BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

GIÁO TRÌNH
SIÊU LÝ TIỂU HỌC

TRỌN BỘ 3 QUYỂN

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA
DIỆU PHÁP LÝ HỢP

Chương 1, 2, 3, 6, 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA - VƯƠNG QUỐC THÁI LAN
Biên soạn: **Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya**

Việt dịch: **Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành**
Hiệu đính: **Maggabujjhano – Thầy Ngộ Đạo**
Phật lịch 2563 - Dương lịch 2019

IN LẦN THỨ 2

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

GIÁO TRÌNH SIÊU LÝ TIỂU HỌC - TRỌN BỘ 3 QUYỂN
ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA - DIỆU PHÁP LÝ HỢP (Chương 1, 2, 3, 6, 7)
Biên soạn: Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya
Việt dịch: Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Bìa: Thiện Hiếu

Đối tác liên kết:

Tổ Đình BỬU QUANG
THƯ VIỆN
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA
171/10 Quốc Lộ 1A, P.BC, Q.TĐ, TP.HCM ★ W: phatgiaonguyenthuy.com

Email: **webphatgiaonguyenthuy@gmail.com**

Website: **ww.phatgiaonguyenthuy.com**

www.phatgiaonguyenthuy.vn

In 2000 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại:
Xí nghiệp in FAHASA. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.
Số QĐXB của NXB: 627/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 30 tháng 09 năm 2019
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-3962-5
Số XNĐKXB: **3852 - 2019/CXBIPH/40 - 62/HĐ**
In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.

อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย
วัดระฆังโฆสิตารามวรมหาวิหาร
เขตบางกอกน้อย กรุงเทพมหานคร

30 มีนาคม 2559

เรื่อง การอนุญาตให้แปลหนังสืออภิธรรมเป็นภาษาเวียตนาม เพื่อการเผยแผ่พระสัทธรรม

จากการที่ PHRA. BUI CHI THANH ABHISIDDHI พระภิกษุชาวเวียตนาม ซึ่งได้มาศึกษาพระอภิธรรมที่อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย วัดระฆังโฆสิตารามวรมหาวิหาร มีฉันทะอุตสาหะที่จะแปลหนังสือพระอภิธรรมหลักสูตรของอภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย ซึ่งเป็นภาษาไทยไปเป็นภาษาเวียตนาม เพื่อนำพระอภิธรรมไปเผยแผ่ในประเทศเวียตนาม และได้กราบเรียนขออนุญาตมา ทางอภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทยมีความเห็นชอบด้วย ที่จะทำให้พระอภิธรรมได้รับการเผยแผ่ไปสู่นานาประเทศ อันจะทำให้พระสัทธรรมคำสั่งสอนอันดีเลิศนี้ได้แผ่ขยายไปเป็นประโยชน์แก่นานาอารยชนในประเทศต่างๆ ต่อไป

จึงออกหนังสืออนุญาตรับรองให้ไว้เป็นหลักฐาน

(พระธรรมธีรราชมหามุนี)
ประธานผู้อำนวยการ
อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย

(พระมหาชินวัฒน์ จกฺกวโร)
สำนักงานเลขานุการ
อภิธรรมมหาวิทยาลัยแห่งประเทศไทย

ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA – VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

WAT RAKHAṂ GHOSITĀRĀMA

QUẬN BANGKOK NOI – KRUNG THEP MAHA NAKHON

Ngày 30 Tháng 03 Năm 2016

Trích yếu về việc: Cho phép dịch sách Abhidhamma từ Thái ngữ sang Việt ngữ để truyền bá chánh pháp.

Phíc-khú Siêu Thành (Abhisiddhi), thế danh Bùi Chí Thành, là tăng sinh Việt Nam đang học Abhidhamma tại trường Đại học Abhidhamma – Vương quốc Thái Lan, chùa Wat Rakhaṃ Ghositārāma.

Vị Phíc-khú này có nguyện vọng dịch sách giáo trình Abhidhamma của Đại học Abhidhamma – Vương quốc Thái Lan từ Thái ngữ sang Việt ngữ hầu mong đem Abhidhamma đi truyền bá trong nước Việt Nam.

Tôn trọng lời thỉnh cầu này, phía Đại học Abhidhamma – Vương quốc Thái Lan cũng có đồng quan điểm muốn cho Abhidhamma được truyền bá, chánh pháp cao thượng này được truyền bá rộng rãi, tiếp tục mang lợi ích đến cho nhiều người được khai hóa ở các xứ sở khác nhau.

Nay cấp giấy phép này làm cơ sở chứng nhận.

(Phra Dhammadhirarajamahāmunī)	(Phra Mahājinavat Cakkavaro)
Viện trưởng Đại học Abhidhamma	Thư kí văn phòng Đại học Abhidhamma

MỤC LỤC

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

GIÁO TRÌNH SIÊU LÝ TIỂU HỌC

QUYỂN 1/3

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA
DIỆU PHÁP LÝ HỢP

Chương 1, 2, 6

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA - VƯƠNG QUỐC THÁI LAN
Biên soạn: **Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya**

Việt dịch: **Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành**

Hiệu đính: **Maggabujjhano – Thầy Ngộ Đạo**

Phật lịch 2563 - Dương lịch 2019

LỊCH SỬ CUỘC ĐỜI NGÀI SADDHAMMAJOTIKA DHAMMĀCARIYA

VỊ LÃNH ĐẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

SƠ LƯỢC GIA THẾ

Giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya - vị Đại Trưởng lão Miến Điện sanh vào ngày 13 tháng 3 năm Phật lịch 2456 tại tỉnh Miên Chàn, nước Miến Điện. Cha tên là U Thún Mìn, mẹ tên là Tò Tịt, có em gái tên là Má Xín (được Ngài dẫn đến nước Thái, người Thái Lan từng gọi em gái của Ngài là Mát Ri).

HỌC VẤN

Giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya xuất gia theo đời sống tu sĩ, Ngài ưa thích, rất quan tâm trong việc học pháp. Ngài học Tam Tạng, Chú Giải lẫn Sớ Giải từ những giáo thọ sư thuần thục trong Tam Tạng, như là giáo thọ sư Trưởng lão Bhandanta Kumāra, bậc pháp sư cao thượng, trụ trì chùa Sảy Táy, tỉnh Miên Chàn; giáo thọ sư Trưởng lão Bhandanta Ñāṇika, vị thủ trì luật bậc Sớ Giải và là bậc đại thiện trí, tỉnh Reng Kun; giáo thọ sư, Trưởng lão Bhandanta Vimala, vị thủ trì tạng Abhidhamma v.v… Những vị giáo thọ sư này đã vun bồi kiến thức mà mình thuần thục cho Ngài Saddhammajotika Dhammācariya, làm cho Ngài có một kiến thức nổi trội từ lúc Ngài còn trẻ tuổi, đặc biệt nhất là thuần thục tạng Abhidhamma.

HOẰNG PHÁP TẠI VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Ở thời Ngài vua sãi Buḍhācāriya, từng là vị Lãnh đạo tăng đoàn chùa Mahathat Yuwaratrangsarit, đệ nhị Chủ tịch Trường đại học Mahāculālongkornrajavidyālaya, cố vấn ban tổ chức tăng già, với vai trò ấy Ngài đã bắt đầu phục hồi pháp Abhidhamma. Phật lịch năm 2492, Ngài vua sãi có dịp đi xem xét công việc tại quốc gia Miến Điện và thấy rằng quốc gia này phát triển huy hoàng trong Phật giáo ở cả hai phương diện là phận sự học pháp (*ganthadhura*) và phận sự hành pháp (*vipassanādhura*); ngoài ra xin phép hội đồng giáo dục Phật giáo hiệp hội Miến Điện và bộ trưởng ngoại giao Miến Điện phái một vị thiện trí pháp sư (*dhammācariya*) đến vương quốc Thái Lan. Theo lời yêu cầu đó vua sãi đã thỉnh được giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya đến dạy Vô Tỷ Pháp tại Thái Lan (còn một vị nữa là Ngài giáo thọ sư Tejinda Dhammācariya Dhammakathika).

KẾT QUẢ LỢI ÍCH

Khi giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya đến Thái Lan, ban đầu Ngài ở chùa Paraka Yannāvā, KrungThep Mahānakkhon. Sau đó, Ngài chuyển đến chùa Rakkhangkhositarama, Thonburi. Trong lúc trú tại chùa Rakkhang, Ngài đã tiến hành công việc dạy Abhidhamma và biên soạn nhiều quyển sách giáo trình Abhidhamma. Bởi vì Ngài không phải là người Thái cho nên việc truyền đạt ngôn ngữ cho tất cả đệ tử hiểu về Abhidhamma gặp rất nhiều khó khăn, nhưng Ngài cũng không nản chí và có sự tinh tấn kiên trì một cách mãnh liệt đến nỗi phải nhờ đệ tử thông dịch có đủ hiểu biết về Abhidhamma đến trợ giúp. Những vị đệ tử cũng đã góp sức giúp đỡ trong việc soạn những giáo trình giảng dạy và học tập Abhidhamma bắt đầu từ năm Phật lịch 2493 Ngài biên soạn quyển giáo trình đầu

tiên là *Pháp tụ Đầu đề (Abhidhammasaṅgaṇīmātikā)*, gần trọn một năm 2494 Ngài biên soạn quyển *Đại xứ* (*Mahāpaṭṭhāna*). Suốt mười bảy năm trú tại Thái Lan, Ngài đã biên soạn 25 quyển giáo trình học và dạy pháp học (nói về Abhidhamma có 20 quyển, những quyển khác có 5 quyển như là *Sổ tay tạo phước, Pháp để đem lại an lành hạnh phúc cho thế gian* v.v…), sự việc này đã nói lên tính chuyên môn kết hợp với pháp tinh tấn pāramī của Ngài, như Ngài đã từng nói rằng:

"… dù cho một mình tôi có chịu nhiều khó khăn đi nữa, nhưng làm cho vô số người khác nhận được lợi ích và an lạc kiếp này luôn cả kiếp sau, tôi luôn luôn hoan hỷ đón nhận mọi phần khó khăn đó mà không nghĩ điều gì khác ngoài sự cố gắng dẫn dắt tất cả học viên nghiên cứu Abhidhamma, với những vị có niềm tin, tịnh tín tạng Abhidhamma, đã giúp tôi biên soạn thành tựu những quyển sách chánh pháp trong Phật giáo, và mang lại lợi ích cho tất cả học viên Abhidhamma duy trì tiếp nối về sau, và phương diện khác là để tôi trau dồi 10 pháp độ (pāramī) một cách thích hợp …"

PHÁT NGUYỆN BỒ-TÁT ĐỂ TÍCH LŨY PHÁP ĐỘ

Kết thúc ở mỗi bộ sách, Ngài đều viết nội dung ước nguyện trong tâm của Ngài rằng:

*"**Idaṃ me puññaṃ sabbaññutañāṇassa paccayo hotu**"*

"Mong những phước thiện của tôi đã tạo đây hãy là kết quả hỗ trợ cho thành tựu trí toàn giác hạnh trí tuệ".

GIAI ĐOẠN CUỐI ĐỜI

Ngài giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya đã biên soạn hoàn tất giáo trình giảng dạy Abhidhamma. Năm Phật lịch 2509, Ngài lâm trọng bệnh do bị chứng cao huyết áp, được đưa vào chữa trị ở bệnh viện Palamijjan hai lần. Sau đó, chuyển về chữa trị tại bệnh viện Sriraja gần một tháng, nhưng biểu hiện lại trở nặng, cuối cùng y bác sĩ đã chữa khỏi được cho đến giai đoạn cuối đời của Ngài.

Ngày 15 tháng 7 năm Phật lịch 2509 vào lúc 20 giờ, Ngài giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya trút hơi thở cuối cùng tại bệnh viện Sriraja do bệnh cao huyết áp và suy thận, trụ thế 53 năm.

Ngài giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya đã làm những điều lợi ích cho cõi nhân loại này và để lại một tài sản vô cùng to lớn, vô giá cho chúng đệ tử tại Thái Lan mà không có tài sản nào có thể sánh bằng. Nên chúng đệ tử của trường Đại học Abhidhamma – Vương quốc Thái Lan hướng tâm nhớ đến ân đức sâu dày của Ngài giáo thọ sư tôn kính, chú tâm học tập pháp học trong Phật giáo, đặc biệt là môn học Abhidhamma để tiếp nối ý nguyện của Ngài giáo thọ sư làm cho Abhidhamma trụ vững lâu dài, đi đôi với Phật giáo Thái Lan được trường tồn, đó là báo đáp ân đức sâu dày trong muôn một của Ngài giáo thọ sư Saddhammajotika Dhammācariya một cách đáng tôn kính cúng dường.

____________()____________

LỜI DẪN NHẬP

Jānitabbaṃ pajānāti Desitabbaṃ pi āsayaṃ
Desako yena ñāñena Desetu tassa tejasā

Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trình bày những pháp đáng biết (*ñeyyadhamma*). Những pháp mà Ngài trình bày bằng nhiều cách suốt đến cả cơ tánh của chúng sanh do năng lực của trí toàn giác. Mong năng lực của cả ba loại trí toàn giác ấy giúp tôi phát sanh trí tuệ sâu sắc, có thể biên soạn bộ sách này cho thành tựu một cách trọn vẹn.

Trí toàn giác của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác có ba loại năng lực như sau:

1. *Desetabbadhamma*: biết pháp phải trình bày phổ thông, đó là năm phần pháp đáng biết.
2. *Desetabbadhammapakāra*: biết trình bày pháp bằng nhiều cách, tức có thể trình bày pháp một cách chi tiết khác biệt dù chỉ trong một vấn đề.
3. *Veneyyajjhāsaya*: biết cơ tánh của chúng sanh phổ thông, pháp nào sẽ thích hợp và lợi ích cho nhóm chúng sanh nào. Ngài đem những điều pháp ấy trình bày cho thích hợp với cơ tánh của người ấy.

Do nhân trí toàn giác như đã nêu đây, khi Ngài trình bày pháp ấy, tất cả tứ chúng Phật giáo đang nghe chánh pháp của Ngài ngay khi ấy được chứng đắc đạo, quả theo số lượng hằng triệu triệu koti[1]. Vì thế, trí toàn giác ấy mang lợi ích cao thượng đến tất cả chúng sanh trong thế gian này.

Người biên soạn bộ sách này, người giới thiệu giảng dạy pháp học *(là Tạng Kinh, Tạng Luật, Tạng Abhidhamma - 'Vô Tỷ Pháp')* và pháp hành *(là Pháp Chỉ và Pháp Quán),* là một vị Pháp sư có nhiệm vụ trình bày pháp cho tất cả dân chúng để phát sanh tịnh tín và ngăn trừ pháp cái, đều liên quan đến việc bổ túc pháp độ (*pāramī*), là điều quan trọng trong việc duy trì và phát triển Phật giáo được lâu dài. Do đó, cả ba hạng người này cần phải có trí tuệ thích hợp tương ứng với ba loại năng lực của trí toàn giác có được.

Ba hạng người có trí tuệ tương ưng với ba năng lực của trí toàn giác, đó là:

1. Người đó phải nhận sự học tập, nghiên cứu cho đến khi kết thúc chương trình học, rồi cũng sẽ có trí tuệ tương ưng với năng lực, hợp theo câu thứ nhất.
2. Chương trình mà được học hỏi, nghiên cứu cho đến khi kết thúc sẽ phải là việc học hỏi, nghiên cứu được nghe từ lời giải thích, so sánh, ví dụ và suy xét những nội dung từ giáo thọ sư mà có dẫn chứng và chánh tri kiến, rồi cũng sẽ có trí tuệ tương ưng với năng lực, hợp theo câu thứ hai.
3. Khi được học hỏi, nghiên cứu cho đến khi kết thúc chương trình với tất cả lời giải thích đã được nghe phải hiểu theo thực tính cho đến thân hành, khẩu hành của tất cả mọi người diễn tiến. Bởi vì thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ sở hữu bất thiện, và thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ sở hữu tịnh hảo khi nói theo cảnh, lộ, trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cận, có sự khác nhau. Dù khác nhau, nhưng thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ sở hữu bất thiện thuộc loại vi tế gần giống với thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ sở hữu tịnh hảo. Do đó, cả ba hạng người này:

[1] Koti = mười triệu.

- Phải hiểu theo thực tính sự khác nhau giữa thân hành, khẩu hành phát sanh từ tham và thân hành, khẩu hành phát sanh từ tín, niệm, vô sân, bi;
- Phải hiểu sự khác nhau giữa thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ sân và thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ tàm, úy, tùy hỷ theo thực tính;
- Phải hiểu theo thực tính sự khác nhau giữa thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ tà kiến, hoài nghi, tật đố và thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, trí tuệ;
- Phải hiểu theo thực tính sự khác nhau giữa thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ si, ngã mạn, hôn trầm-thụy miên và thân hành, khẩu hành mà phát sanh từ vô tham, vô sân, trung bình, tùy hỷ, trí tuệ như vậy v.v…

Cũng sẽ có trí tuệ tương ưng với năng lực, hợp theo câu thứ 3.

Nếu không diễn tiến theo như đã nêu, người đó cũng không có trí tuệ tương ưng với ba loại năng lực ấy mà chỉ có trí thông thường. Bởi nhân này, việc nghĩ ngợi, trình bày, biên soạn những quyển sách phần nhiều sẽ tự nương vào tư kiến, xa rời Phật ngôn, xa rời Chú Giải và Sớ Giải. Sự việc đã ra như thế thì người được đào luyện hay người được đọc hoặc nghe những bộ sách từ những vị này, nếu phát sanh đức tin theo những lời đó thì cũng giống như người bị sốt cao mà uống nhầm thuốc, là điều vô cùng đáng tiếc. Bởi vì những người được đào luyện hay được đọc, nghe những bộ sách này không được biết đến Phật ngôn, chú giải một cách rõ ràng.

Nhưng nếu cả ba hạng người [tác giả (*ganthakāra*), đọc giả (*ganthavācaka*), pháp sư (*dhammakathika*)] này có trí tuệ tương ứng, thích hợp với ba loại năng lực của trí toàn giác như thế nào, quyển sách mà người đó soạn ra như thế nào, pháp học hay pháp hành mà người đó giới thiệu giảng dạy như thế nào, pháp mà người đó đang trình bày như thế nào, chắc hẳn sẽ mang lại lợi ích cho người được học, được đọc, được nghe giống như người bệnh uống được linh dược vậy.

Do năng lực pháp thiện mà tôi đã nhớ tưởng đến ân đức của trí toàn giác, do đó, xin cho cả ba loại năng lực ấy đã có trong cơ tánh của tôi, nói theo sự thích hợp đó, phát sanh khi đang biên soạn, để cho bộ sách này thành tựu một cách trọn vẹn, đem lại lợi ích cho người học hỏi, nghiên cứu bộ sách này.

Hơn nữa, trong pháp học đó kết hợp với cả tam tạng là Tạng Kinh, Tạng Luật, Tạng Abhidhamma. Trong cả 3 Tạng này, nơi quốc độ nào chỉ có dịch Pāḷi và giải thích Tạng Kinh, thì trong quốc độ ấy sẽ chỉ có việc dạy, việc học Tạng Kinh mà thôi, không có dạy, học Tạng Luật và Tạng Abhidhamma. Như vậy, cũng phát sanh tội lỗi cho tất cả Phật tử bởi chư Phật tử đó chỉ quan tâm trong việc nuôi mạng, thiếu gìn giữ giới luật của thân, khẩu và thiếu niềm tin, lòng tịnh tín trong Phật giáo, chỉ có ái, ngã mạn, tà kiến, phỉ báng, khinh khi (xem thường) Phật ngôn, là Tạng Luật và Tạng Abhidhamma. Đây là tội lỗi phát sanh từ việc không học hỏi, nghiên cứu Tạng Luật và Tạng Abhidhamma.

Nếu dịch và giải thích chỉ có với 2 Tạng là Kinh và Luật, mà không có Tạng Abhidhamma thì trong quốc độ đó chỉ có dạy, học Tạng Kinh và Tạng Luật, không có học hỏi, nghiên cứu Tạng Abhidhamma. Do đó, sẽ phát sanh tội lỗi cho tất cả Phật tử bởi chư Phật tử đó chỉ có cùng nhau quan tâm trong việc nuôi mạng và có gìn giữ giới luật, trau dồi của thân, khẩu để trang hoàng đẹp đẽ, tức là bên ngoài, nhưng còn bên trong tâm thức thì thiếu đi niềm tin, lòng tịnh tín bất động trong giáo pháp của chính họ. Chỉ tà kiến (sự thấy sai), ngã mạn (sự kiêu căng),

phỉ báng, khinh khi Phật ngôn là Tạng Abhidhamma. Đây là tội lỗi phát sanh từ sự không học hỏi, nghiên cứu Tạng Abhidhamma.

Do đó, dù ở quốc độ nào, hễ có dịch và giải thích cả tam tạng một cách đầy đủ thì chư Phật tử trong quốc độ đó mới nhận được sự học hỏi, nghiên cứu cả Tam Tạng một cách đầy đủ. Có như thế thì chắc chắn tâm của chư Phật tử ấy mới có niềm tin, tịnh tín trong giáo pháp của chính họ, không có tâm thiên vị với những tông giáo khác, kể cả những tín ngưỡng đó cũng không thể xen vào hay làm hư hại niềm tin, lòng tịnh tín của tất cả hàng Phật tử. Tà kiến cố định, thường kiến, đoạn kiến cả 3 tà kiến này cũng không phát sanh được, có chăng chỉ là có thân kiến, tức tà kiến bình thường.

Sự kiêu căng thích đáng và sự kiêu căng không thích đáng thô thiển cũng không phát sanh được, chỉ có sự kiêu căng một cách thích hợp vi tế, cả tư tiền, tư hiện, tư hậu liên quan đến bố thí, trì giới, tu tiến của tất cả những Phật tử đó cũng là loại 'tư' tốt đẹp, thanh tịnh, đúng đắn, để xa rời pháp bất thiện cả 3 loại 'tư-*cetanā*' đó sẽ chen vào cách thích đáng. Đây là ân đức, lợi ích phát sanh từ việc học hỏi nghiên cứu Tạng Abhidhamma đó vậy.

Khi tóm tắt nội dung trong việc học hỏi, nghiên cứu tam tạng này thì việc học tập Tạng Abhidhamma được xếp vào loại mang lại lợi ích vượt trội hơn việc học tập trong cả hai tạng còn lại, vì việc học tập trong Tạng Abhidhamma giúp đỡ, ủng hộ, bổ túc thúc đẩy, ngăn trừ sự hiểu sai, làm cho phát sanh hiểu biết chân chánh, đúng đắn. Tri kiến mà ta nhận được từ việc nghiên cứu, học tập tạng Kinh không làm cho phát sanh lợi ích cao hơn, chỉ đặt tri kiến ta ở mức nền tảng trong kiếp sống hiện tại; nhưng nếu nghiên cứu Abhidhamma, việc ấy đem lại sự cho hiểu biết, sự hoàn thiện tiến hóa biết rõ trong hành động bất thiện hay thiện, để đưa ta tránh xa bất thiện pháp và để cuộc sống diễn ra theo thiện pháp tính từ thấp đến cao, đạt thành tựu lợi ích cho ta và cho người cả kiếp này lẫn kiếp sau.

Tri kiến phát sanh từ việc học tập Tạng Luật cũng chỉ để huấn luyện cho có nề nếp khuôn mẫu hoàn thiện thân, khẩu, không thể tìm được sự thanh tịnh của thân, khẩu và không cho ta nhận ra não phiền và người khác nhận ra não phiền do nương thân khẩu của mình.

Điều này được so sánh như vầy: Tạng Abhidhamma ví như rễ cái, Tạng Luật ví như thân cây, Tạng Kinh ví như cành nhánh. Hay một phần nữa là nếu so sánh với thân thể thì Tạng Abhidhamma ví như trái tim, Tạng Luật ví như cuộc sống, Tạng Kinh ví như các chi phần trong cơ thể.

Do đó, khi tôi bắt đầu dạy Abhidhamma cho tất cả học viên từ năm 2492 (1949) tại đại học Abhidhamma Wat Rakkhang (Chùa Chuông) tỉnh Thonburi mỗi ngày cho đến năm 2509 (1966). Tôi vừa dạy và soạn những quyển sách liên quan đến tạng Abhidhamma. Bây giờ những quyển sách ấy đã được biên soạn thành tựu và hoàn thành giáo trình một cách nhanh chóng với số lượng là 24 quyển.

Theo như tôi đã nói đây, không phải để tìm sự kiêu hãnh, tự hào nào mà tôi nói với chủ ý để cho tất cả hàng cận sự Phật giáo có niềm tin nơi giáo pháp, tìm đến mục tiêu của tôi một cách như thật rằng tôi chịu sự khó khăn về thân và tâm không phải ít, và khi đã hoàn thành việc biên soạn, thì việc in ấn thành sách là pháp bảo cũng khó thành tựu, bởi vì hàng Phật tử chưa chịu học tập phần pháp này và một vài người cũng hiểu sai rằng, quyển sách này là quyển sách mà người ta đã phân phát trong những buổi tang lễ, không cần thiết phải hùn phước ấn tống hay bỏ tiền ra mua. Do đó, việc in ấn sách Abhidhamma cho thành tựu đầy đủ theo giáo trình là việc khó làm.

Hơn nữa, việc biên soạn những quyển sách đó không phải là điều dễ làm, bởi vì tôi không phải là người Thái, ắt hẳn không tự mình viết ngôn ngữ Thái, do vậy cần phải có người viết giúp. Người giúp đỡ viết cũng rất quan trọng, khó tìm, bởi vì người viết giúp đó không phải chỉ viết theo lời nói của tôi, khó tìm được người giúp viết quyển sách có kiến thức về Abhidhamma là một chuyện, phải có niềm tin và cần mẫn là một chuyện, cần có kiến thức về ngôn ngữ Thái vừa đủ là một chuyện và phải có cơ hội để làm nữa. Người có đủ những đặc tính như đã nêu sẽ giúp được người viết sách đó, nếu không được như vậy cũng không thành tựu. Vấn đề này tôi đã từng cho rất nhiều người đến giúp viết sách, cả tại gia và người xuất gia, cả nam lẫn nữ. Trong buổi đầu đã cho người xuất gia là học viên Abhidhamma đến giúp viết, nhưng kết quả không thành tựu, bởi vì một vài vị không có khả năng đầy đủ, một vài vị có khả năng đầy đủ, nhưng thiếu sự cần mẫn, có phận sự phải lo toan, do đó công việc cũng không hoàn thành, chỉ giúp chút ít. Trong những buổi tiếp theo đã phải cho học viên nam đến giúp viết, nhưng kết quả nhận được chỉ là phần nhỏ, không thể làm cho công việc tiến triển được. Do đó, tôi chọn nữ học viên, có kiến thức có thể giúp đỡ trong việc này của tôi, nhiều vị đã đến giúp viết, kết quả nhận được thành tựu tốt đẹp, cho đến năm 2503 (1960) đã có được 20 cuốn sách về Abhidhamma và liên quan đến các bài giảng, 5 quyển về bài pháp do nhờ các học viên nữ đem đến thành tựu cho tôi rất nhiều. Điều này trình bày cho thấy rằng, trong khoảng giữa, tôi tiến hành công việc đã gặp nhiều khó khăn về thân tâm.

Nhưng dù sao đi nữa, một mình tôi chịu nhiều khó khăn nhưng làm cho vô số người khác nhận được lợi ích và an lạc kiếp này luôn cả kiếp sau, tôi cũng hoan hỷ đón nhận mọi phần khó khăn đó.

Do không nghĩ điều gì khác ngoài sự cố gắng dẫn dắt tất cả học viên Abhidhamma, với những vị có niềm tin, tịnh tín Tạng Abhidhamma, đã giúp nhau biên soạn thành tựu những quyển sách, những quyển sách chánh pháp trong Phật giáo, và làm lợi ích cho tất cả học viên Abhidhamma tiếp nối theo sau, một chuyện nữa là để trau dồi cả 10 pháp ba la mật một cách thích hợp vậy.

Quyển sách này là giáo trình dành riêng cho học viên bậc tiểu học Abhidhamma, và việc đặt ra những câu hỏi trong quyển sách này là lợi ích cho tất cả giáo thọ sư trong việc giảng dạy và tất cả học viên đang học tập sẽ được cùng nhau học những vấn đề này. Bởi vì, khi đến lúc kiểm tra sẽ chọn lọc những vấn đề đã đặt ra trong quyển sách này để ra đề kiểm tra viết 14 câu với những câu trả lời một cách rõ ràng, còn 6 câu vấn-đáp miệng được chọn lọc từ những câu giải thích ban đầu. Chính tất cả những phần này mang lợi ích đến cho tất cả học viên.

Còn việc giảng dạy và thi cử trong Trường Đại học Abhidhamma có 9 lớp học và 6 bậc giáo thọ sư Abhidhamma.

Lớp học có 9 là:

1. Tiểu học Abhidhamma phần hạ, học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' [2] chương 1-2-6.
2. Tiểu học Abhidhamma phần trung, học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 3-7.
3. Tiểu học Abhidhamma phần thượng, học giáo trình Bộ Pháp Tụ tóm lược.
4. Trung học Abhidhamma phần hạ, học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 4-5.
5. Trung học Abhidhamma phần trung, học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 8-9.
6. Trung học Abhidhamma phần thượng, học giáo trình Bộ Chất Ngữ tóm lược.

[2] Diệu Pháp Lý Hợp - Abhidhammatthasaṅgaha, còn được dịch là Vô Tỷ Pháp lý hợp.

7. Cao học Abhidhamma phần hạ, học giáo trình Bộ Song Đối tóm lược phần 1.
8. Cao học Abhidhamma phần trung, học giáo trình Bộ Song Đối tóm lược phần 2-3.
9. Cao học Abhidhamma phần thượng, học giáo trình Bộ Đại Xứ tóm lược.

Bậc Giáo sư Abhidhamma có 6 bậc là:

1. Giảng sư Abhidhamma phần hạ học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 1-2-6 cùng với lời giải thích trong Chú Giải, Sớ Giải.
2. Giảng sư Abhidhamma phần trung học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 4-5-6 cùng với lời giải thích trong Chú Giải, Sớ Giải.
3. Giảng sư Abhidhamma phần thượng học giáo trình 'Diệu Pháp Lý Hợp' chương 7-8-9 cùng với lời giải thích trong Chú Giải, Sớ Giải.
4. Giáo thọ sư Abhidhamma phần hạ học giáo trình Bộ Pháp Tụ và Bộ Chất Ngữ tóm lược.
5. Giáo thọ sư Abhidhamma phần trung học giáo trình Bộ Song Đối tóm lược 1-2-3.
6. Giáo thọ sư Abhidhamma phần thượng học giáo trình Bộ Đại Vị Trí tóm lược và ngữ pháp Pāli dịch Kinh Pháp Cú và Chú Giải.

Việc học tập Tạng Abhidhamma này không phải chỉ có quyển 'Diệu Pháp Lý Hợp', mà còn có những quyển khác mang nội dung sâu sắc vi tế hơn theo thứ tự, tính từ Bộ Pháp Tụ cho đến Bộ Song Đối và Bộ Đại Vị Trí, còn quyển 'Diệu Pháp Lý Hợp' này chỉ là quyển sách cơ bản của 7 bộ Abhidhamma mà thôi. Do đó, việc học Abhidhamma này nếu chỉ học theo quyển 'Diệu Pháp Lý Hợp' thì sự hiểu biết ý nghĩa Abhidhamma và sự hiểu biết pháp thực tính không được rộng rãi và sâu sắc. Thêm nữa là khi đang học quyển Diệu Pháp Lý Hợp, các học viên nên nghiên cứu thêm Chú Giải, Sớ Giải cùng với câu hỏi vấn–đáp. Nếu học viên đã học cả 9 chương 'Diệu Pháp Lý Hợp' tốt đẹp hoàn chỉnh rồi người đó hẳn có thể học tập những bộ Abhidhamma bậc cao hơn như là 'Bộ Pháp Tụ' v.v… cho đến 'Bộ Đại Xứ' một cách thuận tiện. Khi đã có sự thấu hiểu những bộ Abhidhamma cao siêu rồi hẳn sẽ được biết đến nghĩa vị và pháp vị trong Phật giáo và có tín quyền vững mạnh chắc chắn trong Phật giáo, không lay động trong kiếp này và kiếp sau cho đến khi nếm được hương vị giải thoát thành tựu trí toàn giác, thành tựu trí độc giác, trí thinh văn theo ước nguyện của mình.

Quyển sách Tiểu Học Abhidhamma sơ cấp được in ấn, xuất bản lần thứ 4 này phần nhiều bởi do tịnh tài của tất cả học viên cư sĩ lẫn tu sĩ giúp nhau in ấn những quyển sách.

Do đó, tôi xin tùy hỷ trong tác ý thiện lành của tất cả học viên và cùng với những vị đã ủng hộ, bố thí tài vật trong việc biên soạn những quyển sách. Xin năng lực của tác ý thiện lành của những vị này, hãy giúp đỡ cho tất cả các vị thành tựu pháp cao thượng của bậc Chánh Giác.

Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya

Trường Đại học Abhidhamma tại Vương quốc Thái Lan

Chùa Rakkhang Thonburi

Ngày 01 - 4 - 2509.

____________()____________

NỘI QUY TRONG VIỆC GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU ABHIDHAMMA

Giáo thọ sư dạy Abhidhamma và tất cả học viên nên biết những điều nội quy trong thời gian giảng dạy và trong thời gian học như sau:

Giáo thọ sư giảng dạy, sẽ phải thực hành theo 10 nguyên tắc, như sau:

1. Cần phải cho tất cả học viên đọc tất cả bài học đó đặng cho nhớ và quan tâm thích thú.
2. Bài học nào có Pāḷi và lời dịch, cũng phải giải thích lời dịch đến từ câu Pāḷi đó, cho tất cả học viên biết một cách tóm tắt và phải cho học viên đọc Pāḷi và lời dịch đó cho đúng, mau lẹ, nhanh chóng.
3. Khi học viên đã đọc bài học đó được chính xác và trôi chảy, cũng nên giải thích ý nghĩa bài học đó cho học viên biết.
4. Sau khi học viên đã được nghe lời giải thích rồi, cũng nên cho học viên đó lặp lại lời giải thích mà đã được giải thích đó vậy.
5. Nên tạo cơ hội cho học viên có được cơ hội hỏi những nghĩa lý nào chưa hiểu.
6. Cần phải mang câu ẩn dụ, ví dụ trong nội dung mà học viên đã hỏi.
7. Tiếp sau đó cũng nên đặt vấn đề để hỏi trong nội dung đang dạy, để tất cả học viên được giải quyết vấn đề đó. Khi học viên vẫn chưa giải quyết được vấn đề cho đúng đắn, giáo thọ sư phải giới thiệu, giải thích, giải quyết vấn đề đến học viên.
8. Việc giới thiệu, hướng dẫn cần phải giải thích chỉ trong vấn đề, không nên giải thích ngoài giới hạn của pháp đó.
9. Cần phải gìn giữ khuôn phép trong nội dung vấn hỏi của học viên để ngăn ngừa, không để học viên đem nội dung ngoài đề đến vấn hỏi.
10. Khi đã giảng dạy đủ một tuần, cũng nên đặt vấn đề trong bài học đã dạy qua suốt một tuần đó và trong ngày đặt vấn đề này cũng nên ngưng việc giảng dạy một ngày dành cho tất cả học viên.

Học viên nên thực hành theo 10 điều nguyên tắc sau đây:

1. Học viên nên nhớ Pāḷi và lời dịch chính trong pháp quan trọng.
2. Tất cả bài học phải đọc cho đúng và mau lẹ nhanh chóng trước mặt giáo thọ sư.
3. Những lời giải đã được giáo thọ sư giải thích cho nghe, nên nhớ và đọc theo lời giải thích đó một cách chính xác.
4. Nội dung nào mà vẫn chưa được hiểu một cách rõ ràng, thì cần vấn hỏi cho đặng hiểu rõ ràng trong phạm vi nội dung chưa hiểu đó.
5. Phải cố gắng ghi chú lại lời giải thích chính yếu quan trọng, để được mang đi suy xét trong pháp chính yếu đó.
6. Không nên đem nội dung không liên quan với môn học mà ta đang học đến vấn hỏi.
7. Tất cả học viên đừng chỉ ngồi nghe với ngồi ghi chép, nên cần phải sử dụng miệng cùng nói khi đang học.
8. Đến thời điểm khi học viên được hỏi, học viên nên cố gắng suy xét cho thấu đáo trong vấn đề được đặt lên trước đó, rồi từ từ trả lời.

9. Từ suy xét cho đến khi thấu hiểu trong vấn đề được đặt ra đó, tất cả học viên nên trả lời vấn đề, không nói là trả lời đúng hay sai.

10. Khi bắt đầu học hỏi rồi, nên liên hệ theo thứ tự những điều này để đào luyện ngũ quyền là tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền cho vững mạnh.

Sau đây, là những kệ ngôn mà tất cả bậc trí giả thuyết lại trình bày ở đây để đem lại lợi ích cho giáo thọ sư và học viên khi thực hành theo nội dung trong những kệ ngôn này.

1. Vinā hatthena lekhanaṃ
Mukhena paṭhanaṃ vinā
Vinā cittena jānanaṃ
Na atthaṃ ñāyate kadā.

Nếu người nào từ bỏ viết bằng tay, từ bỏ đọc bằng miệng và từ bỏ nghĩ ngợi, suy xét cho biết bằng tâm. Cả 3 phần này không làm, thì người đó biết đến ý nghĩa nào?

2. Potthakesu ca yaṃ sippaṃ
Parahatthesu yaṃ dhanaṃ
Yathā kicce samuppanne
Na taṃ sippaṃ na taṃ dhanaṃ.

Những môn học khác nhau chỉ ở trong bộ sách, tài sản trong nắm tay của những người khác, khi có việc cần thiết thì những môn học phát sanh, những môn học đó không phải kiến thức của ta, tài sản đó cũng không phải là tài sản của ta.

3. Rūpayobbanasampannā
Visālakulasambhavā
Vijjāhīnā na sobhante
Niggandhā iva kiṃsukā.

Người nào, dù có hình sắc xinh đẹp, màu da tươi sáng và sanh trong gia đình có tài sản, nhưng thiếu học vấn nên biết, là người không đẹp trong hội chúng, giống như hoa kiṃsuka[3] tươi đẹp nhưng không có hương thơm vậy.

4. Paṇḍito sutasampanno
Yattha atthīti ce suto
Mahussāhena taṃ ṭhānaṃ
gantabbaṃ va sutesinā

Nơi nào có bậc hiền trí tròn đủ tri kiến trong Tam Tạng, người mà quan tâm tìm tòi tri kiến ấy, khi được nghe tin nên nhiệt tâm cố gắng tìm đến nơi đó.

5. Ganthe visāgadaṃ chekaṃ
Sotā seviya dullabhaṃ
Ganthavācakamāceraṃ
Cakke vaḍḍhissate kamaṃ.

Tất cả học viên có phước báu, được nương nhờ vị giáo thọ sư có hiểu biết, có tài năng, thuần thục trong Tam Tạng, sẽ chắc chắn tiến hóa trong pháp học, pháp hành và pháp thành trong Phật giáo theo thứ tự.

6. Nipuṇe sutameseyya

[3] Butea, fondasa.

Vicinitvā sutatthiko
Bhattaṃ hukkhaliyaṃ pakkaṃ
Bhājanepi tathā bhave.

Người mong ước cho mình có tri kiến như bậc hiền trí, nên suy xét một cách cẩn thận, thấu đáo và nên tìm tòi, thu nhặt kiến thức môn học nơi giáo thọ sư có trí tuệ sắc bén, vi tế, cẩn thận có thể truyền bá kiến thức môn học một cách tốt đẹp. Ví như là cơm ở trong nồi đã chín rồi, dù múc vào dĩa cũng sẽ là cơm đã chín giống như vậy (nếu ở trong nồi không chín, vá cơm múc vào dĩa cũng không chín vẫn là cơm sống sống, chín chín đó vậy).

7. Yo sisso sippalokena
Bahuṃ gaṇhāti taṃ sippaṃ
Mūgova supinaṃ passaṃ
Kathetumpi na ussahe.

Học viên nào được học, nghiên cứu nhiều môn học vì muốn được hiểu biết rộng, nhưng học viên ấy hẳn không thể nói sâu vào những chuyên môn của những môn học đó, ví như một người câm ngủ mơ, nhưng không thể thuật lại sự việc cho người khác nghe được.

8. Mātukhīraṃ supāyaṃ so
Thanamūlaṃ na chindeyyaṃ
Satthusippaṃ uggaṇhanto
Satthudosaṃ titikkheyya.

Trẻ nhỏ đang uống sữa của người mẹ, không làm cho đầu nhũ rách đi như thế nào thì học viên nhận sự học hiểu, đào tạo từ vị thầy, nên nhẫn nại trước lời dạy, lời chỉ bảo của vị thầy, không nên hận thù, giận dỗi đó vậy.

Giáo Thọ Sư Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya

Đại học Abhidhamma tại Vương quốc Thái Lan

Wat Rakkhangkhositarama mahāvihāra

Bangkoknoi, tỉnh Thonburi

2/4/2509

____________()____________

LỜI TUYÊN BỐ CỦA GIÁO THỌ SƯ ANURUDDHA

Sammasambuddhamatulaṃ
Sasaddhammagaṇuttamaṃ
Abhivādiya bhāsissaṃ
Abhidhammatthasaṅgahaṃ.

Tôi (Giáo thọ sư Anuruddha) xin cung kỉnh đảnh lễ Đức Phật, tự mình giác ngộ pháp đáng biết không ai sánh bằng cùng với chánh pháp và tất cả chư Thánh Tăng đã là bậc cao thượng viên mãn. Tiếp theo, tôi sẽ soạn quyển sách có tên là “Diệu Pháp Lý Hợp”.

Giải:

Câu kệ ngôn này thể hiện sự tôn kính, tức là phát lời cung kỉnh đến Tam Bảo và tuyên bố chú tâm nói câu xác nhận là soạn bộ sách này cho thành tựu theo lời thỉnh cầu.

Thông thường, người bắt đầu soạn bộ sách cần phải nói lên lời cung kỉnh đến Tam Bảo trước, để ngăn ngừa những nguy hiểm trở ngại, không cho gặp điều chướng ngại trong việc soạn sách, như câu *“**pūjā ca pūjanīyānaṃ etammaṅgalamuttamaṃ**”* cùng với lời nói xác nhận sẽ soạn quyển “Diệu Pháp Lý Hợp”. Do đó, có câu kệ ngôn *“**Samma-sambuddhamatulaṃ**” …* đưa lên câu đầu.

Ngài giáo thọ sư Anuruddha thể hiện cung kỉnh đến Tam Bảo với câu *“**sammāsambuddhaṃ atulaṃ sasaddhammagaṇuttamaṃ abhivādiya**”* và trình bày tuyên bố với câu *“**bhāsissaṃ abhidhammatthasaṅgahaṃ**”.* Khi chia câu theo cách bình thường được 6 câu là *“**sammasambuddhaṃ, atulaṃ, sasaddhammagaṇuttamaṃ, abhivādiya, bhāsissaṃ, abhidhammatthasaṅgahaṃ**”.*

*“**Sammasambuddhaṃ**”* có nghĩa là người tự mình giác ngộ tất cả những pháp đáng biết (pháp ứng tri) chỉ có Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác. Còn Phật Độc Giác và thinh văn đệ tử không có.

*“**Atulaṃ**”* có nghĩa là không có ai sánh bằng. Việc mà Ngài giáo thọ sư Anuruddha nhớ tưởng đến ân đức Tam Bảo với từ *“**atulaṃ**”* là vô cùng thích hợp, bởi vì theo cách thông thường sự xuất hiện của Đức Phật và tất cả thinh văn đệ tử, tức là cùng trong một thời kỳ có nhiều Đức Phật Độc Giác và thinh văn đệ tử xuất hiện không giới hạn, nhưng còn Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác chắc chắn xuất hiện chỉ có một vị duy nhất. Do đó, Ngài giáo thọ sư Anuruddha nhớ tưởng đến ân đức với câu “***atulaṃ***” (không có ai sánh bằng) là thích hợp nhất. Nếu Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện cùng trong một thời kỳ mà có nhiều vị thì sự nhớ tưởng ân đức với câu *“**atulaṃ**”* hẳn không thích hợp. Việc mà Ngài giáo thọ sư Anuruddha nhớ tưởng đến ân đức với câu “***atulaṃ***” cũng với mục đích để cho tất cả học viên biết việc xuất hiện của Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác rằng: Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác khi xuất hiện ở thời nào thì chỉ xuất hiện có một vị không có xuất hiện 2 vị đó vậy.

*“**Sasaddhammagaṇuttamaṃ**”* có nghĩa là cùng với chánh pháp và chư Thánh tăng, bậc cao thượng viên mãn. Việc nói lời cung kỉnh với câu *“**sasaddhammagaṇuttamaṃ**”* này, câu “***saddhamma***” là giáo pháp, “***gaṇuttamaṃ***” là chư tăng. Giáo pháp có 3 loại là: *‘pháp học’* tức Pāḷi và Chú Giải; *‘pháp hành’* tức trì giới, nguyện đầu đà, tu tiến pháp chỉ - quán nghiệp xứ; *‘pháp thành’* tức thiền, thông, đạo, quả, Níp-bàn.

*“**Abhivādiya**”* có nghĩa là lời cung kỉnh đến Tam Bảo với câu *“**sammasambuddhamatulaṃ sasaddhammagaṇuttamaṃ**”* đó vậy.

*"**Bhāsissaṃ**"* có nghĩa là câu xác nhận rằng sẽ soạn.

*"**Abhidhammatthasaṇgahaṃ**"* nghĩa là theo lời xác nhận là sẽ soạn, đó chính là bộ sách "*Abhidhammatthasaṅgaha*" (Diệu Pháp Lý Hợp).

Gọi là "*Abhidhammatthasaṅgaha*" bởi vì là bộ sách gom lại ý nghĩa tóm tắt 7 bộ Abhidhamma trong quyển sách này.

Từ "***Abhidhammatthasaṅgaha***" khi chiết tự, được 4 phần là:

- ***Abhidhamma + attha + saṅ + gaha***
- "***Abhidhamma***" = pháp đặc biệt cao thượng hơn Kinh đó là 7 bộ Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp).
- "***Attha***" = ý nghĩa của 7 bộ Abhidhamma: tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn và chế định.
- "***Saṅ***" = tóm tắt.
- "***Gaha***" = sự gom lại.

Do đó, khi gom lại cả 4 câu này thành "*Abhidhammatthasaṅgaha*" dịch là sự gom góp tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn, chế định mà Đức Phật ngài trình bày trong 7 bộ Abhidhamma một cách tóm tắt trong quyển này. Do đó, tất cả những vị giáo thọ sư cũng gọi quyển "*Abhidhammatthasaṅgaha*" này là "Chú Giải ngón tay út".

4 PHÁP SIÊU LÝ

Tattha vuttābhidhammatthā
Catudhā paramatthato
Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ
Nibbānamiti sabbathā.

Trong từ "*Abhidhammatthasaṅgaha*" đó, khi nói theo pháp siêu lý, không nói theo phần nào khác, thì ý nghĩa của Abhidhamma có 4 pháp là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn[4].

Giải:

Là kệ ngôn gom hợp sự trình bày 4 phần pháp siêu lý theo thứ tự mà Ngài giáo thọ sư Anuruddha đưa lên trình bày ở câu mở đầu trong bộ "Diệu Pháp Lý Hợp" này.

"***Paramattha***" chiết tự thành 2 phần ***"parama" + "attha"***

- "***Parama***" = pháp cao siêu tức không có sự sai khác, biến đổi trái lại hay là pháp làm chủ trong tất cả thinh chế định và nghĩa chế định.
- "***Attha***" = ý nghĩa tức trạng thái của danh sắc chính là chi pháp.

Do đó khi gom cả 2 nội dung này lại nghĩa là trạng thái của danh sắc là chi pháp cao tột không có sự sai khác, biến đổi trái lại và là pháp làm chủ của thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định, gọi là siêu lý.

Cách thức thuyết pháp bản thể của Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có 2 phần là:

1. Pháp được thuyết theo bản thể thật của văn phong chế định gọi là "pháp chế định" hay tục đế, đó là Tạng Kinh, Tạng Luật, nhân chế định.

---

[4] Quyển sách này cũng trình bày 4 pháp siêu lý theo thứ tự, như Ngài giáo thọ sư Anuruddha đưa lên trình bày trong phần mở đầu. Đặt tên là Tiểu học Vô Tỷ Pháp Sơ cấp để cho tất cả học viên được hiểu trong 4 pháp siêu lý trước, sẽ thích hợp với thời gian và cơ tánh của tất cả học viên.

2. Pháp được thuyết theo thực tính gọi là "pháp siêu lý" hay chơn đế, đó là Tạng Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp) có 6 bộ (trừ nhân chế định) như đã thảo luận, trình bày trong Chú Giải Manorathapūraṇī là:

Duve saccāni akkhāsi
Sambuddho vadataṃ varo
Sammati paramatthañca
Tatiyaṃ nupalabbhati.

Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác cao thượng hơn tất cả những bậc thiện trí, không thuyết pháp bản thể mà chỉ trình bày có 2 phần, tức là: pháp tục đế và pháp chân đế.

Việc mà Ngài thuyết 2 sự thật này cũng để mang lợi ích đến cho tất cả chúng sanh, vì rằng có những chúng sanh chưa từng học tập, nghiên cứu và nghe Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp) trong những thời Đức Phật trước đây. Cho nên, những chúng sanh này cũng không thể nghe pháp siêu lý. Do nhân duyên này Ngài đưa tục đế (pháp chế định), tức những pháp khác nhau lên làm chủ đề những chúng sanh đó có thể biết một cách dễ dàng, tiếp theo đó đưa siêu lý trình bày kết hợp làm kết thúc.

Còn những chúng sanh nào đã từng học tập nghiên cứu Abhidhamma trong thời kì của những vị Phật trước đó, những chúng sanh ấy có trí tuệ vừa đủ tiếp nhận được pháp Siêu lý, Ngài cũng đưa một pháp siêu lý vào thuyết đến tất cả chúng sanh đó.

Dù sao đi nữa, cách thức thuyết 2 pháp bản thể của Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác chắc chắn đã mang lại lợi ích đến cho tất cả chúng sanh.

Trong cả 2 sự thật (đế) này, pháp Tục đế (pháp chế định) có 2 loại, một là tục đế được Ngài thuyết trong Tạng Kinh và Tạng Luật là một phần và loại tục đế còn lại là người thế gian nói với nhau.

Cả 2 loại tục đế này, dù được kể là thực tính nhưng cũng là sự thật theo cách nói chế định mà thôi, khi nói theo thực tính pháp, thì không có thực tính. Nhưng nếu là một phần sự thật cũng ngăn trừ sự phạm giới nói không chân thật.

Còn pháp siêu lý là pháp có thật, đó là danh-sắc. Do đó, Ngài thuyết pháp tục đế trong Tạng Kinh và Tạng Luật, hay tất cả người thế gian đang sử dụng nói với nhau một cách chính xác hẳn không là một cách nói dối nào như có Pāli trình bày trong chú giải Aṅguttara (Tăng Chi) rằng:

Tasmā vohārakusalassa
Lokanāthassa jantuno
Sammatiṃ voharantassa
Musāvādo na jāyati.

Như đã nói đây, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, người thông tuệ trong lời nói chế định và là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh, khi thuyết pháp chế định cũng không phải là cách nói dối nào cả.

Pháp siêu lý có 2 loại:

1. Thực tính siêu lý là pháp bản thể thật theo thực tính trạng thái, đó là pháp thiện, pháp bất thiện v.v... được thuyết trong Tạng Abhidhamma.

2. Thánh đế là pháp bản thể thật chỉ riêng tất cả bậc Thánh giác ngộ, đó là 4 Thánh đế như khổ đế v.v... được Ngài giáo thọ sư Anuruddha đã trình bày theo kệ ngôn "*tattha vuttābhidhammatthā* ..." là việc trình bày tính theo số lượng của pháp siêu lý.

I. Tâm Siêu Lý:

"***Citta***" = Tâm, là pháp bản thể biết cảnh *(ārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ)* tức là luôn luôn bắt cảnh, cũng gọi là biết cảnh. Như Pāḷi chú giải như vầy:

- ***"Ārammaṇaṃ cintetīti = cittaṃ"*** Pháp bản thể nào chắc chắn biết cảnh tức là luôn luôn biết cảnh, do đó pháp bản thể đó gọi là tâm.
- ***(vā)*** một cách nữa.
- "***Cintetīti sampayuttadhammā etenāti = cittaṃ***" Tất cả pháp tương ưng là tất cả sở hữu hẳn biết cảnh do nương vào pháp bản thể đó, do đó pháp bản thể là nhân biết cảnh của những sở hữu, đó cũng gọi là tâm.
- ***(vā)*** hay nữa là.
- ***"Cintanamattaṃ = cittaṃ"*** Pháp bản thể biết cảnh tức là chính sự nhận cảnh gọi là tâm.
- ***(vā)*** và nữa là.
- ***"Cittī karotīti = cittaṃ"*** Pháp bản thể nào làm cho sự hiện hữu của tất cả chúng sanh có sự khác biệt. Vì thế, pháp bản thể ấy gọi là tâm.

Như có Pāḷi trình bày trong Minh Giải Pháp Siêu Lý *(Paramatthadīpanī)* như sau:

Cittavicittatāya saññāvicittatā
Saññāvicittatāya taṇhāvicittatā
Taṇhāvicittatāya kammāni vicittāni
Kammavicittatāya yoniyo vicittatā
Yonivicittatāya tesaṃ tiricchānagatānaṃ
Vicittatā veditabbā ...

Tất cả học viên nên biết rằng:

- Tất cả những sự vật không có sự sống có sự sai khác cũng bởi vì năng lực của tâm tức là tâm làm cho có đa dạng.
- Tất cả chúng sinh đa dạng bởi do 'sanh' đa dạng.
- 'Sanh' đa dạng do hành động của thân, khẩu, ý đa dạng.
- Hành động của thân, khẩu, ý đa dạng bởi do ái (tức là sự vừa lòng) đa dạng.
- Ái đa dạng cũng do tưởng (tức là sự nhớ lại các chuyện) đa dạng.
- Tưởng đa dạng cũng do tâm đa dạng.

Kết luận nội dung pháp bản thể của tâm có 3 loại là:

1. Luôn luôn nhận biết cảnh.
2. Là nhân cho tất cả sở hữu biết cảnh gần giống như người dẫn đầu.
3. Làm cho sự vật có sự sống và không có sự sống đa dạng.

Do đó Đức Chánh Đẳng Chánh Giác cùng với các vị giáo thọ sư chú giải, sớ giải, tất cả điều này được thuyết rất nhiều về sự phi thường và sự quan trọng của tâm, nhưng trong quyển sách này chỉ trình bày một cách tóm tắt vừa đủ như sau:

*“**Diṭṭhaṃvo bhikkhave caraṇaṃ nāma cintanti**”* - Đức Phật hỏi chư phíc-khú rằng: Này các thầy phíc-khú, các vị có thấy bức ảnh nghệ thuật gọi là bức tranh nổi tiếng không?

“***Evaṃ bhante***” Bạch Ngài, đã thấy.

*“**Tampi kho bhikkhave caraṇaṃ cittaṃ citteneva cittitanti**”* - Này chư phíc-khú, dù bức ảnh nghệ thuật cho đến như thế cũng do chính tâm đó nghĩ lên.

*“**Tenāpi kho bhikkhave caraṇena cittena cittaññeva cittaranti**”* - Này chư phíc-khú, tâm đó là pháp bản thể có đa dạng vượt hơn với bức ảnh nghệ thuật này.

*“**Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ cittaṃ, yathayidaṃ bhikkhave tiracchānagatā pāṇā**”* - Này chư phíc-khú, Như Lai chưa từng thấy tất cả những chúng sanh bàng sanh nào ở trên thế gian, mà những chúng sanh ấy, có sự đa dạng như những chúng sanh bàng sanh này.

*“**Tepi kho bhikkhave tiracchānagatā pāṇā citteneva cittitā**”* - Này chư phíc-khú, tất cả loại bàng sanh mà có nghệ thuật (muôn hình muôn vẻ) này đây cũng bởi do chính tâm làm cho đa dạng (muôn hình muôn vẻ).

*“**Tehi pi kho bhikkhave tiracchānagatehi pāṇehi cittaññeva cittaranti**”* - Này chư phíc-khú, chính tâm này đa dạng (muôn màu muôn vẻ) hơn loại bàng sanh (*Saṅyutta Pāḷi*).

*“**Cittena nīyati loko**”*- Tâm (thiện) hẳn dẫn dắt (chúng sanh) thế gian (đến cõi lành).

*“**Cittena parikassati**”*- Tâm (bất thiện) hẳn bắt (chúng sanh) thế gian (đi đến cõi khổ).

*“**Cittassa ekadhammassa sabbeva vasamanvagū**”* - Tất cả chúng sanh lẽ đương nhiên là diễn tiến theo mãnh lực của tâm (*Saṅyutta Pāḷi*).

*“**Cittamānattamāgamma nānattaṃ hoti vāyuno**”* - ‘Sắc gió’ do tâm sanh có thể làm cho đi, đứng, ngồi, nằm được phát sanh bởi do nhân nương sự mong muốn của tâm diễn tiến khác nhau.

*“**Vāyunānattato nānā hoti kāyassa iñjanā**”* - Sự diễn tiến khác nhau của thân đang chuyển động được hiện bày, (giống như hình nộm mà người ta đang điều khiển) cũng bởi do nhân nương vào sự diễn tiến khác nhau của ‘sắc gió’ do tâm sanh *(Suttanipāta atthakathā).*

*“**Vicittakaraṇā cittaṃ**”* - Gọi là tâm bởi vì làm cho hành vi đa dạng (nghĩa là chỉ lấy 32 tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông).

*“**Attano cittatāya vā**”* - Hay gọi là tâm bởi vì trạng thái của tự nó đa dạng (nghĩa là lấy tất cả 89 hay 121 tâm).

*“**Cittakammakilesehi cittaṃ**”* - Tâm quả gọi là tâm bởi vì nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và những phiền não này được tích trữ.

*“**Tāyati vā tathā**”* - Hay tâm quả gọi là tâm bởi vì gìn giữ (thân thể mà sanh từ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và phiền não) như vậy.

*“**Cinoti attasantānaṃ**”* - Thức nào làm cho uẩn cơ tánh phát sanh liên tiếp nhau (bằng cách) không gián đoạn, thức ấy gọi là tâm (nghĩa là lấy bất thiện và đổng lực thiện hiệp thế). Hay thức nào làm cho uẩn cơ tánh tiếp nối nhau (bằng cách) không gián đoạn, thức ấy gọi là tâm [nghĩa là lấy 47 đổng lực hiệp thế là *Āsevanapaccaya* (Trùng dụng duyên)].

*“**Vicittārammaṇanti ca**” (vibhāvinītīkā)* **-** Thức nào có cảnh sai khác, thức ấy gọi là tâm (nghĩa là lấy tất cả 89 hay 121 tâm), tâm này sanh diệt diễn tiến rất nhanh, khó đem một cái gì ra so sánh hay ví dụ được. Do đó, Đức Phật cũng thuyết trong Aṅguttara Pāḷi rằng:

*“**Yāvañcidaṃ bhikkhave upamāpi na sukarā yāva lahuparivattaṃ cittaṃ**”* - Này chư phíc-khú, tâm này sanh diệt rất nhanh, do vậy rất khó tìm ra ví dụ để so sánh.

II. Sở Hữu Tâm Siêu Lý:

*“**Cetasika**”* = sở hữu tâm, là pháp bản thể nương tâm sanh *(Cittanissitalakkhaṇaṃ),* sở hữu tâm nương tâm phát sanh này khác với cây nương nhờ đất sanh lên. Bởi vì, đối với đất và cây thì đất là pháp nâng đỡ *(ṭhānādhāra),* cây cối là pháp phụ thuộc (có thể sanh được) *(ṭhānidheyya)*. Còn đối với tâm và sở hữu tâm thì tâm là pháp cho nương nhờ (nâng đỡ) còn sở hữu tâm là pháp được nương nhờ (do nương nhờ mà sanh ra), giống như giáo thọ sư và học trò. Tất cả các sở hữu đây biết cảnh do nương tâm dẫn đầu, nếu không có tâm thì sở hữu cũng không biết cảnh, sở hữu tâm luôn luôn cần phải nương nhờ tâm mà phát sanh. Do đó, mới nói rằng, pháp bản thể của sở hữu tâm ấy ắt hẳn là đồng sanh cùng với tâm hay luôn tương ưng với tâm.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

*“**Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ**”* pháp bản thể sanh cùng tâm gọi là sở hữu tâm. (vā) hay *“**Cetasi niyuttaṃ = cetasikaṃ**”* pháp bản thể luôn tương ưng với tâm gọi là sở hữu tâm.

Trình Bày Sự Diễn Tiến Của Tâm, Sở Hữu Tâm Và Cảnh

Sự diễn tiến của cả ba pháp là tâm, sở hữu tâm và cảnh ví như một người vẽ tranh đang vẽ những bức tranh trên tấm vải. Khi đưa tâm, sở hữu tâm và cảnh lên ẩn dụ thì: tâm ví như nước được trộn với những cái khác nhau, sở hữu tâm ví như các màu, cảnh là pháp có sự sống và không có sự sống ví như tấm vải, cây cọ ví như sáu môn là nhãn, nhĩ v.v…, thợ vẽ ví như tất cả chúng sanh.

III. Sắc Siêu Lý:

Rūpa = Sắc pháp, là pháp bản thể có sự biến đổi, tiêu hoại, đổi thay *(ruppanalakkhaṇaṃ)* khi xúc chạm với nhân không thích hợp, nhân không thích hợp gọi là *“virodhipaccaya”* đó là sự lạnh, sự nóng, sự đói, sự khát, ruồi, muỗi, bọ chét, gió, nắng, rắn cắn, rít đốt, v.v…

Có Pāḷi chú giải: *“**Sītuṇhādivirodhipaccayehi ruppatīti = rūpaṃ**”* pháp bản thể nào tiêu hoại đổi thay do duyên đối lập (*virodhipaccaya*) như nóng lạnh v.v…, do vậy pháp bản thể ấy gọi là sắc pháp.

IV. Níp-bàn Siêu Lý:

*“**Nibbāna**”* = Níp-bàn, là pháp bản thể yên tĩnh năm uẩn danh sắc (*santilakkhaṇaṃ*). Vì Níp-bàn này chính là pháp bản thể vượt thoát khỏi ‘ái’ một cách tuyệt đối. Do đó, tất cả bậc A-la-hán khi Níp-bàn thì chấm dứt tất cả những loại khổ luân hồi không còn dư sót như là sanh, già, bệnh, chết v.v… Như có Pāḷi chú giải như vầy:

“***Vānato nikkhantanti nibbānaṃ***” pháp bản thể nào vượt thoát ái dục (gọi là *vāna*), một cách tuyệt đối, là pháp trói buộc liên tiếp nhau trong cõi nhỏ cõi lớn. Do đó, pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

*(vā) "**nibbāyanti sabbe vaṭṭadukkhasantāpā etasminti = nibbānaṃ**"* - Hay khổ luân hồi và những sự sôi nổi nóng nảy chắc chắn không có với Níp-bàn. Do đó, pháp bản thể nào chấm dứt những khổ luân hồi và những sự sôi nổi nóng nảy này, pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

*(vā) "**nibbāyanti ariyajanā etasminti = nibbānaṃ**"*- Hay tất cả chư Thánh khi đạt đến ngũ uẩn Níp-bàn tức là không sanh không tử. Do đó, pháp bản thể hoàn toàn không còn sanh và tử, pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

Danh từ *"**nibbāna**"* khi chiết tự ra, được hai phần là *"**ni**"* và *"**vāna**".*

*"**ni**"* dịch là vượt, thoát hay xuất ly.

*"**vāna**"* dịch là ái.

Khi gom hai phần lại với nhau thành *"**nivāna**"* dịch là vượt thoát ái hay xuất ly ái. Từ *"**nivāna**"* là Níp-bàn diễn tiến theo ngữ pháp như là:

Một kí tự *"**v**"* cho thành 2 kí tự *"**v v**"* (theo tính chất ngữ pháp). 2 kí tự *"**v v**"* chuyển thành 2 kí tự *"**b b**"*. Do đó, cũng gọi là *"**nibbāna**"* Níp-bàn.

Dứt phần kệ ngôn đảnh lễ và lời tuyên bố của giáo thọ sư Anuruddha.

____________()____________

CHƯƠNG THỨ NHẤT: TÂM NHIẾP (CITTASAṄGAHA)

CHÌA KHÓA THỨ 1

Chia Tâm Theo Cõi

"Tattha cittaṃ catubbidhaṃ hoti kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ lokuttarañceti"

Trong tất cả 4 pháp siêu lý có tâm siêu lý được trình bày trước tiên trong kệ ngôn mở đầu, có 4 loại là: tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế.

Giải:

Trong tất cả 4 pháp siêu lý, Ngài giáo thọ sư Anuruddha đem pháp tâm siêu lý lên trình bày trước tiên trong kệ ngôn mở đầu như sau:

Tattha vuttābhidhammatthā Catudhā paramatthato
Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ Nibbānamiti sabbathā

Tâm có 4 loại: tâm dục giới có 54, tâm sắc giới có 15, tâm vô sắc giới có 12, tâm siêu thế có 8 hay 40. Tổng cộng có 89 hay 121.

Tâm dục giới có 54 là: 30 tâm vô tịnh hảo, 24 tâm tịnh hảo. *Tổng cộng là 54 tâm dục giới.*

- Tâm vô tịnh hảo có 30 là: 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, *tổng cộng là 30 tâm vô tịnh hảo.*
    - Tâm bất thiện có 12 là:
        - 8 tâm căn tham.
        - 2 tâm căn sân.
        - 2 tâm căn si.

      Tổng cộng là 12 tâm bất thiện.
    - Tâm vô nhân có 18 là:
        - 7 tâm quả bất thiện.
        - 8 tâm quả thiện vô nhân.
        - 3 tâm tố vô nhân.

      Tổng cộng là 18 tâm vô nhân.
- Tâm dục giới tịnh hảo có 24 là:
    - 8 tâm đại thiện.
    - 8 tâm đại quả.
    - 8 tâm đại tố.

  Tổng cộng là 24 tâm dục giới tịnh hảo.

Tâm sắc giới có 15 là: 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm quả sắc giới, 5 tâm tố sắc giới. *Tổng cộng là 15 tâm sắc giới.*

Tâm vô sắc giới có 12 là: 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới. *Tổng cộng là 12 tâm vô sắc giới.*

27 tâm đáo đại là:
- 15 tâm sắc giới.
- 12 tâm vô sắc giới.

Tổng cộng là 27 tâm đáo đại.

Tâm hiệp thế có 81 là:
- 54 tâm dục giới.
- 27 tâm đáo đại.

Tổng cộng là 81 tâm hiệp thế.

Tâm siêu thế có 8 hay 40 là:
- 4 tâm đạo.
- 4 tâm quả.

Tổng cộng là 8 tâm siêu thế.

Hay:

- 20 tâm đạo.
- 20 tâm quả.

Tổng cộng là 40 tâm siêu thế.

Tâm đạo có 4 hay 20 là:
- 1 hay 5 tâm sơ đạo (thất lai đạo).
- 1 hay 5 tâm nhị đạo (nhất lai đạo).
- 1 hay 5 tâm tam đạo (bất lai đạo).
- 1 hay 5 tâm tứ đạo (vô sanh đạo).

Tâm quả có 4 hay 20 là:
- 1 hay 5 tâm sơ quả (thất lai quả).
- 1 hay 5 tâm nhị quả (nhất lai quả).
- 1 hay 5 tâm tam quả (bất lai quả).
- 1 hay 5 tâm tứ quả (vô sanh quả).

Tâm thiền có 67 là:
- 27 tâm đáo đại.
- 40 tâm siêu thế.

Tổng cộng là 67 tâm thiền.

Tâm hữu nhân có 71 hay 103 là:
- 12 tâm bất thiện.
- 24 tâm dục giới tịnh hảo.
- 27 tâm đáo đại.
- 8 hay 40 tâm siêu thế.

Tổng cộng là 71 hay 103 tâm hữu nhân.

Chú ý: Tâm đạo là thiện, tâm quả là quả bởi vì tâm đạo là nhân cho tâm quả phát sanh.

CHÌA KHÓA THỨ 2

12 Tâm Bất Thiện

(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

Tám tâm căn tham là:

1. *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với vui mừng kết hợp với thấy sai.
2. *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với vui mừng kết hợp với thấy sai.
3. *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với vui mừng không kết hợp với thấy sai.
4. *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ***:** câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với vui mừng không kết hợp với thấy sai.
5. *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ***:** câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với thản nhiên kết hợp với thấy sai.
6. *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với thản nhiên kết hợp với thấy sai.
7. *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với thản nhiên không kết hợp với thấy sai.
8. *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với thản nhiên không kết hợp với thấy sai.

Hai tâm căn sân là:

1. *Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành ưu tương ưng khuể phẫn vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với buồn rầu kết hợp với nóng giận.
2. *Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành ưu tương ưng khuể phẫn hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với buồn rầu kết hợp với nóng giận.

Hai tâm căn si là:

1. *Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ*: câu hành xả tương ưng hoài nghi - là tâm phát sanh cùng với sự bình thường, kết hợp với nghi ngờ.
2. *Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ*: câu hành xả tương ưng điệu cử - là tâm phát sanh cùng với sự bình thường, kết hợp với điệu cử.

   Chú ý: 2 tâm căn si gom vào trong '*asaṅkhārika*'- vô dẫn.

18 Tâm Vô Nhân
(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

<u>Bảy tâm quả bất thiện là</u>:

1. *Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ*: nhãn thức câu hành xả - là tâm nương nhãn vật, thấy (biết) cảnh sắc không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc).
2. *Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*: nhĩ thức câu hành xả - là tâm nương nhĩ vật, nghe (biết) âm thanh không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc).
3. *Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*: tỷ thức câu hành xả - là tâm phát sanh do nương tỷ vật, biết các mùi không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc).
4. *Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*: thiệt thức câu hành xả - là tâm phát sanh do nương thiệt vật, biết các vị không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc).
5. *Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*: thân thức câu hành khổ - là tâm phát sanh do nương thân vật, cảm giác (biết) cảnh xúc chạm không tốt phát sanh cùng với khổ thọ.
6. *Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ*: tâm tiếp thâu câu hành xả - là tâm nhận 5 cảnh không tốt, phát sanh cùng với thản nhiên.
7. *Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*: tâm thẩm tấn câu hành xả - là tâm tra xét 5 cảnh không tốt, phát sanh cùng với thản nhiên.

<u>Tám tâm quả thiện vô nhân là</u>:

1. *Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ*: nhãn thức câu hành xả - là tâm nương nhãn vật, thấy cảnh sắc tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
2. *Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*: nhĩ thức câu hành xả - là tâm nương nhĩ vật, nghe âm thanh tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
3. *Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*: tỷ thức câu hành xả - là tâm nương tỷ vật, biết các mùi tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
4. *Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*: thiệt thức câu hành xả - là tâm nương thiệt vật, biết các vị tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
5. *Sukkhāsahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*: thân thức câu hành lạc - là tâm nương thân vật, cảm giác cảnh xúc chạm tốt phát sanh cùng với lạc thọ.
6. *Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ*: tâm tiếp thâu câu hành xả - là tâm nhận 5 cảnh tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
7. *Upekkhāsahagataṃ santīranacittaṃ*: tâm thẩm tấn câu hành xả - là tâm tra xét 5 cảnh tốt phát sanh cùng với thản nhiên.
8. *Somanassasahagataṃ santīranacittaṃ*: tâm thẩm tấn câu hành hỷ - là tâm tra xét 5 cảnh tốt phát sanh cùng với vui mừng.

<u>Ba tâm tố vô nhân là</u>:

1. *Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ*: tâm khai ngũ môn câu hành xả - là tâm khai mở cảnh tốt và không tốt của lộ ngũ môn phát sanh cùng với thản nhiên.

2. *Upekkhāsahagataṃ manodvāravajjanacittaṃ*: tâm khai ý môn câu hành xả - là tâm khai mở cảnh tốt và không tốt của lộ ý môn phát sanh cùng với thản nhiên.

3. *Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ*: tâm tiếu sinh câu hành hỷ - là tâm làm cho sanh cách cười của bậc A-la-hán phát sanh cùng với vui mừng.

Chú ý:

1) 18 tâm vô nhân gom vào trong '*asaṅkhārika*' - vô dẫn.
2) 18 tâm vô nhân gom vào trong '*vippayutta*' - bất tương ưng.

24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

<u>Tám tâm đại thiện là</u>:

1. *Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với vui mừng kết hợp với trí tuệ.

2. *Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với vui mừng kết hợp với trí tuệ.

3. *Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với vui mừng không kết hợp với trí tuệ.

4. *Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với vui mừng không kết hợp với trí tuệ.

5. *Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành xả tương ưng trí vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với thản nhiên kết hợp với trí tuệ.

6. *Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với thản nhiên kết hợp với trí tuệ.

7. *Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn - là tâm phát sanh do không có trợ dẫn, cùng với thản nhiên không kết hợp với trí tuệ.

8. *Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn - là tâm phát sanh do có trợ dẫn, cùng với thản nhiên không kết hợp với trí tuệ.

Chú ý: 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố Pāḷi và lời dịch giống với 8 tâm đại thiện.

15 Tâm Sắc Giới

(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

1. *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện sơ thiền, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

2. *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện nhị thiền, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc và định.

3. *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện tam thiền, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 3 chi thiền là hỷ, lạc và định.

4. *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện tứ thiền, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là lạc và định.

5. *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện ngũ thiền, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.

12 Tâm Vô Sắc Giới

(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

1. *Upekkhāekaggatā sahitaṃ ākāsānañcāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện không vô biên xứ, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.
2. *Upekkhāekaggatā sahitaṃ viññāṇañcāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện thức vô biên xứ, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.
3. *Upekkhāekaggatā sahitaṃ ākiñcaññāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện vô sở hữu xứ, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.
4. *Upekkhāekaggatā sahitaṃ nevasaññāsaññāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ, 1 tâm quả, 1 tâm tố đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.

40 Tâm Siêu Thế

(Pāḷi và lời dịch để dễ nhớ)

Hai mươi tâm đạo:

1. *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh sơ thiền đồng sanh với 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
2. *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh nhị thiền đồng sanh cùng với 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc và định.
3. *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh tam thiền đồng sanh với 3 chi thiền là hỷ, lạc và định.
4. *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh tứ thiền đồng sanh với 2 chi thiền là lạc và định.
5. *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh ngũ thiền đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.

Hai mươi tâm quả:

1. *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh sơ thiền đồng sanh với 5 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, lạc và định.

2. *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh nhị thiền đồng sanh với 4 chi thiền là tứ, hỷ, lạc và định.
3. *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh tam thiền đồng sanh với 3 chi thiền là hỷ, lạc và định.
4. *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh tứ thiền đồng sanh với 2 chi thiền là lạc và định.
5. *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai ngũ thiền, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh ngũ thiền đồng sanh với 2 chi thiền là xả và định.

Lời Dịch Tóm Tắt Trong Chìa Khóa Thứ 2

Lời Dịch Trong 5 Loại Câu Sanh (Sahagataṃ)

1. *Somanassasahagataṃ* = câu hành hỷ - là sanh cùng với hỷ thọ là vui mừng.
2. *Upekkhāsahagataṃ* = câu hành xả - là sanh cùng với xả thọ là thản nhiên.
3. *Domanassasahagataṃ* = câu hành ưu - là sanh cùng với ưu thọ là buồn rầu.
4. *Dukkhasahagataṃ* = câu hành khổ - là sanh cùng với khổ thọ là khổ thân.
5. *Sukhasahagataṃ* = câu hành lạc - là sanh cùng với lạc thọ là lạc thân.

Lời Dịch Trong 5 Loại Tương Ưng (Sampayuttaṃ)

1. *Diṭṭhigatasampayuttaṃ* = tương ưng với tà kiến, tức thấy sai.
2. *Paṭighasampayuttaṃ* = tương ưng khuể phẫn là 'tương ưng với sân', tức nóng giận.
3. *Vicikicchasampayuttaṃ* = tương ưng với hoài nghi, tức nghi ngờ.
4. *Uddhaccasampayuttaṃ* = tương ưng với điệu cử.
5. *Ñāṇasampayuttaṃ* = tương ưng với trí tuệ, tức biết rõ theo thực tính.

Lời Dịch Trong 2 Loại Bất Tương Ưng (Vippayuttaṃ)

1. *Diṭṭhigatavippayuttaṃ* = bất tương ưng kiến - là không có thấy sai.
2. *Ñāṇavippayuttaṃ* = bất tương ưng trí - là không biết rõ theo thực tính.

Lời Dịch Trong Vô Dẫn (Asaṅkhārikaṃ) Và Hữu Dẫn (Sasaṅkhārikaṃ)

1. *Asaṅkhārikaṃ* = vô dẫn: Tâm 'vô dẫn' phát sanh do không có trợ dẫn.
2. *Sasaṅkhārikaṃ* = hữu dẫn: Tâm 'hữu dẫn' phát sanh do có trợ dẫn.

Lời Dịch Trong 5 Loại Thức (Viññāṇaṃ)

1. *Cakkhuviññāṇaṃ* = nhãn thức: Tâm 'nhãn thức' nương nhãn vật thấy cảnh sắc.
2. *Sotaviññāṇaṃ* = nhĩ thức: Tâm 'nhĩ thức' nương nhĩ vật nghe cảnh thinh.
3. *Ghānaviññāṇaṃ* = tỷ thức: Tâm 'tỷ thức' nương tỷ vật biết cảnh khí (các mùi).
4. *Jivhāviññāṇaṃ* = thiệt thức: Tâm 'thiệt thức' nương thiệt vật biết cảnh vị.
5. *Kāyaviññāṇaṃ* = thân thức: Tâm 'thân thức' nương thân vật biết cảm giác xúc chạm, cảnh xúc (nóng, lạnh, mềm, cứng, căng, chùng).

Lời Dịch Trong Cả 5 Câu Như Là Sampaṭicchanacittaṃ v.v…

1. *Sampaṭicchanacittaṃ* = tâm 'tiếp thâu' tiếp nhận 5 cảnh.
2. *Santiraṇacittaṃ* = tâm 'thẩm tấn' tra xét 5 cảnh.
3. *Pañcādvārāvajjanacittaṃ* = tâm 'khai ngũ môn' suy xét cảnh trong lộ ngũ môn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.
4. *Manodvārāvajjanacittaṃ* = tâm 'khai ý môn' suy xét cảnh trong lộ ý môn.
5. *Hasituppādacittaṃ* = tâm 'tiếu sinh' làm cho phát sanh cách cười của bậc A-la-hán.

Giải Thích Ý Nghĩa Tên Gọi Của Tâm Theo Thứ Tự

12 Tâm Bất Thiện

Aṭṭhadhā lobhamūlāni Dosamūlāni ca dvidhā
Mohamūlāni ca dveti Dvādasākusalā siyuṃ

8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si. Tổng cộng là 12 tâm bất thiện.

Tâm căn tham có nghĩa là tâm phát sanh do có 'sở hữu tham' làm căn, làm chủ.

Tâm căn sân có nghĩa là tâm phát sanh do có 'sở hữu sân' làm căn, làm chủ.

Tâm căn si có nghĩa là tâm phát sanh do có 'sở hữu si' làm căn, làm chủ.

Tâm bất thiện có nghĩa là tâm có tội lỗi và cho quả đối nghịch với tâm thiện hay là tâm kết hợp với sở hữu bất thiện.

18 Tâm Vô Nhân

Sattākusalapākāni Puññapākāni aṭṭhadhā
Kiriyācittāni tīṇīti Aṭṭhārasa ahetukā

7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân, 3 tâm tố vô nhân. Tổng cộng là 18 tâm vô nhân.

Tâm quả bất thiện có nghĩa là quả sanh từ 12 nghiệp bất thiện, trong đó có thấy, nghe, ngửi... là cảnh không tốt.

Tâm quả thiện vô nhân có nghĩa là quả sanh từ 8 nghiệp đại thiện, trong đó có thấy, nghe, ngửi, nếm... là cảnh tốt nhưng là vô nhân.

Tâm tố vô nhân có nghĩa là tâm tự mình phát sanh mà không tạo một nghiệp nào cả và không phải phước không phải tội và không có nhân tương ưng.

Tâm vô nhân có nghĩa là tâm không có 6 nhân tương ưng (nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si).

Những tâm còn lại ngoài ra tâm vô nhân là 71 hay 103 tâm hữu nhân.

30 Tâm Vô Tịnh Hảo Và 59 Hay 91 Tâm Tịnh Hảo

Pāpāhetukamuttāni Sobhaṇānīti vuccare
Ekūnasaṭṭhī cittāni Athekanavutīpīvā

59 hay 91 tâm ngoài ra tâm bất thiện, tâm vô nhân gọi là tâm tịnh hảo.

Trong câu kệ ngôn này trình bày cho biết tên của tâm chia thành hai trường hợp là 59 hay 91 tâm gọi là tâm tịnh hảo, 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân gọi là tâm vô tịnh hảo. Trình bày tâm tịnh hảo là trình bày trực tiếp, còn tâm vô tịnh hảo không được trình bày trực tiếp.

Tâm vô tịnh hảo có nghĩa là ngoài ra tâm tịnh hảo, là tâm không tốt đẹp hay là tâm không sanh cùng với sở hữu tịnh hảo.

Tâm tịnh hảo có nghĩa là tâm sanh cùng với sở hữu tịnh hảo hay là tâm tốt đẹp.

24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

Tâm đại thiện có nghĩa là tâm không có tội lỗi và cho quả an lạc. Do đó, gọi là thiện và có thể cho nhiều quả phát sanh. Là phần cơ bản ban đầu của thiền, thông, đạo, quả. Do đó, cũng gọi là đại. Khi gom cả hai câu này gọi là tâm đại thiện.

Tâm đại quả có nghĩa là quả của đại thiện, bởi vì khi nói theo thọ, phối hợp, trợ cũng giống với những phần của tâm đại thiện. Do đó, gọi là tâm đại quả.

Tâm đại tố có nghĩa là tâm giống như đại thiện phát sanh trong cơ tánh của bậc A-la-hán. Do đó, gọi là tâm đại tố.

54 Tâm Dục Giới

Kāme tevīsa pākāni puññāpuññāni vīsati.
Ekādasa kiriyā ceti catupaññāsa sabbathā.

Những tâm thường du hành trong cõi dục giới, khi gom tất cả có 54, đó là 23 tâm quả, 20 tâm là tâm thiện và tâm bất thiện, 11 tâm tố.

Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm dục giới, vừa trình bày phân chia theo giống của những tâm này. Gọi là tâm dục giới bởi vì 54 cái tâm này du hành, phần lớn sanh trong cõi là "vật dục" và "phiền não dục".

Có Pāḷi chú giải như vầy: *"kāmetīti = kāmo (vā) kāmīyatīti = kāmo"* pháp bản thể nào hẳn có ham muốn cảnh dục thì pháp bản thể ấy gọi là "dục", đó là "phiền não dục" tức dục ái. Hay pháp bản thể nào là ưa thích dục ái thì pháp bản thể ấy gọi là "dục", đó là "vật dục" tức 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp gọi là "dục", hoặc 11 cõi dục.

“Kāmassa bhavoti = kāmo” cõi nào là nơi sanh phiền não dục và vật dục thì cõi ấy gọi là vật dục, đó là 11 cõi dục.

“Kāme avacaratīti = kāmāvacaraṃ” tâm nào du hành, sanh trong cõi vật dục và phiền não dục thì tâm ấy gọi là (tâm) dục giới.

15 Tâm Sắc Giới

Pañcadhā jhānabhedena rūpāvacaramānasaṃ
Puññapākakriyābhedā taṃ pañcadasadhā bhave

Tâm sắc giới khi nói theo thiền có năm. Khi phân chia theo thiện, quả, tố thì có 15.

Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm sắc giới, vừa trình bày phân chia giống của những tâm này. Gọi là tâm sắc giới bởi vì tất cả 15 tâm này phần lớn du hành sanh trong cõi “vật sắc” và “phiền não sắc”. Vật sắc đó là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu. Phiền não sắc đó là sắc ái, tức vừa lòng trong thiền sắc, thần thông, cõi sắc.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

“Rūpassa bhavoti = rūpaṃ” cõi nào là nơi sanh của vật sắc và phiền não sắc thì cõi ấy cũng gọi là sắc, đó là 16 cõi sắc.

“Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ” tâm nào du hành sanh trong cõi mà phiền não sắc và vật sắc thì tâm ấy gọi là (tâm) sắc giới.

12 Tâm Vô Sắc Giới

Ālambanappabhedena catudhāruppamānasaṃ
Puññapākakriyābhedā puna dvādasadhā ṭhitaṃ.

Tâm vô sắc giới khi nói theo cảnh có 4, khi phân chia theo thiện, quả, tố có 12.

Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm vô sắc giới, vừa phân chia giống của những tâm này. Gọi là tâm vô sắc giới bởi vì 12 tâm này phần lớn du hành sanh trong cõi vật vô sắc và phiền não vô sắc. Vật vô sắc đó là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu. Phiền não vô sắc đó là vô sắc ái, tức vừa lòng trong thiền vô sắc và cõi vô sắc.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

“Arūpassa bhavoti = arūpaṃ” cõi nào là nơi sanh vật vô sắc và phiền não vô sắc thì cõi đó gọi là vô sắc, đó là 4 cõi vô sắc.

“Arūpe avacaratīti = arūpāvacaraṃ” tâm nào du hành sanh trong cõi vô sắc và phiền não vô sắc thì tâm đó gọi là (tâm) vô sắc giới.

27 Tâm Đáo Đại

15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới gom thành 27 tâm, gọi là tâm đáo đại. Gọi là tâm đáo đại bởi vì những tâm này đạt đến lớn lao và cao thượng.

Có Pāḷi chú giải như vầy:

“Mahantaṃ gatoti = mahaggato” tâm nào đạt đến lớn lao và cao thượng thì tâm đó gọi là (tâm) đáo đại.

81 Tâm Hiệp Thế

54 tâm dục giới, 27 tâm đáo đại gom thành 81 tâm, gọi là 81 tâm hiếp thế. Gọi là tâm hiệp thế, bởi vì những tâm này chắc chắn sanh trong 3 cõi là dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Có Pāḷi chú giải như vầy:
"Lokeniyuttāti = lokiyā" những pháp nào nhất định kết hợp trong 3 cõi thì những pháp ấy gọi là pháp hiệp thế.

Tính Số Lượng (Phân Chia) 89 Tâm Theo 4 Giống

Dvādasākusalānevaṃ kusalānekavīsati
Chattiṃseva vipākāni kiriyācittāni vīsati

Tính số lượng (phân chia) 89 tâm theo giống như sau:

- Giống bất thiện có 12 tâm.
- Giống thiện có 21 tâm.
- Giống quả có 36 tâm.
- Giống tố có 20 tâm.

Tính Số Lượng (Phân Chia) 89 Tâm Theo Cõi

Catupaññāsadhā kāme rūpe pannarasīriye.
Cittāni dvādasārūpe aṭṭhadhānuttare tathā.

Tất cả học viên phải tính số lượng (phân chia) 89 tâm theo 4 cõi như sau:

- Cõi dục có 54 tâm.
- Cõi sắc có 15 tâm.
- Cõi vô sắc có 12 tâm.
- Cõi siêu thế có 8 tâm.

Cõi có hai loại là:

1. Cõi địa *(Ṭhānabhūmi)* là nơi ở của tất cả chúng sanh, đó là 31 cõi.
2. Địa giới *(Avatthābhūmi)* tất cả pháp bị xác định ranh giới do cả 3 ái.

Địa giới có 4 loại là:

1. Dục địa giới *(Kāmāvatthābhūmi)* pháp bị xác định ranh giới do dục ái đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.
2. Sắc địa giới *(Rūpāvatthābhūmi)* pháp bị xác định ranh giới do sắc ái đó là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu.
3. Vô sắc địa giới *(Arūpāvatthābhūmi)* pháp bị xác định ranh giới do vô sắc ái đó là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu.
4. Siêu thế địa giới *(Lokuttarāvatthābhūmi)* pháp thoát ly khỏi cách bị xác định ranh giới bởi cả 3 ái, đó là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Do đó, gọi là cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc có hai loại cõi địa và địa giới. Còn siêu thế chỉ có địa giới mà thôi.

Tâm Siêu Thế Nói Gọn Và Chi Tiết

Catumaggappabhedena catudhākusalantathā.
Pākantassa phalattāti aṭṭhadhānuttaraṃ mataṃ.

Jhānaṅgayogabhedena katvekekantu pañcadhā.
Vuccatānuttaraṃ cittaṃ cattāḷīsavidhanti ca.

Tất cả học viên phải biết tâm siêu thế nói gọn có 8 tâm là tâm thiện nói theo (trường hợp có) 4 đạo, có 4 quả bởi vì là quả của đạo có 4.

8 tâm siêu thế khi trình bày chi tiết có 40, vì khi nói theo trường hợp phối hợp với chi thiền thì mỗi một tâm siêu thế có 5. Do đó, thành 40 tâm siêu thế.

67 Tâm Thiền

Yathā ca rūpāvacaraṃ gayhatānuttaraṃ tathā.
Paṭhamādijjhānabhede āruppañcāpi pañcame.

Ekādasavidhaṃ tasmā paṭhamādikamīritaṃ.
Jhānamekekamantetu tevīsatividhaṃ bhave.

Tâm sắc giới tính gom vào trong cả 5 thiền là sơ thiền v.v… như thế nào thì 8 tâm siêu thế cũng tính gom vào trong 5 thiền là sơ thiền v.v… cũng như thế đó. Còn 12 tâm vô sắc giới tính gom vào trong tâm ngũ thiền.

Do đó, Ngài nói rằng, một tâm thiền là sơ thiền v.v… có 11 tâm, còn tâm ngũ thiền có 23 tâm.

Kệ ngôn này trình bày gom tâm thiền là hiệp thế và siêu thế, tức 11 tâm sơ thiền đó là 3 tâm sơ thiền hiệp thế, 8 tâm sơ thiền siêu thế, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền cũng giống như vậy.

Còn 23 tâm ngũ thiền là 15 tâm ngũ thiền hiệp thế, đó là 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 8 tâm ngũ thiền siêu thế.

Những tâm này là tâm thiền bởi vì phối hợp với cả 5 chi thiền như tầm, v.v… làm chánh chăm chú vào cảnh nghiệp xứ hay cảnh Níp-bàn.

Còn tâm siêu thế nói gọn dù có tất cả 5 sở hữu kết hợp, nhưng những sở hữu này không đến chi thiền bởi vì không liên hệ chăm chú, chong hít vào cảnh trong kiếp này và kiếp trước. Do nhân này, tâm siêu thế nói gọn cũng không gọi là tâm thiền.

Có Pāḷi chú giải như vầy: *“Kasiṇādiārammaṇaṃ jhāyati upanijjhāyatīti = jhānaṃ”* các sở hữu là tầm v.v… chắc chắn chăm chú, chong hít vào cảnh đề mục (*kasiṇa*) v.v… do đó, những sở hữu ấy gọi là thiền, đó là 5 chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

“Vitakkādijhānaṅgehi sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ” tâm nào phối hợp với 5 chi thiền là tầm, v.v… thì tâm đó cũng gọi là tâm thiền.

Phân Chia Tâm Theo Chín Trường Hợp

Phân chia 121 tâm có 9 cách:

1. Tâm chia theo giống = phân chia trường hợp của tâm theo giống có 4 là giống bất thiện, giống thiện, giống quả, giống tố.
2. Tâm chia theo cõi = phân chia trường hợp của tâm theo cõi có 4 là dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế.
3. Tâm chia theo tịnh hảo = phân chia trường hợp của tâm theo vô tịnh hảo và tịnh hảo.
4. Tâm chia theo thế gian (đời) = phân chia trường hợp của tâm là hiệp thế và siêu thế.
5. Tâm chia theo nhân = phân chia trường hợp của tâm là vô nhân và hữu nhân.
6. Tâm chia theo thiền = phân chia trường hợp của tâm là phi thiền và thiền.
7. Tâm chia theo thọ = phân chia trường hợp của tâm theo năm thọ là lạc thọ, khổ thọ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ.
8. Tâm chia theo tương ưng (phối hợp) = phân chia trường hợp của tâm là tương ưng và bất tương ưng.
9. Tâm chia theo trợ dẫn = phân chia trường hợp của tâm theo vô dẫn và hữu dẫn.

Phân Chia 121 Tâm Theo Giống

Giống bất thiện hay tâm bất thiện có 12 tâm là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, gom thành 12 giống bất thiện.

Giống thiện hay tâm thiện có 37 tâm là 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 20 tâm đạo, gom thành 37 giống thiện.

Giống quả hay tâm quả có 52 tâm là 7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, 20 tâm quả (siêu thế), gom thành 52 giống quả.

Giống tố hay tâm tố có 20 tâm là 3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố, 5 tâm tố sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, gom thành 20 giống tố.

Phân Chia 121 Tâm Theo Cõi

Tâm dục giới có 54 tâm là 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, gom thành 54 tâm dục giới.

Tâm sắc giới có 15 tâm là 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm quả sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, gom thành 15 tâm sắc giới.

Tâm vô sắc giới có 12 tâm là 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, gom thành 12 tâm vô sắc giới.

Tâm siêu thế có 40 tâm là 20 tâm đạo, 20 tâm quả, gom thành 40 tâm siêu thế.

Phân Chia 121 Tâm Theo Tịnh Hảo

Tâm vô tịnh hảo có 30 tâm là 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, gom thành 30 tâm vô tịnh hảo.

Tâm tịnh hảo có 91 tâm là 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 40 tâm siêu thế, gom thành 91 tâm tịnh hảo.

Phân Chia 121 Tâm Theo Thế Gian (Đời)

Tâm hiệp thế có 81 tâm là 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, gom thành 81 tâm hiệp thế.

Tâm siêu thế có 40 tâm là 20 tâm đạo, 20 tâm quả, gom thành 40 tâm siêu thế.

Phân Chia 121 Tâm Theo Nhân

Tâm vô nhân có 18 tâm là 7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân, 3 tâm tố vô nhân, gom thành 18 tâm vô nhân.

Tâm hữu nhân có 103 tâm là 12 tâm bất thiện, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 40 tâm siêu thế, gom thành 103 tâm hữu nhân.

Phân Chia 121 Tâm Theo Thiền

Tâm không phối hợp (tương ưng) với chi thiền gọi là tâm phi thiền có 54 tâm là 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, gom thành 54 tâm phi thiền.

Tâm phối hợp (tương ưng) với chi thiền gọi là tâm thiền có 67 tâm là 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 40 tâm siêu thế, gom thành 67 tâm thiền.

Phân Chia 121 Tâm Theo Thọ

- Tâm câu hành lạc có 1 tâm là tâm thân thức câu hành lạc.
- Tâm câu hành khổ có 1 tâm là tâm thân thức câu hành khổ.
- Tâm câu hành hỷ có 62 tâm là:
  4 tâm căn tham câu hành hỷ, *1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ,*
  1 tâm tiếu sinh, *4 tâm đại thiện câu hành hỷ,*
  4 tâm đại quả câu hành hỷ, *4 tâm đại tố câu hành hỷ,*
  11 tâm sơ thiền, *11 tâm nhị thiền,*
  11 tâm tam thiền, *11 tâm tứ thiền.*
  Gom thành 62 tâm câu hành hỷ.
- Tâm câu hành ưu có 2 tâm là 2 tâm căn sân.
- Tâm câu hành xả có 55 tâm là:
  4 tâm căn tham câu hành xả, *2 tâm căn si,*
  14 tâm vô nhân câu hành xả, *4 tâm đại thiện câu hành xả,*
  4 tâm đại quả câu hành xả, *4 tâm đại tố câu hành xả,*
  23 tâm ngũ thiền.
  Gom thành 55 tâm câu hành xả.

Phân Chia 121 Tâm Theo Tương Ưng (Phối Hợp)

Tâm tương ưng có 87 tâm là: 4 tâm tương ưng kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại quả tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 40 tâm siêu thế, gom thành 87 tâm tương ưng.

Tâm bất tương ưng có 34 tâm là: 4 tâm bất tương ưng kiến, 18 tâm vô nhân, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại quả bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, gom thành 34 tâm bất tương ưng.

Phân Chia 121 Tâm Theo Trợ Dẫn

Tâm vô dẫn có 37 tâm là: tâm căn tham thứ 1, 3, 5, 7; tâm căn sân thứ 1; 2 tâm căn si; 18 tâm vô nhân; tâm đại thiện thứ 1, 3, 5, 7; tâm đại quả thứ 1, 3, 5, 7; tâm đại tố thứ 1, 3, 5, 7, gom thành 37 tâm vô dẫn.

Tâm hữu dẫn có 84 tâm là: tâm căn tham thứ 2, 4, 6, 8; tâm căn sân thứ 2; tâm đại thiện thứ 2, 4, 6, 8; tâm đại quả thứ 2, 4, 6, 8; tâm đại tố thứ 2, 4, 6, 8; 15 tâm sắc giới; 12 tâm vô sắc giới; 40 tâm siêu thế, gom thành 84 tâm hữu dẫn.

___________()___________

CHƯƠNG THỨ HAI: SỞ HỮU TÂM NHIẾP (CETASIKASAṄGAHA)

Trong chương thứ nhất, tâm nhiếp, đã trình bày phần tâm siêu lý, trong chương này sẽ nói đến phần sở hữu tâm siêu lý.

Lẽ thường các chúng sanh, dù có các chi trong cơ thể đầy đủ đi nữa, nếu thiếu phần danh pháp (tức sở hữu tâm) thì các chúng sanh đó cũng không có nhận thức và không thể làm gì khác được, không khác gì với sắc pháp cả, và trong cả tâm, sở hữu tâm này cần phải sanh cùng nhau, diệt cùng nhau, bắt cùng một cảnh và nương cùng một vật, và không thể tách rời nhau. Giống như một guồng máy phải sử dụng dòng điện, nếu chỉ có guồng máy thì không thể vận hành được và khi guồng máy đang làm việc, vận hành do nương vào dòng điện trong dây điện. Trong dây điện cũng phải kết hợp hai điện cực âm-dương với nhau, nếu thiếu một điện cực nào thì guồng máy ấy cũng không thể làm việc được. Do đó, để cho các bậc thiện trí biết đến diễn tiến theo thực tính của tâm, sở hữu tâm đó, Ngài giáo thọ sư Anuruddha có trình bày rằng:

4 Trạng Thái Của Sở Hữu Tâm

Ekuppādanirodhā ca ***ekālambanavatthukā***
Cetoyuttā dvipaññāsa ***dhammā cetasikā matā***

Các học viên phải biết pháp thực tính của sở hữu có số lượng 52 pháp phối hợp với tâm, có những trạng thái như sau:

1. Sanh cùng với tâm.
2. Diệt cùng với tâm.
3. Có cùng một cảnh với tâm.
4. Nương cùng một vật với tâm.

Giải thích:

Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày kệ ngôn này, để mở rộng nội dung của từ "*cetasikaṃ*" đã nói trong kệ ngôn mở đầu của quyển Abhidhammatthasaṅgaha này như sau:

"Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ nibbānamiti sabbathā"

Và để cho các học viên biết trạng thái của 52 sở hữu này phối hợp với tâm, gọi là *"cetoyuttalakkhaṇa"*, tức là có 4 trạng thái như sau:

1. *Ekuppāda* (đồng sanh): sở hữu luôn luôn đồng sanh với tâm, có nghĩa là khi tâm sanh thì đồng thời sở hữu cũng sanh, không thể nói sở hữu sanh trước tâm sanh theo sau, hay tâm sanh trước sở hữu sanh sau.
2. *Ekanirodha* (đồng diệt): cũng giống như cách của đồng sanh, khi tâm diệt thì sở hữu cũng diệt không có cái nào diệt trước hay diệt sau.
3. *Ekālambana* (đồng cảnh): cảnh được sở hữu đang nhận biết cũng chính là cảnh mà tâm nhận biết, như là tâm nhận biết cảnh màu trắng, sở hữu cũng nhận biết cảnh màu trắng; tâm nhận biết cảnh màu đen, sở hữu cũng nhận biết cảnh màu đen v.v…

4. *Ekavatthuka* (đồng nương vật): nơi nương sanh của sở hữu cũng là nơi nương sanh của tâm, như là tâm nương nhãn (thanh triệt) phát sanh, sở hữu cũng nương nhãn phát sanh; tâm nương nhĩ phát sanh, sở hữu cũng nương nhĩ phát sanh; tâm nương sắc ý vật phát sanh, sở hữu cũng nương sắc ý vật phát sanh v.v…

Khi đủ cả bốn trạng thái đã nêu, thì gọi là sở hữu tâm.

Trong cả bốn trạng thái này, ba trạng thái đồng sanh, đồng diệt, đồng cảnh, hiện bày với sở hữu nhất định. Còn trạng thái thứ tư là đồng nương vật không phải là trạng thái nhất định, bởi vì những sở hữu này khi sanh trong cõi ngũ uẩn cần phải nương vật sanh, nhưng nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không cần thiết phải nương vật sanh.

Phân Chia 52 Sở Hữu Theo Nhóm

52 sở hữu tâm được chia thành 3 nhóm, gọi là "*rāsī*", tức là:

- *"Aññasamānarāsīcetasika*- nhóm sở hữu tợ tha" có số lượng là 13 sở hữu tâm.
- *"Akusalarāsīcetasika*– nhóm sở hữu bất thiện" có số lượng là 14 sở hữu tâm.
- *"Sobhaṇarāsīcetasika*– nhóm sở hữu tịnh hảo" có số lượng là 25 sở hữu tâm.

Hay cũng gọi là 13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo.

Phân Chia 3 Nhóm Sở Hữu Theo Trường Hợp

Nhóm sở hữu tợ tha chia thành hai trường hợp: trường hợp thứ nhất là 7 sở hữu biến hành *(sabbacittasādhāraṇacetasika),* trường hợp thứ hai là 6 sở hữu biệt cảnh *(pakiṇṇaka-cetasika).*

Nhóm sở hữu bất thiện chia thành năm trường hợp là: trường hợp thứ nhất là 4 sở hữu si phần *(mocatukacetasika),* trường hợp thứ hai là 3 sở hữu tham phần *(lotikacetasika),* trường hợp thứ ba là 4 sở hữu sân phần *(docatukacetasika),* trường hợp thứ tư là 2 sở hữu hôn phần *(thidukacetasika),* trường hợp thứ năm là 1 sở hữu hoài nghi *(vicikicchacetasika).*

Nhóm sở hữu tịnh hảo chia thành bốn trường hợp là: trường hợp thứ nhất là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành *(sobhaṇasādhāraṇacetasika),* trường hợp thứ hai là 3 sở hữu ngăn trừ phần *(viratīcetasika),* trường hợp thứ ba là 2 sở hữu vô lượng phần *(appamaññācetasika),* trường hợp thứ tư là 1 sở hữu trí quyền *(paññindrīyacetasika).*

CHÌA KHÓA THỨ 1

Terasaññasamānā ca ***cuddasākusalā tathā***
Sobhaṇā pañcavīsati ***dvipaññāsa pavuccare.***

52 sở hữu tâm là: 13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo. *Tổng cộng là 52 sở hữu.*

- 13 sở hữu tợ tha là: 7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh. *Tổng cộng là 13 sở hữu tợ tha.*
- 14 sở hữu bất thiện là: 4 sở hữu si phần, 3 sở hữu tham phần, 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu hôn phần, 1 sở hữu hoài nghi. *Tổng cộng là 14 sở hữu bất thiện.*

- 25 sở hữu tịnh hảo là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí quyền. *Tổng cộng là 25 sở hữu tịnh hảo.*

CHÌA KHÓA THỨ 2

- 7 sở hữu biến hành là: xúc *(phassa)*, thọ *(vedanā)*, tưởng *(saññā)*, tư *(cetanā)*, nhất hành *(ekaggatā)*, mạng quyền *(jīvitindriya)*, tác ý *(manasikāra).*
- 6 sở hữu biệt cảnh là: tầm *(vitaka)*, tứ *(vicāra)*, thắng giải *(adhimokkha)*, cần *(viriya)*, hỷ *(pīti)*, dục *(chanda).*
- 4 sở hữu si phần là: si *(moha)*, vô tàm *(ahirika)*, vô úy *(anottappa)*, điệu cử *(uddhacca).*
- 3 sở hữu tham phần là: tham *(lobha)*, tà kiến *(diṭṭhi)*, ngã mạn *(māna).*
- 4 sở hữu sân phần là: sân *(dosa)*, tật *(issā)*, lận *(macchariya)*, hối *(kukkucca).*
- 2 sở hữu hôn phần là: hôn trầm *(thīna)*, thùy miên *(middha).*
- 1 sở hữu hoài nghi *(vicikicchā).*
- 19 sở hữu tịnh hảo biến hành là:

  Tín *(saddhā)*, niệm *(sati)*, tàm *(hiri)*, úy *(ottappa)*,

  Vô tham *(alobha)*, vô sân *(adosa)*, trung bình *(tattaramajjhattatā)*,

  Tịnh thân *(kāyapassaddhi)*, tịnh tâm *(cittapassaddhi)*,

  Khinh thân *(kāyalahutā)*, khinh tâm *(cittalahutā)*,

  Nhu thân *(kāyamudutā)*, nhu tâm *(cittamudutā)*,

  Thích thân *(kāyakammaññatā)*, thích tâm *(cittakammaññatā)*,

  Thuần thân *(kāyapāguññatā)*, thuần tâm *(cittapāguññatā)*,

  Chánh thân *(kāyujukatā)*, chánh tâm *(cittujukatā).*
- 3 sở hữu ngăn trừ phần là: chánh ngữ *(sammāvācā)*, chánh nghiệp *(sammākammanta)*, chánh mạng *(sammāājīva).*
- 2 sở hữu vô lượng phần là: bi *(karuṇā)*, tùy hỷ *(muditā).*
- 1 sở hữu tuệ quyền là trí tuệ *(paññā).*

Ý Nghĩa 52 Sở Hữu Theo Thứ Tự

Mười Ba Sở Hữu Tợ Tha
(Aññasamānarāsīcetasika)

Bảy Sở Hữu Biến Hành
(Sabbacittasādhāraṇacetasika)

1. Pháp thực tính 'xúc' *(phassa)* là chạm cảnh.
2. Pháp thực tính 'thọ' *(vedanā)* là hưởng, dụng nạp, hứng chịu cảnh.
3. Pháp thực tính 'tưởng' *(saññā)* là nhớ cảnh.

4. Pháp thực tính ‘tư’ *(cetanā)* là đề đốc, cố quyết và dẫn dắt pháp tương ưng trên cảnh để làm nhiệm vụ của mình.
5. Pháp thực tính ‘nhất hành’ *(ekaggatā)* là yên lặng và làm cho pháp tương ưng trụ trên một cảnh.
6. Pháp thực tính ‘mạng quyền’ *(jīvitindriya)* là gìn giữ pháp tương ưng.
7. Pháp thực tính ‘tác ý’ *(manasikāra)* là hướng vào và dẫn pháp tương ưng đến cảnh.

Bảy sở hữu này là sở hữu biến hành bởi vì phối hợp với tất cả tâm. Khi chia câu được ba phần: *sabba + citta + sādhāraṇa.*

Sabba = tất cả, *citta* = tâm, *sādhāraṇa* = khắp, chung cả.

Gom ba phần lại thành *sabbacittasādhāraṇa* = khắp tất cả tâm.

Sáu Sở Hữu Biệt Cảnh
(Pakiṇṇakacetasika)

1. Pháp thực tính ‘tầm’ *(vitaka)* là đưa pháp tương ưng đến cảnh, tức là nghĩ ngợi, cân nhắc cảnh.
2. Pháp thực tính ‘tứ’ *(vicāra)* là gìn giữ, chăm sóc cảnh.
3. Pháp thực tính ‘thắng giải’ *(adhimokkha)* là quyết định cảnh.
4. Pháp thực tính ‘cần’ *(viriya)* là cố gắng trong cảnh.
5. Pháp thực tính ‘hỷ’ *(pīti)* là thích thú, vui thích, hân hoan trong cảnh.
6. Pháp thực tính ‘dục’ *(chanda)* là mong muốn cảnh.

Sáu sở hữu này gọi là sáu sở hữu biệt cảnh, bởi vì thường phối hợp với các tâm, nhưng chỉ một phần, không phải tất cả. Khi chia câu thì được ba phần: *Pa + kiṇṇa + ka.*

Pa = thường, *kiṇṇa* = rải rác, *ka* = không có ý nghĩa riêng biệt. Gom cả ba phần này lại thành “*pakiṇṇaka* = thường rải rác”, có nghĩa là 6 sở hữu này thường phối hợp với nhóm pháp hiệp thế, siêu thế, tịnh hảo, vô tịnh hảo, thiện, bất thiện, quả, tố, nhưng không phải tất cả. Khác nhau với kết hợp của sở hữu biến hành *(sabbacittasādhāraṇacetasika)* là phối hợp khắp và tất cả.

Bảy sở hữu biến hành và sáu sở hữu biệt cảnh gọi là mười ba sở hữu tợ tha, bởi vì những sở hữu này có trạng thái giống pháp khác, có nghĩa là phối hợp với sở hữu tịnh hảo như tín, niệm v.v… cũng được, sở hữu vô tịnh hảo như tham, si v.v… cũng được, là thành pháp khác của sở hữu tợ tha, nhưng sở hữu tợ tha giống với hai nhóm sở hữu đó là được phối hợp cùng với tâm, khác với sở hữu vô tịnh hảo không thể giống với sở hữu tịnh hảo, hay sở hữu tịnh hảo không thể giống với sở hữu vô tịnh hảo, nên cũng không phối hợp cùng nhau được.

Aññasamāna chia thành hai phần là *añña + samāna, añña* = pháp khác, *samāna* = giống nhau. Gom hai phần thành *aññasamāna* = giống pháp khác.

Mười Bốn Sở Hữu Bất Thiện
(Akusalacetasika)

Bốn Sở Hữu Si Phần
(Mocatukacetasika)

1. Pháp thực tính 'si' *(moha)* là che mờ trạng thái thực tính của cảnh, tức là mê mờ.
2. Pháp thực tính 'vô tàm' *(ahirika)* là không có hổ thẹn với tội lỗi.
3. Pháp thực tính 'vô úy' *(anottappa)* là không có ghê sợ tội lỗi.
4. Pháp thực tính 'điệu cử' *(uddhacca)* là phóng dật, tức bắt cảnh không vững chắc.

Bốn sở hữu này gọi là si phần, bởi vì có sở hữu si làm chủ và bốn sở hữu này gọi là sở hữu bất thiện biến hành *(sabbākusalasādhāraṇacetasika)* bởi vì nhóm sở hữu này phối hợp với khắp tất cả 12 tâm bất thiện.

Ba Sở Hữu Tham Phần
(Lotikacetasika)

1. Pháp thực tính 'tham' *(lobha)* là ham muốn và dính mắc trong cảnh.
2. Pháp thực tính 'tà kiến' *(diṭṭhi)* là có thấy sai trong cảnh.
3. Pháp thực tính 'ngã mạn' *(māna)* là có kiêu căng, ngạo mạn.

Ba sở hữu này gọi là tham phần vì có sở hữu tham làm chủ.

Bốn Sở Hữu Sân Phần
(Docatukacetasika)

1. Pháp thực tính 'sân' *(dosa)* là làm cho hư hại, hủy diệt cảnh.
2. Pháp thực tính 'tật đố' *(issā)* là ganh tỵ, tật đố, không vừa lòng trong tài sản hay ân đức phẩm hạnh của người khác.
3. Pháp thực tính 'lận sắt' *(macchariya)* là bỏn xẻn che giấu tài sản hay hay ân đức phẩm hạnh của mình.
4. Pháp thực tính 'hối hận' *(kukkucca)* là động tâm, phiền muộn trong điều tội lỗi đã làm, và điều thiện chưa làm.

Bốn sở hữu này gọi là sân phần vì có sở hữu sân làm chủ.

Hai Sở Hữu Hôn Phần
(Thīdukacetasika)

1. Pháp thực tính 'hôn trầm' *(thīna)* là làm cho tâm chán nản trước cảnh.
2. Pháp thực tính 'thùy miên' *(middha)* là làm cho sở hữu lui sụt trước cảnh.

Một Sở Hữu Hoài Nghi
(Vicikicchācetasika)

Pháp thực tính 'hoài nghi' *(vicikicchā)* là nghi ngờ không xác định, tức là phỉ báng ân đức Phật, Pháp, Tăng v.v…

Hai Mươi Lăm Sở Hữu Tịnh Hảo
(Sobhaṇacetasika)

Mười Chín Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành
(Sobhaṇasādhāraṇacetasika)

1. Pháp thực tính 'tín' *(saddhā)* là đức tin và niềm tin trong ân đức Phật, Pháp, Tăng, thực tính pháp, tin nghiệp và quả của nghiệp.
2. Pháp thực tính 'niệm' *(sati)* là ghi nhớ (biết theo, không lơ đãng) trong cảnh liên hệ với pháp thiện, có ân đức Phật, Pháp, Tăng v.v…[5].
3. Pháp thực tính 'tàm' *(hiri)* là mắc cỡ hổ thẹn trước việc làm tội lỗi.
4. Pháp thực tính 'úy' *(ottappa)* là ghê sợ trước việc làm tội lỗi.
5. Pháp thực tính 'vô tham' *(alobha)* là không ham muốn và không dính mắc, trong cảnh dục.
6. Pháp thực tính 'vô sân' *(adosa)* là không làm hư hại, hủy diệt cảnh.
7. Pháp thực tính 'trung bình' *(tattaramajjhattatā)* là làm cho tâm và sở hữu câu sanh đồng đều, điều hòa, không có trồi sụt trong phận sự của nó.
8. Pháp thực tính 'tịnh thân' *(kāyapassaddhi)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn đặng yên tịnh trong thiện pháp.
9. Pháp thực tính 'tịnh tâm' *(cittapassaddhi)* là làm cho thức uẩn đặng yên tịnh trong thiện pháp.
10. Pháp thực tính 'khinh thân' *(kāyalahutā)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn đặng nhẹ nhàng trong thiện pháp.
11. Pháp thực tính 'khinh tâm' *(cittalahutā)* là làm cho thức uẩn đặng nhẹ nhàng trong thiện pháp.
12. Pháp thực tính 'nhu thân' *(kāyamudutā)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn mềm mại trong thiện pháp.
13. Pháp thực tính 'nhu tâm' *(cittamudutā)* là làm cho thức uẩn đặng mềm mại trong thiện pháp.
14. Pháp thực tính 'thích thân' *(kāyakammaññatā)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn đặng thích hợp trong thiện pháp.
15. Pháp thực tính 'thích tâm' *(cittakammaññatā)* là làm cho thức uẩn đặng thích hợp trong thiện pháp.

[5] Milindapañhā, trang 36 satilakkhaṇapañha (vấn trạng thái "niệm") trình bày rằng "…sati mahārāja uppajjamānākusalākusala sāvajjānavajjahīnappaṇītakaṇhasukkasappaṭibhāgadhamme apilāpeti …" dịch là "…Này đại vương, khi "niệm" đang phát sanh có thể làm cho nhớ đến pháp thiện, bất thiện, có tội lỗi, không có tội lỗi, ty hạ, tinh lương, đen, trắng và pháp mà có phần giống nhau v.v…".

16. Pháp thực tính 'thuần thân' *(kāyapāguññatā)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn đặng thuần thục trong thiện pháp.
17. Pháp thực tính 'thuần tâm' *(cittapāguññatā)* là làm cho thức uẩn đặng thuần thục trong thiện pháp.
18. Pháp thực tính 'chánh thân' *(kāyujukatā)* là làm cho thọ, tưởng và hành uẩn đặng ngay thẳng, chánh trực trong thiện pháp.
19. Pháp thực tính 'chánh tâm' *(cittujukatā)* là làm cho thức uẩn đặng ngay thẳng, chánh trực trong thiện pháp.

Trong tất cả sở hữu tịnh hảo biến hành thì sở hữu "tịnh, khinh, nhu, thích, thuần, chánh" cả sáu cái này đi thành đôi, tổng cộng thành 12 pháp, tính cùng với sở hữu "tín v.v…". Mười chín sở hữu tịnh hảo biến hành này gọi là sở hữu tịnh hảo biến hành bởi vì phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo. Khi phân tích từ được hai phần: *sobhaṇa + sādhāraṇa.*

"sobhaṇa" = tâm yên tịnh, đẹp đẽ, không có tội lỗi.

"sādhāraṇa" = phổ thông, phổ quát, cùng khắp.

Khi gom hai phần lại *sobhaṇasādhāraṇa* = khắp các tâm có sự đẹp đẽ, không tội lỗi.

Ba Sở Hữu Ngăn Trừ Phần
(Viratīcetasika)

1. Pháp thực tính 'chánh ngữ' *(sammāvācā)* là lời nói từ bỏ bốn khẩu ác hạnh không liên hệ tới việc nuôi mạng.
2. Pháp thực tính 'chánh nghiệp' *(sammākammanta)* là hành vi từ bỏ ba thân ác hạnh không liên hệ đến công việc nuôi mạng
3. Pháp thực tính 'chánh mạng' *(sammāājīva)* là phối hợp với nuôi mạng từ bỏ bốn khẩu ác hạnh và ba thân ác hạnh.

Ba sở hữu này gọi là sở hữu ngăn trừ phần bởi vì có tư (*cetanā*) làm chủ từ bỏ tội lỗi (*ducarita*).

Hai Sở Hữu Vô Lượng Phần
(Appamaññācetasika)

Pháp thực tính 'bi' *(karuṇā)* là thương cảm, lòng trắc ẩn, rung động trước sự thống khổ của người khác (là người đang nhận quả khổ hay sẽ nhận quả khổ ở vị lai).

Pháp thực tính 'tùy hỷ' *(muditā)* là sự mừng, hân hoan trước sự an vui của chúng sanh, tức là người đang nhận quả an vui hay sẽ nhận quả an vui ở vị lai.

Hai sở hữu này gọi là sở hữu vô lượng phần bởi vì phát sanh do nương không giới hạn chúng sanh khổ hay chúng sanh lạc.

Một Sở Hữu Trí Quyền
(Paññindriyacetasika)

Pháp thực tính 'trí' *(paññā)* là biết trạng thái pháp một cách phổ thông theo thực tính.

Sở hữu này gọi là trí quyền bởi vì có nhiệm vụ quyền thế, cai quản trong cái biết những điều khác nhau một cách phổ thông theo thực tính.

SỞ HỮU PHỐI HỢP *(SAMPAYOGA)*

Trình bày kệ mở đầu của phần phối hợp.

Tesaṃ cittāviyuttānaṃ Yathāyogamito paraṃ
Cittuppādesupaccekaṃ sampayogo pavuccati.

Tiếp theo đây sẽ trình bày sự phối hợp riêng biệt của sở hữu có trạng thái đồng sanh với tâm. Khi tâm phát sanh, sở hữu sẽ phối hợp theo.

Trình bày phần cơ bản phối hợp tóm tắt.

Satta sabbattha yujjanti yathāyogaṃ pakiṇṇakā.
Cuddasā kusalesvesa sobhaṇesveva sobhaṇā.

Bảy sở hữu biến hành hẳn phối hợp với tất cả tâm, sáu sở hữu biệt cảnh có thể phối hợp với tất cả tâm tùy theo trường hợp, 14 sở hữu bất thiện chỉ có thể kết hợp trong 12 tâm bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo chỉ kết hợp trong 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

Giải:

Kệ ngôn này trình bày cơ bản của phần phối hợp tóm tắt để cho học viên nắm bắt cơ bản trước, rồi sẽ trình bày phần mở rộng của phần phối hợp một cách chi tiết như sau:

Phần Phối Hợp Trong 13 Sở Hữu Tợ Tha

13 sở hữu tợ tha này có bảy phần phối hợp là: 7 sở hữu biến hành là một phần, 6 sở hữu biệt cảnh là sáu phần.

1. Bảy sở hữu biến hành phối hợp với tất cả 89 hay 121 tâm.

2. Sở hữu "tầm" phối hợp với 55 tâm, tức là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức) và 11 tâm sơ thiền, tổng cộng là 55 tâm.
Không phối hợp với 66 tâm là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, tổng cộng là 66 tâm.

3. Sở hữu "tứ" phối hợp với 66 tâm là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, tổng cộng là 66 tâm.
Không phối hợp với 55 tâm là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, tổng cộng là 55 tâm.

4. Sở hữu "thắng giải" phối hợp với 110 tâm là 43 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức và 1 tâm tương ưng hoài nghi), 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế, tổng cộng là 110 tâm.
Không phối hợp với 11 tâm là 10 tâm ngũ song thức và một tâm tương ưng hoài nghi, tổng cộng là 11 tâm.

5. Sở hữu “cần” phối hợp với 105 tâm là 38 tâm dục giới (trừ 15 tâm quả vô nhân, một tâm khai ngũ môn), 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế, tổng cộng là 105 tâm.
   Không phối hợp được với 16 tâm là 15 tâm quả vô nhân và một tâm khai ngũ môn, tổng cộng là 16 tâm.
6. Sở hữu “hỷ” phối hợp với 51 tâm là 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, tổng cộng là 51 tâm.
   Không phối hợp được với 70 tâm là 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 55 tâm câu hành xả, 11 tâm tứ thiền, tổng cộng là 70 tâm.
7. Sở hữu “dục” phối hợp với 101 tâm là 34 tâm dục giới (trừ 2 tâm căn si, 18 tâm vô nhân), 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế, tổng cộng là 101 tâm.
   Không phối hợp được với 20 tâm là 2 tâm căn si, 18 tâm vô nhân, tổng cộng là 20 tâm.

Kệ Ngôn Tóm Lược

Kết luận nội dung trong 6 sở hữu biệt cảnh được phối hợp hay không được phối hợp với tâm theo thứ tự sau đây:

Te pana cittuppādā yathākkamaṃ
Chasaṭṭhī pañcapaññāsa ekādasa ca soḷasa
Sattati vīsati ceva pakiṇṇakavivajjitā
Pañcapaññāsa chasaṭṭhī ṭhasattati tisattati.
Ekapaññāsa cekūna sattati sappakiṇṇakā.

Kết luận nội dung là tất cả tâm mà 6 sở hữu biệt cảnh không phối hợp được có số lượng theo thứ tự của những sở hữu sau đây: 66, 55, 11, 16, 70, 20. Tất cả tâm mà phối hợp được với sở hữu biệt cảnh có số lượng theo thứ tự của những sở hữu sau đây: 55, 66, 78 (110), 73 (105), 51, 69 (101).

Trình bày tâm phối hợp hay không phối hợp với sở hữu biệt cảnh theo kệ ngôn tóm lược, tức là:

	Phối hợp được:		Không phối hợp được:	
Sở hữu tầm	*pañcapaññāsa*	55	*chasaṭṭhī*	66.
Sở hữu tứ	*chasaṭṭhī*	66	*pañcapaññāsa*	55.
Sở hữu thắng giải	*aṭṭhasattati*	78 (110)	*ekādasa*	11.
Sở hữu cần	*tisattati*	73 (105)	*soḷasa*	16.
Sở hữu hỷ	*ekapaññāsa*	51	*sattati*	70.
Sở hữu dục	*ekūnasattati*	69 (101)	*vīsati*	20.

Kệ ngôn tóm lược trình bày số lượng tâm phối hợp với sở hữu biệt cảnh có hai phần là vừa tính số lượng tâm theo cách gọn và chi tiết. Nghĩa là: nếu sở hữu nào phối hợp với tất cả tâm siêu thế thì tâm phối hợp với sở hữu đó cũng tính gọn, tức là tâm phối hợp với ‘thắng giải’, ‘cần’, ‘hỷ’, ‘dục’; nếu sở hữu nào không phối hợp được với tất cả tâm siêu thế, thì tâm phối hợp với sở hữu đó cũng tính chi tiết, tức là tâm phối hợp với ‘tầm’, ‘tứ’, ‘hỷ’.

Một phần nữa, sự phối hợp với sở hữu biệt cảnh, đặc biệt là sở hữu ‘tầm’, ‘tứ’ phối hợp với tâm siêu thế đã trình bày, nghĩa là lấy tâm siêu thế của bậc Thánh có thiền mà thôi. Nếu bậc Thánh đó là quán lạc la-hán *(sukkhavipassaka)* thì sở hữu ‘tầm’, ‘tứ’ chắc chắn phối hợp được tất cả. Còn sở hữu ‘hỷ’ thì tùy tâm siêu thế mà phát sanh, nghĩa là nếu tâm siêu thế đó phát

sanh cùng với 'hỷ thọ', thì sở hữu 'hỷ' cùng phối hợp, nếu tâm siêu thế đó phát sanh cùng với 'xả thọ' thì sở hữu 'hỷ' đó không phối hợp được.

Phần Phối Hợp Trong 14 Sở Hữu Bất Thiện

Sở hữu 'si phần' (4)	phối hợp với	tất cả 12 tâm bất thiện.
Sở hữu 'tham'	phối hợp với	8 tâm căn tham.
Sở hữu 'tà kiến'	phối hợp với	4 tâm tương ưng kiến.
Sở hữu 'ngã mạn'	phối hợp với	4 tâm bất tương ưng kiến.
Sở hữu 'sân phần' (4)	phối hợp với	2 tâm căn sân.
Sở hữu 'hôn phần' (2)	phối hợp với	5 tâm bất thiện hữu dẫn.
Sở hữu 'hoài nghi'	phối hợp với	1 tâm tương ưng hoài nghi.

Kệ ngôn tóm lược trình bày năm phần phối hợp trong 14 sở hữu bất thiện:

Sabbāpuññesu cattāro ***lobhamūle tayo gatā.***
Dosamūlesu cattāro ***sasaṅkhāre dvayaṃ tathā.***
Vicikicchā vicikicchā ***citte cāti catuddasa.***
Dvādasākusalesveva ***sampayujjanti pañcadhā.***

14 sở hữu bất thiện chỉ phối hợp với 12 tâm bất thiện, chia làm năm phần:

1. Sở hữu si phần (4) phối hợp với tất cả 12 tâm bất thiện, tính một.
2. Tham, tà kiến, ngã mạn phối hợp với 8 tâm căn tham, tính một.
3. Bốn sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm căn sân, tính một.
4. Hai sở hữu hôn phần phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn, tính một.
5. Sở hữu hoài nghi phối hợp với 1 tâm tương ưng hoài nghi, tính một.

Phần Phối Hợp Trong 25 Sở Hữu Tịnh Hảo

19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với tất cả 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

3 sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 hay 48 tâm là: 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.

2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm là: 8 đại thiện, 8 đại tố, 12 tâm sắc giới (trừ 3 tâm ngũ thiền sắc giới).

Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 hay 79 tâm là: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại quả tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 27 tâm đáo đại, 8 hay 40 tâm siêu thế.

Kệ ngôn tóm lược bốn phần phối hợp trong 25 sở hữu tịnh hảo.

Ekūnavīsati dhammā ***jāyantekūnasaṭṭhisu.***
Tayo soḷasacittesu ***aṭṭhavīsatiyaṃ dvayaṃ.***
Paññā pakāsitā satta ***cattāḷīsavidhesupi.***
Sampayuttācatudhevaṃ ***sobhaṇesveva sobhaṇā.***

25 sở hữu tịnh hảo phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo mà thôi. Chia thành bốn phần là:

1. 19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo, tính một.
2. 3 sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 hay 48 tâm, tính một.
3. 2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm, tính một.

4. Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 hay 79 tâm, tính một.

Giải:

Trong phần phối hợp của 2 sở hữu vô lượng phần có hai phương pháp là *samānavāda* (cùng phương pháp), đó là phương pháp của tất cả giáo thọ sư chú giải như là giáo thọ sư Anuruddha, v.v… nói rằng, 2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm như đã nêu, nhưng *kecivāda* phương pháp của một vài giáo thọ sư trình bài rằng: 2 sở hữu vô lượng phần này chỉ phối hợp với 20 tâm là 4 đại thiện câu hành hỷ, 4 đại tố câu hành hỷ, 12 tâm sắc giới (trừ 3 tâm ngũ thiền sắc giới), nhưng không phối hợp với 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả được. Bởi lý do là *vihiṃsā* (tổn hại), tức là làm hại người khác có chi pháp là sở hữu sân, thực tính của *karunā* (bi) đối nghịch với sở hữu sân, *arati* (sự không ưa thích, ghét) tức là không hài lòng, không vừa lòng, không hân hoan trong phẩm chất tốt của người khác, chi pháp đó là *domanassavedanā* (ưu thọ) có *issā* (tật đố) làm chủ, thực tính của *muditā* (tùy hỷ) đối nghịch với ưu thọ có tật đố làm chủ.

Do đó, bi, tùy hỷ cũng kết hợp với tâm câu hành hỷ, không kết hợp với tâm câu hành xả, nhưng *samānavāda* (cùng phương pháp) tức là tất cả các vị giáo thọ sư nói rằng ý kiến của những vị này đúng một nửa, sai một nửa.

Đúng một nửa là người đang tu tiến đề mục bi, tùy hỷ lúc đầu vẫn là *parikammabhāvanā* (chuẩn bị tu tiến) và *parikammanimitta* (chuẩn bị tướng hay sơ tướng), chưa đến *uggahanimitta* (tợ tướng hay học tướng) thì bi và tùy hỷ sẽ sanh cùng tâm hỷ thọ cũng đúng. Mặt khác, bi, tùy hỷ không thể sanh.

Như đã nêu là bi, tùy hỷ sanh trong tâm hỷ thọ cũng đúng, nhưng khi tu tiến đề mục bi và tùy hỷ tiếp theo cho đến khi đạt được *uggahanimitta*, chắc chắn tâm của người tu tiến đề mục đó đã có sự thuần thục trong đề mục bi và tùy hỷ. Do đó, trong sát-na tu tiến đề mục bi và tùy hỷ mà *uggahanimitta* đang sanh, tâm của người đó thuần thục như đã nêu cũng có thể phối hợp được với hỷ thọ hay xả thọ, không nhất thiết luôn phải là hỷ thọ, khi nói bi và tùy hỷ không sanh trong tâm xả thọ thì không đúng.

Sở Hữu Phối Hợp Nhất Định và Bất Định

Issāmaccherakukkucca viratīkaruṇādayo.
Nānā kadāci māno ca thīnamiddhaṃ tathā saha.
Yathāvuttānusārena sesā niyatayogino.
Saṅgahañca pavakkhāmi tesandāni yathārahaṃ.

Sở hữu tật, lận, hối, ngăn trừ phần, bi, tùy hỷ gom thành 8 sở hữu phối hợp bất định và không phối hợp cùng nhau, gọi là *nānākadācicetasika* (sở hữu bất định đi riêng).

Ngã mạn cũng phối hợp bất định gọi là *kadācicetasika*.

Hôn trầm, thùy miên phối hợp bất định nhưng đi chung, gọi là *sahakadācicetasika* (bất định đi chung).

41 sở hữu còn lại là sở hữu phối hợp nhất định, gọi là *niyatayogīcetasika*.

Nay sẽ trình bày cách tính sở hữu theo sự phối hợp thích hợp.

Giải:

Kệ ngôn này trình bày 11 sở hữu phối hợp bất định và 41 sở hữu phối hợp nhất định với lời tuyên bố sẽ trình bày tóm lược:

Việc tính số lượng tâm và sở hữu phối hợp như đã nêu thì một số nhóm sở hữu luôn luôn phối hợp, bất kể sở hữu đó sẽ sanh trong cảnh nội phần hay ngoại phần hoặc phận sự gì, nhưng một số nhóm sở hữu đó sẽ sanh do có cảnh riêng biệt, không phổ thông, do đó cũng phối hợp bất định. Sở hữu có cảnh giới hạn riêng biệt này có 11 sở hữu gọi là phối hợp bất định (*aniyatagogī*), tức là ngã mạn, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên, 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần.

Sở hữu 'ngã mạn' đã nói rằng phối hợp với 4 tâm bất tương ưng kiến chắc chắn phối hợp bất định, nghĩa là khi nào tâm bất tương ưng kiến sanh bằng ngã mạn, tức là *ahaṃgāha* (hãnh diện, kêu hãnh), thì khi ấy sở hữu 'ngã mạn' phối hợp. Khi nào tâm bất tương ưng kiến sanh mà không có ngã mạn, tức là *ahaṃgāha*, thì khi ấy không có sở hữu 'ngã mạn' phối hợp, do đó sở hữu 'ngã mạn' là sở hữu bất định.

Sở hữu tật, lận, hối mà đã nêu là phối hợp với 2 tâm căn sân, là phối hợp bất định và 3 sở hữu này dù có dịp phối hợp với tâm căn sân cũng phối hợp với từng sở hữu đi riêng. Phối hợp bất định có nghĩa là khi tâm căn sân phát sanh lên không có một cảnh nào là tật đố, lận sắt hay hối hận nhưng tâm sân phát sanh với cảnh khác, khi ấy tâm căn sân cũng không phát sanh với ba sở hữu này mà chỉ phát sanh với sở hữu sân. Khi nào tâm căn sân phát sanh có tính chất ganh tị với phẩm hạnh tốt đẹp của người khác thì khi ấy tâm căn sân phát sanh có sở hữu 'tật' mà không có sở hữu 'lận, hối' phối hợp. Khi nào tâm căn sân phát sanh có bỏn xẻn trong ân đức tốt đẹp của mình, thì khi ấy tâm căn sân phát sanh phối hợp với sở hữu 'lận' mà không có sở hữu 'tật và hối' phối hợp. Khi nào tâm căn sân phát sanh mà có sự hối tiếc trong ác hạnh đã làm hay hối tiếc trong thiện hạnh không làm, thì khi ấy tâm căn sân phát sanh lên có sở hữu 'hối' phối hợp mà không có sở hữu 'tật và lận'.

Sở hữu 'hôn trầm, thùy miên' đã nói là phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn cũng là phối hợp bất định, nhưng khi nào tâm bất thiện hữu dẫn phát sanh thì sở hữu 'hôn trầm, thùy miên' có dịp phối hợp, 2 sở hữu này luôn luôn phối hợp cùng nhau. Nói là phối hợp bất định có nghĩa là lúc nào tâm bất thiện hữu dẫn phát sanh cho dù là tâm hữu dẫn nhưng tâm ý vững mạnh, không lui sụt, thì lúc đó 'hôn trầm, thùy miên' không phối hợp. Nếu tâm bất thiện vô dẫn phát sanh có sự lui sụt, không vững mạnh thì 'hôn trầm, thùy miên' phối hợp.

3 sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 hay 48 tâm là sở hữu phối hợp bất định gọi là: *nānākedāci* (bất định đi riêng), lấy với ý nghĩa sở hữu ngăn trừ phần hiệp thế mà thôi, còn sở hữu ngăn trừ phần siêu thế là *niyataekatocetasika* (nhất định đi chung) tức là phối hợp nhất định và luôn cùng nhau. Như giáo thọ sư Anuruddha trình bày như vầy:
Viratīyo pana tissopi lokuttaracittesu sabbathāpi niyatā ekatova labbhanti ... lokiyesu pana kāmāvacarakusalesveva kadāci sandissanti visuṃ visuṃ ...: nghĩa là 3 sở hữu ngăn trừ phần, khi phối hợp với tâm siêu thế, hẳn phối hợp nhất định và cùng nhau *(niyataekato* – nhất định đi chung) làm nhiệm vụ sát trừ ác hạnh hoàn toàn *(samuccheda).* Nhưng khi phối hợp với tâm hiệp thế nghĩa là 8 tâm đại thiện hẳn chỉ phối hợp đôi lúc và phối hợp không cùng nhau (bất định đi riêng).

3 sở hữu ngăn trừ phần này phối hợp với tâm đại thiện bất định và đi riêng. Bởi vì khi nào tâm thiện phát sanh do nương tín, niệm, trí tuệ, từ, bi, hỷ không liên hệ với việc loại trừ ác hạnh nuôi mạng *(ducaritadurājiva)* thì tâm đại thiện phát sanh không có sở hữu ngăn trừ phần phối hợp.

Khi nào tâm đại thiện phát sanh bằng sự ngăn trừ 4 khẩu ác hạnh không liên hệ với nuôi mạng thì khi ấy sở hữu 'chánh ngữ' cũng phối hợp mà không có sở hữu 'chánh nghiệp và chánh mạng' phối hợp. Khi nào tâm đại thiện phát sanh bằng sự ngăn trừ 3 thân ác hạnh không liên hệ với nuôi mạng thì khi ấy sở hữu 'chánh nghiệp' phối hợp mà sở hữu 'chánh ngữ' và 'chánh mạng' không phối hợp. Khi nào tâm đại thiện phát sanh bằng sự ngăn trừ 3 thân ác hạnh và 4 khẩu ác hạnh mà có nuôi mạng làm chủ thì khi ấy sở hữu 'chánh mạng' phối hợp được mà sở hữu 'chánh ngữ và chánh nghiệp' không phối hợp.

2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm bất định, bởi vì khi nào tâm đại thiện, đại tố phát sanh do nương tín, niệm, trí v.v… mà không nương bi, tùy hỷ thì khi ấy tâm đại thiện, đại tố phát sanh không có sở hữu vô lượng phần phối hợp. Khi nào tâm thiền sắc giới phát sanh do nương tu tiến đề mục khác như đề mục hoàn tịnh *(kasiṇa)* v.v… mà tu tiến nương đề mục vô lượng phần thì khi ấy tâm thiền sắc giới phát sanh không có sở hữu vô lượng phần phối hợp. 2 sở hữu vô lượng phần này dù là có dịp phối hợp với 28 tâm nhưng cũng không phối hợp cùng nhau, nghĩa là 28 tâm này phát sanh nương chế định chúng sanh khổ làm cảnh hay đề mục, thì lúc ấy sở hữu bi phối hợp còn sở hữu tùy hỷ không phối hợp. Khi nào 28 tâm này phát sanh do nương chế định chúng sanh lạc làm cảnh hay đề mục, thì khi ấy sở hữu tùy hỷ phối hợp nhưng sở hữu bi không phối hợp.

PHẦN NHIẾP (*SAṄGAHA*)

Trình bày cở bản phần nhiếp tóm lược.

Chattiṃsānuttare dhammā ***pañcatiṃsa mahaggate***
Aṭṭhatiṃsāpi labbhanti ***kāmāvacarasobhaṇe***
Sattavīsati puññamhi ***dvādasāhetuketi ca***
Yathāsambhavayogena ***pañcadhā tattha saṅgaho.***

Phần nhiếp là tính số lượng sở hữu trong 89 hay 121 tâm. Có năm phần phối hợp theo những trường hợp là:

Trong tâm siêu thế có 36 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

Trong tâm đáo đại có 35 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 sở hữu ngăn trừ phần).

Trong tâm dục giới tịnh hảo có 38 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 25 sở hữu tịnh hảo.

Trong tâm bất thiện có 27 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện.

Trong tâm vô nhân có 12 sở hữu phối hợp đó là 12 sở hữu tợ tha (trừ sở hữu dục).

Giải:

Kệ ngôn này trình bày cơ bản phần nhiếp tóm lược để cho tất cả học viên nắm bắt phần cơ bản trước rồi sẽ trình bày mở rộng nội dung trong phần nhiếp một cách chi tiết như sau:

Phân chia 27 sở hữu theo 12 tâm bất thiện *(sattavīsati puññamhi)*

1. Tâm căn tham thứ nhất có 19 sở hữu phối hợp là: 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham, tà kiến.
2. Tâm căn tham thứ hai có 21 sở hữu phối hợp là: 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham, tà kiến, 2 hôn phần.

3. Tâm căn tham thứ ba có 19 sở hữu phối hợp là: 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham, ngã mạn.
4. Tâm căn tham thứ tư có 21 sở hữu phối hợp là: 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham, ngã mạn, 2 hôn phần.
5. Tâm căn tham thứ năm có 18 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, tham, tà kiến.
6. Tâm căn tham thứ sáu có 20 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, tham, tà kiến, 2 hôn phần.
7. Tâm căn tham thứ bảy có 18 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, tham, ngã mạn.
8. Tâm căn tham thứ tám có 20 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, tham, ngã mạn, 2 hôn phần.
9. Tâm căn sân thứ nhất có 20 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, 4 sân phần.
10. Tâm căn sân thứ hai có 22 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, 4 sân phần, 2 hôn phần.
11. Tâm căn si thứ nhất có 15 sở hữu phối hợp là: 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục), 4 si phần, 1 hoài nghi.
12. Tâm căn si thứ hai có 15 sở hữu phối hợp là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục), 4 si phần.

Trình bày tóm lược 7 phần nhiếp của 12 tâm bất thiện.

ekūnavīsaṭṭhārasa vīsekavīsa vīsati
dvāvīsa pannaraseti sattadhākusale ṭhitā.

Trong 12 tâm bất thiện có bảy phần nhiếp là:

Số lượng 19 sở hữu phối hợp trong tâm vô dẫn thứ nhất với vô dẫn thứ hai, tính một.

Số lượng 18 sở hữu phối hợp trong tâm vô dẫn thứ ba với vô dẫn thứ tư, tính một.

Số lượng 20 sở hữu phối hợp trong tâm vô dẫn thứ năm, tính một.

Số lượng 21 sở hữu phối hợp trong tâm hữu dẫn thứ nhất với hữu dẫn thứ hai, tính một.

Số lượng 20 sở hữu phối hợp trong tâm hữu dẫn thứ ba với hữu dẫn thứ tư, tính một.

Số lượng 22 sở hữu phối hợp trong tâm hữu dẫn thứ năm, tính một.

Số lượng 15 sở hữu phối hợp trong 2 tâm căn si, tính một.

Kệ ngôn trình bày 14 sở hữu phối hợp.

Tức sở hữu phối hợp được với tất cả 12 tâm bất thiện.

sādhāraṇā ca cattāro samānā ca dasāpare
cuddasete pavuccanti sabbākusalayogino.

Tất cả sở hữu bất thiện biến hành (4 si phần), 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục) gom 14 sở hữu này, Ngài gọi là *"sabbākusalayogīcetasika"* tức là sở hữu phối hợp được tất cả 12 tâm bất thiện.

Phân chia 12 sở hữu theo 18 tâm vô nhân *(Dvādasāhetuke)*

10 tâm ngũ song thức *(dvipañcaviññāṇacitta)* có 7 sở hữu phối hợp là 7 sở hữu biến hành.

2 tâm tiếp thâu *(sampaṭicchanacitta)*, 2 tâm thẩm tấn xả *(upekkhāsantiraṇacitta),* 1 tâm khai ngũ môn *(pañcadvārāvajjanacitta),* gom 5 tâm này có 10 sở hữu phối hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục).

1 tâm thẩm tấn hỷ *(somanassasantiraṇacitta),* có 11 sở hữu phối hợp là: 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).

1 tâm khai ý môn *(manodvāravajjanacitta),* có 11 sở hữu phối hợp là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).

Tâm tiếu sinh *(hasituppādacitta)* có 12 sở hữu phối hợp là: 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Kệ ngôn trình bày 4 phần nhiếp trong 18 tâm vô nhân.

Dvādasekādasa dasa satta cāti catubbidho
aṭṭhārasāhetukesu cittuppādesu saṅgaho.

Trong 18 tâm vô nhân có 4 phần nhiếp là:

- Số lượng 12 sở hữu phối hợp trong tâm tiếu sinh, tính một.
- Số lượng 11 sở hữu phối hợp trong tâm thẩm tấn hỷ với tâm khai ý môn, tính một.
- Số lượng 10 sở hữu phối hợp trong 3 ý giới với 2 tâm thẩm tấn xả, tính một.
- Số lượng 7 sở hữu phối hợp trong 10 tâm ngũ song thức, tính một.

Phân chia 38 sở hữu theo 24 tâm dục giới tịnh hảo.
(aṭṭhatiṃsāpi labbhanti kāmāvacarasobhaṇe)

- Tâm đại thiện thứ nhất với thứ hai có 38 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 25 sở hữu tịnh hảo.
- Tâm đại thiện thứ ba với thứ tư có 37 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí).
- Tâm đại thiện thứ năm với thứ sáu có 37 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 25 sở hữu tịnh hảo.
- Tâm đại thiện thứ bảy với thứ tám có 36 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 24 sở hữu tịnh hảo (trừ hỷ).

Khi tính số lượng sở hữu phối hợp với tâm đại thiện có tất cả 38 sở hữu.

- Tâm đại quả thứ nhất với thứ hai có 33 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 1 trí tuệ.
- Tâm đại quả thứ ba với thứ tư có 32 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Tâm đại quả thứ năm với thứ sáu có 32 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 1 trí tuệ.

- Tâm đại quả thứ bảy với thứ tám có 31 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 19 sở hữu tịnh hảo biến hành.

  Khi tính số lượng sở hữu phối hợp với tâm đại quả có tất cả 33 sở hữu.

- Tâm đại tố thứ nhất với thứ hai có 35 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).
- Tâm đại tố thứ ba với thứ tư có 34 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 21 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần, 1 trí tuệ).
- Tâm đại tố thứ năm với thứ sáu có 34 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).
- Tâm đại tố thứ bảy với thứ tám có 33 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 21 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần, 1 trí tuệ).

  Khi tính số lượng sở hữu phối hợp với tâm đại tố có tất cả 35 sở hữu.

  Kệ ngôn trình bày 12 phần nhiếp trong 24 tâm dục giới tịnh hảo

aṭṭhatiṃsa sattatiṃsa ***dvayaṃ chattiṃsakaṃ subhe***
pañcatiṃsa catuttiṃsa ***dvayaṃ tettiṃsakaṃ kriye***
tettiṃsa pāke battiṃsa ***dvayekatiṃsakaṃ bhave***
sahetukāmāvacara ***paññapakakriyāmane.***

Trong tâm thiện dục giới *(kāmāvacarakusalacitta),* tâm quả dục giới hữu nhân *(sahetukakāmāvacaravipākacitta),* tâm tố dục giới hữu nhân *(sahetukakāmāvacara-kiriyācitta).*

- Trong 8 tâm thiện dục giới có 4 phần nhiếp là:
  - Số lượng 38 sở hữu phối hợp trong tâm thứ nhất với tâm thứ hai, một cách.
  - Số lượng 37 sở hữu tất cả đôi phối hợp trong tâm thứ ba với tâm thứ tư và tâm thứ năm với thứ sáu, hai cách.
  - Số lượng 36 sở hữu phối hợp trong tâm thứ bảy với tâm thứ tám, một cách.
- Trong 8 tâm tố dục giới hữu nhân có 4 phần nhiếp là:
  - Số lượng 35 sở hữu phối hợp trong tâm thứ nhất với tâm thứ hai, một cách.
  - Số lượng 34 sở hữu tất cả đôi phối hợp trong tâm thứ ba với tâm thứ tư và tâm thứ năm với tâm thứ sáu, hai cách.
  - Số lượng 33 sở hữu phối hợp trong tâm thứ bảy với tâm thứ tám, một cách.
- Trong 8 tâm quả dục giới hữu nhân có 4 phần nhiếp là:
  - Số lượng 33 sở hữu phối hợp trong tâm thứ nhất với tâm thứ hai, một cách.
  - Số lượng 32 sở hữu tất cả đôi phối hợp trong tâm thứ ba với tâm thứ tư và tâm thứ năm với tâm thứ sáu, hai cách.
  - Số lượng 31 sở hữu phối hợp trong tâm thứ bảy với tâm thứ tám, một cách.

Phân chia 35 sở hữu theo 27 tâm đáo đại
(Pañcatiṃsa mahaggate)

3 tâm sơ thiền có 35 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).

3 tâm nhị thiền có 34 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm), 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).

3 tâm tam thiền có 33 sở hữu phối hợp là 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ), 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).

3 tâm tứ thiền 32 sở hữu phối hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần).

15 tâm ngũ thiền có 30 sở hữu phối hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 20 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

Kệ ngôn tóm lược trình bày 4 phần nhiếp trong 27 tâm đáo đại

Pañcatiṃsa catuttiṃsa, tettiṃsa ca yathākkamaṃ.
Bāttiṃsa ceva tiṃseti, pañcadhāva mahaggate

Trong 27 tâm đáo đại có 5 phần nhiếp là:

Số lượng 35 sở hữu phối hợp trong 3 tâm sơ thiền, một cách.

Số lượng 34 sở hữu phối hợp trong 3 tâm nhị thiền, một cách.

Số lượng 33 sở hữu phối hợp trong 3 tâm tam thiền, một cách.

Số lượng 32 sở hữu phối hợp trong 3 tâm tứ thiền, một cách.

Số lượng 30 sở hữu phối hợp trong 15 tâm ngũ thiền, một cách.

Phân chia 36 sở hữu theo 40 tâm siêu thế
(Chattiṃsānuttare dhammā)

8 tâm sơ thiền có 36 sở hữu hợp là 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

8 tâm nhị thiền có 35 sở hữu hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm), 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

8 tâm tam thiền có 34 sở hữu hợp là 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ), 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

8 tâm tứ thiền có 33 sở hữu hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ), 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

Kệ ngôn tóm lược trình bày 4 phần nhiếp trong 40 tâm siêu thế

Chattiṃsa pañcatiṃsa ca, catuttiṃsa yathākkamaṃ.
Tettiṃsadvayamiccevaṃ, pañcadhānuttare ṭhitā.

Trong 40 tâm siêu thế có 5 phần nhiếp là:

Số lượng 36 sở hữu phối hợp trong 8 tâm sơ thiền, một cách.

Số lượng 35 sở hữu phối hợp trong 8 tâm nhị thiền, một cách.

Số lượng 34 sở hữu phối hợp trong 8 tâm tam thiền, một cách.

Số lượng 33 sở hữu tất cả đôi mà phối hợp trong 8 tâm tứ thiền và 8 tâm ngũ thiền, hai cách.

- Trình bày sự khác nhau của sở hữu thọ phối hợp với cả 5 tâm thiền

Sở hữu thọ phối hợp từ tâm sơ thiền đến tâm tứ thiền là hỷ thọ,

Sở hữu thọ phối hợp với tâm ngũ thiền là xả thọ.

- Kệ ngôn trình bày sở hữu tịnh hảo mà không phối hợp với một số tâm tịnh hảo.

Navijjantettha viratī, kriyesu ca mahaggate.
Anuttare appamaññā, kāmapāke dvayaṃ tathā.

Trong số lượng 91 tâm tịnh hảo đó, sở hữu ngăn trừ phần không phối hợp với tâm đại tố và tâm đáo đại; sở hữu vô lượng phần không phối hợp với tâm siêu thế. Còn tâm quả đều không phối hợp sở hữu ngăn trừ phần và vô lượng phần.

- Trình bày lý do 3 sở hữu ngăn trừ phần không phối hợp với tâm đại quả và tâm đại tố.

3 sở hữu ngăn trừ phần khi phát sanh bằng cách loại trừ ác hạnh tạm thời *(tadaṅga)* trong hiệp thế luôn luôn là giống thiện không phải là giống quả hay giống tố. Do nguyên nhân này 3 sở hữu ngăn trừ phần cũng không phối hợp với tâm đại quả và tâm đại tố.

- Trình bày lý do 3 sở hữu ngăn trừ phần không phối hợp với tâm đáo đại.

Thiện và tố đáo đại sanh do nương chuẩn bị định *(parikammasamādhi)*, cận định *(upacārasamādhi)* phát sanh từ sự chuẩn bị tu tiến *(parikammabhāvanā)* và cận tu tiến *(upacārabhāvanā),* Có đề mục làm cảnh không phải sanh do nương ngăn trừ ác hạnh có vật phải ngăn trừ *(viramitabbavatthu)* làm cảnh. Dù thế nào đi nữa, tâm quả đáo đại là quả của tâm thiện đáo đại nên cũng phải diễn tiến theo những phần thiện đáo đại.

- Trình bày lý do sở hữu vô lượng phần không phối hợp với tâm đại quả và tâm siêu thế.

2 sở hữu vô lượng phần là thương cảm và vui theo đối với tất cả chúng sanh đang nhận quả khổ và quả an vui. Pháp bản thể thương cảm hay vui theo những chúng sanh đó cũng phải có chế định chúng sanh làm cảnh. Còn tâm đại quả phát sanh phải nương siêu lý là cảnh dục và tâm siêu thế phát sanh phải có Níp-bàn làm cảnh chứ không phải có chúng sanh chế định làm cảnh. Do đó, 2 sở hữu vô lượng phần không phối hợp trong tâm đại quả và tâm siêu thế.

- Kệ ngôn trình bày sở hữu mà làm cho tâm khác nhau

Anuttare jhānadhammā, appamaññā ca majjhime;
Viratī ñāṇapītī ca, parittesu visesakā.

Trong tâm siêu thế có 5 chi thiền là: tầm, tứ, hỷ, lạc, định làm cho khác nhau; trong tâm đáo đại có 2 sở hữu vô lượng phần và 5 chi thiền làm cho khác nhau; trong tâm dục giới tịnh hảo có 3 sở hữu ngăn trừ phần, 1 sở hữu trí tuệ, 1 sở hữu hỷ, 2 sở hữu vô lượng phần làm cho khác nhau.

Giải:

Trong tâm siêu thế có 5 chi thiền làm cho khác nhau, tức là sở hữu tầm làm cho tâm sơ thiền khác nhau với những thiền còn lại, sở hữu tứ làm cho tâm nhị thiền khác nhau với 3 tâm thiền còn lại là tâm tam thiền v.v…, sở hữu hỷ làm cho tâm tam thiền khác nhau với tâm tứ thiền và tâm ngũ thiền, lạc thọ làm cho tâm tứ thiền khác nhau với tâm ngũ thiền, xả thọ làm cho tâm ngũ thiền khác nhau với 4 tâm thiền còn lại.

Trong tâm đáo đại có 2 sở hữu vô lượng phần làm cho 12 tâm đáo đại là từ tâm sơ thiền đến tâm tứ thiền khác nhau với 15 tâm ngũ thiền. Còn 5 chi thiền làm cho tâm đáo đại khác nhau như giống trong tâm siêu thế.

Trong tâm dục giới tịnh hảo, 3 sở hữu ngăn trừ phần làm cho tâm đại thiện khác với tâm đại quả và tâm đại tố, sở hữu trí tuệ làm cho tâm tương ưng trí khác với tâm bất tương ưng trí, sở hữu hỷ làm cho tâm câu hành hỷ khác tâm câu hành xả, 2 sở hữu vô lượng phần làm cho tâm đại thiện, đại tố khác với tâm đại quả.

TADUBHAYAMISSAKANĀYA

Tadubhayamissakanāya nghĩa là sự trình bày 2 phần là phối hợp và nhiếp gom lại với nhau.

Tadubhayamissaka Trong Nhóm Tợ Tha

Sở hữu 'xúc'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó)
	Bởi vì khi nói theo phần phối hợp, sở hữu xúc này phối hợp với tất cả tâm. Trong tất cả tâm có xúc phối hợp khi nói theo phần nhiếp có 52 sở hữu phối hợp, do đó sở hữu phối hợp với sở hữu xúc cũng có 51 (trừ chính nó). Những sở hữu biến hành còn lại cũng giống như vậy.
	Tức là:
Sở hữu 'thọ'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'tưởng'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'tư'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'nhất hành'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'mạng quyền'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'tác ý'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'tầm'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
	Bởi vì khi nói theo phần phối hợp, sở hữu tầm này phối hợp với 55 tâm, trong 55 tâm này khi nói theo phần nhiếp có 52 sở hữu phối hợp. Do đó, sở hữu phối hợp với tầm có 51 sở hữu (trừ chính nó). 5 sở hữu biệt cảnh còn lại cũng tiến hành giống như phần phối hợp và phần nhiếp này vậy, tức là:
Sở hữu 'tứ'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'thắng giải'	có 50 sở hữu phối hợp (trừ chính nó và hoài nghi).
Sở hữu 'cần'	có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).

Sở hữu 'hỷ'	có 46 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, 4 sân phần, hoài nghi).
Sở hữu 'dục'	có 50 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, hoài nghi).

Tadubhayamissaka Trong Nhóm Bất Thiện

Sở hữu 'si'	có 26 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 13 sở hữu bất thiện (trừ chính nó). Bởi vì, khi nói theo phần phối hợp thì sở hữu si này phối hợp với tất cả tâm bất thiện. Trong tất cả tâm bất thiện có sở hữu si phối hợp khi nói theo phần nhiếp có 27 sở hữu phối hợp thích hợp. Do đó, sở hữu phối hợp với si có 26 sở hữu (trừ chính nó). 3 sở hữu si phần còn lại cũng tiến hành giống vậy. Tức là:
Sở hữu 'vô tàm'	có 26 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'vô úy'	có 26 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'điệu cử'	có 26 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
Sở hữu 'tham'	có 21 sở hữu hợp là 13 sở hữu tợ tha, 8 sở hữu bất thiện (trừ 4 sân phần, hoài nghi, chính nó). Bởi vì, khi nói theo phần phối hợp thì sở hữu tham này phối hợp với 8 tâm căn tham. 8 tâm căn tham khi nói theo phần nhiếp có 22 sở hữu hợp. Do đó, có 21 sở hữu (trừ chính nó) phối hợp với sở hữu tham. 2 sở hữu tham phần còn lại cũng tiến hành như thế. Tức là:
Sở hữu 'tà kiến'	có 20 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, ngã mạn).
Sở hữu 'ngã mạn'	có 20 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, tà kiến).
Sở hữu 'sân'	có 21 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 9 sở hữu bất thiện (trừ 3 tham phần, hoài nghi, chính nó). Bởi vì, khi nói theo phần phối hợp, sở hữu sân này phối hợp với 2 tâm căn sân. Trong 2 tâm căn sân có sở hữu sân phối hợp khi nói theo phần nhiếp có 22 sở hữu hợp. Do đó, có 21 sở hữu phối hợp với sở hữu sân (trừ chính nó).
Sở hữu 'tật, lận, hối'	có 19 sở hữu phối hợp với mỗi sở hữu là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, 1 sân, 2 hôn phần. Bởi vì, 3 sở hữu này khi nói theo phần phối hợp thì phối hợp với 2 tâm căn sân giống như sở hữu sân. Do đó, số lượng sở hữu phối hợp cũng có 21 sở hữu (trừ chính nó) giống như vậy, nhưng số lượng sở hữu phối hợp với chỉ mỗi sở hữu là 19 cũng bởi vì 3 sở hữu này là bất định đi riêng, không sanh cùng nhau. Do đó, có 19 sở hữu phối hợp (trừ chính nó) với mỗi 3 sở hữu này.
2 sở hữu 'hôn phần'	có 25 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 12 sở hữu bất thiện (trừ hoài nghi, chính nó). Bởi vì, khi nói theo phần phối hợp, 2 sở hữu này phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn. Trong 5 tâm bất thiện hữu dẫn có 2 sở hữu hôn phần phối hợp khi nói theo phần nhiếp có 26 sở hữu hợp. Do đó, có 25 sở hữu phối hợp (trừ chính nó) với mỗi sở hôn phần.

1 sở hữu 'hoài nghi' có 14 sở hữu phối hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục), 4 si phần, tổng cộng là 14.

Tadubhayamissaka Trong Nhóm Tịnh Hảo

19 sở hữu 'tịnh hảo biến hành' có 37 sở hữu phối hợp với mỗi sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 24 sở hữu tịnh hảo (trừ chính nó).

3 sở hữu 'ngăn trừ phần hiệp thế' có 33 sở hữu hợp là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 1 trí tuệ. 3 sở hữu ngăn trừ phần hiệp thế này phối hợp với tâm đại thiện. Trong tâm đại thiện có 38 sở hữu phối hợp, nhưng 3 sở hữu ngăn trừ phần này có sở hữu phối hợp với mỗi sở hữu là 33. Cũng bởi vì 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần gom thành 5, không cùng đồng sanh, bởi vì là trường hợp sở hữu bất định đi riêng, có trạng thái bắt cảnh khác nhau nên cũng trừ đi.

3 sở hữu 'ngăn trừ phần siêu thế' có 35 sở hữu hợp là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 ngăn trừ phần (trừ chính nó), 1 trí tuệ. 3 sở hữu ngăn trừ phần siêu thế này phối hợp nhất định và đi chung. Trong tâm siêu thế có 36 sở hữu phối hợp, do đó sở hữu ngăn trừ phần siêu thế cũng có 35 sở hữu phối hợp với mỗi sở hữu (trừ chính nó).

2 sở hữu 'vô lượng phần' có 33 sở hữu hợp với mỗi sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 1 trí tuệ. 2 sở hữu vô lượng phần này phối hợp với 28 tâm là tâm đại thiện v.v... trong 28 tâm đó, có 38 sở hữu phối hợp, nhưng 2 sở hữu vô lượng phần phần này có sở hữu phối hợp với mỗi sở hữu là 33. Cũng bởi vì 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần gom thành 5, không cùng đồng sanh, là trường hợp sở hữu bất định đi riêng, có trạng thái bắt cảnh khác nhau nên cũng trừ đi, như đã nêu trong phần sở hữu ngăn trừ phần hiệp thế.

Sở hữu 'trí tuệ' có 37 sở hữu hợp là 13 sở hữu tợ tha, 24 sở hữu tịnh hảo (trừ chính nó). Bởi vì, khi nói theo phần phối hợp, sở hữu trí tuệ cũng phối hợp trong tất cả tâm tương ưng trí. Tâm tương ưng trí đó có 38 sở hữu phối hợp. Do đó, sở hữu trí tuệ cũng có 37 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).

- Trình bày số lượng sở hữu chi tiết 3426 sở hữu

itthaṃ cittāviyuttānaṃ sampayogañca saṅgahaṃ
ñatvā bhedaṃ yathāyogaṃ cittena samamuddise.

Tất cả học viên khi hiểu phần phối hợp và phần nhiếp của sở hữu phối hợp với tâm nhất định do những phần đã nêu hẳn trình bày số lượng sở hữu với tâm phối hợp tiếp theo.

<u>Giải</u>: Kệ ngôn này trình bày cách tính sở hữu chi tiết theo phần phối hợp và phần nhiếp, gom lại với nội dung là sở hữu nào phối hợp với tâm được bao nhiêu cái tâm, cũng tính sở hữu đó có số lượng bằng với số lượng của tâm mà sở hữu đó phối hợp được. Tức là:

7 sở hữu biến hành thì mỗi sở hữu phối hợp được với tất cả tâm, do đó mỗi sở hữu biến hành cũng có số lượng bằng với tất cả tâm. Tức là mỗi cái sở hữu là 121 cái. Có 7 sở hữu biến hành cũng tính số lượng tất cả sở hữu biến hành là 847 sở hữu.

6 sở hữu biệt cảnh có số lượng gom tất cả là 488 tức 55 sở hữu tầm, 66 sở hữu tứ, 110 sở hữu thắng giải, 105 sở hữu cần, 51 sở hữu hỷ, 101 sở hữu dục.

Gom tất cả sở hữu tợ tha là 1335 sở hữu.

14 sở hữu bất thiện có số lượng gom tất cả là 83 sở hữu, tức 48 si phần, 16 tham phần, 8 sân phần, 10 hôn phần, 1 hoài nghi gom thành tất cả 83 sở hữu bất thiện.

25 sở hữu tịnh hảo gom số lượng tất cả là 2008 sở hữu, là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành nhưng mỗi sở hữu phối hợp với tất cả 91 tâm tịnh hảo nên cũng có số lượng 1729 sở hữu, 3 sở hữu ngăn trừ phần mỗi sở hữu phối hợp với 48 tâm nên cũng có số lượng 144 sở hữu, 2 sở hữu vô lượng phần mỗi sở hữu phối hợp với 28 tâm nên cũng có số lượng 56 sở hữu, sở hữu trí tuệ phối hợp với 79 tâm nên cũng có số lượng 79 sở hữu, gom thành tất cả 2008 sở hữu tịnh hảo.

Gom tất cả sở hữu là 3426 sở hữu.

Dứt phần sở hữu siêu lý.

____________()____________

CHƯƠNG THỨ SÁU: SẮC SIÊU LÝ (RŪPAPARAMATTHA)

Samuddesā vibhāgā ca, samuṭṭhānā kalāpato.
Pavattikkamato ceti, pañcadhā tattha saṅgaho.

Sự trình bày gom họp sắc pháp trong chương sắc này, Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày 5 phần là:

1. *Rūpasamuddesanāya:* trình bày sắc pháp một cách tóm lược.
2. *Rūpavibhāganāya:* trình bày sắc pháp một cách chi tiết.
3. *Rūpasamuṭṭhānanāya:* trình bày sở sanh (nhân sanh) của sắc pháp.
4. *Rūpakalāpanāya:* trình bày sắc pháp phát sanh theo bọn.
5. *Rūpapavattikkamanāya:* sự trình bày sự sanh và sự diệt của sắc pháp theo thứ tự.

Nhóm Thứ Nhất

Rūpasamuddesanāya: trình bày sắc pháp một cách tóm lược

Sắc pháp có 28 là:

∗ Sắc thành tựu	*(nipphannarūpa)*	18
∗ Sắc phi thành tựu	*(anipphannarūpa)*	10
	Tổng cộng:	28

Sắc thành tựu có 18 là:

- 4 Sắc tứ đại *(mahābhūtarūpa)*
- 5 Sắc thanh triệt *(pasādarūpa)*
- 4 Sắc dạo *(gocararūpa)* hay 7 sắc cảnh giới *(visayarūpa)*
- 2 Sắc tính *(bhāvarūpa)*
- 1 Sắc ý vật *(hadayarūpa)*
- 1 Sắc mạng quyền *(jīvitarūpa)*
- 1 Sắc vật thực *(āhārarūpa)*

Tổng cộng là 18 sắc thành tựu.

10 Sắc phi thành tựu là:

- 1 Sắc giao giới *(paricchedarūpa)*
- 2 Sắc biểu tri *(viññattirūpa)*
- 3 hay 5 Sắc kì dị *(vikārarūpa)*
- 4 Sắc tứ tướng *(lakkhaṇarūpa)*

Tổng cộng là 10 sắc phi thành tựu.

- 4 Sắc tứ đại là: đất *(pathavī)*, nước *(āpo)*, lửa *(tejo)*, gió *(vāyo).*

- 5 Sắc thanh triệt là: nhãn thanh triệt *(cakkhupasāda)*, nhĩ thanh triệt *(sotapasāda)*, tỷ thanh triệt *(ghānapasāda)*, thiệt thanh triệt *(jivhāpasāda)*, thân thanh triệt *(kāyapasāda).*
- 7 Sắc cảnh giới là: cảnh sắc *(rūpārammaṇa)*, cảnh thinh *(saddārammaṇa)*, cảnh khí *(gandhārammaṇa)*, cảnh vị *(rasārammaṇa)*, cảnh xúc đất *(pathavīphoṭṭhabbārammaṇa)*, cảnh xúc lửa *(tejophoṭṭhabbārammaṇa)*, cảnh xúc gió *(vāyophoṭṭhabbārammaṇa).*
- 4 Sắc dạo *(gocararūpa)*: sắc *(vaṇṇa)*, thinh *(sadda)*, khí *(gandha)*, vị *(rasa)*.
- 2 Sắc tính là: nữ tính *(itthibhāva)*, nam tính *(purisabhāva).*
- 1 Sắc ý vật là: ý vật *(hadayavatthu).*
- 1 Sắc mạng quyền là: sắc mạng quyền *(jīvitindriya).*
- 1 Sắc vật thực là: vật thực nội *(kabaḷīkārāhāra).*
- 1 Sắc giao giới là: hư không giới *(ākāsadhātu).*
- 2 Sắc biểu tri là: thân biểu tri *(kāyaviññatti)*, khẩu biểu tri *(vacīviññatti).*
- 3 hay 5 sắc kì dị là: nhẹ *(lahutā)*, mềm *(mudutā)*, thích sự *(kammaññatā)* (thân biểu tri, khẩu biểu tri).
- 4 Sắc tứ tướng là: tích trữ *(upacaya)*, thừa kế *(santati)*, lão mại *(jaratā)*, vô thường *(aniccatā).*

Như có kệ ngôn tóm lược trình bày trong Abhidhammatthasaṅgaha

Bhūtappasādavisayā, bhāvo hadayamiccapi;
Jīvitāhārarūpehi, aṭṭhārasavidhaṃ tathā.
Paricchedo ca viññatti, vikāro lakkhaṇanti ca;
Anipphannā dasa ceti, aṭṭhavīsavidhaṃ bhave.

28 sắc pháp này khi xếp theo trường hợp thì có 2 loại lớn, 11 loại nhỏ.

- 2 loại lớn là:

Sắc thành tựu *(nipphannarūpa)*	18
Sắc phi thành tựu *(anipphannarūpa)*	10
Tổng cộng	28

- 11 loại nhỏ là:

1. Sắc tứ đại *(mahābhūtarūpa)* có 4
2. Sắc thanh triệt *(pasādarūpa)* có 5
3. Sắc dạo *(gocararūpa)* có 4 hay Sắc cảnh giới *(visayarūpa)* có 7
4. Sắc tính *(bhāvarūpa)* có 2
5. Sắc ý vật *(hadayarūpa)* có 1
6. Sắc mạng quyền *(jīvitarūpa)* có 1
7. Sắc vật thực *(āhārarūpa)* có 1

Tổng cộng là 18 sắc thành tựu.

8. Sắc giao giới *(paricchedarūpa)* có 1
9. Sắc biểu tri *(viññattirūpa)* có 2
10. Sắc kì dị *(vikārarūpa)* có 3 hay 5
11. Sắc tứ tướng *(lakkhaṇarūpa)* có 4

Trong số 28 sắc pháp đó, tính từ sắc tứ đại cho đến sắc vật thực gom 18 sắc pháp này là sắc siêu lý như thật.

Còn 10 sắc còn lại tính từ sắc giao giới cho đến 4 sắc trạng thái không phải là sắc siêu lý như thật, là sắc đặc biệt phát sanh trong 18 sắc siêu lý như thật mà thôi.

Do đó, Ngài giáo thọ sư Anuruddha cũng đặt tên 18 sắc siêu lý như thật, có 5 tên là:

1. *Sabhāvarūpa*[6] là sắc có thực tính riêng của mình.
2. *Salakkhaṇarūpa*[7] là sắc có trạng thái vô thường *(anicca),* khổ não *(dukkha),* vô ngã *(anatta).*
3. *Nipphannarūpa*[8] là sắc sanh từ nghiệp *(kamma),* tâm *(citta),* quí tiết *(utu),* vật thực *(āhāra).*
4. *Rūparūpa*[9] là sắc có sự tiêu hoại, đổi thay.
5. *Sammasanarūpa*[10] là sắc mà bậc thượng nhân suy xét tam tướng phổ thông là vô thường, khổ não, vô ngã.

Còn 10 sắc không phải thật là sắc siêu lý, có tên gọi đối lập như là:

1. *'Asabhāvarūpa'*sắc phi thực tính, là sắc không có thực tính riêng của mình.
2. *'Asalakkhaṇarūpa'*sắc phi hữu trạng thái, là sắc không có trạng thái vô thường *(anicca),* khổ não *(dukkha),* vô ngã *(anatta).*
3. *'Anipphannarūpa'*sắc phi thành tựu là sắc không sanh từ nghiệp *(kamma),* tâm *(citta),* quí tiết *(utu),* vật thực *(āhāra).*
4. *'Arūparūpa'*sắc phi sắc, là sắc không có sự tiêu hoại, đổi thay.
5. *'Asammasanarūpa'* sắc phi chơn tướng là sắc mà bậc thượng nhân không suy xét bởi tam tướng phổ thông vô thường, khổ não, vô ngã.

28 sắc pháp chia thành 2 loại là:

1. Sắc tứ đại *(mahābhūtarūpa).*
2. Sắc y đại sinh *(upādāyarūpa).*

- **Sắc tứ đại** nghĩa là sắc to lớn và hiện bày rõ ràng. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

"Uppādinnānuppādinnasantānesu salakkhaṇato sasambhārato ca mahantāni hutvā bhavanti pātubhavantīti = mahābhūtāni".

[6] Sắc hữu thực tính.
[7] Còn gọi là sắc hữu trạng thái.
[8] Sắc thành tựu.
[9] Sắc sắc.
[10] Sắc phổ thông, sắc hữu chơn tướng.

"Những sắc nào là to lớn và hiện bày rõ ràng bởi trạng thái riêng của mình và bởi hình tướng của mình trong cơ tánh của vật có sự sống và không có sự sống. Do đó, những sắc ấy cũng gọi là sắc tứ đại".

- **Sắc y đại sinh** nghĩa là sắc mà nương sắc tứ đại sanh. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

"Mahābhūtānaṃ upādāya pavattaṃ rūpanti = upādāyarūpaṃ"

Sắc nào phát sanh bởi nương sắc tứ đại sanh, do đó những sắc ấy gọi là sắc y đại sinh.

Sắc tứ đại có 4 là: 1. đất, 2. nước, 3. lửa, 4. gió.

Sắc y đại sinh có 24 là: 1. nhãn, 2. nhĩ, 3. tỷ, 4. thiệt, 5. thân, 6. sắc, 7. thinh, 8. khí, 9. vị, 10. nữ tính, 11. nam tính, 12. ý vật, 13. mạng quyền, 14. vật thực, 15. giao giới, 16. thân biểu tri, 17. khẩu biểu tri, 18. nhẹ, 19. mềm, 20. thích sự, 21. tích trữ, 22. thừa kế, 23. lão mại, 24. vô thường.

Gom 4 sắc tứ đại và 24 sắc y đại sinh thành 28 sắc.

Chi Pháp Của 28 Sắc Pháp

1. Sắc 'đất' là sắc cứng hay mềm.
2. Sắc 'nước' là sắc chảy đi hay quến tụ.
3. Sắc 'lửa' là sắc lạnh hay nóng.
4. Sắc 'gió' là sắc chùng hay căng.
5. Sắc 'nhãn thanh triệt' là sắc trong ngần có thể nhận bắt cảnh sắc.
6. Sắc 'nhĩ thanh triệt' là sắc trong ngần có thể nhận bắt cảnh thinh.
7. Sắc 'tỷ thanh triệt' là sắc trong ngần có thể nhận bắt cảnh khí.
8. Sắc 'thiệt thanh triệt' là sắc trong ngần có thể nhận bắt cảnh vị.
9. Sắc 'thân thanh triệt' là sắc trong ngần có thể nhận bắt cảnh xúc.
10. Sắc 'cảnh sắc' là các thứ màu.
11. Sắc 'cảnh thinh' là các thứ tiếng, âm thanh.
12. Sắc 'cảnh khí' là các thứ mùi.
13. Sắc 'cảnh vị' là các thứ vị.

    Cảnh xúc là lạnh, nóng, cứng, mềm, căng, chùng.
14. Sắc 'nữ tính' là sắc là nhân của thực tính nữ.
15. Sắc 'nam tính' là sắc là nhân của thực tính nam.
16. Sắc 'ý vật' là sắc sanh trong trái tim và là nơi nương sanh của tâm và sở hữu.
17. Sắc 'mạng quyền' là sắc gìn giữ tất cả sắc nghiệp.
18. Sắc 'vật thực' là sắc làm cho sắc vật thực sanh.
19. Sắc 'giao giới' là sắc hư không chen giữa bọn sắc với bọn sắc.
20. Sắc 'thân biểu tri' là những chuyển động của thân.

21. Sắc 'khẩu biểu tri' là những chuyển động của khẩu.
22. Sắc 'nhẹ' là nhẹ nhàng của sắc thành tựu.
23. Sắc 'mềm' là mềm mại của sắc thành tựu.
24. Sắc 'thích sự' là thích hợp công việc của sắc thành tựu.
25. Sắc 'tích trữ' là sanh lần đầu và sanh lần sau cho đến đủ sắc pháp phải sanh của sắc thành tựu.
26. Sắc 'thừa kế' là sanh liên tiếp nối nhau của sắc thành tựu cho đến khi diệt.
27. Sắc 'lão mại' là già của sắc thành tựu.
28. Sắc 'vô thường' là diệt của sắc thành tựu.

Chú ý: còn sắc cảnh xúc đó là đất, lửa, gió chính là sắc tứ đại. Do đó, nếu tính sắc theo thứ tự thì sắc cũng vẫn có 28.

Nơi Sanh Của 28 Sắc Pháp Trong Thân Thể Chúng Sanh

Trong thân thể của tất cả chúng sanh, hẳn có thể suy xét tìm nơi sanh của 28 sắc pháp nhưng mỗi sắc được như sau:

1. 4 sắc tứ đại sanh trong khắp thân thể.
2. Sắc nhãn thanh triệt sanh trong con mắt.
3. Sắc nhĩ thanh triệt sanh trong lỗ tai.
4. Sắc tỷ thanh triệt sanh trong lỗ mũi.
5. Sắc thiệt thanh triệt sanh ở lưỡi.
6. Sắc thân thanh triệt sanh trong khắp thân thể.
7. Sắc cảnh sắc sanh trong khắp thân thể.
8. Sắc cảnh thinh sanh trong khắp thân thể.
9. Sắc cảnh khí sanh trong khắp thân thể.
10. Sắc cảnh vị sanh trong khắp thân thể.
11. Sắc cảnh xúc sanh trong khắp thân thể.
12. Sắc nữ tánh sanh trong khắp thân thể người nữ.
13. Sắc nam tánh sanh trong khắp thân thể người nam.
14. Sắc ý vật sanh ở trong trái tim.
15. Sắc mạng quyền sanh trong khắp thân thể.
16. Sắc vật thực sanh trong khắp thân thể.
17. Sắc giao giới sanh trong khắp thân thể.
18. Sắc thân biểu tri sanh trong khắp thân thể.
19. Sắc khẩu biểu tri sanh được nơi miệng.

20. 3 sắc kì dị sanh trong khắp thân thể.

21. 4 sắc tứ tướng sanh trong khắp thân thể.

Giải Thích Trạng Thái Thực Tính Của 28 Sắc Pháp

4 Sắc Tứ Đại (Mahābhūtarūpa)

1. '*Pathavī* (sắc đất)' là một loại giới, thường gọi là địa giới, có trạng thái cứng *(kakkhaḷalakkhaṇā)* tức là khi so sánh với 3 sắc tứ đại còn lại, địa giới *(pathavīdhātu)* có trạng thái cứng. Nếu một vật nào có trạng thái cứng trội là chủ thì trạng thái cứng này cũng hiện bày ra nhiều như sắt, đá, cây gỗ v.v… và nếu một vật nào có địa giới ít thì trạng thái cứng hiện bày không nhiều, khi đụng chạm sẽ cảm nhận được trạng thái mềm. Có nghĩa là tư cách cứng đó ít, làm cho có cảm nhận mềm. Do đó, pháp bản thể mà có trạng thái cứng hay mềm trong khi xúc chạm đều là địa giới. Bởi vì, ngoài địa giới, những thứ sắc khác không thể làm cho cảm nhận cứng hay mềm hiện bày đối với những sắc đó được.

Hơn nữa, địa giới là nơi nương nhờ cho những thứ sắc khác, giống như mặt đất với những vật có sự sống hay không có sự sống. Có nghĩa là khi bỏ đi địa giới thì hình sắc, hình tướng, màu da cho đến sự cảm nhận khác nhau là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc lửa, cảnh xúc gió không hiện bày được.

Như có Pāḷi chú giải: *"sahajātarūpāni pathanti patiṭṭhahanti etthāti = pathavī"* tất cả sắc đồng sanh trụ trong pháp bản thể nào, thì pháp bản thể ấy là nơi nương của những sắc đồng sanh, gọi là '*pathavī* (sắc đất)'.

2. '*Āpo* (sắc nước)' là một loại giới, thường gọi là thủy giới, có trạng thái chảy đi hay quến tụ lại *(paggharaṇalakkhaṇā* hay *ābandhanalakkhaṇā).* Thủy giới này nếu có số lượng nhiều trong vật nào hẳn làm cho vật ấy chảy đi, và nếu có số lượng ít làm cho vật đó không chảy được, quến lại thành tụ thành nhóm. Cũng như nhựa cao su có thể làm cho đồ vật dính lại với nhau thành chùm thành nhóm như thế nào, thì thủy giới cũng có thể liên kết địa giới cho quến nhau thành thân thể, hình tướng hiện bày như thế đó.

Trong vật nào có số lượng thủy giới nhiều hơn địa giới v.v…do mãnh lực của thủy giới làm cho địa giới có mãnh lực ít dần, cũng là nhân làm cho đồ vật mềm chảy và có thể làm cho chảy qua lại như là nước, mà ta thấy nước đó chảy tới lui cũng bởi có thủy giới nhiều, địa giới ít. Khi địa giới ít, chính địa giới là giới chảy, bởi nương thủy giới là giới làm cho chảy đi, chứ không phải thủy giới chảy như ta hiểu. Bởi vì, thủy giới là giới không thể thấy bằng mắt và cảm nhận bằng thân được, chỉ biết bằng tâm mà thôi. Và trong đồ vật có số lượng thủy giới ít hơn địa giới v.v… mãnh lực của thủy giới cũng làm cho một ít địa giới quến lại với nhau thành chùm thành bọn.

Như có Pāḷi chú giải như vầy: *"āpeti sahajātarūpesu byāpetvā tiṭṭhatīti = āpo"* pháp bản thể nào ngấm rộng vào trong sắc pháp đồng sanh cùng nhau với mình, trú trong sắc pháp đó, pháp bản thể ấy gọi là '*āpo* (nước)'.

Hay *"appāyati sahajātarūpāni suṭṭhu brūheti vaḍḍhetīti = āpo"* pháp bản thể nào làm cho những sắc đồng sanh tiến hóa, pháp bản thể ấy gọi là '*āpo* (nước)'.

Hay *"sahajātarūpāni avippakiṇṇāni katvā bhuso pāti rakkhatīti = āpo"* pháp bản thể nào gìn giữ sắc đồng sanh vững chắc, không cho phân tán đi thì pháp bản thể ấy gọi là '*āpo* (nước)'.

Thủy giới có 2 loại là:

a. Thủy giới có trạng thái *ābandhalakkhaṇa* tức là quến tụ, nhưng khi đã bị lửa nóng thì trạng thái chảy đi cũng hiện bày. Chảy đi đó là thủy giới ở trong sắt, vàng, sáp ong, v.v… có nghĩa là sắt, vàng hay sáp ong khi đem đi nấu chảy hoặc đốt thì những vật này cũng trở thành vật chất lỏng có thể chảy qua lại. Nhưng sự chảy đi của những vật này không phải thủy giới chảy mà chính là địa giới sanh cùng với thủy giới chảy đi và trong cùng một vật đó, ngược lại để nước lạnh vào thì những vật đó cũng thành cục, thành viên như lúc đầu. Trong sự cứng của vật đó là sự cứng của đất, không phải là sự cứng của thủy giới.

b. Thủy giới có trạng thái *paggharaṇalakkhaṇa* tức là chảy rỉ, nhưng khi đã bị nước lạnh thì trạng thái quến lại cũng hiện bày đó là thủy giới ở trong nước, có nghĩa là nước đã là vật lỏng, nhưng nếu đem nước đó để vào nơi lạnh cao đến 0 độ, nước đó cũng trở thành cục nước cứng và khi đem cục nước cứng đó ra ngoài nơi lạnh, cục nước cứng đó cũng bị thời tiết bên ngoài có lửa nóng, cục nước cứng cũng sẽ tan chảy thành vật lỏng như ban đầu.

3. '*Tejo* (sắc lửa)' là một loại giới, thường gọi là hỏa giới, có trạng thái nóng và lạnh. Trạng thái nóng gọi là *uṇhatejo*, trạng thái lạnh gọi là *sītatejo*. Nhưng hai loại sắc lửa này có trạng thái thực tính là hơi *(uṇhattalakkhaṇa)* có nghĩa là sắc lửa nóng có trạng thái là hơi nóng, sắc lửa lạnh có trạng thái là hơi lạnh, hai loại hỏa giới này có nhiệm vụ làm cho những đồ vật chín và làm cho mềm ra, như thường thấy phần nhiều những đồ vật như vật thực v.v… bị làm cho chín bằng sự nóng, nhưng có một vài vật thực cũng bị làm cho chín bằng sự lạnh. Như có Pāḷi chú giải như vầy: *"tejeti paripācetīti = tejo"* pháp bản thể nào làm cho chín, pháp bản thể ấy gọi là '*tejo* (sắc lửa)'.

'*Tejo* (sắc lửa)' có 5 loại là:

a. *Usmātejo* là hỏa giới thường hiện hữu trong thân thể tất cả chúng sanh (sự ấm).

b. *Santappanatejo* là hỏa giới mà có sự nóng nhiều.

c. *Dahanatejo* là hỏa giới có chất nóng cao độ có thể đốt thân thể cho biến đổi đi.

d. *Jiraṇatejo* là hỏa giới làm cho thân thể hao mòn già đi.

e. *Pācakatejo* là hỏa giới làm nhiệm vụ tiêu hóa vật thực.

Trong 5 loại '*tejo* (sắc lửa)' này, hỏa giới thường hiện hữu trong thân tất cả chúng sanh đó là *usmātejo* và *pācakatejo*. Còn 3 loại *santāpanatejo, dahanatejo, jiraṇatejo* không thường hiện hữu, mà hiện bày cũng chính là do *usmātejo* có biểu hiện biến đổi đi. Như người bị sốt nóng cũng là *usmātejo* chuyển trạng thái thành *santāpanatejo,* hay nếu sốt cao, thân nóng đến điên loạn cũng là *usmātejo* có trạng thái biến đổi lên từ *santappanatejo* trở thành *dahanatejo.* Và trong người nào có bệnh hoạn thường hành hạ hay người đã vào ranh giới tuổi lão niên thì *usmātejo* đó đổi trạng thái thành *jiraṇatejo* làm cho hiện bày biểu hiện hao mòn của thân thể phát sanh như là tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, da thịt nhăn nheo v.v…

4. '*Vāyo* (sắc gió)' là một loại giới, thường gọi là phong giới, có trạng thái căng ra và lay động *(vitthambhanalakkhaṇā* hay *sāmīraṇalakkhaṇā).* Phong giới có trạng thái căng ra gọi là *vitthambhanavāyo*. Gió căng ra làm cho sắc pháp đồng sanh với mình vững chắc không cho lung lay, di chuyển trong thân thể. Nếu sắc gió căng ra đã hiện bày người đó sẽ cảm nhận căng phồng, đau nhức khắp thân thể, hay khi căng cơ tay, chân và căng con mắt không chớp mắt thì khi ấy sắc gió căng ra hiện bày bằng sự cố gắng. Còn bên ngoài, những đồ vật khác trụ một cách vững chắc hay làm cho căng lên cũng chính do năng lực của sắc gió căng phồng như là

trái banh được nén gió vào bên trong, trái banh đó căng lên cũng bởi vì gió căng ra *(vitthambhanavāyo)* hay đồ lọc dùng để lọc nước, khi ấn đồ lọc xuống vào trong nước, nước đã vào ở trong đó, thủy giới bên trong nâng đỡ nước lọc ở trong đồ lọc, không cho chảy ra. Giống như thế giới mà tất cả chúng sanh đang nương nhờ, mặt đất trụ bên trên nước, nước trụ bên trên gió gọi là *heṭṭhimaajṭākāsa. Heṭṭhima ajṭākāsa*, nước trụ trên gió này nâng đỡ nước tựa lại làm cho nước và mặt đất trụ vững, như thế cũng bởi mãnh lực của gió căng ra. Như có pālī chú giải: *"vāyati sahajātadhamme apatamāne katvā vahatīti = vāyo"* giới nào kềm cho sắc đồng sanh với mình trụ vững, không lay động giới ấy gọi là '*vāyo* (sắc gió)'.

Phong giới có trạng thái chuyển động gọi là *samīraṇavāyo*. Gió chuyển động này làm cho sắc đồng sanh với mình chuyển động qua lại, như tất cả chúng sanh chuyển động những oai nghi hay chớp mắt, trợn mắt, cử động ngọ nguậy tay, chân, thải đồ dơ từ trong thân thể, hay đẻ con v.v… đều diễn tiến do năng lực của gió chuyển động *(samīraṇavāyo),* còn gió chuyển động ở bên ngoài chúng sanh làm cho những đồ vật chuyển động di chuyển ra khỏi chỗ ban đầu. Như có Pāḷi chú giải như vầy *"vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhūtasaṅghātaṃ pāpetīti = vāyo"* giới nào làm cho nhóm sắc tứ đại đồng sanh với mình chuyển động đi nơi khác bởi nhân cho sanh sự chuyển động, từ nơi này đi đến nơi khác, thì giới ấy gọi là '*vāyo* (sắc gió)'.

Phong giới có 6 loại là:

a. *Uddhaṅgamavāyo*	là phong giới thổi lên trên.
b. *Adhogamavāyo*	là phong giới thổi xuống dưới.
c. *Kucchiṭṭhavāyo*	là phong giới ở trong bụng.
d. *Koṭṭhāsayavāyo*	là phong giới ở trong ruột già.
e. *Aṅgamaṅgānusārīvāyo*	là phong giới ở khắp trong thân.
f. *Assāsapassāsavāyo*	là phong giới là hơi thở ra vô.

6 loại phong giới đã nêu đây sanh ở trong thân thể của chúng sanh gọi là *ajjhattavāyo* gió bên trong (nội phong), còn gió thổi qua lại ở bên ngoài gọi là *bahiddhavāyo* gió bên ngoài (ngoại phong).

Cả 4 sắc đất, nước, lửa, gió gọi là sắc tứ đại, bởi vì là sắc to lớn làm gốc cho những sắc khác và hiện bày rõ rệt như những đồ vật to hay nhỏ cũng vậy đều hiện bày hình sắc, hình tướng khác nhau cũng chính là sắc tứ đại và màu sắc bên ngoài của những vật đó hiện bày nhiều hay ít, là do nương sắc tứ đại đồng sanh theo ít hay nhiều. Do đó, 4 sắc tứ đại này khi nói theo hình tướng cũng to lớn nhiều, khi nói theo thực tính cũng hiện bày rõ ràng hơn những sắc khác. Như có Pāḷi như vầy *"mahantāni hutvā bhūtāni pātubhūtānīti = mahābhūtāni"* những sắc nào nói theo hình tướng và nói theo trạng thái là to lớn và hiện bày rõ ràng thì những sắc ấy gọi là '*mahābhūta* (đại minh)'

5 Sắc Thanh Triệt (*Pasādarūpa*)

1. Nhãn thanh triệt có Pāḷi như vầy *"cakkhuviññāṇadhiṭṭhitaṃ hutvā samavisamaṃ cakkhati ācikkhantaṃ viya hotīti = cakkhu"* sắc nào là nơi nương của nhãn thức, và có trạng thái gần giống như làm cho nhãn thức biết sắc cảnh tốt hay xấu, thì sắc ấy gọi là nhãn đó là sắc nhãn thanh triệt.

Cả con mắt không gọi là nhãn thanh triệt. Sắc mà gọi là nhãn thanh triệt tức là pháp bản thể, là một sắc sanh từ nghiệp có sự trong ngần giống như tấm gương, là vật bắt cảnh sắc, ở giữa tròng đen con mắt có 7 lớp võng mạc giống như lấy bông gòn mịn nhúng vào dầu ẩm ướt cả 7 lớp to bằng đầu con chí. Sắc này có nhiệm vụ làm cho thành tựu 2 phận sự: thứ nhất làm vật, là nơi nương của tâm nhãn thức; thứ hai làm môn, là nơi sanh của lộ nhãn môn.

2. Nhĩ thanh triệt có Pāḷi như vầy *"sotaviññāṇadhiṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ suṇātīti = sotaṃ"* sắc nào là nơi nương của tâm nhĩ thức và nghe âm thanh, thì những sắc ấy gọi là nhĩ, đó là sắc nhĩ thanh triệt.

Hay là *"saddaṃ suṇanti etenāti = sotaṃ (vā) sadde suyyanti etenāti = sotaṃ"* những tâm, sở hữu tâm nghe âm thanh, do nương sắc, do đó sắc là nhân của sự nghe âm thanh của tâm và sở hữu gọi là nhĩ, đó là nhĩ thanh triệt. Hay tất cả chúng sanh nghe âm thanh do nương sắc, do đó sắc nào là nhân của sự nghe âm thanh của tất cả chúng sanh gọi là nhĩ, đó là sắc nhĩ thanh triệt.

Trong câu Pāḷi thứ nhất trình bày bằng *ṭhānūpacāranāya* tức là nói gián tiếp còn câu Pāḷi thứ 2 là sự trình bày *mukhayanāya* tức là nói trực tiếp.

Sắc nhĩ thanh triệt này là một pháp bản thể sanh từ nghiệp, có sự trong ngần để nhận biết các âm thanh trú bên trong lỗ tai, có hình tướng giống chiếc nhẫn là nơi phát triển của lông tơ, sắc nhĩ thanh triệt ở khắp khu vực đó có nhiệm vụ làm cho thành tựu 2 phận sự là: thứ nhất làm vật là nơi nương của tâm nhĩ thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ nhĩ môn.

3. Sắc tỷ thanh triệt có Pāḷi như vầy *"ghāyatīti = ghānaṃ"* sắc nào ngửi các mùi thì sắc ấy gọi là tỷ, đó là Sắc tỷ thanh triệt. Sự trình bày kệ ngôn này là cách trình bày gián tiếp bởi vì sắc tỷ thanh triệt không thể ngửi mùi được, chỉ có tâm tỷ thức phát sanh do chỉ nương tỷ thanh triệt là pháp ngửi và biết mùi, nhưng trình bày câu Pāḷi như vậy có ý nghĩa là sự ngửi mùi của tâm tỷ thức trú trong tỷ thanh triệt, rồi đưa tỷ thanh triệt lên trình bày giống với tỷ thanh triệt chính là pháp ngửi mùi, nếu ẩn dụ với lời nói rằng "nhà đó lộn xộn lắm", nói như vậy với ý nghĩa là ở trong nhà đó, bởi vì ngôi nhà thì không thể lộn xộn, mà người trong ngôi nhà đó mới lộn xộn.

Hay trình bày rằng *"ghāyanti etenāti = ghānaṃ (vā) ghāyīyanti etenāti = ghānaṃ"* tất cả chúng sanh ngửi mùi bằng sắc nào, như thế sắc mà là nhân cho sự ngửi mùi của tất cả chúng sanh cũng gọi là tỷ, hay tất cả chúng sanh phải ngửi mùi bằng sắc nào, như thế sắc mà là nhân cho sự ngửi mùi của tất cả chúng sanh cũng gọi là tỷ.

Hai câu Pāḷi này là trình bày theo cách trực tiếp.

Sắc tỷ thanh triệt này là sắc bản thể của một loại sắc sanh từ nghiệp có sự trong ngần, là vật nhận biết các mùi trú bên trong lỗ mũi có hình tướng như móng chân dê, có nhiệm vụ làm cho thành tựu hai phận sự: thứ nhất làm vật, là nơi nương của tâm tỷ thức; thứ hai làm môn, là nơi sanh của lộ tỷ môn.

4. Sắc thiệt thanh triệt có Pāḷi như vầy: *"jīvitaṃ avhāyatīti = jīvhā"* sắc nào có trạng thái gần giống như ám chỉ vị là hưởng nhơn thọ mạng. Do vậy, sắc ấy gọi là thiệt.

Thiệt này chia ra làm hai câu là: *jīvita = avhā,* từ *"jīvita"* dịch là tuổi thọ, nhưng ở đây có nghĩa là vị, bởi vì tuổi thọ mà diễn tiến được cũng phải nương vị, tức là sự ăn uống những loại vật thực có chua, ngọt, v.v… . Tuổi thọ cũng diễn tiến lâu dài, do đó cũng đưa *jīvita* có nghĩa là

tuổi thọ, là quả của 'vị' đó lên để làm nhân tức là 'vị'. Gọi các 'vị' đó là '*jīvita* – tuổi thọ', nhưng là cách gọi theo quả gián tiếp.

Từ *"avhā"* nghĩa là "gọi" khi kết lại với từ *"jīvita"* có nghĩa chính là gọi các thứ 'vị', bởi vì pháp bản thể của "thiệt thanh triệt" tựa ở trong các vị, là nơi vừa lòng của thiệt thức cho vào đến ta.

Khi gom từ *"jīvita"* với từ *"avhā"* lại với nhau cũng thành *jivhā* tức là từ *"jīvita"* đổi *"ī"* thành *"i"*, còn *"vi"* với *"ta"* xóa bỏ. Từ *"avhā"* xóa bỏ *"a"* còn *"vhā".* Do đó, khi gom lại thành *"jivhā".*

Sắc thiệt thanh triệt này là pháp bản thể của một sắc sanh từ nghiệp, có sự trong ngần là vật nhận biết các cảnh vị, trú ở khoảng giữa của lưỡi có hình tướng như chóp bông sen. Có nhiệm vụ làm cho thành tựu hai phận sự là: thứ nhất làm vật là nơi nương của thiệt thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ thiệt môn.

5. Sắc thân thanh triệt có Pāḷi như vầy: *"kucchitānaṃ kesādinaṃ pāpadhammānañca āyoti = kāyo"* sắc nào là nơi hội họp các chi phần như tóc v.v… đáng ghê và là nơi hội họp của tất cả pháp bất thiện thì sắc ấy gọi là thân đó là toàn thân.

Còn thân thanh triệt mà gọi là '*kāya*-thân' là trình bày gián tiếp gọi là *"ekadesūpacāranāya"* tức là đưa từ *"kāya"* là tên của thân thể để đặt là thân thanh triệt là một phần của thân thể đó.

Hay là thân thanh triệt gọi là thân là trình bày bằng *"ṭhānūpacāranāya"* tức là đưa từ "*kāya*-thân" là tên của thân thể là nơi sanh của thân thanh triệt đặt trong thân thanh triệt nương sanh.

Thân thanh triệt này là pháp bản thể của một sắc sanh từ nghiệp, có sự trong ngần là vật nhận biết những loại xúc chạm có lạnh nóng, cứng mềm, căng chùng. Thân thanh triệt này sanh trong khắp thân thể, ngoại trừ ngọn tóc, lông, dạ dày và nơi hội tụ của vật thực mới dưới ruột già là lửa làm tiêu hóa vật thực *pācakatejo.* Thân thanh triệt có nhiệm vụ làm cho thành tựu hai phận sự là: thứ nhất làm vật là nơi nương của thân thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ thân môn.

Cả năm sắc nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân gọi là sắc thanh triệt bởi vì là trạng thái trong ngần, có thể nhận biết cảnh của riêng mình. Như có Pāḷi *"pasīdatīti = pāsado"* sắc nào có sự trong ngần, sắc ấy gọi là sắc thanh triệt.

4 Sắc Dạo (*Gocararūpa*) Hay 7 Sắc Cảnh Giới (*Visayarūpa*)

1. Sắc cảnh sắc có Pāḷi như vầy: *"rūpayati hadayaṅgatabhāvaṃ pakāsetīti = rūpaṃ"* sắc nào hiển lộ hiện bày đưa đến nhận biết của tâm ý, sắc ấy gọi là cảnh sắc, hay *"rūpayati dabbaṃ pakāsetīti = rūpaṃ"* sắc nào hiển lộ hình tướng, hình sắc hiện bày, sắc ấy gọi là cảnh sắc.

Có nghĩa là người đang có hân hoan, phiền muộn, lo lắng, sợ sệt hay ngại ngùng v.v… người khác thấy mặt mũi tư cách của người ấy cũng biết được là người ấy đang hân hoan, phiền muộn, lo lắng, sợ sệt hay ngại ngùng. Việc mà người khác biết được cũng bởi vì chính do cảnh sắc ấy hiện bày ra ngoài để cho người đó nhận biết. Lại nữa những đồ vật có hình tướng, hình sắc không có sự sống hay có sự sống, hiện bày ra cho biết cũng chính do nương cảnh sắc ấy hiện bày ra cho biết. Cảnh sắc làm cho vật có sự sống và không có sự sống hiện bày khác nhau cho người khác biết được, đó chính là có các màu sắc khác nhau.

2. Cảnh thinh có Pāḷi như vầy *"saddīyati uccīyatīti = saddo"* sắc nào phát ra tiếng thì sắc ấy gọi là sắc thinh đó là âm thanh (của chúng sanh) phát ra, hay *"sappati sotaviññeyyabhāvaṃ gacchatīti = saddo"* sắc nào có trạng thái làm cho nhĩ thức biết, do đó sắc ấy gọi là thinh.

Trong câu Pāḷi đầu, chỉ với ý nghĩa là âm thanh của những vật có sự sống phát ra tiếng như âm thanh người nói và âm thanh tiếng kêu của những chúng sanh. Còn trong câu Pāḷi sau nghĩa là âm thanh của vật có sự sống và không có sự sống, bởi vì những âm thanh này là cảnh của nhĩ thức tức nghe tiếng.

3. Cảnh khí có Pāḷi như vầy *"gandhayati attano vatthuṃ sūcetīti = gandho"* sắc nào trình bày nơi nương của tự mình hiện rõ sắc ấy gọi là khí.

Có nghĩa là các loại khí gọi là cảnh khí bởi vì là sắc hiển lộ đến vật của mình đang nương cho hiện bày biết được như bông hoa có mùi thơm, hay các loại nước hoa v.v… cho dù những vật này ở nơi nào, khi cảnh khí có cơ hội lan tỏa ra làm cho mọi người biết được liền đây là mùi hoa, đây là mùi nước hoa và vừa biết được là bông hoa hay nước hoa ở đâu, giống như cảnh khí khi hội họp với phong giới cũng bay đi tỏa ra cho mọi người biết rằng hoa ở đó, nước hoa ở đây. Do nguyên nhân này một vài Ngài giáo thọ sư sớ giải cũng sửa từ *"sūceti"* rằng *"idamettha pesuññaṃ karontaṃ viyaṃ hoti"* cảnh khí có trạng thái gần giống với hàm ý là vật đó ở đây.

4. Cảnh vị có Pāḷi như vầy *"rasīyati assādīyatīti = raso"* sắc nào mà thiệt thức phải hân hoan vừa lòng, do đó sắc là nơi hân hoan của thiệt thức, sắc ấy gọi là vị.

Có nghĩa là cảnh vị đó là các vị, vị tốt hay xấu đều là nơi vừa lòng hân hoan của thiệt thức. Từ vừa lòng ở đây nghĩa là sự biết vị chứ không có nghĩa nói người, bởi vì lẽ thường người đó chỉ hân hoan vừa lòng trong vị tốt mà thôi, vị xấu thì không vừa lòng. Còn thiệt thức thì vị tốt hay xấu cũng vậy đều vừa lòng với tất cả vị.

5. Cảnh xúc có pālī như vầy *"phusitabbanti = phoṭṭhabbaṃ"* sắc nào mà thân thanh triệt đụng chạm sắc ấy gọi là xúc.

Cảnh xúc có 3 loại là:

a. Cảnh xúc đất đó là cứng mềm.

b. Cảnh xúc lửa đó là lạnh nóng.

c. Cảnh xúc gió đó là căng chùng.

Do đó 3 cảnh xúc này đó là 3 sắc đại minh trừ thủy giới. Còn thủy giới thì thân thanh triệt đụng chạm không được, do đó không phải là cảnh xúc chạm.

Trong nước thường hay nước đá đều có thủy giới nhiều nhất, nhưng khi ta lấy tay nhúng nước có cảm giác lạnh, nóng, cứng, mềm cũng do địa giới, hỏa giới ở trong nước. Còn thủy giới ở trong nước không phải là sắc xúc chạm được, do đó không thể biết bằng thân thức, mà chỉ biết bằng quán xét, như khi ta thấy vật hình cạnh, vuông, tròn, dài. Thật ra, ta không thấy được cạnh vuông, tròn, dài của chính vật đó, mà ta chỉ thấy các màu riêng biệt của vật đó và biết được vật đó là hình bốn cạnh, vật này là hình tròn, do ta biết bằng sự suy xét. Bởi vì, cạnh hay tròn không phải là cảnh sắc mà là cảnh pháp, do đó không thể thấy bằng mắt chỉ biết bằng tâm thôi.

Như nêu ví dụ như vầy cho thấy rằng thủy giới ở trong nước cũng như thế, tức là không chạm được bởi không phải là cảnh xúc, nhưng là cảnh pháp, biết được do nương sự quán xét mà thôi.

Cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, 3 cảnh xúc gom thành 7 sắc này gọi là sắc cảnh giới *(visayarūpa).* Bởi vì là một loại sắc là cảnh của tâm và sở hữu, sanh từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân trực tiếp và gọi là sắc dạo *(gocararūpa)* bởi vì là nơi dạo của tâm và sở hữu sanh nơi 6 môn, *"gāvo caranti etthāti = gocaro, gocara sadisāti = gocarā"* nơi mà nhiều bò dạo đi thì nơi ấy gọi là bò dạo, đó là những nơi bò dạo đi. Những sắc nào là nơi dạo của tâm nương lục môn, giống như là nơi dạo đi của nhiều bò, thì những sắc ấy gọi là "dạo".

Câu Pāḷi như trình bày đây là cách trình bày ẩn dụ.

Hay trình bày theo cách trực tiếp như là:

"gāvo caranti etthāti = gocaraṃ" tất cả quyền như nhãn quyền v.v… du hành trong những cảnh như cảnh sắc v.v… thì những cảnh ấy gọi là "dạo".

Ở phần này *"go"* nghĩa là quyền, từ *"gocara"* với *"ārammaṇa"* có ý nghĩa như nhau.

2 Sắc Tính (Bhāvarūpa)

1. Sắc nữ tính có Pāḷi như vầy *"itthiyā bhāvo = itthībhāvo"* sắc nào là nhân của thực tính nữ, sắc ấy là nữ tính.
2. Sắc nam tính có Pāḷi như vầy *"pumassa bhāvo = pumbhāvo"* sắc nào là nhân của thực tính nam, thì sắc ấy gọi là nam tính.

Thân thể của tất cả chúng sanh hiện hữu trên thế gian này phân biệt được là nam tính hay nữ tính do nương 4 điều sau":

a. *Liṅga* (căn) là hình dáng, hình sắc có chân, tay, mặt mũi, giới tính….

b. *Nimitta* (tướng) dấu hiệu như râu ria …

c. *Kutta* (tánh nết) như thói quen, hành vi ….

d. *Ākappa* (tính cách hành động) như đi đứng, nằm, ngồi, ăn, uống…

Sự trình bày cho biết giới tính có 4 điều diễn tiến theo hai loại sắc tính. Nếu 4 điều này phát sanh do nương sắc nữ tính cai quản có hình sắc, hình tướng, hành vi là nữ và nếu 4 điều này phát sanh do nương sắc nam tính cai quản có hình sắc, hình tướng hành vi là nam.

Sắc Ý Vật (Hadayarūpa)

Sắc ý vật có Pāḷi như vầy *"hadanti sattā taṃ taṃ atthaṃ vā anatthaṃ vā pūrenti etenāti = hadayaṃ"* tất cả chúng sanh làm điều lợi lạc và không lợi lạc phát sanh do nương sắc nào thì sắc là nhân cho chúng sanh làm điều lợi lạc và không lợi lạc, gọi là sắc ý vật.

Có nghĩa là công việc mà chúng sanh đang làm hằng ngày, nếu làm điều tốt đẹp, lợi ích là pháp thiện, nếu làm điều không tốt đẹp không lợi ích, là pháp bất thiện. Pháp thiện hay pháp bất thiện khi sanh cũng phải nương sắc ý vật. Còn trong cõi ngũ uẩn nếu không có sắc ý vật thì người đó không thể làm các công việc luôn cho đến sự nghĩ ngợi, biết những việc giống như con rối. Do đó, sắc là nhân làm cho thành tựu các công việc như đã nêu cũng gọi là sắc ý vật.

Sắc ý vật có hai loại là:

a. *Maṃsahadayarūpa* (nhục đoàn tâm) đó là sắc trái tim có tướng trạng như bông sen búp.

b. *Vatthuhadayarūpa* (bản sắc tim) đó là một loại sắc nghiệp sanh ở bên trong nhục đoàn tâm.

Danh từ 'sắc ý vật' ở đây với ý nghĩa là 'bản sắc tim' hay gọi là 'sắc ý vật', nghĩa là sắc là nơi nương sanh của tâm và sở hữu trú trong khoảng trống trái tim có tướng trạng như chỗ trũng to bằng hạt cây thiết mộc trú bên trong khoảng trống trái tim có máu nuôi dưỡng, số lượng khoảng một nắm tay, là nơi nương sanh của ý giới và ý thức giới.

Sắc Mạng Quyền (Jīvitarūpa)

Sắc mạng quyền có Pāḷi như vầy *"jīvanti sahajātadhammā etenāti = jīvitaṃ"* sắc đồng sanh hiện hữu do nương nhờ sắc nào sắc ấy gọi là sắc mạng.

Danh từ 'tất cả sắc đồng sanh' ở đây đó là sắc nghiệp, sắc nghiệp sanh liên tục nhau và trụ được cũng bởi do có sắc mạng gìn giữ, và sắc mạng này dù là sắc sanh từ nghiệp nhưng nghiệp không phải là pháp gìn giữ, bởi vì nghiệp là sở sanh (nhân sanh) của những sắc này, là quá khứ đã qua nên cũng không có mãnh lực trong việc gìn giữ sắc sanh từ nghiệp ấy, do đó phải có sắc riêng biệt để làm pháp gìn giữ, chính là sắc mạng.

Còn sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực không cần phải có sắc riêng biệt làm pháp gìn giữ để sanh liên tiếp nhau và trụ được cho đến thọ mạng của nó, bởi vì những sắc này có sở sanh (nhân sanh) của tự nó làm pháp gìn giữ.

Sắc Vật Thực (Āhārarūpa)

Sắc vật thực có Pāḷi như vầy *"kabaḷam kariyatīti = kabaḷīkāro"* vật thực nào mà người ta làm cho thành vắt hay làm cho thành đồ ăn, do đó vật thực ấy gọi là miếng ăn.

"Āharīyatīti = āhāro" những đồ ăn nào mà người ta ăn, nuốt vào gọi là vật thực.

"Kabaḷīkāro ca so āhāro cāti = kabaḷīkārāhāro" vật thực mà người ta làm cho thành vắt vừa ăn nuốt vào, vật thực đó gọi là đoàn thực.

Danh từ 'đoàn thực' này là tên của tất cả vật thực, nhưng ở đây đang nói đến sắc vật thực, do đó đoàn thực cũng là chất dinh dưỡng *(ojā)* ở trong các loại vật thực.

Pāḷi của từ *ojā"attano udāyantaraṃ rūpaṃ janetīti = ojā"* pháp bản thể nào làm cho sắc sanh liên tiếp nhau cùng với sự sanh của mình do đó pháp bản thể ấy gọi là chất dinh dưỡng.

Sắc thực này khi đã vào trong cơ thể của tất cả chúng sanh thì làm cho sắc vật thực sanh liền, có nghĩa là sắc thực này làm cho thân thể của chúng sanh có sức mạnh và tiến hóa lên. Còn thân thể chúng sanh tiến hóa lớn lên hết mức không lớn lên được nữa, dinh dưỡng này cũng làm nhiệm vụ dẫn sắc vật thực làm cho thân thể đầy đủ và duy trì mạng sống.

Sắc Giao Giới (Paricchedarūpa)

Sắc giao giới có Pāḷi như vầy *"na kassatīti akāso, akāsoyeva ākāso"* nơi nào không cày bừa được thì nơi ấy gọi là hư không (*ākāsa*), chính nơi không cày bừa được gọi là hư không, đó là bầu trời.

Hư không có bốn loại là:

1. *Ajṭākāsa* (một hữu hư không) đó là không trung vũ trụ, bên dưới tính từ dưới mặt đất và nước chịu mặt đất trở xuống, bên trên tính từ cõi vô sắc trở lên.
2. *Paricchinnākāsa* (không gian hư không) đó là lỗ hổng chặng giữa của hai vật có xác định ranh giới như ô cửa, ô cửa sổ, lỗ tai, lỗ mũi, miệng v.v…
3. *Kasiṇugghāṭimākāsa* (tuyệt tịnh hư không) tức là hư không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ đề mục không vô biên.
4. *Paricchedākāsa* (giao giới hư không) đó là chỗ hổng chen giữa bọn sắc với bọn sắc đó chính là sắc giao giới.

Trong một hữu hư không, không gian hư không, tuyệt tịnh hư không đều luôn có giao giới hư không tức sắc giao giới.

Hơn nữa, trong tất cả vật có sự sống và không có sự sống nếu không có không gian hư không thì những vật đó không thể làm cho biết được hình sắc, hình tướng và số lượng được. Ta biết được hình sắc, hình tướng và tính số lượng được cũng chính do không gian hư không. Dù sao đi nữa, tất cả vật có sự sống và không có sự sống nếu không có sắc giao giới thì không thể tính được số lượng bọn sắc, không biết được nơi tận cùng của sắc, không có ranh giới của sắc. Những sắc đó cũng dính với nhau thành chùm hết. Khi đã như thế thì tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*) và diệt một tuệ (*bhaṅgañāṇa*) liên hệ với sắc pháp không phát sanh được, bởi vì không thấy được sự sanh diệt của sắc.

2 Sắc Biểu Tri (Viññattirūpa)

Có Pāḷi chú giải như vầy *“adhippāyaṃ viññāpetīti = viññatti”* pháp nào làm cho người khác biết được mục đích, sắc ấy gọi là biểu tri hay *“viññāyatīti = viññatti”* sắc nào mà phải tự hiểu, sắc ấy gọi là biểu tri.

Hay *“viññāpenti janā viññāyanti vā janehi aññamaññassa cittāni etāyāti = viññatti”* mọi người làm cho hiểu ý nhau do nương sắc nào, hay mọi người biết ý nhau do nương sắc nào, sắc ấy gọi là biểu tri.

Một người nào khi biểu lộ hành động vẫy tay ra hiệu, hay nói ra hẳn người khác biết được ý muốn của người đó cũng bởi do sự vẫy tay, hay nói lên có biểu hiện đặc biệt, biểu hiện này gọi là sắc biểu tri. Nếu không có sắc biểu tri thì sự chuyển động của tất cả chúng sanh cũng không khác gì chuyển động của lá cây và âm thanh, lời nói của tất cả chúng sanh cũng không khác gì âm thanh sấm chớp trời mưa. Do đó, biểu hiện đặc biệt phát sanh trong cách chuyển động và nói năng của tất cả chúng sanh gọi là sắc biểu tri.

1. Sắc thân biểu tri *(kāyaviññattirūpa)* có Pāḷi như vầy *“kāyena viññatti = kāyaviññatti”* biểu hiện đặc biệt làm cho biết được mục đích với sự chuyển động, do đó biểu hiện đặc biệt là sự chuyển động thân, gọi là thân biểu tri.
2. Sắc khẩu biểu tri *(vacīviññattirūpa)* có Pāḷi như vầy *“vaciyā viññatti = vacīviññatti”* biểu hiện đặc biệt làm cho biết được mục đích với lời nói, do đó biểu hiện đặc biệt là lời nói, cũng gọi là khẩu biểu tri.

Sắc biểu tri có hai loại là:

1) Bodhanaviññatti (biểu tri thông tri) nghĩa là sự chuyển động của thân hay khẩu mà làm cho người khác biết được mục đích của mình.

2) Pavattanaviññatti (nêu bày hành vi) nghĩa là chuyển động của thân hay khẩu diễn tiến như bình thường không có ý nghĩa chi làm cho người khác biết mục đích của mình.

Do đó, trong 2 sắc biểu tri cũng chia thành 4 loại là:

(1) Thân biểu tri thông tri *(Bodhanakāyaviññatti).*

(2) Thân nêu bày hành vi *(Pavattanakāyaviññatti).*

(3) Khẩu biểu tri thông tri *(Bodhanavacīviññatti).*

(4) Khẩu nêu bày hành vi *(Pavattanavacīviññatti).*

3 Sắc Kì Dị (Vikārarūpa)

Sắc kì dị có Pāḷi như vầy *"viseso ākāro = vikāro"* cách đặc biệt của sắc thành tựu gọi là sắc kì dị.

Pāḷi chú giải này trình bày cho thấy rằng 'sắc kì dị' không có một cách riêng biệt, chỉ là cách đặc biệt của sắc thành tựu tự phát sanh đó là:

1. Sắc nhẹ *(rūpalahutā)* có Pāḷi như vầy *"lahuno bhāvo = lahutā"* cách nhẹ hay hiện tượng nhẹ gọi là *"lahutā",* hay *"rūpassa lahutā = rūpalahutā"* cách nhẹ hay hiện tượng nhẹ của sắc thành tựu gọi là sắc nhẹ *(rūpalahutā).*
2. Sắc mềm *(rūpamudutā)* có Pāḷi như vầy *"muduno bhāvo = mudutā"* cách mềm hay hiện tượng mềm gọi là "*mudutā*", hay *"rūpassa mudutā = rūpamudutā"* cách mềm hay hiện tượng mềm của sắc thành tựu gọi là sắc mềm *(rūpamudutā).*
3. Sắc thích sự *(rūpakammaññatā)* có Pāḷi như vầy *"kammani sadhu = kammaññaṃ"* thực tính tốt của các công việc gọi là thích sự *(kammañña).*

"Kammaññassa bhāvo = kammaññatā" thích hợp với cách làm mọi việc gọi là thích sự. Hay *"rūpassa kammaññatā = rūpakammaññatā"* cách vừa làm việc của sắc thành tựu gọi là sắc thích sự.

2 sắc biểu tri đã trình bày cũng tính vào trong sắc kì dị, do đó có 5 sắc kì dị, và 5 sắc kì dị này chỉ sanh trong sắc có mạng sống mà thôi. Còn 3 sắc kì dị là nhẹ, mềm, thích sự khi đồng sanh và khi đã sanh, trình bày cho biết các hành vi biểu hiện có sự chuyển động oai nghi đại hay tiểu hay cách nói diễn tiến được thuận tiện tự nhiên không có một sự trở ngại nào.

4 Sắc Tứ Tướng (Lakkhaṇarūpa) [11]

Sắc tướng (hay sắc trạng thái) có Pāḷi như vầy *"lakkhiyanti vinicchiyanti dhammā ime saṅkhatāti etenāti = lakkhanaṃ"* chư pháp mà bậc hiền trí nhận biết thông suốt được rằng những pháp này là hữu vi, do nương nhờ sắc này, do đó sắc làm nhân cho nhận biết thông suốt ấy, gọi là tướng trạng hay trạng thái *(lakkhaṇa).*

Pháp có hai loại là: pháp hữu vi và pháp vô vi.

[11] Còn gọi là sắc trạng thái.

Pháp hữu vi có nghĩa là chư pháp bị tạo tác do 4 duyên (nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực), đó là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp.

Pháp vô vi có nghĩa là chư pháp không bị tạo tác bởi 4 duyên, đó là níp- bàn và chế định.

Và trong chư pháp bị tạo tác bởi 4 duyên đó, hẳn có sự sanh *(jāti),* sự lão mại *(jaratā),* sự vô thường *(aniccatā)* là trạng thái *(lakkhaṇa)* của pháp đó.

Còn chư pháp không bị tạo tác bởi 4 duyên thì không có 3 tướng như đã nêu. 3 tướng này là nhân cho biết rằng chư pháp ấy là pháp hữu vi. Do đó, cũng gọi là trạng thái *(lakkhaṇa).*

Tướng trạng của danh pháp là tâm và sở hữu có 3 như đã nêu. Còn tướng trạng của sắc pháp có 4 điều là sự sanh *(jāti)* chia thành hai đó là tích trữ *(upacaya)* và thừa kế *(santati)* còn lão mại và vô thường giống như cũ.

<u>Có nghĩa là</u>:

1. Sắc tích trữ *(upacaya)* có Pāḷi như vầy *"ādito ca uparito ca cayoti = upacayo"* sự sanh lần đầu và sự sanh lần sau cho đến đủ các sắc thích hợp sanh của sắc thành tựu gọi là tích trữ *(upacaya).*

Trong sát-na tái tục của tất cả chúng sanh, sắc nghiệp sanh lần đầu gọi là tích trữ và tiếp theo sau sát-na tái tục về sau, sự sanh của sắc nghiệp sanh chưa đủ của bào thai thì cũng sanh từ từ cho đến tuần lễ thứ 11, sắc nghiệp cũng sanh đầy đủ. Do đó, sự sanh của sắc nghiệp lúc sau từ sát-na tái tục tiếp sau cho đến sanh đầy đủ gọi là tích trữ.

Còn nhóm chúng sanh thấp sanh *(saṃsedaja)* và hóa sanh *(opapātika)* trong sát-na tái tục thì sắc nghiệp đã sanh đủ. Do đó, sắc nghiệp sanh trong sát-na tái tục gọi là tích trữ, còn sắc nghiệp sanh sau từ sát-na tái tục liên tiếp sau đó không gọi là tích trữ.

2. Sắc thừa kế *(santatirūpa)* có Pāḷi như vầy *"saṃ punappunaṃ tati = santati"* sự phát sanh liên tục của sắc thành tựu gọi là thừa kế, hay *"sambanadhā tati = santati"* sự phát sanh liên tiếp nhau của sắc thành tựu, gọi là thừa kế.

Khi sắc nghiệp phát sanh đầy đủ rồi, tiếp sau đó sắc nghiệp sanh liên tiếp nhau cho đến suốt đời sống, gọi là sắc thừa kế *(santatirūpa).*

Sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực cũng giống như thế, tức là khi phát sanh lần đầu hay khi phát sanh lần sau, cho đến khi chi phần cơ thể của chúng sanh đầy đủ cũng vậy gọi là sắc thừa kế. Tiếp sau đó, tính từ lúc chi phần đầy đủ đến tiếp sau, những sắc này sanh liên tiếp nhau mãi cho đến suốt đời sống, gọi là sắc thừa kế.

3. Sắc lão mại *(jaratārūpa)* có Pāḷi như vầy *"jarānaṃ bhāvo = jaratā"* trạng thái già nua của sắc thành tựu, gọi là lão mại.

Khi bốn sắc thành tựu *(catujanipphannarūpa)*[12] đã sanh, thọ mạng của 4 sắc loại sắc thành tựu này là đủ 51 sát-na tiểu. Trong 51 sát-na tiểu này, một sát-na sanh là sát-na thứ nhất, một sát-na diệt là sát-na thứ 51, còn sát-na thứ 2 đến sát-na thứ 50 là sát-na trụ, trong 49 sát-na trụ của 4 loại sắc thành tựu gọi là lão mại *(jaratā)* bởi vì khoảng giữa này có trạng thái già đã sanh trong đó.

[12] Catujanipphannarūpa: có nghĩa là sắc thành tựu sanh từ 4 sở sanh là nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực.

4. Sắc vô thường *(aniccatārūpa)* có Pāḷi như vầy *“aniccānaṃ bhāvo = aniccatā”* trạng thái diệt của sắc thành tựu gọi là vô thường.

Sắc gọi là sắc vô thường có nghĩa là sát-na diệt của sắc tức sát-na thứ 51.

Sắc lão mại và sắc vô thường, hiện bày trong sắc thành tựu, phát sanh tính từ sát-na tái tục tiếp sau cho đến chúng sanh ấy tử.

Sắc tứ tướng đã trình bày là nói theo pháp siêu lý gọi là sanh siêu lý, già siêu lý, tử siêu lý.

Sanh, già, chết được thuyết trong Tạng Kinh gọi là sanh chế định, già chế định, chết chế định. Tức là chúng sanh lúc sanh trong bụng mẹ gọi là sanh, lúc chết gọi là tử, giữa khoảng sanh và tử gọi là già.

Già có hai loại là:

a. *Paṭicchannajarā* nghĩa là sự già không hiển lộ.

b. *Pākaṭajarā* nghĩa là sự già hiển lộ.

Tất cả chúng sanh từ khi ra đời cho đến khi lớn lên thành nam, thành nữ và chưa có biểu hiện tóc bạc, răng rụng v.v…, trong khoảng thời gian này sự già đã có, nhưng là loại già không hiển lộ *(paṭicchannajarā).* Khi người đó bước qua tuổi thanh niên đi đến tuổi già có biểu hiện của tóc bạc, răng rụng v.v… thì sự già khi này gọi là sự già hiển lộ *(pākaṭajarā).*

Trong tất cả sắc pháp, dù là sắc không có sự sống *(vô mạng căn)* như núi non, cây cối, đất đai, nước và những đồ vật khác nhau ở trong thế gian này đều luôn có sự già bao vây tất cả, và sự già của những sắc vô mạng căn này cũng có 2 loại là hiển lộ và không hiển lộ. Trong hai loại già này thì một số nhóm sắc chỉ có sự già không hiển lộ mà không có sự già hiển lộ như đất, núi, mặt trời, mặt trăng, vàng, kim cương, pha lê v.v… sự già trong những sắc này gọi là *avīcijarā* (già không thay đổi nhanh), tức là già khó biết, bởi vì không có cơ hội thấy được sự già của những loại sắc này.

Còn cây cối và những đồ vật khác, ngoài đất nước, núi non, mặt trời, mặt trăng, vàng, kim cương, pha lê v.v…, đều có hai loại già. Do đó, già trong những sắc này gọi là *savīcijarā* (già thay đổi nhanh chóng) tức là già dễ biết, bởi vì có cơ hội thấy được.

Nhóm Thứ Hai

Rūpavibhāganāya: là phân chia sắc một cách chi tiết

28 sắc pháp này có tên theo 8 thực tính như là:

1. Gọi là vô nhân *(ahetuka),* không có sắc gọi là hữu nhân *(sahetuka),* bởi vì không có nhân tương ưng.
2. Gọi là hữu duyên *(sapaccaya),* không có sắc gọi là vô duyên *(apaccaya),* bởi vì có 4 duyên tạo.
3. Gọi là cảnh lậu *(sāsava),* không có sắc gọi là phi cảnh lậu *(anāsava),* bởi vì là cảnh của lậu.
4. Gọi là hữu vi *(saṅkhata),* không có sắc gọi là vô vi *(asaṅkhata),* bởi vì bị tạo tác bởi 4 duyên.
5. Gọi là hiệp thế (*lokiya*), không có sắc gọi là siêu thế, bởi vì là pháp hợp với luân hồi thế gian.
6. Gọi là dục giới *(kāmāvacara),* không có sắc gọi là sắc giới *(rūpāvacara),* vô sắc giới *(arūpāvacara),* bởi vì là cảnh của ái dục.

7. Gọi là vô cảnh *(anārammaṇa),* không có sắc gọi là hữu cảnh *(sārammaṇa),* bởi vì không thể bắt cảnh.

8. Gọi là phi trừ *(appahātabba),* không có sắc gọi là ưng trừ *(pahātabba),* bởi vì không phải là pháp phải trừ bỏ.

28 sắc pháp này khi chia theo 8 tên gọi là vô nhân, hữu duyên, v.v… chỉ có một loại, không có loại đối lập, tức là sắc vừa gọi là vô nhân, vừa gọi là hữu duyên, vừa gọi là cảnh lậu, hữu vi, hiệp thế, dục giới, vô cảnh, phi trừ. Nhưng nếu phân chia theo thực tính nội phần, vật v.v… thì hẳn có trường hợp đối lập như là khi phân chia 28 sắc pháp theo nội phần thì cũng có sắc ngoại phần, và khi phân chia theo hữu vật thì cũng có sắc vô vật. Đối lập với nhau có tất cả 11 đôi như sau:

Phân Chia 28 Sắc Pháp Thành 11 Đôi

1. Sắc nội phần *(ajhattikarūpa)* là sắc bên trong, có 5 sắc đó là 5 sắc thanh triệt.
   Sắc ngoại phần *(bahirarūpa)* là sắc bên ngoài, có 23 sắc đó là 23 sắc còn lại.

2. Sắc hữu vật *(vatthurūpa)* là sắc làm nơi nương sanh của tâm, sở hữu tâm, có sắc 6 đó là 5 sắc thanh triệt, 1 sắc ý vật.
   Sắc vô vật *(avatthurūpa)* là sắc không làm nơi nương sanh của tâm, sở hữu tâm, có 22 sắc đó là 22 sắc còn lại.

3. Sắc môn *(dvārarūpa)* là sắc làm nhân sanh của lộ ngũ môn và thân nghiệp, khẩu nghiệp, có 7 sắc đó là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc biểu tri.
   Sắc phi môn *(advārarūpa)* là sắc không làm nhân sanh của lộ ngũ môn và thân nghiệp, khẩu nghiệp, có sắc 21 đó là 21 sắc còn lại.

4. Sắc quyền *(indriyarūpa)* là sắc quyền thế, là pháp cai quản trong sự thấy v.v…, có 8 đó là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc mạng quyền.
   Sắc phi quyền *(anindriyarūpa)* là sắc không có quyền thế, không là pháp cai quản trong sự thấy v.v…, có 20 sắc đó là 20 sắc còn lại.

5. Sắc thô *(oḷārikarūpa)* nghĩa là sắc hiện bày rõ, có 12 sắc đó là 5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới.
   Sắc tế *(sukhumarūpa)* nghĩa là sắc không hiện bày rõ ràng, có 16 sắc đó là 16 sắc còn lại.

6. Sắc cận *(santikerūpa)* là sắc gần nghĩa là sắc dễ biết, có 12 sắc đó là 5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới.
   Sắc viễn *(dūrerūpa)* là sắc xa nghĩa là sắc khó biết, có 16 sắc đó là 16 sắc còn lại.

7. Sắc hữu đối chiếu *(sappaṭigharūpa)* là sắc đối chiếu nhau đặng, có 12 sắc là 5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới.
   Sắc vô đối chiếu *(appaṭigharūpa)* là sắc không đối chiếu nhau đặng, có 16 sắc đó là 16 sắc còn lại.

8. Sắc thủ *(upādinnarūpa)* là sắc sanh từ nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế, có 18 sắc là 18 sắc nghiệp.
   Sắc phi thủ *(anupādinnarūpa)* là sắc mà không sanh từ nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế, có 40 sắc là 15 sắc tâm, 13 sắc quí tiết, 12 sắc vật thực.

9. Sắc hữu kiến *(sanidassanarūpa)* là sắc thấy bằng mắt được, có 1 đó là sắc cảnh sắc.

Sắc vô kiến *(anidassanarūpa)* là sắc không thấy được bằng mắt, có 27 sắc đó là 27 sắc còn lại.

10. Sắc thâu cảnh *(gocaraggāhakarūpa)* là sắc bắt cảnh ngũ, có 5 là 5 sắc thanh triệt.
    Sắc bất thâu cảnh *(agocaraggāhakarūpa)* là sắc không bắt cảnh ngũ được, có 23 sắc là 23 sắc còn lại.
11. Sắc bất ly *(avinibbhogarūpa)* là sắc không lìa nhau có 8 sắc là 4 sắc tứ đại, 1 sắc cảnh sắc, 1 sắc cảnh khí, 1 sắc cảnh vị, 1 sắc vật thực nội.
    Sắc hữu ly *(vinibbhogarūpa)* là sắc lìa nhau được, có 20 là 20 sắc còn lại.

Giải Thích 11 Đôi Sắc Theo Thứ Tự

- *Đôi thứ nhất là sắc nội và sắc ngoại.*

Sắc nội ở đây không phải lấy với ý nghĩa là sắc sanh bên trong thân thể mà với ý nghĩa là lợi ích, bởi vì 5 sắc thanh triệt này có lợi ích cho nhiều chúng sanh. Thân thể của chúng sanh nếu không có 5 sắc thanh triệt thì không thể làm gì được, và không khác gì với khúc gỗ hay búp bế. Do đó, 5 sắc thanh triệt này là sắc có nhiều lợi ích cũng gọi là sắc nội *(ajhattatikarūpa),* tức sắc bên trong, ví như người có lợi ích giúp được nhiều việc, ta cũng gọi những người đó là người bên trong như thế.

23 sắc pháp còn lại gọi là sắc ngoại *(bahirarūpa)* sắc bên ngoài, không quan trọng trong thân thể bằng sắc thanh triệt, do đó cũng đặt tên là sắc ngoại cũng giống như người bên ngoài không giúp được nhiều việc so với người bên trong.

- *Đôi thứ hai là sắc hữu vật và sắc vô vật.*

Lẽ thường tâm, sở hữu tâm sanh được ở cõi ngũ uẩn phải nhờ nơi nương sanh. Nếu không như thế thì tâm và sở hữu không thể sanh được, và nơi nương sanh của tâm, sở hữu tâm đó là 5 sắc thanh triệt, 1 sắc ý vật. Do đó, tất cả 6 sắc này cũng gọi là sắc hữu vật *(vatthurūpa).* Nếu dùng phép ẩn dụ thì ví như một người thường đi đường hàng không cần phải nương máy bay đưa đi mới đi đến nơi được. Câu này như thế nào thì sắc hữu vật cũng diễn tiến như thế ấy.

22 sắc còn lại không phải là nơi nương của tâm và sở hữu nên gọi là sắc vô vật *(avatthurūpa).*

- *Đôi thứ ba là sắc môn và sắc phi môn.*

Sự phát sanh của lộ tâm hay sự phát sanh của thân nghiệp, khẩu nghiệp cũng cần phải nương một trong những sắc môn làm nhân, nghĩa là sự phát sanh của lộ ngũ môn phải có 5 sắc thanh triệt làm nhân sanh. Do đó, 5 sắc thanh triệt này cũng gọi là *"uppattidvāra"* nghĩa là sắc làm nhân sanh của lộ ngũ môn.

Còn sự sanh của những hành động khác nhau là thiện hạnh hay ác hạnh cũng vậy, nếu không có thân biểu tri thì phần nhiều những hành động đó không phát sanh được. Và việc thực hiện những lời nói khác nhau là thiện hạnh hay ác hạnh được phát sanh do nương khẩu biểu tri, nếu không có khẩu biểu tri thì những lời nói cũng không phát sanh được. Do đó, 2 sắc biểu tri này gọi là nghiệp môn *"kammadvāra"* có nghĩa là sắc làm nhân cho sanh thân nghiệp và khẩu nghiệp.

21 sắc còn lại không phải là sắc làm nhân sanh cho thân nghiệp, khẩu nghiệp, do đó gọi là sắc phi môn.

- *Đôi thứ tư là sắc quyền và sắc phi quyền.*

Sự thấy được phát sanh phải nương nhãn thanh triệt tức sắc quyền thế, cai quản, nếu thiếu nhãn thanh triệt thì sự thấy không phát sanh được.

Lại nữa, sự thấy này rõ hay không rõ, thấy gần hay thấy xa cũng tùy vào nhãn thanh triệt. Nếu nhãn thanh triệt tốt, có năng lực nhiều thì thấy được vật rõ ràng, thấy xa, đồ vật nhỏ, ít cũng có thể thấy được. Do đó, nhãn thanh triệt gọi là quyền trong tất cả sự thấy, nên gọi là sắc quyền *(indriyarūpa).*

Nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt cũng diễn tiến như thế.

Sắc nữ tính là sắc quyền (thế), là sắc cai quản trong thân thể người nữ.

Sắc nam tính là sắc quyền (thế), là sắc cai quản trong thân thể người nam.

Bởi vì, thân thể và chi phần cơ thể của tất cả chúng sanh phát sanh theo 2 sắc tính này. Nếu chúng sanh nào trong sát-na sanh đầu tiên có sắc nữ tính đồng sanh thì thân thể và chi phần của chúng sanh ấy sau đó cũng diễn tiến theo sắc nữ tính. Còn nếu chúng sanh nào vào sát-na sanh đầu tiên có sắc nam tính đồng sanh thì thân thể và chi phần của chúng sanh đó cũng diễn tiến theo sắc nam tính. Do đó, 2 sắc tính này gọi là sắc quyền.

Sắc mạng là sắc quyền (thế), là sắc cai quản trong cách gìn giữ sắc nghiệp đồng sanh với mình trụ được cho đến 51 sát-na tiểu. Nhưng sự sanh của sắc nghiệp ấy, không sanh đặng do nương sắc mạng làm cho sanh, mà sanh đặng do nương nghiệp quá khứ, tiếp khi sắc nghiệp đã hiện bày thì sắc mạng cũng làm nhiệm vụ gìn giữ sắc sanh đó, thay thế nghiệp quá khứ lập tức. Do đó, sắc mạng này cũng là sắc quyền (thế), là sắc cai quản trong sự gìn giữ sắc nghiệp, nên gọi là sắc quyền *(indriyarūpa).*

20 sắc còn lại không có quyền (thế) hay cai quản trong các phận sự nào, nên gọi là sắc phi quyền *(anindriyarūpa).*

- *Đôi thứ năm là sắc thô và sắc tế.*

5 sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh giới gom thành 12 sắc, gọi là sắc thô. Nhưng cụm từ 'sắc thô' ở đây không mang ý nghĩa là sự thô ráp của sắc, mà có nghĩa là hiện bày rõ, tức là những sắc này hiện bày rất rõ khi đã quán xét bằng trí tuệ, nên gọi là sắc thô *(oḷārikarūpa).*

16 sắc còn lại không hiện bày rõ khi quán xét bằng trí tuệ, nên gọi là sắc tế (*sukhumarūpa*).

- *Đôi thứ sáu là sắc cận và sắc viễn.*

5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới gom thành 12 sắc cũng dễ biết khi quán xét bằng trí tuệ, nên gọi là sắc cận *(santikerūpa).*

16 sắc còn lại thì khó biết khi quán xét bằng trí tuệ, nên gọi là sắc viễn *(dūrerūpa).*

- *Đôi thứ bảy là sắc hữu đối chiếu và sắc vô đối chiếu.*

5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới gom thành 12 sắc là sắc đối chiếu nhau đặng theo thực tính. Như là nhãn thanh triệt với cảnh sắc là trạng thái đối chiếu nhau, nhĩ thanh triệt với cảnh thinh là trạng thái đối chiếu nhau, tỷ thanh triệt với cảnh khí là trạng thái đối chiếu nhau,

thiệt thanh triệt với cảnh vị là trạng thái đối chiếu nhau, thân thanh triệt với cảnh xúc là trạng thái đối chiếu nhau. Do đó, những sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu *(sappaṭigharūpa).*

16 sắc còn lại là sắc không đối chiếu nhau theo thực tính. Do dó, 16 sắc này gọi là sắc vô đối chiếu *(appaṭigharūpa).*

- *Đôi thứ tám là sắc thủ và sắc phi thủ.*

18 sắc nghiệp gọi là sắc thủ, vì là quả sanh từ nghiệp bất thiện hay nghiệp thiện hiệp thế có ái và tà kiến dính mắc làm thành cảnh. Do đó, 18 sắc nghiệp này gọi là sắc thủ *(upādinnarūpa).*

Còn 15 sắc tâm, 13 sắc quí tiết, 12 sắc vật thực không phải là quả sanh từ nghiệp bất thiện hay nghiệp thiện hiệp thế, mà là quả sanh từ tâm, quí tiết, vật thực. Do đó, những sắc này gọi là sắc phi thủ *(anupādinnarūpa).*

- *Đôi thứ chín là sắc hữu kiến và sắc vô kiến.*

Cảnh sắc chỉ là các màu, là sắc thấy được bằng mắt, cho nên gọi là sắc hữu kiến *(sanidassanarūpa).*

27 sắc còn lại không phải là sắc thấy được bằng mắt, cho nên gọi là sắc vô kiến *(anidassanarūpa).*

- *Đôi thứ mười là sắc thâu cảnh và sắc bất thâu cảnh.*

5 sắc thanh triệt gọi là sắc thâu cảnh, vì là sắc bắt cảnh ngũ như là nhãn thanh triệt bắt cảnh sắc làm duyên cho phát sanh thấy, nhĩ thanh triệt bắt cảnh thinh làm duyên cho phát sanh nghe, tỷ thanh triệt bắt cảnh khí làm duyên cho phát sanh biết mùi (ngửi), thiệt thanh triệt bắt cảnh vị làm duyên cho phát sanh biết vị (nếm), thân thanh triệt bắt cảnh xúc làm duyên cho phát sanh biết cảnh đụng chạm (xúc).

Trong tất cả 5 sắc thâu cảnh chia thành 2 loại là:

a. *Asampattagocaraggāhakarūpa* nghĩa là bắt cảnh không đụng (khỏi chạm) đó là nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt.

b. *Sampattagocaraggāhakarūpa* nghĩa là bắt cảnh đã (chạm) đó là tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt.

Nghĩa là nhãn thanh triệt chỉ bắt cảnh sắc chưa đụng (khỏi chạm). Nếu cảnh sắc đó đã tới (chạm) thì nhãn thanh triệt cũng không thể bắt cảnh sắc được, tức là không thấy. Như khi ta đưa tay lên trước mặt ở khoảng cách thích hợp thì mắt có thể thấy tay được, nhưng nếu ta lấy tay đưa chạm vào con mắt thì ta cũng không thể thấy tay được nữa.

Nhĩ thanh triệt cũng giống như thế, chỉ nhận bắt cảnh thinh chưa chạm (khỏi chạm). Nếu âm thanh đã vào đến bên trong lỗ tai thì nhĩ thanh triệt cũng không thể bắt cảnh đó được, nghĩa là không nghe. Cái nghe không phải là âm thanh vào đến nhĩ thanh triệt mà là âm thanh phải ở khoảng cánh thích hợp cho sự nghe. Do đó, nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt gọi là *asampattagoraggāhakarūpa*.

Còn tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt phải bắt cảnh đã đến (chạm), nếu cảnh đó chưa chạm đến thì không thể bắt được, như tỷ thanh triệt bắt cảnh khí đã đến thì biết mùi, nếu cảnh khí hay các mùi chưa chạm đến tỷ thanh triệt thì không thể biết mùi.

Thiệt thanh triệt phải bắt cảnh vị đã (chạm) biết được vị, nếu cảnh vị chưa chạm đến thiệt thanh triệt thì không thể biết các vị.

Thân thanh triệt bắt cảnh xúc đã (chạm) biết được cảm giác lạnh, nóng, cứng mềm, chùng, căng. Nếu cảnh xúc đó chưa xúc chạm vào thân thanh triệt thì cũng không thể biết được cảm giác lạnh, nóng, cứng, mềm, chùng, căng. Do đó, cả 3 sắc thanh triệt này gọi là *sampattagoraggāhakarūpa.*

23 thứ sắc còn lại gọi là sắc bất thâu cảnh, bởi vì không thể bắt cảnh.

- *Đôi thứ mười một là sắc bất ly và sắc hữu ly*

4 sắc tứ đại, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, sắc vật thực gom thành 8 sắc, gọi là sắc bất ly *(avinibbhogarūpa)*, bởi vì 8 sắc này không thể tách rời nhau, chúng luôn sanh cùng nhau. Dù trong sắc nhỏ nhất như một hạt *paramānū*[13] cũng phải có 8 sắc bất ly này. Nghĩa là trong tất cả sắc pháp trên thế gian này không thể thiếu 8 sắc bất ly, ít nhất cũng phải luôn phối hợp với 8 sắc này.

20 sắc còn lại đó, là sắc tách rời nhau mà phát sanh ra đặng, cả 20 sắc ấy không sanh cùng nhau, chỉ là đồng sanh trong bọn, nhóm riêng của mình. Do đó, 20 sắc này gọi là sắc hữu ly *(vinibbhogarūpa),* cho dù sắc hữu ly sanh rời nhau, nhưng phải luôn sanh cùng có với sắc bất ly.

Nhóm Thứ Ba

Rūpasamuṭṭhānanāya – Nhân Sanh Sắc Pháp

Pháp làm nhân cho sắc pháp phát sanh có bốn là:

Nghiệp – tâm – quí tiết – vật thực.

1. '*Nghiệp*' là hành vi liên quan thân, khẩu, ý vừa có thiện, vừa có bất thiện đã tạo ở những kiếp quá khứ hay kiếp hiện tại, đó là 25 nghiệp, tức sở hữu tư phối hợp với 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, gom thành 25 nghiệp, làm cho sắc nghiệp phát sanh cho tất cả chúng sanh trong mỗi sát-na tâm tính từ tâm tái tục trở về sau.
2. '*Tâm*' đó là 75 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc, tâm tái tục của tất cả chúng sanh, tâm tử của bậc A-la-hán). 52 sở hữu trong kiếp hiện tại, làm cho sắc tâm phát sanh trong tất cả chúng sanh ở mỗi sát-na sanh tiểu của tâm tính từ hữu phần đầu tiên ngay sau tâm tái tục.
3. '*Quí tiết*' đó là *sītatejo* (lửa lạnh) và *uṇhatejo* (lửa nóng) bên trong và bên ngoài chúng sanh làm cho sắc quí tiết phát sanh. Lửa lạnh và lửa nóng bên trong chúng sanh làm duyên cho sắc phát sanh ở mỗi sát-na tâm, tính từ sát-na trụ của tâm tái tục tiếp sau. Còn lửa lạnh và lửa nóng bên ngoài chúng sanh, khi nào đã hiện bày phát sanh hoàn toàn thì khi ấy làm cho sắc quí tiết phát sanh hoài hoài không gián đoạn.
4. '*Vật thực*' đó là chất dinh dưỡng ở trong các loại vật thực làm cho sắc vật thực phát sanh trong tất cả chúng sanh ở mỗi sát-na tâm, tính từ sắc dinh dưỡng của vật thực đó trải đi trong thân thể của tất cả chúng sanh đã thành tựu.

[13] Có thể tạm hiểu là nguyên tử, hạt cơ bản.

Giải Thích Bốn Sở Sanh[14] Làm Duyên Cho Sắc Pháp Sanh.

1. Nghiệp sở sanh– sanh từ nghiệp *(kammasamuṭṭhāna)* có tất cả 33 loại nghiệp là 12 nghiệp bất thiện, 21 nghiệp thiện, gom thành 33 nhưng trong nghiệp sở sanh chỉ lấy 25, trừ 4 nghiệp thiện vô sắc, 4 nghiệp thiện siêu thế gom thành 8 nghiệp. Trừ đi 8 nghiệp này bởi vì những nghiệp thiện này không làm cho sắc phát sanh, tức 4 nghiệp vô sắc phát sanh do nương tu tiến đề mục vô sắc, *rūpavirāgabhāvanā* nghĩa là không có sự hân hoan trong sắc. Do đó, chính bởi mãnh lực *rūpavirāgabhāvanā* không làm duyên cho sắc nghiệp sanh.

Còn trong 4 nghiệp thiện siêu thế là nghiệp phát sanh do nương tu tiến đề mục thấy tam tướng trong danh sắc năm uẩn, đó là nghiệp đoạn trừ sanh hữu, và sắc nghiệp ấy cũng đã là hữu và sự sống. Do đó, nghiệp thiện siêu thế không làm duyên cho sắc nghiệp sanh.

2. Tâm sở sanh – sanh từ tâm (*cittasamuṭṭhāna*) tất cả tâm có 89 tâm, nhưng tâm làm sở sanh này chỉ lấy 75 tâm trừ 14 tâm, đó là 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc và tâm tái tục của tất cả chúng sanh, tâm tử của bậc A-la-hán.

Sự loại trừ 14 tâm này cũng bởi vì 10 tâm ngũ song thức đó có mãnh lực yếu, không thể làm duyên cho sắc tâm phát sanh. Còn 4 tâm quả vô sắc là quả sanh từ nghiệp thiện vô sắc và cũng là cõi vô sắc đã không có sắc. Do đó, cũng không thể làm cho sắc tâm phát sanh được.

Còn tâm tái tục của tất cả chúng sanh và tâm tử của bậc A-la-hán không có nêu ra tâm riêng biệt cụ thể, nghĩa là lấy sát-na làm nhiệm vụ tái tục và tử mà thôi. Nghĩa là tâm làm nhiệm vụ tái tục có 19 tâm là 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới. 4 tâm quả vô sắc giới đã giải thích ở phần trên, 15 tâm tái tục còn lại đó trong sát-na sanh đầu tiên của kiếp sống mới, có mãnh lực yếu không thể làm cho sắc tâm phát sanh được. Còn tâm tử của bậc A-la-hán có 13 tâm là 4 tâm đại quả tương ưng trí, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới, trong 13 tâm đó, 4 tâm quả vô sắc giới có phần giống nhau với cách giải thích ở trên, còn 9 tâm tử còn lại là tâm tử của bậc A-la-hán đã xa lìa phiền não hoàn toàn, do đó không trợ cho sắc tâm phát sanh. 9 tâm này nếu làm sự tử cho những người ngoài ra bậc A-la-hán thì có thể làm duyên cho sắc tâm phát sanh.

Hơn nữa, 75 tâm trợ cho sắc tâm được phát sanh chỉ đúng vào sát-na sanh của nó, còn sát-na trụ và diệt không thể trợ cho sắc tâm phát sanh. Bởi vì, lẽ thường tất cả danh pháp chỉ có mãnh lực đúng vào sát-na sanh, khi đến sát-na trụ và diệt thì đã yếu dần. Do đó, 75 tâm này chỉ làm duyên cho sắc tâm phát sanh ngay vào sát-na sanh của mình mà thôi.

3. Quí tiết sở sanh – sanh từ quí tiết (*utusamuṭṭhāna*) phần giải thích trong quí tiết sở sanh này đã trình bày rõ ràng ở phần trên, nên không trình bày lại nữa.

4. Vật thực sở sanh – sanh từ vật thực (*āhārasamuṭṭhāna*), sắc dinh dưỡng làm cho sắc vật thực phát sanh, không phải chỉ riêng dinh dưỡng ở trong các loại vật thực. Dù trong các loại thuốc như các loại vitamin cũng có dinh dưỡng bên trong giống nhau. Do đó, khi sử dụng như uống, bôi da, hay chích cũng làm cho sắc vật thực phát sanh cho người đó giống như thế, và vật thực này ở bên trong lẫn bên ngoài chúng sanh gọi là *ajjhattaojā* (dinh dưỡng nội) và *bahiddhaojā* (dinh dưỡng ngoại).

Phần dinh dưỡng trình bày ở trên là dinh dưỡng ngoại. Còn dinh dưỡng nội đó là dinh dưỡng sanh từ nghiệp *(kammjaojā)* và dinh dưỡng sanh từ quí tiết *(utuojā)* sanh trong sắc

[14] Samuṭṭhāna - sở sanh, căn nguyên, nguyên nhân, nhân sanh, sự phát sanh.

thân của tất cả chúng sanh. Trong 2 loại dinh dưỡng này, dinh dưỡng nội làm nhiệm vụ ủng hộ thúc đẩy cho sắc vật thực phát sanh gọi là *upathammbhakasatti,* còn dinh dưỡng ngoại làm nhiệm vụ cho sắc vật thực phát sanh trực tiếp gọi là *janakasatti.* Trong 2 loại dinh dưỡng nội, là dinh dưỡng sanh từ nghiệp và dinh dưỡng sanh từ quí tiết, thì dinh dưỡng sanh từ nghiệp rất quan trọng trong phận sự giúp thúc đẩy cho sắc vật thực sanh nhiều hơn loại dinh dưỡng sanh từ quí tiết.

Trong chú giải của bộ Visuddhimagga có trình bày rằng: Trong cõi nhân loại, người đã ăn vật thực đầy đủ một lần sẽ gìn giữ sắc thân của người đó ở bên trong sống được 7 ngày mà không cần ăn uống gì nữa. Còn trong cõi chư thiên, có loại vật thực chư thiên dụng nạp một lần có thể gìn giữ, duy trì sắc thân một tháng, hai tháng mà không cần dùng nữa. Cũng thế, được như vậy bởi vì dinh dưỡng trong vật thực ăn vào hòa với *kammajaojā* (dinh dưỡng sanh từ nghiệp) ở trong sắc thân, rồi làm cho sắc vật thực phát sanh suốt bảy ngày trong cõi nhân loại, và sanh suốt một tháng, hai tháng trong cõi chư thiên. Còn thai nhi ở trong bụng mẹ thì khi người mẹ dùng vật thực trong hai tuần hay ba tuần, dinh dưỡng lan rộng ra ngấm vào sắc thân thai nhi vẫn là *abbuda* (đục như nước rửa thịt) hay *pesi* (cục thịt mềm) rồi trợ cho sắc vật thực phát sanh cho thai nhi đó.

Trong chú giải *mūlapaṇṇāsa* trình bày rằng: lẽ thường các loại vật thực khi vào trong miệng của người ăn làm cho *āhārajasuddhaṭṭhakakalāpa* (bọn vật thực bát thuần) phát sanh, khi nhai và nuốt vào rồi thì dinh dưỡng trong miếng vật thực đó làm cho bọn vật thực bát thuần phát sanh. Điều này trình bày cho thấy rằng sắc vật thực mà sanh trong sắc thân của chúng sanh hẳn sanh suốt thời gian liên tiếp nhau không gián đoạn cho đến chấm dứt mạng sống.

Trình Bày Số Lượng Sắc Mà Sanh Từ Bốn Sở Sanh

Aṭṭhārasa pannarasa ***terasa dvādasāti ca***
Kammacittotukāhāra ***jāni honti yathākkamaṃ***
Jāyamānādirūpānaṃ ***sabhāvattā hi kevalaṃ***
lakkhaṇāni na jāyanti ***kehicīti pakāsitaṃ***

1. Sắc sanh từ nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực, có số lượng theo thứ tự sau đây: sắc nghiệp có 18 sắc, sắc tâm có 15 sắc, sắc quí tiết có 13 sắc, sắc vật thực có 12 sắc.
2. Còn sắc tứ tướng, Đức Phật thuyết rằng, phát sanh không do nương một sở sanh nào, bởi vì sắc tứ tướng này là trạng thái của bọn sắc đang phát sanh … mà thôi, không có sở sanh riêng biệt.

Sắc nghiệp là sắc sanh từ nghiệp có 18 sắc là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, gom thành 18 sắc.

Chia Mười Tám Sắc Nghiệp Theo Nhất Định Và Bất Định

5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền. Gom thành 9 sắc sanh từ nghiệp, là sở sanh nhất định *(ekantakammajarūpa).*

8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới. Gom thành 9 sắc sanh từ nghiệp, là sở sanh bất định *(anekantakammajarūpa).*

Có nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, thực tính nam, thực tính nữ, ý vật, mạng quyền chỉ sanh riêng biệt trong sắc thân của chúng sanh mà thôi, bởi vì những sắc này chỉ sanh từ nghiệp

bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế. Còn 9 sắc còn lại sanh trong sắc thân của chúng sanh, hay sanh trong loài vô mạng căn cũng được, bởi vì là sắc sanh từ sở sanh khác.

Sắc tâm là sắc sanh từ tâm, có 15 thứ sắc: 2 sắc biểu tri, 1 sắc cảnh thinh, 3 sắc kì dị, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, gom thành 15 sắc tâm.

Chia Mười Lăm Sắc Tâm Theo Nhất Định Và Bất Định

2 sắc biểu tri sanh từ tâm, là sở sanh nhất định *(ekantacittajarūpa),* còn 13 sắc ngoài ra như sắc cảnh thinh v.v… sanh từ tâm, là sở sanh bất định *(anekantacittajarūpa).*

Có nghĩa là sự chuyển động của sắc thân hay lời nói, cả hai điều này chỉ sanh trong vật có mạng sống (có mạng quyền), bởi vì là sắc phát sanh do nương tâm và sở hữu.

Còn 13 sắc ngoài ra không chỉ sanh từ tâm làm sở sanh, mà còn sanh từ quí tiết, hay sanh từ vật thực, như âm thanh nếu là âm thanh người nói hay âm thanh của tất cả vật phát sanh ra có 2 sở sanh là *cittasamuṭṭhāna* (tâm sở sanh) và *utusamuṭṭhāna* (quí tiết sở sanh), nếu là âm thanh sấm chớp, gió thổi, nước chảy, âm thanh xe cộ, cái chuông … chỉ sanh từ *utusamuṭṭhāna* (sanh từ quí tiết).

Sự nhẹ nhàng của thân, sự mềm mại của thân và sự thích hợp với công việc của thân trong việc làm, cả 3 sắc này sanh từ tâm cũng có, sanh từ quí tiết cũng có, sanh từ vật thực cũng có. Như khi tâm an tịnh, thân thể cũng cảm giác nhẹ nhàng, lưu loát, không trở ngại trong công việc. Hay nếu gặp được cơ hội tốt, dụng nạp vật thực tốt thì sắc thân có cảm giác nhẹ nhàng lưu loát không trở ngại trong công việc như vậy. Cả 3 sắc kì dị này khi sanh thì sanh cùng nhau và chỉ sanh trong vật có sự sống (có mạng quyền) mà thôi.

Còn 8 sắc bất ly và 1 sắc giao giới, gom thành 9 sắc, là sắc sanh từ tâm, là sở sanh bất định, giống như 9 sắc nghiệp bất định.

Sắc quí tiết là sắc sanh từ quí tiết, có 13 thứ sắc: 1 sắc cảnh thinh, 3 sắc kì dị, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, gom thành 13 sắc quí tiết.

Trong 13 sắc quí tiết này, sắc chỉ sanh từ quí tiết làm sở sanh không có, nên sắc quí tiết không có nhất định *(ekantautujarūpa)*. Tất cả 13 sắc này là sắc quí tiết bất định *(anekantautujarūpa)* cả thảy.

Sắc vật thực, là sắc sanh từ vật thực có 12 sắc là: 3 sắc kì dị, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới gom thành 12 sắc vật thực.

Trong 12 sắc vật thực này, sắc chỉ sanh từ vật thực làm sở sanh không có nên sắc vật thực không có nhất định *(ekantaāhārajarūpa)*. Tất cả 12 sắc này là sắc vật thực bất định *(anekantaāhārajarūpa)* cả thảy.

Còn sắc tứ tướng không sanh từ một sở sanh nào. Nó chỉ là trạng thái của 18 sắc thành tựu và sanh từ bốn sở sanh mà thôi. Khi 18 sắc thành tựu phát sanh do nương một nhân trong bốn sở sanh, tự trong sắc thành tựu hẳn có sắc tứ tướng cùng hiện bày, tức là sự phát sanh, sự đình trụ, sự diệt mất của những sắc này. Giống như con người ta sanh ra, một người hẳn đã có tứ tướng theo cùng, tức là sự sanh ra, sự lớn lên, sự già đi, và sự chết, nhưng sự sanh, sự lớn lên, sự già, sự chết không phải phát sanh một cách riêng biệt, mà cần phải nương sắc thân của người hoặc chúng sanh sanh lên, đó gọi là sự sanh, khi sắc thân của người hoặc chúng sanh từ từ lớn lên đến hết mức, gọi là sự lớn lên, khi sắc thân của con người hay chúng sanh

bắt đầu già, gọi là sự già, và khi con người ta hay chúng sanh chết đi, cũng gọi là sự chết. Nếu không có sắc thân của con người hay chúng sanh hiện bày thì tứ tướng này cũng sẽ không hiện bày. Điều này như thế nào thì sắc thân của con người hay chúng sanh cũng giống với sắc thành tựu mà sanh từ một trong bốn sở sanh nào, là sự sanh, sự lớn lên, sự già, sự chết của con người hay chúng sanh cũng giống như sắc tứ tướng như thế đó. Do vậy, sắc tứ tướng này sanh không do nương một trong bốn sở sanh nào, gọi là *nakutocisamuṭṭhānikarūpa.*

Chia 28 Sắc Pháp Theo Số Lượng Sở Sanh

1. *Ekasamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ một sở sanh có 11 sắc là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng. 9 sắc này sanh chỉ từ nghiệp làm sở sanh.

   2 sắc biểu tri chỉ sanh từ tâm làm sở sanh.

2. *Dvisamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ hai sở sanh có 1 sắc là:

   Sắc cảnh thinh sanh từ tâm hay quí tiết làm sở sanh.

3. *Tisasamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ ba sở sanh có 3 sắc là:

   3 sắc kì dị sanh từ tâm, quí tiết, vật thực làm sở sanh.

4. *Catusamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ bốn sở sanh có 9 sắc là:

   4 sắc tứ đại, 1 sắc cảnh sắc, 1 sắc cảnh khí, 1 sắc cảnh vị, 1 sắc vật thực, 1 sắc giao giới.

   9 sắc này sanh từ nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực làm sở sanh.

5. *Nakutocisamuṭṭhānikarūpa* = sắc không sanh từ một sở sanh nào có 4 sắc là 4 sắc tứ tướng.

Sự Diễn Tiến Của Sắc Trong Sắc Thân Có Bốn Sở Sanh Ở Trong Sắc Thân

Trong sắc thân của người nhân loại hay tất cả bàng sanh có hình dáng, tướng trạng khác nhau hiện bày ra, trước tiên nương sắc nghiệp làm nền tảng, những sắc khác ủng hộ tạo nên hình dáng, tướng trạng và chi phần cơ thể hiện bày rõ ràng. Nếu không có sắc nghiệp làm nền tảng chịu thì sắc thân của chúng sanh không khác gì cây cối hay khúc cây. Sắc ủng hộ tạo nên hình dáng, tướng trạng và chi phần cơ thể hiện bày rõ ràng đó là 4 loại sắc quí tiết và sắc vật thực.

Sắc Quí Tiết Có Bốn Loại Là:

1. *Kammapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có nghiệp làm sở sanh.
2. *Cittapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có tâm làm sở sanh.
3. *Utupaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có quí tiết làm sở sanh.
4. *Āhārapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có vật thực làm sở sanh.

Do nhân này, trong sắc thân của nhân loại hay bàng sanh đều có sắc quí tiết bao bọc khắp cả. Vì thế, khi chúng sanh đó chết đi, sắc quí tiết cũng vẫn luôn hiện bày. Còn sắc nghiệp và sắc vật thực chỉ hiện bày được khi chúng sanh vẫn còn mạng sống, khi chúng sanh chết rồi thì 2 sắc này cũng diệt.

Riêng sắc tâm không thể tự mình hiện bày riêng lẻ được, mà cần phải nương nhờ cả ba loại sắc này là sắc nghiệp, sắc quí tiết và sắc vật thực làm chỗ trú khiến cho phát sanh. Có nghĩa là

sắc tâm này phải nương sắc thân của chúng sanh, nếu không có sắc thân thì sắc tâm không thể phát sanh.

Sắc Tâm Có Bảy Loại Là:

1. Sắc tâm bình thường nghĩa là sắc tâm diễn tiến cách bình thường như hơi thở ra vào.
2. Sắc tâm liên hệ với cách cười đó là sự cười to, sự cười nhẹ.
3. Sắc tâm liên hệ với cách khóc chính là sự khóc lóc.
4. Sắc tâm liên hệ với sự chuyển động tiểu oai nghi đó là vặn vẹo, xoay người, duỗi tay, quẹo trái, quẹo phải, đi thẳng, quay lại, nháy mắt, mở miệng, nhai v.v…
5. Sắc tâm liên hệ với cách nói như là đọc sách, nói chuyện, hát hò.
6. Sắc tâm liên hệ với 4 đại oai nghi đó là đi, đứng, nằm, ngồi.
7. Sắc tâm liên hệ kềm vững với 4 đại oai nghi đó là sự đi, đứng, nằm, ngồi theo cách bình thường.

Trong số 7 sắc tâm như nói đây, khi nói theo chi pháp thì chính là 15 sắc tâm, nhưng trong 15 sắc tâm này, sắc hiện bày rõ ràng có 10 sắc là: 2 sắc biểu tri, sắc cảnh sắc, sắc cảnh thinh, sắc cảnh xúc, sắc kì dị. Còn 5 sắc ngoài ra là thủy giới, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, sắc vật thực, sắc giao giới không hiện bày.

Chia 75 Tâm Theo Sắc Tâm Có Bảy Cách

1. Tâm trợ cho sắc tâm cách bình thường phát sanh, đó là tất cả 75 tâm.
2. Tâm trợ cho cách cười phát sanh có 13 tâm là 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ.
3. Tâm trợ cho cách khóc phát sanh có 2 tâm, đó là 2 tâm căn sân.
4. Tâm trợ cho sự chuyển động tiểu oai nghi phát sanh có 32 cái là 1 tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 2 tâm thông.
5. Tâm trợ cho cách nói phát sanh có 32 tâm như câu 4.
6. Tâm trợ cho 4 đại oai nghi phát sanh có 32 tâm như câu 4.
7. Tâm kềm vững 4 đại oai nghi có 58 tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông, 26 đổng lực kiên cố.

Chú ý: Trong số 58 tâm kềm vững cho 4 đại oai nghi, tính 2 tâm thông riêng biệt nữa, nếu không tính 2 tâm thông thì chỉ còn 56 tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 26 đổng lực kiên cố. Bởi vì, 2 tâm thông đó đã gom vào trong 26 thứ tâm đổng lực dục giới tức là 1 tâm thiện và 1 tâm tố ngũ thiền sắc giới, nhưng lại tính riêng nữa, bởi vì tâm thiện và tâm tố ngũ thiền sắc giới là loại bình thường, biết đặc biệt cũng được, không biết đặc biệt cũng được, nên tính riêng.

Chia Bảy Cách Sắc Tâm Theo Trường Hợp Của Tâm

1. Sắc tâm sanh từ 4 tâm căn tham câu hành hỷ phối hợp với 22 sở hữu, có sáu loại:
   a. Sắc tâm cách bình thường.
   b. Sắc tâm cách cười.
   c. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
   d. Sắc tâm cách nói.
   e. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
   f. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
2. Sắc tâm sanh từ 4 tâm căn tham câu hành xả phối hợp với 22 sở hữu, có năm loại:
   a. Sắc tâm cách bình thường.
   b. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
   c. Sắc tâm cách nói.
   d. Sắc tâm cách đại oai nghi.
   e. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
3. Sắc tâm sanh từ 2 tâm căn sân phối hợp với 22 sở hữu, có sáu loại:
   a. Sắc tâm cách bình thường.
   b. Sắc tâm cách khóc.
   c. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
   d. Sắc tâm cách nói.
   e. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
   f. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
4. Sắc tâm sanh từ 2 tâm căn si, phối hợp với 16 sở hữu có năm loại:
   a. Sắc tâm cách bình thường.
   b. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
   c. Sắc tâm cách nói.
   d. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
   e. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
5. Không có loại sắc tâm nào sanh từ 10 tâm ngũ song thức phối hợp với 7 sở hữu.
6. Sắc tâm mà sanh từ 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ngũ môn, phối hợp với 11 sở hữu, có một loại là sắc tâm cách bình thường.
7. Sắc tâm sanh từ 1 tâm khai ý môn phối hợp với 11 sở hữu có năm loại:
   a. Sắc tâm cách bình thường.
   b. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm cách nói.
d. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
e. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.

8. Sắc tâm sanh từ 1 tâm tiếu sinh phối hợp với 12 sở hữu, có sáu loại:
    a. Sắc tâm bình thường.
    b. Sắc tâm cách cười
    c. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
    d. Sắc tâm cách nói.
    e. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
    f. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
9. Sắc tâm sanh từ 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, phối hợp với 38 sở hữu có sáu loại:
    a. Sắc tâm cách bình thường.
    b. Sắc tâm cách cười
    c. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
    d. Sắc tâm cách nói.
    e. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
    f. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
10. Sắc tâm sanh từ 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, phối hợp với 37 sở hữu có năm loại:
    a. Sắc tâm cách bình thường.
    b. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
    c. Sắc tâm cách nói.
    d. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
    e. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.
11. Sắc tâm sanh từ 8 tâm đại quả phối hợp với 33 sở hữu có một loại là sắc tâm cách bình thường.
12. Sắc tâm sanh từ 26 đổng lực kiên cố (trừ 2 tâm thông) tức 5 tâm thiện sắc giới, 5 tâm tố sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 8 tâm siêu thế phối hợp với 38 sở hữu có hai loại là:
    a. Sắc tâm cách bình thường.
    b. Sắc tâm kềm vững 3 oai nghi (cách đứng, cách ngồi, cách nằm).
13. Sắc tâm sanh từ 5 tâm quả sắc giới phối hợp với 35 sở hữu có một loại là sắc tâm cách bình thường.
14. Không có loại sắc tâm nào sanh từ 4 tâm quả vô sắc phối hợp với 30 sở hữu.

15. Sắc tâm sanh từ 2 tâm thông phối hợp với 30 sở hữu có 5 loại là:
    a. Sắc tâm cách bình thường.
    b. Sắc tâm cách chuyển động tiểu oai nghi.
    c. Sắc tâm cách nói.
    d. Sắc tâm cách chuyển động đại oai nghi.
    e. Sắc tâm cách kềm vững 4 đại oai nghi.

Chia 13 tâm đổng lực dục giới câu hành hỷ làm cho cách cười phát sanh với 3 hạng người.

1. Hạng phàm phu cười bằng 8 thứ tâm là: 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ.
2. Ba bậc Thánh hữu học cười bằng 6 thứ tâm là 2 tâm bất tương ưng kiến câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ.
3. Bậc Thánh A-la-hán cười bằng 5 thứ tâm là 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

Nhóm Thứ Tư

Rūpakalāpanāya - Trình Bày Bọn Sắc Pháp

Từ "*kalāpa*" nghĩa là bọn, chùm, nhóm, do đó từ "*rūpakalāpa*" cũng có nghĩa là sắc thành bọn, thành nhóm, thành chùm và trong bọn sắc đó phải có trạng thái diễn tiến cùng với nhau, có 3 loại gọi là *sahavutti* (đồng hành) tức là:

1. *Ekuppāda* đồng sanh.
2. *Ekanirodha* đồng diệt.
3. *Ekanissaya* đồng nương, tức là nương sắc tứ đại mà thôi.

Khi đã có 3 sự diễn tiến cùng nhau như thế, nên gọi là bọn sắc.

Bọn sắc có 23 bọn là: 9 bọn sắc nghiệp, 8 bọn sắc tâm, 4 bọn sắc quí tiết, 2 bọn sắc vật thực. Tổng cộng có 23 bọn.

Như có Pāḷi trình bày:

Kammacittotukāhāra samuṭṭhānā yathākkmaṃ
Navaṭṭha caturo dveti kalāpā hi tevīsati.

Bọn sắc có nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực làm sở sanh, khi nói theo số lượng thực tế có thứ tự như sau: 9 bọn sắc nghiệp, 8 bọn sắc tâm, 4 bọn sắc quí tiết, 2 bọn sắc vật thực. Gom thành 23 bọn.

Trong số 23 bọn sắc này, khi tính số lượng sắc pháp có 23 sắc là trong 28 sắc pháp trừ 1 sắc giao giới, 4 sắc tứ tướng. Còn lại 23 sắc.

Trừ đi sắc giao giới, bởi vì sắc giao giới là sắc xác định ranh giới giữa bọn sắc với bọn sắc, do đó không tính vào chi pháp của bọn sắc.

Còn 4 sắc tứ tướng là loại sắc trạng thái của bọn sắc, do đó không tính vào chi pháp bọn sắc cũng giống như vậy. Như có kệ Pāḷi như sau:

kalāpanaṃ pariccheda lokkhaṇattā vicakkhaṇā
na kalāpaṅgamiccāhu ākāsaṃ lakkhaṇāni ca

Một sắc hư không và bốn sắc tứ tướng, tất cả bậc hiền nhân không liệt kê là chi pháp của bọn sắc, bởi vì năm sắc này chỉ là phân chia bọn sắc, và là trạng thái của bọn sắc mà thôi.

Chín Bọn Sắc Nghiệp

1. *Cakkhudasakakalāpa* (bọn nhãn thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc nhãn thanh triệt làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc nhãn thanh triệt.
2. *Sotadasakakalāpa* (bọn nhĩ thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc nhĩ thanh triệt làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc nhĩ thanh triệt.
3. *Ghānadasakakalāpa* (bọn tỷ thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc tỷ thanh triệt làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc tỷ thanh triệt.
4. *Jivhādasakakalāpa* (bọn thiệt thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc thiệt thanh triệt làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc thiệt thanh triệt.
5. *Kāyadasakakalāpa* (bọn thân thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc thân thanh triệt làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc thân thanh triệt.
6. *Itthibhāvadasakakalāpa* (bọn nữ tính thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc nữ tính làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc nữ tính.
7. *Purisabhāvadasakakalāpa* (bọn nam tính thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc nam tính làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc nam tính.
8. *Hadaya vatthudasakakalāpa* (bọn ý vật thập pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc ý vật làm chủ, có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền, 1 sắc ý vật.
9. *Jīvitanavakakalāpa* (bọn mạng quyền cửu pháp) nghĩa là bọn sắc có sắc mạng làm chủ, có 9 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng quyền.

Giải:

9 bọn sắc nghiệp này là sắc sanh từ nghiệp, chính là 17 sắc nghiệp (trừ sắc giao giới), do đó, 9 bọn sắc nghiệp này chỉ sanh trong chúng sanh có mạng căn mà thôi. Trong một người sanh nhiều lắm là 8 bọn sắc nghiệp, bởi vì bọn sắc nữ tính và bọn sắc nam tính này không thể đồng sanh trong một người được. Nếu là người nữ thì phải loại ra bọn sắc nam tính,nếu là người nam thì phải loại ra bọn sắc nữ tính, do đó chỉ có thể là 8 bọn mà thôi. Đây lấy với ý nghĩa chính là 8 bọn sắc nghiệp chứ không phải lấy với ý nghĩa là '***kammapaccayautuja-kalāpa***-bọn sắc sanh từ quí tiết có nghiệp sở sanh'.Tức là trong 9 bọn sắc nghiệp ấy đều có quí tiết ở bên trong chính là hỏa giới, loại quí tiết này phát sanh do nương nơi nghiệp, do đó gọi là sắc nghiệp. Còn sắc sanh từ quí tiết ở trong những bọn sắc nghiệp này, không phải đúng là sắc nghiệp gọi là ***kammapaccayautujarūpa***. Do đó, những chi phần cơ thể hiện hữu trong thân thể chúng sanh như là tóc, lông, răng, móng, da, tay, chân v.v… đều có sắc quí tiết cả thảy, tức có *kammapaccayautujarūpa, cittapaccayautujarūpa, utupaccayautujarūpa, āhārapaccayautujarūpa*, nhưng có *kammapaccayautujarūpa* làm chủ, 3 sắc quí tiết còn lại kết hợp biết được rõ ràng khi chúng sanh chết đi. Bởi vì, theo lẽ thường tất cả chúng sanh khi đã chết thì sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực diệt đi không còn dư sót, chỉ còn có sắc quí tiết mà

thôi, chính sắc quí tiết còn lại là bốn loại sắc quí tiết như đã nêu. Như vậy, cũng có thể nói rằng trong một người có nhiều lắm là 8 bọn sắc nghiệp.

Chia Chín Bọn Sắc Nghiệp Theo 3 Phần Thân Thể

Trong sắc thân của mỗi người đều được chia thành ba phần là:

1. *Uparimakāya* là phần thân trên tính tình đầu đến cổ.
2. *Majjhimakāya*là phần thân giữa tính từ cổ xuống rốn.
3. *Heṭṭhimakāya*là phần thân dưới tính từ rốn xuống chân.

- Trong phần thân trên, có 7 bọn sắc nghiệp sanh là:

  1. Bọn nhãn, 2. bọn nhĩ, 3. bọn tỷ, 4. bọn thiệt, 5. bọn thân, 6. bọn sắc tính, 7. bọn mạng quyền.

- Trong phần thân giữa, có 4 bọn sắc nghiệp sanh là:

  1. Bọn thân, 2. bọn sắc tính, 3. bọn ý vật, 4. bọn mạng quyền.

- Trong phần thân dưới, có 3 bọn sắc nghiệp sanh là:

  1. Bọn thân, 2. bọn sắc tính, 3. bọn mạng quyền.

Tám Bọn Sắc Tâm

Bọn gốc *(mūlakalāpa)*

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần) nghĩa là bọn sắc có thuần 8 sắc đó là 8 sắc bất ly.
2. *Saddanavakakalāpa* (bọn thinh cửu) nghĩa là bọn sắc có 9 sắc đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh.
3. *Kāyaviññattinavakakalāpa* (bọn thân biểu tri cửu pháp) nghĩa là bọn sắc có 9 sắc đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc thân biểu tri.
4. *Vacīviññattisaddadasakakalāpa* (bọn khẩu thinh biểu tri thập pháp) nghĩa là bọn sắc có 10 thứ sắc đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc khẩu biểu tri, 1 sắc cảnh thinh.

Bọn ngọn *(mūlikalāpa).*

5. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị) nghĩa là bọn sắc có 11 sắc đó là 8 sắc bất ly, 3 sắc kì dị.
6. *Saddalahutādidvādasakakalāpa* (bọn thinh kì dị) nghĩa là bọn sắc có 12 sắc đó là 8 sắc bất ly, 3 sắc kì dị, 1 sắc cảnh thinh.
7. *Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa* (bọn thân biểu tri kì dị) nghĩa là bọn sắc có 12 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc thân biểu tri, 3 sắc kì dị.
8. *Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa* (bọn khẩu thinh kì dị) nghĩa là bọn sắc có 13 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc khẩu biểu tri, 1 sắc cảnh thinh, 3 sắc kì dị.

Giải:

8 bọn sắc tâm này trình bày theo chú giải *Visuddhimagga.*

Còn trong *Abhidhammatthasaṅgaha* (Diệu Pháp Lý Hợp) chỉ trình bày 6 bọn, tức trừ đi bọn thinh cửu và bọn thinh kì dị. 8 bọn sắc tâm này là 14 sắc tâm (trừ sắc giao giới). Do đó bọn sắc tâm này chỉ sanh trong loài vật có mạng căn mà thôi.

Trong 8 bọn sắc tâm:

1. ***Suddhaṭṭhakakalāpa*** (bọn bát thuần) phát sanh khi không liên hệ với sự lay động, sự nói, hay có một âm thanh nào hiện bày ra và sanh khi tâm mệt mỏi hay không mạnh mẽ. Đó là biểu hiện hơi thở ra vào có trạng thái phồng lên, xẹp xuống ở bụng khi buồn bã, giận dữ thì đỏ mặt tía tai, khi sợ hãi, thì có trạng thái rùng mình v.v…

Bọn bát thuần này khi 3 sắc kì dị sanh cùng gọi là ***lahutādiekādasakakalāpa*** (bọn kì dị) phát sanh khi tâm thoải mái, mạnh mẽ đó là biểu hiện hơi thở ra vào khi vui vẻ có trạng thái biểu hiện mặt mày hân hoan, khi pháp hỷ phát sanh có trạng thái rùng mình v.v…

2. ***Saddanavakakalāpa*** (bọn thinh cửu) sanh trong khi có âm thanh hiện bày mà không có liên hệ với sự nói và sanh trong khi tâm yếu, lui sụt, không mạnh mẽ, đó là âm thanh sanh từ hơi thở ra vào, hắt xì hơi, ợ, ngáp, âm thanh ngủ mớ không biết chuyện gì.

Bọn thinh cửu này khi có 3 sắc kì dị sanh cùng cũng gọi là ***saddalahutādidavādasakakalāpa*** (bọn thinh kì dị) và sanh khi tâm thoải mái, mạnh mẽ đó là loại âm thanh giống như bọn thinh cửu nhưng âm thanh đó hân hoan hơn, và âm thanh ngủ mơ biết chuyện gì.

3. ***Kāyaviññattinavakakalāpa*** (bọn thân biểu tri) sanh khi lay chuyển thân thể không tự nhiên bình thường tức là khi tâm yếu mềm, không cứng rắn đó là sự đi, đứng, nằm, ngồi, co tay, giơ tay, quẹo trái, quẹo phải, đi thẳng, quay lại v.v…

Bọn thân biểu tri khi có 3 sắc kì dị sanh cùng gọi là ***kāyaviññattilahutādidavādasakakalāpa*** (bọn thân biểu tri kì dị) và sanh khi tâm thoải mái, cứng rắn đó là cách đi đứng nằm ngồi không trở ngại, thoải mái, thuận tiện

4. ***Vacīviññattisaddadasakakalāpa*** (bọn khẩu thinh biểu tri) sanh khi nói, đọc sách, hát hò, tụng kinh, những cách ấy không tự nhiên bình thường khi cảm giác không khỏe, hay khi tâm trạng lui sụt, không vừa lòng khi nói, không vừa lòng khi đọc.

Bọn khẩu thinh biểu tri này khi có 3 sắc kì dị sanh cùng gọi là ***vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa*** (bọn khẩu thinh kì dị) sanh trong thời điểm bình thường hay là lúc tâm trạng khỏe khoắn thì cách nói, cách đọc cũng diễn tiến một cách thuận lợi.

Phân Chia Tám Bọn Sắc Tâm Theo 3 Phần Cơ Thể

Trong phần thân trên có sắc tâm sanh đủ cả tám bọn.

Trong phần thân giữa và thân dưới có sắc tâm sanh được 4 bọn là:

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần).
2. *Kāyaviññattinavakakalāpa* (bọn thân biểu tri).
3. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị).
4. *Kāyaviññattilahutādidavādasakakalāpa* (bọn thân biểu tri kì dị).

Bốn Bọn Sắc Quí Tiết

Bọn gốc *(mūlakalāpa)*

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần) nghĩa là bọn sắc có thuần 8 sắc đó là 8 sắc bất ly.
2. *Saddanavakakalāpa* (bọn thinh cửu) nghĩa là bọn sắc có 9 sắc đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh.

Bọn ngọn *(mūlikalāpa)*

1. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị) nghĩa là bọn sắc có 11 sắc đó là 8 sắc bất ly, 3 sắc kì dị.
2. *Saddalahutādidvādasakakalāpa* (bọn thinh kì dị) nghĩa là bọn sắc có 12 sắc đó là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh, 3 sắc kì dị.

Giải:

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (Bọn bát thuần) đó chính là sắc thân của tất cả chúng sanh bởi vì bọn sắc quí tiết này là bọn sắc làm nền chịu cho những bọn sắc khác, nếu khi nào không có bọn sắc quí tiết thì khi ấy những bọn sắc khác như sắc nghiệp, v.v… không thể hiện bày, và bọn bát thuần này sanh trong thời gian sắc thân của chúng sanh không tự nhiên bình thường như là lúc mệt mỏi, không khỏe.

   Bọn bát thuần này khi có 3 sắc kì dị sanh cùng gọi là ***lahutādiekādasakakalāpa*** (bọn kì dị) đó là sắc thân của tất cả chúng sanh khi bình tâm thoải mái.

2. *Saddanavakakalāpa* (Bọn thinh cửu) phát sanh khi có âm thanh phát ra từ sắc thân một vài bộ phận như là bụng kêu, ngáy ngủ, hay âm thanh sanh ra từ tiếng vỗ tay, búng tay, và âm thanh sanh ra từ việc đánh vào một bộ phận nào của cơ thể, nhưng những âm thanh đó không đối nhau rõ ràng lắm.

   Bọn thinh cửu này khi có 3 sắc kì dị sanh cùng gọi là *saddalahutādidavādasakakalāpa* (bọn thinh kì dị) đó là những âm thanh đã nêu trong phần thinh cửu nhưng âm thanh hiện bày rõ ràng.

   Hai bọn sắc quí tiết sanh bên ngoài chúng sanh

1. 'Bọn bát thuần' đó là những đồ vật khác nhau trên thế gian và núi non, cây cối, dòng sông, lửa, gió, mặt trời, mặt trăng, ngôi sao, ánh sáng, cái bóng v.v…
2. 'Bọn thinh cửu' đó là tiếng gió thổi, tiếng sấm sét, tiếng nước chảy, tiếng xe cộ, tiếng ghe xuồng, tiếng chuông v.v…

Phân Chia Bốn Bọn Sắc Quí Tiết Theo Ba Phần Thân Thể

Trong 3 phần thân thể đều có cả 4 bọn sắc quí tiết. Còn bọn bát thuần hay bọn kì dị luôn luôn sanh. Phần bọn thinh cửu hay bọn thinh kì dị chỉ đôi khi sanh, không phải luôn luôn sanh.

Hai Bọn Sắc Vật Thực

Bọn gốc *(mūlakalāpa):*

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần) nghĩa là bọn sắc có thuần 8 sắc, đó là 8 sắc bất ly.

Bọn ngọn *(mūlīkalāpa):*

2. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị) nghĩa là bọn sắc có 11 sắc, đó là 8 sắc bất ly, 3 sắc kì dị.

Giải:

Hai bọn sắc vật thực này đó là 11 thứ sắc vật thực (trừ sắc giao giới), và hai bọn sắc vật thực này chỉ sanh trong sắc thân chúng sanh, và sự diễn tiến của hai bọn sắc vật thực này như sau:

1. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (Bọn bát thuần) sanh khi dụng nạp các loại vật thực hay các loại thuốc, dù là loại tốt hay không tốt cũng không làm cho sắc thân khỏe khoắn, cứng cáp, mạnh mẽ. Hay khi đã dụng nạp thì làm cho sắc thân không khỏe, khó chịu, có nghĩa là bọn sắc vật thực sanh từ thuốc hay các loại vật thực không phối hợp với 3 sắc kì dị.
2. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị) sanh khi dụng nạp các loại vật thực, hay các loại thuốc mà làm cho thân thể cảm thấy khỏe khoắn, cứng cáp, mạnh mẽ, thoải mái, như vậy, có nghĩa là bọn sắc vật thực sanh từ thuốc và các loại thức ăn này có phối hợp với 3 sắc kì dị.

2 bọn sắc vật thực này không sanh được bên trong chúng sanh, bởi vì bọn sắc vật thực sanh được cần phải nương sắc dinh dưỡng từ nghiệp *(kammajaojā)* ở trong sắc thân của tất cả chúng sanh, là pháp có nhiều lợi ích cho sắc dinh dưỡng ngoại *(bahiddhaojā),* tức là sắc dinh dưỡng ở trong các loại vật thực. Do đó, bọn sắc ở trong các loại vật thực chưa dụng nạp, thì không phải là bọn sắc vật thực mà là bọn sắc quí tiết cả thảy.

Các loại cây cối tiến hóa xinh đẹp, cao lớn, kết hoa, trổ quả do nương nhờ đất, nước, phân bón. Thông thường đất, nước, phân bón được hiểu là làm cho bọn sắc vật thực phát sanh đến cây cối. Thật ra, đất, nước, phân bón không làm cho bọn sắc vật thực sanh cho cây cối chi cả, chỉ là làm cho bọn sắc quí tiết phát sanh thôi, bởi vì cây cối không thể dụng nạp vật thực giống chúng sanh được. Đất, nước, phân bón được tưới cho cây đó, hẳn ngấm vào trong thân cây, rễ cái, rễ con của cây cối chỉ diễn tiến theo pháp tự nhiên. Nếu gọi là cây cối ăn vật thực cũng được, nhưng chỉ gọi theo văn phong chế định, không phải là thực tính siêu lý nào. Cũng giống như ta nói rằng "chiếc xe này ăn xăng nhiều, chiếc xe kia ăn xăng ít", mà thật ra thì xe không tìm xăng ăn được, đó chỉ là nói theo văn phong chế định.

Phân Chia Hai Bọn Sắc Vật Thực Theo Ba Phần Thân Thể

Trong ba phần thân thể đều có thể sanh được hai bọn sắc vật thực này.

Dứt phần phân bọn sắc pháp.

Nhóm Thứ Năm

Rūpapavattikkamanāya

Trình Bày Sự Sanh Và Sự Diệt Của Sắc Pháp Theo Thứ Tự

Kệ ngôn trình bày sắc pháp sanh được và không sanh được trong 31 cõi:

Aṭṭhavīsati kāmesu ***honti tevīsa rūpisu***
Sattarasevasaññīnaṃ ***arūpe natthi kiñcipi***

Trong 11 cõi dục giới, có cả 28 thứ sắc sanh đặng. Trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng) có 23 sắc pháp (trừ tỷ, thiệt, thân, 2 sắc tính) sanh đặng. Trong cõi vô tưởng, có 17 sắc pháp (trừ 5 sắc thanh triệt, 1 sắc thinh, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 2 sắc biểu tri) sanh đặng. Trong cõi vô sắc thì không có một sắc nào sanh đặng.

Giải:

Kệ ngôn trình bày này là trình bày cơ bản phần sắc sanh được và không sanh được trong 31 cõi. Người sanh trong 11 cõi dục, có đủ 28 thứ sắc sanh được trong thời bình nhựt không hơn không kém. Nhưng khi nói theo người, nếu là người nữ thì phải trừ đi sắc nam tính, nếu là người nam thì phải trừ đi sắc nữ tính, và nếu người nào có bộ phận cơ thể như nhãn, nhĩ, tỷ, giới tính nào, hay 2 hoặc 3 thứ bị thiếu đi, bị gián đoạn cần phải trừ sắc đó ra cho thích hợp. Dù sao đi nữa, khi nói theo phần kết hợp thì ở cõi dục có cả 28 thứ sắc pháp sanh đặng, như câu Pāḷi *"aṭṭhavīsati kāmesu".*

Trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng) là nơi sanh của tất cả phạm thiên, không có sắc tỷ, thiệt, thân thanh triệt, 2 sắc tính. Bởi vì 5 thứ sắc này là loại sắc ủng hộ cho lợi ích cảnh dục, còn phạm thiên sanh lên do năng lực của thiền sắc ngoài ra dục (ly dục), nên 5 loại sắc này không sanh được cho phạm thiên.

Còn nhãn, nhĩ sanh được với chư phạm thiên, bởi vì hai sắc này không chỉ là điều xấu mà còn có lợi ích lớn, tức là mắt có lợi ích trong việc thấy người có ân đức cao thượng, như là Đức Phật Toàn giác v.v… gọi là *"dassanānuttariyaguṇa"* (ân đức thầy cao thượng); tai có lợi ích lớn như là nghe được pháp cao siêu, gọi là *"savanānuttariyaguṇa"* (ân đức nghe cao thượng), do đó, cả 2 sắc nhãn và nhĩ thanh triệt này sanh được với chư phạm thiên, như vậy tất cả sắc sanh được với phạm thiên có 23 sắc. Những sắc khác thiếu đi, hay gián đoạn không có, như kệ Pāḷi trình bày *"honti tevīsa rūpisu".*

Trong cõi vô tưởng chỉ sanh được có 17 thứ sắc, tức là 8 sắc bất ly, 1 giao giới, 1 mạng quyền, 3 sắc kì dị, 4 sắc tứ tướng, bởi vì tất cả chư phạm thiên vô tưởng không có danh pháp, tức là tâm và sở hữu phát sanh, do nguyên nhân này, nên những sắc nào nương tâm và sở hữu phát sanh không cần thiết sanh cho những phạm thiên vô tưởng. Còn 2 thứ sắc tính, dù không phải sanh từ tâm và sở hữu - tức là không phải sắc tâm, nhưng những phạm thiên đó đã trừ đi dục, và phần nhiều 2 sắc tính này cũng là sắc làm cho phát sanh dục ái, nên 2 sắc này không sanh cho các phạm thiên vô tưởng. Do đó, nhóm phạm thiên vô tưởng này chỉ có 17 thứ sắc mà thôi. Như câu Pāḷi *"sattarasevasaññīnaṃ".*

Trong bốn cõi vô sắc là nơi sanh của phạm thiên vô sắc, sanh lên do mãnh lực tu tiến thiền về đề mục *"rūpavirāgabhāvanā"* (tu tiến không ái sắc) tức là không hân hoan trong sắc, do đó, nhóm phạm thiên vô sắc không có phát sanh sắc suốt cho đến cõi vô sắc cũng không có sắc nào phát sanh như vậy, có Pāḷi trình bày *"arūpe natthi kiñcipi".*

Chia 28 Sắc Pháp Sanh Trong 11 Cõi Dục Theo Bốn Sở Sanh

Trong 28 sắc pháp sanh trong tất cả cõi dục, khi chia theo sở sanh thì cũng đủ cả bốn sở sanh.

18 sắc nghiệp, 15 sắc tâm, 13 sắc quí tiết, 12 sắc vật thực gom thành 58 thứ sắc, và trong số sắc làm sở sanh này, mỗi sở sanh đều có 4 sắc tứ tướng, tức là 18 sắc nghiệp cũng có 4 sắc tứ tướng đó là sắc tích trữ, sắc thừa kế, sắc lão mại, và sắc vô thường.

Trong sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực cũng diễn tiến giống như vậy. Do đó, khi gom 4 sắc tứ tướng trong bốn loại như đã nêu thành 16 sắc, và khi gom chung với 58 sắc thành 74 sắc sanh được trong cõi dục. Trong số 74 sắc này, nếu tính theo cách bình thường cũng chỉ là 28 sắc pháp.

Chia 23 Sắc Pháp Sanh Trong 15 Cõi Sắc Giới (trừ cõi Vô tưởng) Theo Bốn Sở Sanh

23 thứ sắc sanh trong 15 cõi sắc, khi chia theo sở sanh hẳn được 3 sở sanh (trừ sắc vật thực làm sở sanh), bởi vì tất cả sắc của chư phạm thiên sắc giới không do dụng nạp vật thực như là người nhân loại. Hay nói cách khác là chư thiên, phạm thiên sắc giới thường no với pháp hỷ, do đó, pháp hỷ cũng như vật thực của chư phạm thiên. Bởi nguyên nhân này, trong số 23 sắc không có sắc vật thực.

Trong cả 3 sắc sở sanh là sắc nghiệp có 13 sắc (trừ tỷ, thiệt, thân, sắc tính), sắc tâm có 15 sắc, sắc quí tiết có 13 sắc. Gom thành 41 sắc. Và khi gom thêm 12 sắc tứ tướng thì số sắc sanh đặng trong cõi phạm thiên sắc giới là 53 sắc. Nếu tính theo cách bình thường thì chỉ có 23 sắc.

Chia 17 Sắc Pháp Sanh Trong Cõi Vô Tưởng Theo Bốn Sở Sanh

17 sắc sanh trong cõi phạm thiên vô tưởng khi chia theo sở sanh, có hai là nghiệp sở sanh (sanh từ nghiệp) và quí tiết sở sanh (sanh từ quí tiết). Vì phạm thiên vô tưởng là phạm thiên không có tâm và sở hữu tâm, do đó, không có sắc sanh từ tâm làm sở sanh. Còn sắc sanh từ vật thực làm sở sanh, lẽ thường đã là không sanh cho chư phạm thiên.

Trong 2 sắc sở sanh đó, sắc nghiệp có 10 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, 1 sắc mạng, sắc quí tiết có 12 sắc sanh (trừ thinh), gom thành 22 sắc. Khi gom 8 sắc trạng thái vào cùng thì số sắc sanh được ở cõi vô tưởng là 30. Nếu tính theo cách bình thường thì chỉ có 17 thứ.

Chú ý: Khi tính 4 sắc tứ tướng gom vào với sắc sanh, từ bốn sở sanh tính theo phần gom họp, tức là 18 sắc nghiệp gom thêm 4 sắc tứ tướng thành 22 thứ. 15 sắc tâm gom thêm 4 sắc tứ tướng thành 19. Như vậy v.v… nếu tính sắc trạng thái sanh với sắc thành tựu riêng biệt thì sắc nghiệp có 17 thứ sắc thành tựu (trừ sắc giao giới). Trong 17 sắc thành tựu thì mỗi thứ sắc đều có 4 sắc tứ tướng sanh cùng, do đó gom thành 68 thứ sắc. Và khi gom với 18 sắc nghiệp thành 86 thứ sắc nghiệp.

Trong 15 sắc tâm có 9 sắc thành tựu là 8 sắc bất ly, 1 sắc thinh. Trong 9 sắc thành tựu, mỗi thứ sắc thành tựu có 4 sắc tứ tướng, gom thành 36 thứ sắc. Và khi gom với 15 sắc tâm thì thành 51 thứ sắc tâm.

Trong 13 sắc quí tiết có 9 sắc thành tựu giống như trên. Do đó, 36 sắc trạng thái khi gom thêm 13 sắc quí tiết thành 49 sắc quí tiết.

Trong 12 sắc vật thực có 8 sắc thành tựu là 8 sắc bất ly. Do đó, 32 sắc tứ tướng khi gom với 12 sắc vật thực thành 44 sắc vật thực.

Kệ ngôn trình bày sắc không sanh trong thời tái tục, nhưng sanh được trong thời bình nhựt.

Saddo vikāro jaratā ***maraṇañcopapattiyaṃ***
Na labbhanti pavattetu ***na kiñcipi na labbhati***

1 sắc thinh, 5 sắc kì dị, 1 sắc lão mại, 1 sắc vô thường gom thành 8 sắc này không sanh trong thời tái tục (sát-na sanh của tâm tái tục). Còn trong thời bình nhựt không có một sắc nào không sanh, chúng đều sanh được tất cả.

Có nghĩa là sát-na sanh của tâm tái tục gọi là *"paṭisandhikala"* (thời tái tục), từ sát-na trụ của tâm tái tục tiếp sau đó cho đến sát-na trụ của tâm tử gọi là *"pavattikala"* (thời bình nhựt), diễn tiến theo phần pháp thực tính.

8 sắc không sanh được trong thời tái tục, có nghĩa là vào sát-na tái tục của tất cả chúng sanh, không có âm thanh, sự lay chuyển của thân biểu tri, sự nói cũng chưa có, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích sự công việc, sắc đang già, sắc đang diệt cũng chưa có. Điều này có thể ẩn dụ như nồi cơm bắt đầu đặt lên bếp lò, thì gạo không thể nóng liền được như thế nào thì vào sát-na tái tục của tất cả chúng sanh cũng tợ như đã nêu.

Kệ ngôn tóm lược này trình bày 8 sắc (là thinh, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích sự, sắc lão mại, sắc vô thường) không sanh trong thời tái tục. Do đó, nên hiểu là 20 sắc còn lại sanh trong thời tái tục. Trong số 20 sắc này, sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực cũng ở trong số này. Nhưng cả ba nhóm sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực này không sanh trong thời tái tục, chỉ sanh trong thời bình nhựt. Do đó, 20 thứ sắc sanh trong thời tái tục chỉ có nhóm sắc nghiệp tức là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, 1 sắc tích trữ, 1 sắc thừa kế, gom tất cả thành 20 thứ sắc.

Trong Abhidhammatthasaṅgaha trình bày 8 thứ sắc không sanh trong thời tái tục, nhưng nếu trình bày theo chú giải và sớ giải, sắc mà không sanh được trong thời tái tục có 9 thứ sắc, tức cộng thêm sắc thừa kế *(santatirūpa).* Do đó, trong số 28 sắc pháp, sắc không sanh trong thời tái tục có 9, sắc sanh được có 19.

Còn trong thời bình nhựt, 28 sắc pháp là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực hẳn sanh được cả thảy.

19 sắc nghiệp sanh được trong thời tái tục, nếu sắp theo bọn thì có 9 bọn sắc nghiệp và trong 9 bọn sắc nghiệp không sanh hết cho tất cả chúng sanh phổ thông, trong sát-na tái tục cũng tùy vào cách sanh và cõi sanh thích hợp.

Cách Sanh Hay Yoni

Cách sanh của chúng sanh có 3 hay 4 là:

1. *Saṅsedaja* (thấp sanh) nghĩa là sanh ở nơi có sự ẩm thấp.
2. *Opapātika* (hóa sanh) nghĩa là sanh ra lớn liền giống như là rơi xuống từ nơi cao.
3. *Gabbhaseyyaka* (phúc sanh) nghĩa là sanh trong thai bào mẹ.

Gabbhaseyyaka chia ra thành 2 là:

a. *Aṇḍaja* (noãn sanh) nghĩa là sanh trong bọc trứng.

b. *Jalābuja* (thai sanh) nghĩa là sanh trong tử cung.

Do đó, khi nói gom cũng được tứ sanh là:

1. Thấp sanh; 2. Hóa sanh; 3. Noãn sanh; 4. Thai sanh

<u>Giải phần tứ sanh</u>

1. *Saṃsedaja* (thấp sanh) tất cả chúng sanh tái tục với cách sanh này không cần nương cha mẹ mà nương sanh từ cây cối, trái cây, bông hoa, máu, nước dơ v.v… như là nàng *Ciñcamānavikā* sanh từ cây me, nàng *Veḷuvadī* sanh từ cây tre, nàng *Padumavadī* sanh từ hoa sen, 499 đứa con của nàng *Veḷuvadī* sanh từ máu, các loại sán, giun, lãi sanh từ trái cây, hay đồ dơ v.v…, nhưng loại chúng sanh thấp sanh này không sanh lớn lên một lúc mà lớn từ từ như loại phúc sanh *(gabbhaseyyaka).*
2. *Opapātika* (hóa sanh) tất cả chúng sanh tái tục với cách sanh này không cần phải nương gì cả, chỉ có nương nghiệp quá khứ, và khi sanh thì lớn lên tức thì, như loài ngạ quỷ, chư thiên, phạm thiên, con người trong thời sơ kiếp.
3. *Aṇḍaja* (noãn sanh) tất cả chúng sanh tái tục với cách sanh này phải nương vào bụng mẹ, nhưng khi tái tục lần đầu phải sanh ở trong bọc trứng trước tiên, khi mẹ đã đẻ bọc trứng ra, chúng sanh cũng sanh ra lần nữa. cách sanh của những chúng sanh này lớn lên từ từ theo thứ tự đó là như gà, chim, quạ, rắn, thằn lằn, v.v…

   Người nhân loại sanh theo cách noãn sanh cũng có, như là 2 vị thường gọi là *Davebātikathera* là con của nhân điểu. Khi sanh lần đầu sanh ra trong bọc trứng trước, sau đó sanh ra từ bọc trứng một lần nữa. Chuyện này trình bày trong Kinh Pháp Cú.
4. *Jalābuja* (thai sanh) tất cả chúng sanh tái tục với cách sanh này cũng phải nương sanh từ bụng mẹ như trên, nhưng không có bọc trứng bao bọc như loài noãn sanh và sự sanh của những chúng sanh này cũng lớn lên từ từ theo thứ tự, đó là người nhân loại, loài bàng sanh, ngoài ra loài noãn sanh.

Phân Chia Cõi Theo Bốn Cách Sanh

Niraye bhummavajjesu devesu ca na yoniyo
Tisso purimikā honti catassopi gatittaye

(chú giải Bộ Phân Tích sammohavinodanī)

Trong cõi địa ngục, 6 cõi chư thiên trừ hạng chư thiên ngự trên địa cầu (địa chư thiên), trong loài ngạ quỷ bị thiêu đốt do đói khát *(nijjhāmataṇhikapetesu ca)* không có 3 cách sanh là thấp sanh, noãn sanh, thai sanh. Trong cả 3 sanh thú nhân loại, bàng sanh, ngạ quỷ thì có cả 4 cách sanh.

Trong kệ ngôn này không trình bày đến cách sanh của cõi sắc giới, bởi vì phạm thiên sắc giới sanh bằng mãnh lực của thiện sắc giới liên quan với thiền, do đó, không thể có nhiều cách sanh mà chỉ có hóa sanh mà thôi, khác với người dục giới là có nhiều cách sanh.

Khi tóm tắt nội dung, chúng sanh hóa sanh gồm có 24 loại là: 1 chúng sanh địa ngục, 1 loài ngạ quỷ bị thiêu đốt do đói khát, chư thiên ở cõi tứ thiên vương (trừ địa thiên), chư thiên ở trên 5 cõi trời cao còn lại, 16 cõi phạm thiên.

Còn nhân loại, địa thiên, bàng sanh, a-tu-la, ngạ quỷ (trừ loài bị thiêu đốt do khát ái) sanh được theo cả 4 cách sanh.

Phân Chia Bốn Cách Sanh Theo Chín Bọn Sắc Nghiệp

1. Hai cách sanh thấp sanh và hóa sanh trong sát-na tái tục có cả 8 bọn sắc nghiệp là bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn tỷ thập pháp, bọn thiệt thập pháp, bọn thân thập pháp, bọn sắc tính thập pháp, bọn ý vật thập pháp sanh được xác định nhiều nhất, là nói theo cách thượng).

Khi nói theo cách hạ, bọn sắc bị thiếu đi như thấp sanh thì thiếu 4 bọn sắc nghiệp là: bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn tỷ thập pháp, bọn sắc tính thập pháp.

Nhóm khổ sanh thú hóa sanh thiếu 3 bọn sắc nghiệp là bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn sắc tính thập pháp.

Nhóm lạc sanh thú hóa sanh là nhân loại thiếu 1 bọn sắc nghiệp là bọn sắc tính thập pháp (điều này với ý nghĩa chỉ là người nhân loại trong thời sơ kiếp mà thôi, tiếp sau đó không có).

Còn nhóm hóa sanh mà sanh làm chư thiên, trong sát-na tái tục bọn sắc nghiệp sanh đủ không thiếu.

2. Nhóm hóa sanh là tất cả chư phạm thiên (trừ phạm thiên vô tưởng) trong sát-na tái tục, có 4 bọn sắc nghiệp sanh là bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn ý vật thập pháp, bọn mạng quyền cửu pháp.

3. Nhóm hóa sanh là phạm thiên vô tưởng trong sát-na tái tục, bọn sắc nghiệp sanh chỉ có bọn mạng quyền cửu pháp.

4. Nhóm phúc sanh *(gabbhaseyysaka)* trong sát-na tái tục, bọn sắc nghiệp sanh nhiều nhất (nói theo cách thượng) có 3 bọn sắc là: bọn thân thập pháp, bọn sắc tính thập pháp, bọn ý vật thập pháp.

Khi nói theo cách hạ tức là sanh ít nhất là 2 bọn sắc tức là bọn thân thập pháp và bọn ý vật thập pháp, còn bọn sắc tính thập pháp có thể thiếu.

Trình Bày Bọn Sắc Nghiệp Sanh Trong Thời Bình Nhựt Theo Cách Sanh

Nhóm thấp sanh và nhóm hóa sanh sanh trong cõi dục, ở thời bình nhựt có một bọn sắc nghiệp, là bọn sắc mạng cửu pháp. Khi gom bọn sắc nghiệp sanh trong thời tái tục và thời bình nhựt lại thì có 8 bọn.

Nhóm hóa sanh sanh trong cõi sắc giới ở thời bình nhựt, không có sắc nghiệp phát sanh riêng lẻ, chỉ có 4 bọn sắc nghiệp. Còn nhóm phạm thiên vô tưởng chỉ có 1 bọn.

Nhóm phúc sanh trong thời bình nhựt có 5 bọn sắc sanh là bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn tỷ thập pháp, bọn thiệt thập pháp, bọn mạng quyền cửu pháp. Trong số 5 bọn sắc này, những bọn sắc có thể thiếu là 3 bọn nhãn, nhĩ, tỷ. Khi gom sắc nghiệp phát sanh cả trong thời tái tục và thời bình nhựt có 8 bọn, thiếu 4 bọn.

Kệ Ngôn Trình Bày Sự Phát Sanh Của Năm Bọn Sắc Nghiệp

Có bọn nhãn thập pháp v.v… của nhóm phúc sanh

Tato paraṃ pavattimhi ***vaḍḍhamānassa jantuno***
Cakkhudasakādayo ca ***cattāro honti sambhavā***

(paramatthavinicchaya)

Tiếp theo thời tái tục là trong thời bình nhựt có 9 bọn sắc nghiệp là bọn nhãn thập pháp v.v… hẳn phát sanh cho chúng sanh từ từ tiến hóa lên theo cách thích hợp và không giới hạn là cái gì sanh trước, cái gì sanh sau.

Bọn nhãn thập pháp, bọn nhĩ thập pháp, bọn tỷ thập pháp, bọn thiệt thập pháp, cả 4 bọn này phát sanh trong tuần lễ thứ 11, tức là khoảng từ 70 đến 77 ngày. Nhưng sự sanh của bọn sắc này không giới hạn là bọn sắc nào sanh trước, bọn sắc nào sanh sau, bởi vì Đức Phật trình bày thứ tự của 9 bọn sắc nghiệp, không phải trình bày theo cách *uppattikkamanāya* (cách theo thứ tự sanh) mà trình bày theo *desanākamanāya* (cách theo thứ tự bài pháp) giống như cách trình bày 5 uẩn và 4 đế mà chú giải Bộ Ngữ Tông trình bày *"sesāni cattāri sattasattati rattimhi jāyanti"* 4 bọn sắc nghiệp còn lại là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt phát sanh trong thời gian từ ngày thứ 77 tức tuần lễ thứ 11.

Còn bọn mạng quyền cửu pháp phát sanh trong tuần lễ đầu sau tâm tái tục v.v… tiếp sau tức khoảng 7 ngày.

Còn bọn mạng quyền cửu pháp, phát sanh trong thời bình nhựt của nhóm thấp sanh và hóa sanh ở cõi dục phát sanh từ sát-na trụ của tâm tái tục tiếp sau.

Kệ Ngôn Nói Về Sự Diễn Tiến Của Sắc Pháp

Từ tái tục cho đến khi đầy đủ tứ chi

paṭhamaṃ kalalaṃ hoti kalalā hoti abbudaṃ
abbudā jayate pesi pesi nibbattatī ghano
ghanā pasākhā jāyanti kesā lomā nakhāpi ca

(sagāthāvaggayakka saṃyutta)

Trong tuần lễ đầu sau tái tục, sắc sanh[15] như sắc *kalala* tức giọt nước trông giống dầu mè.

Trong tuần lễ thứ hai sau, sắc *kalala* sanh thành sắc *abbuda* có trạng thái như bọt màu nước rửa thịt.

Trong tuần lễ thứ ba sau, sắc *abbuda* sanh thành sắc *pesi* có trạng thái như miếng thịt mềm đỏ.

Trong tuần lễ thứ tư sau, sắc *pesi* sanh thành sắc *ghana* có trạng thái là cục có hình tướng giống trứng gà.

Trong tuần lễ thứ năm sau, sắc *ghana* sanh thành *pañcasākhā* tức sắc đó tách ra thành 5 chi, *(tato paraṃ)* tiếp sau đó là giữa tuần lễ thứ 12 đến tuần lễ thứ 42 thì tóc, lông, móng cũng hiện bày.

Trình Bày Sự Phát Sanh Của Sắc Tâm, Sắc Quí tiết, Sắc Vật Thực

Trong một kiếp sống, tâm đầu tiên phát sanh cho tất cả chúng sanh đó là tâm tái tục, khi tâm tái tục đã diệt, tâm thứ hai sanh sau tâm tái tục đó là tâm hữu phần.

Sắc tâm từ lúc sơ khởi, là sát-na (tiểu) sanh của tâm hữu phần thứ nhất, phát sanh liên tiếp sau mỗi sát-na (tiểu) sanh của tâm. Còn sát-na trụ và sát-na diệt của tâm đó thì sắc tâm không sanh. Vì lẽ thường, tâm và sở hữu tâm hẳn có sức mạnh đúng vào sát-na sanh mà thôi.

---

[15] Sắc nghiệp sanh.

Sắc quí tiết từ lúc sơ khởi, là sát-na trụ của tâm tái tục, hẳn phát sanh liên tiếp sau mỗi sát-na của tâm, bởi vì sắc quí tiết này phát sanh do nương quí tiết làm sở sanh, không phải sanh do tâm, sở hữu làm sở sanh.

Sắc vật thực dành cho loài thấp sanh và hóa sanh sau khi tái tục, sau đó là ăn vật thực liền. Do đó, sắc vật thực của 2 hạng người này sanh sơ khởi từ lộ ý môn, sanh sau tâm tái tục và tâm hữu phần, chắc chắn sanh liên tiếp sau mỗi sát-na của tâm. Bởi vì, sắc vật thực phát sanh do nương vào vật thực làm sở sanh, không phải sanh do tâm hay sở hữu làm sở sanh. Do đó, sắc vật thực cũng sanh vào mỗi sát-na tâm giống như sắc quí tiết.

Còn sắc vật thực sanh trong nhóm người phúc sanh hẳn phát sanh khi người mẹ dụng nạp các loại vật thực, lan rộng ngấm vào trong sắc thân của chúng sanh trong thai bào người mẹ. Khoảng thời gian mà vật thực sơ khởi lan rộng ngấm đi nuôi dưỡng sắc thân chúng sanh tái tục đó, trong tuần lễ đầu tiên là sắc *kalalasattāha* (tuần lễ sắc tợ như giọt dầu mè), vật thực vẫn chưa lan rộng đi. Tiếp theo là tuần lễ thứ hai hay tuần lễ thứ ba mà là sắc *abbudasattāha* (tuần lễ sắc tợ bọt màu như nước rửa thịt) và *pesisattāha* (tuần lễ sắc tợ như miếng thịt mềm đỏ), vật thực bắt đầu trải đi thấm vào sắc thân của chúng sanh đó, và khi sắc vật thực đã phát sanh, hẳn phát sanh lên tiếp mỗi sát-na tâm như Đức Phật trình bày trong *sagātha vaggayakkha saṅyutta* rằng:

Yañcassa bhuñjati mātā ***annaṃ pānañca bhojanaṃ***
Tena so tattha yāpeti ***mātu kucchigato naro***

Mẹ của thai nhi dụng nạp vật thực, dù là cơm hay nước uống, thai nhi ở trong bụng mẹ có bộ phận bao bọc phải nương vật thực đó để duy trì mạng sống trong thai bào người mẹ.

Trình bày sự hiện hữu của bốn sắc trong dục giới giống như trình bày ánh lửa hay dòng nước.
"Iccevaṃ paṭisandhimupādāya kammasamuṭṭhānā, dutiyacittamupādāya cittasamuṭṭhānā, ṭhitikālamupādāya utusamuṭṭhānā, ojāpharaṇamupādāya āhārasamuṭṭhānā ceti catusamuṭṭhānarūpakalāpasantati kāmaloke dīpajālā viya, nadīsoto viya ca yāvatāyukamabbocchinnā pavattati" [16]

Trong cách như đã nêu,

Sắc nghiệp phát sanh từ sát-na sanh của tâm tái tục.

Sắc quí tiết phát sanh từ sát-na trụ của tâm tái tục.

Sắc tâm phát sanh từ sát-na sanh của tâm hữu phần thứ nhất.

Sắc vật thực phát sanh từ sát-na mà sắc dinh dưỡng lan rộng ngấm toàn khắp.

Gom lại sự nối tiếp của bọn sắc sanh từ bốn sở sanh trong cõi dục, hẳn phát sanh không gián đoạn trong suốt kiếp sống, giống như một ánh đèn hay dòng nước.

[16] Abhidhammatthasaṅgaha.

Trình Bày Cách Diệt Của Bốn Sắc

1. "Maraṇakāle pana cuticittoparisattarasamacittassa ṭhitikālamupādāya kammajarūpāni na uppajjanti, puretaramuppannāni ca kammajarūpāni cuticittasamakālameva pavattitvā nirujjhanti" [17].

Còn khi cận tử, từ sát-na trụ của tâm thứ 17 (tính từ tâm tử ngược về trước 17 cái sát-na tâm), sắc nghiệp không sanh nữa ở sát-na sanh của tâm thứ 17 này, hẳn trụ được (17 sát-na) cho đến tâm tử, rồi diệt cùng với tâm tử đó.

2. "tato paraṃ cittajāhārajarūpañca vocchijjati" [18].

Sau khi sắc nghiệp đã diệt, sắc tâm, sắc vật thực cũng diệt theo.

3. "tato paraṃ utusamuṭṭhānarūpaparamparā yāva matakaḷevarasaṅkhātā pavattanti"[19].

Sau khi 3 loại sắc là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc vật thực đã diệt, sự phát sanh nối tiếp nhau của sắc quí tiết cũng sanh lên cho đến khi tử thành xác chết.

Giải:

Trong câu Pāḷi thứ nhất, *"maraṇakāla pana … nirujjhanti"* nghĩa là sắc nghiệp khi bắt đầu sanh từ sát-na sanh của tâm tái tục, sanh liên tiếp nhau hoài hoài không bị gián đoạn ở mỗi sát-na tâm, suốt thời gian chúng sanh còn sống hiện hữu cho đến khi chúng sanh chết đi. Khi chúng sanh cận tử, sắc nghiệp sanh lần cuối vào sát-na sanh của tâm thứ 17, tính ngược trở lại từ tâm tử, và không sanh tiếp nữa. Còn sắc nghiệp mà sanh lần cuối đó khi có tuổi thọ đủ 17 sát-na tâm chắc chắn diệt đi. Do vậy, sắc nghiệp này cũng diệt cùng với tâm tử.

Vấn đề sắc nghiệp phát sanh lần cuối cùng vào sát-na sanh của tâm thứ 17, cũng bởi vì lẽ thường tuổi thọ của một sắc pháp bằng với tuổi thọ 17 sát-na tâm rồi cũng diệt, tâm tử và sắc nghiệp cũng còn phải diệt cùng nhau. Không thể nói rằng chúng sanh đó tử, thì tâm tử đã phát sanh rồi diệt trước sắc nghiệp. Dù sao, nếu sắc nghiệp chưa diệt, tâm tử hẳn không sanh, đây là diễn tiến theo thực tính không bị ép buộc bởi một điều nào cả. Do nguyên nhân này, sự phát sanh lần cuối của sắc nghiệp phải sanh vào sát-na sanh của tâm thứ 17 tính ngược trở lại từ tâm tử như đã nêu.

Trong câu Pāḷi thứ hai *"tato paraṃ … vocchijjati"* có nghĩa là ngoại trừ tâm tử của bậc A-la-hán, còn tâm tử của phàm phu và tất cả bậc hữu học đều làm cho sắc tâm phát sanh đặng. Do đó, sự sanh lần cuối của sắc tâm cũng phát sanh ở sát-na sanh của tâm tử. Còn bậc A-la-hán, sắc tâm sanh lần cuối ở sát-na sanh của tâm thứ 2 tính ngược trở lại từ tâm tử.

Điều này trình bày cho thấy rằng: dù tâm tử đã diệt, người đó đã chết, nhưng sắc tâm vẫn trụ tiếp 16 sát-na tâm rồi diệt. Còn bậc A-la-hán đã Níp-bàn, sắc tâm vẫn trụ tiếp 15 sát-na tâm rồi diệt. Đây là nói theo diễn tiến thực tính của lộ danh và lộ sắc mà thôi. Nhưng nếu nói theo văn phong chế định thì khi đã chết, sắc tâm cùng diệt. Tất cả cũng vì thời gian 15 hay 16 cái sát-na tâm chưa bằng 1/100 của một phút.

Đối với sắc vật thực như đã nói là phát sanh ở mỗi sát-na tâm. Vào sát-na diệt của tâm tử, sắc vật thực vẫn sanh lần cuối, và khi tâm tử diệt nghĩa là người đó đã tử. Đối với người dục

[17] Abhidhammatthasaṅgaha.
[18] Abhidhammatthasaṅgaha.
[19] Abhidhammatthasaṅgaha.

giới, sắc vật thực sanh lần cuối vẫn trụ được 17 sát-na tâm, nhưng không đủ, tức là bằng với 50 sát-na tiểu mà thôi.

Còn tất cả bậc phạm thiên, đã là không có sắc vật thực rồi, do đó không cần phải nói.

Trong câu Pāḷi thứ ba *"tato paraṃ ... kaḷevarasaṅkhātā pavattanti"* có nghĩa là sự sanh liên tiếp nhau của sắc quí tiết phát sanh, suốt cho đến sau khi đã tử thành xác chết. Có nghĩa là sắc quí tiết phát sanh hoài hoài mãi, dù là chúng sanh đã chết, sắc quí tiết vẫn được sanh, xác chết của chúng sanh đó cũng vẫn có sắc quí tiết sanh, dù là xác chết trở thành xương, hay thành tro, hay trở thành đất cũng thế, sắc quí tiết cũng vẫn sanh như vậy. Bởi vì sắc quí tiết này sanh hoài cho đến khi thế gian bị hoại diệt hoàn toàn. Đây nói với ý nghĩa là sắc quí tiết của nhóm chúng sanh thấp sanh và phúc sanh. Còn đối với quí tiết của nhóm hóa sanh như là chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, a-tu-la, chư thiên, phạm thiên khi đã chết thì sắc quí tiết cũng đồng diệt, bởi vì nhóm hóa sanh này khi chết thì không để lại xác chết, giống với ngọn lửa tắt đi.

Kệ Ngôn Trình Bày Sự Luân Chuyển Trong Vòng Luân Hồi Của Sắc

Iccevaṃ matasattānaṃ punadeva bhavantare
Paṭisandhimupādāya tathā rūpaṃ pavattatii

Trong cơ tánh của tất cả chúng sanh đã chết trong cõi này, cả 4 loại sắc hẳn tiếp tục sanh nữa trong kiếp sống mới, từ tâm tái tục trở đi, giống như kiếp này đã trình bày.

Dứt phần rūpapavattikkama

Dứt phần sắc siêu lý.

NÍP-BÀN SIÊU LÝ (NIBBĀNAPARAMATTHA)

Kệ ngôn tóm lược

Padamaccutamaccantaṃ asaṅkhatamanuttaraṃ
Nibbānamiti bhāsanti vānamuttā mahesayo

Bậc thoát ái trói buộc, người tìm kiếm ân đức cao thượng là Giới, Định, Tuệ, chắc chắn thuyết một loại pháp thực tính một cách riêng biệt, không liên quan đến pháp hữu vi, không có sự chết, và vượt thoát ra 5 uẩn, không bị tạo tác bởi một trong bốn duyên nào, là pháp tối thượng, đó là Níp-bàn.

Giải thích trong kệ ngôn này là Ngài giáo thọ sư *Anuruddha* miêu tả ân đức của Níp-bàn và trình bày cho biết rằng Níp-bàn là gì?

Sự miêu tả ân đức của Níp-bàn trong kệ ngôn này có năm nghĩa là:

Câu thứ nhất *"padaṃ"* - riêng biệt.

Câu thứ hai *"accutaṃ"* - bất tử.

Câu thứ ba *"accantaṃ"* - vượt thoát ra năm uẩn.

Câu thứ tư *"asaṅkhataṃ"* - vô vi.

Câu thứ năm *"anuttaraṃ"* - vô thượng.

Gom năm câu này là trạng thái của Níp-bàn, do đó pháp nào có năm trạng thái như đã nêu, chính pháp đó gọi là Níp-bàn, theo lời của chư Phật toàn giác.

Từ *"**padaṃ**"* dịch là "riêng biệt" nghĩa là một thực tính pháp giác ngộ được một cách riêng biệt không liên quan đến pháp hữu vi, đó là Níp-bàn.

Từ *"**accutaṃ**"* dịch là "bất tử" nghĩa là không có sanh, không có tử. Bởi vì, có tử thì phải có sanh, khi không có sanh thì tử cũng không có, đó là Níp-bàn.

Từ *"**accantaṃ**"*dịch là "siêu uẩn hay pháp vượt thoát 5 uẩn" quá khứ và vị lai, đó là Níp-bàn, nghĩa là Níp-bàn vượt thoát 5 uẩn đã diệt *"pubbantakhandha",* và vượt thoát khỏi 5 uẩn chưa sanh *"aparantakhandha".* Cho dù là không trình bày sự vượt thoát khỏi 5 uẩn hiện tại, nhưng khi đã trình bày sự vượt thoát khỏi 5 uẩn quá khứ và vị lai thì cũng có nghĩa là cùng vượt thoát khỏi 5 uẩn hiện tại. Bởi vì, nếu 5 uẩn đã sanh và 5 uẩn sẽ sanh không có thì 5 uẩn đang sanh cũng đồng không có. Giống như một người nói rằng: "*Ta chưa từng thấy máu trong con cua, và sẽ không thấy được như thể*". Cách nói như vậy cũng có nghĩa là trong hiện tại anh ấy cũng không thấy.

Chính 5 uẩn hiện tại là uẩn vị lai của 5 uẩn quá khứ, và là uẩn quá khứ của 5 uẩn vị lai tiếp sau. Do đó, không cần thiết phải trình bày riêng sự vượt thoát khỏi uẩn hiện tại. Và biết rằng Níp-bàn là pháp vượt ra ba thời, gọi là *"kālavimutti"* (ngoại thời), và là pháp vượt ngoài 5 uẩn, gọi là *"khandhavimutti"* (ngoại uẩn).

Từ *"**asaṅkhataṃ**"*dịch là "vô vi hay pháp không bị tạo tác bởi một trong bốn duyên nào" đó là Níp-bàn. Có nghĩa là Níp-bàn này không phải là tâm, sở hữu hay sắc pháp, bởi vì lẽ thường tâm, sở hữu, sắc pháp này sanh lên cũng do 1 trong bốn duyên là nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực hoặc 2-3-4 duyên, là pháp tạo tác gọi là *"saṅkhatadhamma"* (pháp hữu vi).

Từ *"**anuttaraṃ**"* dịch là "vô thượng hay pháp tối thượng" đó là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn, nhưng ở đây chỉ lấy nghĩa Níp-bàn, bởi vì kệ ngôn mở đầu chỉ trình bày đến vấn đề Níp-bàn.

Trình Bày Pāḷi Chú Giải Và Giải Thích Trong Níp-Bàn

Từ *"nibbāna"* khi chiết tự có hai phần là: *ni + vāna.*

"Ni" dịch là vượt, thoát.

"Vāna" dịch là pháp ràng buộc lại có nghĩa là ái.

Khi gom hai phần lại thì *"nivāna"* dịch là pháp vượt thoát khỏi gắn kết, tức vượt thoát khỏi ái, như có Pāḷi chú giải như vầy *"vinati saṃsibbatīti = vānaṃ"*pháp bản thể nào là ràng buộc, thì pháp bản thể ấy gọi là "*vāna",* tức ái.

"Vānato nikkhantanti = nibbānaṃ" pháp bản thể nào chắc chắn vượt thoát khỏi ràng buộc là ái, pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

Lẽ thường tất cả chúng sanh sanh ra trong thế gian này, sự sanh và sự tử của một người đã trải qua nhiều vô số, đến mức không thể tính được từng sanh, từng tử đến bao nhiêu lần, và vị lai sự sanh, sự tử sẽ tiếp diễn hoài hoài không giới hạn cho đến khi nào kết thúc. Như thế, cũng vì nương vào ái là sự hân hoan dính mắc, chính là khát ái trong các cảnh, là pháp ràng buộc chúng sanh không cho thoát ra ngoài sanh tử. Giống như một người thợ may đồ lấy nhiều tấm vải may lại, ràng buộc nhau như thế nào, thì ái cũng giống như người thợ may đồ, tức ràng buộc chúng sanh trong đời cũ cho liên tiếp với đời mới hoài hoài. Do bởi nhân này, ái gọi là *"vāna".*

Đối với Níp-bàn là pháp bản thể vượt ngoài ái, do đó cũng gọi là *"nivāna".* Từ *"vāna"* là tên của pháp không tốt đẹp, nhưng khi có từ *"ni"* kết hợp ở phía trước thì trở thành pháp tốt đẹp nhất. Giống như người mà gọi tên là phíc-khú *Khīṇāsava*, từ *"khīṇāsava"*chiết tự hai phần là: *khīṇa + āsava, khīna* = hết, *āsava* = pháp lậu hay pháp chảy đi trong 31 cõi. Đó là tham, tà kiến, ngã mạn, gọi là "lậu" là tên không tốt đẹp, nhưng khi lấy từ *khīṇa* để vào phía trước thì trở thành điều tốt đẹp nói theo người, đó là chư Thánh A-la-hán như Phật Toàn Giác …

Trình Bày Những Trường Hợp Của Níp-Bàn

Trường hợp của Níp-bàn:

Có một là trạng thái yên tịnh *(santilakkhaṇa).*

Có hai là hữu dư Níp-bàn *(saupādisesanibbāna)* và vô dư Níp-bàn *(anupādisesanibbāna).*

Có ba là tiêu diệt Níp-bàn *(suññatanibbāna),* vô chứng Níp-bàn *(animittanibbāna),* phi nội Níp-bàn *(appaṇihitanibbāna).*

Níp-bàn Có Một

Níp-bàn khi nói theo thực tính trạng thái chỉ có một là trạng thái yên tịnh, nghĩa là yên tịnh tất cả phiền não và 5 uẩn. Níp-bàn nói theo trạng thái của mình cũng chỉ có một, không giống với đồ vật chỉ có một, nhưng có nhiều chủ nhân khác nhau, do đó cùng sử dụng đồ vật ấy không được, mỗi người phải xen kẽ nhau mà sử dụng. Còn Níp-bàn không phải như thế, chư

Thánh A-la-hán khi đã Níp-bàn hẳn đã yên tịnh tất cả phiền não, trình bày cho thấy rằng Níp-bàn là trạng thái tịnh lạc đến vô tận tùy vào số A-la-hán đã Níp-bàn.

Níp-bàn Có Hai

Níp-bàn khi nói theo cách gián tiếp của nhân, có hai là:

1. *Saupādisesanibbāna* (hữu dư Níp-bàn).
2. *Anupādisesanibbāna* (vô dư Níp-bàn).

Giải:

1. *Saupādisesanibbāna* (hữu dư Níp-bàn).

Nghĩa là Níp-bàn diễn tiến với 5 uẩn (là quả và sắc nghiệp) còn dư sót từ những phiền não. Đó là Níp-bàn của bậc A-la-hán mà sự sống còn hiện hữu, như có Pāḷi chú giải như vầy:

(1) Kammakilesehi upādiyatīti = upādi (vā) ārammaṇakaraṇavasena taṇhādiṭṭhīhi upādiyatīti = upādi

Những nghiệp và phiền não chấp giữ năm uẩn (là quả và sắc nghiệp) là của ta. Do đó, 5 uẩn (là quả và sắc nghiệp) này gọi là *"upādi".* Hay nữa, những ái và tà kiến chắc chắn chấp giữ năm uẩn (là quả và sắc nghiệp) bằng cách làm cho thành cảnh của mình, do đó 5 uẩn (là quả và sắc nghiệp) này gọi là *"upādi".*

(2) Sissati avasissatīti = seso, upādi ca seso cāti = upādiseso

Năm uẩn là quả và sắc nghiệp gọi là *"sesa"* bởi vì vẫn còn dư sót từ phiền não.

Năm uẩn là quả và sắc nghiệp gọi là *"upādi"* với *"sesa"* bởi vì bị nghiệp và phiền não chấp giữ là của ta, hay bị ái và tà kiến chấp giữ bằng cách làm cho thành cảnh và là pháp dư sót từ phiền não. Do dó, năm uẩn là quả và sắc nghiệp gọi là *"upādisesa".*

Có nghĩa là quả và sắc nghiệp luân chuyển trong luân hồi hẳn phát sanh luôn liên kết với phiền não. Khi A-la-hán đạo hoàn toàn sát trừ tất cả phiền não không còn dư sót, nhưng quả và sắc nghiệp là của phiền não vẫn còn dư sót. Do đó, quả và sắc nghiệp này gọi là *"upādisesa".* Khi nói theo người có chí nguyện thì đó là sắc thân của bậc A-la-hán còn sự sống hiện hữu.

(3) Saha upādisesena yā vattatīti = saupādisesā

Níp-bàn nào sanh với quả và sắc nghiệp còn dư sót từ phiền não, thì Níp-bàn ấy gọi là *"saupādisesa",* đó là Níp-bàn mà chư A-la-hán tỏ ngộ.

Trong câu "Níp-bàn sanh với quả và sắc nghiệp" không giống như tâm đồng sanh với sở hữu, mà lấy ý nghĩa là quả và sắc nghiệp còn dư sót, là nhân cho đắc chứng Níp-bàn.

2. *Anupādiesanibbāna* (vô dư Níp-bàn).

Nghĩa là Níp-bàn không có năm uẩn là quả và sắc nghiệp còn dư sót, đó là Níp-bàn của bậc A-la-hán đã viên tịch như Pāḷi chú giải như vầy:

"natthi upādiseso yassāti = anupādiseso" Năm uẩn là quả và sắc nghiệp không có dư sót với Níp-bàn nào, thì Níp-bàn ấy gọi là *"anupādisesa".*

Khi nói theo cách gián tiếp của nhân thì Níp-bàn có hai loại, có nghĩa là "quả và sắc nghiệp" vẫn còn dư sót và không có dư sót. Hai điều này là nhân cho tỏ rõ thực tính của Níp-bàn. Bởi nguyên nhân này, Đức Phật cũng trình bày rằng Níp-bàn có hai theo như đã nêu, nhưng cũng là cách trình bày gián tiếp không phải trực tiếp.

Hơn nữa, hữu dư Níp-bàn gọi là *"diṭṭhadhammanibbāna"* cũng được, bởi vì chư Thánh A-la-hán là người tỏ ngộ Níp-bàn vẫn còn đời sống chưa có viên tịch.

Vô dư Níp-bàn cũng gọi là *"samparāyikanibbāna"* bởi vì chư Thánh A-la-hán khi đã viên tịch thì cũng gọi là đại bát[20] Níp-bàn,

Việc trình bày 2 loại Níp-bàn là hữu dư Níp-bàn *(saupādisesanibbāna)* và vô dư Níp-bàn *(anupādisesanibbāna)* là trình bày theo cách *Abhidhamma.*

Còn sự trình bày theo Kinh đã rõ. Trong giáo trình vấn-đáp Jotika bậc acāriya trung cấp thì:

Níp-bàn Có Ba

1. *Suññatanibbāna* (tiêu diệt Níp-bàn).

Có nghĩa thực tính của Níp-bàn là rỗng không, vắng bặt phiền não và năm uẩn, không còn gì dư sót, do đó cũng gọi là tiêu diệt Níp-bàn.

2. *Animittanibbāna* (vô chứng Níp-bàn).

Có nghĩa thực tính của Níp-bàn là không ấn chứng, dấu hiệu, hình dáng, tướng trạng, màu sắc nào cả.

Lẽ thường, sắc uẩn luôn có bọn sắc sanh cùng nhau, do đó hình tướng, hình sắc, màu da cũng được hiện bày. Còn bốn danh uẩn dù là không có hình dáng, tướng trạng, màu da hiện bày như sắc uẩn, nhưng sự sanh nối tiếp nhau của bốn danh uẩn này, Đức Phật và những bậc tha tâm thông thấy bằng trí tuệ như bốn danh uẩn đó có hình tướng, tướng trạng. Do đó, cũng có ấn chứng dấu hiệu. Còn bản thể thực tính của Níp-bàn thì không như thế dù là một phần nào. Như thế cũng gọi là vô chứng Níp-bàn.

3. *Appaṇihitanibbāna* (phi nội Níp-bàn).

Có nghĩa là bản thể của Níp-bàn không phải cảnh đáng mong mỏi bởi tham và không có ái dục, là cái mong muốn đối với Níp-bàn đó. Tức là chư pháp hữu vi là sắc hay danh cũng thế, cần có thực tính *"paṇihita"* tức là có cảnh đáng mong mỏi bởi tham, hay có ái dục, cả một trong hai điều này hay cả hai, dù là tâm, sở hữu siêu thế sẽ không có cảnh đáng mong mỏi bởi tham, hay không có ái, nhưng chưa thoát khỏi *"paṇihitadhamma"* bởi vì phải sanh với người. Còn Níp-bàn không sanh bên trong người mà chỉ là pháp ngoại phần, do đó gọi là pháp phi nội *"appaṇihita".*

Sự mong mỏi Níp-bàn xếp vào phi hữu ái *(vibhavataṇhā).*

Người không thấu hiểu được bản thể thực tính của Níp-bàn một cách đầy đủ thì khi nghe rằng: Níp-bàn không có khổ thân, không có khổ tâm nào cả, chỉ có sự an vui, bởi lẽ là Níp-bàn là pháp xuất thế gian. Vì thế, họ phát sanh ham muốn Níp-bàn. Bởi vì, mong muốn lạc thân, lạc tâm không có ràng buộc đến thế gian và không muốn sanh, già, bệnh, chết, nhưng lại không nghĩ đến "trạng thái bản thể không sanh của Níp-bàn là gì?" (lẽ thường sự lạc thân, lạc tâm sẽ

[20] Bát: là từ âm của tiếp đầu ngữ "pari" – có nghĩa là trọn vẹn, hoàn toàn… "parinibbāna" có nghĩa là hoàn toàn diệt tắt phiền não.

phát sanh chắc chắn không có không ràng buộc sanh làm người, chư thiên, phạm thiên mà ở trong thế gian này). Do đó, sự mong mỏi Níp-bàn của những người này là phi hữu ái *(vibhāvataṇhā).*

Kết thúc phần Níp-bàn siêu lý.

19-07-2015

Cốc 19 chùa Bửu Quang, Quận Thủ Đức – Sài Gòn.

PHẦN VẤN-ĐÁP

Vấn-Đáp Trong Chương Tâm Siêu Lý

1. Hãy dịch kệ ngôn đảnh lễ và tuyên bố của Ngài giáo thọ sư Anuruddha?

   Sammāsambuddhamatulaṃ Abhivādiya bhāsissaṃ
   Sasaddhammagaṇuttamaṃ Abhidhammatthasaṅgahaṃ.

   Tôi (giáo thọ sư Anuruddha) xin cung kính đảnh lễ Đức Phật, tự mình giác ngộ pháp đáng biết không ai sánh bằng cùng với chánh pháp và tất cả chư Thánh tăng là bậc cao thượng viên mãn, tiếp theo sẽ nói quyển sách có tên là "Diệu Pháp Lý Hợp".

2. Việc trình bày kệ ngôn này có ý nghĩa như thế nào?

   Kệ ngôn này thể hiện sự đảnh lễ, tức là nói lời cung kỉnh đến Tam Bảo và tuyên bố là chú tâm đến lời nói xác nhận rằng sẽ soạn bộ sách này cho thành tựu theo như lời tuyên bố.

3. Việc nói lời cung kính đảnh lễ đến Tam Bảo và Thầy Tổ trước khi soạn một bộ sách có ý nghĩa như thế nào?

   Theo lẽ thường, người bắt đầu soạn sách cần phải nói lời cung kính đảnh lễ đến Tam Bảo trước để xin sự bảo hộ, ngăn ngừa những điều cản trở, rủi ro v.v… không cho chen vào cản trở việc soạn sách.

4. Còn trong kệ ngôn này, Ngài giáo thọ sư Anuruddha nói lời tuyên bố sẽ soạn bộ sách này và nói lời cung kính đảnh lễ đến Tam Bảo với câu Pāḷī như thế nào?

   Còn trong kệ ngôn này Ngài giáo thọ sư Anuruddha nói lên lời tuyên bố sẽ soạn bộ sách với câu Pāḷī "*bhāsissaṃ abhidhammatthasaṅgahaṃ*" và nói lời cung kính đảnh lễ đến Tam Bảo với câu Pāḷī "*sammāsambuddhamatulaṃ sasaddhammagaṇuttamaṃ abhivādiya*".

5. **Hỏi:** Kệ ngôn này thông thường chia ra được bao nhiêu phần? Là những gì?

   Đáp: Kệ ngôn này khi phân chia ra theo cách thông thường được sáu phần là:

   a. sammāsambuddhaṃ

   b. atulaṃ

   c. sasaddhammagaṇuttamaṃ

   d. abhivādiya

   e. bhāsissaṃ

   f. abhidhammatthasaṅgahaṃ

6. **Hỏi:** Hãy trình bày ý nghĩa của cả sáu phần theo thứ tự mỗi cách riêng biệt.

   Đáp:

   a. *Sammāsambuddhaṃ* có nghĩa là bậc tự mình giác ngộ tất cả pháp đáng biết (pháp ứng tri) một cách chân chánh, đó chính là Đức Phật toàn giác, không phải là Phật Độc Giác hay Phật Thinh Văn Giác.

b. *Atulaṃ* có nghĩa là không có ai sánh bằng.

c. *Sasaddhammagaṇuttamaṃ*có nghĩa là cùng với giáo pháp và chư Thánh tăng bậc cao thượng viên mãn với ân đức của giới, định, tuệ.

d. *Abhivādiya* có nghĩa là lời cung kính đến Tam bảo với câu "*sammāsambuddhaṃ sasaddhammagaṇuttamaṃ*".

e. *Bhāsissaṃ*có nghĩa là lời xác nhận sẽ soạn.

f. *Abhidhammatthasaṅgahaṃ* có nghĩa là theo như lời xác nhận lại rằng sẽ soạn bộ *Abhidhammatthasaṅgaha* (Diệu Pháp Lý Hợp).

7. **Hỏi:** Từ "*Ñeyyadhamma*" (pháp ứng tri) có ý nghĩa như thế nào? Có bao nhiêu loại? Là những gì?

Đáp: Từ "*Ñeyyadhamma*" có nghĩa là pháp ứng tri (hay đáng biết), có năm loại là:

a. *Saṅkhāra* đó là 89 tâm, 52 sở hữu tâm và 18 sắc thành tựu.

b. *Vikāra* đó là 5 sắc kì dị.

c. *Lakkhaṇa* đó là 4 sắc tứ tướng.

d. *Nibbāna* đó là pháp bản thể ngoài 5 uẩn và chế định.

e. *Paññatti* có hai loại là:

- *Saddapaññatti* (thinh danh chế định) đó là các tên, các ngôn ngữ.

- *Atthapaññatti* (tướng nghĩa chế định) đó là ý nghĩa tức lời giải thích ý nghĩa trong các chuyện đó, hình sắc, hình tướng của con người, chư thiên, phạm thiên, chúng sanh cõi khổ, cây cối, đất đai, núi non, song ngòi, rừng v.v…

8. **Hỏi:** Câu "*pūjā ca pūjanīyānaṃ etaṃmaṅgalamuttamaṃ*" dịch như thế nào?

Đáp: Dịch là cúng dường bậc đáng cúng dường là phúc lành cao thượng.

9. **Hỏi**: *Saddhamma* (giáo pháp) có bao nhiêu loại, là gì?

Đáp:

a. *Pariyattisaddhamma* (pháp học) đó là Pāḷi và chú giải.

b. *Paṭipattisaddhamma* (pháp hành) đó là trì giới, thọ đầu đà, tu tiến chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ.

c. *Paṭivedhasaddhamma* (pháp thành) đó là đạo, quả, Níp-bàn, thiền, thông.

10. **Hỏi**: Gọi là "*abhidhammatthasaṅgaha*" (Diệu Pháp Lý Hợp) do nguyên nhân gì?

Đáp: Gọi là "*abhidhammatthasaṅgaha*" bởi vì quyển sách này gom lại ý nghĩa bảy bộ *Abhidhamma* một cách tóm tắt.

11. **Hỏi**: Từ "*Abhidhammasaṅgahaṃ*" khi chia ra có bao nhiêu phần, là những phần nào? Hãy trình bày ý nghĩa riêng biệt của từng phần và ý nghĩa khi gom cùng nhau.

Đáp: Từ "*Abhidhammasaṅgahaṃ*" khi chia ra có bốn phần là:

Abhidhamma + attha + saṅ + gaha

Abhidhamma = pháp đặc biệt cao thượng hơn Kinh đó là 7 bộ *Abhidhamma* (Vô Tỷ Pháp).

Attha = ý nghĩa của 7 bộ Vô Tỷ Pháp là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn và chế định.

Saṅ = tóm tắt

Gaha = sự gom hợp

Do đó, khi gom hợp cả 4 câu này thành *Abhidhammatthasaṅgaha* dịch là sự gom hợp tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn, chế định mà Đức Phật trình bày trong 7 bộ Vô Tỷ Pháp được giải một cách tóm tắt trong quyển này. Do đó, tất cả những vị giáo thọ sư cũng gọi quyển *Abhidhammatthasaṅgaha* này là "Chú giải ngón tay út".

12. **Hỏi**: Từ "*paramattha*" (siêu lý) có ý nghĩa như thế nào?

    Đáp: Từ "*paramattha*" (siêu lý) có nghĩa là trạng thái của danh sắc là chi pháp cao tột không có sự sai khác biến đổi nào và là pháp làm chủ của thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định gọi là siêu lý. Và pháp siêu lý có bốn loại là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn.

13. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau đây:

    Tattha vuttābhidhammatthā — Cittaṃ cetasikaṃ rūpaṃ
    Catudhā paramatthato — Nibbānamiti sabbathā.

    Đáp: Trong từ *abhidhammatthasaṅgaha* đó, khi nói theo pháp siêu lý, không nói theo pháp nào khác, có ý nghĩa của Vô Tỷ Pháp chỉ 4 phần là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn.

14. **Hỏi**: Từ "*paramattha*" chia ra được bao nhiêu phần, là những gì và có ý nghĩa như thế nào?

    Đáp: Từ "*paramattha*" chia thành 2 câu *parama + attha*

    Parama = là pháp cao thượng tức không có sự sai khác biến đổi nào, hay là pháp làm chủ trong tất cả thinh chế định và nghĩa chế định.

    Attha = là ý nghĩa tức trạng thái của danh sắc chính là chi pháp.

    Do đó, khi gom cả 2 nội dung này rồi nghĩa là trạng thái của danh sắc là chi pháp cao tột không có sự sai khác biến đổi nào, là pháp làm chủ của thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định gọi là siêu lý.

15. **Hỏi**: Việc thuyết pháp bản chất thật của Đức Phật có bao nhiêu phần, là những gì?

    Đáp: Việc trình bày pháp mà có bản thể thật của Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có 2 phần là:

    a) Trình bày pháp theo bản thể thật của lời nói chế định gọi là tục đế đó là Tạng Kinh, Tạng Luật, nhân chế định.

    b) Trình bày pháp theo bản thể thật của thực tính gọi là chơn đế đó là tạng Vô Tỷ Pháp 6 bộ (trừ Nhân Chế Định) như đã thảo luận trình bày trong chú giải *Manorathapūraṇī* là:

    Duve saccāni akkhāsi — Sammutiṃ paramatthañca
    Sambuddho vadataṃ varo — Tatiyaṃ nupalabbhati.

Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác cao thượng hơn tất cả những bậc thiện trí, không trình bày pháp bản thể thật đến ba phần mà chỉ trình bày có 2 phần tức là: pháp tục đế và pháp chân đế.

16. **Hỏi**: Hãy trình bày lợi ích phát sanh từ việc Đức Phật thuyết về 2 sự thật (*sacca*) theo thứ tự.

    Đáp: Việc Ngài trình bày 2 phần sự thật này cũng để mang lợi ích đến cho những chúng sanh có thể hướng dẫn, bởi vì có những chúng sanh có thể hướng dẫn chưa từng học tập, nghiên cứu và thính Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) trong những thời Đức Phật trước đó, vì thế những chúng sanh có thể hướng dẫn ấy không thể nghe pháp siêu lý. Do nhân này Ngài thuyết pháp tục đế tức những chuyện khác nhau mà những chúng sanh có thể hướng dẫn đó sẽ có thể biết một cách dễ dàng, rồi Ngài kết thúc bằng cách kết hợp pháp chơn đế.

    Còn những chúng sanh nào có thể hướng dẫn đã từng học tập nghiên cứu Vô Tỷ Pháp trong thời kì của những vị Phật trước đó, những chúng sanh có thể hướng dẫn đó có trí tuệ vừa đủ sẽ tiếp nhận được pháp siêu lý, Ngài đưa pháp chơn đế thuyết đến tất cả chúng sanh đó.

    Dù sao đi nữa, việc trình bày pháp theo hai bản thể thật của Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác hẳn là mang lợi ích đến cho những chúng sanh có thể hướng dẫn.

17. **Hỏi**: Pháp tục đế (*sammuttisacca*) có bao nhiêu loại, là những gì?

    Đáp: Pháp tục đế có 2 phần, một là tục đế được Ngài thuyết trong Tạng Kinh và Tạng Luật, và hai là tục đế mà người thế gian nói với nhau.

    Cả 2 phần tục đế này, dù là sự thật nhưng cũng là sự thật theo cách nói chế định mà thôi, khi nói theo thực tính pháp, thì không có bản chất thật. Nhưng nếu là một phần sự thật cũng ngăn trừ sự phạm giới nói dối.

    Còn chơn đế là pháp có thật đó là danh sắc, do đó việc Ngài trình bày tục đế trong Tạng Kinh và Tạng Luật, hay tất cả người thế gian đang sử dụng nói với nhau một cách chính xác hẳn không là một cách nói dối nào, như có Pāli trình bày trong chú giải Aṅguttara rằng:

    Tasma vohārakusalassa *Sammutiṃ voharantassa*
    Lokanāthassa jantuno *Musāvādo na jāyati.*

    Như đã nói đây, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, thông tuệ trong lời nói chế định và là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh, khi trình bày pháp là tục đế cũng không phải là cách nói dối nào cả.

18. **Hỏi**: *Paramatthasacca* (chơn đế) có bao nhiêu loại là những gì?

    Đáp: Chơn đế có 2 phần

    a) Thực tính chơn đế (*sabhāvasacca*) là pháp bản thể thật theo thực tính trạng thái đó là pháp thiện, pháp bất thiện v.v... được thuyết trong Tạng Vô Tỷ Pháp.

    b) Thánh đế (*ariyasacca*) là pháp bản thể thật chỉ riêng cho tất cả bậc Thánh, đó là 4 Thánh đế như khổ đế v.v... Ngài giáo thọ sư Anuruddha đã trình bày thành kệ ngôn "*tattha vuttābhidhammatthā*..." là việc trình bày tính theo số lượng của chơn đế.

19. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp bản thể của tâm cùng với lời giải thích.

Đáp: Tâm = pháp bản thể biết cảnh (*ārammaṇavijānanalakkhaṇaṃ*) tức chính là luôn luôn bắt cảnh, cũng gọi là biết cảnh. Như Pāḷi chú giải như vầy:

"*Ārammaṇaṃ cintetīti = cittaṃ*"

Pháp bản thể nào chắc chắn nhận biết cảnh tức là luôn luôn nhận biết cảnh, do đó pháp bản thể ấy gọi là tâm.

(vā) một phần nữa

"*Cintetīti sampayuttadhammā etenāti = cittaṃ*"

Tất cả pháp tương ưng, là tất cả sở hữu, hẳn biết cảnh do nương vào pháp bản thể nào, do đó pháp bản thể là nhân cho sự biết cảnh của những sở hữu ấy gọi là tâm.

(vā) hay nữa là

"*Cintanamattaṃ = cittaṃ*"

Pháp bản thể biết cảnh, tức là chính sự nhận cảnh, gọi là tâm.

(*vā*) và nữa là

"*Cittī karotīti = cittaṃ*"

Pháp bản thể nào làm cho sự hiện hữu của tất cả chúng sanh có sự khác biệt, do đó pháp bản thể đó gọi là tâm.

20. **Hỏi**: từ "*vicitta*" (sai khác, nhiệm màu) có bao nhiêu loại, là những gì, hãy trình bày lời giải thích cùng với dẫn chứng?

Đáp: Từ "*vicitta*" (sai khác, đa dạng) có 6 loại là: Nhóm chúng sanh, cách sanh, nghiệp, ái, tưởng, tâm.

Nghĩa là:

- Tất cả 'chúng sanh' đa dạng bởi do 'cách sanh' đa dạng.
- 'Cách sanh' các sự đa dạng do 'nghiệp' (hay hành động của thân khẩu ý) đa đạng.
- 'Hành động của thân khẩu ý' đa dạng bởi do 'ái' (tức là sự vừa lòng) đa dạng.
- 'Ái' đa dạng cũng do 'tưởng' (tức là sự nhớ lại các chuyện) đa dạng.
- 'Tưởng' đa dạng cũng do 'tâm' đa dạng.

Có Pāḷi như vầy:

Cittavicittatāya saññāvicittatā
Saññāvicittatāya taṇhāvicittatā
Taṇhāvicittatāya kammāni vicittāni
Kammavicittatāya yoniyo vicittatā
Yonivicittatāya tesaṃ tiricchānagatānaṃ
Vicittatā veditabbā …

Tất cả chúng sanh đa dạng bởi do sanh đa dạng.

Sanh các sự đa dạng do hành động của thân khẩu ý đa đạng

Hành động của thân khẩu ý đa dạng bởi do ái (tức là sự vừa lòng) đa dạng.

Ái đa dạng cũng do tưởng (tức là sự nhớ lại các chuyện) đa dạng.

Tưởng đa dạng cũng do tâm đa dạng.

Dù cho những hình ảnh mà chàng họa sĩ vẽ lên được quảng cáo khắp nơi cũng do chính tâm đó nghĩ ra, bởi thế tâm là đa dạng hơn tất cả (câu này ngoài Pāḷī).

21. **Hỏi**: Khi kết lại nội dung, pháp bản thể của tâm có bao nhiêu phần, là những gì?

    Đáp: Kết luận nội dung rằng pháp bản thể của tâm có 3 phần là:

    a) Luôn luôn nhận biết cảnh.

    b) Là nhân cho tất cả sở hữu biết cảnh gần giống như người dẫn đầu.

    c) Làm cho điều có sự sống và không có sự sống có sự sai khác.

22. **Hỏi**: Từ "*citta*" (tâm) hay "*viññāṇa*" (thức) có bao nhiêu từ đồng nghĩa, là những gì?

    Đáp: Từ "*citta*" (tâm) hay "*viññāṇa*" (thức) theo các chú giải có *aṭṭhasālinī* v.v… trình bày lại mười loại là:

    i. *Citta* dịch là biết cảnh.

    ii. *Mano* dịch là nương đi tìm cảnh.

    iii. *Mānasa* dịch là pháp bản thể ở trong tâm.

    iv. *Hadaya* dịch là gom cảnh lại bên trong.

    v. *Paṇḍara* dịch là pháp bản thể trong sạch, tinh khiết.

    vi. *Manāyatana* dịch là ý xứ chính là *māna* (ý).

    vii. *Manindriya* dịch là ý quyền chính là *māna* (ý).

    viii. *Viññāṇa* dịch là thức, pháp bản thể biết rõ cảnh.

    ix. *Viññāṇakhandha* dịch là thức uẩn hay thức.

    x. *Manoviññāṇadhatu* dịch là ý thức giới, tự trì sự biết rõ cảnh đặc biệt (lộ ý).

23. **Hỏi:** Hãy dịch những kệ ngôn sau đây:

    Cittena nīyati loko

    Cittena parikassati

    Cittassa ekadhammassa

    Sabbeva vasamanvagū

    (saṃyutta)

    Cittanānattamāgamma nānattaṃ hoti vāyuno

    Vāyunānattato nānā hoti kāyassa iñjanā

    (atthakathā suttanipāta)

    Vicittakaraṇā cittaṃ Attano cittatāya vā

Cittakammakilesehi Cittaṃ tāyati vā tathā

Cinoti attasantānaṃ Vicittārammaṇanti ca

(vibhāviniṭīkā)

Đáp:

1. Tâm (thiện) hẳn dẫn dắt (chúng sanh) thế gian (đến cõi lành), tâm (bất thiện) hẳn bắt (chúng sanh) thế gian (đi đến cõi khổ). Tất cả chúng sanh lẽ đương nhiên là diễn tiến theo mãnh lực của tâm (*saṅyutta pāḷī*).

2. Gió do tâm sanh có thể làm cho đi đứng ngồi nằm được phát sanh, bởi do nương tâm mong muốn là nguyên nhân diễn tiến khác nhau. Thân thể đang chuyển được động diễn tiến khác nhau cũng bởi do nương sự diễn tiến khác nhau của gió, do nhân có tâm sanh, giống như hình nộm mà người ta đang điều khiển (*suttanipāta atthakathā*).

3. "*Vicittakaraṇā cittaṃ*" Gọi là tâm bởi vì làm cho hành vi đa dạng (chỉ lấy 32 tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông).

"*Attano cittatāya vā*" Hay gọi là tâm bởi vì thực tính của tâm đa dạng (nghĩa là lấy tất cả 89 hay 121 tâm).

"*Cittakammakilesehi cittaṃ*" tâm quả gọi là tâm bởi vì nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và những phiền não này tích trữ.

"*Tāyati vā tathā*" Hay tâm quả gọi là tâm bởi vì giữ gìn (thân thể) sanh từ nghiệp thiện, nghiệp bất thiện và phiền não như vậy.

"*Cinoti attasantānaṃ*" Thức nào làm cho uẩn cơ tánh phát sanh liên tiếp nhau một cách không gián đoạn, do đó thức ấy cũng gọi là tâm (nghĩa là lấy bất thiện và đổng lực thiện hiệp thế). Hay thức nào làm cho cơ tánh của mình phát sanh nối tiếp nhau không gián đoạn (lấy 47 đổng lực hiệp thế mà là trùng dụng duyên).

"*Vicittārammaṇanti ca*"(*vibhāvinītīkā*) Thức nào có cảnh sai khác do đó thức ấy cũng gọi là tâm (nghĩa là lấy tất cả 89 hay 121 tâm).

24. **Hỏi**: Sự sanh diệt của tâm diễn tiến rất nhanh, có thí dụ nào để so sánh được chăng, hãy dẫn chứng xác nhận lại nó như thế nào?

Đáp: Sự sanh diệt của tâm này diễn tiến rất nhanh, khó mà đem một cái gì ra ví dụ được, do đó Đức Phật thuyết trong Aṅguttara Pāḷī rằng:

"*Yāvañcidaṃ bhikkhave upamāpi na sukarā yāva lahuparivattaṃ cittaṃ*"

Này chư phíc-khú, tâm này sanh diệt rất nhanh, do nhân này rất khó để tìm ví dụ đưa lên so sánh.

25. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp bản thể của sở hữu tâm, cùng với lời giải thích?

Đáp: *Cetasika* = là pháp bản thể nương tâm sanh (*Cittanissitalakkhaṇaṃ*), sở hữu tâm mà nương tâm phát sanh này khác với cây mà nương nhờ đất đai sanh lên, bởi vì đất đai và cây cối thì đất đai là trường hợp nâng đỡ (*ṭhānādhāra*), còn cây cối là trường hợp phụ thuộc (có thể sanh được "*ṭhānidheyya*"). Còn tâm và sở hữu tâm thì tâm là cho nương nhờ (nâng đỡ), còn sở hữu là pháp được nương nhờ (do nhờ sanh ra), tợ như giáo thọ sư và học trò. Tất cả ở đây các sở hữu biết cảnh do nương tâm dẫn đầu, nếu không có

tâm thì sở hữu không biết cảnh, sở hữu tâm cần phải nương nhờ tâm sanh luôn luôn, do đó nói rằng pháp bản thể của sở hữu tâm ấy là sanh trong tâm hay chắc chắn tương ưng với tâm.

Như có pāḷī chú giải như vầy:

"*Cetasibhavaṃ = cetasikaṃ*" pháp bản thể sanh trong tâm gọi là sở hữu tâm (vā) hay "*Cetasi niyuttaṃ = cetasikaṃ*" pháp bản thể nhất định tương ưng với tâm gọi là sở hữu tâm.

26. **Hỏi**: Hãy trình bày câu ví dụ sự diễn tiến của tâm, sở hữu và cảnh.

    Đáp: Sự diễn tiến của cả ba thứ là tâm, sở hữu và cảnh ví như một người vẽ tranh đang vẽ những bức tranh trên tấm vải. Khi đưa tâm, sở hữu và cảnh lên ẩn dụ thì tâm ví như nước được trộn với những cái khác nhau, sở hữu tâm ví như các màu, cảnh là điều có sự sống và không có sự sống ví như tấm vải, cây cọ ví như sáu môn là nhãn, nhĩ v.v…, thợ vẽ ví như tất cả chúng sanh.

27. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp bản thể của sắc cùng với lời giải thích?

    Đáp: Sắc pháp = pháp bản thể có sự biến đổi, thay đổi hoại diệt (*ruppanalakkhaṇaṃ*) trong khi xúc chạm với nhân không thích hợp, nhân không thích hợp gọi là "*virodhipaccaya*" đó là sự lạnh, sự nóng, đói bụng, khát nước, ruồi, muỗi, bọ chét, gió, nắng, rắn cắn, rít đốt, v.v..., như có pāḷī chú giải "*Sītuṇhādivirodhipaccayehi rūppatīti = rūpaṃ*" pháp bản thể nào thay đổi tiêu hoại do duyên đối lập (*virodhipaccaya*) như sự nóng lạnh v.v… do vậy pháp bản thể đó gọi là sắc pháp.

28. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp bản thể của Níp-bàn cùng với lời giải thích.

    Đáp: Níp-bàn = pháp bản thể yên tịnh danh sắc năm uẩn (*santilakkhaṇaṃ*), bởi vì Níb-bàn này chính là pháp bản thể vượt thoát khỏi 'ái' một cách tuyệt đối. Do nhân này tất cả bậc A-la-hán khi Níp-bàn rồi thì cũng chấm dứt tất cả những loại khổ luân hồi như sự sanh, già, đau, chết v.v… không còn dư sót. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

    "*Vānato nikkhantanti nibbānaṃ*" pháp bản thể nào hẳn vượt thoát ái dục một cách tuyệt đối (gọi là *vāna*), tức thoát khỏi pháp trói buộc liên tiếp nhau trong cõi nhỏ cõi lớn, thì pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

    (*vā*) "*nibbāyanti sabbe vaṭṭadukkhasantāpā etasminti = nibbānaṃ*".

    Hay khổ luân hồi và những sôi nổi nóng nảy ắt hẳn không có trong Níp-bàn. Do đó, pháp bản thể dập tắt khổ luân hồi và những sôi nổi nóng nảy gọi là Níp-bàn.

    (*vā*) "*nibbāyanti ariyajanā etasminti = nibbānaṃ*"

    Hay tất cả bậc Thánh khi đã chấm dứt hoàn toàn ngũ uẩn Níp-bàn tức là không sanh không tử, do đó pháp bản thể chấm dứt hoàn toàn sanh và tử cũng gọi là Níp-bàn.

29. **Hỏi**: Từ "*nibbāna*" khi chiết tự được bao nhiêu phần, hãy trình bày ý nghĩa riêng biệt và tất cả của những phần đó.

    Đáp: Danh từ "*nibbāna*" khi tách từ ra, được hai phần là "*ni*" và "*vāna*".

    "*ni*" dịch là vượt, thoát hay xuất ly.

    "*vāna*" dịch là ái.

Khi gom hai phần lại với nhau thành "*nivāna*" dịch là vượt thoát ái hay xuất ly ái. Từ "*nivāna*" là Níp-bàn diễn tiến theo ngữ pháp tức một kí tự "*v*" cho thành hai kí tự "*v v*" (theo tính chất ngữ pháp). Hai kí tự "*v v*" chuyển thành hai kí tự "*b b*". Do đó, cũng gọi là Níp-bàn.

30. **Hỏi**: Tâm có bao nhiêu loại, là những gì? Hãy đem Pāḷī trình bày.

Đáp: Tâm có có bốn loại là: Tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế. Như có Pāḷi trình bày "*Tattha cittaṃ catubbidhaṃ hoti kāmāvacaraṃ rūpāvacaraṃ arūpāvacaraṃ lokuttarañceti*".

31. **Hỏi**: Trong tất cả 4 pháp siêu lý, Ngài giáo thọ sư Anuruddha đem pháp siêu lý tâm lên trình bày ở phần đầu trong kệ ngôn mở đầu, có lời kệ xác nhận cùng với lời dịch như thế nào?

Đáp: Trong tất cả 4 pháp siêu lý, Ngài giáo thọ sư Anuruddha đem pháp siêu lý tâm lên trình bày ở phần đầu trong kệ ngôn mở đầu như sau:

Tattha vuttābhidhammatthā *Catudhā paramatthato*
Cittaṃ cetasikaṃ rupaṃ *Nibbānamiti sabbathā*

Trong từ abhidhammatthasaṅgaha đó, khi nói theo pháp siêu lý, không nói theo pháp nào khác, chỉ có ý nghĩa của Vô Tỷ Pháp có 4 pháp là tâm, sở hữu tâm, sắc pháp, Níp-bàn.

32. **Hỏi**: Hãy trình bày 121 tâm bằng Pāḷi cùng với lời dịch chi tiết.

Đáp:

12 Tâm Bất Thiện

8 tâm căn tham là:

1) *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp cùng với vui tâm kết hợp với thấy sai (câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn).
2) *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với vui tâm kết hợp với thấy sai (câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn).
3) *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với vui tâm không kết hợp với thấy sai (câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn).
4) *Somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với vui tâm không kết hợp với thấy sai (câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn).
5) *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với thản nhiên kết hợp với thấy sai (câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn).
6) *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với thản nhiên kết hợp với thấy sai (câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn).
7) *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với thản nhiên không kết hợp với thấy sai (câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn).

8) *Upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với thản nhiên không kết hợp với thấy sai (câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn).

2 tâm căn sân là:

1) *Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với buồn rầu kết hợp với nóng giận (câu hành ưu tương ưng khuể phẫn vô dẫn).

2) *Domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với buồn rầu kết hợp với nóng giận (câu hành ưu tương ưng khuể phẫn hữu dẫn).

2 tâm căn si là:

1) *Upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ*: Tâm phát sanh cùng với thản nhiên kết hợp với nghi ngờ (câu hành xả tương ưng hoài nghi).

2) *Upekkhāsahagataṃ uddhaccasampayuttaṃ*: Tâm phát sanh cùng với thản nhiên kết hợp với điệu cử (câu hành xả tương ưng điệu cử).

Chú ý: 2 tâm căn si gom vào trong *asaṅkhārika* tức không trợ dẫn.

18 Tâm Vô Nhân

7 tâm quả bất thiện là:

1) *Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ*: Tâm nương nhãn vật, thấy cảnh sắc không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc) (nhãn thức câu hành xả).

2) *Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*: Tâm phát sanh do nương nhĩ vật, nghe âm thanh không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc) (nhĩ thức câu hành xả).

3) *Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*: Tâm phát sanh do nương tỷ vật, biết các mùi không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc) (tỷ thức câu hành xả).

4) *Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*: Tâm phát sanh do nương thiệt vật, biết các vị không tốt phát sanh cùng với thản nhiên (phi khổ phi lạc) (thiệt thức câu hành xả).

5) *Dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*: Tâm phát sanh do nương thân vật, biết cảnh xúc chạm không tốt cùng với khổ thọ (thân thức câu hành khổ).

6) *Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ*: Tâm nhận 5 cảnh không tốt, phát sanh cùng với thản nhiên (tâm tiếp thâu câu hành xả).

7) *Upekkhāsahagataṃ santīraṇacittaṃ*: Tâm tra xét 5 cảnh không tốt, phát sanh cùng với thản nhiên (tâm thẩm tấn câu hành xả).

8 tâm quả thiện vô nhân là:

1) *Upekkhāsahagataṃ cakhuviññāṇaṃ*: Tâm nương nhãn vật, thấy cảnh sắc tốt phát sanh cùng với thản nhiên (nhãn thức câu hành xả).

2) *Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ*: Tâm nương nhĩ vật, nghe âm thanh tốt phát sanh cùng với thản nhiên (nhĩ thức câu hành xả).

3) *Upekkhāsahagataṃ ghānaviññāṇaṃ*: Tâm nương tỷ vật, biết các mùi tốt phát sanh cùng với thản nhiên (tỷ thức câu hành xả).

4) *Upekkhāsahagataṃ jivhāviññāṇaṃ*: Tâm nương thiệt vật, biết các vị tốt phát sanh cùng với thản nhiên (thiệt thức câu hành xả).

5) *Sukkhāsahagataṃ kāyaviññāṇaṃ*: Tâm nương thân vật, biết cảnh xúc chạm tốt phát sanh cùng với lạc thọ (thân thức câu hành lạc).

6) *Upekkhāsahagataṃ sampaṭicchanacittaṃ*: Tâm nhận 5 cảnh tốt phát sanh cùng với thản nhiên (tâm tiếp thâu câu hành xả).

7) *Upekkhāsahagataṃ santīranacittaṃ*: Tâm tra xét 5 cảnh tốt phát sanh cùng với thản nhiên (tâm thẩm tấn câu hành xả).

8) *Somanassasahagataṃ santīranacittaṃ*: Tâm tra xét 5 cảnh tốt phát sanh cùng với vui tâm (tâm thẩm tấn câu hành hỷ).

3 tâm tố vô nhân là:

1) *Upekkhāsahagataṃ pañcadvārāvajjanacittaṃ*: Tâm suy xét cảnh tốt và không tốt của lộ ngũ môn phát sanh cùng với thản nhiên (tâm khai ngũ môn câu hành xả).

2) *Upekkhāsahagataṃ manodvāravajjanacittaṃ*: Tâm suy xét cảnh tốt và không tốt của lộ ý môn phát sanh cùng với thản nhiên (tâm khai ý môn câu hành xả).

3) *Somanassasahagataṃ hasituppādacittaṃ*: Tâm làm cho sanh cách cười của bậc A la hán phát sanh cùng với vui tâm (tâm tiếu sinh câu hành hỷ).

Chú ý: 1) 18 tâm vô nhân gom vào trong tâm vô trợ hay vô dẫn (*asaṅkhārika*) – 2) 18 tâm vô nhân gom vào trong tâm bất tương ưng.

24 Tâm Dục Giới Tịnh Hảo

8 tâm đại thiện là:

1) *Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với vui tâm kết hợp với trí tuệ (câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn).

2) *Somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với vui tâm kết hợp với trí tuệ (câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn).

3) *Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với vui tâm không kết hợp với trí tuệ (câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn).

4) *Somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với vui tâm không kết hợp với trí tuệ (câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn).

5) *Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với thản nhiên kết hợp với trí tuệ (câu hành xả tương ưng trí vô dẫn).

6) *Upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với thản nhiên kết hợp với trí tuệ (câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn).

7) *Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do không có trợ giúp, cùng với thản nhiên không kết hợp với trí tuệ (câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn).

8) *Upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*: Tâm phát sanh do có trợ giúp, cùng với thản nhiên không kết hợp với trí tuệ (câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn).

Chú ý: 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố Pāḷī và lời dịch giống với 8 tâm đại thiện tất cả.

15 Tâm Sắc Giới

1) *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố sơ thiền đồng sanh với 5 chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

2) *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố nhị thiền đồng sanh với 4 chi thiền tứ, hỷ, lạc và định.

3) *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:*

1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố tam thiền đồng sanh với 3 chi thiền hỷ, lạc và định.

4) *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:*

1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố tứ thiền đồng sanh với 2 chi thiền lạc và định.

5) *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố ngũ thiền đồng sanh với 2 chi thiền xả và định.

12 Tâm Vô Sắc Giới

1) *Upekkhāekaggatā sahitaṃ ākāsānañcāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố không vô biên xứ đồng sanh cùng với 2 chi thiền xả và định.

2) *Upekkhāekaggatā sahitaṃ viññāṇañcāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố thức vô biên xứ đồng sanh cùng với 2 chi thiền xả và định.

3) *Upekkhāekaggatā sahitaṃ ākiñcaññāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố vô sở hữu xứ đồng sanh cùng với 2 chi thiền xả và định.

4) *Upekkhāekaggatā sahitaṃ nevasaññāsaññāyatana kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ:* 1 tâm thiện, 1 tâm quả, 1 tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ đồng sanh cùng với 2 chi thiền xả và định.

40 Tâm Siêu Thế

20 tâm đạo

1) *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh sơ thiền đồng sanh cùng với 5 chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc và định.

2) *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh nhị thiền đồng sanh cùng với 4 chi thiền tứ, hỷ, lạc và định.

3) *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh tam thiền đồng sanh cùng với 3 chi thiền hỷ, lạc và định.

4) *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh tứ thiền đồng sanh cùng với 2 chi thiền với lạc và định.

5) *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ sakidāgāmimaggacittaṃ anāgāmimaggacittaṃ arahattamaggacittaṃ:* 1 tâm đạo thất lai, 1 tâm đạo nhứt lai, 1 tâm đạo bất lai, 1 tâm đạo vô sanh ngũ thiền đồng sanh cùng với 2 chi thiền xả và định.

20 tâm quả

1) *Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh sơ thiền đồng sanh cùng với 5 chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc và định.

2) *Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh nhị thiền đồng sanh cùng với 4 chi thiền tứ, hỷ, lạc và định.

3) *Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh tam thiền đồng sanh cùng với 3 chi thiền hỷ, lạc và định.

4) *Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh tứ thiền đồng sanh cùng với 2 chi thiền lạc và định.

5) *Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna sotāpattiphalacittaṃ sakidāgāmiphalacittaṃ anāgāmiphalacittaṃ arahattaphalacittaṃ:* 1 tâm quả thất lai, 1 tâm quả nhứt lai, 1 tâm quả bất lai, 1 tâm quả vô sanh ngũ thiền đồng sanh cùng với 5 chi thiền xả và định.

33. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của những tâm sau đây:

a. Tâm căn si.
b. Tâm quả bất thiện.
c. Tâm vô nhân.
d. Tâm đại thiện.
e. Tâm đại quả.
f. Tam đại tố.
g. Tâm dục giới.

Đáp:

a. Tâm căn si có nghĩa là tâm phát sanh do có sở hữu si làm căn, làm chủ.

b. Tâm quả bất thiện có nghĩa là tâm quả sanh từ 12 nghiệp bất thiện, trong đó có sự thấy, sự nghe, sự ngửi cảnh không tốt v.v…

c. Tâm vô nhân có nghĩa là tâm không có 6 nhân tương ưng (nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si).

d. Tâm đại thiện có nghĩa là tâm không có tội lỗi và cho quả an lạc, do đó gọi là thiện và có thể cho phát sanh nhiều quả, cũng là phần cơ bản ban đầu của thiền, thông, đạo, quả, do đó cũng gọi là đại. Khi gom cả hai câu này gọi là tâm đại thiện.

e. Tâm đại quả có nghĩa là quả của đại thiện, bởi vì khi nói theo thọ, phối hợp, trợ cũng giống với những phần của tâm đại thiện. Do đó, gọi là tâm đại quả

f. Tâm đại tố có nghĩa là chính tâm đại thiện đó phát sanh trong cơ tánh của bậc A-la-hán. Do đó, cũng gọi là tâm đại tố.

g. Tâm dục giới có nghĩa là tâm phần nhiều thường du hành trong 11 cõi dục.

34. **Hỏi**: Hãy phân chia 12 tâm bất thiện theo cách của thọ, phối hợp và dẫn.

Đáp: Chia 12 tâm bất thiện theo thọ là:

4 tâm câu hành hỷ; 2 tâm câu hành ưu; 6 tâm câu hành xả

Gom thành 12 tâm bất thiện.

Chia 12 tâm bất thiện theo cách phối hợp là:

8 tâm tương ưng; 4 tâm bất tương ưng

Gom thành 12 tâm bất thiện.

Chia 12 tâm bất thiện theo cách dẫn là:

7 tâm vô dẫn; 5 tâm hữu dẫn.

Gom thành 12 tâm bất thiện.

35. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau đây:

Aṭṭhadhā lobhamūlāni   Dosamūlāni ca dvidhā

Mohamūlāni ca dveti   Dvādasākusalā siyuṃ

Đáp: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si. Tổng cộng là 12 tâm bất thiện.

36. **Hỏi**: Hãy phân chia tâm vô tịnh hảo theo giống, thọ và cách phối hợp.

Đáp: Phân chia tâm vô tịnh hảo theo giống là:

12 giống bất thiện; 15 giống quả; 3 giống tố

Gom thành 30 tâm vô tịnh hảo.

Phân chia tâm vô tịnh hảo theo thọ là:

1 tâm câu hành lạc; 1 tâm câu hành khổ

6 tâm câu hành hỷ; 2 tâm câu hành ưu; 20 tâm câu hành xả

Gom thành 30 tâm vô tịnh hảo.

Chia tâm vô tịnh hảo theo cách phối hợp là:

8 tâm tương ưng; 22 tâm bất tương ưng

Gom thành 30 tâm vô tịnh hảo.

37. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa tâm câu hành lạc và tâm câu hành hỷ, tâm câu hành khổ và tâm câu hành ưu?

    Đáp: Trình bày sự khác nhau giữa tâm câu hành lạc và tâm câu hành hỷ, tâm câu hành khổ và tâm câu hành ưu như sau:

    Tâm câu hành lạc là cách lạc của thân.

    Tâm câu hành hỷ là cách lạc của tâm.

    Tâm câu hành khổ là cách khổ của thân.

    Tâm câu hành ưu là cách khổ của tâm.

38. **Hỏi**: Tâm tịnh hảo vừa là câu hành xả, vừa là bất tương ưng, vừa là hữu dẫn có số lượng bao nhiêu là những gì?

    Đáp: Tâm tịnh hảo vừa là câu hành xả, vừa là bất tương ưng, vừa là hữu dẫn có số lượng 3 cái là: Tâm đại thiện thứ 8; Tâm đại quả thứ 8; Tâm đại tố thứ 8.

39. **Hỏi**: Anh A có sự hiểu rằng việc sát sanh, trộm cắp là bất thiện, một ngày nọ vợ anh ta không khỏe muốn ăn gà, gọi cho anh A đi trộm gà để giết thịt, anh A miễn cưỡng đi trộm gà và giết thịt, nhưng trong lúc anh A dang trộm gà và giết gà anh A không có một chút sự vui thích nào. Muốn biết rằng tâm nào phát sanh với anh A trong lúc đó?

    Đáp: Trong lúc anh A đi trộm gà tâm tham thứ 8 phát sanh với anh A, trong lúc anh A giết gà tâm sân thứ 2 phát sanh với anh A.

40. **Hỏi**: Trong tâm dục giới, tâm vừa là câu hành hỷ, vừa bất tương ưng, vừa hữu dẫn có số lượng bao nhiêu, là những gì?

    Đáp: Trong tâm dục giới, tâm vừa là câu hành hỷ, vừa bất tương ưng, vừa hữu dẫn có số lượng 4 cái là:

    Tâm căn tham thứ 4. Tâm đại quả thứ 4.

    Tâm đại thiện thứ 4. Tâm đại tố thứ 4.

41. **Hỏi**: Hãy dịch ý nghĩa của kệ ngôn sau đây, và kệ ngôn này trình bày về cái gì hãy trình bày vừa đủ?

    Đáp:

    Kāme tevīsa pākāni puññānpuññāni vīsati.
    Ekādasa kiriyā ceti catupaññāsa sabbathā.

    Những tâm thường du hành trong cõi dục giới, gom tất cả có 54, đó là 23 tâm quả, 20 tâm thiện, tâm bất thiện, 11 tâm tố.

    Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm dục giới vừa trình bày phân chia giống của những tâm này. Gọi là tâm dục giới bởi vì 54 cái tâm này du hành sanh phần lớn trong cõi là nơi sanh vật dục và phiền não dục.

Như có Pāḷī chú giải như vầy: “*kāmetīti = kāmo (vā) kāmīyatīti = kāmo*” pháp bản thể nào hẳn có sự ham muốn cảnh dục thì pháp bản thể ấy gọi là “dục”, đó là “phiền não dục” tức dục ái. Hay pháp bản thể nào là nơi ưa thích của dục ái thì pháp bản thể ấy gọi là “dục”, đó là “vật dục” tức 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp gọi là “dục” hoặc 11 cõi dục.

“*Kāmassa bhavoti = kāmo*” cõi nào là nơi sanh ‘phiền não dục’ và ‘vật dục’ thì cõi ấy gọi là vật dục, đó là 11 cõi dục.

“*Kāme avacaratīti = kāmāvacaraṃ*” tâm nào du hành sanh trong cõi (là) nơi sanh ‘vật dục’ và ‘phiền não dục’ thì tâm đó gọi là tâm dục giới.

42. **Hỏi**: Hãy dịch Pāḷi sau đây:

   a. *Somanassasahagataṃ Diṭṭhigatasampayuttaṃ Asaṅkhārikaṃ*
   b. *Upekkhāsahagataṃ Diṭṭhigatavippayuttaṃ Sasaṅkhārikaṃ*
   c. *Upekkhāsahagataṃ sotaviññāṇaṃ.*
   d. *Sukhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ.*

   Đáp:

a.	*Asaṅkhārikaṃ*	= tâm phát sanh do không có trợ.
	Somanassasahagataṃ	= tâm sanh cùng với hỷ thọ là vui tâm.
	Diṭṭhigatasampayuttaṃ	= tâm tương ưng với tà kiến là sự thấy sai.
b.	*Sasaṅkhārikaṃ*	= tâm phát sanh do có trợ.
	Upekkhāsahagataṃ	= tâm sanh cùng với xả thọ là thản nhiên.
	Diṭṭhigatavippayuttaṃ	= tâm bất tương ưng với tà kiến là không có sự thấy sai.
c.	*Sotaviññāṇaṃ*	= tâm nương nhĩ vật nghe âm thanh (tốt và không tốt).
	Upekkhāsahagataṃ	= tâm sanh cùng với xả thọ là thản nhiên.
d.	*Kāyaviññāṇaṃ*	= tâm nương thân vật biết sự đụng chạm (tốt).
	Sukhasahagataṃ	= tâm sanh cùng với lạc thọ là sự lạc thân.

43. **Hỏi**: Trong 18 tâm vô nhân, 7 tâm quả bất thiện không gọi là tâm quả bất thiện vô nhân, nhưng 8 tâm quả thiện thì gọi là tâm quả thiện vô nhân. Như vậy do nhân gì?

   Đáp: 7 tâm quả bất thiện không gọi là tâm quả bất thiện vô nhân bởi vì lẽ thường quả của nhóm tâm bất thiện đó chỉ có nhóm vô nhân, không có hữu nhân vì thế không cần thiết phải gọi là tâm bất thiện hữu nhân. Nhóm pháp sanh từ thiện có 2 loại là quả hữu nhân và quả vô nhân. Quả hữu nhân là tâm đại quả, tâm quả đáo đại, tâm quả siêu thế, còn loại tâm khác cần phải gọi quả của thiện vô nhân là 8 tâm quả thiện vô nhân.

44. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau cùng lời giải thích.

   1. *Pañcadhā jhānabhedena* *rūpāvacaramānasaṃ*
      Puññapākakriyābheda *taṃpañcadasadhā bhave*

   2. *Ālambanappabhedena* *catudhāruppamānasaṃ*
      Puññapākakriyābhedā *puna dvādasadhā ṭhitaṃ.*

Đáp:

1) Tâm sắc giới khi nói theo thiền có năm, phân chia theo thiện, quả, tố thì có 15.

Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm sắc giới, vừa trình bày phân chia giống của những tâm này. Gọi là tâm sắc giới, bởi vì tất cả 15 tâm này phần lớn du hành sanh trong cõi là nơi sanh vật sắc và phiền não sắc. Vật sắc đó là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu. Phiền não sắc đó là sắc ái, tức sự vừa lòng trong thiền sắc, thần thông, cõi sắc.

Như Pāḷi chú giải như vầy: "*Rūpassa bhavoti = rūpaṃ*" cõi nào là nơi sanh của vật sắc và phiền não sắc thì cõi đó gọi là sắc, đó là 16 cõi sắc.

"*Rūpe avacaratīti = rūpāvacaraṃ*" tâm nào du hành sanh trong cõi nơi sanh phiền não sắc và vật sắc thì tâm đó gọi là sắc giới.

2) Tâm vô sắc giới khi nói theo cảnh có 4, khi phân chia theo thiện, quả, tố có 12.

Kệ ngôn này vừa trình bày gom tất cả tâm vô sắc giới, vừa phân chia giống của những tâm này. Gọi là tâm vô sắc giới bởi vì 12 tâm này phần lớn du hành sanh trong cõi, nơi sanh vật vô sắc và phiền não vô sắc.

Vật vô sắc đó là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu.

Phiền não vô sắc đó là vô sắc ái, tức sự vừa lòng trong thiền vô sắc và cõi vô sắc. Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Arūpassa bhavoti = arūpaṃ*" cõi nào là nơi sanh vật vô sắc và phiền não vô sắc thì cõi đó gọi là vô sắc, đó là 4 cõi vô sắc.

"*Arūpe avacaratīti = arūpāvacaraṃ*" tâm nào du hành sanh trong cõi, là nơi sanh vật vô sắc và phiền não vô sắc thì tâm đó gọi là vô sắc giới, đó là 12 tâm vô sắc giới.

15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới gom thành 27, gọi là tâm đáo đại. Gọi là tâm đáo đại, bởi vì những tâm này đạt đến sự lớn lao và cao thượng.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Mahantaṃ gatoti = mahaggato*" tâm nào đạt đến sự lớn lao và cao thượng thì tâm đó gọi là đáo đại.

45. **Hỏi**: Cõi có bao nhiêu loại, là những gì?

Đáp: Cõi có hai loại là:

a. Cõi địa (*ṭhānabhūmi*) là nơi ở của tất cả chúng sanh, đó là 31 cõi.

b. Địa giới (*avatthābhūmi*) tất cả pháp bị xác định ranh giới do cả 3 ái.

46. **Hỏi**: Địa giới có bao nhiêu loại, là những gì?

Đáp: Địa giới có 4 loại là:

a. Dục địa giới (*Kāmāvatthābhūmi*) pháp bị xác định ranh giới do dục ái đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

b. Sắc địa giới (*Rūpāvatthābhūmi*) pháp bị xác định ranh giới do sắc ái đó là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu.

c. Vô sắc địa giới (*Arūpāvatthābhūmi*) pháp bị xác định ranh giới do vô sắc ái đó là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu.

d. Siêu thế địa giới (*Lokuttarāvatthābhūmi*) pháp thoát ly sự xác định ranh giới do cả 3 ái, đó là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Do đó, gọi là cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc có hai loại cõi địa và địa giới. Còn siêu thế chỉ có địa giới mà thôi.

47. **Hỏi**: Hãy trình bày kệ ngôn và lời giải thích sau:

1) Yathā ca rūpāvacaraṃ gayhatānuttaraṃ tathā.
Paṭhamādijjhānabhede āruppañcāpi pañcame.

2) Ekādasavidhaṃ tasmā paṭhamādikamīritaṃ.
Jhānamekekamantetu tevīsatividhaṃ bhave.

Đáp:

1) Tâm sắc giới tính gom vào trong 5 thiền như sơ thiền v.v… như thế nào thì 8 tâm siêu thế cũng tính gom vào trong 5 thiền là sơ thiền v.v… như thế đó. Còn 12 tâm vô sắc giới tính gom vào trong tâm ngũ thiền.

2) Do đó, Ngài nói rằng, một tâm sơ thiền v.v… có 11 tâm, còn tâm ngũ thiền có 23 tâm.

Kệ ngôn này trình bày gom tâm thiền hiệp thế và siêu thế, tức 11 tâm sơ thiền đó là 3 tâm sơ thiền hiệp thế, 8 tâm sơ thiền siêu thế, còn 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền cũng giống như vậy.

Còn 23 tâm ngũ thiền là 15 tâm ngũ thiền hiệp thế, đó là 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 8 tâm ngũ thiền siêu thế.

Những tâm này là tâm thiền, bởi vì phối hợp với cả 5 chi thiền như tầm, v.v… làm chăm chú miệt mài, chong hít vào cảnh nghiệp xứ hay cảnh Níp-bàn.

Còn tâm siêu thế nói gọn dù có 5 sở hữu (là chi thiền), nhưng những sở hữu này không đạt đến chi thiền, bởi vì không có liên hệ với việc chăm chú miệt mài, chong hít vào đề mục thiền chỉ trong kiếp này và kiếp trước. Do nhân này, tâm siêu thế nói gọn cũng không gọi là tâm thiền.

Có Pāḷi chú giải như vầy: "*Kasiṇādiārammaṇaṃ jhāyati upanijjhāyatīti = jhānaṃ*" các sở hữu là tầm v.v… chăm chú miệt mài, chong hít vào cảnh đề mục (*kasiṇa*) v.v… do đó, (những sở hữu ấy) gọi là thiền, đó là 5 chi thiền tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

"*Vitakkādijhānaṅgehi sampayuttaṃ cittanti = jhānacittaṃ*" tâm nào phối hợp với 5 chi thiền như tầm, v.v… thì tâm đó cũng gọi là tâm thiền.

48. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa nhãn thức quả bất thiện với nhãn thức quả thiện và khai ngũ môn với khai ý môn?

Đáp:

Sự khác nhau giữa nhãn thức quả bất thiện với nhãn thức quả thiện là nhãn thức quả bất thiện đó là sự thấy cảnh sắc không tốt như thấy người đang đánh đập, thấy ma, thấy người khuyết tật v.v…

Còn tâm nhãn thức quả thiện đó là sự thấy cảnh sắc tốt như thấy người có hình tướng đẹp đẽ, thấy hoa đẹp v.v…

Sự khác nhau giữa tâm khai ngũ môn với tâm khai ý môn là tâm khai ngũ môn có nhiệm vụ suy xét cảnh ngũ đang phát sanh lộ ngũ môn còn tâm khai ý môn có nhiệm vụ suy xét cả 6 cảnh của cả ba thời và ngoại thời lộ ý và nếu sanh ở lộ ngũ môn thì có nhiệm vụ phân đoán cảnh ngũ là cảnh tốt hay cảnh xấu.

49. **Hỏi**: Anh Trắng là người theo đạo Phật, anh Đỏ là người theo đạo Chúa, cả hai người này đến từ nước ngoài, cả hai người bạn dẫn nhau đi xem chùa Phật Ngọc, khi hai người bạn đi vào chỉ thấy khuôn mặt của tượng Phật ngọc bích thì anh Trắng phát sanh đức tin, liền cung kính đảnh lễ tượng Phật ngọc bích. Còn anh Đỏ khi thấy tượng Phật ngọc bích chỉ có cảm giác đó là nghệ thuật của một bộ phận Thái mà thôi, không có một chút đức tin nào, nhưng khi thấy bạn mình thể hiện sự cung kính đảnh lễ lại nghĩ rằng: Nếu mình không cung kính đảnh lễ theo cách truyền thống của anh ấy là không thích hợp, bởi vì mọi người ở đây rất đông sẽ chỉ trích ta là người không có tư cách, sau khi nghĩ như vậy anh ấy đảnh lễ tượng Phật, nhưng lúc anh Đỏ đảnh lễ tâm của anh Đỏ cảm giác thản nhiên. Cho biết tâm nào phát sanh với anh Trắng và anh Đỏ trong lúc đãnh lễ.

Đáp: Trong lúc anh Trắng đảnh lễ Phật ngọc bích thì tâm đại thiện thứ 1 hay thứ 3 phát sanh với anh ấy. Còn trong lúc anh Đỏ đảnh lễ theo anh Trắng thì tâm đại thiện thứ 8 phát sanh với anh ấy.

50. **Hỏi**: Người mẹ nói với đứa con 3, 4 tuổi chắp tay lễ bái chư tăng đến nhận bát và cầm vật thực đặt bát, người con làm theo lời người mẹ dạy bảo tất cả, luôn có sự hân hoan trong hành động đó, muốn biết rằng tâm nào phát sanh cho đứa trẻ ấy.

Đáp: Trong lúc đứa trẻ ấy đặt bát theo lời bảo của người mẹ với sự hân hoan thì tâm đại thiện thứ 4 phát sanh cho đứa trẻ ấy.

51. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa những tâm sau đây:

- Tâm vô dẫn với tâm hữu dẫn.
- Tâm tương ưng với tâm bất tương ưng.
- Tâm quả thiện vô nhân với tâm đại quả.
- Tâm tố vô nhân với tâm đại tố.

Đáp:

- Sự khác nhau giữa tâm vô dẫn với tâm hữu dẫn là:

Thứ nhất, tâm vô dẫn là tâm phát sanh do không có sự dẫn dắt, thứ hai là khi cho quả sẽ cho quả mạnh và rộng lớn (tức dài lâu), thứ ba là trong cơ tánh tâm của người đó tâm vô dẫn sẽ dễ phát sanh hơn ở những kiếp kế tiếp.

Thứ nhất, tâm hữu dẫn là tâm phát sanh do có sự dẫn dắt, thứ hai là khi cho quả sẽ cho quả yếu ớt hơn tâm vô dẫn và không có dài lâu, thứ ba là trong cơ tánh tâm của người đó phần nhiều tâm hữu dẫn sẽ phát sanh ở những kiếp kế.

- Sự khác nhau giữa tâm tương ưng và tâm bất tương ưng là:

Thứ nhất là tâm tương ưng là tâm phối hợp với 5 loại sở hữu là tà kiến v.v…, thứ hai là khi cho quả thì cho quả mạnh và rộng lớn, thứ ba là trong cơ tánh tâm của người đó tâm tương ưng phát sanh dễ dàng hơn ở những kiếp kế.

Thứ nhất là tâm bất tương ưng là tâm không phối hợp với 5 loại sở hữu là tà kiến v.v…, thứ hai là khi cho quả thì cho quả yếu hơn tâm tương ưng và không rộng rãi, thứ ba là trong cơ tánh tâm của người đó phần nhiều tâm bất tương ưng phát sanh ở những kiếp kế.

- Sự khác nhau giữa tâm quả thiện vô nhân và tâm đại quả là:

Thứ nhất là tâm quả thiện vô nhân là tâm quả của đại thiện nhưng không phối hợp với nhân, thứ hai là khi phát sanh bắt cảnh không chắc chắn, thứ ba là sanh được trong cõi dục và cõi sắc theo cách thích hợp.

Thứ nhất, tâm đại quả là tâm quả của tâm đại thiện và phối hợp với nhân, thứ hai là khi bắt cảnh thì chắc chắn, thứ ba là chỉ sanh được trong cõi dục theo cách thích hợp.

- Sự khác nhau giữa tâm tố vô nhân và tâm đại tố là:

Thứ nhất, tâm tố vô nhân là tâm không phối hợp với nhân, thứ hai là 2 cái tâm khai môn là tâm dẫn đầu trong hành động, cách nói, cách nghĩ, ngoài ra đây tâm khai ý môn vẫn có một nhiệm vụ nữa là phân đoán cảnh, còn tâm tiếu sinh là tâm làm cho cách cười phát sanh, là cách cười của riêng bậc A-la-hán, thứ ba là những hành vi là thiện hạnh hay ác hạnh của 3 tâm này không thể làm cho thành tựu được.

Tâm đại tố là tâm tương ưng với nhân, là tâm làm cho thành tựu hành vi, cách nói, cách nghĩ của bậc A-la-hán.

52. **Hỏi**: Hãy phân chia 81 tâm hiệp thế theo giống, cõi, tịnh hảo, nhân, thiền một cách rõ ràng.

Đáp:

- Phân chia 81 tâm hiệp thế theo giống:

12 tâm bất thiện là giống bất thiện.

8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại là giống thiện.

15 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại là giống quả.

3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại là giống tố.

- Phân chia 81 tâm hiệp thế theo cõi:

12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo là 54 tâm dục giới.

3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền, 3 tâm tứ thiền, 3 tâm ngũ thiền là 15 tâm sắc giới.

3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 3 tam thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ là 12 tâm vô sắc giới.

- Phân chia 81 tâm hiệp thế theo tịnh hảo:

12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân là 30 tâm vô tịnh hảo.

24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại là 51 tâm tịnh hảo.

- Phân chia 81 tâm hiệp thế theo thiền:

12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo là 54 tâm phi thiền.

15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới là 27 tâm thiền.

53. **Hỏi**: Trong tất cả 67 tâm thiền có bao nhiêu giống thiện, bao nhiêu giống quả, bao nhiêu giống tố?

Đáp: Trong 67 tâm thiền có 29 giống thiện, 29 giống quả, 9 giống tố.

54. **Hỏi**: Hãy trình bày những ý nghĩa sau:

a. Tâm vô tịnh hảo.
b. Tâm sắc giới.
c. Tâm đáo đại.
d. Tâm hiệp thế.
e. Tâm siêu thế.
f. Tâm thiền.

Đáp:

a. Tâm vô tịnh hảo có nghĩa là ngoài tâm tịnh hảo ra, tâm tốt đẹp hay là tâm không sanh cùng với sở hữu tịnh hảo.

b. Gọi là tâm sắc giới bởi vì tất cả 15 tâm này phần lớn du hành sanh trong cõi là nơi sanh vật sắc và phiền não sắc. Vật sắc đó là 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu. Phiền não sắc đó là sắc ái, tức sự vừa lòng trong thiền sắc, thần thông, cõi sắc.

c. Gọi là tâm đáo đại, bởi vì những tâm này đạt đến sự lớn lao và cao thượng.

d. Gọi là tâm hiệp thế, bởi vỉ những tâm này sanh trong 3 cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

e. Goi là tâm siêu thế, bởi vì những tâm này biết cảnh vượt ngoài ba cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

f. Gọi là tâm thiền, bởi vì là tâm tương ưng với 5 chi thiền như tầm, tứ v.v…

55. **Hỏi**: Trong tâm dục giới, sắc giới, vô sắc giới có cả thiện, quả, tố nhưng trong tâm siêu thế chỉ có thiện và quả, không có tố bởi vì sao?

Đáp: Trong tâm dục giới, sắc giới, vô sắc giới có cả thiện, quả, tố nhưng trong tâm siêu thế chỉ có thiện và quả, không có tố, bởi vì liên hệ với thiện, tức là thiện dục giới, thiện sắc giới, thiện vô sắc giới thường phát sanh được trong cùng một người, còn tâm siêu thế chỉ phát sanh một lần với một người mà thôi, không có sanh nữa, do nguyên nhân này thiện dục giới, thiện sắc giới, thiện vô sắc giới khi phát sanh cho cơ tánh của phàm phu và 3 quả hữu học thì gọi là thiện, nhưng nếu phát sanh trong cơ tánh của bậc A-la-hán cũng gọi là tố, còn tâm thiện siêu thế không phát sanh trở lại trong cơ tánh của bậc A-la-hán nữa, do đó tâm siêu thế không có tâm tố.

56. **Hỏi**: Tâm tính hẹp có 89, tính rộng có 121 khác nhau chỗ nào, và tâm thiền có 2 chi thiền có số lượng bao nhiêu, là những gì?

Đáp: Trong 89 tâm tính hẹp và 121 tâm tính rộng khác nhau ở tâm siêu thế, tức là trong tâm tính hẹp có 8 tâm siêu thế còn tâm tính rộng tâm siêu thế có 40, tâm thiền có 2 chi thiền có số lượng 34 tâm là 11 tâm tứ thiền và 23 tâm ngũ thiền.

57. **Hỏi**: Hãy phân chia 121 tâm theo giống, thọ, tịnh hảo?

Đáp:

- Phân chia 121 tâm theo giống:

12 tâm bất thiện là giống bất thiện.

8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 20 tâm thiện siêu thế là giống thiện.

15 tâm quả vô nhân, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại, 20 tâm quả siêu thế là giống quả.

3 tâm tố vô nhân, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại là giống tố.

- Phân chia 121 tâm theo thọ:

1 tâm thân thức câu hành lạc là lạc thọ.

1 tâm thân thức câu hành khổ là khổ thọ.

4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm thẩm tấn hỷ, 1 tâm tiếu sinh, 12 tâm dục giới tinh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền là hỷ thọ.

6 tâm bất thiện câu hành xả, 14 tâm vô nhân câu hành xả, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả, 23 tâm ngũ thiền là xả thọ.

2 tâm căn sân là ưu thọ.

- Phân chia 121 tâm theo tịnh hảo:

12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân là 30 tâm vô tịnh hảo.

24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế là 91 tâm tịnh hảo.

58. **Hỏi**: Hãy thêm Pāḷi vào các câu sau:

Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ … kusalacittaṃ

Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ … vipākacittaṃ

Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ … kiriyācittaṃ

Sukha ekaggatā sahitaṃ … kusalacittaṃ

Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna …

Đáp:

Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ paṭhamajjhāna kusalacittaṃ

Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna vipākacittaṃ

Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna kiriyācittaṃ

Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusalacittaṃ

Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna kusalacittaṃ vipākacittaṃ kiriyācittaṃ

59. **Hỏi**: Từ sơ thiền … cho đến tứ thiền là tâm câu hành hỷ có điều nên biết ở đâu?

Đáp: Có điều nên biết là chi thiền tức bậc thiền nào tương ưng với chi thiền là thiền lạc gọi là tâm câu hành hỷ.

60. **Hỏi**: Hãy phân chia tâm thiền có 2 chi thiền theo giống, thế gian, và thọ?

Đáp: Phân chia tâm thiền có 2 chi thiền theo giống:

Giống thiện có 14, giống quả có 14, giống tố có 6.

Phân chia tâm thiền có 2 chi thiền theo thế gian:

18 tâm hiệp thế, 16 tâm siêu thế.

Phân chia tâm thiền có 2 chi thiền theo thọ:

11 tâm câu hành hỷ, 23 tâm câu hành xả.

61. **Hỏi**: Hãy trình bày kệ ngôn phân chia 89 tâm theo giống, cõi cùng với lời dịch?

Đáp: Kệ ngôn trình bày chia 89 tâm theo giống:

Dvādasākusalānevaṃ kusalānekavīsati
Chattiṃseva vipākāni kiriyācittāni vīsati

Tính số lượng 89 tâm theo giống như sau:

Giống bất thiện có 12. Giống quả có 36.

Giống thiện có 21. Giống tố có 20.

Kệ ngôn trình bày 89 tam chia theo cõi:

Catupaññāsadhā kāme rūpepannarasīriye.
Cittāni dvādasārūpe aṭṭhadhānuttare tathā.

Tất cả học viên tính số lượng 89 tâm theo 4 cõi như sau:

Tâm gom vào cõi dục có 54 Tâm gom vào cõi vô sắc có 12.

Tâm gom vào cõi sắc có 15 Tâm gom vào cõi siêu thế có 8.

62. **Hỏi**: Từ "*sampayuttaṃ*" có bao nhiêu loại, là gì? tâm không có từ "*ñāṇasampayuttaṃ*" (tương ưng trí) nhưng cũng được tính vào *ñāṇasampayuttaṃ* có số lượng bao nhiêu, là gì? Tâm không có từ "*pañcamajhāna*" (ngũ thiền) nhưng tính vào trong *pañcamajhāna* có bao nhiêu, là gì? Cách gom hợp vào trong *pañcamajhāna* bởi nhân nào?

Đáp: Tâm không có từ "*ñāṇasampayuttaṃ*" nhưng tính vào trong tâm tương ưng trí có số lượng 67 tâm là 27 tâm đáo đại, 40 tâm siêu thế. Tâm không có từ "*pañcamajhāna*" nhưng gom vào trong tâm ngũ thiền có 12 tâm là 12 tâm vô sắc giới, cách gom hợp như vậy, bởi vì có 2 chi thiền mà thôi tức xả và định.

Dứt phần vấn-đáp tâm siêu lý.

Phần Vấn-Đáp Trong Phần Sở Hữu Siêu Lý

1. **Hỏi**: Hãy trình bày trạng thái của sở hữu và đưa dẫn chứng Pāḷi trình bày cho thấy? (không cần dịch).

   Đáp:

   a. *Ekuppāda* (đồng sanh): sở hữu luôn luôn đồng sanh với tâm, có nghĩa là khi tâm sanh thì đồng thời sở hữu cũng sanh, không thể nói sở hữu sanh trước tâm sanh theo sau, hay tâm sanh trước sở hữu sanh sau.

   b. *Ekanirodha* (đồng diệt): cũng giống như cách của đồng sanh, khi tâm diệt thì sở hữu cũng diệt không có cái nào diệt trước hay diệt sau.

   c. *Ekālambana* (đồng cảnh): cảnh mà sở hữu đang nhận biết cũng chính là cảnh mà tâm nhận biết, như là tâm nhận biết cảnh màu trắng, sở hữu cũng nhận biết cảnh màu trắng; tâm nhận biết cảnh màu đen, sở hữu cũng nhận biết cảnh màu đen v.v…

   d. *Ekavatthuka* (đồng nương vật): nơi nương sanh của sở hữu cũng là nơi nương sanh của tâm, như tâm nương nhãn phát sanh, sở hữu cũng nương nhãn phát sanh; tâm nương nhĩ phát sanh, sở hữu cũng nương nhĩ phát sanh; tâm nương sắc ý vật phát sanh, sở hữu cũng nương sắc ý vật phát sanh v.v…

   Như có Pāḷi: *Ekuppādanirodhā ca ekālambanavatthukā Cetoyuttā dvipaññāsa dhammā cetasikā matā*

2. **Hỏi**: Lẽ thường tất cả chúng sanh hẳn đã có những bộ phận cơ thể nhỏ lớn nhưng không có danh pháp là tâm, sở hữu đồng sanh thì những bộ phận nãy cũng không thể thành tựu phận sự nào, dù cho có tâm nhưng không có sở hữu phối hợp cũng không thể làm được việc gì. Như thế do nhân nào hãy đem ví dụ kết hợp với tâm và sở hữu làm cho tất cả chúng sanh thành tựu những công việc?

   Đáp: Lẽ thường các chúng sanh, dù có các chi trong cơ thể đầy đủ đi nữa, nếu thiếu danh pháp tức tâm và sở hữu tâm cùng tương ưng thì những bộ phận cơ thể cũng không thể làm công việc gì khác được, dù cho có tâm nhưng không có sở hữu phối hợp cũng không thể làm được việc gì, cũng vậy nếu sở hữu phát sanh không có tâm đồng sanh cũng không thể làm được việc gì. Bởi vì pháp bản thể tâm, sở hữu tâm này cần phải sanh cùng nhau, diệt cùng nhau, bắt cùng một cảnh và nương cùng một vật. Ẩn dụ như dòng điện, nếu chỉ có dây điện cũng không thể làm phát sanh ánh sáng được.

3. **Hỏi**: 52 sở hữu nói theo nhóm có bao nhiêu là những gì, và trong một nhóm có bao nhiêu là những gì?

   Đáp:

   Trong nhóm sở hữu tợ tha có 13 sở hữu là: 7 sở hữu biến hành, 6 sở hữu biệt cảnh. Tổng cộng là 13 sở hữu tợ tha.

   Trong nhóm sở hữu bất thiện có 14 sở hữu là: 4 sở hữu si phần, 3 sở hữu tham phần, 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu hôn phần, 1 sở hữu hoài nghi. Tổng cộng là 14 sở hữu bất thiện.

Trong nhóm sở hữu tịnh hảo có 25 sở hữu là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần, 1 sở hữu trí quyền. Tổng cộng là 25 sở hữu tịnh hảo.

4. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa tên các sở hữu sau:

   a. Sở hữu biến hành.
   b. Sở hữu biệt cảnh.
   c. Sở hữu bất thiện biến hành.
   d. Sở hữu sân phần.
   e. Sở hữu tịnh hảo biến hành.
   f. Sở hữu vô lượng phần.

   Đáp:

   a. Sở hữu biến hành nghĩa là sở hữu phối hợp với tất cả tâm.

   b. Sở hữu biệt cảnh nghĩa là sở hữu phối hợp rải rác với các nhóm hiệp thế, siêu thế, tịnh hảo, vô tịnh hảo, thiện, bất thiện, tố chứ không phải phối hợp tất cả.

   c. Sở hữu bất thiện biến hành là sở hữu phối hợp với tất cả 12 tâm bất thiện.

   d. Sở hữu sân phần là bốn sở hữu có sở hữu sân làm trưởng.

   e. Sở hữu tịnh hảo biến hành nghĩa là sở hữu phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo.

   f. Sở hữu vô lượng phần nghĩa là sở hữu phát sanh do nương vào chúng sanh khổ hay chúng sanh lạc không giới hạn.

5. **Hỏi**: Hãy trình bày trạng thái của những sở hữu sau: xúc, thọ, tư, tác ý, tầm, thắng giải, hỷ, dục, si, tham, sân, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, bi, tùy hỷ.

   Đáp:

   - Pháp thực tính "xúc" là chạm cảnh.
   - Pháp thực tính "thọ" là dụng nạp cảnh.
   - Pháp thực tính "tư" là đề đốc và dẫn dắt pháp tương ưng trên cảnh để làm nhiệm vụ của mình.
   - Pháp thực tính "tác ý" là hướng vào và dẫn pháp tương ưng đến cảnh.
   - Pháp thực tính "tầm" là đưa pháp tương ưng đến cảnh, tức là nghĩ ngợi, cân nhắc cảnh.
   - Pháp thực tính "hỷ" là thích thú, vui thích, hân hoan trong cảnh.
   - Pháp thực tính "dục" là mong muốn cảnh.
   - Pháp thực tính "thắng giải" là quyết định cảnh.
   - Pháp thực tính "si" là che mờ trạng thái thực tính của cảnh, tức là mê mờ.
   - Pháp thực tính "tham" là ham muốn và dính mắc, ưu ái trong cảnh.
   - Pháp thực tính "sân" là làm cho hư hại cảnh.
   - Pháp thực tính "chánh ngữ" là lời nói từ bỏ bốn khẩu nghiệp không liên hệ tới công việc, nghề nghiệp.

- Pháp thực tính "chánh nghiệp" là hành vi từ bỏ ba thân nghiệp không liên hệ đến công việc, nghề nghiệp
- Pháp thực tính "chánh mạng" là sự phối hợp với nghề nghiệp từ bỏ bốn khẩu nghiệp và ba thân nghiệp.
- Pháp thực tính "bi" là có sự thương cảm, lòng trắc ẩn, rung động trước sự thống khổ của người khác, đang nhận quả khổ hay sẽ nhận quả khổ ở vị lai.
- Pháp thực tính "tùy hỷ" là mừng, hân hoan trước sự an vui của chúng sanh đang nhận quả an vui hay sẽ nhận quả an vui ở vị lai.

6. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữ những sở hữu sau:

a. Sở hữu tư và tác ý. c. Sở hữu dục và tham.

b. Sở hữu tầm và tứ. d. Sở hữu hôn trầm và thùy miên.

Đáp:

a. Sự khác nhau giữa sở hữu tư và sở hữu tác ý là: Pháp thực tính 'tư' là đề đốc và dẫn dắt pháp tương ưng trên cảnh để làm nhiệm vụ của mình. Pháp thực tính 'tác ý' là hướng vào và dẫn pháp tương ưng đến cảnh.

Hai sở hữu này hơi giống nhau có khác là sở hữu tư có nhiệm vụ đề đốc, sở hữu 'tác ý' có nhiệm vụ là dẫn dắt. Cũng giống như là xe đang chạy, xe chạy đi chạy về được cũng cần phải nhờ bốn bánh xe. Trong bốn bánh xe ấy, 2 bánh xe sau làm nhiệm vụ xoay tròn và đề đốc kích cho bánh xe trước xoay làm xe chạy được, còn 2 bánh trước làm nhiệm vụ xoay và dẫn xe chạy vào đường theo như ý muốn. Câu ví dụ này như thế nào thì sở hữu 'tư' cũng có nhiệm vụ đề đốc tâm và sở hữu đồng sanh với mình trong phận sự của mình cho thành tựu, giống với bánh xe sau và sở hữu 'tác ý' có nhiệm vụ dẫn dắt tâm và sở hữu phát sanh cùng với mình mục đích đến cảnh đó, giống như bánh xe trước.

b. Sự khác nhau giữa sở hữu 'tầm' và sở hữu 'tứ' là: Pháp thực tính 'tầm' là đưa pháp tương ưng đến cảnh, tức là nghĩ ngợi, cân nhắc cảnh. Pháp thực tính 'tứ' là giữ gìn, chăm sóc cảnh.

Hai sở hữu này có sự khác nhau như là âm thanh của chuông. Cái chuông mà vang lần đầu tiên tợ như 'tầm' làm nhiệm vụ đem tâm và sở hữu đồng sanh với mình đến cảnh, còn âm thanh vang lên sau đó tợ như sở hữu 'tứ' làm nhiệm vụ dìu dắt tâm và sở hữu đồng sanh với mình giữ gìn cảnh không cho mất đi.

c. Sự khác nhau giữa sở hữu dục và sở hữu tham là: Pháp thực tính 'tham' là ham muốn được và dính mắc, ưu ái trong cảnh. Pháp thực tính 'dục' là mong muốn cảnh.

Hai sở hữu này có trạng thái gần giống nhau, nhưng mong mỏi trong cảnh của 'dục' không có dính mắc, còn mong mỏi của 'tham' có dính mắc trong cảnh. Như có ví dụ là mong mỏi của dục giống như một người bịnh cần phải uống thuốc, chích thuốc. Cách muốn được này không có sự lôi cuốn dữ dội mà chỉ là sự muốn được thông thường mà thôi. Còn khao khát của tham giống như một người đói cần có vật thực, cách mong muốn này là lôi cuốn dữ dội.

d. Sự khác nhau giữa sở hữu hôn trầm và sở hữu thùy miên là: Pháp thực tính "hôn trầm" là làm cho tâm chán nản, lui sụt trước cảnh. Pháp thực tính "thùy miên" là làm cho sở hữu chán nản, lui sụt trước cảnh.

Hai sở hữu này không có khác nhau gì đặc biệt, sở hữu hôn trầm có nhiệm vụ làm cho tâm sanh chung với mình lui sụt trong cảnh, còn thùy miên có nhiệm vụ làm cho sở hữu sanh chung với mình lui sụt với cảnh. Nhưng hai sở hữu này cũng vẫn là pháp bản thể có trạng thái giống nhau là lui sụt với cảnh giống như ngọn lửa với ánh sánh. Trong lúc ngọn lửa đang bị yếu đi thì ánh sáng cũng yếu theo, ngọn lửa yếu đi giống như hôn trầm, sự mờ đi của ánh sáng cũng như thùy miên.

7. **Hỏi**: Hãy nói tên của những sở hữu có pháp bản thể như sau:

a. Pháp thực tính nhớ, trạng cảnh.

b. Pháp thực tính yên lặng và làm cho pháp tương ưng trụ trên một cảnh.

c. Pháp thực tính giữ gìn pháp tương ưng.

d. Pháp thực tính giữ gìn, chăm sóc cảnh.

e. Pháp thực tính có sự thấy sai trong cảnh.

f. Pháp thực tính có sự kiêu căng, ngạo mạn.

g. Pháp thực tính là phiền muộn trong điều tội lỗi đã làm, và điều thiện chưa làm.

Đáp:

a. Pháp thực tính 'tưởng' là nhớ, trạng cảnh.

b. Pháp thực tính 'nhất hành' là yên lặng và làm cho pháp tương ưng trụ trên một cảnh.

c. Pháp thực tính 'mạng quyền' là giữ gìn pháp tương ưng.

d. Pháp thực tính 'tứ' là giữ gìn, chăm sóc cảnh.

e. Pháp thực tính 'tà kiến' là thấy sai trong cảnh.

f. Pháp thực tính 'ngã mạn' có sự kiêu căng, ngạo mạn.

g. Pháp thực tính 'hối hận' là phiền muộn trong điều tội lỗi đã làm, và điều thiện chưa làm.

8. **Hỏi**: Sự nghi ngờ như thế nào gọi là hoài nghi, sự nghi ngờ trong môn học đang học, hay sự nghi ngờ tên một người, sự nghi ngờ một món đồ chưa từng biết có phải là hoài nghi hay không, giải thích?

Đáp: Sự nghi ngờ gọi là hoài nghi có nghĩa là sự nghi ngờ không tin tưởng trong ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, cha, mẹ, thầy tổ những ân đức này có thật hay không?

Không tin là nghiệp thiện, nghiệp bất thiện có thật hay không?

Không tin là quả của nghiệp thiện, nghiệp bất thiện có thật hay không?

Không tin là kiếp này kiếp sau có thật hay không?

Không tin là những điều thực hành có thật hay không?

Không tin là địa ngục, cõi trời có thật hay không?

Còn nghi ngờ trong những môn học đang học, nghi ngờ tên một người, một vật mà từng biết không gọi là hoài nghi, nhưng tâm thiện đồng sanh, tâm bất thiện đồng sanh, tâm tố đồng sanh có tầm, tứ làm chủ hay có tứ, có trí tuệ làm chủ, tùy người, tức là nếu là phàm phu và quả hữu học thì cũng là tâm bất thiện đồng sanh, tâm thiện đồng sanh, nếu là bậc A-la-hán thì là tâm tố đồng sanh.

9. **Hỏi**: Trong 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, từ sở hữu tín cho đến sở hữu trung bình không có trình bày theo cặp, nhưng 6 sở hữu còn lại là tịnh thân cho đến chánh tâm lại trình bày theo cặp. Sự khác nhau như vậy bởi nhân nào và trình bày như vậy với mục đích gì?

   Đáp:

   Trong 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, từ sở hữu 'tín' cho đến 'trung bình' Đức Phật Ngài không trình bày thành cặp, bởi vì trạng thái của những sở hữu này chỉ diễn tiến độc lập trong danh pháp và hai sắc biểu tri mà thôi chứ không trải khắp sắc thân. Còn 6 sở hữu tịnh thân cho đến chánh tâm có thể làm cho danh pháp và cả sắc thân có trạng thái yên tịnh, nhẹ nhàng, v.v... hiện bày. Do đó, Đức Phật thuyết giảng với mục đích để cho biết rằng: nương vào năng lực của 6 sở hữu đó cả danh lẫn sắc hẳn có sự biểu hiện diễn tiến như nhau nên Ngài cũng trình bày 6 sở hữu này thành đôi.

10. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau:

    Terasaññasamānā ca cuddasākusalā tathā

    Sobhaṇā pañcavīsati dvipaññāsa pavuccare.

    Đáp:

    13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo. Tổng cộng là 52 sở hữu.

11. **Hỏi**: Hãy dịch và giải thích kệ ngôn sau đây:

    Satta sabbattha yujjanti yathāyogaṃ pakiṇṇakā.

    Cuddasā kusalesvesa sobhaṇesveva sobhaṇā.

    Đáp:

    Bảy sở hữu biến hành hẳn phối hợp với tất cả tâm, sáu sở hữu biệt cảnh có thể phối hợp với tất cả tâm tùy theo trường hợp, 14 sở hữu bất thiện chỉ có thể kết hợp trong 12 tâm bất thiện, 25 sở hữu tịnh hảo chỉ kết hợp trong 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

    Giải thích: Kệ ngôn này trình bày cơ bản của phần phối hợp tóm tắt để cho học viên nắm bắt cơ bản trước, rồi sẽ trình bày phần mở rộng của phần phối hợp một cách chi tiết tiếp sau.

12. **Hỏi**: Sở hữu phối hợp với tất cả tâm hiệp thế có bao nhiêu cái là gì?

    Đáp: Sở hữu phối hợp với tất cả tâm hiệp thế có 7 cái là 7 sở hữu biến hành.

13. **Hỏi**: Hãy trình bày số tâm phối hợp được và không được với những sở hữu sau: Sở hữu tầm, thắng giải, cần, hỷ, dục.

    Đáp:

    Tâm phối hợp được với 'tầm' có 55 tâm, không phối hợp được có 66 tâm.

    Tâm phối hợp được với 'thắng giải' có 110 tâm, không phối hợp được có 11 tâm.

Tâm phối hợp được với 'cần' có 105 tâm, không phối hợp được có 16 tâm.

Tâm phối hợp được với 'hỷ' có 51 tâm, không phối hợp được có 70 tâm.

Tâm phối hợp được với 'dục' có 101 tâm, không phối hợp được có 20 tâm.

14. **Hỏi**: Tâm câu hành hỷ phối hợp không được với sở hữu hỷ có bao nhiêu cái và hãy giải thích tại sao phối hợp không được?

Đáp:

Tâm câu hành hỷ phối hợp không được với sở hữu hỷ có 11 tâm là 11 tâm tứ thiền, bởi vì sở hữu hỷ không thích hợp với cơ tánh của bậc hành tam thiền, có nghĩa là bậc tam thiền khi xuất tam thiền suy xét thấy tác hại của hỷ, nên có sự chán nản pháp hỷ, do đó khi nhập tầng thiền tiếp theo và tâm thiền đã phát sanh thì tâm thiền thứ tư cũng không phối hợp với hỷ.

15. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm quả phối hợp với những sở hữu sau: sở hữu xúc, thọ, tứ, cần, hỷ?

Đáp:

Tất cả tâm quả đều phối hợp với sở hữu xúc.

Tất cả tâm quả đều phối hợp với sở hữu thọ.

Những tâm quả phối hợp với sở hữu tứ là: 2 tâm quả tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sơ thiền, 5 tâm quả nhị thiền.

Những tâm quả phối hợp với sở hữu cần là: 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại, 20 tâm quả siêu thế.

Những tâm quả phối hợp với sở hữu hỷ là: 1 tâm thẩm tấn quả câu hành hỷ, 4 tâm đại quả câu hành hỷ, 5 tâm quả sơ thiền, 5 tâm quả nhị thiền, 5 tâm quả tam thiền.

16. **Hỏi**: Trong 89 tâm tính hẹp, sở hữu tầm phối hợp với bao nhiêu tâm, là những gì? Và hãy dịch kệ ngôn sau:

Sabbāpuññesu cattāro lobhamūle tayo katā.

Dosamūlesu cattāro sasaṅkhāre dvayaṃ tathā.

Đáp: Trong 89 tâm tính hẹp, sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm là 44 tâm dục giới, 3 tâm sơ thiền, 8 tâm siêu thế.

Dịch kệ ngôn:

- 4 sở hữu si phần phối hợp với tất cả 12 tâm bất thiện.
- Tham, tà kiến, ngã mạn phối hợp với 8 tâm căn tham.
- Bốn sở hữu sân phần phối hợp với hai tâm căn sân.
- Hai sở hữu hôn phần phối hợp với năm tâm bất thiện hữu dẫn.

17. **Hỏi**: Trong 89 tâm tính hẹp, sở hữu hỷ vừa phối hợp với 27 tâm vừa phối hợp 35 tâm, bất định như vậy do nguyên nhân nào, 27 tâm và 35 tâm đó là những tâm nào?

Đáp: Trong 89 tâm tính hẹp, sở hữu hỷ vừa phối hợp với 27 tâm, vừa phối hợp 35 tâm, bất định như vậy, bởi vì phát sanh cùng với thọ của tâm siêu thế tính hẹp đó là bất định.

Nếu tâm siêu thế đó sanh cùng với xả thọ thì hỷ cũng không phối hợp cùng với tâm siêu thế, do đó sở hữu hỷ cũng phối hợp với 27 tâm. Nếu tâm siêu thế sanh cùng với hỷ thọ thì hỷ cũng phối hợp được với tâm siêu thế, do đó sở hữu hỷ phối hợp được với 35 tâm.

27 tâm đó là: 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 3 tâm sơ thiền hiệp thế, 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 3 tâm tam thiền hiệp thế.

35 tâm đó là: 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 3 tâm sơ thiền hiệp thế, 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 3 tâm tam thiền hiệp thế, 8 tâm siêu thế.

18. **Hỏi**: Hãy trình bày những tâm sau đây:

a. Tâm phối hợp với tầm nhưng không phối hợp với cần.

b. Tâm phối hợp với cần nhưng không phối hợp với tầm.

c. Tâm phối hợp với cả tầm và cần.

d. Tâm không phối hợp với cả tầm và cần.

e. Tâm phối hợp với ngăn trừ phần nhưng không phối hợp với vô lượng phần.

f. Tâm phối hợp với vô lượng phần nhưng không phối hợp với ngăn trừ phần.

g. Tâm phối hợp với cả ngăn trừ phần và vô lượng phần.

h. Tâm không phối hợp với cả ngăn trừ phần và vô lượng phần.

Đáp:

a. Tâm phối hợp với tầm nhưng không phối hợp với cần có 6 tâm là 2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ngũ môn.

b. Tâm phối hợp với cần nhưng không phối hợp với tầm có 56 tâm là 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền.

c. Tâm phối hợp với cả tầm và cần có 49 tâm là 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền.

d. Tâm không phối hợp với cả tầm và cần có 10 tâm là 10 tâm ngũ song thức.

e. Tâm phối hợp với ngăn trừ phần nhưng không phối hợp với vô lượng phần có 8 hay 40 tâm là 8 hay 40 tâm siêu thế.

f. Tâm phối hợp với vô lượng phần nhưng không phối hợp với ngăn trừ phần có 20 tâm là 8 tâm đại tố, 3 tâm sơ thiền sắc giới, 3 tâm nhị thiền sắc giới, 3 tâm tam thiền sắc giới và 3 tâm tứ thiền sắc giới.

g. Tâm phối hợp với cả ngăn trừ phần và vô lượng phần có 8 tâm là 8 tâm đại thiện.

h. Tâm không phối hợp với cả ngăn trừ phần và vô lượng phần có 53 tâm là 30 tâm vô tịnh hảo, 8 tâm đại quả, 15 tâm ngũ thiền hiệp thế.

19. **Hỏi**: Hãy viết kệ ngôn trình bày số lượng tâm không phối hợp được trong 6 sở hữu biệt cảnh.

    Đáp: Kệ ngôn trình bày số lượng tâm không phối hợp được trong 6 sở hữu biệt cảnh.

    Chasaṭṭhī pañcapaññāsa *ekādasa ca soḷasa*

    Sattati vīsati ceva *pakiṇṇakavivajjitā*

20. **Hỏi**: Có bao nhiêu sở hữu phối hợp với tất cả tâm bất thiện, là những gì?

    Đáp: Có 14 sở hữu phối hợp với tất cả tâm bất thiện đó là 7 sở hữu biến hành, sở hữu tầm, tứ, cần, 4 sở hữu si phần.

21. **Hỏi**: Có bao nhiêu sở hữu bất thiện phối hợp riêng biệt với tâm căn tham, là những gì?

    Đáp: Có 3 sở hữu phối hợp riêng biệt với tâm căn tham đó là sở hữu tham, tà kiến, ngã mạn.

22. **Hỏi**: Hãy giải thích lí do sở hữu tà kiến và sở hữu ngã mạn không thể sanh trong cùng một tâm?

    Đáp: Sở hữu ngã mạn và sở hữu tà kiến không phối hợp được trong cùng một tâm, bởi vì sở hữu tà kiến có cách thấy rằng danh sắc, năm uẩn này là thân tôi theo Pāḷi gọi là *attaggāha*. Còn sở hữu ngã mạn có cách thấy rằng danh sắc, năm uẩn này là ta theo Pāḷi gọi là *ahaṅgāha*. Sự chấp giữ hai điều này cùng nương vào danh sắc, năm uẩn mà phát sanh, nhưng trạng thái của sự chấp giữ lại khác nhau nên không thể cùng sanh trong một tâm được, ví như nơi tu tập thiền chỉ và thiền quán, cả hai nơi này đều được gọi là nơi tu tập thiền đề mục, nhưng cả hai vị trưởng trường thiền ấy đều cho rằng phận sự mà ta tu tập và lời dạy đó là tốt nhất, không có phận sự khác nào có thể sánh bằng, do cái nhìn của mỗi vị trưởng trường thiền như thế nên cả hai vị đều không có cái nhìn chung được.

23. **Hỏi**: Sở hữu bất thiện phối hợp với tâm tương ưng nhưng không phối hợp với tâm bất tương ưng có bao nhiêu là những gì?

    Đáp: Sở hữu bất thiện phối hợp với tâm tương ưng nhưng không phối hợp với tâm bất tương ưng có 6 cái là sở hữu tà kiến, 4 sở hữu sân phần, 1 sở hữu hoài nghi.

24. **Hỏi**: Hãy trình bày sở hữu bất thiện phối hợp với số tâm như sau: 1 tâm, 2 tâm, 3 tâm, 4 tâm, 5 tâm, 6 tâm, 7 tâm, 8 tâm.

    Đáp:

    - Sở hữu bất thiện phối hợp với một tâm là sở hữu hoài nghi.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với hai tâm là sở hữu sân phần.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với ba tâm không có.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với bốn tâm là sở hữu tà kiến, sở hữu ngã mạn.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với năm tâm là sở hữu hôn trầm, thùy miên.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với sáu tâm không có.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với bảy tâm không có.
    - Sở hữu bất thiện phối hợp với tám tâm là sở hữu tham.

25. **Hỏi**: hay chia sở hữu tịnh hảo phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo và phối hợp riêng biệt.

    Đáp: Sở hữu tịnh hảo phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành. Sở hữu tịnh hảo phối hợp riêng biệt với tâm tịnh hảo là 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần và 1 sở hữu trí tuệ.

26. **Hỏi**: Hãy trình bày sự phối hợp của 3 sở hữu ngăn trừ phần trong sát-na phối hợp với tâm hiệp thế và tâm siêu thế, có trạng thái khác nhau như thế nào?

    Đáp: trạng thái khác nhau của ngăn trừ phần trong sát-na phối hợp với tâm siêu thế và tâm hiệp thế là sự phối hợp của ngăn trừ phần với tâm đại thiện là phối hợp bất định và đi riêng gọi là *aniyatayogī* trường hợp *nānākadāci*.

    Sự phối hợp của ngăn trừ phần với tâm siêu thế là phối hợp nhất định và đi chung gọi là *niyataekato.*

27. **Hỏi**: Hãy trình bày số tâm phối hợp với 2 sở hữu vô lượng phần cả hai phương pháp *samānavāda* và *kecivāda* và hãy giải thích hai phương pháp đó, phương pháp nào đúng?

    Đáp:

    Số lượng tâm phối hợp với hai sở hữu vô lượng phần nhóm cùng phương pháp (*samānavāda*) là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 12 tâm sắc giới (trừ ngũ thiền) tổng cộng 28.

    Số lượng tâm phối hợp với hai sở hữu vô lượng phần nhóm dị phương pháp là 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, 12 tâm sắc giới (trừ ngũ thiền) tổng cộng 20.

    Trong phần phối hợp của 2 sở hữu vô lượng phần có hai phương pháp là *samānavāda* (cùng phương pháp), đó là phương pháp của tất cả giáo thọ sư chú giải như là giáo thọ sư Anuruddha, v.v…nói rằng, 2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm như đã nói, nhưng *kecivāda* đó là phương pháp của một vài giáo thọ sư trình bài rằng: 2 sở hữu vô lượng phần này chỉ phối hợp với 20 tâm là 4 đại thiện câu hành hỷ, 4 đại tố câu hành hỷ, 12 tâm sắc giới (trừ 3 tâm ngũ thiền sắc giới), nhưng sẽ không phối hợp với 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả được. Bởi lý do là *vihiṃsā* (sự tổn hại), tức là sự làm hại người khác có chi pháp là sở hữu sân, thực tính của *karunā* (bi) đối nghịch với sở hữu sân, *arati* (sự không ưa thích, ghét) tức là không hài lòng, không vừa lòng, không hân hoan trong phẩm chất tốt của người khác, chi pháp đó là *domanassavedanā* (ưu thọ) mà có *issā* (tật đố) làm chủ, thực tính của *muditā* (tùy hỷ) đối nghịch với 'ưu thọ' mà có 'tật đố' làm chủ.

    Do đó, bi, tùy hỷ, cũng kết hợp với tâm câu hành hỷ, không kết hợp với tâm câu hành xả, nhưng *samānavāda* (cùng phương pháp), tức là tất cả các vị giáo thọ sư nói rằng ý kiến của những vị này đúng một nửa, sai một nửa.

    Đúng một nửa là người đang tu tiến đề mục bi, tùy hỷ trong lúc đầu khi vẫn là *parikammabhāvanā* (chuẩn bị tu tiến) và *parikammanimitta* (sơ tướng), chưa đến *uggahanimitta* (tợ tướng hay học tướng) thì bi và tùy hỷ sẽ sanh nhưng chỉ cùng tâm hỷ thọ cũng đúng. Mặt khác, bi, tùy hỷ không thể sanh.

    Như đã nói là bi, tùy hỷ sanh trong tâm hỷ thọ cũng đúng, nhưng khi tu tiến đề mục bi và tùy hỷ tiếp theo cho đến khi đạt được *uggahanimitta*, ắt tâm của người tu tiến đề

mục đó đã có sự thuần thục trong đề mục bi và tùy hỷ. Do đó, trong sát-na tu tiến đề mục bi và tùy hỷ mà *uggahanimitta* đang sanh, tâm của người đó có sự thuần thục như đã nói cũng có thể phối hợp được với hỷ thọ hay xả thọ, không nhất thiết luôn phải là hỷ thọ, khi nói bi và tùy hỷ không sanh trong tâm xả thọ cũng không đúng.

28. **Hỏi**: Có bao nhiêu tâm hiệp thế câu hành hỷ phối hợp với sở hữu trí tuệ, là những gì? Hãy trình bày 16 cách phối hợp tóm tắt?

Đáp:

Có 18 tâm hiệp thế câu hành hỷ phối hợp với sở hữu trí tuệ là 2 tâm đại thiện, 2 tâm đại quả, 2 tâm đại tố, 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền, 3 tâm tứ thiền, tổng cộng 18 tâm.

Trình bày 16 cách phối hợp tóm tắt:

13 sở hữu tợ tha này có bảy phần phối hợp là: 7 sở hữu biến hành là một phần, 6 sở hữu biệt cảnh là sáu phần.

14 tâm bất thiện chắc chắn phối hợp với 12 tâm bất thiện mà thôi, chia thành năm phần là:

- 4 sở hữu si phần phối hợp với tất cả 12 tâm bất thiện.
- Tham, tà kiến, ngã mạn phối hợp với 8 tâm căn tham.
- Bốn sở hữu sân phần phối hợp với hai tâm căn sân.
- Hai sở hữu hôn phần phối hợp với năm tâm bất thiện hữu dẫn.
- Sở hữu hoài nghi phối hợp với một tâm tương ưng hoài nghi.

25 sở hữu tịnh hảo phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo mà thôi. Chia thành bốn phần là:

- 19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo, tính một.
- 3 sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 hay 48 tâm.
- 2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm.
- Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 hay 79 tâm.

29. **Hỏi**: Hãy dịch hai kệ ngôn sau đây:

1. *Ekūnavīsati dhammā jāyantekūnasatthisu.*
   Tayo soḷasacittesu aṭṭhavīsatiyaṃ dvāyaṃ.
2. *Paññā pakāsitā satta cattāḷīsavidhesupi.*
   Sampayuttācatudhevaṃ sobhaṇesveva sobhaṇā.

Đáp: 25 sở hữu tịnh hảo phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo mà thôi. Chia thành bốn phần là:

- 19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo.
- 3 sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 hay 48 tâm.
- 2 sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm.

- Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 hay 79 tâm.

30. **Hỏi**: Hãy giải thích kệ ngôn sau đây:

Issāmaccherakukkucca viratīkaruṇādayo.
Nānā kadāci māno ca thīnamiddhaṃ tatthā saha.

Đáp:

Sở hữu tật, lận, hối, ngăn trừ phần, bi, tùy hỷ gom thành 8 sở hữu phối hợp bất định và không phối hợp cùng nhau, gọi là *nānākadācicetasika* (bất định đi riêng).

Ngã mạn cũng phối hợp bất định gọi là *kadācicetasika*.

Hôn trầm, thùy miên phối hợp bất định nhưng đi chung, gọi là *sahakadācicetasika* (bất định đi chung)

31. **Hỏi**: Từ "*aniyatayogī*" có nghĩa là gì? Có số lượng bao nhiêu là những gì và hãy trình bày số sở hữu này theo giống?

Đáp: Từ "*aniyatayogī*" nghĩa là sở hữu phối hợp bất định với tâm có 11 sở hữu là: 1 sở hữu ngã mạn, 1 sở hữu tật, 1 sở hữu lận, 1 sở hữu hối, 2 sở hữu hôn phần, 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần.

Trình bày số sở hữu này theo giống như sau:

Giống bất thiện có 6 sở hữu. Giống quả có 5 sở hữu.

Giống thiện có 5 sở hữu. Giống tố có 2 sở hữu.

32. **Hỏi**: Hãy phân chia những sở hữu bất định (*aniyatayogī*) theo bất định đi riêng và bất định đi chung và bất định với đưa ra dẫn chứng cho thấy?

Đáp:

Phối hợp bất định gọi là *nānākadācicetasika* (bất định đi riêng) có 8 sở hữu là: Sở hữu tật, lận, hối, ngăn trừ phần, bi, tùy hỷ gom thành 8 sở hữu phối hợp bất định và không phối hợp cùng nhau.

Phối hợp bất định gọi là *kadācicetasika* có 1 sở hữu là 'ngã mạn' cũng phối hợp bất định.

Phối hợp bất định gọi là *sahakadācicetasika* (bất định đi chung có 2 sở hữu là: Hôn trầm, thùy miên phối hợp bất định nhưng đi chung.

Như có Pāḷi:

Issāmaccherakukkucca viratīkaruṇādayo.

Nānā kadāci māno ca thīnamiddhaṃ tatthā saha.

33. **Hỏi**: Hãy trình bày sở hữu sau đây:

a. Sở hữu phối hợp bất định, mà nhất định.

b. Sở hữu phối hợp bất định, mà bất định.

c. Sở hữu phối hợp nhất định, mà nhất định.

d. Sở hữu phối hợp nhất định, mà bất định.

Đáp:

a. Sở hữu phối hợp bất định, mà nhất định có 8 sở hữu là: tật, lận, hối, bi, tùy hỷ, ngã mạn, hôn trầm, thùy miên.

b. Sở hữu phối hợp bất định, mà bất định có 3 sở hữu là 3 sở hữu ngăn trừ phần.

c. Sở hữu phối hợp nhất định, mà nhất định có 41 sở hữu là 41 sở hữu (trừ 11 sở hữu bất định).

d. Sở hữu phối hợp nhất định, mà bất định có 3 sở hữu là 3 sở hữu ngăn trừ phần.

34. **Hỏi**: Hãy trình bày số sở hữu phối hợp với những tâm sau đây:

a. Tâm căn tham thứ nhất. c. Tâm căn tham thứ năm.

b. Tâm căn tham thứ tư. d. Tâm căn tham thứ tám.

Đáp:

a. Tâm căn tham thứ nhất có 19 sở hữu phối hợp.

b. Tâm căn tham thứ tư có 21 sở hữu phối hợp.

c. Tâm căn tham thứ năm có 18 sở hữu phối hợp.

d. Tâm căn tham thứ tám có 20 sở hữu phối hợp.

35. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau:

Chattiṃsānuttare dhammā *pañcatiṃsa mahaggate*
Aṭṭhatiṃsāpi labbhanti *kāmāvacarasobhaṇe*
Sattavīsati puññamhi *dvādasāhetuketi ca*
Yathāsambhavayogena *pañcadhā tattha saṅgaho.*

Đáp:

Phần nhiếp tính số lượng sở hữu trong 89 hay 121 tâm có năm phần phối hợp theo thích hợp là:

- Trong tâm siêu thế có 36 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).
- Trong tâm đáo đại có 35 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 sở hữu ngăn trừ phần).
- Trong tâm dục giới tịnh hảo có 38 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 25 sở hữu tịnh hảo.
- Trong tâm bất thiện có 27 sở hữu phối hợp đó là 13 sở hữu tợ tha, 14 sở hữu bất thiện.
- Trong tâm vô nhân có 12 sở hữu phối hợp đó là 12 sở hữu tợ tha (trừ sở hữu dục).

36. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm bất thiện có số sở hữu phối hợp lần lượt như sau: 15, 18, 19, 20, 21, 22.

Đáp:

- Tâm bất thiện có 15 sở hữu hợp là 2 tâm căn si.
- Tâm bất thiện có 18 sở hữu hợp là tâm căn tham thứ 5 và thứ 7.
- Tâm bất thiện có 19 sở hữu hợp là tâm căn tham thứ 1 và thứ 3.
- Tâm bất thiện có 20 sở hữu hợp là tâm căn tham thứ 6 và thứ 8, tâm căn sân thứ 1.
- Tâm bất thiện có 21 sở hữu hợp là tâm căn tham thứ 2 và thứ 4.
- Tâm bất thiện có 22 sở hữu hợp là tâm căn sân thứ 2.

37. **Hỏi**: Hãy chia sở hữu phối hợp với 2 tâm căn sân theo phối hợp bất định và phối hợp nhất định.

Đáp:

Trong số 20 sở hữu phối hợp với tâm căn sân thứ nhất có 3 sở hữu phối hợp bất định và 17 sở hữu phối hợp nhất định.

Trong 22 sở hữu phối hợp với tâm căn sân thứ hai có 5 sở hữu phối hợp bất định và 17 sở hữu phối hợp nhất định.

38. **Hỏi**: Sở hữu phối hợp được với tất cả tâm bất thiện có bao nhiêu, là gì? Hãy dẫn chứng Pāḷi (không cần dịch)?

Đáp:

Sở hữu phối hợp với tất cả tâm bất thiện là 4 si phần, 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục).

Như có pāḷi:

sādhāraṇā ca cattāro *samānā ca dasāpare*

cuddasete pavuccanti *sabbākusalayogino.*

39. **Hỏi**: Trong 18 tâm vô nhân, tâm nào có sở hữu phối hợp nhiều nhất, và tâm nào có sở hữu phối hợp ít nhất.

Đáp: Trong 18 tâm vô nhân tâm tiếu sinh có sở hữu phối hợp nhiều nhất, 10 tâm ngũ song thức có sở hữu phối hợp ít nhất.

40. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm vô nhân không phối hợp với những sở hữu sau: xúc, tầm, cần, dục.

Đáp:

- Không có tâm vô nhân không phối hợp với xúc.
- 10 tâm ngũ song thức không phối hợp với tầm.
- 15 tâm quả vô nhân và tâm khai ngũ môn không phối hợp với cần.
- 18 tâm vô nhân đều không phối hợp với dục.

41. **Hỏi**: Hãy trình bày số sở hữu phối hợp với những tâm sau:

a. 8 tâm đại thiện. d. 3 tâm nhị thiền sắc giới.

b. 8 tâm đại quả.

c. 8 tâm đại tố.

e. 3 tâm tứ thiền sắc giới.

Đáp:

a. Có 38 sở hữu phối hợp với 8 tâm đại thiện.

b. Có 33 sở hữu phối hợp với 8 tâm đại quả.

c. Có 35 sở hữu phối hợp với 8 tâm đại tố.

d. Có 34 sở hữu phối hợp với 3 tâm nhị thiền sắc giới.

e. Có 32 sở hữu phối hợp với 3 tâm tứ thiền sắc giới.

42. **Hỏi**: Hãy trình bày số sở hữu phối hợp với những tâm sau đây theo phối hợp nhất định và phối hợp bất định.

a. Tâm căn tham thứ 3.

b. Tâm căn tham thứ 8.

c. Tâm đại thiện thứ 1.

d. Tâm đại tố thứ 8.

e. Tâm sơ thiền hiệp thế thứ 3.

f. Tâm ngũ thiền siêu thế thứ 8.

Đáp:

a. Trong số 19 sở hữu phối hợp với tâm căn tham thứ 3 có 18 sở hữu phối hợp nhất định và 1 sở hữu phối hợp bất định.

b. Trong số 21 sở hữu phối hợp với tâm căn tham thứ 8 có 17 sở hữu phối hợp nhất định và 3 sở hữu phối hợp bất định.

c. Trong số 38 sở hữu phối hợp với tâm đại thiện thứ 1 có 33 sở hữu phối hợp nhất định và 5 sở hữu phối hợp bất định.

d. Trong số 33 sở hữu phối hợp với tâm đại tố thứ 8 có 31 sở hữu phối hợp nhất định và 2 sở hữu phối hợp bất định.

e. Trong số 35 sở hữu phối hợp với tâm sơ thiền hiệp thế thứ 3 có 33 sở hữu phối hợp nhất định và 2 sở hữu phối hợp bất định.

f. Trong số 33 sở hữu phối hợp với tâm ngũ thiền siêu thế thứ 8 đều là sở hữu phối hợp nhất định.

43. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm tịnh hảo có số sở hữu phối hợp lần lượt như sau: 36, 35, 34, 33, 32, 31, 30.

Đáp:

- Tâm tịnh hảo có 36 sở hữu hợp đó là: Tâm đại thiện thứ 7, thứ 8 và 8 tâm sơ thiền siêu thế.
- Tâm tịnh hảo có 35 sở hữu hợp đó là: Tâm đại tố thứ 1, thứ 2, 3 tâm sơ thiền sắc giới, 8 tâm nhị thiền siêu thế.
- Tâm tịnh hảo có 34 sở hữu hợp là: Tâm đại tố thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, 3 tâm nhị thiền sắc giới, 8 tâm tam thiền siêu thế.

- Tâm tịnh hảo có 33 sở hữu hợp đó là: Tâm đại quả thứ 1, thứ 2, tâm đại tố thứ 7, thứ 8, 3 tâm tam thiền sắc giới, 8 tâm tứ thiền siêu thế, 8 tâm ngũ thiền siêu thế.
- Tâm tịnh hảo có 32 sở hữu hợp đó là: Tâm đại quả thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, 3 tâm tứ thiền sắc giới.
- Tâm tịnh hảo có 31 sở hữu hợp đó là: Tâm đại quả thứ 7, thứ 8.
- Tâm tịnh hảo có 30 sở hữu phối hợp đó là: 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới.

44. **Hỏi**: Hãy trình bày số lượng phần nhiếp trong những tâm sau:

a. 12 tâm bất thiện.
b. 18 tâm vô nhân.
c. 8 tâm đại thiện.
d. 12 tâm vô sắc giới.
e. 40 tâm siêu thế.

Đáp:

a. 12 tâm bất thiện có 7 phần nhiếp.
b. 18 tâm vô nhân có 4 phần nhiếp.
c. 8 tâm đại thiện có 4 phần nhiếp.
d. 12 tâm vô sắc giới có 1 phần nhiếp.
e. 40 tâm siêu thế có 5 phần nhiếp.

45. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của phần phối hợp (*sampayoganāya*) và phần nhiếp (*saṅgahanāya*)?

Đáp:

Phần phối hợp nghĩa là đưa sở hữu lên làm chủ rồi trình bày số tâm mà sở hữu phối hợp được có số lượng bao nhiêu và là những tâm nào.

Phần nhiếp nghĩa là đưa tâm lên làm chủ rồi trình bày số sở hữu mà phối hợp được với tâm đó có bao nhiêu, là những sở hữu nào.

Hay nói một cách ngắn gọn là phần phối hợp tính số tâm phối hợp được. Phần nhiếp là tính số sở hữu phối hợp với tâm đó.

46. **Hỏi**: Hãy trình bày số sở hữu sanh cùng với những sở hữu sau: thọ, tầm, thắng giải, hỷ, dục, si, tà kiến, tật, hôn trầm, hoài nghi, tín, bi.

Đáp:

- Sở hữu thọ có 51 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
- Sở hữu tầm có 51 sở hữu hữu phối hợp (trừ chính nó).
- Sở hữu thắng giải có 50 sở hữu phối hợp (trừ chính nó và hoài nghi).
- Sở hữu hỷ có 46 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, 4 sân phần, hoài nghi).
- Sở hữu dục có 50 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, hoài nghi).
- Sở hữu si có 26 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 13 sở hữu bất thiện (trừ chính nó).
- Sở hữu tà kiến có 20 sở hữu phối hợp (trừ chính nó, ngã mạn).

- Sở hữu tật có 19 sở hữu phối hợp là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 si phần, 1 sân, 2 hôn phần.
- Sở hữu hôn trầm có 25 sở hữu phối hợp là 13 sở hữu tợ tha, 12 sở hữu bất thiện (trừ hoài nghi, chính nó).
- Sở hữu hoài nghi có 14 sở hữu phối hợp là 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục), 4 si phần.
- Sở hữu tín có 37 sở hữu phối hợp (trừ chính nó).
- Sở hữu bi có 33 sở hữu phối hợp.

47. **Hỏi**: Cô Vàng đã là bậc Thánh Tu-đà-hoàn, một ngày nọ đi ngang rạp chiếu phim thấy hình ảnh giới thiệu thì muốn đi coi liền nên cũng vào xem và phát sanh rất vui thích. Muốn biết là lúc đó sở hữu nào làm chủ và có bao nhiêu sở hữu khác đồng sanh là những sở hữu nào?

    Đáp: Trong lúc đó, có sở hữu tham làm chủ và có 17 hay 18 sở hữu sanh chung là:

    13 sở hữu tợ tha, 4 sở hữu si phần, 1 sở hữu ngã mạn, cộng thành 18.

    13 sở hữu tợ tha, 4 sở hữu si phần, cộng thành 17.

48. **Hỏi**: Trong lần đầu, cha biết là con thi không rớt, nên không phạt bởi vì thấy rằng bình thường. Nhưng một ngày kia, giáo viên nói rằng con không chú tâm học, vắng học thường xuyên nên cũng rất giận. Muốn biết rằng lúc đó sở hữu nào làm chủ và có bao nhiêu sở hữu đồng sanh, là những gì?

    Đáp: Lúc đó sở hữu sân làm chủ và có 16 sở hữu khác đồng sanh là 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ), 4 sở hữu si phần, cộng thành 16.

49. **Hỏi**: Khi Ngài đọc vấn đề Abhidhamma, có thể biết câu trả lời tức khắc. Muốn biết lúc đó sở hữu nào làm chủ và có những sở hữu nào đồng sanh, là những gì?

    Đáp: lúc đó sở hữu trí tuệ làm chủ và có 32 sở hữu khác đồng sanh là: 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, cộng thành 32.

50. **Hỏi**: Hãy trình bày số lượng những sở hữu này một cách chi tiết: xúc, tứ, hỷ, điệu cử, ngã mạn, thùy miên, sân, hoài nghi, vô sân, chánh ngữ, tùy hỷ, trí tuệ.

    Đáp:

    Sở hữu xúc tính chi tiết có 121.

    Sở hữu tứ tính chi tiết có 66.

    Sở hữu hỷ tính chi tiết có 51.

    Sở hữu điệu cử tính chi tiết có 12.

    Sở hữu ngã mạn tính chi tiết có 4.

    Sở hữu thùy miên tính chi tiết có 5.

    Sở hữu sân tính chi tiết có 2.

    Sở hữu hoài nghi tính chi tiết có 1.

    Sở hữu vô sân tính chi tiết có 91.

    Sở hữu chánh ngữ tính chi tiết có 48.

    Sở hữu tùy hỷ tính chi tiết có 28.

    Sở hữu trí tuệ tính chi tiết có 79.

Dứt phần vấn đáp sở hữu siêu lý.

Vấn Đáp Trong Phần Sắc Siêu Lý

1. **Hỏi**: Sắc pháp siêu lý được chia làm mấy phần, là những gì và hãy trình bày ý nghĩa của những phần đó?

   Đáp: Sắc pháp siêu lý được chia thành năm phần là:

   1) *Rūpasamuddesanāya*: trình bày sắc pháp một cách tóm lược.
   2) *Rūpavibhāganāya*: trình bày sắc pháp một cách chi tiết.
   3) *Rūpasamuṭṭhānanāya*: trình bày sở sanh của sắc pháp.
   4) *Rūpakalāpanāya*: trình bày sắc pháp phát sanh theo bọn.
   5) *Rūpapavattikkamanāya*: trình bày sự sanh và sự diệt của sắc pháp theo thứ tự.

2. **Hỏi**: Có bao nhiêu sắc, là những gì, hãy trình bày tên những loại sắc đó một cách riêng biệt?

   Đáp:

   - 4 sắc tứ đại là: đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*).
   - 5 sắc thanh triệt là: nhãn thanh triệt (*cakkhupasāda*), nhĩ thanh triệt (*sotapasāda*), tỷ thanh triệt (*ghānapasāda*), thiệt thanh triệt (*jivhāpasāda*), thân thanh triệt (*kāyapasāda*).
   - 7 sắc cảnh giới là: cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thinh (*saddārammaṇa*), cảnh khí (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*), cảnh xúc đất (*pathavīphoṭṭhabbārammaṇa*), cảnh xúc lửa (*tejophoṭṭhabbārammaṇa*), cảnh xúc gió (*vāyophoṭṭhabbārammaṇa*).
   - [4 sắc dạo (*gocararūpa*): sắc (*vaṇṇa*), thinh (*sadda*), khí (*gandha*), vị (*rasa*)].
   - 2 sắc tính là: nữ tính (*itthibhāva*), nam tính (*purisabhāva*).
   - 1 Sắc ý vật là: ý vật (*hadayavatthu*).
   - 1 sắc mạng quyền là: sắc mạng quyền (*jīvitindriya*).
   - 1 sắc vật thực là: vật thực nội (*kabaḷīkārāhāra*).
   - 1 sắc giao giới là: hư không giới (*ākāsadhātu*).
   - 2 sắc biểu tri là: thân biểu tri (*kāyaviññatti*), khẩu biểu tri (*vacīviññatti*).
   - 3 hay 5 sắc kì dị là: nhẹ (*lahutā*), mềm (*mudutā*), thích sự (*kammaññatā*) (thân biểu tri, khẩu biểu tri).
   - 4 sắc tứ tướng là: tích trữ (*upacaya*), thừa kế (*santati*), lão mại (*jaratā*), vô thường (*aniccatā*).

3. **Hỏi**: 28 sắc pháp sắp xếp theo trường hợp lớn có bao nhiêu, là những gì và có bao nhiêu trường hợp nhỏ, là những gì?

   Đáp: 28 sắc pháp này khi xếp theo trường hợp thì có 2 loại lớn, 11 loại nhỏ.

   2 loại lớn là:

Sắc thành tựu (*nipphannarūpa*)	18
Sắc phi thành tựu (*anipphannarūpa*)	10
Tổng cộng:	28

11 loại nhỏ là:

1)	Sắc tứ đại	(*mahābhūtarūpa*)	4
2)	Sắc thanh triệt	(*pasādarūpa*)	5
3)	4 sắc dạo	(*gocararūpa*) hay Sắc cảnh giới (*visayarūpa*)	7
4)	Sắc tính	(*bhāvarūpa*)	2
5)	Sắc ý vật	(*hadayarūpa*)	1
6)	Sắc mạng quyền	(*jīvitarūpa*)	1
7)	Sắc vật thực	(*āhārarūpa*)	1

Tổng cộng là 18 sắc thành tựu.

8)	Sắc giao giới	(*paricchedarūpa*)	1
9)	Sắc biểu tri	(*viññattirūpa*)	2
10)	Sắc kì dị	(*vikārarūpa*)	3 hay 5
11)	Sắc tứ tướng	(*lakkhaṇarūpa*)	4

4. **Hỏi**: Hãy chia 28 sắc pháp theo pháp siêu lý thật và pháp siêu lý giả tạm, và hãy trình bày ý nghĩa tên của những loại sắc sau đây: *Sabhāvarūpa, Salakkhaṇarūpa, Nipphannarūpa, Rūparūpa, Sammasanarūpa, Asabhāvarūpa, Asalakkhaṇarūpa, Anipphannarūpa, Arūparūpa, Asammasanarūpa.*

   Đáp:

   - *Sabhāvarūpa* là sắc có thực tính riêng của mình.
   - *Salakkhaṇarūpa* là sắc có trạng thái vô thường (*anicca*), khổ não (*dukkha*), vô ngã (*anatta*).
   - *Nipphannarūpa* là sắc sanh từ nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*), vật thực (*āhāra*).
   - *Rūparūpa* là sắc có sự tiêu hoại, đổi thay.
   - *Sammasanarūpa* là sắc mà bậc thượng nhân suy xét bởi bản chất vô thường, khổ não, vô ngã.
   - *Asabhāvarūpa* là sắc không có thực tính riêng của mình.
   - *Asalakkhaṇarūpa* là sắc không có trạng thái vô thường (*anicca*), khổ não (*dukkha*), vô ngã (*anatta*).
   - *Anipphannarūpa* là sắc không sanh từ nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quí tiết (*utu*), vật thực (*āhāra*).
   - *Arūparūpa* là sắc không có sự tiêu hoại, đổi thay.

- *Asammasanarūpa* là sắc mà bậc thượng nhân không suy xét bởi bản chất vô thường, khổ não, vô ngã được.

5. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của những từ: Sắc tứ đại (*mahābhūtarūpa*), sắc y đại sinh (*upādāyarūpa*) cùng với Pāḷi chú giải và hãy trình bày ý nghĩa tóm tắt của những sắc sau: đất, nước, lửa, gió, nhãn thanh triệt, cảnh sắc, cảnh xúc, nữ tính, mạng quyền, thân biểu tri, nhẹ, tích trữ, vô thường?

   Đáp:

   1) Sắc tứ đại nghĩa là sắc to lớn và hiện bày rõ ràng. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

   "*Uppādinnānuppādinnasantānesu salakkhaṇato sasambhārato ca mahantāni hutvā bhavanti pātubhavantīti = mahābhūtāni*".

   "Những sắc nào là to lớn và hiện bày rõ ràng bởi trạng thái riêng của mình và bởi hình tướng của mình trong cơ tánh của vật có sự sống và không có sự sống. Do đó, những sắc ấy cũng gọi là sắc tứ đại".

   2) Sắc y đại sinh, nghĩa là sắc mà nương sắc tứ đại sanh. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

   "*mahābhūtānaṃ upādāya pavattaṃ rūpanti = upādāyarūpaṃ*"

   Sắc nào phát sanh bởi nương sắc tứ đại sanh, do đó những sắc ấy gọi là sắc y đại sinh.

   - Đất đó là sắc cứng hay mềm.
   - Nước đó là sắc chảy đi hay quến tụ.
   - Lửa đó là sắc lạnh hay nóng.
   - Gió đó là sắc trùng hay căng.
   - Nhãn thanh triệt đó là sự trong ngần có thể nhận bắt cảnh sắc.
   - Cảnh sắc đó là các thứ màu.
   - Cảnh xúc đó là lạnh, nóng, cứng, mềm, căng, trùng.
   - Nữ tính đó là sắc là nhân của bản chất nữ.
   - Mạng quyền đó là sắc giữ gìn tất cả sắc nghiệp.
   - Thân biểu tri đó là những sự chuyển động của thân.
   - Nhẹ đó là sự nhẹ nhàng của sắc thành tựu.
   - Tích trữ đó là sự sanh lần đầu và sự sanh lần sau cho đến đủ sắc pháp mà phải sanh của sắc thành tựu.
   - Vô thường đó là sự diệt của sắc thành tựu.

6. **Hỏi**: Hãy trình bày nơi sanh của 28 sắc pháp trong sắc thân của chúng sanh?

   Đáp: Trong thân thể của tất cả chúng sanh, hẳn có thể suy xét tìm nơi sanh của 28 sắc pháp nhưng mỗi sắc được như sau:

   1-4) 4 sắc tứ đại sanh trong khắp thân thể.

   5) Sắc nhãn thanh triệt sanh trong con mắt.

6) Sắc nhĩ thanh triệt sanh trong lỗ tai.

7) Sắc tỷ thanh triệt sanh trong lỗ mũi.

8) Sắc thiệt thanh triệt sanh ở lưỡi.

9) Sắc thân thanh triệt sanh trong khắp thân thể.

10) Sắc cảnh sắc sanh trong khắp thân thể.

11) Sắc cảnh thinh sanh được trong khắp thân thể.

12) Sắc cảnh khí sanh trong khắp thân thể.

13) Sắc cảnh vị sanh trong khắp thân thể.

Sắc cảnh xúc sanh trong khắp thân thể (đất, lửa, gió).

14) Sắc nữ tánh sanh trong khắp thân thể người nữ.

15) Sắc nam tánh sanh trong khắp thân thể người nam.

16) Sắc ý vật sanh ở trong trái tim.

17) Sắc mạng quyền sanh ở trong khắp thân thể.

18) Sắc vật thực sanh ở trong khắp thân thể.

19) Sắc giao giới sanh ở trong khắp thân thể.

20) Sắc thân biểu tri sanh được trong khắp thân thể.

21) Sắc khẩu biểu tri sanh được nơi miệng.

22-24) 3 sắc kì dị sanh được trong khắp thân thể.

25-28) 4 sắc tứ tướng sanh ở trong khắp thân thể.

7. **Hỏi**: Hãy trình bày thực tính, trạng thái và giải thích những sắc sau một cách tóm tắt: Sắc đất, nước, lửa, gió và thủy giới, hỏa giới chia thành bao nhiêu loại là những gì?

Đáp:

1) **Sắc đất** là một loại giới thường gọi là địa giới có trạng thái cứng (*kakkhaḷalakkhaṇā*) tức là khi so sánh với 3 sắc tứ đại còn lại, địa giới (*pathavīdhātu*) có trạng thái cứng. Nếu một vật nào có trạng thái cứng trội là chủ thì trạng thái cứng này cũng hiện bày ra nhiều như sắt, đá, cây gỗ v.v… và nếu một vật nào có địa giới ít thì trạng thái cứng cũng hiện bày không nhiều, khi đụng chạm sẽ cảm nhận được là trạng thái mềm. Có nghĩa là tư cách cứng đó ít cũng làm cho có cảm nhận mềm. Do đó, pháp bản thể có trạng thái cứng hay mềm cũng vậy, trong khi xúc chạm đều là địa giới. Bởi vì ngoài địa giới ra, những sắc khác không thể làm cho cảm nhận cứng hay mềm hiện bày với những sắc đó được.

Hơn nữa, địa giới là nơi nương nhờ cho những sắc khác, giống như mặt đất đại địa với những vật có sự sống hay không có sự sống. Có nghĩa là khi bỏ đi địa giới rồi thì hình sắc, hình tướng, màu da cho đến sự cảm nhận khác nhau là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc lửa, cảnh xúc gió cũng không hiện bày được. Như có Pāḷi chú giải: “*sahajātarūpāni pathanti patiṭṭhahanti etthāti = pathavī*” tất cả

sắc sanh cùng nhau hẳn trụ trong pháp bản thể nào, do đó pháp bản thể ấy là nơi nương của sắc đồng sanh đó gọi là đất.

2) **Sắc nước** là một loại giới thường gọi là thủy giới có trạng thái chảy đi hay quến tụ lại (*paggharaṇalakkhaṇā* hay *ābandhanalakkhaṇā*), thủy giới này nếu có số lượng nhiều trong vật nào cũng vậy hẳn làm cho vật đó chảy ra và chảy đi. Nếu có số lượng ích cũng làm cho vật đó quến lại thành tụ thành nhóm, giống như một nhựa cao su có thể làm cho đồ vật dính lại với nhau thành chùm thành nhóm như thế nào thì thủy giới cũng giống nhựa cao su như thế, có thể liên kết địa giới cho quến nhau thành thân thể, hình tướng hiện bày như thế đó.

Trong vật nào có số lượng thủy giới nhiều hơn địa giới v.v…do mãnh lực của thủy giới làm cho địa giới có mãnh lực ít dần cũng là nhân làm cho đồ vật mềm chảy và có thể làm cho chảy đi qua lại như là nước mà ta thấy nước đó chảy tới lui cũng bởi có thủy giới nhiều, địa giới ít. Khi địa giới ít, chính địa giới là giới chảy bởi nương thủy giới là giới làm cho chảy đi chứ không phải thủy giới chảy như ta hiểu bởi vì thủy giới là giới không thể thấy bằng mắt và cảm nhận bằng thân được, chỉ biết bằng tâm mà thôi. Và trong đồ vật có số lượng thủy giới ít hơn địa giới v.v… mãnh lực của thủy giới cũng làm cho một ít địa giới quến lại với nhau thành chùm, thành bọn. Như có Pāḷi chú giải như vầy: "*āpeti sahajātarūpesu byāpetvā tiṭṭhatīti = āpo*" pháp bản thể nào ngấm rộng vào trong sắc pháp cùng sanh với mình rồi trú trong sắc pháp đó, pháp bản thể ấy gọi là nước.

Hay "*appāyati sahajātarūpāni suṭṭhu brūheti vaḍḍhetīti = āpo*" pháp bản thể nào làm cho chư sắc đồng sanh tiến hóa, pháp bản thể ấy gọi là nước.

Hay "*sahajātarūpāni avippakiṇṇāni katvā bhuso pāti rakkhatīti = āpo*" pháp bản thể nào giữ gìn sắc đồng sanh vững chắc, không cho phân tán đi thì pháp bản thể ấy gọi là nước".

Thủy giới có 2 loại là:

a. Thủy giới có trạng thái *ābandhalakkhaṇa* tức là quến tụ, nhưng khi đã bị lửa nóng thì trạng thái chảy đi cũng hiện bày. Chảy đi đó là thủy giới ở trong sắt, vàng, sáp ong, v.v… có nghĩa là sắt, vàng hay sáp ong khi đem đi nấu chảy hoặc đốt thì những vật này cũng trở thành vật chất lỏng có thể chảy qua lại. Sự chảy đi của những vật này không phải thủy giới chảy mà chính là địa giới sanh cùng với thủy giới, là sự chảy và trong cùng một vật đó ngược lại để nước lạnh vào thì ngược lại những vật đó cũng thành cục, thành viên như lúc đầu. Trong sự cứng của vật giới đó là sự cứng của đất, không phải là sự cứng của thủy giới.

b. Thủy giới có trạng thái *paggharaṇalakkhaṇa* tức là chảy rỉ, nhưng khi đã bị nước lạnh thì trạng thái quến lại cũng hiện bày đó là thủy giới ở trong nước có nghĩa là nước đã là vật lỏng, nhưng nếu đem nước đó để vào nơi lạnh cao đến 0 độ, nước đó cũng trở thành cục nước cứng và khi đem cục nước cứng đó ra ngoài nơi lạnh, cục nước cứng đó cũng bị thời tiết bên ngoài có lửa nóng, cục nước cứng cũng sẽ tan chảy thành vật lỏng như ban đầu.

3) **Sắc lửa** là một loại giới thường gọi là thủy giới có trạng thái nóng và lạnh. Trạng thái nóng gọi là *uṇhatejo*, trạng thái lạnh gọi là *sītatejo*. Nhưng 2 loại lửa này có thực tính

trạng thái là hơi (*uṇhattalakkhaṇa*) có nghĩa là lửa nóng có trạng thái là hơi nóng, lửa lạnh có trạng thái là hơi lạnh. Và 2 loại hỏa giới này có nhiệm vụ làm cho những đồ vật chín và làm cho mềm ra. Như thường thấy phần nhiều những đồ vật như vật thực v.v… cũng làm cho chín bằng sự nóng, nhưng giống một vài vật thực cũng bị làm cho chín bằng sự lạnh. Như có Pāḷi chú giải như vầy: "*tejeti paripācetīti = tejo*" pháp bản thể nào làm cho chín, pháp bản thể ấy gọi là lửa.

Lửa có 5 loại là:

a. *Usmātejo* là hỏa giới thường hiện hữu trong thân thể tất cả chúng sanh (sự ấm).

b. *Santappanatejo* là hỏa giới có sự nóng nhiều.

c. *Dahanatejo* là hỏa giới có chất nóng cao độ có thể đốt thân thể cho biến đổi đi.

d. *Jiraṇatejo* là hỏa giới làm cho thân thể hao mòn già đi.

e. *Pācakatejo* là hỏa giới làm nhiệm vụ tiêu vật thực.

Trong 5 loại lửa này, hỏa giới thường hiện hữu trong thân tất cả chủng sanh đó là *usmātejo* và *pācakatejo*. Còn 3 loại *santāpanatejo, dahanatejo, jiraṇatejo* không thường hiện hữu, mà hiện bày cũng chính là do *usmātejo* có biểu hiện biến đổi đi, như người bị sốt nóng cũng là *usmātejo* chuyển trạng thái thành *santāpanatejo*, hay nếu sốt cao thân nóng đến điên loạn cũng là *usmātejo* có trạng thái biến đổi lên từ *santappanatejo* trở thành *dahanatejo,* và trong người nào có bệnh hoạn thường hành hạ hay người đã vào tuổi lão niên thì *usmātejo* đó đổi trạng thái thành *jiraṇatejo* làm cho hiện bày biểu hiện hao mòn của thân thể phát sanh như là tóc bạc, răng rụng, mắt mờ, da thịt nhăn nheo v.v…

4) **Sắc gió** là một loại giới thường gọi là phong giới có trạng thái căng ra và lay động (*vitthambhanalakkhaṇā hay sāmīraṇalakkhaṇā*). Phong giới có trạng thái căng ra gọi là *vitthambhanavāyo*. Gió căng ra làm cho sắc pháp đồng sanh với mình vững chắc không cho lung lay di chuyển trong thân thể. Nếu gió căng ra đã hiện bày người đó sẽ cảm nhận căng phồng đau nhức khắp thân thể, hay khi căng cơ tay, chân và căng con mắt không chóp mắt thì khi ấy gió căng ra hiện bày bằng sự cố gắng. Còn bên ngoài, những đồ vật khác trụ một cách vững chắc, hay làm cho căng lên cũng chính do năng lực của gió căng phồng như là trái banh mà nén lấy gió vào bên trong, trái banh đó căng lên cũng bởi vì gió căng ra (*vitthambhanavāyo*), hay đồ lọc dành cho lọc nước, khi bấm đồ lọc xuống trong nước, nước đã vào ở trong đó, thủy giới bên trong đặt nước lọc ở trong đồ lọc, không cho chảy ra. Giống như thế giới mà tất cả chúng sanh đang nương nhờ, mặt đất trụ bên trên nước, nước trụ bên trên gió này nâng đỡ nước tựa lại làm cho nước và mặt đất trụ vững, như thế cũng bởi mãnh lực của gió căng ra. Như có pālī chú giải: "*vāyati sahajātadhamme apatamāne katvā vahatīti = vāyo*" giới nào kềm cho sắc đồng sanh với mình trụ vững, không lay động thì giới ấy gọi là gió.

Phong giới có trạng thái chuyển động gọi là *samīraṇavāyo*. Gió chuyển động này làm cho sắc đồng sanh với mình chuyển động qua lại, như tất cả chúng sanh chuyển động những oai nghi hay chớp mắt, trợn mắt, ngọ nguậy tay, chân, thải đồ dơ trong thân thể, hay đẻ con v.v… đều diễn tiến do năng lực của gió chuyển động (*samīraṇavāyo*), còn gió chuyển động ở bên ngoài chúng sanh làm cho những đồ vật

chuyển động di chuyển ra khỏi chỗ ban đầu, như có Pāḷi chú giải như vầy "*vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhūtasaṅghātaṃ pāpetīti = vāyo*" giới nào làm cho nhóm sắc tứ đại đồng sanh với mình chuyển động đi nơi khác, bởi nhân cho sanh sự chuyển động từ một nơi đi một nơi thì giới ấy gọi là gió.

Phong giới có 6 loại là:

a. *Uddhaṅgamavāyo* là phong giới thổi lên trên.

b. *Adhogamavāyo* là phong giới thổi xuống dưới.

c. *Kucchiṭṭhavāyo* là phong giới ở trong bụng.

d. *Koṭṭhāsayavāyo* là phong giới mà ở trong ruột già.

e. *Aṅgamaṅgānusārīvāyo* là phong giới mà ở khắp trong thân.

f. *Assāsapassāsavāyo* phong giới là hơi thở ra vô.

6 loại phong giới đã nói đây sanh ở trong thân thể của chúng sanh gọi là *Ajjhattavāyo* (nội phong), còn gió thổi qua lại ở bên ngoài gọi là *Bahiddhavāyo* (ngoại phong).

8. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải và giải thích những sắc sau đây: Sắc nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt?

Đáp:

1) Nhãn thanh triệt có Pāḷi như vầy "*Cakkhuviññāṇadhiṭṭhitaṃ Hutvā Samavisamaṃ Cakkhati Ācikkhantaṃ Viya Hotīti = Cakkhu*" sắc nào là nơi nương của nhãn thức và có trạng thái gần giống như làm cho nhãn thức biết cảnh tốt hay xấu thì sắc ấy gọi là nhãn đó là nhãn thanh triệt.

Cả con mắt không gọi là nhãn thanh triệt, mà gọi là nhãn thanh triệt tức là pháp bản thể là một sắc sanh từ nghiệp có sự trong ngần giống như tấm gương, là vật bắt cảnh sắc, ở giữa tròng đen con mắt có 7 lớp võng mạc giống như lấy bông gòn mịn nhún vào dầu ẩm ướt cả 7 lớp to bằng đầu con chí, làm cho thành tựu 2 nhiệm vụ là: thứ nhất làm vật là nơi nương của tâm nhãn thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ nhãn môn.

2) Nhĩ thanh triệt có Pāḷi như vầy "*sotaviññāṇadhiṭṭhitaṃ hutvā saddaṃ suṇātīti = sotaṃ*" sắc nào là nơi nương của tâm nhĩ thức và nghe âm thanh, thì những sắc ấy gọi là nhĩ đó là nhĩ thanh triệt.

Hay là "*saddaṃ suṇanti etenāti = sotaṃ (vā) sadde suyyanti etenāti = sotaṃ*" những tâm, sở hữu tâm nghe âm thanh do nương sắc ấy, do đó, sắc là nhân của sự nghe âm thanh của tâm và sở hữu gọi là nhĩ, đó là nhĩ thanh triệt, hay tất cả chúng sanh mà nghe âm thanh do nương sắc ấy, do đó sắc nào là nhân của sự nghe âm thanh của tất cả chúng sanh gọi là nhĩ, đó là nhĩ thanh triệt.

Trong câu Pāḷī thứ nhất là trình bày bằng *ṭhānūpacāranāya* tức phần nói gián tiếp, còn câu Pāḷi thứ 2 là trình bày *mukhayanāya* tức là phần nói trực tiếp.

Nhĩ thanh triệt này là một pháp bản thể sanh từ nghiệp có sự trong ngần là nhận biết các âm thanh trú bên trong lỗ tai có hình tướng giống chiếc nhẫn, là nơi

phát triển của lông tơ, nhĩ thanh triệt ở khắp khu vực đó, làm cho thành tựu 2 nhiệm vụ là: thứ nhất làm vật là nơi nương của tâm nhĩ thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ nhĩ môn.

3) Tỷ thanh triệt có Pāḷi như vầy "*ghāyatīti = ghānaṃ*" sắc nào ngửi các mùi thì sắc ấy gọi là tỷ, đó là tỷ thanh triệt. Sự trình bày kệ ngôn này là cách trình bày gián tiếp bởi vì tỷ thanh triệt không thể ngửi mùi được, tâm tỷ thức phát sanh do chỉ nương tỷ thanh triệt là ngửi và biết mùi, nhưng trình bày câu Pāḷi như vậy có ý nghĩa là sự ngửi mùi của tâm tỷ thức trú trong tỷ thanh triệt, rồi đưa tỷ thanh triệt lên trình bày giống với tỷ thanh triệt chính là ngửi mùi, nếu ẩn dụ với lời nói rằng "nhà đó lộn xộn lắm", nói như vậy cũng với ý nghĩa là ở trong nhà đó. Bởi vì ngôi nhà thì không thể lộn xộn, mà người trong ngôi nhà đó mới lộn xộn.

Hay trình bày rằng "*ghāyanti etenāti = ghānaṃ (vā) ghāyīyanti etenāti = ghānaṃ*" tất cả chúng sanh ngửi mùi bằng sắc nào, như thế sắc là nhân cho ngửi mùi của tất cả chúng sanh cũng gọi là tỷ, hay tất cả chúng sanh phải ngửi mùi bằng sắc nào, như thế sắc là nhân cho sự ngửi mùi của tất cả chúng sanh cũng gọi là tỷ.

Hai câu Pāḷi này là trình bày theo cách trực tiếp.

Tỷ thanh triệt này là pháp bản thể của một lại sắc sanh từ nghiệp có sự trong ngần, là vật nhận biết các mùi trú bên trong lỗ mũi, có hình tướng như móng chân dê, làm cho thành tựu hai nhiệm vụ: thứ nhất là làm vật nơi nương của tâm tỷ thức, thứ hai là làm môn là nơi sanh của lộ tỷ môn.

4) Thiệt thanh triệt có Pāḷi như vầy: "*jīvitaṃ avhāyatīti = jīvhā*" sắc nào có trạng thái gần giống như ám chỉ vị là hưởng nhơn thọ mạng. Do vậy, sắc ấy gọi là thiệt.

Thiệt này chia ra làm hai câu là: *jīvita = avhā*, từ "*jīvita* dịch là tuổi thọ, nhưng ở đây có nghĩa là vị, bởi vì tuổi thọ diễn tiến được cũng phải nương vị, tức là sự ăn uống những loại vật thực có chua, ngọt, v.v… . Tuổi thọ cũng diễn tiến lâu dài, do đó đưa *jīvita* có nghĩa là tuổi thọ, là quả của vị đó, lên để làm nhân tức là"vị". Rồi gọi các "vị" đó là "*jīvita* – tuổi thọ", nhưng là cách gọi theo quả gián tiếp.

Từ "*avhā*" nghĩa là "gọi", khi kết lại với từ "*jīvita*" có nghĩa là "gọi những loại vị". Bởi vì pháp bản thể của "thiệt thanh triệt" tựa ở trong các vị là nơi vừa lòng của thiệt thức cho vào đến ta.

Khi gom từ "*jīvita*" với từ "*avhā*" lại với nhau cũng thành "*jivhā*" tức là từ "*jīvita*" đổi "*ī*" thành "i", còn "*vi*" với "*ta*" xóa bỏ. Từ "*avhā*" xóa bỏ "*a*" còn "*vhā*". Do đó, khi gom lại thành "*jivhā*".

Thiệt thanh triệt này có pháp bản thể của một sắc sanh từ nghiệp, có sự trong ngần là vật nhận biết các cảnh vị, trú ở khoảng giữa của lưỡi có hình tướng như chóp bông sen, làm cho thành tựu hai nhiệm vụ là: thứ nhất làm vật là nơi nương của thiệt thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ thiệt môn.

5) Thân thanh triệt có Pāḷī như vầy: "*kucchitānaṃ kesādinaṃ pāpadhammānañca āyoti = kāyo*" sắc nào là nơi hội họp các chi phần như tóc v.v… đáng ghê, là nơi hội họp của tất cả pháp bất thiện thì sắc ấy gọi là thân đó là toàn thân.

Còn thân thanh triệt mà gọi là "*kāya*-thân" là sự trình bày gián tiếp gọi là "*ekadesūpacāranāya*", tức là đưa từ "*kāya*" là tên của thân thể để đặt là thân thanh triệt là một phần của thân thể đó.

Hay thân thanh triệt gọi là thân là sự trình bày bằng "*ṭhānūpacāranāya*", tức là đưa từ "*kāya*-thân" là tên của thân thể, là nơi sanh của thân thanh triệt đặt trong thân thanh triệt nương sanh.

Thân thanh triệt này là pháp bản thể của một sắc sanh từ nghiệp, có sự trong ngần là vật nhận biết những loại xúc chạm như lạnh nóng, cứng mềm, căn chùng. Thân thanh triệt này sanh trong khắp thân thể, ngoại trừ ngọn tóc, lông, da dày và nơi hội tụ của vật thực mới dưới ruột già nơi của *pācakatejo*. Thân thanh triệt làm cho thành tựu hai nhiệm vụ là: thứ nhất làm vật là nơi nương của thân thức, thứ hai làm môn là nơi sanh của lộ thân môn.

9. **Hỏi**: Bởi nguyên nhân nào, các màu gọi là cảnh sắc, các mùi gọi là cảnh khí?

Đáp:

Các màu gọi là cảnh sắc, bởi vì là sắc hiện bày cho người khác biết đang có hân hoan, phiền muộn, lo lắng, sợ sệt hay ngại ngùng v.v…, người khác thấy mặt mũi tư thế của người ấy cũng biết được là người ấy đang hân hoan, phiền muộn, lo lắng, sợ sệt hay ngại ngùng. Việc mà người khác biết được cũng bởi vì chính do cảnh sắc là pháp trình bày sự cảm nhận của người đó cho hiện bày ra ngoài. Hay là những đồ vật, hình tướng hay hình sắc của vật không có sự sống và có sự sống hiện bày ra cho biết cũng chính do nương cảnh sắc là pháp làm cho hiện bày. Cảnh sắc là pháp làm cho vật có sự sống và không có sự sống hiện bày cho người khác biết được đó chính là các màu.

Sắc cảnh sắc có Pāḷi như vầy: "*rūpayati hadayaṅgatabhāvaṃ pakāsetīti = rūpaṃ*" sắc nào hiển lộ hiện bày đến sự cảm nhận của tâm ý, sắc ấy gọi là cảnh sắc, hay "*rūpayati dabbaṃ pakāsetīti = rūpaṃ*" sắc nào hiển lộ hình tướng, hình sắc hiện bày sắc ấy gọi là cảnh sắc.

Các loại mùi gọi là cảnh khí, bởi vì là sắc hiển lộ đến vật của mình đang nương cho hiện bày biết được như bông hoa có mùi thơm, hay các loại nước hoa … những vật này ở nơi nào cũng thế, khi cảnh khí có cơ hội trải ra cũng làm cho mọi người biết được liền đây là mùi hoa, đây là mùi nước hoa, có Pāḷi như vầy "*gandhayati attano vatthuṃ sūcetīti = gandho*" sắc nào trình bày nơi nương của tự mình hiện bày sắc ấy gọi là khí. Ngoài ra đó, vừa biết được là bông hoa hay nước hoa ở đâu, gần giống với cảnh khí khi được hội họp với phong giới cũng đi tỏa ra cho mọi người biết rằng hoa ở đó, nước hoa ở đây. Do nguyên nhân này một vài Ngài giáo thọ sư sớ giải cũng sửa từ "*sūceti" rằng "idamettha pesuññaṃ karontaṃ viyaṃ hoti*" cảnh khí có trạng thái gần giống với hàm ý là vật đó ở đây.

10. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải và giải thích 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới?

Đáp:

Sắc nữ tính có Pāḷi như vầy "*itthiyā bhāvo = itthībhāvo*" sắc nào là nhân của tính chất nữ sắc ấy là nữ tính.

Sắc nam tính có Pāḷi như vầy “*pumassa bhāvo = puma*” sắc nào là nhân của tính chất nam thì sắc ấy gọi là nam tính.

Thân thể của tất cả chúng sanh hiện hữu trên thế gian này phân biệt được là nam tính hay nữ tính nương 4 điều sau”:

a. *Liṅga* (căn) là tướng mạo, hình sắc có chân, tay, mặt mũi, giới tính…

b. *Nimitta* (tướng) dấu hiệu như râu ria …

c. *Kutta* (tánh nết) như thói quen, hành vi …

d. *Ākappa* (tính cách hành động) như đi đứng, nằm, ngồi, ăn, uống…

Sự trình bày cho biết giới tính có 4 điều hiện bày diễn tiến theo hai loại sắc tính. Nếu 4 điều này phát sanh do nương sắc nữ tính cai quản thì cũng có hình sắc, tướng mạo, hành vi là nữ và nếu 4 điều này phát sanh do nương sắc nam tính cai quản thì có hình sắc, hình tướng, hành vi là nam.

Sắc ý vật có Pāḷi như vầy “*hadanti sattā taṃ taṃ atthaṃ vā anatthaṃ vā pūrenti etenāti = hadayaṃ*” tất cả chúng sanh làm điều lợi lạc và không lợi lạc phát sanh do nương sắc nào thì sắc là nhân cho chúng sanh làm điều lợi lạc và không lợi lạc gọi là sắc ý vật.

Nghĩa là công việc mà chúng sanh đang làm hằng ngày, nếu làm điều tốt đẹp là lợi ích cũng gọi là pháp thiện, nếu làm điều không tốt đẹp không lợi ích cũng gọi là pháp bất thiện. Pháp thiện hay pháp bất thiện khi sanh cũng phải nương sắc ý vật. Còn trong cõi ngũ uẩn nếu không có sắc ý vật thì người đó không thể làm các công việc luôn cho đến nghĩ ngợi, biết những sự việc được, giống như con rối. Do đó, sắc là nhân làm cho thành tựu các công việc như đã nói cũng gọi là sắc ý vật.

Sắc mạng quyền có Pāḷi như vầy “*jīvanti sahajātadhammā etenāti = jīvitaṃ*” sắc đồng sanh hiện hữu do nương nhờ sắc nào sắc ấy gọi là mạng sống.

Danh từ tất cả sắc đồng sanh ở đây đó là sắc nghiệp, nó sanh liên tục nhau và trụ được cũng bởi do có sắc mạng giữ gìn, sắc mạng này dù là sắc sanh từ nghiệp, nhưng nghiệp không phải là pháp giữ gìn, bởi vì nghiệp là sở sanh của những sắc là quá khứ đã qua nên cũng không có mãnh lực giữ gìn sắc sanh của mình, do đó cũng phải có sắc riêng biệt giữ gìn chính là sắc mạng.

Còn sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực không cần phải có sắc riêng biệt làm pháp giữ gìn để sanh liên tiếp nhau và trụ được cho đến thọ mạng của mình, bởi vì những sắc này có sở sanh của tự mình giữ gìn.

Sắc vật thực có Pāḷi như vầy “*kabaḷam kariyatīti = kabaḷīkāro*” vật thực nào mà người ta làm cho thành miếng hay làm cho thành đồ ăn do đó vật thực đó gọi là miếng ăn.

“*āharīyatīti = āhāro*” những đồ ăn nào mà người ta ăn, nuốt vào gọi là vật thực.

“*kabaḷīkāro ca so āhāro cāti = kabaḷīkārāhāro*” vật thực mà người ta làm cho thành miếng vừa ăn nuốt vào thì vật thực đó gọi là đoàn thực.

Gọi là đoàn thực này là tên của tất cả vật thực, nhưng ở đây đang trình bày đến sắc vât thực, do đó đoàn thực cũng là dinh dưỡng (*ojā*) ở trong các loại vật thực.

Pāḷi của từ *ojā* “*attano udāyantaraṃ rūpaṃ janetīti = ojā*” pháp bản thể nào làm cho sắc sanh liên tiếp nhau cùng với sự sanh của mình, do đó pháp bản thể ấy gọi là dinh dưỡng.

Sắc thực này khi đã vào trong cơ thể của tất cả chúng sanh thì làm cho sắc vật thực sanh liền, nghĩa là sắc thực này làm cho thân thể của chúng sanh có sức mạnh và tiến hóa lên. Còn thân thể chúng sanh tiến hóa lớn lên hết mức không lớn lên được nữa, dinh dưỡng này cũng làm nhiệm vụ dẫn sắc vật thực làm cho thân thể đầy đủ và duy trì mạng sống.

Sắc giao giới có Pāḷi như vầy “*na kassatīti akāso, akāsoyeva ākāso*” nơi nào không viết được thì nơi ấy gọi là hư không (*ākāsa*), chính nơi không viết được gọi là hư không, hay là bầu trời.

Hư không có bốn loại là:

a. *Ajṭākāsa* (một hữu hư không) đó là không trung vũ trụ, bên dưới tính từ dưới mặt đất và nước chịu mặt đất trở xuống, bên trên tính từ cõi vô sắc trở lên.

b. *Paricchinnākāsa* (không gian hư không) đó là lỗ hổng chặng giữa của hai vật có xác định ranh giới như ô cửa, ô cửa sổ, lỗ tai, lỗ mũi, miệng v.v…

c. *Kasiṇugghāṭimākāsa* (tuyệt tịnh hư không) tức là hư không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ đề mục không vô biên.

d. *Paricchedākāsa* (giao giới hư không) đó là lỗ hổng chen giữa bọn sắc với bọn sắc đó chính là sắc giao giới.

Trong một hữu hư không, không gian hư không, tuyệt tịnh hư không đều luôn có giao giới hư không tức sắc giao giới.

Hơn nữa, trong tất cả vật có mạng căn và không có mạng căn, nếu không có không gian hư không thì những vật đó không thể làm cho biết được hình sắc, tướng mạo và số lượng được. Ta biết được hình sắc, tướng mạo và tính số lượng được cũng chính do không gian hư không. Như thế nào đi nữa, tất cả vật có mạng căn và không có mạng căn nếu không có sắc giao giới thì không thể tính được số lượng bọn sắc, không biết được nơi tận cùng của sắc, cũng không có ranh giới của sắc. Những sắc đó cũng dính với nhau thành chùm hết. Sự việc như thế thì tiến thoái tuệ (*udayabbayañāṇa*) và diệt một tuệ (*bhaṅgañāṇa*) liên hệ với sắc pháp không phát sanh được, bởi vì không thấy được sự sanh diệt của sắc.

11. **Hỏi**: 2 sắc biểu tri có bao nhiêu loại, hãy trình bày ý nghĩa và dịch những Pāḷi chú giải sau:

kāyena viññatti = kāyaviññatti

vaciyā viññatti = vacīviññatti

lahuno bhāvo = lahutā

rūpassa lahutā = rūpalahutā

lakkhīyanti vinicchīyanti dhammā ime saṅkhatāti etenāti = lakkhaṇaṃ

Đáp:

a. *Bodhanaviññatti* (biểu thông tri) nghĩa là sự chuyển động của thân hay khẩu làm cho người khác biết được mục đích của mình.

b. *Pavattanaviññatti* (nêu bày hành vi) nghĩa là chuyển động của thân hay khẩu diễn tiến như bình thường không có ý nghĩa chi làm cho người khác biết mục đích của mình.

Do đó, trong 2 sắc biểu tri cũng chia thành 4 loại là:

a. Thân biểu thông tri (*Bodhanakāyaviññatti*).

b. Thân nêu bày hành vi (*Pavattanakāyaviññatti*).

c. Khẩu biểu thông tri (*Bodhanavacīviññatti*) nghĩa là cách phát ra lời nói làm cho người khác biết mục đích của mình.

d. Khẩu nêu bày hành vi (*Pavattanavacīviññatti*) nghĩa là cách phát ra lời nói không làm cho người khác biết mục đích của mình.

Dịch Pāḷi chú giải:

kāyena viññatti = kāyaviññatti biểu hiện đặc biệt làm cho biết được mục đích với sự chuyển động, do đó biểu hiện đặc biệt chuyển động của thân gọi là thân biểu tri.

viseso ākāro = vikāro cách đặc biệt của sắc thành tựu gọi là sắc kì dị.

lahuno bhāvo = lahutā cách nhẹ hay hiện tượng nhẹ gọi là "*lahutā*".

rūpassa lahutā = rūpalahutā cách nhẹ hay hiện tượng nhẹ của sắc thành tựu gọi là sắc nhẹ (*rūpalahutā*).

lakkhīyanti vinicchīyanti dhammā ime saṅkhatāti etenāti = lakkhanaṃ chư pháp mà bậc hiền trí ghi nhận thông suốt được là những pháp hữu vi này do nương nhờ sắc ấy, do đó sắc làm nhân cho ghi nhận thông suốt gọi là sắc tướng (*lakkhaṇa*).

12. **Hỏi**: 28 sắc pháp khi gọi theo thực tính có bao nhiêu tên, là những gì và hãy trình bày ý nghĩa của những tên đó?

Đáp:

28 sắc pháp này có tên theo 8 thực tính như là:

1) Gọi là vô nhân (*ahetuka*), không có sắc gọi là hữu nhân (*sahetuka*), bởi vì không có nhân tương ưng.

2) Gọi là hữu duyên (*sapaccaya*), không có sắc gọi là vô duyên (*apaccaya*), bởi vì có 4 duyên tạo.

3) Gọi là cảnh lậu (*sāsava*), không có sắc gọi là phi cảnh lậu (*anāsava*), bởi vì là cảnh của lậu.

4) Gọi là hữu vi (*saṅkhata*), không có sắc gọi là vô vi (*asaṅkhata*), bởi vì bị tạo tác bởi 4 duyên.

5) Gọi là hiệp thế (*lokiya*), không có sắc gọi là siêu thế, bởi vì là pháp hợp với luân hồi thế gian.

6) Gọi là dục giới (*kāmāvacara*), không có sắc gọi là sắc giới (*rūpāvacara*), vô sắc giới (*arūpāvacara*), bởi vì là cảnh của dục ái.

7) Gọi là vô cảnh (*anārammaṇa*), không có sắc gọi là hữu cảnh (*sārammaṇa*), bởi vì không thể bắt cảnh.

8) Gọi là phi trừ (*appahātabba*), không có sắc gọi là ưng trừ (*pahātabba*), bởi vì không phải là pháp phải trừ bỏ.

13. **Hỏi**: Sắc nội phần (*ajjhattikarūpa*), Sắc hữu vật (*vatthurūpa*), Sắc môn (*dvārarūpa*), Sắc quyền (*indriyarūpa*), Sắc thô (*oḷārikarūpa*) sanh ở đầu chúng ta có bao nhiêu, là những gì? Hãy trình bày riêng biệt.

Đáp:

- Sắc nội phần ở đầu có 5 sắc là 5 sắc thanh triệt.
- Sắc hữu vật sanh ở đầu có 5 là 5 sắc thanh triệt.
- Sắc môn sanh ở đầu có 7 là 5 sắc thanh triệt và 2 sắc biểu tri.
- Sắc quyền sanh ở đầu có 7 là 5 sắc thanh triệt, sắc nam tính (hoặc nữ tính), sắc mạng quyền.
- Sắc thô sanh ở đầu có 12 sắc là 5 sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh giới.

14. **Hỏi**: Hãy chia 28 sắc pháp theo sắc thô với sắc tế, sắc thủ với sắc phi thủ, sắc bất ly và sắc hữu ly.

Đáp:

- Sắc thô (*oḷārikarūpa*) nghĩa là sắc hiện bày rõ có 12 sắc, đó là 5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới.
- Sắc tế (*sukhumarūpa*) nghĩa là sắc không hiện bày rõ ràng có 16 sắc, đó là 16 sắc còn lại.
- Sắc thủ (*upādinnarūpa*) là sắc mà sanh từ nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế có 18 sắc, là 18 sắc nghiệp.
- Sắc phi thủ (*anupādinnarūpa*) là sắc mà không sanh từ nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế có 40 sắc, là 15 sắc tâm, 13 sắc quí tiết, 12 sắc vật thực.
- Sắc bất ly (*avinibbhogarūpa*) là sắc không lìa nhau có 8 sắc, là 4 sắc tứ đại, 1 sắc cảnh sắc, 1 sắc cảnh khí, 1 sắc cảnh vị, 1 sắc vật thực nội.
- Sắc hữu ly (*vinibbhogarūpa*) là sắc lìa nhau được có 20 sắc, là 20 sắc còn lại.

15. **Hỏi**: Hãy chia 7 sắc môn theo "*uppattidvāra*" và "*kammadvāra*" và kèm theo lời giải thích?

Đáp:

Trong 7 sắc môn, có 5 sắc là *uppattidvāra* là 5 sắc thanh triệt.

Trong 7 sắc môn có 2 sắc là *kammadvāra* là 2 sắc biểu tri.

Sự phát sanh của lộ tâm hay sự phát sanh của thân nghiệp, khẩu nghiệp cần phải nương 5 sắc môn là nhân sanh, nghĩa là sự phát sanh của lộ tâm ngũ môn phải có 5 sắc

thanh triệt làm nhân sanh. Do đó, 5 sắc thanh triệt này cũng gọi là "*uppattidvāra*" nghĩa là sắc làm nhân sanh của lộ ngũ môn.

Còn sự sanh của những hành động khác nhau là thiện hạnh hay ác hạnh, nếu không có thân biểu tri thì phần nhiều hành động đó cũng không phát sanh được và những lời nói khác nhau là thiện hạnh hay ác hạnh phát sanh được cũng do nương khẩu biểu tri, nếu không có khẩu biểu tri thì những lời nói cũng không phát sanh được. Do đó, 2 sắc biểu tri này cũng gọi là "*kammadvāra*" có nghĩa là sắc là nhân cho sanh thân nghiệp, khẩu nghiệp.

16. **Hỏi**: "*Gocaraggāhakarūpa* - sắc thâu cảnh" có nghĩa là gì hãy chia những sắc thâu cảnh theo sắc thâu cảnh chưa đến đụng *(Asampattagocaraggāhakarūpa*) và sắc thâu cảnh đã đến đụng (*Sampattagocaraggāhakarūpa*) kèm theo lời giải thích?

Đáp:

5 sắc thanh triệt gọi là sắc thâu cảnh bởi vì là sắc bắt cảnh ngũ như là nhãn thanh triệt bắt cảnh sắc làm cho phát sanh sự thấy, nhĩ thanh triệt bắt cảnh thinh làm cho phát sanh sự nghe, tỷ thanh triệt bắt cảnh khí làm cho phát sanh sự biết mùi, thiệt thanh triệt bắt cảnh vị làm cho phát sanh sự biết vị, thân thanh triệt bắt cảnh xúc làm cho phát sanh sự biết cảnh đụng chạm.

Trong tất cả 5 sắc thâu cảnh chia thành 2 loại là:

a. *Asampattagocaraggāhakarūpa* nghĩa là bắt cảnh chưa đến đụng đó là nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt.

b. *Sampattagocaraggāhakarūpa* nghĩa là bắt cảnh đã đến đụng đó là tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt.

Nghĩa là nhãn thanh triệt chỉ bắt cảnh sắc chưa đến đụng mà thôi. Nếu cảnh sắc đó đã đến đụng rồi thì nhãn thanh triệt cũng không thể bắt cảnh sắc được tức là không thấy, như là khi ta đưa tay lên trước mặt ở khoảng cách thích hợp thì mắt có thể thấy tay, nhưng nếu ta lấy tay đưa vào con mắt thì ta cũng không thể thấy tay được nữa.

Nhĩ thanh triệt cũng giống như thế, chỉ nhận bắt cảnh thinh chưa đến đụng mà thôi. Nếu âm thanh đã vào đến bên trong lỗ tai thì nhĩ thanh triệt cũng không thể bắt cảnh đó được, tức là không nghe. Cái nghe không phải là âm thanh vào đến đụng nhĩ thanh triệt mà là âm thanh ở khoảng cánh thích hợp cho sự nghe mà thôi. Do đó, nhãn thanh triệt và nhĩ thanh triệt gọi là *asampattagoraggāhakarūpa*.

Còn tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt, thân thanh triệt thì phải bắt cảnh đã đến đụng, nếu cảnh đó chưa đến đụng thì không thể bắt được, như tỷ thanh triệt bắt cảnh khí đã đến đụng thì biết mùi nếu cảnh khí, hay các mùi chưa đến chạm tỷ thanh triệt thì không thể biết mùi.

Thiệt thanh triệt phải bắt cảnh vị đã đến đụng thì biết được vị, nếu cảnh vị chưa đến chạm thiệt thanh triệt thì cũng không thể biết các vị.

Thân thanh triệt bắt cảnh xúc đã đến đụng thì biết được cảm giác lạnh, nóng, cứng mềm, chùng, căng. Nếu cảnh xúc đó chưa vào xúc chạm với thân thanh triệt thì cũng không thể biết được cảm giác lạnh, nóng, cứng, mềm, chùng, căng. Do đó, cả 3 sắc thanh triệt này gọi là *sampattagoraggāhakarūpa*.

17. **Hỏi**: 5 sắc thanh triệt và 7 sắc cảnh giới gom thành 12 sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu (*sappaṭigharūpa*) có nghĩa như thế nào, hãy giải thích và sắc quyền có nghĩa là gì có bao nhiêu sắc, là những gì kèm theo ví dụ cho thấy 1 sắc.

    Đáp:

    5 sắc thanh triệt, 7 sắc cảnh giới gom thành 12 là sắc đối chiếu nhau theo thực tính. Như là nhãn thanh triệt với cảnh sắc là trạng thái đối chiếu nhau, nhĩ thanh triệt với cảnh thinh là trạng thái đối chiếu nhau, tỷ thanh triệt với cảnh khí là trạng thái đối chiếu nhau, thiệt thanh triệt với cảnh vị là trạng thái đối chiếu nhau, do đó những sắc này gọi là hữu đối chiếu (*sappaṭigharūpa*).

    Sắc quyền có nghĩa là sắc có quyền thế cai quản có 8 loại đó là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc mạng quyền. Như là sự thấy phát sanh phải nương nhãn thanh triệt là quyền thế cai quản, nếu bị thiếu đi nhãn thanh triệt thì sự thấy không phát sanh được, sự thấy rõ hay không rõ, thấy được xa hay gần cũng phải tùy vào nhãn thanh triệt, nếu nhãn thanh triệt tốt, có mãnh lực nhiều thì có thấy đồ vật nhỏ ở xa, do đó nhãn thanh triệt này cũng là quyền thế trong tất cả sự thấy nên cũng gọi là sắc quyền.

18. **Hỏi**: Hãy giải thích sắc bất ly (*avinibbhogarūpa*) và sắc hữu ly (*vinibbhogarūpa*) theo cách hiểu của ngài đúng theo nền tảng cơ bản?

    Đáp:

    4 sắc tứ đại, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị, sắc vật thực gom 8 sắc này gọi là sắc bất ly (*avinibbhogarūpa*), bởi vì 8 sắc này không chia rời nhau ra được, phải luôn sanh cùng nhau. Dù trong sắc nhỏ nhất như một hạt *paramānū* (nguyên tử) cũng phải phối hợp với 8 sắc bất ly này. Nghĩa là trong tất cả sắc pháp trên thế gian này không thể thiếu 8 sắc bất ly, ít nhất cũng phải luôn phối hợp với 8 sắc này.

    Còn lại 20 sắc, là sắc phát sanh chia lìa nhau, không sanh cùng nhau cả 20 sắc mà chỉ là đồng sanh trong nhóm riêng biệt của mình thôi, như nhãn thanh triệt chỉ sanh riêng trong bọn của mình mà không sanh chung với nhĩ thanh triệt v.v… do đó 20 sắc này gọi là sắc hữu ly (*vinibbhogarūpa*), dù sắc hữu ly sanh chia lìa nhau cũng được nhưng cũng phải luôn sanh cùng với sắc bất ly.

19. **Hỏi**: Hãy trình bày những sắc sau:

    a. Sắc là sắc quyền nhưng không là sắc tế.

    b. Sắc là sắc tế nhưng không là sắc quyền.

    c. Sắc vừa là sắc quyền vừa là sắc tế.

    d. Sắc không là sắc quyền mà cũng không là sắc tế.

    e. Sắc là sắc thủ nhưng không là sắc hữu ly.

    f. Sắc là sắc hữu ly nhưng không là sắc thủ.

    g. Sắc vừa là sắc thủ vừa là sắc hữu ly.

    h. Sắc không là sắc thủ và không là sắc hữu ly.

    Đáp:

a. Sắc là sắc quyền nhưng không là sắc tế, đó là 5 sắc thanh triệt.

b. Sắc là sắc tế nhưng không là sắc quyền, đó là sắc nước, sắc ý vật, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kì dị và 4 sắc tứ tướng.

c. Sắc vừa là sắc quyền vừa là sắc tế, đó là 2 sắc tính và sắc mạng quyền.

d. Sắc không là sắc quyền mà cũng không là sắc tế, đó là sắc đất, lửa, gió, sắc cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị.

e. Sắc là sắc thủ nhưng không là sắc hữu ly, đó là 8 sắc bất ly mà sanh từ nghiệp.

f. Sắc là sắc hữu ly nhưng không là sắc thủ, đó là sắc thinh, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kì dị, 4 sắc tứ tướng sắc giao giới sanh từ tâm, quý tiết, vật thực.

g. Sắc vừa là sắc thủ vừa là sắc hữu ly, đó là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới sanh từ nghiệp.

h. Sắc không là sắc thủ và không là sắc hữu ly, đó là 8 sắc bất ly sanh từ tâm, quý tiết, vật thực.

20. **Hỏi**: Hãy trình bày số lượng của nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực có thể làm cho sắc phát sanh và nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực mà không thể làm cho sắc phát sanh, đó là loại nghiệp nào, loại tâm nào, loại quý tiết nào, loại vật thực nào, hãy giải thích riêng lẻ.

Đáp:

Nghiệp làm cho sắc phát sanh đó là 25 ‘tư nghiệp’ tức sở hữu ‘tư’ phối hợp với 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới.

Tâm làm cho sắc phát sanh đó là 75 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc, tâm tái tục của tất cả chúng sanh và tâm tử của bậc A-la-hán), 52 sở hữu ở kiếp hiện tại tính từ sát-na sanh của tâm hộ kiếp thứ nhất tiếp sau tâm tái tục.

Quý tiết làm cho sắc phát sanh đó là lửa nóng, lửa lạnh ở bên trong và bên ngoài chúng sanh.

Vật thực làm cho sắc phát sanh được đó là dinh dưỡng ở trong các loại vật thực.

Còn nghiệp không thể làm cho sắc phát sanh đó là 4 nghiệp thiện vô sắc, 4 tâm thiện siêu thế, bởi vì 4 tâm thiện vô sắc là nghiệp phát sanh do nương sự tu tiến đề mục *rūpavirāgabhāvanā*, nghĩa là không có sự hân hoan trong sắc, do đó chính bởi mãnh lực *rūpavirāgabhāvanā* không làm cho sắc nghiệp sanh.

Còn trong 4 nghiệp thiện siêu thế là nghiệp phát sanh do nương tu tiến đề mục thấy tam tướng trong năm uẩn danh sắc, đó là nghiệp đoạn trừ đời sống, và sắc nghiệp ấy đã là đời và sự sống diễn tiến. Do đó, nghiệp thiện siêu thế cũng không làm cho sắc nghiệp sanh.

Tâm không thể làm cho sắc sanh đó là 14 tâm tức 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc và tâm tái tục của tất cả chúng sanh, tâm tử của bậc A-la-hán.

Sự loại ra 14 tâm cũng bởi vì 10 tâm ngũ song thức đó có mãnh lực yếu, không thể làm cho sắc tâm phát sanh. Còn 4 tâm quả vô sắc là quả sanh từ nghiệp thiện vô sắc và cũng là cõi vô sắc đã không có sắc. Do đó, cũng không thể làm cho sắc tâm phát sanh được.

Còn tâm tái tục của tất cả chúng sanh và tâm tử của bậc A-la-hán không có loại ra tâm riêng biệt cụ thể, là lấy sát-na làm nhiệm vụ tái tục và tử mà thôi. Nghĩa là tâm làm nhiệm vụ tái tục chỉ có 19 tâm là 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới. 4 tâm quả vô sắc giới đã giải thích ở phần đầu, 15 tâm tái tục còn lại đó trong sát-na sanh đầu tiên trong đời sống mới, có mãnh lực yếu cũng không thể làm cho sắc tâm phát sanh được và tâm tử của bậc A-la-hán có 13 tâm là 4 tâm đại quả tương ưng trí, 5 tâm quả sắc giới, 4 tâm quả vô sắc giới. Trong 13 tâm đó, 4 tâm quả vô sắc giới có phần giống nhau với cách giải thích phần đầu, còn 9 tâm tử còn lại là tâm tử của bậc A-la-hán đã xa lìa phiền não hoàn toàn, do đó cũng không làm cho sắc tâm phát sanh. 9 tâm này nếu làm sự tử của những người ngoài ra bậc A-la-hán thì có thể làm cho sắc tâm phát sanh.

21. **Hỏi**: Sắc sanh từ sở hữu đã diệt cũng có, sắc sanh từ sở hữu mới phát sanh cũng có, cả hai nhóm sắc này là loại sắc nào, tại sao Đức Phật không gọi là sắc sanh từ sở hữu (*cetasikarūpa*), giải thích?

Đáp:

Sắc sanh từ sở hữu đã diệt đi cũng có, sắc sanh từ sở hữu mới phát sanh cũng có, cả hai nhóm sắc này, sắc sanh từ sở hữu đã diệt đi là sắc nghiệp, bởi vì sanh từ sở hữu 'tư' là nghiệp hợp với 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới.

Còn sắc sanh từ sở hữu mới phát sanh là sắc tâm, bởi vì lẽ thường sở hữu luôn luôn phối hợp với tâm, do đó khi thời gian tâm làm cho sắc phát sanh thì sở hữu cũng làm nhiệm vụ này. Một mình tâm không thể làm cho sắc phát sanh.

Trong việc hai nhóm sắc này không gọi là sắc do sở hữu tạo (*cetanājarūpa*). Còn sắc nghiệp phát sanh từ tư bất thiện và tư thiện cũng phải, nhưng những "tư" này đức Phật gọi là 'nghiệp'. Như có nói như vầy "*cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi*" (này chư tỳ khưu, ta nói rằng 'tư' chính là 'nghiệp'). Do bởi nguyên nhân này, sắc sanh từ 12 'tư' bất thiện, 13 'tư' thiện hiệp thế cũng không gọi là sắc do sở hữu tạo mà gọi theo cách của đức Phật là sắc do nghiệp tạo (*kammajarūpa*).

Còn sắc tâm sanh từ sở hữu ở lúc hiện tại không gọi là sắc do sở hữu tạo, bởi vì gọi theo pháp làm chủ tức là trong sát-na tâm và sở hữu đang bắt cảnh thì tâm làm chủ chứ không phải sở hữu làm chủ, bởi nguyên nhân này không gọi là sắc do sở hữu tạo mà gọi là sắc do tâm tạo.

22. **Hỏi**: Chất dinh dưỡng làm cho sắc vật thực phát sanh đó có bao nhiêu loại, là những gì. Và dinh dưỡng nào làm cho sắc vật thực phát sanh chính thức và loại nào chỉ làm việc hỗ trợ?

Đáp: Chất dinh dưỡng làm cho sắc vật thực phát sanh có hai loại là:

a. Dinh dưỡng ngoại (*bahiddhaojā*) đó là dinh dưỡng ở trong các loại vật thực, thuốc men, vitamin. Dinh dưỡng ngoại này làm cho sắc vật thực phát sanh chính thức, gọi là *janakasatti*.

b. Dinh dưỡng nội (*ajjhattaojā*) đó là sắc nghiệp, sắc quý tiết sanh ở trong sắc thân chúng sanh. Dinh dưỡng nội này làm nhiệm vụ ủng hộ cho sắc vật thực phát sanh gọi là *upathambhakasatti*. Dinh dưỡng do nghiệp tạo (*kammajaojā*) có sự quan trọng trong

việc giúp đỡ cho sắc do vật thực tạo phát sanh nhiều hơn dinh dưỡng do quý tiết tạo (*utujaojā*).

23. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau đây:

Aṭṭhārasa pannarasa terasa dvādasāti ca
Kammacittotukāhāra jāni honti yathākkamaṃ

Và hãy phân chia 18 sắc nghiệp theo sắc nội phần, sắc hữu vật, sắc môn, sắc quyền, sắc thô?

Đáp:

Sắc sanh từ nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực, có số lượng theo thứ tự như sau: sắc nghiệp có 18, sắc tâm có 15, sắc quí tiết có 13, sắc vật thực có 12.

- 18 sắc nghiệp có 5 sắc thô đó là 5 sắc thanh triệt.
- 18 sắc nghiệp có 6 sắc hữu vật là 5 sắc thanh triệt và 1 sắc ý vật.
- 18 sắc nghiệp có 5 sắc môn là 5 sắc thanh triệt.
- 18 sắc nghiệp có 8 sắc quyền là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính và 1 sắc mạng quyền.
- 18 sắc nghiệp có 11 sắc thô là 5 sắc thanh triệt, 6 sắc cảnh giới (trừ sắc cảnh thinh).

24. **Hỏi**: Hãy chia những sắc sau theo bốn sở sanh.

a. 16 sắc tế.

b. 11 sắc có một sở sanh.

c. 1 sắc có 2 sở sanh.

d. 3 sắc có ba sở sanh.

e. 9 sắc có bốn sở sanh.

Đáp:

a. 16 sắc tế có 6 sắc có một sở sanh là 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng quyền, sanh từ nghiệp. 2 sắc biểu tri sanh từ tâm.

   16 sắc tế không có sắc 2 sở sanh.

   16 sắc tế có 3 sắc có 3 sở sanh là 3 sắc kì dị sanh từ tâm, quý tiết, vật thực.

   16 sắc tế có 3 sắc có 4 sở sanh là sắc nước, sắc vật thực, sắc giao giới sanh từ nghiệp tâm, quý tiết, vật thực.

   16 sắc tế có 4 sắc là sắc không có sở sanh đó là 4 sắc tứ tướng. (*Nakutocisamuṭṭhānikarūpa* = sắc không sanh từ một sở sanh nào).

b. *Ekasamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh chỉ từ một sở sanh có 11 sắc là:

   <u>5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng.</u>

   9 sắc này sanh chỉ từ nghiệp là sở sanh.

   2 sắc biểu tri chỉ sanh từ tâm làm sở sanh.

c. *Dvisamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ hai sở sanh có 1 sắc là:

   Sắc cảnh thinh sanh từ tâm hay quí tiết làm sở sanh.

d. *Tisasamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ ba sở sanh có 3 sắc là:

3 sắc kì dị sanh từ tâm, quí tiết, vật thực làm sở sanh.

e. *Catusamuṭṭhānikarūpa* = sắc sanh từ bốn sở sanh có 9 sắc là:

4 sắc tứ đại, 1 sắc cảnh sắc, 1 sắc cảnh khí, 1 sắc cảnh vị, 1 sắc vật thực, 1 sắc giao giới.

9 sắc này có nghiệp tâm, quý tiết, vật thực làm sở sanh.

25. **Hỏi**: 4 sắc tứ tướng không sanh từ một sở sanh nào, khi như thế có thể nói rằng 4 sắc tứ tướng này sanh từ đấng tạo hóa hay không? Hãy giải thích theo cách hiểu của quý vị?

Đáp: Còn sắc tứ tướng không sanh từ một sở sanh nào nó chỉ là trạng thái của 18 sắc thành tựu và sanh từ bốn sở sanh mà thôi, và khi 18 sắc thành tựu phát sanh do nương một sở sanh nào trong bốn sở sanh, tự trong sắc thành tựu hẳn có sắc tứ tướng hiện bày cùng rồi tức là sự phát sanh, sự đình trụ, sự diệt mất của những sắc này. Giống như con người ta sanh ra một người hẳn đã có tứ tướng theo cùng tức là sự sanh ra, sự lớn lên, sự già đi, và sự chết. Mà sự sanh, sự lớn lên, sự già, sự chết không phải phát sanh một cách riêng biệt mà cần phải nương sắc thân của người hoặc chúng sanh sanh lên đó gọi là sự sanh, khi sắc thân của người hoặc chúng sanh từ từ lớn lên đến hết mức gọi là sự lớn lên, khi sắc thân của con người hay chúng sanh bắt đầu già gọi là sự già và khi con người ta hay chúng sanh chết đi cũng gọi là sự chết. Nếu không có sắc thân của con người hay chúng sanh hiện bày thì 4 hiện tượng này cũng sẽ không hiện bày. Điều này như thế nào thì sắc thân của con người hay chúng sanh cũng giống với sắc thành tựu sanh từ một trong bốn sở sanh nào, sự sanh, sự lớn lên, sự già, sự chết của con người hay chúng sanh cũng giống như sắc tứ tướng như thế đó. Do vậy, sắc tứ tướng này không sanh do nương một trong bốn sở sanh nào gọi là *nakutocisamuṭṭhānikarūpa* và không phải sanh do đấng sáng tạo nào.

26. **Hỏi**: 4 loại sắc do quý tiết tạo sanh trong sắc thân của chúng sanh là những gì, hãy trình bày ý nghĩa của những sắc quý tiết đó?

Đáp: Sắc quí tiết có bốn loại sanh trong sắc thân là:

a. *Kammapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có nghiệp làm sở sanh.

b. *Cittapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có tâm làm sở sanh.

c. *Utupaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có quí tiết làm sở sanh.

d. *Āhārapaccayautujarūpa* = sắc sanh từ quí tiết có vật thực làm sở sanh.

27. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm làm cho sắc tâm phát sanh như sau.

a. Sắc tâm bình thường.

b. Sắc tâm liên hệ với cách cười.

c. Sắc tâm liên hệ với cách khóc.

d. Sắc tâm liên hệ với sự chuyển động tiểu oai nghi.

e. Sắc tâm liên hệ với cách nói.

f. Sắc tâm liên hệ với cả 4 đại oai nghi.

g. Sắc tâm liên hệ với kềm vững của 4 đại oai nghi.

Đáp:

a. Tâm làm cho sắc tâm cách bình thường phát sanh đó là tất cả 75 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 4 tâm quả vô sắc, tâm tái tục của chúng sanh và tâm tử của bậc A-la-hán).

b. Tâm làm cho cách cười phát sanh có 13 tâm là 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

c. Tâm làm cho cách khóc phát sanh có 2 tâm đó là 2 tâm căn sân.

d. Tâm làm cho sự chuyển động tiểu oai nghi phát sanh có 32 cái là 1 tâm khai ý môn, 29 đổng lực dục giới, 2 tâm thông.

e. Tâm làm cho cách nói phát sanh có 32 tâm là giống câu d.

f. Tâm làm cho 4 đại oai nghi phát sanh có 32 tâm là giống câu d.

g. Tâm kềm vững đại oai nghi sanh có 58 tâm là 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông, 26 đổng lực kiên cố (trong số 58 tâm ủng hộ cho đại oai nghi sanh vững chắc, tính 2 tâm thông riêng biệt nữa, bởi vì tâm thiện và tâm tố ngũ thiền sắc giới là loại bình thường, biết đặc biệt cũng được, không biết đặc biệt cũng được nên cũng tính vào riêng biệt nữa).

28. **Hỏi**: Hãy trình bày sắc tâm sanh từ những tâm sau: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới (trừ thông), 5 tâm quả sắc giới, 2 tâm thông, 4 tâm tố vô sắc giới, 4 tâm quả?

Đáp:

1) Sắc tâm sanh từ 4 tâm căn tham câu hành hỷ phối hợp với 22 sở hữu có sáu loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách cười.

c. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

d. Sắc tâm về cách nói.

e. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

f. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi vững chắc.

2) Sắc tâm sanh từ 4 tâm căn tham câu hành xả phối hợp với 21 sở hữu có năm loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm về cách nói.

d. Sắc tâm về cách đại oai nghi.

e. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

3) Sắc tâm sanh từ 2 tâm căn sân, phối hợp với 22 sở hữu có sáu loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách khóc.

c. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

d. Sắc tâm về cách nói.

e. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

f. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

4) Sắc tâm sanh từ 2 tâm căn si, phối hợp với 16 sở hữu có năm loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm về cách nói.

d. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

e. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

5) Sắc tâm mà sanh từ 1 tâm khai ý môn phối hợp với 11 sở hữu có năm loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm về cách nói.

d. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

e. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

6) Sắc tâm sanh từ 1 tâm tiếu sinh, phối hợp với 12 sở hữu có sáu loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách cười

c. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

d. Sắc tâm về cách nói.

e. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

f. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

7) Sắc tâm sanh từ 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, phối hợp với 38 sở hữu có sáu loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách cười

c. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

d. Sắc tâm về cách nói.

e. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

f. Sắc tâm về cách chuyển kềm vững đại oai nghi.

8) Sắc tâm sanh từ 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, phối hợp với 37 sở hữu có năm loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm về cách nói.

d. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

e. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

9) Sắc tâm sanh từ 5 tâm thiện sắc giới phối hợp với 35 sở hữu có hai loại là sắc tâm cách bình thường, Sắc tâm về cách kềm vững cho 3 đại oai nghi (trừ cách đi).

10) Sắc tâm sanh từ 5 tâm quả sắc giới phối hợp với 35 sở hữu có một loại là sắc tâm cách bình thường.

11) Sắc tâm sanh từ 2 tâm thông phối hợp với 30 sở hữu có 5 loại là:

a. Sắc tâm cách bình thường.

b. Sắc tâm về cách chuyển động tiểu oai nghi.

c. Sắc tâm về cách nói.

d. Sắc tâm về cách chuyển động đại oai nghi.

e. Sắc tâm về cách kềm vững đại oai nghi.

12) Sắc tâm sanh từ 4 tâm tố vô sắc giới có 2 loại là sắc tâm cách bình thường, Sắc tâm về cách kềm vững 3 đại oai nghi (trừ cách đi).

13) Sắc tâm sanh từ 4 tâm quả có hai loại là sắc tâm cách bình thường, Sắc tâm về cách kềm vững 3 đại oai nghi (trừ cách đi).

29. **Hỏi**: Hãy phân chia 13 tâm câu hành hỷ làm cho cách cười phát sanh theo 3 người?

Đáp: 13 tâm câu hành hỷ làm cho cách cười phát sanh theo 3 người tức là:

a. Hạng phàm phu cười bằng 8 thứ tâm là: 4 tâm căn tham câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ.

b. Ba bậc Thánh hữu học cười bằng 6 thứ tâm là 2 tâm bất tương ưng kiến câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ.

c. Bậc Thánh A-la-hán cười bằng 5 thứ tâm là 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

30. **Hỏi**: Từ "*kalāpa*" nghĩa là gì? Có bao nhiêu bọn sắc, là những gì và đưa dẫn chứng?

Đáp:

Từ "*kalāpa*" nghĩa là bọn, chùm, nhóm. Do đó, từ "*rūpakalāpa*" cũng có nghĩa là sắc thành bọn, thành nhóm, thành chùm và trong bọn sắc đó phải có trạng thái diễn tiến cùng với nhau, có 3 loại gọi là *sahavutti* (đồng hành) tức là:

a. *Ekuppāda* đồng sanh.

b. *Ekanirodha* đồng diệt.

c. *Ekanissaya* đồng nương tức có nơi nương là sắc tứ đại mà thôi.

Khi đã có 3 sự diễn tiến cùng nhau như thế được gọi là bọn sắc.

Bọn sắc có 23 bọn là:

- 9 bọn sắc nghiệp
- 8 bọn sắc tâm
- 4 bọn sắc quí tiết
- 2 bọn sắc vật thực

Tổng cộng 23 bọn.

Như có Pāḷi trình bày:

Kammacittotukāhāra *samuṭṭhānā yathākakmaṃ*
Navaṭṭha caturo dveti *kalāpā hi tevīsati.*

Bọn sắc có nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực làm sở sanh khi nói theo số lượng thực tế có theo thứ tự như sau: 9 bọn sắc nghiệp, 8 bọn sắc tâm, 4 bọn sắc quí tiết, 2 bọn sắc vật thực gom thành 23 bọn.

31. **Hỏi**: Tại sao ngài giáo thọ sư Anuruddha nói rằng sắc cùng một bọn phải cùng có 3 chi gọi là *sahavutti* nhiều hơn ít hơn ba chi không được phải chăng? Giải thích?

Đáp: Việc Ngài giáo thọ sư Anuruddha nói rằng sắc cùng một bọn phải cùng có 3 chi gọi là *sahavutti* nhiều hơn ít hơn ba chi không được, tức là ba trạng thái gọi là *sahavutti* của bọn sắc này giống với bốn trạng thái của sở hữu, chỉ khác nhau ở điều *ekālambana* tức có cùng một cảnh mà thôi. Ngoài ra, đều giống cả, tức *ekuppāda* (đồng sanh), *ekanirodha* (đồng diệt), *ekanissaya* (đồng nương).

Do đó, nếu chi pháp của bọn sắc nhiều hơn ba chỉ có nghĩa là sẽ phải có thêm chi *ekālambana,* nhưng *ekālambana* này không thể là chi pháp của bọn sắc được, bởi vì sắc pháp sanh không nương cảnh, chỉ sanh từ nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực mà thôi. Và nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực là cảnh cũng đúng, nhưng là cảnh của tâm và sở hữu. Do đó, *ekālambana* không phải là chi pháp của bọn sắc. Do nhân này chi pháp của bọn sắc không thể nhiều hơn ba chi được.

Chi pháp của bọn sắc ít hơn ba chi cũng không được, bởi vì lẽ thường sắc sanh trong chúng sanh có số lượng rất nhiều, luôn sanh diệt không gián đoạn giống như dòng nước. Trong số những sắc này, sắc đồng sanh với nhau cũng có, sắc đồng diệt cùng nhau cũng có, sắc không sanh cùng nhau cũng có, sắc không diệt đồng nhau cũng có, không đồng nương sắc tứ đại cũng có như là nhãn thanh triệt sanh trong con mắt của một người, tính thông thường thì phải có trăm ngàn, triệu bọn. Trong số trăm ngàn, triệu bọn sắc nhãn thanh triệt này sắc nhãn thanh triệt đồng sanh cũng có, đồng diệt cũng có, nhưng không phải đồng nương sắc tứ đại. Như vậy, cũng gọi là không cùng bọn sắc và sắc tứ đại sanh trong con mắt cũng có nhiều loại như là sắc nghiệp tứ đại, sắc tâm tứ đại, sắc quý tiết tứ đại, sắc vật thực tứ đại. Trong 4 sắc tứ đại này đồng sanh cũng có, đồng diệt cũng có nhưng có nơi nương khác nhau bởi vì sắc nghiệp tứ đại cũng cần cùng nương sắc nghiệp tứ đại, sắc tâm tứ đại cũng phải cùng nương sắc tâm tứ đại v.v… cũng là cùng bọn sắc, dù cho cùng bọn sắc nhưng sở sanh khác nhau thì không thể là cùng bọn sắc

được như sắc đất là sắc nghiệp đất, nước là sắc tâm nước, lửa là sắc quý tiết lửa, gió là sắc vật thực gió, như vậy thì cả bốn sắc tứ đại không cùng bọn sắc. Đừng nói là sở sanh khác nhau, dù cho cùng sở sanh, đồng sanh diệt nhưng nói nương khác nhau thì không thể cùng bọn sắc được, như là sắc tứ đại sanh từ nghiệp có 2 bọn sanh cùng nhau, nhưng nơi nương của 2 bọn sắc tứ đại này khác nhau, tức là nơi nương của sắc đất ở bọn 1 phải là sắc nước, lửa, gió cùng ở một bọn. Chứ sắc nước lửa gió ở bọn 2 không thể là nơi nương của sắc đất của bọn 1 được. Cũng giống như thế sắc nước lửa gió ở trong bọn 1 không thể là nơi nương của sắc đất ở bọn 2. Do đó, cả hai bọn sắc tứ đại này không cùng một bọn sắc được. Giống như hai người sanh cùng một ngày, chết cùng một ngày, nhưng mỗi người một mẹ thì không thể gọi hai người là anh em ruột thịt được. Câu ví dụ này như thế nào sắc cùng một bọn sắc cũng như thế ấy. Bởi nguyên nhân này trình bày cho thấy chi pháp của bọn sắc gọi là *sahavutti* không ít hơn 3 chi được.

32. **Hỏi**: Những sắc khác là chi pháp của bọn sắc được, nhưng tại sao sắc giao giới và sắc tứ tướng không là bọn sắc hãy giải thích và dẫn chứng?

Đáp:

Trừ đi sắc giao giới, bởi vì sắc giao giới là sắc xác định ranh giới giữa bọn sắc với bọn sắc, do đó cũng không tính vào trong chi pháp của bọn sắc.

Còn 4 sắc tứ tướng là loại sắc hiện tượng của bọn sắc, do đó cũng không tính vào trong chi pháp bọn sắc giống như vậy. Như có kệ Pāḷi:

Kalāpanaṃ pariccheda *lakkhaṇattā vicakkhaṇā*
na kalāpaṅgamiccāhu *ākāsaṃ lakkhaṇāni ca*

Một sắc hư không và bốn sắc tứ tướng, tất cả bậc hiền nhân không trình bày là chi pháp của bọn sắc, bởi vì năm sắc này chỉ là phân chia bọn sắc và là dấu hiệu của bọn sắc mà thôi.

33. **Hỏi**: Hãy trình bày 9 bọn sắc nghiệp với ý nghĩa và chi pháp?

Đáp: Chín bọn sắc nghiệp là:

1) Bọn nhãn (*cakkhudasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc nhãn thanh triệt làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc nhãn thanh triệt.

2) Bọn nhĩ (*sotadasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc nhĩ thanh triệt làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc nhĩ thanh triệt.

3) Bọn tỷ (*ghānadasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc tỷ thanh triệt làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc tỷ thanh triệt.

4) Bọn thiệt (*jivhādasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc thiệt thanh triệt làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc thiệt thanh triệt.

5) Bọn thân (*kāyadasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc thân thanh triệt làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc thân thanh triệt.

6) Bọn nữ tính (*itthibhāvadasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc nữ tính làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc nữ tính.

7) Bọn nam tính (*purisabhāvadasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc nam tính làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc nam tính.

8) Bọn ý vật (*vatthudasakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc ý vật làm chủ, có 10 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng, 1 sắc ý vật.

9) Bọn mạng quyền (*jīvitanavakakalāpa*) nghĩa là bọn sắc có sắc mạng làm chủ, có 9 thứ sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc mạng.

34. **Hỏi**: Trong một người, sanh nhiều nhất là bao nhiêu bọn sắc nghiệp, bọn sắc nữ tính và bọn sắc nam tính sanh trong cùng một người được hay không, hãy giải thích và phân chia 3 phần sắc thân theo 9 bọn sắc nghiệp.

Đáp: Trong một người sanh nhiều lắm là 8 bọn sắc, bởi vì bọn sắc nữ tính và bọn sắc nam tính này không thể đồng sanh trong một người được, bởi vì bọn nữ tính là bọn sắc thể hiện bản chất nữ, bọn nam tính là bọn sắc thể hiện bản chất nam. Do đó, nếu là người nữ thì phải loại ra bọn sắc nam tính. Nếu là người nam thì phải loại ra bọn sắc nữ tính. Hai bọn sắc nghiệp này không sanh trong cùng một người được.

Chia 3 phần sắc thân theo sắc nghiệp:

- Trong phần thân trên (*uparimakāya*), có 7 bọn sắc nghiệp sanh là: 1. Bọn nhãn, 2. bọn nhĩ, 3. bọn tỷ, 4. bọn thiệt, 5. bọn thân, 6. bọn sắc tính, 7. bọn mạng quyền.
- Trong phần thân giữa (*majjhimakāya*), có 4 bọn sắc nghiệp sanh là: 1. Bọn thân, 2. bọn sắc tính, 3. bọn ý vật, 4. bọn mạng quyền.
- Trong phần thân dưới (*heṭṭhimakāya*), có 3 bọn sắc nghiệp sanh là: 1. Bọn thân, 2. bọn sắc tính, 3. bọn mạng quyền.

35. **Hỏi**: Hãy trình bày tên của chín bọn sắc tâm theo thứ tự và giải thích bọn thinh cửu và bọn thinh kì dị.

Đáp:

Suddhaṭṭhakakalāpa (bọn bát thuần),

Saddanavakakalāpa (bọn thinh cửu),

Kāyaviññattinavakakalāpa (bọn thân biểu tri),

Vacīviññattisaddadasakakalāpa (bọn khẩu thinh biểu tri),

Lahutādiekādasakakalāpa (bọn kì dị),

Saddalahutādidavādasakakalāpa (bọn thinh kì dị),

Kāyaviññattilahutādidavādasakakalāpa (bọn thân biểu tri kì dị),

Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa (bọn khẩu thinh kì dị).

Saddanavakakalāpa (bọn thinh cửu) sanh trong khi có âm thanh hiện bày mà không có liên hệ với sự nói và sanh trong khi tâm yếu lòng, lui sụt, không mạnh mẽ, đó là âm thanh sanh từ hơi thở ra vào, hắc xì hơi, ợ, ngáp, âm thanh ngủ mớ không biết chuyện gì.

Bọn thinh cửu này khi có 3 sắc kì dị sanh cùng cũng gọi là *saddalahutādidavādasakakalāpa* (bọn thinh kì dị) và sanh trong lúc tâm thoải mái, mạnh mẽ đó là loại âm thanh giống như bọn thinh cửu nhưng âm thanh đó hân hoan hơn.

36. **Hỏi**: Từ cổ đến rốn có bao nhiêu bọn sắc tâm sanh, là những gì và cả 8 bọn sắc tâm đó là loại sắc nào có số lượng bao nhiêu, là những gì?

Đáp: Từ cổ đến rốn có sắc tâm sanh được 4 bọn là:

a. *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần)

b. *Kāyaviññattinavakakalāpa* (bọn thân biểu tri)

c. *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị)

d. *Kāyaviññattilahutādidavādasakakalāpa* (bọn thân biểu tri kì dị)

Trong cả 8 bọn sắc tâm đó là sắc tâm có số lượng 15 sắc là 8 sắc bất ly, 1 sắc cảnh thinh, 5 sắc kì dị (không gom vào sắc giao giới, bởi vì không xếp vào chi pháp bọn sắc).

37. **Hỏi**: 13 sắc quý tiết khi xếp theo bọn sắc, có bao nhiêu bọn, là những gì và chia bọn sắc quý tiết này theo cách sanh bên trong và bên ngoài?

Đáp: 13 sắc quý tiết khi xếp theo bọn sắc có 4 bọn là: *Suddhaṭṭhakakalāpa* (bọn bát thuần), *Saddanavakakalāpa* (bọn thinh cửu), *Lahutādiekādasakakalāpa* (bọn kì dị), *Saddalahutādidavādasakakalāpa* (bọn thinh kì dị). Trong bốn bọn sắc quý tiết này phát sanh bên trong cơ tánh của tất cả chúng sanh được cả 4 bọn, còn phát sanh bên ngoài chỉ có 2 bọn là Bọn bát thuần, Bọn thinh cửu.

38. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa âm thanh hát với âm thanh nhạc cụ và giữa bọn tâm bát thuần (*cittajasuddhaṭṭhakakalāpa*) và bọn quý tiết bát thuần (*utujasuddhaṭṭhakakalāpa*)?

Đáp:

Sự khác nhau giữa âm thanh hát với âm thanh nhạc cụ tức là tiếng hát sanh ra do nương vào tâm, tiếng nhạc cụ phát ra do nương vào quý tiết.

Tiếng hát sanh từ hai bọn sắc tâm là: bọn thinh cửu và bọn khẩu thinh kì dị.

Âm thanh nhạc cụ sanh từ một bọn sắc quý tiết là bọn thinh cửu.

Tiếng hát sanh từ vật có mạng sống cũng được như là âm thanh của người ca hát, sanh từ vật không có mạng sống cũng được như là tiếng hát sanh từ đầu máy hay radio. Còn âm thanh nhạc cụ chỉ sanh từ vật không có mạng sống.

Sự khác nhau giữa bọn tâm bát thuần và bọn quý tiết bát thuần là:

- Bọn tâm bát thuần chỉ sanh trong vật có mạng sống
- Bọn quý tiết bát thuần vừa sanh trong vật có mạng sống vừa sanh trong vật không có mạng sống.
- Bọn tâm bát thuần hiện bày riêng lẻ không được, phải nương vào sắc quý tiết sanh cùng.
- Bọn quý tiết bát thuần hiện bày riêng lẻ được như là sắc thân người, chúng sanh, cây cối, núi non v.v…

39. **Hỏi**: Cả hai bọn sắc vật thực sanh bên ngoài chúng sanh được hay không hãy giải thích?

Đáp:

Cả hai bọn sắc vật thực này không sanh bên ngoài chúng sanh được, nương bởi vì bọn sắc vật thực sanh được cần phải nương *kammajaojā* (dinh dưỡng từ nghiệp) ở trong sắc thân của tất cả chúng sanh. Là pháp nhiều lợi ích cho dinh dưỡng ngoại (*bahiddhaojā*) tức là dinh dưỡng ở trong các loại vật thực một lúc, do đó bọn sắc ở trong các loại vật thực chưa dụng nạp, thì không phải là bọn sắc vật thực mà là bọn sắc quí tiết cả thảy.

Các loại cây cối, tiến hóa xinh đẹp cao lớn, kết hoa, trổ quả do nương nhờ đất, nước, phân bón. Đã hiểu là đất, nước, phân bón làm cho bọn sắc vật phát sanh đến cây cối. Thật ra, đất, nước, phân bón không làm cho bọn sắc vật thực sanh cho cây cối một cái gì cả, chỉ là làm cho bọn sắc quí tiết phát sanh thôi, bởi vì cây cối không thể dụng nạp vật thực giống chúng sanh được. Đất, nước, phân bón được tưới cho cây đó, hẳn ngấm vào trong thân cây, rễ cái, rễ con của cây cối diễn tiến theo pháp tự nhiên mà thôi. Nếu gọi là cây cối ăn vật thực cũng được nhưng chỉ gọi theo văn phong chế định không phải là thực tính siêu lý nào.

Khi cây cối không có *kammajaojā* là pháp hỗ trợ nhiều lợi ích đất, nước, phân bón ngấm vào trong thân cây, rễ cây không phải là bọn sắc vật thực như đã nói, do đó cả hai bọn sắc vật thực này cũng chỉ sanh được bên trong chúng sanh thôi.

40. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau đây:

Aṭṭhavīsati kāmesu *honti tevīsa rūpisu*
Sattarasevasaññīnaṃ *arūpe natthi kiñcipi*

Đáp:

Trong 11 cõi dục giới, sanh được cả 28 sắc pháp, trong 15 cõi sắc giới (trừ cõi vô tưởng) sanh được 23 sắc pháp (trừ tỷ, thiệt, thân, 2 sắc tính), trong cõi vô tưởng sanh được 17 sắc pháp (trừ 5 sắc thanh triệt, 1 sắc thinh, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 2 sắc biểu tri). Trong cõi vô sắc thì không có một sắc nào sanh cả.

41. **Hỏi**: Ngài nói rằng bọn sắc nghiệp sanh trong cõi phạm thiên sắc chỉ có bốn bọn là: bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn ý vật, bọn mạng quyền. Khi như vậy, trong đầu của phạm thiên sắc cũng chỉ có nhãn và nhĩ mà thôi, không có tỷ, thiệt như vậy phải chăng và trong việc phạm thiên sắc có nhãn và nhĩ phát sanh đó do nhân gì? Giải thích?

Đáp:

Trên đầu của phạm thiên hữu sắc không phải chỉ có nhãn và nhĩ mà thôi, còn có tỷ và thiệt giống nhau, bởi vì ở đây từ "*ghāna, jivhā*" không phải ám chỉ lấy sắc cụ thể, hình dáng của tỷ thiệt mà là ám chỉ lấy sắc thanh triệt sanh ở trong những sắc đó. Do đó, trong việc nói phạm thiên hữu sắc không có tỷ, thiệt có nghĩa là tỷ thanh triệt, thiệt thanh triệt không phát sanh cho phạm thiên hữu sắc, nghĩa là phạm thiên hữu sắc không cảm nhận được các mùi, không có sự cảm nhận vị, nhưng hình sắc cụ thể của tỷ thiệt cũng có giống như người nhân loại và chư thiên.

Còn nhãn, nhĩ sanh được cho phạm thiên, bởi vì hai sắc này không chỉ là điều xấu mà còn có lợi ích lớn, tức là mắt có lợi ích trong việc thấy người có ân đức cao thượng như là Đức Phật Toàn giác v.v… gọi là "*dassanānuttariyaguṇa*", lỗ tai có lợi ích lớn như

là nghe được pháp cao siêu gọi là "*savanānuttariyaguṇa*", do đó cả 2 sắc nhãn và nhĩ này sanh được cho phạm thiên.

42. **Hỏi**: Sắc pháp sanh cho phạm thiên vô tưởng có bao nhiêu loại, là những gì, sắc sanh trong sắc thân của người nhân loại có bao nhiêu loại là những gì? Sắc sanh từ nghiệp tính chi tiết có bao nhiêu là những gì? Và hãy trình bày sắc sanh trong cõi dục một cách chi tiết?

Đáp:

Sắc sanh trong cõi vô tưởng có hai loại là sắc nghiệp và sắc quý tiết, sắc sanh trong sắc thân của người nhân loại có cả bốn loại là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực.

Sắc sanh từ nghiệp khi tính rộng có 86 là: Trong 18 sắc nghiệp có 17 sắc thành tựu trong 17 sắc thành tựu thì 1 thứ sắc đều có 4 sắc tứ tướng sanh cùng, do đó cũng gom thành 68 thứ sắc và khi gom với 18 sắc nghiệp cũng thành 86 sắc nghiệp.

Sắc sanh trong cõi dục giới nói rộng có 230 là 86 sắc nghiệp, 51 sắc tâm, 49 sắc quý tiết, 44 sắc vật thực.

43. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau:

Saddo vikāro jaratā *maraṇañcopapattiyaṃ*
Na labbhanti pavattetu *na kiñcipi na labbhati*

Đáp: 1 sắc thinh, 5 sắc kì dị, 1 sắc lão mại, 1 sắc vô thường gom thành 8 sắc này không sanh được trong thời tái tục, tức là sát-na sanh của tâm tái tục, còn trong thời bình nhựt không có một sắc nào sanh không được, đều sanh được tất cả.

44. **Hỏi**: Sắc sanh trong lúc tái tục đó là loại sắc nào, có số lượng bao nhiêu, là những gì và lúc chia bọn sắc nghiệp phát sanh trong lúc tái tục của cách thấp sanh, phúc sanh, hóa sanh trong cõi sắc (trừ cõi vô tưởng).

Đáp:

20 thứ sắc sanh trong thời tái tục chỉ có nhóm sắc nghiệp, tức là 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, 1 sắc ý vật, 1 sắc mạng, 8 sắc bất ly, 1 sắc giao giới, 1 sắc tích trữ, 1 sắc thừa kế gom tất cả là 20 thứ sắc.

Và bọn sắc nghiệp phát sanh trong lúc tái tục có 7 bọn là: bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn tỷ, bọn thiệt, bọn thân, bọn sắc tính, bọn ý vật.

Trong lúc tái tục của cách phúc sanh có ba bọn sắc nghiệp là bọn thân, bọn sắc tính, bọn ý vật.

Trong lúc tái tục của cách hóa sanh trong cõi sắc (trừ cõi vô tưởng) có bốn bọn sắc nghiệp sanh là bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn ý vật, bọn mạng quyền.

45. **Hỏi**: Người sanh theo cách thấp sanh và phúc sanh bọn sắc nghiệp nào sanh không đủ. Hãy trình bày thời gian, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thân phát sanh trong sắc thân của ngài?

Đáp:

Người sanh theo cách thấp sanh bọn sắc nghiệp sanh không đầy đủ là bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn tỷ, bọn sắc tính. Còn đối với cách phúc sanh, bọn nhãn, nhĩ, tỷ thiệt phát

sanh trong tuần lễ thứ 11 tức là khoảng từ 70 đến 77 ngày. Nhưng sự sanh của bọn sắc này không giới hạn là bọn sắc nào sanh trước, bọn sắc nào sanh sau, bởi vì Đức Phật trình bày thứ tự của 9 bọn sắc nghiệp, không phải trình bày theo cách *uppattikkamanāya* (tuần tự phát sanh) mà là sự trình bày theo *desanākamanāya* (cách tuận tự bài thuyết pháp) như giống với sự trình bày 5 uẩn và 4 đế mà chú giải bộ ngữ tông trình bày "*sesāni cattāri sattasattati rattimhi jāyanti*" 4 bọn sắc nghiệp còn lại là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt hẳn phát sanh trong thời gian ngày 77 tức tuần lễ thứ 11.

Còn bọn mạng quyền cửu pháp phát sanh trong tuần lễ đầu sau tâm tái tục v.v… tiếp sau tức khoảng 7 ngày.

46. **Hỏi**: Chúng sanh tái tục lớn lên một lúc nhất định có bao nhiêu loại, là những gì, hãy trình bày sự tiến hóa của sắc thân từ lúc tái tục cho đến khi đầy đủ tứ chi?

Đáp: Chúng sanh chỉ có cách hóa sanh gồm có 24 loại là: 1 chúng sanh địa ngục, 1 loài ngạ quỷ bị thiêu đốt do đói khát, chư thiên ở cõi tứ thiên vương (trừ địa thiên), chư thiên ở trên 5 cõi dục giới cao, 16 cõi phạm thiên.

Trình bày sự tiến hóa của sắc thân từ lúc tái tục cho đến khi đủ tứ chi:

Trong tuần lễ đầu tái tục sanh là sắc *kalala* tức giọt nước trong tợ như dầu mè.

Trong tuần lễ thứ hai sau sắc *kalala* sanh thành sắc *abbuda* có trạng thái như bọt màu giống nước rửa thịt.

Trong tuần lễ thứ ba sau sắc *abbuda* sanh thành sắc *pesi* có trạng thái là miếng thịt mềm đỏ.

Trong tuần lễ thứ tư sau sắc *pesi* sanh thành sắc *ghana* có trạng thái là cục có hình tướng giống trứng gà.

Trong tuần lễ thứ năm sau sắc *ghana* sanh thành *pañcasākhā* tức sắc đó tách ra thành 5 chi (*tato paraṃ*) tiếp sau đó là giữa tuần lễ thứ 12 đến tuần lễ thứ 42 thì tóc, lông, móng cũng hiện bày.

47. **Hỏi**: Hãy trình bày sự sanh lần đầu và lần cuối cùng của các sắc như sau đây: Sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực.

Đáp:

Sắc nghiệp sanh lần đầu vào sát-na sanh của tâm tái tục và vào lần cuối cùng vào sát-na sanh của tâm thứ 17 tính từ tâm tử trở lại.

Sắc tâm sanh lần đầu từ sát-na sanh của tâm hộ kiếp thứ nhất và sanh lần cuối cùng vào sát-na sanh của tâm tử. Còn bậc A-la-hán thì sắc tâm sanh lần cuối cùng vào sát-na sanh của tâm thứ 2 tính từ tâm tử trở lại.

Sắc quý tiết sanh lần đầu vào sát-na trụ của tâm tái tục và sanh liên tục dù cho chúng sanh đó đã chết thành xác, thành xương, tro hay trở thành đất đi nữa thì sắc quý tiết cũng sanh mãi cho đến khi thế gian bị hoại.

Sắc vật thực sanh từ lúc dinh dưỡng ngấm khắp sắc thân (trong tuần lễ thứ 2-3) và sanh lần cuối vào sát-na diệt của tâm tử.

48. **Hỏi**: Bốn sắc là sắc nghiệp v.v… sanh trong sắc thân sẽ diệt lúc nào, trình bày riêng biệt và những giáo thọ sư chú giải, sớ giải nói trong cõi nhân loại ăn vật thực một lần thì sống được 7 ngày. Trong cõi chư thiên ăn vật thực một lần sống được 1 tháng hay 2 tháng. Nhưng Ngài giáo thọ sư Anuruddha nói rằng người nhân loại không ăn vật thực cũng sống được 7 tháng hay 10 tháng cũng có. Muốn biết rằng người nhân loại nhóm nào sống được do nương cái gì?

Đáp: Trình bày cách diệt của 4 sắc:

- Sắc nghiệp diệt vào sát-na diệt của tâm tử.
- Sắc tâm của phàm phu hay bậc hữu học khi đã tử thì sắc tâm sẽ trụ bằng với 16 tâm.
- Sắc quý tiết sẽ diệt khi thế gian hoại.
- Sắc vật thực khi đã chết còn trụ tiếp bằng với 17 tâm nhưng không đầy đủ, tức bằng với 50 sát-na tiểu cũng diệt đi.

Như Ngài giáo thọ sư Anuruddha nói người nhân loại không dùng vật thực vẫn sống được 7 hay 10 tháng đó là thai bào trong bụng mẹ nương nhờ vật thực của mẹ ăn vào.

49. **Hỏi**: Hãy giải thích hai câu Pāḷi sau:

a. *"Maraṇakāle pana cuticittoparisattarasamacittassa ṭhitikālamupādāya kammajarūpāni na uppajjanti, puretaramuppannāni ca kammajarūpāni cuticittasamakālameva pavattitvā nirujjhanti"*

b. *"tato paraṃ cittajāhārajarūpañca vocchijjati"*

Đáp:

a. Trong câu Pāḷi thứ nhất, "*maraṇakāla pana … nirujjhanti*" có nghĩa là sắc nghiệp khi bắt đầu sanh từ sát-na sanh của tâm tái tục, thì sanh liên tiếp nhau liên tục không bị gián đoạn ở mỗi sát-na tâm, suốt thời gian chúng sanh còn đời sống hiện hữu cho đến khi chúng sanh chết đi, và trong thời gian chúng sanh cận tử, sắc nghiệp sanh lần cuối cùng vào sát-na sanh của tâm thứ 17, tính về sau tâm tử trở đi thì không sanh tiếp nữa, còn sắc nghiệp sanh lần cuối cùng đó khi có tuổi thọ đủ bằng 17 sát-na tâm cũng chắc chắn diệt đi, do vậy sắc nghiệp này cũng diệt cùng với tâm tử.

Trong việc sắc nghiệp phát sanh lần cuối cùng ở sát-na sanh của tâm thứ 17, bởi vì lẽ thường tuổi thọ của một sắc bằng 17 sát-na tâm rồi cũng diệt, tâm tử và sắc nghiệp cũng phải diệt cùng nhau, không thể nói là chúng sanh đó tử, tâm tử đã sanh, rồi cũng diệt trước sắc nghiệp. Nếu sắc nghiệp chưa diệt, tâm tử hẳn không sanh, đây là không có diễn tiến theo thực tính nào cả. Do nguyên nhân này, sự phát sanh lần cuối cùng của sắc nghiệp phải sanh vào sát-na sanh của tâm thứ 17 tính ngược trở lại từ tâm tử trở đi như đã nói.

b. Trong câu Pāḷi thứ hai "*tato paraṃ … vocchijjati*" có nghĩa là ngoài ra tâm tử của bậc A-la-hán, tâm tử của phàm phu và tất cả bậc hữu học hẳn làm cho sắc tâm phát sanh được, do đó sự sanh lần cuối cùng của sắc tâm cũng phát sanh ở sát-na sanh của tâm tử. Còn bậc A-la-hán sắc tâm sanh lần cuối cùng ở sát-na sanh của tâm thứ 2 tính ngược trở lại từ tâm tử trở đi. Điều này trình bày cho thấy rằng: dù tâm tử đã diệt đi, người đó đã chết cũng vậy, sắc tâm cũng vẫn trụ tiếp nữa bằng với 16 sát-na tâm rồi

diệt. Còn bậc A-la-hán đã Níp-bàn sắc tâm vẫn trụ tiếp nữa bằng với 15 sát-na tâm rồi diệt, nói như vậy là nói theo thực tính diễn tiến của lộ danh và lộ sắc mà thôi, nhưng nếu nói theo văn phong chế định thì nói là khi đã tử sắc tâm cũng cùng diệt, tất cả đây cũng bởi vì thời gian bằng với 15 hay 16 cái sát-na tâm chưa bằng với 1/100 của một phút.

Còn sắc vật thực nói là phát sanh ở mỗi sát-na của tâm, khi đến sát-na diệt của tâm tử, sắc vật thực vẫn sanh được lần cuối và khi tâm tử đã diệt, nghĩa là người đó đã tử, đối với người dục giới sắc vật thực sanh lần cuối vẫn trụ được bằng với 17 sát-na tâm, nhưng không đủ tức là bằng với 50 sát-na tiểu mà thôi.

Còn tất cả bậc phạm thiên đã không có sắc vật thực, do đó không cần phải nói.

50. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau, và trong tất cả 31 cõi sẽ diễn tiến theo kệ ngôn ngày phải chăng? Giải thích.

Iccevaṃ matasattānaṃ *punadeva bhavantare*
Paṭisandhimupādāya *tathā rūpaṃ pavattati*

Đáp:

Trong cơ tánh của tất cả chúng sanh, đã chết từ thế gian này, cả 4 loại sắc sanh nữa trong kiếp sống mới, từ tâm tái tục trở đi giống với kiếp này như đã trình bày rồi.

Trong tất cả 31 cõi sẽ không diễn tiến theo kệ ngôn này, bởi vì trong tất cả 31 cõi có một vài cõi sắc sanh đủ, một vài cõi sắc không sanh đủ bốn sắc sở sanh này. Nếu chúng sanh đó sanh ở 11 cõi dục thì cả bốn sắc là sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực sanh đầy đủ, nếu sanh trong 15 cõi sắc (trừ cõi vô tưởng) thì sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết sanh được, nếu sanh trong cõi vô tưởng thì chỉ có sắc nghiệp và sắc quý tiết sanh. Nếu sanh trong 4 cõi vô sắc cả bốn sắc sở sanh đều sanh không được. Do đó, tất cả 31 cõi không thể diễn tiến theo kệ ngôn này.

Dứt vấn đáp sắc siêu lý.

Vấn Đáp Níp-bàn Siêu Lý

1. **Hỏi**: Ngài nói rằng pháp bản thể yên tĩnh phiền não và ngũ uẩn gọi là Níp-bàn bởi nguyên nhân nào. Níp-bàn được xếp vào loại pháp nào, nhận biết rõ với tuệ gì, Níp-bàn là cảnh chính thức của pháp nào. Hãy giải thích và đưa dẫn chứng?

   Đáp: Pháp bản thể yên tĩnh phiền não và ngũ uẩn gọi là Níp-bàn, bởi vì đã thoát khỏi ái, Níp-bàn là pháp siêu thế có thể biết rõ bằng tuệ hợp với bốn đạo, là cảnh chính thức của 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp. Như Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày trong bộ diệu pháp lý hợp rằng: *"Nibbānaṃ pana lokuttarasaṅkhātaṃ catumaggañāṇena sacchikātabbaṃ maggaphalānamārammaṇabhūtaṃ vānasaṅkhātāya taṇhāya nikkhantattā nibbānanti pavuccati".*

   Ngài nói đến Níp-bàn là pháp siêu thế, được biết bằng bốn đạo tuệ, là cảnh của đạo và quả, gọi là Níp-bàn, bởi vì thoát khỏi ái gọi là *vāna*.

2. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn sau và giải thích:

   Padamaccutamaccantaṃ asaṅkhatamanuttaraṃ
   Nibbānamiti bhāsanti vānamuttā mahesayo

   Đáp:

   Chư Chánh Đẳng Chánh Giác tìm kiếm ân đức cao thượng là Giới, Định, Tuệ, là người vượt thoát ái trói buộc, hẳn nói pháp thực tính thành tựu một cách riêng biệt không liên hệ với pháp hữu vi, không có sự chết, và vượt thoát ra 5 uẩn, không bị tạo tác một trong bốn duyên nào, là pháp tối thượng đó là Níp-bàn,

   Giải thích trong kệ ngôn này là Ngài giáo thọ sư Anuruddha miêu tả ân đức của Níp-bàn và trình bày cho biết rằng Níp-bàn là gì?

   Sự miêu tả ân đức của Níp-bàn trong kệ ngôn này có năm câu là:

   Câu thứ nhất "*padaṃ*" Câu thứ tư "*asaṅkhataṃ*" vô vi.

   Câu thứ hai "*accutaṃ*" bất tử. Câu thứ năm "*anuttaraṃ*" tối thượng.

   Câu thứ ba "*accantaṃ*"

   Gom năm câu này là trạng thái của Níp-bàn, do đó pháp nào có năm trạng thái như đã nói, chính pháp đó gọi là Níp-bàn theo lời của chư Phật toàn giác.

   Từ "*padaṃ*" dịch là "một phần" nghĩa là một thực tính pháp giác ngộ một cách riêng biệt không liên hệ với pháp hữu vi đó là Níp-bàn.

   Từ "*accutaṃ*" dịch là "pháp bất tử" nghĩa là không có sanh, không có tử. Bởi khi có tử thì phải có sanh, khi không có sanh thì tử cũng không có phát sanh đó là Níp-bàn.

   Từ "*accantaṃ*" dịch là "pháp vượt thoát 5 uẩn" là quá khứ và vị lai đó là Níp-bàn, nghĩa là Níp-bàn vượt thoát 5 uẩn đã diệt tức "*pubbantakhandha*" và vượt thoát khỏi 5 uẩn chưa sanh tức "*aparantakhandha*". Dù là không trình bày vượt thoát khỏi 5 uẩn hiện tại, nhưng khi đã trình bày vượt thoát khỏi 5 uẩn quá khứ và vị lai thì cũng có nghĩa là thành tựu vượt thoát khỏi 5 uẩn hiện tại, bởi vì nếu 5 uẩn đã sanh và 5 uẩn sẽ sanh đã không có thì 5 uẩn đang sanh cũng không có luôn. Giống như một người nói

rằng: "Ta chưa từng thấy máu trong con cua, và sẽ không thấy được như thế". Cách nói như vậy cũng có nghĩa là trong hiện tại anh ấy cũng không thấy.

Chính 5 uẩn là hiện tại là uẩn vị lai của 5 uẩn đã qua, và là uẩn quá khứ của 5 uẩn mà sẽ sanh tiếp nữa. Do đó, không cần thiết phải trình bày vượt thoát uẩn hiện tại riêng biệt và Níp-bàn này là pháp vượt ra ba thời gọi là "*kālavimutti*" (ngoại thời) và là pháp vượt ngoài 5 uẩn gọi là "*khandhavimutti*" (ngoại uẩn).

Từ "*asaṅkhataṃ*" dịch là "pháp không bị tạo tác bởi một trong bốn duyên nào" đó là Níp-bàn. Có nghĩa là Níp-bàn này không phải là tâm, sở hữu hay sắc pháp, bởi vì lẽ thường tâm, sở hữu, sắc pháp này sanh lên cũng do một trong bốn duyên là nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực hay 2-3-4 là pháp tạo tác gọi là "*saṅkhatadhamma*" (pháp hữu vi).

Từ "*anuttaraṃ*" dịch là "pháp tối thượng" đó là Níp-bàn có nghĩa là không có pháp nào khác cao thượng hơn Níp-bàn.

Khi nói theo phần gom lại thì *anuttaradhamma* dịch là "pháp tối thượng" đó là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn, nhưng đối với ở đây chỉ lấy với nghĩa Níp-bàn mà thôi bởi vì kệ ngôn mở đầu chỉ trình bày đến vấn đề Níp-bàn.

3. **Hỏi**: Từ Níp-bàn (*nibbāna*) khi chiết tự có bao nhiêu câu, hãy trình bày ý nghĩa của những câu đó với luôn cả Pāḷi chú giải sau đây: "*vinati saṃsibbatīti = vānaṃ*"

"*vānato nikkhantanti = nibbānaṃ*"

Đáp: Từ "*nibbāna*" khi tách ra có hai phần là: *ni + vāna*.

"*Ni*" dịch là vượt, thoát.

"*Vāna*" dịch là pháp ràng buộc lại có nghĩa là ái.

Khi gom hai phần lại thì "*nivāna*" dịch là pháp vượt thoát khỏi sự gắn kết tức vượt thoát khỏi ái.

"*Vinati saṃsibbatīti = vānaṃ*" pháp bản thể nào là pháp ràng buộc thì pháp bản thể ấy gọi là *vāna* tức ái.

"*Vānato nikkhantanti = nibbānaṃ*" pháp bản thể nào chắc chắn vượt thoát khỏi ái ràng buộc thì pháp bản thể ấy gọi là Níp-bàn.

4. **Hỏi**: Ái gọi là *vāna* bởi nhân gì, đặt tên là Níp-bàn cũng đưa ái lên làm chủ trong tên đó, nhìn thì không đáng là pháp cao thượng, nhưng tên Níp-bàn đó là tên gọi của pháp cao thượng, muốn biết là diễn tiến như vậy tại sao hãy giải thích?

Đáp: Như thế cũng bởi vì nương vào ái hân hoan dính mắc, chính là khát ái ràng buộc chúng sanh trong các cảnh không cho thoát ra ngoài sanh tử, giống như một người thợ may, lấy nhiều tấm vải may lại cho ràng buộc nhau như thế nào thì ái cũng giống như người thợ may, tức ràng buộc chúng sanh trong đời cũ cho liên tiếp với đời mới liên tục. Do bởi nhân này ái cũng gọi là *vāna*.

Đối với Níp-bàn là pháp bản thể đã vượt ngoài ái do đó cũng gọi là "*nivāna*". Từ "*vāna*" là tên của pháp không tốt đẹp, nhưng khi có từ "ni" kết hợp ở phía trước cũng trở thành pháp tốt đẹp nhất giống như với người mà gọi tên là phíc-khú *khīṇāsava*, từ "*khīṇāsava*" tách ra được hai phần là: *khīṇa + āsava, khīna* = hết, *āsava* = pháp chảy đi

trong 31 cõi đó là tham, tà kiến, ngã mạn gọi là "lậu" là tên không tốt đẹp, nhưng khi lấy từ *khīṇa* để vào phía trước thì trở thành điều tốt đẹp nói theo người, đó là chư Thánh A-la-hán như Phật Toàn Giác …

5. **Hỏi**: Níp-bàn khi nói theo thực tính trạng thái có bao nhiêu loại, là những gì. Hãy trình bày thực tính trạng thái của những ý nghĩa đó?

   Đáp: Níp-bàn khi nói theo thực tính trạng thái chỉ có một là: trạng thái yên tịnh, nghĩa là yên tịnh tất cả phiền não và 5 uẩn.

6. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa hữu dư Níp-bàn và vô dư Níp-bàn và chia hai loại này theo người?

   Đáp: *Saupādiesanibbāna* (hữu dư Níp-bàn).

   Nghĩa là Níp-bàn diễn tiến với 5 uẩn, là quả và sắc nghiệp còn dư sót từ những phiền não đó là Níp-bàn của bậc A-la-hán mà còn sống,

   Anupādiesanibbāna (vô dư Níp-bàn).

   Nghĩa là Níp-bàn không có năm uẩn, là quả và sắc nghiệp còn dư sót, đó là Níp-bàn của bậc A-la-hán đã viên tịch.

7. **Hỏi**: Từ "*upādi*" ở trong câu *saupādiesanibbāna* có chi pháp là gì? Xếp được bao nhiêu uẩn?

   Đáp: Từ "*upādi*" trong câu "*saupādisesanibbāna*" có chi pháp đó là tâm quả, sở hữu và sắc nghiệp xếp được năm uẩn.

8. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của 2 loại níp-bàn này: *diṭṭhadhammanibbāna, samparāyikanibbāna?*

   Đáp: "*diṭṭhadhammanibbāna*" bởi vì chư Thánh A-la-hán là người tỏ ngộ Níp-bàn vẫn còn đời sống chưa có đại Níp-bàn.

   "*samparāyikanibbāna*" bởi vì chư Thánh A-la-hán khi đã đại bát Níp-bàn thì cũng đã vào Níp-bàn.

9. **Hỏi**: Níp-bàn khi nói theo hiện tướng có bao nhiêu là những gì hãy trình bày ý nghĩa?

   Đáp: Níp-bàn nói theo hiện tướng có ba là:

   Suññatanibbāna (tiêu diệt Níp-bàn). Có nghĩa là thực tính của Níp-bàn dập tắt phiền não và năm uẩn không còn gì dư sót, do đó cũng gọi là tiêu diệt Níp-bàn.

   Animittanibbāna (vô chứng Níp-bàn). Có nghĩa là thực tính của Níp-bàn không ấn chứng dấu hiệu, hình tướng, tướng trạng, màu sắc nào cả.

   Appaṇihitanibbāna (phi nội Níp-bàn). Có nghĩa là bản chất của Níp-bàn không có cảnh đáng mong mỏi bởi tham và không có ái dục là điều cần thiết ở Níp-bàn đó.

10. **Hỏi**: Tất cả bậc hiền triết nói rằng người có sự thích thú trong việc sanh không thích hợp mong muốn loại Níp-bàn thứ nhất, một vài bậc hiền triết cũng nói rằng người chưa nhàm chán sắc thân của mình và người khác cũng không thích hợp mong muốn Níp-bàn và một vài bậc hiền triết cũng nói người vẫn còn thích thú trong sắc, thinh, khí, vị,

xúc cũng chưa thích hợp mong mỏi Níp-bàn, những lời nói này có lý do tại sao hãy giải thích ba lời nói này?

Đáp: Tất cả bậc hiền triết nói rằng người có sự thích thú trong việc sanh không nên mong muốn loại Níp-bàn thứ nhất, bởi vì việc người đó vẫn thích thú trong sự sanh hẳn nói lên rằng vẫn có phiền não muốn còn 5 uẩn, nhưng trạng thái của Níp-bàn đó là diệt tắt phiền não, năm uẩn không có gì dư sót cũng gọi là tiêu diệt níp-bàn, bởi nhân này người còn thích thú trong sự sanh cũng không thích hợp mong mỏi Níp-bàn.

Một vài bậc hiền triết cũng nói rằng người chưa nhàm chán sắc thân của mình và người khác cũng không nên mong muốn Níp-bàn, bởi vì sắc thân được hiện bày cũng là 5 uẩn hiện bày thành dấu hiệu như hình dáng, hình tướng, màu sắc còn trạng thái của Níp-bàn đó không có ấn chứng dấu hiệu gì cả nên cũng gọi vô chứng Níp-bàn. Bởi nhân này những người vẫn chưa nhàm chán sắc thân cũng không thích hợp mong mỏi Níp-bàn.

Còn một vài bậc hiền triết cũng nói người vẫn còn thích thú trong sắc, thinh, khí, vị, xúc cũng chưa nên mong mỏi Níp-bàn bởi vì sắc, thinh, khí, vị, xúc, pháp là pháp hữu vi. Lẽ thường tất cả pháp hữu vi là sắc hay danh đi nữa đều là cảnh đáng ưa thích mong muốn của tham. Còn trạng thái của Níp-bàn đó không có cảnh đáng ưa thích mong mỏi của tham và không có ai là sự mong muốn nên cũng gọi phi nội Níp-bàn. Do đó, những người còn sự ưa thích như thế cũng không thích hợp mong cầu Níp-bàn.

11. **Hỏi**: Lẽ thường tâm, sở hữu không có hình tướng, không có hình sắc như là sắc thân của tất cả chúng sanh, do đó tâm và những sở hữu đó cũng gọi là vô chứng Níp-bàn phải chăng? Hãy giải thích?

    Đáp: Thường tâm, sở hữu không có hình tướng, không có hình sắc như là sắc uẩn cũng đúng nhưng sự sanh nối tiếp nhau của bốn danh uẩn này, Đức Phật và những bậc tha tâm thông ắt thấy bằng trí tuệ giống như bốn danh uẩn đó có hình tướng, tướng trạng. do đó, cũng có ấn chứng nên không gọi là vô chứng Níp-bàn được, bởi vì bản chất thực tính của Níp-bàn không là như thế bất kể phần nào.

12. **Hỏi**: Tâm quả A-la-hán và sở hữu hợp này là pháp thoát ra tam giới, không phải là cảnh của ái, không hợp với ái và người có tâm đó đã không có phiền não, nhưng tại sao tâm quả A-la-hán cũng không được gọi là phi nội Níp-bàn? Hãy giải thích.

    Đáp: Tâm quả A-la-hán và sở hữu hợp này dù cho không có cảnh đáng mong mỏi bởi tham và không kết hợp với ái cũng đúng, nhưng chưa thoát khỏi bản chất pháp mong mỏi (*paṇihitadhamma*), bởi vì cần phải sanh trong cơ tánh người. Còn Níp-bàn đó không phải sanh trong cơ tánh người. Do đó, cung không thể gọi tâm quả A-la-hán và sở hữu hợp là phi nội Níp-bàn.

13. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp của những câu sau: *suññata* (không tánh), *nimitta* (ấn chứng), *paṇihita* (đáng mong mỏi).

    Đáp:

    a. Không tánh có chi pháp là Níp-bàn.

    b. Ấn chứng có chi pháp là năm uẩn.

    c. Mong mỏi có chi pháp là năm uẩn.

14. **Hỏi**: Trong lúc vào thiền quả có cảm giác giống với thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm hay không? Hãy giải thích?

    Đáp: Theo lẽ thường trong lúc nhập thiền quả một tâm quả nào sanh liên tục không gián đoạn, cảnh của những tâm quả đó là Níp-bàn, và trạng thái của Níp-bàn là không tánh tức không có năm uẩn, phiền não, là vô chứng vì không có dấu hiệu chi cả, là phi nội vì không có cảnh đáng mong mỏi bởi tham, không có ái là cái muốn, nói một cách dễ hiểu là trạng thái của Níp-bàn không còn gì dư sót ngoài ra trạng thái chấm dứt năm uẩn. Khi như thế thì trong lúc nhập thiền quả cũng sẽ không có cảm giác thấy, nghe ngửi ….

15. **Hỏi**: Sự mong mỏi Níp-bàn có được cho là phi hữu ái, là loại nào, hãy giải thích?

    Đáp: Sự mong mỏi Níp-bàn có được cho là phi hữu ái, tức người không thấu hiểu được thực tính bản chất của Níp-bàn một cách đầy đủ thì khi nghe rằng Níp-bàn không có khổ thân, không có khổ tâm, nhưng chỉ phần nào an vui, bởi vì là pháp thoát ra thế gian như vậy, rồi sanh ra sự ham muốn Níp-bàn, bởi vì mong muốn lạc thân, lạc tâm không ràng buộc thế gian và không cần sự sanh, già, đau, chết, nhưng không nghĩ tới là "trạng thái bản chất không sanh của Níp-bàn là gì?" (lẽ thường sự lạc thân, lạc tâm sẽ phát sanh do không ràng buộc sự sanh làm người, chư thiên, phạm thiên mà ở trong thế gian này hẳn không có), do đó sự mong mỏi Níp-bàn của những người này là phi hữu ái (*vibhāvataṇhā*).

16. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của Níp-bàn theo thứ tự?

    Đáp: Níp-bàn có một là pháp yên tịnh phiền não và năm uẩn.

    Níp-bàn có hai là Níp-bàn của bậc A-la-hán còn mạng sống, và Níp-bàn của bậc A-la-hán đã viên tịch.

    Níp-bàn có ba là không có phiền não và năm uẩn, không có ấn chứng hình tướng, hình thù, màu sắc, không có cảnh đáng ưa thích do tham và không có ái là cái cần muốn.

17. **Hỏi**: Hãy giải thích trạng thái của Níp-bàn siêu lý 1-2-3 theo thứ tự?

    Đáp: 1 là *santilakkhana* (yên tịnh).

    2 là *saupādiesanibbāna* (hữu dư Níp-bàn), *anupādiesanibbāna* (vô dư Níp-bàn).

    3 là *suññatanibbāna* (tiêu diệt Níp-bàn), *animittanibbāna* (vô chứng Níp-bàn), *appaṇihitanibbāna* (phi nội Níp-bàn).

()

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

GIÁO TRÌNH SIÊU LÝ TIỂU HỌC

QUYỂN 2/3

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA
DIỆU PHÁP LÝ HỢP

Chương 3, 7

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA - VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Biên soạn: **Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya**

Việt dịch: **Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành**

Hiệu đính: **Maggabujjhano – Thầy Ngộ Đạo**

Phật lịch 2563 - Dương lịch 2019

LỜI ĐẠO TỪ

Sāsanassa ca lokassa *vuḍḍhi bhavatu sabbada*
Sāsanampi ca lokañca *devā rakkhantu sabbadā.*

Mong cho cả ba đạo lộ là pháp học, pháp hành, pháp thành và tất cả chúng sanh tiến hóa mỗi thời, mong tất cả chư thiên chánh pháp hãy giúp nhau hộ trì.

Tôi xin tùy hỷ đến tất cả học viên đã đến học để vun bồi trí tuệ độ liên quan đến '*tuệ quán thành tựu do trí văn*' và '*tuệ quán thành tựu do trí tư*', tức là 'biết' trong sự diễn tiến của danh sắc (năm uẩn), là loại sức mạnh rất quan trọng đến sự giúp đỡ, trợ lực, nâng đỡ cho phát sanh '*tuệ quán thành tựu do trí tu*', cũng là con đường dẫn dắt chúng sanh thực hành đạt đến Níp-bàn (*nibbāna*) trong đời hiện tại hay đời sau một cách chắc thật.

Việc tôi đặt hy vọng bằng cách đưa kệ ngôn: *Sāsanassa ca lokassa* v.v… ở trên, bởi vì lúc này cả ba đạo lộ không tiến hóa phát triển một cách đúng đắn như thật, đầy đủ theo mục đích của Đức Phật, mà chỉ là hình thức bên ngoài. Sự thật thì nhóm chúng sanh đó hầu như chỉ phát triển theo hướng vật chất, còn về phần tâm ý thì chỉ có sự suy đồi thoái hóa.

Hầu hết chúng sanh không thấy biết được sự suy đồi của tâm ý, do đó tôi đặt hy vọng qua kệ ngôn đã nêu trước làm cơ bản cho lời đạo từ này.

Trong thực tế, cả ba đạo lộ không được tiến hóa, phát triển một cách đúng đắn, đầy đủ như thật theo mục đích của Đức Phật. Nghĩa là việc dạy, học, nghiên cứu pháp học của chư phíc-khú (*bhikkhu*), sa-di (*sāmaṇera*) phần lớn không được nghiên cứu học tập từ phổ thông cho đến tam tạng, có chăng chỉ là việc dạy, học, nghiên cứu theo giáo trình của những học giả nghiên cứu và phương pháp sai lầm. Còn việc dạy, học trong chú giải, sớ giải cũng vô cùng ít ỏi, phần nhiều chỉ là cách ghi chú và được sắp xếp, gom hợp lại là chính.

Việc nghiên cứu pháp học của chư phíc-khú, sa-di trong thời nay khi suy xét hầu như thấy rằng:

1. Việc học tập ngữ pháp Pāḷi và Luật vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.
2. Việc học tập Tạng Kinh vẫn là chiếm phần lớn.
3. Việc học tập Tạng Vô Tỷ Pháp, ngoại trừ đại học và các cơ sở Abhidhamma, thì lại càng ít ỏi.

Hơn nữa, khi xem qua những đề thi Phật học và Phật pháp, thì thấy vẫn có sự thiếu sót, mà đặc biệt nhất là đề thi Phật pháp. Người ra đề muốn ra đề dễ dàng thuận tiện, nhưng là điều trở ngại cho người thi. Mặc dù là trả lời được cũng không làm cho kiến thức pháp học của người thi rõ ràng, mở mang ra được bao nhiêu. Do vậy, người thi đậu Phật học cao cấp cũng chỉ biết một phần trăm mà thôi. Còn 99 phần nữa chỉ được học Phật học sơ cấp, trung cấp, cao cấp hay là Pāḷi 3, 4, 5, 6 rồi cũng hết niềm tin để học tiếp, ngược lại quan tâm những môn học thế thường, hay kiến thiết xây dựng, tu tiến pháp chỉ và pháp quán, hay thọ đầu đà, đi du hành hoài hoài rồi không làm gì nữa. Không như thế thì cũng xả giới hoàn tục. Còn những người đã học tập cho đến kết thúc Phật học hay Pāḷi cao cấp, nếu mong muốn mình trở thành người thật sự có kiến thức uyên bác trong tông giáo này thì cũng nên học tiếp chín năm nữa, mỗi năm hai môn học tức là năm thứ nhất và năm thứ hai học ngữ pháp Pāḷi và Luật. Năm thứ ba, bốn, năm, sáu học Tạng Kinh và Abhidhamma. Năm thứ bảy, tám, chín thì học tạng

Abhidhamma và môn sư phạm, tức làm việc giảng dạy cũng được một kiến thức tốt đúng đắn. Không như thế cũng chưa thể nói rằng là người trí thức trong tông giáo một cách thật sự.

Nói như vậy bởi vì trên thực tế, sự học pháp học trong Phật giáo nếu nói theo môn học thì có bốn môn như là: ngữ pháp Pāḷi, Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Abhidhamma. Những môn học này nói theo tài liệu sách vở mỗi cuốn như sau:

1. Ngữ pháp Pāḷi có 6 cuốn là: Mūlakaccāyana (1 cuốn), Cūla ngữ pháp (1 cuốn), Padarūpasiddhi (1 cuốn), Saddanīti (3 cuốn).
2. Tạng Kinh 80 cuốn là: Trong Trường Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), Trung Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (4 cuốn), Tương Ưng Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), Tăng Chi Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), chú giải Kinh Pháp Cú (2 cuốn), chú giải Phân Tích Đạo (2 cuốn), chú giải Tiểu Tụng (1 cuốn), chú giải Phật Tự Thuyết (1 cuốn), chú giải Phật Thuyết Như Vầy (1 cuốn), chú giải Thiên Cung Sự (1 cuốn), chú giải Ngạ Quỷ Sự (1 cuốn), chú giải Kinh Tập (2 cuốn), chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ (2 cuốn), chú giải Trưởng Lão Ni Kệ (1 cuốn), chú giải Bổn Sanh (7 cuốn), chú giải Đại Xiển Minh (1 cuốn), chú giải Tiểu Xiển Minh (1 cuốn), chú giải Phật Sử (1 cuốn), Hạnh Tạng Pāḷi (1 cuốn), chú giải Hạnh Tạng (1 cuốn), chú giải Thánh Tăng Kí Sự (2 cuốn), Netti Pāḷi (1 cuốn), chú giải Netti (1 cuốn), sớ giải Netti (2 cuốn), Peṭakopadesa Pāḷi (1 cuốn), chú giải Peṭakopadesa (1 cuốn), Milindapañhā Pāḷi (1 cuốn), chú giải Milindapañhā (1 cuốn), sớ giải liên quan đến Tạng Kinh khoảng 12 cuốn.
3. Tạng Luật 21 cuốn là: Ubhatovibhaṅga tức giới bổn Pātimokkha của phíc-khú, phíc-khú ni (1 cuốn), Khuddakasikkhā (1 cuốn), Kaṅkhāvitaraṇīaṭṭhakathā (1 cuốn), Kaṅkhāvitaraṇīṭīkā (1 cuốn), Luật Pāḷi (5 cuốn), Aṭṭhakathā (4 cuốn), Tīkā (8 cuốn).
4. Tạng Vô Tỷ Pháp có 21 cuốn là: Diệu Pháp Lý Hợp (1 cuốn), Saṅgahatīkā (1 cuốn), Vô Tỷ Pháp Pāḷi (10 cuốn), Aṭṭhakathā (10 cuốn), Mūlatīka (3 cuốn), Anutīkā (3 cuốn).
5. Bộ đặc biệt có 6 cuốn là: Abhidhānappadīpikā (1 cuốn), Subodhāsaṅkāra (1 cuốn), Vuttodayachanda (1 cuốn), Visuddhimagga aṭṭhakathā (2 cuốn), Visuddhimagga tīkā (3 cuốn).

Gom tất cả số lượng 134 cuốn là: ngữ pháp Pāḷi (6 cuốn), Kinh (80 cuốn), Luật (21 cuốn), Vô Tỷ Pháp (21 cuốn), bộ đặc biệt (6 cuốn). Trong 134 cuốn này, người chuyên tâm học phải có sự ghi nhớ thuộc lòng và dịch thuật, nghe giảng dạy từ vị thầy giáo thọ có sự thấu hiểu uyên bác ở 14 cuốn như là:

- Trong phần Ngữ pháp Pāḷi có Mūlakaccāyana, tiểu ngữ pháp.
- Trong phần Kinh có chỉ riêng kệ ngôn Kinh Pháp Cú và Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Vô Ngã tướng, Kinh Đại Niệm Xứ, 11 Kinh Đại Hộ Trì pāritta, Kinh Hạnh Phúc v.v…
- Trong phần Luật có giới bổn Pātimokkha của phíc-khú, Khuddasikkhāvaṇṇanā.
- Trong phần Abhidhamma (Vô Tỷ Pháp) có Diệu Pháp Lý Hợp, Bộ Pháp Tụ, Phân Tích, Nguyên Chất Ngữ, Song Đối, Đại Xứ (Vị Trí), mỗi loại 1 cuốn.
- Bộ đặc biệt 1 cuốn đó là Abhidhānappadīpikā, Subodhāsaṅkāra, Vuttodayachanda.

Còn những quyển không cần phải ghi nhớ thuộc lòng nhưng phải dịch và nghe lời giảng giải của thầy giáo thọ có 28 cuốn là: Padarūpasiddhi (1 cuốn), Trường Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), chú giải Kinh Pháp Cú (2 cuốn), Kaṅkhāvitaraṇīaṭṭhakathā (1

cuốn), Kaṅkhāvitaraṇīṭīkā (1 cuốn), Luật Pāḷi (5 cuốn), Aṭṭhakathā (4 cuốn), Saṅgahatīkā (1 cuốn), Mūlatīka (3 cuốn), Anutīkā (3 cuốn), Visuddhimagga aṭṭhakathā (2 cuốn).

Những quyển Pāḷi, chú giải (aṭṭhakathā), tīkā và những quyển ngữ pháp Pāḷi còn lại như là: Saddanīti (3 cuốn), Trung Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (4 cuốn), Tương Ưng Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), Tăng Chi Bộ Kinh chánh tạng Pāḷi (3 cuốn), chú giải (3 cuốn), sớ giải Kinh (tīkāsutta 12 cuốn), sớ giải Luật (tīkāvinaya 8 cuốn), Anutīkā (3 cuốn), và chú giải Phân Tích Đạo v.v… những quyển này không cần ghi nhớ thuộc lòng, không cần đi học từ Thầy giáo thọ, chỉ cần tự mình đọc và suy xét hay là nghe lời giảng từ Thầy giáo thọ cũng được.

Do đó, 134 quyển liên hệ với 4 môn học như thế, khi sắp xếp chia thành câu thì không ít hơn 100 câu. Riêng trong 42 quyển, khi sắp xếp chia thành câu thì có khoảng 30 câu thì cần phải ghi nhớ, thuộc lòng, dịch và nghe lời giải thích từ những vị giáo thọ sư.

Do đó, phải thấy rằng người hiểu biết chân chánh trong Phật giáo cần phải học hỏi hiểu biết nhiều đến mức nào? Sự tiến hóa trong tu tiến ở nhiều trung tâm, cũng vẫn chưa thể chứng đắc thiền, đạo, quả. Có chăng là sự tiến hóa ở phần ấn chứng hay tuệ quán phần sơ cơ, nhưng người tu tập và người dạy mãn nguyện với nó và cho đó là pháp cao diễn tiến như thế. Bởi vì, phần nhiều người lớn và người nhỏ vẫn chưa có sự quan tâm trong phần thực hành pháp học mà không liên hệ đến tài vật (*nirāmisapariyattipaṭipati*), là phận sự nương vào xuất luân hồi (*vivaṭṭanissitasāsanakicca*). Ngược lại, họ chỉ quan tâm ủng hộ dẫn dắt trong phần thực hành pháp học mà liên hệ đến tài vật (*sāmisāpariyattipaṭipati*), là việc nương vào luân hồi (*vaṭṭanissitasāsanakicca*), như thế cũng thật là đáng tiếc.

Thực hành pháp học mà liên hệ đến tài vật (*sāmisāpariyattipaṭipati*), là việc nương vào luân hồi (*vaṭṭanissitasāsanakicca*) nghĩa là sự dạy, học, tu tiến mong cầu lợi lộc thế gian, nói theo phận sự tông giáo là vẫn còn luân chuyển trong khổ luân hồi.

Thực hành pháp học mà không liên hệ đến tài vật (*nirāmisapariyattipaṭipati*) là phận sự nương vào xuất luân hồi (*vivaṭṭanissitasāsanakicca*) nghĩa là sự dạy, học, tu tiến không mong cầu lợi lộc trong thế gian, nói theo phận sự tông giáo là đến gần Níp-bàn.

Hơn nữa, người lớn và người nhỏ chỉ ủng hộ, dẫn dắt, quan tâm trong sự thực hành pháp học mà liên hệ đến tài vật (*sāmisāpariyattipaṭipati*) là việc nương vào luân hồi (*vaṭṭanissitasāsanakicca*). Tức là, phần đông hùa nhau lơ là, cẩu thả không quan tâm đến pháp học, pháp hành mà chính mình dạy hay thực hành, thậm chí lật mặt chỉ trích, phê bình những phương pháp như sự diễn luận, tranh luận. Do vậy, khi suy xét, nghĩ đến tín đồ Phật giáo trong giai đoạn 20 năm tới trở đi thì người lớn hay người nhỏ có phận sự trực tiếp trong Phật giáo dù có số lượng nhiều như thế nào cũng sẽ phải chịu tai tiếng là "**tội đồ**" trong việc Phật giáo không phát triển, tiến hóa một cách đúng đắng, toàn hảo, hiển nhiên theo tông chỉ của Đức Phật. Khác nhau chỉ là "tội đồ" thứ 1-2-3 thôi. Cách hiện hữu nhiều chùa chiền hay nhiều phíc-khú, sa-di không gọi là sự phát triển, tiến hóa một cách chắc thật trong Phật giáo.

Còn đối với người dân, nếu tâm ý càng có sự tiến hóa bởi ân đức toàn vẹn, ví như sự tăng trưởng vật tô điểm bên ngoài đang tăng trưởng, thì sẽ giúp bảo vệ hạnh phúc cho tất cả người dân một cách trọn vẹn, nhưng lúc này lại không được như vậy. Do đó, vật tô điểm bên ngoài đang tăng trưởng đây trở thành đại họa cho toàn thể dân chúng, không có giải pháp nào làm cho tâm ý tiến hóa bởi ân đức được và không có cơ hội làm cho toàn vẹn bởi vì thiếu sự ủng hộ, giúp đỡ từ nhiều phía mà chỉ thả cho trôi nổi theo cách tự nhiên.

Cuối cùng tôi xin chân thành cảm ơn đến tất cả học viên, Thầy giáo thọ và những vị có niềm tin nhận lãnh trách nhiệm giúp đỡ trong phận sự, công việc của đại học Abhidhamma tại Vương quốc Thái Lan. Xin phúc chúc như sau:

Te atthaladdhā sukhitā *viruḷhā buddhasāsane*
Arogā sukhitā hontu *saha sabbehi ñātibhi*.

Xin cho tất cả chư vị đạt được sự tấn hóa, sự lạc thân, an tâm, hãy là người tịnh hảo tiến hóa lên, cho đến chứng đắc đạo, quả trong tông giáo và hãy là người không có bệnh hoạn, không có sự chướng ngại nào, chỉ có sự an lạc, luôn cả cha, mẹ, thân bằng, quyến thuộc đồng đều nhau cả thảy.

Giáo Thọ Sư Saddhammajotika Dhammācariya

(Bậc giữ gìn đại học Abhidhamma tại Vương quốc Thái Lan)

(năm Phật lịch 2492-2509)

Ngày 30 – 09 - 2505

____________()____________

CHƯƠNG THỨ BA: LINH TINH NHIẾP (PAKIṆṆAKASAṄGAHA) [1]

TRÌNH BÀY SÁU ĐẦU ĐỀ VÀ LỜI TUYÊN BỐ

Kệ ngôn tóm lược

1. Sampayuttā yathāyogaṃ tepaññāsa sabhāvato
Citta cetasikā dhammā tesandāni yathārahaṃ

2. Vedanāhetuto kicca dvārālambaṇavatthuto
Cittuppādavaseneva saṅgaho nāma nīyate.

Nghĩa là:

53 pháp thực tính là tâm và sở hữu gọi là *nāmatepaññāsa* nói theo trạng thái riêng mỗi pháp, kết hợp với (*ekuppādata* – sự đồng sanh) v.v… theo vị trí kết hợp đã trình bày một cách trọn vẹn (trong chương 2).

Nay, tôi trình bày phần "Linh Tinh Nhiếp" của tâm và sở hữu, nói bởi năng lực phát sanh của tâm theo trường hợp của thọ, nhân, sự, môn, cảnh và vật với sự tương thích.

Hai kệ ngôn này, Ngài Anuruddha trình bày với mục đích là *pubbānusanadhi* và *aparānusanadhi* – tức là:

- Thứ nhất là sự liên quan giữa 'Chương Hai' đã trình bày với 'Chương Ba' sẽ trình bày tiếp theo đây.
- Thứ hai là để đặt tựa đề cho 'Chương Ba' này, là chương trình bày 6 phần "Nhiếp" như "Thọ Nhiếp", v.v… và
- Thứ ba là để trình bày lời tuyên bố, tức là sự xác nhận rằng sẽ trình bày mở rộng ý nghĩa, sự phát sanh của tâm theo trường hợp thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật.

Vì thế, chương thứ ba trong quyển "Diệu Pháp Lý Hợp" này, Ngài Anuruddha trình bày sự phân chia chỉ một nhóm tâm theo Thọ Nhiếp, v.v…

Thật ra, sự gom hợp theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh và vật mà gọi là thọ nhiếp, v.v… đó không phải gom hợp chỉ có tâm, mà phải gom hợp sở hữu nữa. Bởi vì tâm và sở hữu luôn luôn sanh cùng nhau. Do nhân này, trong "chương trình tiểu học – phần trung" này sẽ trình bày sự gom hợp của tâm và sở hữu theo thọ, nhân, v.v… để cho tất cả học viên được biết và hiểu một cách thuận tiện nhất.

Từ *"nāmatepaññāsa"* là 53 pháp thực tính, đó là tâm (1), sở hữu tâm (52) này được tính bởi trạng thái thực tính của mình, tức là 89 tâm đó, khi nói theo trạng thái thì chỉ có một tức sự 'luôn luôn biết cảnh' là trạng thái giống nhau cả thảy (*ārammanavijjānana-lakkhanaṃ*), vì vậy, tính được 1. Còn phần 52 sở hữu có những trạng thái thực tính riêng biệt từng pháp, không giống nhau. Ví dụ, sở hữu 'xúc' có trạng thái xúc chạm cảnh (*phussanalakkhaṇo*), sở hữu 'thọ' có trạng thái hưởng cảnh (*anubharaṇalakkhaṇā*) v.v… Do đó, khi gom nhóm trạng thái thực tính của tâm và sở hữu tâm lại thì gọi là *nāmatepaññāsa* – nghĩa là trạng thái thực tính của 53 loại danh pháp.

~~~~~~~~~~~

[1] Còn có nghĩa là hỗn hợp
~~~~~~~~~~~

THỌ NHIẾP (VEDANĀSAṄGAHA)

Sự gom hợp (*saṅgaha*) tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) theo trường hợp của thọ (*vedanā*), gọi là "thọ nhiếp (*vedanāsaṅgaha*)".

Kệ ngôn trình bày 3 thọ và 5 thọ như sau:

1. Sukhaṃ dukkhamupekkhāti tividhā tattha vedanā
Somanassaṃ domanassa miti bhedena pañcadhā

<u>*Nghĩa là*</u>:

Trong phần 'thọ nhiếp' này, nói theo *ārammaṇanubhavanalakkhana* là trạng thái của sự hưởng cảnh, có ba là: 1. lạc thọ, 2. khổ thọ, 3. xả thọ (hay phi khổ phi lạc thọ). Nói theo 'Quyền phân tích' tức là trường hợp của quyền thì có năm loại thọ là: 1. lạc thọ, 2. khổ thọ, 3. hỷ thọ, 4. ưu thọ, 5. xả thọ (hay phi khổ phi lạc thọ).

Kệ ngôn về sự chia 121 tâm theo năm thọ:

2. Sukhamekattha dukkhañca domanassaṃ dvaye ṭhitaṃ
Dvasaṭṭhīsu somanassaṃ pañcapāññāsaketarā

'Lạc thọ' và 'khổ thọ' phối hợp với tâm thân thức mỗi thứ một cái tâm. 'Ưu thọ' hợp với hai cái tâm. 'Hỷ thọ' hợp với 62 cái tâm, ngoài ra đó là 'xả thọ' hợp với 55 cái tâm.

Giải thích kệ ngôn thứ nhất.

Sự trình bày trường hợp của thọ này có hai phần:

- Phần thứ nhất trình bày theo *ārammaṇanubhavanalakkhana*, tức là trạng thái hưởng cảnh của thọ.
- Phần thứ hai trình bày theo 'quyền phân tích', là quyền hạn, làm pháp cai quản trong việc hưởng cảnh của 'thọ'.

***Ārammaṇānubhavanalakkhaṇa* (trạng thái hưởng cảnh) có 3 thọ:**

Trạng thái diễn tiến, sự hưởng cảnh của tất cả chúng sanh có 3 loại là:

1) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác dễ chịu, thoải mái, gọi là 'lạc thọ'.
2) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác không dễ chịu, không thoải mái, gọi là 'khổ thọ'.
3) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác bình thường, không lạc không khổ, gọi là 'xả thọ' (phi khổ phi lạc thọ).

'Thọ' phân theo 'Quyền' có 5

Sự hưởng cảnh của tất cả chúng sanh vừa liên hệ với thân, vừa liên hệ với tâm.

Liên hệ với thân có 2 là cảm giác thoải mái dễ chịu và ngược lại.

Liên hệ với tâm có 3 là cảm giác thoải mái dễ chịu, ngược lại và sự bình thường.

1) Sự cảm giác thoải mái dễ chịu với thân là 'sở hữu thọ' tương ưng với 'tâm thân thức câu hành lạc', và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là 'lạc thọ' hay 'lạc quyền'.

2) Sự cảm giác không thoải mái dễ chịu với thân là 'sở hữu thọ' tương ưng với 'tâm thân thức câu hành khổ', và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là 'khổ thọ' hay 'khổ quyền'.

3) Sự cảm thấy thoải mái dễ chịu với tâm là 'sở hữu thọ' tương ưng với 62 tâm câu hành lạc, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là 'hỷ thọ' hay 'hỷ quyền'.

4) Sự cảm thấy không dễ chịu với tâm là 'sở hữu thọ' tương ưng với 2 tâm căn sân, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là 'ưu thọ' hay 'ưu quyền'.

5) Sự cảm thấy bình thường là 'sở hữu thọ' tương ưng với 55 tâm câu hành xả, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là 'xả thọ' hay 'xả quyền'.

Giải thích kệ ngôn thứ hai.

Tâm sanh cùng	lạc thọ	có 01 là	01 tâm thân thức câu hành lạc.
Tâm sanh cùng	khổ thọ	có 01 là	01 tâm thân thức câu hành khổ.
Tâm sanh cùng	hỷ thọ	có 62 là	62 tâm câu hành hỷ.
Tâm sanh cùng	ưu thọ	có 02 là	02 tâm căn sân (câu hành ưu).
Tâm sanh cùng	xả thọ	có 55 là	55 tâm câu hành xả.

Chia 121 tâm Theo 3 Thọ

Ārammaṇānubhavanalakkhaṇa - (Theo trạng thái hưởng cảnh)

1. Tâm câu hành với lạc thọ, có 63 là:

   Sukhasahagatakāyaviññāṇa (thân thức câu hành lạc) 01.

   Somanassasahagatacitta (tâm câu hành hỷ) 62.

2. Tâm câu hành với khổ thọ, có 3 là:

   Dukkhasahagatakāyaviññāṇa (thân thức câu hành khổ) 01.

   Domanassasahagatacitta (tâm câu hành ưu) 02.

3. Tâm câu hành với xả thọ, có 55 là:

   Upekkhasahagatacitta (tâm câu hành xả) 55.

Chia 121 tâm theo 5 thọ

1. Tâm câu hành với lạc thọ, có 1 là:

   Sukhasahagatakāyaviññāṇa (thân thức câu hành lạc) (01).

2. Tâm câu hành với khổ thọ, có 1 là:

   Dukkhasahagatakāyaviññāṇa (thân thức câu hành khổ) (01).

3. Tâm câu hành với hỷ thọ, có 62 là:

Tâm tham câu hành hỷ	(04).	Tâm thẩm tấn câu hành hỷ	(01).
Tâm tiếu sinh	(01).	Tâm đại thiện câu hành hỷ	(04).
Tâm đại quả câu hành hỷ	(04).	Tâm đại tố câu hành hỷ	(04).
Tâm sơ thiền	(11).	Tâm nhị thiền	(11).
Tâm tam thiền	(11).	Tâm tứ thiền	(11).

4. Tâm câu hành với ưu thọ có hai là 2 tâm sân.
5. Tâm câu hành với xả thọ có 55 là:

Tâm tham câu hành xả	(04).	Tâm căn si	(02).
Tâm vô nhân câu hành xả	(14).	Tâm đại thiện câu hành xả	(04).
Tâm đại quả câu hành xả	(04).	Tâm đại tố câu hành xả	(04).
Tâm ngũ thiền	(23).		

Chia 52 Sở hữu theo 5 Thọ:

1. Sở hữu tâm mà câu hành với một thọ duy nhất có 6 là:

Sở hữu hỷ	(01)	chỉ câu hành với hỷ thọ.
Sở hữu sân phần	(04)	chỉ câu hành với ưu thọ.
Sở hữu hoài nghi	(01)	chỉ câu hành với xả thọ.

2. Sở hữu tâm mà câu hành với hai thọ có 28 là:

Sở hữu tham phần	(03)	câu hành với hỷ thọ và xả thọ.
Sở hữu tịnh hảo	(25)	câu hành với hỷ thọ và xả thọ.

3. Sở hữu tâm mà câu hành với ba thọ có 11 là:

Sở hữu biệt cảnh (trừ hỷ)	(05)	câu hành với hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ.
Sở hữu si phần	(04)	câu hành với hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ.
Sở hữu hôn phần	(02)	câu hành với hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ.

4. Sở hữu tâm mà câu hành với bốn thọ không có.
5. Sở hữu tâm mà câu hành với năm thọ có sáu là:

Sở hữu biến hành (- thọ)	(06)	câu hành với cả năm thọ.

6. Sở hữu tâm mà không câu hành với một thọ nào có một là sở hữu thọ.

Sự phân chia tâm và sở hữu theo thọ này, học viên nên nắm chắc phần phối hợp và phần nhiếp là cơ bản. Nếu hiểu phần phối hợp và phần nhiếp rồi, thì cũng sẽ hiểu trong việc chia tâm và sở hữu, bởi thọ giống như vậy.

Phần nhiếp tiếp theo có 'Nhân nhiếp', v.v… cũng diễn tiến như vậy.

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

NHÂN NHIẾP (HETUSAṄGAHA)

Sự gom hợp tâm, sở hữu tâm theo trường hợp của nhân gọi là 'Nhân nhiếp'.

Kệ ngôn trình bày sáu nhân hay chín nhân:

Lobho doso ca moho ca hetū akusalā tayo
Alobhā dosā mohā ca kusalā byākatā tathā.

Nhân bất thiện có 3 là nhân tham, nhân sân, nhân si.

Nhân thiện và nhân vô ký mỗi loại có 3 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si.

Giải:

Danh từ '*hetu* – nhân' nghĩa là pháp mà cho quả sanh ra, cho pháp quả đó trụ trên cảnh và tiến hóa.

Pháp quả sanh từ nhân như là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là thiện, bất thiện và vô ký.

Cảnh như là sắc, thinh, khí, vị, xúc, trạng thái pháp mà liên hệ với vật có sự sống và không có sự sống, tên khác nhau, lời nói khác nhau, chuyện khác nhau.

Pháp là 'nhân' đó là 6 sở hữu tâm, tức là:

1. Tham là sự ham muốn được, sự dính mắc trên cảnh.
2. Sân là sự giận dữ, sự xâm hại (tổn thương).
3. Si là sự không biết trong trạng thái pháp một cách phổ thông theo thực tính.
4. Vô tham là sự không muốn được, không dính mắc cảnh.
5. Vô sân là sự không giận dữ, không có xâm hại (tổn thương).
6. Vô si (trí hay tuệ) là sự không mê mờ, tức biết trạng thái pháp một cách phổ thông theo thực tính.

Trong tất cả 6 nhân này,

- **Nếu chia theo trường hợp của vô tịnh hảo và tịnh hảo thì có 6 là**:

Nhân vô tịnh hảo	có 3 đó là	nhân tham	nhân sân	nhân si.
Nhân tịnh hảo	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

- **Nếu chia theo trường hợp của bất thiện, thiện, vô ký thì có 9 là**:

Nhân bất thiện	có 3 đó là	nhân tham	nhân sân	nhân si.
Nhân thiện	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Nhân vô ký	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

- **Nếu chia theo trường hợp của giống thì có 12 là**:

Giống bất thiện	có 3 đó là	nhân tham	nhân sân	nhân si.
Giống thiện	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

Giống quả	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Giống tố	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

- **Nếu chia theo trường hợp của cõi thì có 15 là**:

Cõi dục	có 6 đó là	nhân tham	nhân sân	nhân si.
		nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Cõi sắc	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Cõi vô sắc	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Siêu thế	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

- **Nếu chia theo trường hợp của người thì có 26 là**:

'Nhân (*hetu*)' mà sanh với phàm phu	có 6 đó là nhân tham, nhân sân, nhân si,
	nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.
'Nhân' mà sanh với bậc Tu-đà-hoàn	có 6 là nhân tham, nhân sân, nhân si,
	nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.
'Nhân' mà sanh với bậc Tư-đà-hàm	có 6 là nhân tham, nhân sân, nhân si,
	nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.
'Nhân' mà sanh với bậc A-na-hàm	có 5 là nhân tham, nhân si,
	nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.
'Nhân' mà sanh với bậc A-la-hán	có 3 là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Nhân làm cho pháp quả trụ trong cảnh đó là khi mắt thấy cảnh sắc, tai nghe cảnh thinh v.v… suốt cho đến tâm nhớ nghĩ những việc khác nhau. Tâm bất thiện là tâm tham, tâm sân, tâm si; hay tâm thiện là tâm tín, tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, tâm tương ưng trí v.v… những tâm này chắc chắn phát sanh và nắm bắt những cảnh khác nhau. Đó là quả trụ trong cảnh sanh từ những nhân ấy.

Nhân làm cho pháp quả được tiến hóa, tức là khi tâm nắm bắt những cảnh đó dần dần có sức mạnh tăng lên, nghĩa là tham hoặc sân hay tín v.v… cũng vậy. Khi sát-na đầu phát sanh, lực vẫn còn yếu, chưa làm cho rơi vào ác hạnh hay thiện hạnh được. Nhưng sau đó, khi đã có sức mạnh lớn lao thì ắt hẳn có thể làm cho người đó hành theo ác hay thiện hạnh trong cả 10 ác pháp hay 10 thiện pháp được thành tựu. Chính điều này là thành quả tiến hóa bởi do nương những nhân ấy.

Kệ ngôn trình bày chia 89 tâm theo môn

Ahetukāṭṭhāraseka hetukā dve dvāvīsati
Dvihetukāmatāsatta cattāsīsa tihetukā.

Tất cả học viên nên biết tâm vô nhân có 18, tâm nhất nhân có 2, tâm nhị nhân có 22, tâm tam nhân có 47.

Giải:

Trong số 89 hay 121 tâm đó chia ra hai loại là tâm vô nhân một loại và tâm hữu nhân một loại.

Tâm vô nhân là tâm không có nhân tương ưng (hợp) – có 18 cái là: 1 tâm khai ngũ, 10 tâm ngũ song thức, 2 tâm thiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm đoán định, một tâm tiếu sinh. Tổng cộng có 18 tâm vô nhân.

Tâm hữu nhân là tâm có nhân tương ưng – có 71 hay 103 cái là: 12 tâm bất thiện, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại, 8 hay 40 tâm siêu thế. Tổng cộng tâm hữu nhân có 71 hay 103 cái.

Chia tâm hữu nhân theo nhóm nhân

71 hay 103 tâm hữu nhân đó có ba loại là:

1. Tâm nhất nhân nghĩa là tâm có 1 nhân – có 2 cái là 2 tâm căn si có 1 nhân là nhân si.
2. Tâm nhị nhân nghĩa là tâm có 2 nhân – có 22 cái là:

   Tâm căn tham (8) có 2 nhân là nhân tham và nhân si.

   Tâm căn sân (2) có 2 nhân là nhân sân và nhân si.

   Tâm bất tương ưng trí (12) có 2 nhân là nhân vô tham và nhân vô sân.
3. Tâm tam nhân nghĩa là tâm có 3 nhân – có 47 hay 79 cái là: Tâm dục giới tương ưng trí (12), tâm đáo đại (27) và tâm siêu thế (8 hay 40) đều có 3 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân và nhân vô si.

Còn tâm mà có 4, 5, 6 nhân không có bởi vì tham, sân, si là nhóm 'nhân vô tịnh hảo', và vô tham, vô sân, vô si là nhóm 'nhân tịnh hảo' không cùng tương ưng với tâm được.

Phân chia 52 sở hữu theo nhân
(agahitaggahananāya – cách tính rồi không tính nữa)

1. **Sở hữu vô nhân** là sở hữu không có nhân, không có sở hữu nào.
2. **Sở hữu nhất nhân** là sở hữu có một nhân, có 3 cái là:

   Sở hữu tham
Sở hữu sân
Sở hữu hoài nghi } có 1 nhân là nhân si.
3. **Sở hữu nhị nhân** là sở hữu có hai nhân, có 9 sở hữu là:

   Sở hữu si   có 2 nhân là nhân tham, nhân sân.

   Sở hữu tà kiến
Sở hữu ngã mạn } có 2 nhân là nhân tham, nhân si.

   Sở hữu tật
Sở hữu lận
Sở hữu hối } có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Sở hữu vô tham	có 2 nhân là nhân vô sân, nhân vô si.
Sở hữu vô sân	có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô si.
Sở hữu trí	có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân.

4. **Sở hữu tam nhân** là sở hữu có 3 nhân, có 27 cái là:

Sở hữu vô tàm,
Sở hữu vô úy,
Sở hữu điệu cử,
Sở hữu hôn trầm,
Sở hữu thùy miên
} có 3 nhân là nhân tham, nhân sân, nhân si.

Sở hữu tịnh hảo 22 (trừ vô tham, vô sân, vô si) có 3 là: nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

5. **Sở hữu tứ nhân** là sở hữu có 4 nhân, không có sở hữu nào.
6. **Sở hữu ngũ nhân** là sở hữu có 5 nhân, có 1 cái là:

Sở hữu hỷ có 5 nhân là nhân tham, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

7. **Sở hữu lục nhân** là sở hữu có 6 nhân, có 12 cái là:

Sở hữu tợ tha 12 (trừ hỷ) có 6 nhân là nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Như vậy:

Sở hữu mà có 1 nhân	có 03.
Sở hữu mà có 2 nhân	có 09.
Sở hữu mà có 3 nhân	có 27.
Sở hữu mà có 5 nhân	có 01.
Sở hữu mà có 6 nhân	có 12.
Tổng cộng	có 52 sở hữu.

Phân chia 52 sở hữu theo nhân (gahitaggahananāya - tính rồi tính nữa).

1. **Sở hữu vô nhân** là sở hữu không có nhân tương ưng hợp, có 13 cái là:

Sở hữu tợ tha có 12 (trừ dục), khi phối hợp với 18 tâm vô nhân.

Sở hữu si có 1, khi phối hợp với 2 tâm căn si.

2. **Sở hữu nhất nhân** là sở hữu có 1 nhân, có 20 cái là:

Sở hữu tợ tha 11 (trừ hỷ, dục) khi phối hợp với tâm căn si.
Sở hữu vô tàm, vô úy, điệu cử khi phối hợp với tâm căn si.
Sở hữu hoài nghi có 1 khi phối hợp với tâm căn si.
Sở hữu tham có 1 khi phối hợp với tâm căn tham.
Sở hữu sân có 1 khi phối hợp với tâm căn sân.
} có 1 nhân là nhân si

Sở hữu si có 1: khi phối hợp với tâm căn tham có một nhân là nhân tham.

khi phối hợp với tâm căn sân có một nhân là nhân sân.

Sở hữu vô tham có 1: khi phối hợp với tâm bất tương ưng trí có 1 nhân là nhân vô sân.

Sở hữu vô sân có 1: khi phối hợp với tâm bất tương ưng trí có 1 nhân là nhân vô tham.

3. **Sở hữu nhị nhân** là sở hữu có 2 nhân, có 48 cái là:

45 sở hữu khi tương ưng với 22 tâm nhị nhân như là:

Sở hữu tợ tha (13 hay 12 [1]) khi phối hợp với tâm căn tham có 2 nhân là nhân tham, nhân si; khi phối hợp với tâm căn sân có 2 nhân là nhân sân và nhân si; khi phối hợp với tâm bất tương ưng trí có 2 nhân là nhân vô tham và nhân vô sân.

Vô tàm, vô úy, điệu cử khi phối hợp với tâm căn tham có 2 nhân là nhân tham, nhân si; khi phối hợp với tâm căn sân có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Tà kiến, ngã mạn khi phối hợp với tâm căn tham có 2 nhân là nhân tham, nhân si.

Tật, lận, hối khi phối hợp với tâm căn sân có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Hôn trầm, thùy miên khi phối hợp với tâm tham hữu dẫn có 2 nhân là nhân tham, nhân si; khi phối hợp với tâm sân hữu dẫn có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

22 Sở hữu tịnh hảo (trừ vô tham, vô sân, vô si) khi phối hợp với tâm bất tương ưng có 2 nhân là: nhân vô tham, nhân vô sân.

Sở hữu vô tham khi phối hợp với tâm tương ưng trí có 2 nhân là nhân vô sân, nhân vô si.

Sở hữu vô sân khi phối hợp với tâm tương ưng trí có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô si.

Sở hữu vô si khi phối hợp với tâm tương ưng trí có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân.

4. **Sở hữu tam nhân** là sở hữu có 3 nhân, có 35 cái là: Sở hữu tợ tha 13, sở hữu tịnh hảo 22 (- vô tham, vô sân, vô si) khi phối hợp với tâm tam nhân 47 hay 79 có 3 nhân là vô tham, vô sân, vô si.

Tính số lượng nhân một cách chi tiết - có 283

1. Nhân bất thiện có số lượng 22 là:

Nhân tham có 8

Nhân sân có 2 } tổng cộng là 22 nhân bất thiện

Nhân si có 12

2. Nhân thiện có số lượng 107 là:

Nhân vô tham có 37

Nhân vô sân có 37 } tổng cộng là 107 nhân thiện

Nhân vô si có 33

[1] (- Hỷ vì có lúc 3 nhân, lúc 2 nhân. Khi câu hành hỷ, khi câu hành xả)

3. Nhân tâm quả có số lượng 107 là:

Nhân vô tham có 37
Nhân vô sân có 37
Nhân vô si có 33
} tổng cộng là 107 nhân tâm quả

4. Nhân tâm tố có số lượng 47 là:

Nhân vô tham có 17
Nhân vô sân có 17
Nhân vô si có 13
} tổng cộng là 47 nhân tâm tố

<u>Cộng</u>
Nhân bất thiện có 22
Nhân thiện có 107
Nhân tâm quả có 107
Nhân tâm tố có 47
} tổng cộng nhân một cách chi tiết có 283 cái.

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

SỰ NHIẾP (KICCASAṄGAHA)

Sự gom hợp tâm (*citta*) và sở hữu tâm (*cetasika*) theo trường hợp của sự hay việc làm gọi là 'sự nhiếp'.

Trình bày 14 sự và 10 sở

Paṭisandhādayo nāma kiccabhedena cuddasa
Dasadhā ṭhānabhedena cittupādā pakāsitā

Trình bày tâm phát sanh mà có tên là tâm tái tục, v.v... nói theo trường hợp sự việc thì có 14 sự. Nói theo trường hợp sở thì có 10 sở.

Giải

Những việc khác nhau mà liên quan với thân, khẩu được thành tựu đều phải nương tâm và sở hữu tâm, tức là pháp điều khiển những việc liên quan đến thân, khẩu cũng được thành tựu. Còn những việc liên quan đến tâm tức là nghĩ đến những việc khác nhau thì *tâm, sở hữu là pháp bản thể tự làm*. Câu này trình bày cho thấy rằng tâm, sở hữu sanh lên và diệt đi ví như dòng nước chảy, ắt hẳn có phận sự của mình ở mỗi cái sát-na tâm. Sẽ không có vấn đề tâm, sở hữu sanh lên mà không có phận sự.

Tâm và sở hữu mà đang làm việc của mình cũng phải có vị trí, là nơi nương của phận sự ấy một cách riêng biệt. Những vị trí này gọi là 'sở', nếu dùng phép so sánh thì 'tâm và sở hữu' ví như người làm việc, 'sự' ví như các công việc, 'sở' ví như vị trí người làm việc.

14 sự

Phận sự của tâm và sở hữu, có 14 sự là:

1.	Sự tái tục (paṭisandhikicca)	làm sự	nối tiếp đời cũ qua đời mới.
2.	Sự hữu phần (bhavaṅgakicca)	làm sự	giữ gìn kiếp sống.
3.	Sự khai môn (āvajjanakicca)	làm sự	suy xét cảnh mới.
4.	Sự thấy (dassanakicca)	làm sự	thấy.
5.	Sự nghe (savanakicca)	làm sự	nghe.
6.	Sự ngửi (ghāyanakicca)	làm sự	ngửi, biết mùi.
7.	Sự nếm (sāyanakicca)	làm sự	nếm, biết vị.
8.	Sự đụng (phussanakicca)	làm sự	biết xúc chạm.
9.	Sự tiếp thâu (sampaṭicchanakicca)	làm sự	tiếp nhận cảnh.
10.	Sự thẩm tấn (santīraṇakicca)	làm sự	thẩm xét cảnh.
11.	Sự đoán định (voṭṭhabbanakicca)	làm sự	quyết định cảnh.
12.	Sự đổng lực (javanakicca)	làm sự	thực, hay hưởng cảnh.
13.	Sự na cảnh (tadārammaṇakicca)	làm sự	nhận hay mót cảnh tiếp từ đổng lực.
14.	Sự tử (cutikicca)	làm sự	kết thúc đời cũ.

10 sở

'Sở' là nơi làm việc của tâm và sở hữu, có 10 sở là:

1.	Sở tái tục (paṭisandhiṭhāna)	là nơi làm việc	nối tiếp đời cũ qua đời mới.
2.	Sở hữu phần (bhavaṅgaṭhāna)	là nơi làm việc	gìn giữ kiếp sống.
3.	Sở khai môn (āvajjanaṭhāna)	là nơi làm việc	suy xét cảnh mới.
4.	Sở ngũ thức (pañcaviññāṇaṭhāna)	là nơi làm việc	thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng.
5.	Sở tiếp thâu (sampaṭicchanaṭhāna)	là nơi làm việc	tiếp nhận cảnh.
6.	Sở thẩm tấn (santīraṇaṭhāna)	là nơi làm việc	thẩm xét cảnh.
7.	Sở đoán định (voṭṭhabbanaṭhāna)	là nơi làm việc	quyết đoán cảnh.
8.	Sở đổng lực (javanaṭhāna)	là nơi làm việc	thực hay hưởng cảnh.
9.	Sở na cảnh (tadārammaṇaṭhāna)	là nơi làm việc	nhận hay mót cảnh từ đổng lực.
10.	Sở tử (cutiṭhāna)	là nơi làm việc	chấm dứt kiếp sống cũ.

Phân chia 14 sự theo tâm

1. Tâm làm sự tái tục, hữu phần, tử có 19 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành xả (2), tâm đại quả (8), tâm quả đáo đại (9).
2. Tâm làm sự khai môn có 2 là : Tâm khai ngũ môn (1), tâm khai ý môn (1).
3. Tâm làm sự thấy có 2 là : Tâm nhãn thức (2).
4. Tâm làm sự nghe có 2 là : Tâm nhĩ thức (2).
5. Tâm làm sự ngửi có 2 là : Tâm tỷ thức (2).
6. Tâm làm sự nếm có 2 là : Tâm thiệt thức (2).
7. Tâm làm sự xúc chạm có 2 là : Tâm thân thức (2).
8. Tâm làm sự tiếp thâu có 2 là : Tâm tiếp thâu (2).
9. Tâm làm sự thẩm tấn có 3 là : Tâm thẩm tấn (3).
10. Tâm làm sự đoán định có 1 là : Tâm khai ý môn (1).
11. Tâm làm sự đổng lực có 55 hay 87 cái là: Tâm bất thiện (12), tâm tiếu sinh (1), tâm đại thiện (8), tâm đại tố (8), tâm thiện đáo đại (9), tâm tố đáo đại (9), tâm siêu thế (8 hay 40).
12. Tâm làm sự na cảnh có 11 là : Tâm thẩm tấn (3), tâm đại quả (8).

Phân chia 89 hay 121 tâm theo 14 sự

1. Tâm làm 5 sự có 2 cái là : tâm thẩm tấn câu hành xả (2), làm 5 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự na cảnh.
2. Tâm làm 4 sự có 8 cái là : tâm đại quả (8), làm 4 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh.

3. Tâm làm 3 sự có 9 cái là : tâm quả đáo đại (9), làm 3 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử.

4. Tâm làm 2 sự có 2 là:
   - Tâm thẩm tấn câu hành hỷ (1), làm 2 sự là: sự thẩm tấn, sự na cảnh.
   - Tâm khai ý môn (1), làm 2 sự là: sự đoán định, sự khai môn.

5. Tâm làm 1 sự có 68 hay 100 là:

Tâm khai ngũ môn	(1)	làm sự khai môn.
Tâm nhãn thức	(2)	làm sự thấy.
Tâm nhĩ thức	(2)	làm sự nghe.
Tâm tỷ thức	(2)	làm sự ngửi.
Tâm thiệt thức	(2)	làm sự nếm.
Tâm thân thức	(2)	làm sự đụng.
Tâm tiếp thâu	(2)	làm sự tiếp thâu.
Tâm bất thiện	(12)	làm sự đổng lực.
Tâm tiếu sinh	(1)	
Tâm đại thiện	(8)	
Tâm đại tố	(8)	
Tâm thiện đáo đại	(9)	
Tâm tố đáo đại	(9)	
Tâm siêu thế	(8 hay 40)	

Phân chia 10 sở theo tâm

1. Tâm làm phận sự ở sở tái tục, sở hữu phần, sở tử có 19 là: 2 thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả, 9 tâm quả đáo đại.
2. Tâm làm phận sự ở sở khai môn có 2 là: 1 tâm khai ngũ môn (lộ ngũ), 1 tâm khai ý môn (lộ ý).
3. Tâm làm phận sự ở sở ngũ có 10 tâm là: 10 tâm ngũ song thức.
4. Tâm làm phận sự ở sở tiếp thâu có 2 tâm là: 2 tâm tiếp thâu.
5. Tâm làm phận sự ở sở thẩm tấn có 3 tâm là: 3 tâm thẩm tấn.
6. Tâm làm phận sự ở sở đoán định có 1 cái là: 1 tâm khai ý môn lúc sanh trong lộ ngũ môn.
7. Tâm làm phận sự ở sở đổng lực có 55 cái hay 87 cái là: 12 tâm bất thiện, 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại, 8 hay 40 tâm siêu thế.
8. Tâm làm phận sự ở sở na cảnh có 11 cái là: 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả.

Kệ ngôn trình bày sự chia tâm theo sự và sở

Aṭṭhasaṭṭhi tathā dve ca navātth dve yathākkamam
Ekadvitiatupañca kiccaṭhāni niddhise

Trình bày số lượng tâm bởi sự và sở theo thứ tự sau đây:

Tâm có 1 sự và 1 sở có số lượng 68 cái.

Tâm có 2 sự và 2 sở có số lượng 2 cái.

Tâm có 3 sự và 3 sở có số lượng 9 cái.

Tâm có 4 sự và 4 sở có số lượng 8 cái.

Tâm có 5 sự và 5 sở có số lượng 2 cái.

Giải:

* Tâm có 1 sự và 1 sở, có số lượng 68 cái là:

- Tâm khai ngũ môn (1) có sự khai môn và sở khai môn.
- Tâm tiếp thâu (2) có sự tiếp thâu và sở tiếp thâu.
- Tâm nhãn thức (2) có sự thấy và sở ngũ.
- Tâm nhĩ thức (2) có sự nghe và sở ngũ.
- Tâm tỷ thức (2) có sự ngửi và sở ngũ.
- Tâm thiệt thức (2) có sự nếm và sở ngũ.
- Tâm thân thức (2) có sự xúc chạm và sở ngũ.
- Tâm đổng lực (55) có sự đổng lực và sở đổng lực.

* Tâm có 2 sự và 2 sở, có số lượng 2 cái là:

Tâm thẩm tấn hỷ (1) có sự thẩm tấn, sự na cảnh và sở thẩm tấn, sở na cảnh.

Tâm khai ý môn (1) có sự khai môn, sự đoán định và sở khai môn, sở đoán định.

* Tâm có 3 sự và 3 sở, có số lượng 9 cái là:

Tâm quả đáo đại (9) có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử và sở tái tục, sở hữu phần, sở tử.

* Tâm mà có 4 sự và 4 sở, có số lượng 8 cái là:

Tâm đại quả (8) có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh và sở tái tục, sở hữu phần, sở tử, sở na cảnh.

* Tâm có 5 sự và 5 sở, có số lượng 2 cái là:

Tâm thẩm tấn câu hành xả (2) có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự na cảnh và sở tái tục, sở hữu phần, sở tử, sở thẩm tấn, sở na cảnh.

Phân chia 52 sở hữu tâm theo 14 sự

1. **Sở hữu (*cetasika*) làm 1 sự**, có 17 cái là: sở hữu bất thiện (14), sở hữu ngăn trừ phần (3) làm một sự là sự đổng lực.

Giải:

- Sở hữu bất thiện (14) cái này chỉ phối hợp trong 12 tâm bất thiện và 12 tâm bất thiện đó cũng chỉ làm sự đổng lực. Do đó, 14 sở hữu bất thiện cũng chỉ làm sự đổng lực giống vậy.
- Sở hữu ngăn trừ phần (3) hợp với tâm đại thiện (8) và tâm siêu thế (8 hay 40). Tâm đại thiện và tâm siêu thế, cả hai nhóm tâm này chỉ làm sự đổng lực. Vì vậy, sở hữu ngăn trừ phần cũng chỉ làm sự đổng lực.

2. **Sở hữu làm 4 sự**, có 2 cái là: sở hữu vô lượng phần (2) làm bốn sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử và sự đổng lực.

   Giải: Sở hữu vô lượng phần (2) này:

   - Khi hợp với tâm quả sắc giới thì làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử.
   - Khi hợp với tâm đại thiện, tâm đại tố, tâm thiện sắc giới, tâm tố sắc giới thì làm sự đổng lực.

3. **Sở hữu làm 5 sự**, có 21 cái là: sở hữu tịnh hảo biến hành (19), sở hữu trí (1), sở hữu dục (1) làm năm sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự đổng lực và sự na cảnh.

   Giải: Sở hữu tịnh hảo biến hành (19), sở hữu trí tuệ (1), sở hữu dục (1), gom (21) cái này không hợp với tâm vô nhân (18). Vì vậy, cũng trừ ra chín sự có sự khai môn, v.v... cho đến sự đoán định. Vì thế, những sự của tâm vô nhân loại ra mà chỉ còn năm sự như đã nêu.

4. **Sở hữu làm 6 sự**, có 1 cái là: sở hữu hỷ làm sáu sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự đổng lực và sự na cảnh.

   Giải: Sở hữu hỷ này:

   - Khi hợp với tâm bất thiện, thiện, tố và tâm quả câu hành hỷ thì làm sự đổng lực.
   - Khi hợp với tâm thẩm tấn câu hành hỷ thì làm sự thẩm tấn, sự na cảnh.
   - Khi hợp với tâm quả sắc giới câu hành hỷ thì làm sự tái tục, sự hữu phần và sự tử.
   - Khi hợp với tâm đại quả câu hành hỷ thì làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử và sự na cảnh.

5. **Sở hữu làm 7 sự**, có 1 cái là: sở hữu cần làm bảy sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.

   Giải: Sở hữu cần:

   - Khi hợp với tâm bất thiện, tâm thiện, tâm tố và tâm quả thì nó làm sự đổng lực.
   - Khi hợp với tâm khai ý môn thì làm sự khai môn, sự đoán định.
   - Khi hợp với tâm quả đáo đại thì làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử.
   - Khi hợp với tâm đại quả thì làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh.

6. **Sở hữu làm 9 sự**, có 3 cái là: tầm, tứ, thắng giải làm chín sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.

   Giải: tầm, tứ, thắng giải. Ba sở hữu này:

   - Khi hợp với tâm bất thiện, tâm thiện, tâm tố và tâm quả, nó làm sự đổng lực.

- Khi hợp với tâm khai ý môn làm sự khai môn và sự đoán định.
- Khi hợp với tâm tiếp thâu làm sự tiếp thâu.
- Khi hợp với tâm thẩm tấn làm sự thẩm tấn và sự na cảnh.
- Khi hợp với tâm quả đáo đại làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử.
- Khi hợp với tâm đại quả làm sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh.

7. **Sở hữu làm 14 sự**, có số lượng 7 cái là: sở hữu biến hành (7) làm mười bốn sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.

   Giải: Sở hữu biến hành (7) này hợp với tất cả tâm, vì vậy cũng làm được tất cả mười bốn sự.

   Ghi chú: sở hữu làm 2 – 3 – 8 – 10 – 11 – 12 – 13 sự không có bởi vì sở hữu hợp với tâm làm 2 – 3 – 8 – 10 – 11 – 12 – 13 sự một cách riêng lẻ đó không có.

Kệ ngôn trình bày 25 sở một cách chi tiết

Sandhi ekaṁ cha bhavaṅgaṁ dvāvajjanaṁ pañcādyekaṁ
Dve vo jo cha tadādveti cutīti pañcavīsati

'Sở' nêu một cách chi tiết có 25 là: sở tái tục có 1, sở hữu phần có 6, sở khai môn có 2, sở ngũ có 1, sở tiếp thâu có 1, sở thẩm tấn có 1, sở đoán định có 2, sở đổng lực có 6, sở na cảnh có 2, sở tử có 3. Tổng cộng là 25 sở.

Kệ ngôn trình bày sự phân chia 25 sở theo lộ.

1. Sandhiṭṭhānaṁ cu bhantaraṁ pa ā ta ā ja ā vo ā
Tacu jacuntaraṁ bhassa cha ṭhānaṁ paridīpaye

2. Bhavi bhajantaraṁ yeva du āṭhānaṁ āsantaraṁ
Viṭhānekaṁ vitintaraṁ saṁ ṭhānekaṁ saṁvontaraṁ

3. Tī ṭhānekaṁ duvoṭhānaṁ tīja tībhantaraṁ tathā
Vota vobha vocuntaraṁ āta ābha ācuntaraṁ

4. Jaṭhānaṁ cha jabha jacu ntaraṁ ñeyyaṁ du taṭhānaṁ
Tapa japa bhapantaraṁ cutiṭhānaṁ tidhāmataṁ

1. Tất cả học viên nên biết 25 sở một cách riêng biệt cũng chia theo lộ sau đây: **sở 'tái tục'** có 1 vị trí là giữa tâm 'tử' với tâm 'hữu phần' trong lộ cận tử.
2. **Sở 'hữu phần'**có 6 vị trí là:
   - Giữa 'tái tục' với 'khai môn' nơi sanh tiếp từ lộ cận tử cho đến lộ đổng lực tham.
   - Giữa 'na cảnh' với 'khai môn' trong phần giữa lộ chót na cảnh với các lộ khác sanh liền nhau.
   - Giữa 'đổng lực' với 'khai môn' trong phần giữa lộ chót đổng lực với các lộ khác sanh nối liền nhau.

- Giữa 'đoán định' với 'khai môn' trong phần giữa lộ ngũ môn chót đoán định với các lộ khác sanh nối liền nhau.
- Giữa 'na cảnh' với 'tử' trong lộ cận tử nơi chót na cảnh.
- Giữa 'đổng lực' với 'tử' trong lộ cận tử nơi chót đổng lực.

3. **Sở 'khai môn'**có 2 vị trí:

- Giữa 'hữu phần' với 'ngũ song thức' trong lộ ngũ môn.
- Giữa 'hữu phần' với 'đổng lực' trong lộ ý môn.

Sở 'ngũ thức'có 1 vị trí là: giữa 'khai ngũ môn' với 'tiếp thâu' trong lộ ngũ môn.

Sở 'tiếp thâu'có 1 vị trí là: giữa 'ngũ song thức' với 'thẩm tấn' trong lộ ngũ môn.

4. **Sở 'thẩm tấn'** có 1 vị trí là: giữa 'tiếp thâu' và 'đoán định' trong lộ ngũ môn.

Sở 'đoán định' có 2 vị trí:

- Giữa 'thẩm tấn' với 'đổng lực' trong lộ ngũ môn chót na cảnh, chót đổng lực.
- Giữa 'thẩm tấn' với 'hữu phần' trong lộ ngũ môn chót đoán định.

Sở 'đổng lực' có 6 vị trí:

- Giữa 'đoán định' với 'na cảnh' trong lộ ngũ môn chót na cảnh.
- Giữa 'đoán định' với 'hữu phần' trong lộ ngũ môn chót đổng lực.
- Giữa 'đoán định' với 'tử' trong lộ tử ngũ môn chót đổng lực.
- Giữa 'khai ý môn' với 'na cảnh' trong lộ ý môn đổng lực dục giới chót na cảnh.
- Giữa 'khai ý môn' với 'hữu phần' trong lộ ý môn đổng lực dục giới chót đổng lực.
- Giữa 'khai ý môn' với 'tử' trong lộ tử ý môn chót đổng lực.

5. **Sở 'na cảnh'** có 2 vị trí:

- Giữa 'đổng lực' với 'hữu phần' trong lộ ngũ môn và lộ ý môn chót na cảnh.
- Giữa 'đổng lực' với 'tử' trong lộ cận tử chót na cảnh.

Sở 'tử' có 3 vị trí:

- Giữa 'na cảnh' với 'tái tục' trong lộ cận tử chót na cảnh.
- Giữa 'đổng lực' với 'tái tục' trong lộ cận tử chót đổng lực.
- Giữa 'hữu phần' và 'tái tục' trong lộ cận tử.

Chú ý: Đối với lộ tâm mà trình bày trong những sở một cách chi tiết này, học viên sẽ dễ hiểu trong dịp tiếp theo khi học bậc trung cấp phần hạ.

Lời giải thích chi tiết Pāḷi trình bày tên sở, nơi nương của sở và số lượng sở theo kệ ngôn này:

sandhiṭṭhānaṃ	= sở tái tục.	**bhassaṭhānaṁ**	= sở hữu phần.
āṭhānaṁ	= sở khai môn.	**viṭhānaṁ**	= sở ngũ thức.
saṃthānaṁ	= sở tiếp thâu.	**tīṭhānaṃ**	= sở thẩm tấn.

voṭhānaṁ = sở đoán định. **jaṭhānaṁ** = sở đổng lực.

taṭhānaṁ = sở na cảnh. **cutiṭhānaṁ** = sở tử.

ekaṁ = 1 **du** = 2. **tidhā** = 3 **cha** = 6.

paridīpaye = ắt trình bày. **ñeyyaṃ** = ắt biết **mataṁ** = nên biết.

tathā = cũng vậy, cũng thế

cu bhantaraṁ cubha antaraṁ	=	giữa	'tử'	với	'hữu phần'.
pa ā	=	giữa	'tái tục'	với	'khai môn'.
ta ā	=	giữa	'na cảnh'	với	'khai môn'.
ja ā	=	giữa	'đổng lực'	với	'khai môn'.
vo ā	=	giữa	'đoán định'	với	'khai môn'.
tacu	=	giữa	'na cảnh'	với	'tử'.
jacuntaraṃ jacu + antaraṃ	=	giữa	'đổng lực'	với	'tử'.
bhavi	=	giữa	'hữu phần'	với	'ngũ song thức'.
bhajantaraṃ bhaja + antaraṃ	=	giữa	'hữu phần'	với	'đổng lực'.
āsantaraṃ āsaṃ + antaraṃ	=	giữa	'khai môn'	với	'tiếp thâu'.
vitintaraṃ vitī + antaraṃ	=	giữa	'ngũ thức'	với	'thẩm tấn'.
saṅvontaraṃ saṃvo + antaraṃ	=	giữa	'tiếp thâu'	với	'đoán định'.
tīja	=	giữa	'thẩm tấn'	với	'đổng lực'.
tibhantaraṃ tībha + antaraṃ	=	giữa	'thẩm tấn'	với	'hữu phần'.
vota	=	giữa	'đoán định'	với	'na cảnh'.
vobha	=	giữa	'đoán định'	với	'hữu phần'.
vocuntaraṃ vocu + antaraṃ	**=**	giữa	'đoán định'	với	'tử'.
āta	=	giữa	'khai môn'	với	'na cảnh'.
ja bha	=	giữa	'đổng lực'	với	'hữu phần'.
ācuntaraṃ ācu + antaraṃ	=	giữa	'khai môn'	với	'tử'.
jabha	=	giữa	'đổng lực'	với	'hữu phần'.
jacuntaraṃ jacu + antaraṃ	**=**	giữa	'đổng lực'	với	'tử'.
tapa	=	giữa	'na cảnh'	với	'tái tục'.
japa	=	giữa	'đổng lực'	với	'tái tục'.
bhapantaraṃ bhapa + antaraṃ	=	giữa	'hữu phần'	với	'tái tục'.

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

MÔN NHIẾP (DVĀRASAṄGAHA)

Sự gom hợp tâm và sở hữu theo trường hợp của môn gọi là 'môn nhiếp'.

Môn có 6 là:

1. Nhãn môn (cakkhudvāra) chi pháp là nhãn thanh triệt.
2. Nhĩ môn (sotadvāra) chi pháp là nhĩ thanh triệt.
3. Tỷ môn (ghānadvāra) chi pháp là tỷ thanh triệt.
4. Thiệt môn (jivhādvāra) chi pháp là thiệt thanh triệt.
5. Thân môn (kāyadvāra) chi pháp là thân thanh triệt.
6. Ý môn (manodvāra) chi pháp là 19 tâm hữu phần.

Từ "môn - *dvāra*" dịch là "cửa", là nơi ra vào của tất cả mọi người. Cũng vậy, nhãn thanh triệt v.v... gọi là môn, bởi vì sắc này tợ như cái cửa, là nơi ra vào của tất cả lộ trình tâm. Thông thường nếu tất cả chúng sanh không có 5 sắc thanh triệt và 19 tâm hữu phần thì lộ tâm phát sanh không đặng. Khi lộ tâm phát sanh không được rồi thì hành vi, lời nói suy nghĩ tốt, xấu đều không thể hiện bày giống như thế.

Chia tâm theo 6 môn

1. Tâm nhãn môn : tâm sanh qua nhãn môn có 46 cái là: Tâm dục giới (46) *(-2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức).*
2. Tâm nhĩ môn : tâm sanh qua nhĩ môn có 46 cái là: Tâm dục giới (46) *(-2 tâm nhãn thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức).*
3. Tâm tỷ môn : tâm sanh qua tỷ môn có 46 cái là: Tâm dục giới (46) *(-2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức)*
4. Tâm thiệt môn : tâm sanh qua thiệt môn có 46 cái là: Tâm dục giới (46) *(-2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thân thức).*
5. Tâm thân môn : tâm sanh qua thân môn có 46 cái là: Tâm dục giới (46) *(-2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức).*
6. Tâm ý môn : tâm sanh ở nơi ý môn có 67 cái hoặc 99 cái là: Tâm dục giới 41 *(-10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới)*, 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
7. Ngoại môn : tâm sanh vượt ngoài cả 6 môn có 19 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành xả (2), tâm đại quả (8), tâm quả đáo đại (9). 19 cái tâm này trong lúc làm việc 'tái tục', 'hữu phần', 'tử' là ngoại môn, có nghĩa là vào sát-na làm việc 'tái tục' và 'tử' đó chính nó cũng chưa là ý môn bởi vì không có lộ tâm phát sanh, và trong sát-na làm việc 'hữu phần' đó chính nó cũng đã là ý môn rồi.

Phân chia tâm một cách nhất định và bất định trong môn

1. Tâm mà sanh ở nơi nhãn môn một cách nhất định có 2 cái là: 2 tâm nhãn thức.
2. Tâm mà sanh qua nhãn môn một cách bất định có 44 cái là: 44 tâm tâm dục giới còn lại (- 10 tâm ngũ song thức).
3. Tâm mà sanh ở nơi nhĩ môn một cách nhất định có 2 cái là: 2 tâm nhĩ thức.
4. Tâm mà sanh qua nhĩ môn một cách bất định có 44 cái là: 44 tâm tâm dục giới còn lại (trừ 10 tâm ngũ song thức).
5. Tâm mà sanh ở nơi tỷ môn một cách nhất định có 2 cái là: 2 tâm tỷ thức.
6. Tâm mà sanh qua tỷ môn một cách bất định có 44 cái là: 44 tâm tâm dục giới còn lại (trừ 10 tâm ngũ song thức).
7. Tâm mà sanh ở nơi thiệt môn một cách nhất định có 2 cái là: 2 tâm thiệt thức.
8. Tâm mà sanh qua thiệt môn một cách bất định có 44 cái là: 44 tâm tâm dục giới còn lại (trừ 10 tâm ngũ song thức).
9. Tâm mà sanh ở nơi thân môn một cách nhất định có 2 cái là: 2 tâm thân thức.
10. Tâm mà sanh qua thân môn một cách bất định có 44 cái là: 44 tâm tâm dục giới còn lại (trừ 10 tâm ngũ song thức).
11. Tâm mà sanh ở nơi ý môn một cách nhất định có 26 cái hay 58 cái là: đổng lực kiên cố (26 hoặc 58).
12. Tâm mà sanh ở nơi ý môn một cách bất định có 41 cái là: 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh.

Kệ ngôn trình bày sự phân chia tâm 5 trường hợp

1. Ekadvārikacittāni pañcachadvārikānica
chadvārikavimuttāni vimuttāni ca sabbathā

2. Chattiṁsati tathā tīṇi ekattiṁsa yathākkamaṁ
dasadhā navadhā ceti pañcadhā paridīpaye

Tâm mà sanh ở nơi 1 môn, tâm mà sanh ở nơi 5 môn, tâm mà sanh ở nơi 6 môn, tâm mà đôi khi cũng sanh ở nơi 6 môn, đôi khi cũng ngoài 6 môn và tâm mà luôn sanh ngoài 6 môn, chắc chắn có số lượng theo thứ tự sau đây là: 36 – 3 – 31 – 10 – 9.

Trình bày tâm nhất môn, tâm ngũ môn, tâm lục môn, tâm ngoại môn

Nhất định và bất định

1. *Ekadvārikacitta ekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 1 môn một cách nhất định có 36 hay 68 cái là: Tâm ngũ song thức 10, đổng lực kiên cố 26 hay 58.
2. *Ekadvārikacitta anekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 1 môn một cách bất định có 44 cái là: Tâm dục giới 44 (- tâm ngũ song thức 10).

3. *Pañcadvārikacitta ekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 5 môn một cách nhất định có 3 cái là: ý giới 3.
4. *Pañcadvārikacitta anekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 5 môn một cách bất định có 41 cái là: Tâm dục giới 41 (- tâm ngũ song thức 10 và tâm ý giới 3).
5. *Chadvārikaccitta ekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 6 môn một cách nhất định có 31 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành hỷ 1, tâm khai ý môn 1, đổng lực dục giới 29.
6. *Chadvārikacitta anekanta*: Tâm mà sanh ở nơi 6 môn một cách bất định có 10 cái là: thẩm tấn câu hành xả 2, tâm đại quả 8.
7. *Dvārikacitta ekanta*: Tâm mà sanh ở nơi môn một cách nhất định có 70 hay 102 cái là: Tâm dục giới 44 (- tâm thẩm tấn xả 2, tâm đại quả 8), tâm thiện đáo đại 9, tâm tố đáo đại 9, tâm siêu thế 8 hoặc 40.
8. *Dvārikacitta anekanta*: Tâm mà sanh ở nơi môn một cách bất định có 10 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành xả 2 và tâm đại quả 8
9. *Dvāravimutticita ekanta*: Tâm sanh ngoài môn một cách nhất định có 9 cái là: Tâm quả đáo đại 9.
10. *Dvāravimutticitta anekanta*: Tâm mà sanh ngoài môn một cách bất định có 10 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành xả 2, tâm đại quả 8.

Phân chia sở hữu theo môn

1. ***Ekadvārikacetasika ekanta****:* sở hữu mà sanh ở nơi một môn (sở hữu nhất môn) một cách nhất định có 2 cái là: 2 sở hữu vô lượng phần sanh được ở 1 môn, đó là ý môn. Vì khi sở hữu vô lượng phần này phát sanh chỉ bắt cảnh chế định, lộ tâm bắt cảnh chế định được chỉ là lộ ý môn. Do đó, 2 sở hữu vô lượng phần này cũng chỉ sanh được ở nơi ý môn *[nói như vậy có nghĩa là khi vô lượng phần chỉ phối hợp với thiện, tố mà thôi. Nếu 2 cái vô lượng phần này phối hợp với* tâm *quả sắc giới (4) cũng là sở hữu ngoại môn].*
2. ***Ekadvārikacetasika anekanta****:* sở hữu mà sanh qua một môn một cách bất định có 50 cái là 50 sở hữu (- vô lượng phần 2).
3. ***Pañcadvārikacetasika ekanta****:* sở hữu mà sanh ở nơi năm môn một cách nhất định không có, bởi vì sở hữu mà phối hợp riêng biệt trong 3 tâm ý giới đó không có.
4. ***Pañcadvārikacetasika anekanta****:* sở hữu mà sanh qua năm môn một cách bất định có 50 cái là 50 sở hữu (- sở hữu vô lượng phần 2).
5. ***Chadvārikacetasika ekanta****:* sở hữu mà sanh ở nơi sáu môn một cách nhất định nghĩa là không phát sanh ngoài 6 môn, có 17 cái là: sở hữu bất thiện (14), sở hữu ngăn trừ phần (3). Vì khi sở hữu bất thiện (14) phối hợp với tâm bất thiện (12) luôn sanh ở 1 trong 6 môn; và khi sở hữu ngăn trừ phần (3) phối hợp với tâm đại thiện, tâm siêu thế nên phải luôn sanh 1 trong những môn, giống như vậy. Do đó, 17 sở hữu này sanh ở nơi 6 môn một cách nhất định.
6. ***Chadvārikacetasika anekanta****:* sở hữu mà sanh qua sáu môn một cách bất định có 33 cái đó là 13 sở hữu tợ tha, 20 sở hữu tịnh hảo (- 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần). Vì 33 sở hữu này phối hợp với tâm sanh ở nơi 6 môn cũng đặng, phối hợp với tâm

sanh ngoài 6 môn cũng đặng. Do đó, 33 sở hữu này cũng là sở hữu sanh qua 6 môn bất định.

7. ***Dvārikacetasika ekanta**:* sở hữu mà sanh ở nơi môn một cách nhất định có 17 cái là: 14 sở hữu bất thiện, 3 sở hữu ngăn trừ phần. Vì 17 sở hữu này luôn luôn phối hợp với tâm sanh ở nơi môn.

8. ***Dvāsikacetasika anekanta**:* sở hữu mà sanh qua môn một cách bất định có 35 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (- 3 sở hữu ngăn trừ phần, 2 sở hữu vô lượng phần). Vì 35 sở hữu này phối hợp với tâm sanh ở nơi môn cũng đặng, phối hợp với tâm sanh ngoài môn cũng đặng. Do đó, 35 sở hữu này sanh qua môn bất định.

9. ***Dvāravimuttacetasika ekanta**:* sở hữu mà sanh ngoài môn một cách nhất định không có, bởi vì sở hữu mà phối hợp riêng với tâm quả đáo đại không có.

10. ***Dvāravimuttacetasika anekanta**:* sở hữu mà sanh ngoài môn một cách bất định có 35 cái đó là: 35 sở hữu mà sanh ở nơi môn bất định, nghĩa là lúc phối hợp với 9 tâm quả đáo đại ngoài môn, lúc phối hợp với cái tâm khác sanh ở nơi môn. Do đó, 35 sở hữu này là sở hữu ngoại môn một cách bất định.

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

CẢNH NHIẾP (ĀRAMMAṆASAṄGAHA)

Sự gom hợp tâm, sở hữu theo trường hợp của cảnh, nên gọi là "cảnh nhiếp".

Cảnh có 6 là:

1. **Cảnh sắc** *(rūpārammaṇa)* chi pháp là sắc cảnh sắc, tức các màu.
2. **Cảnh thinh** *(saddārammaṇa)* chi pháp là sắc cảnh thinh, tức các tiếng.
3. **Cảnh khí** *(gandhārammaṇa)* chi pháp là sắc cảnh khí, tức các mùi.
4. **Cảnh vị** *(rasārammaṇa)* chi pháp là sắc cảnh vị, tức các vị.
5. **Cảnh xúc** *(phoṭṭhabbārammaṇa)* chi pháp là sắc đất, sắc lửa, sắc gió tức xúc chạm, cứng, mềm, lạnh, nóng, căng, chùn.
6. **Cảnh pháp** (*dhammārammaṇa*) chi pháp là tâm, sở hữu tâm, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, chế định.

Giải: "Cảnh" hay 'đối tượng' có nghĩa là nơi vui thích, ví như một vườn hoa là nơi vui thích cho tất cả mọi người như thế nào, thì cả 6 cảnh như là cảnh sắc, v.v..., cũng hẳn là nơi vui thích cho tâm và sở hữu như thế ấy. Như Pāḷi chú giải như vầy:

*"Ā abhimukhaṃ ramanti etthāti ārammaṇaṁ" (*tiền tố *(pubba) ā.* căn *ramu.* vĩ ngữ *yu.)* - Tất cả tâm và sở hữu cùng đến vui thích trong pháp thực tính nào, thì pháp thực tính ấy hẳn gọi là "cảnh", đó là 6 cảnh.

Cảnh này gọi là *ālambaṇa* cũng có nghĩa là nơi nắm bắt của 'tâm' và 'sở hữu tâm'. Ví như một người già hay người tàn tật cần nương cây gậy hay sợi dây, là dụng cụ bám níu để đứng dậy hay đi được như thế nào, thì tâm và sở hữu cũng như thế ấy, tức phải có cảnh làm nơi nương bắt để phát sanh liên tiếp nhau như thế ấy. Như Pāḷi chú giải:

"cittacetasikehi ālambiyatīti ālambaṇaṁ" pháp thực tính nào mà tất cả tâm và sở hữu nắm bắt lại thì pháp thực tính ấy gọi là *ālambaṇa*, đó là 6 cảnh.

6 cảnh này chia ra làm 2 phần, đó là:

1. ***Samañña ārammaṇa**:* loại cảnh bình thường, phổ thông, không có cái gì đặc biệt.
2. ***Adhipati ārammaṇa**:* cảnh đặc biệt (hay cảnh mà làm trưởng) có năng lực xâm lấn 'tâm','sở hữu tâm' và níu giữ cả 'tâm' và'sở hữu tâm' ấy cho đi vào với cảnh. Ví như một vị vua Kusa đi theo nàng Prabhavadī đoạn đường 100 do tuần, bởi vì năng lực của sắc đẹp, tức cảnh sắc của nàng Prabhavadī có thể trói buộc tâm hồn của vua Kusa đi theo cho tận được. Hay ví như một hình ảnh quảng cáo được dán ở rạp hát, hình ảnh đó có sắc đẹp đặc biệt và nội dung phô diễn đó đáng được quan tâm đặc biệt. Do đó, tất cả những người đi ngang qua rạp hát đó sẽ không bỏ đi đặng, cần ghé lại xem hình ảnh quảng cáo đó rồi cũng vào xem. Ví dụ này như thế nào, thì cảnh mà làm trưởng đó cũng giống như thế ấy, tức có thể trói buộc 'tâm' và 'sở hữu tâm' nương theo đi vào cảnh. Như có chú giải *"cittacetasika ālambatīti = ālambaṇaṁ"* pháp thực tính nào níu kéo cả 'tâm' và 'sở hữu tâm' thì pháp thực tính ấy gọi là *ālambaṇa,* đó là 6 cảnh làm trưởng.

Phân chia tâm nương môn và ngoại môn theo cảnh

1. Tâm nương nhãn môn (46) có cảnh sắc mà chỉ là hiện tại.
2. Tâm nương nhĩ môn (46) có cảnh thinh mà chỉ là hiện tại.
3. Tâm nương tỷ môn (46) có cảnh khí mà chỉ là hiện tại.
4. Tâm nương thiệt môn (46) có cảnh vị mà chỉ là hiện tại.
5. Tâm nương thân môn (46) có cảnh xúc mà chỉ là hiện tại.
6. Tâm nương ý môn (67 hay 99) có 6 cảnh mà là hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời theo sự thích hợp với cảnh.
7. Tâm ngoại môn phát sanh làm việc tái tục, hữu phần, tử. Cả 19 cái tâm ấy, có 1 trong 6 cảnh gọi là cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh, mà là hiện tại, quá khứ và chế định có đổng lực cận tử qua 6 môn nhận cảnh từ đời trước khi gần tử là phần nhiều.

Phân giải:

6 cảnh đã nêu chia ra làm 2 loại là:

1. **Cảnh nội thời** (*tekālikārammaṇa*): là cảnh mà liên hệ với cả 3 thời là hiện tại, quá khứ, vị lai. Đó là tâm, sở hữu, sắc pháp.
2. **Cảnh ngoại thời** (*kālavimuttārammaṇa*): là cảnh mà không liên hệ với cả 3 thời. Đó là Níp-bàn, chế định.

Tâm, sở hữu, sắc pháp mà là **cảnh hiện tại**, nghĩa là vào sát-na cảnh đang hiện bày trong lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Tức đang thấy, đang nghe, đang ngửi, đang nếm, đang xúc, đang bắt cảnh pháp mà cảnh phát sanh ấy chưa diệt đi. Những điều này gọi là cảnh hiện tại.

Tâm, sở hữu, sắc pháp mà là **cảnh quá khứ**, nghĩa là những cảnh đã qua rồi, tức cảnh đã thấy, đã nghe, đã ngửi, đã nếm, đã xúc chạm, còn lộ ý thì nghĩ ngợi về cảnh đã qua rồi.

Tâm, sở hữu, sắc pháp mà là **cảnh vị lai**, nghĩa là các cảnh khác nhau, sẽ đến xuất hiện trong lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tức sẽ thấy, sẽ nghe, sẽ ngửi, sẽ nếm, sẽ xúc chạm, lộ ý đó nghĩ ngợi đến cảnh mà sẽ đến hiện bày.

Gom cả 3 trường hợp này gọi là ***tekālikārammaṇa***

Níp-bàn và chế định là cảnh ngoại thời, vì 2 pháp này là pháp vô vi, hay là pháp không bị tạo tác bởi 4 duyên. Do đó, sự phát sanh của 2 pháp này không có, khi không có sự sanh thì cũng không nói được Níp-bàn và chế định này là pháp hiện tại, quá khứ hay vị lai. Nên gọi là **cảnh ngoại thời**.

Phần trình bày tâm nương qua nhãn môn v.v... cho đến tâm nương qua thân môn, mỗi loại có 46 tâm nương qua đặng biết cảnh như cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc mà chỉ là hiện tại. Nghĩa là, tâm nương qua nhãn môn chỉ biết đặng cảnh sắc, mà phải là cảnh sắc đang xuất hiện trước mặt; tâm nương qua nhĩ môn chỉ biết đặng cảnh thinh, mà phải là cảnh thinh đang hiện bày; v.v...; cho đến tâm nương qua thân môn chỉ biết đặng cảnh xúc chạm, cũng phải là cảnh đang hiện bày giống như nhau. Tất cả đây cũng bởi vì tâm nương qua nhãn môn v.v... phát sanh được phải nương cảnh lớn. Nếu cảnh không đến hiện bày trước mặt, thì tâm này không phát sanh được.

Còn tâm nương ý môn (67 hay 99) mà có 6 cảnh thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời làm cảnh thích hợp, nghĩa là: nếu cảnh đó là tâm, sở hữu, sắc pháp đang hiện bày cũng vậy, đã hiện bày cũng vậy, sẽ hiện bày cũng vậy, những tâm nương ý môn này ắt biết được tất cả cảnh ở mọi thời, tức là bắt 6 cảnh thuộc cả hiện tại, quá khứ, vị lai, và ngoại thời như Níp-bàn hay chế định làm cảnh, do đó mới trình bày theo sự thích hợp với cảnh đó, mục đích như đã giải thích đây.

Nói tóm lại, tâm nương ý môn biết được tất cả cảnh dù siêu lý hay chế định, tùy theo người. Như vậy, cũng vì tâm nương ý môn phát sanh do không nương cảnh, mà chủ yếu bắt tâm, sở hữu, là cảnh đang hiện bày, cảnh đã diệt, cảnh sẽ sanh, hay cảnh mà không liên hệ với 3 thời. Những tâm nương ý môn này ắt có thể phát sanh biết đặng cảnh ấy.

Tâm ngoài môn là tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử. Cả 3 đây dù sẽ sanh mà không nương một môn nào phát sanh do năng lực của nghiệp quá khứ cũng đúng, nhưng cũng phải luôn bắt một trong 6 cảnh. Những cảnh này không liên quan trong kiếp hiện tại, là cảnh đến từ kiếp trước mà đổng lực cận tử bắt lấy khi gần tử, tùy đổng lực cận tử của người đó bắt cảnh gì. Nếu đổng lực cận tử bắt cảnh sắc thì chính cảnh sắc đó là cảnh của tâm ngoài môn. Và nếu đổng lực cận tử bắt cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc chạm, hay một cảnh pháp nào rồi, chính cảnh thinh v.v... đó là cảnh của tâm ngoại môn. Do đó, cũng trình bày được là "**cảnh của tâm ngoại môn sẽ là 1 cảnh trong 6 cảnh**".

Cảnh của tâm ngoại môn mà gọi là nghiệp, điềm nghiệp, hay điềm sanh đó cũng liên hệ với chính đổng lực cận tử. Bởi vì, thông thường 6 cảnh mà đến hiện bày cho người gần tử đó nếu là cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc chạm. Một trong 5 cảnh ấy đều gọi là **cảnh điềm nghiệp**, tùy trạng thái của cảnh đến hiện bày làm ấn chứng đó là cảnh gì. Nhưng nếu là cảnh pháp thì gọi là **cảnh nghiệp**, **điềm nghiệp** hay **cảnh điềm sanh** cũng được. Tùy trạng thái của cảnh đến hiện bày là ấn chứng (điềm báo) giống như thế. Do nhân này, cảnh của tâm ngoại môn mà liên hệ với đổng lực cận tử bắt lấy cảnh đến từ kiếp trước khi gần tử cũng gọi là **nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh**.

Còn 6 cảnh mà đến hiện bày ở lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý trong thời bình nhật không gọi là **nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh** và 6 cảnh mà đến hiện bày lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý của bậc A-la-hán khi thời gian cận Níp-bàn không gọi là cảnh nghiệp, cảnh điềm nghiệp, cảnh điềm sanh đặng, bởi vì không có sự sanh kế tiếp nữa.

Như nói 'cảnh nghiệp, cảnh điềm nghiệp, cảnh điềm sanh mà là hiện tại, quá khứ và chế định' đó giải thích rằng: nếu cảnh của đổng lực cận tử là sắc thành tựu có cảnh sắc, v.v..., khi tâm tử đã diệt, mà cảnh đó chưa diệt, khi như thế, tâm tái tục và tâm hữu phần *(nhiều nhất là 6 cái)* sanh trong kiếp mới đó cũng có cảnh là hiện tại. Còn tâm hữu phần mà sanh tiếp ngay sau đó cho đến tâm tử không có cảnh hiện tại được, bởi vì cảnh đó đã diệt *(chấm dứt rồi)*. Nếu cảnh sắc thành tựu, đã nêu, diệt cùng với tâm tử hay cảnh của đổng lực cận tử đó là cảnh pháp, là tâm và sở hữu cũng vậy. Như vậy, tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử trong đời mới ắt có cảnh là quá khứ. Còn tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử của người dục giới mà sanh trong cõi dục có cảnh ngoại thời, tức chế định không được, bởi vì 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả chỉ có 6 cảnh là dục giới. Do đó, cảnh của tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử của người dục giới chỉ là cảnh hiện tại hay quá khứ.

Nếu cảnh của đổng lực cận tử đó là cảnh chế định tức chế định về nghiệp xứ có chế định hoàn tịnh v.v..., thì tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử trong kiếp mới ắt có cảnh là cảnh ngoại thời, tức chính là chế định.

Cảnh của những tâm ngoại môn này không là cảnh vị lai đặng, bởi vì sự bắt cảnh của tâm ngoại môn này mà đổng lực cận tử nhận lấy từ kiếp trước chính là khi cận tử.

Như trình bày rằng "**tâm ngoại môn** (*dvāravimutta citta*)" có 1 trong 6 cảnh, gọi là **cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh** mà đổng lực cận tử nhận lấy qua 6 môn từ kiếp trước "là phần nhiều" khi cận tử. Cụm từ "**phần nhiều**" đó nghĩa là cảnh của tâm ngoại môn không có cảnh là cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh (mà đổng lực cận tử sanh qua 6 môn) nhận lấy từ kiếp trước lúc cận tử, cũng có trường hợp như là: người nhân loại và chư thiên tu tiến thành bậc ngũ thiền mà liên hệ với tu tiến vô ái tưởng (*saññā virāgabhāvana*) khi tử từ cõi dục, rồi đi tái tục trong cõi vô tưởng làm phạm thiên vô tưởng. Khi đủ tuổi thọ 500 đại kiếp rồi tử, đến sanh trong cõi dục là nhân loại hay chư thiên nữa. Tâm tái tục, tâm hữu phần, tâm tử của những người này ắt có cảnh là cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh, 1 trong 3 loại, nhưng những cảnh này không phải là cảnh (mà đổng lực cận tử sanh qua 6 môn) nhận lấy từ kiếp trước lúc cận tử, tức kiếp mà làm phạm thiên vô tưởng. Bởi vì phạm thiên vô tưởng này tử với sắc tức là bọn sắc mạng quyền mà diệt lần cuối cùng đó vậy. Cảnh mà gọi là nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh của những người này là cảnh nhận được từ "hậu báu nghiệp – *aparāpariya-vedaniyakamma*" mà vị ấy từng tạo trong những kiếp trước, tính từ kiếp thứ 3 v.v..., đi theo sự thích hợp, nghĩa là thiện hậu báu nghiệp. Nghiệp nào có cơ hội cho quả tái tục trong cõi dục, cảnh của thiện hậu báu nghiệp đó chính là cảnh mà gọi là cảnh nghiệp, cảnh điềm nghiệp, cảnh điềm sanh của tâm ngoại môn của những người nhân loại và chư thiên này. Chính do nhân này, Ngài giáo thọ sư Anuruddha cũng trình bày rằng "là phần nhiều" trong phần này.

Kệ ngôn trình bày tâm nhận bắt cảnh nhất định có 4 trường hợp và bất định có 3 trường hợp.

1. Pañcavīsa parittamhi cha cittāni mahaggate
Ekavīsati vohāre aṭṭha nibbānagocare

2. Vīsānuttaramuttaṃhi aggamaggphalujjhite
Pañca sabbattha chacceti saṭṭadha rattha saṅgaho

1. Hai mươi lăm cái tâm là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh sanh được trong 6 cảnh mà chỉ là pháp dục giới.

Sáu cái tâm là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 thiền tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh được trong cảnh pháp mà chỉ là đáo đại.

Hai mươi mốt cái tâm là 15 tâm sắc giới(- 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 thiền tâm vô sở hữu xứ sanh được trong cảnh pháp mà chỉ là chế định.

Tám cái tâm là 8 cái tâm siêu thế sanh được trong cảnh pháp mà chỉ là Níp-bàn.

2. Hai mươi cái tâm là 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí sanh được trong 6 cảnh là dục, đáo đại, chế định (- 9 pháp siêu thế).

Năm cái tâm là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện sanh được trong 6 cảnh đó là dục, đáo đại, siêu thế, chế định (trừ a-la-hán đạo, a-la-hán quả).

Sáu cái tâm là 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 1 tâm khai ý môn sanh được trong 6 cảnh, đó là dục, đáo đại, siêu thế, chế định tất cả không có dư sót.

Trong "cảnh nhiếp" này, sự gom hợp tâm có 7 phần theo trường hợp nhất định (4), bất định (3) như đã nêu bởi những phần trên.

Giải thích kệ ngôn thứ 1

Tất cả 6 cảnh này khi phân theo trường hợp lớn có 4 là:

1. Cảnh dục	đó là	cả 6 cảnh
2. Cảnh đáo đại	đó là	cảnh pháp
3. Cảnh siêu thế	đó là	cảnh pháp
4. Cảnh chế định	đó là	cảnh pháp

Tiếp theo đây sẽ trình bày sự phân chia tâm mà sanh khởi nhận cả 4 trường hợp theo thứ tự sau đây:

Phân chia 60 (hay 92) cái tâm
bắt cảnh nhất định bởi 6 cảnh và 3 thời theo thứ tự.

"pañcavīsa parittamhi"

1.	2 tâm nhãn thức	có cảnh sắc	mà chỉ là hiện tại.
2.	2 tâm nhĩ thức	có cảnh thinh	mà chỉ là hiện tại.
3.	2 tâm tỷ thức	có cảnh khí	mà chỉ là hiện tại.
4.	2 tâm thiệt thức	có cảnh vị	mà chỉ là hiện tại.
5.	2 tâm thân thức	có cảnh xúc	mà chỉ là hiện tại.
6.	3 ý giới	có cảnh ngũ	mà chỉ là hiện tại.

7. 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh. Gồm 12 cái này có 6 cảnh mà là hiện tại, quá khứ, vị lai.

"cha cittāni mahaggate"

8. 1 tâm 'thiện thức vô biên xứ', 1 tâm 'quả thức vô biên xứ' có cảnh pháp đáo đại là tâm 'thiện không vô biên xứ', mà chỉ là quá khứ.
9. 1 tâm 'tố thức vô biên xứ' có cảnh pháp đáo đại là 'tâm thiện không vô biên xứ' và tâm 'tố không vô biên xứ', mà chỉ là quá khứ.
10. 1 tâm 'thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ', 1 tâm 'quả phi tưởng phi phi tưởng xứ' có cảnh pháp đáo đại là tâm 'thiện vô sở hữu xứ', mà chỉ là quá khứ.
11. 1 tâm 'tố phi tưởng phi phi tưởng xứ' có cảnh pháp đáo đại là tâm 'thiện vô sở hữu xứ' hay tâm 'tố vô sở hữu xứ', mà chỉ là quá khứ.

"ekavīsati vohāre"

12. 3 tâm 'sơ thiền sắc giới' có cảnh chế định là 10 chế định hoàn tịnh, 10 chế định bất mỹ, 1 chế định thể trược, 1 chế định hơi thở, 1 chế định tâm từ, 1 chế định bi, 1 chế định tâm hỷ, mà chỉ là ngoại thời.
13. 3 tâm 'nhị thiền sắc giới', 3 tâm 'tam thiền sắc giới', 3 tâm 'tứ thiền sắc giới'. Gom 9 cái này có cảnh chế định là 10 chế định hoàn tịnh, 1 chế định hơi thở, 1 chế định từ, 1 chế định bi, 1 chế định hỷ, mà chỉ là ngoại thời.
14. 3 tâm 'ngũ thiền sắc giới' (- 2 tâm thông) có cảnh chế định là: 10 chế định hoàn tịnh, 1 chế định hơi thở, 1 chế định tâm xả, mà chỉ là ngoại thời.
15. 3 tâm 'thiền không vô biên xứ' có cảnh chế định là: chế định phủ bỏ biến xứ kasiṇa, mà chỉ là ngoại thời.
16. 3 tâm 'thiền vô sở hữu xứ' có cảnh chế định là chế định vô hữu, mà chỉ là ngoại thời.

"aṭṭha nibbānagocare"

17. 8 hay 40 tâm siêu thế có cảnh pháp là 'Níp-bàn', mà chỉ là cảnh ngoại thời (nghĩa là hữu dư Níp-bàn).

Phân chia 31 tâm nhận bắt cảnh bất định do 6 cảnh và 3 thời.

"vīsānuttaramuttamhi"

1. 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí. Gom 20 cái này có 6 cảnh là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp mà đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, thinh chế định, nghĩa chế định mà là hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời.

"aggamaggaphalujjhite pañca"

2. 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện. Gom 5 cái này có 6 cảnh là: cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp đó là 87 tâm (trừ a-la-hán đạo, a-la-hán quả) 52 sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, thinh chế định, nghĩa chế định mà là hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời.

"sabbattha chaca"

3. 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố. Gom 6 cái này có 6 cảnh là: cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp mà đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, thinh chế định, nghĩa chế định mà là hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời. Tất cả không có dư sót.

Cảnh nói theo cách chi tiết

Cảnh một cách chi tiết có 21 cảnh:

1.	Cảnh dục giới	đó là	54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, được 6 cảnh.
2.	Cảnh đáo đại	đó là	27 tâm đáo đại, 35 sở hữu, được 1 cảnh là cảnh pháp.

3. Cảnh Níp-bàn	đó là	Níp-bàn được 1 cảnh là cảnh pháp.
4. Cảnh danh pháp	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn, được 1 cảnh là cảnh pháp.
5. Cảnh sắc pháp	đó là	28 sắc pháp được 6 cảnh.
6. Cảnh hiện tại	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà đang sanh, được 6 cảnh.
7. Cảnh quá khứ	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà đã diệt, được 6 cảnh.
8. Cảnh vị lai	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sẽ sanh, được 6 cảnh.
9. Cảnh ngoại thời	đó là	Níp-bàn, chế định, được 1 cảnh là cảnh pháp.
10. Cảnh chế định	đó là	nghĩa chế định, thinh chế định có 1 cảnh là cảnh pháp.
11. Cảnh siêu lý	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn, được 6 cảnh.
12. Cảnh nội phần	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh bên trong ta, được 6 cảnh.
13. Cảnh ngoại phần	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh cho người khác và sắc mà không có sự sống, Níp-bàn, chế định, được 6 cảnh.
14. Cảnh nội và ngoại phần		đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh cả bên trong và bên ngoài, được 6 cảnh.
15. Cảnh ngũ	đó là	7 sắc cảnh giới, được 5 cảnh.
16. Cảnh sắc	đó là	sắc cảnh sắc tức các màu.
17. Cảnh thinh	đó là	sắc cảnh thinh tức các tiếng.
18. Cảnh khí	đó là	sắc cảnh khí tức các mùi.
19. Cảnh vị	đó là	sắc cảnh vị tức các vị.
20. Cảnh xúc	đó là	đất, lửa, gió (gom) tức mềm, cứng, lạnh, nóng, căng, chùng.
21. Cảnh pháp	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, chế định được 6 cảnh.

Chia tâm bắt cảnh một cách nhất định

1. Tâm chỉ bắt cảnh dục giới	có 25 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh.
2. Tâm chỉ bắt cảnh đáo đại	có 6 cái là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.
3. Tâm chỉ bắt cảnh Níp-bàn	có 8 cái là 8 tâm siêu thế.
4. Tâm chỉ bắt cảnh danh pháp	có 14 cái là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.
5. Tâm chỉ bắt cảnh sắc pháp	có 13 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới.
6. Tâm chỉ bắt cảnh hiện tại	có 13 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới.
7. Tâm chỉ bắt cảnh quá khứ	có 6 cái là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

8. Tâm chỉ bắt cảnh vị lai	không có.
9. Tâm chỉ bắt cảnh ngoại thời	có 29 cái là 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 8 tâm siêu thế.
10. Tâm chỉ bắt cảnh chế định	có 21 cái là 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ.
11. Tâm chỉ bắt cảnh siêu lý	có 39 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.
12. Tâm chỉ bắt cảnh nội phần	có 6 cái là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.
13. Tâm chỉ bắt cảnh ngoại phần	có 26 cái là 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế.
14. Tâm chỉ bắt cảnh ngũ	có 3 cái là 3 ý giới.
15. Tâm chỉ bắt cảnh sắc	có 2 cái là 2 tâm nhãn thức.
16. Tâm chỉ bắt cảnh thinh	có 2 cái là 2 tâm nhĩ thức.
17. Tâm chỉ bắt cảnh khí	có 2 cái là 2 tâm tỷ thức.
18. Tâm chỉ bắt cảnh vị	có 2 cái là 2 tâm thiệt thức.
19. Tâm chỉ bắt cảnh xúc	có 2 cái là 2 tâm thân thức.
20. Tâm chỉ bắt cảnh pháp	có 35 cái là 27 tâm đáo đại (- 2 tâm thông), 8 tâm siêu thế.
21. Tâm chỉ bắt được 1 cảnh	có 28 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 1 tâm thiền thức vô biên xứ thiện, 1 tâm thiền thức vô biên xứ quả, 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện, 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ quả, 8 tâm siêu thế.

Tâm chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh

Trong 10 tâm ngũ song thức đó:

- 2 tâm nhãn thức — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là cảnh sắc.
- 2 tâm nhĩ thức — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là cảnh thinh.
- 2 tâm tỷ thức — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là cảnh khí.
- 2 tâm thiệt thức — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là cảnh vị.
- 2 tâm thân thức — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là cảnh xúc.
- 3 tâm thiền không vô biên xứ — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là chế định phủ bỏ biến xứ.
- 3 tâm thiền vô sở hữu xứ — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là chế định vô hữu.
- 1 tâm thiền thức vô biên xứ thiện — chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là tâm không vô biên xứ thiện mà đã từng sanh cho ta trong đời này hay đời trước.

- 1 tâm thiền thức vô biên xứ quả chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là tâm không vô biên xứ thiện đã từng sanh cho ta trong đời trước.
- 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ thiện chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là tâm vô sở hữu xứ thiện mà từng sanh cho ta trong đời này hay đời trước.
- 1 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ quả chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là tâm vô sở hữu xứ thiện mà từng sanh cho ta trong đời trước.
- 8 tâm siêu thế chỉ bắt đặng 1 thứ cảnh là Níp-bàn.

Tâm bắt đặng 2 thứ cảnh

- Tâm bắt đặng 2 thứ cảnh có 2 cái là: 1 tâm thức vô biên xứ tố, 1 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ tố.
- 1 tâm thức vô biên xứ tố bắt đặng 2 cảnh là: Tâm không vô biên xứ thiện mà từng sanh cho ta trong đời này hay đời trước và tâm không vô biên xứ tố mà từng sanh cho ta trong đời này.
- 1 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ tố bắt đặng 2 cảnh là: Tâm vô sở hữu xứ thiện mà từng sanh cho ta trong đời này đời trước và tâm vô sở hữu xứ tố mà từng sanh cho ta trong đời này.

Tâm bắt đặng 5 thứ cảnh

Tâm bắt đặng 5 thứ cảnh có 3 cái là: 3 ý giới có 5 thứ cảnh là cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc.

Tâm bắt đặng 12 thứ cảnh

Tâm bắt đặng 12 thứ cảnh có 3 cái là: 3 tâm ngũ thiền sắc giới có 12 thứ cảnh là 10 chế định hoàn mỹ (*kasiṇa*), 1 chế định hơi thở, 1 chế định xả vô lượng.

Tâm bắt đặng 14 thứ cảnh

Tâm bắt 14 thứ cảnh có 9 cái là: 3 tâm nhị thiền sắc giới, 3 tâm tam thiền sắc giới, 3 tâm tứ thiền sắc giới có 14 thứ cảnh là: 10 chế định hoàn mĩ, 1 chế định hơi thở, 1 chế định từ vô lượng, chế định bi vô lượng, 1 chế định hỷ vô lượng.

Tâm bắt đặng 25 thứ cảnh

Tâm bắt 25 thứ cảnh có 3 cái là: 3 tâm sơ thiền sắc giới có 25 thứ cảnh là 10 chế định hoàn mĩ, 10 chế định bất tịnh, 1 chế định thể trược, 1 chế định hơi thở, 1 chế định từ vô lượng, 1 chế định bi vô lượng, 1 chế định hỷ vô lượng.

Chia tâm bắt cảnh một cách bất định

1. Tâm bắt cảnh dục, cảnh đáo đại, cảnh ngoại thời, cảnh chế định, cảnh siêu lý được 5 thứ có 31 cái là: 1 khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông.

2. Tâm bắt cảnh hiện tại, cảnh quá khứ, cảnh vị lai, cảnh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh danh pháp được 6 thứ có 43 cái là: 1 tâm khai ý môn, 3 tâm thẩm tấn, 12 tâm bất thiện, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông.
3. Tâm bắt được cảnh nội phần, cảnh ngoại phần, cảnh nội và ngoại phần được 3 thứ có 56 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.
4. Tâm bắt được cảnh Níp-bàn một cách bất định có 11 cái là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông.
5. Tâm bắt cảnh sắc một cách bất định và bắt cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc được bất định có 46 cái là 44 tâm dục giới, 2 tâm thông (- ngũ song thức).
6. Tâm bắt cảnh ngũ một cách bất định tức bắt cảnh pháp cũng được có 43 cái là: 41 tâm dục giới, 2 tâm thông [- ngũ song thức (10) và ý giới (3)].

Chia tâm bắt đặng cảnh cả nhất định và bất định.

1. Tâm bắt cảnh dục giới có 56 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.
2. Tâm bắt cảnh đáo đại có 37 cái là: 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.
3. Tâm bắt cảnh Níp-bàn có 19 cái là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 8 tâm siêu thế.
4. Tâm bắt cảnh danh pháp có 57 cái là: 12 tâm bất thiện, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.
5. Tâm bắt cảnh sắc pháp có 56 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.
6. Tâm bắt cảnh hiện tại có 56 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.
7. Tâm bắt cảnh quá khứ có 49 cái là: 12 tâm bất thiện, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.
8. Tâm bắt cảnh vị lai có 43 cái là: 1 tâm khai ý môn, 3 tâm thẩm tấn, 12 tâm bất thiện, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông.
9. Tâm bắt cảnh ngoại thời có 58 hay 60 cái là: 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 15 tâm sắc giới cùng với 2 tâm thông, 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 8 tâm siêu thế.
10. Tâm bắt cảnh chế định có 50 hay 52 cái là: 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 15 tâm sắc giới cùng với 2 tâm thông, 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ.
11. Tâm bắt cảnh siêu lý có 70 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.
12. Tâm bắt cảnh nội phần có 62 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 3 tâm thức vô biên xứ, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

13. Tâm bắt cảnh ngoại phần có 80 hay 82 cái là: 54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, 2 tâm thông, 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế.
14. Tâm bắt cảnh nội và ngoại phần có 56 cái là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.
15. Tâm bắt cảnh sắc có 48 cái là: 12 tâm bất thiện, tâm nhãn thức, 3 ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 2 tâm thông.
16. Tâm bắt cảnh thinh có 48 cái, giống tâm bắt cảnh sắc chỉ đổi tâm nhãn thức thành tâm nhĩ thức mà thôi.
17. Tâm bắt cảnh khí có 48 cái, giống tâm bắt cảnh sắc chỉ đổi tâm nhãn thức thành tâm tỷ thức mà thôi.
18. Tâm bắt cảnh vị có 48 cái, giống tâm bắt cảnh sắc chỉ đổi tâm nhãn thức thành tâm thiệt thức mà thôi.
19. Tâm bắt cảnh xúc có 48 cái, giống tâm bắt cảnh sắc chỉ đổi tâm nhãn thức thành tâm thân thức mà thôi.
20. Tâm bắt cảnh ngũ có 46 cái là: 44 tâm dục giới *[- ngũ song thức (10)]*, 2 tâm thông.
21. Tâm bắt cảnh pháp có 76 hay 78 cái là: 41 tâm dục giới *[-ngũ song thức (10), 3 ý giới]*, 15 tâm sắc giới cùng với 2 tâm thông, 12 tâm vô sắc giới, 8 tâm siêu thế.

Phân chia sở hữu theo 21 cảnh một cách nhất định và bất định

1. Sở hữu bắt cảnh dục nhất định không có.
2. Sở hữu bắt cảnh dục bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
3. Sở hữu bắt cảnh đáo đại nhất định không có.
4. Sở hữu bắt cảnh đáo đại bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).
5. Sở hữu bắt cảnh Níp-bàn nhất định không có.
6. Sở hữu bắt cảnh Níp-bàn bất định có 36 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (- 2 vô lượng phần).
7. Sở hữu bắt cảnh danh pháp nhất định không có.
8. Sở hữu bắt cảnh danh pháp bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
9. Sở hữu bắt cảnh sắc pháp nhất định không có.
10. Sở hữu bắt cảnh sắc pháp bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
11. Sở hữu bắt cảnh hiện tại nhất định không có.
12. Sở hữu bắt cảnh hiện tại bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
13. Sở hữu bắt cảnh quá khứ nhất định không có.
14. Sở hữu bắt cảnh quá khứ bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).
15. Sở hữu bắt cảnh vị lai nhất định không có.
16. Sở hữu bắt cảnh vị lai bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
17. Sở hữu bắt cảnh ngoại thời nhất định có 2 cái là 2 sở hữu vô lượng phần.

18. Sở hữu bắt cảnh ngoại thời bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
19. Sở hữu bắt cảnh chế định nhất định có 2 cái là 2 sở hữu vô lượng phần.
20. Sở hữu bắt cảnh chế định bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).
21. Sở hữu bắt cảnh siêu lý nhất định có 3 cái là 3 sở hữu ngăn trừ phần.
22. Sở hữu bắt cảnh siêu lý bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).
23. Sở hữu bắt cảnh nội phần nhất định không có.
24. Sở hữu bắt cảnh nội phần bất định có 49 cái (- 1 sở hữu tật, 2 sở hữu vô lượng phần).
25. Sở hữu bắt cảnh ngoại phần nhất định có 3 cái là 1 tật, 2 vô lượng phần.
26. Sở hữu bắt cảnh ngoại phần bất định có 49 cái (- 1 tật, 2 vô lượng phần).
27. Sở hữu bắt cảnh nội và ngoại phần nhất định không có (tức có không được).
28. Sở hữu bắt cảnh nội và ngoại phần bất định có 49 cái (- 1 tật, 2 vô lượng phần).
29. Sở hữu bắt cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc nhất định không có.
30. Sở hữu bắt cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc bất định có 50 cái (- 2 sở hữu vô lượng phần).
31. Sở hữu bắt cảnh ngũ nhất định không có.
32. Sở hữu bắt cảnh ngũ bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).
33. Sở hữu bắt cảnh pháp nhất định có 2 cái là 2 sở hữu vô lượng phần.
34. Sở hữu bắt cảnh pháp bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).

~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~

VẬT NHIẾP (VATTHUSAṄGAHA)

Sự gom hợp tâm và sở hữu theo trường hợp của ‘vật’ gọi là ‘vật nhiếp’.

Vật có 6 là:

1. **Nhãn vật** *(cakkhuvatthu)* có chi pháp là nhãn thanh triệt
2. **Nhĩ vật** *(sotavatthu)* có chi pháp là nhĩ thanh triệt
3. **Tỷ vật** *(ghānavatthu)* có chi pháp là tỷ thanh triệt
4. **Thiệt vật** *(jivhāvatthu)* có chi pháp là thiệt thanh triệt
5. **Thân vật** *(kāyavatthu)* có chi pháp là thân thanh triệt
6. **Ý vật** *(hadayavatthu)* có chi pháp là sắc ý vật

Trình bày Pāḷi chú giải và lời giải thích của từ “vật – vatthu”

“Vasanti patiṭṭhahanti cittacetasikā etthāti = vatthu”

Tất cả tâm, sở hữu nương sanh ở pháp thực tính nào, thì pháp thực tính làm nơi nương của những tâm và sở hữu ấy gọi là vật.

Thông thường, mặt đất là nơi nương ở của *“aviññanakavatthu – vật vô thức”*, như là tất cả vật mà không có sự sống như núi non v.v… sông ngòi v.v…, và *“Saviññanakavatthu – vật hữu thức”* như là tất cả vật mà có sự sống như con người, chúng sanh ác xấu v.v… và mặt đất này ắt nhận giữ lấy tất cả *vật vô thức, vật hữu thức* theo bản chất của mình, điều này như thế nào, thì cả 6 loại sắc vật có nhãn vật v.v…, cũng ắt là nơi nương của tất cả tâm, sở hữu và nhận lấy tâm, sở hữu để giữ theo trạng thái của chúng như thế ấy.

Tất cả các loại cây cối sanh sôi và đẹp đẽ tiến hóa được cũng do nương nhờ mặt đất như thế nào thì tâm, sở hữu sẽ hiện bày và phát sanh liên tục đặng cũng do nương 6 loại sắc vật như thế ấy. Do đó, cả 6 sắc vật này cũng ví như mặt đất. Tâm, sở hữu ví như vật có sự sống và vật không có sự sống.

Do nhân này cũng nói được là ‘tất cả tâm, sở hữu ở trong cả 6 sắc vật’, nhưng câu này không phải là phần siêu lý, mà chỉ nói theo văn phong chế định. Giống với điều đã nói là những loại cây trong thực vật, tiếng chuông ở trong chuông. Sự thật thì cây cối không ở trong thực vật, tiếng chuông cũng không ở trong cái chuông, nhưng phát sanh do nhân và duyên. Nếu khi nhân và duyên phát sanh đầy đủ rồi thì cây cối cũng sanh sôi từ thực vật, tiếng chuông cũng phát sanh được từ chuông.

Tâm, sở hữu mà phát sanh do nương 6 sắc vật cũng giống như vậy. Nếu có nhân, duyên đầy đủ rồi thì tâm và sở hữu cũng phát sanh đặng từ sắc vật. Nếu nhân, duyên chưa đầy đủ thì tâm và sở hữu cũng không phát sanh đặng từ 6 sắc vật. Pháp mà là nhân, là duyên cho tâm và sở hữu phát sanh đặng từ 6 vật đó, có nhân là chính yếu, quan trọng ở 3 điều là: 1. Nghiệp quá khứ, 2. Cảnh, 3. Vật. Khi đầy đủ cả 3 điều này thì tâm và sở hữu cũng phát sanh đặng ở nơi 6 sắc vật.

Sự trình bày nhân duyên của việc tâm và sở hữu phát sanh liên quan đến 6 sắc vật chỉ tính riêng trong cõi ngũ uẩn. Còn trong cõi tứ uẩn, nhân duyên trợ cho tâm, sở hữu phát sanh chỉ có 2 là nghiệp quá khứ và cảnh.

1. Nghiệp quá khứ: nghĩa là nghiệp đã tạo trong quá khứ, cả trong đời trước và đời này.
2. Vật: nghĩa là nơi nương sanh của tâm và sở hữu, đó là 6 sắc vật như: nhãn vật v.v…
3. Cảnh: nghĩa là 1 trong 6 cảnh nào đến hiện bày đối với môn, như cảnh sắc đến hiện bày nơi mắt v.v…

Phân chia 30 cõi theo 6 sắc vật và 7 thức giới

1. *Cha vatthu nissitā kāme satta rūpe catubbidhā*
Tivatthuṃ nissitā ruppe dhātvekā nissitā matā

Dịch nghĩa là: sau đây, tất cả học viên nên biết:

- 7 thức giới nương 6 sắc vật sanh trong 11 cõi dục.
- 4 thức giới (là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, ý giới và ý thức giới) nương 3 sắc vật (là: nhãn vật, nhĩ vật, ý vật) sanh trong 15 cõi sắc (- cõi vô tưởng).
- 1 ý thức giới không nương sắc vật sanh trong 4 cõi vô sắc.

Phân chia tâm nương và không nương sắc vật sanh một cách nhất định và bất định

2. *Tecattālīsa nissāya dvecattālīsa jāyare*
Nissāya ca anissāya pakāruppā anissitā

<u>Nghĩa là</u>:

- 43 tâm là 10 ngũ thức giới, 3 ý giới, 30 ý thức giới (là 2 tâm căn sân, 3 tâm thẩm tấn, 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại quả, 15 tâm sắc giới, 1 tâm sơ đạo) những tâm này phát sanh do nương vật nhất định.
- 42 cái tâm là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 7 tâm siêu thế (- tâm sơ đạo), những tâm này phát sanh do nương vật bất định.
- 4 tâm quả vô sắc chắc chắn phát sanh do không cần nương một trong những sắc vật nào.

1. Giải rộng ý nghĩa trong kệ ngôn thứ 1.

Phân chia 7 thức giới mà sanh trong 11 cõi dục do nương 6 sắc vật.
(Chavatthum nissitā kāme satta)

1) Nhãn thức giới (2) nương nhãn vật sanh.

2) Nhĩ thức giới (2) nương nhĩ vật sanh.

3) Tỷ thức giới (2) nương tỷ vật sanh.

4) Thiệt thức giới (2) nương thiệt vật sanh.

5) Thân thức giới (2) nương thân vật sanh.

6) Ý giới (3) nương ý vật sanh.

7) Ý thức giới	(67)	đó là 41 tâm dục giới (-10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới) và 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại, 8 tâm siêu thế. Những tâm này nương ý vật sanh.

Phân chia 4 thức giới mà sanh trong 15 cõi sắc do nương 3 sắc vật.
(Rūpe catubbidhā tivatthuṃ nissitā)

1) Nhãn thức giới	(2)	nương nhãn vật sanh.
2) Nhĩ thức giới	(2)	nương nhĩ vật sanh.
3) Ý giới	(3)	nương ý vật sanh.
4) Ý thức giới	(62)	đó là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 3 tâm thẩm tấn, 1 khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 15 tâm sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc, 8 tâm siêu thế. Những tâm này nương ý vật sanh.

Trình bày 1 thức giới mà sanh trong 4 cõi vô sắc do không nương vật
(Arūpe dhātvekā nissitā)

Ý thức giới 42 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (- 1 tâm Tu-đà-hoàn đạo) những tâm này ắt phát sanh trong 4 cõi vô sắc do không nương một sắc vật nào.

2. Giải rộng nội dung trong kệ ngôn thứ 2.

Phân chia 43 tâm mà nương sắc vật sanh nhất định do 6 sắc vật.

(Tecattālīsa nissāya jāyare)

1) Tâm mà nương nhãn vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm nhãn thức.
2) Tâm mà nương nhĩ vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm nhĩ thức.
3) Tâm mà nương tỷ vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm tỷ thức.
4) Tâm mà nương thiệt vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm thiệt thức.
5) Tâm mà nương thân vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm thân thức.
6) Tâm mà nương ý vật sanh nhất định	có 33	là 2 tâm căn sân, 3 ý giới, 11 tâm na cảnh, 1 tâm tiếu sinh, 15 tâm sắc giới, 1 tâm Tu-đà-hoàn đạo.

Cả 43 tâm này nương sắc vật sanh một cách nhất định, bởi vì những tâm này ắt chỉ sanh riêng trong cõi ngũ uẩn, nghĩa là 43 tâm này sanh chỉ riêng với người dục giới và người sắc, không sanh đặng với người vô sắc.

Phân chia 42 tâm mà nương sắc vật sanh bất định do 6 sắc vật
(Dvecattālīsa nissāya ca anissāya jāyare)

1) Tâm mà nương nhãn vật sanh bất định	không có.
2) Tâm mà nương nhĩ vật sanh bất định	không có.

3) Tâm mà nương tỷ vật sanh bất định	không có.
4) Tâm mà nương thiệt vật sanh bất định	không có.
5) Tâm mà nương thân vật sanh bất định	không có.
6) Tâm mà nương ý vật sanh bất định	có 42 cái là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (- 1 tâm Tu-đà-hoàn đạo).

42 cái tâm này nương ý vật một cách bất định, vì những tâm này sanh trong cõi ngũ uẩn cũng đặng, sanh trong cõi tứ uẩn cũng đặng, nếu sanh trong cõi ngũ uẩn thì nương ý vật sanh, nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương ý vật sanh.

4 tâm quả vô sắc không nương sắc vật sanh một cách nhất định
(Pākāruppā anissitā jāyare)

Tâm mà không nương sắc vật sanh một cách nhất định có 4 là: 4 tâm quả vô sắc, bởi vì 4 tâm quả vô sắc này sanh riêng biệt trong cõi vô sắc, là cõi không có sắc. Do đó, 4 cái tâm này không nương sắc vật sanh một cách nhất định.

Phân chia 52 sở hữu do 6 sắc vật

1. Sở hữu nương nhãn vật sanh một cách nhất định không có.

Sở hữu nương nhãn vật sanh bất định có 7 cái là: 7 sở hữu biến hành phối hợp với 2 tâm nhãn thức.

2. Sở hữu nương nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, sanh một cách nhất định không có.

Sở hữu nương nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật, sanh bất định có 7 cái là: 7 sở hữu biến hành phối hợp với 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức.

3. Sở hữu nương ý vật sanh nhất định có 6 cái là: 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu vô lượng phần, bởi vì 4 sở hữu sân phần chỉ sanh riêng trong cõi dục và 2 sở hữu vô lượng phần cũng sanh riêng lẻ trong cõi ngũ uẩn mà thôi.

Sở hữu nương ý vật sanh bất định có 46 là: 13 sở hữu tợ tha, 10 sở hữu bất thiện (- 4 sân phần), 23 sở hữu tịnh hảo (- 2 sở hữu vô lượng phần).

4. Sở hữu nương sắc vật sanh nhất định có 6 là: 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu vô lượng phần

Sở hữu nương sắc vật sanh bất định có 46 là: 46 sở hữu (- 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu vô lượng phần) nghĩa là: 46 sở hữu này nếu phối hợp với tâm sanh trong cõi ngũ uẩn cũng nương sắc vật sanh, nếu phối hợp với tâm sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương sắc vật sanh.

Kết Thúc Chương Ba

____________()____________

Siêu Lý Jotika

Chương Trình Tiểu Học Vô Tỷ Pháp - Đệ Nhị

CHƯƠNG THỨ BẢY - TƯƠNG TẬP NHIẾP

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammasambuddhassa

Sự liên hệ và lời tuyên bố

Dvāsattatividhā vuttā vatthudhammā salakkhanā
Tesaṅdāni yathāyogaṁ pavakkhāmi samuccayaṁ

Vatthudhamma [23] là pháp có 72 trạng thái của tự mình như thật, phần đó tôi đã trình bày rồi, bây giờ sẽ trình bày tương tập nhiếp tức "*saṅgaha*" là gom hợp các pháp của 72 *vatthudhamma*, phần đó theo vị trí sẽ gom vào nhau được.

Phân Giải

Từ "***vatthudhamma***" có nghĩa là pháp mà có chi pháp siêu lý một cách riêng có thể hiện bày cho tuệ được. Do đó, tất cả vật có sự sống hay vật không có sự sống nếu chỉ tính pháp mà có trạng thái thực tính riêng thì được 72 loại, đó là:

Tất cả tâm, tính được 1 bởi vì có trạng thái thực tính giống nhau, tức có trạng thái là 'biết cảnh' gọi là *"ārammaṇavijjānanalakkhanaṁ"*, do nhân này tất cả tâm được tính **1**.

Sở hữu khi nói một cách chi tiết có đến 3426 cái, nhưng nếu tính theo trạng thái thực tính riêng thì có 52 loại, tính được **52** sở hữu.

Trong số 28 sắc pháp đó, chỉ tính mỗi sắc thành tựu, và sắc thành tựu này có nhiều trường hợp với nhau tức sắc nghiệp thành tựu, sắc tâm thành tựu, sắc quí tiết thành tựu, sắc vật thực thành tựu. Nhưng khi nói theo trạng thái thực tính thì chỉ có 18 mà thôi. Do đó, chỉ lấy **18** sắc thành tựu.

Níp-bàn dù được phân thành 2 Níp-bàn, 3 Níp-bàn đi nữa, nhưng khi nói theo trạng thái thực tính thì chỉ có một trạng thái là vắng lặng, yên tịnh. Do đó, tính Níp-bàn được **1**.

Còn 10 sắc phi thành tựu là hiện tượng của sắc thành tựu, mà không có trạng thái thực tính riêng, chúng chỉ là sự xác định giữa bọn sắc với bọn sắc. Do đó, không lấy hết 10 sắc phi thành tựu này vào trong *vatthudhamma* đặng thành đặc biệt, nên chỉ có 72 loại *vatthudhamma*.

Hơn nữa, việc trình bày chi tiết 72 phần *vatthudhamma* đó, Ngài giáo thọ sư Anuruddha đã trình bày một cách riêng biệt từ chương thứ 1 cho đến chương thứ 6. Do đó, trong chương thứ 7 này, Ngài cũng trình bày gom hợp tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn mà gọi là 72 phần *vatthudhamma* theo vị trí sẽ sắp xếp gom vào thành nhóm, thành bọn được 1 phần và được gọi là "tương tập nhiếp - *samuccayasaṅgaha*".

Từ *"**samuccayasaṅgaha**"* khi chiết tự, thì được: *saṃ + uccaya = samuccaya*

*"**saṃ**"* dịch là "vào cùng nhau" hay "pháp mà có trạng thái tương hợp nhau".

[23] Vatthudhamma được giảng là sabhāvadhamma tức là pháp thực tính.

"***uccaya***" dịch là gom hợp, khi gom cả 2 vào câu và dịch là: việc gom hợp vào cùng với nhau hay sự gom hợp pháp mà có trạng thái tương thích nhau, như: trình bày pháp mà gọi là lậu (*āsava*)… cho đến pháp mà gọi là đế (*sacca*) là cuối cùng như Pāḷi chú giải như vầy:

"saha uccīyante etthāti = samuccayo (vā) "sampiṇḍitvā uccīyante etenāti = samuccayo"

Chương mà gọi là *"samuccaya"* bởi vì trình bày gom cả 4 pháp siêu lý cùng nhau, (hay) chương mà gọi là *"samuccaya"* bởi vì là nhân của việc gom 4 pháp siêu lý mà có trạng thái tương hợp cho thành nhóm.

Trong chương thứ 7 này, Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày sự gom hợp pháp mà có trạng thái tương thích, gọi là "tương tập nhiếp" đó thành 4 nhóm là:

I. Bất thiện nhiếp : trình bày sự 'gom pháp' bất thiện thành 1 nhóm riêng.

II. Hỗn tạp nhiếp : trình bày sự 'gom pháp' thiện, bất thiện, vô ký, cả 3 pháp trộn với nhau thành 1 nhóm.

III. Đẳng giác nhiếp : trình bày sự 'gom pháp' trí đạo *(maggañana)* thành 1 nhóm.

IV. Hàm tận nhiếp : trình bày sự 'gom hợp' tất cả tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn là *vatthudhamma* thành 1 nhóm.

Tiếp sau đây sẽ trình bày cả 4 nhóm tương tập nhiếp theo thứ tự như sau:

I. Bất Thiện Nhiếp (*Akusalasaṅgaha*)

Trong bất thiện nhiếp này có 9 nhóm pháp là:

1. Lậu	(*āsava*)	2. Bộc	(*ogha*)	3. Phối	(*yoga*)
4. Phược	(*gantha*)	5. Thủ	(*upādāna*)	6. Cái	(*nīvaraṇa*)
7. Tiềm thùy	(*anusaya*)	8. Triền	(*saṃyojana*)	9. Phiền não	(*kilesa*)

1. Lậu [24] (*āsava*) có 4 là:

1) Dục lậu (*kāmāsava*) là pháp thực tính có sự chảy trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Hữu lậu (*bhavāsava*) là pháp thực tính có sự chảy trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

3) Tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*) là pháp thực tính có sự chảy trong cách thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

4) Vô minh lậu (*avijjāsava*) là pháp thực tính có sự chảy trong cách mê mờ, ngu si. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

2. Bộc [25] (*ogha*) có 4 là:

1) Dục bộc (*kāmogha*) là pháp thực tính làm cho chúng sanh chìm đắm trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

[24] Lậu: có nghĩa là chìm ngâm, chìm đắm.
[25] Bộc có nghĩa là nước lụt tràn trề làm cho chìm đắm.

2) Hữu bộc (*bhavogha*) là pháp thực tính làm cho chúng sanh chìm đắm trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

3) Tà kiến bộc (*diṭṭhogha*) là pháp thực tính làm cho chúng sanh chìm đắm trong sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

4) Vô minh bộc (*avijjogha*) là pháp thực tính làm cho chúng sanh chìm đắm trong sự mê mờ, ngu si. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

3. <u>Phối [26] (*yoga*) có 4 là:</u>

1) Dục phối (*kāmayoga*) là pháp thực tính phối hợp hay kết hợp chúng sanh cho dính trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Hữu phối (*bhavayoga*) là pháp thực tính phối hợp hay kết hợp chúng sanh dính trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

3) Tà kiến phối (*diṭṭhiyoga*) là pháp thực tính phối hợp hay kết hợp chúng sanh dính trong sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

4) Vô minh phối (*avijjāyoga*) là pháp thực tính phối hợp hay kết hợp chúng sanh với sự mê mờ, ngu si. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

4. <u>Phược [27] (*gantha*) có 4 là:</u>

1) Tham ác thân phược (*abhijjhākāyagantha*) là pháp thực tính mà liên kết khắn khít danh thân, sắc thân lại với biểu hiện trói buộc ở trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Sân độc thân phược (*byapadakāyagantha*) là pháp thực tính mà liên kết, khắn khít, trói buộc danh thân, sắc thân lại với biểu hiện giận dữ. Chi pháp là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

3) Giới khinh thị thân phược[28] (*sīlabbataparāmāsakāyagantha*) là pháp thực tính mà liên kết danh thân, sắc thân lại với trạng thái chấp giữ trong sự hành sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

4) Ngã kiến thân phược (*idaṅsaccābhinivesakāyagantha*) là pháp thực tính mà liên kết khắn khít danh thân, sắc thân lại với trạng thái chấp cứng trong sự thấy sai của mình cho là đúng, cái thấy của người khác sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

5. <u>Thủ [29] (*upādāna*) có 4 là:</u>

1) Dục thủ (*kāmupādāna*) là pháp thực tính có sự ôm ấp, chấp cứng trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

---

[26] Phối nghĩa là làm cho phối hợp.
[27] Phược là khắn khít, trói buộc.
[28] Còn gọi là giới thủ thân phược, hay giới chấp thân phược (theo bản dịch của Santakicco mahāthera)
[29] Thủ là chấp lấy, ôm ấp, chấp cứng.

2) Tà kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) là pháp thực tính có sự chấp cứng trong sự thấy sai mà ngoài ra giới khinh thị kiến và ngã chấp kiến. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

3) Giới cấm thủ (*silabbatupādāna*) là pháp thực tính có sự chấp cứng trong sự hành sai [30]. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

4) Ngã chấp thủ (*attavādupādāna*) là pháp thực tính có sự chấp cứng trong danh sắc, 5 uẩn là ta, là tôi. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

6. <u>Cái [31] (*nīvaraṇa*) có 6 là:</u>

1) Dục dục cái (*kāmachandanīvaraṇa*) là pháp thực tính có trạng thái vừa lòng trong cảnh dục lạc, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Sân độc cái (*byāpādanīvaraṇa*) là pháp thực tính có trạng thái giận dữ, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

3) Hôn thùy cái (*thinamiddhanīvaraṇa*) là pháp thực tính có trạng thái buồn ngủ, dã dượi từ cảnh, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu hôn trầm và sở hữu thùy miên trong 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

4) Điệu hối cái (*uddhaccakukkuccanīvaraṇa*) là pháp thực tính có trạng thái bấn loạn, hối hận, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu điệu cử trong 12 tâm bất thiện và sở hữu hối hận trong 2 tâm căn sân.

5) Hoài nghi cái (*vicikiccānīvaraṇa*) là pháp thực tính mà có trạng thái nghi ngờ, hoài nghi trong điều nên tin, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

6) Vô minh cái (*avijjānīvaraṇa*) là pháp thực tính có trạng thái mê mờ, ngu si, không biết theo bản thể thật, là cơ quan ngăn che sự tốt đẹp. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

7. <u>Tiềm thùy (*anusaya*) có 7 là:</u>

1) Dục ái tiềm thùy (*kāmarāgānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái dính mắc trong cảnh dục lạc mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Hữu ái tiềm thùy (*bhavarāgānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái dính mắc trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng.

3) Phẩn uất tiềm thùy (*paṭighānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái giận dữ mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

4) Ngã mạn tiềm thùy (*mānānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái cống cao, kiêu ngạo mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

---

[30] Hành sai theo giới của ngoại giáo.
[31] Cái là ngăn che.

5) Tà kiến tiềm thùy (*ditthānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái thấy sai mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

6) Hoài nghi tiềm thùy (*vicikicchānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái nghi ngờ, hoài nghi trong điều nên tin mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

7) Vô minh tiềm thùy (*avijjānusaya*) là pháp thực tính có trạng thái mê mờ, ngu si, sự không biết theo thực tính mà ngủ ngầm ở trong uẩn cơ tánh. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

8. <u>Triền (*saṃyojana*) (**theo *Kinh***) có 10 là</u>:

1) Dục ái triền (*kāmarāgasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện dính mắc trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Sắc ái triền (*rūparāgasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện dính mắc trong cõi sắc, hay thiền sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

3) Vô sắc ái triền (*arūparāgasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện dính mắc trong cõi vô sắc hay thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

4) Khuể phẩn triền (*paṭighasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện giận dữ. Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

5) Ngã mạn triền (*nāmasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện cống cao, ngã mạn. Chi pháp đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

6) Tà kiến triền (*diṭṭhisaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện mà có sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

7) Giới cấm thủ triền (*silabbataparāmāsasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện hành sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

8) Hoài nghi triền (*vicikicchāsaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện nghi ngờ, hoài nghi điều nên tin. Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

9) Điệu cử triền (*uddhaccasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện phóng dật. Chi pháp đó là sở hữu điệu cử trong 12 tâm bất thiện.

10) Vô minh triền (*avijjāsaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện mê mờ không biết theo thực tính. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

Triền (*saṃyojana*) (**theo *Abhidhamma***) có 10 là:

1) Dục ái triền (*kāmarāgasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện dính mắc trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Hữu ái triền (*bhavarāgasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện dính mắc sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

3) Khuể phẫn triền (*paṭighasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện giận dữ. Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

4) Ngã mạn triền (*nāmasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện cống cao, ngã mạn. Chi pháp đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

5) Tà kiến triền (*diṭṭhisaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện có sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

6) Giới cấm thủ triền (*silabbataparāmāsasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện hành sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

7) Hoài nghi triền (*vicikicchāsaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện nghi ngờ, hoài nghi điều nên tin. Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

8) Tật đố triền (*issāsaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện ganh ghét, đố kị trong tài sản hay ân đức tốt của người khác. Chi pháp đó là sở hữu tật trong 2 tâm sân.

9) Lận sắt triền (*macchariyasaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện tần tiện, che giấu trong tài sản hay ân đức tốt của mình. Chi pháp đó là sở hữu lận trong 2 tâm sân.

10) Vô minh triền (*avijjāsaṃyojana*) là pháp thực tính mà cột chúng sanh lại với biểu hiện mê mờ không biết theo thực tính. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

9. Phiền não (*kilesa*) có 10 là:

1) Tham (*lobha*) là pháp thực tính có trạng thái vừa lòng thích tâm trong những cảnh hiệp thế khác nhau, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

2) Sân (*dosa*) là pháp thực tính có trạng thái giận dữ, không vừa lòng là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

3) Si (*moha*) là pháp thực tính có trạng thái lạc mất không biết pháp thực tính theo bản chất thật, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

4) Ngã mạn (*māna*) là pháp thực tính có trạng thái cống cao, ngạo mạn, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

5) Tà kiến (*diṭṭhi*) là pháp thực tính có trạng thái thấy sai là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tương ưng kiến.

6) Hoài nghi (*vicikicchā*) là pháp thực tính có trạng thái tức là sự nghi ngờ, nghi vấn trong điều nên tin, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

7) Hôn trầm (*thīna*) là pháp thực tính có trạng thái dã dượi (chán nản), là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu hôn trầm trong 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

8) Điệu cử (*uddhacca*) là pháp thực tính có trạng thái xao lãng (không tập trung) là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu điệu cử trong 12 tâm bất thiện.

9) Vô tàm (*ahirika*) là pháp thực tính có trạng thái không hổ thẹn (không mắc cỡ) trước ác pháp, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu vô tàm trong 12 tâm bất thiện.

10) Vô úy (*anottappa*) là pháp thực tính có trạng thái không ghê sợ trước ác pháp, là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng). Chi pháp đó là sở hữu vô úy trong 12 tâm bất thiện.

Kệ ngôn trình bày chi pháp trong bất thiện nhiếp cả 9 nhóm

1. Āsavoghā ca yogā ca — tayo ganthā ca vatthuto
upādānā duve vuttā — aṭṭha nīvaraṇā siyuṁ

2. Chaḷevānusayā honti — nava saṅyojanā matā
kilesā dasa vuttoyaṁ — navadhā pāpasaṅgaho

Nghĩa là:

1. Lậu (*āsava*), bộc (*ogha*), phối (*yoga*) và phược (*gantha*) khi nói theo chi pháp siêu lý thì mỗi loại có 3.

Thủ	(*upādāna*)	có chi pháp siêu lý	2
Cái	(*nīvaraṇa*)	có chi pháp siêu lý	8
2. Tiềm thùy	(*anusaya*)	có chi pháp siêu lý	6
Triền	(*saṃyojana*)	có chi pháp siêu lý	9
Phiền não	(*kilesa*)	có chi pháp siêu lý	10

Tất cả học viên nên biết sự trình bày bất thiện nhiếp bởi có 9 nhóm như vậy.

Giải thích Bất thiện nhiếp

Pāḷi chú giải từ *akusalasaṅgaha*

“ekantākusalajātikānaṁ oghacatukkādīnaṁ saṅgahoti = akusalasaṅgaho”

Nhóm mà gom hợp các thực tính pháp có *ogha* (4), v.v… mà là giống bất thiện. Do đó, cũng gọi là bất thiện nhiếp.

1. Lậu (āsava):

Từ “**lậu**” này có nghĩa là vật bị ngâm giữ lâu như là rượu. Nhưng ở đây, từ ‘rượu’ đó ám chỉ cho tham, tà kiến, si có trạng thái tợ như ‘rượu’, bởi vì theo thường thức, ‘rượu’ là vật bị ngâm giữ lâu và có thể làm người uống có biểu hiện say xỉn rồ dại, thiếu niệm, hành vi phạm vào những điều không nên làm, như là hằng ngày ta thấy những sự tranh chấp, cãi nhau, ăn cắp tài sản nhau, giết nhau và còn nhiều chuyện khác nữa, do phần lớn nương sanh từ ‘rượu’, là nguyên nhân, là quả. Cuối cùng, là người rơi xuống tận cùng bởi do năng lực của ‘rượu’ đó sẽ nhận quả báo là sự khổ thân, khổ tâm cả đời này và đời sau. Điều này như thế nào thì trạng thái ‘tham, tà kiến, si’ cũng được so sánh với ‘rượu’ như thế ấy. Bởi vì, cả 3 pháp này dính mắc tích lũy ở trong uẩn cơ tánh của chúng sanh trong thời gian dài từ vô lượng kiếp. Do nhân này, khi những pháp vừa nêu phát sanh cho người nào thì làm cho tâm người đó say mê không biết mình, rơi vào dưới năng lực của ‘tham, tà kiến, si mê’ và có thể sẽ làm những ác pháp có thân ác được v.v… Bởi vì, sự say mê do chính ‘tham, tà kiến, si mê’ đó và quả mà nhận được từ sự say mê do năng lực của 3 pháp này cũng là sự khổ thân, khổ tâm cả trong đời này và đời sau giống như người say rượu. Do nhân đó Đức Phật thuyết rằng: tham, tà kiến, si, cả 3 đây là lậu, như Pāḷi chú giải rằng:

“āsavanti ciraṁ parivasantīti = āsavā” (vā) “āsavāviyāti – āsavā”

Vật nào bị ngâm giữ lâu, vật đó gọi là “rượu” (đó là lậu), những pháp nào có trạng thái giống rượu, những pháp ấy gọi là “lậu” (đó là tham, tà kiến, si).

Một phần nữa, từ “***āsava* - lậu**” này khi chiết tự ra rồi có 2 phần là *ā + sava = āsava*

Ā dịch là khổ luân hồi lâu dài không có điểm xác định.

Sava dịch là tiến hóa, phát triển.

Khi gom cả 2 từ này vào thì dịch là pháp mà làm cho khổ luân hồi lâu dài không có xác định đó tiến hóa phát triển không có nơi tận cùng.

Nghĩa là bản chất hiện hữu của 5 uẩn danh sắc của tất cả chúng sanh, một người mà sanh rồi tử, tử rồi sanh, hiện hữu như vậy rồi chết đi cho đến hiện tại đời này cũng tính là thời gian lâu cho đến không thể xác định và tiếp về phía sau cũng sẽ phải tử rồi sanh, sanh rồi tử như thế nữa và không thể xác định giống như thế. Điều ấy cho thấy rằng, khổ luân hồi của tất cả chúng sanh diễn tiến hoài hoài cho đến vô cùng vô tận, như Pāḷi chú giải sau:

“āyataṁ saṃsāradukkhaṁ savanti pasavanti vaḍḍhentīti = āsavā”.

Những pháp nào làm cho khổ luân hồi lâu dài đó tiến hóa phát triển, những pháp ấy gọi là “lậu” (đó là tham, tà kiến, si).

Một phần nữa từ ***ā*** dịch là có xác định ranh giới đến cõi cao nhất (*Bhavaggabhūmi)* tức cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ hay cho đến chuyển tộc (*gotrabhū).*

Từ ***sava*** dịch là sanh được hay trôi đi được.

Khi gom cả 2 từ này vào dịch là: sanh được hay trôi đi được cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* do năng lực làm cho thành cảnh.

Theo thông thường 'tham, tà kiến, si', cả 3 đây phát sanh bởi năng lực pháp hiệp thế và pháp chế định làm cảnh. Do đó, trình bày rằng, sanh được cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū,* đó không có ý nghĩa đặc biệt nào, nghĩa là sanh hay trôi đi, cho đến cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng được, hay *gotrabhūñāṇā* (trí bỏ bậc, dũ tịnh) cũng được. Do đó, những pháp này vẫn là pháp hiệp thế hiện hữu và cũng là cảnh của 'tham, tà kiến, si'. Do nhân này cũng nói cả 3 pháp lậu là 'tham, tà kiến, si' này sanh, hay trôi đi cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* như Pāḷi chú giải sau:

"bhavato ābhavaggā dhammato āgotrabhumhā savantiārammaṇakaraṇavasena pavattantīti = āsavā"

Những pháp nào trôi đi đến hay sanh đến, nói theo cõi đến *bhvaggabhūmi,* nói theo pháp đến *gotrabhū* do năng lực làm cho thành cảnh, những pháp ấy gọi là 'lậu'.

Có câu đáng hoài nghi là 'tham, tà kiến, si' cả 3 đây gọi là "lậu" bởi vì là cơ quan ngâm trong uẩn cơ tánh của cả chúng sanh lâu dài hay trôi đi, sanh được cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* theo nơi đã trình bày rồi. Khi như vậy, những sở hữu bất thiện khác như vô tàm, vô úy, ngã mạn v.v…, sanh ở trong uẩn cơ tánh của tất cả chúng sanh lâu dài, cũng có thể sanh do nương nhờ *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* làm cảnh như nhau nhưng tại sao Đức Phật không xếp những sở hữu đó là lậu, bởi do nguyên nhân gì?

Câu này giải quyết rằng: cả 3 'tham, tà kiến, si' đây có trạng thái là lậu bởi vì hiện bày rõ ràng hơn những sở hữu bất thiện khác như ngã mạn, v.v... Hay ngã mạn (sự cống cao kiêu ngạo) này dù sanh cũng do nương *bhavaggabhūmi, gotrabhū* làm cảnh, nhưng không trải rộng phổ thông và không hiện bày rõ ràng như 'tham, tà kiến, si'. Ví như từ *"suriya"* có nghĩa là "mặt trời". Ánh sáng của mặt trời làm cho con người có sự dũng cảm. Còn Ánh sáng của những vật khác như ánh sáng của mặt trăng hay ánh sáng của đèn cũng có thể làm cho con người phát sanh sự dũng cảm, nhưng không được gọi là *"suriya".* Tất cả đây cũng bởi vì ánh sáng mà làm con người có sự dũng cảm hiện bày rõ ràng nhiều nhất và sự hiện bày được phổ biến trong thế gian thì chỉ có ánh sáng của mặt trời. Do nhân này, từ *"suriya"* duy nhất chỉ được kể là ánh sáng của mặt trời, mà không phải là ánh sáng của mặt trăng hay ngọn đèn. Câu này như thế nào, những sở hữu bất thiện khác dù cũng là cơ quan ngâm trong uẩn cơ tánh của tất cả chúng sanh, hay cũng trôi đi cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* do năng lực làm cho thành cảnh, nhưng pháp duy nhất mà có sự hiện bày rõ về bản chất là cơ quan ngâm chìm hay sự trôi đi sanh cho đến *bhavaggabhūmi* hay *gotrabhū* thì chỉ có 'tham, tà kiến, si'. Vì thế, những sở hữu bất thiện khác không được Đức Phật thuyết là "lậu".

2. Bộc (ogha):

Pháp "bộc" ở đây được ví như 'hố nước trũng', đó là 'tham, tà kiến, si'. 3 sở hữu bất thiện này là pháp được ví như 'hố nước trũng' đó bởi vì vốn dĩ 'hố nước trũng' đó khi có một vật nào hay chúng sanh nào rơi vào trong hố nước đó thì hố nước đó chắc chắn tràn ngập hành hạ vật hay chúng sanh đó và làm cho vật hay chúng sanh đó chìm xuống không có cơ hội nổi lên được. Trạng thái của cả 3 'tham, tà kiến, si' đây cũng tợ như vậy, tức là làm cho tất cả chúng sanh hiện hữu đó bị tràn ngập và chìm xuống trong vòng luân hồi cho đến cõi khổ, bởi

không cho cơ hội nổi lên thoát khỏi vòng luân hồi và thấy Níp-bàn được. Do nhân này, gọi cả 3 'tham, tà kiến, si' đây là "bộc". Còn những sở hữu bất thiện khác không gọi là "bộc" cũng diễn tiến tợ như bộc, có Pāḷi chú giải sau:

"avattharitvā hanantīti = oghā" (vā) "avahananti osīdāpentīti = oghā" (vā) "oghāviyāti = oghā"

Pháp thực tính nào chắc chắn tràn ngập hành hạ tất cả chúng sanh, pháp thực tính đó gọi là "bộc" (đó là hố nước sâu) (hay) pháp thực tính nào làm cho tất cả chúng sanh chìm xuống gọi là "bộc" (đó là hố nước sâu).

Pháp thực tính nào tràn ngập hành hạ tất cả chúng sanh và làm cho tất cả chúng sanh chìm xuống trong vòng luân hồi cho đến cõi khổ tợ như hố nước sâu. Do đó, những pháp ấy gọi là "bộc" (đó là tham, tà kiến, si).

3. Phối (yoga):

Từ "phối" dịch là phối hợp giống với keo mà kết hợp 2 món đồ cho dính chặt, không cho đứt rời ra được như thế nào thì tham, tà kiến, si cũng như vậy. Tức là, kết hợp tất cả chúng sanh cho dính trong khổ luân hồi không cho thoát ra được. Khi ví von, so sánh với 3 pháp "phối" là 'tham, tà kiến, si'. Có 2 đồ vật, mà vật thứ nhất được ví như 'tất cả chúng sanh', vật còn lại được ví như 'các cõi địa' tức chính là khổ luân hồi.

Hay một sự ví von nữa là được ví như 'bò' mà bị dẫn đi cột cùng 'ách'. Khi 'bò' đó đi con đường nào cũng cần lôi kéo cái 'ách' đó dính theo cùng như thế nào, thì tất cả chúng sanh mà luân chuyển trong khổ luân hồi không thoát ra được cũng bởi vì bị kết hợp với 'tham, tà kiến, si' như thế đó. Khi so sánh, 'bò' được ví như 'tất cả chúng sanh'; cái 'ách' được ví như 'dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu' cũng là khổ luân hồi; 'dây' cột bò cho dính với cái ách được ví như 'tham, tà kiến, si'.

Theo câu ví dụ đã nêu đây chắc chắn trình bày cho thấy rằng: tất cả chúng sanh mà sanh tử luân hồi trong khổ luân hồi mà không thoát ra được cũng bởi do năng lực của 'tham, tà kiến, si', chính là pháp kết hợp cho chúng sanh dính vào. Do đó, Đức Phật có thuyết cả 3 pháp 'tham, tà kiến, si' này là "phối", còn các sở hữu bất thiện khác không gọi là "phối" đó cũng có nội dung giống như "lậu" mà đã trình bày, như Pāḷi chú giải sau:

"vaṭṭasmiṃ satte yojentīti = yoga".

Pháp thực tính nào kết hợp chúng sanh ở trong khổ luân hồi là các cõi địa. Do đó, những pháp thực tính ấy gọi là "phối" (đó là tham, tà kiến, si).

4. Phược (gantha):

Từ "phược" nghĩa là cơ quan cột trói chúng sanh lại, bởi có biểu hiện giữ lại với nhau như là dây xích sắt. Lẽ thường, dây xích sắt đó là những cái móc liên kết dính liền nhau thành sợi dây dài như thế nào, thì cả 3 pháp 'tham, sân, tà kiến' này chắc chắn giữ chúng sanh lại giữa 'tử với sanh' và 'sanh với tử' liên tiếp nhau hoài hoài như thế, khó mà thoát ra được, giống như sợi xích giữ dính liền nhau như thế đó. Do nhân này, Đức Phật cũng trình bày cả 3 pháp 'tham, sân, tà kiến' này là "phược", nhưng trong phược này có từ "thân" (*kāya*) kết hợp vào, đây cũng để trình bày cho biết đến pháp mà bị cột giữ lại do 'tham, sân, tà kiến' đó cũng là 'thân danh, thân sắc' mà đó chính là tất cả chúng sanh, có Pāḷi chú giải như vầy:

“kāyaṃ ganthentīti = kāyaganthā” (va) “kāyena kāyam ganthentīti = kāyaganthā”

Những pháp nào cột, trói dính lại với danh thân, những pháp ấy gọi là thân phược. (hay) Những pháp nào cột trói dính lại giữa ‘danh thân, sắc thân’ trong kiếp hiện tại với ‘danh thân, sắc thân’ trong kiếp vị lai, những pháp ấy gọi là thân phược.

Trình bày sự khác nhau giữa: “‘tham ác’ và ‘sân độc’ mà là ý ác hạnh” với “‘tham’ và ‘sân’ mà là phược”.

‘Tham ác’ mà là ý ác hạnh đó là tham loại thô có trạng thái muốn được tài sản của người khác thành đồ của mình một cách không đúng pháp.

Còn ‘**tham ác thân phược’** đó là gom cả 2 loại tham thô và vi tế mà liên kết với sự muốn được, sự vừa lòng trong tài sản của người khác hay của chính mình một cách đúng pháp cũng vậy, không đúng pháp cũng vậy. Tất cả xếp vào ‘tham ác thân phược’.

‘Sân độc’ mà là ý ác hạnh đó là sân loại thô mà liên hệ với sự gây hại người khác do nghĩ cho người ấy có sự khó khăn, mất mát v.v… hay nghĩ nguyền rủa người mà mình không thích đó cho đến sự chết chóc hay đến sự tai họa.

Còn **‘sân độc thân phược’** đó là cả sân loại thô và loại vi tế, tức là sự không thích, không vừa lòng, giận dữ, sợ hãi, lo lắng, cho đến sự sát hại chúng sanh, nói ác khẩu v.v… những điều này tất cả xếp vào ‘sân ác thân phược’.

5. Thủ (upādāna):

Từ “thủ” khi chiết tự ra được 2 phần là *upa + ādāna*

Upa nghĩa là cứng, chắc.

ādāna nghĩa là chấp, giữ.

Khi gom 2 phần vào với nhau thì có nghĩa là sự chấp cứng trong cảnh, pháp mà chấp cứng trong cảnh gọi là ‘thủ’ đây giống như con rắn mà bắt ếch được rồi, cắn con ếch đó thật chặt, không chịu buông ra như thế nào, thì cả 2 pháp ‘tham, tà kiến’ này cũng có trạng thái chấp cứng trong cảnh của mình, không chịu buông như thế đó. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

“upādiyantīti = upādānāni” những pháp nào chấp cứng trong cảnh, những pháp ấy gọi là thủ.

6. Cái (nīvaraṇa):

Từ “cái” này nghĩa là pháp ngăn che hay chặn ân đức, tốt đẹp tức không cho sanh những pháp thiện và một số pháp thiện có thiền v.v… mà đã sanh rồi cũng làm cho hoại đi.

Theo thông thường tất cả những người đó chắc chắn phần nhiều không vui thích trong sự cúng dường, bố thí, trì giới, tu tiến. Là như vậy cũng bởi do năng lực của pháp “cái” đó là: sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si mê một loại nào hay 2 – 3 – 4 theo sự thích hợp thành cái ngăn che lại. Hay đôi lúc sát-na đang làm thiện cũng phát sanh sự lui sụt, chán nản không vừa lòng, làm cho tín, niệm, tuệ lui sụt, hoại đi. Đây cũng là bởi vì năng lực của hôn thùy cái phát sanh ngăn che ân đức tốt đẹp, tức tín v.v… đó hư hoại. Và nếu “dục dục cái”, “sân độc cái” loại thô phát sanh cho hành giả chứng thiền thì cũng làm cho thiền chứng đó hoại đi, không thể nhập thiền được nữa.

Sẽ nêu ví dụ trình bày cho dễ thấy rằng: người không có niềm tin trong Phật giáo, nhưng khi người ấy đi nghe thuyết giảng trình bày về vấn đề nghiệp dẫn dắt tất cả chúng sanh có hạnh phúc, khổ đau. Hay khi chết rồi cho đi sanh thành chư thiên, người nhân loại, chúng sanh cảnh khổ, xuống địa ngục, có sự đưa lí do, tượng hình, hình ảnh so sánh, cùng với bằng chứng, Phật ngôn và chú giải. Vì vậy nếu người mà không có pháp cái bao vây, khi được nghe như thế rồi ắt sẽ sanh niềm tin, cố gắng chú tâm nghe và ghi nhớ ý nghĩa đó lại, có tâm không phóng dật và cũng thấu hiểu được ý nghĩa. Vì thế, pháp thiện như là tín, cần, niệm, định, tuệ phát sanh. Nhưng với người không có niềm tin trong đạo Phật mà đang nghe vấn đề này ắt phát sanh sự nghi ngờ, không tin rằng nó sẽ diễn tiến theo đó, bởi vì người đó không có sự thấu hiểu trong việc bản chất tồn tại của tất cả chúng sanh diễn tiến theo năng lực của nghiệp. Khi không có sự thấu hiểu nên sanh sự chán nản, không muốn nghe. Khi ấy tâm của người không có niềm tin ắt sẽ đi tìm cảnh nào khác thay thế vào với hy vọng cảnh ấy có thể sẽ làm cho sanh sự say mê, nhưng không thể tìm được, bởi vì khi ấy, ở nơi đó chỉ có sự trình bày pháp, nên vị ấy khởi ý không vừa lòng và nghĩ rằng ta đã đến sai chỗ. Khi ấy, tâm của vị đó nhớ nghĩ rất nhiều về những chuyện khác, không luôn chú tâm nghe pháp đang trình bày cho đến khi bài pháp kết thúc. Do tâm thiện của người đó không phát sanh trong thời thuyết pháp, mà chỉ có pháp cái phát sanh, tức lúc đầu hoài nghi cái sanh, kế đến vô minh cái và kế đến hôn thùy cái, dục dục cái, sân độc cái, hối hận cái, điệu cử cái phát sanh theo trình tự.

Ví dụ mà đem lên trình bày đây, chỉ cho thấy rằng: pháp thiện nên sanh cũng không có cơ hội sanh, chính bởi vì tham v.v… là cơ quan ngăn che pháp thiện, do đó tham v.v… những pháp này gọi là "cái" như có Pāḷi chú giải sau:

"jhānādikaṁ nivārentīti = nīvaraṇāni"

Những pháp nào chắc chắn ngăn che ân đức tốt như thiền v.v… không cho phát sanh, những pháp ấy gọi là "cái".

7. Tiềm thùy (anusaya):

Tiềm thùy *"anusaya"* là một loại phiền não ngủ ngầm trong uẩn cơ tánh của tất cả chúng sanh, là phiền não vi tế, cũng là pháp thực tính che đậy không ai có thể nhìn thấy ngoài trí tuệ của Đức Chánh Đẳng Chánh Giác.

Theo lẽ thường, phiền não tiềm thùy (*anusayakilesa*) này có trạng thái lắng yên, không hiện bày ra qua đường nào. Khi có những cảnh, dù tốt hay xấu khác nhau, đến đối chiếu vào nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thì phiền não tiềm thùy mà đang lắng yên đó sẽ chuyển trạng thái thành phiền não trấn áp (*pariyuṭṭhanakilesa*) phát sanh trong ý. Khi sức mạnh của phiền não trấn áp này tăng trưởng thì sẽ chuyển trạng thái thành phiền não vượt qua (*vītikkamakilesa*) hiện bày ra qua thân, khẩu.

Cả hai, dù là phiền não trấn áp phát sanh nơi ý, hay phiền não vượt qua phát sanh qua thân, khẩu đều không gọi là phiền não ngủ ngầm. Bởi do phiền não trấn áp sanh từ phiền não tiềm thùy, và phiền não vượt qua sanh từ phiền não trấn áp. Do nhân này, cụm từ "tiềm thùy" là một loại phiền não có trạng thái lắng yên trong uẩn cơ tánh của tất cả chúng sanh, như có Pāḷi chú giải như vầy:

"santāne anu anu sentīti = anusayā" những pháp nào ngủ ngầm trong sự tiếp nối của 5 uẩn danh sắc, những pháp ấy gọi là "tiềm thùy".

Hay một phần nữa *“anurūpaṃ kāraṇam labhitvā senti uppajjantīti = anusayā”* những pháp nào khi có nhân thích hợp ắt đặng phát sanh, những pháp ấy gọi là “tiềm thùy”.

Trình bày sự so sánh cả 3 cấp độ phiền não

Nếu so sánh giữa phiền não tiềm thùy (*anusayakilesa*) phiền não trấn áp (*pariyuṭṭhanakilesa*) và phiền não vượt qua (*vītikkamakilesa*) cả 3 loại này nếu mang ra so sánh với que diêm thì:

- Phiền não tiềm thùy ví như lửa ở trong đầu que diêm.
- Các cảnh đến đối chiếu, xúc chạm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tợ như lấy cây que diêm quẹt bên hông hộp diêm. Khi lửa cháy lên, lửa này ví như phiền não trấn áp.
- Lấy lửa cháy lên đó đi mồi với một vật nào khác, lửa mà bắt lên cháy vật đó ví như phiền não vượt qua như vậy.

Sự sát trừ 3 loại phiền não do giới, định, tuệ:

- Thiện của giới có thể sát trừ phiền não vượt qua do đoạn trừ từng phần (*tadaṅgapahāna*).[32]
- Thiện của định (thiền) có thể sát trừ phiền não trấn áp do đoạn trừ đè nén (*vikkhambhanapahāna*).
- Tuệ trong đạo có thể sát trừ phiền não tiềm thùy do đoạn trừ dứt tuyệt (*samucchedapahāna*).

8. Triền (saṃyojana):

Từ “triền” (*saṃyojana*) là pháp thực tính có trạng thái trói buộc tất cả chúng sanh không cho thoát ra khỏi khổ luân hồi, ví như dây cột dính loài vật hay một vật không cho thoát ra được. Do đó, có Pāḷi chú giải như vầy:

“saṅyojenti bandhantīti = saṃyojanāni” những pháp nào trói buộc tất cả chúng sanh, những pháp ấy gọi là “triền”.

Thông thường, trong cơ tánh của tất cả phàm phu ắt có một loại pháp thực tính mà tợ như sợi dây, 10 sợi dây to cùng buộc chặt chúng sanh lại không cho vượt thoát ra khỏi uẩn khổ. Mười sợi dây này chính là 10 pháp triền và một trong những sợi dây ấy, tức 10 sợi triền, nếu 1 sợi nào có biểu hiện căng lên thì sợi triền đó sẽ dẫn chúng sanh đi sanh trong cõi liên quan với trạng thái của triền đó, do nương nghiệp mà chúng sanh ấy đã tạo.

<u>Phân chia thập triền theo Tạng Kinh</u>:

Bởi *Arambhāgiya* và *Uddhambhāgiya*

- *Arambhāgiyasaṃyojana* nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần hạ đó là 11 cõi dục có 5 thứ.
- *Uddhambhāgiyasaṃyojana* nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần thượng đó là 16 cõi sắc, 4 cõi vô sắc, có 5 thứ

Hạ phần kiết sử - Orambhāgiyasaṃyojana 5 là

1) Dục ái triền 3) Tà kiến triền

[32] tadaṅga – có nghĩa là tạm thời hay phần.

2) Khuể phẫn triền 4) Giới cấm thủ triền 5) Hoài nghi triền

Thượng phần kiết sử - Uddhambhāgiyasaṃyojana 5 là

1) Sắc ái triền 3) Ngã mạn triền

2) Vô sắc ái triền 4) Điệu cử triền 5) Vô minh triền

Thông thường, những phàm phu không có thiền thì *'dục ái triền'* ắt căng là bình thường. Và nếu người hành theo ác pháp, cả 3 loại *'khuể phẫn triền loại thô, tà kiến triền, hoài nghi triền',* cũng có cơ hội căng lên và dẫn người đó đi đến cõi khổ. Còn *'giới cấm thủ triền'* thường không sanh cho người một cách phổ thông, nhưng nếu hiện bày sự căng lên cho người nào thì có thể dẫn người đó đến cõi khổ giống như vậy. Nếu người đó hành theo thiện pháp, *'khuể phẫn triền loại bình thường, ngã mạn triền'* cả 2 loại này, cũng có cơ hội căng lên và dẫn người đó đi sanh ở nhân loại hay chư thiên. Còn *'tà kiến, giới cấm thủ, hoài nghi triền'* cả 3 loại này không có cơ hội căng lên.

Còn phàm phu có thiền thì *'dục ái triền, khuể phẫn triền và giới cấm thủ triền'*, cả 3 loại này không có cơ hội hiện bày sự căng được, chỉ có thượng phần kiết sử có cơ hội căng lên. Do đó, khi vị đắc chứng đó tử ở cõi dục giới sẽ đi sanh trong cõi sắc hay vô sắc tùy theo thiền người đó đạt được. Còn phàm phu mà tái tục thành Phạm thiên cũng vẫn chưa hoàn toàn tuyệt trừ *'dục ái triền'* mà chỉ mới đè nén do năng lực của thiền *(vikkhambhanapahāna)* mà thôi. Do đó, nếu vị Phạm thiên nào hoại thiền thì vị Phạm thiên đó khi tử cũng sẽ không tiếp tục sanh làm phạm thiên. Vị ấy phải sanh xuống cõi dục, là người nhân loại hay chư thiên, là như thế cũng do năng lực của *'dục ái triền, khuể phẫn triền'* có trong uẩn cơ tánh của chúng ta dẫn kéo xuống.

Người mà thành tựu bậc Tu-đà-hoàn hay bậc Tư-đà-hàm đã hoàn toàn tuyệt trừ cả 3 triền *'tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ',* do đó cũng thoát khỏi ***heṭṭhimasaṃsāra*** (4 cõi khổ) nhưng vẫn chưa thoát khỏi ***majjhimasaṃsāra*** (cõi nhân loại, cõi chư thiên) và ***uparimasaṃsāra*** (cõi sắc, cõi vô sắc) bởi vì 7 triền còn lại đó vẫn có trong uẩn cơ tánh. Khi thành tựu bậc A-na-hàm thì cả 2 *'ái dục triền và khuể phẫn triền'* hoàn toàn tuyệt trừ (*samucchedapahāna*). Do đó, bậc A-na-hàm thoát khỏi *majjhimasaṃsāra* bởi vì 5 hạ phần kiết sử không còn, nhưng vẫn không thoát khỏi *uparimasaṃsāra* bởi vì vẫn còn thượng phần kiết sử. Kế đến, khi thành tựu bậc A-la-hán thì thoát khỏi *uparimasaṃsāra* và đến khi kết thúc sự sống rồi Níp-bàn. Pháp diễn tiến như thế cũng bởi vì đã hoàn toàn cắt đứt 10 sợi dây triền.

Hơn nữa, 10 triền mà chia thành hạ phần kiết sử và thượng phần kiết sử đó trong *paramatthadīpanītīka* trình bày rằng "triền" mà bị sát trừ do 3 đạo thấp đó gọi là hạ phần kiết sử. Còn "triền" mà bị sát trừ do A-la-hán đạo đó gọi là thượng phần kiết sử.

<u>Chia thập triền theo Abhidhamma do hạ phần và thượng phần.</u>

- Hạ phần kiết sử (*Orambhāgiyasaṃyojana*) nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần thấp có 7 là:

1) Dục ái triền 4) Giới cấm thủ triền

2) Khuể phẫn triền 5) Hoài nghi triền

3) Tà kiến triền 6) Tật đố triền 7) Lận sắt triền

- Thượng phần kiết sử (*Uddhambhāgiyasaṃyojana*) nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần cao có 3 là:

 1) Hữu ái triền 2) Ngã mạn triền 3) Vô minh triền.

9. Phiền não (kilesa):

Từ "*kilesa*" là pháp thực tính làm cho sôi nổi, nóng nảy. Do đó, tâm, sở hữu, sắc pháp sanh cùng với những phiền não này cũng có trạng thái sôi nổi, nóng nảy. Bởi vì theo tự nhiên tâm ý và hành động, biểu hiện của những người đó nếu không sanh cùng với tham, sân v.v... thì người đó cảm thấy tâm yên ổn. Hình tướng, mặt mũi trong sáng, không có sự nóng nảy, biểu hiện sự yên của tâm, mà người nhận thấy. Nhưng nếu tâm ý của người nào phát sanh do có tham, sân v.v... và kết hợp trói buộc thì tâm của người đó sẽ có sự sôi nổi, nóng nảy. Hình tướng, mặt mũi không đẹp đẽ, không trong sáng xuất hiện, tùy vào sức mạnh của phiền não đó và chắc chắn tâm không yên, mà người nhận thấy. Do nhân này Đức Phật cũng giảng rằng: gọi tham, sân v.v... những pháp này là phiền não. Như có Pāḷi chú giải:

"Kilesenti upatāpentīti = kilesā" (vā) "kilissati etehīti = kilesā" pháp thực tính nào làm cho nóng nảy, pháp thực tính ấy gọi là "phiền não", hay pháp tương ưng tức tâm, sở hữu sôi nổi bởi pháp thực tính ấy. Do đó, pháp thực tính mà làm nhân cho sự nóng nảy của pháp tương ưng, đó gọi là phiền não (đó là phiền não).

Phiền não một cách chi tiết có 1.500.

Cảnh mà là nhân cho 10 phiền não phát sanh đó có 150 là *nāmatepaññāsa,* tức danh pháp 53, sắc thành tựu 18, và sắc trạng thái 4. Gom thành 75

Trong nội cơ tánh là bên trong thân ta có 75

Trong ngoại cơ tánh là những vật có sự sống và không có sự sống bên ngoài ta có 75, gom cảnh 150 x 10 phiền não thành 1500 phiền não.

II. Hỗn Tạp Nhiếp (missakasaṅgaha)

Trong hỗn tạp nhiếp này có 7 nhóm pháp là:

1. Nhân	*(hetu)*	5. Lực	*(bala)*
2. Chi thiền	*(jhanaṅga)*	6. Trưởng	*(adhipati)*
3. Chi đạo	*(maggaṅga)*	7. Vật thực	*(āhara)*
4. Quyền	*(indrīya)*		

Nói bởi trường hợp có 64 được trình bày theo thứ tự sau:

<u>Nhân *(hetu)* có 6 là:</u>

1. Nhân tham *(lobha)* - sự ham muốn làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu tham** trong 8 tâm căn tham.

2. Nhân sân *(dosa)* - sự giận dữ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu sân** trong 2 tâm căn sân.

3. Nhân si (*moha)* - sự mê mờ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu si** trong 12 tâm bất thiện.
4. Nhân vô tham *(alobha)* - sự không dính mắc trong cảnh dục lạc làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu vô tham** trong 59 hay 91 tâm tịnh hảo.
5. Nhân vô sân *(adosa)* - sự không giận dữ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu vô sân** trong 59 hay 91 tâm tịnh hảo.
6. Nhân vô si *(amoha)* - sự không mê mờ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng với chính mình vững vàng và tiến hóa đặng trong cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 47 hay 79 tâm tương ưng trí.

<u>Chi thiền *(jhanaṅga)* có 7 là:</u>

1. Tầm *(vitaka)* - pháp thực tính mà có trạng thái đem tâm đến cảnh, là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu tầm** trong 44 tâm dục giới (- ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền.
2. Tứ *(vicāra)* - pháp thực tính mà có trạng thái chăm nom, gìn giữ cảnh, là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu tứ** trong 44 tâm dục giới (- ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền.
3. Hỷ *(pīti)* - pháp thực tính mà có trạng thái vui thích, thích thú trong cảnh là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu hỷ** trong 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
4. Định *(ekaggatā)* - pháp thực tính mà có trạng thái trụ vững vàng trong 1 cảnh là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** trong 111 tâm (- ngũ song thức).
5. Hỷ thọ *(somanassa)* - pháp thực tính mà có trạng thái hưởng cảnh lạc tâm là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 62 tâm câu hành hỷ thọ.
6. Ưu thọ *(domanassa)* - pháp thực tính mà có trạng thái hưởng cảnh khổ tâm là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 2 tâm căn sân.
7. Xả thọ *(upekkhā)* - pháp thực tính mà có trạng thái hưởng cảnh trung bình là cơ quan chong hít cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 47 tâm câu hành xả (- 8 tâm song thức câu hành xả).

<u>Chi đạo *(maggaṅga)* có 12 là:</u>

1. Chánh kiến *(sammādiṭṭhi)* - sự thấy chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 47 hay 79 tâm tương ưng trí.
2. Chánh tư duy *(sammāsaṅkappa)* - sự suy xét chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu tầm** trong 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền.
3. Chánh ngữ *(sammāvācā)* - sự nói chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh ngữ** trong 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.

4. Chánh nghiệp *(sammākammanta)* - nghề nghiệp chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh nghiệp** trong 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.
5. Chánh mạng *(sammāājīva)* - nuôi mạng chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh mạng** trong 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.
6. Chánh tinh tấn *(sammāvāyāma)* - siêng năng chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu cần** trong 91 tâm tịnh hảo.
7. Chánh niệm *(sammāsati)* - sự ghi nhớ chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** trong 91 tâm tịnh hảo.
8. Chánh định *(sammāsamādhi)* - sự đình trụ chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** trong 91 tâm tịnh hảo.
9. Tà kiến *(micchādiṭṭhi)* - sự thấy sai là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là **sở hữu tà kiến** trong 4 tâm tham tương ưng kiến.
10. Tà tư duy *(micchāsaṅkappa)* - sự suy xét sai là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là **sở hữu tầm** trong 12 tâm bất thiện.
11. Tà tinh tấn *(micchāvāyāma)* - sự siêng năng sai lệch là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là **sở hữu cần** trong 12 tâm bất thiện.
12. Tà định *(micchāsamādhi)* - sự đình trụ sai lệch là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** trong 11 tâm bất thiện (- 1 tâm tương ưng hoài nghi).

<u>Quyền *(indrīya)* có 22 là:</u>

1. Nhãn quyền *(cakkhundrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự thấy. Chi pháp đó là **nhãn thanh triệt**.
2. Nhĩ quyền *(sotindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự nghe. Chi pháp đó là **nhĩ thanh triệt**.
3. Tỷ quyền *(ghānindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự biết mùi. Chi pháp đó là **tỷ thanh triệt**.
4. Thiệt quyền *(jivhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự biết vị. Chi pháp đó là **thiệt thanh triệt**.
5. Thân quyền *(kāyindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự biết xúc chạm. Chi pháp đó là **thân thanh triệt**.
6. Nữ quyền *(itthindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong bản thể nữ tính. Chi pháp đó là **sắc nữ tính**.
7. Nam quyền *(purisindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong bản thể nam tính. Chi pháp đó là **sắc nam tính**.
8. Mạng quyền *(jīvitindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự gìn giữ sắc và danh. Chi pháp đó là **sắc mạng quyền** và **sở hữu mạng quyền**.
9. Ý quyền *(manindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự nhận biết cảnh. Chi pháp đó là **tất cả tâm**.

10. Lạc quyền *(sukhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự hưởng cảnh sướng thân. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 1 tâm thân thức câu hành lạc.

11. Khổ quyền *(dukkhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong cách hứng chịu sự khổ thân. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 1 tâm thân thức câu hành khổ.

12. Hỷ quyền *(somanassindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong cách hưởng sự vui tâm. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 62 tâm câu hành hỷ.

13. Ưu quyền *(domanassindrīya)* là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong cách hứng chịu sự khổ tâm. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 2 tâm căn sân.

14. Xả quyền *(upekkhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự hưởng cảnh trung bình. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** trong 55 tâm câu hành xả.

15. Tín quyền *(saddhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong đức tin những điều nên tin. Chi pháp đó là **sở hữu tín** trong 91 tâm tịnh hảo.

16. Tấn quyền *(viriyindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự siêng năng. Chi pháp đó là **sở hữu cần** trong 105 tâm tương ưng cần.

17. Niệm quyền *(satindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự ghi nhớ chân chánh. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** trong 91 tâm tịnh hảo.

18. Định quyền *(samādhindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự đình trụ trên một cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** trong 72 tâm (- 16 tâm vô cần và 1 tâm tương ưng hoài nghi).

19. Tuệ quyền *(paññindrīya)* là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự biết rõ bản chất thực. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 47 hoặc 79 tâm tương ưng trí.

20. Tri vị tri quyền *(anaññataññassāmītindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự thấu rõ tứ Thánh đế mà mình chưa từng biết. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 1 tâm sơ đạo.

21. Tri dĩ tri quyền *(aññindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự thấu rõ tứ Thánh đế mà mình đã từng biết. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 3 đạo cao và 3 quả thấp.

22. Tri cụ tri quyền *(aññātāvindrīya)* - là pháp thực tính mà có quyền cai quản trong sự hoàn toàn thấu rõ tứ Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 1 tâm quả A-la-hán.

<u>Lực (bala) có 9 là:</u>

1. Tín lực *(saddhabala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong niềm tin trước điều nên tin. Chi pháp đó là **sở hữu tín** trong 91 tâm tịnh hảo.

2. Tấn lực *(viriyabala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự cố gắng. Chi pháp đó là **sở hữu cần** trong 105 tâm tương ưng cần.

3. Niệm lực *(satibala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự ghi nhớ chân chánh. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** trong 91 tâm tịnh hảo.

4. Định lực *(samadhibala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự đình trụ trên 1 cảnh. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** trong 104 tâm (- 16 tâm vô cần và 1 tâm tương ưng hoài nghi).

5. Tuệ lực *(paññābala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự tỏ rõ theo thực tính. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 79 tâm tương ưng trí.

6. Tàm lực *(hiribala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự hổ thẹn trước ác pháp. Chi pháp đó là **sở hữu tàm** trong 91 tâm tịnh hảo.

7. Úy lực *(ottappabala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự ghê sợ trước ác pháp. Chi pháp đó là **sở hữu úy** trong 91 tâm tịnh hảo.

8. Vô tàm lực *(ahiribala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự không hổ thẹn trước ác pháp. Chi pháp đó là **sở hữu vô tàm** trong 12 tâm bất thiện.

9. Vô úy lực *(anottappabala)* - pháp thực tính mà không lay động, rung động trong sự không ghê sợ trước ác pháp. Chi pháp đó là **sở hữu vô úy** trong 12 tâm bất thiện.

<u>Trưởng *(adhipati)* có 4 là:</u>

1. Dục trưởng *(chandādhipati)* - là pháp thực tính lớn trội trong sự mong mỏi. Chi pháp đó là **sở hữu dục** trong 18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

2. Cần trưởng *(viriyādhipati)* - là pháp thực tính lớn trội trong sự siêng năng lướt tới. Chi pháp đó là **sở hữu cần** trong 18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

3. Tâm trưởng *(cittādhipati)* - là pháp thực tính lớn trội trong sự biết cảnh. Chi pháp đó là **18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân**.

4. Thẩm trưởng *(vimaṅsādhipati)* - là pháp thực tính lớn trội trong sự tỏ rõ thực tính. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

<u>Vật thực (āhāra) có 4 là:</u>

1. Đoàn thực *(kabalīkārāhāra)* - là pháp thực tính dẫn đầu cho sắc vật thực sanh. Chi pháp đó là **chất dinh dưỡng** trong những vật thực.

2. Xúc thực *(phassāhāra)* - là pháp thực tính dẫn đầu cho thọ sanh. Chi pháp đó là **sở hữu xúc** trong tất cả tâm.

3. Tư thực *(manosañcetanāhāra)* - là pháp thực tính dẫn đầu cho thức quả có tâm tái tục v.v… sanh. Chi pháp đó là **sở hữu tư** trong tất cả tâm.

4. Thức thực *(viṅñāṇāhāra)* - là pháp thực tính dẫn đầu cho sở hữu và sắc nghiệp sanh. Chi pháp đó là **tất cả tâm**.

Trình bày những tâm không có trong chi thiền, chi đạo, quyền và lực.

“pañcaviññāṇesu jhānaṅgāni aviriyesu balāni ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti tathā vicikicchācitte ekaggatā maggindriyabalabhāvaṁ na gacchati”.

Trong 10 tâm ngũ song thức chắc chắn không là chi thiền, trong 16 tâm vô cần chắc chắn không là lực, trong 18 tâm vô nhân, chắc chắn không là chi đạo, hơn nữa trong 1 tâm tương ưng hoài nghi chắc chắn không đến được với bản chất chi đạo định, định quyền và định lực.

Kệ ngôn trình bày chi pháp trong hỗn tạp nhiếp cả 7 nhóm

1. Cha hetū pañca jhanaṅgā maggaṅgā nava vatthuto
Soḷasindriyadhammā ca baladhammā naveritā
2. Cattārodhipatī vuttā tathāhārāti sattadhā
Kusalādisamākiṇṇo vutto missakasaṅgaho

Dịch nghĩa là:

1.	Nhân	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	6
	Chi thiền	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	5
	Chi đạo	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	9
	Quyền	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	16
	Lực	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	9
2.	Trưởng	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	4
	Vật thực	khi nói theo chi pháp siêu lý	có	4 giống nhau

Tất cả học viên nên biết sự trình bày hỗn tạp nhiếp có thiện v.v… trộn nhau. Do có 7 nhóm này.

Giải thích hỗn tạp nhiếp
Pāḷi chú giải của từ missakasaṅgaha

"kusalākusalābyākatamissakānaṁ hetuchakkādīnaṁ saṅgahoti = missakasaṅgaho"

Nhóm mà gom hợp những thực tính pháp như là 6 nhân v.v… là thiện, bất thiện, vô ký trộn nhau. Do đó, cũng gọi là hỗn tạp nhiếp.

Nhân (hetu)
Pāḷi chú giải của nhân

Hinoti vattati phalaṁ etehi iti hetavo
Laddhahetūhi te thirā ruḷhamūlava pādapā

Dịch nghĩa là:

Quả phát sanh do những pháp nào, những pháp ấy gọi là nhân. Nghĩa là tất cả pháp mà nhận được lợi ích từ nhân hẳn có trạng thái vững chắc trong cảnh, ví như cái cây có những rễ khỏe trải rộng ra.

Chú ý: lời giải thích phần nhân này đã trình bày trong nhân nhiếp. Do đó, không cần giải thích ở đây nữa.

Chi thiền (jhanaṅga)
Pāḷi chú giải của từ jhanaṅga

Ālambamupanijjhenti iti jhānāni vuccare
jhāpenti vā paccanīke itipi jhānasaññitā

Những pháp nào có trạng thái chong hít vào cảnh, như là hoàn tịnh (*kasina*) v.v… những pháp ấy gọi là thiền.

Hay những pháp nào thiêu đốt pháp nghịch, những pháp ấy gọi là thiền, đó là 7 chi thiền.

"Jhāna" (thiền) là pháp có trạng thái thực tính chong hít cảnh vững chắc. Còn "cảnh" mà bị chong hít đó không giới hạn sẽ là cảnh đề mục hay không phải cảnh đề mục, là hiệp thế hay siêu thế, là siêu lý hay chế định. Những pháp này đều là cảnh của thiền.

Một nữa, *"Jhāna"* (thiền) còn có nghĩa là 'thiêu đốt'. Từ 'thiêu đốt' ở đây nghĩa là làm cho sức mạnh của pháp đối nghịch giảm ít đi hay không cho phát sanh đặng, đó là 6 chi thiền (-ưu thọ) hợp với tâm đáo đại. Còn chi thiền hợp với tâm dục giới có trạng thái chong hít vào cảnh vững chắc hiện bày rõ hơn sự thiêu đốt pháp đối nghịch.

Những pháp đối nghịch với chi thiền là:

- Hôn thùy *(thīnamiddha)* đối nghịch với tầm *(vitaka)*
- Hoài nghi *(vicikicchā)* đối nghịch với tứ *(vicāra)*
- Sân *(byāpāda)* đối nghịch với hỷ *(pīti)*
- Dục dục *(kāmachanda)* đối nghịch với định *(ekaggatā)*
- Điệu cử *(uddhacca),*
- Hối hận *(kukkucca),*
- Ưu thọ *(domanassavedanā)* } đối nghịch với hỷ thọ *(somanassavedanā)* và xả thọ *(upekkhavedanā)*
- Hỷ *(pīti)* và
- Hỷ thọ *(somanassavedanā)* } đối nghịch với ưu thọ *(domanassavedanā)*

Chi đạo (maggaṅga)
Pāḷi chú giải của từ maggaṅga.

Sugatyā ca duggatyā ca ***nibbānassa ca pāpaṇā***
tesañca pathabhūtattā ***maggaṅgānīti vuccare***
maggassa vā aṅgānīti ***maggaṅgānīti sammatā***

Dịch nghĩa là:

9 chi pháp Ngài Anuruddha nêu là chi đạo, vì đó là nhân đưa đến cõi an vui, cõi khổ và Níp-bàn hay là con đường đưa đến cõi an vui, cõi khổ và Níp-bàn. Hơn nữa, 9 chi pháp Ngài gọi là chi đạo, bởi vì là 1 phần của (12) chi đạo.

Thông thường, chúng sanh luôn luân hồi sanh tử trong 31 cõi và người thấy đặng cảnh Níp-bàn chắc chắn cần nương nhân, nương con đường trợ cho đặng tiến bậc. Pháp mà là nhân và là con đường cho đến các cõi và Níp-bàn được kể chính là 12 chi đạo, như chánh kiến v.v…

Trong số 12 chi đạo này:

- Chi đạo mà là nhân và là con đường đi đến cõi an lành và Níp-bàn đó có 8 là:

Chánh kiến. Chánh tư duy. Chánh ngữ. Chánh nghiệp.
Chánh mạng. Chánh tinh tấn. Chánh niệm. Chánh định.

- Chi đạo mà là nhân và là con đường đi đến cõi khổ có 4 là:

Tà kiến. Tà tư duy. Tà tinh tấn. Tà định.

Trong Tạng Kinh, Đức Phật trình bày con đường nữa, ngoài 12 chi đạo đã nêu, như là tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà niệm nhưng khi xếp theo pháp siêu lý thì không có chi pháp riêng. Đó là tâm bất thiện phát sanh mà liên quan khẩu ác, thân ác, nuôi mạng không chân chánh và sự nhớ tưởng những điều ác xấu.

Quyền (indrīya)
Pāḷi chú giải của quyền

“indanti paramaissariyaṁ karontīti = indrīyāni” những pháp nào làm pháp cai quản tức là chắc chắn làm cho mình được độc lập hơn, những pháp ấy gọi là quyền.

Từ *“indrīya”* dịch là quyền hay quyền hạn, là pháp cai quản tức có thể làm cho những thực tính pháp cùng sanh được diễn tiến theo năng lực của nó. Như nhãn quyền là pháp cai quản trong sự thấy, tức sự thấy phát sanh đặng do nương nhãn thanh triệt. Nếu không có nhãn thanh triệt thì sự thấy không phát sanh được và sự thấy sẽ thấy được gần hay xa, rõ hay không rõ, những điều này cũng bởi do năng lực của nhãn thanh triệt đó vậy. Nếu nhãn thanh triệt có thể trạng tốt, sự thấy đó sẽ thấy được xa và rõ. Và nếu nhãn thanh triệt có thể trạng yếu, sự thấy đó không thấy được xa và không rõ. Những pháp này cũng bởi do nhãn thanh triệt làm cho diễn tiến theo năng lực của nó trong sự cai quản sự thấy.

Những quyền còn lại đều như thế, mỗi quyền đều có phận sự cai quản riêng, tức là làm cho thực tính pháp mà liên quan với mỗi quyền ấy diễn tiến theo năng lực của nó.

Phân chia 22 quyền theo cõi

1. Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, lạc quyền, khổ quyền, ưu quyền. Gom 10 quyền này là pháp dục giới cũng gọi là dục giới quyền.
2. Mạng quyền, ý quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền. Gom 8 quyền này là pháp dục giới, pháp sắc giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế gọi là dục giới quyền, sắc giới quyền, vô sắc giới quyền và siêu thế quyền.
3. Hỷ quyền là pháp dục giới, pháp sắc giới và pháp siêu thế cũng gọi là quyền dục giới, quyền sắc giới, quyền siêu thế.
4. Tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền và tri cụ tri quyền gom 3 quyền này là pháp siêu thế cũng gọi là quyền siêu thế.

Lực (bala)

Từ “lực” *(bala)* có nghĩa là không lay động, không lay chuyển, như có Pāḷi chú giải như vầy:

“akampanaṭṭhena balaṁ” gọi là ‘lực’ bởi có nghĩa là không rung động hay *“balīyanti uppanne paṭipakkhadhamme sahanti maddantīti = balāni”* những pháp nào hẳn có sức mạnh đẩy lùi pháp đối nghịch đã phát sanh và có sự chịu đựng, kiên nhẫn trước sự đối nghịch và phá hủy những pháp đối nghịch đó. Những pháp ấy gọi là ‘lực’.

Phân giải

Thông thường, người sĩ quan chắc chắn không lay chuyển trong việc của mình như thế nào, thì 9 chi pháp có tín, cần v.v… cũng chắc chắn không rung động, lay chuyển trong việc của mình, tức là đức tin, sự siêng năng v.v… cũng như thế ấy, do đó gọi là ‘lực’.

Phần thứ 1: Sự không rung động có 2 điều, như một vài sĩ quan không rung động trong việc của mình, tức có khả năng trong sự quản lí người cấp dưới theo mệnh lệnh của mình và khi trực diện chiến đấu quân thù thì cũng không rung động, có thể tàn phá sạch bọn quân thù đó. Câu này như thế nào, thì pháp "*bala* - lực" là nhóm thiện cũng không rung động trong phận sự của mình và có thể tàn phá bất thiện pháp, là đối nghịch với nó, cho hoại diệt. Như là 'tín lực' có niềm tin bất động không lay chuyển và có thể phá hủy bất thiện pháp là nhân cho sự không có niềm tin, tức là vô tín đó cho mất đi, như vậy v.v….

Phần thứ 2: Một vài vị thủ lĩnh không rung động chỉ trong phận sự của mình, tức có thể chỉ quản lí người dưới quyền quản lí của mình, nhưng khi gặp kẻ địch thì không thể sẽ phá hủy sạch những kẻ địch đó đặng chiến thắng, mà phải rút lui. Câu này như thế nào, thì pháp "*bala* - lực" là nhóm pháp bất thiện đó có sự không rung động trong phận sự của nó, tức chỉ trụ vững trong pháp đồng sanh với nó. Nhưng khi pháp thiện là pháp đối lập với nó phát sanh, những lực bất thiện ấy không thể phá hủy pháp thiện được, mà cần phải nương theo sự diễn tiến của nhóm pháp thiện. Như vô tàm lực có sự không rung động trong sự không mắc cỡ trước tội lỗi, nhưng khi tàm lực phát sanh thì vô tàm lực cũng phải chịu thua, không thể trụ vững được, như vậy v.v… như có kệ Pāḷi dẫn chứng như vầy:

Asaddhiye kosajje ca ***muṭṭhassacce ca uddhacce***
Avijjāya ahirike ***nottappe ca na kampare***
Tasma saddhādayo satta ***kusalādī balāni ca***
Yuttesveva akampena ***apuññā pi taṁ nāmikā***

<u>*Dịch nghĩa là:*</u>

7 chi pháp như tín v.v… mà là thiện, vô kí. Những pháp này gọi là 'lực', bởi vì không rung động trước pháp bất thiện theo thứ tự như là:

- "tín lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho phát sanh sự bất tín (không có niềm tin).
- "tấn lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho sanh sự lười biếng.
- "niệm lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho phát sanh sự quên lãng.
- "định lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho phát sanh sự điệu cử.
- "tuệ lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho phát sanh sự không biết theo thực tính.
- "tàm lực" là pháp không rung động trước pháp bất thiện, tức là nhân cho phát sanh sự không mắc cỡ trước ác pháp.
- "úy lực" là pháp không rung động trong pháp bất thiện tức là nhân cho phát sanh sự không ghê sợ trước ác pháp.

Dù pháp bất thiện như cần, vô tàm, vô úy, những pháp này gọi là 'lực' bởi do không rung động dù chỉ một pháp tương ưng.

Trưởng (adhipati)

Pāḷi chú giải như vầy:

“adhinānaṁ pati = adhipati” pháp mà là chủ hay là quyền hơn pháp câu sanh, pháp ấy gọi là trưởng.

Một phần nữa *“adhiko pati = adhipati”* pháp là chủ hay pháp quyền có năng lực lớn hơn pháp câu sanh, pháp ấy gọi là trưởng (*adhipati*).

Giải thích

Quyền là pháp cai quản, có 2 phần:

1. Quyền là pháp cai quản khi nói theo ‘quyền hạn’.
2. Quyền là pháp cai quản khi nói theo ‘trưởng’.

“Quyền” là pháp cai quản khi nói theo ‘quyền hạn’, tức vào sát-na sanh, nhiều quyền ắt cùng sanh do không nghịch nhau, vì mỗi quyền này chỉ cai quản trong phận sự của nó. Như nhãn quyền chỉ là quyền trong sự thấy, ý quyền chỉ là quyền trong sự nhận cảnh, tín quyền chỉ là quyền trong niềm tin v.v… như khi tâm đại thiện thứ nhất phát sanh có 8 pháp quyền cùng sanh như: mạng quyền, ý quyền, hỷ quyền, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền. Trong cả 8 quyền cùng sanh với tâm đại thiện thứ nhất này, sở hữu mạng quyền là quyền cai quản trong phận sự gìn giữ, chăm sóc tâm và sở hữu cùng sanh với nó. Tâm đại thiện thứ nhất là quyền cai quản trong sự nhận biết cảnh, hỷ quyền là quyền cai quản trong sự hưởng hay dụng nạp cảnh an lạc tâm, tín quyền là quyền cai quản trong niềm tin, cần quyền là quyền cai quản trong sự siêng năng, niệm quyền là quyền cai quản trong sự ghi nhớ những điều chân chánh, định quyền là quyền cai quản trong sự định trụ trên cảnh, tuệ quyền là quyền cai quản trong sự biết rõ pháp thực tính phổ thông theo bản chất thật. Vì vậy, mỗi quyền mỗi việc riêng không có sự cản trở với nhau. Cho nên gọi là quyền, là pháp cai quản nói theo ‘quyền hạn’.

“Quyền” là pháp cai quản mà nói theo ‘trưởng’, tức vào sát-na sanh chỉ sanh đặng một trưởng. Như khi “dục” làm trưởng, tức có sự vừa lòng một cách lớn trội phát sanh, khi ấy “cần”, “tâm” và “thẩm” cũng phải nương theo “dục” diễn tiến trên cảnh đó. Khi “cần” làm trưởng, tức có sự siêng năng một cách lớn trội phát sanh, khi ấy “dục”, “tâm” và “thẩm” cũng phải nương theo “cần” diễn tiến trên cảnh đó. Khi “tâm” làm trưởng, tức có sự chú tâm một cách lớn trội phát sanh, khi ấy “dục”, “cần” và “thẩm” cũng phải nương theo “tâm” diễn tiến trên cảnh đó. Và khi “tuệ” làm trưởng, tức có sự biết rõ theo thực tính phát sanh, khi ấy “dục”, “cần” và “tâm” cũng phải nương theo “tuệ” diễn tiến trên cảnh đó cũng như thế.

Tóm lại, Quyền với ý nghĩa “quyền hạn” là trong cùng một lúc có nhiều quyền phát sanh mà không có sự cản trở lẫn nhau. Còn Quyền với ý nghĩa “trưởng” là trong cùng một lúc không thể sanh đặng nhiều trưởng, mà chỉ đặng một trưởng.

Hơn nữa pháp là trưởng đó chỉ sanh trong đổng lực 2 nhân, đổng lực 3 nhân. Do đó, giáo thọ sư Anuruddha cũng trình bày trong Abhidhammatthasaṅgaha rằng:

“Dvihetukatihetukajavanesveva yathā sambhavaṁ adhipati ekova labbhati” - “trong đổng lực 2 nhân và đổng lực 3 nhân, chỉ có một trưởng trong bốn trưởng thích hợp có thể sanh”.

Vật thực (āhāra)

Pāḷi chú giải như vầy:

“āharantīti = āhārā” những pháp nào ‘dẫn hay dẫn đến’ để cho pháp đó thành ‘quả’ của nó, những pháp ấy gọi là vật thực.

Giải thích

Từ “**vật thực”** *(āhāra)* dịch là “**dẫn hay dẫn đến**” [33] nghĩa là làm cho quả phát sanh, và giúp ủng hộ cho quả đó trụ được và tiến hóa thêm. Như nói theo phổ thông rằng, việc này trụ được, tiến hóa lên được cũng do người thủ lĩnh sắp xếp công việc. Nếu thiếu người sắp xếp công việc thì những hoạt động, công việc đó không thành tựu và phát triển được. Câu này như thế nào, thì sự hiện hữu của tất cả chúng sanh cũng như thế ấy. Tức là khi tất cả chúng sanh sanh ra do năng lực của nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế, chúng sanh sẽ có đời sống tồn tại và tiến hóa lên được cũng do nương dinh dưỡng trong các vật thực. Những dinh dưỡng ấy là pháp ‘dẫn đến’ cho sắc vật thực phát sanh với những chúng sanh ấy. Khi sắc vật thực phát sanh thì làm cho chúng sanh đó có đời sống tồn tại và tiến hóa lớn lên, do đó dinh dưỡng ấy gọi là *“kabalīkārāhāra”* đoàn thực.

“Xúc” gọi là thực cũng bởi vì là pháp dẫn đến “thọ”, lẽ thường tất cả chúng sanh cảm nhận sự an lạc, không an lạc hay bình thường. Trạng thái của những thọ này phát sanh lên được phải nương sự xúc chạm giữa cảnh, môn và tâm trước đó. Sự xúc chạm giữa 3 thực tính này gọi là “xúc”. Nếu không có “xúc” tức sự xúc chạm không còn, sự cảm nhận khác nhau cũng không có. Khi thiếu đi sự cảm nhận, “tham ái” tức sự vừa lòng dính mắc trong các cảnh, là nhân cho sự tiến hóa của chúng sanh thế gian cũng không đặng như thế, do đó xúc này cũng gọi là xúc thực *(phassāhāra).*

Từ **“tư”** *(cetanā)* gọi là thực bởi vì là pháp dẫn cho tâm quả, như tâm tái tục, hữu phần, tâm nhãn thức v.v… phát sanh. Thông thường tất cả chúng sanh, trừ bậc A-la-hán, khi chết rồi ắt có sự tái tục liền kề chớp nhoáng và tiếp đến có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng phát sanh lên. Những pháp này đều là quả thức cả thảy và pháp làm nhân cho sự phát sanh của những quả thức ấy là “tư”. “Tư” có trạng thái sắp xếp các hành vi liên quan đến thân, khẩu, ý. Nếu không có “tư” là pháp sắp xếp, thì tất cả chúng sanh sau khi chết đều không có sự sanh, sự thấy, sự nghe v.v… và cũng không có sự tiếp nối nữa.

“Tư” là pháp dẫn dắt tất cả chúng sanh tái tục và có sự thấy, sự nghe v.v… ‘Tư’ có 2 loại là “tư” hiệp với tâm bất thiện và thiện hiệp thế, là pháp dẫn đến cho ‘quả thức’ phát sanh trực tiếp. Còn “tư” hiệp với những tâm khác, ngoài tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế, những tâm khác đó chỉ là pháp dẫn ‘uẩn tương ưng’ cùng nhóm cho phát sanh. Do nhân này sở hữu tư gọi là “tư thực”.

Tất cả tâm gọi là thực bởi vì là pháp dẫn cho sở hữu và sắc nghiệp phát sanh. Bình thường tâm và sở hữu dù cùng sanh, cùng diệt, nhưng tâm chắc chắn làm chủ, là pháp dẫn dắt sở hữu và sắc nghiệp. Còn tâm tái tục là pháp dẫn cho sở hữu và sắc nghiệp phát sanh. Đối với tâm bình nhựt, là pháp chỉ dẫn dắt cho sở hữu sanh. Do đó, sắc nghiệp sanh trong thời bình nhựt, sắc nghiệp của phạm thiên vô tưởng không sanh bởi do nương tâm trong kiếp này, mà chỉ nương sanh từ nghiệp quá khứ, là nghiệp thức làm pháp dẫn dắt cho sanh. Do nhân này, tất cả tâm gọi là thức thực *(viññāṇāhāra).*

[33]Āharati = mang lại, mang đến, mang về, đem lại, sản sinh.

Như có Pāḷi chú giải:

ajaṭṭhamakarūpaṁ ye vedanaṁ paṭisandhikaṁ
nāmarūpaṁ āharanti tasmāhārāti vuccare

Dịch nghĩa là

Những pháp nào dẫn đến vật thực bát thuần *(āhārajasuddhaṭṭhakakalāpa),* thọ, thức tái tục, sở hữu và sắc nghiệp một cách riêng biệt của chúng, những pháp ấy gọi là vật thực.

Kết luận nội dung:

- Đoàn thực *(kabaḷikārāhāra)* là pháp dẫn đến cho bọn vật thực bát thuần sanh trong cơ thể của tất cả chúng sanh.
- Xúc thực *(phassāhāra)* là pháp dẫn đến thọ, tức sự nạp cảnh là lạc, khổ, bình thường.
- Tư thực *(manosañcetanāhāra)* là pháp dẫn đến thức tái tục, tức sự tái sanh làm người, chư thiên, phạm thiên, người khổ và thức bình nhật tức sự thấy, sự nghe, sự ngửi v.v…
- Thức thực *(viññāṇāhāra)* là pháp dẫn đến sở hữu và sắc nghiệp cho phát sanh.

Kết thúc hỗn tạp nhiếp

III. Đẳng Giác Nhiếp *(Bodhipakkhiyasaṅgaha)*

Trong đẳng giác nhiếp này có 7 nhóm pháp là:

1. Niệm xứ	*(satipaṭṭhānā)*	5. Lực	*(bala)*
2. Chánh cần	*(sammappaddhāna)*	6. Giác chi	*(bojjhaṅga)*
3. Như ý túc	*(iddhipada)*	7. Đạo	*(maggaṅga)*
4. Quyền	*(indriya)*		

<u>Niệm xứ có 4 là:</u>

1. Thân quán niệm xứ *(kāyanupassanāsatipaṭṭhāna)*: niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên thân tức sắc uẩn như hơi thở ra-vào, đại oai nghi, tiểu oai nghi v.v… Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
2. Thọ quán niệm xứ *(vedanānupassanāsatipaṭṭhāna):* niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên thọ uẩn như lạc, khổ, xả. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
3. Tâm quán niệm xứ *(cittānupassanāsatipaṭṭhāna):* niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên tâm như tâm tham, tâm vô tham, tâm sân, tâm vô sân, tâm si, tâm vô si v.v… Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
4. Pháp quán niệm xứ *(dhammānupassanāsatipaṭṭhāna):* niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên thực tính pháp hiện bày do biểu hiện không có ta, tôi, như trạng thái của tham, sân, si v.v… Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

Chánh cần có 4 là:

1. *Uppannānaṁ pāpakānaṁ pahānāya vāyāmo (pahānapadhāna):* sự cố gắng để trừ bỏ bất thiện pháp đã sanh làm cho mất đi. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.
2. *Anuppannānaṁ pāpakānaṁ anuppādāya vāyāmo (saṅvarapadhāna):* sự cố gắng để làm cho bất thiện pháp chưa sanh, không đặng sanh. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.
3. *Anuppannānaṁ kusalānaṁ uppādāya vāyāmo (bhavanāpadhāna):* sự cố gắng để cho pháp thiện chưa sanh đặng phát sanh. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.
4. *Uppannānaṁ kusalānaṁ bhiyyobhāvāya vāyāmo (anurakkhanāpadhāna):* sự cố gắng để giữ gìn thiện pháp đã sanh đặng tiến hóa. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.

Như ý túc có 4 là:

1. Dục như ý túc *(chandiddhipāda):* sự vừa lòng, mãn nguyện một cách vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **sở hữu dục** hợp với 21 tâm thiện.
2. Cần như ý túc *(viriyiddhipāda):* sự siêng năng một cách vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.
3. Tâm như ý túc *(cittiddhipāda):* sự chú tâm một cách vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **21 tâm thiện**.
4. Thẩm như ý túc *(vimaṅsiddhipāda):* tuệ mà vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **sở hữu trí** hợp với 17 tâm tương ưng trí.

Quyền có 5 là:

1. Tín quyền *(saddhindrīya):* tín là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong niềm tin trước điều nên tin. Chi pháp đó là **sở hữu tín** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
2. Tấn quyền *(viriyindrīya):* cần là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự siêng năng trước điều nên siêng năng. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
3. Niệm quyền *(satindrīya):* niệm là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự ghi nhớ đến điều nên ghi nhớ. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
4. Định quyền *(samādhindrīya):* định là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự trụ vững trong cảnh nên trụ vững. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

5. Tuệ quyền *(paññindrīya):* tuệ là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự biết rõ theo thực tính. Chi pháp đó là **sở hữu tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố.

Lực có 5 là:

1. Tín lực *(saddhābala):* tín là pháp thực tính không rung động trong niềm tin trước điều nên tin. Chi pháp đó là **sở hữu tín** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
2. Tấn lực *(viriyabala):* tấn là pháp thực tính không rung động trong sự siêng năng trước điều nên siêng năng. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
3. Niệm lực *(satibala):* niệm là pháp thực tính không rung động trong sự ghi nhớ đến điều nên ghi nhớ. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
4. Định lực *(samādhibala):* định là pháp thực tính không rung động trong sự trụ vững trong cảnh nên trụ vững. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
5. Tuệ lực *(paññābala):* tuệ là pháp thực tính không rung động trong sự biết rõ theo thực tính. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố.

Giác chi có 7 là:

1. Niệm giác chi *(satisambojjhaṅga):* sự ghi nhớ là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
2. Trạch pháp giác chi *(dhammavicayasambojjhaṅga):* sự gạn xét, nghiên cứu pháp bên trong và bên ngoài là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố.
3. Cần giác chi *(viriyasambojjhaṅga):* sự siêng năng là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
4. Hỷ giác chi *(pītisambojjhaṅga):* sự no vui là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu hỷ** hợp với 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, 30 tâm đổng lực hữu hỷ (tức 10 tâm đổng lực sơ thiền, 10 tâm đổng lực nhị thiền, 10 tâm đổng lực tam thiền).
5. An tịnh giác chi *(passaddhisambojjhaṅga):* sự yên tịnh thân và tâm là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu tịnh thân, sở hữu tịnh tâm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
6. Định giác chi *(samādhisambojjhaṅga):* sự đình trụ trong cảnh là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

7. Xả giác chi *(upekkhāsambojjhaṅga):* sự làm cho pháp tương ưng có sự cân bằng trong phận sự của mình là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu trung bình** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

Chi đạo có 8 là:

1. Chánh kiến *(sammādiṭṭhi):* sự thấy chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố.
2. Chánh tư duy *(sammāsaṅkappa):* sự suy xét chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu tầm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 10 tâm đổng lực sơ thiền (tức 1 tâm thiện sắc giới, 1 tâm tố sắc giới, 8 tâm siêu thế).
3. Chánh ngữ *(sammāvācā):* lời nói chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh ngữ** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm siêu thế.
4. Chánh nghiệp *(sammākammanta):* nghề nghiệp chân chánh là con đường đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh nghiệp** mà trong 8 tâm đại thiện, 8 tâm siêu thế.
5. Chánh mạng *(sammāājīva):* nuôi mạng chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu chánh mạng** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm siêu thế.
6. Chánh tinh tấn *(sammāvāyāma):* siêng năng chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu cần** mà trong 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
7. Chánh niệm *(sammāsati):* sự ghi nhớ chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.
8. Chánh định *(sammāsamādhi):* sự đình trụ chân chánh là con đường đưa đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

Kệ ngôn trình bày chi pháp trong đẳng giác nhiếp cả 7 nhóm

1. Chando cittamupekkhā ca saddhā passaddhi pītiyo
sammādiṭṭhi ca saṅkappo vāyāmo vīratittayaṁ
2. Sammāsati samādhīti cuddasete sabhāvato
sattatiṁsappabhedena sattadhā tattha saṅgaho

Dịch nghĩa là

Những pháp giác ngộ này, khi nói theo chi pháp siêu lý thì có 15 phần tức: dục, tâm, trung bình, tín, an tịnh (tịnh thân, tịnh tâm cả 2 gom vào 1), hỷ, trí, tầm, cần, 3 sở hữu ngăn trừ phần, niệm, định khi nói theo trường hợp thì có 37 loại. Nếu gom 37 pháp giác ngộ này theo nhóm thì có 7 nhóm sau đây.

1. Tứ niệm xứ.
2. Tứ chánh cần.
3. Tứ như ý túc.
4. Ngũ quyền.
5. Ngũ lực.
6. Thất giác chi.
7. Bát chánh đạo.

Kệ ngôn chia chi pháp 14 theo vị trí của 37 pháp giác ngộ

Saṅkappa passaddhi ca pītupekkhā chando ca cittaṁ vīratittyañca
Navekaṭhānā vīriyaṁ navaṭṭha sati samādhī catu pañca paññā
Saddhā duṭhānuttamaṃ sattatiṁsa dhammānameso pavaro vibhāgo

Dịch nghĩa là

- Tầm, an tịnh, hỷ, trung bình, dục, tâm và 3 sở hữu ngăn trừ phần. Cả 9 chi pháp này có 1 vị trí là:

Sở hữu tầm	là chánh tư duy đạo
Sở hữu tịnh	là tịnh giác chi
Sở hữu hỷ	là hỷ giác chi
Sở hữu trung bình	là xả giác chi
Sở hữu dục	là dục như ý túc
Tâm	là tâm như ý túc
Sở hữu chánh ngữ	là chánh ngữ đạo
Sở hữu chánh nghiệp	là chánh nghiệp đạo
Sở hữu chánh mạng	là chánh mạng đạo

- Sở hữu cần 1 cái có 9 vị trí là:

là chánh cần	4	là cần như ý túc	1
là cần quyền	1	là cần lực	1
là cần giác chi	1	là chánh tinh tấn đạo	1

- Sở hữu niệm 1 cái có 8 vị trí là:

là niệm xứ	4	là niệm quyền	1
là niệm lực	1	là niệm giác chi	1
là chánh niệm đạo	1		

- Sở hữu nhất hành 1 cái có 4 vị trí là:

là định quyền	1	là định lực	1
là định giác chi	1	là chánh định đạo	1

- Sở hữu trí tuệ 1 cái có 5 vị trí là:

là thẩm như ý túc	1	là tuệ quyền	1
là tuệ lực	1	là trạch pháp giác chi	1
là chánh kiến đạo	1		

- Sở hữu tín 1 cái có 2 vị trí là:

là tín quyền	1	là tín lực	1

Sự phân chia 37 phần pháp giác ngộ mà cao thượng đúng với những phần đã nêu.

Kệ ngôn trình bày nơi sanh của 37 pháp giác ngộ

Sabbe lokuttare honti na vā saṅkappapītiyo
Lokiye pi yathāyogaṁ chabbisuddhi pavattiyaṁ

Dịch nghĩa là

Tất cả 37 phần pháp đẳng giác chắc chắn phát sanh được trong tâm siêu thế, chánh tư duy đạo và hỷ giác chi cả 2 đây ắt không sanh đặng trong một vài tâm siêu thế, tức chánh tư duy chắc chắn không sanh trong tâm nhị thiền siêu thế trở lên, hỷ giác chi chắc chắn không sanh trong tâm tứ thiền siêu thế và ngũ thiền siêu thế. 37 pháp đẳng giác này, khi thành tựu được cả lục tịnh (trừ tịnh kiến tuệ), dù trong thiện hiệp thế và tâm tố cũng chắc chắn phát sanh theo nơi sẽ phối hợp được (bởi vì sự tu tiến được cả lục tịnh có tịnh giới v.v… cho đến tịnh mãn tuệ này sử dụng tu tiến với thiện hiệp thế và tâm tố cả thảy).

Giải thích đẳng giác nghiếp

Pāḷi chú giải của danh từ đẳng giác nhiếp *(bodhipakkhiyasaṅgaha)*

“cattāri saccāni bujjhatīti = bodhi”

Pháp thực tính nào hẳn biết 4 Thánh đế, thì pháp thực tính đó gọi là “giác - *bodhi*”. Đó là trí tuệ mà hợp với 4 tâm đạo, như bậc đạo sư đã trình bày trong Đại Xiển Minh có Pāḷi như vầy:

- *“bodhi vuccati catūsumaggesu ñānaṁ”* tuệ trong 4 đạo gọi là “giác”.
- *“bodhiyā pakkhe bhavāti = bodhipakkhiyā”:* pháp mà sanh trong nhóm của 4 tuệ đạo gọi là đẳng giác. Đó là 37 pháp đẳng giác.
- *“bodhipakkhiyānaṁ saṅgahoti = bodhipakkhiyasaṅgaho”:* sự trình bày gom pháp mà là nhóm 4 tuệ đạo. Do đó, gọi là đẳng giác nhiếp.

Niệm xứ (satipaṭṭhāna)
Pāḷi chú giải như vầy:

“Sampayuttadhammesu pamukhā padhānā hutvā kāyādīsu ārammaṇesu tiṭṭhatīti = paṭṭhānaṁ”: những pháp nào làm chánh tức là chủ trong tất cả pháp tương ưng, trụ trong tất cả cảnh như là thân v.v… pháp ấy gọi là xứ (*paṭṭhāna*).

“Sati eva paṭṭhānanti = satipaṭṭhānaṁ”: chính niệm ấy làm chủ trong pháp tương ưng, trú vững trong cảnh như là thân v.v… do đó gọi là niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).

Trình bày nguyên nhân mà chỉ một ‘*sati* - niệm’ lại thành cả 4 niệm xứ.

Chỉ một niệm mà làm cả 4 niệm xứ bởi vì:

1. Cảnh làm nơi trú của sự ghi nhớ có 4.
2. Trạng thái ấn chứng hiện bày có 4.
3. Sự sát trừ pháp điên đảo có 4.

Do nhân này chỉ 1 niệm cũng làm cả 4 niệm xứ

Cảnh làm nơi trú của sự ghi nhớ có 4 là

1) Sắc uẩn làm cảnh cho niệm ghi nhớ, gọi là thân quán niệm xứ (*kāyānupassana-satipaṭṭhāna*).
2) Thọ uẩn làm cảnh cho niệm ghi nhớ, gọi là thọ quán niệm xứ (*vedanānupassana-satipaṭṭhāna*).
3) Thức uẩn làm cảnh cho niệm ghi nhớ, gọi là tâm quán niệm xứ (*cittānupassana-satipaṭṭhāna*).
4) Tưởng uẩn và Hành uẩn làm cảnh cho niệm ghi nhớ, gọi là pháp quán niệm xứ *(dhammānupassanasatipaṭṭhāna).*

Trạng thái ấn chứng hiện bày lên có 4 và Sự sát trừ pháp điên đảo có 4

1) Sự luôn ghi nhớ suy xét trong thân, là nhân cho trạng thái ấn chứng 'bất tịnh' phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về 'tịnh' làm cho mất đi.
2) Sự luôn ghi nhớ suy xét trong thọ, là nhân cho trạng thái ấn chứng 'khổ não' phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về 'lạc' làm cho mất đi.
3) Sự luôn ghi nhớ suy xét trong tâm, là nhân cho trạng thái ấn chứng 'vô thường' phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về 'thường' làm cho mất đi.
4) Sự luôn ghi nhớ suy xét trong trạng thái pháp, tức 'tưởng' và 'hành', là nhân cho trạng thái ấn chứng 'vô ngã' phát sanh và trong cùng lúc đó ắt sát trừ pháp điên đảo về 'ngã' làm cho mất đi.

Chánh cần (sammappadhāna)

Pāḷi chú giải như vầy:

"sammā padahanti etenāti = sammappadhānāni"

Tất cả pháp tương ưng có sự siêng năng chân chánh do nương nhờ pháp thực tính nào thì pháp thực tính là nhân cho sự siêng năng ấy gọi là chánh cần (*sammappadhāna*), đó là sở hữu cần.

Cần mà là chánh cần đó phải là cần loại vững mạnh, cần bình thường không làm được. Cần mà là chánh cần này phải chỉ là cần trong đổng lực thiện. Còn cần trong đổng lực tố và tâm quả không làm được chánh cần, vì tất cả bậc A-la-hán chắc chắn thoát khỏi phận sự liên quan đến sự sát trừ pháp bất thiện và hành cho thiện phát sanh. Do đó, cần trong đổng lực tố đó không gọi là chánh cần, còn cần trong tâm quả cũng giống như vậy, tức không liên quan đến cả 4 phận sự đó, bởi vì chính nó đã là quả.

Trình bày nguyên do chỉ một pháp 'cần' mà làm được cả 4 chánh cần

Chỉ một pháp 'cần' làm được cả 4 chánh cần vì công việc của cần trong chỗ này có 4 điều là:

1. Siêng năng loại trừ pháp bất thiện đã sanh.
2. Siêng năng ngăn ngừa không cho pháp bất thiện mới phát sanh.
3. Siêng năng tiến hóa pháp thiện mới chưa sanh cho đặng sanh.
4. Siêng năng gìn giữ pháp thiện đã sanh cho tiến hóa lên.

1. Siêng năng loại trừ pháp bất thiện đã sanh

(uppannānaṁ pāpakānaṁ pahānāya vāyāmo = pahānapadhāna"

Thứ 1: Trong phần này pháp bất thiện đã sanh gọi là ***uppannapāpaka,*** đó nghĩa là pháp bất thiện mà liên quan đến việc nuôi mạng ác mà ta từng làm trong kiếp này.

Thứ 2: Pháp bất thiện mà liên quan đến việc nuôi mạng ác, loại mà ta chưa từng làm nhưng có trạng thái giống với nuôi mạng ác mà ta đã từng làm, pháp bất thiện nuôi mạng ác đó cũng gọi là ***uppannapāpaka,*** nhưng không phải trực tiếp. Như ông A đã từng giết gà, do đó bất thiện sát sanh này cũng là ***uppannapāpaka*** của ông A, như vậy là **uppannapāpaka** trực tiếp. Còn bất thiện sát sanh mà về giết chúng sanh khác ngoài ra giết gà cũng gọi là ***uppannapāpaka*** của ông A, nhưng diễn tiến gián tiếp bởi vì mục đích chỉ lấy tên của hành động, bởi vì sự giết gà hay giết chúng sanh khác đều gọi là sát sanh. Những tội lỗi khác cũng diễn tiến giống như vậy.

Theo lẽ thường pháp bất thiện đã sanh rồi cũng diệt đi, không luôn trụ. Khi như vậy, sự bài trừ pháp bất thiện đã phát sanh ấy sẽ không được trừ bỏ một cách trực tiếp mà phải bài trừ một cách gián tiếp. Nghĩa là khi suy xét cảm nhận đúng, sai, tốt, xấu cũng có sự cố tâm không làm tội lỗi như là giết chúng sanh v.v…, tiếp theo nữa là trong chuyện đã xảy ra này cũng không nên ôm lấy nghĩ đến làm phát sanh sự nóng nảy vì không có lợi ích. Tức là không thể làm cho pháp bất thiện mà ta đã làm quay lại trở thành điều ta chưa làm, do nương sự suy nghĩ này chỉ phát sanh tội tức là làm cho tâm tư nóng nảy hơn nữa. Thứ hai là, khi suy xét một cách cẩn thận như vậy rồi bỏ sự nghĩ ngợi đó và cố gắng làm cho tâm sanh thiện tiếp theo. Cả 2 điều này được gọi là *"uppannānaṁ pāpakānaṁ pahānāya vāyāmo"*

Còn sự bài trừ pháp bất thiện là *uppannapāpaka* của "cần" trong thiện siêu thế đã rõ ràng.

2. Siêng năng để ngăn ngừa không cho pháp bất thiện mới phát sanh.

(anuppannānaṁ pāpakānaṁ anuppādāya vāyāmo)

Trong phần này, pháp bất thiện mà chưa từng sanh gọi là *anuppannapāpaka,* nghĩa là pháp bất thiện chỉ liên quan đến nuôi mạng ác mà ta chưa từng làm trong kiếp này. Vì theo lẽ thường, tất cả chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử luân hồi, không có chúng sanh nào chưa từng làm bất thiện nuôi mạng ác, mà đều đã từng làm. Do đó, bất thiện chưa từng sanh chỉ lấy trong kiếp này.

Anuppannapāpaka này có 2 loại là:

1) Người nào chưa từng trộm cắp, do đó bất thiện trộm cắp này cũng là *anuppannapāpaka* của người đó.

2) Người nào từng trộm tiền, nhưng chưa từng trộm vàng, bất thiện trộm cắp liên quan đến trộm vàng, cũng gom được là *anuppannapāpaka* của người đó.

Ở đây, mục đích là lấy ý nghĩa khác nhau giữa cảnh mới và cảnh cũ, tức đồ vật mà người đó chưa từng trộm khác với đã từng trộm. Do đó, cũng được xếp vào *anuppannapāpaka*.

Hơn nữa, Ngài chú giải sư nói rằng: "Một người mà từng giết chúng sanh từ lúc tuổi còn trẻ, tiếp đến không giết chúng sanh nữa và không nghĩ ngợi về chuyện ấy nữa, quên hết,

như vậy cũng được xếp vào bất thiện sát sanh là *anuppannapāpaka* của người đó nhưng diễn tiến gián tiếp không phải trực tiếp.

Sự siêng năng mà không cho bất thiện mới phát sanh là cẩn thận gìn giữ tâm luôn luôn có thiện do làm phước bố thí, trì giới, tu tiến pháp chỉ quán, phục vụ cha mẹ, thầy tổ, sự học, sự dạy pháp học, thực hành đầu đà, sự phục hồi các ngôi chùa v.v… sự thực hành như đã nói gọi là *"anuppannānaṁ pāpakānaṁ anuppādāya vāyāmo".*

3. Siêng năng tiến hóa pháp thiện mới chưa sanh cho đặng sanh

(anuppannānaṁ kusalānaṁ uppādāya vāyāmo)

Trong phần này, pháp thiện mới tức là pháp thiện chưa từng sanh, gọi là *anuppannakusala* nghĩa là thiện hiệp thế như là bố thí, trì giới, tu tiến v.v… theo sự thích hợp mà chưa từng sanh trong kiếp này và tâm đạo (hay thiện siêu thế) mà chưa từng sanh trong kiếp này và kiếp trước trước.

Người nào chưa từng làm thiện bố thí, do đó thiện bố thí đó là *anuppannakusala* cho người đó hay người từng làm thiện bố thí rồi nhưng chưa từng giữ 5 giới, từng giữ 5 giới rồi nhưng chưa từng giữ 8 giới; từng giữ 5 giới, 8 giới rồi nhưng chưa từng tu tiến pháp chỉ quán, do đó 5 giới, 8 giới, tu tiến pháp chỉ pháp quán v.v… những điều này cũng là *anuppannakusala* dành cho người đó giống như vậy.

Hay trong cùng pháp thiện bố thí ấy, người nào từng đặt bát trai tăng nhưng chưa từng cúng y, hay từng xuất gia phíc-khú nhưng chưa từng dâng y kathina, hay từng dâng y kathina rồi nhưng chưa từng hộ trì chánh pháp v.v… những điều này cũng là *anuppannakusala* như đã nêu và xếp vào thiện hiệp thế.

Còn thiện đạo siêu thế mà chưa từng sanh, người nào từng tu tiến niệm xứ rồi nhưng chưa thành tựu thành Tu-đà-hoàn, hay thành tựu Tu-đà-hoàn rồi nhưng chưa thành tựu Tư-đà-hàm, hay thành tựu Tư-đà-hàm rồi nhưng chưa thành tựu A-na-hàm, thành tựu A-na-hàm rồi nhưng chưa thành tựu a-la-hán, thiện đó gọi là "thiện đạo", mà chưa từng sanh.

Khi người nào đã suy xét thấy một thiện nào trong tất cả các thiện như đã nêu mà chưa từng sanh cho ta, rồi cố gắng làm cho sanh, chính sự cố gắng càng cho thiện chưa từng sanh làm cho phát sanh ấy cũng được gọi là *"anuppannānaṁ kusalānaṁ uppādāya vāyāmo".*

4. Siêng năng gìn giữ pháp thiện đã sanh cho tiến hóa lên.

(uppannānaṁ kusalānaṁ bhiyyobhāvāya vāyāmo)

Trong phần này việc thiện đã sanh làm cho tiến hóa phát triển gọi là *uppannakusala* nghĩa là thiện hiệp thế như bố thí, trì giới, tu tiến v.v… mà đã từng sanh cho ta trong kiếp này, kiếp trước, là pháp mà sẽ cần phải siêng năng làm cho tiến hóa hơn nữa, tức cho thường sanh. Còn thiện đạo thì không liên quan bởi vì thiện đạo đã sanh rồi chắc chắn chỉ phát sanh một lần rồi diệt, không thường phát sanh được. Được là chỉ cố gắng cho làm cho thiện đạo cao chưa sanh đặng sanh. Do đó, ý nghĩa của từ *uppannakusala* trong phần này chỉ là thiện hiệp thế đã từng sanh cho ta trong kiếp này và kiếp trước và sự siêng năng làm cho thiện đã sanh đó cho thường sanh cũng gọi là *"uppannānaṁ kusalānaṁ bhiyyobhāvāya vāyāmo".*

Như ý túc (iddhipada)
Pāḷi chú giải như vầy:

"ijjhanaṁ = iddhi" sự thành tựu một cách đầy đủ gọi là *"iddhi"*, đó là thiền, thông, đạo, quả.

"pajjati etenāti = pādo": người đạt đến do nương nhờ pháp nào, thì pháp là nhân cho đạt đến của người ấy gọi là *"pāda"*. Đó là chi pháp của tứ như ý túc.

"iddhiyā pado = iddhipādo": pháp mà là nhân cho đạt đến sự thành tựu thiền, thông, đạo, quả, pháp ấy gọi là như ý túc.

- Theo lẽ thường bậc a-la-hán là người đã đạt đến sự thành tựu một cách đầy đủ. Do đó, dục, cần, tâm tố và trí tuệ của bậc a-la-hán không gọi là như ý túc. Còn tâm quả là quả của tâm đạo, do đó tâm quả hay dục cần và trí mà hợp với tâm quả không gọi là như ý túc. Như vậy, pháp mà gọi là như ý túc, đó là 21 tâm thiện và dục, cần, trí mà hợp với tâm thiện mà thôi, giống như pháp tứ chánh cần.
- Hơn nữa, dục, cần, trí, tâm thiện mà sanh loại bình thường không phải là như ý túc, phải là dục, cần, trí, tâm thiện, mà có sức mạnh vững chắc sẽ là như ý túc, vì chi pháp của tứ như ý túc này cũng chính là tứ trưởng; chỉ khác nhau là pháp làm trưởng đó gom luôn cả thiện, bất thiện, vô ký, nhưng pháp mà là như ý túc thì chỉ có thiện.

Quyền (indrīya)

Quyền là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong phận sự của mình. Trong pháp đẳng giác này, quyền là pháp bản thể có quyền hạn cai quản những pháp thực tính thiện cùng sanh. Vì vậy, quyền cũng có nghĩa là pháp sanh trong thiện đáo đại và thiện siêu thế là quan trọng. Còn tâm đại thiện tương ưng trí và tâm đại tố tương ưng trí, tâm tố đáo đại và tâm quả đó chỉ là duyên hay là quả nương theo.

"Quyền" trong pháp đẳng giác có 5 phần là:

1. Tín quyền *(saddhindrīya):* tín là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong niềm tin trước điều nên tin mà là thiện. Chi pháp đó là sở hữu tín hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay là trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
2. Tấn quyền *(viriyindrīya):* cần là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự siêng năng trước điều nên siêng năng mà là thiện. Chi pháp đó là sở hữu cần hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay là trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
3. Niệm quyền *(satindrīya):* niệm là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự ghi nhớ đến điều nên ghi nhớ mà là thiện. Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay là trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
4. Định quyền *(samādhindrīya):* định là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự đình trụ trên cảnh nên đình trụ mà là thiện. Chi pháp đó là sở hữu nhất hành hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay là trong 34 hoặc 66 đổng lực tam nhân.
5. Tuệ quyền *(paññindrīya):* tuệ là pháp thực tính có quyền hạn cai quản trong sự biết cảnh một cách phổ thông theo thực tính. Chi pháp đó là sở hữu trí hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố mà gọi là 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

- Trong hỗn tạp nhiếp trình bày 22 quyền vì mục đích chỉ đến sự quyền hạn cai quản tất cả pháp thực tính cùng sanh, bất kể đó là thiện, bất thiện, hay vô ký. Gom tất cả quyền cai quản trong phần sắc pháp thì có 22 quyền.

Còn trong "đẳng giác nhiếp" này chỉ lấy quyền mà có quyền hạn cai quản trong phận sự thiện, do năng lực của tu tiến. Do đó, chỉ tính có 5 quyền.

Hơn nữa, 5 quyền trong pháp đẳng giác này, trí tuệ mà là quyền đó, chỉ tính một quyền là trí quyền, không tính trí trong quyền khác, tức là tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền. Tất cả đây vì pháp đẳng giác là pháp làm nhân cho sự chứng ngộ đạo quả Níp-bàn, còn tuệ mà làm ba quyền của quyền siêu thế, đó là tuệ của bậc Thánh đã đến đạo quả hay thấy cảnh Níp-bàn, không xếp vào cùng với 5 quyền này.

- Quyền thực tính trong pháp đẳng giác này là pháp có quyền hạn cai quản làm cho vào đến đạo quả Níp-bàn, không phải trạng thái pháp theo thường thức như sở hữu tín là niềm tin. Sự tin tưởng trong thiện pháp, có 2 phần là:

1. Tín phổ thông - đó là **sở hữu tín** trong sự bố thí, trì giới, nghe pháp v.v… diễn tiến một cách tự nhiên là thiện phổ thông, nhưng phải nương 'tín quyền', là pháp cai quản trong sự nhận cảnh đó. Nếu không có 'tín quyền' cai quản thì không thể làm được thiện bố thí, thiện trì giới hay thiện nghe pháp v.v…, tâm sẽ hướng theo nhóm bất thiện.
2. Tín tu tiến - đó là **sở hữu tín** mà diễn tiến trong sự tiến hóa chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ, nếu tín của người nào không vững chắc và đủ mạnh mẽ, cũng không thể tiến hóa với những pháp tu tiến này. Như phải tránh xa, rời bỏ nhóm, hội, từ bỏ sự an lạc và việc đang nhận trách nhiệm từ một người trong nơi đơn độc v.v… nhưng khi người có tín vững mạnh và bền vững rồi có thể làm cho tâm lôi cuốn, khuyến khích cho sanh sự dũng cảm trong việc tu tiến thoát khỏi dục và khổ, nổ lực trong sự tu tiến diệt trừ phiền não như là thân kiến v.v… không còn nữa. Chính "tín tu tiến" này chắc chắn đi đến thành tựu tín quyền hơn. Khi sự tu tiến quán minh sát vào đến đạo, quả, hay thấy cảnh Níp-bàn thành bậc Thánh rồi, năng lực của tín quyền ắt cũng hiện bày rõ ràng hơn và có sức mạnh hơn, mà gọi là niềm tin bất động *(acalasaddhā)* tức là tính không dao động như có Pāḷi chú giải:

   "kattha saddhindriyadaṭṭhabbaṃ catūsu sotāpattiyaṅgesu ettha saddhintriya daṭṭhabbaṃ" dịch nghĩa là "năng lực của tín quyền chắc chắn phát sanh trong 4 chi phần của bậc Tu-đà-hoàn"

Năng lực của tín quyền chắc chắn phát sanh trong 4 chi phần của bậc Tu-đà-hoàn như sau:

1. Làm cho niềm tin trong ân đức Phật phát sanh mãnh liệt là *"acalasaddhā"* tức niềm tin bất động.
2. Làm cho niềm tin trong ân đức Pháp, tức cho phát sanh 10 phần pháp mãnh liệt là *"acalasaddhā"* tức niềm tin bất động.
3. Làm cho niềm tin trong ân đức Tăng, tức có diệu hạnh v.v... cho phát sanh mãnh liệt là *"acalasaddhā"* tức niềm tin bất động.
4. Làm cho trọn vẹn với giới tịnh *(sīlavisuddhi)* là tiêu chuẩn của siêu thế, định tâm cho phát sanh một cách mãnh liệt là *"acalasaddhā"* tức niềm tin bất động.

Cả 4 phần này là ân đức của tín chỉ phát sanh cho bậc Tu-đà-hoàn một cách chắc thật.

Sở hữu "cần" là pháp bản thể thực tính có trạng thái siêng năng cố gắng trước cảnh liên tục, có 2 phần là:

1. Cần phổ thông *(pakativiriya)* là sự siêng năng cố gắng trước cảnh là thiện bình thường một cách phổ thông như bố thí tài vật, trì giới, nghe pháp v.v...
2. Cần tu tiến *(bhāvanāviriya)* là sự siêng năng cố gắng đối với 4 niệm xứ bởi đã vào thành tựu tứ chánh cần cũng tính là "cần quyền" là sự siêng năng cố gắng mãnh liệt không nản lòng trước sự khó khăn, chấp nhận từ bỏ mạng sống khi nào mà chưa đạt được mục đích cuối cùng thì khi ấy chưa từ bỏ sự cố gắng.

"Niệm, định và tuệ" mà có sức mạnh mãnh liệt đến thành tựu quyền cũng giống như với tín, cần như đã nêu là:

Năng lực của "niệm quyền" chắc chắn làm niệm xứ luôn phát sanh.

Năng lực của "định quyền" chắc chắn làm cho thiền thông luôn phát sanh.

Năng lực của "tuệ quyền" chắc chắn làm 4 Thánh đế được rõ ràng.

5 phần quyền này khi có sự diễn tiến đồng đều nhau chắc chắn hiện rõ lợi ích trong sự tiến hóa chỉ và quán một cách tốt đẹp suốt thời gian tu tiến. Nếu thiếu một quyền nào hay ngắt quãng một sức mạnh nào thì cả pháp chỉ và quán cũng khó mà phát sanh và tiến hóa.

Lực (bala)

Lực nghĩa là sức mạnh, có trạng thái không dao động trước pháp nghịch và là pháp thực tính khiến cho pháp tương ưng liên quan với mình trong việc hành thiện.

Lực trong pháp đẳng giác này, nghĩa là nhóm thiện lực mà có sức mạnh ủng hộ hay chịu đựng và phá trừ nhóm pháp bất thiện đối nghịch làm cho biến đi và là pháp có sức mạnh trong sự giác ngộ đạo, quả, Níp-bàn. Do đó, cũng trình bày 5 phần lực này là:

1. Tín lực *(saddhābala):* tín là pháp bản thể có trạng thái không dao động trong điều nên tin như tin ân đức tam bảo và sự tu tiến hành đến đạo, quả, Níp-bàn và xâm lấn pháp đối nghịch là ái *(taṅhā),* tức sự ham muốn tột cùng, bị mất đi. Chi pháp đó là **sở hữu tín** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
2. Cần lực *(viriyabala):* cần là pháp bản thể có trạng thái không dao động trong điều nên siêng năng đó là sự siêng năng cố gắng trong sự tiến hóa chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ để cho đạt đến đạo, quả, Níp-bàn và xâm lấn pháp đối nghịch là sự lười biếng *(kosajja)* bị mất đi. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
3. Niệm lực *(satibala):* niệm là pháp bản thể có trạng thái không dao động trong điều đáng ghi nhớ đó là sự nhớ đặng, nhớ sâu sắc đến cảnh trong sự tiến hóa chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ để biết rõ đạo, quả, Níp-bàn và xâm lấn pháp đối nghịch là sự lãng quên *(muṭṭhassacca)* mất đi. Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.
4. Định lực *(samādhibala):* định là pháp bản thể có trạng thái không rung động trong sự định trụ trên cảnh phải đình trụ, đó là sự trụ vững trong việc tiến hóa chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ để tỏ ngộ đạo, quả, Níp-bàn và xâm lấn pháp đối nghịch là sự

phóng tâm *(vikkhepa)* đó mất. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố hay trong 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

5. Tuệ lực *(paññābala):* tuệ có trạng thái là biết pháp thực tính như thật một cách phổ thông, trong cảnh của pháp chỉ và quán mà có mãnh lực không dao động để biết rõ đạo, quả, Níp-bàn và ắt sẽ xâm lấn pháp đối nghịch là si mê, sự mê mờ lạc lối không biết pháp bản thể theo thực tính. Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố mà gọi là 34 hay 66 tâm đổng lực tam nhân.

Ngũ lực này giống như là tổng tư lệnh hoàng gia có sự dũng cảm trong việc chống kẻ thù là phiền não như là thân kiến v.v... có thể chống phá bài trừ phiền não làm cho mất đi.

Pháp đối nghịch của ngũ lực (bala)

taṇhā	là pháp đối nghịch với	*saddhābala*
kosajja	là pháp đối nghịch với	*viriyabala*
muṭṭhasacca	là pháp đối nghịch với	*satibala*
vikkhepa	là pháp đối nghịch với	*samadhibala*
sammoha	là pháp đối nghịch với	*paññābala*

Giác chi (bojjhaṅgo)
Pāḷi chú giải của bojjhaṅga (giác chi)

"bujjhanti etāyāti = bodhi": những bậc tu tiến chắc chắn biết tứ Thánh đế bởi những pháp này, mà nó làm nhân cho biết tứ Thánh đế, đó là *"bodhi".* Tức là chi pháp của thất giác chi như là niệm, trí tuệ v.v...

"bodhiyā aṅgo = bojjaṅgo" pháp nào mà làm chi phần hợp với những pháp làm nhân để biết tứ Thánh đế, pháp đó gọi là giác chi, là chi pháp riêng của mỗi một giác chi.

Giải thích giác chi

1. Niệm giác chi *(satisambojjhaṅga)*: sở hữu niệm mà có sự tiến hóa, tức trụ vững liên tiếp nhau trên cảnh của tứ niệm xứ do phận sự tu tiến, phá trừ sự dể duôi và làm cho trí giác ngộ, tức là 4 đạo sanh, nên gọi là niệm giác chi.
2. Trạch pháp giác chi *(dhammavicayasambojjhaṅga):* sở hữu trí tuệ mà có sự tiến hóa, tức biết trong cảnh 5 uẩn danh sắc và sự sanh diệt của danh sắc bởi phận sự tu tiến rồi phá trừ si mê và phát sanh trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh, nên gọi là trạch pháp giác chi.
3. Cần giác chi *(viriyasambojjhaṅga):* sở hữu cần mà có sự tiến hóa, tức sự siêng năng mãnh liệt trong việc bài trừ pháp bất thiện, ngăn trừ không cho bất thiện sanh, làm cho pháp thiện mới đặng sanh và làm cho pháp thiện cũ đặng tiến hóa, phá trừ sự lười biếng và làm cho trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh, nên gọi là cần giác chi.
4. Hỷ giác chi *(pītisambojjhaṅga):* sở hữu hỷ mà có sự tiến hóa, tức sự thích tâm trong cảnh của tu tiến minh sát tuệ, phá trừ sự không vừa lòng *(arati)* và làm cho trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh, nên gọi là hỷ giác chi.

5. Tịnh giác chi *(passaddhisambojjhaṅga):* cả 2 sở hữu tịnh thân và tịnh tâm mà có sự tiến hóa là sự yên tịnh của thân và tâm, phá trừ sự khó chịu của thân, sự nóng nảy của tâm và làm cho trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh, nên gọi là tịnh giác chi.
6. Định giác chi *(samadhisambojjhaṅga):* sở hữu nhất hành mà có sự tiến hóa, tức trụ vững trong cảnh của tu tiến minh sát tuệ, phá trừ sự điệu cử và làm cho trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh, nên gọi là định giác chi.
7. Xả giác chi *(upekkhasambojjhaṅga):* sở hữu trung bình mà có sự tiến hóa, tức làm cho tín với tuệ, cần với định có sự cân bằng không hơn không kém, phá trừ dục dục, hoài nghi, điệu cử, hối hận, hôn trầm, thùy miên và làm cho trí giác ngộ, tức 4 đạo sanh,nên gọi là xả giác chi.

Chi đạo (maggaṅga)

Pāḷi chú giải như vầy:

"kilese mārentā nibbānaṁ gacchanti etenāti = maggo"

Bậc tu tiến mà đã sát trừ phiền não và thấy cảnh Níp-bàn bởi những pháp mà làm nhân cho sự sát trừ phiền não và thấy cảnh Níp-bàn của những bậc tu tiến đó gọi là "đạo", đó là 8 chi đạo như là chánh kiến v.v…

"maggassa aṅgo = maggaṅgo"

Pháp nào mà làm chi phần hợp với những pháp làm nhân cho sự sát trừ phiền não và thấy cảnh Níp-bàn, pháp đó gọi là "chi đạo". Đó là 8 chi đạo, là riêng mỗi một chi đạo.

Giải thích 8 chi đạo

1. Chánh kiến *(sammadiṭṭhi):* thấy rõ cả 4 Thánh đế thông qua 4 phận sự là:

Thấy rõ khổ đế	do	phận sự biến tri	*(pariññākicca).*
Thấy rõ tập đế	do	phận sự sát trừ	*(pahānakicca).*
Thấy rõ diệt đế	do	phận sự tác chứng	*(sacchikaraṇakicca).*
Thấy rõ đạo đế	do	phận sự tu tiến	*(bhāvanākicca).*

Những pháp này gọi là chánh kiến.

2. Chánh tư duy *(sammasaṅkappa)* : sự suy xét chân chánh mà liên quan đến:

Nikkhammasaṅkappa	sự suy xét mà sẽ thoát ra cảnh dục lạc.
Abyāpādasaṅkappa	sự suy xét mà kết hợp với từ.
Avihiṅsāsaṅkappa	sự suy xét mà kết hợp với bi.

Những pháp này gọi là chánh tư duy.

3. Chánh ngữ *(sammāvācā)* : sự từ bỏ cả 4 cách nói ác, mà không liên quan đến nghề nghiệp gọi là chánh ngữ.
4. Chánh nghiệp *(sammākammanta)* : sự từ bỏ cả 3 thân làm ác mà không liên quan đến nghề nghiệp gọi là chánh nghiệp.
5. Chánh mạng *(sammāājīva)* : sự từ bỏ 4 cách nói ác và 3 thân làm ác mà liên quan đến nghề nghiệp gọi là chánh mạng.

6. Chánh tinh tấn *(sammāvāyāma)* : sự siêng năng mà tiến hành theo tứ chánh cần gọi là chánh tinh tấn.
7. Chánh niệm *(sammāsati)* : sự ghi nhớ mà tiến hành theo tứ niệm xứ gọi là chánh niệm.
8. Chánh định *(sammāsamādhi)* : sự trụ vững trong cảnh đề mục thiền quán gọi là chánh định.

Chia 8 chi đạo theo giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn (nhóm giới, nhóm định, nhóm tuệ)

- Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng - 3 chi đạo này gom vào trong giới uẩn.
- Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định - 3 chi đạo này gom vào trong định uẩn.
- Chánh kiến, chánh tư duy - 2 chi đạo này gom vào trong tuệ uẩn.

Kết Thúc Đẳng Giác Nhiếp

IV. Hàm Tận Nhiếp (Sabbasaṅgaha)

Trong 'Hàm tận nhiếp' này có 5 nhóm pháp là

1) Uẩn *(khandha).* 4) Giới *(dhātu).*
2) Uẩn thủ *(upādānakkhandha).* 5) Đế *(sacca).*
3) Xứ *(āyatana).*

Nói theo trường hợp có 39 (không cần tính uẩn thủ do riêng biệt) như sẽ trình bày theo thứ tự sau:

Uẩn có 5 là:

1. Sắc uẩn *(rūpakkhandha)*: nhóm, tụ, chùm 'sắc pháp'. Chi pháp đó là **28 sắc pháp**.
2. Thọ uẩn *(vedanākkhandha)*: nhóm, tụ, chùm cảm 'thọ'. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** hợp trong 89 hay 121 tâm.
3. Tưởng uẩn *(saññākkhandha)*: nhóm, tụ, chùm 'tưởng'. Chi pháp đó là **sở hữu tưởng** hợp trong 89 hay 121 tâm.
4. Hành uẩn *(saṅkhārakkhandha)*: nhóm, tụ, chùm 'hành'. Chi pháp đó là **50 sở hữu** (trừ thọ, tưởng) hợp trong 89 hay 121 tâm theo sự thích hợp.
5. Thức uẩn *(viññaṇakkhandha)*: nhóm, tụ, chùm 'tâm'. Chi pháp đó là hợp trong **89 hay 121 tâm**.

Uẩn thủ *(upādānakkhandha)* có 5 là:

1. Sắc uẩn thủ *(rūpūpādānakkhandha):* nhóm sắc pháp mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **28 sắc pháp**.
2. Thọ uẩn thủ *(vedanūpādānakkhandha):* nhóm cảm thọ mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là sở hữu thọ mà trong **81 tâm hiệp thế**.

3. Tưởng uẩn thủ *(saññūpādānakkhandha):* nhóm tưởng mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là sở hữu tưởng mà trong **81 tâm hiệp thế**.
4. Hành uẩn thủ *(saṅkhārūpādānakkhandha):* nhóm của hành mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là 50 sở hữu (- thọ, tưởng) mà trong **81 tâm hiệp thế**.
5. Thức uẩn thủ *(viññaṇūpādānakkhandha):* nhóm của tâm mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **81 tâm hiệp thế**.

Xứ (āyatana) có 12 là:

1. Nhãn xứ *(cakkhāyatana)* nhãn gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **nhãn thanh triệt**.
2. Nhĩ xứ *(sotāyatana)* nhĩ gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **nhĩ thanh triệt.**
3. Tỷ xứ *(ghānāyatana)* tỷ gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **tỷ thanh triệt.**
4. Thiệt xứ *(jivahāyatana)* thiệt gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **thiệt thanh triệt.**
5. Thân xứ *(kāyāyatana)* thân gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **thân thanh triệt.**
6. Sắc xứ *(rūpāyatana)* cảnh sắc gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh sắc** tức các màu.
7. Thinh xứ *(saddāyatana)* cảnh thinh gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh thinh** tức các tiếng.
8. Khí xứ *(gandhāyatana)* cảnh khí gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh khí** tức các mùi.
9. Vị xứ *(rasāyatana)* cảnh vị gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh vị** tức các loại vị.
10. Xúc xứ *(phoṭṭhabbāyatana)* cảnh xúc gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc đất, sắc lửa, sắc gió** cả 3 gom lại là các loại xúc chạm.
11. Ý xứ *(manāyatana)* tâm gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho sở hữu sanh. Chi pháp đó là **tất cả tâm.**
12. Pháp xứ *(dhammāyatana)* các trạng thái pháp gọi là xứ, vì là nơi làm nhân trợ cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **52 sở hữu, 16 sắc tế, 1 Níp-bàn**.

Giới (dhātu) có 18 là:

1. Nhãn giới *(cakkhudhātu)* nhãn gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái trong ngần mà cảnh sắc đến xúc chạm đặng. Chi pháp đó là **nhãn thanh triệt**.
2. Nhĩ giới *(sotadhātu)* nhĩ gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái trong ngần mà cảnh thinh đến xúc chạm đặng. Chi pháp đó là **nhĩ thanh triệt**.

3. Tỷ giới *(ghānadhātu)* tỷ gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái trong ngần mà cảnh khí đến xúc chạm đặng. Chi pháp đó là **tỷ thanh triệt**.
4. Thiệt giới *(jivahādhātu)* thiệt gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái trong ngần mà cảnh vị đến xúc chạm đặng. Chi pháp đó là **thiệt thanh triệt**.
5. Thân giới *(kāyadhātu)* thân gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái trong ngần mà cảnh xúc đến xúc chạm đặng. Chi pháp đó là **thân thanh triệt**.
6. Sắc giới *(rūpadhātu)* cảnh sắc gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái xúc chạm với nhãn thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh sắc** tức các màu.
7. Thinh giới *(saddadhātu)* cảnh thinh gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái xúc chạm với nhĩ thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh thinh** tức các tiếng.
8. Khí giới *(gandhadhātu)*cảnh khí gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái xúc chạm với tỷ thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh khí** tức các mùi.
9. Vị giới *(rasadhātu)* cảnh vị gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái xúc chạm với thiệt thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh vị** tức các vị.
10. Xúc giới *(phoṭṭhabbadhātu)* cảnh xúc gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái xúc chạm với thân thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc đất, sắc lửa, sắc gió** (gom lại) là các loại chạm đụng.
11. Nhãn thức giới *(cakkhuviññāṇadhātu)* nhãn thức gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái thấy. Chi pháp đó là **2 tâm nhãn thức**.
12. Nhĩ thức giới *(sotaviññāṇadhātu)* nhĩ thức gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái nghe. Chi pháp đó là **2 tâm nhĩ thức**.
13. Tỷ thức giới *(ghānaviññāṇadhātu)* tỷ thức gọi là giới bởi vì tự trì trạng thái ngửi. Chi pháp đó là **2 tâm tỷ thức**.
14. Thiệt thức giới *(jivhāviññāṇadhātu)* thiệt thức gọi là giới bởi vì tự trì trạng thái nếm vị. Chi pháp đó là **2 tâm thiệt thức**.
15. Thân thức giới *(kāyaviññāṇadhātu)* thân thức gọi là giới, bởi vì tự trì trạng thái đụng chạm. Chi pháp đó là **2 tâm thân thức**.
16. Ý giới *(manodhātu)* 3 tâm gọi là ý giới, bởi vì tự trì trạng thái biết 5 cảnh loại bình thường. Chi pháp đó là **1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu**.
17. Ý thức giới *(manoviññāṇadhātu)* 76 tâm gọi là ý thức giới, bởi vì tự trì trạng thái nhận biết cảnh đặc biệt. Chi pháp đó là **76 tâm** (- ngũ song thức 10, ý giới 3).
18. Pháp giới *(dhammadhātu)* 69 thực tính pháp gọi là pháp giới, bởi vì tự trì trạng thái thực tính của mình. Chi pháp đó là **52 sở hữu, 16 sắc tế, 1 Níp-bàn**.

Thánh đế có 4 là:

1. Khổ đế *(dukkhasacca):* "khổ" mà gọi là đế, vì là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu** (- sở hữu tham), 28 sắc pháp.
2. Tập đế *(samudayasacca):* "tập" là nhân cho sanh khổ, mà gọi là đế, vì là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **sở hữu tham**.

3. Diệt đế *(nirodhasacca):* “diệt” là pháp vắng bặt những sự khổ, mà gọi là đế, vì là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **Níp-bàn**.

4. Đạo đế *(maggasacca):* “đạo” là nhân đưa đến sự dứt khổ, mà gọi là đế, vì là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **8 sở hữu chi đạo** có sở hữu trí tuệ v.v… trong 4 tâm đạo.

- Kệ ngôn trình bày gồm chi pháp trong 5 uẩn, uẩn thủ và Níp-bàn là ngoại uẩn

1. Rūpañca vidanā saññā sesā cetasikā tathā
Viññānamiti pañcete pañcakkhandhāti bhāsitā

2. Pañcupādānakkhandhāti tathā tebhūmikā matā
Bhedābhāvena nibbānaṁ khandhasaṅgaha nissaṭaṃ

Dịch nghĩa là:

1. Tất cả học viên nên biết cả 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng và 50 sở hữu còn lại, thức.

2. Tất cả học viên nên biết 5 uẩn thủ là sắc, thọ, tưởng, hành, thức sanh trong cả 3 cõi.

Còn Níp-bàn vượt ngoài 5 uẩn, vì là pháp không thuộc về hiện tại, quá khứ, vị lai nên gọi là ngoại uẩn.

- Trình bày tất cả chi pháp trong 7 thức giới và pháp xứ, pháp giới

“ettha pana cetasikasukhumarūpanibbānavasena ekūnasattati dhammā dhammāyatana dhammādhātū ti saṅkhaṁ gacchanti manāyatanameva sattaviññāṇadhātuvasena bhijjati”.

Còn 69 phần pháp như là 52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn gọi là pháp xứ, pháp giới.

Ý xứ chỉ một nhóm, chia ra được 7 thức giới.

- Kệ ngôn trình bày sự diễn tiến của xứ và giới, có 12 và 18 loại

Dvāralambaṇabhedena bhavantāyanāni ca
Dvārālambaṇataduppanna pariyāyena dhātuyo

Xứ có 12 loại vì có những trường hợp khác biệt giữa 6 môn và 6 cảnh, giới có 18 loại do theo pháp môn của 6 môn, 6 cảnh và 6 thức sanh qua môn và cảnh đó.

- Kệ ngôn trình bày việc tính chi pháp trong 4 Thánh đế

Dukkhaṁ tebhūmakaṁ vaṭṭaṁ taṇhā samudayo bhave
Nirodho nāma nibbānaṁ maggo lokuttaro mato

Tất cả học viên nên biết pháp mà luân chuyển trong 3 cõi gọi là khổ đế, ái gọi là tập đế, Níp-bàn gọi là diệt đế, 8 chi đạo mà sanh trong đạo siêu thế gọi là đạo đế.

- Kệ ngôn trình bày pháp mà là ngoại đế

Maggayuttā phalā ceva catusaccavinissaṭā
Iti pañcappabhedena pavutto sabbasaṅgaho

29 tâm đạo phát sanh [34] (- 8 chi đạo) mà phối hợp với tâm đạo và 37 tâm quả phát sanh[35] vượt khỏi cả 4 đế, nên gọi là ngoại đế. Ngài giáo thọ sư Anuruddha chia "Hàm tận nhiếp" ra được 5 trường hợp như đã trình bày.

Giải thích hàm tận nhiếp
Pāḷi chú giải của danh từ sabbasaṅgaha:

"sabbesaṁ paramatthadhammānaṁ saṅgahoti = sabbasaṅgaho": nhóm mà trình bày tất cả pháp siêu lý, do đó gọi là "Hàm tận nhiếp". Nghĩa là, trong "Hàm tận nhiếp" này Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày sự phân chia tất cả 4 pháp siêu lý không dư sót.

UẨN (Khandha)

Danh từ uẩn có nghĩa là nhóm, tụ, chùm đúng với Pāḷi như vầy:

"rāsaṭṭhena rāsiaṭṭhena khandho": gọi là uẩn vì có nghĩa là nhóm, là tụ.

Pháp hiện tại *(paccuppanna)* quá khứ *(atīta)* và vị lai *(anāgata)* gom lại thành 1 nhóm.

Pháp nội phần *(ajjhatta)*	và	ngoại phần *(bahiddha)*	gom lại thành 1 nhóm.
Pháp thô *(oḷārika)*	và	tế *(sukhuma)*	gom lại thành 1 nhóm.
Pháp ty hạ *(hīna)*	và	tinh lương *(paṇīta)*	gom lại thành 1 nhóm.
Pháp cận *(santika)*	và	viễn *(dūra)*	gom lại thành 1 nhóm.

Do đó, trong cả 5 uẩn này:

Sắc đang sanh, sắc đã diệt, sắc sẽ sanh tiếp theo phía sau, gom cả 3 trường hợp này, gọi là sắc uẩn.

Thọ, tưởng, hành, thức diễn tiến cũng giống như vậy.

Sắc đang sanh bên trong ta và sắc đang sanh bên ngoài ta, gom cả 2 trường hợp này, gọi là sắc uẩn.

Thọ, tưởng, hành, thức diễn tiến cũng giống như vậy.

Sắc xấu và sắc tốt, gom cả 2 trường hợp này, gọi là sắc uẩn.

Thọ, tưởng, hành, thức diễn tiến cũng giống như vậy.

Sắc xa với tuệ tức sắc khó biết được và sắc gần với tuệ tức sắc dễ biết được, gom cả 2 trường hợp này, gọi là sắc uẩn.

Thọ, tưởng, hành, thức diễn tiến cũng giống như vậy.

Nội dung trình bày ý nghĩa của từ "uẩn" đây chắc chắn làm cho hiểu được từ "uẩn" có nghĩa là nhóm, là chùm. Đó không có nghĩa là lấy số nhiều gom lại, mà với ý nghĩa là lấy 5 trường hợp khác nhau như đã nêu. Do nhân này, một sở hữu thọ và một sở hữu tưởng cũng được gọi là 'thọ uẩn' và 'tưởng uẩn'.

Còn Níp-bàn gọi là ngoại uẩn vì không có trường hợp khác, tức là:

[34] Tức là 1 tâm đạo + 28 sở hữu hợp với tâm đạo (trừ 8 chi đạo) gọi là 29 tâm đạo phát sanh.
[35] Tức 1 tâm quả + 36 sở hữu hợp = 37 gọi là 37 tâm quả phát sanh.

Níp-bàn không phải là pháp hiện tại, quá khứ, vị lai,	mà chỉ là ngoại thời,	do đó không phải là uẩn.
Níp-bàn không phải là pháp nội phần	mà chỉ là ngoại phần,	do đó, không phải là uẩn.
Níp-bàn không phải là pháp thô	mà chỉ là vi tế,	do đó, không phải là uẩn.
Níp-bàn không phải là pháp ty hạ	mà chỉ là tinh lương,	do đó, không phải là uẩn.
Níp-bàn không phải là pháp cận	mà chỉ là pháp viễn,	do đó, không phải là uẩn.

Như nói rằng, Níp-bàn là pháp ngoại thời, ngoại phần, vi tế, tinh lương, viễn này không gọi Níp-bàn có 5 trường hợp vì chính Níp-bàn là pháp ngoại thời, nên mới là ngoại phần, vi tế, tốt đẹp và cũng là pháp xa.

Trình bày Pāḷi chú giải của từ uẩn

"anekadukkhehi khajjantīti = khandhā": tất cả pháp bị các khổ nhai ăn do đó gọi là 'uẩn'. Nghĩa là, 5 uẩn là nơi phát sanh của sự sanh, già, bệnh, chết v.v… nếu không có 5 uẩn, các khổ này cũng không sanh đặng.

Hay 1 phần nữa *"suññākāraṁ dhārentīti = khandhā":* những pháp nào tự trì thực tính vô ngã, những pháp ấy gọi là uẩn.

Thông thường, phần lớn chúng sanh trong thế gian này hiểu rằng những sự tồn tại của mình thể hiện qua hành động, lời nói, ý nghĩ, hạnh phúc, đau khổ, vừa lòng, buồn và sự đổi thay của thân v.v… như vậy là thân ta, là của ta, hầu như tất cả đều nói với nhau rằng: Ta nói, ta làm, ta nghe, ta lạc, ta khổ, ta vừa lòng, ta buồn, ta trẻ, ta già, ta đẹp, ta xấu và nếu những biểu hiện này xuất hiện với người khác cũng sử dụng từ người đó, người này làm, nói, nghĩ, lạc, khổ v.v…gom ý nghĩa là mọi vật, mọi thứ trên thế gian này có ta có anh ấy, tất cả cũng đều là ngã kiến cả thảy. Nhưng thật ra, những sự diễn tiến khác khác này không phải là ta, không phải là anh ấy, v.v… mà chỉ là trạng thái của 5 uẩn thực tính, tức là sự thay đổi của thân như là lớn lên, phát triển, già đi, tóc bạc, răng rụng v.v… cả sự chuyển động của thân và lời nói, gọi là 'sắc uẩn'.

Sự cảm giác an lạc, không an lạc, vui, buồn, bình thường là 'thọ uẩn'.

Sự nhớ tưởng các điều được gọi là 'tưởng uẩn'.

Sự muốn được, sự giận dữ, sự mê mờ, đức tin, sự cố gắng, tri kiến thấy biết theo thực tính v.v… mà là biểu hiện tạo tác, sắp xếp trong những tâm cơ tánh này thành 'hành uẩn'.

Sự biết các cảnh khác nhau là 'thức uẩn'.

Do nhân này, người phối hợp với cả trí văn, trí tư và trí tu biết rằng mọi vật khác nhau trong thế gian này, ngoài 5 uẩn ra không có cái gì khác nữa. Tất cả chỉ có trạng thái vô ngã, còn việc biết rõ trạng thái vô ngã của danh sắc này ở mức độ nào cũng còn tùy vào sức mạnh trí tuệ của người đó theo thứ lớp.

UẨN THỦ (Upādanakkhandha)

Pāḷi chú giải về Uẩn Thủ: *"upādānānaṁ gocarā khandhā = upādānakkhandhā".*

Uẩn mà là cảnh của thủ, gọi là "uẩn thủ" mà Đức Phật thuyết giảng uẩn thủ từ 5 uẩn đó, cũng để cho được lợi ích trong sự tiến hóa về pháp tuệ quán. Vì người mà tiến hóa pháp tuệ

quán đó sẽ phải xác định hay chỉ định 5 uẩn hiệp thế mà thành cảnh của thủ, như là 'dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ'. Những pháp này phát sanh cũng do chỉ nương sắc và thọ, tưởng, hành, thức hiệp thế làm nhân. Còn thọ, tưởng, hành, thức siêu thế không phải là cảnh của thủ, nghĩa là cả 'tứ thủ' đó phát sanh chắc chắn không do pháp siêu thế. Do nhân này, "uẩn thủ" được trình bày một cách riêng biệt.

XỨ (Āyatana)

Pāḷi chú giải của xứ

"āyatanti attano phaluppattiya ussāhantā viya hontīti = āyatanāni": những pháp nào có trạng thái giống với sự cố gắng để cho quả của mình phát sanh. Do đó, những pháp ấy gọi là 'xứ'.

Nghĩa là, nhãn xứ với sắc xứ, cả 2 là nơi làm 'nhân' trợ cho sự thấy phát sanh, do đó sự thấy là quả của 2 'xứ' đó, đối với các 'xứ' khác cũng diễn tiến như vậy, tức:

Nhĩ xứ với thinh xứ	là 'nhân'	sự nghe là 'quả'.
Tỷ xứ với khí xứ	là 'nhân'	sự ngửi là 'quả'.
Thiệt xứ với vị xứ	là 'nhân'	sự nếm là 'quả'.
Thân xứ với xúc xứ	là 'nhân'	sự chạm là 'quả'.
Ý xứ với pháp xứ	là 'nhân'	sự biết các pháp là 'quả'.

'Nhân' với 'quả' mà nói ở đây, tất cả đều diễn tiến theo trạng thái vô ngã, các 'xứ' đó không cố gắng điều nào cả, nhưng trạng thái diễn tiến của các 'xứ' đó tợ như sự nổ lực, cố gắng để cho 'quả' của nó phát sanh. Do đó, có Pāḷi chú giải *"ussāhantā viya honti":* là có trạng thái tợ như sự cố gắng để cho quả của nó phát sanh.

"āyasaṅkhāte cittacetasikadhamme etāni tanonti vitathārentīti = āyatanāni": nhãn thanh triệt với cảnh sắc v.v… cả 2 pháp này gọi là xứ, làm nhân trợ cho tâm và pháp sở hữu bao quát tiến hóa lên, do đó nhãn thanh triệt với cảnh sắc v.v… những pháp này gọi là 'xứ'.

Trong 12 xứ này khi chia ra là xứ nội, xứ ngoại.

Xứ nội như là *ajjhattikāyatana* có 6 là nhãn xứ, v.v…, cho đến ý xứ.

Xứ ngoại như là *bahiddhāyatana* có 6 là sắc xứ, v.v…, cho đến pháp xứ.

Xứ nội và xứ ngoại này khi đã xúc chạm nhau thì các lộ tâm như là lộ nhãn môn, v.v… phát sanh, lộ phát sanh đó cũng không chỉ sanh lên 1 lộ, ắt sanh lên nhiều lộ khác cho đến đếm không đặng và trong 1 lộ có nhiều loại tâm khác nhau phát sanh, tức thiện có, bất thiện có, quả có và tố có, sự phát sanh của nhiều lộ tâm, nhiều loại tâm như vậy được gọi là tâm, sở hữu rộng rãi tiến hóa và việc tâm, sở hữu được rộng rãi tiến hóa cũng chính do nương xứ nội và xứ ngoại.

Hơn nữa, pháp bất thiện như là tham, sân v.v… và pháp thiện như là tín, niệm, tuệ v.v… này lúc phát sanh trong thời đầu vẫn còn yếu. Khi lộ tâm có thiện, bất thiện này phát sanh thường, thì sức mạnh của những pháp thiện, bất thiện này cũng dần dần có sức mạnh tăng trưởng theo thứ lớp cho đến thành tựu thiện hạnh, ác hạnh. Đây cũng gọi là tâm, sở hữu có sự rộng rãi, tiến hóa vì nương xứ nội và xứ ngoại, là nơi làm 'nhân' trợ cho phát sanh giống như vậy.

Do nhân này, trong Pāḷi có chú giải rằng: xứ nội và xứ ngoại này ắt làm cho tâm và sở hữu rộng rãi tiến hóa lên.

Trình bày ý nghĩa của 'xứ'. Từ 'xứ' này có 5 ý nghĩa được trình bày là:

1. **Sở cần sanh** *(sañjātidesaṭṭha)* nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là nội phần, đây gọi là 'xứ' vì thường là nơi sanh của tâm lộ (bất kể người sẽ sanh trong kiếp nào, cõi nào). Tâm lộ của những chúng sanh đó, ắt không sanh nơi nào khác mà chỉ sanh ở những 'xứ' này.
2. **Nhân sở sanh** *(nivāsaṭṭha)* nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là xứ nội này, gọi là 'xứ' vì là nơi nương của tâm lộ. Việc trình bày như vậy là sự trình bày do "*upacāranāya*", tức trình bày gián tiếp, bởi vì các tâm lộ đó không phải đã hiện bày, mà những tâm lộ ấy, như lộ nhãn thức, lộ nhĩ thức v.v…, chỉ phát sanh khi có đủ nhân duyên cùng hội họp. Như cái đàn guitar, không thể nói tiếng đàn guitar đó ở trong cái đàn hay ở dây đàn. Nhưng khi khảy lên dây đàn thì tiếng đàn mới phát sanh, tợ như tiếng đàn ở trong cái đàn hay dây đàn. Câu này như thế nào, tâm lộ và 6 xứ nội cũng tợ như thế ấy, tức không thể nói tâm lộ ở trong 6 xứ nội, tuy nhiên khi đã đủ nhân duyên thì tâm lộ cũng đặng phát sanh như 1 lộ tâm này ở trong những xứ đó như đã nêu.
3. **Cần yếu hữu** *(ākaraṭṭha)* nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là xứ nội này, gọi là 'xứ' vì phát sanh với chúng sanh phổ thông (không phân biệt cao thấp, lớn, nhỏ tức không nói sẽ là người, chư thiên, khổ thú v.v…) mà có thức thì phải có nhãn xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ theo cách thích hợp với nhau cả thảy.
4. **Hội tương nhập** *(samosaraṇaṭṭha)* nghĩa là sắc xứ v.v… cho tới pháp xứ mà là xứ ngoại này, gọi là 'xứ' vì là nơi hội họp của 6 xứ nội, 6 xứ ngoại và tâm lộ, tức là những tâm lộ phát sanh luôn có sự nhận bắt cảnh. Sự nhận bắt cảnh của những tâm lộ này tợ như mình đang bị thu vào cảnh, như là cảnh sắc v.v…
5. **Nhập hiệp hội** *(kāraṇaṭṭha)* nghĩa là 6 xứ nội và 6 xứ ngoại này, gọi là 'xứ' vì là nơi làm điều kiện cho tâm lộ phát sanh. Theo lẽ thường, tâm lộ phát sanh đặng phải có xứ nội và xứ ngoại, nếu không có những xứ này, tâm lộ không phát sanh đặng.

GIỚI (Dhātu)

"Nissattanijjīvaṭṭhena = dhātu": nhãn thanh triệt v.v… gọi là 'giới' vì ngữ nghĩa là không phải chúng sanh, không phải linh hồn mà chính là thực tính. Lẽ thường tất cả chúng sanh mà có mạng sống, có tâm thức ắt có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm, cảm giác nghĩ ngợi ở cùng nhau cả thảy. Vì vậy, những việc khác nhau này có đặng cũng bởi vì sự cùng hội họp giữa môn, cảnh, thức mà chính là cả 18 giới đó. Ngoài ra, sự cùng hội họp giữa 18 nhân này được hiểu là sự thấy, sự nghe, sự nghĩ ngợi hay sự đi, sự đến, sự ăn, sự ngủ, sự nói của người, chúng sanh, những điều này ắt không có, do đó trạng thái bản chất hiện bày của 18 giới này cũng nói là "*nissatta*" tức không phải là người, không phải là chúng sanh.

Sự hiểu là người này hay người đó chết nhưng thức không chết, khi người hay chúng sanh chết rồi, thức cũng thoát ra từ thân cũ tiếp tục đi nương ở thân mới, sự hiểu như vậy ắt xếp là ngả chấp thủ hay ngã luận thủ *"attavādupādāna"*, tức chấp cứng rằng tất cả chúng sanh có linh hồn, có ngã hiện hữu, mà bản chất linh hồn và ngã đó không chết, nó di chuyển từ kiếp cũ đi sanh trong kiếp sống mới. Điều đó chắc chắn là không có.

Sự sanh, sự hiện hữu, sự chết, những điều này đều diễn tiến theo trạng thái của 'giới', tức là: khi tử - thức giới, pháp giới và nhãn giới, v.v..., chính sắc nghiệp đó là pháp diệt; khi sanh - ý thức giới, pháp giới và nhãn giới, v.v..., chính do sắc nghiệp là pháp sanh.

Do vậy, trạng thái hiện bày của 18 giới này được gọi là *"nijjīva",* tức không phải linh hồn, không phải ngã, như Pāḷi chú giải về "giới" như sau: *"attano sabhāvaṁ dhāretīti = dhātu":* pháp thực tính nào tự trì bằng trạng thái của mình, pháp bản thể đó gọi là "giới". Nghĩa là thông thường cả 18 giới đó diễn tiến theo trạng thái của chính nó, không sanh với ai, không ở trong năng lực của ai cả thảy. Dù cho trạng thái của chính pháp ấy như thế nào cũng luôn luôn tự trì trạng thái của chính nó, không biến đổi trạng thái thành loại khác. Như nhãn giới có trạng thái trong ngần, thích hợp cho các màu đến phát sanh được. Do đó, dù nhãn giới này sanh ở với chúng sanh nào, đều có sự trong ngần và chỉ bắt được các màu. Sự trong ngần của nhãn giới này không thể bắt âm thanh hay vị v.v... và không ai có thể đến dùng năng lực bắt buộc cho sự trong ngần của nhãn này nhận điều khác ngoài ra cảnh sắc được.

Sắc giới có trạng thái hiện bày các màu xuất hiện trong lộ nhãn, do đó, sắc giới này cũng tự trì trạng thái hiện bày các màu cho xuất hiện chỉ trong một lộ nhãn. Sự hiện bày màu không thể xuất hiện trong lộ nhĩ, tỷ, v.v... được.

Nhãn thức giới tự trì trạng thái thấy, do đó, dù cho nhãn thức giới sanh với ai, ở đâu cũng thế, ắt có sự thấy. Không ai có thể bắt buộc không cho thấy hay bắt buộc cho thay đổi sự thấy thành sự nghe tiếng v.v..., do đó trạng thái hiện bày của cả 18 giới này gọi là pháp thực tính mà tự trì trạng thái của mình mà không có sự thay đổi, tức 'giới'.

THÁNH ĐẾ (Ariyasacca)

Pāḷi chú giải của Thánh đế: *"ariyānaṁ saccāni = ariyasaccāni"*

Pháp mà là sự thật của chư Thánh nhân, pháp ấy gọi là Thánh đế.

Có nghĩa là 4 sự thật mà Đức Phật thuyết giảng đó, tất cả phàm phu dù được nghe nhiều, những trạng thái mà là sự thật, như Đức Phật trình bày pháp này là khổ, pháp này là nhân cho sanh khổ, pháp này là sự diệt khổ, pháp này là điều thực hành đưa đến sự diệt khổ, những điều này tất cả phàm phu ắt không thể thấy sâu sắc, chắn chắn như bậc Thánh. Do đó, pháp là sự thật theo Ngài trình bày đó được gọi là Thánh đế.

Một phần nữa *"ariyāni tathāni saccāni = ariyasaccāni":* Cả 4 Thánh đế mà là sự thật bất di bất dịch ấy gọi là Thánh đế.

Có nghĩa là, pháp mà được gọi là "khổ đế" đó ắt làm cho tất cả chúng sanh phải nhận sự khó khăn, khổ thật như tên gọi. Pháp mà được gọi là "tập đế" ắt là nhân cho sự khổ phát sanh cho tất cả chúng sanh, thật như tên gọi. Pháp mà được gọi là "diệt đế" ắt thành tựu đến sự diệt khổ một cách không dư sót, thật như tên gọi. Pháp mà được gọi là "đạo đế" ắt là điều thực hành cho đến sự diệt khổ, thật như tên gọi.

Hơn nữa, theo tất cả cổ nhân đặt tên tất cả pháp có sự sống và không có sự sống cả thảy mà có hiện bày trong thế gian như: trai gái, con chó, mèo, cây cối, núi non, xanh, đỏ v.v... những pháp này đều là sự thật, nhưng loại sự thật này là sự thật theo từ ngữ của thế gian, không phải là sự thật theo bản thể thực tính, vì gọi là trai, gái, chó, mèo như vậy v.v... theo sự thật cũng chỉ có 2 loại sắc với danh gom lại. Và gọi cây cối, núi non v.v... sự thật cũng chỉ có sắc. Tóm lại, ngoài ra sắc với danh không còn cái gì nữa, do đó từ ngữ chỉ định nhau như vậy

dù là sự thật, nhưng cũng chỉ là sự thật định đặt, hay còn gọi là sự thật chế định, không phải Thánh đế, vì có sự thay đổi.

Phân chia 4 Thánh đế theo nhân quả và hiệp thế siêu thế v.v…

- Khổ đế là quả, tập đế là nhân.
- Diệt đế là quả, đạo đế là nhân.
- Khổ đế và tập đế, cả 2 đây là pháp hiệp thế gọi là đế hiệp thế.
- Diệt đế, đạo đế, cả 2 đây là pháp siêu thế gọi là đế siêu thế.

Sắc và danh, cả hai pháp sanh trong vòng luân hồi này đều là khổ, do đó khổ đế này cũng là đế mà có sự diễn tiến hiện hữu trong vòng luân hồi, nên gọi là ***pavattisacca*** là đế không đẹp đẽ.

Tập đế là đế làm nhân cho khổ đế phát sanh, cũng là đế diễn tiến trong vòng luân hồi, nên gọi là ***pavattihetusacca***, cũng là đế không đẹp đẽ.

Diệt đế là đế dứt khổ luân hồi gọi là ***nivattisacca*** là đế đẹp đẽ.

Đạo đế là đế làm nhân đưa đến sự chấm dứt khổ luân hồi, nên gọi là ***nivattihetusacca*** cũng là đế đẹp đẽ.

Dứt phần Hàm Tận Nhiếp và dứt chương thứ 7

ĐỀ CƯƠNG VẤN – ĐÁP

Vấn-Đáp Chương Ba: Linh Tinh Nhiếp (Pakiṇṇakasaṅgaha)

1. **Hỏi**: Chương thứ 3 mà gọi là "tương tập nhiếp" bởi vì nhân gì? Hãy trình bày 6 nhóm luôn với ý nghĩa.

   Đáp: Chương thứ 3 mà gọi là tương tập nhiếp bởi sự gom hợp tâm, sở hữu một cách rải rác tức là trình bày sự gom hợp theo trường hợp vừa là thọ, vừa là nhân, sự, môn, cảnh, vật bởi nhân này chương thứ 3 cũng gọi là linh tinh nhiếp.

   Và trình bày 6 đầu đề cùng với ý nghĩa.

1) Thọ nhiếp	(*vedanāsaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của thọ 3 hay thọ 5.
2) Nhân nhiếp	(*hetusaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của 6 nhân.
3) Sự nhiếp	(*kiccasaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của 14 sự và 10 sở.
4) Môn nhiếp	(*dvārasaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của 6 môn.
5) Cảnh nhiếp	(*ārammaṇasaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của 6 cảnh.
6) Vật nhiếp	(*vatthusaṅgaha*)	: có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của 6 vật.

2. **Hỏi**: *Nāmatepaññāsa* là 53 thực tính pháp đó là những gì? Và hãy trình bày trường hợp của thọ cả 2 loại.

   Đáp: *Nāmatepaññāsa* là thực tính của 53 danh pháp đó là tất cả tâm, nói theo trạng thái chỉ có trạng thái là *ārammaṇavijjānanalakkhaṇa* giống nhau cả thảy, cũng tính là 1, 52 sở hữu mỗi cái có một trạng thái riêng biệt, không giống nhau như: xúc có trạng thái chạm cảnh (*phussanalakkhaṇo*) thọ có trạng thái hưởng cảnh (*ārammaṇānubhāvanalakkhaṇā*) v.v… cũng tính 52 gom thành thực tính của danh pháp là 53 phần gọi là *nāmatepaññāsa*.

   Trường hợp của thọ theo 2 phần:

   1) **Phân theo hưởng cảnh** (*ārammaṇānubhāvanalakkhaṇaya*): phần mà nói theo trạng thái diễn tiến hưởng cảnh của thọ có 3 là khổ, lạc, phi khổ phi lạc.

   2) **Quyền phân tích** là phần mà nói theo cách quyền hạn làm người cai quản có 5 là: lạc, khổ, hỷ, ưu, xả.

3. **Hỏi**: Hãy giải thích ý nghĩa diễn tiến theo trường hợp 3 thọ, 5 thọ và hãy dịch kệ ngôn sau:

   Sukhaṁ dukkhamupekkhāti *tividhā tattha vedanā*
   Somanassaṁ domanassa *miti bhedena pañcadhā*

   Đáp: Sự diễn tiến theo trường hợp 3 thọ như sau: sự hưởng cảnh của của tất cả chúng sanh ắt có 3 loại cùng nhau là:

1) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác dễ chịu, thoải mái, gọi là **lạc thọ**.
2) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác không dễ chịu, không thoải mái, gọi là **khổ thọ**.
3) Trong sát-na hưởng cảnh, đôi khi cũng có cảm giác bình thường không lạc không khổ, gọi là **xả thọ** (phi khổ phi lạc thọ).

Sự hưởng cảnh của tất cả chúng sanh với 5 thọ đó là:

Sự hưởng cảnh của tất cả chúng sanh vừa liên hệ với thân, vừa liên hệ với tâm.

Liên hệ với thân có 2 là cảm giác thoải mái dễ chịu và ngược lại.

Liên hệ với tâm có 3 là cảm giác thoải mái dễ chịu, ngược lại và sự bình thường.

1) Sự cảm giác thoải mái dễ chịu với thân là 'sở hữu thọ' tương ưng với 'tâm thân thức câu hành lạc', và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là **'lạc thọ'** hay 'lạc quyền'.
2) Sự cảm giác không thoải mái dễ chịu với thân là 'sở hữu thọ' tương ưng với 'tâm thân thức câu hành khổ', và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là **'khổ thọ'** hay 'khổ quyền'.
3) Sự cảm thấy thoải mái dễ chịu với tâm là 'sở hữu thọ' tương ưng với 62 tâm câu hành lạc, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là **'hỷ thọ'** hay 'hỷ quyền'.
4) Sự cảm thấy không dễ chịu với tâm là 'sở hữu thọ' tương ưng với 2 tâm căn sân, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là **'ưu thọ'** hay 'ưu quyền'.
5) Sự cảm thấy bình thường là 'sở hữu thọ' tương ưng với 55 tâm câu hành xả, và cũng là pháp 'quyền', tức là pháp có quyền hạn cai quản. Cho nên gọi là **'xả thọ'** hay 'xả quyền'.

Kệ ngôn này dịch như vầy:

Trong phần 'thọ nhiếp' đó nói bởi *ārammaṇanubhavanalakkhana* là trạng thái của sự hưởng cảnh, có ba là: 1. Thọ lạc, 2. Thọ khổ, 3. Thọ xả (hay phi khổ phi lạc thọ). Nói theo 'quyền phân tích' tức trường hợp của quyền thì có năm loại thọ là: 1. Thọ lạc, 2. Thọ khổ, 3. Thọ hỷ, 4. Thọ ưu, 5. Thọ xả (hay phi khổ phi lạc thọ).

4. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm sanh với hỷ thọ 62 và xả thọ 55 có những gì? Hãy trình bày theo thứ tự của tâm và hãy chia 121 tâm theo 3 thọ.

Đáp:

Tâm câu hành với hỷ thọ, có 62 là:

Tâm tham câu hành hỷ	04	tâm thẩm tấn câu hành hỷ	01
Tâm tiếu sinh	01	tâm đại thiện câu hành hỷ	04
Tâm đại quả câu hành hỷ	04	tâm đại tố câu hành hỷ	04
Tâm sơ thiền	11	tâm nhị thiền	11
Tâm tam thiền	11	tâm tứ thiền	11

Tâm câu hành với xả thọ có 55 là:

Tâm tham câu hành xả	04	tâm căn si	02
Tâm vô nhân câu hành xả	14	tâm đại thiện câu hành xả	04
Tâm đại quả câu hành xả	04	tâm đại tố câu hành xả	04
Tâm ngũ thiền	23		

Và chia 121 tâm theo 3 thọ như sau:

1) Tâm mà sanh cùng với lạc thọ có 63 là 1 tâm thân thức câu hành lạc, 62 tâm câu hành hỷ.
2) Tâm mà sanh cùng với khổ thọ có 3 là 1 tâm thân thức câu hành khổ, 2 tâm căn sân.
3) Tâm mà sanh cùng với xả thọ có 55 là 55 tâm thân thức câu hành xả.

5. **Hỏi**: Hãy trình bày số lượng sở hữu sau đây

a. Sở hữu mà sanh cùng với 1 thọ duy nhất
b. Sở hữu mà sanh cùng với 2 thọ
c. Sở hữu mà sanh cùng với 3 thọ
d. Sở hữu mà sanh cùng với 4 thọ
e. Sở hữu mà sanh cùng với 5 thọ
f. Sở hữu mà không sanh cùng với 1 thọ nào

Và

a. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ được nhưng sanh cùng với xả thọ không được.
b. Sở hữu mà sanh cùng với xả thọ được nhưng sanh cùng với hỷ thọ không được.
c. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ và xả thọ được cả 2
d. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ và xả thọ không được cả 2

Đáp:

a. Sở hữu mà sanh cùng với 1 thọ duy nhất có 6 cái là: sở hữu hỷ (1), sở hữu sân phần (4), sở hữu hoài nghi (1).
b. Sở hữu mà sanh cùng với 2 thọ có 28 cái là: sở hữu tham phần (3) sở hữu tịnh hảo (25)
c. Sở hữu mà sanh cùng với 3 thọ có 11 cái là: sở hữu biệt cảnh (5) (- hỷ), sở hữu si phần (4), sở hữu hôn phần (2).
d. Sở hữu mà sanh cùng với 4 thọ không có.
e. Sở hữu mà sanh cùng với 5 thọ có 6 cái là: sở hữu biến hành (6) (- thọ).
f. Sở hữu mà không sanh cùng với một thọ nào có 1 cái là sở hữu thọ.

Và

a. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ được nhưng sanh cùng với xả thọ không được đó là: sở hữu hỷ.

b. Sở hữu mà sanh cùng với xả thọ được nhưng sanh cùng với hỷ thọ không được đó là: sở hữu hoài nghi.

c. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ và xả thọ được cả 2 đó là: 45 sở hữu (- thọ, hỷ, sân phần 4, hoài nghi).

d. Sở hữu mà sanh cùng với hỷ thọ và xả thọ không được cả 2 đó là: sở hữu sân phần 4.

6. **Hỏi**: Trong tất cả tâm có 5 giống là

Tâm mà là giống thiện	sanh cùng với bao nhiêu thọ	có những gì
Tâm mà là giống bất thiện	sanh cùng với bao nhiêu thọ	có những gì
Tâm mà là giống quả	sanh cùng với bao nhiêu thọ	có những gì
Tâm mà là giống tố	sanh cùng với bao nhiêu thọ	có những gì

Và sở hữu thọ không sanh cùng với một thọ nào, là do nhân gì? Hãy giải thích.

Đáp: Trong tất cả giống đó

1) Tâm mà là giống thiện sanh cùng với 2 thọ là thọ hỷ và thọ xả.

2) Tâm mà là giống bất thiện sanh cùng với 3 thọ là thọ hỷ, thọ ưu và thọ xả.

3) Tâm mà là giống quả sanh cùng với 4 thọ là thọ lạc, thọ khổ, thọ hỷ và thọ xả.

4) Tâm mà là giống tố sanh cùng với 2 thọ là thọ hỷ và thọ xả.

Sở hữu thọ mà không sanh cùng với 1 thọ nào cũng bởi vì sự hưởng cảnh mà liên hệ với thân, liên hệ với tâm là trạng thái của sở hữu thọ cả thảy. Ngoài ra, sở hữu thọ không có trạng thái nào khác làm việc hưởng cảnh được và trong 1 cái tâm cũng chỉ có 1 thọ mà thôi, do đó:

Sở hữu thọ	mà hưởng cảnh tốt	liên hệ với thân gọi là lạc thọ.
Sở hữu thọ	mà hưởng cảnh không tốt	liên hệ với thân gọi là khổ thọ.
Sở hữu thọ	mà hưởng cảnh tốt	liên hệ với tâm gọi là hỷ thọ.
Sở hữu thọ	mà hưởng cảnh không tốt	liên hệ với tâm gọi là ưu thọ.
Sở hữu thọ	mà hưởng cảnh trung bình	gọi là xả thọ.

Do nhân này sở hữu thọ này cũng sanh cùng với những thọ khác.

7. **Hỏi**: Hãy trình bày kệ ngôn nói đến trường hợp 3 thọ, 5 thọ và kệ ngôn phân chia tâm theo 5 thọ.

Đáp:

Kệ ngôn trình bày 3 thọ và 5 thọ như sau:

Sukhaṃ dukkhamupekkhāti *tividhā tattha vedanā*
Somanassaṃ domanassa *miti bhedena pañcadhā*

Kệ ngôn về sự chia 121 tâm theo năm thọ:

Sukhamekattha dukkhañca *domanassaṃ dvaye ṭhitaṃ*
dvasaṭṭhīsu somanassaṃ *pañcapāññāsaketarā*

8. **Hỏi**: Phần gọi là “nhân nhiếp” có nghĩa là như thế nào? Và trong việc 6 cái sở hữu có tham v.v… gọi là nhân có ý nghĩa ra sao? Pháp siêu lý khác mà ngoài ra 6 cái đó không phải là nhân tại sao? Hãy giải thích.

   Đáp: Phần mà gọi là nhân nhiếp có nghĩa là sự gom tâm, sở hữu theo trường hợp của nhân gọi là nhân nhiếp và trong 6 cái sở hữu mà có tham v.v… gọi là nhân đó bởi vì là pháp mà cho quả phát sanh và cho pháp quả đó trụ trong cảnh và tiến hoá dần. Việc mà các pháp siêu lý khác ngoài ra 6 cái đó không phải là nhân, bởi vì từ “nhân” trong nhân nhiếp này nghĩa là lấy pháp làm căn, gốc, rễ của tâm, sở hữu, sắc pháp. Còn các pháp siêu lý khác không làm căn, gốc, rễ của tâm, sở hữu, sắc pháp được. Nên ngoài ra 6 cái sở hữu này cũng làm nhân không được.

9. **Hỏi**: Hãy phân chia 6 nhân theo trường hợp tịnh hảo, giống, cõi và hãy trình bày nhân sanh cho người sau đây.

   a. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm được nhưng sanh cho bậc A-la-hán không được.

   b. Nhân mà sanh cho bậc A-la-hán được nhưng sanh cho bậc A-na-hàm không được.

   c. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm và bậc A-la-hán được cả 2.

   d. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm và bậc A-la-hán không được cả 2.

   Đáp:

   <u>Chia 6 nhân theo trường hợp tịnh hảo là</u>:

Nhân vô tịnh hảo	có 3 đó là nhân tham	nhân sân	nhân si.
Nhân tịnh hảo	có 3 đó là nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

   <u>Chia theo trường hợp của giống thì có 12 là</u>:

Giống bất thiện	có 3 đó là nhân tham	nhân sân	nhân si.
Giống thiện	có 3 đó là nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Giống quả	có 3 đó là nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Giống tố	có 3 đó là nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

   <u>Chia theo trường hợp của cõi thì có 15 là</u>:

Cõi dục	có 6 đó là	nhân tham	nhân sân	nhân si.
		nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Cõi sắc	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Cõi vô sắc	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.
Nhân siêu thế	có 3 đó là	nhân vô tham	nhân vô sân	nhân vô si.

   Và

   a. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm được nhưng sanh cho bậc A-la-hán không được đó là: nhân tham, nhân si.

   b. Nhân mà sanh cho bậc A-la-hán được nhưng sanh cho bậc A-na-hàm không được, không có.

c. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm và bậc A-la-hán được cả 2 đó là: nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

d. Nhân mà sanh cho bậc A-na-hàm và bậc A-la-hán không được cả 2 đó là: nhân sân.

10. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp mà trụ vững trong cảnh và tiến hoá lên trong cảnh do nương nhân nào?

Đáp: Nhân làm cho pháp quả trụ trong cảnh đó là khi mắt thấy cảnh sắc, tai nghe cảnh thinh v.v… suốt cho đến tâm nhớ nghĩ những việc khác nhau. Tâm bất thiện là tâm tham, tâm sân, tâm si; hay tâm thiện là tâm tín, tâm từ, tâm bi, tâm hỷ, tâm tương ưng trí v.v… những tâm này chắc chắn phát sanh và nắm bắt những cảnh khác nhau. Đó là quả trụ trong cảnh sanh từ nhân.

Nhân làm cho pháp quả được tiến hóa, tức là khi tâm nắm bắt những cảnh đó dần dần có sức mạnh tăng lên, nghĩa là tham hoặc sân hay tín v.v… pháp nào cũng vậy. Khi sát-na đầu phát sanh vẫn có mãnh lực yếu, chưa làm cho rơi vào ác hạnh hay thiện hạnh được. Nhưng sau đó, khi có sức mạnh lớn lao, rồi ắt hẳn có thể làm cho người đó hành động ác hạnh hay thiện hạnh. Trong tất cả 10 ác pháp hay 10 thiện pháp đó thành tựu. Chính điều này là thành quả tiến hóa bởi sự nương nhân đó.

11. **Hỏi**: Hãy tính số lượng nhân theo kệ ngôn sau

Lobho doso ca moho ca *hetū akusalā tayo*
Alobhādosāmohā ca *kusalābyākatā tathā*

Và hãy chia 89 tâm theo tâm vô nhân, tâm hữu nhân, tâm 1 nhân, tâm 2 nhân, tâm 3 nhân, với đem cả kệ ngôn đơn cử trình bày.

Đáp: Tính số lượng nhân theo kệ ngôn này có 9 là:

Nhân bất thiện có 3 đó là nhân tham, nhân sân, nhân si

Nhân thiện có 3 đó là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si

Nhân vô ký có 3 đó là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si

Và chia theo 89 tâm theo tâm vô nhân v.v… có sau đây

- Tâm vô nhân có 18 cái đó là:

Tâm quả bất thiện	07	cộng thành 18
Tâm quả thiện vô nhân	08	
Tâm tố vô nhân	03	

- Tâm hữu nhân có 71 cái đó là:

Tâm bất thiện	12	cộng thành 71
Tâm dục giới tịnh hảo	24	
Tâm đáo đại	27	
Tâm siêu thế	08	

- Tâm nhất nhân có 2 cái đó là 2 tâm căn si
- Tâm nhị nhân có 22 cái đó là:

Tâm căn tham	08	cộng thành 22
Tâm căn sân	02	
Tâm dục giới bất tương ưng trí	12	

- Tâm tam nhân có 47 cái đó là:

Tâm dục giới tương ưng trí	12	cộng thành 47
Tâm đáo đại	27	
Tâm siêu thế	08	

Như có kệ ngôn trình bày rằng

Ahetukāṭhāraseka *hetukā dve dvāvīsati*
dvihetukā mata satta *cattālīsa tihetukā*

12. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm mà có nhân như sau đây

a. Tâm bất thiện mà có nhân tham nhưng không có nhân sân.
b. Tâm bất thiện mà có nhân sân nhưng không có nhân tham.
c. Tâm bất thiện mà có nhân tham và có nhân sân cả 2.
d. Tâm bất thiện mà không có nhân tham và không có nhân sân cả 2.

Và

a. Tâm thiện mà có nhân vô tham nhưng không có nhân vô si.
b. Tâm thiện mà có nhân vô si nhưng không có nhân vô tham.
c. Tâm thiện mà có nhân vô tham và có nhân vô si cả 2.
d. Tâm thiện mà không có nhân vô tham và vô si cả 2.

Đáp:

a. Tâm bất thiện mà có nhân tham nhưng không có nhân sân đó là: 8 tâm căn tham.
b. Tâm bất thiện mà có nhân sân nhưng không có nhân tham đó là: 2 tâm căn sân.
c. Tâm bất thiện mà có cả nhân tham và nhân sân không có.
d. Tâm bất thiện mà không có cả nhân tham và nhân sân đó là 2 tâm căn si.

Và

a. Tâm thiện mà có nhân vô tham nhưng không có nhân vô si đó là 4 tâm thiện bất tương ưng trí.

b. Tâm thiện mà có nhân vô si nhưng không có nhân vô tham không có.

c. Tâm thiện mà có cả nhân vô tham và có nhân vô si đó là 4 tâm đại thiện tương ưng trí.

d. Tâm thiện mà không có cả nhân vô tham và vô si không có.

13. **Hỏi**: Khi phân chia tâm theo 6 nhân rồi, chỉ có tâm vô nhân, tâm nhất nhân, tâm nhị nhân, tâm tam nhân, còn tâm tứ nhân, ngũ nhân, lục nhân không có. Là như vậy, bởi vì sao? Và hãy trình bày sự khác nhau giữa tâm vô nhân với tâm hữu nhân.

    Đáp: việc mà không có tâm tứ nhân, tâm ngũ nhân, tâm lục nhân bởi vì nhân bất thiện chỉ có 3 nhân, nhân thiện và nhân vô ký cũng chỉ có 3 nhân, hơn nữa thông thường nhân bất thiện, nhân thiện hay nhân vô ký đó cùng phát sanh trong một tâm không được. Do đó, cũng không có tâm tứ nhân, tâm ngũ nhân, tâm lục nhân.

    Sự khác nhau giữa tâm vô nhân với tâm hữu nhân đó là:

    a. Tâm vô nhân: là tâm không có nhân, có sức mạnh yếu, không chắc chắn trong việc bắt cảnh.

    Tâm hữu nhân là tâm có nhân, có sức mạnh vũng chắc trong việc bắt cảnh.

    b. Tâm vô nhân khi nói theo giống chỉ có 2 giống là giống quả và giống tố.

    Tâm hữu nhân khi nói theo giống có 4 giống là giống thiện, giống bất thiện, giống quả và giống tố.

    c. Tâm vô nhân chỉ là dục giới.

    Tâm hữu nhân là cả 3, dục, đáo đại, siêu thế.

    d. Tâm vô nhân chỉ là hiệp thế.

    Tâm hữu nhân là hiệp thế và siêu thế.

14. **Hỏi**: Hãy phân chia 52 sở hữu theo nhân bằng cách đếm rồi không đếm nữa như sau đây.

    1) Sở hữu vô nhân

    2) Sở hữu 1 nhân

    3) Sở hữu 2 nhân

    4) Sở hữu 3 nhân

    5) Sở hữu 4 nhân

    6) Sở hữu 5 nhân

    7) Sở hữu 6 nhân

    Và hãy trình bày tên của nhân theo số lượng nhân đó nữa.

    Đáp: Chia 52 sở hữu theo nhân bằng cách đếm rồi không đếm nữa là:

    Phân chia 52 sở hữu theo nhân (tính rồi không tính nữa).

1) Sở hữu vô nhân là sở hữu không có nhân, không có sở hữu nào.

2) Sở hữu nhất nhân là sở hữu có một nhân, có 3 cái là:

Sở hữu tham có 1 nhân là nhân si.

Sở hữu sân có 1 nhân là nhân si.

Sở hữu hoài nghi có 1 nhân là nhân si.

3) Sở hữu nhị nhân là sở hữu có hai nhân, có 9 cái là:

Sở hữu si có 2 nhân là nhân tham, nhân sân.

Sở hữu tà kiến có 2 nhân là nhân tham, nhân si.

Sở hữu ngã mạn có 2 nhân là nhân tham, nhân si.

Sở hữu tật có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Sở hữu lận có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Sở hữu hối có 2 nhân là nhân sân, nhân si.

Sở hữu vô tham có 2 nhân là nhân vô sân, nhân vô si.

Sở hữu vô sân có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô si.

Sở hữu trí có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân.

4) Sở hữu tam nhân là sở hữu có 3 nhân, có 27 cái là:

Sở hữu vô tàm
Sở hữu vô úy
Sở hữu điệu cử
Sở hữu hôn trầm
Sở hữu thùy miên

} có 3 nhân là: Nhân tham, nhân sân, nhân si.

Sở hữu tịnh hảo 22 (trừ vô tham, vô sân, vô si) có 3 nhân - nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

5) Sở hữu tứ nhân là sở hữu có 4 nhân, không có sở hữu nào.

6) Sở hữu ngũ nhân là sở hữu có 5 nhân, có 1 cái là:

Sở hữu hỷ có 5 nhân là nhân tham, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

7) Sở hữu lục nhân là sở hữu có 6 nhân, có 12 cái là:

Sở hữu tợ tha 12 (trừ hỷ) có 6 nhân là nhân tham, nhân sân, nhân si, nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

15. **Hỏi**: Sở hữu vô nhân theo cách tính rồi tính nữa có số lượng bao nhiêu, là những gì và hãy phân chia sở hữu phối hợp với 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si theo bản chất sở hữu vô nhân, sở hữu 1 nhân v.v… được ra sao?

Đáp: Sở hữu vô nhân theo cách tính rồi tính nữa có số lượng 13 cái là: 12 sở hữu tợ tha (- dục) mà phối hợp với 18 tâm vô nhân.

Sở hữu si mà hợp với 2 tâm căn si

Trong tất cả 22 cái sở hữu mà phối hợp với 8 tâm căn tham đó:

- Sở hữu vô nhân không có
- Sở hữu 1 nhân có 2 là:
    - Sở hữu tham có 1 nhân là nhân si.
    - Sở hữu si có 1 nhân là nhân tham.

20 Sở hữu còn lại là sở hữu 2 nhân có 2 nhân là nhân tham và nhân si.

Trong tất cả 22 cái sở hữu phối hợp với 2 tâm căn sân đó

- Sở hữu vô nhân không có.
- Sở hữu 1 nhân có 2 nhân là:
    - Sở hữu sân có 1 nhân là nhân si.
    - Sở hữu si có 1 nhân là nhân sân.

20 Sở hữu còn lại là sở hữu 2 nhân có 2 nhân là nhân sân và nhân si.

Trong tất cả 16 cái sở hữu mà phối hợp với 2 tâm căn si

Sở hữu vô nhân có 1 cái là sở hữu si không có nhân phối hợp, 15 cái sở hữu còn lại là sở hữu 1 nhân có 1 nhân là nhân si.

16. **Hỏi**: Khi đã nói theo nhân, nhân vô tham, nhân vô sân phối hợp với tâm bất tương ưng trí thì nhân vô tham, vô sân ấy là loại sở hữu nào? Khi phối hợp với tâm tương ưng trí thì đó là loại sở hữu nào? 35 sở hữu tam nhân đó là những sở hữu nào? 3 nhân đó là những nhân gì? (nói theo phần tính rồi tính nữa (*gahitaggahananāya*)).

    Đáp: Nhân vô tham, vô sân phối hợp với tâm bất tương ưng trí là loại sở hữu nhất nhân (*ekahetukacetasika*) tức là sở hữu chỉ có một nhân.

    Nhân vô tham, vô sân phối hợp với tâm tương ưng trí là loại sở hữu nhị nhân (*dvihetukacetasika*) tức là sở hữu có hai nhân.

    35 sở hữu tam nhân đó là: 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ vô tham, vô sân, trí tuệ) phối hợp với tâm tương ưng trí. Tam nhân đó là: nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

17. **Hỏi**: Hãy trình bày số lượng nhân bất thiện, nhân thiện và nhân tố một cách chi tiết và hãy phân chia những nhân đó cho rõ ràng?

    Đáp:

- Nhân bất thiện có 22 là:

    Nhân tham có 8 mà trong 8 tâm căn tham

    Nhân sân có 2 mà trong 2 tâm căn sân

    Nhân si có 12 mà trong 12 tâm bất thiện

- Nhân thiện có 107 là:

    Nhân vô tham có 37 mà trong 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 20 tâm đạo.

Nhân vô sân có 37 mà trong 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 20 tâm đạo.

Nhân vô si có 33 mà trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 9 tâm thiện đáo đại, 20 tâm đạo.

- Nhân tố có 47 là:

Nhân vô tham có 17 mà trong 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại.

Nhân vô sân có 17 mà trong 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại.

Nhân vô si có 13 mà trong 4 tâm đại tố tương ưng trí, 9 tâm tố đáo đại.

18. **Hỏi**: Từ "sự" trong sự nhiếp ý nghĩa như thế nào? Là tên của cái gì? Và "sự" có số lượng bao nhiêu, kể ra? Hãy trình bày luôn ý nghĩa của sự đó.

Đáp: Từ "sự" trong sự nhiếp này có nghĩa là việc làm của tâm, sở hữu gọi là sự là tên của tâm, sở hữu và sự có số lượng 14 sự là:

1) Sự tái tục làm việc tiếp nối đời mới.
2) Sự hữu phần làm việc giữ gìn đời sống.
3) Sự khai môn làm việc suy xét cảnh mới.
4) Sự thấy làm việc thấy.
5) Sự nghe làm việc nghe.
6) Sự ngửi làm việc biết mùi.
7) Sự nếm làm việc biết vị.
8) Sự đụng làm việc biết xúc chạm.
9) Sự tiếp thâu làm việc nhận cảnh mới.
10) Sự thẩm tấn làm việc gạn xét cảnh.
11) Sự đoán định làm việc quyết đoán cảnh.
12) Sự đổng lực làm việc thực cảnh.
13) Sự na cảnh làm việc nhận cảnh từ đổng lực.
14) Sự tử làm việc kết thúc đời cũ.

19. **Hỏi**: Sự có 14 sự nhưng sở của những sự đó chỉ có 10 sở, là như vậy bởi vì nhân gì? Hãy trình bày sở 1 cách chi tiết có số lượng bao nhiêu là những gì? Cùng với đem cả dẫn chứng Pāḷi trình bày.

Đáp: Sự có 14 sự nhưng sở của những sự đó chỉ có 10 sở, được như vậy bởi vì sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm, cả 5 sự này ở trong 1 sở giống nhau gọi là "sở ngũ thức" còn 9 sự ngoài ra ở trong sở của mình một cách độc lập (có tên theo sự), do nhân này sở cũng chỉ có 10 sở.

Sở một cách chi tiết có số lượng 25 sở là:

1) Sở tái tục có 1 sở.
2) Sở hữu phần có 6 sở.

6) Sở thẩm tấn có 1 sở.
7) Sở đoán định có 2 sở.

3) Sở khai môn có 2 sở.
4) Sở ngũ thức có 1 sở.
5) Sở tiếp thâu có 1 sở.
8) Sở đổng lực có 6 sở.
9) Sở na cảnh có 2 sở.
10) Sở tử có 3 sở.

Gom được 25 sở một cách chi tiết như Pāḷi dẫn chứng sau:

Sandhi ekaṁ cha bhavaṅgaṃ dvāvajjanaṁ pañcadyekaṁ
Dve vo jo cha tadā dveti cutīti pañcavīsati.

20. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa "sự" với "sở" và chỉ cho thấy là sở tái tục 1 sở với sở hữu phần 6 sở đó ở đâu?

Đáp: sự khác nhau giữa "sự" và "sở" như vầy: phận sự của tâm và sở hữu có tâm tái tục v.v...gọi là sự, vị trí làm việc của tất cả tâm và sở hữu, nghĩa là khi cái thứ 1 diệt và trong giữa cái thứ 3 chưa có phát sanh đó có thời gian 1 sát-na lớn của tâm, là thời gian mà vừa với cái tâm thứ 2 sẽ phát sanh được và làm việc của tái tục v.v... chính khoảng giữa này gọi là "sở" nếu sẽ so sánh như là việc làm của tất cả mọi người giống với "sự" các văn phòng làm việc giống với "sở".

Sở tái tục có 1 sở là giữa tử với hữu phần

Sở hữu phần có 6 sở là:

1) Giữa tâm tái tục với tâm khai môn.
2) Giữa tâm na cảnh với tâm khai môn.
3) Giữa tâm đổng lực với tâm khai môn.
4) Giữa tâm đoán định với tâm khai môn.
5) Giữa tâm na cảnh với sự tử.
6) Giữa tâm đổng lực với tâm tử.

21. **Hỏi**: Hãy phân chia 14 sự theo 89 tâm và chia 89 tâm theo 14 sự.

Đáp: Phân chia 14 sự theo 89 tâm như sau.

Phân chia 14 sự theo tâm

1) Tâm làm việc tái tục, hữu phần, tử có 19 cái là: Tâm thẩm tấn xả 2, tâm đại quả 8, tâm quả đáo đại 9.
2) Tâm làm sự khai môn có 2 là: Tâm khai ngũ môn 1, tâm khai ý môn 1.
3) Tâm làm sự thấy có 2 là: Tâm nhãn thức 2.
4) Tâm làm sự nghe có 2 là: Tâm nhĩ thức 2.
5) Tâm làm sự ngửi có 2 là: Tâm tỷ thức 2.
6) Tâm làm sự nếm có 2 là: Tâm thiệt thức 2.
7) Tâm làm sự xúc chạm có 2 là: Tâm thân thức 2.
8) Tâm làm sự tiếp thâu có 2 là: Tâm tiếp thâu 2.
9) Tâm làm sự thẩm tấn có 3 là: Tâm thẩm tấn 3.

10) Tâm làm sự đoán định có 1 là: Tâm đoán định 1.

11) Tâm làm sự đổng lực có 55 hay 87 cái là: Tâm bất thiện 12, tâm tiếu sinh 1, tâm đại thiện 8, tâm đại tố 8, tâm thiện đáo đại 9, tâm tố đáo đại 9, tâm siêu thế 8 hay 40.

12) Tâm làm sự na cảnh có 11 là: Tâm thẩm tấn 3, tâm đại quả 8

Phân chia tâm 89 hay 121 theo 14 sự

1) Tâm mà làm 5 sự có 2 cái là: Tâm thẩm tấn xả 2, làm 5 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự na cảnh.
2) Tâm mà làm 4 sự có 8 cái là: Tâm đại quả 8, làm 4 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh.
3) Tâm mà làm 3 sự có 9 cái là: Tâm quả đáo đại 9, làm 3 sự như là: sự tái tục, sự hữu phần, sự tử.
4) Tâm làm 2 sự có 2 là: thẩm tấn câu hành hỷ 1, làm 2 sự là: sự thẩm tấn, sự na cảnh.

   Tâm khai ý môn 1 làm 2 sự là: sự đoán định, sự khai môn.
5) Tâm làm 1 sự có 68 hay 100 là:

   Tâm khai ngũ môn (1) làm sự khai môn.

   Tâm nhãn thức (2) làm sự thấy.

   Tâm nhĩ thức (2) làm sự nghe.

   Tâm tỷ thức (2) làm sự nếm.

   Tâm thân thức (2) làm sự đụng.

   Tâm tiếp thâu (2) làm sự tiếp thâu.

   Tâm bất thiện (12)
   Tâm tiếu sinh (01)
   Tâm đại thiện (08)
   Tâm đại tố (08) } làm sự đổng lực.
   Tâm thiện đáo đại (09)
   Tâm tố đáo đại (09)
   Tâm siêu thế 8 hay 40.

22. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải của những từ sau: "sự", "sở", "khai môn", "tiếp thâu", "thẩm tấn", "đoán định", "đổng lực", "na cảnh".

    Đáp:

- Pāḷi chú giải của "sự" là: "*karaṇam = kiccaṁ*" việc làm gọi là sự.
- Pāḷi chú giải của từ "sở" là: *"tiṭṭhati parantare citte etthāti = thānaṁ"* tâm tái tục v.v... phát sanh ở khoảng giữa cái tâm đầu và cái tâm sau, do đó trong giữa cái tâm đầu và cái tâm sau mà là nơi nương của tâm tái tục v.v... đó gọi là sở.

- Pāḷi chú giải của từ "tái tục" là *"paṭisandhānaṁ = paṭisandhi"* sự tiếp nối đời mới gọi là tái tục.
- Pāḷi chú giải của "hữu phần" là *"bhavassa aṅgaṁ = bhavaṅgaṁ"* tâm làm nhân quan trọng để cho sự phát sanh của đời sống một cách không ngừng nghỉ gọi là hữu phần.
- Pāḷi chú giải của "khai môn" là *"āvajjiyate = āvajjanaṁ (và) āvaṭṭiyāte āvajjanaṁ"* sự suy xét cảnh mới gọi là khai môn (hay) làm cho sự liên tiếp của dòng hữu phần dừng lại, quay lại vòng tuần hoàn gọi là khai môn.
- Pāḷi chú giải của "tiếp thâu" là *"sampaṭicchiyate = sampaṭicchanaṁ"* sự tiếp nhận 5 cảnh gọi là tiếp thâu.
- Pāḷi chú giải của "thẩm tấn" là *"sammātīranaṁ = santīranaṃ"* sự gạn xét 5 cảnh một cách đúng đắn gọi là thẩm tấn.
- Pāḷi chú giải của "đoán định" là *"vavatthāpiyate = voṭṭhabbanaṁ"* sự xác định quyết đoán 5 cảnh là đang mong mỏi hay không đáng mong mỏi gọi là đoán định.
- Pāḷi chú giải của "đổng lực" là *"javatīti = javanaṁ"* pháp thực tính mà phát sanh có sức mạnh kiên cố tức có thể thực cảnh được gọi là đổng lực.
- Pāḷi chú giải của "na cảnh" là *"tassa ārammanaṁ yassāti = tadārammanaṁ"* cảnh của tâm nào là cảnh của đổng lực, do đó tâm mà có cảnh của đổng lực đó gọi là na cảnh.
- Pāḷi chú giải của "tử" là *"cavanaṁ = cuti"* sự di chuyển, thay đổi kiếp hiện tại này đi gọi là tử.

23. **Hỏi**: Hãy dịch và giải thích kệ ngôn sau đây:

Aṭṭhasaṭṭhī tathā dve ca navāṭṭha dve yathākkamam
ekadviticatupañca kiccaṭhānāni niddise.

Đáp: Kệ ngôn trình bày sự chia tâm theo sự và sở

Trình bày số lượng tâm bởi sự và sở theo thứ tự sau đây:

Tâm có 1 sự và 1 sở có số lượng 68 cái.

Tâm có 2 sự và 2 sở có số lượng 02 cái.

Tâm có 3 sự và 3 sở có số lượng 09 cái.

Tâm có 4 sự và 4 sở có số lượng 08 cái.

Tâm có 5 sự và 5 sở có số lượng 02 cái.

Giải Thích

Tâm có 1 sự và 1 sở có số lượng 68 cái là:

- Tâm khai ngũ môn (01) có sự khai môn và sở khai môn.
- Tâm tiếp thâu (02) có sự tiếp thâu và sở tiếp thâu.
- Tâm nhãn thức (02) có sự thấy và sở ngũ.
- Tâm nhĩ thức (02) có sự nghe và sở ngũ.
- Tâm tỷ thức (02) có sự ngửi và sở ngũ.

- Tâm thiệt thức (02) có sự nếm và sở ngũ.
- Tâm thân thức (02) có sự xúc chạm và sở ngũ.
- Tâm đổng lực (55) có sự đổng lực và sở đổng lực.

Tâm có 2 sự và 2 sở có số lượng 2 cái là:

- Tâm thẩm tấn hỷ 1 có sự thẩm tấn, sự na cảnh và sở thẩm tấn, sở na cảnh.
- Tâm khai ý môn 1 có sự khai môn, sự đoán định và sở khai môn, sở đoán định.

Tâm có 3 sự và 3 sở có số lượng 9 cái là: Tâm quả đáo đại 9 có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử và sở tái tục, sở hữu phần và sở tử.

Tâm mà có 4 sự và 4 sở có số lượng 8 cái là: Tâm đại quả 8 có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự na cảnh và sở tái tục, sở hữu phần, sở tử, sở na cảnh.

Tâm có 5 sự và 5 sở có số lượng 2 cái là: Tâm thẩm tấn xả 2 có sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự na cảnh và sở tái tục, sở hữu phần, sở tử, sở thẩm tấn, sở na cảnh.

24. **Hỏi**: Hãy trình bày cho thấy "sở" sau đây một cách rõ ràng. Sở khai môn 2, sở ngũ thức 1, sở tiếp thâu, sở thẩm tấn 1, sở đoán định 2, sở đổng lực 6, sở na cảnh 2, sở tử 3.

Đáp:

1) Sở khai môn có 2 vị trí:

- Giữa hữu phần với ngũ song thức trong lộ ngũ môn.
- Giữa hữu phần với đổng lực trong lộ ý môn.

Sở ngũ thức có 1 vị trí là: giữa khai ngũ môn với tiếp thâu trong lộ ngũ môn.

Sở tiếp thâu có 1 vị trí là: giữa ngũ song thức với thẩm tấn trong lộ ngũ môn.

2) Sở thẩm tấn có 1 vị trí là: giữa tiếp thâu và đoán định trong lộ ngũ môn.

3) Sở đoán định có 2 vị trí:

- Giữa thẩm tấn với đổng lực trong lộ ngũ môn, nơi mà chót na cảnh, chót đổng lực.
- Giữa thẩm tấn với hữu phần trong lộ ngũ môn nơi mà chót đoán định.

Sở đổng lực có 6 vị trí:

- Giữa đoán định với na cảnh trong lộ ngũ môn mà là chót na cảnh.
- Giữa đoán định với hữu phần trong lộ ngũ môn mà là chót đổng lực.
- Giữa đoán định với tử trong lộ ngũ môn mà là chót đổng lực.
- Giữa khai ý môn với na cảnh trong lộ ý môn đổng lực dục giới mà là chót na cảnh.
- Giữa khai ý môn với hữu phần trong lộ ý môn đổng lực dục giới mà là chót đổng lực.
- Giữa khai ý môn với tử trong lộ tử ý môn mà là chót đổng lực.

4) Sở na cảnh có 2 vị trí:

- Giữa đổng lực với hữu phần trong lộ ngũ môn và lộ ý môn mà là chót na cảnh.
- Giữa đổng lực với tử trong lộ cận tử mà là chót na cảnh.

- Sở tử có 3 vị trí:
- Giữa na cảnh với tái tục trong lộ cận tử mà là chót na cảnh.
- Giữa đổng lực với tái tục trong lộ cận tử mà là chót đổng lực.
- Giữa hữu phần và tái tục trong lộ cận tử mà là chót đổng lực hay chót na cảnh.

25. **Hỏi**: Hãy trình bày những sở hữu làm những phận sự sau đây:

a. Sự tái tục.	e. Sự thấy.	i. Sự đoán định.
b. Sự hữu phần.	f. Sự đụng chạm.	j. Sự đổng lực.
c. Sự tử.	g. Sự tiếp thâu.	k. Sự na cảnh.
d. Sự khai môn.	h. Sự thẩm tấn.	

Đáp:

a. Sở hữu làm sự tái tục có 35 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần) trong sát-na phối hợp với 19 tâm tái tục theo sự thích hợp.

b. Sở hữu làm sự hữu phần có 35 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần) trong sát-na phối hợp với 19 tâm hữu phần theo sự thích hợp.

c. Sở hữu làm sự tử có 35 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần) trong sát-na phối hợp với 19 tâm tử theo sự thích hợp.

d. Sở hữu làm sự khai môn của:

- Lộ ngũ môn có 10 cái là: 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) phối hợp với 1 tâm khai ngũ môn.
- Lộ ý môn có 11 cái là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục) phối hợp với 1 tâm khai ý môn.

e. Sở hữu làm sự thấy có 7 cái là: 7 sở hữu biến hành phối hợp với 2 tâm nhãn thức.

f. Sở hữu làm sự xúc chạm có 7 cái là: 7 sở hữu biến hành phối hợp với 2 tâm thân thức.

g. Sở hữu làm sự tiếp thâu có 10 cái là: 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) phối hợp với hai tâm tiếp thâu.

h. Sở hữu làm sự thẩm tấn có 11 cái là: 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục) phối hợp với 3 tâm thẩm tấn.

i. Sở hữu làm sự đoán định có 11 cái là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục) phối hợp với 1 tâm khai ý môn.

j. Sở hữu làm sự đổng lực có 52 cái là: 52 sở hữu phối hợp với 55 tâm đổng lực theo sự thích hợp.

k. Sở hữu làm sự na cảnh có 33 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 20 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần) phối hợp với 11 tâm na cảnh theo sự thích hợp.

26. **Hỏi**: Hãy trình bày sở hữu có số lượng phận sự như sau:

Sở hữu có phận sự 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14 và hãy nói đến những phận sự đó.

Đáp:

- Sở hữu mà làm 1 sự có 17 cái là: sở hữu bất thiện (14), sở hữu ngăn trừ phần (3) làm 1 sự là sự đổng lực.
- Sở hữu làm 2-3 sự không có.
- Sở hữu làm 4 sự có 2 cái là: sở hữu vô lượng phần (2) làm 4 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử và sự đổng lực.
- Sở hữu làm 5 sự có 21 cái là: sở hữu tịnh hảo biến hành (19), sở hữu trí (1), sở hữu dục (1) làm 5 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự đổng lực và sự na cảnh.
- Sở hữu làm 6 sự có 1 cái là: sở hữu hỷ làm 6 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự thẩm tấn, sự đổng lực và sự na cảnh.
- Sở hữu làm 7 sự có 1 cái là: sở hữu cần làm 7 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.
- Sở hữu làm 8 sự không có.
- Sở hữu làm 9 sự có 3 cái là: tầm, tứ, thắng giải làm 9 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.
- Sở hữu làm 10-11-12-13 sự không có.
- Sở hữu làm 14 sự có số lượng 7 cái là: sở hữu biến hành 7 làm 14 sự là sự tái tục, sự hữu phần, sự tử, sự khai môn, sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm, sự tiếp thâu, sự thẩm tấn, sự đoán định, sự đổng lực và sự na cảnh.

27. **Hỏi**: *Dvārasaṅgaha* dịch là gì? Từ "môn" ở đây có ý nghĩa như thế nào? Có bao nhiêu loại, là những gì? Hãy nói chi pháp của những môn đó.

    Đáp: *Dvārasaṅgaha* dịch là sự gom hợp tâm, sở hữu theo trường hợp của môn gọi là "môn nhiếp". Từ "môn" ở đây có ý nghĩa là "cửa" đó là nơi ra vào của tất cả lộ tâm giống như một cái cửa là nơi ra vào của mọi người. Do đó, có 6 môn là:

Nhãn môn	chi pháp là	nhãn thanh triệt.
Nhĩ môn	chi pháp là	nhĩ thanh triệt.
Tỷ môn	chi pháp là	tỷ thanh triệt.
Thiệt môn	chi pháp là	thiệt thanh triệt.
Thân môn	chi pháp là	thân thanh triệt.
Ý môn	chi pháp là	19 tâm hữu phần.

28. **Hỏi**: Những vị giáo thọ sư chú giải rằng trong tất cả chúng sanh có hai loại môn là *ākāsadvāra và maṇḍadvāra. Ākāsadvāra* là những loại môn nào? và *maṇḍadvāra* là những loại nào?

    Đáp:

    Ākāsadvāra nghĩa là lỗ hư không là môn. Đó là 2 lỗ mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi, 1 lỗ miệng, 1 lỗ tiểu tiện, 1 lỗ đại tiện, 980.000 lỗ chân lông.

    Và *maṇḍadvāra* nghĩa là sự trong ngần là môn. Đó là 5 sắc thanh triệt và 19 tâm hữu phần.

    Nghĩa là:

Lỗ mắt gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của nước mắt và ghèn.

Lỗ tai gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của phẩn tai.

Lỗ mũi gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của nước mũi.

Lỗ miệng gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của nước miếng, đờm.

Lỗ đại tiện gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của phân.

Lỗ tiểu tiện gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của nước tiểu.

Lỗ chân lông gọi là môn, bởi vì là nơi chảy ra của mồ hôi, hơi ấm.

Do đó, lỗ mắt v.v… những lỗ này cũng gọi là lỗ hư không.

5 sắc thanh triệt và 19 tâm hữu phần gọi là *maṇḍadvāra,* bởi vì từ "*maṇḍa*" nghĩa là sự trong ngần tức nhãn thanh triệt có sự trong ngần có thể nhận biết các màu và các màu ấy cũng được hiện bày ở nhãn thanh triệt. Nhĩ thanh triệt có sự trong ngần có thể nhận biết các thứ tiếng và các thứ tiếng ấy cũng được hiện bày ở nhĩ thanh triệt. Tỷ thanh triệt có sự trong ngần có thể nhận biết các mùi và các mùi ấy cũng được hiện bày ở tỷ thanh triệt. Thiệt thanh triệt có sự trong ngần có thể nhận biết các vị và các vị ấy cũng được hiện bày ở thiệt thanh triệt. Thân thanh triệt có sự trong ngần có thể nhận biết nóng lạnh, mềm cứng, căng chùng và các nóng lạnh, mềm cứng, căng chùng ấy cũng được hiện bày ở thân thanh triệt. 19 tâm hữu phần có sự trong ngần, tức không có phiền não. Như đức Thế Tôn có thuyết trong Tăng Chi Bộ Kinh rằng "*pabhassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ* - này chư phíc-khú, tâm hữu phần này có sự trong ngần y như vật có ánh sáng hiện bày" do đó cũng có thể nhận biết được cả 6 cảnh và 6 cảnh cũng có thể hiện bày được trong tâm hữu phần.

29. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm phát sanh trong các môn như sau:

Tâm nhãn môn, tâm nhĩ môn, tâm tỷ môn, tâm thiệt môn, tâm thân môn, tâm ý môn, tâm ngoại môn.

Và hãy phân chia tâm nhãn môn, tâm ý môn, tâm ngoại môn theo bất định và nhất định.

Đáp: Tâm sanh trong các môn như sau:

1) Tâm nhãn môn: Tâm mà sanh ở nơi nhãn môn có 46 cái là: Tâm dục giới 46 *(- tâm nhĩ thức 2, tâm tỷ thức 2, tâm thiệt thức 2, tâm thân thức 2)*.

2) Tâm nhĩ môn: Tâm mà sanh ở nơi nhĩ môn có 46 cái là: Tâm dục giới 46 *(- tâm nhãn thức 2, tâm tỷ thức 2, tâm thiệt thức 2, tâm thân thức 2)*.

3) Tâm tỷ môn: Tâm mà sanh ở nơi tỷ môn có 46 cái là: Tâm dục giới 46 *(- tâm nhãn thức 2, tâm nhĩ thức 2, tâm thiệt thức 2, tâm thân thức 2)*.

4) Tâm thiệt môn: Tâm mà sanh ở nơi thiệt môn có 46 cái là: Tâm dục giới 46 *(- tâm nhãn thức 2, tâm nhĩ thức 2, tâm tỷ thức 2, tâm thân thức 2)*.

5) Tâm thân môn: Tâm mà sanh ở nơi thân môn có 46 cái là: Tâm dục giới 46 *(- tâm nhãn thức 2, tâm nhĩ thức 2, tâm tỷ thức 2, tâm thiệt thức 2)*.

6) Tâm ý môn: Tâm mà sanh ở nơi ý môn có 67 cái hoặc 99 cái là: Tâm dục giới 41 *(- tâm ngũ song thức 10, ý giới 3)*, tâm thiện đáo đại 9, tâm tố đáo đại 9, tâm siêu thế 8 hoặc 40.

7) Ngoại môn: Tâm mà sanh vượt ngoài cả 6 môn có 19 cái là: Tâm thẩm tấn xả (2), tâm đại quả (8), tâm quả đáo đại (9) trong lúc làm việc tái tục, hữu phần, tử là ngoại môn.

Tâm mà sanh ở nơi nhãn môn một cách nhất định có 2 cái là: Tâm nhãn thức 2.

Tâm mà sanh ở nơi nhãn môn một cách bất định có 44 cái là: Tâm còn lại 44 đó là tâm dục giới 44 *(- ngũ song thức 10)*.

Tâm mà sanh ở nơi ý môn một cách nhất định có 26 cái hay 58 cái là: đổng lực kiên cố 26 hoặc 58.

Tâm mà sanh ở nơi ý môn một cách bất định có 41 cái là: khai ý môn 1, đổng lực dục giới 29, tâm na cảnh 11.

Tâm sanh ngoại môn nhất định và bất định là: 9 tâm quả đáo đại sanh ngoại môn nhất định, 2 tâm thẩm tấn xả và 8 tâm đại quả sanh ngoại môn bất định.

30. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm phát sanh ở môn và ngoại môn, nhất định và bất định như sau:

a) Tâm chỉ sanh trong một môn.
b) Tâm sanh trong năm môn.
c) Tâm sanh trong sáu môn.
d) Tâm sanh ngoại môn.

Và dịch kệ ngôn sau đây:

3. Ekadvārikacittāni pañcachadvārikānica
chadvārikavimuttāni vimuttāni ca sabbathā
4. Chattiṁsati tathā tiṇī ekattiṁsa yathākamaṁ
dasadhā navadhā ceti pañcadhā paridīpaye

Đáp:

a. Tâm mà sanh ở nơi 1 môn một cách nhất định có 36 hay 68 cái là: Tâm ngũ song thức 10, đổng lực kiên cố 26 hay 58. Tâm mà sanh ở nơi 1 môn một cách bất định có 44 cái là: Tâm dục giới 44 (- tâm ngũ song thức 10).

b. Tâm mà sanh ở nơi 5 môn một cách nhất định có 3 cái là: ý giới 3. Tâm mà sanh ở nơi 5 môn 1 cách bất định có 41 cái là: Tâm dục giới 41 (- tâm ngũ song thức 10 và tâm ý giới 3).

c. Tâm mà sanh ở nơi 6 môn một cách nhất định có 31 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành hỷ 1, tâm khai ý môn 1, đổng lực dục giới 29. Tâm mà sanh ở nơi 6 môn một cách bất định có 10 cái là: thẩm tấn câu hành xả 2, tâm đại quả 8.

d. Tâm mà sanh ngoài môn một cách nhất định có 9 cái là: Tâm quả đáo đại 9. Tâm mà sanh ngoài môn một cách bất định có 10 cái là: Tâm thẩm tấn câu hành xả 2, tâm đại quả 8.

Kệ ngôn này dịch nghĩa rằng: Tâm mà sanh ở nơi 1 môn, tâm mà sanh ở nơi 5 môn, tâm mà sanh ở nơi 6 môn, tâm mà đôi khi cũng sanh ở nơi 6 môn, đôi khi cũng ngoài 6 môn và tâm mà luôn sanh ngoài 6 môn, chắc chắn có số lượng theo thứ tự sau đây là: 36 – 3 – 31 – 10 – 9.

31. **Hỏi**: Sở hữu cần phải luôn phát sanh trong một môn nào đó, có số lượng bao nhiêu, là những gì, được như vậy do nguyên nhân nào? Sở hữu không phát sanh ngoài môn được, luôn sanh ở môn, có bao nhiêu, là những gì, được như vậy do nguyên nhân nào?

Đáp: Sở hữu phải luôn phát sanh chỉ trong một môn có 2 cái là: 2 sở hữu vô lượng phần, được như vậy cũng bởi vì 2 sở hữu vô lượng phần này phát sanh nhận biết chúng sanh chế định làm cảnh. Lộ tâm nhận biết chúng sanh chế định làm cảnh đó phải là lộ tâm phát sanh chỉ ở lộ ý. Nói như thế nghĩa là lấy sở hữu vô lượng phần phối hợp với tâm đại thiện, tâm đại tố, tâm thiện sắc giới, tâm tố sắc giới mà thôi nhưng nếu sở hữu vô lượng phần đã phối hợp với tâm quả sắc giới cũng sẽ là ngoại môn, do đó 2 sở hữu vô lượng phần này cũng chỉ sanh ở ý môn thôi.

Sở hữu không phát sanh ngoại môn được, phải luôn sanh ở môn có số lượng 17 cái là: 14 sở hữu bất thiện, 3 sở hữu ngăn trừ phần, được như vậy cũng bởi vì 14 sở hữu bất thiện phối hợp với 12 tâm bất thiện, đó là tâm phải luôn sanh một trong sáu môn. Còn 3 sở hữu ngăn trừ phần cũng phối hợp với 8 tâm đại thiện và 8 hay 40 tâm siêu thế, đó là tâm phải luôn sanh trong một môn nào đó giống như thế. Do đó, 17 sở hữu này cũng phải sanh trong môn nhất định (sanh ngoại môn không được).

32. **Hỏi**: Sở hữu nhãn môn, sở hữu ngũ môn, sở hữu ngoại môn, cả ba loại này sanh nhất định không có bởi nguyên nhân nào? Và sở hữu trí tuệ phát sanh mà không phải lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý có hay không. Nếu có thì sở hữu trí tuệ là loại sở hữu nào?

Đáp: Sở hữu nhãn môn, sở hữu ngũ môn, sở hữu ngoại môn, cả ba loại này sanh nhất định không có bởi vì nguyên nhân là không có sở hữu riêng biệt phối hợp với tâm nhãn thức, không có sở hữu riêng biệt phối hợp với ba tâm ý giới, không có sở hữu riêng biệt phói hợp với 9 tâm quả đáo đại.

Có sở hữu trí tuệ phát sanh mà không phải lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Tức là sở hữu trí tuệ phối hợp với 4 tâm đại quả tương ưng trí trong sát-na làm phận sự tái tục, hữu phần, tử và sở hữu trí tuệ phối hợp với 9 tâm quả đáo đại (làm phận sự tái tục, hữu phần, tử).

33. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa khác nhau giữa từ "*ārammaṇa*" với "*ālambaṇa*" và có bao nhiêu cảnh, là những gì? Hãy trình bày chi pháp của 6 cảnh riêng biệt.

Đáp: *Ārammaṇa* nghĩa là pháp thực tính làm nơi ưa thích của tất cả tâm và sở hữu giống như một vườn hoa làm nơi ưa thích của tất cả mọi người.

Ālambaṇa nghĩa là pháp thực tính làm cơ quan níu kéo của cả tâm và sở hữu giống như cây gậy hay sợi dây làm công cụ bám níu của người già và người khuyết tật trong lúc đứng lên hay bước đi như thế ấy.

Có 6 cảnh là:

1. Cảnh sắc	chi pháp là	sắc cảnh sắc tức các màu.
2. Cảnh thinh	chi pháp là	sắc cảnh thinh tức các tiếng.
3. Cảnh khí	chi pháp là	sắc cảnh khí tức các mùi.
4. Cảnh vị	chi pháp là	sắc cảnh vị tức các vị.
5. Cảnh xúc	chi pháp là	sắc đất, sắc lửa, sắc gió tức xúc chạm, lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, chùng.
6. Cảnh pháp	chi pháp là	tâm, sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, chế định.

34. **Hỏi**: Khi đã suy xét chi pháp của cả 6 cảnh, thấy rằng từ cảnh sắc cho đến cảnh xúc đều là siêu lý và là sắc pháp, luôn đến số lượng chi pháp cũng ít. Còn cảnh pháp có cả siêu lý và chế định, có cả danh và sắc, có cả tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn, được như thế bởi nguyên nhân nào, hãy giải thích?

Đáp: Từ cảnh sắc cho đến cảnh xúc đều là sắc siêu lý, bởi vì chi pháp của cả năm cảnh này là điều có thật tức hiện bày trước mặt, có màu xanh, màu đỏ v.v… gọi là cảnh sắc, các âm thanh gọi là cảnh thinh, các mùi thơm, mùi hôi gọi là cảnh khí, các vị chua ngọt, đắng v.v… gọi là cảnh vị, các sự xúc chạm nóng lạnh, cứng mềm, căng chùng gọi là cảnh xúc. Những cảnh này hiện bày trên thế gian, ai ai cũng có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng chạm. Khi như thế thì cả năm cảnh như đã nói cũng là siêu lý, không thể là chế định được bởi vì chế định là điều không thật.

Chi pháp của năm cảnh như đã nói cũng phải không phải là trạng thái danh pháp bởi vì thông thường danh pháp đó, là trạng thái có thể đi vào nương các cảnh tức là vật có sự sống hay không có sự sống, những câu chuyện v.v… còn cả năm cảnh như là cảnh sắc v.v… không thể đi vào nương cảnh, tức là những vật hay câu chuyện. Do đó, cả năm cảnh này cũng đều là sắc pháp.

Chi pháp của năm cảnh này có số lượng ít, cũng bởi vì trong số 28 sắc pháp đó, sắc gọi là cảnh sắc thì cũng chỉ là màu, 27 sắc còn lại không gọi là cảnh sắc. Sắc gọi là cảnh thinh thì cũng chỉ là âm thanh, 27 sắc còn lại không gọi là cảnh thinh. Sắc gọi là cảnh khí thì cũng chỉ là mùi, 27 sắc còn lại không gọi là cảnh khí. Sắc gọi là cảnh vị thì cũng chỉ là vị, 27 sắc còn lại không gọi là cảnh vị. Sắc gọi là cảnh xúc thì cũng chỉ là nóng lạnh, cứng mềm, căng chùng, 25 sắc còn lại không gọi là cảnh xúc. Bởi vì, những sắc còn lại ngoài 7 sắc này không thể thấy bằng mắt, nghe bằng tai, ngửi bằng mũi, biết vị bằng lưỡi, biết xúc chạm bằng thân. Do đó, chi pháp của cảnh sắc cho đến cảnh xúc cũng ít.

Còn danh pháp có cả siêu lý và chế định, có cả sắc và danh, có cả tâm - sở hữu - sắc pháp - níp bàn cũng bởi vì là pháp làm cho biết, tức là các cảnh đó cũng không phải chỉ có sắc, thinh, khí, vị, xúc mà thôi. Pháp siêu lý còn lại đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 21 sắc pháp, Níp-bàn và chế định. Những pháp này có trạng thái vi tế hơn năm sắc đã nói ở trên, do đó những pháp này gọi là cảnh pháp.

Hơn nữa, trạng thái của những cảnh pháp này không thể hiện bày lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và lộ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân cũng không có cơ hội biết được cảnh pháp, những cảnh pháp này chỉ hiện bày ở lộ ý. Do đó, lộ tâm ý môn cũng biết được cảnh pháp nhưng biết nhiều, hay ít như thế nào cũng tùy vào sự hiện bày của cảnh pháp đó. Nếu đã hiện bày ở lộ ý của Đức Chánh Giác thì cảnh pháp này cũng hiện bày tất cả không có dư sót. Do đó, lộ tâm ý môn cũng là khả năng của bậc toàn tri có thể biết toàn bộ cảnh pháp, nếu là hiện bày ở lộ ý của những người khác thì không biết hết được toàn bộ. Do đó, lộ ý môn của những người khác cũng không thể biết hết được cảnh pháp, bởi nguyên nhân này cảnh pháp này cũng có cả siêu lý và chế định, có cả sắc và danh, có cả tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn đầy đủ.

34. **Hỏi**: Hãy phân chia tâm môn và tâm ngoại môn như sau theo cảnh và thời?

a. Tâm nhãn môn. e. Tâm thân môn.

b. Tâm nhĩ môn. f. Tâm ý môn.

c. Tâm tỷ môn. g. Tâm ngoại môn.

d. Tâm thiệt môn.

Níp-bàn và chế định gọi là cảnh ngoại thời (*kālavimutta ārammaṇa*) bởi nguyên nhân nào?

Đáp:

1) Tâm nhãn môn (46) có cảnh sắc mà là hiện tại duy nhất.

2) Tâm nhĩ môn (46) có cảnh thinh mà là hiện tại duy nhất.

3) Tâm tỷ môn (46) có cảnh khí mà là hiện tại duy nhất.

4) Tâm thiệt môn (46) có cảnh vị mà là hiện tại duy nhất.

5) Tâm thân môn (46) có cảnh xúc mà là hiện tại duy nhất.

6) Tâm ý môn (67 hay 99) có 6 cảnh mà là hiện tại, quá khứ, vị lai và ngoại thời theo sự thích hợp với cảnh.

7) 19 tâm ngoại môn có 6 cảnh gọi là cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh đó là hiện tại, quá khứ và chế định mà đổng lực sáu môn cận tử nhận biết từ đời trước khi gần tử.

Níp-bàn và chế định gọi là cảnh ngoại thời, bởi vì hai pháp này không có sự sanh, khi đã không có sự sanh cũng không thể nói Níp-bàn hay chế định là hiện tại, quá khứ hay vị lai được nên cũng gọi là cảnh ngoại thời.

36. **Hỏi**: Tâm ngoại môn không bắt cảnh của đổng lực cận tử ở đời trước, tức là kiếp thứ 2 khi cận tử có hay không. Nếu có thì là tâm ngoại môn của loại người nào, đó là những tâm nào và cảnh của tâm ngoại môn từ đổng lực cận tử đó là đổng lực cận tử phát sanh ở môn nào?

Đáp: Tâm ngoại môn không bắt cảnh của đổng lực cận tử ở đời trước, tức là kiếp thứ 2 khi cận tử có xảy ra, đó là 1 trong 8 tâm đại quả của người hay chư thiên tử ở cõi vô tưởng, 1 trong 4 tâm đại quả tương ưng trí có điềm nghiệp, điềm sanh đó là sắc của người, chư thiên tử ở cõi vô sắc.

Và cảnh của tâm ngoại môn bắt từ đổng lực cận tử, là đổng lực cận tử sanh ở một môn nào trong cả sáu môn.

37. **Hỏi**: Hãy phân chia cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh, cả ba cảnh này theo 6 cảnh và tâm ngoại môn không bắt loại cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh. Có hay không. Hãy đưa lý do trình bày cho thấy và có nơi nói rằng cảnh của những tâm ngoại môn đó là hiện tại cũng có, quá khứ cũng có, ngoại thời cũng có. Muốn biết rằng loại tâm ngoại môn nào có cảnh là hiện tại, loại nào có cảnh là quá khứ, loại nào có cảnh là ngoại thời? Hãy giải thích và đưa chi pháp của ba cảnh đó.

Đáp: Phân chia cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh, cả ba cảnh này theo 6 cảnh như sau: cảnh nghiệp chỉ được một cảnh là cảnh pháp. Cảnh điềm nghiệp, cảnh điềm sanh được cả sáu cảnh.

Và tâm ngoại môn không bắt loại cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh. Không có, bởi vì tâm ngoại môn đó chính là 19 tâm trong sát-na là phận sự tái tục, hữu phần, tử. Hơn nữa, cảnh của 3 loại tâm này hẳn có cùng một cảnh suốt trong một kiếp, không thể khác nhau

được. Nghĩa là tâm tái tục có cảnh thế nào thì tâm hữu phần và tâm tử cũng có cảnh như thế ấy. Như Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày:

Paṭisandhi bhavaṅgañca tathā cavanamānasaṃ
Ekameva tatheveka visayañcekajātiyaṃ.

Trong một kiếp, tâm tái tục, hữu phần, tử cùng là một tâm và cảnh của tâm tái tục như thế nào thì hữu phần và tử cũng có cảnh giống như thế ấy.

Thông thường, tâm tái tục của tất cả chúng sanh, không kể là khổ, lạc, phàm phu hay Thánh nhân cũng thế, hẳn có cảnh là một cảnh nào trong 3 cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh nhận bắt từ đổng lực cận tử ở đời trước khi gần tử, do vậy tâm ngoại môn không bắt cảnh nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh là không có.

Trong tất cả 19 tâm ngoại môn đó, 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả có cảnh là hiện tại, chi pháp của cảnh hiện tại đó là 18 sắc thành tựu.

Nghĩa là trong lộ cận tử của những người dục giới này nếu đã có sắc thành tựu hiện tại làm cảnh, khi đến thời điểm tâm tử diệt thì cảnh đó chưa diệt, khi như thế thì 2 tâm thẩm tấn xả, 8 tâm đại quả làm phận sự tái tục và hữu phần nhiều nhất là 6 sát-na sanh, ở đời sống mới cũng có cảnh là hiện tại.

2 tâm thẩm tấn xả, 8 tâm đại quả, 1 tâm quả thức vô biên xứ, 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh là quá khứ. Chi pháp của cảnh quá khứ đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp và 1 tâm thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiện vô sở hữu xứ, 30 sở hữu.

Nghĩa là trong lộ cận tử của người dục giới đó, nếu 6 cảnh đó đã là cảnh quá khứ thì tâm tái tục, tâm tử của người dục giới trong kiếp sống đó cũng có cảnh là quá khứ. Ở đây chi pháp của cảnh quá khứ đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Và trong lộ cận tử của người dục giới đó, dù là sẽ có sắc thành tựu hiện tại làm cảnh cũng vậy nhưng những cảnh này diệt cùng với tâm tử rồi. Tâm tái tục, hữu phần, tử của người dục giới trong đời sống mới cũng có cảnh là quá khứ như vậy, chi pháp cảnh quá khứ ở đây đó là 18 sắc thành tựu.

Còn 1 tâm quả thức vô biên xứ, 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh pháp điềm nghiệp quá khứ làm cảnh, chi pháp của cảnh pháp quá khứ đó là 1 tâm thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiện vô sở hữu xứ, 30 sở hữu.

5 tâm quả sắc giới, 1 tâm thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiện vô sở hữu xứ có cảnh là ngoại thời, chi pháp của cảnh ngoại thời đó là 10 chế định biến xứ (*kasiṇapaññatti*), 10 chế định bất mỹ (*asubhapaññatti*), 1 chế định phụ niệm thân (*koṭṭhasapaññatti*), 1 chế định hơi thở (*ānāpānapaññatti*), 4 chế định chúng sanh (*sattapaññatti*), 1 hư không chế định và 1 vô hữu chế định.

Nghĩa là trong lộ cận tử của những bậc hữu thiền, hẳn có cảnh pháp điềm nghiệp đã là ngoại thời nhất định, khi như vậy thì 5 tâm quả sắc giới, 1 tâm quả không vô biên xứ, 1 tâm quả vô sở hữu xứ làm phận sự tái tục, hữu phần, tử của phạm thiên sắc giới, vô sắc giới ở kiếp sống mới đó cũng phải có cảnh là ngoại thời như thế.

38. **Hỏi**: Hãy phân chia những tâm ngoại môn theo nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh và 6 cảnh. Tâm tái tục dục giới của người tử ở cõi phạm thiên vô sắc nếu đã có sắc làm cảnh thì có

nói được không rằng cảnh này bắt từ đổng lực cận tử phát sanh ở đời trước tức cõi vô sắc giới khi cận tử, hãy giải thích?

Đáp: Trong tất cả 19 tâm ngoại môn, 2 tâm thẩm tấn xả, 8 tâm đại quả có cả ba tướng là nghiệp, điềm nghiệp, điềm sanh. Cả ba loại này khi xếp theo 6 cảnh thì cảnh nghiệp chỉ được là cảnh pháp, điềm nghiệp, điềm sanh được cả 6 cảnh.

5 tâm quả sắc giới, 1 tâm quả không vô biên xứ, 1 tâm quả vô sở hữu xứ chỉ được chế định điềm nghiệp, khi xếp vào 6 cảnh thì đó chỉ là cảnh pháp.

1 tâm quả thức vô biên xứ, 1 tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ chỉ được đáo đại điềm nghiệp, khi xếp vào 6 cảnh thì đó chỉ là cảnh pháp và tâm tái tục dục giới của người tử từ cõi vô sắc đó, nếu đã có sắc làm cảnh cũng không thể nói rằng cảnh này nhận từ đổng lực cận tử phát sanh trong đời trước tức là cõi vô sắc khi gần tử. Bởi vì tâm ngoại môn của người hay chư thiên tử từ cõi vô sắc này nếu có cảnh nghiệp hay điềm nghiệp, điềm sanh làm cảnh danh hay cảnh chế định rồi cũng biết được rằng cảnh của những tâm ngoại môn này nhận từ kiếp thứ hai tức cõi vô sắc khi gần tử. Nhưng nếu tâm ngoại môn của loại người này có điềm nghiệp, điềm sanh làm cảnh sắc rồi cũng biết được rằng không nhận từ kiếp thứ hai tức cõi vô sắc phải nhận từ kiếp thứ ba trở đi, sát-na làm người, chư thiên hay phạm thiên sắc giới. Tất cả cũng bởi vì lộ tâm của chư phạm thiên vô sắc không bắt cảnh là sắc được.

39. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm cùng với cảnh theo số lượng được trình bày trong kệ ngôn sau đây: **“*pañcavīsa cha ekavīsati aṭṭha vīsa pañca cha*”.**

Đáp: Trình bày tâm cùng với cảnh theo số lượng được trình bày trong kệ ngôn sau đây:

Pañcavīsa đó là 25 cái tâm tức 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh có 6 cảnh mà chỉ là pháp dục giới.

Cha đó là 6 cái tâm tức 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh pháp mà chỉ là đáo đại.

Ekavīsati đó là 21 cái tâm tức 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 thiền tâm vô sở hữu xứ có cảnh pháp mà chỉ là chế định.

Aṭṭha đó là 8 cái tâm tức 8 cái tâm siêu thế có cảnh pháp mà chỉ là Níp-bàn.

Vīsa đó là 20 cái tâm tức 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế, chế định (- 9 pháp siêu thế).

Pañca đó là 5 cái tâm tức 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện có 6 cảnh đó là hiệp thế, siêu thế, chế định (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả).

Cha đó là 6 cái tâm tức 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, 1 tâm khai ý môn có 6 cảnh, đó là hiệp thế, siêu thế, chế định tât cả không có dư sót.

40. **Hỏi**: Siêu lý và chế định khi xếp thành cảnh một cách chi tiết rồi thì có bao nhiêu, là những gì? Và hãy trình bày chi pháp của những cảnh đó.

Đáp: Siêu lý và chế định khi xếp thành cảnh một cách chi tiết rồi thì có 21 cảnh đó là:

1) Cảnh dục giới đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, được 6 cảnh.

2) Cảnh đáo đại đó là 27 tâm đáo đại, 35 sở hữu, được 1 cảnh là cảnh pháp.

3) Cảnh Níp-bàn	đó là	Níp-bàn, được 1 cảnh là cảnh pháp.
4) Cảnh danh pháp	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn, được 1 cảnh là cảnh pháp.
5) Cảnh sắc pháp	đó là	28 sắc pháp, được 6 cảnh.
6) Cảnh hiện tại	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà đang sanh, được 6 cảnh.
7) Cảnh quá khứ	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà diệt rồi, được 6 cảnh.
8) Cảnh vị lai	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sẽ sanh phía trước, được 6 cảnh.
9) Cảnh ngoại thời	đó là	Níp-bàn, chế định, được 1 cảnh là cảnh pháp.
10) Cảnh chế định	đó là	nghĩa chế định, thinh chế định, có 1 cảnh là cảnh pháp.
11) Cảnh siêu lý	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn, được 6 cảnh.
12) Cảnh nội phần	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh bên trong ta, được 6 cảnh.
13) Cảnh ngoại phần	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh cho người khác và sắc mà không có sự sống, Níp-bàn, chế định, được 6 cảnh.
14) Cảnh nội và ngoại phần	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà sanh cả bên trong và bên ngoài, được 6 cảnh.
15) Cảnh ngũ	đó là	7 sắc cảnh giới, được 5 cảnh.
16) Cảnh sắc	đó là	sắc cảnh sắc tức các màu.
17) Cảnh thinh	đó là	sắc cảnh thinh tức các tiếng.
18) Cảnh khí	đó là	sắc cảnh khí tức các mùi.
19) Cảnh vị	đó là	sắc cảnh vị tức các vị.
20) Cảnh xúc	đó là	đất, lửa, gió (gom) tức lạnh, nóng, mềm, cứng, căng, chùng.
21) Cảnh pháp	đó là	89 tâm, 52 sở hữu, 5 sắc thanh triệt, 16 sắc tế, Níp-bàn, chế định, được 6 cảnh.

41. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm và sở hữu bắt cảnh như sau một cách nhất định:

a) Cảnh dục. b) Cảnh đáo đại. c) Cảnh Níp-bàn.

d) Cảnh danh pháp. e) Cảnh sắc pháp. f) Cảnh hiện tại.

g) Cảnh quá khứ. h) Cảnh ngoại thời. i) Cảnh chế định.

j) Cảnh siêu lý. k) Cảnh nội phần. l) Cảnh ngoại phần.

Và hãy trình bày tâm và sở hữu bắt cảnh như sau một cách bất định.

a) Cảnh dục. b) Cảnh đáo đại. c) Cảnh hiện tại.

d) Cảnh quá khứ. e) Cảnh vị lai. f) Cảnh ngoại thời.

g) Cảnh chế định.	h) Cảnh siêu lý.	i) Cảnh ngũ.
j) Cảnh pháp.	k) Cảnh sắc pháp.	l) Cảnh danh pháp.
m) Cảnh nội phần.	n) Cảnh ngoại phần.	o) Cảnh Níp-bàn.
p) Cảnh sắc.	q) Cảnh thinh.	r) Cảnh xúc.

Đáp: Tâm và sở hữu bắt cảnh nhất định như sau:

a. Tâm chỉ bắt cảnh dục giới có 25 cái là: 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh.

Sở hữu bắt cảnh dục nhất định không có.

b. Tâm chỉ bắt cảnh đáo đại có 6 cái là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Sở hữu bắt cảnh đáo đại nhất định không có.

c. Tâm chỉ bắt cảnh Níp-bàn có 8 cái là: 8 tâm siêu thế.

Sở hữu bắt cảnh Níp-bàn nhất định không có.

d. Tâm chỉ bắt cảnh danh pháp có 14 cái là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.

Sở hữu bắt cảnh danh pháp nhất định không có.

e. Tâm chỉ bắt cảnh sắc pháp có 13 cái là: 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới.

Sở hữu bắt cảnh sắc pháp nhất định không có.

f. Tâm chỉ bắt cảnh hiện tại có 13 cái là: 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới.

Sở hữu bắt cảnh hiện tại nhất định không có.

g. Tâm chỉ bắt cảnh quá khứ có 6 cái là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Sở hữu bắt cảnh quá khứ nhất định không có.

h. Tâm chỉ bắt cảnh ngoại thời có 29 cái là: 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 8 tâm siêu thế.

Sở hữu bắt cảnh ngoại thời nhất định có 2 là: 2 sở hữu vô lượng phần.

i. Tâm chỉ bắt cảnh chế định có 21 cái là: 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ.

Sở hữu bắt cảnh chế định nhất định có 2 cái là: 2 sở hữu vô lượng phần.

j. Tâm chỉ bắt cảnh siêu lý có 39 cái là: 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh, 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 8 tâm siêu thế.

Sở hữu bắt cảnh siêu lý nhất định có 3 cái là: 3 sở hữu ngăn trừ phần.

k. Tâm chỉ bắt cảnh nội phần có 6 cái là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Sở hữu bắt cảnh nội phần nhất định không có.

l. Tâm chỉ bắt cảnh ngoại phần có 26 cái là: 15 tâm sắc giới (- 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế.

Sở hữu bắt cảnh ngoại phần nhất định có 3 cái là: 1 sở hữu tật, 2 sở hữu vô lượng phần.

Tâm và sở hữu bắt cảnh bất định như sau:

a. Tâm bắt cảnh dục bất định có 31 cái là: 1 khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh dục bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).

b. Tâm bắt cảnh đáo đại bất định có 31 tâm giống cảnh dục.

Sở hữu bắt cảnh đáo đại bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).

c. Tâm bắt cảnh hiện tại bất định có 43 cái là: 41 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới), 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh hiện tại bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).

d. Tâm bắt cảnh quá khứ bất định có 43 cái giống như cảnh hiện tại.

Sở hữu bắt cảnh quá khứ bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).

e. Tâm bắt cảnh vị lai bất định có 43 cái giống như cảnh hiện tại.

Sở hữu bắt cảnh vị lai bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).

f. Tâm bắt cảnh ngoại thời bất định có 31 cái là: 1 khai ý môn, 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh ngoại thời bất định có 50 cái (- 2 vô lượng phần).

g. Tâm bắt cảnh chế định bất định có 31 cái giống như cảnh ngoại thời.

Sở hữu bắt cảnh chế định bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần và 2 vô lượng phần).

h. Tâm bắt cảnh siêu lý bất định có 31 cái giống như cảnh ngoại thời.

Sở hữu bắt cảnh siêu lý bất định có 47 cái (- 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

i. Tâm bắt cảnh ngũ, cảnh pháp, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp bất định có 43 cái như nhau là: 41 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới), 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh ngũ, cảnh pháp, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp bất định có 50 cái như nhau (trừ 2 sở hữu vô lượng phần).

j. Tâm bắt cảnh nội phần, cảnh ngoại phần bất định có 56 cái như nhau là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh nội phần, cảnh ngoại phần bất định có 49 cái (- 1 sở hữu tật, 2 sở hữu vô lượng phần).

k. Tâm bắt được cảnh Níp-bàn 1 cách bất định có 11 cái là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông.

Sở hữu bắt cảnh Níp-bàn bất định có 36 cái là: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (- 2 vô lượng phần).

l. Tâm bắt cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh xúc được bất định có 46 cái là 44 tâm dục giới, 2 tâm thông (- ngũ song thức).

Sở hữu bắt cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh xúc bất định có 50 cái (- 2 sở hữu vô lượng phần).

Chú ý: Cảnh của giới ngăn (*sampattavirati*) và giới sát trừ (*samucchedavirati*) đó, chư giáo thọ sư đều có đồng ý kiến là giới ngăn có hiện tại làm cảnh, giới sát trừ có ngoại thời làm cảnh. Còn cảnh của giới nguyện (*samādānavirati*) đó, thì ý kiến của chư giáo thọ sư không đồng quan điểm là nhiều vị giáo thọ sư, trong đó có trưởng lão Ledi v.v… nói rằng giới nguyện có cảnh vị lai nhưng một vài vị giáo thọ sư sớ giải v.v… nói rằng giới nguyện có hiện tại làm cảnh.

42. **Hỏi**: Hãy trình bày tâm và sở hữu làm những việc sau đây cho thành cảnh:

1) Sự khó khăn.
2) Sự dễ chịu.
3) Sự nóng giận.
4) Sự hài lòng.
5) Sự ngu dốt.
6) Sự thông minh.
7) Người đẹp trước mặt.
8) Âm thanh radio đang bật.
9) Sự nóng.
10) Sự lạnh.
11) Sự đau.
12) Sự giàu sang.
13) Đời sống của tất cả chúng sanh.
14) Lời đàm tiếu.
15) Cha, mẹ, thầy, tổ.
16) Hình dáng, mặt mũi của người khác.
17) Hình dáng, mặt mũi của mình.
18) Cơ tánh của người khác.
19) Cơ tánh của mình.
20) Cái sai của mình.

Đáp:

Tâm và sở hữu làm những chuyện này như sau thành cảnh như sau đây:

1) Tâm và sở hữu biết sự khó khăn đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 45 sở hữu (trừ tật, lận, hối, 3 ngăn trừ phần, hỷ vô lượng).
2) Tâm và sở hữu biết sự dễ chịu đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).
3) Tâm và sở hữu biết sự nóng giận đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 44 sở hữu (trừ tật, lận, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).
4) Tâm và sở hữu biết sự hài lòng đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).
5) Tâm và sở hữu biết sự ngu dốt đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 45 sở hữu (trừ tật, lận, hối, 3 ngăn trừ phần, hỷ vô lượng).
6) Tâm và sở hữu biết sự thông minh đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ hối hận, 3 ngăn trừ phần, bi vô lượng).
7) Tâm và sở hữu đang nhìn người đẹp trước mặt đó là 42 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ 7 tâm quả bất thiện và tâm quả thiện nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm quả thiện thẩm tấn xả, 1 tâm tiếu sinh), 46 sở hữu (trừ lận, hối, 3 ngăn trừ phần, bi vô lượng).

8) Tâm và sở hữu nghe âm thanh radio đang mở đó là 45 tâm dục giới, (trừ nhãn, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm tiếu sinh), 2 tâm thông 45 sở hữu (trừ lận, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

9) Tâm và sở hữu xúc chạm với sự nóng đó là 45 tâm dục giới, (trừ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thức, 1 tâm tiếu sinh), 2 tâm thông 45 sở hữu (trừ lận, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

10) Tâm và sở hữu xúc chạm với sự lạnh đó là giống câu 9.

11) Tâm và sở hữu đang thấy người đau đớn đó là 45 tâm dục giới, (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm tiếu sinh), 2 tâm thông 46 sở hữu (trừ tật, hối, 3 ngăn trừ phần, hỷ vô lượng).

12) Tâm và sở hữu đang thấy người có sự giàu sang đó là 45 tâm dục giới, (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm tiếu sinh), 2 tâm thông 46 sở hữu (trừ lận, hối, 3 ngăn trừ phần, bi vô lượng).

13) Tâm và sở hữu đang nghĩ đến đời sống của tất cả chúng sanh đó là 41 tâm dục giới (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới), 2 tâm thông, 51 sở hữu (trừ hối hận).

14) Tâm và sở hữu đang nghe lời đàm tiếu đó là 33 tâm dục giới (trừ 8 tâm quả thiện vô nhân và tâm quả bất thiện nhãn, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại quả), 2 tâm thông, 44 sở hữu (trừ tật, lận, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

15) Tâm và sở hữu nhớ cha mẹ, thầy tổ đó là 40 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới, 1 tâm tiếu sinh), 47 sở hữu (trừ tật, hối, 3 ngăn trừ phần).

16) Tâm và sở hữu thấy hình dáng mặt mũi của người khác đó là 46 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức), 48 sở hữu (trừ hối, 3 ngăn trừ phần).

17) Tâm và sở hữu thấy hình dáng mặt mũi của mình đó là 45 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, 1 tâm tiếu sinh), 45 sở hữu (trừ tật, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần). Tính thêm tâm thông vào với ý nghĩa là sự thấy hình dáng mặt mũi của ta ở quá khứ và vị lai.

18) Tâm và sở hữu biết đến cơ tánh của người khác đó là 40 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới, 1 tâm tiếu sinh), 45 sở hữu (trừ lận, hối, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

19) Tâm và sở hữu nghĩ đến cơ tánh của mình đó là 40 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới, 1 tâm tiếu sinh), 46 sở hữu (trừ tật, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

20) Tâm và sở hữu nghĩ đến cái sai của chính mình đó là 40 tâm dục giới, 2 tâm thông (trừ 10 ngũ song thức, 3 ý giới, 1 tâm tiếu sinh), 45 sở hữu (trừ tật, lận, 3 ngăn trừ phần, 2 vô lượng phần).

43. **Hỏi**: Từ "vật" trong "vật nhiếp" có nghĩa là gì? Vật có bao nhiêu loại là những gì? Hãy nói chi pháp của những vật đó và dịch kệ ngôn sau:

Cha vatthu nissitā kāme *satta rūpe catubbidhā*
tivatthuṃ nissitā ruppe *dhātvekā nissitā matā*

Đáp: Từ "vật" trong "vật nhiếp" có nghĩa là pháp làm nơi nương cho tâm và sở hữu gọi là "vật".

Vật có 6 là:

1) Nhãn vật (*cakkhuvatthu*) chi pháp đó là nhãn thanh triệt

2) Nhĩ vật (*sotavatthu*) chi pháp đó là nhĩ thanh triệt

3) Tỷ vật (*ghānavatthu*) chi pháp đó là tỷ thanh triệt

4) Thiệt vật (*jivhāvatthu*) chi pháp đó là thiệt thanh triệt

5) Thân vật (*kāyavatthu*) chi pháp đó là thân thanh triệt

6) Ý vật (*hadayavatthu*) chi pháp đó là sắc ý vật

Dịch nghĩa là: Sau đây, tất cả học viên nên biết:

- 7 thức giới nương 6 sắc vật sanh trong 11 cõi dục.
- 4 thức giới (là nhãn thức giới, nhĩ thức giới, ý giới và ý thức giới) nương 3 sắc vật (là: nhãn vật, nhĩ vật, ý vật) sanh trong 15 cõi sắc (- cõi vô tưởng).
- 1 ý thức giới không nương sắc vật sanh trong 4 cõi vô sắc.

44. **Hỏi**: 7 thức giới là những gì cùng với trình bày luôn chi pháp và thức giới không cần nương vật cũng sanh được, có hay không? Nếu có là loại thức giới nào và loại thức giới phát sanh không cần nương vật đó là thức giới của ai nương cái gì làm duyên phát sanh?

Đáp:

1) Nhãn thức giới chi pháp đó là 2 tâm nhãn thức.

2) Nhĩ thức giới chi pháp đó là 2 tâm nhĩ thức.

3) Tỷ thức giới chi pháp đó là 2 tâm tỷ thức.

4) Thiệt thức giới chi pháp đó là 2 tâm thiệt thức.

5) Thân thức giới chi pháp đó là 2 tâm thân thức.

6) Ý giới chi pháp đó là 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn.

7) Ý thức giới chi pháp đó là 76 hay 108 (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới).

Thức giới không nương sắc vật cũng sanh đặng, cũng có ý thức giới và sự phát sanh của ý thức giới không cần nương vật như thế là loại ý thức giới của phạm thiên vô sắc, nương nghiệp thiện vô sắc ở quá khứ và cảnh làm duyên sanh.

45. **Hỏi**: Hãy trình bày những tâm sau đây:

a. Tâm nương sắc vật sanh nhất định.

b. Tâm nương sắc vật sanh bất định.

c. Tâm sanh không nương vật nhất định.

d. Tâm sanh không nương vật bất định.

Và hãy phân chia tâm nương sắc vật sanh nhất định theo 6 vật.

Đáp:

a. Tâm nương sắc vật sanh nhất định có 43 cái là 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 2 tâm sân, 11 tâm na cảnh, 1 tâm tiếu sinh, 15 tâm sắc giới, 1 tâm Tu-đà-hoàn đạo.

b. Tâm nương sắc vật sanh bất định có 42 cái là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 1 tâm khai ý, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (trừ tâm Tu-đà-hoàn đạo).

c. Tâm sanh không nương vật nhất định có 4 cái là 4 tâm quả vô sắc.

d. Tâm sanh không nương vật bất định có 42 cái giống câu b.

Phân chia 43 tâm nương vật sanh nhất định theo 6 vật như sau:

1) Tâm mà nương nhãn vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm nhãn thức.
2) Tâm mà nương nhĩ vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm nhĩ thức.
3) Tâm mà nương tỷ vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm tỷ thức.
4) Tâm mà nương thiệt vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm thiệt thức.
5) Tâm mà nương thân vật sanh nhất định	có 2	là 2 tâm thân thức.
6) Tâm mà nương ý vật sanh nhất định	có 33	là 2 tâm căn sân, 3 ý giới, 11 tâm na cảnh, 1 tâm tiếu sinh, 15 tâm sắc giới, 1 tâm Tu-đà-hoàn đạo.

46. **Hỏi**: Hãy phân chia tâm nương sắc vật bất định theo sáu sắc vật và người không có trái tim thì sự nóng giận, sự hiển thị thần thông, sự tu tiến quán minh sát cho đến phát sanh tâm Tu-đà-hoàn đạo, những điều này sẽ phát sanh phải chăng? Hãy giải thích?

Đáp: Phân chia 42 tâm nương sắc vật sanh bất định theo sáu sắc vật, tức là 42 tâm này khi sanh trong cõi ngũ uẩn thì phải nương ý vật sanh nhưng khi sanh trong cõi tứ uẩn thì không phải cần nương sắc vật nào sanh cả. Người không có trái tim, hiện hữu 2 loại là phạm thiên vô tưởng và phạm thiên vô sắc. Đối với phạm thiên vô tưởng không có danh pháp sanh, sự nóng giận, sự hiển lộ thần thông v.v… cũng là danh pháp và sanh từ danh pháp. Do đó, trong điều này cũng không liên hệ với phạm thiên vô tưởng phần nào cả. Còn phạm thiên vô sắc, dù là có danh pháp cũng đúng nhưng lẽ thường tất cả phạm thiên đã không có sân, do đó sự nóng giận cũng không phát sanh được, đối với thần thông phát sanh cũng phải nương ngũ thiền sắc giới làm cơ bản nhưng tất cả phạm thiên vô sắc đó, đã không có thiền sắc, như vậy cũng không thể hiển lộ thần thông được, còn sự tu tiến quán minh sát cho đạt đến tâm Tu-đà-hoàn đạo cũng chắc chắn không được như thế. Tất cả đây cũng bởi vì thiếu *paratoghosapaccaya* tức là không được lắng nghe lời giáo giới từ thầy giáo thọ là người đã tự mình giác ngộ trước đó.

47. **Hỏi**: Hãy phân chia 52 sở hữu theo sáu sắc vật và nói rằng 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu vô lượng phần phải nương sắc vật phát sanh nhất định, do nhân nào? Giải thích.

Đáp: Phân chia 52 sở hữu theo sáu sắc vật có như sau tức là trong 52 sở hữu đó, 7 sở hữu biến hành nương sáu sắc vật sanh cũng được hay không nương sáu sắc vật sanh cũng được. 39 sở hữu còn lại (trừ 4 sân phần, 2 vô lượng phần) nương sắc ý vật sanh cũng được hay không nương sắc ý vật sanh cũng được. Và nói rằng 4 sở hữu sân phần, 2 sở hữu vô lượng phần phải nương sắc ý vật sanh nhất định, bởi nguyên nhân là 4 sở hữu sân phần này chỉ sanh riêng biệt trong cõi dục thôi, còn 2 sở hữu vô lượng phần cũng sanh

riêng biệt chỉ trong cõi ngũ uẩn thôi mà chúng sanh trong những cõi này đã phải nương vật là nơi nương sanh của tâm thích hợp một cách nhất định, không thể thiếu mất.

48. **Hỏi**: Tâm có cả 6 và 5 sở hữu biệt cảnh phối hợp có số lượng bao nhiêu, là những gì? Và hãy phân chia những tâm này theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật.

Trả lời: Có 27 tâm mà 6 sở hữu biệt cảnh phối hợp đó là: 4 tâm tham câu hành hỷ, 4 đại thiện câu hành hỷ, 4 đại quả câu hành hỷ, 4 đại tố câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền.

Phân chia những tâm này theo thọ: 27 tâm này chỉ sanh cùng với hỷ thọ.

Phân chia những tâm này theo nhân:

- 4 tâm tham câu hành hỷ có 2 nhân là nhân tham, nhân si.
- 2 đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí, 2 đại quả thọ hỷ bất tương ưng trí, 2 đại tố thọ hỷ bất tương ưng trí có 2 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân.
- 2 đại thiện thọ hỷ tương ưng trí, 2 đại quả thọ hỷ tương ưng trí, 2 đại tố thọ hỷ tương ưng trí, 11 tâm sơ thiền có 3 nhân là: nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Phân chia những tâm này theo sự:

- 4 tâm tham câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, 1 tâm sơ thiền thiện hiệp thế, 1 tâm sơ thiền tố hiệp thế, 8 tâm sơ thiền siêu thế, 22 tâm này làm phận sự đổng lực.
- 4 tâm đại quả câu hành hỷ làm 4 phận sự là: tái tục, hữu phần, tử và na cảnh.
- 1 tâm quả sơ thiền hiệp thế làm 3 phận sự là: tái tục, hữu phần, tử.

Phân chia những tâm này theo môn:

- 4 tâm tham câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ sanh được trong cả 6 môn.
- 4 tâm đại quả câu hành hỷ sanh trong 6 môn cũng được hay sanh ngoài 6 môn cũng được.
- 10 tâm đổng lực sơ thiền (trừ 1 tâm quả sơ thiền hiệp thế) chỉ sanh được trong ý môn.
- 1 tâm quả sơ thiền hiệp thế sanh ngoài môn nhất định.

Phân chia những tâm này theo cảnh:

- 4 tâm tham câu hành hỷ, 2 tâm đại thiện câu hành hỷ bất tương ưng trí, 2 tâm đại tố câu hành hỷ bất tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế và chế định.
- 2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế, siêu thế, chế định.
- 2 tâm đại quả câu hành hỷ tương ưng trí có 6 cảnh là pháp dục giới thôi.
- 3 tâm sơ thiền hiệp thế chỉ có cảnh pháp là chế định.
- 8 tâm sơ thiền siêu thế chỉ có cảnh pháp là Níp-bàn.

***Phân chia những tâm này theo vật*:**

- 4 tâm tham câu hành hỷ, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, 7 tâm sơ thiền siêu thế (trừ tâm sơ đạo sơ thiền), 19 tâm này nếu sanh trong cõi ngũ uẩn thì nương ý vật sanh, nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương sắc vật nào cả.
- 4 tâm đại quả câu hành hỷ, 3 tâm sơ thiền hiệp thế, 1 tâm sơ thiền sơ đạo, 8 tâm này phải nương ý vật nhất định.

Có 30 tâm mà chỉ có 5 sở hữu biệt cảnh phối hợp đó là: 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm căn sân, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, 11 tâm nhị thiền.

***Phân chia những tâm này theo thọ*:**

- 4 tâm tham câu hành xả, 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 đại quả câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, 16 tâm này câu hành với xả thọ.
- 2 tâm căn sân câu hành với ưu thọ.
- 1 tâm tiếu sinh, 11 tâm nhị thiền câu hành với hỷ thọ.

***Phân chia những tâm này theo nhân*:**

- 4 tâm tham câu hành xả có 2 nhân là nhân tham, nhân si.
- 2 tâm căn sân có 2 nhân là nhân sân, nhân si.
- 1 tâm tiếu sinh không có nhân.
- 2 đại thiện thọ xả tương ưng trí, 2 đại quả thọ xả tương ưng trí, 2 đại tố thọ xả tương ưng trí, 11 tâm nhị thiền, 17 tâm này có 3 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.
- 2 đại thiện thọ xả bất tương ưng trí, 2 đại quả thọ xả bất tương ưng trí, 2 đại tố thọ xả bất tương ưng trí, có 2 nhân là: nhân vô tham, nhân vô sân.

***Phân chia những tâm này theo sự*:**

- 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm căn sân, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, 1 tâm nhị thiền thiện hiệp thế, 1 tâm nhị thiền tố hiệp thế, 8 tâm nhị thiền siêu thế, 25 tâm này làm phận sự đổng lực.
- 4 tâm đại quả câu hành xả làm 4 phận sự là: tái tục, hữu phần, tử và na cảnh.
- 1 tâm quả nhị thiền hiệp thế làm 3 phận sự là: tái tục, hữu phần, tử.

***Phân chia những tâm này theo môn*:**

- 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm căn sân, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, 15 tâm này sanh được trong cả 6 môn.
- 4 tâm đại quả câu hành xả sanh trong 6 môn cũng được hay sanh ngoài 6 môn cũng được.
- 10 tâm nhị thiền (trừ 1 tâm quả nhị thiền hiệp thế) chỉ sanh được trong ý môn.
- 1 tâm quả nhị thiền hiệp thế sanh ngoài môn nhất định.

***Phân chia những tâm này theo cảnh*:**

- 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm căn sân, 2 tâm đại thiện câu hành xả bất tương ưng trí, 2 tâm đại tố câu hành xả bất tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế và chế định.
- 2 tâm đại thiện câu hành xả tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế, siêu thế, chế định (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả).
- 2 tâm đại tố câu hành xả tương ưng trí có 6 cảnh là hiệp thế, siêu thế, chế định không dư sót.
- 4 đại quả câu hành xả, 1 tâm tiếu sinh có 6 cảnh chỉ là pháp dục giới.
- 8 tâm nhị thiền siêu thế chỉ có cảnh pháp là Níp-bàn.

Phân chia những tâm này theo vật:

- 4 tâm tham câu hành xả, 4 tâm đại thiện câu hành xả, 4 tâm đại tố câu hành xả, 7 tâm nhị thiền siêu thế (trừ tâm nhị đạo sơ thiền), 19 tâm này nếu sanh trong cõi ngũ uẩn thì nương ý vật sanh, nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương sắc vật nào cả.
- 2 tâm căn sân, 1 tâm tiếu sinh, 4 tâm đại quả câu hành xả, 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 1 tâm nhị thiền sơ đạo, 11 tâm này phải luôn nương ý vật nhất định.

49. **Hỏi**: Tâm mà có 3-4 sở hữu biệt cảnh phối hợp có bao nhiêu, là những gì? Và hãy phân chia những tâm này theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật. Và tâm không phối hợp với cả 6 sở hữu biệt cảnh có số lượng bao nhiêu, là những gì? Hãy phân chia những tâm này theo thọ, nhân, sự, môn, cảnh, vật.

Đáp: Tâm chỉ có 4 sở hữu biệt cảnh phối hợp có 14 tâm là: 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, 1 tâm khai ý môn, 11 tâm tam thiền.

Phân chia những tâm này theo thọ:

- 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm khai ý môn câu hành với xả thọ.
- 1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, 11 tâm tam thiền câu hành với hỷ thọ.

Phân chia những tâm này theo nhân:

- 1 tâm tương ưng điệu cử có 1 nhân là nhân si.
- 1 tâm thẩm tấn câu hành xả, 1 tâm khai ý môn không có nhân.
- 11 tâm tam thiền có 3 nhân là: nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

Phân chia những tâm này theo sự:

- 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm thiện tam thiền hiệp thế, 1 tâm tố tam thiền hiệp thế, 8 tâm tam thiền siêu thế, 11 tâm này làm phận sự đổng lực.
- 1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, làm phận sự thẩm tấn, na cảnh.
- 1 tâm khai ý môn làm phận sự khai môn, đoán định.
- 1 tâm quả tam thiền hiệp thế làm phận sự tái tục, hữu phần, tử.

Phân chia những tâm này theo môn:

- 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm thẩm tấn hỷ, 1 tâm khai ý môn sanh được trong cả 6 môn.

- 1 tâm thiện tam thiền hiệp thế, 1 tâm tố tam thiền hiệp thế, 8 tâm tam thiền siêu thế sanh trong ý môn.
- 1 tâm quả tam thiền hiệp thế sanh ngoại môn nhất định.

***Phân chia những tâm này theo cảnh**:*

- 1 tâm tương ưng điệu cử có 6 cảnh là hiệp thế và chế định.
- 1 tâm thẩm tấn hỷ có 6 cảnh chỉ là pháp dục giới.
- 1 tâm khai ý môn có 6 cảnh là tất cả hiệp thế, siêu thế, chế định không dư sót.
- 3 tâm tam thiền hiệp thế có cảnh pháp chỉ là chế định.
- 8 tâm tam thiền siêu thế có cảnh pháp chỉ là Níp-bàn.

***Phân chia những tâm này theo vật**:*

- 1 tâm tương ưng điệu cử, 1 tâm khai ý môn, 7 tâm tam thiền siêu thế (trừ 1 tâm tam thiền sơ đạo), 9 tâm này nếu sanh ở cõi ngũ uẩn thì nương ý vật sanh, nếu sanh ở cõi tứ uẩn thì không nương ý vật sanh.
- 1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, 3 tâm tam thiền hiệp thế, 1 tâm tam thiền sơ đạo phải nương ý vật sanh.

Tâm mà chỉ có 3 sở hữu biệt cảnh phối hợp có 40 cái là: 1 tâm tương ưng hoài nghi, 3 ý giới, 2 thẩm tấn xả, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền.

***Phân chia những tâm này theo thọ**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi, 3 tâm ý giới, 2 tâm thẩm tấn xả, 23 tâm ngũ thiền câu hành với xả thọ.
- 11 tâm ngũ thiền câu hành với hỷ thọ.

***Phân chia những tâm này theo nhân**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi có 1 nhân là nhân si.
- 3 tâm ý giới, 2 tâm thẩm tấn xả không có nhân.
- 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền có 3 nhân là nhân vô tham, nhân vô sân, nhân vô si.

***Phân chia những tâm này theo sự**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi, 1 tâm thiện tứ thiền hiệp thế, 1 tâm tố tứ thiền hiệp thế, 5 tâm thiện ngũ thiền hiệp thế, 5 tâm tố ngũ thiền hiệp thế, 8 tâm tứ thiền siêu thế, 8 tâm ngũ thiền siêu thế, 29 tâm này làm phận sự đổng lực.
- 1 tâm khai ngũ môn làm phận sự khai môn.
- 2 tâm tiếp thâu làm phận sự tiếp thâu.
- 2 tâm thẩm tấn xả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử, thẩm tấn, na cảnh.
- 1 tâm quả tứ thiền hiệp thế, 5 tâm quả ngũ thiền hiệp thế làm phận sự tái tục, hữu phần, tử.

***Phân chia những tâm này theo môn**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi sanh được trong cả 6 môn.

- 3 ý giới sanh được trong 5 môn.
- 2 tâm thẩm tấn xả sanh trong 6 môn cũng được hay sanh ngoài sáu môn cũng được.
- 1 tâm thiện tứ thiền hiệp thế, 1 tâm tố tứ thiền hiệp thế, 5 tâm thiện ngũ thiền hiệp thế, 5 tâm tố ngũ thiền hiệp thế, 8 tâm tứ thiền siêu thế, 8 tâm ngũ thiền siêu thế sanh trong ý môn.
- 1 tâm quả tứ thiền hiệp thế, 5 tâm quả ngũ thiền hiệp thế sanh ngoài 6 môn.

***Phân chia những tâm này theo cảnh**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi có 6 cảnh là hiệp thế và chế định.
- 3 ý giới có 5 cảnh là sắc thành tựu hiện tại.
- 2 tâm thẩm tấn xả có 6 cảnh chỉ là pháp dục giới.
- 3 tâm tứ thiền sắc giới, 3 tâm ngũ thiền sắc giới (trừ 2 tâm thông) có cảnh pháp chỉ là chế định.
- 1 tâm thông thiện có 6 cảnh là hiệp thế, siêu thế, chế định (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 1 tâm thông tố có 6 cảnh là tất cả hiệp thế, siêu thế, chế định không dư sót.
- 3 tâm thiền không vô biên xứ có cảnh pháp là chế định phủ bỏ biến xứ (*kasiṇugghāṭimākāsapaññatti*).
- 3 tâm thiền thức vô biên xứ có cảnh pháp là 1 tâm thiện và 1 tâm tố không vô biên xứ.
- 3 tâm thiền vô sở hữu xứ có cảnh pháp là vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*).
- 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh pháp là 1 tâm thiện và 1 tâm tố vô sở hữu xứ.
- 8 tâm tứ thiền siêu thế, 8 tâm ngũ thiền siêu thế có cảnh pháp chỉ là Níp-bàn.

***Phân chia những tâm này theo vật**:*

- 1 tâm tương ưng hoài nghi, 4 tâm thiện vô sắc giới, 4 tâm tố vô sắc giới, 7 tâm tứ thiền siêu thế, 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ 1 tâm sơ đạo tứ thiền, 1 tâm sơ đạo ngũ thiền), 23 tâm này nếu sanh trong cõi ngũ uẩn thì nương sắc ý vật sanh, nếu sanh trong cõi tứ uẩn thì không nương sắc ý vật sanh.
- 3 ý giới, 2 tâm thẩm tấn xả, 3 tâm tứ thiền sắc giới, 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 1 tâm sơ đạo tứ thiền, 1 tâm sơ đạo ngũ thiền, 13 tâm này luôn nương sắc ý vật sanh.
- 4 tâm quả vô sắc không nương vật nào sanh cả.

Tâm không phối hợp với 6 sở hữu biệt cảnh nào cả có 10 cái là 10 tâm ngũ song thức.

***Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo thọ**:*

- 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức câu hành với xả thọ.
- 1 tâm thân thức câu hành khổ sanh cùng với khổ thọ.
- 1 tâm thân thức câu hành lạc sanh cùng với lạc thọ.

***Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo nhân**:*

- 10 tâm ngũ song thức không có nhân (bởi vì là tâm vô nhân).

Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo sự:

- 2 tâm nhãn thức có phận sự là thấy.
- 2 tâm nhĩ thức có phận sự là nghe.
- 2 tâm tỷ thức có phận sự là ngửi.
- 2 tâm thiệt thức có phận sự là nếm.
- 2 tâm thân thức có phận sự là đụng.

Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo môn:

- 2 tâm nhãn thức sanh trong nhãn môn.
- 2 tâm nhĩ thức sanh trong nhĩ môn.
- 2 tâm tỷ thức sanh trong tỷ môn.
- 2 tâm thiệt thức sanh trong thiệt môn.
- 2 tâm thân thức sanh trong thân môn.

Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo cảnh:

- 2 tâm nhãn thức có cảnh sắc là các màu.
- 2 tâm nhĩ thức có cảnh thinh là các tiếng.
- 2 tâm tỷ thức có cảnh khí là các mùi.
- 2 tâm thiệt thức có cảnh vị là các vị.
- 2 tâm thân thức có cảnh xúc là nóng lạnh, cứng mềm, căng chùng.

Phân chia 10 tâm ngũ song thức theo vật:

- 2 tâm nhãn thức nương nhãn vật sanh.
- 2 tâm nhĩ thức nương nhĩ vật sanh.
- 2 tâm tỷ thức nương tỷ vật sanh.
- 2 tâm thiệt thức nương thiệt vật sanh.
- 2 tâm thân thức nương thân vật sanh.

50. **Hỏi**: Hãy phân chia tâm có số lượng sở hữu bất thiện, sở hữu tịnh hảo phối hợp như sau theo thọ. Và nêu số lượng và tên của những tâm đó cho thấy nữa?

a. Tâm chỉ có 10 sở hữu bất thiện phối hợp.

b. Tâm chỉ có 08 sở hữu bất thiện phối hợp.

c. Tâm chỉ có 06 sở hữu bất thiện phối hợp.

d. Tâm chỉ có 05 sở hữu bất thiện phối hợp.

e. Tâm chỉ có 04 sở hữu bất thiện phối hợp.

f. Tâm chỉ có 25 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

g. Tâm chỉ có 24 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

h. Tâm chỉ có 23 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

i. Tâm chỉ có 22 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

j. Tâm chỉ có 21 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

k. Tâm chỉ có 20 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

l. Tâm chỉ có 19 sở hữu tịnh hảo phối hợp.

Đáp:

a. Tâm chỉ có 10 sở hữu bất thiện phối hợp có 1 cái là: 1 tâm sân hữu dẫn đồng sanh với ưu thọ.

b. Tâm chỉ có 8 sở hữu bất thiện phối hợp có 5 cái là: 2 tâm tương ưng tà kiến hữu dẫn, 2 tâm bất tương ưng tà kiến hữu dẫn, gom 4 cái này có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ, 1 tâm sân vô dẫn đồng sanh với ưu thọ.

c. Tâm chỉ có 6 sở hữu bất thiện phối hợp có 4 cái là: 2 tâm tương ưng tà kiến vô dẫn, 2 tâm bất tương ưng tà kiến vô dẫn, gom 4 cái này có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ.

d. Tâm chỉ có 5 sở hữu bất thiện phối hợp có 1 cái là: 1 tâm tương ưng hoài nghi đồng sanh với xả thọ.

e. Tâm chỉ có 4 sở hữu bất thiện phối hợp có 1 cái là: 1 tâm tương ưng điệu cử đồng sanh với xả thọ.

f. Tâm có tất cả 25 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 4 cái là: 4 tâm đại thiện tương ưng trí có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ.

g. Tâm chỉ có 24 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 4 cái là: 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ.

h. Tâm chỉ có 23 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 8 hay 40 cái là: 8 tâm siêu thế đồng sanh với hỷ thọ hay xả thọ. Trong 40 tâm siêu thế, có 32 cái đồng sanh với hỷ thọ, 8 cái đồng sanh với xả thọ.

i. Tâm chỉ có 22 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 16 cái là: 4 tâm đại tố tương ưng trí có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ. 12 tâm sắc giới (trừ 3 tâm ngũ thiền) đồng sanh với hỷ thọ.

j. Tâm chỉ có 21 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 4 cái là: 4 tâm đại tố bất tương ưng trí có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ.

k. Tâm chỉ có 20 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 19 cái là: 4 tâm đại quả tương ưng trí có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ. 15 tâm ngũ thiền hiệp thế đồng sanh xả thọ.

l. Tâm chỉ có 19 sở hữu tịnh hảo phối hợp có 4 cái là: 4 tâm đại quả bất tương ưng trí có 2 cái đồng sanh với hỷ thọ, có 2 cái đồng sanh với xả thọ.

Dứt phần Vấn-Đáp trong chương thứ ba.

Vấn-Đáp Chương Bảy: Tương Tập Nhiếp (Samuccayasaṅgaha)

1. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn trình bày đến sự liên hệ và lời tuyên bố

   Dvāsattatividhā vuttā *vatthudhammā salakkhanā*
   Tesaṅdāni yathāyogaṁ *pavakkhāmi samuccayaṁ*

   Và tính số lượng 72 phần *vatthudhamma* cho biết không cần nêu lý do?

   Đáp: *Vatthudhamma* là pháp có 72 trạng thái của tự mình như thật, phần đó tôi đã trình bày rồi, bây giờ sẽ trình bày tương tập nhiếp tức "*saṅgaha*" là gom hợp các pháp của 72 *vatthudhamma*, phần đó theo vị trí sẽ gom vào nhau được.

   Tính số lượng 72 phần *vatthudhamma* như sau: tất cả tâm tính 1, 52 sở hữu, 18 sắc thành tựu, Níp-bàn. Gom thành 72 phần.

2. **Hỏi**: Tương tập nhiếp có ý nghĩa như thế nào? Hãy đưa Pāḷi chú giải trình bày và giáo thọ sư Anuruddha trình bày sự phân chia tất cả 72 phần *vatthudhamma* ra thành nhóm là những gì? Hãy nói ý nghĩa của những nhóm đó?

   Đáp:

   Samuccaya có nghĩa là chương trình bày gom hợp cả 4 pháp siêu lý có trạng thái gom vào cùng nhau thành nhóm gọi là *samuccaya* như Pāḷi chú giải như vầy:

   "saha ucciyante etthāti = samuccayo (vā) "sampiṇḍetvā uccīyante etenāti = samuccayo"

   Dịch là: chương gọi là tương tập nhiếp, bởi vì là nhân của sự gom hợp pháp siêu lý có trạng thái vào cùng nhau thành nhóm.

   Trong chương thứ 7 này, Ngài giáo thọ sư Anuruddha trình bày sự gom hợp pháp mà có trạng thái tương thích, gọi là "Tương tập nhiếp" đó thành 4 nhóm là:

   1) Bất thiện nhiếp (*akusalasaṅgaha*) sự trình bày gom pháp bất thiện thành 1 nhóm riêng biệt.
   2) Hỗn tạp nhiếp (*missakasaṅgaha*) sự trình bày gom pháp thiện, bất thiện, vô ký cả 3 pháp trộn với nhau, 1 nhóm.
   3) Đẳng giác nhiếp (*bodhipakkhiyasaṅgaha*) sự trình bày gom pháp "trí đạo (*maggañana*)" thành 1 nhóm.
   4) Hàm tận nhiếp (*sabbasaṅgaha*) sự trình bày gom hợp tất cả tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn là *vatthudhamma* thành 1 nhóm.

3. **Hỏi**: Chín nhóm pháp trong bất thiện nhiếp là những gì? Trong một nhóm pháp có bao nhiêu pháp? Hãy nêu ý nghĩa cùng với chi pháp?

   Đáp: Chín nhóm pháp trong bất thiện nhiếp là:

1. Lậu (*āsava*)	2. Bộc (*ogha*)	3. Phối (*yoga*)
4. Phược (*gantha*)	5. Thủ (*upādāna*)	6. Cái (*nīvaraṇa*)
7. Tiềm thùy (*anusaya*)	8. Triền (*saṃyojana*)	9. Phiền não (*kilesa*)

Ý nghĩa và chi pháp của chín nhóm pháp trong bất thiện nhiếp như sau:

1) Lậu (*āsava*) dịch là sự ngâm chìm, nghĩa là phiền não ngâm chìm trong uẩn cơ tánh, làm cho phát sanh sự mê mờ, say sưa trong luân hồi, có 4 điều là:

   a. Dục lậu (*kāmāsava*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

   b. Hữu lậu (*bhavāsava*) đó là sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến.

   c. Tà kiến lậu (*diṭṭhāsava*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

   d. Vô minh lậu (*avijjāsava*) đó là sở hữu si hợp với 12 tâm bất thiện.

2) Bộc (*ogha*) dịch là hố nước trũng nghĩa là phiền não giống như hố nước tràn ngập, hành hạ, đưa đẩy tất cả chúng sanh chìm trong hố nước tức 4 cõi khổ và sự luân hồi sanh tử trong hố nước tức là vòng luân hồi có 4 điều là:

   a. Dục bộc (*kāmogha*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

   b. Hữu bộc (*bhavogha*) đó là sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến.

   c. Tà kiến bộc (*diṭṭhogha*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

   d. Vô minh bộc (*avijjogha*) đó là sở hữu si hợp với 12 tâm bất thiện.

3) Phối (*yoga*) dịch là sự kết dính hay sự phối hợp nghĩa là phiền não làm phối hợp hay kết dính chúng sanh lại trong bốn cõi khổ và sanh tử trong luân hồi, có 4 điều là:

   a. Dục phối (*Kāmayoga*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

   b. Hữu phối (*bhavayoga*) đó là sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến.

   c. Tà kiến phối (*diṭṭhiyoga*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

   d. Vô minh phối (*avijjāyoga*) đó là sở hữu si hợp với 12 tâm bất thiện.

4) Phược (*gantha*) dịch là sự cột trói hay sự kết lại thân danh và thân sắc nghĩa là phiền não làm sự kết nối tất cả chúng sanh lại trong 4 cõi khổ và sanh tử luân hồi trong các cõi, có 4 điều là:

   a. Tham ác thân phược (*abhijjākāyagantha*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

   b. Sân độc thân phược (*Byāpādakāyagantha*) đó là sở hữu sân hợp với 2 tâm căn sân.

   c. Giới cấm khinh thị thân phược (*sīlabbataparāmāsakāyagantha*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

   d. Ngã kiến thân phược (*idaṅsaccābhinivesakāyagantha*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

5) Thủ (*upādāna*) dịch là sự chấp cứng nghĩa là phiền não là nguyên nhân chấp cứng trong điều sai lầm hay điều không thích hợp do năng lực của ái và tà kiến có mãnh lực. có 4 điều là:

   a. Dục thủ (*kāmmupādāna*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

   b. Kiến thủ (*diṭṭhupādāna*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tương ưng tà kiến.

   c. Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tương ưng tà kiến.

   d. Ngã chấp thủ (*attavādupādāna*) đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tương ưng tà kiến.

6) Cái (*nīvaraṇa*) dịch là sự ngăn che hay ngăn cản nghĩa là phiền não làm ngăn che hay ngăn cản không cho chứng đắc ân đức cao thượng, có 6 điều là:

a. Dục dục cái (*kāmachandanīvaraṇa*) đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

b. Sân độc cái (*byāpādanīvaraṇa*) đó là sở hữu sân hợp với 2 tâm căn sân.

c. Hôn thùy cái (*thīnamiddhanīvaraṇa*) đó là sở hữu hôn trầm, thùy miên hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

d. Điệu hối cái (*uddhaccakukkuccanīvaraṇa*) đó là sở hữu điệu cử hợp với 12 tâm bất thiện và hối hận hợp với 2 tâm căn sân.

e. Hoài nghi cái (*vicikicchānīvaraṇa*) đó là sở hữu hoài nghi hợp với 1 tâm tương ưng hoài nghi.

f. Vô minh cái (*avijjānīvaraṇa*) đó là sở hữu si hợp với 12 tâm bất thiện.

7) Tiềm thùy (*anusaya*) dịch là sự ngủ ngầm nghĩa là phiền não vi tế ngủ ngầm trong uẩn cơ tánh làm cho chúng sanh mê mờ trong vòng luân hồi vô tận, có 7 điều là:

a. Dục ái tiềm thùy (*kāmarāgānusaya*) đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

b. Hữu ái tiềm thùy (*bhavarāgānusaya*) đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng.

c. Phẫn uất tiềm thùy (*paṭighānusaya*) đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

d. Ngã mạn tiềm thùy (*mānānusaya*) đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

e. Tà kiến tiềm thùy (*diṭṭhānusaya*) đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

f. Hoài nghi tiềm thùy (*vicikicchānusaya*) đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

g. Vô minh tiềm thùy (*avijjānusaya*) đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

8) Triền (*saṃyojana*) dịch là sự trói xiết nghĩa là phiền não trói xiết tất cả chúng sanh lại không cho thoát ra vòng luân hồi, có 10 điều là (theo cách của Vô Tỷ Pháp):

a. Dục ái triền (*kāmarāgasaṃyojana*) đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

b. Hữu ái triền (*bhavarāgasaṃyojana*) đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

c. Khuể phẫn triền (*paṭighasaṃyojana*) đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

d. Ngã mạn triền (*nāmasaṃyojana*) đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

e. Tà kiến triền (*diṭṭhisaṃyojana*) đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

f. Giới cấm thủ triền (*silabbataparāmāsasaṃyojana*) đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

g. Hoài nghi triền (*vicikicchāsaṃyojana*) đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

h. Tật đố triền (*issāsaṃyojana*) đó là sở hữu tật trong 2 tâm sân.

i. Lận sắt triền (*macchariyasaṃyojana*) đó là sở hữu lận trong 2 tâm sân.

j. Vô minh triền (*avijjāsaṃyojana*) đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

9) Phiền não (*kilesa*)

a. Tham (*lobha*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức sự vừa lòng thích tâm trong những cảnh hiệp thế khác nhau. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

b. Sân (*dosa*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự giận dữ, không vừa lòng. Chi pháp đó là sở hữu sân trong 2 tâm căn sân.

c. Si (*moha*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự lạc mất không biết thực tính pháp theo bản chất thật. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

d. Ngã mạn (*māna*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức sự cống cao, ngạo mạn. Chi pháp đó là sở hữu ngã mạn trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

e. Tà kiến (*diṭṭhi*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tương ưng kiến.

f. Hoài nghi (*vicikicchā*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự nghi ngờ, nghi vấn trong điều nên tin. Chi pháp đó là sở hữu hoài nghi trong 1 tâm tương ưng hoài nghi.

g. Hôn trầm (*thīna*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức dã dượi (chán nản). Chi pháp đó là sở hữu hôn trầm trong 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

h. Điệu cử (*uddhacca*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự không tập trung (xao lãng). Chi pháp đó là sở hữu điệu cử trong 12 tâm bất thiện.

i. Vô tàm (*ahirika*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự không mắc cỡ trước ác pháp. Chi pháp đó là sở hữu vô tàm trong 12 tâm bất thiện.

j. Vô úy (*anottappa*) pháp thực tính mà là điều phiền muộn (sầu thảm, đau lòng) tức là sự không ghê sợ trước ác pháp. Chi pháp đó là sở hữu vô úy trong 12 tâm bất thiện.

4. **Hỏi**: Hãy dịch kệ ngôn trình bày chi pháp của 9 nhóm trong bất thiện nhiếp và khi trình bày Pāḷi chú giải của bất thiện nhiếp sẽ trình bày như thế nào?

Đáp:

1) Lậu (*āsava*), bộc (*ogha*), phối (*yoga*) và phược (*gantha*) khi nói theo chi pháp siêu lý rồi mỗi loại có 3.

Thủ	(*upādāna*)	có chi pháp siêu lý 02.
Cái	(*nīvaraṇa*)	có chi pháp siêu lý 08.
2) Tiềm thùy	(*anusaya*)	có chi pháp siêu lý 06.
Triền	(*saṃyojana*)	có chi pháp siêu lý 09.
Phiền não	(*kilesa*)	có chi pháp siêu lý 10.

Pāḷi chú giải từ *akusalasaṅgaha*

"ekantākusalajātikānaṁ oghacatukkādīnaṁ saṅgahoti = akusalasaṅgaho"

Nhóm mà gom hợp các thực tính pháp có *ogha* 4 v.v… mà là giống bất thiện. Do đó, cũng gọi là bất thiện nhiếp.

5. **Hỏi**: Từng được nghe rằng chư Thánh A-la-hán đã không còn lậu (*āsava*) cũng gọi là "**khīṇāsava hay khīṇāsaba**" dịch là người đã chấm dứt lậu, do đó hãy giải thích vấn đề lậu cho biết một cách chi tiết và đúng theo pháp?

Đáp: Từ "lậu" này có nghĩa là vật bị ngâm giữ lâu đó là rượu nhưng ở đây từ 'rượu' đó chỉ cho tham, tà kiến, si có trạng thái giống với rượu bởi vì theo thường thức "rượu" đó là vật bị ngâm giữ lâu và có thể làm người uống có biểu hiện say xỉn rồ dại, thiếu niệm, hành vi trong những điều không nên làm như là thấy nhau ở mỗi ngày này là tranh chấp, cãi nhau cũng vậy, ăn cắp tài sản nhau cũng vậy, giết nhau cũng vậy, những chuyện khác nữa do phần lớn nương sanh từ rượu là nguyên nhân, quả cuối cùng là người mà rơi ở tận cùng dưới năng lực của rượu đó cũng sẽ nhận quả báo là sự khổ thân, khổ tâm cả đời này và đời sau. Điều này như thế nào thì trạng thái tham, tà kiến, si cũng sánh với rượu như thế ấy, bởi vì cả 3 pháp này dính mắc tích lũy ở trong uẩn cơ tánh của chúng sanh được thời gian lâu dài đến vô lượng kiếp sống không hết. Do nhân này khi những pháp này phát sanh cho người nào rồi cũng làm cho tâm người đó say mê không biết mình, rơi vào dưới năng lực của tham, tà kiến, si mê rồi có thể sẽ làm những ác pháp có thân ác v.v… được, bởi vì sự say mê do chính tham, tà kiến, si mê đó và quả mà nhận được từ sự say mê do năng lực của 3 pháp này cũng là sự khổ thân, khổ tâm cả trong đời này và đời sau giống như người say rượu. Do nhân đó Đức Phật thuyết rằng: tham, tà kiến, si, cả 3 đây là lậu, như Pāḷi chú giải rằng:

"āsavanti ciraṁ parivasantīti = āsavā" (vā) "āsavāviyāti – āsavā"

Vật nào bị ngâm giữ lâu, vật đó gọi là "lậu" (đó là rượu), những pháp nào có trạng thái giống rượu, những pháp ấy gọi là "lậu" (đó là tham, tà kiến, si).

6. **Hỏi**: Hãy giải thích vấn đề bộc và phối cùng với Pāḷi chú giải?

Đáp:

Từ bộc (*ogha*) nghĩa là pháp thực tính có trạng thái như hố nước tức tràn ngập, hành hạ chúng sanh và làm cho chúng sanh chìm xuống luân hồi cho đến cõi khổ.

Theo lẽ thường hố nước khi có vật nào hay chúng sanh nào rơi vào trong hố nước đó rồi hố nước đó chắc chắn tràn ngập hành hạ vật hay chúng sanh đó và làm cho vật hay chúng sanh đó chìm xuống không có cơ hội nổi lên được. Do đó, pháp thực tính có trạng thái như hố nước gọi là bộc. Có 4 điều là:

a. Dục bộc (*kāmogha*) pháp thực tính mà là cơ quan làm cho chúng sanh chìm trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

b. Hữu bộc (*bhavogha*) pháp thực tính mà là cơ quan làm cho chúng sanh chìm trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

c. Tà kiến bộc (*diṭṭhogha*) pháp thực tính mà là cơ quan làm cho chúng sanh chìm trong sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

d. Vô minh bộc (*avijjogha*) pháp thực tính mà là cơ quan làm cho chúng sanh chìm trong sự mê mờ, ngu si. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

Do đó tất cả phàm phu vẫn duy trì đời sống diễn tiến trong thế gian mà vẫn vừa lòng thích tâm trong dục lạc, và có sự thấy sai, sự mê mờ. Những điều này dù là ở kiếp này sanh làm người hay chư thiên được đặt ở vị trí cao cũng vậy, vẫn vừa lòng thích tâm trong sự an lạc hay người có thiền chứng sanh làm phạm thiên nhưng cũng vẫn gọi là chìm trong luân hồi đó vậy, vẫn quay lại chìm trong khổ thú nữa, còn người chứng thiền ấy dù là không có sự vừa lòng thích tâm trong cảnh dục lạc cũng đúng nhưng vẫn có sự vừa lòng thích tâm đến hỷ lạc trong thiền và sanh làm phạm thiên, cả sự thấy sai và mê mờ vẫn hiện hữu, do đó những bậc đắc thiền dù là sẽ tái sanh thành người, chư thiên hay phạm thiên đi nữa nhưng cũng vẫn gọi là người rơi vào hố nước chìm trong vòng luân hồi, không có cơ hội vượt qua để đến Níp-bàn, luôn cả khi có cơ hội cũng vẫn quay lại chìm trong cõi khổ nữa, tính từ kiếp thứ ba trở đi nếu người đó thiếu 5 sự thành tựu là:

a. *Pubbe ca katapuññatā* là người kiếp trước từng tạo phước.

b. *Paṭirūpadesavāsa* ở trú xứ nên ở.

c. *Sappurisūpanissaya* hội họp cùng bậc hiền trí.

d. *Saddhammasavana* đặng nghe chánh pháp.

e. *Attasammāpaṇidhi* đặt thân, khẩu, ý trong điều hay, điều chân chánh.

Tất cả đây cũng bởi vì chư phạm thiên, khi thời tử từ cõi phạm thiên tái sanh thành nhân loại, chư thiên hẳn sẽ có sự thấy sai nhiều hơn người bình thường. Do đó, những sự thấy sai như là thường kiến v.v… hiện bày mỗi ngày trên thế gian đó cũng liên hệ đến từ những người này, là những người giới thiệu, dạy bảo là phần nhiều. Chính do bởi nhân này làm cho nhân loại và chư thiên thiếu đi 5 sự thành tựu như đã nói, khi tử rồi cũng sẽ quay trở lại sanh trong cõi khổ nữa, do năng lực của tà kiến bộc, vô minh bộc mà vẫn hiện hữu trong cơ tánh tâm của mình vậy.

Còn người thành tựu Thánh quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm cho dù là đã sát trừ sự thấy sai một cách hoàn toàn cũng đúng nhưng vẫn còn sự si mê, sự vừa lòng thích tâm trong cảnh dục lạc, do nhân này cũng vẫn chìm trong hố nước thiện thú dục giới nhưng không có chìm trong cõi khổ nữa. Đối với bậc A-na-hàm thì cũng vẫn có sự si mê, sự vừa lòng thích tâm trong sự liên hệ với thiền và phạm thiên bởi năng lực của vô minh bộc và hữu bộc cũng làm cho bậc A-na-hàm chìm trong cõi phạm thiên, giống như người nổi ở phía bờ vẫn còn nước sâu đến thắc lưng. Những phần đã nói, cả ba tham, tà kiến, si mê cũng gọi là bộc như Pāḷi chú giải: *"avattharitvā hanantīti = oghā" (vā) "avahananti osīdāpentīti = oghā" (vā) "oghāviyāti = oghā".*

Pháp thực tính nào chắc chắn tràn ngập hành hạ tất cả chúng sanh, pháp thực tính đó gọi là "bộc" (đó là hố nước sâu) (hay) pháp thực tính nào làm cho tất cả chúng sanh chìm xuống gọi là "bộc" (đó là hố nước sâu).

Pháp thực tính nào tràn ngập hành hạ tất cả chúng sanh và làm cho tất cả chúng sanh chìm xuống trong vòng luân hồi cho đến cõi khổ giống với hố nước sâu. Do đó, những pháp ấy gọi là "bộc" (đó là tham, tà kiến, si).

Còn từ phối (*yoga*) có nghĩa là pháp thực tính phối hợp tất cả chúng sanh kết dính trong luân hồi khổ không cho thoát ra được.

Lẽ thường tất cả chúng sanh phải sanh tử trong luân hồi khổ, khó mà thoát ra được cũng do bởi năng lực của phối như 4 điều sau:

a. Dục phối (*kāmayoga*) pháp thực tính mà là cơ quan kết hợp chúng sanh cho dính trong cảnh dục lạc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 8 tâm căn tham.

b. Hữu phối (*bhavayoga*) pháp thực tính mà là cơ quan kết hợp chúng sanh trong sắc hữu, vô sắc hữu hay thiền sắc, thiền vô sắc. Chi pháp đó là sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng kiến.

c. Tà kiến phối (*diṭṭhiyoga*) pháp thực tính mà là cơ quan kết hợp chúng sanh trong sự thấy sai. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến trong 4 tâm tham tương ưng kiến.

d. Vô minh phối (*avijjāyoga*) pháp thực tính mà là cơ quan kết hợp chúng sanh trong sự mê mờ, ngu si. Chi pháp đó là sở hữu si trong 12 tâm bất thiện.

Khi so sánh thì có thể so sánh tương tự như 2 món đồ dính chặt không cho đứt rời ra được như thế nào thì tham, tà kiến, si cũng như vậy, tức kết hợp tất cả chúng sanh cho dính ở trong khổ luân hồi không cho thoát đi được, khi ví von rồi sự so sánh được với 3 pháp phối là tham, tà kiến, si giống như keo kết hợp hai đồ vật cho dính chặt. Trong điều ví dụ này, sự ẩn dụ rằng một vật giống như tất cả chúng sanh, một vật giống như các kiếp sống tức khổ luân hồi.

Hay một sự ví von nữa là giống với bò mà bị dẫn đi cột cùng ách, khi bò đó sẽ đi con đường nào cũng cần lôi kéo cái ách đó dính theo cùng như thế nào thì tất cả chúng sanh mà luân chuyển ở khổ luân hồi đi không được bởi vì bị kết hợp với tham, tà kiến, si cũng như thế đó. Khi so sánh rồi bò giống với tất cả chúng sanh, cái ách giống với dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu cũng là khổ luân hồi, dây cột bò cho dính với cái ách giống với tham, tà kiến, si.

Do đó, sự kết hợp tất cả chúng sanh dính trong luân hồi khổ của tứ phối cũng diễn tiến như tứ bộc, do đó Đức Phật có nói rằng tham, tà kiến, si cả 3 pháp này là "phối" còn các sở hữu bất thiện khác mà không gọi là phối đó cũng có nội dung giống nhau với "lậu" mà đã nói rồi như Pāḷi chú giải sau:

"vaṭṭasmiṃ satte yojentīti = yoga"

Pháp thực tính nào kết hợp chúng sanh trong khổ luân hồi là các cõi địa. Do đó, những pháp ấy gọi là "phối" (đó là tham, tà kiến, si).

7. **Hỏi**: Hãy dịch và giải thích Pāḷi chú giải sau đây: *"kāyaṃ ganthentīti = kāyaganthā" (va) "kāyena kāyam ganthentīti = kāyaganthā"* và hãy trình bày sự khác nhau giữa tham ác (*abhijjā*), sân độc (*byāpāda*) là ý ác hạnh (*manoducarita*) và tham ác, sân độc là phược (*gantha*)?

Đáp: Dịch Pāḷi chú giải như sau:

Những pháp nào cột, trói tức dính lại với danh thân những pháp ấy gọi là thân phược (hay) những pháp nào cột trói tức dính lại giữa danh thân, sắc thân trong kiếp hiện tại với danh thân, sắc thân trong kiếp vị lai, do đó những pháp ấy gọi là thân phược.

Từ "phược" nghĩa là cơ quan cột trói chúng sanh lại, bởi biểu hiện mà giữ lại với nhau như là dây xích sắt, lẽ thường dây xích sắt đó là cái móc liên kết dính liền nhau thành sợi dây dài như thế nào thì tham, sân, tà kiến cả 3 pháp này chắc chắn giữ chúng sanh lại trong giữa tử với sanh và sanh với tử liên tiếp nhau như thế hoài hoài khó mà thoát ra được, giống như sợi xích giữ dính liền nhau như thế đó. Do nhân này Đức Phật cũng trình bày tham, sân, tà kiến cả 3 pháp này là phược.

Trong kệ ngôn này, có từ "thân" (*kāya*) kết hợp vào, đây cũng để trình bày cho biết đến pháp mà bị cột giữ lại do tham, sân, tà kiến đó cũng là thân danh, thân sắc mà đó chính là tất cả chúng sanh, có Pāḷi chú giải như vầy:

"kāyaṃ ganthentīti = kāyaganthā" (va) "kāyena kāyam ganthentīti = kāyaganthā"

Những pháp nào cột, trói tức dính lại với danh thân những pháp ấy gọi là thân phược (hay) những pháp nào cột trói tức dính lại giữa danh thân, sắc thân trong kiếp hiện tại với danh thân, sắc thân trong kiếp vị lai, do đó những pháp ấy gọi là thân phược.

Trình bày sự khác nhau giữa tham ác và sân độc mà là ý ác hạnh với tham và sân mà là phược.

Tham ác là ý ác hạnh đó là tham loại thô có trạng thái muốn được tài sản của người khác thành đồ của mình một cách không đúng pháp.

Còn **tham ác thân phược** đó là gom cả 2 loại tham thô và vi tế mà liên kết với sự muốn được, sự vừa lòng trong tài sản của người khác hay của chính mình một cách đúng pháp cũng vậy, không đúng pháp cũng vậy. Tất cả xếp vào tham ác thân phược.

Sân độc là ý ác hạnh đó là sân loại thô mà liên hệ với sự gây hại người khác do nghĩ cho người ấy có sự khó khăn, mất mát v.v… hay nghĩ nguyền rủa cho người mà mình không thích đó cho đến sự chết chóc hay đến sự tai họa.

Còn **sân độc thân phược** đó là cả sân loại thô và loại vi tế tức là sự không thích, không vừa lòng, giận dữ, sợ hãi, lo lắng, cho đến sự sát hại chúng sanh, nói ác khẩu v.v… những điều này tất cả xếp vào sân ác thân phược.

8. **Hỏi**: Từ "thủ" (*upādāna*) khi chiết tự có bao nhiêu từ, là những gì, có ý nghĩa ra sao và hãy trình bày cùng với Pāḷi chú giải?

Đáp: Từ "thủ" khi chiết tự rồi được 2 phần là *upa + ādāna*

Upa nghĩa là cứng, chắc; *ādāna* nghĩa là chấp, giữ.

Khi gom 2 phần vào với nhau rồi nghĩa là sự chấp cứng trong cảnh, như có Pāḷi chú giải như vầy:

"Upādiyantīti = upādānāni" nhưng pháp nào ắc chấp cứng trong cảnh. Do đó, những pháp ấy gọi là thủ.

9. **Hỏi**: Theo lẽ thường tất cả mọi người phần nhiều thường không vừa lòng trong sự tu tập bố thí, trì giới, tu tiến. Như vậy, cũng bởi vì có cái gì làm ngăn che, pháp ngăn che sự tốt đẹp ấy có bao nhiêu điều, là những gì? Hãy đưa ra ví dụ.

Đáp:

Theo thông thường tất cả mọi người đó chắc chắn không vui thích trong sự cúng dường, bố thí, trì giới, tu tiến là phần nhiều, mà là như vậy cũng bởi vì năng lực của pháp cái đó là:

sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si mê một loại nào hay 2 – 3 – 4 theo sự thích hợp thành cái ngăn che lại, hay đôi lúc sát-na đang làm thiện cũng phát sanh sự lui sụt, chán nản không vừa lòng phát sanh làm cho tín, niệm, tuệ lui sụt, hoại đi. Đây cũng là bởi vì năng lực của hôn-thùy cái phát sanh ngăn che lại ân đức tốt tức tín v.v… đó hư hoại và nếu mà dục dục cái, sân độc cái loại thô phát sanh cho hành giả chứng thiền rồi cũng làm cho thiền chứng đó hoại đi, không thể nhập thiền được nữa.

Pháp ngăn che trong cách làm việc thiện có 6 điều là:

1) Dục dục cái. 2) Sân độc cái. 3) Hôn thùy cái.

4) Điệu hối cái. 5) Hoài nghi cái. 6) Vô minh cái.

Sẽ đem ví dụ lên trình bày cho dễ thấy rằng người không có niềm tin trong vấn đề của đạo Phật nhưng đi nghe người ấy trình bày thuyết giảng về vấn đề nghiệp mà có việc dẫn dắt tất cả chúng sanh có hạnh phúc, khổ đau hay khi chết rồi cho đi sanh thành chư thiên, người nhân loại, chúng sanh cảnh khổ, xuống địa ngục, có sự đưa lí do, tượng hình, hình ảnh so sánh, cùng với bằng chứng, Phật ngôn và chú giải, vì vậy nếu người mà không có pháp cái bao vây, khi được nghe như thế rồi cũng ắt sẽ sanh niềm tin, cố gắng chú tâm nghe và ghi nhớ ý nghĩa đó lại, có tâm không phóng dật và cũng thấu hiểu được ý nghĩa, vì thế là pháp thiện mà đó là tín, cần, niệm, định, tuệ phát sanh. Nhưng người không có niềm tin trong đạo Phật mà đang nghe vấn đề này ắt phát sanh sự nghi ngờ, không tin rằng nó sẽ diễn tiến theo đó được, bởi vì người đó không có sự thấu hiểu trong việc bản chất tồn tại của tất cả chúng sanh diễn tiến theo năng lực của nghiệp, khi không có sự thấu hiểu rồi cũng sanh sự chán nản, không muốn nghe, tâm ắt sẽ đi tìm cảnh khác, mà sẽ làm cho sanh sự say mê thay thế khi tìm không được, bởi vì trong nơi đó chỉ có sự trình bày pháp mà thôi, rồi cũng sanh sự không vừa lòng nghĩ rằng ta đến trong nơi đây sai nơi rồi, trong cùng lúc đó tâm của người đó cũng nhớ những chuyện khác rất nhiều, không chú tâm nghe pháp mà đang trình bày luôn, cho đến khi bài pháp kết thúc. Do người đó không có tâm thiện phát sanh, chỉ có pháp cái phát sanh thôi, tức trong lúc đầu tiên hoài nghi cái sanh, kế đến vô minh cái và kế đến hôn thùy cái, dục dục cái, sân độc cái, hối hận cái, điệu cử cái phát sanh theo trình tự.

Ví dụ mà đem lên trình bày đây, chỉ cho thấy rằng pháp thiện nên sanh cũng không có cơ hội sanh, chính bởi vì tham v.v… là cơ quan ngăn che pháp thiện lại, do đó tham v.v… những pháp này cũng gọi là "cái" như có Pāḷi chú giải sau:

"jhānādikaṁ nivārentīti = nīvaraṇāni"

Những pháp nào chắc chắn ngăn che ân đức tốt như thiền v.v… không cho phát sanh, do đó những pháp ấy gọi là cái.

10. **Hỏi**: Phiền não không gọi là "tiềm thùy" (*anusaya*) có bao nhiêu loại, là những gì? Phiền não gọi là tiềm thùy là loại phiền não nào? đưa ra Pāḷi chú giải trình bày.

Đáp: Phiền não không gọi là "tiềm thùy" (*anusaya*) có 2 loại, là phiền não trấn áp và phiền não vượt qua. Phiền não gọi là tiềm thùy là loại phiền não tĩnh lặng trong uẩn cơ tánh của tất cả chúng sanh, chưa phát sanh trong lộ tâm bởi đổng lực. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

“santāne anu anu sentīti = anusayā” những pháp nào ắt ngủ ngầm ở trong sự tiếp nối của 5 uẩn danh sắc, do đó những pháp ấy gọi là tiềm thùy.

Hay 1 phần nữa *“anurūpaṃ kāraṇam labhitvā senti uppajjantīti = anusayā”* những pháp nào khi có nhân thích hợp rồi ắt được phát sanh, do đó những pháp ấy gọi là “tiềm thùy”.

11. **Hỏi**: Hãy trình bày sự so sánh ví dụ giữa ba loại phiền não như là phiền não tiềm thùy v.v… và hãy trình bày pháp thiện có thể sát trừ ba loại phiền não này một cách riêng biệt là pháp thiện nào, sát trừ phiền não nào, biểu hiện ra sao?

Đáp: Trình bày sự so sánh cả 3 cấp độ phiền não.

Nếu sẽ so sánh giữa phiền não tiềm thùy (*anusayakilesa*) phiền não trấn áp (*pariyuṭṭhanakilesa*) và phiền não vượt qua (*vītikkamakilesa*) cả 3 loại này rồi cũng so sánh với que diêm. Phiền não tiềm thùy giống như lửa ở trong đầu que diêm, các cảnh đến đối chiếu, xúc chạm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý giống như lấy cây que diêm đi quẹt bên hông hộp diêm, khi lửa cháy lên, lửa này giống như phiền não trấn áp và khi đem lửa cháy lên đó đi mồi vào với vật nào đó rồi, lửa mà bắt lên cháy vật đó giống như phiền não vượt qua như vậy.

Sự sát trừ 3 loại phiền não do giới định tuệ

1) Thiện của giới có thể sát trừ phiền não vượt qua do đoạn trừ từng phần (*tadaṅgapahāna*).
2) Thiện của định (thiền) có thể sát trừ phiền não trấn áp do đoạn trừ đè nén (*vikkhambhanapahāna*).
3) Tuệ trong đạo có thể sát trừ phiền não tiềm thùy do đoạn trừ dứt tuyệt (*samucchedapahāna*).

12. **Hỏi**: Bởi nguyên nhân nào, sự vừa lòng, sự giận dữ, sự ngã mạn v.v… được gọi là triền? hãy giải thích và dẫn chứng Pāḷi chú giải?

Đáp: Việc vừa lòng, sự giận dữ, sự ngã mạn v.v… được gọi là triền bởi vì sự vừa lòng, sự giận dữ, sự ngã mạn v.v… trói xiết tất cả chúng sanh lại, không cho thoát ra khổ luân hồi.

Theo thông thường, trong cơ tánh của tất cả phàm phu đó ắt có 1 loại pháp thực tính mà giống như sợi dây to, 10 sợi cùng nhau mà buộc chặt tất cả chúng sanh lại không cho vượt thoát đi khỏi uẩn khổ, 10 sợi dây này đó chính là 10 triền này và trong tất cả sợi dây tức có 10 sợi triền này nếu mà 1 sợi nào có biểu hiện căng lên rồi, sợi triền đó cũng sẽ dẫn chúng sanh đó cho đi sanh trong cõi liên quan với trạng thái của triền đó, do nương nghiệp mà chúng sanh đó đã làm. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

“saṃyojenti bandhantīti = saṃyojanāni” những pháp nào ắt trói buộc tất cả chúng sanh lại, do đó những pháp ấy gọi là triền.

13. **Hỏi**: Hãy phân chia thập triền theo hạ phần kiết sử và thượng phần kiết sử bởi cách của Kinh và cách của Vô Tỷ Pháp, kèm theo lời giải thích?

Đáp: Phân chia thập triền theo Tạng Kinh

Bởi *Arambhāgiya và Uddhambhāgiya*

a) *Arambhāgiyasaṃyojana* nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần thấp đó là 11 cõi dục có 5 thứ.

b) *Uddhambhāgiyasaṃyojana* nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần cao đó là 16 cõi sắc, 4 cõi vô sắc, có 5 thứ

Hạ phần kiết sử - *Orambhāgiyasaṃyojana* 5 là:

1) Dục ái triền 2) Khuể phẫn triền 3) Tà kiến triền

4) Giới cấm thủ triền 5) Hoài nghi triền

Thượng phần kiết sử - *Uddhambhāgiyasaṃyojana* 5 là:

1) Sắc ái triền. 2) Vô sắc ái triền. 3) Ngã mạn triền.

4) Điệu cử triền. 5) Vô minh triền.

Thông thường tất cả phàm phu không có thiền đó, dục ái triền ắt căng đã là bình thường rồi và nếu người đó hành động nhiều ác pháp, khuể phẫn triền loại thô, tà kiến triền, hoài nghi triền cả 3 loại này cũng có cơ hội căng lên và dẫn người đó đi đến cõi khổ, còn giới cấm thủ triền thường không sanh cho người một cách phổ thông nhưng nếu hiện bày sự căng lên cho người nào rồi cũng có thể dẫn người đó đến cõi khổ được. Giống như vậy, nếu người đó làm nhiều thiện pháp, khuể phẫn triền loại bình thường, ngã mạn triền cả 2 loại này, cũng có cơ hội căng lên và dẫn người đó cho đi sanh ở nhân loại hay chư thiên, còn tà kiến, giới cấm thủ, hoài nghi triền cả 3 loại này không có cơ hội căng lên.

Còn phàm phu có thiền thì dục ái triền, khuể phẫn triền và giới cấm thủ triền, cả 3 loại này không có cơ hội hiện bày sự căng được, chỉ có thượng phần kiết sử có cơ hội căng lên. Do đó, khi vị đắc chứng đó tử từ cõi dục giới rồi cũng sẽ đi sanh trong cõi sắc hay vô sắc tùy theo thiền người đó đạt được, còn phàm phu mà đi tái tục thành phạm thiên này cũng vẫn chưa sát trừ dục ái triền thành đoạn tuyệt chỉ có trừ bỏ bằng cách đè nén lại do năng lực của thiền (*Vikkhambhanapahāna*) mà thôi. Do đó, nếu phạm thiên nào hoại thiền rồi, phạm thiên đó khi tử cũng sẽ không được sanh làm phạm thiên tiếp tục, phải sanh xuống trong cõi dục, là người nhân loại hay chư thiên, là như thế cũng do năng lực của dục ái triền, khuể phẫn triền mà có ở trong uẩn cơ tánh của chúng ta dẫn kéo xuống.

Người mà thành tựu bậc Tu-đà-hoàn hay bậc Tư-đà-hàm đó, sát trừ tà kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, cả 3 triền này một cách đoạn tuyệt rồi, do đó cũng thoát khỏi ***heṭṭhimasaṃsāra*** tức 4 cõi khổ rồi nhưng vẫn chưa thoát khỏi ***majjhimasaṃsāra*** tức cõi nhân loại, cõi chư thiên và ***uparimasaṃsāra*** tức cõi sắc, cõi vô sắc bởi vì 7 triền còn lại đó vẫn có trong uẩn cơ tánh khi thành tựu bậc A-na-hàm rồi cũng sát trừ ái dục triền và khuể phẫn triền cả 2 triền này một cách đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*). Do đó, bậc A-na-hàm đó cũng thoát khỏi ***majjhimasaṃsāra*** bởi vì 5 hạ phần kiết sử không có rồi, nhưng vẫn không thoát khỏi ***uparimasaṃsāra*** bởi vì vẫn còn thượng phần kiết sử, kế đến khi thành tựu bậc A-la-hán rồi cũng thoát khỏi ***uparimasaṃsāra*** và khi kết thúc sự sống rồi cũng tiến vào Níp-bàn. Tất cả pháp này cũng bởi vì cắt đứt 10 sợi dây triền một cách hoàn toàn rồi.

Hơn nữa, 10 triền mà chia thành hạ phần kiết sử và thượng phần kiết sử đó trong *paramatthadīpanīṭīka* trình bày rằng triền mà bị sát trừ do 3 đạo thấp đó gọi là hạ phần kiết sử, triền mà bị sát trừ do A-la-hán đạo đó gọi là thượng phần kiết sử.

Chia thập triền theo Abhidhamma do hạ phần và thượng phần.

- Hạ phần kiết sử (*Orambhāgiyasaṃyojana*) nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần thấp có 7 là:

    1) Dục ái triền.

    2) Khuể phẫn triền.

    3) Tà kiến triền.

    4) Giới cấm thủ triền.

    5) Hoài nghi triền.

    6) Tật đố triền.

    7) Lận sắt triền.

- Thượng phần kiết sử (*Uddhambhāgiyasaṃyojana*) nghĩa là triền mà diễn tiến trong phần cao có 3 là:

    1) Hữu ái triền

    2) Ngã mạn triền

    3) Vô minh triền

14. **Hỏi**: Theo lẽ thường, người đang ngủ mê thì tâm của người đó có sự không vấy bẩn, không có sự sầu muộn, phiền lo nào cả, thân khẩu không có sự diễn tiến đáng ghét, đáng sợ, kinh động nào cả. Nhưng khi người đó thức dậy, tâm của người ấy cũng thay đổi thành phiền lo, sầu muộn, thân khẩu cũng có hành động đáng ghê sợ, kinh động phát sanh. Như vậy muốn biết rằng những pháp đó diễn tiến bởi năng lực gì, có số lượng bao nhiêu, là những gì và những pháp ấy khi tính chi tiết, có số lượng bao nhiêu, cách tính ấy như thế nào?

    Đáp: Diễn tiến như thế do năng lực của thập phiền não như là:

    1. Phiền não tham. 2. Phiền não sân. 3. Phiền não si.

    4. Phiền não ngã mạn. 5. Phiền não tà kiến. 6. Phiền não hoài nghi.

    7. Phiền não hôn trầm. 8. Phiền não điệu cử. 9. Phiền não vô tàm.

    10. Phiền não vô úy.

    Và những pháp này là *Phiền não một cách chi tiết 1.500*

    Cảnh mà làm nhân cho 10 phiền não phát sanh đó có 150 là *nāmatepaññāsa* tức danh pháp 53 và sắc thành tựu 18, sắc trạng thái 4. Gom là 75

    Trong nội cơ tánh là bên trong thân ta có 75

    Trong ngoại cơ tánh là những vật có sự sống và không có sự sống bên ngoài ta có 75 gom cảnh 150 x 10 phiền não thành 1500 phiền não.

15. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp bất thiện sau:

    a. Pháp bất thiện là lậu nhưng không là phược.

    b. Pháp bất thiện là phược nhưng không là lậu.

    c. Pháp bất thiện vừa là lậu vừa là phược.

    d. Pháp bất thiện không là lậu và cũng không là phược.

e. Pháp bất thiện là cái nhưng không là triền.
f. Pháp bất thiện là triền nhưng không là cái.
g. Pháp bất thiện vừa là cái vừa là triền.
h. Pháp bất thiện không là cái và cũng không là triền.
i. Pháp bất thiện là tiềm thùy nhưng không là phiền não.
j. Pháp bất thiện là phiền não nhưng không là tiềm thùy.
k. Pháp bất thiện vừa là tiềm thùy vừa là phiền não.
l. Pháp bất thiện không là tiềm thùy và cũng không là phiền não.

Và pháp bất thiện có trong cả lậu, bộc, phối, phược, thủ, cái, tiềm thùy, triền, phiền não, cả chín nhóm này đó là gì? Pháp bất thiện không có trong 9 nhóm này là pháp nào?

Đáp:

a. Pháp bất thiện là lậu nhưng không là phược đó là sở hữu si.
b. Pháp bất thiện là phược nhưng không là lậu đó là sở hữu sân.
c. Pháp bất thiện vừa là lậu vừa là phược đó là sở hữu tham và sở hữu tà kiến.
d. Pháp bất thiện không là lậu và cũng không là phược đó là 12 tâm bất thiện, 23 sở hữu (trừ 4 chi pháp)
e. Pháp bất thiện là cái nhưng không là triền đó là hôn trầm, thùy miên, hối hận.
f. Pháp bất thiện là triền nhưng không là cái đó là ngã mạn, tà kiến, tật, lận.
g. Pháp bất thiện vừa là cái vừa là triền đó là tham, sân, si, điệu cử, hoài nghi.
h. Pháp bất thiện không là cái và cũng không là triền đó là 12 tâm bất thiện, 15 sở hữu (trừ 12 chi pháp).
i. Pháp bất thiện là tiềm thùy nhưng không là phiền não không có
j. Pháp bất thiện là phiền não nhưng không là tiềm thùy đó là hôn trầm, vô tàm, vô úy, điệu cử.
k. Pháp bất thiện vừa là tiềm thùy vừa là phiền não đó là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi.
l. Pháp bất thiện không là tiềm thùy và cũng không là phiền não đó là 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não)

Và pháp bất thiện có trong cả lậu, bộc, phối, phược, thủ, cái, tiềm thùy, triền, phiền não, cả chín nhóm này đó là **sở hữu tham**. Pháp bất thiện không có trong 9 nhóm này là 12 tâm bất thiện, 13 sở hữu tợ tha phối hợp với 12 tâm bất thiện.

16. **Hỏi**: Trong hỗn tạp nhiếp có bao nhiêu nhóm pháp, là những gì? Khi nói theo trường hợp có số lượng bao nhiêu, là những gì?

Đáp: Trong hỗn tạp nhiếp này có 7 nhóm pháp là:

1) Nhân (*hetu*)	2) Chi thiền (*jhanaṅga*)	3) Chi đạo (*maggaṅga*)
4) Quyền (*indrīya*)	5) Lực (*bala*)	6) Trưởng (*adhipati*)

7) Vật thực (*āhara*)

Nói bởi trường hợp có 64 được trình bày theo thứ tự sau: nhân 6, chi thiền 7, chi đạo 12, quyền 22, lực 9, trưởng 4, vật thực 4.

17. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp một cách riêng biệt của những pháp sau đây: nhân 6, chi đạo 12.

Đáp: Nhân (*hetu*) có 6 là

1) Nhân tham - sự ham muốn làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu tham hợp với 8 tâm căn tham.

2) Nhân sân - sự giận dữ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu sân hợp với 2 tâm căn sân.

3) Nhân si - sự mê mờ làm cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu si hợp với 12 tâm bất thiện.

4) Nhân vô tham - sự không dính mắc trong cảnh dục lạc là cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu vô tham hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

5) Nhân vô sân - sự không giận dữ là cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu vô sân hợp với 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

6) Nhân vô si - sự không mê mờ là cơ quan cho danh sắc phát sanh cùng nhau với chính mình vững vàng và tiến hóa lên được trong cảnh. Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với 47 hay 79 tâm tương ưng trí.

Chi đạo (*maggaṅga*) có 12 là

1. Chánh kiến (*sammādiṭṭhi*) - sự thấy chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ hợp với 47 hay 79 tâm tương ưng trí.
2. Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*) - sự suy xét chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu tầm hợp với 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền.
3. Chánh ngữ (*sammāvācā*) - sự nói chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu chánh ngữ hợp với 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.
4. Chánh nghiệp (*sammākammanta*) - nghề nghiệp chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu chánh nghiệp hợp với 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.
5. Chánh mạng (*sammāājīva*) - nuôi mạng chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu chánh mạng hợp với 8 tâm đại thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế.
6. Chánh tinh tấn (*sammāvāyāma*) - siêng năng chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu cần hợp với 91 tâm tịnh hảo.

7. Chánh niệm (*sammāsati*) - sự ghi nhớ chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu niệm hợp với 91 tâm tịnh hảo.
8. Chánh định (*sammādiṭṭhi*) - sự đình trụ chân chánh là con đường đưa đến cõi an lạc và Níp-bàn. Chi pháp đó là sở hữu nhất hành hợp với 91 tâm tịnh hảo.
9. Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) - sự thấy sai là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến hợp với 4 tâm tham tương ưng kiến.
10. Tà tư duy (*micchāsaṅkappa*) - sự suy xét sai là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là sở hữu tầm hợp với 12 tâm bất thiện.
11. Tà tinh tấn (*micchāvāyāma*) - siêng săng sai lệch là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là sở hữu cần hợp với 12 tâm bất thiện.
12. Tà định (*micchāsamādhi*) - sự đình trụ sai lệch là con đường đưa đến cõi khổ. Chi pháp đó là sở hữu nhất hành hợp với 11 tâm bất thiện (- 1 tâm tương ưng hoài nghi).

18: **Hỏi**: Hãy phân chia 22 quyền theo tâm, sở hữu, sắc pháp và hãy trình bày ý nghĩa của 22 quyền này một cách riêng biệt?

Đáp: Trong 22 quyền đó thì nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nam quyền, nữ quyền là sắc pháp.

Mạng quyền vừa là sở hữu, vừa là sắc pháp.

Ý quyền là tâm.

Lạc quyền, khổ quyền, ưu quyền, hỷ quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền, tri cụ tri quyền là sở hữu.

19. **Hỏi**: Hãy phân chia cửu lực theo tịnh hảo, vô tịnh hảo kèm theo trình bày ý nghĩa của những lực ấy và hãy trình bày chi pháp của tứ trưởng, tứ thực theo trình tự?

Đáp: Phân chia cửu lực theo tịnh hảo và vô tịnh hảo như sau:

Tín lực, niệm lực, tuệ lực, tàm lực, úy lực là tịnh hảo.

Vô tàm lực vô úy lực là vô tịnh hảo.

Cần lực và định lực vừa là tịnh hảo vừa là vô tịnh hảo.

Trình bày ý nghĩa của cửu lực như sau:

<u>Lực (*bala*) có 9 là</u>:

1) Tín lực (*saddhabala*)	là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong niềm tin trước điều nên tin.
2) Tấn lực (*viriyabala*)	là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự cố gắng.
3) Niệm lực (*satibala*)	là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự ghi nhớ chân chánh.
4) Định lực (*samadhibala*)	là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự đình trụ trong 1 cảnh.

5) Tuệ lực (*paññābala*) là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự tỏ rõ theo bản chất thật.

6) Tàm lực (*hiribala*) là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự hổ thẹn trước ác pháp.

7) Úy lực (*ottappabala*) là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự ghê sợ trước ác pháp.

8) Vô tàm lực (*ahiribala*) là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự không hổ thẹn trước ác pháp.

9) Vô úy lực (*anottappabala*) là pháp thực tính mà không lung lay, rung động trong sự không ghê sợ trước ác pháp.

Trưởng (*adhipati*) có 4 là:

1) Dục trưởng (*chandādhipati*) Chi pháp đó là **sở hữu dục** hợp với 18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

2) Cần trưởng (*viriyādhipati*) Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

3) Tâm trưởng (*cittādhipati*) Chi pháp đó là **18 tâm đổng lực nhị nhân và 34 hay 66 đổng lực tam nhân**.

4) Thẩm trưởng (*vimaṅsādhipati*) Chi pháp đó là **sở hữu trí tuệ** hợp với 34 hay 66 đổng lực tam nhân.

Vật thực (*āhāra*) có 4 là:

1) Đoàn thực (*kabalīkārāhāra*) Chi pháp đó là **chất dinh dưỡng** ở trong những vật thực.

2) Xúc thực (*phassāhāra*) Chi pháp đó là **sở hữu xúc** ở trong tất cả tâm.

3) Tư thực (*manosañcetanāhāra*) Chi pháp đó là **sở hữu tư** hợp với tất cả tâm.

4) Thức thực (*viññānāhāra*) Chi pháp đó là **tất cả tâm**.

20. **Hỏi**: Sở hữu nào khi sát-na phối hợp với một số tâm không được thành chi thiền, chi đạo, quyền, lực? Hãy trình bày tên của những tâm đó, kèm theo dẫn chứng.

Đáp: Một số sở hữu vào sát-na phối hợp với một số tâm không đặng thành chi thiền, chi đạo, quyền, hay lực đó là:

a. **Sở hữu thọ, sở hữu nhất hành** hợp với 10 tâm ngũ song thức không được làm chi thiền.

b. **Sở hữu nhất hành** hợp với 1 tâm tương ưng hoài nghi không được làm tà định và định quyền, định lực; khi hợp với 18 tâm vô nhân không được làm chi đạo; khi hợp với 16 tâm vô cần không được làm định quyền, định lực.

c. **Sở hữu tầm** hợp với 8 tâm vô nhân (trừ 10 tâm ngũ song thức) không được làm chi đạo.

d. **Sở hữu cần** hợp với 1 tâm tiếu sinh, 1 tâm khai ý môn không được làm chi đạo.

Như dẫn chứng Pāḷi như vầy: *"pañcaviññāṇesu ṇānaṅgāni aviriyesu balāni ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti tathā vicikicchācitte ekaggatā maggindriyabalabhāvaṁ na gacchati"*

Trong 10 tâm ngũ song thức chắc chắn không là chi thiền, trong 16 tâm vô cần chắc chắn không là lực, trong 18 tâm vô nhân, chắc chắn không là chi đạo, hơn nữa trong 1 tâm tương ưng hoài nghi chắc chắn không đến được với bản chất chi đạo định, định quyền và định lực.

21. **Hỏi**: Kệ ngôn trình bày chi pháp của 7 nhóm pháp trong hỗn tạp nhiếp như thế nào và có nghĩa lý ra sao?

Đáp:

1. *Cha hetū pañca jhanaṅgā maggaṅgā nava vatthuto*
   Soḷasindriyadhammā ca baladhammā naveritā

2. Cattārodhipatī vuttā tathāhārāti sattadhā
   Kusalādisamākiṇṇo vutto missakasaṅgaho

Dịch nghĩa là:

1. Nhân	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	6
Chi thiền	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	5
Chi đạo	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	9
Quyền	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	16
Lực	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	9
2. Trưởng	khi nói theo chi pháp siêu lý rồi	có	4

Vật thực khi nói theo chi pháp siêu lý rồi có 4 giống nhau.

Tất cả học viên nên biết sự trình bày "hỗn tạp nhiếp" có thiện v.v… trộn nhau. Do có 7 nhóm này.

22. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải của những câu sau:

a. Hỗn tạp nhiếp (*missakasaṅgaha*).	b. Nhân (*hetu*).
c. Chi thiền (*jhānaṅga*).	d. Chi đạo (*maggaṅga*).
e. Quyền (*indrīya*).	f. Lực (*bala*).
g. Trưởng (*adhipati*).	h. Vật thực (*āhāra*).

Đáp:

a. <u>Pāḷi chú giải của từ missakasaṅgaha</u>

"kusalākusalābyākatamissakānaṁ hetuchakkādīnaṁ saṅgahoti = missakasaṅgaho"

Nhóm mà gom hợp những thực tính pháp như là 6 nhân v.v… là thiện, bất thiện, vô ký trộn nhau. Do đó, cũng gọi là hỗn tạp nhiếp.

b. <u>Pāḷi chú giải của nhân</u>

Hinoti vattati phalaṁ *etehi iti hetavo*
Laddhahetūhi te thirā *ruḷhamūlava pādapā*

Dịch nghĩa là

Quả ắt hẳn sanh bởi vì những pháp này, do đó những pháp ấy cũng gọi là nhân nghĩa là tất cả pháp mà nhận được lợi ích từ nhân hẳn có trạng thái vững chắc trong cảnh cứ như cái cây có rễ đẹp đẽ trải rộng đi.

c. Pāḷi chú giải của từ *jhanaṅga*

Ālambamupanijjhenti *iti jhānāni vuccare*

jhāpenti vā paccanīke *itipi jhānasaññitā*

Những pháp nào mà vào chong hít cảnh có hoàn tịnh (*kasina*) v.v… do đó những pháp đó cũng gọi là thiền.

Hay những pháp nào ắt thiêu đốt pháp là đối nghịch nhau, do đó những pháp đó cũng gọi là thiền, đó là 7 chi thiền.

d. Pāḷi chú giải của từ *maggaṅga.*

Sugatyā ca duggatyā ca *nibbānassa ca pāpaṇā*
tesañca pathabhūtattā *maggaṅgānīti vuccare*
maggassa vā aṅgānīti *maggaṅgānīti sammatā*

Dịch nghĩa là

9 chi pháp Ngài nói là chi đạo bởi vì là nhân đưa đến cõi an vui, cõi khổ và Níp-bàn hay là con đường đưa đến cõi an vui, cõi khổ và Níp-bàn, hơn nữa 9 chi pháp Ngài gọi là chi đạo bởi vì là 1 phần của chi đạo.

e. Pāḷi chú giải của quyền.

"indanti paramaissariyaṁ karontīti = indrīyāni" những pháp nào làm người cai quản tức là chắc chắn làm cho mình được độc lập hơn, do đó những pháp ấy gọi là quyền.

f. Pāḷi chú giải của lực.

"balīyanti uppanne paṭipakkhadhamme sahanti maddantīti = balāni" những pháp nào hẳn có sức mạnh đẩy lùi pháp đối nghịch mà đã phát sanh và có sự chịu đựng, kiên nhẫn trước sự đối nghịch phá hủy những pháp đối nghịch đó thì những pháp ấy gọi là lực.

g. Pāḷi chú giải như vầy:

"adhinānaṁ pati = adhipati" pháp mà là trưởng của pháp liên quan với mình hay pháp mà là quyền hạn hơn pháp liên hệ với ta, do đó pháp đó gọi là trưởng.

một phần nữa *"adhiko pati = adhipati"* pháp là trưởng mà có năng lực lớn hay pháp mà là quyền hạn có năng lực hơn gọi là trưởng (*adhipati*).

h. Pāḷi chú giải như vầy:

"āharantīti = āhārā" những pháp nào ắt hẳn dẫn dắt để cho pháp đó thành quả của mình, do đó những pháp ấy gọi là vật thực.

23. **Hỏi**: Từ "thiền" (*jhāna*) có ý nghĩa ra sao? Pháp đối nghịch với chi thiền là những gì? Hãy trình bày độc lập những pháp ấy?

Đáp: Từ "thiền" nghĩa là chong hít cảnh như là hoàn tịnh (*kasina*) v.v… Hay thiêu đốt pháp là đối nghịch nhau cũng gọi là "thiền", pháp đối nghịch với chi thiền là:

- Hôn thùy (*thīnamiddha*) đối nghịch với tầm (*vitaka*).
- Hoài nghi (*vicikicchā*) đối nghịch với tứ (*vicāra*).
- Sân (*byāpāda*) đối nghịch với hỷ (*pīti*).
- Dục dục (*kāmachanda*) đối nghịch với định (*ekaggatā*).
- Điệu cử (*uddhacca*), hối hận (*kukhucca*), ưu thọ (*domanassavedanā*) đối nghịch với hỷ thọ và xả thọ (*upekkhavedanā*).
- Hỷ (*pīti*) và hỷ thọ (*somanassavedanā*) đối nghịch với ưu thọ.

24. **Hỏi**: Hãy giải thích 9 chi đạo như trí tuệ v.v… được gọi là "đạo" và Đức Phật thuyết giảng con đường ngoài ra 12 chi đạo có bao nhiêu? Là những gì, nói theo chi pháp là gì?

Đáp:

9 chi pháp như trí tuệ v.v… được gọi là "đạo" bởi vì lẽ thường tất cả chúng sanh, sanh tử trong luân hồi và người tiến vào Níp-bàn hẳn phải nương nhân hay con đường hỗ trợ tích trữ để đi đến những cõi ấy. Pháp làm nhân hay con đường để vào những cõi ấy và Níp-bàn cũng được kể chính là 12 chi đạo có chánh kiến v.v…

Đức Phật trình bày con đường ngoài ra 12 chi đạo đã nói rồi đó, vẫn có nữa là tà ngữ (*micchāvācā*), tà nghiệp (*micchākammanta*), tà mạng (*micchā ājīva*), tà niệm (*micchāsati*). Khi nói theo chi pháp là:

Tà ngữ (*micchāvācā*) đó là tâm bất thiện phát sanh (*akusalacittuppāda*) liên hệ với tứ khẩu ác hạnh.

Tà nghiệp (*micchākammanta*) đó là tâm bất thiện phát sanh liên hệ với tam thân ác hạnh.

Tà mạng (*micchā ājīva*) đó là tâm bất thiện phát sanh liên hệ với sự nuôi mạng không chân chánh.

Tà niệm (*micchāsati*) đó là tâm bất thiện phát sanh mà có "Tưởng" làm chủ trong sự nhớ trạng những điều không tốt.

25. **Hỏi**: Hãy giải thích từ "Quyền" một cách tóm tắt kèm theo phân chia quyền theo cõi như đã nói trong giáo trình?

Đáp: Từ "Quyền" một cách tóm tắt như sau:

Từ "*indrīya*" được dịch là quyền hạn làm pháp cai quản, nghĩa là có thể làm cho những pháp thực tính mà sanh cùng với quyền ấy được diễn tiến theo năng lực của chính nó như là nhãn quyền là pháp cai quản trong sự thấy, tức sự thấy sẽ phát sanh được cũng cần nương nhãn thanh triệt, nếu không có nhãn thanh triệt thì sự thấy cũng phát sanh không được và sự thấy sẽ thấy được gần hay xa thấy được rõ hay không rõ, những điều này cũng là bởi vì năng lực của nhãn thanh triệt đó vậy, nếu nhãn thanh triệt có thể trạng tốt, sự thấy đó cũng thấy được xa và rõ. Và nếu nhãn thanh triệt có thể trạng yếu thì sự thấy đó

thấy không được xa và không rõ. Những pháp này cũng vì nhãn thanh triệt ấy làm cho diễn tiến theo năng lực của mình trong sự cai quản sự thấy đó.

Trong các "quyền" khác giống như vậy, mỗi quyền cũng có việc cai quản, tức là làm cho pháp thực tính mà liên hệ với nó đặng diễn tiến theo năng lực của nó.

Chia nhị thập nhị quyền theo cõi

1) Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, lạc quyền, khổ quyền, ưu quyền gom 10 quyền này là pháp dục giới cũng gọi là **dục giới quyền**.
2) Mạng quyền, ý quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền gom 8 quyền này và pháp dục giới, pháp sắc giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế cũng gọi là **dục giới quyền, sắc giới quyền, vô sắc giới quyền và siêu thế quyền**.
3) Hỷ quyền là pháp dục giới, pháp sắc giới và pháp siêu thế cũng gọi là **quyền dục giới, quyền sắc giới, quyền siêu thế**.
4) Tri vị tri quyền, tri dĩ tri quyền và tri cụ tri quyền gom 3 quyền này là pháp siêu thế cũng gọi là **quyền siêu thế**.

26. **Hỏi**: Từ "lực" (*bala*) có ý nghĩa không rung động, luôn cả sức mạnh chịu đựng chiến đấu với pháp đối nghịch, muốn biết rằng sự không rung động như thế nào, có sức mạnh chịu đựng đối trị với pháp nghịch như thế nào. Hãy dẫn chứng Pāḷi, không cần dịch?

Đáp: Từ "lực" có nghĩa là không rung động, luôn cả sức mạnh chịu đựng đối trị pháp nghịch, tức là sự không rung động có 2 loại như:

1) Không rung động trong phận sự của mình tức là cai quản pháp tương ưng đồng sanh với mình và có thể chiến đấu và chiến thắng quân địch. Như cách ẩn dụ một vài sĩ quan không rung động trong việc của mình tức có khả năng trong sự quản lí người ở cấp dưới theo mệnh lệnh của mình và khi đối diện chiến đấu với quân thù rồi cũng không rung động, có thể tàn phá sạch sẽ bọn quân thù đó, câu này như thế nào thì pháp "lực" là nhóm thiện cũng không rung động trong phận sự của mình và có thể tàn phá bất thiện, là pháp đối nghịch với ta đó cho hoại đi như là tín lực có niềm tin bất động không lay chuyển và có thể phá hủy bất thiện pháp là nhân cho sự không có niềm tin tức là vô tín đó cho mất đi, như vậy v.v…
2) Không rung động chỉ trong phận sự của mình tức là chỉ cai quản pháp tương ưng đồng sanh và diễn tiến theo năng lực của mình, nhưng khi đối diện với pháp là kẻ thù cũng không thể nhẫn chiến đấu được, phải chịu thua. Như cách ẩn dụ một vài vị sĩ quan không rung động chỉ trong phận sự của mình tức có thể quản lí người mà ở bên dưới quyền quản lí của mình mà thôi, nhưng khi gặp kẻ địch rồi cũng không thể sẽ phá hủy sạch nhóm kẻ địch đó cho chiến thắng được mà phải rút lui. Câu này như thế nào, pháp "lực" là nhóm pháp bất thiện đó có sự không rung động trong phận sự của mình tức trụ vững trong pháp đồng sanh với mình mà thôi, nhưng khi pháp thiện là đối trị với nó phát sanh rồi, cũng không thể làm phá hủy được, cần phải nương theo cho diễn tiến theo nhóm pháp thiện như vô tàm lực có sự không rung động trong sự không mắc cỡ trước tội lỗi, nhưng khi tàm lực phát sanh rồi thì vô tàm lực cũng phải chịu thua, không thể trụ vững được, như vậy v.v… như có kệ Pāḷi dẫn chứng như vầy:

Asaddhiye kosajje ca *muṭṭhassacce ca uddhacce*

Avijjāya ahirike *nottappe ca na kampare*
Tasma saddhādayo satta *kusalādī balāni ca*
Yuttesveva akampena *apuññā pi taṁ nāmikā*

27. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải của từ "trưởng" (*adhipati*) và pháp làm trưởng ấy ở trong loại đổng lực nào? Hãy dẫn chứng Pāḷi?

Đáp: Pāḷi chú giải của trưởng như vầy:

"Adhinānaṁ pati = adhipati" pháp mà là trưởng của pháp liên quan với mình hay pháp mà là quyền hạn hơn pháp liên hệ với ta, do đó pháp đó gọi là trưởng.

Một phần nữa *"adhiko pati = adhipati"* pháp là trưởng mà có năng lực lớn hay pháp mà là quyền hạn có năng lực hơn gọi là trưởng (*adhipati*).

Pháp mà là trưởng đó phải ở trong đổng lực 2 nhân, đổng lực 3 nhân mà thôi. Do đó, giáo thọ sư Anuruddha cũng trình bày trong Abhidhammatthasaṅgaha rằng:

"Dvihetukatihetukajavanesveva yathā sambhavaṁ adhipati ekova labbhati" dịch nghĩa là: "trong đổng lực 2 nhân và đổng lực 3 nhân mà thôi, mà sẽ chỉ có một trưởng trong số lượng 4 trưởng đó theo nơi có thể được".

28. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa quyền hạn làm người cai quản của quyền và quyền hạn làm người cai quản của trưởng.

Đáp: Sự khác nhau giữa quyền của quyền và quyền của trưởng như sau:

Pháp mà là quyền hạn là người cai quản do bản chất quyền này, khi sát-na mà sanh đó ắt phát sanh cùng nhau trong cùng một lúc nhiều quyền được, do không nghịch nhau bởi vì pháp là những quyền này là quyền hạn làm pháp cai quản chỉ trong việc của mình mà thôi, tức '*nhãn quyền*' cũng là quyền hạn chỉ trong sự thấy, '*ý quyền*' cũng là quyền hạn chỉ trong sự nhận cảnh, '*tín quyền*' cũng là quyền hạn chỉ trong niềm tin v.v… như là khi tâm đại thiện thứ nhất phát sanh rồi cũng có pháp mà là quyền sanh cùng với 8 quyền là mạng quyền, ý quyền, hỷ quyền, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền trong tất cả 8 quyền mà sanh cùng với tâm đại thiện thứ nhất này, sở hữu mạng quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong nhiệm vụ giữ gìn chăm sóc tâm, sở hữu mà sanh cùng nhau với mình. Tâm đại thiện thứ nhất cũng là phần quyền hạn làm người cai quản trong sự nhận biết cảnh, hỷ quyền cũng là quyền hạn cũng làm người cai quản trong sự hưởng nạp cảnh là an lạc tâm, tín quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong niềm tin, cần quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong sự siêng năng, niệm quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong sự ghi nhớ trong những điều chân chánh, định quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong sự định trụ trong cảnh, tuệ quyền cũng là quyền hạn làm người cai quản trong sự biết rõ pháp thực tính phổ thông theo bản chất thật. Vì vậy, mỗi nhóm mỗi việc của mình một cách riêng biệt không có sự cản trở quyền hạn của nhau, như vậy gọi là quyền thế, là người cai quản bởi bản chất quyền.

Còn bản chất quyền hạn là người cai quản do bản chất trưởng đó, trong sát-na phát sanh một thời điểm đó, ắt hẳn chỉ sanh được một trưởng như là trong lúc "dục" làm trưởng tức có sự vừa lòng một cách lớn trội phát sanh rồi, "cần", "tâm", "thẩm" cũng phải nương theo "dục" đi trong cảnh đó, nếu lúc nào "cần" làm trưởng tức có sự siêng năng một cách lớn trội phát sanh rồi "dục", "tâm", "thẩm" cũng phải nương theo "cần" đi trong cảnh đó, nếu lúc nào "tâm" làm trưởng tức có sự chú tâm một cách lớn trội phát sanh rồi

"dục", "cần", "thẩm" cũng phải nương theo "tâm" đi trong cảnh đó và nếu lúc nào "tuệ" làm trưởng tức có sự biết rõ theo bản chất thật phát sanh rồi "dục", "cần", "tâm" cũng phải nương theo "tuệ" đi trong cảnh cùng như thế.

Kết lại ý nghĩa là bản chất quyền hạn do "quyền" trong cùng một lúc đó được nhiều quyền một cách không trở ngại, còn quyền hạn do "trưởng" thì trong một lúc chỉ được một loại. Nhiều trưởng không cùng sanh được.

29. **Hỏi**: Ngài nói rằng "pháp nào dẫn dắt thành quả của mình pháp ấy gọi là vật thực". Muốn biết rằng từ "dẫn dắt" ấy, dẫn dắt như thế nào? hãy giải thích và trình bày sự dẫn dắt của tứ thực một cách riêng biệt kèm theo Pāḷi dẫn chứng?

Đáp: Cụm từ "**dẫn đến**" ở đây nghĩa là làm cho quả phát sanh và giúp ủng hộ cho quả đó trụ được và tiến hóa thêm. Như nói theo phổ thông thì việc càng được trụ, được tiến hóa lên cũng do người sắp xếp công việc là thủ lĩnh, nếu thiếu người sắp xếp công việc thì hoạt động của những việc đó không thành tựu và phát triển đặng. Câu này như thế nào thì sự hiện hữu của tất cả chúng sanh cũng vậy. Tức là khi tất cả chúng sanh sanh ra do năng lực của nghiệp bất thiện và nghiệp thiện hiệp thế, rồi chúng sanh sẽ có đời sống tồn tại và tiến hóa lên được cũng do nương dinh dưỡng mà trong các vật thực, là pháp "dẫn đến" cho sắc vật thực phát sanh cho những chúng sanh đó. Khi sắc vật thực phát sanh rồi thì làm cho chúng sanh đó có đời sống tồn tại và tiến hóa lớn lên. Do đó, dinh dưỡng đó gọi là "*kabalīkārāhāra*" đoàn thực.

"Xúc" được gọi là vật thực cũng vì là pháp "dẫn đến" thọ. Theo lẽ thường, tất cả chúng sanh mà có cảm nhận sự an lạc, không an lạc hay bình thường, trạng thái của những thọ này sẽ phát sanh lên được cũng phải nương sự xúc chạm giữa cảnh, môn và tâm trước đó, sự xúc chạm nhau giữa cả 3 thực tính này gọi là "xúc", nếu không có xúc, tức sự xúc chạm mất rồi, thì sự cảm nhận khác nhau cũng không có khi thiếu đi sự cảm nhận thì tham tức sự vừa lòng dính mắc trong các cảnh, là nhân cho sự tiến hóa của chúng sanh thế gian, cũng không có được như thế, do đó xúc này gọi là xúc thực (*phassāhāra*).

Từ **"tư"** (*cetanā*) gọi là vật thực bởi vì là người dẫn đến cho tâm quả như có tâm tái tục, hữu phần, tâm nhãn thức v.v… phát sanh. Bình thường tất cả chúng sanh trừ bậc A-la-hán khi chết rồi ắt cũng có sự tái tục liền kề chớp nhoáng và tiếp đến cũng có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự đụng phát sanh lên, những pháp này là quả thức cả thảy và pháp làm nhân cho sự phát sanh của những quả thức này cũng là "tư" mà có trạng thái sắp xếp các hành vi liên hệ với thân, khẩu, ý. Nếu không có "tư" là người sắp xếp tất cả chúng sanh khi chết rồi cũng không có sự sanh sự thấy, sự nghe v.v… cũng không có tiếp nối nữa.

"Tư" mà là người dẫn đến cho tất cả chúng sanh tục sanh và có sự thấy, sự nghe v.v… những điều này có 2 loại là "tư" mà ở trong tâm bất thiện và thiện hiệp thế là người dẫn đến cho quả thức phát sanh trực tiếp còn "tư" mà ở trong các cái tâm khác ngoài ra còn có tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế. Tâm đó là người dẫn đến uẩn tương ưng cùng nhóm giống nhau cho phát sanh mà thôi, do nhân này sở hữu tư cũng gọi là "tư thực".

Tất cả tâm gọi là vật thực, bởi vì là người dẫn đến cho sở hữu và sắc nghiệp phát sanh. Bình thường tâm và sở hữu dù sẽ sanh cùng nhau, diệt cùng nhau cũng đúng nhưng tâm chắc chắn làm chủ, là người dẫn dắt của sở hữu và sắc nghiệp, còn tâm tái tục là người dẫn cho sở hữu và sắc nghiệp phát sanh. Còn tâm bình nhựt là người dẫn dắt cho sở hữu

sanh mà thôi, sắc nghiệp mà sanh trong thời bình nhựt cũng vậy, sắc nghiệp của phạm thiên vô tưởng cũng vậy không sanh bởi do nương tâm trong kiếp này, ắt nương sanh từ nghiệp quá khứ mà gọi là thức nghiệp là người dẫn dắt cho sanh. Do nhân này, tất cả tâm cũng gọi là thức thực (viññānāhāra).

Kết luận nội dung

- **Đoàn thực (kabaḷikārāhāra)** ắt phải dẫn đến cho bọn vật thực bát thuần sanh trong cơ thể của tất cả chúng sanh.
- **Xúc thực (phassāhāra)** ắt phải dẫn đến thọ tức sự nạp cảnh là lạc, khổ, bình thường.
- **Tư thực (manosañcetanāhāra)** ắt phải dẫn đến thức tái tục tức sự tái sanh làm người, chư thiên, phạm thiên, người khổ và thức bình nhật tức sự thấy, sự nghe, sự ngửi v.v…
- **Thức thực (viññāṇāhāra)** dẫn đến sở hữu và sắc nghiệp cho phát sanh.

<u>Như có Pāḷi chú giải</u>:

Ajaṭṭhamakarūpaṁ ye *vedanaṁ paṭisandhikaṁ*
Nāmarūpaṁ āharanti *tasmāhārāti vuccare*

Dịch nghĩa là

Những pháp nào ắt hẳn dẫn đến vật thực bát thuần (āhārajasuddhaṭṭhakakalāpa), thọ, thức tái tục, sở hữu và sắc nghiệp một cách riêng biệt của mình đến, do đó những pháp đó cũng gọi là vật thực.

30. **Hỏi**: Hãy trình bày những pháp sau:

a. Pháp là chi thiền nhưng không là chi đạo.

b. Pháp là chi đạo nhưng không là chi thiền.

c. Pháp vừa là chi thiền và vừa là chi đạo.

d. Pháp không là chi thiền và cũng không là chi đạo.

e. Pháp là chi đạo nhưng không là lực.

f. Pháp là lực nhưng không là chi đạo.

g. Pháp vừa là chi đạo vừa là lực.

h. Pháp không là chi đạo và cũng không là lực.

Đáp:

a. Pháp là chi thiền nhưng không là chi đạo đó là sở hữu tứ, hỷ và thọ hợp với 111 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức), sở hữu tầm hợp với 8 tâm vô nhân, sở hữu nhất hành hợp với 8 tâm vô nhân và 1 tâm tương ưng hoài nghi.

b. Pháp là chi đạo nhưng không là chi thiền đó là sở hữu niệm, tuệ, 3 ngăn trừ phần, tà kiến và cần hợp với 103 tâm (trừ 1 tâm khai ý môn và 1 tâm tiếu sinh).

c. Pháp vừa là chi thiền và vừa là chi đạo đó là sở hữu tầm hợp với 47 tâm (trừ 8 tâm vô nhân), sở hữu nhất hành hợp với 102 tâm (trừ 18 tâm vô nhân và 1 tâm tương ưng hoài nghi).

d. Pháp không là chi thiền và cũng không là chi đạo đó là 89 tâm, 40 sở hữu (trừ 12 sở hữu là: sở hữu thọ, nhất hành, tầm, tứ, cần, hỷ, tà kiến, niệm, 3 ngăn trừ phần, tuệ là chi thiền và chi đạo) và sở hữu thọ, nhất hành hợp với 10 tâm ngũ song thức, sở hữu cần hợp với 1 tâm khai ý môn và 1 tâm tiếu sinh, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

e. Pháp là chi đạo nhưng không là lực đó là sở hữu tầm hợp với 47 tâm (trừ 8 tâm vô nhân), tà kiến, 3 ngăn trừ phần.

f. Pháp là lực nhưng không là chi đạo đó là sở hữu tín, tàm, úy, vô tàm, vô úy, cần, nhất hành hợp với 1 tâm khai ý môn.

g. Pháp vừa là chi đạo vừa là lực đó là sở hữu tuệ, niệm và cần hợp với 103 tâm (trừ 1 tâm khai ý môn, 1 tâm tiếu sinh), sở hữu nhất hành hợp với 102 tâm (trừ 18 tâm vô nhân, 1 tâm tương ưng hoài nghi).

h. Pháp không là chi đạo và cũng không là lực đó là 89 tâm, 38 sở hữu (trừ 14 cái là: sở hữu nhất hành, tầm, cần, vô tàm, vô úy, tà kiến, tín, niệm, tàm, úy, 3 ngăn trừ phần, tuệ là chi đạo và là lực) và sở hữu nhất hành hợp với 16 tâm vô cần và 1 tâm tương ưng hoài nghi, 28 sắc pháp, Níp-bàn).

31. **Hỏi**: Hãy phân chia 37 pháp trợ bồ đề bằng cách chia theo nhóm và trình bày ý nghĩa kèm với chi pháp trong pháp bồ đề phần (*bodhipakkhiyadhamma*) như sau:

1) Thân quán niệm xứ (*kāyanupassanāsatipaṭṭhāna*).
2) Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*).
3) *Uppannānaṁ pāpakānaṁ pahānāya vāyāmo*.
4) *Anuppannānaṁ pāpakānaṁ anuppādāya vāyāmo*.
5) Dục như ý túc (*chandiddhipāda*).
6) Thẩm như ý túc (*vimaṅsiddhipāda*).
7) Tấn quyền (*viriyindrīya*).
8) Tín lực (*saddhābala*).
9) Tuệ lực (*paññābala*).
10) Hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*).
11) Định giác chi (*samādhisambojjhaṅga*).
12) Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*).
13) Chánh định (*sammādiṭṭhi*).

Đáp: Phân chia 37 pháp trợ bồ đề bằng cách chia theo nhóm tức là: tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ quyền, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo.

Ý nghĩa và chi pháp của các pháp trợ giác ngộ như sau:

1) Thân quán niệm xứ (*kāyanupassanāsatipaṭṭhāna*) nghĩa là niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên thân tức sắc, vẫn có hơi thở ra vào, đại oai nghi, tiểu oai nghi v.v… Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

2) Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanāsatipaṭṭhāna*) nghĩa là niệm trú vững trong sự suy xét thường thường trên thực tính pháp mà hiện hữu do biểu hiện mà không có ta tôi, có trạng thái của tham, sân, si v.v… Chi pháp đó là **sở hữu niệm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

3) *Uppannānaṁ pāpakānaṁ pahānāya vāyāmo* nghĩa là sự cố gắng để trừ bỏ bất thiện pháp mà đã sanh cho mất đi. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.

4) *Anuppannānaṁ pāpakānaṁ anuppādāya vāyāmo* nghĩa là sự cố gắng để không cho bất thiện pháp mà chưa sanh đó, không cho sanh. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 21 tâm thiện.

5) Dục như ý túc (*chandiddhipāda*) nghĩa là sự vừa lòng, mãn nguyện một cách vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **sở hữu dục** hợp với 21 tâm thiện.

6) Thẩm như ý túc (*vimaṅsiddhipāda*) nghĩa là tuệ mà vững mạnh là phần cơ bản đầu tiên cho sự thành tựu thiền, đạo quả. Chi pháp đó là **sở hữu tuệ** hợp với 17 tâm tương ưng trí.

7) Tấn quyền (*viriyindrīya*) nghĩa là cần, là quyền hạn làm pháp cai quản trong sự siêng năng trước điều nên siêng năng. Chi pháp đó là **sở hữu cần** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

8) Tín lực (*saddhābala*) nghĩa là tin là pháp thực tính không rung động trong niềm tin trước điều nên tin. Chi pháp đó là **sở hữu tín** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

9) Tuệ lực (*paññābala*) nghĩa là tuệ, là pháp thực tính không rung động trong sự biết rõ theo bản chất thật. Chi pháp đó là sở **hữu trí tuệ** hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 đổng lực kiên cố.

10) Hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*) nghĩa là sự no vui là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu hỷ** hợp với 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 tâm đại tố câu hành hỷ, 30 tâm đổng lực hữu hỷ (tức 10 tâm đổng lực sơ thiền, 10 tâm đổng lực nhị thiền, 10 tâm đổng lực tam thiền).

11) Định giác chi (*samadhisambojjhaṅga*) nghĩa là sự đình trụ trong cảnh là chi phần của sự giác ngộ 4 Thánh đế. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

12) Chánh tư duy (*sammāsaṅkappa*) nghĩa là sự suy xét chân chánh là con đường đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu tầm** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 10 tâm đổng lực sơ thiền (tức 1 tâm thiện sắc giới, 1 tâm tố sắc giới, 8 tâm siêu thế).

13) Chánh định (*sammādiṭṭhi*) nghĩa là sự đình trụ chân chánh là con đường đến đạo quả, Níp-bàn. Chi pháp đó là **sở hữu nhất hành** hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố.

32. **Hỏi**: Kệ ngôn trình bày chi pháp trong phần đẳng giác[36] (*bodhipakkhiya*) được trình bày như thế nào? Hãy kèm theo lời dịch?

[36] Hay còn gọi là pháp trợ bồ đề (bồ đề phần).

Đáp: Kệ ngôn trình bày chi pháp trong đẳng giác nhiếp cả 7 nhóm:

1) Chando cittamupekkhā ca saddhā passaddhi pītiyo
sammādiṭṭhi ca saṅkappo vāyāmo vīratittayaṁ

2) Sammāsati samādhīti cuddasete sabhāvato
sattatiṁsappabhedena sattadhā tattha saṅgaho

Dịch nghĩa là:

Những pháp giác ngộ này, khi nói theo chi pháp siêu lý rồi có 15 phần sau đây tức: dục, tâm, trung bình, tín, an tịnh (tịnh thân, tịnh tâm cả 2 gom vào 1), hỷ, trí, tầm, cần, 3 sở hữu ngăn trừ phần, niệm, định khi nói theo trường hợp rồi có 37 loại, sự gom hợp thành nhóm, nhóm trong 37 pháp giác ngộ này có 7 nhóm sau đây.

1) Tứ niệm xứ. 2) Tứ chánh cần. 3) Tứ như ý túc. 4) Ngũ quyền.

5) Ngũ lực. 6) Thất giác chi. 7) Bát chánh đạo.

33. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp của pháp đẳng giác mà có ở những vị trí như sau: 1-2-3-4-5-6-7-8-9.

Đáp: Chi pháp của pháp đẳng giác có ở những vị trí như sau:

Ở 1 vị trí có 9 cái là: sở hữu tầm, sở hữu an tịnh, sở hữu hỷ, sở hữu trung bình, sở hữu dục, tâm, sở hữu chánh ngữ, sở hữu chánh nghiệp, sở hữu chánh mạng.

Ở 2 vị trí có 1 cái là sở hữu tín.

Ở 3 vị trí không có.

Ở 4 vị trí có 1 cái là sở hữu nhất hành.

Ở 5 vị trí có 1 cái là sở hữu tuệ.

Ở 6-7 vị trí không có.

Ở 8 vị trí có 1 cái là sở hữu niệm.

Ở 9 vị trí có 1 cái là sở hữu cần.

34. **Hỏi**: Pháp đẳng giác này sanh được trong pháp hiệp thế hay không, nếu được thì sanh trong lúc nào? Hãy đưa dẫn chứng Pāḷi cùng với lời dịch?

Đáp: Pháp đẳng giác này sanh được trong pháp hiệp thế, phát sanh trong lúc thành tựu lục tịnh (trừ tịnh kiến tuệ - *ñāṇadassanavisuddhi*), như có Pāḷi "*lokiye pi yathāyogaṃ chabḷisuddhi pavattiyaṃ*" dù trong thiện hiệp thế và tâm tố cũng vẫn phát sanh theo sự thích hợp sẽ phối hợp được.

35. **Hỏi**: Loại "trí" (*ñāṇa*) nào được gọi là "giác" (*bodhi*) trong phần đẳng giác nhiếp này? Hãy trình bày lí do và kèm theo dẫn chứng?

Đáp: Trí (*ñāṇa*) được gọi là "giác" trong phần đẳng giác nhiếp này đó là tuệ mà hợp trong 4 đạo, như bậc đạo sư đã trình bày trong đại xiển minh có Pāḷi như vầy: "*bodhi vuccati catūsumaggesu ñānaṁ*" tuệ trong 4 đạo gọi là giác ngộ. Lý do đưa lên trình bày cũng bởi vì ở trong phần này phải cần pháp thực tính làm pháp chỉ biết đặc biệt tứ Thánh đế, như Pāḷi chú giải trình bày: *"cittari saccāni bujjhatīti = bodhi"* Pháp thực tính nào hẳn biết 4 Thánh đế, thì pháp thực tính đó gọi là giác ngộ (*bodhi*).

Còn trí mà hợp với tâm hiệp thế và tâm quả, liên hệ với giác chi không phải là "trí" biết tứ Thánh đế mà chỉ là nhân để biết tứ Thánh đế mà thôi. Như Pāḷi chú giải "*bujjhanti etāyāti = bodhi*" chư hành giả chắc chắn biết rõ tứ Thánh đế bởi nhóm pháp làm nhân cho biết tứ Thánh đế này, gọi là "*bodhi*".

Một phần nữa là từ "giác" trong giác chi ấy, không phải là tên của một chi 'trí', những giác chi khác cũng gọi là "giác".

36. **Hỏi**: Đẳng giác có ý nghĩa ra sao, nếu thêm từ "nhiếp" thì có ý nghĩa như thế nào? Hãy giải thích kèm theo Pāḷi dẫn chứng.

Đáp: Đẳng giác có nghĩa là pháp sanh trong nhóm 4 tuệ đạo gọi là đẳng giác đó là 37 pháp đẳng giác[37], như có Pāḷi chú giải như vầy "*bodhiyā pakkhe bhavāti = bodhipakkhiyā*". Nếu thêm từ "nhiếp" thì có ý nghĩa là sự gom hợp pháp là nhóm 4 tuệ đạo gọi là đẳng giác nhiếp (*bodhipakkhiyasaṅgaha*), như Pāḷi chú giải "*bodhipakkhiyānaṃ saṅgahoti = bodhipakkhiyasaṅgaho*".

37. **Hỏi**: Từ "niệm xứ" (*satipaṭṭhāna*) có ý nghĩa như thế nào, Pāḷi chú giải ra sao? Tại sao chỉ có một sở hữu niệm lại làm được cả 4 niệm xứ? Hãy giải thích lý do.

Đáp: Từ "niệm xứ" có nghĩa là niệm làm chủ trong pháp tương ưng rồi vững trú trong cảnh như là thân v.v… Như có Pāḷi chú giải như vầy "*sati eva paṭṭhānanti = satipaṭṭhānaṁ*".

Chỉ 1 niệm làm cả 4 niệm xứ bởi vì:

a. Cảnh mà là nơi trú của sự ghi nhớ có 4.

b. Trạng thái mà là ấn chứng hiện bày có 4.

c. Sự sát trừ pháp điên đảo có 4.

Do nhân này chỉ 1 niệm cũng làm cả 4 niệm xứ.

Giải thích "cảnh là nơi trú của sự ghi nhớ có 4"

1) Sắc uẩn là cảnh ghi nhớ của niệm gọi là thân quán niệm xứ (*kāyānupassanasati-paṭṭhāna*).

2) Thọ uẩn là cảnh ghi nhớ của niệm gọi là thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanasati-paṭṭhāna*).

3) Thức uẩn là cảnh ghi nhớ của niệm gọi là tâm quán niệm xứ (*cittānupassanasati-paṭṭhāna*).

4) Tưởng uẩn - Hành uẩn là cảnh ghi nhớ của niệm gọi là pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanasatipaṭṭhāna*).

"Trạng thái mà là ấn chứng phát sanh lên có 4 và sự sát trừ pháp điên đảo có 4".

1) Sự ghi nhớ suy xét trong thân thường thường là nhân cho trạng thái bất tịnh phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về tịnh làm cho mất đi.

2) Sự ghi nhớ suy xét trong thọ thường thường là nhân cho trạng thái khổ não phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về lạc làm cho mất đi.

3) Sự ghi nhớ suy xét trong tâm thường thường là nhân cho trạng thái vô thường phát sanh và trong cùng sát-na đó ắt sát trừ pháp điên đảo về thường làm cho mất đi.

4) Sự ghi nhớ suy xét trong trạng thái pháp tức tưởng và hành thường thường là nhân cho trạng thái vô ngã phát sanh là trong cùng lúc đó ắt sát trừ pháp điên đảo về ngã làm cho mất đi.

[37] hay còn gọi là 37 pháp trợ bồ đề.

38. **Hỏi**: Loại "cần" nào làm "chánh cần" và trong cách nói rằng cần ngoài thiện ra thì không làm được chánh cần, bởi nhân nào?

 Đáp: Cần là chánh cần đó phải là cần loại vững mạnh, cần bình thường không làm được, nghĩa là sự siêng năng, cố gắng không lui sụt. Dù là máu và thịt trong thân có khô cạn chỉ còn da và xương đi nữa thì phận sự nào cần sẽ phải thành tựu bằng sức mạnh của hiền nhân cho bằng được. Nếu phận sự ấy chưa thành tựu thì cũng sẽ không từ bỏ sự siêng năng, cố gắng ấy.

 Trong cách nói rằng cần ngoài ra thiện thì không làm được chánh cần, bởi vì chư Thánh A-la-hán hẳn vượt ngoài phận sự liên hệ với sự bài trừ bất thiện và làm cho thiện phát sanh rồi. Do đó, cần hợp với đổng lực tố cũng không gọi là chánh cần, còn cần hợp với tâm quả cũng giống thế ấy tức là không liên hệ với cả 4 phận sự ấy bởi vì chính mình đã là quả thành tựu rồi.

39. **Hỏi**: Người có mục tiêu sẽ học Vô Tỷ Pháp kết thúc cả 9 bậc cho đến khi nhận bằng tốt nghiệp, cũng cần có pháp là cách cho thành tựu mục tiêu của người ấy có bao nhiêu điều, là những gì? Và những pháp này nếu hợp trong tâm quả và tâm tố thì có được gọi là cách cho thành tựu mục tiêu trong việc thiện tốt hay không, bởi nguyên nhân gì? Hãy giải thích.

 Đáp: Người có mục tiêu sẽ học Vô Tỷ Pháp kết thúc cả 9 bậc cho đến khi nhận bằng tốt nghiệp, cũng cần có "như ý túc" là cách cho thành tựu mục tiêu của người ấy có 4 điều là: dục như ý túc, cần như ý túc, tâm như ý túc, thẩm như ý túc, những pháp này nếu hợp với tâm quả và tâm tố sẽ không gọi là cách cho thành tựu mục tiêu trong điều tốt đẹp. Bởi vì tâm quả này là quả của tâm đạo, do đó tâm quả cũng vậy, dục, cần, trí hợp với tâm quả cũng thế đều không gọi là "như ý túc". Còn tâm tố đó cũng là của bậc A-la-hán nên cũng không gọi là "như ý túc" vậy.

40. **Hỏi**: Từ "*bojjhaṅga*" (giác chi) khi chiết tự có bao nhiêu phần? Hãy nói ý nghĩa và chi pháp của những phần đó.

 Đáp: Từ "*bojjhaṅga*" (giác chi) khi chiết tự có 2 phần là *bodhi + aṅga*.

 Bodhi nghĩa là pháp làm nhân cho tỏ ngộ tứ Thánh đế, chi pháp của 7 giác chi như là tín, tuệ v.v…

 Aṅga nghĩa là pháp làm chi phần phối hợp đó là chi pháp của mỗi giác chi một cách riêng biệt.

41. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa giải thích trong thất giác chi một cách chi tiết.

 Đáp: Ý nghĩa giải thích trong thất giác chi như sau:

 Giải thích giác chi

 1) Niệm giác chi (*satisambojjhaṅga*): sở hữu niệm mà có sự tiến hóa tức trụ vững liên tiếp nhau trong cảnh của tứ niệm xứ do phận sự tu tiến rồi phá trừ sự dể duôi và làm cho trí giác ngộ tức là 4 đạo phát sanh gọi là niệm giác chi.

 2) Trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅga*): sở hữu trí tuệ mà có sự tiến hóa tức biết trong cảnh danh sắc, 5 uẩn và sự sanh diệt của danh sắc bởi phận sự tu tiến rồi phá trừ si mê và phát sanh trí giác ngộ tức 4 đạo gọi là trạch pháp giác chi.

3) Cần giác chi (*viriyasambojjhaṅga*): sở hữu cần mà có sự tiến hóa tức sự siêng năng mãnh liệt trong việc bài trừ bất thiện, sự ngăn trừ không cho bất thiện sanh, việc làm cho thiện mới sanh và việc làm cho thiện cũ tiến hóa rồi phá trừ sự làm biếng và làm cho trí giác ngộ tức 4 đạo sanh gọi là cần giác chi.

4) Hỷ giác chi (*pītisambojjhaṅga*): sở hữu hỷ mà có sự tiến hóa tức sự thích tâm trong cảnh của tu tiến minh sát tuệ rồi phá trừ sự không vừa lòng (*arati*) và làm cho trí giác ngộ tức 4 đạo phát sanh gọi là hỷ giác chi.

5) Tịnh giác chi (*passaddhisambojjhaṅga*): cả 2 sở hữu tịnh thân và tịnh tâm mà có sự tiến hóa là sự yên tịnh của thân và tâm rồi phá trừ sự khó chịu của thân, sự nóng nảy của tâm và làm cho trí giác ngộ tức 4 đạo sanh gọi là tịnh giác chi.

6) Định giác chi (*samādhisambojjhaṅga*): sở hữu nhất hành mà có sự tiến hóa tức trụ vững trong cảnh của tu tiến minh sát tuệ rồi phá trừ sự điệu cử và làm cho trí giác ngộ tức 4 đạo sanh gọi là định giác chi.

7) Xả giác chi (*upekkhāsambojjhaṅga*): sở hữu trung bình mà có sự tiến hóa tức làm cho tín với tuệ, cần với định có sự cân bằng không hơn không kém nhau rồi phá trừ dục dục, hoài nghi, điệu cử, hối hận, hôn trầm, thùy miên và làm cho trí giác ngộ tức 4 đạo phát sanh gọi là xả giác chi.

42. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa từ "*magga*" và từ "*maggaṅga*" kèm theo Pāḷi chú giải?

Đáp: Khác nhau giữa từ "*magga*" và từ "*maggaṅga*" như sau:

Từ "*magga*" (đạo) là tên của chi pháp gom chung nhau. Như Pāḷi chú giải như vầy "*kilesa mārentā nibbānaṃ gacchanti etenāti = maggo*" Chư hành giả đã sát trừ phiền não ắt vào đến Níp-bàn bởi những pháp mà làm nhân của sự sát trừ phiền não và sự Níp-bàn của chư hành giả đó gọi là "đạo".

Từ "*maggaṅga*" (chi đạo) là tên của mỗi chi đạo một cách riêng biệt. Như có Pāḷi chú giải như vầy *"maggassa aṅgo = maggaṅgo"*

Pháp nào mà làm chi phần kết hợp của pháp làm nhân cho sự sát trừ phiền não và sự Níp-bàn gọi là "chi đạo".

43. **Hỏi**: Loại tuệ nào gọi là "chánh kiến đạo" và loại tầm nào gọi là "chánh tư duy đạo" hãy giải thích kèm theo câu ẩn dụ trong việc chánh kiến đạo thành tựu phận sự đó và phân chia 8 chi đạo theo giới-định-tuệ.

Đáp:

Tuệ gọi là chánh kiến đạo là loại tuệ tỏ ngộ tứ Thánh đế. Nói theo phận sự có 4 là:

Chánh kiến (*sammadiṭṭhi*): thấy rõ cả 4 Thánh đế thông qua 4 phận sự là:

1) *Dukkhe ñāṇaṃ* - Thấy rõ khổ đế do phận sự biến tri (*pariññākicca*).

2) *Dukkhasamudaye ñāṇaṃ* - Thấy rõ tập đế do phận sự sát trừ (*pahānakicca*).

3) *Dukkhanirodhe ñānaṃ* - Thấy rõ diệt đế (Níp-bàn) do phận sự tác chứng (*sacchikaraṇakicca*).

4) *Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya ñāṇaṃ* - Thấy rõ đạo đế (điều thực hành làm nhân đưa đến Níp-bàn) do phận sự tu tiến (*bhāvanākicca*).

Chính những điều này gọi là tuệ trong chánh kiến đạo.

Giải thích kèm theo câu ẩn dụ trong việc chánh kiến đạo thành tựu phận sự của 4 chánh kiến đạo giống như "ngọn lửa". Theo lẽ thường, khi ngọn lửa đã phát sanh hẳn làm cho thành tựu bốn phận sự đồng nhau cùng một lúc là:

Thứ nhất là làm cho ánh sáng hiện bày trải rộng.

Thứ hai là xua tan bóng tối.

Thứ ba là đốt hết tim đèn.

Thứ tư là dầu đốt đèn cũng từ từ khô cạn.

Trong bốn phận sự này, ánh sáng hiện bày trải rộng giống như là 8 chi đạo đưa đến sự tiến hóa này, mà Ngài nói rằng "***Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya ñāṇaṃ***". Xua tan bóng tối cũng giống như sự từ bỏ pháp hữu vi và pháp chế định, vào đến Níp-bàn trước mặt, đó chính là "***Dukkhanirodhe ñānaṃ***". Đốt hết tim đèn giống với sự hiểu biết tất cả khổ, đó chính là "***Dukkhe ñāṇaṃ***". Trong cùng một sát-na, dầu cũng cạn dần, giống như sự bài trừ tham ái, đó chính là "***Dukkhasamudaye ñāṇaṃ***".

Cả bốn phận sự này, "***Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya ñāṇaṃ***" - Thấy rõ đạo đế (điều thực hành làm nhân đưa đến Níp-bàn) do phận sự tu tiến (*bhāvanākicca*) là phận sự quan trọng hơn cả, vì 8 chi đạo này đặng tiến hóa vào khi nào thì 3 phận sự còn lại cũng cùng thành tựu trong khi ấy, cùng sát-na ấy.

Còn sở hữu tứ gọi là "chánh tư duy đạo" là loại tầm có sự suy xét, tư duy chân chánh trong 3 việc là:

a. *Nekkhamsaṅkappa* – cách tư duy sẽ xuất cảnh dục lạc.

b. *Abyāpādasaṅkappa* – cách tư duy kết hợp với tâm từ không hận thù, ác tâm.

c. *Avihiṃsāsaṅkappa* – cách tư duy kết hợp với bi không nghĩ hành hạ chúng sanh khác.

Chính những pháp này gọi là "tầm" làm "chánh tư duy đạo".

Phân chia 8 chi đạo theo giới-định-tuệ như sau:

Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng - 3 chi đạo này gom vào trong giới uẩn.

Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định - 3 chi đạo này gom vào trong định uẩn.

Chánh kiến và chánh tư duy - 2 chi đạo này gom vào trong tuệ uẩn.

44. **Hỏi**: Hãy trình bày những pháp sau:

a. Pháp là như ý túc nhưng không là quyền.

b. Pháp là quyền nhưng không là như ý túc.

c. Pháp vừa là như ý túc vừa là quyền.

d. Pháp không là như ý túc và cũng không là quyền.

e. Pháp là giác chi nhưng không là chi đạo.

f. Pháp là chi đạo nhưng không là giác chi.

g. Pháp vừa là giác chi và vừa là chi đạo.

h. Pháp không là giác chi và cũng không là chi đạo.

Đáp:

a. Pháp là như ý túc nhưng không là quyền, đó là sở hữu dục hợp với 21 tâm thiện và 21 tâm thiện.

b. Pháp là quyền nhưng không là như ý túc đó là sở hữu tín, niệm, nhất hành hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 tâm đổng lực kiên cố và sở hữu cần hợp với 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại, 4 hay 20 tâm quả, sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại tố tương ưng trí, 9 tâm tố đáo đại, 4 hay 20 tâm quả.

c. Pháp vừa là như ý túc vừa là quyền đó là sở hữu cần hợp với 21 tâm thiện, sở hữu trí tuệ hợp với 17 tâm thiện tương ưng trí (4 tâm đại thiện tương ưng trí, 9 tâm thiện đáo đại, 4 tâm đạo).

d. Pháp không là như ý túc và cũng không là quyền đó là 68 tâm, 52 sở hữu hợp (trừ 21 tâm thiện, 32 sở hữu hợp với 21 tâm thiện), 28 sắc pháp, Níp-bàn (trừ sở hữu tín, cần, niệm, nhất hành, tuệ hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố và sở hữu dục hợp với 21 tâm thiện).

e. Pháp là giác chi nhưng không là chi đạo đó là sở hữu hỷ hợp với 4 tâm đại thiện câu hành hỷ, 4 đại tố câu hành hỷ, 30 tâm đổng lực kiên cố hữu hỷ (tức sơ thiền - nhị thiền - tam thiền tức 3 tâm thiện sắc giới, sơ thiền – nhị thiền – tam thiền tức 3 tâm tố sắc giới, sơ thiền – nhị thiền – tam thiền tức 24 tâm thiện siêu thế) và sở hữu tịnh thân – tịnh tâm, sở hữu trung bình hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 26 đổng lực kiên cố.

f. Pháp là chi đạo nhưng không là giác chi đó là sở hữu tầm hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 10 tâm đổng lực sơ thiền, 3 sở hữu ngăn trừ phần hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm siêu thế.

g. Pháp vừa là giác chi và vừa là chi đạo đó là sở hữu cần, niệm, nhất hành hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 tâm đổng lực kiên cố và sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 26 tâm đổng lực kiên cố.

h. Pháp không là giác chi và cũng không là chi đạo đó là 89 tâm, 49 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn (trừ 3 sở hữu ngăn trừ phần, niệm, tuệ, cần, hỷ, an tịnh, nhất hành, trung bình tầm, hợp với 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 26 đổng lực kiên cố).

45. **Hỏi**: Trong hàm tận nhiếp này, có bao nhiêu nhóm pháp, là những gì? Khi nói theo trường hợp có số lượng bao nhiêu? Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của những nhóm sau đây: 5 uẩn, 5 uẩn thủ, 12 xứ, 18 giới, 4 Thánh đế.

Đáp: Trong hàm tận nhiếp, có 5 nhóm pháp là: uẩn (*khandha*) có 5, uẩn thủ (*upadānakkhandha*) có 5, xứ (*āyatana*) có 12, giới (*dhātu*) có 18, Thánh đế (*ariyasacca*) có 4.

Ý nghĩa và chi pháp như sau:

Uẩn có 5 là

1) Sắc uẩn (*rūpakkhandha*): nhóm, tụ, chùm sắc pháp. Chi pháp đó là **28 sắc pháp**.

2) Thọ uẩn (*vedanākkhandha*): nhóm, tụ, chùm cảm thọ. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** hợp với 89 hay 121 tâm.

3) Tưởng uẩn (*saññākkhandha*): nhóm, tụ, chùm tưởng. Chi pháp đó là **sở hữu tưởng hợp với** 89 hay 121 tâm.

4) Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*): nhóm, tụ, chùm hành. Chi pháp đó là **50 sở hữu** (trừ thọ, tưởng) hợp với **89 hay 121 tâm** theo sự thích hợp.

5) Thức uẩn (*viññaṇakkhandha*): nhóm, tụ, chùm tâm. Chi pháp đó là hợp với **89 hay 121 tâm**.

Thủ uẩn có 5 là

1) Sắc uẩn thủ (*rūpūpādānakkhandha*): nhóm sắc pháp mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **28 sắc pháp**.

2) Thọ uẩn thủ (*vedanūpādānakkhandha*): nhóm cảm thọ mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **sở hữu thọ** hợp với 81 tâm hiệp thế.

3) Tưởng uẩn thủ (*saññūpādānakkhandha*): nhóm tưởng mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **sở hữu tưởng** hợp với 81 tâm hiệp thế.

4) Hành uẩn thủ (*saṅkhārūpādānakkhandha*): nhóm của hành mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **50 sở hữu** (- thọ, tưởng) hợp với 81 tâm hiệp thế.

5) Thức uẩn thủ (*viññanūpādānakkhandha*): nhóm của tâm mà là cảnh của thủ. Chi pháp đó là **81 tâm hiệp thế**.

Xứ (āyatana) có 12 là

"Xứ" có nghĩa là nguồn gốc hay là nhân làm cho phát sanh chư pháp như là thức v.v… có 12 xứ là:

1) Nhãn xứ (*cakkhāyatana*) nhãn gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **nhãn thanh triệt**.

2) Nhĩ xứ (*sotāyatana*) nhĩ gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **nhĩ thanh triệt**.

3) Tỷ xứ (*ghānāyatana*) tỷ gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **tỷ thanh triệt**.

4) Thiệt xứ (*jivahāyatana*) thiệt gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **thiệt thanh triệt**.

5) Thân xứ (*kāyāyatana*) thân gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **thân thanh triệt**.

6) Sắc xứ (*rūpāyatana*) cảnh sắc gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh sắc** tức các màu.

7) Thinh xứ (*saddāyatana*) cảnh thinh gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh thinh** tức các tiếng.

8) Khí xứ (*gandhāyatana*) cảnh khí gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh khí** tức các mùi.

9) Vị xứ (*rasāyatana*) cảnh vị gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc cảnh vị** tức các loại vị.

10) Xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*) cảnh xúc gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **sắc đất, sắc lửa, sắc gió** cả 3 gom lại là các loại xúc chạm.

11) Ý xứ (*manāyatana*) tâm gọi là xứ bởi vì là nhân cho sở hữu sanh. Chi pháp đó là **tất cả tâm**.

12) Pháp xứ (*dhammāyatana*) các trạng thái pháp gọi là xứ bởi vì là nhân cho tâm, sở hữu sanh. Chi pháp đó là **52 sở hữu, 16 sắc tế, 1 Níp-bàn**.

Giới (dhātu) có 18 là

"Giới" nghĩa là pháp tự trì thực tính của mình không biến đổi, cho dù thế gian hay xã hội có thay đổi như thế nào cũng thế, nhưng thực tính của những pháp đó vẫn tự trì. Có 18 giới là:

1) Nhãn giới (*cakkhudhātu*) nhãn là giới bởi vì tự trì tướng trạng trong ngần mà cảnh sắc đến xúc chạm được. Chi pháp đó là **nhãn thanh triệt**.

2) Nhĩ giới (*sotadhātu*) nhĩ là giới bởi vì tự trì tướng trạng trong ngần mà cảnh thinh đến xúc chạm được. Chi pháp đó là **nhĩ thanh triệt**.

3) Tỷ giới (*ghānadhātu*) tỷ là giới bởi vì tự trì tướng trạng trong ngần mà cảnh khí đến xúc chạm được. Chi pháp đó là **tỷ thanh triệt**.

4) Thiệt giới (*jivahādhātu*) thiệt là giới bởi vì tự trì tướng trạng trong ngần mà cảnh vị đến xúc chạm được. Chi pháp đó là **thiệt thanh triệt**.

5) Thân giới (*kāyadhātu*) thân là giới bởi vì tự trì tướng trạng trong ngần mà cảnh xúc đến xúc chạm được. Chi pháp đó là **thân thanh triệt**.

6) Sắc giới (*rūpadhātu*) cảnh sắc gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng xúc chạm với nhãn thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh sắc** tức các màu.

7) Thinh giới (*saddadhātu*) cảnh thinh gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng xúc chạm với nhĩ thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh thinh** tức các tiếng.

8) Khí giới (*gandhadhātu*) cảnh khí gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng xúc chạm với tỷ thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh khí** tức các mùi.

9) Vị giới (*rasadhātu*) cảnh vị gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng xúc chạm với thiệt thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc cảnh vị** tức các vị.

10) Xúc giới (*phoṭṭhabbadhātu*) cảnh xúc gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng xúc chạm với thân thanh triệt. Chi pháp đó là **sắc đất, sắc lửa, sắc gió** (gom lại) là các loại chạm đụng.

11) Nhãn thức giới (*cakkhuviññāṇadhātu*) nhãn thức gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng thấy. Chi pháp đó là **2 tâm nhãn thức giới**.

12) Nhĩ thức giới (*sotaviññāṇadhātu*) nhĩ thức gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng nghe. Chi pháp đó là **2 tâm nhĩ thức giới**.

13) Tỷ thức giới (*ghānaviññāṇadhātu*) tỷ thức gọi là giới bởi vì tự trì tướng ngửi thấy. Chi pháp đó là **2 tâm tỷ thức giới**.

14) Thiệt thức giới (*jivhāviññāṇadhātu*) thiệt thức gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng nếm vị. Chi pháp đó là **2 tâm thiệt thức giới**.

15) Thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*) thân thức gọi là giới bởi vì tự trì tướng trạng đụng chạm. Chi pháp đó là **2 tâm thân thức giới**.

16) Ý giới (*manodhātu*) 3 tâm gọi là ý giới bởi vì tự trì tướng trạng biết 5 cảnh loại bình thường. Chi pháp đó là **1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu**.

17) Ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*) 76 tâm gọi là ý thức giới bởi vì tự trì tướng trạng nhận biết cảnh đặc biệt. Chi pháp đó là **76 tâm** (- ngũ song thức 10, ý giới 3).

18) Pháp giới (*dhammadhātu*) 69 thực tính pháp gọi là pháp giới bởi vì tự trì trạng thái thực tính của mình. Chi pháp đó là **52 sở hữu, 16 sắc tế, 1 Níp-bàn**.

Thánh đế có 4 là

1) Khổ đế (*dukkhasacca*) pháp là khổ, là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (- sở hữu tham), 28 sắc pháp**.
2) Tập đế (*samudayasacca*) pháp là nhân cho sanh khổ, là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **sở hữu tham**.
3) Diệt đế (*nirodhasacca*) pháp mà là cơ quan diệt mất của khổ là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **Níp-bàn**.
4) Đạo đế (*maggasacca*) pháp mà là nhân cho đến sự diệt khổ, là sự thật của chư Thánh nhân. Chi pháp đó là **8 sở hữu chi đạo** có sở hữu trí tuệ v.v… mà trong 4 tâm đạo.

46. **Hỏi**: Hãy dịch 2 kệ ngôn sau đây:

1) Rūpañca vidanā saññā *sesā cetasikā tathā*
Viññānamiti pañcete *pañcakkhandhāti bhāsitā*

2) Pañcupādānakkhandhāti *tathā tebhūmikā matā*
Bhedābhāvena nibbānaṁ *khandhasaṅgaha nissaṭaṃ*

Đáp:

1) Tất cả học viên nên trình bày tất cả 5 pháp là: sắc, thọ, tưởng và 50 sở hữu còn lại, thức. Những pháp này gọi là 5 uẩn.
2) Tất cả học viên nên biết, sắc, thọ, tưởng, hành, thức mà sanh trong cả 3 cõi là 5 uẩn thủ. Còn Níp-bàn vượt ngoài 5 uẩn bởi vì không có trường hợp mà khác nhau như hiện tại, quá khứ, vị lai gọi là ngoại uẩn.

47. **Hỏi**: Trong cả 4 pháp siêu lý, khi nói theo xứ có 12, khi nói theo giới có 18, có thể nói như vậy bằng cách nương vào cái gì là chính? Hãy giải thích kèm theo dẫn chứng.

Đáp: Trong cả 4 pháp siêu lý, khi nói theo xứ có 12, bởi vì nương vào trường hợp khác nhau giữa 6 môn và 6 cảnh.

Giải thích từ "*āyatana*" nghĩa là làm cho tâm và sở hữu tức lộ tâm bao quát tiến hóa lên, do đó pháp làm cho lộ tâm bao quát tiến hóa lên có 2 loại là môn và cảnh, khi xếp thành trường hợp có 12 là:

a. Khi sắc cảnh sắc đến hiện bày ở nhãn môn, sẽ phát sanh nhiều lộ nhãn môn, do đó nhãn môn và sắc cảnh sắc cũng được xếp thành nhãn xứ và sắc xứ.

b. Khi sắc cảnh thinh đến hiện bày ở nhĩ môn, sẽ phát sanh nhiều lộ nhĩ môn, do đó nhĩ môn và sắc cảnh thinh cũng được xếp thành nhĩ xứ và thinh xứ.

c. Khi sắc cảnh khí đến hiện bày ở tỷ môn, sẽ phát sanh nhiều lộ tỷ môn, do đó tỷ môn và sắc cảnh khí cũng được xếp thành tỷ xứ và khí xứ.

d. Khi sắc cảnh vị đến hiện bày ở thiệt môn, sẽ phát sanh nhiều lộ thiệt môn, do đó thiệt môn và sắc cảnh vị cũng được xếp thành thiệt xứ và vị xứ.

e. Khi sắc cảnh xúc đến hiện bày ở thân môn, sẽ phát sanh nhiều lộ thân môn, do đó thân môn và sắc cảnh xúc cũng được xếp thành thân xứ và xúc xứ.

f. Khi cảnh pháp đến hiện bày ở ý môn, sẽ phát sanh nhiều lộ ý môn, do đó ý môn và cảnh pháp cũng được xếp thành ý xứ và pháp xứ.

Từ nhãn môn với sắc cảnh sắc cho đến thân môn với sắc cảnh xúc cũng được xếp thành "xứ" một cách trực tiếp, nhưng sự sắp xếp ý môn với cảnh pháp là xứ một cách gián tiếp. Bởi vì, ý môn đó là tất cả tâm **hữu phần**, do đó ý môn này cũng chỉ là một phần của ý xứ. Đây là cách sắp xếp theo *ekadesarūpacāranāya* (cách tương tợ một phần). Còn cảnh pháp thì bao quát hơn pháp xứ, bởi vì pháp làm pháp xứ ấy chỉ được một phần của cảnh pháp mà thôi. Bởi nhân này, cách sắp xếp cảnh pháp là pháp xứ ấy cũng là cách sắp xếp gián tiếp.

Trong 4 pháp siêu lý, khi nói theo giới có 18, bởi vì nương 6 môn, 6 cảnh và 6 thức là chuẩn để phân chia.

Giải thích từ "giới" nghĩa là pháp thực tính tự trì tướng trạng của mình, không có sự thay đổi trạng thái sang dạng khác. Pháp tự trì trạng thái của mình đây có 3 loại là "môn" có trạng thái tự trì sự nhận biết đối chiếu cảnh như là sự thấy v.v….

a. Khi sắc cảnh sắc đến hiện bày ở nhãn môn, nhãn thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là nhãn môn, cảnh sắc, nhãn thức cũng được xếp thành nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới.

b. Khi sắc cảnh thinh đến hiện bày ở nhĩ môn, nhĩ thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là nhĩ môn, cảnh thinh, nhĩ thức cũng được xếp thành nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới.

c. Khi sắc cảnh khí đến hiện bày ở tỷ môn, tỷ thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là tỷ môn, cảnh khí, tỷ thức cũng được xếp thành tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới.

d. Khi sắc cảnh vị đến hiện bày ở thiệt môn, thiệt thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là thiệt môn, cảnh vị, thiệt thức cũng được xếp thành thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới.

e. Khi sắc cảnh xúc đến hiện bày ở thân môn, thân thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là thân môn, cảnh xúc, thân thức cũng được xếp thành thân giới, xúc giới, thân thức giới.

f. Khi cảnh pháp đến hiện bày ở ý môn, tâm ý thức phát sanh. Do đó, cả ba loại là ý môn, cảnh pháp, ý thức cũng được xếp thành ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Từ nhãn môn, cảnh sắc với nhãn thức cho đến thân môn, cảnh xúc với thân thức được xếp thành "giới" một cách trực tiếp. Nhưng cách sắp xếp ý môn, cảnh pháp là ý giới, pháp giới là cách sắp xếp gián tiếp. Bởi vì ý môn đó là **19 tâm hữu phần** còn ý giới đó là 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu. Đối với cảnh pháp xếp thành pháp giới ấy cũng vẫn có ý nghĩa giống như cách sắp xếp thành pháp xứ. Còn ý thức được xếp thành ý thức giới cũng là cách sắp xếp trực tiếp. Do đó, nói rằng khi cảnh pháp đến xúc chạm với lộ ý thì ý thức giới cũng phát sanh đặng, là cách nói theo thứ tự của môn, cảnh, thức một cách riêng biệt. Như có Pāḷi chú giải như vầy:

Dvāralambaṇabhedena *bhavantāyanāni ca*
Dvārālambaṇataduppanna *pariyāyena dhātuyo*

Xứ có số lượng 12 bởi vì có trường hợp khác nhau của 6 môn và 6 cảnh, giới có số lượng 18 do gián tiếp của 6 môn, 6 cảnh và 6 thức mà sanh trong môn và cảnh đó.

48. **Hỏi**: Hãy trình bày kệ ngôn nói về cách đếm chi pháp trong tứ đế kèm theo lời dịch. Pháp làm ngoại đế có bao nhiêu, là những gì?

Đáp: Kệ ngôn nói về cách đếm chi pháp trong Tứ đế như sau:

Dukkhaṁ tebhūmakaṁ vaṭṭaṁ *taṇhā samudayo bhave*
Nirodho nāma nibbānaṁ *maggo lokuttaro mato*

Tất cả học viên nên biết pháp mà luân chuyển trong 3 cõi gọi là **Khổ đế**, ái gọi là **Tập đế**, Níp-bàn gọi là **Diệt đế**, 8 chi đạo mà sanh trong đạo siêu thế gọi là **Đạo đế**.

Pháp là **Ngoại đế** (*saccavimutti*) là nhóm đạo có 29 là: 10 sở hữu tợ tha, 18 sở hữu tịnh hảo (trừ 8 chi đạo) phối hợp với 4 tâm đạo. 4 tâm đạo khi nói theo trạng thái chỉ có một là sự biết cảnh nên chỉ tính là một. 28 sở hữu ngoài ra 8 chi đạo cộng với 1 tâm đạo thành 29, gọi là 29 tâm đạo phát sanh. Còn bên phía tâm quả có số lượng 37 là: 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo phối hợp với 4 tâm quả. 4 tâm quả khi nói theo trạng thái chỉ tính một (giống với tâm đạo) nên cũng gọi là 37 tâm quả phát sanh (tâm 1 + 36 sở hữu hợp).

49. **Hỏi**: Từ "Hàm Tận Nhiếp" có ý nghĩa như thế nào? Hãy giải thích uẩn theo Pāḷi nói rằng "*rāsaṭṭhena rāsiaṭṭhena khandho*"?

Đáp: Từ "Hàm Tận Nhiếp" có nghĩa là nhóm pháp trình bày gom hợp tất cả pháp siêu lý đều nhau gọi là "Hàm Tận Nhiếp".

Giải thích uẩn theo Pāḷi nói rằng "*rāsaṭṭhena rāsiaṭṭhena khandho*" có ý nghĩa như sau, gọi là uẩn bởi ý nghĩa là nhóm, bọn, chùm tức:

Pháp mà là hiện tại (*paccuppanna*), quá khứ (*atīta*) và vị lai (*anāgata*) gom lại thành 1 nhóm.

Pháp mà là nội phần (*ajjhatta*) và ngoại phần (*bahiddha*) gom lại thành 1 nhóm

Pháp mà là thô (*oḷārika*) và tế (*sukhuma*) gom lại thành 1 nhóm.

Pháp mà là ty hạ (*hīna*) và tinh lương (*paṇīta*) gom lại thành 1 nhóm.

Pháp mà là cận (*santika*) và viễn (*dūra*) gom lại thành 1 nhóm.

Bởi nhân này, chỉ có sở hữu thọ, sở hữu tưởng cũng là thọ uẩn và tưởng uẩn.

50. **Hỏi**: Ngài nói rằng Níp-bàn là ngoại uẩn (*khandhavimutti*) do nhân gì? Hãy đưa lý do kèm theo giải thích chi tiết?

Đáp: Níp-bàn là ngoại uẩn cũng bởi vì không có trường hợp khác nhau, tức là Níp-bàn không có trường hợp của hiện tại, quá khứ, vị lai, chỉ có ngoại thời do đó không phải là uẩn.

Níp-bàn không là pháp nội phần mà chỉ là pháp ngoại phần, do đó không phải là uẩn.

Níp-bàn không là pháp thô mà chỉ là pháp vi tế, do đó không phải là uẩn.

Níp-bàn không là pháp ty hạ mà chỉ là pháp tinh lương, do đó không phải là uẩn.

Níp-bàn không là pháp xa mà chỉ là pháp gần, do đó không phải là uẩn.

Nói rằng Níp-bàn là pháp ngoại thời, ngoại phần, vi tế, tốt đẹp, gần, những pháp này cũng không gọi là Níp-bàn có 5 trường hợp, bởi vì chính Níp-bàn là ngoại thời cũng là ngoại phần, vi tế, tốt đẹp, gần.

51. **Hỏi**: Pháp gì làm vật thực của khổ như là: sanh, già, bệnh, chết v.v… Nếu không có pháp làm vật thực cho những khổ ấy thì sanh, già v.v… có phát sanh hay không? Hãy giải thích kèm theo dẫn chứng.

Đáp: Pháp làm vật thực của khổ như là: sanh, già, bệnh, chết v.v… đó là ngũ uẩn tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Nếu không có những pháp này làm vật thực cho khổ thì sanh, già v.v… cũng không phát sanh đặng.

Giải thích rằng: Sanh, già, bệnh, chết v.v… là hiện tượng diễn tiến của ngũ uẩn, không phải sanh lên một cách riêng biệt, nghĩa là sự sanh khởi của ngũ uẩn gọi là "sanh" (*jāti*), sự thừa kế tiếp nối của ngũ uẩn lớn lên rồi già đi gọi là "lão" (*jarā*), sự bệnh hoạn của sắc pháp gọi là "bệnh" (*byādhi*), sự diệt mất của ngũ uẩn trong một kiếp gọi là "tử" (*maraṇa*). Có Pāḷi chú giải như vầy *"anekadukkhehi khajjantīti = khandhā":* tất cả pháp bị các khổ nhai ăn do đó cũng gọi là uẩn, nghĩa là 5 uẩn này là nơi sanh của sanh, già, bệnh, chết v.v… nếu không có 5 uẩn này, các khổ này cũng sanh không đặng.

Nữa là: *"suññākāraṁ dhārentīti = khandhā"* những pháp nào mà tự trì thực tính vô ngã, do đó những pháp ấy gọi là uẩn.

52. **Hỏi**: Hãy giải thích chi tiết "uẩn" theo Pāḷi chú giải trình bày **"*suññākāraṁ dhārentīti = khandhā*"**?

Đáp: "Uẩn" theo Pāḷi chú giải trình bày **"*suññākāraṁ dhārentīti = khandhā*"** có ý nghĩa như sau: Những pháp nào mà tự trì thực tính vô ngã, do đó những pháp ấy gọi là 'uẩn'.

Theo thường thức tất cả chúng sanh trong thế gian này phần lớn hiểu rằng bản chất sự sống khác nhau mà hiện bày với ta như hành động, lời nói, ý nghĩ, sự lạc, sự không lạc, vừa lòng, buồn và sự biến đổi khác nhau của thân v.v… như vậy là thân ta, là của ta, hầu như tất cả đều sử dụng nói nhau rằng: ta nói, ta làm, ta nghe, ta lạc, ta khổ, ta vừa lòng, ta buồn, ta trẻ, ta già, ta đẹp, ta xấu và nếu những biểu hiện này xuất hiện với người khác cũng sử dụng từ người đó, người này làm, nói, nghĩ, lạc, khổ v.v… gom ý nghĩa là mọi vật, mọi thứ trên thế gian này có ta có anh ấy, tất cả cũng đều là ngã kiến cả thảy. Nhưng sự thật, những sự diễn tiến khác khác này không phải là ta, là anh ấy, mà chỉ là trạng thái của

5 uẩn thật tính, tức là sự thay đổi của thân như là lớn lên, phát triển, già đi, tóc bạc, răng rụng v.v… sự chuyển động thân và lời nói cũng vậy gọi là sắc uẩn.

- Sự cảm giác an lạc, không an lạc, vui, buồn, bình thường là thọ uẩn.
- Sự nhớ tưởng các điều được là tưởng uẩn.
- Sự muốn được, sự giận dữ, sự mê mờ, đức tin, sự cố gắng, tri kiến theo bản chất thật v.v… mà là biểu hiện tạo tác, sắp xếp trong những tâm cơ tánh này thành hành uẩn.
- Sự biết các cảnh khác nhau là thức uẩn.

Do nhân này, người phối hợp với cả trí văn, trí tư và trí tu cũng biết rằng mọi vật khác nhau mà ở trong thế gian này ngoài 5 uẩn ra rồi cũng không có cái gì khác nữa, tất cả chỉ có trạng thái vô ngã, còn việc mà biết đến trạng thái vô ngã của danh sắc này sẽ biết rõ bao nhiêu đó cũng cần tùy sức mạnh trí tuệ của người đó theo thứ lớp.

53. **Hỏi**: Đức Phật trình bày "uẩn thủ" chia ra từ "ngũ uẩn" một cách đặc biệt như thế do nguyên nhân nào? Hãy trình bày Pāḷi chú giải của uẩn thủ?

Đáp: Trong việc Đức Phật trình bày "uẩn thủ" chia ra từ "ngũ uẩn" cũng để cho được lợi ích trong sự tiến hóa thiền minh sát tuệ bởi vì người mà tiến hóa minh sát tuệ đó sẽ phải xác định 5 uẩn là hiệp thế mà thành cảnh của thủ, nghĩa là dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ. Những pháp này phát sanh cũng do nương sắc và thọ, tưởng, hành, thức là hiệp thế làm nhân mà thôi. Còn thọ, tưởng, hành, thức mà là siêu thế đó không phải là cảnh của thủ nghĩa là cả tứ thủ mà phát sanh do nương pháp siêu thế đó chắc chắn không có, do nhân này cũng trình bày "uẩn thủ" một cách riêng biệt nữa.

54. **Hỏi**: Hãy trình bày quả phát sanh từ 12 xứ một cách riêng biệt. Ngài nói rằng nhãn thanh triệt v.v… gọi là xứ bởi vì có trạng thái giống như là có sự cố gắng làm cho quả của mình phát sanh, muốn biết rằng có sự cố gắng như thế nào, hãy giải thích?

Đáp: Quả phát sanh từ 12 xứ một cách riêng biệt có như sau:

a. Nhãn thức	- Sự thấy	là quả của	nhãn xứ	với	sắc xứ.
b. Nhĩ thức	- Sự nghe	là quả của	nhĩ xứ	với	thinh xứ.
c. Tỷ thức	- Sự ngửi	là quả của	tỷ xứ	với	khí xứ.
d. Thiệt thức	- Sự nếm	là quả của	thiệt xứ	với	vị xứ.
e. Thân thức	- Sự chạm	là quả của	thân xứ	với	xúc xứ.

f. 76 tâm (trừ 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới) – có sự biết cảnh và nghĩ ngợi những việc khác nhau là quả của ý xứ và pháp xứ.

Ngài nói rằng nhãn thanh triệt v.v… gọi là xứ bởi vì có trạng thái giống như là có sự cố gắng làm cho quả của mình phát sanh. Giải thích rằng sự siêng năng, cố gắng của những xứ này tức là làm nhân quan trọng, luôn cả có sức mạnh lớn lao trong việc làm cho quả của mình như sự thấy, sự nghe v.v… phát sanh. Cả nhân và quả này đều diễn tiến theo trạng thái "vô ngã". Những "xứ" này không có được sự cố gắng, siêng năng nào phát sanh cả, nhưng trạng thái diễn tiến của những xứ này dường như giống với sự cố gắng để cho quả của mình phát sanh.

55. **Hỏi**: Ngài nói rằng 6 xứ nội, 6 xứ ngoại làm cho cả tâm và sở hữu rộng rãi tiến hóa lên, muốn biết rằng 6 xứ nội và 6 xứ ngoại là gì, và làm cho tâm và sở hữu rộng rãi tiến hóa lên do nương những xứ này như thế nào?

Đáp: Trong 12 xứ này khi chia ra là nội phần, ngoại phần, xứ nội mà gọi là '*ajjhattikāyatana'* có 6 là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Xứ ngoại mà gọi là *bahiddhāyatana* có 6 là sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, pháp xứ.

Và cách tất cả tâm và sở hữu rộng rãi, tiến hóa lên do nương những xứ này cũng bởi vì khi xứ nội và xứ ngoại này đến xúc chạm nhau rồi thì các lộ tâm như là lộ nhãn môn v.v… ắt phát sanh, lộ mà phát sanh đó cũng không phải sanh lên chỉ 1 lộ, ắt sanh lên nhiều lộ khác cho đến không đếm được và trong 1 lộ đó cũng có nhiều loại tâm phát sanh với nhau tức thiện có, bất thiện có, quả có và tố có. Sự phát sanh của nhiều lộ tâm, nhiều loại tâm như vậy được gọi là tâm, sở hữu rộng rãi tiến hóa lên. Và trong việc mà tâm, sở hữu được rộng rãi tiến hóa lên cũng chính là do nương xứ nội và xứ ngoại.

Hơn nữa, bất thiện pháp như là tham, sân v.v… và thiện pháp như là tín, niệm, tuệ v.v… này, lúc phát sanh trong thời đầu đó vẫn đang có sức yếu, khi lộ tâm có thiện, bất thiện này phát sanh thường, thì sức mạnh của những pháp thiện, bất thiện này cũng dần dần có sức mạnh lớn lên theo thứ lớp cho đến thành tựu thiện hạnh, ác hạnh đây cũng gọi là tâm, sở hữu có sự rộng rãi, tiến hóa lên bởi vì nương xứ nội và xứ ngoại làm nhân cho phát sanh giống như vậy.

56. **Hỏi**: Hãy giải thích 5 ý nghĩa của "xứ"?

Đáp:

a. **Sở cần sanh** (*sañjātidesaṭṭha*) nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là xứ nội, đây gọi là xứ, bởi vì thường là nơi sanh của lộ tâm tức không nói người sẽ sanh trong kiếp nào, cõi nào. Cũng vậy lộ tâm của tất cả chúng sanh đó, ắt không sanh nơi khác mà phải sanh theo những xứ này mà thôi.

b. **Nhân sở sanh** (*nivāsaṭṭha*) nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là xứ nội này gọi là xứ, bởi vì là nơi ở của lộ tâm, việc trình bày như vậy là sự trình bày do "*upcāranāya*" tức trình bày gián tiếp bởi vì các lộ tâm đó không phải đã hiện bày, mà nhãn, nhĩ v.v… chỉ khi có nhân duyên hội họp cùng nhau rồi, thì những lộ tâm đó cũng phát sanh giống một đàn ghi-ta (guitar) với tiếng đàn ắt không nói được rằng tiếng đàn ghi-ta đó ở trong cái đàn hay ở dây đàn, tuy nhiên khi búng lên rồi thì tiếng đàn đó phát lên, giống như tiếng đàn đó ở trong cái đàn hay trong dây đàn, câu này như thế nào lộ tâm và 6 xứ nội cũng giống như vậy, tức không nói được rằng lộ tâm này ở trong 6 xứ nội đó, tuy nhiên có nhân duyên đầy đủ rồi cũng được phát sanh giống 1 lộ tâm này ở trong những xứ đó như đã nói rồi.

c. **Cần yếu hữu** (*ākaraṭṭha*) nghĩa là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý mà là xứ nội này gọi là xứ, bởi vì phát sanh ở trong chúng sanh phổ thông, không phân biệt cao thấp, nhỏ, lớn tức không nói sẽ là người, chư thiên, khổ thú v.v… mà có thức cũng phải có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý theo cách thích hợp với nhau cả thảy.

d. **Hội tương nhập** (*samosaraṇaṭṭha*) nghĩa là sắc xứ v.v… cho tới pháp xứ mà là xứ ngoại này gọi là xứ, bởi vì là nơi hội họp của tất cả lộ tâm, tức là các lộ tâm mà phát sanh đó

sẽ phải có sự luôn luôn nhận cảnh, sự nhận cảnh của các lộ tâm này giống với đi vào hội họp trong cảnh như là cảnh sắc v.v… mà ta đang nhận.

e. **Nhập hiệp hội** (*kāraṇaṭṭha*) nghĩa là 6 xứ nội và 6 xứ ngoại này gọi là xứ, bởi vì là nhân cho lộ tâm phát sanh, tức theo lẽ thường lộ tâm mà phát sanh được phải có xứ nội và xứ ngoại, nếu không có những xứ này rồi, lộ tâm cũng không phát sanh đặng.

57. **Hỏi**: Nhãn thanh triệt v.v… gọi là "giới" bởi vì không phải chúng sanh, không phải linh hồn mà chỉ là thực tính, như vậy là như thế nào, hãy giải thích và giải thích từ "giới" theo Pāḷi chú giải "*attano sabhāvaṃ dhāretīti = dhātu*"

Đáp: "***Nissattanijjīvaṭṭhena = dhātu***": Nhãn thanh triệt v.v… gọi là "giới" bởi vì ngữ nghĩa là không phải chúng sanh, không phải linh hồn mà chính là thực tính chân thật.

Lẽ thường tất cả chúng sanh mà có mạng sống, có tâm thức ắt có sự thấy, sự nghe, sự ngửi, sự nếm, sự xúc chạm, cảm giác nghĩ ngợi ở cùng nhau cả thảy, vì vậy những công việc khác nhau này có đặng, bởi vì sự hội họp cùng nhau giữa môn, cảnh, thức mà chính là cả 18 giới đó. Ngoài ra, sự hội họp cùng nhau giữa 18 nhân này rồi thì hiểu được là sự thấy, sự nghe, sự nghĩ ngợi hay sự đi, sự đến, sự ăn, sự ngủ, sự nói của con người chúng sanh, những điều này ắt không có. Do đó, trạng thái bản chất hiện bày của 18 giới này cũng nói là "***nissatta***" tức không phải là chúng sanh, không phải là người.

Sự hiểu là người này, người đó chết nhưng thức không chết, khi người hay chúng sanh chết rồi, thức cũng thoát ra từ thân cũ đi nương ở thân mới tiếp tục, sự hiểu như vậy ắt xếp là "***attavādupādāna***" tức chấp cứng rằng tất cả chúng sanh đó có linh hồn, có ngã hiện hữu, mà bản chất thật theo thực tính đó thì linh hồn, ngã mà không chết mà di chuyển từ kiếp cũ đi sanh trong kiếp mới đó chắc chắn không có. Sự sanh, sự hiện hữu, sự chết, những điều này diễn tiến theo trạng thái của giới cả thảy, tức là lúc tử đó thức giới, pháp giới và nhãn giới v.v… mà chính sắc nghiệp đó là pháp diệt, khi thời sanh ý thức giới, pháp giới và nhãn giới v.v… mà chính sắc nghiệp là pháp sanh. Do vậy trạng thái bản chất hiện bày của 18 giới này cũng nói là "***nijjīva***" tức không phải linh hồn, không phải ngã như trình bày Pāi chú giải của "giới".

<u>Pāli chú giải của "giới"</u>

"***Attano sabhāvaṁ dhāretīti = dhātu***": pháp thực tính nào ắt tự trì bằng trạng thái của mình do đó pháp bản thể đó gọi là "giới".

Nghĩa là thông thường cả 18 giới đó ắt diễn tiến theo trạng thái của mình không sanh với ai, không ở trong năng lực của ai cả thảy, trạng thái của mình như thế nào cũng luôn luôn tự trì trạng thái của mình, không biến đổi trạng thái thành loại khác như nhãn giới có trạng thái trong ngần, thích hợp mà các màu đến phát sanh được, do đó nhãn giới này sẽ sanh ở với ai cũng vậy, ắt có sự trong ngần mà bắt được các màu mà thôi, sự trong ngần của nhãn giới này không thể bắt âm thanh hay vị v.v… và cũng không có ai có thể đến sử dụng năng lực bắt buộc cho sự trong ngần của nhãn này nhận điều khác mà ngoài ra cảnh sắc được.

Sắc giới có trạng thái hiện bày màu xuất hiện trong lộ nhãn do đó sắc giới này cũng được tự trì bằng trạng thái mà hiện bày màu cho xuất hiện chỉ trong 1 lộ nhãn, không thể hiện bày màu cho xuất hiện trong lộ nhĩ, tỷ v.v… được.

Nhãn thức giới tự trì bằng trạng thái thấy, do đó nhãn thức giới sẽ sanh với ai, ở đâu cũng vậy, ắt có sự thấy, sẽ bắt buộc không cho thấy hay bắt buộc cho thay đổi sự thấy thành sự nghe tiếng v.v… cũng diễn tiến không đặng, do đó trạng thái bản chất hiện bày của cả 18 giới này cũng gọi là pháp thực tính mà tự trì bằng trạng thái của mình không có sự thay đổi.

58. **Hỏi**: Như nói rằng "khổ, tập, diệt, đạo" gọi là Thánh đế, có thể gọi là phàm đế được hay không? Do nhân gì? Hãy giải thích trạng thái bản chất thật bất di bất dịch của Thánh đế.

Đáp: Như nói rằng "khổ, tập, diệt, đạo" gọi là Thánh đế, không thể gọi là phàm đế được bởi vì 4 sự thật mà Đức Phật thuyết giảng đó, tất cả phàm phu dù là sẽ được nghe nhiều rồi cũng vậy, những trạng thái mà là sự thật, như Đức Phật trình bày pháp này là khổ, pháp này là nhân cho sanh khổ, pháp này là sự diệt khổ, pháp này là điều thực hành cho đến sự diệt khổ, những điều này tất cả phàm phu ắt không thấy sâu sắc, chắn chắn giống bậc Thánh. Do đó, không thể gọi là phàm đế.

Trạng thái bản chất thật bất di bất dịch của Thánh đế được giải thích rằng: danh sắc, ngũ uẩn hiệp thế được gọi là "khổ", bất kể là với ai, sanh ở kiếp nào cũng thế, hẳn làm cho tất cả chúng sanh thọ lãnh sự đau khổ như nhau. Nhiều hay ít cũng tùy vào nhân duyên mà thôi, do đó trạng thái của khổ này cũng được nói rằng không thể thay đổi trạng thái diễn tiến thành dạng khác, cũng như bản chất thật hợp với cách đặt tên. Tham gọi là "tập", bất kể là tham của ai, sanh ở cõi nào cũng thế, cũng vẫn là nhân cho đa khổ phát sanh với tất cả chúng sanh, không thể thay đổi diễn tiến thành dạng khác, do đó cũng có bản chất thật thích hợp với cách đặt tên. Níp-bàn gọi là "diệt", bất kể là Níp-bàn của bậc hữu học hay vô học, bất kể là hữu dư Níp-bàn hay vô dư Níp-bàn, dù là ở cõi nào cũng thế, vẫn là sự diệt tận các khổ như thật, không có sự thay đổi thành dạng khác, do đó cũng có bản chất thật thích hợp với cách đặt tên. Bát chi đạo gọi là "đạo", bất kể là đạo cao hay đạo thấp, bất kể là sanh ở cõi nào cũng thế vẫn là đạo lộ đưa đến chấm dứt khổ, không có sự biến đổi thành dạng khác, do đó cũng là bản chất thật thích hợp với tên gọi.

59. **Hỏi**: Hãy phân chia "tứ đế" theo nhân - quả và hiệp thế - siêu thế?

Đáp:

Phân chia 4 Thánh đế theo nhân quả và hiệp thế siêu thế v.v…

Khổ đế là **quả** tập đế là **nhân.**

Diệt đế là **quả** đạo đế là **nhân.**

Khổ đế và Tập đế - cả 2 đây là pháp hiệp thế gọi là **đế hiệp thế.**

Diệt đế và Đạo đế - cả 2 đây là pháp siêu thế gọi là **đế siêu thế.**

Khổ đế này cũng là đế mà có sự diễn tiến hiện hữu trong vòng luân hồi gọi là ***pavattisacca*** là đế không đẹp đẽ. Là đế phải xác định biết đến tội lỗi bằng **phận sự biến tri** (*pariññākicca*).

Tập đế là đế làm nhân cho khổ đế phát sanh cũng là đế mà diễn tiến trong vòng luân hồi gọi là ***pavattihetusacca***, là đế mà không có đẹp đẽ, phải bài trừ bằng **phận sự sát trừ** (*pahānakicca*).

Diệt đế là đế mà dẫn thoát chấm dứt khổ luân hồi gọi là ***nivattisacca***, là đế đẹp đẽ phải làm cho tỏ ngộ bằng **phận sự tác chứng** (*sacchikaraṇakicca*).

Đạo đế là đế là nhân cho đến sự chấm dứt khổ luân hồi gọi là ***nivattihetusacca*** là đế đẹp đẽ phải tiến hóa lên bằng **phận sự tu tiến** (*bhāvanākicca*).

60. **Hỏi**: Trong 72 pháp thực tính, pháp thực tính mà trình bày lại trong bất thiện nhiếp, hỗn tạp nhiếp, đẳng giác nhiếp và hàm tận nhiếp, mỗi nhiếp có số lượng bao nhiêu, là những gì?

Đáp: Trong 72 pháp thực tính:

Pháp thực tính trình bày trong 'bất thiện nhiếp' có 14 là: 14 sở hữu bất thiện.

Pháp thực tính trình bày trong 'hỗn tạp nhiếp' có 36 là: 1 tâm, 26 sở hữu, 9 sắc pháp.

Pháp thực tính trình bày trong 'đẳng giác nhiếp' có 14 là: 1 tâm, 13 sở hữu hợp.

Pháp thực tính trình bày trong 'hàm tận nhiếp' có 72 là: 1 tâm, 52 sở hữu, 18 sắc thành tựu, 1 Níp-bàn.

61. **Hỏi**: Hãy phân chia 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn theo 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 4 đế?

Đáp:

Phân chia 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn theo 5 uẩn như sau:

28 sắc pháp	là sắc uẩn.
Sở hữu thọ	là thọ uẩn.
Sở hữu tưởng	là tưởng uẩn.
50 sở hữu còn lại	là hành uẩn.
Tất cả tâm	là thức uẩn.
Níp-bàn	là ngoại uẩn.

Phân chia 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn theo 12 xứ như sau:

Sắc nhãn thanh triệt	là nhãn xứ.
Sắc nhĩ thanh triệt	là nhĩ xứ.
Sắc tỷ thanh triệt	là tỷ xứ.
Sắc thiệt thanh triệt	là thiệt xứ.
Sắc thân thanh triệt	là thân xứ.
Tất cả tâm	là ý xứ.
Sắc cảnh sắc	là sắc xứ.
Sắc cảnh thinh	là thinh xứ.
Sắc cảnh khí	là khí xứ.
Sắc cảnh vị	là vị xứ.
Sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió)	là xúc xứ.
52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn	là pháp xứ.

Phân chia 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn theo 18 giới như sau:

Sắc nhãn thanh triệt là nhãn giới.

Sắc nhĩ thanh triệt là nhĩ giới.

Sắc tỷ thanh triệt là tỷ giới.

Sắc thiệt thanh triệt là thiệt giới.

Sắc thân thanh triệt là thân giới.

Sắc cảnh sắc là sắc giới.

Sắc cảnh thinh là thinh giới.

Sắc cảnh khí là khí giới.

Sắc cảnh vị là vị giới.

Sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới.

2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới.

2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới.

2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới.

2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới.

2 tâm thân thức là thân thức giới.

2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới.

76 tâm còn lại là ý thức giới.

52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới.

Phân chia 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn theo 4 đế như sau:

81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ sở hữu tham) là khổ đế.

Sở hữu tham là tập đế.

Níp-bàn là diệt đế.

8 chi đạo hợp với tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

- Ngoại đế (*saccavimutti*) nghĩa là pháp không thể gom hợp vào tứ đế.

Dứt phần vấn – đáp chương thứ 7
Dứt chương trình tiểu học phần trung

Niṭṭhito majjhimo bhāgo cūḷābhidhammike nāme
Mayā saddhammajotikat- therenaracite gantheti.

Dứt phần trung của quyển tiểu học được soạn bởi Trưởng Lão Saddhammajotika chỉ bấy nhiêu đây.

____________()____________

BUDDHASĀSANA THERAVĀDA

GIÁO TRÌNH SIÊU LÝ TIỂU HỌC

QUYỂN 3/3

ABHIDHAMMAMĀTIKĀ

MĀTIKĀJOTIKA

DHAMMASAṄGAṆĪ SARŪPATTHA NISSAYA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ABHIDHAMMA - VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

Biên soạn: **Bhikkhu Saddhammajotika Dhammācariya**

Việt dịch: **Bhikkhu Abhisiddhi – Siêu Thành**

Hiệu đính: **Maggabujjhano – Thầy Ngộ Đạo**

Phật lịch 2563 - Dương lịch 2019

LỜI GIỚI THIỆU CƠ BẢN

Bodhimūle pallaṅkamhi
Māraṃ sasena āvudhaṃ
Gahetvā pāramiṃ khaggaṃ
Yo jināti jayussavo
Sabbe verī pahantvāna
So me detu jayaṃ varaṃ.

Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác là vị chiến thắng trong thế gian, thượng ngự trên bảo tọa dưới cội bồ đề và chú tâm phát nguyện cố gắng tỏ ngộ tứ Thánh đế, cầm thanh gươm Ba-la-mật để chiến thắng thiên ma (māra), là người muốn chinh phục thế gian cùng với vô số quân ma và vô lượng vũ khí. Mong năng lực của Đức Chánh Giác ấy hãy là cây lọng chiến thắng ngăn cản những điều rủi ro, tai hại bên trong lẫn bên ngoài, mong những sự lợi ích ủng hộ to lớn ấy phát sanh đến cho tôi.

Pháp học nói theo Tạng có 3 Tạng, nói theo bộ có 5 bộ là: Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ và Tiểu Bộ. Trong thời Đức Phật và từ đó cho đến thời kỳ kết tập Tam Tạng thứ lần thứ 4, sự học tập pháp trong Phật giáo vẫn chấp nhận cách học thuộc lòng Phật ngôn và chú giải. Trong thời kỳ đầu ấy, có rất nhiều bậc A-la-hán tứ tuệ phân tích thì cách thuộc lòng Tam Tạng của những vị ấy có số lượng rất nhiều. Tiếp sau đó, số lượng A-la-hán tứ tuệ phân tích ít dần, người thuộc lòng hết tam tạng cũng ít theo. Những học trò khi học pháp từ các vị giáo thọ sư cũng phải chia ra thuộc lòng từng phần, nhóm nào trì luật thì thuộc lòng tạng Luật, nhóm nào trì Abhidhamma thì thuộc lòng Tạng Abhidhamma, nhóm nào trì Kinh thì thuộc lòng Tạng Kinh. Ban đầu học trò mỗi nhóm mỗi vị thuộc lòng pháp trong nhóm của mình được tất cả các bộ, nhưng về sau thì càng khó tìm được người trì pháp trong nhóm của mình thuộc đủ cả các bộ, nên phải chia ra thuộc từng phần như vậy. Lúc kết tập Tam Tạng lần thứ 4 xuất hiện cách ghi khắc Tam Tạng và chú giải, do vậy từ thời đó trở đi cách học tập Pháp trong Phật giáo càng thuận tiện. Bởi vì, khi học tập từ các vị giáo thọ sư chỉ cần thuộc lòng những chỗ quan trọng như là những quyển thuộc phần Luật có giới bổn phíc-khú và giới bổn phíc-khú ni; những quyển thuộc phần Abhidhamma có Diệu Pháp Lý Hợp (*Abhidhammatthasaṅgaha*) - 9 chương, Chánh Tạng Pāḷī Bộ Pháp Tụ (*dhammasaṅgaṇī*) 22 tam đề, 142 nhị đề, Duyên Xiển Minh Pāḷī trong Bộ Vị trí (Đại Xứ); trong phần Kinh cũng có những quyển Pāḷī như Kinh Pháp Cú (*dhammapāda*), 11 Kinh Hộ Trì (*pāritta*), Kinh Hạnh Phúc v.v… cho đến Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Vô Ngã Tướng, Kinh Đại Niệm Xứ. Đối với ngữ pháp Pāḷī thì có bộ *kaccāyana, dhātutathasāra, saddatthabhedacintā, vibhatyatdha, vaccavācaka, gandhābharaṇa, kaccāyanasāra, abhidhānapdīpikā, vuttodayachanda, subodhālaṅkāra.* Những quyển như đã nói ngoài ra Chánh Tạng cũng phải học thuộc lòng luôn cả học cho thấu hiểu lời giải thích và lời dịch. Riêng trong chánh tạng Pāḷī Abhidhamma phải hiểu chi pháp siêu lý nữa. Còn những quyển không thuộc lòng Pāḷī mà chỉ học lời dịch, lời giải thích và chi pháp ấy có như sau: Trong phần Luật có *kaṅkhāvitaraṇī* chú giải Luật 5 quyển và chú giải *samantapāsādikā*. Trong phần Kinh thì có 3 quyển chánh tạng Pāḷī Kinh Trường Bộ và chú giải *sumaṅgalavilāsinī,* chú giải *dhammapāda*. Trong phần *abhidhamma* thì có *vibhāvanītīkā* hay *paramatthadīpanīmahātīkā, dhātukathā, yamaka, paṭṭhāna (kusalatika)*, chú giải *aṭṭhasālinī*, chú giải *sammohavinodanī*, chú giải *pañcapakaraṇa*. Trong phần ngữ pháp Pāḷī thì có *padarūpasiddhi*.

Pháp học là một phần quan trọng trong sự duy trì phật giáo được vững chắc trường tồn và càng tiến hóa trong thời vị lai tính từ lúc ngũ uẩn Níp-bàn của bậc Chánh Giác cho đến nay.

Nếu chư Tăng không tiếp tục quan tâm trong sự học tập nghĩa lý, sự học thuộc lòng Phật ngôn và chú giải thì Phật giáo không thể tiếp nối cho đến tận ngày nay. Nếu sự việc diễn ra như thế thì tất cả tín đồ sanh ra trong thời kỳ sau khi Đức Phật Níp-bàn cũng không thể biết đến Phật giáo, không có cơ hội học tập nghiên cứu giáo pháp. Khi không được học tập nghiên cứu giáo pháp rồi cũng quay sang tín ngưỡng những niềm tin khác không phải là Phật giáo. Như thế làm cho sự luân hồi của tất cả những người ấy không có điểm dừng, như vậy thật đáng tội nghiệp và đáng ghê sợ vậy. Do đó, sự học tập nghiên cứu pháp học là điều vô cùng quan trọng. Nếu sự học tập với nhau chỉ có cách thuộc lòng một ngôn ngữ Pāḷī mà không dịch tam tạng và chú giải thành những ngôn ngữ cơ bản của địa phương một cách đầy đủ thì pháp học cũng không thể giảng giải rộng được. Sự học tập và nghiên cứu như thế cũng chỉ là biết với nhau trong một nhóm và chỉ tồn tại trong thời gian ngắn rồi cũng lụi tàn. Sự hi vọng cho Phật giáo được trải ra rộng rãi và tiến hóa bền vững lâu dài và đem lợi ích đến cho hậu thế là sự hi vọng khó được thành tựu. Nhưng nếu soạn, dịch những quyển sách từ tam tạng và chú giải thành ngôn ngữ địa phương một cách chính xác và đầy đủ để cùng nhau học tập trong cộng đồng rồi truyền bá, làm cho lan rộng ra mọi nơi, làm cho tất cả người dân được biết đến pháp vị và nghĩa vị trong Phật giáo càng phổ biến và cũng sẽ vững tâm rằng Phật giáo sẽ phát triển bền vững lâu dài.

Nói rằng pháp học là điều quan trọng vì đấng Chánh Giác thuyết trong Tăng Chi – năm chi như vầy:

"Pañcime, bhikkhave, dhammā saddhammassa ṭhitiyā asammosāya anantaradhānāya saṃvattanti. Katame pañca?

1. Idha, bhikkhave, bhikkhū sakkaccaṃ dhammaṃ suṇanti,

2. sakkaccaṃ dhammaṃ pariyāpuṇanti,

3. sakkaccaṃ dhammaṃ dhārenti,

4. sakkaccaṃ dhātānaṃ dhammānaṃ atthaṃ upaparikkhanti,

5. sakkaccaṃ atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ paṭipajjanti."[38]

Nghĩa là:

Này chư phíc-khú, năm pháp này là nhân cho chánh pháp (lời dạy của Như Lai đó là Tam Tạng và Chú Giải) vững bền và tiến hóa không biến mất, năm pháp ấy là:

1. Này chư phíc-khú, phíc-khú trong tông giáo này có sự lưu tâm lắng nghe, ghi nhớ Tam Tạng và Chú Giải.
2. Có sự lưu tâm trong sự học tập Tam Tạng và Chú Giải.
3. Có sự ghi nhớ những điều pháp quan trọng trong Tam Tạng và Chú Giải.
4. Có sự lưu tâm suy xét nghĩa lý, điều pháp quan trọng mà mình ghi nhớ ấy có ý nghĩa chính xác như thế nào.
5. Có sự lưu tâm thực hành theo pháp ấy để biết được pháp vị và nghĩa vị.

Tập hợp năm pháp này là nhân để chánh pháp bền vững, tiến hóa, không biến mất. Bởi Phật ngôn này, tu sĩ và cư sĩ phải biết rằng:

[38] Aṅguttaranikāya – pañcaka.

- Nếu chư phíc-khú không lưu tâm trong việc lắng nghe Tam Tạng, Chú Giải mà chỉ quan tâm đến những môn học thế gian liên hệ phối hợp với những nghề nghiệp hay danh vọng và lợi lộc phàm tục thì chánh pháp không thể trụ vững được.
- Hay chư phíc-khú lưu tâm, lắng nghe Tam Tạng, Chú Giải nhưng lại không lưu tâm học tập Tam Tạng Chú Giải mà chỉ quan tâm học tập những môn học thế gian, như thế thì chánh pháp cũng không thể trụ vững.
- Hay chư phíc-khú lắng nghe, học tập Tam Tạng, Chú Giải nhưng lại không ghi nhớ những điều pháp quan trọng trong tam tạng chú giải mà chỉ ghi nhớ những môn học thế gian, như vậy chánh pháp cũng không thể trụ vững được.
- Hay chư phíc-khú lưu tâm lắng nghe và học tập Tam Tạng, Chú Giải luôn cho đến ghi nhớ những điều pháp quan trọng nhưng lại không quan tâm suy xét nghĩa lý của những điều pháp quan trọng mình ghi nhớ ấy có nghĩa như thế nào một cách chính xác mà chỉ quan tâm suy xét nghĩa lý của những môn học thế gian thì chánh pháp cũng không thể trụ vững.
- Hay chư phíc-khú lưu tâm lắng nghe và học tập Tam Tạng, Chú Giải luôn cho đến ghi nhớ những điều pháp quan trọng và quan tâm suy xét nghĩa lý của những điều pháp quan trọng mà mình ghi nhớ ấy có ý nghĩa chính xác như thế nào, nhưng không 'có sự quan tâm thực hành theo chánh pháp' ấy để biết được pháp vị và nghĩa vị, mà chỉ quan tâm thực hành theo những môn học thế gian, chỉ biết đến lợi ích liên hệ với nghề nghiệp, danh vọng và lợi lộc phàm tục thì chánh pháp cũng không thể trụ vững được.

Trong năm pháp làm nhân cho chánh pháp trụ vững và tiến hóa, từ điều thứ 1 đến điều thứ 4 là phần pháp học, phần pháp hành chỉ có ở điều thứ 5. Như vậy, cho thấy rằng, phần pháp học quan trọng biết chừng nào? Còn phần pháp hành trong câu "có sự lưu tâm thực hành theo chánh pháp" có nghĩa như thế nào? Sự thực hành theo chánh pháp có nghĩa là:

- Trong phần Luật thì chú ý thu thúc thân, khẩu theo giới bổn cẩn trọng giới.
- Trong phần Kinh thì Đức Phật giảng dạy hành thế nào là thiện cho quả an vui thì hành theo thế ấy, hành như thế nào là bất thiện cho quả khổ thì nên từ bỏ những hành động ấy. Hành động thiện ấy là trì 5 giới, 8 giới và những hành vi thích hợp với vị trí và phận sự của mình như là học trò với vị thầy, cha mẹ với con cái, vợ với chồng, bạn với bạn, cư sĩ với tu sĩ, chủ với tớ, luôn đến Đức Phật thuyết giảng trong Hạnh Phúc Kinh (*maṅgalasutta*) có 38 pháp hạnh phúc như là tránh xa kẻ xấu ác, thân cận bậc trí hiền, cúng dường bậc đáng cúng v.v…
- Trong phần Abhidhamma Đức Phật cũng thuyết giảng để cho thoát khỏi tri kiến sai lầm như là tà kiến nhất định (*niyatamicchādiṭṭhi*), thường kiến (*sassatadiṭṭhi*), đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*) v.v… và có niềm tin nơi Đức Phật, giáo pháp và chư tăng, tin tội, tin phước, tin nghiệp và quả của nghiệp, tin có địa ngục, cõi trời, tin sự sanh, sự già, sự diễn tiến của tất cả chúng sanh chỉ có danh sắc và năm uẩn v.v…

Người thực hành theo chánh pháp như thế sẽ nhận được 'pháp vị' và 'nghĩa vị', tức là trong kiếp hiện tại phiền não cũng ít dần, ác pháp cũng ít dần, tâm ý trở nên trong sáng. Dù là sanh ở địa vị cao hay thấp cũng nhận được sự an lạc, đây gọi là 'pháp vị'. Khi tử ở cõi này rồi tái tục trong cõi an vui và nhận sự an lạc trong kiếp ấy, đó gọi là 'nghĩa vị'. Hay nữa, những người thực hành theo Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Abhidhamma về phần hiệp thế thì có pháp 'chỉ nghiệp xứ', khi thành tựu thiền chứng thì ngăn trừ phiền não bằng cách đè nén gọi là thọ hưởng được 'pháp vị', hay khi nhập thiền chứng hoặc thần thông luôn cho đến lúc tử ở cõi này tái tục thành phạm thiên theo tầng thiền của mình thì gọi là 'nghĩa vị'. Còn về phần siêu

thế, khi thực hành pháp 'quán nghiệp xứ' cho đến thấy danh sắc và sự sanh diệt của danh sắc là 'vô thường, khổ não và vô ngã' làm cho phiền não lắng dịu xuống, Nghĩa là từ khi được tuệ phân biệt danh sắc (*nāmarūpaparicchedañāṇa*)[39] cho đến hành xả tuệ (*saṅkhārupekkhāñāṇa*) thì đây cũng gọi là 'pháp vị'. Tiếp sau đó khi sát trừ phiền não bằng cách đoạn tuyệt và thấy đặng Níp-bàn, đóng lại hoàn toàn cánh cửa khổ thú và thể nhập quả chứng, từ bỏ cõi này, tái tục về cõi an vui suốt cho đến khi ngũ uẩn Níp-bàn, đó gọi là 'nghĩa vị'.

Như nói chánh pháp là lời dạy của Như Lai sẽ trụ vững và tiến hóa bởi hai pháp như nói đây, có nghĩa là người nào hành đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp sẽ trụ vững trong người ấy, người nào hành không đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp không trụ vững trong người ấy. Nhóm hội nào hành đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp sẽ trụ vững trong nhóm hội ấy, nhóm hội nào hành không đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp không trụ vững trong nhóm hội ấy. Quốc độ nào hành đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp sẽ trụ vững trong quốc độ ấy, quốc độ nào hành không đầy đủ 5 pháp đó thì chánh pháp không trụ vững trong quốc độ ấy. Do vậy, mong những tín đồ Phật giáo nên suy xét thấy rằng: Trong thế gian này, nếu nói theo quốc độ thì có rất nhiều, nhưng chánh pháp của bậc đạo sư trụ vững được ở bao nhiêu quốc độ? Nếu nói theo nhóm hội thì mỗi quốc độ có biết bao nhiêu nhóm hội, nhưng trong những nhóm hội ấy được bao nhiêu nhóm hội có chánh pháp trụ vững. Nếu nói theo con người thì thấy rằng mỗi nhóm hội ấy lại có biết bao nhiêu là người, nhưng trong vô số người ấy có được bao nhiêu người thực hành đầy đủ 5 pháp làm nhân để cho chánh pháp trụ vững và tiến hóa. Cũng tự thấy rằng nếu nói theo quốc độ, nhóm hội, con người cũng vậy cũng chỉ có số ít là có thể hành được đầy đủ 5 pháp này làm nơi nương tựa cho chánh pháp trụ vững và tiến hóa. Do vậy, dù cho người nào, nhóm hội nào, quốc độ nào cũng thế, khi chánh pháp đã trụ vững thì cố gắng làm cho càng trụ vững. Còn với người nào, nhóm hội nào, quốc độ nào mà chánh pháp chưa trụ vững thì cố gắng làm cho trụ vững trong người ấy, nhóm hội ấy, quốc độ ấy.

Cách tôi trình bày 5 pháp như là lắng nghe, học tập, thuộc lòng, suy xét, phân giải nghĩa lý trong điều pháp ấy, thực hành theo Kinh, Luật, Abhidhamma là nhân để làm cho chánh pháp được trụ vững và tiến hóa đây cũng để cho những tín đồ hoan hỷ biết được tầm quan trọng của 5 pháp ấy, bởi vì tất cả những người biết 5 pháp này hay không biết 5 pháp này cũng được chia thành hai nhóm, mỗi nhóm có 4 điều:

Người không biết có 4 là:

1. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, đủ để thực hành được cả 5 pháp nhưng không có tín tâm và không có người hướng dẫn, chỉ bảo thì cũng không thể biết được.

2. Đối với người khi có người đến hướng dẫn, chỉ bảo thì có tín tâm trong sạch nhưng lại không có sức khỏe và tài sản không đủ để thực hành được 5 pháp.

3. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, đủ để thực hành được cả 5 pháp nhưng lại thiếu người hướng dẫn, chỉ bảo.

4. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, đủ để thực hành được cả 5 pháp, khi có người hướng dẫn, chỉ bảo cũng phát sanh tín tâm để hành theo 5 pháp này được.

Do vậy, mong những vị đã thực hành theo 5 pháp này hãy giúp chỉ dẫn cho người chưa biết như ở trường hợp thứ 4 với hy vọng làm cho Phật giáo trụ vững và tiếp tục phát triển.

---

[39] Chỉ định danh sắc tuệ.

Người biết có 4 là:

1. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, nhưng không có đức tin thực hành theo 5 pháp này.
2. Đối với người có đức tin trong pháp này nhưng tài sản và sức khỏe không đủ để thực hành được.
3. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, đủ nhưng bản thân lại không thực hành chân chánh mà có thể chỉ dẫn cho người khác thực hành được.
4. Đối với người có sức khỏe, có tài sản, có sự thực hành chân chánh lại vừa chỉ bảo cho người khác thực hành theo 5 pháp này được.

Do vậy, mong những vị có phận sự gìn giữ Phật giáo hãy giúp nhau ủng hộ nhóm người thứ 4 và người đang tiến hành công việc trong Phật giáo ấy cũng hãy tự làm cho mình cùng với những người khác nữa thành nhóm người thứ 4.

Nữa là như nói sức khỏe có nghĩa là thể chất tốt hay không tốt, tài sản ấy nếu là người cư sĩ thì có nghĩa là các thứ của cải vật chất, nếu là người tu sĩ thì đó là tứ vật dụng cơ bản như là y áo, chỗ ở, vật thực, thuốc men.

Hơn nữa, 5 pháp này khi suy xét rõ ràng thì thấy rằng chỉ gom được thành 2 phận sự là phận sự học theo Phật pháp và phận sự hành theo pháp học ấy. Những phận sự khác dù có liên hệ với Phật giáo đi chăng nữa, nhưng Đức Phật không trình bày trong 5 pháp là nhân làm cho Phật giáo đặng trụ vững và tiến hóa. Như vậy, vì những phận sự khác, ngoài 5 pháp này, Đức Phật không cho là điều quan trọng trong Phật giáo, vì những phận sự khác cũng chỉ là "số lượng" của Phật giáo. Do đó, tín đồ Phật giáo nào đang hướng tâm chú ý đến những phận sự khác ngoài 5 pháp này thì vị ấy nên quay lại suy xét, ủng hộ và nhận lãnh trách nhiệm trong 5 pháp này để cho đúng với tông chỉ của bậc đạo sư.

Bằng sự cảm nhận về những phần như đã nói, tôi cũng sắp xếp những công việc khác như: dạy học, thi cử, soạn sách bằng tất cả sự cố gắng để cho ra đời những quyển sách bằng ngôn ngữ địa phương cả về số lượng và chất lượng mà không có chút ngần ngại về sự mệt mỏi và khó khăn. Tất cả cũng vì muốn mở ra cơ hội cho những vị đa phước đến kiến thiết pháp độ cho mình, bố thí hợp với sự cố quyết. Bởi vì, có được những người đến thực hành bằng cách đi vào học, một vài người đã học cho đến khi có tri kiến vừa đủ cũng giúp đỡ giảng dạy tiếp lại cho người khác, một số người ở vị trí là thư ký thì giúp trong việc viết những quyển sách, một số người có khả năng tài chánh tốt thì nhận lãnh việc in ấn những quyển sách được soạn ra. Mọi người đều có sự giúp đỡ lẫn nhau trong nhiều khía cạnh như đã trình bày nên cũng kể là người có phước báu ở quá khứ. Nếu không phải là phước báu ba-la-mật (*pāramī*) từ thời quá khứ thì không thể vào giúp đỡ nhau được. Như Ngài giáo thọ sư chú giải có nói rằng:

"Sāsanaṃ puññavantassa
Puññavantāva labbhare
Nappapuññā karahaci
Paggahitumavisayā"

Nghĩa là: chỉ những người có phước ấy mới có cơ hội giúp đỡ, ủng hộ tông giáo của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác hợp với '6 ân đức, tứ vật dụng và pháp'. Đối với những người không có phước ấy cũng không có cơ hội trợ giúp, ủng hộ tông giáo của bậc Chánh Giác hợp với '6 ân đức, 4 vật dụng và pháp' dù chỉ trong kiếp này, hay một lần, bởi vì những người không có phước ấy là người không thích hợp với việc trợ giúp trong công việc.

Trong kệ ngôn này việc trợ giúp, ủng hộ Phật giáo với 4 vật dụng có nghĩa là trợ giúp ủng hộ phíc-khú, sa-di, cận sự nam, cận sự nữ đang thừa hành phận sự trong Phật giáo *(như là trì giới, học tập pháp học, tu tiến pháp chỉ và pháp quán nghiệp xứ)* cho có thêm sức lực để tiếp tục hành phận sự ấy. Sự trợ giúp ủng hộ với pháp có nghĩa là tự bản thân mình xuất gia thành phíc-khú, sa-di hay vào lãnh hội pháp học, thực hành chỉ nghiệp xứ, quán nghiệp xứ, có sự hướng dẫn, chỉ dạy trong pháp học và pháp hành để cho lời dạy của Phật giáo được trụ vững và phát triển.

Hơn nữa, sự hội họp của những công việc của cá nhân và của chung, đường đời và đường đạo hẳn luôn gặp những sự trở ngại ở bên ngoài lẫn bên trong là chuyện thường tình. Nếu những phận sự ấy phần nhiều là lợi ích của số đông và nghiêng về đường đạo thì sự trở ngại lại càng nhiều. Như thấy rằng rất nhiều sự trở ngại mà Bồ tát đã gặp và chiến đấu vượt qua trong nhiều kiếp không tính đặng, những phận sự mà bồ tát đã hành trong nhiều kiếp cũng với mục đích để mang lợi ích đến cho tất cả chúng sanh thoát khỏi sanh tử trong vòng luân hồi khổ lâu dài xa xôi, hẻo lánh, là lợi ích to lớn không lợi ích nào sánh bằng. Do đó, những sự trở ngại càng tăng thêm theo sự lớn lao, rộng rãi của những lợi ích ấy. Tuy nhiên, Bồ tát cũng không lui sụt, chuyển ý và không sử dụng một loại vũ khí nào trong việc chiến đấu ngăn ngừa mà chỉ sử dụng 30 pháp độ của Ngài đã từng tu tập, đào luyện chiến đấu với những chướng ngại. Dù đến lúc cuối cùng của kiếp chót giác ngộ được trí toàn giác trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong thời điểm đã chứng đắc quả vị cũng vẫn có những sự chướng ngại. Nếu chỉ tính những thời khắc quan trọng thì có 8 đó là:

- Thời khắc thứ 1 là lúc ma vương cùng với quân ma đến tấn công trong ngày giác ngộ, Ngài cảm thắng bằng cách tưởng nhớ đến 30 pháp độ đã từng tu tập.
- Thời khắc thứ 2 là lúc Ngài cảm thắng dạ xoa Ālavaka bằng pháp nhẫn nhục.
- Thời khắc thứ 3 là lúc Ngài thu phục voi Nālāgiri với tâm từ ba-la-mật.
- Thời khắc thứ 4 là lúc Ngài cảm thắng Aṅgulimāla bằng cách hiện thần thông.
- Thời khắc thứ 5 là lúc Ngài khử trừ lời dữ của nàng Ciñca bằng sự tĩnh lặng và thanh tịnh của tâm.
- Thời khắc thứ 6 là lúc Ngài thu phục ngoại đạo Saccaka bằng trí tuệ độ.
- Thời khắc thứ 7 là lúc Ngài thu phục rồng chúa Nandopananda bằng cách chỉ dạy cho đại đức Moggallāna thị hiện thần thông.
- Thời khắc thứ 8 là lúc Ngài cảm thắng phạm thiên Baka bằng trí tuệ độ.

Do những phần đã nêu trên, việc biên soạn những quyển sách luôn cả những phận sự khác mà tôi đang hành, cho dù là có nhiều trở ngại ngăn cản nhưng tôi cũng không có lui sụt tâm ý một chút nào cả bằng cách nắm chắc phần cơ bản mà bồ tát và bậc Chánh giác đã thực hành làm tấm gương ví như lá cờ chiến thắng dẫn đường.

Do đó, tất cả những vị tu sĩ và cư sĩ giúp nhau giảng dạy, viết sách, kiểm tra sách, in sách ấy cũng được kể là người chung sức chung lòng trong việc tu tập bổ sung thập độ với tôi cả thảy. Nhân này tôi cũng lấy làm hoan hỷ, tùy hỷ nói lời chúc phúc đến tất cả các vị như sau:

"Bhavatu sabbamaṅgala
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbabuddhānubhāvena

Sabbadhammānubhāvena
Sabbasaṅghānubhāvena
Sadā sukhī bhavantu te"

Mong tất cả những phước lành cao thượng hằng đến cho những người chung sức, chung lòng với tôi. Mong tất cả chư thiên chánh pháp hãy cùng nhau hộ trì tất cả những người ấy thoát khỏi những sự rủi ro, tai hại. Mong năng lực của Tam Bảo hãy bảo hộ cho tất cả những vị ấy đặng sự an lạc thân tâm cả ngày lẫn đêm.

Giáo Thọ Sư Saddhammajotika

27 – 07 - 2508

Abhidhammamātikā

Tikamātikā

1. **Kusalā dhammā, Akusalā dhammā, Abyākatā dhammā.**

2. **Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā,
Adukkham-asukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.**

3. **Vipākā dhammā, Vipākadhammadhammā dhammā,
Nevavipākanavipākadhammadhammā dhammā.**

4. **Upādinnupādāniyā dhammā, Anupādinnupādāniyā dhammā,
Anupādinna-anupādāniyā dhammā.**

5. **Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā, Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā,
Asaṅkiliṭṭha-asaṅkilesikā dhammā.**

6. **Savitakkasavicārā dhammā, Avitakkavicāramattā dhammā,
Avitakka-avicārā dhammā.**

7. **Pītisahagatā dhammā, Sukhasahagatā dhammā, Upekkhāsahagatā dhammā.**

8. **Dassanena pahātabbā dhammā, Bhāvanāya pahātabbā dhammā,
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā.**

9. **Dassanena pahātabbahetukā dhammā, Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā,
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā.**

10. **Ācayagāmino dhammā, Apacayagāmino dhammā,
Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā.**

11. **Sekkhā dhammā, Asekkhā dhammā, Nevasekkhā nāsekkhā dhammā.**

12. **Parittā dhammā, Mahaggatā dhammā, Appamāṇā dhammā.**

13. **Parittārammaṇā dhammā, Mahaggatārammaṇā dhammā, Appamāṇārammaṇā dhammā.**

14. **Hīnā dhammā, Majjhimā dhammā, Paṇītā dhammā.**

15. **Micchattaniyatā dhammā, Sammattaniyatā dhammā, Aniyatā dhammā.**

16. **Maggārammaṇā dhammā, Maggahetukā dhammā, Maggādhipatino dhammā.**

17. **Uppannā dhammā, Anuppannā dhammā, Uppādino dhammā.**

18. **Atītā dhammā, Anāgatā dhammā, Paccuppannā dhammā.**

19. **Atītārammaṇā dhammā, Anāgatārammaṇā dhammā,
Paccuppannārammaṇā dhammā.**

20. **Ajjhattā dhammā, Bahiddhā dhammā, Ajjhattabahiddhā dhammā.**

21. **Ajjhattārammaṇā dhammā, Bahiddhārammaṇā dhammā,
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā.**

22. Sanidassanasappaṭighā dhammā, Anidassanasappaṭighā dhammā, Anidassana-appaṭighā dhammā.

Tikamātikā niṭṭhitā

Abhidhammamātikā
Dukamātikā
Hetugocchakaṁ

1. Hetū dhammā, na hetū dhammā.

2. Sahetukā dhammā, ahetukā dhammā.

3. Hetusampayuttā dhammā, hetuvippayuttā dhammā.

4. Hetū ceva dhammā sahetukā ca, sahetukā ceva dhammā na ca hetū.

5. Hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca, hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū.

6. Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi, na hetū kho pana dhammā ahetukā pi.

Hetugocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Cūḷantaradukaṁ

7. Sappaccayā dhammā, appaccayā dhammā.

8. Saṅkhatā dhammā, asaṅkhatā dhammā.

9. Sanidassanā dhammā, anidassanā dhammā.

10. Sappaṭighā dhammā, appaṭighā dhammā.

11. Rūpino dhammā, arūpino dhammā.

12. Lokiyā dhammā, lokuttarā dhammā.

13. Kenaci viññeyyā dhammā, kenaci na viññeyyā dhammā.

Cūḷantaradukaṁ niṭṭhitaṃ

Āsavagocchakaṁ

14. Āsavā dhammā, no āsavā dhammā.

15. Sāsavā dhammā, anāsavā dhammā.

16. Āsavasampayuttā dhammā, āsavavippayuttā dhammā.

17. Āsavā ceva dhammā sāsavā ca, sāsavā ceva dhammā no ca āsavā.

18. Āsavā ceva dhammā āsavasampayuttā ca, āsavasampayuttā ceva dhammā no ca āsavā.

19. Āsavavippayuttā kho pana dhammā sāsavā pi, āsavavippayuttā kho pana dhammā anāsavā pi.

Āsavagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Saññojanagocchakaṁ

20. Saññojanā dhammā, no saññojanā dhammā.

21. Saññojaniyā dhammā, asaññojaniyā dhammā.

22. Saññojanasampayuttā dhammā, saññojanavippayuttā dhammā.

23. Saññojanā ceva saññojaniyā ca dhammā, saññojaniyā ceva no ca saññojanā dhammā.

24. Saññojanā ceva saññojanasampayuttā ca dhammā,saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanā dhammā.

25. Saññojanavippayuttā kho pana saññojaniyā pi dhammā, saññojanavippayuttā kho pana asaññojaniyā pi dhammā..

Saññojanagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Ganthagocchakaṁ

26. Ganthā dhammā, no ganthā dhammā.

27. Ganthaniyā dhammā, aganthaniyā dhammā.

28. Ganthasampayuttā dhammā, ganthavippayuttā dhammā.

29. Ganthā ceva dhammā ganthaniyā ca, ganthaniyā ceva dhammā no ca ganthā.

30. Ganthā ceva dhammā ganthasampayuttā ca, ganthasampayuttā ceva dhammā no ca ganthā.

31. Ganthavippayuttā kho pana ganthaniyā pi dhammā, ganthavippayuttā kho pana dhammā aganthaniyā pi.

Ganthagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Oghagocchakaṁ

32. Oghā dhammā, no oghā dhammā.

33. Oghaniyā dhammā, anoghaniyā dhammā.

34. Oghasampayuttā dhammā, oghavippayuttā dhammā.

35. Oghā ceva dhammā oghaniyā ca, oghaniyā ceva dhammā no ca oghā.

36. Oghā ceva dhammā oghasampayuttā ca, oghasampayuttā ceva dhammā no ca oghā.

37. Oghavippayuttā kho pana oghaniyā pi dhammā, oghavippayuttā kho pana dhammā anoghaniyā pi.

Oghagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Yogagocchakaṁ

38. Yogā dhammā, no yogā dhammā.

39. Yoganiyā dhammā, ayoganiyā dhammā.

40. Yogasampayuttā dhammā, yogavippayuttā dhammā.

41. Yogā ceva dhammā yoganiyā ca, yoganiyā ceva dhammā no ca yogā.

42. Yogā ceva dhammā yogasampayuttā ca, yogasampayuttā ceva dhammā no ca yogā.

43. Yogavippayuttā kho pana yoganiyā pi dhammā, yogavippayuttā kho pana dhammā ayoganiyā pi.

Yogagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Nīvaraṇagocchakaṁ

44. Nīvaraṇā dhammā, no nīvaraṇā dhammā.

45. Nīvaraṇiyā dhammā, anīvaraṇiyā dhammā.

46. Nīvaraṇasampayuttā dhammā, nīvaraṇavippayuttā dhammā.

47. Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇiyā ca, nīvaraṇiyā ceva dhammā no ca nīvaraṇā.

48. Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca, nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nīvaraṇā.

49. Nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā nīvaraṇiyā pi, nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā anīvaraṇiyā pi.

Nīvaraṇagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Parāmāsagocchakaṁ

50. Parāmāsā dhammā, no parāmāsā dhammā.

51. Parāmaṭṭhā dhammā, aparāmaṭṭhā dhammā.

52. Parāmāsasampayuttā dhammā, parāmāsavippayuttā dhammā.

53. Parāmāsā ceva dhammā parāmaṭṭhā ca, parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā.

54. Parāmāsavippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi, Parāmāsavippayuttā kho pana dhammā aparāmaṭṭhā pi.

Parāmāsagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Mahantaradukaṁ

55. Sārammaṇā dhammā, anārammaṇā dhammā.

56. Cittā dhammā, no cittā dhammā.

57. Cetasikā dhammā Kati acetasikā dhammā.

58. Cittasampayuttā dhammā, cittavippayuttā dhammā.

59. Cittasaṁsaṭṭhā dhammā, cittavisaṁsaṭṭhā dhammā.

60. Cittasamuṭṭhānā dhammā, no cittasamuṭṭhānā dhammā.

61. Cittasahabhuno dhammā, no cittasahabhuno dhammā.

62. Cittānuparivattino dhammā, no cittānuparivattino dhammā.

63. Cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā, no cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā.

64. Cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno dhammā, no cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno dhammā.

65. Cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino dhammā, no cittasaṁsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino dhammā.

66. Ajjhattikā dhammā, bāhirā dhammā.

67. Upādā dhammā, no upādā dhammā.

68. Upādinnā dhammā, anupādinnā dhammā.

Mahantaradukaṁ niṭṭhitaṃ.

Upādānagocchakaṁ

69. Upādānā dhammā, no upādānā dhammā.

70. Upādāniyā dhammā, anupādāniyā dhammā.

71. Upādānasampayuttā dhammā, upādānavippayuttā dhammā.

72. Upādānā ceva upādāniyā ca dhammā, upādāniyā ceva no ca upādānā dhammā.

73. Upādānā ceva dhammā upādānasampayuttā ca,, upādānasampayuttā ceva dhammā no ca upādānā.

74. Upādānavippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi, Upādānavippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi.

Upādānagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Kilesagocchakaṁ

75. Kilesā dhammā, no kilesā dhammā.

76. Saṅkilesikā dhammā, asaṅkilesikā dhammā.

77. Saṅkiliṭṭhā dhammā, asaṅkiliṭṭhā dhammā.

78. Kilesasampayuttā dhammā, kilesavippayuttā dhammā.

79. Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca, saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā.

80. Kilesā ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca, saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā.

81. Kilesā ceva dhammā kilesasampayuttā ca,kilesasampayuttā ceva dhammā no ca kilesā.

82. Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi, Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi.

Kilesagocchakaṁ niṭṭhitaṃ

Piṭṭhidukaṁ

83. Dassanena pahātabbā dhammā, na dassanena pahātabbā dhammā

84. Bhāvanāya pahātabbā dhammā, na bhāvanāya pahātabbā dhammā

85. Dassanena pahātabbahetukā dhammā, na dassanena pahātabbahetukā dhammā.

86. Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā, na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā.

87. Savitakkā dhammā, avitakkā dhammā

88. Savicārā dhammā, avicārā dhammā

89. Sappītikā dhammā, appītikā dhammā

90. Pītisahagatā dhammā, na pītisahagatā dhammā

91. Sukhasahagatā dhammā, na sukhasahagatā dhammā

92. Upekkhāsahagatā dhammā, na upekkhāsahagatā dhammā

93. Kāmāvacarā dhammā, na kāmāvacarā dhammā

94. Rūpāvacarā dhammā, na rūpāvacarā dhammā

95. Arūpāvacarā dhammā, na arūpāvacarā dhammā

96. Pariyāpannā dhammā, apariyāpannā dhammā

97. Niyyānikā dhammā, aniyyānikā dhammā

98. Niyatā dhammā, aniyatā dhammā

99. Sa-uttarā dhammā, anuttarā dhammā

100. Saraṇā dhammā, araṇā dhammā

Piṭṭhidukaṁ niṭṭhitaṃ

Abhidhammadukamātikā niṭṭhitā

Suttantadukamatika

1. Vijjābhāgino dhammā, avijjābhāgino dhammā.

2. Vijjūpamā dhammā, vajirūpamā dhammā.

3. Bālā dhammā, paṇḍitā dhammā.

4. Kaṇhā dhammā, sukkā dhammā.

5. Tapanīyā dhammā, atapanīyā dhammā.

6. Adhivacanā dhammā, adhivacanapathā dhammā.

7. Nirutti dhammā, niruttipathā dhammā.

8. Paññatti dhammā, paññattipathā dhammā.

9. Nāmañ-ca, rūpañ-ca.

10. Avijjā ca, bhavataṇhā ca.

11. Bhavadiṭṭhi ca, vibhavadiṭṭhi ca.

12. Sassatadiṭṭhi ca, ucchedadiṭṭhi ca.

13. Antavā diṭṭhi ca, anantavā diṭṭhi ca.

14. Pubbantānudiṭṭhi ca, aparantānudiṭṭhi ca.

15. Ahirikañ-ca, anottappañ-ca.

16. Hirī ca, ottappañ-ca.

17. Dovacassatā ca, pāpamittatā ca.

18. Sovacassatā ca, kalyāṇamittatā ca.

19. Āpattikusalatā ca, āpattivuṭṭhānakusalatā ca.

20. Samāpattikusalatā ca, samāpattivuṭṭhānakusalatā ca.

21. Dhātukusalatā ca, manasikārakusalatā ca.

22. Āyatanakusalatā ca, paṭiccasamuppādakusalatā ca.

23. Ṭhānakusalatā ca, aṭṭhānakusalatā ca.

24. Ajjavo ca, maddavo ca.

25. Khanti ca, soraccañ-ca.

26. Sākhalyañ-ca, paṭisanthāro ca.

27. Indriyesu aguttadvāratā ca, bhojane amattaññutā ca.

28. Indriyesu guttadvāratā ca, bhojane mattaññutā ca.

29. Muṭṭhasaccañ-ca, asampajaññañ-ca.

30. Sati ca, sampajaññañ-ca.

31. Paṭisaṅkhānabalañ-ca, bhāvanābalañ-ca.

32. Samatho ca, vipassanā ca.

33. Samathanimittañca, paggāhanimittañca.

34. Paggāho ca, avikkhepo ca.

35. Sīlavipatti ca, diṭṭhivipatti ca.

36. Sīlasampadā ca, diṭṭhisampadā ca.

37. Sīlavisuddhi ca, diṭṭhivisuddhi ca.

38. Diṭṭhivisuddhi kho pana, yathādiṭṭhissa ca padhānaṁ.

39. Saṁvego ca saṁvejaniyesu ṭhānesu, saṁviggassa ca yoniso padhānaṁ.

40. Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu, appaṭivānitā ca padhānasmiṁ.

41. Vijjā ca, vimutti ca.

42. Khaye ñāṇaṁ, anuppāde ñāṇan-ti.

Suttantadukamātikā

Mātikā Niṭṭhita

Ārambhakathā

Trình bày nguyên nhân của việc phát sanh tạng Vô Tỷ Pháp (Abhidhamma)

1. Pāricchattakamūlamhi
Piṇḍukambala nāmake
Silāsane sannisinno
Ādiccova yugandhare

2. Cakkavalasahassehi
Dasahāgamma sabbaso
Sannisinnena devanaṃ
Gaṇena parivārito

3. Mātaraṃ pamukhaṃ katvā
Tassā paññāya tejasā
Ābhidhammakathāmaggaṃ
Devanaṃ sampavattayi.

1. Đức Phật ngự trên thạch tọa, được thành tựu bởi bảo ngọc mani *Piṇḍukambala*, dưới gốc cây san hô như thể một mặt trời trên đỉnh núi *Yugandhara.*
2. Tất cả Chư thiên đến từ mười ngàn thế giới đến hội họp vây quanh Đức Phật một cách đông đủ.
3. Đức Phật đưa thiên tử *Santusita,* người từng là thân mẫu khi Ngài còn là bồ tát, thành trưởng nhóm trong tất cả Chư thiên và Phạm thiên đó, rồi thuyết giảng bảy bộ Vô Tỷ Pháp đến tất cả Chư thiên và Phạm thiên liên tục trong suốt mùa an cư, do năng lực của trí tuệ toàn giác.

Trong thời kỳ, đếm ngược từ tiền kiếp này (*Bhaddakala*) trở đi 4 a tăng kỳ với 100 ngàn đại kiếp, Đức Phật của tất cả chúng ta trải qua thời kỳ bồ tát có tên là đạo sĩ *Sumedha,* lúc có dịp hội ngộ với Đức Phật *Dīpaṅkara,* đức bồ tát đã phát sanh tịnh tín một cách mãnh liệt, cúi đầu dưới chân của Ngài và thỉnh Đức Phật *Dipaṃkara* ngự đi qua. Trong dịp đó Ngài suy xét trong tâm rằng nếu Ngài cần quả vị A-la-hán sẽ được như sự mong muốn, nhưng tự mình suy xét thấy rằng Ngài là bậc thượng nhân, việc sẽ đạt được đạo quả và Níp-bàn chỉ cho riêng mình Ngài thì lợi ích không lớn, lợi ích lớn lao hơn là đưa chúng sanh cùng thấy Níp-bàn.

Tính từ kiếp là đạo sĩ *Sumedha* trở đi cho đến kiếp tái sanh Ngài có tên là *Vessantara,* Ngài đã tạo ba mươi pháp ba-la-mật, có bố thí đến bờ kia, bố thí đến bờ trên, bố thí đến bờ cao thượng v.v... Và hành năm pháp đại thí (*mahāparicāga*) là: bố thí tài sản (*dhanaparicāga*) là việc từ bỏ tài sản vàng bạc và địa vị như vương quyền hay là bậc Chuyển luân vương; bố thí con cái (*puttaparicāga*) là sự từ bỏ con cái để bố thí; bố thí vợ (*bhariyaparicāga*) là sự từ bỏ vợ để bố thí; bố thí thân thể (*aṅgaparicāga*) là sự từ bỏ thân thể để bố thí; bố thí mạng sống (*jīvitaparicāga*) là sự từ bỏ mạng sống để bố thí để được thành tựu ba hạnh là: lợi ích cho chúng sanh (*lokatthacariya*) sự thực hành để cho tất cả chúng sanh trong thế gian nhận được sự an lạc; lợi ích cho thân quyến (*ñātatthacariya*) là sự thực hành để cho tất cả thân quyến nhận được sự an lạc; hạnh toàn giác (*budhatthacariya*) là sự thực hành để cho thành bậc toàn giác.

Từ khi Ngài tử từ kiếp là thái tử *Vessantara* rồi đã tái sanh thành thiên tử *Setaketu* trong cõi trời Đâu Suất có tuổi thọ tính theo năm của cõi Đâu Suất được 4000 năm, nếu tính theo tuổi thọ của cõi Da-ma thì được 8000 năm, nếu tính theo tuổi thọ của cõi Đao Lợi thì được 16000 năm, nếu tính theo tuổi thọ của cõi Tứ Đại Thiên Vương thì được 32000 năm, và nếu tính theo tuổi thọ của cõi Nhân Loại thì được 57 koti và 6 triệu năm. Thiên tử *Setaketu* này đã thọ hưởng thiên sản ở cõi Đâu Suất với sự an lạc đầy đủ tối thượng, và sự vinh quang tuyệt mỹ tối thượng, hơn tất cả chư thiên. Cho tới lúc tất cả Chư thiên và Phạm thiên cùng nhau triệu thỉnh Ngài hạ sanh làm người nhân loại để giác ngộ thành bậc toàn giác.

Bồ tát khi được tất cả Chư thiên và Phạm thiên thỉnh mời như vậy, trước khi nhận lời thỉnh mời, Ngài suy xét năm điều đại quán (*pañcamahāvilokana*) là:

1. Thời (*Kāla*): suy xét tuổi thọ của tất cả nhân loại, dù trong thời kỳ tuổi thọ của người nhân loại tăng nhiều hơn một trăm ngàn năm hay trong thời kỳ tuổi thọ của nhân loại suy giảm ít hơn một trăm năm, trong cả hai thời kỳ đó Đức Phật sẽ không xuất hiện. Thời kỳ thích hợp là Đức Phật toàn giác xuất hiện trong thế gian và suy xét rằng tuổi thọ của nhân loại trong thời đó được xác định là trụ trong 100 năm.
2. Châu (*Dīpa*): suy xét rằng trong tất cả bốn châu thì thấy rằng, ba châu khác không phải là nơi sanh của bậc toàn giác. Tất cả bậc toàn giác chỉ sanh ra trong Nam Thiện Bộ Châu.
3. Quốc độ (*Desa*): từ đó Ngài đã suy xét thấy rằng quốc độ thọ sanh phải là quốc độ trung tâm là nơi sanh của tất cả bậc Thánh nhân, có bậc toàn giác v.v... và thành Kāpilavatthu là nơi cao quý trong vùng quốc độ trung tâm đó.
4. Dòng dõi (*Kula*): rồi Ngài suy xét dòng dõi thọ sanh rằng, theo thông thường bậc toàn giác chỉ thọ sanh trong hai dòng dõi là Khattiya và Brāhmaṇa mà thế gian cho rằng là dòng dõi cao thượng. Vào thời bấy giờ, thế gian chế định rằng dòng dõi Khattiya cao thượng hơn dòng dõi Brāhmaṇa và thấy rằng Ngài sẽ thích hợp sanh trong dòng dõi Khattiya. Đức vua Suddhodana trị vì thành Kapilavatthu là dòng dõi Sakya tiếp nối huyết thống từ đức vua Sammata là không khác biệt, không có dòng dõi khác đến xen vào trong sự tiếp nối huyết thống nên thích hợp làm cha của đức bồ tát.
5. Người mẹ (*Matuāyupariccheda*): Ngài suy xét rằng thông thường người sẽ là thân mẫu bồ tát đó, ắt phải thực hành ba-la-mật trọn vẹn đến trăm ngàn đại kiếp. Từ lúc bắt đầu sanh ra cũng giữ gìn ngũ giới trong sạch không vấy bẩn một cách liên tục, thấy rằng có nàng *Mahāmāyādevī* là hoàng hậu của vua *Suddhodana* có ba-la-mật đủ đầy, rồi suy xét tiếp theo rằng tuổi thọ người mẹ của hoàng hậu *Mahāmāyā* sẽ chấm dứt khi nào. Khi đã biết rồi nhận lời thỉnh mời của tất cả chư thiên và phạm thiên. Ngài tử từ khu vườn Hoan Lạc trong cõi Đâu Suất tái tục vào bụng của hoàng hậu *Mahāmāyādevī* trong thời gian āsāḷhanakkhatta là ngày trăng tròn tháng tám[40]. Khi đủ 10 tháng rồi cũng hạ sanh từ trong bụng thân mẫu của bồ tát trong thời gian visākhanakkhatta là ngày trăng tròn tháng sáu[41].

Khi được 16 tuổi, đã hưởng ngai vàng cùng với nàng *Yasodhara* làm chánh hậu và xung quanh có 40,000 tỳ nữ trong cả ba lâu đài là Ramma cao 5 tầng, Suramma cao 7 tầng, Subha cao 9 tầng theo cả ba mùa là mùa mưa, mùa lạnh và mùa nóng theo thứ tự tùy mỗi mùa, cả ba tòa lâu đài này chưa có vị vua nào trước đó từng ngự đến.

[40] 15 tháng 6 âl tính theo lịch Việt Nam.
[41] 15 tháng 4 âl tính theo lịch Việt Nam.

Khi thọ hưởng ngai vàng với sự an lạc trong thời gian 13 năm Ngài đã thấy cả 4 hiện tượng là: người già, người bệnh, người chết và tu sĩ, Ngài đã từ bỏ ngai vàng để thoát khỏi sự ràng buộc của thế tục. Ngài đã thực hành khổ hạnh trong 6 năm nhưng không thành tựu trí giác ngộ, Ngài cũng từ bỏ sự thực hành đó để thực hành con đường trung đạo, trong lúc Ngài ngự dưới gốc cây tên là *Ajapāla*, nàng *Sujātā* đã đem cơm đề hồ vào cúng dường. Sau khi nhận đồ cúng dường, Ngài đã đi đến bờ sống *Nerañjarā* thọ dụng cơm đề hồ chia thành 49 vắt. Vào xế chiều, Ngài ngự đi theo con đường đã được chư thiên trang hoàng để cúng dường dẫn đến cội cây *Assattha,* khi đi giữa đường Ngài gặp một người cắt cỏ thuộc dòng Bà La Môn tên là *Sotthiya* đã cúng dường đến Bồ Tát 8 bó cỏ. Khi ngự đến cội cây *Assattha* hướng Nam, Ngài đứng gần cội cây *Assattha* đó, suy niệm để trải 8 bó cỏ làm thành bảo tọa châu báu, lúc đó, mặt đất phía Nam dịch chuyển lún xuống, Ngài ngự đi con đường phía Tây Bắc theo thứ tự mặt đất ở hướng đó cũng lún xuống như vậy, rồi Ngài ngự đi phía Đông, mặt đất ở hướng đó đứng vững như bình thường, Ngài trải 8 bó cỏ đó, xuất hiện thành bảo tọa châu báu đã thành tựu do bảy loại pha lê. Ngài ngự lên trên bảo tọa châu báu đó và nguyện rằng: "Lúc nào chưa thành tựu được trí giác ngộ sẽ không bao giờ thay đổi oai nghi", rồi Ngài suy xét và bắt đầu tiến hành thiền định. Trong khoảng thời gian giữa lúc mặt trời chưa kịp lặn về phía Tây, Ngài đã chiến thắng được thiên ma. Trong canh đầu, Ngài thành tựu được Túc mạng minh, trong canh giữa Ngài thành tựu được Thiên nhãn minh, trong canh cuối Ngài thành tựu được Lậu tận minh, sau cùng Ngài đắc chứng quả vị toàn giác không nơi nào sánh bằng trong cả ba cõi.

Sau khi đắc chứng được quả vị toàn giác, Phật ngài thuyết giảng giáo pháp cho chúng sanh hữu duyên gồm tất cả chư thiên, nhân loại cùng phạm thiên. Khi đã được sáu mùa an cư, Đức Phật thị hiện song thông để nhiếp phục ngoại đạo phía dưới gốc cây xoài tên là *Gaṇḍa* gần thành *Sāvatthi* khi đã thị hiện song thông, Đức Phật đi đến cõi trời Đao Lợi bằng ba bước chân rồi ngự trên tảng đá *Piṇḍukaṃbala* đã trình bày trong lời dịch được nói ở phần trước.

Tạng Vô Tỷ Pháp Đức Phật thuyết giảng suốt mùa an cư này chia ra làm ba trường hợp là:

- Phần Đức Phật trình bày cho tất cả Chư thiên và Phạm thiên đó gọi là **phần chi tiết bởi vì việc trình bày đó rất chi tiết**.
- Phần Đức Phật trình bày cho Ngài *Sāriputta ở* rừng cây *Candana* gọi là **phần tóm tắt bởi vì sự trình bày đó rất tóm tắt**,
- Còn Tạng Vô Tỷ Pháp do Ngài *Sāriputta* thuyết giảng cho 500 vị đệ tử của Ngài đã từng là 500 con dơi đến từ kiếp quá khứ gọi là **phần không quá tóm tắt cũng không quá chi tiết (mức độ vừa phải)** bởi vì sự trình bày đó là phần trung bình, tức là không quá tóm tắt cũng không quá chi tiết.

Vô Tỷ Pháp hiện hữu trong cõi Nhân loại cho đến bây giờ là phần gọi là không quá tóm tắt không quá chi tiết mà Ngài *Sāriputta* đã trình bày lại đó. Vô Tỷ Pháp được hiện hữu trong thế gian này do nương hai hay ba nhân gọi là Nidāna.

Hai nhân đó là: **nhân đắc chứng** (*Adhigamanidāna*) đó là 30 pháp ba-la-mật, 5 pháp đại thí, 3 hạnh. Khi nói theo thời tính từ Đức Phật *Dīpaṅkara* thọ ký cho đức bồ tát đến khi đắc chứng được quả vị toàn giác, lúc Ngài ngự ở bảo tọa giác ngộ. **Nhân thuyết pháp** (*Desanānidāna*) đó là việc thuyết giảng Kinh Chuyển Pháp Luân.

Ba nhân đó là **nhân xa** (*Dūrenidāna*) nguyên nhân sâu xa đó là việc được Đức Phật thọ ký từ Đức Phật Chánh Giác *Dīpaṅkara* cho đến kiếp làm thiên tử *Setaketu* trong cõi Đâu Suất.

Nhân **không xa không gần** (*Avidūrenidāna*) nguyên nhân không gần không xa đó là kiếp làm thiên tử *Setaketu* cho đến khi thành tựu bậc Chánh Đẳng Chánh Giác lúc ngự ở bảo tọa giác ngộ. **Nhân gần** (*Santikenidāna*) nguyên nhân gần đó là việc thuyết giảng Vô Tỷ Pháp trong cõi Đao Lợi.

Theo lịch sử đã nói đây cho thấy rằng Vô Tỷ Pháp này đầy đủ bởi hai và ba nhân như đã nói là pháp không phải xuất hiện chỉ trong thời này. Thời kỳ nào Đức Chánh Đẳng Chánh Giác xuất hiện trong thế gian, thời đó cũng có Vô Tỷ Pháp hiện hữu và ngoài Đức Chánh Đẳng Chánh Giác có trí tuệ toàn tri ra, không có người nào có thể trình bày cho phát sanh được. Dù cho người đó là đạo sĩ độc cư hay là Thánh đệ tử của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác cũng vậy. Nếu không được nghe pháp từ Đức Phật trước đó cũng không thể trình bày được. Chính do điều đó, những vị giáo thọ sư chú giải cũng trình bày lại trong Chú giải Phân tích Liên quan Tương sanh (*Paṭiccasamuppadavibhaṅgaatthakathā*) rằng: *"Ayaṃ abhidhammo nāma na adhunā kato nāpi bāhiraka isīhi vā devatāhi vā bhāsito sabbaññujinabhāsito pana ayaṃ"*, - Vô Tỷ Pháp ấy không phải là pháp nên xuất hiện trong đời này và là pháp dù cho là tất cả đạo sĩ ngoại giáo, là tất cả Thánh đệ tử của Đức Phật, hay tất cả chư thiên phạm thiên cũng không thể nào trình bày được. Vô Tỷ Pháp ấy là pháp đặc biệt chỉ có riêng bậc Chánh Đẳng Chánh Giác mới trình bày đặng.

Do đó tất cả những vị *Sādhujanabuddhamāmaka* khi được biết lịch sử về sự hiện hữu của Vô Tỷ Pháp (abhidhamma) như đã nói đây, xin chư hiền nhân giác ngộ, tinh tấn học hỏi với đức tin trong sạch để cho có sự hiểu biết thuần thục, lợi ích cho ta và lợi ích cho Phật giáo tiếp nối về sau.

____________()____________

Mātikājotika

Dhammasaṅgaṇī sarūpattha nissaya

Pāḷī chú giải của đầu đề Jotika.

1. *Mātikaṃ jotetīti = Mātikājotiko (Tappurisamasa)*

Bộ sách nào chắc chắn làm cho câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v... được sáng tỏ rõ ràng, bộ sách ấy gọi là *Mātikājotika.*

"Mātikāyaṃ sādhippāyasarūpatthaṃ jotetīti vuttaṃ hoti".

Chắc chắn làm câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v... được sáng tỏ rõ ràng (*Mātikājotika*) có nghĩa là bộ sách *Mātikājotika* này là bộ sách trình bày phân tích nghĩa lý cùng với lời giải thích trong câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v...

2. a, *(Athavā) Jutati dibbatīti =Jotiko (Kattusādhanakita).*

Một nữa, bộ sách nào chắc chắn làm sáng tỏ rõ ràng tiến hóa hơn, bộ sách đó gọi là *Jotika.*

b, *Mātikāyaṃjotiko =Mātikājotiko (Tappurisamasa).*

Bộ sách làm sáng tỏ rõ ràng tiến hóa trong câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v... gọi là *Mātikājotika.*

Giải thích từ *Mātikā* và trường hợp của *Mātikā*.

Có Pāḷī chú giải như vầy: *Mātāviyāti = Mātikā.*

Những câu nào tợ như mẹ hay kênh rạch, những câu đó gọi là *Mātikā* đó là *Kusalā dhammā v.v...*

Danh từ *Mātikā* đó là xiển thuật tức sự trình bày tóm tắt như phần mục lục, đó là 66 câu tam đề, 284 câu nhị đề gom thành 350 câu.

350 câu có *Kusalā dhammā* v.v... là xiển thuật, gọi là *Mātikā* cũng bởi là nơi cho phần xiển minh phát sanh tợ như người mẹ là nơi cho đứa con phát sanh, như những vị giáo thọ sư só giải đã trình bày trong *Vimativinodanītīkā* rằng:

Mātikāti uddeso, so hi niddesapadhānaṃ janani ṭhāne ṭhitattā mātāviyāti mātikāti vuccati.

Đầu đề đó là xiển thuật, xiển thuật này là mẫu đề của tất cả xiển minh tợ như người mẹ. Do đó, phần xiển thuật như là *Kusalā dhammā* v.v... được gọi là *Mātikā.*

Một nữa, *Kusalā dhammā* v.v... gọi là *Mātikā* vì ví như kênh rạch. Thông thường, kênh rạch đưa nước đi đến ao hồ, vườn tược, ruộng vườn như thế nào, khi nói theo ý nghĩa liên hệ, thì câu đầu đề cũng gom hợp vào trong xiển minh như thế đó.

Những Tam đề và Nhị đề này nói theo trường hợp của tên có 2 loại là tam đề chiết bán (*Adiladdhanāmatika*), nhị đề chiết bán (*Adiladdhanāmaduka*), tam đề hàm tận (*Sabbaladdhanāmatika*), nhị đề hàm tận (*Sabbaladdhanāmaduka*).

Việc có tên là *Adiladdhanāmatika* hay *duka* đó bởi nương từ ngữ trong câu đầu của Tam đề hay Nhị đề đó làm gốc đặt tên như *Kusalatika* v.v... và việc có tên là *Sabbaladdhanāmatika* hay

duka đó do nương từ ngữ trong cả 3 câu hay cả 2 câu đó làm gốc đặt tên như là *Vedanātika* v.v...

Nói theo pháp siêu lý gom hợp có 2 loại là tam đề vô dư (*Nippadesatika*), tam đề hữu dư (*Sappadesatika*), nhị đề vô dư (*Nippadesaduka*), nhị đề hữu dư (*Sappadesaduka*).

Việc có tên là *Nippadesatika* hay *duka* đó, bởi vì là 3 câu hay 2 câu Đức Phật trình bày cả 4 pháp siêu lý không dư sót như là *Kusalatika* v.v... và việc có tên là *Sappadesatika* hay *duka* đó vì 3 câu hay 2 câu Đức Phật trình bày không hết cả bốn pháp siêu lý vẫn còn dư sót như là *Vedanātika* v.v...

Trình bày theo chương có bốn.

Bộ *Dhammasaṅgaṇī* là bộ thứ nhất trong 7 bộ *Abhidhāmma* Đức Phật đã thuyết giảng, nói theo chương có 4 đó là:

1. *Cittuppādakaṇḍa* (chương tâm sanh) là chương trình bày chi tiết sự phân chia Tam đề và Nhị đề theo cả bốn pháp siêu lý có tâm và sở hữu làm gốc.
2. *Rūpakaṇḍa* (chương sắc) là chương trình chi tiết bày sự phân chia sắc pháp theo một phần cho đến mười phần.
3. *Nikkhepkaṇḍa* (chương toát yếu) là chương phân chia Tam đề và Nhị đề theo cả bốn pháp siêu lý loại vừa.
4. *Aṭṭhakathākaṇḍa* (chương trích yếu) là chương đem ý nghĩa của tam tạng là Phật ngôn rồi phân chia theo Tam đề và Nhị đề một cách tóm tắt.

Trong cả bốn chương đó *Cittappādakaṇḍa* có 2 loại là:

1. *Mātikā* là sự trình bày mẫu đề đó là *Kusalā dhammā, akusalā dhammā* v.v... cho tới *Khayeñāṇaṃ, anuppādeñānaṃ.*
2. *Padabhājanī* là sự trình bày mở rộng ý nghĩa của mẫu đề tức là *Katamedhammā kusalā* v.v... cho đến *Amoho abyākatamūlaṃ… dhammā abyākatā.*

Chú ý: Trong quyển sách này được trình bày cả hai *Mātikā và Padabhājanī* như là *Kusalā dhammā* với cả lời dịch câu đầu đề chi pháp và sự phân chia uẩn, xứ, giới, đế là *Padabhājanī.* Còn *Rūpakaṇḍa, Nikkhepakaṇḍa, Aṭṭhakathakaṇḍa,* cả ba điều này đều thuận vào trong chương này vậy. Tất cả học viên nên biết như vậy.

Mātikā có 2 phần là:

1. Đầu đề tam (*Tikamātikā*) là đầu đề có 3 câu, 22 Tam đề, phân chia cả bốn pháp siêu lý là *Kusalatika* v.v... cho đến *Sanidassanatika* là cuối cùng.
2. Đầu đề nhị (*Dukamātikā*) là đầu đề có 2 câu phân chia bốn cả bốn pháp siêu lý. Có 2 loại là:

   Abhidhammadukamātikā có 100 Nhị đề là *Hetuduka* v.v... cuối cùng là *Saraṇaduka* và

   Suttantidukamātikā có 42 đề là *Vijjābhāgiyaduka* v.v... cuối cùng là *Khayeñāṇaduka*.

____________()____________

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ TAM

1. Tam Đề Thiện (Kusalatika)

Câu 1: ***Kusalā dhammā* – Tất cả (chư) pháp thiện.**

Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) hiện bày (*saṅvijjanti*) có trạng thái không tội lỗi, cho quả an vui.

Chi pháp của câu 1 là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : trong 38 sở hữu đó, sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 36 sở hữu còn lại là hành uẩn, 21 tâm thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là : 21 tâm thiện là ý xứ, 38 sở hữu hợp là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

2 giới là : 21 tâm thiện là ý thức giới, 38 sở hữu hợp là pháp giới. Tổng cộng có 2 giới.

2 đế là : 17 tâm thiện hiệp thế, 38 sở hữu hợp là khổ đế, 8 chi đạo hợp với tâm đạo sơ thiền và 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) hợp với tâm đạo nhị thiền trở đi là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 2: ***Akusalā dhammā* – Tất cả pháp bất thiện.**

Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) hiện bày (*Saṃvijjanti*) có trạng thái diễn tiến cùng với tội lỗi và cho quả là khổ não.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : trong 27 sở hữu hợp đó, sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 25 sở hữu còn lại là hành uẩn, 12 tâm bất thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là : 12 tâm bất thiện là ý xứ, 27 sở hữu hợp là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

2 giới là : 12 tâm bất thiện là ý thức giới, 27 sở hữu hợp là pháp giới. Tổng cộng có 2 giới.

2 đế là : 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham) là khổ đế; sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 3: ***Abyākatā dhammā* – Tất cả pháp vô ký.**

Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) hiện bày (*Saṅvijjanti*) mà Đức Phật không trình bày theo thực tính thiện hay bất thiện, mà trình bày theo thực tính khác.

Chú ý: Tất cả học viên nên biết rằng, từ *'dhammā'* dịch là tất cả pháp, không phải chúng sanh, không phải linh hồn (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) ... hiện bày (*Saṅvijjanti*) đó, từ tam đề thọ (*Vedanātika*) v.v... trở đi. Từ *'dhammā'* này sẽ chỉ dịch là tất cả pháp thực tính hiện bày...,

nhưng tất cả học viên nên biết rằng lời dịch đầy đủ đó sẽ phải dịch theo phần đã dịch trong 'tam đề thiện' đó vậy.

Chi pháp của câu 3 đó là: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn là : 28 sắc pháp là sắc uẩn; trong 38 sở hữu đó, sở hữu thọ là thọ uẩn; sở hữu tưởng là tưởng uẩn; 36 sở hữu còn lại là hành uẩn; 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

Níp-bàn là ngoại uẩn.

12 xứ là : Trong 28 sắc pháp đó, nhãn thanh triệt là nhãn xứ; nhĩ thanh triệt là nhĩ xứ; tỷ thanh triệt là tỷ xứ; thiệt thanh triệt là thiệt xứ; thân thanh triệt là thân xứ; sắc cảnh sắc là sắc xứ; sắc cảnh thinh là thinh xứ; sắc cảnh khí là khí xứ; sắc cảnh vị là vị xứ; sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ; 36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ; 38 sở hữu hợp, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp xứ. Tổng cộng có 12 xứ.

18 giới là : trong 28 sắc pháp đó, nhãn thanh triệt là nhãn giới; nhĩ thanh triệt là nhĩ giới; tỷ thanh triệt là tỷ giới; thiệt thanh triệt là thiệt giới; thân thanh triệt là thân giới; sắc cảnh sắc là sắc giới; sắc cảnh thinh là thinh giới; sắc cảnh khí là khí giới; sắc cảnh vị là vị giới; sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới. Trong 36 tâm quả và 20 tâm tố, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới; 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới; 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới; 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới; 2 tâm thân thức là thân thức giới; 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới; 24 tâm quả và 19 tâm tố ngoài ra là ý thức giới; 38 sở hữu hợp, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới. Tổng cộng có 18 giới.

2 đế là : 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần) 28 sắc pháp là khổ đế; Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán, bởi vì nương từ *'Kusala'* ở câu đầu làm gốc đặt tên, và gọi là 'tam đề vô dư' vì trình bày tất cả pháp Siêu Lý không dư sót.

Pāḷī chú giải và phần giải thích trong tam đề thiện.

1. *Kucchite pāpadhamme salayati kampeti viddhaṃsetīti = kusalā.*

   (Ku pubbe sala dhātu a paccaya).

   Pháp bản thể nào chắc chắn làm rúng động hay phá hủy pháp tội lỗi mà bậc trí giả đáng ghê sợ, do đó pháp bản thể ấy gọi là thiện.

2. *Na kusalaṃ akusalaṃ (Na saddo paṭipakkhajotako paṭisedhanatthavācako)* pháp bản thể không phải là thiện gọi là bất thiện.

3. *Na byākato abyākato (Kusalākusalabhāvena akathito aññabhāvenevakathitoti diṭṭhabbo)* pháp không được trình theo thực tính thiện, bất thiện mà trình bày theo thực tính khác gọi là vô ký (*abyākata*).

Nguyên nhân trong việc trình bày.

Lý do Đức Phật trình bày tam đề thiện trước những tam đề khác có 3 phần:

1. Cả 4 Pháp Siêu Lý này tất cả gòm trong tam đề thiện không dư sót.
2. *Kusala akusala abyākata,* cả 3 pháp này hiện bày theo từng phần không có lẫn lộn với nhau.
3. Trong tam đề thiện này, pháp thiện là pháp đẹp đẽ không có tội lỗi được trình bày ở câu đầu.

Nương 3 nhân này, Đức Phật trình bày tam đề thiện trước những tam đề khác.

Nguyên nhân trình bày kusala akusala abyākata theo thứ tự trong tam đề thiện.

Lý do Đức Phật trình bày pháp thiện trước pháp bất thiện và vô ký, có 3 phần là:

1. Pháp thiện là pháp có trạng thái cho quả an vui, do đó là pháp cao thượng.
2. Là pháp đáng tán dương.
3. Là pháp đem lợi ích cho tất cả chúng sanh cả trong kiếp này và kiếp sau.

Lý do trình bày pháp bất thiện tiếp theo từ pháp thiện đó là:

Thông thường, pháp bất thiện đối nghịch với pháp thiện, do đó Đức Phật trình bày pháp bất thiện tiếp theo pháp thiện để cho thấy trạng thái đối nghịch nhau.

Lý do Đức Phật trình bày pháp vô ký ở cuối cùng tiếp sau pháp thiện và pháp bất thiện vì những pháp vô ký này là những trạng thái biến đổi từ pháp thiện và pháp bất thiện đó.

Một nữa, việc Đức Phật trình bày theo thứ tự pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký vì là trình bày theo thứ tự diễn tiến thực tính của *assāda* (vị ngọt), *ādīnava* (nguy hiểm), *nissaraṇa* (xuất ly), tức diễn tiến của những pháp thiện này có trạng thái thực tính là làm cho chúng sanh vui mừng, vừa lòng (*Assāda*), vì thế mới trình bày pháp thiện trước. Diễn tiến của những pháp bất thiện có trạng thái thực tínhlà có tội lỗi, không đáng vui mừng, không vừa lòng (*ādīnava*), do đó mới trình bày pháp bất thiện tiếp sau pháp thiện. Trong pháp vô ký, chỉ riêng Níp-bàn có trạng thái là thoát khỏi khổ luân hồi (*Nissaraṇa*), do đó mới trình bày pháp vô ký theo thứ tự cuối cùng.

Lại nữa, trình bày *kusala akusala abyākata,* theo thứ tự đó cũng là trình bày theo thứ tự của sự tu tiến, tức là người có trí tuệ chắc chắn trú vững trong pháp thiện và bài trừ pháp bất thiện, rồi làm cho A-la-hán quả, Níp-bàn đặng hiện bày theo thứ tự cả thảy. Do đó, Đức Phật mới trình bày theo thứ tự thiện, bất thiện, vô ký.

Giải thích cách chia đạo đế và pháp là ngoại đế trong tam đề thiện

Pháp mà gọi là 'đạo đế' có 8 phần đó là: Trí tuệ, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm, nhất hành đồng sanh với tâm đạo.

Tâm đạo này khi chia theo trường hợp của trí tuệ có 5 điều là: đạo sơ thiền, đạo nhị thiền, đạo tam thiền, đạo tứ thiền, đạo ngũ thiền.

Trong đạo sơ thiền đó có 8 chi đạo, trong đạo nhị thiền v.v... cho đến đạo ngũ thiền đó có 7 chi đạo (trừ ra sở hữu tầm gọi là chánh tư duy), do đó phần trình bày trong câu thiện là "Tám chi đạo đồng sanh với đạo sơ thiền và bảy chi đạo đồng sanh với đạo nhị thiền trở đi gọi là Đạo Đế" nên biết theo cách như vậy.

Pháp mà gọi là ngoại đế là pháp không xếp vào trong khổ đế, tập đế, diệt đế, hay đạo đế. Còn 4 tâm đạo, 28 sở hữu hợp (trừ 8 chi đạo) và 4 tâm quả, 36 sở hữu hợp không được xếp vào 4 đế, do đó gọi là pháp ngoại đế.

Trong câu thiện: "29 tâm đạo phát sanh còn lại" vì 4 tâm đạo khi nói theo trạng thái thì đều có một trạng thái duy nhất là sự biết cảnh, do đó tính là 1. Khi gom 28 sở hữu hợp với tâm đạo thành 29, gọi là tâm **đạo phát sanh (*maggacittuppāda*)**.

Lại nữa, trong một sát-na chắc chắn tâm (*citta*) chỉ phát sanh được 1 cái, không như những sở hữu tâm (*cetasika*) khi phát sanh thì trong một sát-na cùng sanh đặng nhiều cái. Do đó, trong 1 sát-na chắc chắn có 1 tâm đạo và 36 sở hữu đồng phát sanh, gom thành 37 pháp. Trong số 37 pháp đó, trừ 8 chi đạo là đạo đế, 29 pháp còn lại gọi là 29 tâm **đạo phát sanh** vậy.

Trong câu pháp vô ký nói rằng "37 tâm **quả phát sanh (*phalacittuppāda*)"** đó cũng như cách tính 29 tâm đạo phát sanh vậy, chỉ khác là trừ đi 8 chi đạo.

Dứt Tam Đề Thiện

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

2. Tam Đề Thọ (Vedanātika)

Câu 1: ***Sukhāya vedanāya sampayuttā*[42] *dhammā* – tất cả pháp tương ưng lạc thọ.**

Tất cả pháp tương ưng với lạc thọ hiện bày do cả 4 trạng thái như là *ekuppādattā*[43] v.v...

Chi pháp của câu 1 là: 63 tâm câu hành[44] với lạc thọ, 46 sở hữu hợp (trừ sở hữu thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế.

3 uẩn là : trong 46 sở hữu đó, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 45 sở hữu còn lại là hành uẩn, 63 tâm câu hành với lạc thọ là thức uẩn. Tổng cộng có 3 uẩn.

2 xứ là : 63 tâm câu hành với lạc thọ là ý xứ, 46 sở hữu là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

3 giới là : 1 tâm thân thức câu hành lạc là thân thức giới, 62 tâm câu hành với lạc thọ còn lại là ý thức giới, 46 sở hữu hợp là pháp giới. Tổng cộng có 3 giới.

3 đế là : 31 tâm câu hành với lạc thọ hiệp thế, 45 sở hữu trừ tham là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo hợp với 16 tâm đạo tương ưng lạc thọ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

28 tâm đạo phát sanh còn lại và 36 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: *Dukhāya vedanāya sampayuttā dhammā* – tất cả pháp tương ưng khổ thọ.

Tất cả pháp tương ưng với khổ thọ hiện bày do bốn trạng thái như là *ekuppādattā* v.v...

Chi pháp của câu 2 là: 3 tâm câu hành với khổ thọ, 21 sở hữu hợp (trừ sở hữu thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 1 đế.

---

[42] Sampayutta – tương ưng (thuận với nhau), associated with – phối hợp với, connected.
[43] Đồng sanh (Ekuppāda), đồng diệt (Ekanirodha), đồng cảnh (Ekārammaṇa), đồng vật (Ekavatthuka).
[44] Câu hành – sahagata: đi chung, đi cùng, accompanying, associated with, connected.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

3 uẩn là : trong 21 sở hữu đó, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 20 sở hữu còn lại là hành uẩn, 3 tâm câu hành với lạc thọ là thức uẩn. Tổng cộng có 3 uẩn.

2 xứ là : 3 tâm câu hành với khổ thọ là ý xứ, 21 sở hữu là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

3 giới là : 1 tâm thân thức câu hành khổ là thân thức giới, 2 tâm căn sân là ý thức giới, 21 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 3 giới.

1 đế là : 3 tâm câu hành với khổ thọ, 21 sở hữu là khổ đế.

Câu 3: *Adukkhāmasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā* – tất cả pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ.

Tất cả pháp tương ưng với phi khổ phi lạc thọ (xả thọ) hiện bày do bốn trạng thái như là *Ekuppādattā* v.v...

Chi pháp của câu 3 là: 55 tâm câu hành với xả thọ, 46 sở hữu hợp (trừ sở hữu thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế.

3 uẩn là : trong 46 sở hữu hợp đó, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 45 sở hữu còn lại là hành uẩn, 55 tâm câu hành với xả thọ là thức uẩn. Tổng cộng có 3 uẩn.

2 xứ là : 55 tâm câu hành với xả thọ là ý xứ, 46 sở hữu là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

7 giới là : trong 55 tâm câu hành với xả thọ đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới; 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới; 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới; 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới; 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới; 44 tâm câu hành với xả thọ còn lại là ý thức giới; 46 sở hữu là pháp giới, Tổng cộng có 7 giới.

3 đế là : 47 tâm câu hành với xả thọ hiệp thế, 45 sở hữu (trừ sở hữu tham) là khổ đế; sở hữu tham là tập đế; 7 chi đạo *(trừ chánh tư duy)* hợp với 4 tâm đạo câu hành với xả thọ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

26 tâm đạo phát sanh còn lại, 33 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

63 sở hữu tương ưng lạc thọ, 3 sở hữu tương ưng khổ thọ, 55 sở hữu tương ưng xả thọ, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề (*tikavīmutti*).

Tam đề này gọi là tam đề hàm tận bởi vì nương từ thọ (*vedanā*) trong cả 3 câu làm gốc đặt tên và gọi là tam đề hữu dư, bởi vì trình bày không hết pháp siêu lý, vẫn còn dư.

Lời giải thích trong tam đề thọ

***Câu 1**:*

Trong 'tam đề thọ' này, Đức Phật trình bày rằng:

Sukhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā, adukkhamasukhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā – tức chỉ lấy chư pháp tương ưng với lạc thọ, khổ thọ và xả thọ, chứ không trình bày pháp lạc thọ, pháp khổ thọ hay pháp phi khổ phi lạc thọ *(sukhavedanā dhammā, dukkhavedanā dhammā, adukkhamasukhavedanā dhammā)*. Và lạc thọ không kết hợp với lạc thọ, khổ thọ không kết hợp với khổ thọ và xả thọ cũng không kết hợp với xả thọ. Do đó, sở hữu thọ không có trong cả 3 câu của tam đề này. Do nhân ấy, trong câu 1 nói rằng: "28 tâm đạo phát sanh còn lại" (tức là số lượng đầy đủ 29 trừ đi 1), "36 tâm quả phát sanh" (trừ đi 1) cũng vì trừ sở hữu thọ.

***Câu 3**:*

Trong câu 3 của tam đề thọ này, chi pháp siêu lý đó là: 55 tâm câu hành với xả thọ, trong đó có tâm ngũ thiền siêu thế. Tâm ngũ thiền siêu thế này có 33 sở hữu hợp (trừ tầm, tứ, hỷ), nhưng trong tam đề này sở hữu thọ đã ngoài chi pháp rồi, vì vậy, 33 sở hữu phối hợp trong ngũ thiền siêu thế đó chỉ còn lại 32.

26 tâm đạo phát sanh còn lại đó là 32 sở hữu hợp với 4 tâm đạo ngũ thiền siêu thế trừ 7 chi đạo, còn lại 25 cộng với tâm đạo thành 26. 33 tâm quả phát sanh là: sở hữu phối hợp với 4 tâm quả ngũ thiền siêu thế có 32 cộng với tâm quả là 33.

Lời giải thích trong phần ngoại tam đề

Cụm từ "ngoại tam đề (*tikavimutti*)" nghĩa là những chi pháp ấy không có trong câu thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Do đó, 63 sở hữu câu hành với lạc thọ phối hợp với 63 tâm lạc thọ; 3 sở hữu câu hành với khổ thọ phối hợp 3 tâm khổ thọ; và 55 sở hữu xả thọ phối hợp với 55 tâm xả thọ, đều là ngoại tam đề. Còn 28 sắc pháp và Níp-bàn trong cả 3 câu đều không được đề cập đến, do đó cũng là ngoại tam đề.

Trong tam đề sẽ trình bày tiếp theo đây, tất cả học viên nên hiểu rằng, nếu chư pháp nào không được trình bày trong đề thì chư pháp ấy gọi là chư pháp 'ngoại tam đề', tức những chi pháp ấy không được gom hợp vào câu nào trong cả 3 câu của tam đề đó. Trong nhị đề cũng diễn tiến giống như vậy, tức là chi pháp siêu lý đó không được đưa vào trong câu thứ nhất hoặc câu thứ hai.

Dứt Tam Đề Thọ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

3. Tam Đề Quả (Vipākatika)

Câu 1: ***Vipākā dhammā* – tất cả pháp quả.**

Tất cả pháp là quả của thiện và bất thiện hiện bày đặc biệt khác nhau.

Chi pháp của câu 1 là: 36 tâm quả, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 1 đế.

4 uẩn là : trong 38 sở hữu đó, sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 36 sở hữu còn lại là hành uẩn, 36 tâm quả là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là : 36 tâm quả là ý xứ, 38 sở hữu là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

8 giới là : trong 36 tâm quả đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 24 tâm quả còn lại là ý thức giới, 38 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

1 đế là : 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu là khổ đế.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: ***Vipākadhamma dhammā* – tất cả pháp nhân.**
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Tất cả pháp làm nhân cho quả phát sanh.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 52 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế.

4 uẩn là : tứ danh uẩn.

2 xứ là : ý xứ, pháp xứ.

2 giới là : ý thức giới, pháp giới.

3 đế là : 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 51 sở hữu (trừ sở hữu tham) là khổ đế; sở hữu tham là tập đế; 8 hay 7 chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 3: ***Nevavipāka na vipākadhamma dhammā* – tất cả pháp phi quả phi nhân.**

Tất cả pháp không phải là quả của thiện và bất thiện hiện bày đặc biệt khác nhau và không phải là nhân làm cho quả phát sanh.

Chi pháp của câu 3 là: 20 tâm tố, 35 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 13 giới, 2 đế.

5 uẩn là : 28 sắc pháp là sắc uẩn và 4 danh uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

12 xứ là : Trong 28 sắc pháp đó, 12 sắc thô là 10 xứ thô; 20 tâm tố là ý xứ; 35 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp xứ. Tổng cộng có 12 xứ.

13 giới là : Trong 28 sắc pháp đó, 12 sắc thô là 10 giới thô. Trong 20 tâm tố đó, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới; 19 tâm tố còn lại là ý thức giới; 35 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới. Tổng cộng có 13 giới.

2 đế là : 20 tâm tố, 35 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế; Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán bởi vì nương từ "quả" (*Vipāka*) trong câu đầu làm gốc đặt tên và gọi là tam đề vô dư bởi vì trình bày tất cả pháp siêu lý không dư sót.

Giải thích trong tam đề quả.

Pāḷī chú giải của từ *'Vipāka'*

Aññamaññavisitthānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti = vipākā.

Chư pháp mà là quả của thiện và bất thiện 'đặc biệt hơn nhau' nên gọi là quả, từ "đặc biệt hơn nhau" đó có nghĩa là cho quả không giống nhau, đó là thiện cho quả tốt (*iṭṭha*) là vật tốt đáng mong mỏi, bất thiện cho quả không tốt (*aniṭṭha*) là vật không tốt, không đáng mong mỏi.

Vipāka là quả đó có 2 loại:

1. *Mukhaphala* là quả chính thức, đó là 36 tâm quả, 38 sở hữu.
2. *Sāmaññaphala* là quả bình thường, đó là sắc nghiệp.

Trong câu 1, từ *'vipāka'* đó với mục đích là lấy nghĩa quả chính thức, nên được kể là 36 tâm quả, 38 sở hữu hợp. Còn quả bình thường được kể là sắc nghiệp, mặc dù cũng là quả sanh từ thiện và bất thiện, nhưng không gọi là quả, mà chỉ gọi là quả bình thường.

Sắc nghiệp là quả của thiện và bất thiện này cũng gọi là quả bởi vì pháp nhân đó là pháp thiện và pháp bất thiện, đó là danh pháp và là pháp biết cảnh. Còn pháp quả khác được kể là sắc nghiệp, đó là sắc pháp và là pháp không biết cảnh, do đó không gọi là quả.

Còn tâm quả và sở hữu hợp là quả của pháp thiện và bất thiện, đó là danh pháp, và là pháp cùng biết cảnh, nên được gọi là quả. Cũng giống với việc rải thóc xuống ruộng, thóc nảy mầm thành cây và lá. Thật ra, cây và lá được sanh từ hạt thóc đã được rải đó chưa được gọi là quả vì trạng thái hiện bày chưa giống, cho đến khi cây lúa đó trổ hạt, chính hạt đó mới được gọi là quả vì có trạng thái giống nhau.

Do đó, từ '*vipāka* - quả' được kể là 36 tâm quả, 38 sở hữu hợp. Như Ngài giáo thọ sư chú giải *aṭṭhasālinī* trình bày rằng: *"vipākabhāvamāpannānaṃ arūpadhammānanetaṃ adhivacanaṃ"* dịch là từ "*vipāka* – quả" này là tên của danh pháp ám chỉ là quả đã chín.

- Cụm từ *dhamma dhammā* trong câu 2 đó, từ *'dhamma'* đi trước dịch là "pháp tự trì, nghĩa là pháp nhân", khi gom chung với từ *'vipāka'* được dịch là pháp tự trì thành quả hay chính pháp là nhân cho quả phát sanh. Như Pāḷī chú giải rằng: *"vipākaṃ dhārentīti = vipākadhammo"*- Pháp nào tự trì thành quả, tức là nhân cho quả phát sanh, cho nên pháp ấy gọi là pháp nhân. Còn từ *'dhammā'* đi sau dịch là thực tính, không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là nơi nương (*anipphannapāṭipadikapada*) không phải cấu tạo theo ngữ pháp Pāḷī. Do đó, Ngài chú giải sư *Aṭṭhasālinī* trình bày rằng *"svāyamidhāpi nissatta nijjīvatāyameva vaṭṭati"* danh từ *'dhammā'* trong câu này chắc chắn chỉ có nghĩa là không phải chúng sanh, không phải linh hồn.
- Câu thứ 3 đó, Đức Phật trình bày nơi đây là câu đối lập với cả câu 1 và câu 2.

Kết luận nội dung là trong câu 1 trình bày pháp là quả, câu 2 trình bày pháp là nhân cho quả phát sanh, và câu 3 trình bày pháp không phải là quả, không phải là nhân cho quả phát sanh. Do đó, danh từ 'quả' được kể là gốc đặt tên của tam đề này, chính là danh từ *'vipāka'* trong câu 1. Tam đề này gọi là tam đề chiết bán (*ādiladdhanāmatika*).

Dứt Tam Đề Quả

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

4. Tam Đề Nghiệp Chấp Thành Quả[45] (Upādinnatika)

Câu 1: *Upādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) hiện bày và là cảnh của thủ.

Chi pháp của câu 1 là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế.

5 uẩn là : 20 sắc nghiệp là sắc uẩn, ngoài ra là tứ danh uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

11 xứ là : Trong 20 sắc nghiệp đó có nhãn thanh triệt là nhãn xứ; nhĩ thanh triệt là nhĩ xứ; tỷ thanh triệt là tỷ xứ; thiệt thanh triệt là thiệt xứ; thân thanh triệt là thân xứ; sắc cảnh sắc là sắc xứ; sắc cảnh khí là khí xứ; sắc cảnh vị là vị xứ; sắc cảnh

[45] Nghiệp chấp thành quả cũng còn gọi là thành do thủ.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ; 32 tâm quả hiệp thế là ý xứ; 35 sở hữu, 9 hay 11 sắc tế *(gồm: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sanh, trụ, hay là dị, diệt)* là pháp xứ. Tổng cộng có 11 xứ.

17 giới là : Trong 20 sắc nghiệp đó, nhãn thanh triệt là nhãn giới v.v… thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới. Trong 32 tâm quả đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới; 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới; 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới; 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới; 2 tâm thân thức là thân thức giới; 2 tâm tiếp thâu là ý giới; 20 tâm quả hiệp thế còn lại là ý thức giới; 35 sở hữu, 9 hay 11 sắc tế *(gồm: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sanh, trụ, hay là dị, diệt)* là pháp giới. Tổng cộng có 17 giới.

2 đế là : 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

Câu 2: *Anupādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) hiện bày nhưng là cảnh của thủ.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 2 đế.

5 uẩn là : 3 loại sắc (sắc tâm, quí tiết, vật thực) là sắc uẩn. Trong 52 sở hữu đó, là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố là thức uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

7 xứ là : trong 3 loại sắc đó, sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh khí là khí xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ; 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố là ý xứ; 52 sở hữu, 10 hay 12 sắc tế *(gồm: sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay là dị, diệt)* là pháp xứ. Tổng cộng có 7 xứ.

8 giới là : trong 3 loại sắc đó, sắc cảnh sắc là sắc giới v.v…, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới; 1 tâm khai ngũ môn là ý giới; 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới. 52 sở hữu, 10 hay 12 sắc tế *(gồm: sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay là dị, diệt)* là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

2 đế là : 12 tâm bất thiện 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ sở hữu tham) và 3 loại sắc (sắc tâm, quí tiết, vật thực) là khổ đế; sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 3: *Anupādinnānupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ *(là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh)* và không là lợi ích tức là không là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : tứ danh uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn.

2 xứ là : ý xứ, pháp xứ.

2 giới là : ý thức giới, pháp giới.

2 đế là : Níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Giải thích trong tam đề nghiệp chấp thành quả (upādinnatika).

Câu 1*:*

Upādinnupādāniyā dhammā: khi chia câu ra rồi, ta được 3 câu là: *upādinna + upādāniya + dhammā.*

Upādinna dịch là nghiệp thành quả do chấp giữ *(là ái và tà kiến vào dính mắc đó do biểu hiện làm cho thành cảnh)* đó là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.

Upādāniya dịch là pháp là lợi ích của thủ, tức là cảnh của thủ đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Dhammā dịch là tất cả pháp thực tính đó là tất cả 4 pháp siêu lý.

Khi gom câu vào lại với nhau, chi pháp ấy là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp, bởi vì pháp trình bày trong câu 1 này phải phối hợp với cả 2 chi là pháp là *upādinna* và *upādāniya,* do đó cũng chỉ có chi pháp tâm quả hiệp thế, sở hữu hợp và sắc nghiệp.

Phần đã nói 20 sắc nghiệp đó tính sắc sanh và sắc trụ khi chia xứ và giới rồi cũng tính sắc dị và sắc diệt đã có trong sắc nghiệp thành tựu. Tất cả theo như đây cũng bởi vì khi sắc nghiệp thành tựu phát sanh, cả 4 sắc trạng thái cũng ắt có hiện hữu rồi vậy.

Câu 2*:*

Anupādinnupādāniyā dhammā: Khi chia câu rồi ta được 3 câu đó là: *anupādinna + upādāniya + dhammā.*

Anupādinna dịch là không phải nghiệp thành quả do chấp giữ *(ái và tà kiến dính mắc vào đó do biểu hiện làm cho thành cảnh)* đó là 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 4 tâm quả, 52 sở hữu, sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực, Níp-bàn.

Câu thứ 2 *upādāniya* và câu thứ 3 *dhammā* đó từ dịch và chi pháp cũng giống như câu thứ 1 nhưng gom cả 3 câu vào cùng với nhau, chi pháp ấy là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 sở hữu, sắc tâm, sắc quí tiết, sắc vật thực. Tất cả đây vì thực tính pháp trong câu thứ 2 này phải kết hợp với 2 chi là: *anupādinna* và *upādāniya* do đó cũng chỉ có chi pháp như đã nêu.

Phần nói rằng "3 loại sắc" (*tijarūpa*) đó là sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực và

Phần nói rằng "17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực" vì tính sắc sanh và sắc trụ vào cùng bởi khi nào sắc tâm thành tựu, sắc quí tiết thành tựu, sắc nghiệp thành tựu phát sanh,

thì khi ấy cả 2 sắc sanh và sắc trụ này cùng phát sanh và hiện bày. Còn khi chia theo 'xứ' và 'giới' thì cùng tính sắc dị và sắc diệt vào, cũng có phần giống như đã nêu ở câu 1.

Câu 3:

Anupādinnānupādāniyā dhammā khi chia câu ra được 3 câu là: *anupādinna + anupādāniya + dhamma.*

Anupādinna lời dịch và chi pháp giống như ở câu 2.

Anupādāniya dịch là không là lợi ích của thủ, tức không là cảnh của thủ, đó là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Dhammā lời dịch và chi pháp giống như ở câu 1.

Khi gom cả 3 câu vào với nhau có chi pháp là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn, là như vậy cũng vì thực tính pháp được trình bày trong câu 3 đó, phải kết hợp với 2 chi là pháp là *anupādinna, anupādāniya* do đó cũng được chi pháp như đã nói.

Dứt Tam Đề Nghiệp Chấp Thành Quả

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

5. Tam Đề Phiền Toái (Saṅkiliṭṭhatika)

Câu 1: *Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā* – tất cả pháp phiền toái cảnh phiền não.

Tất cả pháp thực tính bị phiền toái làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày và là nơi nương của phiền não hay là cảnh của phiền não.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

… (cách chia như những đề trước)

Câu 2: *Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā* – tất cả pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não.

Tất cả pháp thực tính không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày nhưng là nơi nương của phiền não hay là cảnh của phiền não.

Chi pháp của câu 2 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi phần chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 1 đế.

… (cách chia như những đề trước)

Câu 3: *Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā* – tất cả pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não.

Tất cả pháp thực tính không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày và không là nơi nương của phiền não hay không làm cảnh của phiền não.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

… (cách chia như những đề trước).

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời giải thích trong tam đề phiền toái (saṅkiliṭṭhatika)

Như Pāḷī chú giải của từ *Saṅkilesa:*

Saṅkilesetīti = saṅkileso (saṅ pubba kilisa dhātu).

Pháp nào có trạng thái làm cho sôi nổi nóng nảy, pháp ấy gọi là *Saṅkilesa* đó gọi là 10 phiền não.

Trong phần này *"Kilisa dhātu"* trình bày thành 2 ý nghĩa là làm cho sôi nổi hay làm cho nóng nảy, như Ngài giáo thọ sư chú giải *Aṭṭhasāninī* trình bày rằng: *"Vibādhati upatāpeti cāti aṭṭho" kilisadhātu* tức là trình bày thành 2 ý nghĩa là làm cho sôi nổi hay làm cho nóng nảy.

Pāḷī chú giải của từ *Saṅkiliṭṭha: "Saṅkilesena samannāgatīti = saṅkiliṭṭhā"* Những pháp nào phối hợp cùng với phiền não, những pháp ấy gọi là *Saṅkiliṭṭha,* đó là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Pāḷī chú giải của từ *Saṅkilesika: "attānaṃ ārammanaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantīti = saṅkilesikā"* Những pháp nào pháp đáng (thích hợp) [nhận được] phiền não bởi diễn tiến làm cho mình thành cảnh, do đó những pháp ấy gọi là *saṅkilesika*. Chi pháp ấy là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp, 28 sắc pháp.

Ở đây, từ *saṅkilesika* đó là tên của pháp hiệp thế, chính là cảnh của phiền não. Như Ngài giáo thọ sư *Aṭṭhasāninī* trình bày rằng "Saṃkilesassa ārammaṇapaccayabhūtānametaṃ adhivacanaṃ" - Tên gọi *saṅkilesika* này, là tên của *tebhūmikadhamma* là cảnh của phiền não. [Hay từ này là tên của pháp thực tính mà là cảnh duyên của phiền não].

Khi suy xét chi pháp của từ *saṅkilesa saṅkiliṭṭha, saṅkilesika* được biết rằng, 10 phiền não này là *saṅkilesa* cũng được, *saṅkiliṭṭha* cũng được, hay *saṅkilesika* cũng được. Có nghĩa là: pháp làm cho sôi nổi nóng nảy, pháp bị làm cho sôi nổi nóng nảy, và pháp là cảnh của sôi nổi nóng nảy như lửa.

Thông thường lửa đó tự nó có trạng thái nóng và có thể làm cho vật khác phát sanh sự nóng, hay lửa với lửa cũng có thể làm cho sự nóng nhiều hơn và có thể làm cho lửa phát sanh nữa bởi nương chính nó cũng được. Còn 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 phiền não) đó là *saṅkiliṭṭha* và *saṅkilesika* tợ như tim đèn. Còn 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp chỉ là *saṅkilesika* mà thôi, tợ như thân đèn.

Do đó trong 'tam đề phiền toái' này chia pháp ra thành 6 trường hợp là:

1. *Saṅkilesa* : pháp làm cho sôi nổi nóng nảy đó là 10 phiền não có tham v.v...
2. *Saṅkiliṭṭha* : pháp bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy đó là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.
3. *Saṅkilesika* : pháp là cảnh của phiền não đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

4. *Asaṅkilesa* : pháp không làm cho sôi nổi nóng nảy đó là 89 tâm, 42 sở hữu *(trừ 10 chi pháp phiền não),* 28 sắc pháp, Níp-bàn.

5. *Asaṅkiliṭṭha* : pháp không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy đó là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, sắc pháp, Níp-bàn.

6. *Asaṅkilesika* : pháp không là cảnh của phiền não hay không là nơi nương của sự sôi nổi, nóng nảy đó là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn.

Dứt Tam Đề Phiền Toái.

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

6. Tam Đề Hữu Tầm (Vitakkatika)

Câu 1: *Savitakkasavicārā dhammā* – tất cả pháp hữu tầm hữu tứ.

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với tầm và tứ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 55 tâm hữu tầm, hữu tứ và 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)*, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu hợp (trừ tầm, tứ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế.

4 uẩn là : 4 danh uẩn.

2 xứ là : 55 tâm hữu tầm hữu tứ là ý xứ, 50 sở hữu hợp là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

3 giới là : trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ đó, 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới; 52 tâm hữu tầm, hữu tứ còn lại là ý thức giới; 50 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 3 giới.

3 đế là : 47 tâm hữu tầm, hữu tứ hiệp thế, 49 sở hữu (trừ tham) là khổ đế; sở hữu tham là tập đế; 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) trong 4 tâm đạo hữu tầm, hữu tứ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại và 35 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: *Avitakkavicāramattā dhammā* – tất cả pháp vô tầm hữu tứ.

Tất cả pháp thực tính không có tầm, chỉ có tứ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu hợp (trừ tứ) và 55 sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : Trong 36 sở hữu đó, sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn; 34 sở hữu còn lại và 55 sở hữu tầm trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ là hành uẩn; 11 tâm nhị thiền là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là : 11 tâm nhị thiền là ý xứ, 36 sở hữu và 55 sở hữu tầm là pháp xứ. Tổng cộng có 2 xứ.

2 giới là : 11 tâm nhị thiền là ý thức giới, 36 sở hữu và 55 sở hữu tầm là pháp giới. Tổng cộng có 2 giới.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

2 đế là : 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 33 sở hữu và 47 sở hữu tầm hiệp thế là khổ đế; 7 chi đạo *(trừ chánh tư duy)* trong 4 tâm đạo nhị thiền và chi đạo chánh tư duy *(tức là 4 sở hữu tầm trong 4* tâm *đạo sơ thiền)* là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

28 tâm đạo phát sanh còn lại, 35 tâm quả phát sanh và 4 sở hữu tầm trong 4 tâm quả sơ thiền là ngoại đế.

Câu 3: *Avitakkāvicārā dhammā* – tất cả pháp vô tầm vô tứ.

Tất cả pháp thực tính không có tầm và tứ hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 55 tâm vô tầm, vô tứ là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp và 11 sở hữu tứ trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 17 giới, 3 đế.

5 uẩn là : 28 sắc pháp là sắc uẩn; trong 36 sở hữu đó, sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn; 34 sở hữu còn lại và 11 sở hữu tứ là hành uẩn; 55 tâm vô tầm, vô tứ là thức uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

12 xứ là : trong 28 sắc pháp đó, 12 sắc thô là 10 xứ thô; 55 tâm vô tầm, vô tứ là ý xứ; 36 sở hữu và 11 sở hữu tứ, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp xứ. Tổng cộng có 12 xứ.

17 giới là : Trong 28 sắc pháp ấy 12 sắc thô là 10 giới thô; trong 55 tâm vô tầm, vô tứ ấy, 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới, 45 tâm vô tầm, vô tứ còn lại là ý thức giới; 36 sở hữu và 11 sở hữu tứ, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới. Tổng cộng có 17 giới.

3 đế là : 31 tâm vô tầm vô tứ hiệp thế, 33 sở hữu và 3 sở hữu tứ hiệp thế, 28 sắc pháp là khổ đế; Níp-bàn là diệt đế; 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) trong 12 tâm đạo vô tầm vô tứ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

28 tâm đạo phát sanh còn lại, 35 tâm quả phát sanh và 4 sở hữu tứ trong 8 tâm nhị thiền siêu thế là ngoại đế.

55 sở hữu tứ trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Lời giải thích trong tam đề hữu tầm (savitakkatika)

Pāḷī chú giải của từ *savitakkasavicāra:*

Saha vitakkena ye vattantīti = savitakkā: những pháp nào diễn tiến cùng với tầm, những pháp ấy gọi là pháp hữu tầm (*savitakka*), đó là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)*, 11 tâm sơ thiền, 51 sở hữu hợp (trừ tầm). Có nghĩa là pháp diễn tiến cùng với tầm đó ắt chỉ tính pháp hợp với sở hữu tầm, không tính bản thân sở hữu tầm vào cùng. Do đó, số lượng sở hữu hợp với những tâm hữu tầm đó phải trừ sở hữu tầm.

Saha vicārena ye vattantīti = savicārā: Những pháp nào diễn tiến cùng với tứ, những pháp ấy gọi là pháp hữu tứ (*savicāra*), đó là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)* 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 sở hữu hợp (trừ tứ). Có nghĩa là pháp gọi là hữu tứ đó ắt chỉ tính

phần hợp với sở hữu tứ thôi, không tính sở hữu tứ vào cùng. Do đó, số sở hữu hợp với 66 tâm hữu tứ phải trừ đi sở hữu tứ.

Savitakkā ca te savicārā cāti = savitakkasavicārā: những pháp nào diễn tiến cùng với tầm và tứ, những pháp ấy gọi là pháp hữu tầm, hữu tứ (*savitakkasavicāra*), đó là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)*, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu hợp (trừ tầm, tứ). Có nghĩa là pháp gọi là hữu tầm, hữu tứ đó ắt chỉ tính pháp hợp với tầm và tứ, không tính bản thân tầm và tứ vào cùng. Do đó, số lượng sở hữu hợp với 55 tâm hữu tầm, hữu tứ chắc chắn trừ đi tầm và tứ.

Vitakkavicāresu vicārova mattā pamāṇaṃ etesanti = vicāramattā: Trong 2 pháp tầm và tứ đó, chỉ có sở hữu tứ phối hợp cho những pháp đó, do đó những pháp ấy gọi là *Vicāramattā* (chỉ có tứ) đó là 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu hợp (trừ tứ và 55 sở hữu tầm phối hợp trong 55 tâm hữu tầm). Nghĩa là pháp gọi là *Vicāramattā* đó chỉ tính pháp hợp với tứ, không tính pháp hợp với tầm. Do đó, trong 66 tâm hữu tứ đó trừ 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền và trong số sở hữu hợp với 11 tâm nhị thiền đó phải trừ sở hữu tứ.

Còn 55 sở hữu tầm khi phát sanh, mỗi một tâm chỉ phối hợp có 1 sở hữu tầm, không có sở hữu tầm khác phối hợp, nhưng có sở hữu tứ cùng phối hợp. Do đó, gọi là *Vicāramattā* (chỉ có tứ).

Vitakkato rahitāti = avitakkā: Tất cả pháp không có tầm gọi là vô tầm (*avitakka*). Đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 sở hữu hợp và 55 sở hữu tầm, 28 sắc pháp, Níp-bàn. Nghĩa là pháp vô tầm đó là những pháp không phối hợp với tầm, khi như thế 55 sở hữu tầm phát sanh hợp với mỗi một tâm cũng không có sở hữu tầm khác phối hợp. Do đó, 55 sở hữu tầm này cũng là pháp vô tầm vậy. Còn tâm ngũ song thức, tâm nhị thiền, tâm tam thiền, tâm tứ thiền, tâm ngũ thiền và sở hữu phối hợp, sắc pháp, Níp-bàn rõ ràng là pháp vô tầm rồi.

Vicārato rahitāti = avicārā: Tất cả pháp không có tứ gọi là vô tứ (*avicāra*). Đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp và 66 sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp-bàn. Có nghĩa là pháp gọi là vô tứ, ắt hẳn tính mhững pháp không phối hợp với sở hữu tứ. Khi như thế 66 sở hữu tứ phát sanh hợp với mỗi một tâm không có sở hữu tứ khác phối hợp, do đó 66 sở hữu tứ này cũng là pháp vô tứ vậy.

Avitakkā ca te avicārā cāti = avitakkāvicārā: những pháp nào không có tầm và tứ, những pháp ấy gọi là vô tầm vô tứ (*avitakkāvicāra*), đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp, 11 sở hữu tứ phối hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-bàn. Nghĩa là pháp gọi là vô tầm vô tứ đó ắt hẳn tính pháp không phối hợp với cả hai tầm và tứ. Khi là như thế, 55 tâm hữu tầm dù không có sở hữu tầm phối hợp nhưng có sở hữu tứ phối hợp nên gọi là vô tầm hữu tứ, do đó cũng không tính được (tức không tính được 55 tâm hữu tầm). 55 sở hữu tứ phối hợp với 55 tâm hữu tầm dù là không có sở hữu tứ phối hợp, nhưng cũng có sở hữu tầm phối hợp vậy, gọi là vô tứ hữu tầm cũng tính không được giống như nhau. Còn 11 sở hữu tứ phối hợp với 11 tâm nhị thiền, không phối hợp với tứ và cũng không phối hợp với tầm, do đó gọi là pháp vô tầm vô tứ.

Do đó, khi phân chia pháp trong tam đề hữu tầm rồi, cũng được như sau.

1. Pháp hữu tầm (*savitakkadhamma*) là pháp sanh cùng với tầm, đó là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức),* 11 tâm sơ thiền, 51 sở hữu (trừ tầm).

2. Pháp hữu tứ (*savicāradhamma*) là pháp sanh cùng với tứ, đó là 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 sở hữu (trừ tứ).

3. Pháp vô tầm (*avitakkadhamma*) là pháp không sanh cùng với tầm, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 sở hữu (trừ tầm) và 55 sở hữu tầm phối hợp trong 55 tâm hữu tầm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

4. Pháp vô tứ (*avicāradhamma*) là pháp không sanh cùng với tứ, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu (trừ tứ) và 66 sở hữu tứ phối hợp trong 66 tâm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

5. Pháp hữu tầm hữu tứ (*savitakkasavicāradhamma*) là pháp sanh cùng với tầm và tứ, đó là 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu (trừ tầm tứ). [câu 1]

6. Pháp hữu tầm vô tứ (*savitakkāvicāradhamma*) là pháp có tầm không có tứ, đó là 55 sở hữu tứ phối hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ. [ngoại tam đề]

7. Pháp vô tầm hữu tứ (*savicārāvitakkadhamma*) là pháp có tứ không có tầm, đó là 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu (trừ tứ) và 55 sở hữu tầm phối hợp trong 55 tâm hữu tầm. [câu 2]

8. Pháp vô tầm vô tứ (*avitakkāvicāradhamma*) là pháp không có tầm không có tứ, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu và 11 sở hữu tứ phối hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-bàn. [câu 3]

55 sở hữu tứ phối hợp trong tâm hữu tầm hữu tứ là chi pháp không có trong câu 1, câu 2 và câu 3 do đó là ngoại tam đề.

Dứt Tam Đề Hữu Tầm

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

7. Tam Đề Hỷ (Pītitika)

Câu 1: *Pītisahagatā dhammā* – tất cả pháp câu hành với pháp hỷ.

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với hỷ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 51 tâm hữu hỷ là 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 46 sở hữu hợp (trừ hỷ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế.

4 uẩn là : 4 danh uẩn.

2 xứ là : ý xứ, pháp xứ.

2 giới là : ý thức giới, pháp giới.

3 đế là : 27 tâm hữu hỷ hiệp thế, 45 sở hữu hợp (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 12 tâm đạo hữu hỷ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

28 tâm đạo phát sanh còn lại, 36 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: *Sukhasahagatā dhammā* – tất cả pháp câu hành với lạc (thọ).

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với lạc thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 63 tâm lạc thọ, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế. Giống với câu 1 của tam đề thọ.

Câu 3: *Upekkhāsahagatā dhammā* – tất cả pháp câu hành với xả (thọ).

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với xả thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 3 là: 55 tâm xả thọ, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế. Giống như câu 3 của tam đề thọ.

2 tâm căn sân, 1 tâm thân thức câu hành khổ, 22 sở hữu hợp, 12 sở hữu lạc thọ phối hợp trong 1 tâm thân thức câu hành lạc và trong 11 tâm tứ thiền, 55 sở hữu xả thọ phối hợp trong 55 tâm xả thọ, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề (*tikavimutti*).

Lời giải thích trong tam đề hỷ (pītitika)

Trong ngoại tam đề giải thích rằng, 2 tâm căn sân, 1 tâm thân thức câu hành khổ, gom 3 tâm này gọi là 3 tâm câu hành khổ. 22 sở hữu hợp, 3 tâm câu hành khổ này là pháp câu hành với khổ thọ, vì thế không được đưa vào trong cả 3 câu, vì câu thứ nhất là pháp câu hành với hỷ thọ, câu thứ 2 là pháp câu hành với lạc thọ, câu thứ 3 là pháp câu hành với xả thọ.

55 sở hữu xả thọ là ngoại tam đề vì không được gom hợp vào trong cả 3 câu. Tức là pháp được trình bày trong câu 1 đó đều là 'pháp câu hành với hỷ (*pītisahagatādhamma*)', trạng thái của hỷ và trạng thái của xả thọ khác nhau. Do đó, 55 sở hữu xả thọ không thể gom hợp trong câu 1. Pháp mà Đức Phật trình bày trong câu 2 đều là pháp chỉ câu hành với lạc thọ. Thông thường, xả thọ và lạc thọ không câu hành với nhau được, do đó xả thọ không gom hợp vào trong câu 2 được. Còn pháp được trình bày trong câu 3 là pháp chỉ câu hành với xả thọ, do đó trong số sở hữu phối hợp với 55 tâm câu hành với xả thọ cũng trừ đi xả thọ vậy.

Còn 12 sở hữu lạc thọ trong 1 tâm thân thức câu hành lạc và trong 11 tâm tứ thiền là ngoại tam đề, vì những sở hữu lạc thọ này là hữu lạc phi hỷ (*nippītikasukha*) tức là không sanh cùng với hỷ nên phải là ngoại tam đề, có nghĩa là trong số 63 sở hữu lạc thọ trừ đi từ câu 2 đó khi chia ra cùng có 2 nhóm là:

1. *Sappītikasukhavedanā* lạc thọ sanh cùng với hỷ có 51.
2. *Nippītikasukhavedanā* lạc thọ không sanh cùng với hỷ có 12.

Gom cả 2 nhóm thành 63, trong nhóm này 51 tâm hữu hỷ hữu lạc thọ (*sappītikasukhavedanā*) gom vào trong câu thứ 1 rồi, cũng không phải là ngoại tam đề, còn 12 tâm phi hỷ hữu lạc thọ (*nippītikasukhavedanā*) khi gom hợp không đưa vào trong cả 3 câu được nên là ngoại tam đề.

Hơn nữa, 51 tâm hữu hỷ trừ ra từ câu 1 đó đã gom hợp vào trong câu 2 vì những hỷ này sanh cùng với lạc thọ nên không là ngoại tam đề.

Do đó khi phân chia pháp trong tam đề hỷ (*pītitika*) được như sau:

1. Pháp hữu hỷ (*sappītikadhamma*) là pháp có hỷ, đó là 51 tâm câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền), 46 sở hữu hợp (trừ hỷ).
2. Pháp phi hỷ (*nippītikadhamma*) là pháp không có hỷ, đó là 55 tâm xả thọ, 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 51 sở hữu (trừ hỷ) và 51 sở hữu hỷ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.
3. Pháp hữu hỷ hữu lạc thọ (*sappītikasukha*) là lạc thọ phối hợp với hỷ, đó là 51 sở hữu lạc thọ phối hợp trong 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
4. Pháp phi hỷ hữu lạc thọ (*nippītikasukha*) là lạc thọ không phối hợp với hỷ, đó là 12 sở hữu lạc thọ phối hợp trong 1 tâm thân thức câu hành lạc, 11 tâm tứ thiền.

Dứt Tam Đề Hỷ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

8. Tam Đề Sơ Đạo Sát (Dassanatika)

Câu 1: *Dassanena pahātabbā dhammā* – tất cả pháp sơ đạo tuyệt trừ.

Tất cả pháp thực tính bị tuyệt trừ bởi sơ đạo (*sotāpattimagga*) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là:

- Bốn tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp, sơ đạo phải tuyệt trừ (*samucchedapahāna*).
- Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào cõi khổ (*apāyagamaniya*), sơ đạo phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : trong 27 sở hữu là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, 11 tâm bất thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là : ý xứ, pháp xứ.

2 giới là : ý thức giới, pháp giới.

2 đế là : 11 tâm bất thiện, 26 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Tổng cộng có 2 đế.

Câu 2: *Bhāvanāya pahātabbā dhammā* – tất cả pháp ba đạo cao tuyệt trừ.

Tất cả pháp thực tính phải tuyệt trừ bởi 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là:
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

- Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà loại thô (*olarikā*), nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).
- Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp, tam đạo (*anāgāmimagga*) phải tuyệt trừ (*samucchedapahāna*).
- Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp, tứ đạo (*arahattamagga*) phải tuyệt trừ (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là : tứ danh uẩn.

2 xứ là : ý xứ, pháp xứ.

2 giới là : ý thức giới, pháp giới.

2 đế là : 7 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 3: *Nevadassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā* – tất cả pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao đoạn trừ

Tất cả pháp thực tính không do sơ đạo và 3 đạo cao đoạn trừ hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

5 uẩn là : … (chia như những đề trước).

12 xứ là : … (chia như những đề trước).

18 giới là : ... (chia như những đề trước).

3 đế là : 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Sơ Đạo Sát Trừ (Dassanatika)

Từ *Dassana* đó là sơ đạo Tu-đà-hoàn (*sotāpattimagga*) bởi vì sơ đạo Tu-đà-hoàn thấy Níp-bàn trước những đạo khác, còn bỏ bậc (*gotrābhū*) đó, dù là được thấy Níp-bàn trước sơ đạo cũng đúng, nhưng bỏ bậc đó không có sát trừ phiền não, là nhiệm vụ quan trọng, như Ngài giáo thọ sư chú giải *Aṭṭhasāninī* trình bày rằng:

"Dassanattike dassanenāti sotāpattimaggena. So hi paṭhamaṃ nibbānaṃ dassanato dassananti vutto. Gotrabhū pana kiñcāpi paṭhamataraṃ passati, yathā pana rañño santikaṃ kenacideva karaṇīyena āgato (dūrāgato)[46] *puriso dūratova rathikāya carantaṃ hatthikkhandhagataṃ rājānaṃ disvāpi 'diṭṭho te rājā'ti puṭṭho disvāpi kattabbakiccassa*

[46] Theo tạng Thái.

akatattā 'na passāmī'ti āha. Evameva nibbānaṃ disvāpi kattabbassa kilesappahānassābhāvā na dassananti vuccati. Tañhi ñāṇaṃ maggassa āvajjanaṭṭhāne tiṭṭhati".

Trong tam đề sơ đạo tuyệt trừ, câu *dassanena* đó là sơ đạo, thực ra sơ đạo đó gọi là *dassanena* vì thấy Níp-bàn lần đầu tiên. Còn chuyển tánh (*Gotrābhū*), tức là trí tuệ phối hợp trong tâm đại thiện tương ưng trí thấy Níp-bàn trước sơ đạo cũng đúng, nhưng trí bỏ bậc đó chắc chắn trú trong vị trí khai môn của sơ đạo, ví như người con trai đi đến nhưng ở xa, vào trong cung điện của đức vua với một vài phận sự cần thiết, dù thấy đức vua ngự trên long tượng đang đi với binh lính, nhưng ở xa bị người lính hỏi rằng: "Ngài vào diện kiến đức vua rồi hay chưa?", dù cho đã thấy rồi nhưng cũng trả lời rằng: "Tôi chưa có diện kiến đức vua", vì chưa làm phận sự nên làm. Ví dụ này như thế nào thì trí chuyển tánh (*gotrābhūñāṇa*) dù đã thấy Níp-bàn nhưng không gọi là *dassana* (là thấy Níp-bàn) giống như thế. Bởi vì không có sự sát trừ phiền não nên sát trừ.

Còn từ "*bhāvanā*" là 3 Thánh đạo cao, gọi như vậy vì 3 đạo cao đó không thấy cảnh đặc biệt từ cảnh sơ đạo đã thấy trước đó, nhưng cảnh đã nói chính là Níp-bàn mà sơ đạo đã thấy. Ba Thánh đạo cao chắc chắn phát sanh do liên hệ với sự tiến hóa đạo đế trong cảnh Níp-bàn mà sơ đạo đã thấy rồi. Do đó, 3 Thánh đạo cao cũng gọi là "*bhāvanā*", như Ngài giáo thọ sư chú giải Aṭṭhasaṇlinī trình bày rằng:

"Bhāvanāyāti sesamaggattayena. Sesamaggattayañhi paṭhamamaggena diṭṭhasmiṃyeva dhamme bhāvanāvasena uppajjati, adiṭṭhapubbaṃ kiñci na passati, tasmā bhāvanāti vuccati".

Trong câu thứ 2 từ *"bhāvanāya"* đó là 3 đạo còn lại. Thực ra 3 đạo còn lại chắc chắn phát sanh do năng lực của việc tiến hóa đạo Thánh đế trong Níp-bàn mà sơ đạo đã thấy, cả 3 đạo còn lại này không thấy cái gì mà sơ đạo chưa từng thấy (chỉ thấy Níp-bàn từng thấy thôi) chính vì thế ba đạo còn lại cũng gọi là *"bhāvanā".*

Còn câu thứ 3 đó, Đức Phật trình bày do khả năng đối lập với cả 2 câu trước đó.

Sự sát trừ bất thiện pháp do 4 đạo

- Sự sát trừ pháp bất thiện của sơ đạo có 2 phần là: *samucchedapahāna* sát trừ đoạn tuyệt, và *tanukarapahāna* sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi.
    · Pháp bất thiện do sơ đạo sát trừ đoạn tuyệt đó là 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp.
    · Pháp bất thiện do sơ đạo sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi là 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào khổ cảnh (*āpāyagamaniya*).
- Sự sát trừ pháp bất thiện của nhị đạo đó chỉ có làm cho nhẹ (*tanukarapahāna*) là 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp loại thô.
- Sự sát trừ pháp bất thiện của tam đạo chỉ đoạn tuyệt 4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái và 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp.
- Sự sát trừ pháp bất thiện của tứ đạo chỉ đoạn tuyệt 4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái và 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp.

Học viên chú ý rằng: Tâm bất tương ưng tà kiến và 2 tâm căn sân đó, khi chia theo năng lực sát trừ của tâm đạo thì phân được như sau:

- Tâm bất tương ưng tà kiến và sở hữu hợp được phân chia thành 5 trường hợp là:

1. *Apāyagamaniya* dẫn đi vào cõi khổ.
2. *Olārika* loại thô, nhưng không dẫn vào cõi khổ.
3. *Sukhuma* loại tế, liên đới với dục ái.
4. *Sukhuma* liên đới với sắc ái.
5. *Sukhuma* liên đới với vô sắc ái.

Trong 5 trường hợp đó, trường hợp thứ nhất phải bị sát trừ do sơ đạo, trường hợp thứ 2 phải bị sát trừ do nhị đạo, trường hợp thứ 3 phải bị sát trừ do tam đạo, trường hợp thứ 4 và 5 phải bị sát trừ do tứ đạo.

- Hai tâm căn sân, sở hữu hợp được phân chia thành 3 trường hợp là:

1. *Apāyagamaniya.*
2. *Olārika.*
3. *Sukhuma.*

Trong 3 trường hợp này, trường hợp thứ nhất phải bị sát trừ do sơ đạo, trường hợp thứ 2 phải bị sát trừ do nhị đạo, trường hợp thứ 3 phải bị sát trừ do tam đạo.

Kết luận:

- Sự sát trừ 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, sở hữu hợp phải bị tuyệt trừ do 1 tâm sơ đạo.
- Một tâm tương ưng điệu cử, sở hữu hợp phải bị tuyệt trừ do một tâm tứ đạo.
- 2 tâm căn sân, sở hữu hợp phải bị sát trừ do 3 tâm đạo thấp.
- 4 tâm bất tương ưng tà kiến, sở hữu hợp phải bị sát trừ do cả 4 đạo.

Còn sự sát trừ phiền não, triền, cái do cả 4 đạo đó được trình bày lại trong chú giải Aṭṭhasālinī như sau:

Maggapaṭipāṭiyā pahānakilesā evaṃ veditabbā

1. *Sotāpattimaggena, diṭṭhivicikicchā pahīyanti*
2. *Anāgāmimaggena doso pahīyanti*
3. *Arahattamaggena sesāsattā pahīyanti.*

Sự tuyệt trừ phiền não theo thứ tự của đạo

1. Tà kiến, hoài nghi phải bị tuyệt trừ do một tâm sơ đạo.
2. Sân phải bị tuyệt trừ do một tâm tam đạo.
3. Bảy phiền não còn lại như tham v.v... phải bị tuyệt trừ do một tâm tứ đạo.

Sự sát trừ triền theo thứ tự phiền não

"Kilesapaṭipāṭiyā kāmarāgapaṭighasaṃyojanāni anāgāmimaggena pahīyanti, mānasaṃyojanaṃ arahattamaggena, diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsā sotāpattimaggena,

bhavarāgasaṃyojanaṃ arahattamaggena, issāmacchariyāni sotāpattimaggena, avijjā arahattamaggena".

- Dục ái triền, khuể phẫn triền phải bị sát trừ do một tâm tam đạo.
- Ngã mạn triền phải bị sát trừ do 1 tâm tứ đạo.
- Tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền phải bị sát trừ do một tâm sơ đạo.
- Hữu ái triền phải bị sát trừ do một tâm A-la-hán đạo.
- Tật đố triền, lận sắt triền phải bị sát trừ do một tâm sơ đạo.
- Vô minh triền phải bị sát trừ do một tâm tứ đạo.

Sự sát trừ triền theo thứ tự của đạo

"Diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsaissāmacchariyāni sotāpattimaggena pahīyanti, kāmarāgapaṭighā anāgāmimaggena, mānabhavarāgaavijjā arahattamaggenāti".

- Tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền, lận sắt triền, tật đố triền phải bị sát trừ do 1 tâm sơ đạo.
- Dục ái triền, khuể phẫn triền phải bị sát trừ do một tâm tam đạo.
- Ngã mạn triền, hữu ái triền, vô minh triền phải bị sát trừ do một tâm tứ đạo.

Sự sát trừ cái theo 4 đạo

Ime pana nīvaraṇe kilesapaṭipāṭiyāpi āharituṃ vaṭṭati maggapaṭipāṭiyā,

1. *Maggapaṭipāṭiyā sotāpattimaggena kukkuccavicikicchā pahīyanti.*
2. *Anāgāmimaggena kāmacchandabyāpādā pahīyanti.*
3. *Arahattamaggena thinamiddhuddhaccāvijjā pahīyanti.*

Việc trình bày những pháp cái theo thứ tự của phiền não, hay theo thứ tự thích hợp của đạo cũng vậy. Việc trình bày theo thứ tự của đạo như sau:

- Hối hận cái, hoài nghi cái phải bị sát trừ do một tâm sơ đạo.
- Dục dục cái, sân độc cái phải bị sát trừ do một tâm tam đạo.
- Hôn thùy cái, điệu cử cái, vô minh cái phải bị sát trừ do một tâm tứ đạo.

Hơn nữa, Đức Phật trình bày trong tạng Kinh rằng *"Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha…"* - "Này chư Tỳ Kheo, sắc này không phải của các ngươi, các ngươi hãy từ bỏ sắc đó vậy…".

Nhưng trong tam đề nêu rằng: *"Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā".* Tất cả pháp thực tính không phải sát trừ do Thánh sơ đạo và 3 Thánh đạo cao đó. Vậy nên chi pháp của câu này cũng có sắc pháp, Đức Phật giáo giới đây không phải là sự trình bày theo phương pháp đầu tiên (*mukhayanaya*) mà trình bày bởi phương pháp gần gũi (*upacāranaya*), có nghĩa là mục đích sát trừ dục ái phát sanh do nương vào sắc làm cảnh, không có nghĩa là sát trừ sắc pháp một cách trực tiếp bởi vì sắc pháp ấy là pháp không cần phải đoạn trừ (*appahātabbadhamma*), do đó sắc pháp này là *"Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā"*. Như Ngài chú giải *Aṭṭhasāninī* trình bày rằng: *"Rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā upapannachandarāgaṃ sandhāya taṃ pajahathāti bhagavatā vuttaṃ".* Từ *"taṃ pajahatha"*, Đức Phật nói đến ý nghĩa dục ái làm cho sắc pháp thành cảnh.

Còn việc sát trừ triền, phiền não v.v... của 4 đạo có trong "xiển minh sơ đạo tuệ tri kiến thanh tịnh - *ñāṇadassanavisuddhiniddesa*" của chú giải Thanh Tịnh Đạo như sau:

i. Sự Sát Trừ Triền Theo 4 Đạo

"Saṃyojanesu tāva sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso apāyagamanīyā ca kāmarāgapaṭighāti ete pañca dhammā paṭhamañāṇavajjhā selā kāmarāgapaṭighā oḷārikā dutiyañāṇvajjhā sukhumā tatiyañāṇavajjā rūparāgādayo pañcapi catutthañāṇavajjhāeva".

Trong 10 triền đó:

- Triền phải bị sát trừ do sơ đạo có 5 đó là: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và dục ái, khuể phẫn dẫn đi vào cõi khổ.
- Dục ái, khuể phẫn loại thô, ngoài ra chủng tử tái tục khổ thú (*apāyagamaniya*) đó phải bị sát trừ do nhị đạo.
- Dục ái, khuể phẫn loại vi tế đó phải bị sát trừ do tam đạo.
- 5 triền như sắc ái triền v.v... (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điệu cử, vô minh) chỉ phải bị sát trừ bởi tứ đạo.

ii. Sự Sát Trừ 10 Phiền Não Theo 4 Đạo

"Kilesesu diṭṭhivicikicchā paṭhamañāṇavajjhā doso tatiyañāṇavajjho lobhamohamānathīna-uddhacca ahirika anottappāni catutthañāṇavajjhāni"[47]

Trong 10 phiền não đó:

- Tà kiến, hoài nghi, phải bị sát trừ bởi sơ đạo.
- Sân phải bị sát trừ bởi tam đạo.
- Tham, si, ngã mạn, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy phải bị sát trừ bởi tứ đạo.
- Pháp tà (*micchattadhamma*) là pháp có trạng thái xấu, có 10 loại là:

1.	Tà kiến	(*micchādiṭṭhi*)	thấy sai, tà kiến.
2.	Tà tư duy	(*micchāsaṅkappa*)	suy xét sai.
3.	Tà ngữ	(*micchāvācā*)	nói lời sai trái.
4.	Tà nghiệp	(*micchākammanta*)	hành động sai trái.
5.	Tà mạng	(*micchā ājīva*)	nghề nghiệp sai trái.
6.	Tà tinh tấn	(*micchāvāyāma*)	sự cố gắng sai trái.
7.	Tà niệm	(*micchāsati*)	sự ghi nhớ sai trái.
8.	Tà định	(*micchāsamādhi*)	sự chú tâm sai trái.
9.	Tà giải thoát	(*micchāvimutti*)	có sự thấy sai rằng, sự diễn tiến của cõi phạm thiên vô tưởng và phạm thiên phi tưởng phi phi tưởng xứ này vượt ngoài pháp hữu vi.
10.	Tà trí	(*micchāñāṇa*)	sự hiểu biết diễn tiến một cách không đúng đắn.

[47] Abhidhammāvatāro.

iii. Sự Sát Trừ Pháp Tà Theo 4 Đạo

“Micchattesu micchādiṭṭhi musāvādo micchākammanto micchāājīvoti ime paṭhamamaggañāṇavajjhā, micchāsaṅkappo pisuṇavācā pharusavācāti ime tatiyamaggañāṇavajjhā, cetanāyeva cettha micchāvācāti veditabbā, samphappalāpamicchāvāyāmasatisamādhivimuttiñāṇāni catutthamaggañāṇavajjhāni”[48]

Trong những pháp tà đó, có 4 pháp tà là: tà kiến, nói dối, tà nghiệp, tà mạng phải bị sát trừ do sơ đạo.

Có 3 pháp tà là: tà tư duy, nói lời vu khống (*pisuṇavācā*), nói độc ác (*pharusavācā*) phải bị sát trừ bởi tam đạo.

Chú ý: việc phát ngôn trong lời nói vu khống (*pisuṇavācā*) và lời nói độc ác (*pharusavācā*) này nên hiểu rằng phải chỉ có mục đích cố ý nói lời chia rẽ vu khống và nói lời độc ác.

Sự nói lời vô ích, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí này phải bị sát trừ do tứ đạo.

iv. Sự Sát Trừ Pháp Thế Gian Theo 4 Đạo

“Lokadhammesu paṭigho tatiyamaggañāṇavajjho, anunayo catutthamaggañāṇavajjho, yase pasaṃsāya ca anunayo catutthamaggañāṇavajjhoti eke”[49]

Trong những pháp thế gian đó, khuể phẫn phát sanh do nương vào sự suy vong lợi lộc, suy vong danh vọng, chịu sự khiển trách, những điều này phải bị sát trừ do tam đạo.

Tham ái phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc, danh vọng, lời tán dương, sự an lạc. Những điều này phải bị sát trừ do tứ đạo.

Một vài vị giáo thọ sư nói rằng: “tham ái chỉ được phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc, được lời tán dương, phải bị sát trừ do tứ đạo. (còn tham ái phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc và có được sự an lạc cũng bị sát trừ do tam đạo).

v. Sự Sát Trừ 5 Lận Sắt Theo 4 Đạo

“Macchariyāni paṭhamañāṇavajjhāneva”.

Năm điều lận sắt đó là:

·	Bỏn xẻn chỗ ở	(*āvāsamacchariya*)	- sự bỏn xẻn chùa chiền, là nơi ở, nơi nương nhờ.
·	Bỏn xẻn dòng tộc	(*kulamacchariya*)	- là sự bỏn xẻn gia đình, dòng họ, con cái, đệ tử, người giúp việc.
·	Bỏn xẻn lợi lộc	(*labhamacchariya*)	- là sự bỏn xẻn trong tài cá nhân.
·	Bỏn xẻn sắc đẹp	(*vaṇṇamacchariya*)	- sự bỏn xẻn sắc đẹp, danh tiếng.
·	Bỏn xẻn pháp	(*dhammamacchariya*)	- là sự bỏn xẻn trong sự học hỏi, hiểu biết của mình.

Những điều này phải bị sát trừ do sơ đạo.

[48] Abhidhammāvatāro.
[49] Abhidhammāvatāro.

vi. Sự Sát Trừ Pháp Điên Đảo (Vipallassadhamma) Theo 4 Đạo

"Vipallāsesu pana anicce niccaṃ, anattani attāti ca saññācittadiṭṭhivipallāsā, dukkhe sukhaṃ, asubhe subhanti diṭṭhivipallāso cāti ime paṭhamamaggañāṇavajjhā, asubhe subhanti saññācittavipallāsā tatiyamaggañāṇavajjhā, dukkhe sukhanti saññācittavipallāsā catutthamaggañāṇavajjhā"[50].

Trong những pháp điên đảo này thì 8 pháp điên đảo là:

- Trong pháp vô thường có 3 đó là:
  - tưởng điên đảo về thường *(niccasaññāvippallāsa),*
  - tâm điên đảo về thường *(niccacittavipallāsa),*
  - kiến điên đảo về thường *(niccadiṭṭhivipallāsa).*
- Trong pháp vô ngã có 3 đó là:
  - tưởng điên đảo về ngã *(attasaññāvipallāsa),*
  - tâm điên đảo về ngã *(attacittavipallāsa),*
  - kiến điên đảo về ngã *(attadiṭṭhivipallāsa).*
- Trong pháp khổ có một là kiến điên đảo về lạc *(sukhadiṭṭhivipallāsa).*
- Trong pháp bất tịnh có một là kiến điên đảo về tịnh *(subhadiṭṭhivipallāsa)*

Tám pháp này phải bị sát trừ do sơ đạo.

Trong hai pháp bất tịnh là

- tưởng điên đảo về tịnh *(subhasaññāvipallāsa)* và
- tâm điên đảo về tịnh *(subhacittavipallāsa)*

Cả 2 pháp bất tịnh này phải bị sát trừ do tam đạo.

Trong hai pháp khổ là

- tưởng điên đảo về lạc *(sukhasaññāvipallāsa)* và
- tâm điên đảo về lạc *(sukhacittavipallāsa),*

Cả 2 pháp này trong pháp khổ phải bị sát trừ do tứ đạo.

vii. Sự Sát Trừ 4 Pháp Thiên Vị (Agati) Theo 4 Đạo

"Agati paṭhamañāṇavajjhāva".

Bốn pháp tư vị là: tư vị vì thương (*chandāgati*), tư vị vì ghét (*dosāgati*), tư vị vì si mê (*mohāgati*), tư vị vì sợ (*bhayāgati*). Những pháp này phải bị sát trừ do sơ đạo (nên chú ý rằng những pháp tư vị này không có nghĩa là lấy chi pháp là tham, sân, si một cách trực tiếp mà chỉ có ý nghĩa là thực hành thân khẩu sai lạc từ giới, do nương tham, sân, si là gốc. Nhưng những sự thực hành sai này dẫn chúng sanh đi vào cõi khổ, do đó phải bị sát trừ do sơ đạo.

viii. Sự Sát Trừ 10 Nghiệp Bất Thiện Theo 4 Đạo

[50] Abhidhammāvatāro.

"Akusalakammapathesu pāṇātipāto adinnādānaṃ kāmesumicchācāro musāvādo micchādiṭṭhīti ime paṭhamañāṇavajjhā, pisuṇavācā pharusavācā byāpādoti tayo tatiyañāṇavajjhā, samphappalāpo abhijjhā catutthañāṇavajjhāva"[51].

Trong 10 bất thiện nghiệp đạo đó:

Năm nghiệp bất thiện như sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, tà kiến phải bị sát trừ do sơ đạo.

Ba nghiệp bất thiện như nói lời vu khống, nói lời độc ác, sân giận phải bị sát trừ do tam đạo.

Nói lời nhảm nhí và tham ác, cả 2 pháp này phải bị sát trừ do tứ đạo.

Dứt tam đề sơ đạo sát trừ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

9. Tam Đề Hữu Nhơn Sơ Đạo Sát (Dassanahetukatika)

Câu 1: *Dassanena pahātabbahetukā dhammā* – tất cả pháp hữu nhân sơ đạo sát (sát trừ, đoạn trừ).

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp *(trừ sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng hoài nghi)* do tâm sơ đạo sát trừ, đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế giống câu 1 của tam đề sơ đạo sát trừ (*dassanatika*).

Câu 2: ***Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā* – tất cả pháp hữu nhân ba đạo cao sát trừ.**

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là:

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp là loại thô (*olārikā*) do nhị đạo phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp do tam đạo phải sát trừ 1 cách tuyệt đối (*samucchedapahāna*) hay tuyệt trừ.

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp (trừ sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử) do tứ đạo phải sát trừ một cách tuyệt đối (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế, giống câu thứ 2 của tam đề sơ đạo sát trừ (*dassanatika*).

---

[51] Abhidhammāvatāro.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Câu 3: ***Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā hetukā dhammā* – tất cả pháp phi hữu nhân bốn đạo sát trừ.**

Tất cả pháp thực tính không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

- *5 uẩn, 12 xứ, 18 giới* (cách chia như những đề trước)
- *3 đế là:* 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp là khổ đế; Níp-bàn là diệt đế; 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

  29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Hữu Nhân Sơ Đạo Đoạn Trừ

Pāḷī chú giải của câu 1:

"Dassanena pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = dassanasena pahātabba hetukā".

Pháp 'nhân'phải bị sát trừ do sơ đạo có hiện bày cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là *dassanena pahātabba hetukā,* có nghĩa là những pháp Đức Phật trình bày trong câu 1 đó là pháp có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo, còn sở hữu si phối hợp trong tâm tương ưng hoài nghi đó không có nhân bị sát trừ do sơ đạo, do đó cũng trừ đi.

Pāḷī chú giải của câu 2:

"Bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti =bhāvanāya pahātabba hetukā".

Pháp 'nhân' phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao có hiện bày cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là *Bhāvanāya pahātabba hetukā,* có nghĩa là pháp mà Đức Phật trình bày trong câu 2 là pháp có nhân phải bị sát trừ do 3 đạo cao. Còn sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử đó không có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao, do đó cũng trừ đi.

Pāḷī chú giải của câu 3:

"Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetukā".

Pháp 'nhân'phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao không có cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là *"Neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetukā",* có nghĩa là pháp Đức Phật trình bày trong câu 3 đó là pháp không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao, còn sở hữu si hợp với 2 tâm căn si đó không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao nên cũng gom vào trong câu này.

Dứt Tam Đề Hữu Nhân Sơ Đạo Đoạn Trừ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

10. Tam Đề Nhơn Sanh Tử (Ācayagāmitika)

Câu 1: ***Ācayagāmino dhammā*** **– tất cả pháp nhân sanh tử.**

Tất cả pháp thực tính là nhân đưa đến tử và tái tục hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: ***Apacaya gāmino dhammā*** **– tất cả pháp nhân đến Níp-bàn.**

Tất cả pháp thực tính là nhân đưa đến Níp-bàn hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

1 đế là: 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 3: ***Nevācaya gāmināpacaya gāmino dhammā*** **– tất cả pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-bàn.**

Tất cả pháp thực tính không có nhân đưa đến tử, tái tục, và Níp-bàn hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

2 đế là: 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 sở hữu (trừ ngăn trừ phần), 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Nhân Sanh Tử

Pāḷī chú giải và ý nghĩa trong câu 1 (trình bày ý nghĩa của điều pháp và chi pháp).

"Kamma kilesehi āciyatīti = ācāyo paṭisandhi cutigatippattānaṃ etaṃ nāmaṃ".

Khổ luân hồi nào mà tất cả nghiệp phiền não tích lũy lại tức là tạo tác lên, do nhân đó luân hồi khổ đó gọi là *ācaya* (chi pháp ấy là tâm tái tục và sắc nghiệp). *Ācaya* là danh từ chỉ cho của tất cả chúng sanh, tức là tâm tái tục và sắc nghiệp có trạng thái sanh tử trong khổ luân hồi do năng lực của sanh tử.

"Ācāyaṃ gamentīti = ācayagāmino sāsava kusalākusalānaṃ etaṃ adhivacanaṃ".

Những pháp thực tính nào chắc chắn đưa chúng sanh đến tái tục và tử, do nhân đó, những pháp thực tính ấy gọi là *ācayagāmi* (chi pháp là 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu hợp). *Ācayagāmi* này là danh từ chỉ cho pháp thiện và bất thiện, là cảnh của lậu (*āsava*).

Pāḷī chú giải và lời giải thích trong câu 2.

"Apetaṃ cayāti = apacayo".

Pháp bản thể nào vượt ngoài tái tục và tử, pháp bản thể ấy gọi là *apacaya* (tức Níp-bàn).

Apacayaṃ gacchantīti = apacayagāmino ariyamaggānametaṃ adhivacanaṃ.

Những pháp thực tính nào chắc chắn đến Níp-bàn không có khổ luân hồi, tức là sự sanh tử, những pháp thực tính ấy gọi là *apaccayagāmi* (đó là 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp). *Apacayagāmi* này là danh từ chỉ cho 4 Thánh đạo, nghĩa là pháp thực tính mà là nhân đưa đến Níp-bàn ấy không chỉ có thiện siêu thế, mà thiện hiệp thế cũng là nhân đưa đến Níp-bàn đặng, nhưng là nhân xa và bất định, còn 4 tâm đạo đó là nhân gần và nhất định. Trong câu này Đức Phật trình bày với ý nghĩa là pháp mà đưa đến Níp-bàn do nhân gần và nhất định. Do đó, chi pháp chỉ được kể là 4 tâm đạo, sở hữu hợp mà thôi.

Còn câu thứ 3 Đức Phật trình bày do khả năng đối lập với cả 2 câu trên.

Dứt Tam Đề Nhân Sanh Tử

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

11. Tam Đề Hữu Học (Sekkhatika)

Câu 1: *Sekkhā dhammā* – tất cả pháp hữu học.

Tất cả pháp thực tính là pháp của 7 bậc hữu học hay gọi là pháp hữu học hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 7 tâm siêu thế (trừ 1 tâm quả A-la-hán), 36 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

29 tâm đạo phát sanh là ngoại đế, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: *Asekkhā dhammā* – tất cả pháp vô học.

Tất cả pháp thực tính là pháp của bậc vô học hay gọi là pháp vô học hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 1 tâm quả A-la-hán, 36 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, không có đế.

4 uẩn là: 4 danh uẩn.

2 xứ là: ý xứ và pháp xứ.

2 giới là: ý thức giới, pháp giới.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 3: *Neva sekkhā nāsekkhā dhammā* – tất cả pháp phi hữu học phi vô học.

Tất cả pháp thực tính không phải là pháp của 7 bậc hữu học và bậc vô học hay không được gọi là pháp hữu học và pháp vô học hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

5 uẩn là: …

12 xứ là: …

18 giới là: …

(Cách chia như những đề trước)

3 đế là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tham), 28 sắc pháp là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Níp-bàn là diệt đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hàm tận.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Hữu Học

Pāḷī chú giải của câu 1:

Tīsu sikkhāsu jātāti = sekkhā.

Những người nào đang tu tiến trong 3 học phần, thì những người ấy gọi là hữu học (*sekkha*) đó là 7 bậc Thánh hữu học.

Apariyositasikkhattā sayameva sikkhantīti pi = sekkhā.

Những người nào ắt hẳn còn tu tiến pháp phải tu tiến lên bậc cao, bởi vì chưa hết phận sự, do đó những người đó gọi là hữu học (*sekkha*). Đó là 7 bậc Thánh hữu học.

Sattannaṃ sekkhānaṃ etetī pi = sekkhā.

Những pháp nào là pháp của 7 bậc hữu học, bởi do nhân đó, những pháp ấy gọi là hữu học (*sekkha*) đó là 7 tâm siêu thế (trừ 1 tâm A-la-hán quả).

Pāḷī chú giải của câu 2:

Uparisikkhitappābhāvato na sekkhāti = asekkhā.

Những người nào không phải là bậc hữu học, vì không có pháp sẽ phải tu tiến tiếp, do đó những người đó gọi là vô học (*asekkha*), đó là quả A-la-hán.

Vuḍḍhippattā vā sekkhāti pi = asekkhā.

Bậc mà đang tiến hành trong tam học đó đã tiến hóa, tức là tiến hành một cách rốt ráo rồi, do đó những người ấy gọi là vô học (*asekkha*).

Arahattaphaladhammānaṃ etaṃ ādhivacanaṃ.

Từ *asekkha* này là tên của pháp là A-la-hán quả.

Một tâm tiếu sinh, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại. Tổng cộng có 18 tâm này chỉ phát sanh trong cơ tánh của bậc A-la-hán, nhưng 18 tâm này không gọi là pháp vô học. Trong câu này, Đức Phật nói với ý nghĩa là chỉ lấy pháp (gọi là pháp) vô học, do đó 18 tâm đó không gom vào trong câu 2 này.

Còn câu 3 đó, Đức Phật trình bày do khả năng là đối lập với cả 2 câu trên.

Dứt Tam Đề Hữu Học

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

12. Tam Đề Thiểu (Parittatika)

Câu 1: *Parittā dhammā* – tất cả pháp hy thiểu.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái ít ỏi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Mahaggatā dhammā* – tất cả pháp đáo đại.

Tất cả pháp thực tính đến trạng thái cao tột hay là tất cả bậc chứng thiền, bậc cao quý đến đặng hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 27 tâm đáo đại, 35 sở hữu. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: *Appamānā dhammā* – tất cả pháp vô lượng.

Tất cả pháp thực tính đối trị với phiền não có ái v.v... chắc chắn làm cho không có hạn lượng hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn. (Cách chia như những đề trước).

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Thiểu

Câu 1:

"samantato khaṇḍitattā appamattakaṃ parittanti vuccati parittaṃ gomayapiṇḍanti ādīsuviya imepi appānubhāvatāya parittā viyāti = parittā kāmāvacaradhammānametaṃ adhivacanaṃ".

Pháp (Vật mà) có số lượng ít ỏi gọi là hy thiểu (*paritta*) bởi vì có số lượng ít giống như trong từ phân bò ít ỏi v.v... Dù những pháp dục giới này giống với vật nhỏ bé, bởi vì có trạng thái ít ỏi, do nhân đó gọi là pháp hy thiểu (*paritta*). Từ "hy thiểu" này là tên gọi chỉ cho tất cả pháp dục giới.

Câu 2:

"kilesavikkhambhana samatthatāya vipulaphalatāya dīghasantānatāya ca mahantābhāvaṃ gatā mahantehi vā uḷāracchandavīriyacittapaññehi gatā paṭipannāti = mahaggatā".

Những pháp nào thành tựu sự cao thượng bởi vì có thể đè nén phiền não, bởi vì có quả lớn lao, bởi vì nối tiếp nhau liên tục, lâu dài hay những pháp nào mà bậc cao thượng, tức là người có dục, cần, tâm và trí tuệ cao thượng, đang tiến hành, do nhân đó những pháp ấy gọi là pháp đáo đại (*mahaggata*).

Câu 3:

"pamāṇakarādhammā rāgādayo pamāṇaṃ nāma, ārammaṇato vā sampayogato vā natthi etesaṃ pamāṇanti = appamānā pamāṇassa ca paṭipakkhhāti = appamāṇā".

Tất cả pháp có ái v.v... làm cho có sự phân biệt cao thấp, gọi là pháp hữu lượng *(pamāṇadhamma).*

Pháp hữu lượng không hiện bày cho những pháp này bằng cách làm cảnh hay kết hợp. Do nhân đó, những pháp này gọi là vô lượng (*appamāṇa*).

Hơn nữa, những pháp này là pháp đối nghịch với pháp hữu lượng. Do nhân đó gọi là pháp vô lượng.

Dứt Tam Đề Thiểu

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

13. Tam Đề Cảnh Hy Thiểu (Parittārammaṇatika)

Câu 1: *Parittārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh hy thiểu.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp hy thiểu (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp hy thiểu thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh, 33 sở hữu làm cho pháp hy thiểu thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 50 sở hữu (trừ vô lượng phần) trong lúc làm cho pháp đáo đại thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế.

4 uẩn là: 50 sở hữu là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn; 56 tâm bắt cảnh hy thiểu là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là: ý xứ, pháp xứ.

8 giới là: 56 tâm bắt cảnh hy thiểu là 7 thức giới, 50 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

2 đế là: 56 tâm bắt cảnh hy thiểu, 49 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 2: *Mahaggatārammaṇā* – tất cả pháp biết cảnh đáo đại.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp đáo đại (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp đáo đại thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 sở hữu làm cho pháp đáo đại thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 47 sở hữu *(trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần)* trong lúc làm cho pháp đáo đại thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là: ...

2 xứ là: ...

2 giới là: ...
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

(Cách chia như những đề trước).

2 đế là: 37 tâm bắt cảnh đáo đại, 46 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 3: *Appamāṇārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh vô lượng.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp vô lượng (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp vô lượng thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu làm cho pháp vô lượng thành cảnh một cách nhất định và 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) trong lúc làm cho pháp vô lượng thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

2 đế là: 11 tâm bắt cảnh vô thượng hiệp thế, 33 sở hữu là khổ đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 35 sở hữu làm cho pháp chế định thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 49 sở hữu (trừ ngăn trừ phần) trong lúc làm cho pháp chế định thành cảnh bất định, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Pāḷī Chú Giải Trong Tam Đề Cảnh Hy Thiểu

Câu 1:

"Parittaṃ ārammaṇaṃ etesanti = parittā rammaṇā".

Những pháp nào có cảnh là pháp hy thiểu, do đó những pháp ấy gọi là pháp biết cảnh hy thiểu (*parittārammaṇa*).

Câu 2:

"Mahaggataṃ ārammaṇaṃ etesanti = mahaggatārammaṇā".

Những pháp nào có cảnh là pháp đáo đại, do đó những pháp ấy gọi là pháp biết cảnh đáo đại (*mahaggatārammaṇa*).

Câu 3:

"Appamāṇaṃ ārammaṇaṃ etesanti = appamāṇārammaṇā".

Những pháp nào có cảnh là pháp vô lượng, do đó những pháp ấy gọi là pháp biết cảnh vô lượng (*appamāṇārammaṇa*).

Dứt Tam Đề Cảnh Hy Thiểu

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

14. Tam Đề Ty Hạ (Hīnatika)
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Câu 1: *Hīnā dhammā* – tất cả pháp ty hạ.

Tất cả pháp thực tính hèn hạ, thấp kém, dơ bẩn, hạ tiện hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Majjhimā dhammā* – tất cả pháp trung bình.

Tất cả pháp thực tính trung bình hay tất cả pháp thực tính diễn tiến ở giữa pháp hèn hạ, thấp kém và pháp tinh lương vi tế hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: *Paṇitā dhammā* – tất cả pháp tinh lương.

Tất cả pháp thực tính tinh lương, trong sáng hay vi tế hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán, vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Ty Hạ

Câu 1:

"hīnāti = lāmakā, akusalā dhammā".

Từ ty hạ (*hīnā*) có nghĩa là hèn hạ, thấp kém, dơ bẩn, kém cỏi, đó là pháp bất thiện.

Câu 2:

"hīna paṇitāṇaṃ majjhe bhavāti = majjhimā avasesā tebhūmikā dhammā".

Pháp ở giữa pháp hèn hạ thấp kém và pháp tinh lương vi tế, do nhân đó gọi là trung bình (*majjhimā*), đó là pháp diễn tiến trong 3 cõi ngoài ra pháp bất thiện.

Câu 3:

"uttamaṭṭhena atappakaṭṭhena ca paṇītā lokuttarā dhammā".

Pháp gọi là tinh lương, vi tế (*paṇītā*) bởi vì ý nghĩa là cao tột, bởi vì ý nghĩa không biết no (tức là không chán chường) đó là pháp siêu thế.

Dứt Tam Đề Ty Hạ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

15. Tam Đề Tà (Micchattatika)

Câu 1: *Micchatta niyatā dhammā* – tất cả pháp tà cho quả nhất định.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái tà vạy hiện bày và cho quả nhất định trong kiếp liền kề không xen hở.

Chi pháp của câu 1 là: Sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) 21 sở hữu hợp và sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh *[do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (pañcānantariyakamma) tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ sự hòa hợp tăng]*, 22 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là: 24 sở hữu là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, 6 tâm bất thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là: ý xứ và pháp xứ.

2 giới là: ý thức giới, pháp giới.

2 đế là: 6 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 2: Sammatta niyatā dhammā – tất cả pháp chánh cho quả nhất định liên tiếp sát-na.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái tốt đẹp hiện bày và cho quả nhất định liên tiếp nhau không xen hở.

Chi pháp của câu 2 là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

1 đế là: 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 3: Aniyatā dhammā – tất cả pháp bất định.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái hiện bày bất định với cả 2 biểu hiện trên.

Chi pháp của câu 3 là: 12 tâm bất thiện *(trừ sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định và sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ hòa hợp tăng)*, 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

3 đế là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tham), 28 sắc pháp là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 3 đế.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Tà

Câu 1:

"Hitasukhāvahā me bhavissantīti evaṃ ālisitāpi tathā abhāvato asubhādīsuveya subhanti ādiviparitappa vattito ca micchāsabhāvāti = micchattā".

"Vipākadāne sati khandhabhedānantara meva vipākadānato niyatā".

"Micchattā ca te niyatā cāti = micchatta niyatā".

Tất cả pháp có trạng thái xấu xa, vì dù là pháp cho chúng sanh mong mỏi mang lợi ích giúp đỡ và an lạc đến cho ta, cũng không thể thành tựu theo sự mong mỏi được.

Bởi vì hiểu sai trong những điều như là pháp không tốt đẹp v.v… cho rằng là tốt đẹp. Sự sai đó gọi là tà (*micchatta*).

Khi nói theo sự cho quả, những pháp này cho quả nhất định theo thứ tự liền kề khi chấm dứt mạng sống, không có sự xen hở, do đó gọi là nhất định (*niyata*).

Những pháp này có trạng thái xấu xa, bởi vì dù tất cả chúng sanh mong mỏi những pháp này sẽ đem lợi ích giúp đỡ và sẽ đem sự an lạc đến cho ta cũng không thể thành tựu được và có sự hiểu sai trong điều không tốt đẹp v.v... cho rằng là điều tốt đẹp v.v... Bởi là pháp cho quả nhất định theo thứ tự liền kề khi chấm dứt mạng sống không có xen hở, do đó gọi là pháp tà nhất định (*micchattaniyatā*).

Pháp tà nhất định (*micchattaniyatadhamma*) là pháp có sự xấu xa và cho quả nhất định theo thứ tự liền kề nhau khi chấm dứt mạng sống không có xen hở, nói theo cách phổ thông có 2 điều là: Nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) và nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*). Ngoài 2 nghiệp này thì những nghiệp bất thiện khác không thể cho quả nhất định theo thứ tự liền kề sau khi tử.

Nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) là nghiệp bất thiện có sự thấy sai, có thể dẫn đi vào cõi địa ngục một cách nhất định và liền kề sau khi tử, không có xen hở. Có 3 loại đó là:

- *Vô hữu kiến* (*natthikadiṭṭhi*) có sự thấy rằng tất cả chúng sanh sẽ nhận sự tốt xấu, sự an lạc, sự khổ v.v... trong kiếp sau, không phải là quả tiếp nối từ hành động làm phước hay tội trong kiếp hiện tại này.
- *Vô nhân kiến* (*ahetukadiṭṭhi*) có sự thấy rằng sự tốt xấu, an lạc, khổ đau v.v... mà tất cả chúng sanh thọ nhận trong kiếp hiện tại này không phải là quả tiếp nối từ hành động tội, phước trong kiếp trước.
- *Vô hành kiến* (*akiriyadiṭṭhi*) có sự thấy rằng, hành động của tất cả chúng sanh dù làm chuyện tốt cũng không gọi là phước, dù làm chuyện xấu cũng không gọi là tội, những hành động đó diễn tiến theo tự nhiên.

Nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*) là 5 nghiệp bất thiện sẽ dẫn chúng sanh đi vào địa ngục một cách nhất định liền kề sau khi tử, không có xen hở. Năm loại nghiệp đó là giết mẹ (*mātughāta*), giết cha (*pitughāta*), giết A-la-hán (*arahantaghāta*), làm thân Phật chảy máu (*lohituppāda*), chia rẽ tăng đoàn (*saṅghabheda*).

Trong cả hai loại nghiệp đó, khi nói theo trường hợp có 8 loại. Người nào phạm một nghiệp nào trong tất cả tám loại nghiệp này, khi chấm dứt mạng sống sẽ phải nhận quả của nghiệp đó ngay lập tức. Cho dù là người đó trước khi chết có xây tạo tháp cao bằng núi *Sineru* và có thỉnh được Đức Phật hay Đức Phật Độc Giác, thượng thủ Thinh Văn, đại Thinh Văn, Thinh Văn phổ thông, chư phíc-khú, sa-di trong tất cả thế giới này cho đến cúng dường tứ vật dụng đến mỗi vị cũng không thể giúp cho thoát khỏi được quả đã phạm phải. Do nhân này, chi pháp của câu 1 cũng chỉ có nghiệp tà kiến cố định và nghiệp ngũ nghịch. Còn người dù đã phạm một trong ba hay cả 3 nghiệp tà kiến cố định này, sự cho quả của những nghiệp đó chắc chắn đều đồng nhau, không giới hạn là 1 nghiệp nào sẽ có cơ hội cho quả trước. Còn người phạm cả 5 nghiệp ngũ nghịch đó, khi 1 nghiệp nào đã cho quả rồi thì nghiệp còn dư sót khác cũng là vô hiệu nghiệp (*ahosikamma*), nhưng dù sao đi nữa 5 nghiệp ngũ nghịch còn dư sót, là những vô hiệu nghiệp đó, không được gom vào trong chi pháp của câu 3, phải là chi pháp của câu 1 bởi vì việc cho quả của nghiệp ngũ nghịch là vô hiệu nghiệp này khi cho quả cũng phải cho theo thứ tự của tử trong kiếp đó, trổ trong những thời khác không được.

Hơn nữa, người phạm cả 5 nghiệp ngũ nghịch đó, nếu chia rẽ tăng sẽ là nghiệp cho quả, những nghiệp khác sẽ là vô hiệu nghiệp. Người phạm nghiệp chia rẽ tăng phải đủ cả 3 chi như sau:

1. Người chia rẽ tăng đó phải là Phíc-khú.
2. Nhóm chư tăng bị chia rẽ đó phải là chư Phíc-khú.
3. Nhóm chư phíc-khú đó đã bị chia rẽ nhau cho đến không chịu hành bố tát cùng nhau.

Khi đủ 3 chi này cũng thành tựu nghiệp chia rẽ tăng (*saṅghabhedakamma*). Nghiệp chia rẽ tăng như đã nói đây ắt hẳn cho quả nhất định trong thứ tự liền kề khi tử, nhưng dù sao đi nữa, hành động chia rẽ tăng nếu không đủ cả 3 chi này cũng ắt hẳn là trọng nghiệp bất thiện, nếu không đủ cả 3 chi thì chỉ là có thể cho quả bất định trong kiếp liền kề, ắt hẳn sẽ cho quả tùy vào khi nào có cơ hội. Nếu một người nào không tạo nghiệp chia rẽ tăng, mà tạo bốn nghiệp còn lại, như làm thân Phật chảy máu sẽ dẫn đi vào cõi địa ngục trong kiếp liền kề. Nếu không có nghiệp chia rẽ tăng, chỉ có 3 nghiệp còn lại, như giết A-la-hán sẽ dẫn đi vào cõi địa ngục trong kiếp liền kề. Nếu phạm 2 nghiệp là giết mẹ và giết cha, nghiệp sẽ cho quả ắt hẳn sẽ tùy thuộc vào mẹ hay cha, ai là người có giới cao hơn, nếu mẹ có giới mà cha không có giới, nghiệp giết mẹ ắt hẳn có cơ hội trổ quả, nếu cha có giới mà mẹ không có giới, nghiệp giết cha ắt hẳn có cơ hội trổ quả, nhưng nếu cả cha và mẹ có giới ngang nhau hay không có giới ngang nhau, nghiệp giết mẹ sẽ trổ quả trong kiếp liền kề, nếu người nào phạm cả 2 nghiệp là tà kiến cố định và nghiệp ngũ nghịch thì nghiệp tà kiến cố định sẽ là nhóm có cơ hội cho quả trong kiếp liền kề.

Nghiệp tà kiến cố định đó có chi pháp là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 21 sở hữu hợp; và nghiệp ngũ nghịch đó có chi pháp là: 2 tâm căn sân, 22 sở hữu hợp. Việc nói trong câu 1 rằng: chi pháp ấy là chỉ có duy nhất sát-na đổng lực thứ 7 cũng bởi vì sát-na đổng lực từ cái thứ 1 đến thứ 6 không có cơ hội cho quả trong kiếp liền kề, chỉ có đổng lực cái thứ 7 mới cho quả liên tiếp trong kiếp liền kề mà thôi.

Câu 2:

"Vuttaviparitena atthena sammā sabhāvāti = sammattā"

"Sammattā ca te niyatā ca anantarāmeva phaladānaniyamenāti = sammattaniyatā"

Những pháp nào có trạng thái tốt đẹp, do có ý nghĩa đối lập với phần đã nói ở câu một, do đó những pháp ấy gọi là chánh (*sammatta*).

Những pháp này cũng có trạng thái tốt đẹp, cho quả nhất định theo thứ tự, không có xen hở. Do đó, gọi là chánh nhất định (*sammatta niyatā*)

Pháp chánh nhất định (*sammattaniyatādhamma*) là pháp có trạng thái tốt đẹp và cho quả nhất định theo thứ tự đó, chỉ có 4 tâm đạo, sở hữu hợp. Thật ra, 4 tâm đạo và sở hữu hợp này ắt hẳn cho quả phát sanh theo thứ tự, chính là 4 tâm quả. Còn thiện hiệp thế là pháp có trạng thái tốt đẹp và cho quả trong kiếp này và kiếp sau cũng đúng, nhưng việc trổ quả đó không nhất định và diễn tiến khác thời, không thể cho quả theo thứ tự được nên không là chi pháp của câu 2.

Câu 3:

"Ubhayathā pi na niyatāti = aniyatā"

Những pháp nào có trạng thái cho quả bất định bởi cả 2 pháp trên đó, do đó những pháp ấy gọi là bất định (*aniyatā*).

Dứt Tam Đề Tà

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

16. Tam Đề Đạo Cảnh (Maggārammaṇatika)

Câu 1: *Maggārammaṇā dhammā* – tất cả pháp có đạo làm cảnh.

Tất cả pháp pháp thực tính chỉ có cảnh là đạo hay tất cả pháp thực tính làm cho đạo thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là:

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tu-đà-hoàn, làm cho Tu-đà-hoàn đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tư-đà-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo và Tư-đà-hàm đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc A-na-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo và A-na-hàm đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố của bậc A-la-hán, làm cho cả 4 đạo thành cảnh.

33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

1 đế là: 11 tâm có đạo thành cảnh, 33 sở hữu là khổ đế.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Câu 2: *Maggahetukā dhammā* – tất cả pháp có đạo có nhân.

Tất cả pháp thực tính có nhân là 8 chi đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân tương ưng đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân là đạo.

Chi pháp của câu 2 đó là:

- Trình bày theo lời dịch của phần thứ nhất: 4 tâm đạo, 28 sở hữu (trừ 8 chi đạo).
- Trình bày theo lời dịch của phần thứ hai: 4 tâm đạo, 34 sở hữu (trừ vô tham, vô sân).
- Trình bày theo lời dịch của phần thứ ba: 4 tâm đạo, 35 sở hữu (trừ trí tuệ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế rồi được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

1 đế là: 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 3: *Maggādhipatino dhammā.*

Tất cả pháp thực tính có đạo thành trưởng (cảnh trưởng duyên), hay tất cả pháp thực tính có đạo thành trưởng (câu sanh trưởng duyên), hay tất cả pháp thực tính có câu sanh trưởng duyên là đạo.

Chi pháp của câu 3 là:

- Trình bày theo lời dịch của phần thứ nhất:

4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc Tu-đà-hoàn làm cho Tu-đà-hoàn đạo thành cảnh trưởng.

4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc Tư-đà-hàm làm cho Tư-đà-hàm đạo thành cảnh trưởng.

4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc A-na-hàm làm cho A-na-hàm đạo thành cảnh trưởng.

4 tâm đại tố tương ưng trí của bậc A-la-hán làm cho A-la-hán đạo thành cảnh trưởng.

33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

- Trình bày theo lời dịch của phần thứ 2: 4 tâm đạo, 35 sở hữu (trừ cần trong lúc cần làm trưởng, hay trừ trí trong lúc trí làm trưởng).
- Trình bày theo lời dịch của phần thứ 3: sở hữu cần và sở hữu trí tuệ trong lúc làm trưởng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

2 đế là: 8 tâm có đạo làm trưởng hiệp thế, 32 sở hữu là khổ đế, 8 hay 7 chi đạo phối hợp với tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ 1 tâm khai ý môn), 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 8 tâm đại quả, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 15 tâm sắc giới (2 tâm thông), 12 tâm vô sắc giới, 4 tâm quả, 52 sở hữu không có đạo là cảnh nhất định.

Và 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 38 sở hữu lúc không làm cho đạo thành cảnh. 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Có Đạo Thành Cảnh

Câu 1:

Việc trình bày chi pháp trong câu 1 cần phải chia thành trường hợp những bậc Thánh đó cũng bởi vì nguyên nhân là bậc Thánh thấp không thể làm cho bậc Thánh cao thành cảnh được, còn bậc Thánh cao chắc chắn có thể làm cho bậc Thánh thấp thành cảnh được vậy. Có nghĩa là bậc Tu-đà-hoàn chỉ làm cho Tu-đà-hoàn đạo của mình thành cảnh. Còn bậc Tư-đà-hàm làm cho Tư-đà-hàm đạo của mình và Tu-đà-hoàn đạo được thành cảnh. Bậc A-na-hàm làm cho A-na-hàm đạo của mình và Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo được thành cảnh. Còn bậc A-la-hán đó sẽ làm cho cả 4 đạo được thành cảnh. Tất cả những trường hợp trên là bởi vì bậc Thánh cao ắt hẳn đã từng đạt được bậc Thánh thấp rồi.

Hơn nữa, tâm có thể làm cho đạo thành cảnh được có 11 cái là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông. Trong số 11 cái mà có thể làm cho đạo thành cảnh được, tâm của 3 quả hữu học thấp đó là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện, sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần). Tâm của bậc A-la-hán đó là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố, sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).

Phần trên nói rằng trừ sở hữu ngăn trừ phần bởi vì ngăn trừ phần hiệp thế có cảnh là pháp nên trừ đi, đó là pháp dục giới một cách nhất định, còn vô lượng phần có chế định chúng sanh làm cảnh nhất định giống như vậy. Do đó, không thể làm cho đạo thành cảnh được, do nhân này cũng phải trừ đi sở hữu ngăn trừ phần và vô lượng phần.

Câu 2:

Chi pháp theo lời dịch phần thứ nhất phải trừ đi 8 chi đạo đó bởi vì pháp mà Đức Phật trình bày với mục đích ý nghĩa trong câu này là pháp hữu nhân và nhân đó là các chi đạo, đó là *sampāpakahetu* chính là nhân đưa đến Níp-bàn không phải cần phần nhân duyên, do đó cũng chỉ được chi pháp là 4 tâm đạo, 28 sở hữu mà thôi (trừ đi 8 chi đạo).

Chi pháp theo lời dịch phần thứ 2 phải trừ vô tham và vô sân bởi vì pháp mà Đức Phật trình bày với mục đích ý nghĩa trong câu này là pháp có nhân phối hợp với 8 chi đạo đó là: vô tham, vô sân bởi vì vô tham và vô sân là phần nhân duyên phối hợp trong 8 chi đạo, do đó cũng phải trừ đi.

Chi pháp theo lời dịch phần thứ 3 phải trừ đi sở hữu trí tuệ bởi vì pháp mà Đức Phật trình bày với ý nghĩa trong câu này là pháp có nhân là đạo, pháp nhân là đạo đó cũng là vô si và cũng là nhân duyên, đó chính là sở hữu trí tuệ, do đó phải trừ đi sở hữu trí tuệ.

Câu 3:

Chi pháp theo lời dịch phần thứ nhất chia cả 4 bậc Thánh và cả 4 đạo ra thành riêng biệt theo thứ tự đó, bởi vì bậc Thánh làm cho đạo được thành cảnh trưởng, cũng chỉ khi đạo đó sẽ phải là đạo riêng biệt của mình. Như Ngài chú giải *Aṭṭhasālinī* trình bày rằng: *"Ariyasāvakānañhi attano maggaṃ garuṃ katvā paccavek arammaṇādhipatti labbhati".* Tất

cả bậc Thánh khi suy xét đạo của mình với biểu hiện nặng về đạo rồi trong sát-na tâm đạo riêng biệt của bậc Thánh này được thành cảnh trưởng duyên.

Hơn nữa, tâm có thể làm cho đạo thành cảnh trưởng, tức là với biểu hiện nặng nề đó, có 8 cái là 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).

Chi pháp theo lời dịch phần thứ hai trừ đi một trong hai sở hữu là sở hữu cần hay sở hữu trí tuệ bởi vì trong số 8 chi đạo đó, chi đạo làm câu sanh trưởng duyên chỉ có 2 là: sở hữu 'cần' gọi là cần trưởng, và sở hữu 'trí tuệ' gọi là thẩm trưởng. Và pháp Đức Phật nói với ý nghĩa trong câu này là pháp có duyên là câu sanh trưởng, đó là cần trưởng hay thẩm trưởng là đạo, do đó chi pháp ấy là: 4 tâm đạo, 35 sở hữu trừ 1 trong 2 sở hữu cần hay trí tuệ và cũng chỉ trừ đi 1 trong số 2 sở hữu cũng bởi vì theo pháp phổ thông là trưởng đó trong cùng sát-na sẽ không có nhiều hơn 1 trưởng vậy. Có nghĩa là khi nào 'cần' làm trưởng, thì khi ấy 'trí tuệ' không làm trưởng được, phải gom vào chi pháp trong số 35 sở hữu; khi nào 'trí tuệ' làm trưởng thì khi ấy 'cần' sẽ không làm trưởng được, phải gom vào trong chi pháp giống như vậy.

Chi pháp theo lời dịch phần thứ ba đó là 'cần' và 'trí tuệ' lúc làm trưởng đó, bởi vì chi pháp được làm câu sanh trưởng duyên chỉ có 2 đó là: sở hữu cần và sở hữu trí tuệ.

Lời Giải Thích Trong Ngoại Tam Đề

Pháp mà không làm cho đạo thành cảnh có 2 nhóm là:

Nhóm thứ nhất một cách nhất định.

Nhóm thứ hai một cách bất định.

Nhất định đó là: 12 sở hữu bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ tâm khai ý môn), 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 8 tâm đại quả, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 12 tâm vô sắc giới, 4 tâm quả, 52 sở hữu.

Bất định đó là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 38 sở hữu, lúc không làm cho đạo thành cảnh.

Còn 28 sắc pháp và Níp-bàn đã ngoài 3 câu một cách rõ ràng rồi.

Dứt Tam Đề Có Đạo Thành Cảnh

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

17. Tam Đề Sanh Tồn (Uppannatika)

Câu 1: ***Uppannā dhammā* – tất cả pháp sanh tồn.**

Tất cả pháp thực tính đang sanh, chưa mất, tức là trong 3 sát-na sanh - trụ - diệt hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đang sanh và đang hiện hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

3 đế là: khổ đế, tập đế, đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Câu 2: ***Anuppannā dhammā*** **– tất cả pháp phi sanh tồn (chưa sanh).**

Tất cả pháp thực tính không phải là quá khứ và không phải là đang sanh trong cả 3 sát-na hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực sẽ sanh.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 3 đế.

5 uẩn là: 3 loại sắc là sắc uẩn, và 4 danh uẩn.

7 xứ là: trong 3 loại sắc đó, sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh khí là khí xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ, 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện và 20 tâm tố là ý xứ, 52 sở hữu và 10-12 sắc tế là pháp xứ. Tổng cộng có 7 xứ.

8 giới là: trong 3 loại sắc đó, sắc cảnh sắc là sắc giới; sắc cảnh thinh là thinh giới; sắc cảnh khí là khí giới; sắc cảnh vị là vị giới; sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới; 1 tâm khai ngũ môn là ý giới; 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới; 52 sở hữu, 10-12 sắc tế là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

3 đế là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tham) và 3 loại sắc là khổ đế; sở hữu tham là tập đế; 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

Câu 3: ***Uppādino dhammā*** **– tất cả pháp sẽ sanh.**

Tất cả pháp thực tính nhất định sẽ sanh hiện bày vì có nhân đã thành tựu.

Chi pháp của câu 3 đó là: 36 tâm quả, 38 sở hữu, 20 sắc nghiệp sẽ sanh.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế.

5 uẩn là: sắc nghiệp là sắc uẩn, ngoài ra là 4 danh uẩn.

11 xứ là: Trong 20 sắc nghiệp đó, 11 sắc thô (trừ sắc cảnh thinh) là 9 xứ thô; 36 tâm quả là ý xứ; 38 sở hữu, 9-11 sắc nghiệp tế là pháp xứ. Tổng cộng có 11 xứ.

17 giới là: Trong 20 sắc nghiệp đó, 11 sắc thô (trừ sắc cảnh thinh) là 9 giới thô; 36 tâm quả là 7 thức giới; 38 sở hữu, 9-11 sắc nghiệp tế là pháp giới. Tổng cộng có 17 giới.

1 đế là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

37 tâm quả phát sanh là ngoại đế. Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Lời Giải Thích Trong Ngoại Tam Đề

Níp-bàn là ngoại tam đề bởi vì Níp-bàn là ngoại thời, tức vượt ngoài cả 3 thời, có nghĩa là trạng thái của Níp-bàn này chẳng phải đang sanh, chẳng phải sẽ sanh, cũng chẳng phải từng sanh. Là như vậy bởi vì trạng thái của Níp-bàn là sự chấm dứt tâm, sở hữu, sắc pháp của một người nào diệt (chấm dứt) lần cuối cùng không sanh nữa vậy. Gọi là Níp-bàn như Đức Phật

có dạy rằng: *"Nibbānaṃ na vattabbaṃ uppannanti pi anuppannanti pi uppadīti pi"* - Trạng thái của Níp-bàn không thể nói là đang sanh, sẽ sanh hay đã sanh.

Dứt Tam Đề Sanh Tồn

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

18. Tam Đề Quá Khứ (Atītatika)

Câu 1: *Atītā dhammā* – tất cả pháp quá khứ.

Tất cả pháp thực tính là quá khứ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp thời quá khứ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anāgatā dhammā* – tất cả pháp vị lai.

Tất cả pháp thực tính là vị lại hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp thời vị lai.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: *Paccuppannā dhamma* – tất cả pháp hiện tại.

Tất cả pháp thực tính là hiện tại hiện bày.

Chi pháp của câu 3 là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp thời hiện tại.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Dứt Tam Đề Quá Khứ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

19. Tam Đề Cảnh Quá Khứ (Atītārammaṇatika)

Câu 1: *Atītārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh quá khứ.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp quá khứ hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp quá khứ thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, làm cho pháp quá khứ thành cảnh 1 cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới và 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) lúc làm cho pháp quá khứ thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được *4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế*. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: ***Anāgatārammaṇā dhammā*** **– tất cả pháp biết cảnh vị lai.**

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp vị lai hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp vị lai thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) lúc làm cho pháp vị lai thành cảnh.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được *4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế*. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: ***Paccuppannārammaṇā dhammā*** **– tất cả pháp biết cảnh hiện tại.**

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp hiện tại hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp hiện tại thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) làm cho pháp hiện tại thành cảnh một cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) lúc làm cho pháp hiện tại thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế.

4 uẩn là: tứ danh uẩn.

2 xứ là: ý xứ, pháp xứ.

8 giới là: 56 tâm bắt cảnh hiện tại là 7 thức giới, 50 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

2 đế là: 56 tâm bắt cảnh hiện tại, 49 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

21 tâm bắt cảnh chế định một cách nhất định, 35 sở hữu hợp, 31 tâm bắt cảnh chế định một cách bất định, 49 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần) và 8 tâm bắt cảnh vô lượng nhất định, 36 sở hữu hợp, 11 tâm bắt cảnh vô lượng bất định, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề hữu dư.

Dứt Tam Đề Cảnh Quá Khứ

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

20. Tam Đề Tự Nội (Ajjhattatika)

Câu 1: ***Ajjhattā dhammā* – tất cả pháp nội phần.**

Tất cả pháp thực tính bên trong cơ tánh của ta hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bên trong cơ tánh của ta.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: ***Bahiddhā dhammā* – tất cả pháp ngoại phần.**

Tất cả pháp thực tính bên ngoài cơ tánh của ta hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn bên ngoài cơ tánh của ta.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: ***Ajjhattabahiddhā dhammā* – tất cả pháp nội và ngoại phần.**

Tất cả pháp thực tính bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán, và là tam đề vô dư.

Lời Giải Thích Trong Tam Đề Tự Nội

Tất cả tâm, tất cả sở hữu, sắc quyền (*indriyabaddharūpa*) là sắc liên hệ với quyền. Những pháp này, khi phát sanh trong cơ tánh của ta gọi là pháp nội phần (*ajjhattadhamma*). Nếu sanh bên trong của người khác gọi là pháp ngoại phần (*bahiddhadhamma*). Còn sắc phi quyền (*anindriyabaddharūpa*) sắc không liên hệ với quyền và Níp-bàn là pháp ngoại phần nhất định, bởi vì không sanh đặng trong cơ tánh của chúng sanh.

Hơn nữa, tâm, sở hữu, sắc quyền gọi là nội phần và ngoại phần chia thành 2 loại đó là pháp nội phần và pháp ngoại phần. Pháp nội phần đó là 6 xứ nội có nhãn xứ v.v…, pháp ngoại phần đó là 6 xứ ngoại có sắc xứ v.v... 6 xứ nội này sanh trong cơ tánh của ta cũng vậy, sanh trong cơ tánh của người khác cũng vậy, phải gọi là pháp nội phần cả thảy. 6 xứ ngoại này sanh trong cơ tánh của ta cũng vậy, sanh trong cơ tánh của người khác cũng vậy, phải gọi là pháp ngoại phần cả thảy.

Dứt Tam Đề Tự Nội

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

21. Tam Đề Cảnh Nội (Ajjhattārammaṇatika)

Câu 1: ***Ajjhattārammanṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh nội phần.**

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp nội phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp nội phần thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 sở hữu làm cho pháp nội phần thành cảnh nhất định. 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật đố, vô lượng phần), lúc làm cho pháp nội phần thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế.

4 uẩn là:

2 xứ là:

(Cách chia như những đề trước).

8 giới là: 62 tâm có cảnh nội phần là 7 thức giới, 49 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

2 đế là: 62 tâm có cảnh nội phần, 48 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Câu 2: ***Bahiddhārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh ngoại phần.**

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp ngoại phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp ngoại phần thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu làm cho pháp ngoại phần thành cảnh nhất định và 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 sở hữu lúc làm cho pháp ngoại phần thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được *4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 3 đế*. (Cách chia như những đề trước).

3 đế là: 72 tâm có cảnh ngoại phần hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 3: ***Ajjhattabahiddhārammaṇā* – tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại phần.**

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp nội và ngoại phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp nội và ngoại phần thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật đố, vô lượng phần)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Ba tâm bắt cảnh vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) một cách nhất định, tức là 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 30 sở hữu và 31 tâm bắt cảnh chế định vô hữu một cách bất định, tức là

12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 45 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần, tất đố, lận sắt).

28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và tam đề hữu dư.

Lời Giải Thích Trong Ngoại Tam Đề

Vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) có nghĩa là pháp (trạng thái) mà chế định sự việc diễn tiến một cách không có cái gì hết gọi là vô hữu chế định. Do đó, vô hữu chế định này cũng không phải là pháp nội phần và pháp ngoại phần. Do nhân này, tâm, sở hữu có cảnh là vô hữu chế định một cách nhất định và bất định, cả 2 nhóm này không được đưa vào chi pháp của câu 1, câu 2 và câu 3 nên xếp vào ngoại tam đề, còn 2 tâm thông là pháp ngoại tam đề cũng với ý nghĩa là lấy thông phát sanh do hiện bày túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiabhiññā*) và vị lai thông (*anāgataṅsābhiññā*) lúc làm cho chế định vô hữu thành cảnh có nghĩa là thông có sự biết đến người Níp-bàn trong kiếp hiện tại và người sẽ Níp-bàn trong thời vị lai.

Dứt Tam Đề Cảnh Nội

~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

22. Tam Đề Kiến (Sanidassanatika)

Câu 1: *Sanidassanasappaṭighā dhammā* – tất cả pháp hữu kiến hữu đối chiếu.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái hữu kiến,[52] hữu đối chiếu[53] hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sắc cảnh sắc.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 sắc uẩn, 1sắc xứ, 1 sắc giới, 1 khổ đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anidassanasappaṭighā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái vô kiến, hữu đối chiếu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 11 sắc thô (trừ sắc cảnh sắc)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 uẩn, 9 xứ thô (trừ sắc xứ), 9 giới thô (trừ sắc giới), 1 khổ đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 3: *Anidassanāppaṭighā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái vô kiến, vô đối chiếu hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế. (Cách chia như những đề trước).

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và là tam đề vô dư.

---

[52] Hữu kiến – thấy được hay bị thấy.
[53] Hữu đối chiếu – đối chiếu đặng.
~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~~

Dứt Tam Đề Kiến

Phân chia 22 tam đề theo tam đề chiết bán và tam đề hàm tận.

Trong số 22 tam đề chỉ có tam đề thọ là tam đề hàm tận, còn 21 tam đề còn lại là tam đề chiết bán.

Phân chia 22 tam đề theo tam đề hữu dư và tam đề vô dư.

Trong số 22 tam đề, tam đề hữu dư có 9 là: tam đề thọ, tam đề hữu tầm, tam đề hỷ, tam đề sanh tồn, tam đề quá khứ, tam đề cảnh hy thiểu, tam đề đạo thành cảnh, tam đề cảnh quá khứ, tam đề cảnh nội phần. Còn 13 tam đề ngoài ra là tam đề vô dư.

Kết Thúc Pháp Tụ Đầu Đề Tam

___________()___________

PHÁP TỤ ĐẦU ĐỀ NHỊ

(ABHIDHAMMADUKAMĀTIKĀ – VÔ TỶ PHÁP ĐẦU ĐỀ NHỊ)

Khi Đức Phật trình bày đầu đề tam kết thúc rồi Ngài trình bày tiếp theo là đầu đề nhị.

Trong đầu đề nhị chia ra làm 13 phần là:

1. Phần Tụ nhân (*Hetugocchaka*).
2. Phần nhị đề Đỉnh (*Cūḷantaraduka*).
3. Phần Tụ lậu (*Āsavagocchaka*).
4. Phần Tụ triền (*Saññojanagocchaka*).
5. Phần Tụ phược (*Ganthagocchaka*).
6. Phần Tụ bộc (*Oghagocchaka*).
7. Phần Tụ phối (*Yogagocchaka*).
8. Phần Tụ cái (*Nīvaraṇagocchaka*).
9. Phần Tụ khinh thị (*Parāmāsagocchaka*).
10. Phần nhị đề Đại (*Mahantaraduka*).
11. Phần Tụ thủ (*Upādānagocchaka*).
12. Phần Tụ phiền não (*Kilesagocchaka*).
13. Phần nhị đề Yêu bối (*Piṭṭhiduka*).

Trong số 13 phần nhị đề đó, Đức Phật trình bày phần Tụ nhân (*hetugocchaka*) trước rồi mới trình bày phần nhị đề Đỉnh (*cūḷantaraduka*) v.v... tiếp theo thứ tự.

1. Phần Tụ Nhân (Hetugocchaka)

Trong phần Tụ nhân này có 6 nhị đề là:

1. Nhị đề Nhân (*Hetuduka*).
2. Nhị đề Hữu nhân (*Sahetukaduka*).
3. Nhị đề Tương ưng nhân (*Hetusampayuttaduka*).
4. Nhị đề Nhân hữu nhân (*Hetusahetukaduka*).
5. Nhị đề Nhân tương ưng nhân (*Hetuhetusampayuttaduka*).
6. Nhị đề Phi nhân hữu nhân (*Nahetusahetukaduka*).

Nhị Đề Nhân (*Hetuduka*) - Đề 1

Câu 1: *Hetū dhammā* – tất cả pháp nhân.

Tất cả pháp thực tính là nhân hay thành nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là sáu nhân: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 hành uẩn, 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 3 đế là cả 5 nhân trừ nhân tham trong 36 tâm hiệp thế hữu nhân là khổ đế, nhân tham là tập đế, chi đạo chánh kiến là sở hữu vô si trong 4 tâm đạo là đạo đế.

Vô tham, vô sân trong 4 tâm đạo. Và vô tham, vô sân, vô si trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *Na hetū dhammā* – tất cả pháp phi nhân.

Tất cả pháp thực tính không là nhân hay là phi nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 89 tâm, 46 sở hữu (trừ 6 nhân), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

Uẩn, xứ, giới: (chia như những đề trước).

3 đế là: 81 tâm hiệp thế, 46 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế. 7 chi đạo (trừ chánh kiến) hay 6 chi đạo (trừ chánh kiến, chánh tư duy) trong 4 tâm đạo là đạo đế.

27 tâm đạo phát sanh còn lại, 34 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Nhân (*Sahetukaduka*) - Đề 2

Câu 1: *Sahetukā dhammā* – tất cả pháp có nhân (pháp hữu nhân).

Tất cả pháp thực tính hữu nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu (trừ sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế.

Uẩn, xứ, giới: (chia như những đề trước).

3 đế là: 63 tâm hiệp thế hữu nhân, 51 sở hữu (trừ sở hữu tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

30 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Câu 2: *Ahetukā dhammā* – tất cả pháp không có nhân (pháp vô nhân).

Tất cả pháp thực tính vô nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

5 uẩn là: 28 sắc pháp là sắc uẩn; trong 12 sở hữu tợ tha đó thì: sở hữu thọ là thọ uẩn; sở hữu tưởng là tưởng uẩn; 10 sở hữu tợ tha còn lại và sở hữu si trong 2 tâm căn si là hành uẩn; 18 tâm vô nhân là thức uẩn. Tổng cộng có 5 uẩn.

Níp-bàn là ngoại uẩn.

Xứ, giới (chia như những đề trước)

2 đế là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha, sở hữu si trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Nhân (*Hetusampayutta*) - Đề 3

Câu 1: *Hetusampayuttā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính tương ưng nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetuvippayuttā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính bất tương ưng nhân hiện bày.

Chi pháp của nhị đề tương ưng nhân này giống với chi pháp của nhị đề hữu nhân. Cả 2 đề này nói theo ý nghĩa thì giống nhau, chỉ khác nhau ở từ ngữ mà thôi.

Đức Phật trình bày nhị đề tương ưng nhân có ý nghĩa giống với nhị đề hữu nhân đó cũng là do thuyết pháp hoàn hảo và phù hợp căn cơ chúng sanh mà thôi. Nhị đề khác có chi pháp giống nhau cũng xin tất cả học viên nên biết theo như phần đã nói.

Nhị Đề Nhân Hữu Nhân (Hetusahetuka duka) - Đề 4

Câu 1: *Hetū ceva dhammā sahetukā ca.*

Tất cả pháp thực tính nhân và hữu nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 6 nhân (trừ sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 hành uẩn, 1 pháp xứ, 1 pháp giới; 3 đế là khổ đế, tập đế, đạo đế.

Vô tham, vô sân phối hợp trong 4 tâm đạo và vô tham, vô sân, vô si phối hợp trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *Sahetukā ceva dhammā na ca hetū.*

Tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu (trừ 6 nhân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (uẩn, xứ, giới chia như những đề trước).

2 đế là: 63 tâm hiệp thế hữu nhân, 46 sở hữu là khổ đế, 7 chi đạo (trừ chánh kiến) hay 6 chi đạo (trừ chánh kiến, chánh tư duy) trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

27 tâm đạo phát sanh còn lại, 34 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục) và sở hữu si trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Nhân Tương Ưng Nhân (Hetū hetusampayutta duka) - Đề 5

Câu 1: *Hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca.*

Tất cả pháp thực tính nhân và tương ưng nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū.*

Tất cả pháp tương ưng nhân mà phi nhân hiện bày.

Nhị đề này trùng chi pháp, v.v... cho đến ngoại nhị đề giống như nhị đề nhân và hữu nhân.

Nhị Đề Phi Nhân Hữu Nhân (Nahetu sahetuka duka) - Đề 6

Câu 1: *Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi.*

Tất cả pháp thực tính phi nhân mà hữu nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu (trừ 6 nhân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi.*

Tất cả pháp thực tính phi nhân và vô nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

6 nhân là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Nhân

~~~~~~~~~~~

2. Nhị Đề Đỉnh (Cūlantaraduka)

Trong nhị đề đỉnh này có 7 nhị đề là:

1. Nhị đề hữu duyên (*Sappaccayaduka*).
2. Nhị đề hữu vi (*Saṅkhataduka*).
3. Nhị đề hữu kiến (*Sanidassanaduka*).
4. Nhị đề hữu đối chiếu (*Sappaṭighaduka*).
5. Nhị đề sắc (*Rūpīduka*).
6. Nhị đề hiệp thế (*Lokiyaduka*).
7. Nhị đề cũng có tâm biết đặng (*Kenaciviññeyyaduka*).

Nhị Đề Hữu Duyên (Sappaccayaduka) - Đề 1

Câu 1: *Sappaccayā dhammā* (tất cả pháp hữu duyên).

Tất cả pháp thực tính có 4 duyên tạo (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.
~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Appaccayā dhammā* (tất cả pháp vô duyên).

Tất cả pháp thực tính không có 4 duyên tạo (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Níp-bàn này đã vượt ngoài sự gom hợp và uẩn rồi, được 1 pháp xứ, 1 pháp giới và 1 diệt đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Vi (Saṅkhataduka) - Đề 2

Câu 1: *Saṅkhatā dhammā* (tất cả pháp hữu vi).

Tất cả pháp thực tính bị tạo bởi 4 duyên (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.

Câu 2: *Asaṅkhatā dhammā* (tất cả pháp vô vi).

Tất cả pháp thực tính không bị tạo bởi 4 duyên (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.

Chi pháp trong nhị đề hữu vi này giống với nhị đề hữu duyên cả thảy.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và gọi là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Kiến (Sanidassanaduka) - Đề 3

Câu 1: *Sanidassanā dhammā* (tất cả pháp hữu kiến).

Tất cả pháp thực tính diễn tiến được cùng với sự thấy hay hữu kiến (thấy đặng) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sắc cảnh sắc.

Sắc cảnh sắc này đó là: 1 sắc uẩn, 1 sắc xứ, 1 sắc giới, 1 khổ đế.

Câu 2: *Anidassanā dhammā* (tất cả pháp vô kiến).

Tất cả pháp thực tính không diễn tiến được cùng với sự thấy hay vô kiến hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh sắc), Níp-bàn

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ (trừ sắc xứ), 17 giới (trừ sắc giới), 4 đế. (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Đối Chiếu (Sappaṭighaduka) - Đề 4

Câu 1: *Sappaṭighā dhammā* (tất cả pháp hữu đối chiếu).

Tất cả pháp thực tính có trạng thái diễn tiến cùng với sự đối chiếu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 sắc thô.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 uẩn, 10 xứ thô, 10 giới thô, 1 khổ đế.

Câu 2: *Appaṭighā dhammā* (tất cả pháp vô đối chiếu).

Tất cả pháp thực tính không có trạng thái diễn tiến cùng với sự đối chiếu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới đế thì được 5 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế. (Cách chia như những đề trước).

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm đạo phát sanh là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Sắc (Rūpīduka) - Đề 5

Câu 1: *Rūpino dhammā* (tất cả pháp chơn sắc).

Tất cả pháp thực tính có *ruppanalakkhaṇa* - trạng thái biến hoại hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 sắc uẩn; 10 xứ thô, 1 pháp xứ; 10 giới thô, 1 pháp giới; 1 khổ đế.

Câu 2: *Arūpino dhammā* (tất cả pháp phi chơn sắc).

Tất cả pháp thực tính không có *ruppanalakkhaṇa* - trạng thái biến hoại hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hiệp Thế (Lokiyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Lokiyā dhammā* (tất cả pháp hiệp thế).

Tất cả pháp thực tính gom hợp vào trong pháp hành thế gian là khổ luân hồi, có trạng thái sanh diệt hay là pháp hiệp thế hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Lokuttarā dhammā* (tất cả pháp siêu thế).

Tất cả pháp thực tính vượt ra ngoài pháp hành thế gian (là khổ luân hồi có trạng thái sanh diệt) hay là pháp siêu thế.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi phân chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cũng Có Tâm Biết Đặng (Kenaciviññeyya duka) - Đề 7

Câu 1: *Kenaci viññeyyā dhammā*

Tất cả pháp cũng có tâm biết đặng, như là tâm nhãn thứ v.v... hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn có tâm biết đặng, như là tâm nhãn thức v.v…

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

Câu 2: *Na kenaci viññeyyā dhammā*

Tất cả pháp cũng có tâm không biết đặng, như là tâm nhãn thức v.v... hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không có tâm biết đặng, như là tâm nhãn thức v.v...

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

Trình bày chi pháp trong cả 2 câu

Theo cách của chú giải Aṭṭhasālinī có 12 cách là:

<u>Cách thứ nhất</u>: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh sắc có 2 tâm nhãn thức biết đặng.

Sắc cảnh sắc này chia thành 1 sắc uẩn, 1 sắc xứ, 1 sắc giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh sắc), Níp-bàn không bị hai tâm nhãn thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ hai</u>: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh thinh có 2 tâm nhĩ thức biết đặng.

Sắc cảnh thinh này chia thành 1 sắc uẩn, 1 thinh xứ, 1 thinh giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh thinh), Níp-bàn không bị hai tâm nhĩ thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ ba</u>: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh khí có 2 tâm tỷ thức biết đặng.

Sắc cảnh khí này chia thành 1 sắc uẩn, 1 khí xứ, 1 khí giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh khí), Níp-bàn không bị 2 tâm tỷ thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ tư</u>: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh vị có 2 tâm thiệt thức biết đặng.

Sắc cảnh vị này chia thành 1 sắc uẩn, 1 vị xứ, 1 vị giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh vị), Níp-bàn không bị 2 tâm thiệt thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ năm</u>: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh xúc có 2 tâm thân thức biết đặng.

Sắc cảnh xúc này chia thành 1 sắc uẩn, 1 xúc xứ, 1 xúc giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 25 sắc pháp (trừ sắc cảnh xúc), Níp-bàn không bị 2 tâm thân thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ sáu</u>: chi pháp của câu 1 đó là cảnh ngũ, như sắc cảnh sắc v.v... có 3 tâm ý giới biết.

Cảnh ngũ này chia thành 1 sắc uẩn, 5 xứ, 5 giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu 2 đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 21 sắc pháp (trừ 7 sắc cảnh giới), Níp-bàn không bị 3 tâm ý giới biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 7 xứ, 13 giới, 4 đế. (cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ bảy</u>: chi pháp của câu 1 đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà có 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 27 tâm đáo đại, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu, Níp-bàn không bị 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ tám</u>: chi pháp của câu 1 đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà có 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn không bị 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

(Cách chia như những đề trước).

<u>Cách thứ chín</u>: chi pháp của câu 1 đó là 87 tâm (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn, có 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 1 tâm A-la-hán đạo, 1 tâm A-la-hán quả, 36 sở hữu, không bị 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đạo đế.

(Cách chia như những đề trước).

Cách thứ mười: chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiền tố không vô biên xứ, 30 sở hữu, mà có 3 tâm thiền thức vô biên xứ biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 87 tâm (trừ 2 tâm thiền không vô biên xứ thiện và tố), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 3 tâm thức vô biên xứ biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

Cách thứ mười một: chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền vô sở hữu xứ thiện, 1 tâm thiền vô sở hữu xứ tố, 30 sở hữu, có 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 87 tâm (trừ tâm thiền vô sở hữu xứ thiện và tố), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

Cách thứ mười hai: chi pháp của câu 1 đó là Níp-bàn có 8 tâm siêu thế biết đặng.

Níp-bàn này không có sự gom hợp vào trong uẩn rồi, được 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 1 diệt đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 8 tâm siêu thế biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

(Cách chia như những đề trước).

Chú ý: việc trình bày pháp theo cách của chú giải Aṭṭhasālinī như đã nói ở đây, chi pháp của *kenaci* trong câu 1 và câu 2 là người làm (*kattupada*), người biết (*ārammaṇikapada*), cái biết (*viññāṇapada*), giống nhau tất cả chỉ có chi pháp của câu *viññeyyā dhammā* trong câu 1 và câu 2 là người bị làm (*kammapada*), là cảnh (*ārammaṇapada*), là người bị biết (*viññātabbapada*) khác nhau.

Trình bày chi pháp trong cả 2 câu

Theo cách của sớ giải có 15 cách là:

Cách thứ 1:

Chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh sắc bị 2 tâm nhãn thức biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh sắc không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 2:

Chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh thinh bị 2 tâm nhĩ thức biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh thinh không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 3:

Chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh khí bị 2 tâm tỷ thức biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh khí không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 4:

Chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh vị bị 2 tâm thiệt thức biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh vị không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 5:

Chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh xúc bị 2 tâm thân thức biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh xúc không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 6:

Chi pháp của câu 1 đó là cảnh ngũ bị 3 tâm ý giới biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là cảnh ngũ không bị 35 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 7:

Chi pháp của câu 1 đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bị 11 tâm na cảnh, 1 tâm tiếu sinh biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 35 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 8:

Chi pháp của câu 1 đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bị 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 29 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

Cách thứ 9:

Chi pháp của câu 1 đó là 87 tâm (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn bị 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 87 tâm (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 21 tâm biết cảnh chế định nhất định biết đặng.

…

Cách thứ 10:

Chi pháp của câu 1 đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn bị 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 21 tâm biết cảnh chế định nhất định biết đặng.

…

Cách thứ 11:

Chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 30 sở hữu, bị tâm thiền thiện thức vô biên xứ và thiền quả biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ) biết đặng.

…

Cách thứ 12:

Chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiền tố không vô biên xứ, 30 sở hữu, bị 1 tâm thiền tố thức vô biên xứ biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiền tố không vô biên xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ) biết đặng.

…

Cách thứ 13:

Chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, bị 1 tâm thiền thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ và 1 tâm thiền quả biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền thức vô biên xứ) biết đặng.

…

Cách thứ 14:

Chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 1 tâm thiền tố vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, bị tâm thiền tố phi tưởng phi phi tưởng xứ biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 1 tâm thiền tố vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền thức vô biên xứ) biết đặng.

…

Cách thứ 15:

Chi pháp của câu 1 đó là Níp-bàn bị 8 tâm siêu thế biết đặng.

…

Chi pháp của câu thứ 2 đó là Níp-bàn không bị 72 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 20 tâm biết cảnh hiệp thế và chế định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định) biết đặng.

…

Chú ý: Việc trình bày chi pháp theo cách của Mūlaṭīka như đã nói đây, chi pháp của *kenaci* trong câu 1 và câu 2 là người làm (*kattupada*), người biết (*ārammaṇikapada*), cái biết (*viññāṇapada*), khác nhau chỉ có chi pháp của câu *viññeyyā dhammā* trong câu 1 và câu 2 là người bị làm (*kammapada*), là cảnh (*ārammaṇapada*), là người bị biết (*viññātabbapada*) giống nhau.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Dứt Nhị Đề Có Tâm Biết Đặng

~~~~~~~~~~~

3. Phần Tụ Lậu (Āsavagocchaka)

Trong phần tụ lậu này có 6 nhị đề đó là:

1. Nhị đề lậu (*Āsavaduka*).
2. Nhị đề cảnh lậu (*Sāsavaduka*).
3. Nhị đề tương ưng lậu (*Āsavasampayuttaduka*).
4. Nhị đề lậu cảnh lậu (*Āsavasāsavaduka*).
5. Nhị đề lậu tương ưng lậu (*Āsavaāsavasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu (*Āsavavippayuttasāsavaduka*).

Nhị Đề Lậu (Āsavaduka) - Đề 1

Câu 1: *Āsavā dhammā* (tất cả pháp lậu).

Tất cả pháp thực tính là lậu hay có trạng thái trôi chảy đi, nói theo cõi đến tận hữu cao nhất, nói theo pháp đến tận chuyển tộc (*gotrabhū*), hay có trạng thái giống với rượu ngâm lâu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp lậu là: tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 hành uẩn, 1 pháp xứ, 1 pháp giới; 2 đế là tà kiến, si là khổ đế, tham là tập đế.

Câu 2: *No āsavā dhammā* (tất cả pháp phi lậu).

Tất cả pháp thực tính không là lậu, hay không có trạng thái trôi chảy đi hay không có trạng thái giống với rượu ngâm lâu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế. (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Lậu (Sāsavaduka) - Đề 2

Câu 1: *Sāsavā dhammā* (tất cả pháp cảnh lậu).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu hiện bày.
~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anāsavā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh lậu).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Lậu (Āsavasampayutta Duka) - Đề 3

Câu 1: *Āsavasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng lậu).

Tất cả pháp thực tính tương ưng lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Āsavavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng lậu).

Tất cả pháp thực tính bất tương ưng lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Lậu Cảnh Lậu (Āsavasāsavaduka) - Đề 4

Câu 1: *Āsavā ceva dhammā sāsavā ca* (tất cả pháp lậu và cảnh lậu).

Tất cả pháp thực tính là lậu và là cảnh của lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp lậu là tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được…(Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Sāsavā ceva dhammā no ca āsavā* (tất cả pháp cảnh lậu mà phi lậu).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu nhưng không gọi là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được…(Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Lậu Tương Ưng Lậu (Āsava Āsavasampayutta Duka) - Đề 5

Câu 1: *Āsavā ceva dhammā āsava sampayuttā ca* (tất cả pháp lậu và tương ưng lậu).

Tất cả pháp thực tính là lậu và tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp lậu là tham, tà kiến, si phối hợp trong 8 tâm căn tham.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Āsava sampayuttā ceva dhammā no ca āsavā* (tất cả pháp tương ưng lậu mà phi lậu).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với lậu nhưng không gọi là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Lậu Cảnh Lậu (Āsava Vippayuttasāsava Duka) - Đề 6

Câu 1: *Āsavavippayuttā kho pana dhammā sāsavā pi* (tất cả pháp bất tương ưng lậu mà cảnh lậu).

Tất cả pháp thực tính bất tương ưng với lậu nhưng là cảnh của lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được…(Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Āsavavippayuttā kho pana dhammā anāsavā pi* (tất cả pháp bất tương ưng lậu mà phi cảnh lậu).

Tất cả pháp thực tính bất tương ưng với lậu và không là cảnh của lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Lậu

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

4. Phần Tụ Triền (Saññojanagocchaka)

Trong phần tụ triền này có 6 nhị đề đó là:

1. Nhị đề triền (*Saññojanaduka*).
2. Nhị đề cảnh triền (*Saññojaniyaduka*).
3. Nhị đề tương ưng triền (*Saññojanasampayuttaduka*).
4. Nhị đề triền cảnh triền (*Saññojanasaññojaniyaduka*).
5. Nhị đề triền tương ưng triền (*Saññojanasaññojanasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng triền cảnh triền (*Saññojanavippayuttasaññojaniyaduka*).

Nhị Đề Triền (Saññojanaduka) - Đề 1

Câu 1: *Saññojanā dhammā* (tất cả pháp triền).

Tất cả pháp thực tính là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp triền là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lận.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No saññojanā* (tất cả pháp phi triền).

Tất cả pháp thực tính không là triền hay phi triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Chú ý: 8 chi pháp triền này trình bày theo cách của Tạng Vô Tỷ Pháp.

Nhị Đề Cảnh Triền (Saññojaniyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Saññojaniyā dhammā* (tất cả pháp cảnh triền).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Asaññojaniyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh triền).

Tất cả pháp thực tính không phải là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Triền (Saññojanasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Saññojanasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng triền).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp tâm si điệu cử)

Những pháp này khi chia theo uẩn xứ, giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saññojanavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng triền).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với triền hay bất tương ưng triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp tâm si điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Triền Cảnh Triền (Saññojanasaññojaniya Duka) - Đề 4

Câu 1: *Saññojanā ceva dhammā saññojaniyā ca* (tất cả pháp triền cảnh triền).

Tất cả pháp thực tính là triền và là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp triền là tham, sân, si, tà kiến, ngã mạn, hoài nghi, tật, lận.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saññojaniyā ceva dhammā no ca saññojanā* (tất cả pháp cảnh triền mà phi triền).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền nhưng không gọi là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Triền Tương Ưng Triền (Saññojanasaññojanasampayuttaduka) - Đề 5

Câu 1: *Saññojanā ceva dhammā saññojanasampayuttā ca* (tất cả pháp triền và tương ưng triền).

Tất cả pháp thực tính là triền và tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp triền là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lận (trừ sở hữu si hợp tâm si điệu cử)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saññojanasampayuttā ceva dhammā no ca saññojanā* (tất cả pháp tương ưng triền mà phi triền).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với triền nhưng không gọi là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp với tâm si điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Triền Cảnh Triền (Saññojanavippayuttasaññojaniyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Saññojanavippayutta kho pana dhammā saññojaniyāpi* (tất cả pháp bất tương ưng triền và cảnh triền).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với triền nhưng là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp với tâm si điệu cử, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saññojanavippayuttā kho pana dhammā asaññojaniyāpi* (tất cả pháp bất tương ưng triền mà phi cảnh triền).

Tất cả pháp thực tính bất tương ưng với triền và không phải là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp tâm si điệu cử) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Triền

~~~~~~~~~~~

5. Phần Tụ (Chùm) Phược (Ganthagocchaka)

Trong phần tụ phược này, có 6 nhị đề đó là:

1. Nhị đề phược (*Ganthaduka*).
2. Nhị đề cảnh phược (*Ganthaniyaduka*).
~~~~~~~~~~~

3. Nhị đề tương ưng phược (*Ganthasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phược cảnh phược (*Ganthaganthaniyaduka*).
5. Nhị đề phược tương ưng phược (*Ganthaganthasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng phược cảnh phược (*Ganthavippayuttaganthaniyaduka*).

Nhị Đề Phược (Ganthaduka) - Đề 1

Câu 1: *Ganthā dhammā* (tất cả pháp phược).

Tất cả pháp thực tính là phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp phược là tham, sân và tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No ganthā dhammā* (tất cả pháp phi phược).

Tất cả pháp thực tính không là phược hay phi phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Phược (Ganthaniyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Ganthaniyā dhammā* (tất cả pháp cảnh phược).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Aganthaniyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh phược).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của phược hay phi cảnh phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Phược (Ganthasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Ganthasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng phược).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu (trừ sân, hoài nghi, sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ganthavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng phược).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược hay bất tương ưng phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu (trừ tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng, sở hữu sân hợp trong 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Phược Cảnh Phược (Ganthaganthaniya-Duka) - Đề 4

Câu 1: *Ganthā ceva dhammā ganthaniyā ca* (tất cả pháp phược và cảnh phược).

Tất cả pháp thực tính là phược và là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp phược là tham, sân, tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ganthaniyā ceva dhammā no ca ganthā* (tất cả pháp cảnh phược mà phi phược).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phược nhưng không gọi là phược (hay phi phược) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Phược Tương Ưng Phược (Ganthaganthasampayuttaduka) - Đề 5

Câu 1: *Ganthā ceva dhammā ganthasampayuttā ca* (tất cả pháp phược và tương ưng phược).

Tất cả pháp thực tính là phược và tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tham, tà kiến hợp trong 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ganthasampayuttā ceva dhammā no ca ganthā* (tất cả pháp tương ưng phược mà phi phược).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phược nhưng không gọi là phược hay phi phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 23 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược và hoài nghi).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu (tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên) và sở hữu tham và hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân hợp với 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Phược Cảnh Phược (Ganthavippayuttaganthaniyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Ganthavippayuttā kho pana dhammā ganthaniyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng phược và cảnh phược).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược nhưng là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 tâm căn si, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 43 sở hữu (trừ tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hôn trầm, thùy miên) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân hợp trong 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ganthavippayuttā kho pana dhammā aganthaniyāpi* (tất cả pháp bất tương ưng phược mà phi cảnh phược).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược và không là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu (trừ sân, hoài nghi và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Phược

~~~~~~~~~~~

6. Phần Tụ (Chùm) Bộc (Oghagocchaka)

Trong phần tụ bộc này, có 6 nhị đề là:
~~~~~~~~~~~

1. Nhị đề bộc (*Oghaduka*).
2. Nhị đề cảnh bộc (*Oghaniyaduka*).
3. Nhị đề tương ưng bộc (*Oghasampayuttaduka*).
4. Nhị đề bộc cảnh bộc (*Oghaoghaniyaduka*).
5. Nhị đề bộc tương ưng bộc (*Oghaoghasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng bộc cảnh bộc (*Oghavipayuttaoghaniyaduka*).

Nhị Đề Bộc (Oghaduka) - Đề 1

Câu 1: *Oghā dhammā* (tất cả pháp bộc).

Tất cả pháp thực tính là bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp bộc là tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No oghā dhammā* (tất cả pháp phi bộc).

Tất cả pháp thực tính không là bộc hay phi bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp bộc), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Bộc (Oghaniyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Oghaniyā dhammā* (tất cả pháp cảnh bộc).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anoghaniyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh bộc).

Tất cả pháp thực tính không phải là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Bộc (Oghasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Oghasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng bộc).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Oghavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng bộc).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Bộc Cảnh Bộc (Oghaoghaniyaduka) - Đề 4

Câu 1: *Oghā ceva dhammā oghaniyā ca* (tất cả pháp bộc và cảnh bộc).

Tất cả pháp thực tính là bộc và là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp bộc là tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Oghaniyā ceva dhammā no ca oghā* (tất cả pháp cảnh bộc mà phi bộc).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc nhưng không gọi là bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp bộc), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bộc Tương Ưng Bộc (Oghaoghasampayuttaduka) - Đề 5

Câu 1: *Oghā ceva dhammā oghasampayuttā ca* (tất cả pháp bộc và tương ưng bộc).

Tất cả pháp thực tính là bộc và tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tham, tà kiến, si hợp trong 8 tâm căn tham.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Oghasampayuttā ceva dhammā no ca oghā* (tất cả pháp tương ưng bộc mà phi bộc).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với bộc nhưng không gọi là bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ 3 chi pháp bộc).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Bộc Cảnh Bộc (Oghavippayuttaoghaniyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Oghavippayuttā kho pana dhammā oghaniyāpi* (tất cả pháp bất tương ưng bộc và cảnh bộc).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc nhưng là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước)

Câu 2: *Oghavippayuttā kho pana dhammā anoghaniyāpi* (tất cả pháp bất tương ưng bộc mà phi cảnh bộc).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc và không là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư

Dứt Phần Tụ Bộc

~~~~~~~~~~~

7. Phần Tụ (Chùm) Phối (Yogagocchaka)

Trong phần tụ phối này, có 6 nhị đề là:

1. Nhị đề phối (*Yogaduka*).
2. Nhị đề cảnh phối (*Yoganiyaduka*).
3. Nhị đề tương ưng phối (*Yogasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phối cảnh phối (*Yogayoganiyaduka*).
5. Nhị đề phối tương ưng phối (*Yogayogasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng phối cảnh phối (*Yogavippayuttayoganiyaduka*).

Nhị Đề Phối (Yogaduka) - Đề 1

Câu 1: *Yogā dhammā* (tất cả pháp phối).

Tất cả pháp thực tính là phối hiện bày.
~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp phối là tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No yogā dhammā* (tất cả pháp phi phối).

Tất cả pháp thực tính không là phối hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phối), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Phối (Yoganiyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Yoganiyā dhammā* (tất cả pháp cảnh phối).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ayoganiyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh phối).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Phối (Yogasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Yogasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng phối).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Yogavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng phối).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Phối Cảnh Phối (Yogayoganiyaduka) - Đề 4

Câu 1: *Yogā ceva dhammā yoganiyā ca* (tất cả pháp phối và cảnh phối).

Tất cả pháp thực tính là phối và là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 3 chi pháp phối là tham, tà kiến, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Yoganiyā ceva dhammā no ca yogā* (tất cả pháp cảnh phối mà phi phối).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phối nhưng không gọi là phối.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phối), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Phối Tương Ưng Phối (Yogayogasampayuttaduka) - Đề 5

Câu 1: *Yogā ceva dhammā yogasampayuttā ca* (tất cả pháp phối tương ưng phối).

Tất cả pháp thực tính là phối và tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tham, tà kiến, si hợp trong 8 tâm căn tham.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Yogasampayuttā ceva dhammā no ca yogā* (tất cả pháp tương ưng phối mà phi phối).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phối nhưng không gọi là phối hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ 3 chi pháp phối).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Phối Cảnh Phối (Yogavippayuttayoganiyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Yogavippayuttā kho pana dhammā yoganiyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng phối mà cảnh phối).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối nhưng là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Yogavippayuttā kho pana dhammā ayoganiyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng phối mà phi cảnh phối).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối và không là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Phối

~~~~~~~~~~~

8. Phần Tụ (Chùm) Cái (Nīvaraṇagocchaka)

Trong phần tụ cái này, có 6 nhị đề là:

1. Nhị đề cái (*Nīvaraṇaduka*).
2. Nhị đề cảnh cái (*Nīvaraṇiyaduka*).
3. Nhị đề tương ưng cái (*Nīvaraṇasampayuttaduka*).
4. Nhị đề cái cảnh cái (*Nīvaraṇanīvaraṇiyaduka*).
5. Nhị đề cái tương ưng cái (*Nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng cái cảnh cái (*Nīvaraṇavippayuttanīvaraṇiyaduka*).

Nhị Đề Cái (Nīvaraṇaduka) - Đề 1

Câu 1: *Nīvaraṇā dhammā* (tất cả pháp cái).

Tất cả pháp thực tính là pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp Cái là tham, sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No nīvaraṇā dhammā* (tất cả pháp phi cái).

Tất cả pháp thực tính không là pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp Cái), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề vô dư.
~~~~~~~~~~~

Nhị Đề Cảnh Cái (Nīvaraṇiyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Nīvaraṇiyā dhammā* (tất cả pháp cảnh cái).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anīvaraṇiyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh cái).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Cái (Nīvaraṇasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Nīvaraṇasampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng cái).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Nīvaraṇavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng cái).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với pháp Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cái Cảnh Cái (Nīvaraṇanīvaraniyaduka) - Đề 4

Câu 1: *Nīvaraṇā ceva dhammā nivaraniyā ca* (tất cả pháp cái và cảnh cái).

Tất cả pháp thực tính là cái và là cảnh của Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp Cái là tham, sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Nīvaraniyā ceva dhammā no ca nivaraṇā* (tất cả pháp cảnh cái mà phi cái).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của Cái nhưng không gọi là Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Cái Tương Ưng Cái (Nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka) - Đề 5

Câu 1: *Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca* (tất cả pháp cái và tương ưng cái).

Tất cả pháp thực tính là Cái và tương ưng với Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp cái là tham, sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nivaraṇā* (tất cả pháp tương ưng cái mà phi cái).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với Cái nhưng không gọi là Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước)

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Cái Cảnh Cái (Nīvaraṇavippayuttanivaraṇiyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā nivaraṇiyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng cái mà cảnh cái).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với Cái nhưng là cảnh của Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā anīvaraṇiyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng cái mà phi cảnh cái).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với Cái và không là cảnh của Cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Cái

~~~~~~~~~~~

9. Phần Tụ (Chùm) Khinh Thị (Parāmāsagocchaka)

Trong phần tụ khinh thị này, có 5 nhị đề đó là:

1. Nhị đề khinh thị (*Parāmāsaduka*).
2. Nhị đề cảnh khinh thị (*Parāmaṭṭhaduka*).
3. Nhị đề tương ưng khinh thị (*Parāmāsasampayuttaduka*).
4. Nhị đề khinh thị cảnh khinh thị (*Parāmāsaparāmaṭṭhaduka*).
5. Nhị đề bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị (*Parāmāsavippayuttaparāmaṭṭhaduka*)

Nhị Đề Khinh Thị (Parāmāsaduka) - Đề 1

Câu 1: *Parāmāsā dhammā* (tất cả pháp khinh thị).

Tất cả pháp thực tính là khinh thị (*parāmāsa*), hay tất cả pháp thực tính chấp giữ sai bản chất thật hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 1 chi pháp của khinh thị là tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No parāmāsā dhammā* (tất cả pháp phi khinh thị).

Tất cả pháp thực tính không là khinh thị (*parāmāsa*), hay tất cả pháp thực tính không chấp giữ sai với bản chất thật hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Khinh Thị (Parāmaṭṭhaduka) - Đề 2

Câu 1: *Parāmaṭṭhā dhammā* (tất cả pháp cảnh khinh thị).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước)

Câu 2: *Aparāmaṭṭhā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh khinh thị).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của khinh thị hiện bày.
~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Khinh Thị (Parāmāsasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Parāmāsa sampayuttā dhammā* (tất cả pháp tương ưng khinh thị).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 20 sở hữu hợp (trừ tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hoài nghi).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Parāmāsa vippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Sở hữu tà kiến là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Khinh Thị Cảnh Khinh Thị (Parāmāsaparāmaṭṭhaduka) - Đề 4

Câu 1: *Parāmāsā ceva dhammā paramaṭṭhā ca* (tất cả pháp khinh thị và cảnh khinh thị).

Tất cả pháp thực tính là khinh thị và là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 1 chi pháp của khinh thị là tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca paramāsā* (tất cả pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của khinh thị nhưng không là khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Khinh Thị Cảnh Khinh Thị (Parāmāsavippayuttaparamatthaduka) - Đề 5

Câu 1: *Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā parāmaṭṭhā pi* (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị và cảnh khinh thị).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với khinh thị nhưng là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā aparamaṭṭhā pi* (tất cả pháp bất tương ưng khinh thị mà phi cảnh khinh thị).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với khinh thị và không là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

4 tâm tương ưng tà kiến, 21 sở hữu (trừ ngã mạn, sân, tật, lận, hối, hoài nghi) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Lời giải thích trong phần tụ khinh thị

Pāḷī chú giải của từ *Parāmāsa*

"Parato āmāso = parāmāso"

Pháp bản thể có sự chấp giữ sai lầm từ bản chất thật, gọi là khinh thị, đó là tà kiến có nghĩa là tất cả chúng sanh thường gọi rằng là ta, là anh ấy, là trai, gái, là chúng sanh, chư thiên, người khổ, con người, nhân loại. Những danh từ này dù là đúng theo sự chế định chân đế cũng vậy, không phải là sự thường gọi chỉ bằng lời nói. Nếu chấp cứng cùng với cảm tưởng rằng, diễn tiến theo cách thường gọi đó như thật, sự chấp cứng như vậy chắc chắn sai theo pháp chân đế, bởi vì khi nói theo pháp chân đế chắc chắn chỉ có danh sắc và năm uẩn mà thôi, không có ta, anh ấy, trai, gái, nhân loại, chư thiên, người khổ, chúng sanh, con người v.v... Sự chấp giữ của tất cả chúng sanh trong thế gian như đã nói đây diễn tiến theo năng lực của chính tà kiến vậy, do đó sở hữu tà kiến này Đức Phật thuyết là khinh thị (*parāmāsa*).

Hơn nữa, trong những phần tụ khác, mỗi tụ có 6 nhị đề, còn trong phần tụ khinh thị chỉ có 5 nhị đề, thiếu 1 nhị đề là nhị đề khinh thị tương ưng khinh thị (*parāmāsaparāmāsa-sampayuttaduka*) như vậy cũng bởi vì chi pháp khinh thị chỉ có một chi pháp chính là sở hữu tà kiến. Do đó, pháp gọi là khinh thị và tương ưng với khinh thị đó chắc chắn không có, như vậy cho dù là chi pháp của câu thứ 2 là: "Tất cả pháp thực tính tương ưng với khinh thị nhưng không gọi là khinh thị" (*parāmāsasampayuttā ceva dhammā no ca parāmāsā*) có được cũng đúng, nhưng chi pháp của câu thứ nhất là "Tất cả pháp gọi là khinh thị và tương ưng với khinh thị" (*parāmāsā ceva dhamma parāmāsasampayuttā ca*) đó chắc chắn không có. Do đó, Đức Phật không trình bày khinh thị tương ưng khinh thị theo cách giống như vậy, cũng không thể nói rằng sở hữu tà kiến đó kết hợp với khinh thị hay không kết hợp với khinh thị. Như Đức

Phật thuyết trong *Dhammasaṅgaṇī* rằng "*parāmāso na vattabbo parāmāsasampayuttoti pi parāmāsavippayuttoti pi*" pháp khinh thị này không nên nói rằng là pháp tương ưng với khinh thị, hay là pháp không tương ưng với khinh thị. Do đó, trong nhị đề khinh thị tương ưng khinh thị, sở hữu tà kiến cũng là ngoại nhị đề vậy.

Dứt Phần Tụ Khinh Thị

~~~~~~~~~~~

10. Phần Nhị Đề Đại (Mahantaraduka)

Trong phần nhị đề đại này, có 14 nhị đề là:

1. Nhị đề hữu tri cảnh (*Sārammaṇaduka*).
2. Nhị đề tâm (*Cittaduka*).
3. Nhị đề hữu tâm (*Cetasikaduka*).
4. Nhị đề tương ưng tâm (*Cittasampayuttaduka*).
5. Nhị đề hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhaduka*).
6. Nhị đề có tâm là sở sanh (*Cittasamuṭṭhānaduka*).
7. Nhị đề đồng sanh tồn với tâm (*Cittasahabhūduka*).
8. Nhị đề tùng tâm thông lưu (*Cittānuparivattiduka*).
9. Nhị đề hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka*).
10. Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūduka*).
11. Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka*).
12. Nhị đề tự nội (*Ajjhattikaduka*).
13. Nhị đề y sanh (*Upādāduka*).
14. Nhị đề thành do thủ (*Upādinnaduka*).

Nhị Đề Hữu Tri Cảnh (Sārammaṇaduka) - Đề 1

Câu 1: *Sārammaṇā dhammā* (tất cả pháp hữu tri cảnh).

Tất cả pháp thực tính diễn tiến cùng với sự biết cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anārammaṇā dhammā* (tất cả pháp vô tri cảnh).

Tất cả pháp thực tính không diễn tiến cùng với sự biết cảnh hiện bày.
~~~~~~~~~~~

Chi pháp của câu 2 đó là: 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được... (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tâm (Cittaduka) - Đề 2

Câu 1: *Cittā dhammā* (tất cả pháp tâm).

Tất cả pháp thực tính là tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 thức uẩn, 1 ý xứ, 7 thức giới, 1 khổ đế.

8 tâm siêu thế là ngoại đế.

Câu 2: *No cittā dhammā* (tất cả pháp phi tâm).

Tất cả pháp thực tính không là tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn (trừ thức uẩn), Níp-bàn là ngoại uẩn, 10 xứ thô, 1 pháp xứ, 10 giới thô, 1 pháp giới, 4 đế là 51 sở hữu (trừ tham) trong 81 tâm hiệp thế, 28 sắc pháp là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Níp-bàn là diệt đế. 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) trong 4 tâm đạo và 36 sở hữu trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Sở Hữu Tâm (Cetasikaduka) - Đề 3

Câu 1: *Cetasikā dhammā* (tất cả pháp sở hữu tâm).

Tất cả pháp thực tính là sở hữu tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 3 uẩn sở hữu tâm, 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 3 đế là: 51 sở hữu (trừ tham) hợp trong 81 tâm hiệp thế là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) trong 4 tâm đạo và 36 sở hữu trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *Acetasikā dhammā* (tất cả pháp phi sở hữu tâm).

Tất cả pháp thực tính không là sở hữu tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn là sắc uẩn và thức uẩn; Níp-bàn là ngoại uẩn;

12 xứ, 18 giới, 2 đế là: 81 tâm hiệp thế, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế,

8 tâm siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Tâm (Cittasampayuttaduka) - Đề 4

Câu 1: *Cittasampayuttā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu tâm

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Cittavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng tâm).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Hòa Trộn Với Tâm (Cittasaṃsaṭṭhaduka) - Đề 5

Câu 1: *Cittasaṃsaṭṭhā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính hòa với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được…

(Cách chia như những đề trước)

Câu 2: *Cittavisaṅsaṭṭhā dhammā* (tất cả pháp phi hòa với tâm).

Tất cả pháp thực tính không hòa với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 28 sắc pháp, Níp-bàn

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Có Tâm Làm Sở (Nền Tảng) Sanh (Cittasamuṭṭhānaduka) - Đề 6

Câu 1: *Cittasamuṭṭhānā dhammā*.

Tất cả pháp thực tính có tâm làm sở sanh (nền tảng) hay sanh từ tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu, 17 sắc tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được.

4 uẩn (trừ thức uẩn).

6 xứ và 6 giới: Trong 17 sắc tâm đó, sắc cảnh sắc là sắc xứ sắc giới; sắc cảnh thinh là thinh xứ thinh giới; sắc cảnh khí là khí xứ khí giới; sắc cảnh vị là vị xứ vị giới; sắc cảnh xúc tức sắc đất, lửa, gió là xúc xứ xúc giới; 52 sở hữu, 10-12 sắc tế đó là sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay và dị diệt là pháp xứ, pháp giới;

3 đế: 51 sở hữu (trừ tham) trong 81 tâm hiệp thế, 17 sắc tâm là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại (trừ 8 chi đạo) trong 4 tâm đạo và 36 sở hữu trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *No cittasamuṭṭhānā dhammā,*

Tất cả pháp thực tính không có tâm làm sở sanh (nền tảng), hay không sanh từ tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 20 sắc nghiệp, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

2 uẩn: 3 loại sắc (sắc nghiệp, sắc quí tiết, sắc vật thực) là sắc uẩn, 89 tâm là thức uẩn. Níp-bàn là ngoại uẩn.

12 xứ: ...

18 giới: Trong 3 loại sắc đó nhãn thanh triệt là nhãn giới, nhĩ thanh triệt là nhĩ giới, tỷ thanh triệt là tỷ giới, thiệt thanh triệt là thiệt giới, thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới, 89 tâm là 7 thức giới, 12 – 14 sắc tế đó là: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ, dị, diệt, và Níp-bàn là pháp giới.

2 đế: 81 tâm hiệp thế, 3 loại sắc là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế.

8 tâm siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Đồng Sanh Tồn Với Tâm (Cittasahabhūduka) - Đề 7

Câu 1: *Cittasahabhuno dhammā.*

Tất cả pháp thực tính đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu tâm, 2 sắc biểu tri.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn (trừ thức uẩn), 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 3 đế là: 51 sở hữu (trừ tham) hợp trong 81 tâm hiệp thế, 2 sắc biểu tri là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) hợp trong 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *No citta sahabhuno dhammā* (tất cả pháp phi đồng sanh tồn với tâm).

Tất cả pháp thực tính không đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri), Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế. (uẩn, xứ, giới chia như những đề trước).

2 đế là: 81 tâm hiệp thế, 26 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế. 8 tâm siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tùng Tâm Thông Lưu (Hành Động Theo Tâm) (Cittānuparivattiduka) - Đề 8

Câu 1: *Cittānuparivattino dhammā* (tất cả pháp tùng tâm thông lưu).

Tất cả pháp thực tính diễn tiến theo dòng tâm hay tùng tâm thông lưu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu, 2 sắc biểu tri.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No cittānuparivattino dhammā* (tất cả pháp phi tùng tâm thông lưu).

Tất cả pháp thực tính không diễn tiến theo dòng tâm hay phi tùng tâm thông lưu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri), Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hòa Với Tâm Và Có Tâm Làm Sở Sanh (Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka) - Đề 9

Câu 1: *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā*.

Tất cả pháp thực tính hòa với tâm và có tâm làm sở sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước)

Câu 2: *No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hòa, Sanh Tồn Và Nương Tâm Làm Sở Sanh (Nền Tảng) (Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna-Sahabhūduka) - Đề 10

Câu 1: *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā* (tất cả pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh).

Tất cả pháp thực tính hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā* (tất cả pháp phi hòa, phi đồng sanh tồn và phi nương tâm làm sở sanh).

Tất cả pháp thực tính không hòa với tâm, không có tâm làm sở sanh và không đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Có Tâm Làm Sở Sanh, Thông Lưu Và Hòa Với Tâm (Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā Nuparivattīduka) - Đề 11

Câu 1: *Cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā*.

Tất cả pháp thực tính hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và tùng tâm thông lưu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā*.

Tất cả pháp thực tính không hòa cùng tâm, không có tâm làm sở sanh, không tùng tâm thông lưu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 20 sắc nghiệp, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 17 sắc tâm là ngoại nhị đề.

Nhị đề này là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Tự Nội (Ajjhattikaduka) - Đề 12

Câu 1: *Ajjhattikā dhammā*.

Tất cả pháp thực tính tự nội hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 5 sắc thanh triệt.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Bāhirā dhammā*.

Tất cả pháp thực tính ngoại hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 52 sở hữu, 23 sắc pháp (trừ 5 sắc thanh triệt), Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Y Sanh (Upādāduka) - Đề 13

Câu 1: *Upādā dhammā* (tất cả pháp y sinh).

Tất cả pháp thực tính nương sắc tứ đại sung phát sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 24 sắc y sanh.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 sắc uẩn, 10 xứ (trừ xúc xứ, ý xứ), 10 giới (trừ xúc giới, 7 thức giới), 1 khổ đế.

Câu 2: *No upādā dhammā* (tất cả pháp phi y sinh).

Tất cả pháp thực tính không nương sắc tứ đại sung phát sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 4 sắc tứ đại sung, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 3 xứ, 9 giới, 4 đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Thành Do Thủ (Upādinnaduka) - Đề 14

Câu 1: *Upādinnā dhammā* (tất cả pháp thành do thủ).

Tất cả pháp thực tính là thành quả do nghiệp chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ (trừ thinh xứ), 17 giới (trừ thinh giới), 1 khổ đế.

Câu 2: *Anupādinnā dhammā* (tất cả pháp phi thành do thủ).

Tất cả pháp thực tính không là thành quả do có nghiệp chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 4 tâm quả siêu thế, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 4 đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề vô dư.

Lời giải thích trong phần nhị đề đại (mahantaraduka)

Nhị đề hữu tri cảnh (sārammaṇaduka).

1. *Saha ārammaṇena ye vattantīti = sārammaṇā*.

Những pháp nào diễn tiến cùng với cảnh, do đó những pháp ấy gọi là pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇa*).

2. *Natthi etesaṃ ārammaṇanti = anārammaṇā*.

Những pháp nào không biết cảnh, do đó những pháp ấy gọi là pháp vô cảnh (*anārammaṇa*).

Nhị đề tâm (cittaduka).

1. *Cintanaṭṭhena = cittaṃ (vā) vicittaṭṭhena = cittaṃ*.

Pháp bản thể gọi là tâm bởi ý nghĩa là biết đặc biệt. Hay là pháp bản thể gọi là tâm bởi ý nghĩa đặc biệt với giống, cõi và phối hợp v.v...

Nhị đề sở hữu tâm (cetasikaduka).

1. *Avippayogavasena cetasi niyuttāti = cetasikā*.

Pháp mà hằng hợp bằng cách trong quyền sở hữu không lìa tâm, pháp ấy gọi là sở hữu tâm. Hay pháp mà luôn phối hợp với tâm do năng lực không lìa nhau, pháp ấy gọi là sở hữu tâm.

Nhị đề hòa với tâm (cittasaṃsaṭṭhaduka).

1. *Nirantarabhāvūpagamanatāya upādato yāva bhaṅgā cittena saṃsaṭṭhāti = cittasaṃsaṭṭhā.*

Pháp thực tính mà luôn hòa với tâm từ lúc sanh lên cho đến khi diệt đi theo bản thể tự nhiên không có kẽ hở (thời gian) xen vào, pháp ấy gọi là pháp hòa với tâm (*cittasaṃsaṭṭha*).

2. *Ekato vattamānā pi nirantarabhāvaṃ anupagamanatāya cittena visaṃsaṭṭhāti = cittavisaṃsaṭṭhā.*

Pháp thực tính nào dù cùng sanh, nhưng không hòa với tâm theo bản thể tự nhiên, không đi đến sự không có kẽ hở (thời gian) xen vào, pháp ấy gọi là pháp không hòa với tâm (*cittavisaṃsaṭṭha*).

Danh từ “do pháp bản thể không đi đến sự không có kẻ hở (thời gian) xen vào (*nirantarabhāvaṃ anupagamanatāya*)” có nghĩa là tâm và sắc pháp mà sanh cùng với nhau do ‘câu sanh duyên’ và ‘câu sanh sở duyên’ đó có sự khác nhau được nhận biết dễ dàng,

chính sự khác nhau được nhận biết dễ dàng này là pháp bản thể luôn luôn không phải không có kẽ hở (thời gian) xen vào.

Trong Mūlaṭikā có trình bày rằng *"yesaṃ rūpānaṃ cittaṃsahajātapaccayohoti tesaṃ cittassa ca suviññeyyanānattanti nirantarabhāvānupagamanaṃ veditabbaṃ"*. Tâm là pháp hỗ trợ cho sắc do năng lực của 'câu sanh duyên', sự khác nhau của sắc và tâm là năng duyên và sở duyên đó nên nhận biết dễ dàng, tất cả học viên nên hiểu pháp bản thể không phải không có kẽ hở (thời gian) xen vào như vậy.

Nhị đề có tâm làm sở sanh (cittasamuṭṭhānaduka)

1. *Samuṭṭhahanti etenāti = samuṭṭhānaṃ*.

    Cittaṃ samuṭṭhānaṃ etesanti = cittasamuṭṭhānā.

Những pháp thực tính nào hẳn phát sanh do nương vào pháp bản thể đó, do đó pháp bản thể là nhân phát sanh của những pháp ấy cũng gọi là sở sanh (*samuṭṭhāna*) đó là 4 sở sanh như nghiệp, tâm v.v...

Những pháp nào có tâm làm sở sanh cho phát sanh, do đó những pháp ấy gọi là pháp có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*).

Nhị đề sanh tồn với tâm (cittasahabhūduka).

1. *Saha bhavantīti = sahabhuno*.

    Cittena sahabhuno = cittasahabhuno.

Những pháp thực tính nào hẳn diễn tiến cùng nhau, do đó những pháp thực tính ấy gọi là pháp đồng sanh tồn (*sahabhū*).

Tất cả pháp sanh cùng với tâm gọi là pháp đồng sanh tồn với tâm (*cittasahabhū*).

Nhị đề tùng tâm thông lưu (cittānuparivattiduka).

1. *Anu parivattantīti = anuparivattino*.

Tất cả pháp thực tính phát sanh diễn tiến theo gọi là pháp tùng hành (*anuparivatti*).

Kiṃ anuparivattanti? cittaṃ.

Hỏi rằng: "Phát sanh diễn tiến theo cái gì?"

Đáp rằng: "Phát sanh diễn tiến theo tâm".

Cittasa anuparivattino = cittānuparivattino.

Tất cả pháp thực tính sanh diễn tiến theo tâm gọi là pháp tùng hành tâm hay pháp tùng tâm.

Nhị đề hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka).

1. *Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā*.

    Những pháp nào vừa liên đới với những tâm, vừa có tâm là sở sanh, do đó những pháp ấy gọi là pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhāna*)

Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna-sahabhuduka)

1. *Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittasahabhuno eva cāti = cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhānasahabhuno*

   Pháp nào vừa liên kết với những tâm, vừa có tâm làm sở sanh, và vừa là pháp sanh cùng với tâm, pháp ấy gọi là pháp hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và đồng sanh tồn với tâm (*cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhū*).

Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhānānuparivattiduka)

1. *Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittānuparivattino eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino.*

   Pháp vừa liên hệ với tâm, vừa có tâm làm sở sanh và là pháp vừa diễn tiến theo tâm, pháp ấy gọi là pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (*cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti*).

Nhị đề tự nội (ajjhattikaduka).

1. *Ajjhattā va = ajjhattikā*.

   Pháp mà là bên trong, gọi là pháp tự nội (*ajjhattika*).

2. *Tato bahi bhūtāti = bāhirā*.

   Tất cả pháp bên ngoài, ngoài ra phần bên trong đó, do vậy gọi là ngoại (*bāhira*).

Ajjhatta có 4 phần:

i. Cảnh nội (*gocarajjhatta*) đó là cảnh bình thường, tức là cảnh phổ thông.

ii. Sanh nội (*niyakajjhatta*) đó là tất cả pháp sanh bên trong ta.

iii. Xứ nội (*ajjhattajjhatta*) đó là 6 xứ nội.

iv. Năng lực nội (*visayajjhatta*) đó là quả của thiền chứng.

Trong tất cả 4 phần nội:

Từ "nội" trong "nhị đề tự nội", Đức Phật lấy ý nghĩa là <u>xứ nội</u> (*ajjhattajjhatta*).

Từ "nội" trong "tam đề tự nội", Đức Phật lấy ý nghĩa <u>sanh nội</u> (*niyakajjhatta*).

Tất cả học viên nên biết như vậy.

Nhị đề y sanh (upādāduka).

1. *Upādiyantīti = upādā*.

   Những pháp nào chỉ nương sắc tứ đại phát sanh, những pháp ấy gọi là pháp y sanh.

2. *Na upādiyantevāti = no upādā*.

   Những pháp nào không nương sắc tứ đại phát sanh, những pháp ấy gọi là pháp phi y sanh.

Dứt Nhị Đề Đại

~~~~~~~~~~

11. Phần Tụ Thủ (Upādāmagocchaka)

Trong phần tụ thủ này, có 6 nhị đề đó là:

1. Nhị đề thủ (*Upādānaduka*).
2. Nhị đề cảnh thủ (*Upādāniyaduka*).
3. Nhị đề tương ưng thủ (*Upādānasampayuttaduka*).
4. Nhị đề thủ cảnh thủ (*Upādānaupādāniyaduka*).
5. Nhị đề thủ tương ưng thủ (*Upādānaupādānasampayuttaduka*).
6. Nhị đề bất tương ưng thủ cảnh thủ (*Upādānavippayuttaupādāniyaduka*).

Nhị Đề Thủ (*Upādānaduka*) - Đề 1

Câu 1: *Upādānā dhammā* (tất cả pháp thủ).

Tất cả pháp thực tính là thủ hay pháp có trạng thái chấp cứng trong cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 chi pháp thủ là tham và tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No upādānā dhammā* (tất cả pháp phi thủ).

Tất cả pháp thực tính không là thủ, hay không chấp cứng trong cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 50 sở hữu (trừ 2 chi pháp thủ là tham và tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Thủ (Upādāniyaduka) - Đề 2

Câu 1: *Upādāniyā dhammā* (tất cả pháp cảnh thủ).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anupādāniyā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh thủ).

Tất cả pháp thực tính không là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.
~~~~~~~~~~

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Thủ (Upādānasampayuttaduka) - Đề 3

Câu 1: *Upādānasampayuttā dhammā*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Upādānavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng thủ).

Tất cả pháp không tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 sở hữu tham phần) và sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ (Upādāna Upādāniyaduka) - Đề 4

Câu 1: *Upādānā ceva dhammā upādāniyā ca* (tất cả pháp thủ và cảnh thủ).

Tất cả pháp thực tính là thủ và là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 chi pháp thủ là tham và tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā* (tất cả pháp cảnh thủ mà phi thủ).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của thủ nhưng không gọi là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 50 sở hữu (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ (Upādāna Upādānasampayutta-Duka) - Đề 5

Câu 1: *Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca* (tất cả pháp thủ và tương ưng thủ).

Tất cả pháp thực tính là thủ và tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 chi pháp thủ là tham và tà kiến hợp trong 4 tâm tham tương ưng tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā* (tất cả pháp tương ưng thủ mà phi thủ).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với thủ nhưng không là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm căn tham, 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi pháp thủ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 sở hữu tham phần) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ Cảnh Thủ (Upādānavippayutta Upādāniyaduka) - Đề 6

Câu 1: *Upādānavippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng thủ và cảnh thủ).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với thủ nhưng là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 tham phần) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng thủ và phi cảnh thủ).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với thủ và không là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến là ngoại nhị đề).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Thủ

~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~

12. Phần Tụ (Chùm) Phiền Não (Kilesagocchaka)

Trong phần tụ phiền não này, có 8 nhị đề đó là:

1. Nhị đề phiền não (*Kilesaduka*).
2. Nhị đề cảnh phiền não (*Saṃkilesikaduka*).
3. Nhị đề phiền toái (*Saṅkiliṭṭhaduka*).
4. Nhị đề tương ưng phiền não (*Kilesasampayuttaduka*).
5. Nhị đề phiền não cảnh phiền não (*Kilesasaṅkilesikaduka*).
6. Nhị đề phiền não và phiền toái (*Kilesasaṅkiliṭṭhaduka*).
7. Nhị đề phiền não tương ưng phiền não (*Kilesakilesasampayuttaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não (*Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka*).

Nhị Đề Phiền Não (Kilesaduka) - Đề 1

Câu 1: *Kilesā dhammā* (tất cả pháp phiền não).

Tất cả pháp thực tính là phiền não hay tất cả pháp thực tính có trạng thái làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 10 chi pháp phiền não là: tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *No Kilesā dhammā* (tất cả pháp phi phiền não).

Tất cả pháp thực tính không là phiền não hay tất cả pháp thực tính không có trạng thái làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 42 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cảnh Phiền Não (Saṅkilesikaduka) - Đề 2

Câu 1: *Saṅkilesikā dhammā* (tất cả pháp cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Asaṅkilesikā dhammā* (tất cả pháp phi cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính không phải là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Phiền Toái (Saṅkiliṭṭhaduka) - Đề 3

Câu 1: *Saṅkiliṭṭhā dhammā* (tất cả pháp phiền toái).

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Asaṅkiliṭṭhā dhammā* (tất cả pháp phi phiền toái).

Tất cả pháp thực tính không bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Tương Ưng Phiền Não (Kilesasampayuttaduka) - Đề 4

Câu 1: *Kilesasampayuttā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Kilesavippayuttā dhammā* (tất cả pháp bất tương ưng phiền não).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Phiền Não Cảnh Phiền Não (Kilesasaṅkilesikaduka) - Đề 5

Câu 1: *Kilesā ceva dhammā saṅkilesikā ca* (tất cả pháp phiền não và cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính là phiền não và là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 10 chi pháp phiền não là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā* (tất cả pháp phi phiền não mà cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phiền não nhưng không gọi là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 42 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Phiền Não Và Phiền Toái (Kilesasaṅkiliṭṭhaduka) - Đề 6

Câu 1: *Kilesā ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca* (tất cả pháp phiền não và phiền toái).

Tất cả pháp thực tính là phiền não và bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 10 chi pháp phiền não.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā* (tất cả pháp phiền toái mà phi phiền não).

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy nhưng không gọi là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Nhị Đề Phiền Não Tương Ưng Phiền Não (Kilesakilesasampayuttaduka) - Đề 7

Câu 1: *Kilesā ceva dhammā kilesasampayuttā ca* (tất cả pháp phiền não và tương ưng phiền não).

Tất cả pháp thực tính là phiền não và tương ưng với phiền não hiện bày.

Câu 2: *Kilesasampayuttā ceva dhammā no ca kilesā* (tất cả pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não).

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phiền não nhưng không gọi là phiền não hiện bày.

Nhị đề phiền não tương ưng phiền não này có chi pháp và sự phân chia uẩn, xứ, giới, đế giống với nhị đề phiền não và phiền toái cả thảy.

Nhị Đề Bất Tương Ưng Phiền Não Cảnh Phiền Não (Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka) - Đề 8

Câu 1: *Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi* (tất cả pháp bất tương ưng phiền não mà cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phiền não nhưng là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi* (tất cả pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não).

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phiền não và không là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Dứt Phần Tụ Phiền Não

~~~~~~~~~~~

13. Phần Yêu Bối (Piṭṭhiduka)

Trong phần yêu bối này, có 18 nhị đề là:

1. Nhị đề sơ đạo đoạn trừ (*Dassanena pahātabbaduka*).
2. Nhị đề 3 đạo cao đoạn trừ (*Bhāvanāya pahātabbaduka*).
3. Nhị đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (*Dassanena pahātabbahetukaduka*).
4. Nhị đề hữu nhân 3 đạo cao đoạn trừ (*Bhāvanāya pahātabbahetukaduka*).
5. Nhị đề hữu tầm (*Savitakkaduka*).
6. Nhị đề hữu tứ (*Savicāraduka*).
7. Nhị đề hữu hỷ (*Sappītikaduka*).
8. Nhị đề đồng sanh pháp hỷ (*Pītisahagataduka*).
9. Nhị đề đồng sanh lạc (*Sukhasahagataduka*).
~~~~~~~~~~~

10. Nhị đề đồng sanh xả	(*Upekkhāsahagataduka*).
11. Nhị đề dục giới	(*Kāmāvacaraduka*).
12. Nhị đề sắc giới	(*Rūpāvacaraduka*).
13. Nhị đề vô sắc giới	(*Arūpāvacaraduka*).
14. Nhị đề liên quan luân hồi	(*Pariyāpannaduka*).
15. Nhị đề nhân xuất luân hồi	(*Niyyānikaduka*).
16. Nhị đề cho quả nhất định	(*Niyataduka*).
17. Nhị đề hữu thượng	(*Sauttaraduka*).
18. Nhị đề hữu y	(*Saraṇaduka*).

Nhị Đề Sơ Đạo Đoạn (Tuyệt) Trừ (Dassanena Pahātabbaduka) - Đề 1

Câu 1: *Dassanena pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính phải bị sát trừ bởi sơ đạo (*sotāpattimagga*) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp mà sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà dẫn đi vào khổ thú (*apāyagamaniya*) mà sơ đạo phải sát trừ bằng cách có thể làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Nadassanena pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không bị sát trừ bởi sơ đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân ngoài ra sơ đạo phải sát trừ, tức là ngoài ra chủng tử tái tục khổ thú.

1 tâm tương ưng điệu cử, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 50 sở hữu (trừ tà kiến, hoài nghi) 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề 3 Đạo Cao Đoạn (Tuyệt) Trừ (Bhāvanāyapahātabbaduka) - Đề 2

Câu 1: *Bhāvanāya pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp loại thô (*oḷārikā*) mà nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp mà tứ đạo (*aharattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na bhāvanāya pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân ngoài ra, phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao tức là chủng tử tái tục khổ thú.

4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Nhân Sơ Đạo Đoạn (Tuyệt) Trừ (Dassanena Pahātabba Hetuka Duka) - Đề 3

Câu 1: *Dassanena pahātabba hetukā dhammā*

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu si hợp trong tâm si hoài nghi) mà sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà dẫn đi vào khổ thú (*apāyagamaniya*) mà sơ đạo phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na dassanena pahātabba hetukā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân ngoài ra mà sơ đạo phải sát trừ, tức là ngoài ra chủng tử tái tục khổ thú.

1 tâm tương ưng điệu cử, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 50 sở hữu (trừ tà kiến, hoài nghi) và sở hữu si hợp trong 1 tâm tương ưng hoài nghi, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Nhân 3 Đạo Cao Đoạn (Tuyệt) Trừ (Bhāvanāyapahātātabba Hetuka Duka) - Đề 4

Câu 1: *Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā*

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp loại thô (*olarikā*) mà nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cự, 21 sở hữu hợp (trừ sở hữu si hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử) mà tứ đạo (*aharattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân ngoài ra, phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao tức là chủng tử tái tục khổ thú.

4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu và sở hữu si hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Tầm (Savitakkaduka) - Đề 5

Câu 1: *Savitakkā dhammā*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với tầm, hay hữu tầm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 55 tâm hữu tầm là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)*, 11 tâm sơ thiền, 51 sở hữu (trừ tầm).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được … (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Avitakkā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với tầm, hay vô tầm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 66 tâm vô tầm là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 sở hữu hợp và 55 sở hữu tầm hợp trong tâm hữu tầm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 17 giới (trừ ý thức giới), 3 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 36 tâm quả phát sanh và sở hữu tầm hợp trong 4 tâm quả sơ thiền là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Tứ (Savicaraduka) - Đề 6

Câu 1: *Savicārā dhammā*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với tứ, hay hữu tứ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 66 tâm hữu tứ là 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)* và 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 sở hữu (trừ tứ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Avicārā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với tứ, hay vô tứ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 55 tâm vô tứ là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp và 66 sở hữu tứ hợp trong tâm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

28 tâm đạo phát sanh còn lại, 35 tâm quả phát sanh và 16 sở hữu tứ siêu thế hợp trong tâm hữu tứ là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Hỷ (Sappītikaduka) - Đề 7

Câu 1: *Sappītikā dhammā*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với hỷ, hay hữu hỷ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 51 tâm hữu hỷ là 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 46 sở hữu hợp (trừ hỷ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Appītikā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với hỷ, hay vô hỷ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 70 tâm vô hỷ là 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 55 tâm câu hành xả, 51 sở hữu (trừ hỷ) và 51 sở hữu hỷ hợp với tâm câu hành hỷ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Câu Sanh Pháp Hỷ (Pītisahagataduka) - Đề 8

Câu 1: *Pītisahagatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với hỷ hiện bày.

Câu 2: *Nappīti sahagatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với hỷ hiện bày.

Nhị đề câu sanh pháp hỷ này, chi pháp và sự phân chia uẩn, xứ, giới, đế giống với nhị đề hữu hỷ cả thảy.

Nhị Đề Câu Sanh Lạc (Sukhasahagataduka) - Đề 9

Câu 1: *Sukhasahagatā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với lạc thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 63 tâm lạc thọ, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na sukhasahagatā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với lạc thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 3 tâm câu hành khổ, 55 tâm câu hành xả, 51 sở hữu (trừ hỷ) và 63 sở hữu lạc thọ hợp trong tâm câu hành lạc, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

27 tâm đạo phát sanh còn lại, 34 tâm quả phát sanh và 32 sở hữu lạc thọ siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Câu Sanh Xả (Upekkhā Sahagatā Duka) - Đề 10

Câu 1: *Upekkhā sahagatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính sanh cùng với xả thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 55 tâm xả thọ, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na upekkhāsahagatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với xả thọ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 63 tâm lạc thọ, 3 tâm khổ thọ, 51 sở hữu (trừ hoài nghi) và 55 sở hữu lạc thọ hợp trong tâm lạc thọ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 13 giới là 10 giới thô, 1 thân thức giới, 1 ý thức giới, 1 pháp giới, 4 đế. (Cách chia như những đề trước).

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh và 8 sở hữu xả thọ siêu thế là ngoại đế.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Dục Giới (Kāmāvacaraduka) - Đề 11

Câu 1: *Kāmāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là dục giới hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na kāmāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không là dục giới hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 27 tâm đáo đại, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Sắc Giới (Rūpāvacaraduka) - Đề 12

Câu 1: *Rūpāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là sắc giới hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 15 tâm sắc giới, 35 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na Rūpāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không là sắc giới hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 54 tâm dục giới, 12 tâm vô sắc giới, 8 tâm siêu thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Vô Sắc Giới (Arūpāvacaraduka) - Đề 13

Câu 1: *Arūpāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là vô sắc giới hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na arūpāvacarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không là vô sắc giới hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, 8 tâm siêu thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Liên Quan Luân Hồi (Pariyāpannaduka) - Đề 14

Câu 1: *Pariyāpannā dhammā*

Tất cả pháp thực tính liên đới trong luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Apariyāpannā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không liên đới trong luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Nhân Xuất Luân Hồi (Niyyānikaduka) - Đề 15

Câu 1: *Niyyānikā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là nhân cho xuất luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Aniyyānikā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không phải là nhân cho xuất luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 4 tâm quả, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Cho Quả Nhất Định (Niyataduka) - Đề 16

Câu 1: *Niyatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính cho quả nhất định trong kiếp liền kề nhau không xen hở (sau khi tử) hay cho quả theo thứ tự liền kề nhau hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) 21 sở hữu hợp; sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma - tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ hòa hợp tăng*), 22 sở hữu hợp và 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Aniyatā dhammā*

Tất cả pháp thực tính cho quả bất định do cả 2 biểu hiện đã nói trên hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện (trừ sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định, và sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch), 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Thượng (Sa Uttaraduka) - Đề 17

Câu 1: *Sa uttarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính hữu thượng hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anuttarā dhammā*

Tất cả pháp thực tính vô thượng hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

Nhị Đề Hữu Y (Saraṇaduka) - Đề 18

Câu 1: Saraṇā dhammā

Tất cả pháp thực tính phát sanh cùng với phiền não như ái v.v... là nhân cho tất cả chúng sanh khóc lóc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Araṇā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không sanh cùng với phiền não, như ái v.v... hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề vô dư.

Pāḷī Chú Giải Trong Phần Yêu Bối

Nhị đề liên quan luân hồi (Pariyāpannaduka)

1. *Tebhūmakavaṭṭe pariyāpannā anto gadhāti = pariyāpannā:* những pháp nào, tính liên quan trong khổ luân hồi sanh theo ba cõi, pháp ấy gọi là pháp liên quan (*pariyāpanna*).
2. *Tasmiṃ vaṭṭena na pariyāpannāti = apariyāpannā:* những pháp nào không tính liên quan trong luân hồi, chẳng sanh theo trong 3 cõi, pháp ấy gọi là pháp không liên quan (*apariyāpannā*)

Nhị đề nhân xuất luân hồi (Niyyānikaduka)

1. *Vaṭṭamūlaṃ chindantā nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā vaṭṭako niyyaṇtīti = niyyānikā.*

Những pháp nào hẳn đoạn tuyệt gốc rễ của luân hồi là vô minh, ái và làm cho níp-bàn thành cảnh, rồi vượt thoát khổ luân hồi, do đó những pháp ấy gọi là pháp xuất luân hồi (*Niyyānika*).

2. *Iminā lakkhaṇena na niyyantīti = aniyyānikā*

Những pháp nào không phải là pháp vượt thoát khỏi luân hồi bởi trạng thái như đã nói tức là đoạn tuyệt căn luân và làm cho Níp-bàn thành cảnh, do đó những pháp ấy gọi là pháp phi xuất luân hồi (*aniyyānika*).

Nhị đề cho quả nhất định (niyataduka)

1. *Cutiyā vā attano vā pavattiyā anantaraṃ phaladāne niyatattā = niyatā*

Pháp mà gọi là nhất định (*niyata*) bởi vì là pháp cho quả chắc chắn trong thứ tự không có sự xen hở của đời này và đời sau hay là của mình.

2. *Tatthā aniyyatatā = aniyatā:* pháp mà gọi bất định đó vì không phải nhứt định do 2 cách đã nói trên là: đạo quả và đời này liên tiếp đời sau, nên gọi là pháp bất định.

Nhị đề hữu thượng (Sa uttaraduka)

1. *Aññe dhamme uttaranti pajahantīti = uttarā:* pháp nào trừ đặng là vượt khỏi pháp đời tự giải thoát, đó gọi là pháp cao thượng (*uttara*).

Attānaṃ uttarituṃ samatthehi saha uttarehīti = sa uttarā: những pháp nào hẳn diễn tiến cùng với pháp cao quý đặc biệt có thể tự giải thoát, do đó những pháp ấy gọi là pháp hữu thượng (*sa uttara*).

2. *Natthi etesaṃ uttarāti = anuttarā*

Pháp không có pháp nào cao siêu hơn, pháp ấy gọi là pháp vô thượng (*anuttara*)

Nhị đề hữu y (Saraṇaduka)

1. *Raṇanti etehīti = raṇa*

Tất cả chúng sanh hẳn có sự khóc lóc do pháp bản thể nào, do đó, pháp bản thể ấy là nhân cho sự khóc lóc của tất cả chúng sanh, đó gọi là pháp có y hay nương (*raṇa*).

Yehi abhibhūtā sattā nānappakārena kandanti paridevanti tesaṃ rāgādīnaṃ etaṃ adhivacanaṃ.

Tất cả chúng sanh đáng bị hành hạ bởi phiền não như ái dục v.v... hẳn khóc lóc, sôi nổi do nương những pháp khác. Từ "y" (*raṇa*) đó là ám chỉ những pháp phiền não khác, đó chính là ái v.v ... vậy.

Sampayogavasena pahānekaṭṭhatāvasena ca saha ranehīti = saraṇā:

Những pháp nào tiến hành chung với phiền não như ái dục v.v.... là nhân cho sự khóc lóc, do cả 2 biểu hiện là: nói theo phối hợp và nói theo vị trí với pháp đáng phải sát trừ, do đó, pháp tiến hành chung ấy gọi là pháp hữu y (*saraṇā*).

2. *Tenākārena natthi etesaṃ raṇāti = araṇā*

Phiền não như ái v.v ... là nhân cho sự khóc lóc, hẳn không có cho những pháp này, do cả 2 trường hợp đã nói, do đó những pháp này gọi là pháp vô y (*araṇa*).

Dứt Nhị Đề Yêu Bối

Giải Thích Trong Từ Tụ (Gocchaka)

Danh từ "tụ" (*gocchaka*) dịch là chùm hay là bó, như là bó hoa, hay chùm quả (trái cây). Thông thường hoa hay quả (trái cây) ở trong bó hay chùm giống nhau, hẳn có sự liên quan na ná tương tợ nhau. Nói theo từ ngữ hay theo ý nghĩa là phải liên hệ nhau, gọi là chùm, tụ (*gocchaka*), như phần tụ nhân có 6 nhị đề, trong 6 nhị đề đó, nói theo từ ngữ hay ý nghĩa hẳn liên quan với nhau, tức là nhị đề hữu nhân và nhị đề tương ưng nhân, cả 2 nhị đề này liên quan đến pháp là 6 nhân. Trong nhị đề nhân, nhị đề nhân hữu nhân này liên quan đến nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân, nhị đề nhân tương ưng nhân này liên quan với nhị đề nhân và nhị đề tương ưng nhân, nhị đề phi nhân hữu nhân này liên quan với nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân như vậy v.v...

Kết Thúc Đầu Đề Nhị

~~~~~~~~~~✦~~~~~~~~~~~

Buddhamaññutābhāsita (Phật tri lượng ngôn) trong đầu đề nhị mà Đức Phật thuyết giảng đó, chia ra thành 2 trường hợp là: *suddhaduka* (thuần nhị đề) và *missakaduka* (nhị đề hổn hợp).

· Trường hợp *suddhaduka* như phần tụ nhân đó là nhị đề nhân, nhị đề hữu nhân, nhị đề tương ưng nhân. Trong những phần tụ khác cũng trình bày giống như vậy.

· Trường hợp *missakaduka* như trong phần tụ nhân đó là nhị đề nhân hữu nhân, nhị đề nhân tương ưng nhân, nhị đề phi nhân hữu nhân, trong những phần tụ khác cũng trình bày như thế.

Trong *Missakaduka* mà Đức Phật thuyết giảng đây, cũng chia ra thành 2 trường hợp, giống như thế là: *anulomaduka* (nhị đề thuận) và *byatirekaduka* (nhị đề dư thừa).

· Trường hợp *anulomaduka*, trong phần tụ nhân như là nhị đề nhân hữu nhân, nhị đề nhân tương ưng nhân. Trong trường hợp *missakaduka* của những tụ khác cũng trình bày giống như vậy.

· Trường hợp *byatirakaduka*, trong phần tụ nhân như là nhị đề phi nhân hữu nhân, trong *missakaduka* của những tụ khác cũng trình bày giống như vậy.

Hơn nữa, *missakaduka* mà Đức Phật đã thuyết giảng, được trình bày thành phần chánh bằng nhau, chỉ ra con đường mà các giáo thọ sư chú giải Aṭṭhasālinī và ṭīka đã lấy làm đề cương giải rộng nội dung trong *anulomaduka, byatirekaduka*, trong phần tụ khác như sau:

Phần Tụ Nhân

Có 9 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề nhân vô nhân (*Hetu ahetukaduka*).
2. Nhị đề nhân bất tương ưng nhân (*Hetuhetuvippayuttaduka*).
3. Nhị đề phi nhân tương ưng nhân (*Nahetuhetusampayuttaduka*).
4. Nhị đề nhân hữu nhân (*Hetusahetukaduka*).
5. Nhị đề nhân tương ưng nhân (*Hetuhetusampayuttaduka*).
6. Nhị đề hữu nhân - nhân (*Sahetukahetuduka*).
7. Nhị đề vô nhân - nhân (*Ahetukahetuduka*).
8. Nhị đề tương ưng nhân - nhân (*Hetusampayuttahetuduka*).
9. Nhị đề bất tương ưng nhân - nhân (*Hetuvippayuttahetuduka*).

1. Nhị Đề Nhân Vô Nhân (*Hetuahetukaduka*)

Câu 1: *Hetū ceva dhammā ahetukā ca*

Tất cả pháp thực tính là nhân nhưng vô nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).
~~~~~~~~~~

Câu 2: *Ahetukā ceva dhammā na ca hetū*

Tất cả pháp thực tính vô nhân và không là nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Nhân Bất Tương Ưng Nhân (Hetuhetuvippayuttaduka)

Câu 1: *Hetū ceva dhammā hetuvippayuttā ca.*

Tất cả pháp thực tính là nhân nhưng không tương ưng với nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetuvippayuttā ceva dhammā na ca hetū.*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với nhân và không là nhân hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề nhân vô nhân.

3. Nhị Đề Phi Nhân Tương Ưng Nhân (Nahetuhetusampayuttaduka)

Câu 1: *Na hetū dhammā hetusampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không là nhân nhưng tương ưng với nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu (trừ 6 nhân)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Na hetū dhammā hetuvippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không là nhân và không tương ưng với nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

6 nhân là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Nhân Hữu Nhân (Hetusahetukaduka)

Câu 1: *Hetū dhammā sahetukā pi*

Tất cả pháp thực tính là nhân và hữu nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 6 nhân (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si)

Câu 2: *Hetū dhammā ahetukā pi*

Tất cả pháp thực tính là nhân nhưng vô nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 46 sở hữu (trừ 6 nhân), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Nhân Tương Ưng Nhân (Hetuhetusampayuttaduka)

Câu 1: *Hetū dhammā hetusampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là nhân và tương ưng với nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetū dhammā hetuvippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là nhân nhưng không tương ưng với nhân hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống nhị đề nhân hữu nhân.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề Hữu Nhân Nhân (Sahetukahetuduka)

Câu 1: *Sahetukā dhammā hetū pi.*

Tất cả pháp thực tính hữu nhân và là nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 6 nhân (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si).

Câu 2: *Sahetukā dhammāna hetū pi.*

Tất cả pháp thực tính hữu nhân nhưng không là nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu (trừ 6 nhân).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp (trừ dục) và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Vô Nhân Nhân (Ahetukahetuduka)

Câu 1: *Ahetukā dhammā hetū pi.*

Tất cả pháp thực tính vô nhân nhưng là nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si.

Câu 2: *Ahetukā dhammā na hetū pi.*

Tất cả pháp thực tính vô nhân và không là nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong tâm căn si) là ngoại nhị đề

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

8. Nhị Đề Tương Ưng Nhân Nhân (Hetusampayuttahetuduka)

Câu 1: *Hetusampayuttā dhammā hetū pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với nhân và gọi là nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetusampayuttā dhammā na hetū pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với nhân và không là nhân hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề hữu nhân nhân.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

9. Nhị Đề Bất Tương Ưng Nhân Nhân (Hetuvippayuttahetuduka)

Câu 1: *Hetuvippayuttā dhammā hetū pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với nhân nhưng là nhân hiện bày.

Câu 2: *Hetuvippayuttā dhammā na hetū pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với nhân và không là nhân hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề vô nhân nhân.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Lậu

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề lậu bất tương ưng lậu (*Āsava āsavavippayuttaduka*).
2. Nhị đề phi lậu cảnh lậu (*No āsavasāsavaduka*).
3. Nhị đề lậu tương ưng lậu (*Āsava āsavasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phi lậu tương ưng lậu (*No āsava āsavasampayuttaduka*).
5. Nhị đề cảnh lậu tương ưng lậu (*Sāsava āsavasampayuttaduka*).
6. Nhị đề cảnh lậu - lậu (*Sāsava āsavaduka*).
7. Nhị đề tương ưng lậu - lậu (*Āsavasampayutta āsavaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng lậu - lậu (*Āsavavippayutta āsavaduka*).

1. Nhị Đề Lậu Bất Tương Ưng Lậu (Āsava āsavavippayuttaduka)

Câu 1: *Āsavā ceva dhammā āsavavippayuttā ca.*

Tất cả pháp thực tính là lậu nhưng không tương ưng với lậu hiên bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân.

Câu 2: *Āsavavippayuttā ceva dhammā no ca āsavā.*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với lậu và không là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp với 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Lậu Cảnh Lậu (No āsavasāsavaduka)

Câu 1: *No āsavā dhammā sāsavā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là lậu nhưng là cảnh của lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No āsavā dhammāanāsavā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là lậu và không là cảnh lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

3 chi pháp lậu là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Lậu Tương Ưng Lậu (Āsava āsavasampayuttaduka)

Câu 1: *Āsavā dhammā āsavasampayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính là lậu và tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 3 chi pháp lậu trong 8 tâm căn tham.

Câu 2: *Āsavā dhammā āsavavippayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính là lậu nhưng không tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Phi Lậu Tương Ưng Lậu (No āsava āsavasampayuttaduka)

Câu 1: *No āsavā dhammā āsavasampayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là lậu nhưng tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 24 sở hữu hợp (trừ 3 chi pháp lậu).

Câu 2: *No āsavā dhammā āsavavippayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là lậu và không tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

3 chi pháp lậu là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Cảnh Lậu Tương Ưng Lậu (Sāsava āsavasampayuttaduka)

Câu 1: *Sāsavā dhammā āsavasampayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu và tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp (trừ sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân).

Câu 2: *Sāsavā dhammā āsavavippayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu nhưng không tương ưng với lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si và 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề Cảnh Lậu Lậu (Sāsava āsavaduka)

Câu 1: *Sāsavā dhammā āsavā pi.*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu và là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 3 chi pháp lậu.

Câu 2: *Sāsavā dhammā no āsavā pi.*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của lậu nhưng không là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp lậu), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Tương Ưng Lậu Lậu (Āsavasampayutta āsavaduka)

Câu 1: *Āsavasampayuttā dhammā āsavā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với lậu và là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 3 chi pháp lậu trong 8 tâm căn tham.

Câu 2: *Āsavasampayuttā dhammā no āsavā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với lậu nhưng không là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 24 sở hữu hợp (trừ 3 chi pháp lậu).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

8. Nhị Đề Bất Tương Ưng Lậu Lậu (Āsavavippayutta āsavaduka)

Câu 1: *Āsavavippayuttā dhammā āsavā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với lậu nhưng là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp trong 2 tâm căn si, 2 tâm căn sân.

Câu 2: *Āsavavippayuttā dhammā no āsavā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với lậu và không là lậu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp với 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Triền

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề triền bất tương ưng triền (*Saññojanasaññojanavippayuttaduka*).
2. Nhị đề phi triền cảnh triền (*Nosaññojanasaññojaniyaduka*).
3. Nhị đề triền tương ưng triền (*Saññojanasaññojanasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phi triền tương ưng triền (*Nosaññojanasaññojanasampayuttaduka*).
5. Nhị đề cảnh triền tương ưng triền (*Saññojaniyasaññojanasampayuttaduka*).

6. Nhị đề cảnh triền triền (*Saññojaniyasaññojanaduka*).
7. Nhị đề tương ưng triền - triền (*Saññojanasampayuttasaññojanaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng triền - triền (*Saññojanavippayuttasaññojanaduka*).

1. Nhị Đề Triền Bất Tương Ưng Triền (Saññojanasaññojanavippayuttaduka)

Câu 1: *Saññojanā ceva dhammā saññojanavippayuttā ca*

Tất cả pháp thực tính là triền nhưng không tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp trong tâm tương ưng điệu cử.

Câu 2: *Saññojanavippayuttā ceva dhammā no ca saññojanā*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với triền và không là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp trong tâm tương ưng điệu cử) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Triền Cảnh Triền (Nosaññojanasaññojaniyaduka)

Câu 1: *No saññojanā dhammā saññojaniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không là triền nhưng là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No saññojanā dhammā asaññojaniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không là triền và không là cảnh của triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 chi pháp triền là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Triền Tương Ưng Triền (Saññojanasaññojanasampayuttaduka)

Câu 1: *Saññojanā dhammā saññojanasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là triền và tương ưng với triền, hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 chi pháp triền (trừ sở hữu si trong tâm tương ưng điệu cử)

Câu 2: *Saññojanā dhammā saññojanavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là triền nhưng không tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: Sở hữu si trong tâm si điệu cử.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Phi Triền Tương Ưng Triền (Nosaññojanasaññojanasampayuttaduka)

Câu 1: *No saññojanā dhammā saññojanasampayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là triền nhưng tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu hợp (trừ 8 chi pháp triền).

Câu 2: *No saññojanā dhammā saññojanavippayuttā pi.*

Tất cả pháp thực tính không là triền và không tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 chi pháp triền là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Cảnh Triền Tương Ưng Triền (Saññojaniyasaññojanasampayuttaduka)

Câu 1: *Saññojaniyā dhammā saññojanasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền và tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp (trừ sở hữu si hợp với tâm tương ưng điệu cử)

Câu 2: *Saññojaniyā dhammā saññojanavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền nhưng không tương ưng với triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si trong tâm tương ưng điệu cử, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề Cảnh Triền Triền (Saññojaniyasaññojanaduka)

Câu 1: *Saññojaniyā dhammā saññojanā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền và là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 chi pháp triền.

Câu 2: *Saññojaniyā dhammā no saññojanā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của triền nhưng không là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Tương Ưng Triền Triền (Saññojanasampayuttasaññojanaduka)

Câu 1: *Saññojanasampayuttā dhammā saññojanā pi.*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với triền và là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 chi pháp triền (trừ sở hữu si hợp tâm tương ưng điệu cử)

Câu 2: *Saññojanasampayuttā dhammā no saññnojanā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với triền nhưng không là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp tâm tương ưng điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

8. Nhị Đề Bất Tương Ưng Triền Triền (Saññojanavippayuttasaññojanaduka)

Câu 1: *Saññojanavippayuttā dhammā saññojanā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với triền nhưng là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu si hợp với tâm tương ưng điệu cử.

Câu 2: *Saññojanavippayuttā dhammā no saññojanā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với triền và không là triền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu (trừ sở hữu si hợp với tâm tương ưng điệu cử) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Phược

Có 7 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề phược bất tương ưng phược (*Ganthaganthavipayuttaduka*).
2. Nhị đề phi phược cảnh phược (*Noganthaganthaniyaduka*).
3. Nhị đề phi phược tương ưng phược (*Noganthaganthasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phược tương ưng phược (*Ganthaganthasampayuttaduka*).
5. Nhị đề phược cảnh phược (*Ganthaganthaniyaduka*).
6. Nhị đề tương ưng phược - phược (*Ganthasampayuttaganthaduka*).
7. Nhị đề bất tương ưng phược - phược (*Ganthavippayuttaganthaduka*).

1. Nhị Đề Phược Bất Tương Ưng Phược (Ganthaganthavipayuttaduka)

Câu 1: *Ganthā ceva dhammā ganthavippayuttā ca*

Tất cả pháp thực tính là phược nhưng không tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp phược là: sở hữu tham hợp trong tâm bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân.

Câu 2: *Ganthavippayuttā ceva dhammā no ca ganthā*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược và không phải là phược, hiện bày

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu *[trừ tham phần (3), sân phần (4), hôn phần (2)]*, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu (trừ sở hữu tham hợp trong tâm bất tương ưng tà kiến, sân, hoài nghi) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Phược Cảnh Phược (Noganthaganthaniyaduka)

Câu 1: *No ganthā dhammā ganthaniyā pi.*

Tất cả pháp thực tính không phải là phược nhưng là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No ganthā dhammā aganthaniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phược và không là cảnh của phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

3 chi pháp phược là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Phi Phược Tương Ưng Phược (Noganthaganthasampayuttaduka)

Câu 1: *No ganthā dhammā ganthasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phược nhưng tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 23 sở hữu hợp (trừ 3 chi pháp phược).

Câu 2: *No ganthā dhammā ganthavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phược và không tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu (trừ tham phần 3, sân phần 4, hôn phần 2), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được... (Cách chia như những đề trước).

3 chi pháp phược là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Phược Tương Ưng Phược (Ganthaganthasampayuttaduka)

Câu 1: *Ganthā dhammā ganthasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là phược và tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham trong tâm tương ưng tà kiến và sở hữu tà kiến.

Câu 2: *Ganthā dhammā ganthavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là phược nhưng không tương ưng với phược hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham trong tâm bất tương ưng tà kiến và sở hữu sân.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được... (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Phược Cảnh Phược (Ganthaganthaniyaduka)

Câu 1: *Ganthaniyā dhammā ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phược và là phược hiện bày.

Câu 2: *Ganthaniyā dhammā no ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của phược nhưng không phải là phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 3 chi pháp phược.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề Tương Ưng Phược Phược (Ganthasampayuttaganthaduka)

Câu 1: *Ganthasampayuttā dhammā ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phược và là phược hiện bày.

Câu 2: *Ganthasampayuttā dhammā no ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phược nhưng không phải là phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham hợp trong tâm tương ưng tà kiến, sở hữu tà kiến.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 23 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 tâm căn sân, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu (trừ 3 tham phần, 4 sân phần, 2 hôn phần) và sở hữu tham trong tâm bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Bất Tương Ưng Phược Phược (Ganthavippayuttaganthaduka)

Câu 1: *Ganthavippayuttā dhammā ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược nhưng là phược hiện bày.

Câu 2: *Ganthavippayuttā dhammā no ganthā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phược và không phải là phược hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham trong tâm bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn sân, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 43 sở hữu (trừ 3 tham phần, 4 sân phần, 2 hôn phần), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong tâm bất tương ưng tà kiến, sở hữu sân) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Bộc

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề bộc bất tương ưng bộc (*Oghaoghavippayuttaduka*).
2. Nhị đề phi bộc cảnh bộc (*No oghaoghaniyaduka*).
3. Nhị đề bộc tương ưng bộc (*Oghaoghasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phi bộc tương ưng bộc (*No oghaoghasampayuttaduka*).
5. Nhị đề cảnh bộc tương ưng bộc (*Oghaniyaoghasampayuttaduka*).
6. Nhị đề cảnh bộc - bộc (*Oghaniyaoghaduka*).
7. Nhị đề tương ưng bộc - bộc (*Oghasampayuttaoghaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng bộc bộc (*Oghavippayuttaoghaduka*).

1. Nhị Đề Bộc Bất Tương Ưng Bộc (Oghaoghavippayuttaduka)

Câu 1: *Oghā ceva dhammā oghavippayuttā ca*

Tất cả pháp thực tính là bộc nhưng không tương ưng với bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghavippayuttā ceva dhammā no ca oghā*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc và không phải là bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề lậu bất tương ưng lậu.

2. Nhị Đề Phi Bộc Cảnh Bộc (No oghaoghaniyaduka)

Câu 1: *No oghā dhammā oghaniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là bộc nhưng là cảnh của bộc hiện bày.

Câu 2: *No oghā dhammā anoghaniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là bộc và không là cảnh của bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề phi lậu cảnh lậu.

3. Nhị Đề Bộc Tương Ưng Bộc (Oghaoghasampayuttaduka)

Câu 1: *Oghā dhammā oghasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là bộc và tương ưng với bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghā dhammā oghavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là bộc nhưng không tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống với nhị đề lậu tương ưng lậu.

4. Nhị Đề Phi Bộc Tương Ưng Bộc (No oghaoghasampayuttaduka)

Câu 1: *No oghā dhammā oghāsampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là bộc nhưng tương ưng với bộc hiện bày.

Câu 2: *No oghā dhammā oghāvippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là bộc và không tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề phi lậu tương ưng lậu.

5. Nhị Đề Cảnh Bộc Tương Ưng Bộc (Oghaniyaoghasampayuttaduka)

Câu 1: *Oghaniyā dhammā oghasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc và tương ưng với bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghaniyā dhammā oghavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc nhưng không tương ưng với bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề cảnh lậu tương ưng lậu.

6. Nhị Đề Cảnh Bộc Bộc (Oghaniyaoghaduka)

Câu 1: *Oghaniyā dhammā oghā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc và là bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghaniyā dhammā ni oghā pi*

Tất cả pháp thực tính là cảnh của bộc nhưng không phải là bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề cảnh lậu - lậu.

7. Nhị Đề Tương Ưng Bộc Bộc (Oghasampayuttaoghaduka)

Câu 1: *Oghasampayuttā dhammā oghā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với bộc và là bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghavippayuttā dhammā no oghā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với bộc nhưng không phải là bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề tương ưng lậu - lậu.

8. Nhị đề bất tương ưng bộc bộc (Oghavippayuttaoghaduka)

Câu 1: *Oghavippayuttā dhammā oghā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc nhưng là bộc hiện bày.

Câu 2: *Oghavippayuttā dhammā no oghā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với bộc và không phải là bộc hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề bất tương ưng lậu - lậu.

Phần Tụ Phối

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề phối bất tương ưng phối (*Yogayogavippayuttaduka*).
2. Nhị đề phi phối cảnh phối (*Noyogayoganiyaduka*).
3. Nhị đề phối tương ưng phối (*Yogayogasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phi phối tương ưng phối (*Noyogayogasampayuttaduka*).
5. Nhị đề cảnh phối tương ưng phối (*Yoganiyayogasampayuttaduka*).
6. Nhị đề cảnh phối - phối (*Yoganiyayogaduka*).
7. Nhị đề tương ưng phối - phối (*Yogasampayuttayogaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng phối - phối (*Yogavippayuttayogaduka*).

1. Nhị Đề Phối Bất Tương Ưng Phối (Yogayogavippayuttaduka)

Câu 1: *Yogā ceva dhammā yogavippayuttā ca*

Tất cả pháp thực tính là phối nhưng không tương ưng với phối hiện bày.

Câu 2: *Yogavippayuttā ceva dhammā no ca yogā*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối và không phải là phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề lậu bất tương ưng lậu.

2. Nhị Đề Phi Phối Cảnh Phối (Noyogayoganiyaduka)

Câu 1: *No yogā dhammā yoganiyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phối nhưng là cảnh của phối hiện bày.

Câu 2: *No yogā dhammā ayoganiyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phối và không phải là cảnh của phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề phi lậu cảnh lậu.

3. Nhị Đề Phối Tương Ưng Phối (Yogayogasampayuttaduka)

Câu 1: *Yogā dhammā yogasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là phối và tương ưng với phối hiện bày.

Câu 2: *Yogā dhammā yogavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là phối nhưng không tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống nhị đề lậu tương ưng lậu.

4. Nhị Đề Phi Phối Tương Ưng Phối (Noyogayogasampayuttaduka)

Câu 1: *No yogā dhammā yogasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phối nhưng tương ưng với phối hiện bày.

Câu 2: *No yogā dhammā yogavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phối và không tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống nhị đề phi lậu tương ưng lậu.

5. Nhị Đề Cảnh Phối Tương Ưng Phối (Yoganiyayogasampayuttaduka)

Câu 1: *Yoganiyā dhammā yogasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phối và tương ưng với phối hiện bày.

Câu 2: *Yoganiyā dhammā yogavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phối nhưng không tương ưng với phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống nhị đề cảnh lậu tương ưng lậu.

6. Nhị Đề Cảnh Phối Phối (Yoganiyayogaduka)

Câu 1: *Yoganiyā dhammā yogā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phối và là phối hiện bày.

Câu 2: *Yoganiyā dhammā no yogā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phối nhưng không phải là phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề cảnh lậu - lậu.

7. Nhị Đề Tương Ưng Phối - Phối (Yogasampayuttayogaduka)

Câu 1: *Yogasampayuttā dhammā yogā* pi

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phối và là phối hiện bày.

Câu 2: *Yogasampayuttā dhammā no yogā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phối nhưng không phải là phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề tương ưng lậu - lậu.

8. Nhị Đề Bất Tương Ưng Phối Phối (Yogavippayuttayogaduka)

Câu 1: *Yogavippayuttā dhammā yogā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối nhưng là phối hiện bày.

Câu 2: *Yogavippayuttā dhammā no yogā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với phối và không phải là phối hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề bất tương ưng lậu - lậu.

Phần Tụ Cái

Có 5 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề phi cái cảnh cái (*Nonīvaraṇanīvaraṇiyaduka*).
2. Nhị đề phi cái tương ưng cái (*Nonīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka*).
3. Nhị đề cảnh cái tương ưng cái (*Nīvaraṇiyanīvaraṇasampayuttaduka*).
4. Nhị đề cảnh cái - cái (*Nīvaraṇiyanīvaraṇaduka*).
5. Nhị đề tương ưng cái - cái (*Nīvaraṇasampayuttanīvaraṇaduka*).

1. Nhị Đề Phi Cái Cảnh Cái (Nonīvaraṇanīvaraṇiyaduka)

Câu 1: *No nīvaraṇā dhammā nīvaraṇiyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là cái nhưng là cảnh của cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No nīvaraṇā dhammā anīvaraṇiyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là cái và không là cảnh của cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được... (Cách chia như những đề trước).

8 chi pháp cái là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Cái Tương Ưng Cái (Nonīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka)

Câu 1: *No nīvaraṇā dhammā nīvaraṇasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là cái nhưng tương ưng với cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái)

Câu 2: *No nīvaraṇā dhammā nīvaraṇavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là cái và không tương ưng với cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được... (Cách chia như những đề trước).

8 chi pháp cái là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Cảnh Cái Tương Ưng Cái (Nīvaraṇiyanīvaraṇasampayuttaduka)

Câu 1: *Nīvaraṇiyā dhammā nīvaraṇasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của cái và tương ưng với cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Câu 2: *Nīvaraṇiyā dhammā nīvaraṇavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của cái nhưng không tương ưng với cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Cảnh Cái Cái (Nīvaraṇiyanīvaraṇaduka)

Câu 1: *Nīvaraṇiyā dhammā nīvaraṇā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của cái và là cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 chi pháp cái.

Câu 2: *Nīvaraniyā dhammā no nīvaraṇā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của cái nhưng không phải là cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 44 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Tương Ưng Cái - Cái (Nīvaraṇasampayuttanīvaraṇaduka)

Câu 1: *Nīvaraṇasampayuttā dhammā nīvaraṇā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với cái và là cái hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 chi pháp cái.

Câu 2: *Nīvaraṇasampayuttā dhammā no nīvaraṇā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với cái nhưng không phải là cái hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Khinh Thị

Có 4 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề phi khinh thị cảnh khinh thị (*Noparāmāsaparāmaṭṭhaduka*).
2. Nhị đề phi khinh thị tương ưng khinh thị (*Noparāmāsaparāmāsasampayuttaduka*).
3. Nhị đề cảnh khinh thị tương ưng khinh thị (*Parāmaṭṭhaparāmāsasampayuttaduka*).
4. Nhị đề cảnh khinh thị - khinh thị (*Paramaṭṭhaparāmāsaduka*).

1. Nhị Đề Phi Khinh Thị Cảnh Khinh Thị (Noparāmāsaparāmaṭṭhaduka)

Câu 1: *No parāmāsā dhammā parāmaṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là khinh thị nhưng là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ 1 chi pháp khinh thị), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No parāmāsā dhammā aparāmaṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là khinh thị và không là cảnh của khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Chi pháp khinh thị là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Khinh Thị Tương Ưng Khinh Thị (Noparāmāsaparāmāsasampayuttaduka)

Câu 1: *No parāmāsā dhammā parāmāsasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là khinh thị nhưng tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 20 sở hữu (trừ tà kiến).

Câu 2: *No parāmāsā dhammā parāmāsavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là khinh thị và không tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước)

Sở hữu tà kiến là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Cảnh Khinh Thị Tương Ưng Khinh Thị (Parāmaṭṭhaparāmāsasampayuttaduka)

Câu 1: *Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của khinh thị và tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 20 sở hữu (trừ tà kiến)

Câu 2: *Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của khinh thị nhưng không tương ưng với khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện, 32 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu và 1 chi pháp khinh thị, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Cảnh Khinh Thị - Khinh Thị (Paramaṭṭhaparāmāsaduka)

Câu 1: *Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của khinh thị và là khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 1 chi pháp khinh thị.

Câu 2: *Parāmaṭṭhā dhammā no parāmāsā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của khinh thị nhưng không phải là khinh thị hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Thủ

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề thủ bất tương ưng thủ (*Upādānaupādānavippayuttaduka*).
2. Nhị đề phi thủ cảnh thủ (*Noupādānaupādāniyaduka*).
3. Nhị đề thủ tương ưng thủ (*Upādānaupādānasampayuttaduka*).
4. Nhị đề phi thủ tương ưng thủ (*Noupādānaupādānasampayuttaduka*).
5. Nhị đề cảnh thủ tương ưng thủ (*Upādāniyaupādānasampayuttaduka*).
6. Nhị đề cảnh thủ - thủ (*Upādāniyaupādānaduka*).
7. Nhị đề tương ưng thủ - thủ (*Upādānasampayuttaupādānaduka*).
8. Nhị đề bất tương ưng thủ - thủ (*Upādānavippayuttaupādānaduka*).

1. Nhị Đề Thủ Bất Tương Ưng Thủ (Upādānaupādānavippayuttaduka)

Câu 1: *Upādānā ceva dhammā upādānavippayuttā ca*

Tất cả pháp thực tính là thủ nhưng không tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến.

Câu 2: *Upādānavippayuttā ceva dhammā no ca upādānā*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với thủ và không phải là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 tham phần), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Thủ Cảnh Thủ (Noupādānaupādāniyaduka)

Câu 1: *No upādānā dhammā upādāniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là thủ nhưng là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 50 sở hữu (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No upādānā dhammā anupādāniyā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là thủ và không phải là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 chi pháp thủ là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Thủ Tương Ưng Thủ (Upādānaupādānasampayuttaduka)

Câu 1: *Upādānā dhammā upādānasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là thủ và tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp thủ hợp trong 4 tâm tương ưng tà kiến.

Câu 2: *Upādānā dhammā upādānavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính là thủ nhưng không tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: Sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 50 sở hữu (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Phi Thủ Tương Ưng Thủ (Noupādānaupādānasampayuttaduka)

Câu 1: *No upādānā dhammā upādānasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là thủ nhưng tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 tâm căn tham, 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi pháp thủ)

Câu 2: *No upādānā dhammā upādānavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là thủ và không tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ tham phần 3), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 chi pháp thủ là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Cảnh Thủ Tương Ưng Thủ (Upādāniyaupādānasampayuttaduka)

Câu 1: *Upādāniyā dhammā upādānasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của thủ và tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến)

Câu 2: *Upādāniyā dhammā upādānavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của thủ nhưng không tương ưng với thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ tham phần 3) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề Thủ Cảnh Thủ (Upādāniyaupādānaduka)

Câu 1: *Upādāniyā dhammā upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của thủ và là thủ hiện bày

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp thủ.

Câu 2: *Upādāniyā dhammā no upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của thủ nhưng không phải là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 50 sở hữu hợp (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Tương Ưng Thủ - Thủ (Upadanasampayuttaupadanaduka)

Câu 1: *Upādānasampayuttā dhammā upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với thủ và là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 2 chi pháp thủ hợp trong 4 tâm tương ưng tà kiến.

Câu 2: *Upādānasampayuttā dhammā no upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với thủ nhưng không phải là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm căn tham, 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi pháp thủ).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 tham phần) và sở hữu tham trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

8. Nhị Đề Bất Tương Ưng Thủ - Thủ (Upādānavippayuttaupādānaduka)

Câu 1: *Upādānavippayuttā dhammā upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với thủ nhưng là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: Sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến.

Câu 2: *Upādānavippayuttā dhammā no upādānā pi*

Tất cả pháp thực tính không tương ưng với thủ và không phải là thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 tham phần), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm căn tham 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến) là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

Phần Tụ Phiền Não

Có 8 Nhị Đề Là:

1. Nhị đề phi phiền não cảnh phiền não (*Nokilesasaṅkilesikaduka*).
2. Nhị đề phi phiền não phiền toái (*Nokilesasaṅkiliṭṭhaduka*).
3. Nhị đề phi phiền não tương ưng phiền não (*Nokilesakilesasampayuttaduka*).
4. Nhị đề cảnh phiền não phiền toái (*Saṅkilesikasaṅkiliṭṭhaduka*).
5. Nhị đề cảnh phiền não tương ưng phiền não (*Saṅkilesikakilesasampayuttaduka*).
6. Nhị đề cảnh phiền não - phiền não (*Saṅkilesikakilesaduka*).
7. Nhị đề phiền toái phiền não (*Saṅkiliṭṭhakilesaduka*).
8. Nhị đề tương ưng phiền não - phiền não (*Kilesasampayuttakilesaduka*).

1. Nhị Đề Phi Phiền Não Cảnh Phiền Não (Nokilesasaṅkilesikaduka)

Câu 1: *No kilesā dhammā saṅkilesikā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não nhưng là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 81 tâm hiệp thế, 42 sở hữu hợp (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp.

Câu 2: *No kilesā dhammā asaṅkilesikā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não và cũng không phải là cảnh của phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

10 chi pháp phiền não là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Phi Phiền Não Phiền Toái (Nokilesasaṅkiliṭṭhaduka)

Câu 1: *No kilesā dhammā saṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não nhưng bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não)

Câu 2: *No kilesā dhammā asaṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não và không bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

10 chi pháp phiền não là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Phi Phiền Não Tương Ưng Phiền Não (Nokilesakilesasampayuttaduka)

Câu 1: *No kilesā dhammā kilesasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não nhưng tương ưng với phiền não hiện bày.

Câu 2: *No kilesā dhammā kilesavippayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não và không tương ưng với phiền não hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề phi phiền não phiền toái.

4. Nhị Đề Cảnh Phiền Não Phiền Toái (Saṅkilesikasaṅkiliṭṭhaduka)

Câu 1: *Saṅkilesikā dhammā saṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não và bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Câu 2: *Saṅkilesikā dhammā asaṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não nhưng không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Cảnh Phiền Não Tương Ưng Phiền Não (Saṅkilesikakilesasampayuttaduka)

Câu 1: *Saṅkilesikā dhammā kilesasampayuttā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não và tương ưng với phiền não hiện bày.

Câu 2: *Saṅkilesikā dhammā kilesavippayuttāpi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não nhưng không tương ưng với phiền não hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề cảnh phiền não phiền toái.

6. Nhị Đề Cảnh Phiền Não Phiền Não (Saṅkilesikakilesaduka)

Câu 1: *Saṅkilesikā dhammākilesā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não và là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 10 chi pháp phiền não.

Câu 2: *Saṅkilesikā dhammā no kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não nhưng không phải là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 81 tâm hiệp thế, 42 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não), 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

7. Nhị Đề Phiền Toái Phiền Não (Saṅkiliṭṭhakilesaduka)

Câu 1: *Saṅkiliṭṭhā dhammā kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy và là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 10 chi pháp phiền não.

Câu 2: *Saṅkiliṭṭhā dhammā no kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy nhưng không phải là phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu hợp (trừ 10 chi pháp phiền não).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

8. Nhị Đề Tương Ưng Phiền Não Phiền Não (Kilesasampayuttakilesaduka)

Câu 1: *Kilesasampayuttā dhammā kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phiền não và là phiền não hiện bày.

Câu 2: *Kilesasampayuttā dhammā no kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính tương ưng với phiền não nhưng không phải là phiền não hiện bày.

Chi pháp và ngoại nhị đề giống như nhị đề phiền toái phiền não.

Kết Thúc Đầu Đề Nhị Buddhamattaññubhāsita

____________()____________

PHÁP TỤ NHỊ ĐỀ KINH - SUTTANTIKADUKAMĀTIKĀ

Nhị đề kinh (*Suttantikadukamātikā*) này, vị Tướng quân Chánh pháp Sārīputta đã kính trọng dẫn Phật ngôn ra từ *Aṅguttaranikāya* trình bày cho đệ tử của Ngài đang học tập Vô Tỷ Pháp (*abhidhamma*), để lợi lạc trong khi đến lúc học tập Tạng Kinh sẽ được thoải mái thuận tiện. Hơn nữa, nhị đề kinh này, dù Đức Phật không trình bày một cách trực tiếp, nhưng cũng thuận theo Phật ngôn. Bởi vì, Tướng quân Chánh pháp Sārīputta đã dẫn ra từ tập 1 pháp (*ekanipāta*), tập 2 pháp (*dukanipāta*), Kinh Saṅgīti, Kinh Dasutara của Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttaranikāya*) mà chính là Phật ngôn vậy.

Việc trình bày đầu đề nhị trong bộ *Dhammasaṅgani* đó, mà trình bày lại từ chương tóm lượt (*nikkhepakaṇḍa*), 3 chương còn lại không được phân chia.

Nhị đề kinh mà vị Tướng quân Chánh pháp Sārīputta đã dẫn ra từ Tăng Chi Bộ Kinh có 42 nhị đề là:

1. Nhị đề phần minh (*Vijjābhāgīduka*)
2. Nhị đề như thiểm lôi (tỷ dụ như điển chớp) (*Vijjūpamaduka*)
3. Nhị đề tiểu nhân (*Bāladuka*)
4. Nhị đề hắc (*kaṇhaduka*)
5. Nhị đề viêm (*Tapanīyaduka*)
6. Nhị đề (nguyên nhân) thành ra danh ngôn (*Adhivacanaduka*)
7. Nhị đề thành ra ngữ ngôn (*Niruttiduka*)
8. Nhị đề (thành ra) chủ yếu chế định (*Paññattiduka*)
9. Nhị đề danh sắc (*Nāmarūpaduka*)
10. Nhị đề vô minh (*Avijjāduka*)
11. Nhị đề hữu kiến (*Bhavadiṭṭhiduka*)
12. Nhị đề thường kiến (*Sassatadiṭṭhiduka*)
13. Nhị đề hữu tận kiến (*Antavādiṭṭhiduka*)
14. Nhị đề hữu tiền kiến (*Pubbantānudiṭṭhiduka*)
15. Nhị đề vô tàm (*Ahirīkaduka*)
16. Nhị đề tàm (*Hirīduka*)
17. Nhị đề nan giáo (*Dovacassatāduka*)
18. Nhị đề dị giáo (*Sovacassatāduka*)
19. Nhị đề biết rành phạm luật (rành lỗi) (*Āpattikusalatāduka*)
20. Nhị đề rành nhập thiền (*Samāpattikusalatāduka*)
21. Nhị đề rành thập bát giới (*Dhātukusalatāduka*)
22. Nhị đề rành thập nhị xứ (*Āyatanakusalatāduka*)
23. Nhị đề rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh) (*Ṭhānakusalatāduka*)

24. Nhị đề chánh trực (*Ajjaduka*)
25. Nhị đề nhẫn nại (*Khantiduka*)
26. Nhị đề cam ngôn (*Sākhalyaduka*)
27. Nhị đề bất thu thúc môn quyền (*Indriya ayuttadvāratā-duka*)
28. Nhị đề thu thúc môn quyền (*Indriyesuguttadvāratāduka*)
29. Nhị đề thất niệm (*Muṭṭhassaccaduka*)
30. Nhị đề chánh niệm lương tri (*Satisampajaññaduka*)
31. Nhị đề sức quán tưởng (quán vững vàng) (*Paṭisaṅkhānabaladuka*)
32. Nhị đề chỉ quán (*Samathavipassanāduka*)
33. Nhị đề ấn chứng chỉ (*Samathanimittaduka*)
34. Nhị đề cần chiếu cố (*Paggāhaduka*)
35. Nhị đề giới điêu tàn (*Sīlavipattiduka*)
36. Nhị đề mãn túc giới (*Sīlasampadāduka*)
37. Nhị đề giới tịnh (*Sīlavisuddhiduka*)
38. Nhị đề tịnh kiến đặc biệt (*Diṭṭhivisuddhikhopanaduka*)
39. Nhị đề căn bản bi điệu (hay nhị đề thê thảm) (*Saṃvejaniyaṭṭhānaduka*)
40. Nhị đề vô bảo thiện (*Asaṇtuṭṭhitākusaladhammaduka*)
41. Nhị đề minh (*Vijjāduka*)
42. Nhị đề đoạn trừ phiền não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (*Khayeñānaduka*)

1. Nhị Đề Phần Minh (Vijjābhāgīduka) – Đề 1

Câu 1: *Vijjābhāgino dhammā*

Tất cả pháp thực tính đạt đến bát minh do năng lực của sự kết hợp hay riêng lẻ của bát minh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm A-la-hán đạo, 37 sở hữu (trừ trí) kết hợp với bát minh là:

1. Tuệ quán minh (*Vipassanāñāṇa*),
2. Như ý minh (*Manomayiddhiñāṇa*),
3. Thần thông minh (*Iddhividhañāna*),
4. Thiên nhĩ minh (*dibbasotañāṇa*),
5. Túc mạng minh (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*),
6. Tha tâm minh (*Paracittavijājananañāṇa*),
7. Thiên nhãn minh (*dibbacakkhuñāṇa*),
8. Lậu tận minh (*Āsavakkhayañāṇa*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, ý xứ, pháp xứ, ý thức giới, pháp giới, 2 đế là: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 37 sở hữu hợp là khổ đế, 7 hay 6 chi đạo trong 1 tâm tứ đạo là đạo đế.

Còn lại 29 pháp tứ đạo phát sanh (tức là 1 tâm tứ đạo và 28 sở hữu hợp) là ngoại đế.

Câu 2: *Avijjābhāgino dhammā*

Tất cả pháp thực tính đi đến 4 loại vô minh, có 4 trạng thái che đậy sự thật, do năng lực của sự kết hợp hay riêng lẻ của 4 phần vô minh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp (trừ si)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, ý xứ, pháp xứ, ý thức giới, pháp giới, khổ đế, tập đế.

16 tâm thiện (*trừ 4* tâm *đại thiện tương ưng trí, 1* tâm *thông thiện, 1* tâm *A-la-hán đạo),* 36 tâm quả, 16 tâm tố *(trừ 4* tâm *đại tố tương ưng trí và 1* tâm *thông tố*), 38 sở hữu và sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm A-la-hán đạo, sở hữu si (*hợp trong 12* tâm *bất thiện*), 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí (trong sát-na không phải là tâm tuệ quán minh (*Vipassanāñāṇacitta*)), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

2. Nhị Đề Như Thiểm Lôi (tỷ dụ như điển chớp) (Vijjūpamaduka) – Đề 2

Câu 1: *Vijjūpamā dhammā*

Tất cả pháp như thiểm lôi (chớp nhoáng) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 3 tâm đạo thấp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, đạo đế là chi đạo chánh kiến trong 3 tâm đạo thấp.

Câu 2: *Vajirūpamā dhammā*

Tất cả pháp như lôi cực (sấm sét giết tuyệt) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 1 tâm A-la-hán đạo.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, đạo đế là chi đạo chánh kiến trong 1 tâm A-la-hán đạo.

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đạo), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

3. Nhị Đề Tiểu Nhân (Bāladuka) – Đề 3

Câu 1: *Bālā dhammā*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái thành ra tiểu nhân, hay an trú trong cơ tánh của người tiểu nhân hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Paṇḍitā dhammā*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái thành ra quân tử hay an trú trong cơ tánh của người quân tử hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

4. Nhị Đề Hắc (kaṇhaduka) – Đề 4

Câu 1: *Kaṇhā dhammā.*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái hắc, hay là nhân của nhóm pháp hắc, tức là nhận lãnh đau đớn trong khổ cảnh.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Sukkhādhammā.*

Tất cả pháp thực tính có trạng thái bạch, hay là nhân của nhóm pháp bạch, tức là nhận lãnh hạnh phúc trong lạc cảnh.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

5. Nhị Đề Viêm (Tapaniyaduka) – Đề 5

Câu 1: *Tapaniyā dhammā*

Tất cả pháp thực tính làm cho chúng sanh nóng nảy và có sự đau khổ trong cả kiếp này và lẫn kiếp sau hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Atapaniyā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không làm cho chúng sanh nóng nảy và làm cho có sự hạnh phúc trong cả kiếp này và lẫn kiếp sau.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

6. Nhị Đề (nguyên nhân) Thành Ra Danh Ngôn (Adhivacanaduka) – Đề 6

Câu 1: *Adhivacanā dhammā*.

Tất cả pháp thực tính là thinh chế định (*saddapaññatti*) phát sanh do có âm thanh làm chủ yếu, hay tất cả pháp thực tính là thinh chế định tức "danh" (*nāma*), đó là những cái tên có trạng thái tựa theo vào ý nghĩa, là nghĩa chế định (*atthapaññatti*) và làm cho ý nghĩa đó nương tựa theo, có nghĩa là các loại tên đó với *nāmakamma* (danh chế định) mà tất cả bậc trí giả trong thời cổ đại thường gọi (từ thời xưa đã gọi cho đến bây giờ) như là đất đai, núi non v.v... *Nāmadheyya* (có tên là) đó là danh chế định mà tất cả bậc trí giả trong thời đại cổ xưa đặt tên cho đến tận hôm nay, như đặt tên là đất đai, núi non v.v... *nirutti* (ngôn ngữ) đó là danh chế định mà tất cả bậc trí giả đã nghĩ ngợi suy xét đặt tên gọi rồi những tên đó có mặt. *Byañjana* (âm chương) đó là danh chế định mà có thể biểu lộ ý nghĩa cho hiện bày, như gọi là đất đai, núi non v.v... có thể trình bày ý nghĩa tức nghĩa chế định được hiện bày. *Abhilāpa* (đối thoại) đó là danh chế định mà người nói gọi tất cả hẳn muốn vào thẳng ý nghĩa rồi cũng nói gọi tên hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Thinh chế định có thể cho người nghe (*Suṇantapuggala*) biết được, đó là âm thanh phát ra có ngữ chế định (*Saviññattikavacībhedasadda*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được sắc uẩn, thinh xứ, pháp xứ, thinh giới, pháp giới, khổ đế.

Câu 2: *Adhivacanapathā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là nhân của thinh chế định được phát sanh do có âm thanh làm chánh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Nghĩa chế định có thể cho người nghe (*Vadantapuggala*) biết được đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề vô dư.

7. Nhị Đề Thành Ra Ngữ Ngôn (Niruttiduka) – Đề 7

Câu 1: *Nirutti dhammā*

Tất cả pháp thực tính là thinh chế định con người đã bộc lộ phát ra, hay tất cả pháp thực tính là thinh chế định tức *Nāma, Nāmakamma, Nāmadheyya, Nirutti, Byañjana, Abhilāpa* hiện bày.

Câu 2: *Niruttipathā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là nguyên nhân của thinh chế định con người đã bộc lộ phát ra hiện bày.

Chi pháp và sự phân chia uẩn, xứ, giới, đế của nhị đề thành ra ngữ ngôn (*Niruttiduka*) giống với nhị đề thành ra danh ngôn cả thảy.

8. Nhị Đề (thành ra) Chủ Yếu Chế Định (Paññattiduka) – Đề 8

Câu 1: *Paññatti dhammā*

Tất cả pháp thực tính là thinh chế định có thể biết được bởi những cách khác nhau, hay tất cả pháp thực tính là thinh chế định tức *Nāma, Nāmakamma, Nāmadheyya, Nirutti, Byañjana, Abhilāpa* hiện bày.

Câu 2: *Paññattipathā dhammā*

Tất cả pháp thực tính là nhân của thinh chế định có thể biết được bởi những cách khác nhau hiện bày.

Chi pháp và sự phân chia uẩn, xứ, giới, đế của nhị đề chủ yếu chế định này giống với nhị đề thành ra danh ngôn cả thảy.

9. Nhị Đề Danh săSc (Nāmarūpaduka) – Đề 9

Câu 1: *Nāmañca* (cũng gọi là danh).

Tất cả pháp thực tính là danh hay có trạng thái tựa được vào cảnh hay là có tâm và sở hữu nương được vào mình hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Rūpañca* (cũng gọi là sắc).

Tất cả pháp thực tính là sắc, hay có trạng thái tiêu hoại, đổi thay. Hay tất cả pháp thực tính vào đến sự tiêu hoại, đổi thay. Bởi vì sự nóng, sự lạnh và pháp đối nghịch nhau hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 28 sắc pháp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Nhị đề này gọi là nhị đề hàm tận và là nhị đề vô dư.

10. Nhị Đề Vô Minh (Avijjāduka) – Đề 10

Câu 1: *Avijjā ca atthi* (cũng gọi vô minh).

Tất cả pháp thực tính không biết 4 Thánh đế, hay không biết điều nên biết và biết những điều không nên biết hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu si.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Bhavataṇhā ca atthi* (cũng gọi hữu ái).

Tất cả pháp thực tính là tham có sự mong mỏi hữu, hay tham có sự vừa lòng, thích thú trong hữu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tham.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 51 sở hữu (trừ sở hữu si và sở hữu tham mong mỏi hữu), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

11. Nhị Đề Hữu Kiến (Bhavadiṭṭhiduka) – Đề 11

Câu 1: *Bhavadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, hẳn có hiện hữu, hay tất cả pháp thực tính có sự thấy sai rằng: chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tà kiến là hữu kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Vibhavadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi ly hữu kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, không phải hiện hữu mà sẽ không còn (biến mất), hay tất cả pháp thực tính thấy sai rằng chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ không sanh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến là ly hữu kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ hữu kiến và ly hữu kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

12. Nhị Đề Thường Kiến (Sassatadiṭṭhiduka) – Đề 12

Câu 1: *Sassatadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi thường kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng có hiện hữu của bản ngã và chúng sanh thế gian là thường hằng hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tà kiến là thường kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ucchedadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi đoạn kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng có hiện hữu bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ chẳng có gì hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến là đoạn kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ thường kiến và đoạn kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

13. Nhị Đề Hữu Tận Kiến (Antavādiṭṭhiduka) – Đề 13

Câu 1: *Antavādiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu tận kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng: có hiện hữu của bản ngã và chúng sanh thế gian luôn có nơi cùng tận hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tà kiến là hữu tận kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anantavādiṭṭhica* (cũng gọi vô tận kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng: bản ngã và chúng sanh thế gian đều không có nơi cùng tận hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến là vô tận kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ hữu tận kiến và vô tận kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

14. Nhị Đề Hữu Tiền Kiến (Pubbantānudiṭṭhiduka) – Đề 14

Câu 1: *Pubbantānudiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu tiền kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh diễn tiến theo 5 uẩn quá khứ, hay tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh do làm cho 5 uẩn quá khứ thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tà kiến là hữu tiền kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Apanrantānudiṭṭhica* (cũng gọi hữu hậu kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh diễn tiến theo 5 uẩn vị lai, hay tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh do làm cho 5 uẩn vị lai thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến là hữu hậu kiến.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ hữu tiền kiến, hữu hậu kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

15. Nhị Đề Vô Tàm (Ahirikaduka) – Đề 15

Câu 1: *Ahirikañca atthi* (vô tàm).

Tất cả pháp thực tính không mắc cỡ trước tội lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu vô tàm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Anottappañca atthi* (vô úy).

Tất cả pháp thực tính không ghê sợ trước tội lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu vô úy.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 50 sở hữu (trừ vô tàm, vô úy), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

16. Nhị Đề Tàm (Hiriduka) – Đề 16

Câu 1: *Hirica atthi* (tàm).

Tất cả pháp thực tính mắc cỡ, hỗ thẹn trước tội lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tàm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Ottappañca atthi* (úy).

Tất cả pháp thực tính ghê sợ trước tội lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu úy.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 50 sở hữu (trừ tàm, úy), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

17. Nhị Đề Nan Giáo (Dovacassatāduka) – Đề 17

Câu 1: *Dovacassatāca atthi* (cũng thành nan giáo).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người nan giáo (khó dạy) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 2 tâm căn sân, 22 sở hữu hợp phát sanh trong sát-na thể hiện sự không tôn kính lời dạy trong điều học Đức Phật chế định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Pāpamittatāca* (cũng thành ác hữu).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có ác hữu (bạn xấu) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 23 sở hữu hợp phát sanh trong sát-na hội họp cùng bạn xấu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ tâm sân phát sanh thành người nan giáo và tâm tham, tâm si phát sanh thành người có ác hữu), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

18. Nhị Đề Dị Giáo (Sovacassatāduka) – Đề 18

Câu 1: *Sovacassatā ca atthi* (cũng thành dị giáo).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người dị giáo (dễ dạy) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) phát sanh trong sát-na thể hiện sự kính trọng lời dạy trong điều học Đức Phật chế định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Kalyāṇamittatā ca atthi* (cũng (thành người) có thiện hữu).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có thiện hữu (bạn tốt) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) phát sanh trong sát-na hiệp hội với bạn tốt.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ pháp đại thiện phát sanh, pháp đại tố phát sanh trong sát-na thành người dị giáo, người có thiện hữu), 28 sắc pháp, níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

19. Nhị Đề Biết Rành Phạm Luật (rành lỗi) (Āpattikusalatāduka) – Đề 19

Câu 1: *Āpattikusalatā ca atthi* (cũng thành người biết rành phạm lỗi).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong sự biết phạm lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết những điều tội lỗi.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Āpattivuṭṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người biết rành xuất quá).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong việc không phạm lỗi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách không phạm lỗi.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí, đại tố tương ưng trí trong sát-na biết những điều lỗi và trong sát-na biết cách không phạm lỗi), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

20. Nhị Đề Rành Nhập Thiền (Samāpattikusalatāduka) – Đề 20

Câu 1: *Samāpattikusalatā ca atthi* (cũng thành người rành nhập thiền).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 8 thiền chứng hay 9 thiền chứng, tức thiền hữu sắc, thiền vô sắc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách nhập thiền.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Samāpattivuṭṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành xuất thiền).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong việc xuất thiền hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách xuất thiền.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với đại thiện, đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách nhập thiền và xuất thiền), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

21. Nhị Đề Rành Thập Bát Giới (Dhātukusalatāduka) – Đề 21

Câu 1: *Dhātukusalatā ca atthi* (cũng thành người rành (thập bát) giới).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 18 giới hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo biết cả 18 giới.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: sở hữu trí tuệ hiệp thế hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông là khổ đế, chánh kiến là sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

Câu 2: *Manasikārakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành tác ý).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự khéo léo trong khi quán xét 18 giới hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo có sự khéo léo trong khi quán xét 18 giới.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp trong đại thiện, đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 18 giới và sự suy xét 18 giới), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

22. Nhị Đề Rành Thập Nhị Xứ (Āyatanakusalatāduka) – Đề 22

Câu 1: *Āyatanakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành thập nhị xứ).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 xứ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 12 xứ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Paṭiccasamuppādakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành y tương sinh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 chi trong y tương sinh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 12 chi y tương sinh.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 12 xứ và 12 chi y tương sinh), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

23. Nhị Đề Rành Cơ Bản Thích Hợp (rành sở sanh) (Ṭhānakusalatāduka) – Đề 23

Câu 1: *Ṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành sở sanh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết nhân thích hợp (rành sở sanh) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông biết nhân thích hợp, như biết rằng nhãn thanh triệt này là nhân phát sanh của tâm nhãn thức, trồng xoài là nhân phát sanh của cây xoài v.v...

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Aṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành phi sở sanh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết nhân không thích hợp (rành phi sở sanh) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông biết nhân không thích hợp, như biết rằng nhãn thanh triệt không phải là nhân phát sanh của tâm nhĩ thức, trồng cây xoài không phải là nhân phát sanh của cây thốt nốt v.v...

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông trong sát-na biết nhân thích hợp và nhân không thích hợp), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

24. Nhị Đề Chánh Trực (Ajjavaduka) – Đề 24

Câu 1: A*jjavo ca atthi* (cũng thành người chánh trực).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người chánh trực hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu chánh thân, chánh tâm

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Maddavo ca atthi* (cũng thành người nhu mì).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người nhu mì hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu nhu thân, nhu tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 48 sở hữu (trừ sở hữu chánh thân, chánh tâm, nhu thân, nhu tâm), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

25. Nhị Đề Nhẫn Nại (Khañtīduka) – Đề 25

Câu 1: *Khantī ca atthi* (cũng gọi nhẫn nại).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự nhẫn nại hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có vô sân làm hướng đạo, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Soraccañ ca atthi* (cũng gọi nghiêm tịnh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người nghiêm tịnh trong thiện hạnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có sở hữu giới phần làm hướng đạo và 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu (trừ vô lượng phần)

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

81 tâm hiệp thế (trừ đại thiện, đại tố có vô sân và ngăn trừ phần làm hướng đạo), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

26. Nhị Đề Cam Ngôn (Sākhalyaduka) – Đề 26

Câu 1: *Sākhalyañca atthi* (cũng thành người cam ngôn).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có cam ngôn (lời nói lịch sự, dịu ngọt) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu trong sát-na nói lời cam ngôn (lời lịch sự, dịu ngọt).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Paṭisanthāro ca atthi* (cũng thành người đáng tiếp đãi).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự tiếp đãi, do tiếp đãi vật chất và tiếp đãi pháp hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu hợp trong sát-na tiếp đãi.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm (trừ đại thiện, đại tố trong sát-na có lời cam ngôn và trong sát-na tiếp đãi), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

27. Nhị Đề Bất Thu Thúc Môn Quyền (Indriyesu aguttadvāratāduka) – Đề 27

Câu 1: *Indriyesu aguttadvāratā ca atthi* (cũng thành người không thu thúc môn quyền).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người không thu thúc môn trong 6 quyền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 26 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Bhojane amattaññutā ca atthi* (cũng thành người bất tri độ thực).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người bất tri độ thực hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 23 sở hữu hợp.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

28. Nhị Đề Thu Thúc Môn Quyền (Indriyesuguttadvāratāduka) – Đề 28

Câu 1: *Indriyesuguttadvāratā ca atthi* (cũng thành người thu thúc môn quyền).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người thu thúc môn trong 6 quyền hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Bhojanemattaññutā ca atthi* (cũng thành người tri độ thực).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người tri độ thực hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố trong sát-na biết tri độ thực, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

65 tâm hiệp thế (trừ đại thiện, đại tố), 49 sở hữu (trừ ngăn trừ phần), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

29. Nhị Đề Thất Niệm (Muṭṭhasaccaduka) – Đề 29

Câu 1: *Muṭṭhasaccañca atthi* (cũng thành người thất niệm).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người thất niệm, hay tất cả pháp thực tính làm cho thành người không chú ý hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu đối nghịch với niệm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Asampajaññañca atthi* (cũng thành người thất trí).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người thất trí, hay tất cả pháp thực tính làm cho thành người không có sự hiểu biết hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu đối nghịch với trí tuệ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

30. Nhị Đề Chánh Niệm Lương Tri (Satisampajaññaduka) – Đề 30

Câu 1: *Satica atthi* (cũng gọi niệm).

Tất cả pháp thực tính là niệm có thể nhớ đặng hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu niệm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: sở hữu niệm hợp trong tâm hiệp thế là khổ đế, chánh niệm hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế, sở hữu niệm trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *Sampajaññañca atthi* (cũng gọi lương tri).

Tất cả pháp thực tính là trí tuệ có thể hiểu biết một cách tốt đẹp (lương tri) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: sở hữu trí tuệ hợp trong tâm hiệp thế là khổ đế, chánh kiến trong 4 tâm đạo là đạo đế, sở hữu trí tuệ trong 4 tâm quả là ngoại đế.

89 tâm, 50 sở hữu (trừ niệm và trí tuệ), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề hàm tận và là nhị đề hữu dư.

31. Nhị Đề Sức Quán Tưởng (quán vững vàng) (Paṭisaṅkhānabaladuka) – Đề 31

Câu 1: *Paṭisaṅkhānabalañca atthi* (cũng gọi tu lý lực).

Tất cả pháp thực tính là tuệ quán xét không lay động trong quán xét (quán tưởng lực) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Bhavanābalañca atthi.*

Tất cả pháp thực tính không lay động phát sanh cho người tiến hóa 7 giác chi, bởi có sở hữu cần làm hướng đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ trí tuệ), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

32. Nhị Đề Chỉ Quán (Samathavipassanāduka) – Đề 32

Câu 1: *Samathoca atthi* (cũng gọi chỉ).

Tất cả pháp thực tính là định (*samādhi*) làm cho pháp bất thiện, là đối nghịch với pháp thiện, được yên lặng hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu nhất hành thành chánh định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: sở hữu nhất hành hợp trong tâm hiệp thế là khổ đế, chánh định hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế, chánh định hợp trong 4 tâm quả là ngoại đế.

Câu 2: *Vipassanāca atthi* (cũng gọi quán).

Tất cả pháp thực tính là tuệ thấy rõ pháp hành (*sankhāradhamma*) bởi những biểu hiện khác nhau do mãnh lực của vô thường tướng v.v... hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 51 sở hữu (trừ trí tuệ và sở hữu nhất hành hợp trong tâm tịnh hảo), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề hàm tận và là nhị đề hữu dư.

33. Nhị Đề Ấn Chứng Chỉ (Samathanimittaduka) – Đề 33

Câu 1: *Samathanimittañca atthi* (cũng gọi ấn chứng (tu) chỉ).

Tất cả pháp thực tính có định sanh trước là nhân của định sanh sau (ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sanh hậu) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu nhất hành là chánh định sanh đầu tiên.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Paggāhanimitttañca atthi* (cũng gọi ấn chứng chiếu cố \ tinh tấn).

Tất cả pháp thực tính có sự siêng năng sanh trước là nhân của sự siêng năng sanh sau (cần tiền sanh thành nhân dữ chỉ sanh hậu).

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần là chánh cần sanh đầu tiên.

Sở hữu cần này chia thành hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: sở hữu cần hợp trong tâm hiệp thế là khổ đế, chánh cần hợp trong 3 tâm đạo là đạo đế, sở hữu cần hợp trong 4 tâm quả là ngoại đế.

89 tâm, 52 sở hữu (trừ chánh định và chánh cần), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

34. Nhị Đề Chiếu Cố (Paggāhaduka) – Đề 34

Câu 1: *Paggāhoca atthi* (cũng gọi chiếu cố).

Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng yểm trợ cho pháp tương ưng (thành ra chiếu cố) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu cần thành chánh cần.

Sở hữu cần này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Avikkhepoca athhi* (cũng gọi vô phóng dật).

Tất cả pháp thực tính là định làm cho tâm không phóng dật, không lao chao, trụ vững trong cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu nhất hành là chánh định.

Sở hữu nhất hành này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ chánh cần, chánh định), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

35. Nhị Đề Giới Điêu Tàn (Sīlavipattiduka) – Đề 35

Câu 1: *Sīlavipattica atthi* (cũng gọi giới lụy).

Tất cả pháp thực tính là sự không thành tựu của giới (giới điêu tàn) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Diṭṭhivipattica atthi* (cũng gọi kiến lụy).

Tất cả pháp thực tính là không thành tựu tri kiến đúng đắn (kiến điêu tàn) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến.

Sở hữu tà kiến này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

36. Nhị Đề Mãn Túc Giới (Sīlasampadāduka) – Đề 36

Câu 1: *Sīlasampadāca atthi* (cũng gọi giới bị).

Tất cả pháp thực tính làm cho tròn đủ giới (mãn túc giới) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Diṭṭhisampadāca atthi* (cũng gọi kiến bị).

Tất cả pháp thực tính làm cho tròn đủ tuệ (mãn túc kiến) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ thành chánh kiến.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 27 tâm đáo đại, 8 tâm siêu thế, 51 sở hữu (trừ tuệ), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

37. Nhị Đề Giới Tịnh (Sīlavisuddhiduka) – Đề 37

Câu 1: *Sīlavisuddhica atthi* (cũng gọi giới tịnh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thanh tịnh giới đặc biệt hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Diṭṭhivisuddhica atthi* (cũng gọi kiến tịnh).

Tất cả pháp thực tính làm cho thanh tịnh kiến đặc biệt hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ là trí biết về nghiệp (*kammasakatāñāṇa*) và trí biết về quán (*vipassanāñāṇa*) gọi là đế thuận tùng (*saccānulomika*), tuệ đạo, tuệ quả.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ là trí nghiệp, trí quán gọi là đế thuận tùng), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

38. Nhị Đề Tịnh Kiến Đặc Biệt (Diṭṭhivisuddhikhopanaduka) – Đề 38

Câu 1: *Diṭṭhivisuddhi kho pana atthi* (cũng gọi kiến tịnh).

Tất cả pháp thực tính thành sự thanh tịnh đặc biệt của kiến (kiến tịnh) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ là trí biết về nghiệp (*kammasakatāñāṇa*) và trí biết về quán (*vipassanāñāṇa*) gọi là đế thuận tùng (*saccānulomika*), tuệ đạo, tuệ quả.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ atthi* (tinh tấn của người có kiến tịnh).

Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng thích hợp với kiến tịnh trí hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần sanh cùng với cả 4 tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 8 tâm siêu thế.

Sở hữu cần này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ trí tuệ là 4 trí và cần sanh cùng với 4 trí), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và nhị đề hữu dư.

39. Nhị Đề Căn Bản Bi Điệu (hay nhị đề thê thảm) (Saṃvejanīyaṭhānaduka) – Đề 39

Câu 1: *Saṃvego ca saṃvejanīyesu ṭhānesu atthi* (thê thảm nơi sở y thê thảm).

Tất cả pháp thực tính là động tâm, bởi vì có nhân là sanh, già, bệnh, chết mà có trạng thái làm cho động tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí trong sát-na phát sanh động tâm với sanh, già, bệnh, chết.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ atthi* (tinh tấn khéo của người thê thảm).

Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng suy xét một cách thiện xảo của người có sự động tâm với sanh, già, bệnh, chết hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần thành chánh cần hợp trong 21 tâm thiện, 4 tâm quả.

Sở hữu cần này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

89 tâm, 52 sở hữu (trừ tuệ sanh động tâm do sanh, già, bệnh, chết và chánh cần hợp trong 21 tâm thiện, 4 tâm quả), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

40. Nhị Đề Vô Bảo Thiện (Asaṇtuṭṭhitākusaladhammaduka) – Đề 40

Câu 1: *Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu atthi* (không biết no trong pháp thiện).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người không biết no với pháp thiện hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

Câu 2: *Appaṭivānitā ca padhānasmiṃ atthi* (cũng gọi cần bất thối chuyển).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người tinh tấn không lui sụt để cho pháp thiện tiến hóa lên, hay tất cả pháp thực tính làm cho thành người không lui sụt trong sự tu tiến chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần là chánh cần trong 21 tâm thiện.

Sở hữu cần này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế, được… (Cách chia như những đề trước).

12 tâm bất thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

41. Nhị Đề Minh (Vijjāduka) – Đề 41

Câu 1: *Vijjāca atthi* (cũng gọi là minh).

Tất cả pháp thực tính là trí tuệ trừ tuyệt si mê và làm cho sự thật hiển lộ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ là túc mạng minh, sanh tử minh, lậu tận minh.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, 2 đế là: trí tuệ thành túc mạng minh, sanh tử minh là khổ đế, trí tuệ thành lậu tận minh là đạo đế.

Câu 2: *Vimutti ca atthi* (cũng gọi giải thoát).

Tất cả pháp thực tính là bát thiền chứng thoát khỏi pháp cái là pháp đối trị với mình, hay Níp-bàn xuất ly do sát trừ hoàn toàn tất cả phiền não hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 9 tâm thiện đáo đại, 9 tâm tố đáo đại, 35 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế được 4 danh uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn, ý xứ, pháp xứ, ý thức giới, pháp giới, khổ đế, diệt đế.

54 tâm dục giới, 9 tâm quả đáo đại, 8 tâm siêu thế, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ là tam minh), 28 sắc pháp là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

42. Nhị Đề Đoạn Trừ Phiền Não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (Khayeñāṇaduka) – Đề 42

Câu 1: *Khayeñāṇaṃ atthi* (tuệ trừ tuyệt (trong đạo)).

Tất cả pháp thực tính là tuệ 4 tâm đạo làm cho tất cả phiền não đoạn tuyệt hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ trong 4 tâm đạo.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, đạo đế.

Câu 2: *Anuppādeñāṇaṃ atthi* (tuệ tùng sanh trong quả).

Tất cả pháp thực tính là tuệ trong 4 tâm quả tột bực, tức là không có sự phát sanh của tất cả phiền não đã bị đoạn trừ hoàn toàn do đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ trong 4 tâm quả.

Sở hữu trí tuệ này khi chia theo uẩn, xứ giới, đế được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới, ngoại đế.

89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ là tuệ đạo, tuệ quả), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Nhị đề này gọi là nhị đề chiết bán và là nhị đề hữu dư.

~~~~~~~~~~✦~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~

Phân chia 42 nhị đề kinh (suttantikadukamātikā) theo nhị đề chiết bán và nhị đề hàm tận.

Trong 42 nhị đề đó, nhị đề hàm tận có 3 là: nhị đề danh sắc (*Nāmarūpaduka*), nhị đề chánh niệm lương tri (*Satisampajaññaduka*), nhị đề chỉ quán (*Samathavipassanāduka*), 39 nhị đề còn lại là nhị đề chiết bán cả thảy.

Phân chia 42 nhị đề kinh (suttantikadukamātikā) theo nhị đề hữu dư và nhị đề vô dư.

Trong 42 nhị đề đó, nhị đề (nguyên nhân) thành ra danh ngôn (*Adhivacanaduka*), Nhị đề thành ra ngữ ngôn (*Niruttiduka*), Nhị đề (thành ra) chủ yếu chế định (*Paññattiduka*), nhị đề danh sắc (*Nāmarūpaduka*), cả 4 nhị đề này là nhị đề vô dư, 38 nhị đề còn lại là nhị đề hữu dư cả thảy.

Dứt Nhị Đề Kinh Là 42 Đề.

Hết Pháp Tụ Xiển Thuật

___________()___________

VẤN ĐỀ TRONG ĐẦU ĐỀ TAM VÀ ĐẦU ĐỀ NHỊ
VẤN-ĐÁP TRONG PHẦN ĐẦU ĐỀ TAM

1. **Hỏi**: Hãy nói lời *Ārambhakathā*, trình bày nguyên nhân phát sanh Tạng Vô Tỷ Pháp?

Đáp:

1) *Pāricchattakamūlamhi*	*Silāsane sannisinno*
Piṇḍukambala nāmake	*Ādiccova yugandhare*
2) Cakkavalasahassehi	*Sannisinnena devanaṃ*
Dasahāgamma sabbaso	*Gaṇena parivārito*
3) Mātaraṃ pamukhaṃ katvā	*Ābhidhammakathāmaggaṃ*
Tassā paññāya tejasā	*Devanaṃ sampavattayi.*

1) Đức Phật ngự trên bồ đoàn là tảng đá, được thành tựu bởi ngọc mani tên là *Piṇḍukambala* là nơi cao quý, dưới gốc cây san hô như thể một mặt trời trên đỉnh núi *Yugandhara.*

2) Tất cả chư thiên đến từ mười ngàn thế giới đã dẫn dắt nhau đến hội họp vây quanh Đức Phật một cách đông đủ.

3) Đức Phật đưa thiên tử *Santusita* đã từng là Phật mẫu cho thành trưởng nhóm trong tất cả chư thiên và phạm thiên đó, rồi thuyết giảng bảy bộ Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) đến tất cả chư thiên và phạm thiên liên tục trong suốt mùa an cư do năng lực của trí tuệ toàn giác.

2. **Hỏi**: Từ "*mātikā*" có nghĩa là gì? Đó là những gì? Xin hãy trình bày ý nghĩa của từ "*Mātikājotika*" và bộ *Dhammasaṅganī* này khi nói theo chương rồi, chia ra thành bao nhiêu chương, gồm những gì? Hãy giải thích, trình bày pháp siêu lý của Đức Phật trong chương đó?

Đáp:

Danh từ *Mātikā* đó tức là xiển thuật, là sự trình bày một cách tóm tắt giống như phần mục lục đó chính là 66 câu tam đề, 284 câu nhị đề gom thành 350 câu.

Từ "*mātikājotika*" nghĩa là bộ sách mà trình bày phân chia ý nghĩa cùng với tất cả lời giải thích trong câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v… cho sáng tỏ.

Bộ *Dhammasaṅgaṇī* là bộ thứ nhất trong tất cả 7 bộ *Abhidhāmma* mà Đức Phật đã thuyết giảng đây, nói theo chương có 4 đó là:

1) *Cittuppādakaṇḍa* là chương mà trình bày sự phân chia Tam đề và Nhị đề theo cả bốn pháp siêu lý mà có tâm và sở hữu làm gốc một cách chi tiết.

2) *Rūpakaṇḍa* là chương mà trình bày sự phân chia sắc pháp theo một phần cho đến mười phần một cách chi tiết.

3) *Nikkhepkaṇḍa* là chương mà phân chia Tam đề và Nhị đề theo cả bốn pháp siêu lý loại vừa.

4) *Aṭṭhakathākaṇḍa* là chương đem ý nghĩa của tam tạng mà là Phật ngôn rồi phân chia theo Tam đề và Nhị đề một cách tóm tắt.

3. **Hỏi**: Hãy giải thích từ "*tikamātikā*" và "*dukamātikā*" với trình bày luôn cả 22 tam đề theo thứ tự?

Đáp:

Đầu đề tam (*Tikamātikā*) là đầu đề mà phân chia cả bốn pháp siêu lý do chia ra từ ba câu có 22 tam đề là *Kusalatika* v.v... cho đến *Sanidassanatika* là cuối cùng.

Đầu đề nhị (*Dukamātikā*) là đầu đề phân chia bốn cả bốn pháp siêu lý do chia ra làm 2 câu. Có 2 loại là *Abhidhammadukamātikā* có 100 nhị đề là *Hetuduka* v.v... cho đến *Saraṇaduka* là cuối cùng và *Suttantidukamātikā* có 42 đề là *Vijjābhāgiyaduka* v.v... cho đến *Khayeñāṇaduka* là cuối cùng.

22 tam đề theo thứ tự là: *kusalatika, vedanātika, vipākatika, upādinnatika, saṅkiliṭṭhatika, savitakkatika, pītitika, dassanatika, dassanahetutika, ācayagāmitika, sekkhatika, parittatika, parittārammaṇatika, hīnatika, micchattatika, maggārammaṇatika, uppannatika, atītatika, atītārammaṇatika, ajjhattatika, ajjhattārammaṇatika, sanidassanatika*.

4. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong các câu sau đây:

a. *Kusalā dhammā.*

b. Akusalā dhammā.

c. Abyākatā dhammā.

d. Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā.

e. Adukkhamasukhāya vedanāya sampayutta dhammā.

Đáp:

a. *Kusalā dhammā* Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) có trạng thái không có tội lỗi cho quả an vui, hiện bày (*Saṅvijjanti*).

   Chi pháp đó là 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

b. *Akusalā dhammā* Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) có trạng thái diễn tiến cùng với tội lỗi và cho quả khổ não, hiện bày (*Saṅvijjanti*).

   Chi pháp đó là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

c. *Abyākatā dhammā* Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn, chỉ là thực tính (*Nissatta nijjīva sabhāvā*) mà Đức Phật ngài không trình bày theo bản chất thiện, bất thiện nhưng lại trình bày theo bản chất khác, hiện bày (*Saṅvijjanti*).

   Chi pháp đó là 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, níp-bàn.

d. *Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā* Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải linh hồn chỉ là thực tính tương ưng với lạc thọ bởi tất cả 4 trạng thái như là *Ekuppādattā* v.v... hiện bày.

   Chi pháp đó là 63 tâm câu hành lạc, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

e. *Adukkhāma sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā* Tất cả pháp không phải chúng sanh, không phải đời chỉ là thực tính tương ưng với xả thọ mà là phi khổ phi lạc thọ do bốn trạng thái như là Ekuppādattā v.v... hiện bày.

Chi pháp đó là 55 tâm câu hành xả, 46 sở hữu hợp (trừ thọ).

5. **Hỏi**: Khi phân chia tam đề thiện theo *puggalādhiṭṭhāna* rồi, đó cũng chính là công việc của tất cả chúng sanh và vật có sự sống, không có sự sống trong thế gian đó vậy. Nhưng do nguyên nhân nào, Đức Phật cũng không trình bày *kusalā sattājīvā, akusalā sattājīvā, abyākatā sattājīvā,* hay *nissatta nijjīvā*, xin hãy trình bày.

Đáp:

Nguyên nhân trình bày như thế bởi vì từ "*satta*" và "*jīva*" đây là chế định, chúng sanh là thiện, đời là thiện, chúng sanh là bất thiện, đời là bất thiện, chúng sanh là vô kí, đời là vô ký, tất cả đều không có mà chỉ có thực tính thiện, bất thiện, vô kí bởi vì *dhammā* (chư pháp) phủ định từ "*satta, jīva dhammā*" dịch ra tức thực tính là *nissatta, nijjīva* tức không phải chúng sanh, không phải linh hồn.

Giải thích một cách chi tiết là việc đức Phật không trình bày *kusalā sattājīvā, akusalā sattājīvā, abyākatā sattājīvā* hay *nissattā, nijjīvā* có lý do như trên đây. Do đó, cũng không đưa chúng sanh hay người lên làm chủ.

Thêm nữa là:

Sự trình bày pháp của đức Phật có 3 điều là:

1. *Āṇādesanā* = sự trình bày pháp về định đặt giới luật.
2. *Vohāradesanā* = sự trình bày theo văn phong diễn tiến của thế gian như là đưa các câu chuyện, những công việc liên hệ với thân, khẩu, ý v.v…
3. *Paramatthadesanā* = sự trình bày cốt lõi của vật có sự sống và không có sự sống bằng cách chỉ đưa thực tính pháp siêu lý lên trình bày.

Trong cách trình bày đầu đề bộ pháp tụ này là *paramatthadesanā* phủ định chúng sanh (là văn phong thế gian) do đó cũng không trình bày *kusalāsattājīvā* v.v… mà tất cả đề trình bày là *dhammā*.

Hơn nữa việc trình bày pháp của đức Phật nói theo tông giáo nghĩa là sự đào luyện, dạy bảo có 3 điều là:

1. *Yathāparādhasāsanā* = sự dạy bảo theo bản chất sai đã làm.
2. *Yathānulomasāsanā* = sự dạy bảo diễn tiến theo thế gian tu tập với nhau không đối lập nhau.
3. *Yathādhammasāsanā* = sự dạy bảo bằng cách đưa pháp làm chủ, không phân biệt giai cấp, không phân biệt người.

Sự trình bày pháp tu đầu đề này là *yathādhammasāsanā*. Do đó, cũng không đưa chúng sanh hay người lên làm chủ.

6. **Hỏi**: Phân chia chi pháp của những câu sau đây theo giới và đế:

a. *Abyākatā dhammā*

b. Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā

c. Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

d. Vipākā dhammā

e. Nevavipākanavipākadhammā dhammā

Đáp:

a. Abyākatā dhammā có 18 giới và 2 đế:

18 giới là: Trong 28 sắc pháp đó, nhãn thanh triệt là nhãn giới, nhĩ thanh triệt là nhĩ giới, tỷ thanh triệt là tỷ giới, thiệt thanh triệt là thiệt giới, thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới. Trong 36 tâm quả, 20 tâm tố, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới, 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 24 tâm quả còn lại và 19 tâm tố còn lại là ý thức giới. 38 sở hữu hợp, 16 sắc tế, níp-bàn là pháp giới. Tổng cộng có 18 giới.

2 đế là: 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần) 28 sắc pháp là khổ đế, Níp Bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

b. Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā có 3 giới và 1 đế:

3 giới là: 1 tâm thân thức câu hành khổ là thân thức giới, 2 tâm căn sân là ý thức giới, 21 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 3 giới.

1 đế là: 3 tâm khổ thọ, 21 sở hữu là khổ đế.

c. Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā có 7 giới và 3 đế:

7 giới là: Trong 55 tâm xả thọ đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 44 tâm xả thọ còn lại là ý thức giới, 46 sở hữu là pháp giới, Tổng cộng có 7 giới.

3 đế là: 47 tâm xả thọ hiệp thế, 45 sở hữu (trừ sở hữu tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) mà trong 4 tâm đạo xả thọ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

26 tâm đạo phát sanh còn lại, 33 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

d. Vipākā dhammā có 8 giới và 1 đế:

8 giới là: Trong 36 tâm quả đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 24 tâm quả còn lại là ý thức giới, 38 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

1 đế là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu là khổ đế. 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

e. Nevavipākanavipākadhammā dhammā có 13 giới và 2 đế:

13 giới là: Trong 28 sắc pháp đó, 12 sắc thô là 10 giới thô, trong 20 tâm tố đó, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới, 35 sở hữu, 16 sắc tế, Níp Bàn là pháp giới. Tổng cộng có 13 giới.

2 đế là: 20 tâm tố, 35 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế; Níp Bàn là diệt đế. Tổng cộng có 2 đế.

7. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷī chú giải của từ thiện (*kusala*), bất thiện (*akusala*), vô ký (*abyākata*), và do nhân nào Đức Phật trình bày tam đề thiện trước những tam đề khác, và trong việc trình bày kusala, akusala, abyākatadhamma theo thứ tự có lý do như thế nào?

Đáp:

1) *Kucchite pāpadhamme salayati kampeti viddhaṃsetīti = kusalaṃ* Pháp bản thể nào chắc chắn làm cho rung động hay phá hủy pháp tội lỗi mà bậc trí giả đáng ghê gớm, do đó pháp bản thể đó gọi là thiện.

2) *Na kusalaṃ akusalaṃ* (*Na saddo paṭipakkhajotako paṭisedhanatthavācako*) pháp bản thể không phải là thiện gọi là bất thiện.

3) *Na byākato abyākato* (*Kusalākusalabhāvena akathito aññabhāvenevakathitoti diṭṭhabb*o) pháp không được trình theo bản chất thiện, bất thiện mà trình bày theo bản chất khác gọi là *Abyākata*.

Nguyên nhân trong việc trình bày.

Lý do mà Đức Phật ngài trình bày tam đề thiện trước những tam đề khác có 3 phần:

1) Cả 4 Pháp Siêu Lý này gom tất cả vào trong tam đề thiện không dư sót.

2) *Kusala akusala abyākata*, cả 3 phần này hiện bày theo từng phần không có trộn lẫn với nhau.

3) Trong tam đề thiện này pháp thiện là pháp đẹp đẽ không có tội lỗi được trình bày ở câu đầu.

Nương 3 nhân này, Đức Phật cũng trình bày tam đề thiện trước những tam đề khác.

Nguyên nhân trình bày *Kusala akusala abyākata* theo thứ tự trong tam đề thiện.

Lý do mà Đức Phật ngài trình bày pháp thiện trước bất thiện, vô ký đó có 3 phần là:

1) Pháp thiện này là pháp có trạng thái cho quả an vui, do đó cũng là pháp cao thượng.

2) Là pháp mà đáng tán dương.

3) Là pháp mà đem lợi ích cho tất cả chúng sanh cả trong kiếp này và kiếp sau.

Lý do trình bày pháp bất thiện tiếp theo từ pháp thiện đó là:

Theo thông thường, pháp bất thiện này chắc chắn đã đối nghịch với pháp thiện rồi, do đó Đức Phật ngài cũng trình bày pháp bất thiện tiếp theo từ pháp thiện, để cho thấy trạng thái đối nghịch nhau.

Lý do mà Đức Phật ngài trình bày pháp vô ký ở cuối cùng tiếp theo từ pháp thiện và bất thiện đó bởi vì những pháp vô ký này là trạng thái biến đổi từ pháp thiện và pháp bất thiện đó.

Hay một phần nữa là việc Đức Phật ngài trình bày pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký theo thứ tự cũng bởi vì trình bày theo thứ tự bản chất diễn tiến của *Assāda* tức là trạng thái của những pháp thiện này có trạng thái bản chất diễn tiến mà tất cả chúng sanh đáng vui mừng, vừa lòng.

Ādīnava tức là trạng thái bản chất diễn tiến của những pháp bất thiện này có tội lỗi, không đáng vui mừng, vừa lòng.

Nissaraṇa tức là chỉ riêng Níp Bàn có trạng thái thoát khỏi khổ luân hồi.

Lại một phần nữa trình bày *kusala akusala abyākata* theo thứ tự đó cũng chính là trình bày theo thứ tự của sự tu tiến, tức là người có tất cả trí tuệ chắc chắn trú vững trong pháp thiện và bài trừ pháp bất thiện rồi làm cho a la hán quả, Níp Bàn hiện bày.

8. **Hỏi**: Từ "ngoại uẩn" (*khandhavimutti*), "ngoại đế" (*saccavimutti*), "ngoại tam đề" (*tikavimutti*) có ý nghĩa như thế nào? Và cả 3 pháp ngoại này cái nào có chi pháp nhất định, cái nào có chi pháp bất định, hãy trình bày tam đề mà có đủ cả 3 phần ngoại (*vimutti*) đó.

   Đáp:

   Từ ngoại uẩn có nghĩa là pháp ngoài ra 5 uẩn.

   Từ ngoại đế nghĩa là pháp ngoài ra bốn đế.

   Từ ngoại tam đề nghĩa là pháp ngoài ra 3 câu trong tam đề và trong cả ba pháp ngoại này thì ngoại đế và ngoại uẩn có chi pháp nhất định còn ngoại tam đề có chi pháp bất định. Tam đề đủ cả ba phần ngoại đó là tâm đề hữu tầm (*savitakkatika*).

9. **Hỏi**: Trong tam đề thọ, 28 sắc pháp và Níp bàn là ngoại tam đề, không có vấn đề gì. Nhưng tất cả sở hữu thọ là ngoại tam đề do nhân nào? Và hãy dịch và trình bày chi pháp trong những câu sau đây:

   a. Vipākā dhammā

   b. Vipākadhamma dhammā

   c. Nevavipākanavipākadhamma dhammā

   Đáp:

   Trong tam đề thọ, tất cả thọ là ngoại tam đề, bởi vì Đức Phật ngài trình bày rằng:

   Sukhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā, adukkhamasukhāya vedanāya saṃpayuttā dhammā, tức là với mục đích lấy pháp mà kết hợp với lạc thọ, khổ thọ, xả thọ mà thôi, không có trình bày rằng *sukhavedanā dhammā, dukkhavedanā dhammā, adukkhamasukhavedanā dhammā.* Và lạc thọ cũng kết hợp với lạc thọ không được, khổ thọ cũng kết hợp với khổ thọ không được, xả thọ cũng kết hợp với xả thọ không được. Do đó, sở hữu thọ cũng không có trong cả 3 câu của tam đề này. Do nguyên nhân trên tất cả sở hữu thọ cũng là ngoại tam đề.

   b. *Vipākā dhammā* Tất cả pháp mà là quả của thiện và bất thiện, đặc biệt hơn nhau hiện hữu

      Chi pháp của câu 1 đó là: 36 tâm quả, 38 sở hữu.

   c. *Vipākadhamma dhammā* Tất cả pháp mà là trạng thái cho quả phát sanh.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 52 sở hữu.

d. *Nevavipāka na vipākadhamma dhammā* Tất cả pháp mà không phải là quả của thiện và bất thiện mà đặc biệt hơn nhau và không có trạng thái cho quả phát sanh, hiện hữu.

Chi pháp của câu 3 đó là: 20 tâm tố, 35 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp Bàn.

10. **Hỏi**: Khi so sánh giữa tam đề thọ và tam đề quả, trong tam đề thọ cũng có từ "thọ" (*vedanā*) ở cả 3 câu. Trong tam đề quả cũng có từ "quả" (*vipaka*) ở cả 3 câu giống như vậy. Nhưng tam đề thọ đó gọi là tam đề đề hàm tận (*sabbaladdhanāmatika*) còn tam đề quả gọi là tam đề chiết bán (*ādiladdhanāmatika*) do nhân nào mà có như thế? Và hãy giải thích *dhamma dhammā* trong câu 2 của tam đề quả.

Đáp:

Bởi nguyên nhân là trong tam đề thọ, sở hữu thọ không là chi pháp trong cả ba câu cũng đúng nhưng cũng chính thức là chủ trong cả ba câu, do đó cũng gọi là tam đề hàm tận.

Còn tam đề quả dù cho có từ "quả" trong cả ba câu cũng đúng nhưng pháp quả (*vipākadhamma*) đó không phải làm chủ trong cả ba câu, chỉ chính thức làm chủ trong câu thứ nhất mà thôi, do đó cũng gọi là tam đề chiết bán.

Danh từ *dhamma dhammā* trong câu 2 đó, danh từ *dhamma* đầu dịch là pháp mà tự trì nghĩa là pháp mà là nhân, khi gom lại với từ *vipāka* cũng dịch là pháp mà tự trì thành quả hay chính là pháp mà là nhân cho quả phát sanh. Như Pāḷī chú giải rằng: "*vipākaṃ dhārentīti = vipākadhammo*".

Pháp nào tự trì thành quả tức là nhân cho quả phát sanh do đó pháp đó gọi là pháp quả. Còn *dhammā* sau đó chỉ dịch là thực tính, không phải chúng sanh, không phải đời mà chỉ là nơi nương (*anipphannapāṭipadikapada*) không phải cấu tạo theo ngữ pháp Pāḷī. Do đó, Ngài chú giải sư Aṭṭhasālinī trình bày rằng "*svāyamidhāpi nissatta nijjīvatāyameva vaṭṭati*" danh từ *dhamma* trong câu này chắc chắn chỉ có ý nghĩa là không phải chúng sanh, không phải đời mà thôi.

11. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷī chú giải của từ "quả" (*vipaka*) và hãy giải thích lí do trong vấn đề sắc nghiệp (*kammajarūpa*) không được là chi pháp của câu *vipākā dhammā*.

Đáp:

Pāḷī chú giải của từ *Vipāka*

Aññamaññavisitthānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti = vipākā.

Tất cả pháp mà là quả của thiện và bất thiện mà đặc biệt hơn nhau gọi là quả, từ "đặc biệt hơn nhau" đó có nghĩa chính là cho quả không giống nhau đó là thiện cho quả tốt (*iṭṭha*) là vật tốt đang mong mỏi, bất thiện cho quả không tốt (*aniṭṭha*) là vật không tốt, không đáng mong mỏi.

Vipāka là quả, đó có 2 loại tức là:

1. *Mukhaphala* là quả chính thức, đó là 36 tâm quả, 38 sở hữu.
2. *Sāmaññaphala* là quả một cách bình thường, đó là sắc nghiệp.

Trong câu 1, từ *Vipāka* đó với mục đích lấy ý nghĩa là quả chính thức, nên được kể là 36 tâm quả, 38 sở hữu hợp. Còn quả bình thường được kể là sắc nghiệp, mặc dù cũng là quả sanh từ thiện và bất thiện cũng đúng, nhưng không gọi là quả, chỉ gọi là quả bình thường mà thôi. Sắc nghiệp là quả của thiện và bất thiện này mà gọi là quả cũng bởi vì pháp nhân đó là pháp thiện và pháp bất thiện, đó là danh pháp và là pháp biết cảnh, còn pháp là quả mà được kể là sắc nghiệp đó là sắc pháp và là pháp không biết cảnh, không giống nhau, do đó cũng không gọi là quả. Còn tâm quả và sở hữu hợp là quả của thiện và bất thiện đó là danh pháp và là pháp biết cảnh với nhau cũng được gọi là quả. Cũng giống với việc rải thóc xuống ruộng trong lúc thóc nẩy mầm thành cây và lá, thật ra cây và lá được sanh từ hạt thóc mà đã được rải đó nhưng cũng chưa được gọi là quả bởi vì trạng thái hiện bày chưa giống nhau, cho đến khi cây lúa đó trổ hạt rồi, chính cái đó mới được gọi là quả. Bởi vì có trạng thái giống nhau, do đó từ "quả" (*Vipāka*) cũng được kể chính là 36 tâm quả, 38 sở hữu hợp. Như Ngài giáo thọ sư chú giải Aṭṭhasālinī trình bày rằng *"Vipākabhāvamāpannānaṃ arūpadhammānanetaṃ adhivacanaṃ"* dịch là từ *vipāka* này là tên của danh pháp mà ám chỉ là quả đã chín rồi.

12. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp cùng với phân chia giới, đế trong tam đề sau đây:

a. *Upādinnatika* (tam đề thành do thủ).

b. *Saṅkiliṭṭhatika* (tam đề phiền toái).

c. *Savitakkatika* (tam đề hữu tầm).

Đáp:

a. Upādinnatika (tam đề thành do thủ).

- **Câu 1**: *Upādinnupādāniyā dhammā* - Tất cả pháp thực tính là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và là cảnh của thủ hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp. Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 17 giới, 1 đế.

  17 giới là: trong 20 sắc nghiệp đó, nhãn thanh triệt là nhãn giới… thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới. Trong 32 tâm quả đó, 2 tâm nhãn thức là nhãn thức giới, 2 tâm nhĩ thức là nhĩ thức giới, 2 tâm tỷ thức là tỷ thức giới, 2 tâm thiệt thức là thiệt thức giới, 2 tâm thân thức là thân thức giới, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 20 tâm quả hiệp thế còn lại là ý thức giới. 35 sở hữu, 9 hay 11 sắc tế gồm: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sanh, trụ, hay là dị, diệt là pháp giới. Tổng cộng có 17 giới.

  1 đế là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp là khổ đế.

- **Câu 2**: *Anupādinnupādāniyā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) nhưng là cảnh của thủ, hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực. Những pháp này khi chia theo giới, đế ta được 8 giới, 2 đế.

8 giới là: trong 3 loại sắc đó, sắc cảnh sắc là sắc giới…, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới, 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới. 52 sở hữu, 10 hay 12 sắc tế gồm: sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay là dị, diệt là pháp giới. Tổng cộng có 7 giới.

2 đế là: 12 tâm bất thiện 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ sở hữu tham) và 3 loại sắc (sắc tâm, quí tiết, vật thực) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

- Câu 3: *Anupādinnānupādāniyā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và không là lợi ích tức là không là cảnh của thủ, hiện hữu.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế 36 sở hữu, Níp-bàn. Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi ta được 2 giới, 2 đế.

2 giới là: ý thức giới, pháp giới.

2 đế là: Níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo mà trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

b. *Saṅkiliṭṭhatika (tam đề phiền toái).*

- **Câu 1**: *Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā* - Tất cả pháp thực tính bị phiền toái làm cho sôi nổi, nóng nảy và là nơi nương của phiền não hay là cảnh của phiền não, hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 2 giới, 2 đế.

2 giới là: 12 tâm bất thiện là ý thức giới, 27 sở hữu hợp là pháp giới.

2 đế là: 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế.

- **Câu 2**: *Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy nhưng là nơi nương của phiền não hay cảnh của phiền não, hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp. Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi được, 18 giới, 1 đế.

18 giới là: Trong 28 sắc pháp có 12 sắc thô là 10 giới thô, 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới; 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới; 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm quả hiệp thế còn lại, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới; 38 sở hữu hợp, 16 sắc tế là pháp giới. Tổng cộng 18 giới.

1 đế là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế.

- **Câu 3**: *Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy và không là nơi nương của phiền não hay là cảnh của phiền não, hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 2 giới, 2 đế.

2 giới: là 8 tâm siêu thế là ý thức giới, 36 sở hữu hợp, níp-bàn là pháp giới.

2 đế là: níp-bàn là diệt đế, 7 hay 8 chi đạo mà hợp trong tâm đạo là đạo đế, 29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

c. Savitakkatika (tam đề hữu tầm).

- **Câu 1**: *Savitakkasavicārā dhammā* - Tất cả pháp thực tính sanh cùng với tầm và tứ, hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 55 tâm hữu tầm, hữu tứ và 44 tâm dục giới *(trừ 10 tâm ngũ song thức)*, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu hợp (trừ tầm, tứ).

  Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 3 giới, 3 đế.

  3 giới là: Trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ đó, 1 tâm khai ngũ môn, 2 tâm tiếp thâu là ý giới, 52 tâm hữu tầm, hữu tứ còn lại là ý thức giới, 50 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 3 giới.

  3 đế là: 47 tâm hữu tầm, hữu tứ hiệp thế, 49 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) mà trong 4 tâm đạo hữu tầm, hữu tứ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

  28 tâm đạo phát sanh còn lại và 35 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

- **Câu 2**: *Avitakkavicāramattā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không có tầm, chỉ có tứ mà thôi, hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu hợp (trừ tứ) và 55 sở hữu tầm ở trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ.

  Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 2 giới, 2 đế.

  2 giới là: 11 tâm nhị thiền là ý thức giới, 36 sở hữu và 55 sở hữu tầm là pháp giới. Tổng cộng có 2 giới.

  2 đế là: 3 tâm nhị thiền hiệp thế, 33 sở hữu và 47 sở hữu tầm hiệp thế là khổ đế, 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) mà trong 4 tâm đạo nhị thiền và chi đạo chánh tư duy tức là 4 sở hữu tầm mà trong 4 tâm đạo sơ thiền là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

  28 tâm đạo phát sanh còn lại, 35 tâm quả phát sanh và 4 sở hữu tầm mà trong 4 tâm quả sơ thiền là ngoại đế.

- **Câu 3**: *Avitakkāvicārā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không có tầm và tứ, hiện bày.

  Chi pháp của câu 3 đó là: 55 tâm vô tầm, vô tứ là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp và 11 sở hữu tứ trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

  Những pháp này khi chia theo giới, đế rồi, được 17 giới, 3 đế.

  17 giới là: Trong 28 sắc pháp đó 12 sắc thô là 10 giới thô, trong 55 tâm vô tầm, vô tứ đó, 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới, 45 tâm vô tầm, vô tứ còn lại là ý thức

giới, 36 sở hữu và 11 sở hữu tứ, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới. Tổng cộng có 17 giới.

3 đế là: 31 tâm vô tầm, vô tứ hiệp thế. 33 sở hữu và 3 sở hữu tứ hiệp thế, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế, 7 chi đạo (trừ chánh tư duy) mà trong 12 tâm đạo vô tầm, vô tứ là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

28 tâm đạo phát sanh còn lại, 35 tâm quả phát sanh và 4 sở hữu tứ mà trong 8 tâm nhị thiền siêu thế là ngoại đế.

13. **Hỏi**: Câu *upādinnupādāniyā dhammā* này, khi chiết tự rồi, được bao nhiêu từ? Hãy dịch và trình bày chi pháp của những câu đó một cách riêng biệt.

Đáp:

- *Upādinnupādāniyā dhammā:* khi chiết tự ra rồi, ta được 3 câu là: *upādinna + upādāniya+dhammā.*
- *Upādinna* dịch là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do biểu hiện làm cho thành cảnh) đó là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.
- *Upādāniya* dịch là pháp mà là lợi ích của thủ, tức là cảnh của thủ đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.
- *Dhammā* dịch là tất cả pháp thực tính đó là tất cả 4 pháp siêu lý.

14. **Hỏi**: **Trong** tiểu học đệ nhất trình bày rằng: sắc nghiệp có 18, sắc tâm có 15, sắc quí tiết có 13, sắc vật thực có 12 nhưng chi pháp trong tam đề thủ, trình bày sắc nghiệp 20, sắc tâm 17, sắc quí tiết 15, sắc vật thực 14. Sự khác nhau như vậy do nhân nào? Và hãy giải thích lí do việc tính dị (*jaratā*), diệt (*aniccatā*) vào đó khi chia theo xứ và giới.

Đáp:

Phần nói rằng "20 sắc nghiệp, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực" cũng bởi vì tính sắc sanh và sắc trụ vào cùng bởi vì sắc nghiệp thành tựu (*nipphannarūpa*), sắc tâm thành tựu, sắc quí tiết thành tựu, sắc nghiệp thành tựu, phát sanh trong thời gian nào, thời gian đó sắc sanh và sắc trụ cả 2 sắc này cũng hiện bày và phát sanh cùng với nhau, còn khi chia xứ và giới mà tính sắc dị và sắc diệt vào cũng bởi vì sắc nghiệp thành tựu v.v... đã phát sanh ắt hẳn 4 sắc tứ tướng cũng hiện bày theo thứ tự, không tính từ lúc ban đầu bởi vì sát-na sắc thành tựu sanh sắc dị và diệt chưa có tiếp theo sát-na trụ cũng gọi là là sắc dị và sát-na chấm dứt cũng gọi là sắc diệt. Cả hai sắc dị và diệt này cũng là sắc tế, là pháp xứ và pháp giới, do vậy cũng phải tính vào nữa.

15. **Hỏi**: Hãy dịch Pāḷī chú giải sau đây:

a. *saṅkilesetīti = saṅkileso*

b. *attānaṃ arammaṇaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantīti = saṅkilesikā*

Và hãy giải thích, ẩn dụ, so sánh trong việc 10 phiền não được là cả 3 *saṅkilesa, saṅkiliṭṭha, saṅkilesika.*

Đáp:

"Saṅkilesetīti = saṅkileso".

Pháp nào có trạng thái làm cho sôi nổi nóng nảy, do đó pháp đó gọi là *Saṅkilesa.*

"attānaṃ ārammanaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantīti = saṅkilesikā".

Những pháp nào chắc chắn thích hợp cho phiền não, bởi vì những phiền não đó phát sanh nương hành động làm cho thành cảnh, do đó những pháp đó gọi là *saṅkilesika*.

10 phiền não này là *saṅkilesa* cũng được là *saṅkiliṭṭha* cũng được là *saṅkilesika* cũng được, có nghĩa là pháp mà làm cho sôi nổi nóng nảy, pháp mà bị làm cho sôi nổi nóng nảy và pháp mà là cảnh của sôi nổi nóng nảy giống như là lửa. Thông thường lửa đó tự thân mình đã có trạng thái nóng và có thể làm cho vật khác phát sanh sự nóng hay lửa với lửa cũng có thể làm cho sự nóng nhiều hơn và có thể làm cho lửa phát sanh nữa bởi tự nương mình cũng được. bởi nguyên nhân này cả 10 phiền não cũng là *saṅkilesa, saṅkiliṭṭha, saṅkilesika.*

16. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp như sau:

a. Pháp là phiền não (*saṅkilesa*) nhưng không là phiền toái (*saṅkiliṭṭha*).

b. Pháp là phiền toái nhưng không là phiền não.

c. Pháp vừa là phiền não và vừa là phiền toái.

d. Pháp không là phiền não và cũng không là phiền toái

e. Pháp là phiền toái nhưng không là cảnh phiền não (*saṅkilesika*).

f. Pháp là cảnh phiền não nhưng không là phiền toái.

g. Pháp vừa là phiền toái và vừa là cảnh phiền não.

h. Pháp không là phiền toái và cũng không là cảnh phiền não.

i. Pháp là phi phiền não (*asaṅkilesa*) nhưng không là phi phiền toái (*asaṅkiliṭṭha*).

j. Pháp là phi phiền toái nhưng không là phi phiền não.

k. Pháp vừa là phi phiền não và vừa là phi phiền toái.

l. Pháp không là phi phiền não và cũng không là phi phiền toái.

Đáp:

a. Pháp là phiền não (*saṅkilesa*) nhưng không là phiền toái (*saṅkiliṭṭha*), không có.

b. Pháp là phiền toái nhưng không là phiền não, là 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu hợp (trừ 10 chi pháp phiền não).

c. Pháp vừa là phiền não và vừa là phiền toái, là 10 phiền não.

d. Pháp không là phiền não và cũng không là phiền toái, là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, níp-bàn.

e. Pháp là phiền toái nhưng không là cảnh phiền não (*saṅkilesika*), không có.

f. Pháp là cảnh phiền não nhưng không là phiền toái, là 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp.

g. Pháp vừa là phiền toái và vừa là cảnh phiền não, là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

h. Pháp không là phiền toái và cũng không là cảnh phiền não, là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, níp-bàn.

i. Pháp là phi phiền não (*asaṅkilesa*) nhưng không là phi phiền toái (*asaṅkiliṭṭha*), là 12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não).

j. Pháp là phi phiền toái nhưng không là phi phiền não, không có.

k. Pháp vừa là phi phiền não và vừa là phi phiền toái, là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 28 sắc pháp, níp-bàn.

l. Pháp không là phi phiền não và cũng không là phi phiền toái, là 10 phiền não.

17. **Hỏi**: Sở hữu tứ này, khi tính số lượng theo sự phối hợp với tâm rồi, có 66 tâm. Nhưng khi trình bày ngoại tam đề của tam đề hữu tầm đó (*savitakkatika*), chỉ có 55 sở hữu tứ. Muốn biết 11 sở hữu tứ nữa là chi pháp của câu nào, và phối hợp với nhóm tâm nào? Hãy trình bày pālī chú giải của từ hữu tầm (*savitakka*), hữu tứ (*savicāra*), hữu tầm hữu tứ (*savitakkasavicāra*).

Đáp:

11 sở hữu tứ đó là chi pháp của câu ba tức là *avitakka avicārā dhammā* và phối hợp với 11 tâm nhị thiền.

Pālī chú giải của từ hữu tầm (*savitakka*), *Saha vitakken ye vattantīti = savitakkā:* những pháp nào chắc chắn diễn tiến cùng với tầm, do đó những pháp đó gọi là hữu tứ (*savitakka*).

Pālī chú giải của từ hữu tứ (*savicāra*), *Saha vicārena ye vattantīti = savicārā:* Những pháp nào chắc chắn diễn tiến cùng với tứ, do đó những pháp đó gọi là hữu tứ (*savicāra*).

Pālī chú giải của từ hữu tầm hữu tứ (*savitakkasavicāra*), *savitakkā ca te savicārā cāti = savitakkasavicārā:* những pháp nào chắc chắn diễn tiến cùng với tầm và tứ, do đó, những pháp đó gọi là hữu tầm, hữu tứ (*Savitakkasavicāra*).

18. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong những pháp sau đây:

a. Pháp hữu tầm (*savitakkadhamma*).

b. Pháp hữu tứ (*savicāradhamma*).

c. Pháp vô tầm (*avitakkadhamma*).

d. Pháp vô tứ (*avicāradhamma*).

e. Pháp hữu tầm hữu tứ (*savitakkasavicāradhamma*).

f. Pháp hữu tầm vô tứ (*savitakkāvicāradhamma*).

g. Pháp hữu tứ vô tầm (*savicārāvitakkadhamma*).

h. Pháp vô tầm vô tứ (*avitakkāvicāradhamma*).

Đáp:

a. Pháp hữu tầm (savitakkadhamma) là pháp sanh cùng với tầm, đó là 44 tâm dục giới (trừ 10 tâm ngũ song thức), 11 tâm sơ thiền, 51 sở hữu (trừ tầm).

b. Pháp hữu tứ (savicāradhamma) là pháp sanh cùng với tứ, đó là 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 51 sở hữu (trừ tứ).

c. Pháp vô tầm (avitakkadhamma) là pháp không sanh cùng với tầm, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 37 sở hữu (trừ tầm) và 55 sở hữu tầm phối hợp trong 55 tâm hữu tầm, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

d. Pháp vô tứ (avicāradhamma) là pháp không sanh cùng với tứ, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu (trừ tứ) và 66 sở hữu tứ phối hợp trong 66 tâm hữu tứ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

e. Pháp hữu tầm hữu tứ (savitakkasavicāradhamma) là pháp sanh cùng với tầm và tứ, đó là 44 tâm dục giới, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu (trừ tầm tứ). [câu 1]

f. Pháp hữu tầm vô tứ (savitakkāvicāradhamma) là pháp có tầm không có tứ, đó là 55 sở hữu tứ phối hợp trong 55 tâm hữu tầm, hữu tứ. [ngoại tam đề]

g. Pháp vô tầm hữu tứ (savicārāvitakkadhamma) là pháp có tứ không có tầm, đó là 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu (trừ tứ) và 55 sở hữu tầm phối hợp trong 55 tâm hữu tầm. [câu 2]

h. Pháp vô tầm vô tứ (avitakkāvicāradhamma) là pháp không có tầm không có tứ, đó là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu và 11 sở hữu tứ phối hợp trong 11 tâm nhị thiền, 28 sắc pháp, Níp-bàn. [câu 3]

19. **Hỏi**: Hãy phân chia chi pháp của tam đề pháp hỷ theo uẩn, xứ và trình bày ý nghĩa cùng với chi pháp của câu sau đây:

    a. Pháp hữu hỷ (*sappītikadhamma*).

    b. Pháp vô hỷ (*nippītikadhamma*).

    c. Lạc thọ tương ưng với hỷ (*sappītikasukha*).

    d. Lạc thọ bất tương ưng với hỷ (*nippītikasukha*).

    Đáp:

    Phân chia chi pháp của tam đề pháp hỷ theo uẩn, xứ như sau:

    a. Câu một được 4 danh uẩn là: Sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 44 sở hữu còn lại là hành uẩn, 51 tâm câu hành hỷ là thức uẩn. Được hai xứ là 51 tâm câu hành hỷ là ý xứ, 46 sở hữu là pháp xứ.

    b. Câu hai được 3 danh uẩn là: Sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 45 sở hữu còn lại là hành uẩn, 63 tâm câu hành lạc thọ là thức uẩn. Được hai xứ là 63 tâm câu hành lạc thọ là ý xứ, 46 sở hữu là pháp xứ.

    c. Câu ba được 3 danh uẩn là: Sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 45 sở hữu còn lại là hành uẩn, 55 tâm câu hành xả là thức uẩn. Được hai xứ là 55 tâm câu hành xả là ý xứ, 46 sở hữu là pháp xứ.

    Ý nghĩa và chi pháp của

    1. Pháp hữu hỷ (*sappītikadhamma*) tức là pháp có hỷ đó là 51 tâm câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền), 46 sở hữu hợp (trừ hỷ).

2. Pháp phi hỷ (*nippītikadhamma*) tức là pháp không có hỷ đó là 55 tâm xả thọ, 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 11 tâm tứ thiền, 51 sở hữu (trừ hỷ) và 51 sở hữu hỷ, 28 sắc pháp, Níp-bàn.
3. Pháp hữu hỷ hữu lạc thọ (*Sappītikasukha*) tức là lạc thọ phối hợp với hỷ đó là 51 sở hữu lạc thọ phối hợp trong 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền.
4. Pháp phi hỷ hữu lạc thọ (*nippītikasukha*) tức là lạc thọ mà không phối hợp với hỷ đó là 12 sở hữu lạc thọ phối hợp trong 1 tâm thân thức câu hành lạc, 11 tâm tứ thiền.

20. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong tam đề sơ đạo đoạn trừ (*dassanatika*) và hãy chọn phân chia chi pháp của một câu nào trong ba câu theo uẩn, xứ, giới, đế.

Đáp:

- **Câu 1**: *Dassanena pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính phải sát trừ bởi sơ đạo (*sotāpattimagga*), hiện bày.

- **Câu 2**: *Bhāvanāya pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính phải sát trừ bởi 3 Thánh đạo cao, hiện bày.

- **Câu 3**: *Nevadassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không được sát trừ do sơ đạo và 3 đạo cao, hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là:

4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp mà sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào cõi khổ (*apāyagamaniya*) mà sơ đạo phải sát trừ do bằng cách có thể làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế rồi được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là: Trong 27 sở hữu là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, 11 tâm bất thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.

2 xứ là: ý xứ, pháp xứ.

2 giới là: ý thức giới, pháp giới.

2 đế là: 11 tâm bất thiện, 26 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Tổng cộng có 2 đế.

Chi pháp của câu 2 đó là:

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp là loại thô (*olarikā*) mà nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến mà liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp mà tứ đạo (*aharattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế rồi được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn là: tứ danh uẩn.

2 xứ là: ý xứ, pháp xứ.

2 giới là: ý thức giới, pháp giới.

2 đế là: 7 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

Chi pháp của câu 3 đó là:

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế rồi, được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

5 uẩn là: ... (chia như những đề trước).

12 xứ là: ... (chia như những đề trước).

18 giới là: ... (chia như những đề trước).

3 đế là: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo mà phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

Tam đề này gọi là tam đề chiết bán và tam đề hàm tận.

21. **Hỏi**: Hãy giải thích cùng với đem lý do trong việc mà sơ đạo gọi là "thấy" nhưng tâm bỏ bậc trong lộ đắc đạo không được gọi là "thấy" (không cần dẫn Pali).

Đáp:

Trong tam đề sơ đạo sát trừ, câu *dassanena* đó là sơ đạo, thực ra sơ đạo đó gọi là *dassanena* bởi vì thấy Níp-bàn lần đầu tiên. Còn chuyển tánh (*Gotrābhū*) tức là trí tuệ mà phối hợp trong tâm đại thiện tương ưng trí thấy Níp-bàn trước sơ đạo cũng đúng. Tuy nhiên, trí bỏ bậc đó chắc chắn trú ở trong vị trí khai môn của sơ đạo, giống như là người con trai đi đến nhưng ở xa, vào trong cung điện của đức vua với một vài phận sự cần thiết, dù thấy đức vua ngự trên long tượng mà đang đi với người binh lính nhưng ở xa bị người binh lính ấy hỏi rằng: "Ngài vào diện kiến đức vua rồi hay chưa?", dù đã thấy rồi cũng trả lời rằng: "Tôi chưa có diện kiến đức vua", bởi vì chưa có làm phận sự nên làm. Ví dụ này như thế nào thì trí chuyển tánh dù đã thấy Níp-bàn rồi cũng không gọi là *dassana* (là thấy Níp-bàn) như thế đó giống vậy. Bởi vì, không có sự sát trừ phiền não nên sát trừ.

22. **Hỏi**: Do nhân nào mà 3 Thánh đạo cao cũng gọi là "tu tiến", hãy giải thích và trình bày sự sát trừ pháp bất thiện của sơ đạo có bao nhiêu điều là những gì, cùng với đưa chi pháp mà bị sát trừ một cách riêng biệt.

Đáp:

Trong việc ba đạo cao gọi là "tu tiến" (*bhāvanā*) bởi nguyên nhân là 8 chi đạo hợp trong ba đạo cao này có sự tiến hóa trong cách sát trừ phiền não cao thượng hơn 8 chi đạo hợp

với sơ đạo. Do đó, cũng gọi là tu tiến, còn sự thấy cảnh đó không thấy cảnh đặc biệt từ cảnh của sơ đạo,

Sự sát trừ pháp bất thiện của sơ đạo có 2 phần là:

1. *Samucchedapahāna* sát trừ đoạn tuyệt.
2. *Tanukarapahāna* sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi.

Pháp bất thiện mà sơ đạo sát trừ đoạn tuyệt đó được kể là 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp.

Pháp bất thiện mà sơ đạo sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi được kể là 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào cảnh khổ (*āpāyagamaniya*).

23. **Hỏi**: Hãy trình bày sự sát trừ pháp bất thiện của 3 Thánh đạo cao có bao nhiêu điều, là những gì cùng với đưa chi pháp mà bị sát trừ một cách riêng biệt.

Đáp:

Sự sát trừ pháp bất thiện của ba thánh đạo cao có 2 phần là:

1. *Samucchedapahāna* sát trừ đoạn tuyệt.
2. *Tanukarapahāna* sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi.

- Sự sát trừ pháp bất thiện của nhị đạo đó chỉ có làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*) được kể là 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp và là loại thô.
- Sự sát trừ pháp bất thiện của tam đạo chỉ có đoạn tuyệt pháp bất thiện, được kể là 4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái và 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp.
- Sự sát trừ pháp bất thiện của tứ đạo chỉ có đoạn tuyệt pháp bất thiện đó được kể là 4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái và 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp.

24. **Hỏi**: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân khi chia ra theo năng lực sát trừ của 4 đạo, có bao nhiêu trường hợp là những gì, và hãy trình bày đạo mà sát trừ tâm bất tương ưng tà kiến, tâm căn sân theo trường hợp một cách riêng biệt.

Đáp:

- Bốn tâm bất tương ưng tà kiến và sở hữu hợp được phân chia thành 5 trường hợp là:

1) Là *apāyagamaniya* dẫn đi vào cõi khổ.

2) Là *olārika* là loại thô, nhưng không dẫn vào cõi khổ.

3) Là *sukhuma* là loại tế, liên đới với dục ái.

4) Là *sukhuma* liên đới với sắc ái.

5) Là *sukhuma* liên đới với vô sắc ái.

Trong 5 trường hợp đó, trường hợp thứ nhất phải bị sát trừ do sơ đạo.

Trường hợp thứ 2 phải bị sát trừ do nhị đạo.

Trường hợp thứ 3 phải bị sát trừ do tam đạo.

Trường hợp thứ 4 và 5 phải bị sát trừ do tứ đạo.

- Hai tâm căn sân, sở hữu hợp được phân chia thành 3 trường hợp là:

1) Là *apāyagamaniya*.

2) Là *olārika*.

3) Là *sukhuma*.

Trong 3 trường hợp này, trường hợp thứ nhất phải bị sát trừ do sơ đạo.

Trường hợp thứ 2 phải bị sát trừ do nhị đạo.

Trường hợp thứ 3 phải bị sát trừ do tam đạo.

25. **Hỏi**: Hãy trình bày sự sát trừ thập triền và lục cái do 4 đạo theo chú giải bộ pháp tụ.

Đáp: sự sát trừ thập triền theo bốn đạo trong Chú giải Bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) là: Tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền, lận sắt triền, tật đố triền phải bị sát trừ do 1 tâm sơ đạo.

- Dục ái triền, khuể phẫn triền phải bị sát trừ do một tâm tam đạo.
- Ngã mạn triền, hữu ái triền, vô minh triền phải bị sát trừ do một tâm tứ đạo.

Sự sát trừ lục cái theo bốn đạo là:

- Hối hận cái, hoài nghi cái phải bị sát trừ do một tâm sơ đạo.
- Dục dục cái, sân độc cái phải bị sát trừ do một tâm tam đạo.
- Hôn thùy cái, điệu cử cái, vô minh cái phải bị sát trừ do một tâm tứ đạo.

26. **Hỏi**: Pháp thực tính mà không phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao đó, chi pháp cũng có sắc pháp nhưng Đức Phật trình bày rằng: "*Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ taṃ pajahatha*" Mà dịch rằng: "Này chư phíc-khú sắc này không phải của các người, tất cả các người nên trừ bỏ sắc này vậy", trình bày như vậy sẽ không đối lập phải chăng? Hãy giải thích cùng với đưa lý do.

Đáp:

Cách trình bày như vậy không nghịch nhau, bởi vì Đức Phật giáo giới đây, không phải là sự trình bày theo phương pháp đầu tiên (*mukhayanaya*) mà trình bày bởi phương pháp gần gũi (*upacāranaya*) tức có nghĩa là mục đích sát trừ dục ái phát sanh do nương vào sắc thành cảnh, không có nghĩa là sát trừ sắc pháp một cách trực tiếp bởi vì sắc pháp ấy là pháp không cần phải đoạn trừ (*appahātabbadhamma*). Như có người hiểu rằng bởi do có mắt nên muốn nhìn muốn thấy nên phá hoại con mắt cho hư đi nhưng sự muốn nhìn muốn thấy ấy đó là sắc ái cũng không thể làm chấm dứt được, vẫn muốn nhìn muốn thấy. Dù cho người mù từ lúc sanh ra cũng vẫn có sự muốn nhìn muốn thấy như thế. Do đó, sắc này cũng là chi pháp của "*neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā*".

27. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp tà, có 10 phần cùng với ý nghĩa, và hãy trình bày sự sát trừ pháp tà của 4 đạo.

Đáp:

Pháp tà (*micchattadhamma*) là pháp có trạng thái xấu, có 10 loại là:

1. Tà kiến (*micchādiṭṭhi*) sự thấy sai.
2. Tà tư duy (*micchāsaṅkappa*) sự suy xét sai.
3. Tà ngữ (*micchāvācā*) sự nói lời sai trái.
4. Tà nghiệp (*micchākammanta*) hành động sai trái.
5. Tà mạng (*micchā ājīva*) nghề nghiệp sai trái.
6. Tà tinh tấn (*micchāvāyāma*) sự cố gắng sai trái.
7. Tà niệm (*micchāsati*) sự ghi nhớ sai trái.
8. Tà định (*micchāsamādhi*) sự chú tâm sai trái.
9. Tà giải thoát (*micchāvimutti*) có sự thấy sai rằng, sự diễn tiến của cõi phạm thiên vô tưởng và phạm thiên phi tưởng, phi phi tưởng xứ này vượt ngoài pháp hữu vi.
10. Tà trí (*micchāñāṇa*) sự hiểu biết diễn tiến một cách không đúng đắn.

Trong những pháp tà đó, có 4 pháp tà là: tà kiến, nói dối, tà nghiệp, tà mạng phải bị sát trừ do sơ đạo.

Có 3 pháp tà là: tà tư duy, nói lời vu khống (*pisuṇavācā*), nói độc ác (*pharusavācā*) phải bị sát trừ bởi tam đạo.

Chú ý: Việc phát ngôn trong lời nói vu khống (*pisuṇavācā*) và lời nói độc ác (*pharusavācā*) này nên hiểu rằng phải có mục đích cố ý nói lời chia rẽ vu khống và nói lời độc ác mà thôi.

Sự nói lời vô ích, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí này phải bị sát trừ do tứ đạo.

28. **Hỏi**: Hãy trình bày sự sát trừ của 4 đạo trong những pháp sau đây.

a. Thập triền nói theo Tạng Kinh.
b. Pháp bất thiện phát sanh do nương 8 pháp thế gian.
c. 5 điều lận sắc.
d. 12 pháp điên đảo.
e. 4 pháp tư vị.
f. 10 nghiệp bất thiện.

Đáp:

a. Sự sát trừ thập triền nói theo tạng Kinh là:

Triền phải bị sát trừ do sơ đạo có 5 đó là: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và dục ái, khuể phẫn dẫn đi vào cõi khổ.

Dục ái, khuể phẫn loại thô, ngoài ra chủng tử tái tục khổ thú (*apāyagamaniya*) đó phải bị sát trừ do nhị đạo.

Dục ái, khuể phẫn loại vi tế đó phải bị sát trừ do tam đạo.

5 triền như sắc ái triền v.v... (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điệu cử, vô minh) phải bị sát trừ bởi tứ đạo mà thôi.

b. *Sự sát trừ pháp bất thiện phát sanh do nương 8 pháp thế gian theo bốn đạo là:*

Trong những pháp thế gian đó, khuể phẫn phát sanh do nương vào sự suy vong lợi lộc, suy vong danh vọng, chịu sự khiển trách, những điều này phải bị sát trừ do tam đạo.

Tham ái phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc, danh vọng, lời tán dương, sự an lạc. Những điều này phải bị sát trừ do tứ đạo.

Một vài vị giáo thọ sư nói rằng: "Tham ái chỉ được phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc, được lời tán dương mà thôi, phải bị sát trừ do tứ đạo. (Còn tham ái phát sanh do nương vào sự có được lợi lộc và có được sự an lạc cũng bị sát trừ do tam đạo).

c. *Sự sát trừ 5 điều lận sắc theo bốn đạo là:*

Năm điều lận sắt đó là:

- Bỏn xẻn chỗ ở (*āvāsamacchariya* - sự bỏn xẻn chùa chiền, là nơi ở, nơi nương nhờ).
- Bỏn xẻn dòng tộc (*kulamacchariya* - là sự bỏn xẻn gia đình, dòng họ, con cái, đệ tử, người giúp việc).
- Bỏn xẻn lợi lộc (*labhamacchariya* - là sự bỏn xẻn trong tài cá nhân).
- Bỏn xẻn sắc đẹp (*vaṇṇamacchariya* - sự bỏn xẻn sắc đẹp, danh tiếng).
- Bỏn xẻn pháp (*dhammamacchariya* - là sự bỏn xẻn trong sự học hỏi, hiểu biết của mình).

Những điều này phải bị sát trừ do sơ đạo.

d. *Sự sát trừ 12 pháp điên đảo theo bốn đạo là:*

Trong những pháp điên đảo này thì 8 pháp điên đảo là:

Trong pháp vô thường có 3 đó là: tưởng điên đảo về thường (*niccasaññāvippallāsa*), tâm điên đảo về thường (*niccacittavipallāsa*), kiến điên đảo về thường (*niccadiṭṭhivipallāsa*).

Trong pháp vô ngã có 3 đó là: Tưởng điên đảo về ngã (*attasaññāvipallāsa*), tâm điên đảo về ngã (*attacittavipallāsa*), kiến điên đảo về ngã (*attadiṭṭhivipallāsa*).

Trong pháp khổ có một là kiến điên đảo về lạc (*sukhadiṭṭhivipallāsa*).

Trong pháp bất tịnh có một là kiến điên đảo về tịnh (*subhadiṭṭhivipallāsa*)

Gom 8 pháp này phải bị sát trừ do sơ đạo.

Trong hai pháp bất tịnh là Tưởng điên đảo về tịnh (*subhasaññāvipallāsa*) và tâm điên đảo về tịnh (*subhacittavipallāsa*) cả 2 pháp này trong pháp bất tịnh phải bị sát trừ do tam đạo.

Trong hai pháp khổ là Tưởng điên đảo về lạc (*sukhasaññāvipallāsa*) và tâm điên đảo về lạc (*sukhacittavipallāsa*), cả 2 pháp này trong pháp khổ phải bị sát trừ do tứ đạo.

e. *Sự sát trừ 4 pháp tư vị theo đạo là:*

Bốn pháp tư vị là: tư vị vì thương (*chandāgati*), tư vị vì ghét (*dosāgati*), tư vị vì si mê (*mohāgati*), tư vị vì sợ (*bhayāgati*). Những pháp này phải bị sát trừ do sơ đạo.

f. *Sự sát trừ 10 nghiệp bất thiện theo bốn đạo:*

Trong 10 bất thiện nghiệp đạo đó, 5 nghiệp bất thiện là sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, tà kiến phải bị sát trừ do sơ đạo.

Ba nghiệp bất thiện là: nói lời vu khống, nói lời độc ác, sân giận phải bị sát trừ do tam đạo.

Nói lời nhảm nhí và tham ác, cả 2 pháp này phải bị sát trừ do tứ đạo.

29. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của những câu trong tam đề sau đây.

a. Tam đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (*dassanahetutika*).

b. Tam đề nhân sanh tử (*ācayagāmitika*).

c. Tam đề hữu học (*sekkhatika*).

Đáp:

a. Tam đề Hữu nhơn sơ đạo đoạn trừ (Dassanahetukatika)

- **Câu 1**: *Dassanena pahātabbahetukā dhammā* – tất cả pháp hữu nhân sơ đạo sát (sát trừ, đoạn trừ).

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng hoài nghi) mà tâm sơ đạo phải sát trừ, đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*)

- **Câu 2**: *Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā* – tất cả pháp hữu nhân ba đạo cao sát trừ.

Tất cả pháp thực tính có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là:

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp là loại thô (*olārikā*) bị nhị đạo phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp bị tam đạo phải sát trừ 1 cách tuyệt đối (*samucchedapahāna*).

4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp (trừ sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử) bị tứ đạo phải sát trừ một cách tuyệt đối (*samucchedapahāna*).

- **Câu 3**: *Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā hetukā dhammā* – tất cả pháp phi hữu nhân phi bốn đạo sát trừ.

Tất cả pháp thực tính không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

b. Tam đề Nhơn sanh tử (Ācayagāmitika)

- **Câu 1**: *Ācayagāmino dhammā* – tất cả pháp nhân sanh tử.

Tất cả pháp thực tính là nhân cho đến tử và tái tục hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu hợp.

- **Câu 2**: *Apacaya gāmino dhammā* – tất cả pháp nhân đến Níp-bàn.

  Tất cả pháp thực tính là nhân cho đến Níp-bàn hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp.

- **Câu 3**: *Nevācaya gāmināpacaya gāmino dhammā* – tất cả pháp phi nhân sanh tử phi nhân đến Níp-bàn.

  Tất cả pháp thực tính không có nhân cho đến tử, tái tục, và Níp-bàn hiện bày.

  Chi pháp của câu 3 đó là: 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

c. Tam đề Hữu học (Sekkhatika)

- **Câu 1**: *Sekkhā dhammā* – tất cả pháp hữu học.

  Tất cả pháp thực tính là pháp của 7 bậc hữu học hay gọi là pháp hữu học hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 7 tâm siêu thế (trừ 1 tâm quả A-la-hán), 36 sở hữu.

- **Câu 2**: *Asekkhā dhammā* – tất cả pháp vô học.

  Tất cả pháp thực tính là pháp của bậc vô học hay gọi là pháp vô học hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 1 tâm quả A-la-hán, 36 sở hữu hợp.

- Câu 3: *Neva sekkhā nāsekkhā dhammā* – tất cả pháp phi hữu học phi vô học.

  Tất cả pháp thực tính không phải là pháp của 7 bậc hữu học và bậc vô học hay không được gọi là pháp hữu học và pháp vô học hiện bày.

  Chi pháp của câu 3 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

30. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷi chú giải cùng với giải thích trong những câu sau đây.

a. Dassanenapahātabbahetuka.

b. Bhāvanāyapahātabbahetuka.

c. Nevadassanenabhāvanāyapahātabbahetuka.

Đáp:

a. "*Dassanena pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = dassanasena pahātabba hetukā*".

Pháp 'nhân' phải bị sát trừ do sơ đạo có hiện bày cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là *dassanena pahātabba hetukā*, có nghĩa là những pháp Đức Phật trình bày trong câu 1 đó là pháp có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo, còn sở hữu si phối hợp trong tâm tương ưng hoài nghi đó không có nhân bị sát trừ do sơ đạo, do đó cũng trừ đi.

b. "*Bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti =bhāvanāya pahātabba hetukā*".

Pháp 'nhân' phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao có hiện bày cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là *Bhāvanāya pahātabba hetukā*, có nghĩa là pháp Đức Phật trình bày trong câu 2 là pháp có nhân phải bị sát trừ do 3 đạo cao. Còn sở hữu si phối hợp trong 1 tâm tương ưng điệu cử đó không có nhân phải bị sát trừ do 3 Thánh đạo cao, do đó cũng trừ đi.

c. "*Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthīti = neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetukā*".

Pháp 'nhân' phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao không có cho những pháp nào, thì những pháp ấy gọi là "*Neva dassanena na bhāvanāya pahātabba hetukā*", có nghĩa là pháp Đức Phật trình bày trong câu 3 đó là pháp không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao, còn sở hữu si hợp với 2 tâm căn si đó không có nhân phải bị sát trừ do sơ đạo và 3 Thánh đạo cao nên cũng gom vào trong câu này.

31. **Hỏi**: Pháp gì là nhân cho người luôn luôn sanh tử, và nếu người muốn thoát khỏi sự sanh sự tử, người sẽ phải thực hành những loại pháp nào phát sanh đến cho người.

Đáp:

Pháp làm nhân cho sanh tử là *ācayagāmidhamma* đó là 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu hợp.

Nếu muốn thoát khỏi sanh tử phải thực hành cho đặng *apacayagāmidhamma* đó là 4 tâm đạo, 36 sở hữu phát sanh.

32. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa và chi pháp của sanh tử và Níp-bàn cùng với đưa Pali chú giải trình bày.

Đáp:

Từ *ācaya* có nghĩa là pháp do nghiệp và phiền não tích lũy lại.

Chi pháp đó là tâm tái tục và sắc nghiệp có trạng thái luân chuyển trong khổ luân hồi với mãnh lực của sanh tử. Như có Pāḷī chú giải: "*Kamma kilesehi āciyatīti = ācāyo paṭisandhi cutigatippattānaṃ etaṃ nāmaṃ*". Khổ luân hồi nào mà tất cả nghiệp phiền não tích lũy lại tức là tạo tác lên, do nhân đó luân hồi khổ đó gọi là *ācaya.*

Từ *apacaya* có nghĩa là pháp thoát khỏi sanh tử. Có chi pháp là níp-bàn. Như có Pāḷī chú giải như vầy: "*Apetaṃ cayāti = apacayo*". Pháp bản thể vượt ngoài tái tục và tử gọi là *apacaya* (đó là Níp-bàn).

33. **Hỏi**: Hãy dịch Pali chú giải sau đây.

a. Tīsu sikkhāsu jātāti = sekkhā.

b. Apariyositasikkhattā sayameva sikkhantīti pi = sekkhā.

c. Sattannaṃ sekkhānaṃ etetī pi = sekkhā.

d. Uparisikkhitappābhāvato na sekkhāti = asekkhā.

e. Vuḍḍhippattā vā sekkhāti pi = asekkhā.

Và do nhân nào 1 tâm tiếu sinh, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại Tổng cộng có 18 cái mà chỉ phát sanh trong cơ tánh của bậc A la hán mà thôi nhưng không là chi pháp trong tất cả pháp vô học? Hãy giải thích.

Đáp:

a. Những người nào đang tu tập trong tam học, do đó những người đó gọi là hữu học (*sekkha*) đó là 7 bậc Thánh hữu học.

b. Những người nào ắt hẳn còn tu tiến pháp phải tu tiến lên bậc cao, bởi vì chưa hết phận sự, do đó những người đó gọi là hữu học (*sekkha*). Đó là 7 bậc Thánh hữu học.

c. Những pháp nào là pháp của 7 bậc hữu học, bởi do nhân đó, những pháp ấy gọi là hữu học (*sekkha*) đó là 7 tâm siêu thế (trừ 1 tâm A-la-hán quả).

d. Những người nào không phải là bậc hữu học, bởi vì không có pháp sẽ phải tu tiến tiếp, do đó những người đó gọi là vô học (*asekkha*) đó là quả A-la-hán.

e. Bậc đang tiến hành trong tam học đó đã tiến hóa rồi tức là tiến hành một cách rốt ráo rồi, do đó những người đó gọi là vô học (*asekkha*).

Và trong việc 18 tâm đổng lực tố chỉ phát sanh trong cơ tánh bậc A-la-hán cũng đúng nhưng không là chi pháp trong câu *Asekkhā dhammā*, bởi vì trong câu thứ hai đức Phật với mục đích lấy pháp gọi là pháp vô học riêng biệt và pháp vô học này cũng là tên chính thức của tâm A-la-hán quả phát sanh (tức 1 tâm quả A-la-hán và 36 sở hữu hợp). Có nghĩa là bậc thánh nào mà tâm quả A-la-hán chưa sanh thì bậc thánh ấy cũng chưa gọi là bậc vô học. Khi tâm quả A-la-hán đã sanh thì được gọi là bậc vô học. Bởi nguyên nhân này *Asekkhā dhammā* cũng chỉ là tâm A-la-hán quả phát sanh. Còn 18 đổng lực tố liên hệ với hành vi thân, khẩu, ý của bậc A-la-hán sau khi tâm quả A-la-hán diệt.

34. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của những câu trong tam đề sau đây.

a. Tam đề hy thiểu (*parittatika*).

b. Tam đề cảnh hy thiểu (*parittārammaṇatika*).

Đáp:

a. Tam đề Thiểu (Parittatika)

Câu 1: *Parittā dhammā* – tất cả pháp hy thiểu.

Tất cả pháp thực tính có trạng thái ít ỏi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

Câu 2: *Mahajjatā dhammā* – tất cả pháp đáo đại.

Tất cả pháp thực tính đến trạng thái cao tột hay là tất cả bậc chứng thiền, bậc cao quý đến đặng hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 27 tâm đáo đại, 35 sở hữu.

Câu 3: *Appamānā dhammā* – tất cả pháp vô lượng.

Tất cả pháp thực tính đối trị với phiền não có ái v.v... chắc chắn làm cho không có hạn lượng hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu.

b. Tam đề Cảnh Hy Thiểu (Parittārammaṇatika)

Câu 1: *Parittārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh hy thiểu.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp hy thiểu (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp hy thiểu thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh, 33 sở hữu làm cho pháp đáo đại thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 50 sở hữu (trừ vô lượng phần) trong lúc làm cho pháp đáo đại thành cảnh bất định.

Câu 2: *Mahaggatārammaṇā* – tất cả pháp biết cảnh đáo đại.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp đáo đại (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp đáo đại thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 sở hữu làm cho pháp đáo đại thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) trong lúc làm cho pháp đáo đại thành cảnh bất định.

Câu 3: *Appamāṇārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh vô lượng.

Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp vô lượng (*ekanta*) hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp vô lượng thành cảnh (*anekanta*) hiện bày.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu làm cho pháp vô lượng thành cảnh một cách nhất định và 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) trong lúc làm cho pháp vô lượng thành cảnh bất định.

35. **Hỏi**: Hãy phân chia chi pháp của những câu sau đây theo giới và đế:

a. Parittārammaṇā dhammā; b. Mahaggatārammaṇā dhammā

c. Appamāṇārammaṇā dhammā.

Đáp:

a. 8 giới là: 56 tâm bắt cảnh hy thiểu là 7 thức giới, 50 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.

2 đế là: 56 tâm bắt cảnh hy thiểu, 49 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

b. 2 giới là 37 tâm bắt cảnh đáo đại là ý thức giới, 47 sở hữu hợp là pháp giới.

2 đế là: 37 tâm bắt cảnh đáo đại, 46 sở hữu hợp (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế.

c. 2 giới là: 19 tâm bắt cảnh vô lượng là ý thức giới, 36 sở hữu là pháp giới.

d. 2 đế là: 11 tâm bắt cảnh vô thượng hiệp thế, 33 sở hữu là khổ đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 2 đế.

29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 35 sở hữu làm cho pháp chế định thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 49 sở hữu (trừ ngăn trừ phần) trong lúc làm cho pháp chế định thành cảnh bất định, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

36. **Hỏi**: Hãy trình bày những pháp sau đây:

a. Pháp là pháp hy thiểu (*parittā dhammā*) nhưng không là pháp ty hạ (*hīnā dhammā*).

b. Pháp mà là pháp ty hạ nhưng không là pháp hy thiểu.

c. Pháp vừa là pháp hy thiểu vừa là pháp ty hạ.

d. Pháp không là pháp hy thiểu và không là pháp ty hạ.

e. Pháp là pháp đáo đại (*mahaggatā dhammā*) nhưng không là pháp trung bình (*majjhimā dhammā*).

f. Pháp là pháp trung bình nhưng không là pháp đáo đại.

g. Pháp vừa là pháp đáo đại vừa là pháp trung bình.

h. Pháp không là pháp đáo đại và không là pháp trung bình.

Đáp:

a. Đó là 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp.

b. Không có.

c. Đó là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

d. Đó là 27 tâm đáo đại, 8 hay 40 tâm siêu thế, 38 sở hữu, níp-bàn.

e. Không có.

f. Đó là 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp.

g. Đó là 27 tâm đáo đại, 35 sở hữu.

h. Đó là 12 tâm bất thiện, 8 hay 40 tâm siêu thế, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần), níp-bàn.

37. **Hỏi**: Hãy dịch những câu trong tam đề sau đây:

a. Micchattatika; b. Maggārammaṇatika; c. Uppannatika

Đáp:

a. Tam đề Tà (Micchattatika)

- **Câu 1**: *Micchatta niyatā dhammā* – tất cả pháp tà cho quả nhất định.

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái tà vạy và cho quả nhất định trong kiếp liền kề nhau không xen hở hiện bày.

- **Câu 2**: *Sammatta niyatā dhammā* – tất cả pháp chánh cho quả nhất định liên tiếp sát-na.

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái tốt đẹp và cho quả nhất định liên tiếp nhau không xen hở hiện bày.

- **Câu 3**: *Aniyatā dhammā* – tất cả pháp bất định.

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái bất định với cả 2 biểu hiện trên hiện bày.

b. Tam đề Đạo cảnh (Maggārammaṇatika)

- **Câu 1**: *Maggārammaṇā dhammā* – tất cả pháp có đạo làm cảnh.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là đạo hay tất cả pháp thực tính làm cho đạo thành cảnh hiện bày.

- **Câu 2**: *Maggahetukā dhammā* – tất cả pháp có đạo có nhân.

  Tất cả pháp thực tính có nhân là 8 chi đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân tương ưng đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân là đạo.

- **Câu 3**: *Maggādhipatino dhammā*.

  Tất cả pháp thực tính có đạo thành trưởng (cảnh trưởng duyên), hay tất cả pháp thực tính có đạo thành trưởng (câu sanh trưởng duyên), hay tất cả pháp thực tính có câu sanh trưởng duyên là đạo.

c. *Tam đề Sanh tồn (Uppannatika)*

- **Câu 1**: *Uppannā dhammā* – tất cả pháp sanh tồn.

  Tất cả pháp thực tính đang sanh, chưa mất tức là trong 3 sát-na sanh – trụ - diệt hiện bày.

- **Câu 2**: *Anuppannā dhammā* – tất cả pháp phi sanh tồn (chưa sanh).

  Tất cả pháp thực tính không phải là quá khứ và không phải là đang sanh trong cả 3 sát-na hiện bày.

- **Câu 3**: *Uppādino dhammā* – tất cả pháp sẽ sanh.

  Tất cả pháp thực tính nhất định sẽ sanh bởi vì có nhân đã thành tựu rồi hiện bày.

38. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp cùng với phân chia đế trong những câu sau:

    a. Micchattaniyatā dhammā; b. Sammattaniyatā dhammā; c. Aniyatā dhammā.

    Đáp:

    a. Chi pháp của câu 1 là: Sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) 21 sở hữu hợp và sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*) tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ hòa hợp tăng, 22 sở hữu hợp.

       2 đế là: 6 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

    b. Chi pháp của câu 2 là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu.

       1 đế là: 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế.

       29 tâm đạo phát sanh còn lại là ngoại đế.

    c. Chi pháp của câu 3 là: 12 tâm bất thiện (trừ sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định và sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ hòa hợp tăng), 17 tâm thiện hiệp thế, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

3 đế là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tham), 28 sắc pháp là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Níp-bàn là diệt đế. Tổng cộng có 3 đế. 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

39. **Hỏi**: Hãy trình bày ý nghĩa của từ "tà" và "nhứt định" cùng với dịch Pāḷi chú giải sau đây:

    a. Micchattā ca te niyatā cāti = micchattaniyatā.

    b. Sammattā ca te niyatā ca anantarameva phaladānanirayamenāti = sammattaniyatā.

    Đáp:

    Từ *micchatta* có nghĩa là pháp có trạng thái tà vạy hay là sự thấy sai. Từ *niyata* có nghĩa là pháp cho quả nhất định theo thứ tự khi chấm dứt mạng sống, không có xen hở.

    a. Những pháp này có trạng thái xấu xa, bởi vì tất cả chúng sanh cho dù mong mỏi rằng những pháp này sẽ đem lợi ích, giúp đỡ và đem hạnh phúc đến cho ta thì cũng không thể thành tựu được và có sự hiểu sai trong điều không tốt đẹp cho là tốt đẹp. Là pháp cho quả nhất định theo thứ tự khi tử không có xen hở cho nên gọi là *micchattaniyatā*.

    b. Những pháp này vừa có trạng thái bản chất tốt đẹp, vừa cho quả nhất định theo thứ tự không có xen hở cho nên cũng gọi là *sammattaniyatā*.

40. **Hỏi**: Pháp tà cho quả nhứt định này khi nói theo bình thường có bao nhiêu điều là những gì? Và hãy giải thích trong cả 3 phần nghiệp tà kiến cố định.

    Đáp:

    Pháp tà nhất định (*micchattaniyatadhamma*) nói theo cách phổ thông có 2 điều là:

    1. Nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) và

    2. Nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*)

    Nghiệp tà kiến cố định (*niyatamicchādiṭṭhikamma*) là nghiệp bất thiện có sự thấy sai, có thể dẫn đi vào cõi địa ngục một cách nhất định và liền kề nhau khi tử, không có xen hở. Có 3 loại đó là:

    - Vô hữu kiến (*natthikadiṭṭhi*) có sự thấy rằng tất cả chúng sanh sẽ nhận tốt xấu, sự an lạc, sự khổ v.v... trong kiếp sau, không phải là quả tiếp nối từ hành động làm phước hay tội trong kiếp hiện tại này.
    - Vô nhân kiến (*ahetukadiṭṭhi*) có sự thấy rằng tốt xấu, an lạc, khổ đau v.v... mà tất cả chúng sanh thọ nhận trong kiếp hiện tại này, không phải là quả tiếp nối từ hành động tội, phước trong kiếp trước.
    - Vô hành kiến (*akiriyadiṭṭhi*) có sự thấy rằng, hành động của tất cả chúng sanh dù làm chuyện tốt cũng không gọi là phước, dù làm chuyện xấu cũng không gọi là tội, những hành động đó diễn tiến theo tự nhiên.

41. **Hỏi**: Nghiệp ngũ nghịch có nghĩa là gì? Hành động đưa tới nghiệp ngũ nghịch đó làm như thế nào và người mà có nghiệp tà kiến cố định hay nghiệp ngũ nghịch, một trong hai nếu muốn thoát ra khỏi nghiệp đó cũng tôn tạo tháp xá lợi, chùa chiền… cúng dường đến bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, bậc Độc giác, bậc A-la-hán, cho đến Phíc-khú, Sa-di mà ở trong 8 hướng như vậy sẽ thành tựu theo sự mong muốn được hay không? Hãy giải thích.

    Đáp:

Nghiệp ngũ nghịch (*pañcānantariyakamma*) là 5 nghiệp bất thiện sẽ dẫn chúng sanh đi vào địa ngục một cách nhất định và liền kề nhau khi tử, không có xen hở. Năm loại nghiệp đó là:

1. Giết mẹ (*mātughāta*); 2.Giết cha (*pitughāta*); 3. Giết A-la-hán (*arahantaghāta*);

4. Làm thân Phật chảy máu (*lohittuppāda*); 5. Chia rẽ tăng đoàn (*saṅghabheda*).

Người có nghiệp tà kiến cố định hay nghiệp ngũ nghịch mà muốn thoát khỏi nghiệp đó bằng cách tạo những phước thiện như đã nói cũng không thể thoát khỏi quả khổ đã tạo tác. Bởi vì những nghiệp này là nghiệp tà kiến cố định và nghiệp ngũ nghịch. Từ "*niyata*" ở trong câu *niyatamicchādiṭṭhi* nghĩa là chắc chắn dẫn vào địa ngục. Còn từ "*anantariya*" trong câu *pañcānantariya* nghĩa là dẫn vào địa ngục theo thứ tự khi tử không có xen hở. Bởi nguyên nhân này hành động của những người này không thể giúp đỡ thoát khỏi những nghiệp đó được.

42. **Hỏi**: Hãy trình bày sự cho quả theo thứ tự của nghiệp tà kiến cố định và nghiệp ngũ nghịch.

Đáp:

Người đã phạm cả 3 nghiệp tà kiến cố định này, người nào phạm một trong ba hay cả 3 cũng vậy, sự cho quả của những nghiệp đó chắc chắn đồng đều nhau không giới hạn là 1 nghiệp nào sẽ có cơ hội cho quả trước.

Còn nghiệp ngũ nghịch đó, chia rẽ tăng là nghiệp cho quả trước, nếu không có nghiệp chia rẽ tăng, chỉ có 3 nghiệp còn lại, giết A-la-hán sẽ dẫn đi vào cõi địa ngục trong kiếp liền kề. Nếu phạm 2 nghiệp là giết mẹ và giết cha, nghiệp sẽ cho quả ắt hẳn sẽ tùy thuộc vào mẹ hay cha là ai người có giới cao hơn, nếu mẹ có giới mà cha không có giới, nghiệp giết mẹ ắt hẳn có cơ hội trổ quả, nếu cha có giới mà mẹ không có giới, nghiệp giết cha ắt hẳn có cơ hội trổ quả, nhưng nếu cả cha và mẹ có giới ngang nhau hay không có giới ngang nhau, nghiệp giết mẹ sẽ trổ quả trong kiếp liền kề.

43. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp cùng với phân chia uẩn, xứ, giới, đế trong câu tất cả pháp có đạo thành cảnh (*Maggārammaṇā dhammā*).

Đáp:

Câu 1: *Maggārammaṇā dhammā* – tất cả pháp có đạo làm cảnh.

Tất cả pháp pháp thực tính chỉ có cảnh là đạo hay tất cả pháp thực tính làm cho đạo thành cảnh hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là:

- 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tu-đà-hoàn, làm cho Tu-đà-hoàn đạo thành cảnh.
- 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tư-đà-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo và Tư-đà-hàm đạo thành cảnh.
- 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc A-na-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo và A-na-hàm đạo thành cảnh.

- 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố của bậc A-la-hán, làm cho cả 4 đạo thành cảnh.
- 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. (Cách chia như những đề trước).

1 đế là: 11 tâm có đạo thành cảnh, 33 sở hữu là khổ đế.

44. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp theo lời dịch sau đây:

a. Tất cả pháp thực tính mà có nhân là 8 chi đạo, hiện bày.

b. Tất cả pháp thực tính mà có nhân tương ưng với đạo, hiện bày.

c. Tất cả pháp thực tính mà có nhân là đạo, hiện bày.

d. Tất cả pháp thực tính mà có đạo thành trưởng (Cảnh trưởng duyên), hiện bày.

e. Tất cả pháp thực tính mà có đạo thành trưởng (Câu sanh trưởng duyên), hiện bày.

f. Tất cả pháp thực tính mà có câu sanh trưởng duyên là đạo.

Đáp:

a. Chi pháp đó là: 4 tâm đạo, 28 sở hữu (trừ 8 chi đạo).

b. Chi pháp đó là: 4 tâm đạo, 34 sở hữu (trừ vô tham, vô sân).

c. Chi pháp đó là: 4 tâm đạo, 35 sở hữu (trừ trí tuệ).

d. Chi pháp đó là:
   - 4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc Tu-đà-hoàn làm cho Tu-đà-hoàn đạo thành cảnh trưởng.
   - 4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc Tư-đà-hàm làm cho Tư-đà-hàm đạo thành cảnh trưởng.
   - 4 tâm đại thiện tương ưng trí của bậc A-na-hàm làm cho A-na-hàm đạo thành cảnh trưởng.
   - 4 tâm đại tố tương ưng trí của bậc A-la-hán làm cho A-la-hán đạo thành cảnh trưởng.
   - 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

e. Chi pháp đó là: 4 tâm đạo, 35 sở hữu (trừ cần trong lúc cần làm trưởng, hay trừ trí trong lúc trí làm trưởng).

f. Chi pháp đó là: sở hữu cần và sở hữu trí tuệ trong lúc làm trưởng.

45. **Hỏi**: Do nhân nào việc trình bày chi pháp của câu 1 trong tam đề có đạo thành cảnh (*maggārammaṇatika*) cũng cần phải chia 4 bậc Thánh một cách riêng biệt và xin hãy giải thích trong việc không lấy ngăn trừ phần, vô lượng phần trong câu này.

Đáp:

Việc trình bày chi pháp trong câu 1 cần phải chia thành trường hợp những bậc Thánh đó riêng biệt cũng bởi vì nguyên nhân là bậc Thánh thấp không thể làm cho bậc Thánh cao

thành cảnh được, còn bậc Thánh cao chắc chắn có thể làm cho bậc Thánh thấp thành cảnh được vậy.

Và cách trừ đi ngăn trừ phần và vô lượng phần bởi vì ngăn trừ phần hiệp thế có cảnh là pháp nên trừ đi, đó là pháp dục giới một cách nhất định, còn vô lượng phần có chế định chúng sanh làm cảnh nhất định giống như vậy. Do đó, không thể làm cho đạo thành cảnh được, do nhân này cũng phải trừ đi sở hữu ngăn trừ phần và vô lượng phần.

46. **Hỏi**: Hãy giải thích đưa lý do trong việc không lấy 8 chi đạo, vô tham, vô sân, trí tuệ trong việc trình bày chi pháp theo lời dịch của phần 1, 2, 3 trong *Maggahetukā dhammā*.

Đáp:

Chi pháp theo lời dịch phần thứ nhất trừ đi 8 chi đạo, bởi vì đức Phật trình bày pháp với mục đích là pháp có nhân đến níp-bàn (*sampāpakahetu*) tức 8 chi đạo, không phải mục đích lấy chính nhân đưa đến níp-bàn. Do đó cũng trừ đi 8 chi đạo.

Chi pháp theo lời dịch phần thứ hai trừ đi vô tham, vô sân bởi vì pháp đức Phật trình bày với mục đích ý nghĩa ở phần này là pháp có nhân duyên phối hợp cùng với 8 chi đạo. Pháp làm nhân duyên ấy chính là vô tham, vô sân do đó cũng trừ đi.

Chi pháp theo lời dịch ở phần thứ ba trừ đi sở hữu trí tuệ bởi vì đức Phật trình bày pháp với mục đích ý nghĩa ở phần này cũng là pháp có nhân là đạo. Nhân là đạo ấy là nhân vô si do đó cũng trừ sở hữu trí tuệ là vô si.

47. **Hỏi**: Có lý do như thế nào trong việc chia 4 bậc Thánh và cả 4 đạo một cách riêng biệt trong chi pháp của *Maggādhipatino dhammā*?

Đáp:

Chi pháp của *maggādhipatino dhammā* cần phải chia cả 4 bậc Thánh và cả 4 đạo ra thành riêng biệt theo thứ tự đó, bởi vì bậc Thánh làm cho đạo được thành cảnh trưởng, cũng chỉ khi đạo đó sẽ phải là đạo riêng biệt của mình. Như Ngài giáo thọ sư chú giải soạn Aṭṭhasālinī trình bày rằng: "*Ariyasāvakānañhi attano maggaṃ garuṃ katvā paccavek arammaṇādhipatti labbhati*". Tất cả bậc Thánh khi suy xét đạo của mình với biểu hiện nặng về đạo rồi trong sát-na tâm đạo riêng biệt của bậc Thánh này được thành cảnh trưởng duyên.

48. **Hỏi**: Việc trình bày chi pháp theo lời dịch trong phần thứ 2 của *Maggādhipatino dhammā*, sẽ phải trừ cần và trí tuệ trong cùng sát-na được hay không?

Đáp:

Theo lời dịch phần thứ hai của *maggādhipatino dhammā* trừ đi cần và trí tuệ trong cùng một sát-na không được bởi vì đạo chánh kiến và đạo chánh cần không thể làm trưởng trong cùng một sát-na. Do vậy, lúc nào đạo chánh cần làm cần trưởng thì lúc đó trừ đi sở hữu cần, và lúc nào đạo chánh kiến làm thẩm trưởng thì lúc đó trừ đi sở hữu trí tuệ. Do nguyên nhân này cũng không trừ đi cả hai sở hữu cùng lúc được.

49. **Hỏi**: Pháp mà không làm cho đạo thành cảnh có bao nhiêu loại, là cái gì? Và chi pháp đó là gì?

Đáp:

Pháp không làm cho đạo thành cảnh có hai nhóm là: nhóm nhất định và nhóm bất định.

Nhóm nhất định có chi pháp là 12 tâm bất thiện, 17 tâm vô nhân (trừ 1 tâm khai ý môn), 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 8 tâm đại quả, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí, 15 tâm sắc giới (2 tâm thông), 12 tâm vô sắc giới, 4 tâm quả, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Nhóm bất định có chi pháp là 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 38 sở hữu lúc không làm cho đạo thành cảnh.

50. **Hỏi**: Hãy trình bày những pháp sau đây:

a. Pháp là pháp sanh tồn (*uppannā dhammā*) nhưng không là pháp phi sanh tồn (*anuppannā dhammā*).

b. Pháp là pháp phi sanh tồn nhưng không là pháp sanh tồn.

c. Pháp vừa là pháp sanh tồn vừa là pháp phi sanh tồn.

d. Pháp không là pháp sanh tồn và không là pháp phi sanh tồn.

e. Pháp là pháp sanh tồn nhưng không là pháp sẽ sanh (*upādino dhammā*).

f. Pháp là pháp sẽ sanh nhưng không là pháp sanh tồn.

g. Pháp vừa là pháp sanh tồn vừa là pháp sẽ sanh.

h. Pháp không là pháp sanh tồn và không là pháp sẽ sanh.

Đáp:

a. Đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đang sanh, đang hiện hữu.

b. Đó là 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực sẽ sanh.

c. Không có.

d. Đó là 36 tâm quả, 38 sở hữu, 20 sắc nghiệp sẽ sanh và 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đã diệt, Níp-bàn.

e. Đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đang sanh đang hiện hữu.

f. Đó là 36 tâm quả, 38 sở hữu hợp, 20 sắc nghiệp sẽ sanh.

g. Không có.

h. Đó là 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 20 tâm tố, 52 sở hữu hợp, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực sẽ sanh và 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đã diệt, Níp-bàn.

51. **Hỏi**: Hãy trình bày lý do trong việc mà Níp-bàn là ngoại tam đề trong tam đề sanh tồn.

Đáp:

Trong tam đề sanh tồn (*uppannatika*) Níp-bàn là ngoại tam đề bởi vì Níp-bàn là ngoại thời, tức vượt ngoài cả 3 thời có nghĩa là trạng thái của Níp-bàn này chẳng phải đang sanh, chẳng phải sẽ sanh, cũng chẳng phải từng sanh. Là như vậy bởi vì trạng thái của Níp-bàn là sự chấm dứt tâm, sở hữu, sắc pháp của một người nào diệt (chấm dứt) lần cuối cùng không sanh nữa vậy. Gọi là Níp-bàn như Đức Phật có dạy rằng: "*Nibbānaṃ na vattabbaṃ uppannanti pi anuppannanti pi uppadīti pi*" - Trạng thái của Níp-bàn không thể nói là đang sanh, sẽ sanh hay đã sanh.

52. **Hỏi**: Tâm, sở hữu, sắc pháp mà sanh ngoài 3 thời có hay không, hãy suy xét bằng cách đưa tên tam đề để khẳng định.

Đáp:

Tâm, sở hữu, sắc pháp sanh ngoài ba thời không có. Xin đưa tam đề quá khứ (*atītatika*) lên khẳng định. Bởi vì trong tam đề quá khứ này, ở câu một có chi pháp là tâm, sở hữu, sắc pháp đã diệt. ở câu thứ hai có chi pháp là tâm, sở hữu, sắc pháp sẽ sanh. ở câu ba có chi pháp là tâm, sở hữu, sắc pháp đang sanh. Do đó, tâm sở hữu, sắc pháp sanh ngoài ba thời không thể có.

53. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp theo lời dịch sau đây:

a. Tất cả pháp thực tính mà là bên trong cơ tánh của ta (tất cả pháp tự nội), hiện bày.

b. Tất cả pháp thực tính mà là bên ngoài cơ tánh của ta, hiện bày.

c. Tất cả pháp thực tính mà là bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta, hiện bày.

Và hãy giải thích ý nghĩa trong tam đề tự nội (*ajjhattatika*).

Đáp:

a. Chi pháp đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bên trong cơ tánh của ta.

b. Chi pháp đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn bên ngoài cơ tánh của ta.

c. Chi pháp đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta.

Giải thích nội dung của tam đề tự nội.

Tất cả tâm, tất cả sở hữu, sắc quyền (*indriyabaddharūpa*) là sắc liên hệ với quyền. Những pháp này, khi phát sanh trong cơ tánh của ta cũng gọi là pháp nội phần (*ajjhattadhamma*). Nếu sanh bên trong của người khác cũng gọi là pháp ngoại phần (*bahiddhadhamma*). Còn sắc phi quyền (*anindriyabaddharūpa*) sắc không liên hệ với quyền và Níp-bàn là pháp ngoại phần nhất định, bởi vì không sanh đặng trong cơ tánh của chúng sanh.

Hơn nữa, tâm, sở hữu, sắc quyền gọi là nội phần và ngoại phần chia thành 2 loại đó là pháp nội phần và pháp ngoại phần. Pháp nội phần đó là 6 xứ nội có nhãn xứ v.v…, pháp ngoại phần đó là 6 xứ ngoại có sắc xứ v.v... 6 xứ nội này sanh trong cơ tánh của ta cũng vậy, sanh trong cơ tánh của người khác cũng vậy, phải gọi là pháp nội phần cả thảy. 6 xứ ngoại này sanh trong cơ tánh của ta cũng vậy, sanh trong cơ tánh của người khác cũng vậy, phải gọi là pháp ngoại phần cả thảy.

54. **Hỏi**: Hãy dịch những câu trong tam đề sau:

a. Tam đề cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇatika*).

b. Tam đề kiến (*sanidassanatika*).

Đáp:

a. Tam đề Cảnh nội (Ajjhattārammaṇatika)

- **Câu 1**: *Ajjhattārammanṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh nội phần.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp nội phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp nội phần thành cảnh hiện bày.

- **Câu 2**: *Bahiddhārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh ngoại phần.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp ngoại phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp ngoại phần thành cảnh hiện bày.

- **Câu 3**: *Ajjhattabahiddhārammaṇā* – tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại phần.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp nội và ngoại phần, hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp nội và ngoại phần thành cảnh hiện bày.

b. Tam đề Kiến (Sanidassanatika)

- **Câu 1**: *Sanidassanasappaṭighā dhammā* – tất cả pháp hữu kiến hữu đối chiếu.

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái hữu kiến, hữu đối chiếu hiện bày.

- **Câu 2**: *Anidassanasappaṭighā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái vô kiến, hữu đối chiếu hiện bày.

- **Câu 3**: *Anidassanāppaṭighā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính có trạng thái vô kiến, vô đối chiếu hiện bày.

55. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp theo lời dịch sau đây:

a. Tất cả pháp thực tính mà chỉ có cảnh là pháp nội phần, hiện bày.
b. Tất cả pháp thực tính mà làm cho pháp nội phần thành cảnh, hiện bày.
c. Tất cả pháp thực tính mà chỉ có cảnh là pháp ngoại phần, hiện bày.
d. Tất cả pháp thực tính mà làm cho pháp ngoại phần thành cảnh, hiện bày.

Và hãy trình bày pháp là ngoại tam đề trong tam đề cảnh nội phần.

Đáp:

a. Chi pháp đó là 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 sở hữu làm cho pháp nội phần thành cảnh nhất định.
b. Chi pháp đó là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật đố, vô lượng phần), lúc làm cho pháp nội phần thành cảnh bất định.
c. Chi pháp đó là 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu làm cho pháp ngoại phần thành cảnh nhất định.
d. Chi pháp đó là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 sở hữu lúc làm cho pháp ngoại phần thành cảnh bất định.

Pháp là ngoại tam đề trong tam đề cảnh nội phần là: Ba tâm bắt cảnh vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) một cách nhất định, tức là 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 30 sở hữu và 31 tâm bắt cảnh chế định vô hữu một cách bất định, tức là 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 45 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần, tất đố, lận sắt), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

56. **Hỏi**: Chế định vô hữu nghĩa là gì? Tâm, những sở hữu nào có chế định vô hữu là cảnh được và loại tâm thông nào có chế định vô hữu là cảnh được? Hãy giải thích.

Đáp:

Vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) có nghĩa là pháp (trạng thái) mà chế định sự việc diễn tiến một cách không có cái gì hết gọi là vô hữu chế định.

Tâm, sở hữu có cảnh là vô hữu chế định một cách nhất định và bất định là ba tâm bắt cảnh vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) một cách nhất định tức là 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 30 sở hữu và 31 tâm bắt cảnh chế định vô hữu một cách bất định tức là 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 45 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần, tất đố, lận sắt).

Còn 2 tâm thông có vô hữu chế định làm cảnh phải là lấy thông phát sanh do hiện bày túc mạng thông (*pubbenivāsānussatiabhiññā*) và vị lai thông (*anāgataṅsābhiññā*) lúc làm cho chế định vô hữu thành cảnh có nghĩa là thông có sự biết đến người Níp-bàn trong kiếp hiện tại và người sẽ Níp-bàn trong thời vị lai.

57. **Hỏi**: Hãy phân chia 22 tam đề theo tam đề hữu dư và tam đề vô dư.

Đáp:

Trong số 22 tam đề, tam đề hữu dư có 9 là: tam đề thọ, tam đề hữu tầm, tam đề hỷ, tam đề sanh tồn, tam đề quá khứ, tam đề cảnh hy thiểu, tam đề đạo thành cảnh, tam đề cảnh quá khứ, tam đề cảnh nội phần. Còn 13 tam đề còn lại là tam đề thiện, tam đề quả, tam đề thành do thủ, tam đề phiền toái, tam đề sơ đạo sát trừ, tam đề hữu nhân sơ đạo sát trừ, tam đề nhân sanh tử, tam đề hữu học, tam đề hy thiểu, tam đề ty hạ, tam đề tà, tam đề tự nội, tam đề hữu kiến.

58. **Hỏi**: Tam đề mà có chi pháp giống nhau cả 3 câu có hay không, nếu có đó là tam đề nào và câu mà có chi pháp là pháp bất thiện có ở 8 câu trong đầu đề tam, muốn biết đó là những câu nào.

Đáp:

Tam đề có chi pháp giống nhau cả ba câu đó là tam đề quá khứ (*atītatika*).

Câu có chi pháp là pháp bất thiện, 8 câu trong đầu đề tam đó là:

1. *Akusalā dhammā.*
2. *Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā.*
3. *Dassanena pahātabbā dhammā.*
4. *Bhāvanāya pahātabbā dhammā.*
5. *Dassanena pahātabbahetukā dhammā.*
6. *Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā.*
7. *Hīnā dhammā.*
8. *Micchattaniyatā dhammā.*

59. **Hỏi**: **Trong** đầu đề tam, *arammaṇatika* (tam đề mà trình bày liên quan với cảnh) có bao nhiêu, là gì và câu mà có chi pháp là tâm câu hành xả giống nhau có bao nhiêu câu là những câu nào?

Đáp:

Trong đầu đề tam, có bốn đề *Ārammaṇatika* là:

1. *Parittārammaṇatika.*
2. *Maggārammaṇatika.*
3. *Atītārammaṇatika.*
4. *Ajjhattārammaṇatika.*

Có hai câu có chi pháp là tâm câu hành xả giống nhau là: *Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā* trong tam đề thọ (*vedanātika*). *Upekkhāsahagatā dhammā* trong tam đề pháp hỷ (*pītitika*).

60. **Hỏi**: Pháp bất thiện, pháp thiện hiệp thế, pháp tố và sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực, những pháp này là pháp thủ hay pháp cảnh thủ. Hãy giải thích đưa lý do và hãy phân chia pháp không phải thủ và không phải cảnh thủ đó theo uẩn, xứ và đế.

Đáp:

Pháp bất thiện, pháp thiện hiệp thế, pháp tố và sắc tâm, sắc quí tiết và sắc vật thực những pháp này là pháp cảnh thủ bởi vì những pháp này là cảnh của cả bốn thủ, không phải là quả sanh từ pháp bất thiện và pháp thiện hiệp thế. Như trình bày trong câu thứ hai của tam đề thủ rằng: *anupādinnupādāniyā dhammā*. Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) nhưng là cảnh của thủ hiện bày.

Pháp không phải là pháp thủ và pháp cảnh thủ khi chia theo uẩn, xứ, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 đế. 4 uẩn là trong 36 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 34 sở hữu còn lại là hành uẩn, 8 tâm siêu thế là thức uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn.

2 xứ là 8 tâm siêu thế là ý xứ, 36 sở hữu hợp là pháp xứ.

2 đế là Níp-bàn là diệt đế, 7 hay 8 chi đạo mà hợp với 4 tâm đạo là đạo đế. 29 tâm đạo phát sanh, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

61. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp trong những câu sau:

a. Pháp hiệp thế sanh cùng với hỷ.
b. Pháp hiệp thế sanh cùng với lạc.
c. Pháp hiệp thế sanh cùng với xả.
d. Pháp siêu thế sanh cùng với hỷ.
e. Pháp siêu thế sanh cùng với lạc.
f. Pháp siêu thế sanh cùng với xả.

Đáp:

a. Đó là 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 3 tâm sơ thiền sắc giới, 3 tâm nhị thiền sắc giới, 3 tâm tam thiền sắc giới, 46 sở hữu (trừ hỷ).
b. Đó là 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 1 tâm thân thức câu hành lạc, 3 tâm sơ thiền, 3 tâm nhị thiền, 3 tâm tam thiền, 3 tâm tứ thiền, 46 sở hữu (trừ thọ).
c. Đó là 32 tâm dục giới câu hành xả, 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới, 46 sở hữu (trừ thọ).
d. Đó là 8 tâm sơ thiền siêu thế, 8 tâm nhị thiền siêu thế, 8 tâm tam thiền siêu thế, 35 sở hữu (trừ hỷ).
e. Đó là 8 tâm sơ thiền siêu thế, 8 tâm nhị thiền siêu thế, 8 tâm tam thiền siêu thế, 8 tâm tứ thiền siêu thế, 35 sở hữu (trừ hỷ).
f. Đó là 8 tâm ngũ thiền siêu thế, 32 sở hữu (trừ thọ).

62. **Hỏi**: Hãy chia chi pháp của *nevadassanenanabhāvanāya pahātabbahetukā dhammā* theo uẩn, xứ, giới, đế.

Đáp:

Chi pháp của câu 3 đó là: 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

- *5 uẩn là*: 28 sắc pháp là sắc uẩn; trong 38 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 36 sở hữu còn lại và sở hữu si hợp 2 tâm căn si là hành uẩn; 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là thức uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn.
- *12 xứ là*: Trong 28 sắc pháp đó thì 12 sắc thô là 10 xứ thô, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố là ý xứ, 38 sở hữu và sở hữu si hợp với 2 tâm căn si, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp xứ.
- *18 giới là*: Trong 28 sắc pháp đó thì 12 sắc thô là 10 giới thô, trong 36 tâm quả và 20 tâm tố thì 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới, 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới, 21 tâm thiện, 24 tâm quả còn lại, 19 tâm tố còn lại là ý thức giới, 38 sở hữu và sở hữu si hợp với 2 tâm căn si, 16 sắc tế, Níp-bàn là pháp giới.

  (Cách chia như những đề trước)
- *3 đế là*: 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp trong 2 tâm căn si, 28 sắc pháp là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo phối hợp trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

  29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

63. **Hỏi**: Hãy trình bày những câu trong tam đề có chi pháp 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp giống nhau?

    Đáp:

    Những câu trong tam đề có chi pháp 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp giống nhau là *uppannā dhammā, atītā dhammā, anāgatā dhammā, paccuppannā dhammā, ajjhattā dhammā, ajjhattabahiddhā dhammā.*

64. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp có trạng thái như sau:

    a. Pháp làm nhân cho sanh tử.

    b. Pháp làm nhân cho Níp-bàn.

    c. Pháp không làm nhân cho sanh tử cũng không làm nhân cho Níp-bàn.

    Đáp:

    a. Đó là *ācayagāmidhamma* tức 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu hợp.

    b. Đó là *apacayagāmidhamma* tức là 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp.

    c. Đó là *nevācayagāmināpacayagāmidhamma* tức là 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

65. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của những câu sau đây:

    a. Maggahetukā dhammā; b. Uppannā dhammā; c. Ajjhattabahiddhā dhammā.

    Đáp:

a. *Maggahetukā dhammā* – tất cả pháp có đạo có nhân.

Tất cả pháp thực tính có nhân là 8 chi đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân tương ưng đạo hay tất cả pháp thực tính có nhân là đạo.

Chi pháp đó là:

Trình bày theo lời dịch của phần thứ nhất: 4 tâm đạo, 28 sở hữu (trừ 8 chi đạo).

Trình bày theo lời dịch của phần thứ hai: 4 tâm đạo, 34 sở hữu (trừ vô tham, vô sân).

Trình bày theo lời dịch của phần thứ ba: 4 tâm đạo, 35 sở hữu (trừ trí tuệ).

b. *Uppannā dhammā* – tất cả pháp sanh tồn.

Tất cả pháp thực tính đang sanh, chưa mất tức là trong 3 sát-na sanh - trụ - diệt hiện bày.

Chi pháp đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp đang sanh và đang hiện hữu.

c. *Ajjhattabahiddhā dhammā* – tất cả pháp nội và ngoại phần.

Tất cả pháp thực tính bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta hiện bày.

Chi pháp đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp bên trong và bên ngoài cơ tánh của ta.

66. **Hỏi**: Thực tính pháp mà ngoài ra tam đề thọ đó là gì, do nhân nào lại có như thế, hãy giải thích và trình bày chi pháp. Cùng phân chia uẩn, xứ, giới, đế của những câu sau đây:

a. Tất cả pháp chỉ có quá khứ là cảnh hay tất cả pháp làm cho quá khứ thành cảnh.

b. Tất cả pháp chỉ có đạo làm cảnh hay tất cả pháp làm cho đạo thành cảnh.

Đáp:

Thực tính pháp ngoài ra tam đề thọ là 121 sở hữu thọ tức 63 sở hữu lạc thọ phối hợp với 63 tâm câu hành lạc, 3 sở hữu khổ thọ phối hợp với 3 tâm câu hành khổ, 55 sở hữu xả thọ phối hợp với 55 tâm câu hành xả, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Là như thế bởi vì pháp mà Đức Phật trình bày ở câu này với mục đích là pháp phối hợp với 63 lạc thọ, 3 khổ thọ, 55 xả thọ chứ không phải với mục đích lấy chính sở hữu thọ cho nên 121 sở hữu thọ cũng là ngoại tam đề. Còn 28 sắc pháp, Níp-bàn không phải là pháp phối hợp với lạc thọ, khổ thọ, xả thọ nên cũng là ngoại tam đề.

a. Chi pháp đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, làm cho pháp quá khứ thành cảnh 1 cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới và 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) lúc làm cho pháp quá khứ thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

- *4 uẩn là* tứ danh uẩn.
- *2 xứ là* ý xứ, pháp xứ.
- *2 giới là* ý thức giới, pháp giới.
- *2 đế là* khổ đế, tập đế.

b. Chi pháp đó là: 1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tu-đà-hoàn, làm cho Tu-đà-hoàn đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc Tư-đà-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo và Tư-đà-hàm đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện của bậc A-na-hàm, làm cho Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo và A-na-hàm đạo thành cảnh.

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 1 tâm thông tố của bậc A-la-hán, làm cho cả 4 đạo thành cảnh.

33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế.

- 4 uẩn là: tứ danh uẩn.
- 2 xứ là: ý xứ, pháp xứ.
- 2 giới là: ý giới, pháp giới.
- 1 đế là: 11 tâm có đạo thành cảnh, 33 sở hữu là khổ đế.

67. **Hỏi**: Hãy phân chia những pháp sau theo uẩn:

a. Pháp là pháp vô ký (*abyākatā dhammā*) nhưng không là pháp phi quả phi nhân (*nevavipākanavipākadhammadhammā*).

b. Pháp là pháp phi quả phi nhân nhưng không là pháp vô ký.

c. Pháp vừa là pháp vô ký vừa là pháp phi quả phi nhân.

d. Pháp không phải là pháp vô ký cũng không phải pháp phi quả phi nhân.

Đáp:

a. Được 4 uẩn là trong 38 sở hữu: sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 36 sở hữu còn lại là hành uẩn, 36 tâm quả là thức uẩn.

b. Không có.

c. Được 5 uẩn là: 28 sắc pháp là sắc uẩn, trong trong 35 sở hữu đó thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 33 sở hữu còn lại là hành uẩn, 20 tâm tố là thức uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn.

d. Được 4 uẩn là: Trong 52 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 50 sở hữu còn lại là hành uẩn, 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện là thức uẩn.

68. **Hỏi**: Chư tăng đang tụng đầu đề *mātikā* là "*upādinnupādāniyā dhammā – anupādinnupādāniyā dhammā – anupādinnānupādāniyā dhammā*" muốn biết rằng cả ba câu này dịch như thế nào và chi pháp ra sao?

Đáp:

Chư tăng tụng mātikā dịch là:

- *Upādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 1 là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.

- *Anupādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) nhưng là cảnh của thủ hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực.

- *Anupādinnānupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và không là lợi ích tức là không là cảnh của thủ hiện hữu.

Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế 36 sở hữu, Níp-bàn.

69. **Hỏi**:

a. Thực tính pháp mà sơ đạo sát trừ đó là gì?

b. Thực tính pháp mà ba đạo cao sát trừ đó là gì?

Đáp:

a. Bốn tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp, sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào cõi khổ (*apāyagamaniya*), sơ đạo phải sát trừ do bằng cách có thể làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

b. Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp là loại thô (*olarikā*), nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp, tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp, tứ đạo (*arahattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

70. **Hỏi**: *Mātikājotika* có nghĩa là gì hãy giải thích và dẫn Pāḷī chú giải?

Đáp:

Mātikājotika có nghĩa là quyển sách trình bày phân tích ý nghĩa cùng với giải thích câu đầu đề như *kusalā dhammā* v.v… cho sáng tỏ.

Giải thích rằng 66 câu tam đề có *kusalā dhammā* v.v…, 200 câu nhị đề có *hetū dhammā* v.v… những pháp này gọi là *mātikā* (đầu đề), những người nào chỉ được nghe được đọc những đầu đề này thì không thể tìm được những tri kiến có chăng chỉ là pháp thiện phát sanh do nghe (*dhammassavanākusala*) thôi chứ không biết được hương vị pháp (*rasadhamma*). Chỉ người nào được đọc, được học tập nghiên cứu bộ sách này rồi hẳn có

thể biết hương vị pháp về những đầu đề này rõ ràng chính là sáng tỏ vậy. Do đó, quyển sách này cũng gọi là *mātikājotika*.

Như có Pāḷī chú giải:

Mātikaṃ jotetīti = Mātikājotiko (Tappurisamasa)

Bộ sách nào chắc chắn làm cho câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v... được sáng tỏ rõ ràng do đó bộ sách đó gọi là *Mātikājotika.*

Mātikāyaṃjotiko =Mātikājotiko (Tappurisamasa).

Bộ sách làm sáng tỏ rõ ràng tiến hóa trong câu đầu đề như là *Kusalā dhammā* v.v... gọi là *Mātikājotika*.

71. **Hỏi**: **Trong** 66 câu của phần đầu đề tam, có bao nhiêu câu trình bày chi pháp là pháp bất thiện, là những câu nào?

Đáp:

Trong 66 câu của phần đầu đề tam có 26 câu trình bày chi pháp là pháp bất thiện như:

1. *Akusalā dhammā.*
2. *Vipākadhamma dhammā.*
3. *Anupādinnupādāniyā dhammā.*
4. *Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā.*
5. *Savitakkasavicārā dhammā.*
6. *Ācayagāmino dhammā.*
7. *Nevasekkhānāsekkhā dhammā.*
8. *Parittā dhammā.*
9. *Parittārammaṇā dhammā.*
10. *Mahaggatārammaṇā dhammā.*
11. *Hīnā dhammā.*
12. *Uppannā dhammā.*
13. *Anuppannā dhammā.*
14. *Atītā dhammā.*
15. *Anāgatā dhammā.*
16. *Paccuppannā dhammā.*
17. *Atītārammaṇā dhammā.*
18. *Anāgatārammaṇā dhammā.*
19. *Paccuppannārammaṇā dhammā.*
20. *Ajjhattā dhammā.*
21. *Bahiddhā dhammā.*
22. *Ajjhattabahiddhā dhammā.*
23. *Ajjhattārammaṇā dhammā.*
24. *Bahiddhārammaṇā dhammā.*
25. *Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā.*
26. *Anidassanappaṭighā dhammā.*

72. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của những câu trong tam đề sau đây:

a. Tam đề quả (*vipākatika*).

b. Tam đề nghiệp chấp thành quả (*upādinnatika*).

c. Tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇatika*).

Đáp:

a. Tam đề Quả (Vipākatika)

- **Câu 1**: *Vipākā dhammā* – tất cả pháp quả.

  Tất cả pháp là quả của thiện và bất thiện, đặc biệt hơn nhau hiện hữu.

Chi pháp của câu 1 là: 36 tâm quả, 38 sở hữu.

- **Câu 2**: *Vipākadhamma dhammā* – tất cả pháp nhân.

  Tất cả pháp là trạng thái cho quả phát sanh.

  Chi pháp của câu 2 là: 12 tâm bất thiện, 21 tâm thiện, 52 sở hữu.

- **Câu 3**: *Nevavipāka na vipākadhamma dhammā* – tất cả pháp phi quả phi nhân.

  Tất cả pháp không phải là quả của thiện và bất thiện đặc biệt hơn nhau và không có trạng thái cho quả phát sanh, hiện hữu.

  Chi pháp của câu 3 là: 20 tâm tố, 35 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

b. Tam đề Nghiệp chấp thành quả (Upādinnatika)

- **Câu 1**: *Upādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ.

  Tất cả pháp thực tính là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và là cảnh của thủ hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 20 sắc nghiệp.

- **Câu 2**: *Anupādinnupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ.

  Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) nhưng là cảnh của thủ hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 17 sắc tâm, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực.

- **Câu 3**: *Anupādinnānupādāniyā dhammā* – tất cả pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

  Tất cả pháp thực tính không phải là nghiệp thành quả do chấp giữ (là ái và tà kiến dính mắc vào đó do trạng thái làm cho thành cảnh) và không là lợi ích tức là không là cảnh của thủ hiện hữu.

  Chi pháp của câu 3 đó là: 8 tâm siêu thế 36 sở hữu, Níp-bàn.

c. Tam đề Cảnh quá khứ (Atītārammaṇātika)

- **Câu 1**: *Atītārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh quá khứ.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp quá khứ hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp quá khứ thành cảnh hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, làm cho pháp quá khứ thành cảnh 1 cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới và 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 47 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần) lúc làm cho pháp quá khứ thành cảnh bất định.

- **Câu 2**: *Anāgatārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh vị lai.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp vị lại hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp vị lai thành cảnh hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) lúc làm cho pháp vị lai thành cảnh.

- **Câu 3**: *Paccuppannārammaṇā dhammā* – tất cả pháp biết cảnh hiện tại.

  Tất cả pháp thực tính chỉ có cảnh là pháp hiện tại hay tất cả pháp thực tính làm cho pháp hiện tại thành cảnh hiện bày.

  Chi pháp của câu 3 đó là: 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục) làm cho pháp hiện tại thành cảnh một cách nhất định, và 1 tâm khai ý môn, 29 tâm đổng lực dục giới, 11 tâm na cảnh, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) lúc làm cho pháp hiện tại thành cảnh bất định.

73. **Hỏi**: Trình bày chi pháp và phân chia uẩn, xứ, giới, đế trong những thực tính pháp sau đây:

a. Tất cả pháp phải bị sát trừ bằng sơ đạo, hiện bày.

b. Tất cả pháp phải bị sát trừ bằng ba đạo cao, hiện bày.

c. Tất cả pháp chỉ có cảnh là pháp ngoại phần hay tất cả pháp làm cho pháp ngoại phần thành cảnh, hiện bày.

Đáp:

a. Chi pháp đó là:

Bốn tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp, sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp dẫn đi vào cõi khổ (*apāyagamaniya*), sơ đạo phải sát trừ do bằng cách có thể làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

- *4 uẩn là*: Trong 27 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 25 sở hữu còn lại là hành uẩn, 11 tâm bất thiện là thức uẩn. Tổng cộng có 4 uẩn.
- *2 xứ là*: 11 tâm bất thiện là ý xứ, 27 sở hữu hợp là pháp xứ.
- *2 giới là*: 11 tâm bất thiện là ý thức giới, 27 sở hữu hợp là pháp giới.
- *2 đế là*: 11 tâm bất thiện, 26 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, Tổng cộng có 2 đế.

b. Chi pháp đó là:

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp là loại thô (*olarikā*), nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp, tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Bốn tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp, tứ đạo (*arahattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

- *4 uẩn là*: Trong 25 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 23 sở hữu còn lại là hành uẩn, 7 tâm bất thiện là thức uẩn.

- *2 xứ là*: 7 tâm bất thiện là ý xứ, 25 sở hữu hợp là pháp xứ.
- *2 giới là*: 7 tâm bất thiện là ý thức giới, 25 sở hữu là pháp giới.
- *2 đế là*: 7 tâm bất thiện, 24 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế. Tổng cộng có 2 đế.

c. Chi pháp đó là:

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu làm cho pháp ngoại phần thành cảnh nhất định và 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 sở hữu lúc làm cho pháp ngoại phần thành cảnh bất định.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 3 đế.

- *4 uẩn là*: Trong 52 sở hữu thì sở hữu thọ là thọ uẩn, sở hữu tưởng là tưởng uẩn, 50 sở hữu còn lại là hành uẩn, 82 tâm biết cảnh ngoại phần là thức uẩn.
- *2 xứ là*: 82 tâm biết cảnh ngoại phần là ý xứ, 52 sở hữu là pháp xứ.
- *8 giới là*: Trong 82 tâm biết cảnh ngoại phần thì 10 tâm ngũ song thức là 5 thức giới, 2 tâm tiếp thâu, 1 tâm khai ngũ môn là ý giới, 69 tâm biết cảnh ngoại phần còn lại là ý thức giới, 52 sở hữu là pháp giới. Tổng cộng có 8 giới.
- *3 đế là*: 72 hay 74 tâm có cảnh ngoại phần hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế. Tổng cộng có 3 đế.

  29 tâm đạo phát sanh còn lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

74. **Hỏi**: Ngoại tam đề (*tikavimutti*) của tam đề cảnh hy thiểu (*parittārammaṇatika*) và tam đề cảnh quá khứ (*atītārammaṇatika*) đó là những thực tính pháp nào, hãy nói số thực tính pháp ấy riêng từng phần?

    Đáp:

    Ngoại tam đề của tam đề cảnh hy thiểu đó là nhóm thực tính pháp biết cảnh chế định tức là: 15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông), 3 tâm thiền không vô biên xứ, 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 35 sở hữu làm cho pháp chế định thành cảnh một cách nhất định và 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 49 sở hữu (trừ ngăn trừ phần) trong lúc làm cho pháp chế định thành cảnh bất định, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

    Ngoại tam đề của tam đề cảnh quá khứ đó là nhóm thực tính pháp biết cảnh chế định và biết cảnh vô lượng tức là: 21 tâm bắt cảnh chế định một cách nhất định, 35 sở hữu hợp, 31 tâm bắt cảnh chế định một cách bất định, 49 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần) và 8 tâm bắt cảnh vô lượng nhất định, 36 sở hữu hợp, 11 tâm bắt cảnh vô lượng bất định, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

    28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

75. **Hỏi**: **Trong** đầu đề tam (*tikamātikā*) có bao nhiêu câu chỉ đề cập một pháp siêu lý trong 4 pháp siêu lý, là những câu nào?

    Đáp:

    Có hai câu là:

1) *Sanidassanasappaṭighā dhammā* (tất cả pháp hữu kiến hữu đối chiếu).

2) *Anidassanasappaṭighā dhammā* (tất cả pháp vô kiến hữu đối chiếu).

Dứt Phần Vấn-Đáp Trong Đầu Đề Tam

VẤN-ĐÁP TRONG PHẦN VÔ TỶ PHÁP ĐẦU ĐỀ NHỊ

1. **Hỏi**: Vô Tỷ Pháp đầu đề nhị có bao nhiêu phần, là những gì? Hãy chia chi pháp của câu hetū dhammā theo uẩn, xứ, giới, đế.

   Đáp: Vô Tỷ Pháp đầu đề nhị có 13 phần là:

   1) Phần tụ nhân (*Hetugocchaka*)
   2) Nhị đề đỉnh (*Cūḷantaraduka*)
   3) Phần tụ lậu (*Āsavagocchaka*)
   4) Phần tụ triền (*Saññojanagocchaka*)
   5) Phần tụ phược (*Ganthagocchaka*)
   6) Phần tụ bộc (*Oghagocchaka*)
   7) Phần tụ phối (*Yogagocchaka*)
   8) Phần tụ cái (*Nīvaraṇagocchaka*)
   9) Phần tụ khinh thị (*Parāmāsagocchaka*)
   10) Phần nhị đề đại (*Mahantaraduka*)
   11) Phần tụ thủ (*Upādānagocchaka*)
   12) Phần tụ phiền não (*Kilesagocchaka*)
   13) Phần nhị đề yêu bối (*Piṭṭhiduka*)

   Câu *hetū dhammā* chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 hành uẩn, 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 3 đế là cả 5 nhân trừ nhân tham trong 36 tâm hiệp thế hữu nhân là khổ đế, nhân tham là tập đế, chi đạo chánh kiến là sở hữu vô si trong 4 tâm đạo là đạo đế.

   Vô tham, vô sân trong 4 tâm đạo và vô tham, vô sân, vô si trong 4 tâm quả là ngoại đế.

2. **Hỏi**: Hãy trình bày những câu trong phần tụ nhân (*hetugocchaka*) và tên đề của phần nhị đề đỉnh (*cūḷantaraduka*) theo thứ tự?

   Đáp:

   Trong phần tụ nhân có 12 câu là:

   1) *Hetū dhammā* – tất cả pháp nhân.
   2) *Na hetū dhammā* – tất cả pháp phi nhân.
   3) *Sahetukā dhammā* – tất cả pháp hữu nhân.
   4) *Ahetukā dha*mmā – tất cả pháp vô nhân.
   5) *Hetusampayuttā dhammā* - Tất cả pháp thực tính tương ưng nhân hiện bày.
   6) *Hetuvippayuttā dhammā* - Tất cả pháp thực tính bất tương ưng nhân hiện bày.
   7) *Hetū ceva dhammā sahetukā ca* - Tất cả pháp thực tính nhân và hữu nhân hiện bày.
   8) *Sahetukā ceva dhammā na ca hetū* - Tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân hiện bày.
   9) *Hetū ceva dhammā hetusampayuttā ca* - Tất cả pháp thực tính nhân và tương ưng nhân hiện bày.

10) *Hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū* - Tất cả pháp tương ưng nhân mà phi nhân hiện bày.

11) *Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi* - Tất cả pháp thực tính phi nhân mà hữu nhân hiện bày.

12) *Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi* - Tất cả pháp thực tính phi nhân và vô nhân hiện bày.

Có 7 đề trong nhị đề đỉnh là:

1) Nhị đề hữu duyên (*Sappaccayaduka*)
2) Nhị đề hữu vi (*Saṅkhataduka*)
3) Nhị đề hữu kiến (*Sanidassanaduka*)
4) Nhị đề hữu đối chiếu (*Sappaṭighaduka*)
5) Nhị đề sắc (*Rūpīduka*)
6) Nhị đề hiệp thế (*Lokiyaduka*)
7) Nhị đề cũng có tâm biết đặng (*Kenaciviññeyyaduka*).

3. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong những câu sau:

a. Sappaccayā dhammā. c. Sanidassanā dhammā. e. Arūpino dhammā.

b. Asaṅkhatā dhammā. d. Appaṭighā dhammā. f. Lokiyā dhammā.

Đáp:

a. Sappaccayā dhammā

Tất cả pháp thực tính có 4 duyên tạo (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

b. Asaṅkhatā dhammā - Tất cả pháp thực tính không bị tạo bởi 4 duyên (tức nghiệp, tâm, quí tiết, vật thực) hiện bày.

c. Sanidassanā dhammā - Tất cả pháp thực tính diễn tiến được cùng với sự thấy hay hữu kiến (thấy đặng) hiện bày.

d. Appaṭighā dhammā

Tất cả pháp thực tính không có trạng thái diễn tiến cùng với sự đối chiếu hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 16 sắc tế, Níp-bàn.

e. Arūpino dhammā

Tất cả pháp thực tính không có *ruppanalakkhaṇa* - trạng thái biến hoại hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn.

f. Lokiyā dhammā

Tất cả pháp thực tính gom hợp vào trong pháp hành thế gian là khổ luân hồi, có trạng thái sanh diệt hay là pháp hiệp thế hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

g. Lokuttarā dhammā

Tất cả pháp thực tính vượt ra ngoài pháp hành thế gian (là khổ luân hồi có trạng thái sanh diệt) hay là pháp siêu thế.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

4. **Hỏi**: Nhị đề nào trong đầu đề nhị có chi pháp của câu một và câu hai giống nhau. Hãy phân chia Níp-bàn theo uẩn, xứ, giới, đế.

Đáp:

Trong đầu đề nhị, nhị đề *kenaciviññeyyaduka* (nhị đề có tâm biết đặng) có chi pháp câu một và câu hai giống nhau. Níp-bàn khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được ngoại uẩn, pháp xứ, pháp giới, diệt đế.

5. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp trong nhị đề có tâm biết đặng (*kenaciviññeyyaduka*) theo chú giải bộ pháp tụ Aṭṭhasālinī.

Đáp:

Theo cách của chú giải *Aṭṭhasālinī* có 12 cách là:

- Cách thứ nhất: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh sắc có 2 tâm nhãn thức biết đặng.

  Sắc cảnh sắc này chia thành 1 sắc uẩn, 1 sắc xứ, 1 sắc giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh sắc), Níp-bàn không bị hai tâm nhãn thức biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ hai: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh thinh có 2 tâm nhĩ thức biết đặng.

  Sắc cảnh thinh này chia thành 1 sắc uẩn, 1 thinh xứ, 1 thinh giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh thinh), Níp-bàn không bị hai tâm nhĩ thức biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ ba: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh khí có 2 tâm tỷ thức biết đặng.

  Sắc cảnh khí này chia thành 1 sắc uẩn, 1 khí xứ, 1 khí giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh khí), Níp-bàn không bị 2 tâm tỷ thức biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ tư: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh vị có 2 tâm thiệt thức biết đặng.

  Sắc cảnh vị này chia thành 1 sắc uẩn, 1 vị xứ, 1 vị giới, 1 khổ đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 27 sắc pháp (trừ sắc cảnh vị), Níp-bàn không bị 2 tâm thiệt thức biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

(Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ năm: chi pháp của câu 1 đó là sắc cảnh xúc có 2 tâm thân thức biết đặng.

  Sắc cảnh xúc này chia thành 1 sắc uẩn, 1 xúc xứ, 1 xúc giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 25 sắc pháp (trừ sắc cảnh xúc), Níp-bàn không bị 2 tâm thân thức biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ sáu: chi pháp của câu 1 đó là cảnh ngũ như sắc cảnh sắc v.v... có 3 tâm ý giới biết.

  Cảnh ngũ này chia thành 1 sắc uẩn, 5 xứ, 5 giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu 2 đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 21 sắc pháp (trừ 7 sắc cảnh giới), Níp-bàn không bị 3 tâm ý giới biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 7 xứ, 13 giới, 4 đế. (cách chia như những đề trước).

- Cách thứ bảy: chi pháp của câu 1 đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà có 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 27 tâm đáo đại, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu, Níp-bàn không bị 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm tiếu sinh biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ tám: chi pháp của câu 1 đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp mà có 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn không bị 12 tâm bất thiện, 4 tâm đại thiện bất tương ưng trí, 4 tâm đại tố bất tương ưng trí biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ chín: chi pháp của câu 1 đó là 87 tâm (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn, có 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông thiện biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

Chi pháp của câu hai đó là: 1 tâm A-la-hán đạo, 1 tâm A-la-hán quả, 36 sở hữu, không bị 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 1 tâm thông biết đặng.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đạo đế.

(Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ mười: chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiền tố không vô biên xứ, 30 sở hữu, mà có 3 tâm thiền thức vô biên xứ biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 87 tâm (trừ 2 tâm thiền không vô biên xứ thiện và tố), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 3 tâm thức vô biên xứ biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ mười một: chi pháp của câu 1 đó là 1 tâm thiền vô sở hữu xứ thiện, 1 tâm thiền vô sở hữu xứ tố, 30 sở hữu, có 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 danh uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 khổ đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 87 tâm (trừ tâm thiền vô sở hữu xứ thiện và tố), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

- Cách thứ mười hai: chi pháp của câu 1 đó là Níp-bàn có 8 tâm siêu biết đặng.

  Níp-bàn này không có sự gom hợp vào trong uẩn rồi, được 1 pháp xứ, 1 pháp giới, 1 diệt đế.

  Chi pháp của câu hai đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 8 tâm siêu thế biết đặng.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

  (Cách chia như những đề trước).

6. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp của câu thứ hai trong nhị đề có tâm biết đặng theo cách của mūlaṭīka và trình bày sự khác nhau trong cách trình bày chi pháp giữa aṭṭhasālinā và mūlaṭīkā.

   Đáp:

   Theo cách của sớ giải có 15 cách là:

   - Cách thứ 1:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh sắc không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 2:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh thinh không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 3:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh khí không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm thiệt thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 4:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh vị không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thân thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 5:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là sắc cảnh xúc không bị 43 tâm (tức 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 2 tâm tỷ thức, 2 tâm thiệt thức, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 6:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là cảnh ngũ không bị 35 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 7:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 35 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 8:

Chi pháp của câu thứ 2 đó là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp không bị 29 tâm (tức 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định) biết đặng.

…

- Cách thứ 9:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 87 tâm (trừ A-la-hán đạo, A-la-hán quả), 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 21 tâm biết cảnh chế định nhất định biết đặng.

  …

- Cách thứ 10:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn không bị 21 tâm biết cảnh chế định nhất định biết đặng.

  …

- Cách thứ 11:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ) biết đặng.

  …

- Cách thứ 12:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện không vô biên xứ, 1 tâm thiền tố không vô biên xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ) biết đặng.

  …

- Cách thứ 13:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền thức vô biên xứ) biết đặng.

  …

- Cách thứ 14:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là 1 tâm thiền thiện vô sở hữu xứ, 1 tâm thiền tố vô sở hữu xứ, 30 sở hữu, không bị 57 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 8 tâm biết cảnh Níp-bàn nhất định và 3 tâm thiền thức vô biên xứ) biết đặng.

  …

- Cách thứ 15:

  Chi pháp của câu thứ 2 đó là Níp-bàn không bị 72 tâm (tức 25 tâm biết cảnh dục giới nhất định, 20 tâm biết cảnh hiệp thế và chế định, 21 tâm biết cảnh chế định nhất định, 6 tâm biết cảnh đáo đại nhất định) biết đặng.

  …

Sự khác nhau trong cách trình bày chi pháp của *Aṭṭhasālinī* và *mūlaṭīkā* là:

Cách trình bày pháp theo cách của chú giải *Aṭṭhasālinī* như đã nói ở đây, chi pháp của *kenaci* trong câu 1 và câu 2 là người làm (*kattupada*), người biết (*ārammaṇikapada*), cái biết (*viññāṇapada*), giống nhau tất cả chỉ có chi pháp của câu *viññeyyā dhammā* trong câu 1 và câu 2 là người bị làm (*kammapada*), là cảnh (*ārammaṇapada*), là người bị biết (*viññātabbapada*) khác nhau.

Cách trình bày chi pháp theo cách của *Mūlaṭīka* như đã nói đây, chi pháp của *kenaci* trong câu 1 và câu 2 là người làm (*kattupada*), người biết (*ārammaṇikapada*), cái biết (*viññāṇapada*), khác nhau chỉ có chi pháp của câu *viññeyyā dhammā* trong câu 1 và câu 2 là người bị làm (*kammapada*), là cảnh (*ārammaṇapada*), là người bị biết (*viññātabbapada*) giống nhau.

7. **Hỏi**: Hãy trình bày pháp sau đây:

a. Pháp là pháp tương ưng lậu (*āsavasampayuttā dhammā*) nhưng không là pháp tương ưng triền (*saññojanasampayuttā dhammā*).

b. Pháp là pháp tương ưng triền nhưng không là pháp tương ưng lậu.

c. Pháp vừa là pháp tương ưng lậu vừa là pháp tương ưng triền.

d. Pháp không là pháp tương ưng lậu cũng không là pháp tương ưng triền.

e. Pháp là pháp bất tương ưng phược cảnh phược (*ganthavippayutta ganthaniyā dhammā*) nhưng không là pháp bất tương ưng bộc cảnh bộc (*oghavippayutta oghaniyā dhammā*).

f. Pháp là pháp bất tương ưng bộc cảnh bộc nhưng không là pháp bất tương ưng phược cảnh phược.

g. Pháp vừa là pháp bất tương ưng phược cảnh phược vừa là pháp bất tương ưng bộc cảnh bộc.

h. Pháp không là pháp bất tương phược cảnh phược cũng không là pháp bất tương ưng bộc cảnh bộc.

Đáp:

a. Không có.

b. Đó là sở hữu si hợp với 2 tâm căn sân và một tâm tương ưng hoài nghi.

c. Đó là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp (trừ sở hữu si hợp với 2 tâm căn si và 2 tâm căn sân).

d. Đó là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp và sở hữu si hợp với tâm tương ưng điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

e. Đó là 2 tâm căn si, 15 sở hữu (trừ si) và sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng, sở hữu sân hợp với 2 tâm căn sân.

f. Đó là sở hữu si hợp với 2 tâm căn sân.

g. Đó là 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si hợp với 2 tâm căn si, 28 sắc pháp.

h. Đó là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu (trừ sân, hoài nghi, sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng, sở hữu si hợp với 2 tâm căn sân), 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp, Níp-bàn.

8. **Hỏi**: Hãy trình bày nhị đề trong những tụ sau đây:

a. Phần tụ lậu (āsavagocchaka). c. Phần tụ phược (ganthagocchaka).

b. Phần tụ triền (saññojanagocchaka). d. Phần tụ bộc (oghagocchaka).

Đáp:

a. Trong phần tụ lậu này có 6 nhị đề đó là:

1) Nhị đề lậu (*Āsavaduka*)

2) Nhị đề cảnh lậu (*Sāsavaduka*)

3) Nhị đề tương ưng lậu (*Āsavasampayuttaduka*)

4) Nhị đề lậu cảnh lậu (*Āsavasāsavaduka*)

5) Nhị đề lậu tương ưng lậu (*Āsavaāsavasampayuttaduka*)

6) Nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu (*Āsavavippayuttasāsavaduka*).

b. Trong phần tụ triền này có 6 nhị đề đó là:

1) Nhị đề triền (*Saññojanaduka*)

2) Nhị đề cảnh triền (*Saññojaniyaduka*)

3) Nhị đề tương ưng triền (*Saññojanasampayuttaduka*)

4) Nhị đề triền cảnh triền (*Saññojanasaññojaniyaduka*)

5) Nhị đề triền tương ưng triền (*Saññojanasaññojanasampayuttaduka*)

6) Nhị đề bất tương ưng triền cảnh triền (*Saññojanavippayuttasaññojaniyaduka*).

c. Trong phần tụ phược này, có 6 nhị đề đó là:

1) Nhị đề phược (*Ganthaduka*)

2) Nhị đề cảnh phược (*Ganthaniyaduka*)

3) Nhị đề tương ưng phược (*Ganthasampayuttaduka*)

4) Nhị đề phược cảnh phược (*Ganthaganthaniyaduka*)

5) Nhị đề phược tương ưng phược (*Ganthaganthasampayuttaduka*)

6) Nhị đề bất tương ưng phược cảnh phược (*Ganthavippayuttaganthaniyaduka*).

d. Trong phần tụ bộc này, có 6 nhị đề là:

1) Nhị đề bộc (*Oghaduka*)

2) Nhị đề cảnh bộc (*Oghaniyaduka*)

3) Nhị đề tương ưng bộc (*Oghasampayuttaduka*)

4) Nhị đề bộc cảnh bộc (*Oghaoghaniyaduka*)

5) Nhị đề bộc tương ưng bộc (*Oghaoghasampayuttaduka*)

6) Nhị đề bất tương ưng bộc cảnh bộc (*Oghavipayuttaoghaniyaduka*).

9. **Hỏi**: Hãy dịch 12 câu trong phần tụ cái (*nīvaraṇagocchaka*) và trình bày nhị đề nào có ngoại nhị đề (*dukavimutti*).

Đáp:

1. *Nīvaraṇā dhammā* - Tất cả pháp thực tính là cái hiện bày.
2. *No nīvaraṇā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không là cái hiện bày.
3. *Nīvaraṇiyā dhammā* - Tất cả pháp thực tính là cảnh của cái hiện bày.
4. *Anīvaraṇiyā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không là cảnh của cái hiện bày.
5. *Nīvaraṇasampayuttā dhammā* - Tất cả pháp thực tính tương ưng với cái hiện bày.
6. *Nīvaraṇavippayuttā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không tương ưng với cái hiện bày.
7. *Nīvaraṇā ceva dhammā nivaraniyā ca* - Tất cả pháp thực tính là cái và là cảnh của cái hiện bày.
8. *Nīvaraniyā ceva dhammā no ca nivaraṇā* - Tất cả pháp thực tính là cảnh của cái nhưng không gọi là cái hiện bày.
9. *Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca* - Tất cả pháp thực tính là cái và tương ưng với cái hiện bày.
10. *Nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nivaraṇā* - Tất cả pháp thực tính tương ưng với cái nhưng không gọi là cái hiện bày.
11. *Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā nivaraṇiyā pi* - Tất cả pháp thực tính không tương ưng với cái nhưng là cảnh của cái hiện bày.
12. *Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā anīvaraṇiyā pi* - Tất cả pháp thực tính không tương ưng với cái và không là cảnh của cái hiện bày.

Nhị đề có ngoại nhị đề là:

Nhị đề cái cảnh cái (*nīvaraṇanīvaraṇiyaduka*), nhị đề cái tương ưng cái (*nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka*), nhị đề cái bất tương ưng cái (*nīvaraṇanīvaraṇa-vippayuttaduka*).

10. **Hỏi**: Chi pháp của câu thứ hai trong nhị đề tương ưng khinh thị (*parāmāsa-sampayuttaduka*) và nhị đề bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị (*parāmāsavippayuttaparāmaṭṭhaduka*) là gì? Hãy trình bày Pāḷī chú giải và lời giải thích của từ "*parāmāsa*".

Đáp:

Chi pháp của câu 2 trong nhị đề tương ưng khinh thị đó là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

Chi pháp của câu 2 trong nhị đề bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

Pāḷī chú giải của từ *Parāmāsa: "Parato āmāso = parāmāso"*

Pháp bản thể có sự chấp giữ sai lầm từ bản chất thật, gọi là khinh thị, đó là tà kiến.

Thích nghĩa là tất cả chúng sanh thường gọi rằng là ta, là anh ấy, là trai, gái, là chúng sanh, chư thiên, người khổ, con người, nhân loại. Những danh từ này dù là đúng theo sự chế định chân đế cũng vậy, không phải là sự thường gọi chỉ bằng lời nói. Nếu chấp cứng cùng với cảm tưởng rằng, diễn tiến theo cách thường gọi đó như thật, sự chấp cứng như vậy chắc chắn sai theo pháp chân đế, bởi vì khi nói theo pháp chân đế chắc chắn chỉ có danh sắc và năm uẩn mà thôi, không có ta, anh ấy, trai, gái, nhân loại, chư thiên, người khổ, chúng sanh, con người v.v... Sự chấp giữ của tất cả chúng sanh ở trong thế gian như đã nói đây diễn tiến theo năng lực của chính tà kiến vậy, do đó sở hữu tà kiến này Đức Phật thuyết là khinh thị (*parāmāsa*).

11. **Hỏi**: Những tụ (*gocchaka*) khác ngoài ra tụ phiền não, trong một tụ có 6 đề nhưng trong phần tụ khinh thị chỉ có 5 đề thôi, muốn biết là thiếu đề nào và tại sao lại như thế?

Đáp:

Trong phần tụ khinh thị chỉ có 5 nhị đề, thiếu 1 nhị đề là nhị đề khinh thị tương ưng khinh thị (*parāmāsaparāmāsasampayuttaduka*) như vậy cũng bởi vì chi pháp khinh thị chỉ có một chi pháp chính là sở hữu tà kiến. Do đó, pháp gọi là khinh thị và tương ưng với khinh thị đó chắc chắn không có, như vậy cho dù là chi pháp của câu thứ 2 là: "Tất cả pháp thực tính tương ưng với khinh thị nhưng không gọi là khinh thị" (*parāmāsasampayuttā ceva dhammā no ca parāmāsā*) có được cũng đúng, nhưng chi pháp của câu thứ nhất là "Tất cả pháp gọi là khinh thị và tương ưng với khinh thị" (*parāmāsā ceva dhamma parāmāsasampayuttā ca*) đó chắc chắn không có. Do đó, Đức Phật không trình bày khinh thị tương ưng khinh thị.

12. **Hỏi**: **Trong** nhị đề đại (*mahantaraduka*) có bao nhiêu nhị đề, là những gì? Hãy dịch những nhị đề sau:

a. Nhị đề hữu tri cảnh (*Sārammaṇaduka*)

b. Nhị đề hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhaduka*)

c. Nhị đề có tâm là sở sanh (*Cittasamuṭṭhānaduka*)

d. Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna-sahabhūduka*)

e. Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhānānuparivattiduka*)

Đáp:

Trong phần nhị đề đại này, có 14 nhị đề là:

1) Nhị đề hữu tri cảnh (*Sārammaṇaduka*).

2) Nhị đề tâm (*Cittaduka*).

3) Nhị đề hữu tâm (*Cetasikaduka*).

4) Nhị đề tương ưng tâm (*Cittasampayuttaduka*).

5) Nhị đề hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhaduka*).
6) Nhị đề có tâm làm sở sanh (*Cittasamuṭṭhānaduka*).
7) Nhị đề đồng sanh tồn với tâm (*Cittasahabhūduka*).
8) Nhị đề tùng tâm thông lưu (*Cittānuparivattiduka*).
9) Nhị đề hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka*).
10) Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūduka*).
11) Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka*).
12) Nhị đề tự nội (*Ajjhattikaduka*).
13) Nhị đề y sanh (*Upādāduka*).
14) Nhị đề thành do thủ (*Upādinnaduka*).

Dịch những nhị đề như sau:

a. Nhị đề hữu (tri) cảnh (Sārammaṇaduka)

- **Câu 1**: *Sārammaṇā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính diễn tiến cùng với sự biết cảnh hiện bày.

- **Câu 2**: *Anārammaṇā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không diễn tiến cùng với sự biết cảnh hiện bày.

b. Nhị đề hòa trộn với tâm *(Cittasaṃsaṭṭhaduka)*

- **Câu 1**: *Cittasaṃsaṭṭhā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính hòa với tâm hiện bày.

- **Câu 2**: *Cittavisaṅsaṭṭhā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không hòa với tâm hiện bày.

c. Nhị đề có tâm *làm sở (nền tảng) sanh (Cittasamuṭṭhānaduka)*

- **Câu 1**: *Cittasamuṭṭhānā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính có tâm làm sở sanh (nền tảng) hay sanh từ tâm hiện bày.

- **Câu 2**: *No cittasamuṭṭhānā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không có tâm làm sở sanh (nền tảng), hay không sanh từ tâm hiện bày.

d. Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm *làm sở sanh (nền tảng)(Cittasaṃsaṭṭha-samuṭṭhānasahabhūduka)*

- **Câu 1**: *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā*

  Tất cả pháp thực tính hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

- **Câu 2**: *No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không hòa với tâm, không có tâm làm sở sanh và không đồng sanh tồn với tâm hiện bày.

e. Nhị đề có tâm *làm sở sanh, thông lưu và hòa với* tâm *(Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattīduka)*

- **Câu 1**: *Cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā*

  Tất cả pháp thực tính hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và tùng tâm thông lưu hiện bày.

- **Câu 2**: *No cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không hòa cùng tâm, không có tâm làm sở sanh, không tùng tâm thông lưu hiện bày.

13. **Hỏi**: Hãy phân chia chi pháp của những câu sau đây theo uẩn, xứ, giới, đế.

a. *Cittasaṃsaṭṭhā dhammā.*
b. *Cittasamuṭṭhānā dhammā.*
c. *No cittasamuṭṭhānā dhammā.*
d. *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā.*
e. *Cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā.*
f. *Upādā dhammā.*

Đáp:

a. *Cittasaṃsaṭṭhā dhammā* theo uẩn có 3 uẩn, theo xứ có pháp xứ, theo giới có pháp giới, theo đế có 3 đế là 51 sở hữu (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế.

   28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) hợp với 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp với 4 tâm quả là ngoại đế.

b. *Cittasamuṭṭhānā dhammākhi* chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn (trừ thức uẩn), 6 xứ, 6 giới là: Trong 17 sắc tâm đó, sắc cảnh sắc là sắc xứ sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh xứ thinh giới, sắc cảnh khí là khí xứ khí giới, sắc cảnh vị là vị xứ vị giới, sắc cảnh xúc tức sắc đất, lửa, gió là xúc xứ xúc giới, 52 sở hữu, 10-12 sắc tế đó là sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay và dị diệt là pháp xứ, pháp giới, 3 đế là: 51 sở hữu (trừ tham) trong 81 tâm hiệp thế, 17 sắc tâm là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

   28 tâm đạo còn lại (trừ 8 chi đạo) trong 4 tâm đạo và 36 sở hữu trong 4 tâm quả là ngoại đế.

c. *No cittasamuṭṭhānā dhammākhi* chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

- 2 uẩn là: 3 loại sắc (sắc nghiệp, sắc quí tiết, sắc vật thực) là sắc uẩn, 89 tâm là thức uẩn. Níp-bàn là ngoại uẩn.
- 2 xứ là: Trong ba loại sắc đó, nhãn thanh triệt là nhãn xứ, nhĩ thanh triệt là nhĩ xứ, tỷ thanh triệt là tỷ xứ, thiệt thanh triệt là thiệt xứ, thân thanh triệt là thân xứ, sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh khí là khí xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ, 89 tâm là ý xứ, 12 – 14 sắc tế đó là: sắc nước, nam tính,

nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ và dị, diệt, Níp-bàn là pháp xứ.

- 18 giới là: Trong 3 loại sắc đó nhãn thanh triệt là nhãn giới, nhĩ thanh triệt là nhĩ giới, tỷ thanh triệt là tỷ giới, thiệt thanh triệt là thiệt giới, thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới, 89 tâm là 7 thức giới, 12 – 14 sắc tế đó là: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ và dị, diệt, Níp-bàn là pháp giới.

- 2 đế là: 81 tâm hiệp thế, 3 loại sắc là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế.

  8 tâm siêu thế là ngoại đế.

d. *Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā* khi chia theo uẩn được 3 uẩn, theo xứ được pháp xứ, theo giới được pháp giới, chia theo đế được 3 đế là khổ đế, tập đế, đạo đế.

   28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) hợp với 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp với 4 tâm quả là ngoại đế.

e. *Cittasaṃsaṭṭhasamutthānānuparivattino dhammā* khi chia theo uẩn được 2 uẩn là 28 sắc pháp là sắc uẩn, 89 tâm là thức uẩn, Níp-bàn là ngoại uẩn. theo xứ được 12 xứ là … theo giới được 18 giới là … theo đế được hai đế là khổ đế, diệt đế, 8 tâm siêu thế là ngoại đế.

f. *Upādā dhammā* khi chia theo uẩn được sắc uẩn, theo xứ được 10 xứ (trừ xúc xứ, ý xứ). theo giới được 10 giới (trừ xúc giới, 7 thức giới) theo đế được khổ đế.

Trong phần nhị đề đại, những nhị đề có 89 tâm là ngoại nhị đề là:

1) Cittasampayuttaduka.

2) Cittasaṃsaṭṭhaduka.

14. **Hỏi**: Trình bày Pāḷī chú giải của những câu sau:

a. Sārammaṇā.

b. Cetasikā.

c. Cittasaṃsaṭṭhā.

d. Cittavisaṃsaṭṭhā.

e. Cittasamuṭṭhānā.

f. Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno

g. Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino.

Đáp:

a. Saha ārammaṇena ye vattantīti = sārammaṇā.

Những pháp nào diễn tiến cùng với cảnh, do đó những pháp ấy gọi là hữu tri cảnh (*sārammaṇa*).

b. Avippayogavasena cetasi niyuttāti = cetasikā.

Pháp hằng hợp bằng cách trong quyền sở hữu không lìa với tâm, đó gọi là sở hữu tâm. (pháp phối hợp luôn luôn trong tâm do năng lực không lìa nhau gọi là sở hữu tâm).

c. Nirantarabhāvūpagamanatāya upādato yāva bhaṅgā cittena saṃsaṭṭhāti = cittasaṃsaṭṭhā.

Pháp thực tính hòa với tâm từ lúc sanh lên cho đến khi diệt đi do pháp bản thể tự nhiên luôn không có kẽ hở (thời gian) xen vào gọi là hòa với tâm (*cittasaṃsaṭṭha*).

d. *Ekato vattamānā pi nirantarabhāvaṃ anupagamanatāya cittena visaṃsaṭṭhāti = cittasaṃsaṭṭhā.*

Pháp thực tính cho dù sanh cùng nhau nhưng không hòa với tâm do pháp bản thể không đi đến sự không có kẻ hở (thời gian) xen vào, do đó gọi là không hòa với tâm (*cittavisaṃsaṭṭha*).

e. *Cittaṃ samuṭṭhānaṃ etesanti = cittasamuṭṭhānā.*

Những pháp nào có tâm làm sở sanh cho pháp sanh do đó những pháp ấy cũng gọi là có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*).

f. *Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittasahabhūno eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūno*

Pháp vừa liên kết với những tâm đó, vừa có tâm làm sở sanh, vừa là pháp sanh cùng với tâm, gọi là hòa với tâm, có tâm làm sở sanh và đồng sanh tồn với tâm (*cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhū*).

g. *Cittasaṃsaṭṭhā ca te cittasamuṭṭhānā ca cittānuparivattino eva cāti = cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino.*

Pháp vừa liên hệ với tâm, vừa có tâm làm sở sanh và là pháp vừa diễn tiến theo tâm gọi là có tâm làm sở sanh thông lưu và hòa với tâm (*cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivatti*).

15. **Hỏi**: *Ajjhatta* có bao nhiêu loại, là những gì? Đồng thời đưa chi pháp và hãy trình bày sự khác nhau giữa từ *ajjhatta* trong nhị đề tự nội và tam đề tự nội.

Đáp:

Ajjhatta có 4 phần:

i. Cảnh nội (*gocarajjhatta*) đó là cảnh bình thường, tức là cảnh phổ thông.

ii. Sanh nội (*niyakajjhatta*) đó là tất cả pháp sanh bên trong ta.

iii. Xứ nội (*ajjhattajjhatta*) đó là 6 xứ nội.

iv. Năng lực nội (*visayajjhatta*) đó là quả của thiền chứng.

Sự khác nhau giữa từ *ajjhatta* trong nhị đề tự nội và tam đề tự nội là: Từ “nội” trong nhị đề tự nội, Đức Phật lấy ý nghĩa là xứ nội (*ajjhattajjhatta*) còn từ “nội” trong tam đề tự nội, Đức Phật lấy ý nghĩa sanh nội (*niyakajjhatta*). Tất cả học viên nên biết như vậy.

16. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp theo lời dịch trong những câu sau:

a. Tất cả pháp tương ưng với thủ, hiện bày.

b. Tất cả pháp bất tương ưng với thủ, hiện bày.

c. Tất cả pháp gọi là thủ và tương ưng với thủ, hiện bày.

d. Tất cả pháp bất tương ưng thủ nhưng là cảnh của thủ, hiện bày.

Đáp:

a. Chi pháp đó là: 8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến).

b. Chi pháp đó là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 sở hữu tham phần) và sở hữu tham hợp với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

c. Chi pháp đó là: 2 chi pháp thủ là tham và tà kiến hợp trong 4 tâm tham tương ưng tà kiến

d. Chi pháp đó là: 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 49 sở hữu (trừ 3 tham phần) và sở hữu tham hợp trong 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, 28 sắc pháp.

17. **Hỏi**: **Trong** phần tụ phiền não có bao nhiêu nhị đề là những đề nào? Hãy trình bày những nhị đề có ngoại nhị đề và trình bày chi pháp của ngoại nhị đề đó.

Đáp:

Trong phần tụ phiền não này, có 8 nhị đề đó là:

1) Nhị đề phiền não (*Kilesaduka*)
2) Nhị đề cảnh phiền não (*Saṃkilesikaduka*)
3) Nhị đề phiền toái (*Saṅkiliṭṭhaduka*)
4) Nhị đề tương ưng phiền não (*Kilesasampayuttaduka*)
5) Nhị đề phiền não cảnh phiền não (*Kilesasaṅkilesikaduka*)
6) Nhị đề phiền não và phiền toái (*Kilesasaṅkiliṭṭhaduka*)
7) Nhị đề phiền não tương ưng phiền não (*Kilesakilesasampayuttaduka*)
8) Nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não (*Kilesavippayuttasaṅkilesikaduka*)

Những nhị đề có ngoại nhị đề là:

1) Nhị đề phiền não cảnh phiền não, chi pháp của ngoại nhị đề là 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.
2) Nhị đề phiền não và phiền toái, chi pháp của ngoại nhị đề là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.
3) Nhị đề phiền não tương ưng phiền não, có chi pháp của ngoại nhị đề là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu hợp, 28 sắc pháp, Níp-bàn.
4) Nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não, có chi pháp của ngoại nhị đề là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

18. **Hỏi**: Hãy trình bày tên trong nhị đề yêu bối và trình bày những pháp sau:

a. Pháp là pháp sơ đạo đoạn trừ (*dassanena pahātabbā dhammā*) nhưng không là pháp ba đạo cao đoạn trừ (*bhāvanāya pahātabbā dhammā*).

b. Pháp là pháp ba đạo cao đoạn trừ nhưng không là pháp sơ đạo đoạn trừ.

c. Pháp vừa là pháp sơ đạo đoạn trừ vừa là pháp ba đạo cao đoạn trừ.

d. Pháp không là pháp sơ đạo đoạn trừ cũng không là pháp ba đạo cao đoạn trừ.

Đáp:

Trong phần yêu bối này, có 18 nhị đề là:

1) Nhị đề sơ đạo đoạn trừ (*Dassanena pahātabbaduka*)
2) Nhị đề 3 đạo cao đoạn trừ (*Bhāvanāya pahātabbaduka*)
3) Nhị đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (*Dassanena pahātabbahetukaduka*)
4) Nhị đề hữu nhân 3 đạo cao đoạn trừ (*Bhāvanāya pahātabbahetukaduka*)
5) Nhị đề hữu tầm (*Savitakkaduka*)
6) Nhị đề hữu tứ (*Savicāraduka*)
7) Nhị đề hữu hỷ (*Sappītikaduka*)
8) Nhị đề đồng sanh pháp hỷ (*Pītisahagataduka*)
9) Nhị đề đồng sanh lạc (*Sukhasahagataduka*)
10) Nhị đề đồng sanh xả (*Upekkhāsahagataduka*)
11) Nhị đề dục giới (*Kāmāvacaraduka*)
12) Nhị đề sắc giới (*Rūpāvacaraduka*)
13) Nhị đề vô sắc giới (*Arūpāvacaraduka*)
14) Nhị đề liên quan luân hồi (*Pariyāpannaduka*)
15) Nhị đề nhân xuất luân hồi (*Niyyānikaduka*)
16) Nhị đề cho quả nhất định (*Niyataduka*)
17) Nhị đề hữu thượng (*Sauttaraduka*)
18) Nhị đề hữu y (*Saraṇaduka*)

a. Đó là 4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 22 sở hữu hợp mà sơ đạo phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

   4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà dẫn đi vào khổ thú (*apāyagamaniya*) mà sơ đạo phải sát trừ bằng cách có thể làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

b. Đó là 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp loại thô (*oḷārikā*) mà nhị đạo (*sakadāgāmimagga*) phải sát trừ bằng cách làm cho nhẹ đi (*tanukarapahāna*).

   4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với dục ái, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu hợp mà tam đạo (*anāgāmimagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

   4 tâm bất tương ưng tà kiến liên đới với sắc ái, vô sắc ái, 1 tâm tương ưng điệu cử, 21 sở hữu hợp mà tứ đạo (*aharattamagga*) phải sát trừ đoạn tuyệt (*samucchedapahāna*).

c. Không có.

d. Đó là 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

19. **Hỏi**: Hãy phân chia pháp hữu tầm (*savitakkadhamma*) và pháp dục giới (*kāmāvacaradhamma*) theo nhị đề ba đạo cao đoạn trừ (*bhāvanāyapahātabbaduka*), nhị đề hữu hỷ (*sappītikaduka*), nhị đề đồng sanh xả (*upekkhāsahagataduka*).

Đáp:

Chia pháp hữu tầm theo nhị đề ba đạo cao đoạn trừ:

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 24 sở hữu ngoài ra chủng từ tái tục khổ thú (*apāyagamaniya*), 1 tâm tương ưng điệu cử, 14 sở hữu là *bhāvanāya pahātannā dhammā*.

4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 8 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 11 tâm sơ thiền, 46 sở hữu (trừ ngã mạn, 4 sân phần).

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 24 sở hữu là chủng tử tái tục khổ thú là *na bhāvanāya pahātabbā dhammā*.

Chia pháp hữu tầm theo nhị đề hữu hỷ:

18 tâm dục giới câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 45 sở hữu (trừ hỷ) là *sappītikā dhammā*.

24 tâm dục giới câu hành xả, 2 tâm căn sân, 50 sở hữu (trừ hỷ) và 29 sở hữu hỷ hợp với 29 tâm hữu tầm câu hành hỷ (*savitakkapītisahagatacitta*) là *apītikā dhammā*.

Chia pháp hữu tầm theo nhị đề đồng sanh xả:

24 tâm dục giới câu hành xả, 45 sở hữu (trừ thọ) là *upekkhāsahagatā dhammā*.

18 tâm dục giới câu hành hỷ, 2 tâm căn sân, 11 tâm sơ thiền, 50 sở hữu (trừ hoài nghi) và 24 sở hữu xả thọ hợp với 24 tâm hữu tầm câu sanh xả là *na upekkhāsahagatā dhammā.*

Chia pháp dục giới theo nhị đề ba đạo cao đoạn trừ:

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu ngoài ra chủng từ tái tục khổ thú (*apāyagamaniya*), 1 tâm tương ưng điệu cử, 15 sở hữu là *bhāvanāya pahātannā dhammā*.

4 tâm tương ưng tà kiến, 1 tâm tương ưng hoài nghi, 18 tâm vô nhân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 47 sở hữu (trừ ngã mạn, 4 sân phần)

4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 25 sở hữu là chủng tử tái tục khổ thú, 28 sắc pháp là *na bhāvanāya pahātabbā dhammā*.

Chia pháp dục giới theo nhị đề hữu hỷ:

18 tâm dục giới câu hành hỷ, 46 sở hữu (trừ hỷ) là *sappītikā dhammā*.

32 tâm dục giới câu hành xả, 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 51 sở hữu (trừ hỷ) và 18 sở hữu hỷ hợp với 18 tâm dục giới câu hành hỷ, 28 sắc pháp là *apītikā dhammā*.

Chia pháp dục giới theo nhị đề đồng sanh xả:

32 tâm dục giới câu hành xả, 46 sở hữu (trừ thọ) là *upekkhāsahagatā dhammā*.

18 tâm dục giới câu hành hỷ, 2 tâm căn sân, 2 tâm thân thức, 51 sở hữu (trừ hoài nghi) và 32 sở hữu xả thọ hợp với 32 tâm dục giới câu sanh xả là *na upekkhāsahagatā dhammā.*

20. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong những câu sau:

a. Pariyāpannā dhammā
b. Niyyānikā dhammā
c. Aniyyānikā dhammā
d. Niyatā dhammā
e. Anuttarā dhammā
f. Saraṇā dhammā.

Đáp:

a. *Pariyāpannā dhammā* - Tất cả pháp thực tính liên đới trong luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu, 28 sắc pháp.

b. *Niyyānikā dhammā* - Tất cả pháp thực tính là nhân cho xuất luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm đạo, 36 sở hữu.

c. *Aniyyānikā dhammā* - Tất cả pháp thực tính không phải là nhân cho xuất luân hồi hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 81 tâm hiệp thế, 4 tâm quả, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

d. *Niyatā dhammā* - Tất cả pháp thực tính cho quả nhất định trong kiếp liền kề nhau không xen hở (sau khi tử) hay cho quả theo thứ tự liền kề nhau hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Sát-na đổng lực thứ 7 của 4 tâm tương ưng tà kiến phát sanh do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhikamma) 21 sở hữu hợp; sát-na đổng lực thứ 7 của 2 tâm căn sân phát sanh do năng lực của nghiệp ngũ nghịch (pañcānantariyakamma- tức là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, chia rẽ hòa hợp tăng), 22 sở hữu hợp và 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp.

e. *Anuttarā dhammā* - Tất cả pháp thực tính vô thượng hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

f. *Saraṇā dhammā* - Tất cả pháp thực tính phát sanh cùng với phiền não như ái v.v... là nhân cho tất cả chúng sanh khóc lóc hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

21. **Hỏi**: Hãy trình bày Pāḷī chú giải của những câu sau:

a. Pariyāpannā
b. Aniyyānikā
c. Niyatā
d. Uttarā dhammā
e. Sa uttarā.
f. Saraṇā dhammā
g. Araṇā.

Đáp:

a. *Tasmiṃ vaṭṭena na pariyāpannāti = apariyāpannā*: những pháp nào không tính liên quan trong luân hồi, chẳng sanh theo trong 3 cõi, pháp ấy gọi là không liên quan (*apariyāpannā*)

b. *Iminā lakkhaṇena na niyyantīti = aniyyānikā*

Những pháp nào không phải là pháp vượt thoát khỏi luân hồi bởi trạng thái như đã nói tức là đoạn tuyệt căn luân và làm cho Níp-bàn thành cảnh, do đó những pháp ấy gọi là phi xuất luân hồi (*aniyyānika*).

c. *Cutiyā vā attano vā pavattiyā anantaraṃ phaladāne niyatattā = niyatā*

Pháp mà gọi là nhất định (*niyata*) bởi vì là pháp cho quả chắc chắn trong thứ tự không có sự xen hở của đời này và đời sau hay là của mình.

d. *Aññe dhamme uttaranti pajahantīti = uttarā*: pháp nào trừ đặng là vượt khỏi pháp đời tự giải thoát, đó gọi là cao thượng (*uttara*).

e. *Attānaṃ uttarituṃ samatthehi saha uttarehīti = sa uttarā*: những pháp nào hẳn diễn tiến cùng với pháp cao quý đặc biệt có thể tự giải thoát, do đó những pháp ấy gọi là hữu thượng (*sa uttara*).

f. *Sampayogavasena pahānekaṭṭhatāvasena ca saha ranehīti = saraṇā*:

Những pháp nào tiến hành chung với phiền não như ái dục v.v.... là nhân khóc lóc, do cả 2 biểu hiện là: nói theo phối hợp và nói theo vị trí với pháp đáng phải sát trừ, do đó, pháp ấy gọi là hữu chiến tranh.

g. *Tenākārena natthi etesaṃ raṇāti = araṇā*

Phiền não như ái v.v... là nhân khóc lóc, hẳn không có cho những pháp này, do cả 2 trường hợp đã nói, do đó những pháp này gọi là phi chiến tranh (araṇa).

22. **Hỏi**: Hãy giải thích từ "*gocchaka*".

Đáp:

Danh từ "tụ" (*gocchaka*) dịch là chùm hay là bó, như là bó hoa, hay chùm quả (trái cây). Thông thường hoa hay quả (trái cây) ở trong bó hay chùm giống nhau, hẳn có sự liên quan na ná nhau. Nói theo từ ngữ hay theo ý nghĩa phải liên hệ nhau, gọi là chùm, tụ (*gocchaka*), như phần tụ nhân có 6 nhị đề, trong 6 nhị đề đó, nói theo từ ngữ hay ý nghĩa hẳn liên quan với nhau, tức là nhị đề hữu nhân và nhị đề tương ưng nhân, cả 2 nhị đề này liên quan đến pháp là 6 nhân. Trong nhị đề nhân, nhị đề nhân hữu nhân này liên quan đến nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân, nhị đề nhân tương ưng nhân này liên quan với nhị đề nhân và nhị đề tương ưng nhân, nhị đề phi nhân hữu nhân này liên quan với nhị đề nhân và nhị đề hữu nhân như vậy v.v...

23. **Hỏi**: Đức Phật thuyết nhị đề nhân hữu nhân (*hetusahetukaduka*) và nhị đề phi nhân hữu nhân (*nahetusahetukaduka*) bằng cách gom những câu nào trong nhị đề nào lại với nhau?

Đáp:

Đức Phật thuyết nhị đề nhân hữu nhân (*hetusahetukaduka*) đó, trong câu một gom lấy câu một của nhị đề nhân (*hetuduka*) với câu một của nhị đề hữu nhân (*sahetukaduka*) vào với nhau. Còn trong câu hai gom câu một của nhị đề hữu nhân với câu hai của nhị đề nhân vào với nhau. Và thuyết nhị đề phi nhân hữu nhân (*nahetusahetukaduka*), trong câu một gom lấy câu hai của nhị đề nhân với câu một của nhị đề hữu nhân vào với nhau, còn trong câu hai của nhị đề đó thì gom câu hai của nhị đề nhân và câu hai của nhị đề hữu nhân vào với nhau.

24. **Hỏi**: **Trong** phần nhị đề đỉnh, có bao nhiêu câu nói tới chi pháp chỉ có một pháp là sắc siêu lý, là những câu nào?

Đáp:

Trong phần nhị đề đỉnh, có 3 câu nói đến chi pháp chỉ có một là sắc siêu lý như là:

a. Sanidassanā dhammā; b. Sappaṭighā dhammā; c. Rūpino dhammā.

25. **Hỏi**: Đức Phật thuyết pháp nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu (*āsavavippayuttasāsavaduka*) do gom những câu nào trong nhị đề nào vào?

    Đáp:

    Đức Phật thuyết pháp nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu (*āsavavippayuttasāsavaduka*) đó, trong câu thứ nhất gom câu thứ hai của nhị đề tương ưng lậu (*āsavasampayuttaduka*) với câu một của nhị đề cảnh lậu (*sāsavaduka*) vào với nhau. Còn câu thứ hai thì gom câu hai của nhị đề tương ưng lậu với câu hai của nhị đề cảnh lậu.

26. **Hỏi**: Khi gom câu một của nhị đề triền (*saññojanaduka*) với câu một của nhị đề tương ưng triền (*saññojanasampayuttaduka*) và câu hai của nhị đề tương ưng triền với câu hai của nhị đề cảnh triền vào với nhau thành câu gì?

    Đáp:

    Khi gom câu một của nhị đề triền (*saññojanaduka*) với câu một của nhị đề tương ưng triền (*saññojanasampayuttaduka*) vào với nhau thành câu *saññojanā ceva dhammā saññojanasampayuttā ca* (tất cả pháp triền tương ưng triền).

    Và khi gom câu hai của nhị đề tương ưng triền với câu hai của nhị đề cảnh triền thành câu *saññojanavippayuttā kho pana dhammā asaññojaniyā pi* (tất cả pháp bất tương ưng triền và phi cảnh triền).

27. **Hỏi**: "Gocchaka" tên gọi khác nhau nhưng có bao nhiêu « gocchaka » chi pháp giống nhau, liệt kê?

    Đáp:

    Có 3 tụ có tên gọi khác nhau nhưng chi pháp giống nhau là:

    1) Phần tụ Lậu; 2) Phần tụ Bộc; 3) Phần tụ Phối.

28. **Hỏi**: **Trong** phần nhị đề đại, có bao nhiêu câu chỉ có chi pháp là phần danh siêu lý, là những câu nào?

    Đáp:

    Trong phần nhị đề đại, có 8 câu chỉ có chi pháp là phần danh siêu lý, là những câu sau đây:

    1) Sārammaṇā dhammā. *5) Cittasaṃsaṭṭhā dhammā.*

    2) Cittā dhammā. *6) Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā.*

    3) Cetasikā dhammā. *7) Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno dhammā*

    4) Cittasampayuttā dhammā. *8) Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino dhammā.*

29. **Hỏi**: **Trong** phần nhị đề yêu bối (*piṭṭhiduka*) có bao nhiêu nhị đề vô dư (*nippadesaduka*)?

    Đáp:

    Trong nhị đề yêu bối có 18 nhị đề là nhị đề vô dư.

30. **Hỏi**: Do nguyên nhân nào mà chi pháp của câu một và câu hai trong nhị đề có tâm biết đặng (*kenaciviññeyyaduka*) giống nhau? Hãy giải thích.

Đáp:

Chi pháp của câu *kenaciviññeyyā dhammā* và chi pháp của na *kenaciviññeyyā dhammā* giống nhau vì chỉ trình bày chư pháp thực tính có tâm biết đặng hay không biết đặng. Được như thế cũng giải thích rằng chư pháp thực tính có tâm biết đặng hay có tâm không biết đặng cũng là bốn pháp siêu lý. Như có ví dụ rằng có những người có một vài người biết hay không biết. Hai câu này chỉ kể những người ở trên quả đất này, chứ không trình bày rõ là người biết và người bị biết đó là ai.

31. **Hỏi**: Hãy trình bày câu thành *anuloma paṭiloma* bằng cách lấy

a. Câu một của *saṅkilesikaduka* vào trong *kilesaduka*.

b. Câu một của *saṅkiliṭṭhaduka* vào trong *kilesaduka*.

c. Câu một của *kilesasampayuttaduka* vào trong *kilesaduka*.

Đáp:

Trình bày câu theo cách thuận *anuloma paṭiloma* như vầy:

a. Câu một của *saṅkilesikaduka* vào *kilesaduka, anuloma kilesāceva dhammā saṅkilesikā ca, paṭiloma saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā*.

b. Câu một của *saṅkiliṭṭhaduka* vào trong *kilesaduka, anuloma kilesā ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca, paṭiloma saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā*.

c. Câu một của *kilesasampayuttaduka* vào trong *kilesaduka, anuloma kilesā ceva dhammā kilesasampayuttā ca, paṭiloma kilesasampayuttā ceva dhammā no ca kilesā*.

32. **Hỏi**: Đức Phật trình bày đầu đề nhị thành nhóm, muốn biết rằng nhóm có tên *gocchaka* đó, có bao nhiêu, là những gì? Và nó có có bao nhiêu tên *duka*, gồm những gì? Trong đầu đề nhị, có bao nhiêu câu có chi pháp chỉ là sắc pháp hay chỉ là níp-bàn, đó là những câu nào?

Đáp:

Có 10 nhóm gọi là gocchaka đó là:

1) Phần tụ nhân (*Hetugocchaka*)

2) Phần tụ lậu (*Āsavagocchaka*)

3) Phần tụ triền (*Saññojanagocchaka*)

4) Phần tụ phược (*Ganthagocchaka*)

5) Phần tụ bộc (*Oghagocchaka*)

6) Phần tụ phối (*Yogagocchaka*)

7) Phần tụ cái (*Nīvaraṇagocchaka*)

8) Phần tụ khinh thị (*Parāmāsagocchaka*)

9) Phần tụ thủ (*Upādānagocchaka*)

10) Phần tụ phiền não (*Kilesagocchaka*)

Có 3 nhóm gọi là duka đó là:

1) Nhị đề đỉnh (*Cūḷantaraduka*)

2) Phần nhị đề đại (*Mahantaraduka*)

3) Phần nhị đề yêu bối (*Piṭṭhiduka*).

Trong đầu đề nhị những câu chỉ có chi pháp là sắc pháp đó là:

1) Sanidassanā dhammā.

3) Rūpino dhammā.

2) Sappaṭighā dhammā. *4) Upādā dhammā.*

Những câu chỉ có chi pháp là níp-bàn đó là:

1)Appaccayā dhammā. *2)Asaṅkhatā dhammā.*

33. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp cùng với chia uẩn, xứ, giới, đế của những câu trong nhị đề sau đây:

a. Nahetusahetukaduka.

b. Saññojanasaññojanasampayuttaduka.

c. Cittasamuṭṭhānaduka.

d. Upādāduka.

Đáp:

a. Nhị đề phi nhân hữu nhân (Nahetu sahetuka duka)

- **Câu 1**: *Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi*.

  Tất cả pháp thực tính phi nhân mà hữu nhân hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 71 tâm hữu nhân, 46 sở hữu (trừ 6 nhân).

  Những pháp nay này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

  4 uẩn là tứ danh uẩn, 2 xứ là ý xứ, pháp xứ, 2 giới là ý thức giới, pháp giới, 2 đế là 63 tâm hữu nhân hiệp thế, 46 sở hữu là khổ đế 7 (trừ chánh kiến) hay 6 (trừ chánh tư duy) chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế. 27 tâm đạo phát sanh còn lại, 34 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

- **Câu 2**: *Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi*.

  Tất cả pháp thực tính phi nhân và vô nhân hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế. (Cách chia như những đề trước).

  6 nhân là ngoại nhị đề.

b. Nhị đề triền tương ưng triền (Saññojanasaññojanasampayuttaduka)

- **Câu 1**: *Saññojanā ceva dhammā saññojanasampayuttā ca*

  Tất cả pháp thực tính là triền và tương ưng với triền hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 8 chi pháp triền là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, tật, lận (trừ sở hữu si hợp tâm si điệu cử)

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được hành uẩn, pháp xứ, pháp giới 2 đế là 7 chi pháp triền (trừ tham) là khổ đế, sở hữu tham là tập đế.

- **Câu 2**: *Saññojanasampayuttā ceva dhammā no ca saññojanā*

  Tất cả pháp thực tính tương ưng với triền nhưng không gọi là triền hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp triền).

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế. Tức là 4 danh uẩn, ý xứ, pháp xứ, ý thức giới, pháp giới, khổ đế.

21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu và sở hữu si phối hợp với tâm si điệu cử, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

c. *Nhị đề có* tâm *làm sở (nền tảng) sanh (Cittasamuṭṭhānaduka)*

- **Câu 1**: *Cittasamuṭṭhānā dhammā*

Tất cả pháp thực tính có tâm làm sở sanh (nền tảng) hay sanh từ tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: 52 sở hữu, 17 sắc tâm.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 4 uẩn (trừ thức uẩn), 6 xứ, 6 giới là: Trong 17 sắc tâm đó, sắc cảnh sắc là sắc xứ sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh xứ thinh giới, sắc cảnh khí là khí xứ khí giới, sắc cảnh vị là vị xứ vị giới, sắc cảnh xúc tức sắc đất, lửa, gió là xúc xứ xúc giới, 52 sở hữu, 10-12 sắc tế đó là sắc nước, vật thực, giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay và dị diệt là pháp xứ, pháp giới, 3 đế là: 51 sở hữu (trừ tham) trong 81 tâm hiệp thế, 17 sắc tâm là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo trong 4 tâm đạo là đạo đế.

28 tâm đạo còn lại (trừ 8 chi đạo) trong 4 tâm đạo và 36 sở hữu trong 4 tâm quả là ngoại đế.

- **Câu 2**: *No cittasamuṭṭhānā dhammā*

Tất cả pháp thực tính không có tâm làm sở sanh (nền tảng), hay không sanh từ tâm hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 20 sắc nghiệp, 15 sắc quí tiết, 14 sắc vật thực, Níp-bàn.

Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 2 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

2 uẩn là: 3 loại sắc (sắc nghiệp, sắc quí tiết, sắc vật thực) là sắc uẩn, 89 tâm là thức uẩn. Níp-bàn là ngoại uẩn.

12 xứ là: Trong ba loại sắc đó, nhãn thanh triệt là nhãn xứ, nhĩ thanh triệt là nhĩ xứ, tỷ thanh triệt là tỷ xứ, thiệt thanh triệt là thiệt xứ, thân thanh triệt là thân xứ, sắc cảnh sắc là sắc xứ, sắc cảnh thinh là thinh xứ, sắc cảnh khí là khí xứ, sắc cảnh vị là vị xứ, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc xứ, 89 tâm là ý xứ, 12 – 14 sắc tế đó là: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ và dị, diệt, Níp-bàn là pháp xứ.

18 giới là: Trong 3 loại sắc đó nhãn thanh triệt là nhãn giới, nhĩ thanh triệt là nhĩ giới, tỷ thanh triệt là tỷ giới, thiệt thanh triệt là thiệt giới, thân thanh triệt là thân giới, sắc cảnh sắc là sắc giới, sắc cảnh thinh là thinh giới, sắc cảnh khí là khí giới, sắc cảnh vị là vị giới, sắc cảnh xúc (sắc đất, lửa, gió) là xúc giới, 89 tâm là 7 thức giới, 12 – 14 sắc tế đó là: sắc nước, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, nhẹ, mềm, thích sự, sanh, trụ hay và dị, diệt, Níp-bàn là pháp giới.

2 đế là: 81 tâm hiệp thế, 3 loại sắc là khổ đế, Níp-bàn là diệt đế.

8 tâm siêu thế là ngoại đế.

d. *Nhị đề y sanh (Upādāduka)*

- **Câu 1**: *Upādā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính nương sắc tứ đại sung phát sanh hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 24 sắc y sanh.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 1 sắc uẩn, 10 xứ (trừ xúc xứ, ý xứ), 10 giới (trừ xúc giới, 7 thức giới), 1 khổ đế.

- **Câu 2**: *No upādā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không nương sắc tứ đại sung phát sanh hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, 4 sắc tứ đại sung, Níp-bàn.

  Những pháp này khi chia theo uẩn, xứ, giới, đế thì được 5 uẩn, 3 xứ, 9 giới, 4 đế. Tức 5 uẩn là … 3 xứ là xúc xứ, ý xứ, pháp xứ, 9 giới là 7 thức thới, 1 xúc giới, 1 pháp giới, 4 đế là 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tham), 4 sắc tứ đại là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, níp-bàn là diệt đế, 8 hay 7 chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế. 29 tâm đạo phát sanh cộng lại, 37 tâm quả phát sanh là ngoại đế.

34. **Hỏi**: Hãy trình bày tên nhị đề trong phần nhị đề đại (*mahantaraduka*) theo thứ tự và hãy chia đế, ngoại đế theo thực tính pháp sau:

a. Tất cả pháp không diễn tiến cùng với cảnh, hiện bày.

b. Tất cả pháp gọi là tâm, hiện bày.

c. Tất cả pháp gọi là sở hữu, hiện bày.

Đáp:

Trong phần nhị đề đại này, có 14 nhị đề là:

1) Nhị đề hữu tri cảnh (*Sārammaṇaduka*)
2) Nhị đề tâm (*Cittaduka*)
3) Nhị đề hữu tâm (*Cetasikaduka*)
4) Nhị đề tương ưng tâm (*Cittasampayuttaduka*)
5) Nhị đề hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhaduka*)
6) Nhị đề có tâm là sở sanh (*Cittasamuṭṭhānaduka*)
7) Nhị đề đồng sanh tồn với tâm (*Cittasahabhūduka*)
8) Nhị đề tùng tâm thông lưu (*Cittānuparivattiduka*)
9) Nhị đề hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānaduka*)
10) Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhūduka*)
11) Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (*Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattiduka*)
12) Nhị đề tự nội (*Ajjhattikaduka*)

13) Nhị đề y sanh (*Upādāduka*)

14) Nhị đề thành do thủ (*Upādinnaduka*)

Chia đế và ngoại đế như sau:

a. Chia theo đế được 2 đế là: 28 sắc pháp là khổ đế, níp-bàn là diệt đế.

b. Chia theo đế được 1 đế là: 81 tâm hiệp thế là khổ đế. 8 tâm siêu thế là ngoại đế.

c. Chia theo đế được 3 đế là: 51 sở hữu (trừ tham) hợp với tâm hiệp thế là khổ đế, sở hữu tham là tập đế, 8 hay 7 chi đạo hợp với 4 tâm đạo là đạo đế. 28 sở hữu còn lại (trừ 8 chi đạo) hợp với 4 tâm đạo, 36 sở hữu hợp với 4 tâm quả là ngoại đế.

35. **Hỏi**: Hãy trình bày những pháp sau:

a. Thực tính pháp là pháp tương ưng tâm (*cittasampayuttā dhammā*) nhưng không là pháp có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhānā dhammā*).

b. Thực tính pháp là pháp có tâm làm sở sanh nhưng không là pháp tương ưng tâm.

c. Thực tính pháp vừa là pháp tương ưng tâm vừa là pháp có tâm làm sở sanh.

d. Thực tính pháp không là pháp tương ưng tâm cũng không là pháp có tâm làm sở sanh.

Đáp:

a. Không có.

b. Đó là 17 sắc tâm.

c. Đó là 52 sở hữu.

d. Đó là 89 tâm, 20 sắc nghiệp, 15 sắc quý tiết, 14 sắc vật thực, níp-bàn.

36. **Hỏi**: Hãy chia những pháp vô kí (*abyākatadhammā*) theo nhị đề sau:

a. Sārammaṇaduka; c. Cetasikaduka; b. Cittaduka; d. Ajjhattatikaduka.

Đáp:

a. Sārammaṇaduka:

36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu là *sārammaṇā dhammā*.

28 sắc pháp, níp-bàn là *anārammaṇā dhammā*.

b. Cittaduka:

36 tâm quả, 20 tâm tố là *cittā dhammā*.

38 sở hữu, 28 sắc pháp, níp-bàn là no *cittā dhammā*.

c. Cetasikaduka:

38 sở hữu là *cetasikā dhammā*.

36 tâm quả, 20 tâm tố, 28 sắc pháp, níp-bàn là *acetasikā dhammā*.

d. Ajjhattatikaduka:

36 tâm quả, 20 tâm tố, 5 sắc thanh triệt là *ajjhattikā dhammā*.

38 sở hữu, 23 sắc pháp (trừ 5 sắc thanh triệt), níp-bàn là *bāhirā dhammā*.

37. **Hỏi**: Chia pháp bất thiện (*akusaladhamma*) theo nhị đề sau đây:

a. Nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka; b. Upādānaupādāniyaduka; c Kilesasaṅkilesikaduka.

Đáp:

a. Nīvaraṇanīvaraṇasampayuttaduka.

8 chi pháp cái là tham, sân, hôn trầm, thùy miên, điệu cử, hối hận, hoài nghi, si là *nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca*.

12 tâm bất thiện, 19 sở hữu (trừ 8 chi pháp cái) là *nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nīvaraṇā.*

b. Upādānaupādāniyaduka.

2 chi pháp thủ là tham, tà kiến là *upādānā ceva dhammā upādāniyā ca*.

12 tâm bất thiện, 25 sở hữu (trừ tham, tà kiến) là *upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā.*

c. Kilesasaṅkilesikaduka.

10 chi pháp phiền não là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm, vô úy là *kilesā ceva dhammā saṃkilesikā ca*.

12 tâm bất thiện, 17 sở hữu (trừ 10 chi pháp phiền não) là *saṃkilesikā ceva dhammā no ca kilesā.*

38. **Hỏi**: Hãy phân chia câu tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ (upādinnupādāniyadhamma) theo những nhị đề sau:

a. Sappaṭighaduka; b. Savitakkaduka; c. Sappītikaduka.

Đáp:

a. Sappaṭighaduka.

11 sắc thô (trừ thinh) là sappaṭighā dhammā.

32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu, 9 sắc tế là appaṭighā dhammā.

b. Savitakkaduka.

2 tâm tiếp thâu, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả, 1 tâm quả sơ thiền sắc giới, 34 sở hữu (trừ tầm) là *savitakkā dhammā*.

10 tâm ngũ song thức, 8 tâm quả đáo đại (trừ 1 tâm quả sơ thiền), 34 sở hữu và 14 sở hữu tầm hợp với 14 tâm quả hữu tầm hiệp thế, 20 sắc nghiệp là *avitakkā dhammā*.

c. Sappītikaduka.

1 tâm thẩm tấn câu hành hỷ, 4 tâm đại quả câu hành hỷ, 1 tâm quả sơ thiền sắc giới, 1 tâm quả nhị thiền, 1 tâm quả tam thiền, 34 sở hữu (trừ hỷ) là *sappītikā dhammā*.

24 tâm quả hiệp thế còn lại, 34 sở hữu và 8 sở hữu hỷ hợp với 8 tâm quả hữu hỷ hiệp thế, 20 sắc nghiệp là *appītikā dhammā.*

39. **Hỏi**: Hãy chia pháp có đạo thành cảnh (*maggārammaṇadhamma*) theo những nhị đề sau:

a. Savicāraduka; b. Sukhasahagataduka; c.Kāmāvacaraduka.

Đáp:

a. *Savicāraduka.*

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 32 sở hữu (trừ tứ) là *savicārā dhammā*.

2 tâm thông, 30 sở hữu và 9 sở hữu tứ hợp với 9 tâm hữu tứ có đạo thành cảnh (*savicāramaggārammaṇacitta*) là *avicārā dhammā*.

b. *Sukhasahagataduka.*

2 tâm đại thiện câu hành hỷ tương ưng trí, 2 tâm đại tố câu hành hỷ tương ưng trí, 32 sở hữu (trừ thọ) là *sukhasahagatā dhammā*.

1 tâm khai ý môn, 2 tâm đại thiện tương ưng trí câu hành xả, 2 tâm đại tố tương ưng trí câu hành xả, 2 tâm thông, 32 sở hữu (trừ hỷ) và 4 sở hữu thọ hợp với 4 tâm câu hành lạc có đạo thành cảnh (*sukhasahagatamaggārammaṇacitta*) là *na sukhasahagatā dhammā*.

c. *Kāmāvacaraduka.*

1 tâm khai ý môn, 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 33 sở hữu là *kāmāvacarā dhammā*.

2 tâm thông, 30 sở hữu là na *kāmāvacarā dhammā*.

40. **Hỏi**: Hãy phân chia những pháp có tâm không biết đặng (*na kenaciviññeyyadhamma*) theo các tam đề sau:

a. *Saṅkiliṭṭhatika; b. Ācayagāmitika; c. Ajjhattārammaṇatika.*

Đáp:

a. *Saṅkiliṭṭhatika.*

12 tâm bất thiện, 27 sở hữu là *saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā*.

17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả hiệp thế, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp là *asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā*.

8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, níp-bàn là *asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā*.

b. *Ācayagāmitika.*

12 tâm bất thiện, 17 tâm thiện hiệp thế, 52 sở hữu là *ācayagāmino dhammā*.

4 tâm đạo, 36 sở hữu là *apacayagāmino dhammā*.

36 tâm quả, 20 tâm tố, 38 sở hữu, 28 sắc pháp, níp-bàn là *nevācayagāmināpacayagāmino dhammā*.

c. *Ajjhattārammaṇatika.*

3 tâm thiền thức vô biên xứ, 3 tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ, 30 sở hữu làm cho pháp nội phần thành cảnh nhất định. 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật đố, vô lượng phần), lúc làm cho pháp nội phần thành cảnh bất định là *ajjhattārammaṇā dhammā.*

15 tâm sắc giới (trừ 2 tâm thông) 3 tâm thiền không vô biên xứ, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu làm cho pháp ngoại phần thành cảnh nhất định và 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 52 sở hữu lúc làm cho pháp ngoại phần thành cảnh bất định là *bahiddhārammaṇā dhammā.*

54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật đố, vô lượng phần) là *ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā.*

Ba tâm bắt cảnh vô hữu chế định (*natthibhāvapaññatti*) một cách nhất định, tức là 3 tâm thiền vô sở hữu xứ, 30 sở hữu và 31 tâm bắt cảnh chế định vô hữu một cách bất định, tức là 12 tâm bất thiện, 1 tâm khai ý, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 2 tâm thông, 45 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần, tất đố, lận sắt).

28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại tam đề.

Dứt Phần Vấn Đáp Đầu Đề Nhị

VẤN ĐÁP TRONG PHẦN BUDDHAMAÑÑUTABHASITA (PHẬT TRI LƯỢNG NGÔN)

1. **Hỏi**: Nhị đề mà những vị giáo thọ sư chú giải và sớ giải trình bày mở rộng ý nghĩa trong phần tụ nhân (hetugocchaka) có bao nhiêu nhị đề, là những gì? và hãy trình bày hetuahetukaduka, hetuhetuvippayuttaduka, nahetuhetusampayuttaduka do gom những đề nào vào cùng?

   Đáp: Nhị đề trình bày mở rộng ý nghĩa trong phần tụ nhân có 9 nhị đề là:

   1) Nhị đề nhân vô nhân (*Hetu ahetukaduka*)

   2) Nhị đề nhân bất tương ưng nhân (*Hetuhetuvippayuttaduka*)

   3) Nhị đề phi nhân tương ưng nhân (*Nahetuhetusampayuttaduka*)

   4) Nhị đề nhân hữu nhân (*Hetusahetukaduka*)

   5) Nhị đề nhân tương ưng nhân (*Hetuhetusampayuttaduka*)

   6) Nhị đề hữu nhân nhân (*Sahetukahetuduka*)

   7) Nhị đề vô nhân nhân (*Ahetukahetuduka*)

   8) Nhị đề tương ưng nhân nhân (*Hetusampayuttahetuduka*)

   9) Nhị đề bất tương ưng nhân nhân (*Hetuvippayuttahetuduka*).

   Việc trình bày hetu *ahetukaduka*, trong câu một lấy câu một của hetuduka với câu hai của *sahetukaduka* vào với nhau. Còn câu hai của nhị đề đó thì lấy câu hai của *sahetukaduka* với câu hai của *hetuduka* vào với nhau.

   Việc trình bày *hetuhetuvippayuttaduka*, trong câu một thì lấy câu một của *hetuduka* với câu hai của *hetusampayuttaduka*. Còn trong câu hai của nhị đề đó thì lấy câu hai của *hetusampayuttaduka* với câu hai của *hetuduka* vào với nhau.

   Việc trình bày *nahetuhetusampayuttaduka*, trong câu một thì lấy câu hai của *hetuduka* với câu một của *hetusampayuttaduka* vào với nhau. Còn câu hai của nhị đề đó thì lấy câu hai của *hetuduka* với câu hai của *hetusampayuttaduka* vào với nhau.

2. **Hỏi**: Hãy trình bày thành câu một và câu hai bằng cách lấy các câu sau:

   a. Câu hai của *sahetukaduka* vào trong *hetuduka.*

   b. Câu hai của *āsavasampayuttaduka* vào trong *āsavaduka.*

   c. Câu hai của *upādānasampayuttaduka* vào trong *upādānaduka.*

   Đáp:

   a. Câu hai của *sahetukaduka* vào trong *hetuduka*.

   Câu một: *ahetukā dhammā hetūpi*.

   Câu hai: *ahetukā dhammā na hetūpi.*

   b. Câu hai của *āsavasampayuttaduka* vào trong *āsavaduka.*

   Câu một: *āsavavippayuttā dhammā āsavāpi*.

Câu hai: *āsavavippayuttā dhammā no āsavāpi.*

c. Câu hai của *upādānasampayuttaduka* vào trong *upādānaduka.*

Câu một: *upādānavippayuttā dhammā upādānāpi.*

Câu hai: *upādānavippayuttā dhammā no upādānāpi.*

3. **Hỏi**: Hãy trình bày những câu trong 8 nhị đề của phần *saññojanagocchaka* theo thứ tự và trình bày *saññojanasaññojanavippayuttaduka* và *saññojanavippayuttasaññojanaduka* do câu nào gom lại thành?

Đáp:

1) Saññojanā ceva dhammā saññojanavippayuttā ca

2) Saññojanavippayuttā ceva dhammā no ca saññojanā

3) No saññojanā dhammā saññojaniyā pi

4) No saññojanā dhammā asaññojaniyā pi

5) Saññojanā dhammā saññojanasampayuttā pi

6) Saññojanā dhammā saññojanavippayuttā pi

7) No saññojanā dhammā saññojanasampayuttā pi

8) No saññojanā dhammā saññojanavippayuttā pi

9) Saññojaniyā dhammā saññojanasampayuttā pi

10) Saññojaniyā dhammā saññojanavippayuttā pi

11) Saññojaniyā dhammā saññojanā pi

12) Saññojaniyā dhammā no saññojanā pi

13) Saññojanasampayuttā dhammā saññojanā pi

14) Saññojanasampayuttā dhammā no saññnojanā pi

15) Saññojanavippayuttā dhammā saññojanā pi

16) Saññojanavippayuttā dhammā no saññojanā pi

Việc trình bày *saññojanasaññojanavippayuttaduka*, trong câu một lấy câu một của saññojanaduka với câu hai của *saññojanasampayuttaduka* vào với nhau. Còn câu hai của nhị đề đó thì lấy câu hai của *saññojanasampayuttaduka* với câu hai của *saññojanaduka* vào với nhau.

Việc trình bày *saññojanavippayuttasaññojanaduka,* trong câu một lấy câu hai của *saññojanasampayuttaduka* với câu một của *saññojanaduka*. Còn câu hai của nhị đề đó lấy câu hai của *saññojanasampayuttaduka* với câu hai của *saññojanaduka* vào với nhau.

4. **Hỏi**: Có bao nhiêu nhị đề trình bày mở rộng ý nghĩa trong *ganthagocchaka,* là những nhị đề nào? Hãy trình bày chi pháp trong những câu sau:

Đáp: Có 7 nhị đề trình bày mở rộng nội dung trong phần tụ phược là:

1) Nhị đề phược bất tương ưng phược (*Ganthaganthavipayuttaduka*)

2) Nhị đề phi phược cảnh phược (*Noganthaganthaniyaduka*)

3) Nhị đề phi phược tương ưng phược (*Noganthaganthasampayuttaduka*)

4) Nhị đề phược tương ưng phược (*Ganthaganthasampayuttaduka*)

5) Nhị đề phược cảnh phược (*Ganthaganthaniyaduka*)

6) Nhị đề tương ưng phược phược (*Ganthasampayuttaganthaduka*)

7) Nhị đề bất tương ưng phược phược (*Ganthavippayuttaganthaduka*).

Chi pháp của những câu sau đây:

a. Ganthā dhammā ganthasampayuttā pi

Chi pháp là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham trong tâm tương ưng tà kiến và sở hữu tà kiến.

b. Ganthā dhammā ganthavippayuttā pi

Chi pháp là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham trong tâm bất tương ưng tà kiến và sở hữu sân.

c. Ganthaniyā dhammā ganthā pi

Chi pháp là: 3 chi pháp phược.

d. Ganthaniyā dhammā no ganthā pi

Chi pháp là: 81 tâm hiệp thế, 49 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược), 28 sắc pháp.

e. Ganthasampayuttā dhammā ganthā pi

Chi pháp là: 2 chi pháp phược là sở hữu tham hợp trong tâm tương ưng tà kiến, sở hữu tà kiến.

f. Ganthasampayuttā dhammā no ganthā pi

Chi pháp là: 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 23 sở hữu (trừ 3 chi pháp phược).

5. **Hỏi**: Có bao nhiêu Gocchaka tên khác nhau nhưng chi pháp giống nhau, là những gì? tính có bao nhiêu nhị đề và bao nhiêu câu?

Đáp:

Có 3 gocchaka tên khác nhau nhưng chi pháp giống nhau là:

a. Āsavagocchaka.

b. Oghagocchaka.

c. Yogagocchaka.

3 tụ này có 24 nhị đề và 48 câu.

6. **Hỏi**: Hãy trình bày sự diễn tiến bằng cách nương vào sự kết hợp nhau của mūla, mūlī sau đây:

a. Câu hai của *nīvaraṇaduka* là *mūla, nīvaraṇiyaduka là mūlī.*

b. Câu một của *nīvaraṇiyaduka* là *mūla, nīvaraṇasampayuttaduka là mūlī.*

c. Câu một của *nīvaraṇasampayuttaduka* là *mūla, nīvaraṇaduka là mūlī.*

Đáp:

a. *No nīvaraṇā dhammā nīvaraṇiyā pi* là câu một.

No nīvaraṇā dhammā anīvaraṇiyā pi là câu hai.

b. *Nīvaraṇiyā dhammā nīvaraṇasampayuttā pi* là câu một.

Nīvaraṇiyā dhammā nīvaraṇavippayuttā pi là câu hai.

c. *Nīvaraṇasampayuttā dhammā nīvaraṇā pi* là câu một.

Nīvaraṇasampayuttā dhammā no nīvaraṇā pi là câu hai.

7. **Hỏi**: Hãy trình bày câu đề diễn tiến bằng cách nương vào sự kết hợp nhau của mūla, mūlī như những câu sau và trình bày chi pháp của câu đó?

a. Câu hai của *parāmāsaduka* là *mūla, parāmaṭṭhaduka là mūlī.*

b. Câu hai của *parāmāsaduka* là *mūla, parāmāsasampayuttaduka là mūlī.*

c. Câu một của *parāmaṭṭhaduka* là *mūla, parāmāsasampayuttaduka là mūlī.*

d. Câu một của *parāmaṭṭhaduka* là *mūla, parāmāsaduka là mūlī*

Đáp:

a. No parāmāsā dhammā parāmaṭṭhā pi

Chi pháp là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ 1 chi pháp khinh thị), 28 sắc pháp.

No parāmāsā dhammā aparāmaṭṭhā pi

Chi pháp là: 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu, Níp-bàn.

b. No parāmāsā dhammā parāmāsasampayuttā pi

Chi pháp là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 20 sở hữu (trừ tà kiến).

No parāmāsā dhammā parāmāsavippayuttā pi

Chi pháp là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 21 tâm thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp, Níp-bàn.

c. Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsasampayuttā pi

Chi pháp là: 4 tâm tương ưng tà kiến, 20 sở hữu (trừ tà kiến)

Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsavippayuttā pi

Chi pháp là: 4 tâm bất tương ưng tà kiến, 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 17 tâm thiện, 32 tâm quả, 20 tâm tố, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

d. Parāmaṭṭhā dhammā parāmāsā pi

Chi pháp là: 1 chi pháp khinh thị.

Parāmaṭṭhā dhammā no parāmāsā pi

Chi pháp là: 81 tâm hiệp thế, 51 sở hữu (trừ tà kiến), 28 sắc pháp.

8. **Hỏi**: Hãy trình bày ngoại nhị đề, trong những nhị đề sau:
   a. Nhị đề thủ bất tương ưng thủ (*Upādānaupādānavippayuttaduka*)
   b. Nhị đề thủ tương ưng thủ (*Upādānaupādānasampayuttaduka*)
   c. Nhị đề phi thủ tương ưng thủ (*Noupādānaupādānasampayuttaduka*)
   d. Nhị đề bất tương ưng thủ thủ (*Upādānavippayuttaupādānaduka*).

   Đáp:

   a. 8 tâm căn tham, 22 sở hữu hợp (trừ tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến) là ngoại nhị đề.
   b. 89 tâm, 50 sở hữu (trừ 2 chi pháp thủ), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.
   c. 2 chi pháp thủ là ngoại nhị đề.
   d. 8 tâm căn tham 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hợp trong 4 tâm bất tương ưng tà kiến) là ngoại nhị đề.
9. **Hỏi**: **Có** bao nhiêu nhị đề trình bày trong phần tụ phiền não (*kilesagocchaka*), là những nhị đề nào? trong những nhị đề đó nhị đề nào có chi pháp siêu lý giống nhau?

   Đáp:

   Phần tụ phiền não có 8 nhị đề là:

   a. Nhị đề phi phiền não cảnh phiền não (*Nokilesasaṅkilesikaduka*)
   b. Nhị đề phi phiền não phiền toái (*Nokilesasaṅkiliṭṭhaduka*)
   c. Nhị đề phi phiền não tương ưng phiền não (*Nokilesakilesasampayuttaduka*)
   d. Nhị đề cảnh phiền não phiền toái (*Saṅkilesikasaṅkiliṭṭhaduka*)
   e. Nhị đề cảnh phiền não tương ưng phiền não (*Saṅkilesikakilesasampayuttaduka*)
   f. Nhị đề cảnh phiền não phiền não (*Saṅkilesikakilesaduka*)
   g. Nhị đề phiền toái phiền não (*Saṅkiliṭṭhakilesaduka*)
   h. Nhị đề tương ưng phiền não phiền não (*Kilesasampayuttakilesaduka*)

   Trong những nhị đề đó, nhị đề có chi pháp siêu lý giống nhau là:

   Nokilesasaṅkiliṭṭhaduka với *Nokilesakilesasampayuttaduka*.

   Saṅkilesikasaṅkiliṭṭhaduka với *Saṅkilesikakilesasampayuttaduka.*

   Saṅkiliṭṭhakilesaduka với *Kilesasampayuttakilesaduka*.
10. **Hỏi**: Hãy trình bày câu đề diễn tiến bằng cách nương vào sự kết hợp của *mūla, mūlī* như những câu sau và hãy dịch.
    a. Câu hai của *kilesaduka* là *mūla, saṅkiliṭṭhaduka là mūlī.*
    b. Câu một của *saṅkilesikaduka* là *mūla, saṅkiliṭṭhaduka là mūlī*.
    c. Câu một của *saṅkiliṭṭhaduka* là *mūla, kilesaduka* là *mūlī*.

Đáp:

a. *No kilesā dhammā saṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não nhưng bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

No kilesā dhammā asaṅkiliṭṭhā pi

Tất cả pháp thực tính không phải là phiền não và không bị phiền não làm cho sôi nổi, nóng nảy hiện bày.

b. *Saṅkilesikā dhammā saṅkiliṭṭhā pi*

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não và bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

Saṅkilesikā dhammā asaṅkiliṭṭhā pi

Tất cả pháp thực tính thành cảnh của phiền não nhưng không bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy hiện bày.

c. *Saṅkiliṭṭhā dhammā kilesā pi*

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy và là phiền não hiện bày.

Saṅkiliṭṭhā dhammā no kilesā pi

Tất cả pháp thực tính bị phiền não làm cho sôi nổi nóng nảy nhưng không phải là phiền não hiện bày.

Dứt Phần Vấn Đáp buddhamaññutabhasita (Phật Tri Lượng Ngôn)

VẤN ĐÁP TRONG PHẦN NHỊ ĐỀ KINH

1. **Hỏi**: Hãy điền vào phần còn thiếu sau đây:

   Nhị đề kinh (*Suttantikadukamātikā*) này, vị tướng quân chánh pháp *Sārīputta* ... mà chính là Phật ngôn vậy.

   Đáp: Nhị đề kinh (*Suttantikadukamātikā*) này, vị tướng quân chánh pháp *Sārīputta* đã kính trọng dẫn Phật ngôn ra từ *Aṅguttaranikāya* trình bày cho đệ tử của Ngài đang học tập Vô Tỷ Pháp (*abhidhamma*), để lợi lạc trong khi đến lúc học tập Tạng Kinh sẽ được thoải mái thuận tiện. Hơn nữa, nhị đề kinh này, dù Đức Phật không trình bày một cách trực tiếp, nhưng cũng thuận theo là Phật ngôn. Bởi vì, tướng quân chánh pháp *Sārīputta* đã dẫn ra từ tập 1 pháp (*ekanipāta*), tập 2 pháp (*dukanipāta*), kinh (*saṅgītisutta*), kinh (*dasutarasutta*) của Tăng Chi Bộ Kinh (*Aṅguttaranikāya*) mà chính là Phật ngôn vậy.

2. **Hỏi**: Hãy trình bày nhị đề thứ 21 và 22 kèm theo lời dịch:

   Đáp: *Nhị đề rành thập bát giới (Dhātukusalatāduka) – đề 21*

   - **Câu 1**: *Dhātukusalatā ca atthi* (cũng thành người rành (thập bát) giới).

     Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 18 giới hiện bày.

   - **Câu 2**: *Manasikārakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành tác ý).

     Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự khéo léo trong khi quán xét 18 giới hiện bày.

   Nhị đề rành thập nhị xứ (Āyatanakusalatāduka) – đề 22

   - **Câu 1**: *Āyatanakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành thập nhị xứ).

     Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 xứ hiện bày.

   - **Câu 2**: *Paṭiccasamuppādakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành y tương sinh).

     Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 chi trong y tương sinh hiện bày.

3. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong nhị đề phần minh (*vijjābhāgīduka*) và nhị đề như thiểm lôi (*vijjūpamaduka*).

   Đáp: *Nhị đề phần minh (Vijjābhāgīduka)*

   - **Câu 1**: *Vijjābhāgino dhammā*

     Tất cả pháp thực tính đạt đến bát minh do năng lực của sự kết hợp hay riêng lẻ của bát minh hiện bày.

     Chi pháp của câu 1 đó là: 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 1 tâm A-la-hán đạo, 37 sở hữu (trừ trí) kết hợp với bát minh là: 1. Tuệ quán minh (*Vipassanāñāṇa*), 2. Như ý minh (*Manomayiddhiñāṇa*), 3. Thần thông minh (*Iddhividhañāna*), 4. Thiên nhĩ minh (*dibbasotañāṇa*), 5. Túc mạng minh (*Pubbenivāsānussatiñāṇa*), 6. Tha tâm minh (*Paracittavijājananañāṇa*), 7. Thiên nhãn minh (*dibbacakkhuñāṇa*), 8. Lậu tận minh (*Āsavakkhayañāṇa*).

   - **Câu 2**: *Avijjābhāgino dhammā*

Tất cả pháp thực tính đi đến 4 loại vô minh, có 4 trạng thái che đậy sự thật, do năng lực của sự kết hợp hay riêng lẻ của 4 phần vô minh hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: 12 tâm bất thiện, 26 sở hữu hợp (trừ si)

Nhị đề như thiểm lôi (tỷ dụ như điển chớp) (Vijjūpamaduka)

- **Câu 1**: *Vijjūpamā dhammā*

  Tất cả pháp như thiểm lôi (chớp nhoáng) hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 3 tâm đạo thấp.

- **Câu 2**: *Vajirūpamā dhammā*

  Tất cả pháp như lôi cực (sấm sét giết tuyệt) hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 1 tâm A-la-hán đạo.

4. **Hỏi**: Hãy chia pháp siêu lý theo *bāla* và *paṇḍita* với *kaṇha* và *sukka*.

   Đáp:

   12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp là *bāla* và *kaṇha*.

   21 tâm thiện, 38 sở hữu là *paṇḍita* và *sukka*.

5. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong những nhị đề sau:

   a. Tapanīyaduka; b. Adhivacanaduka; c. Avijjāduka; d. Bhavadiṭṭhiduka.

   Đáp:

   a. Nhị đề viêm (Tapaniyaduka)

- **Câu 1**: *Tapaniyā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính làm cho chúng sanh nóng nảy và có sự đau khổ trong cả kiếp này và lẫn kiếp sau hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

- **Câu 2**: *Atapaniyā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính không làm cho chúng sanh nóng nảy và làm cho có sự hạnh phúc trong cả kiếp này và lẫn kiếp sau.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu hợp.

b. Nhị đề (nguyên nhân) thành ra danh ngôn (Adhivacanaduka)

- **Câu 1**: *Adhivacanā dhammā.*

  Tất cả pháp thực tính là thinh chế định (*saddapaññatti*) phát sanh do có âm thanh làm chủ yếu, hay tất cả pháp thực tính là thinh chế định tức 'danh' (*Nāma*), đó là những cái tên có trạng thái tựa theo vào ý nghĩa, là nghĩa chế định (*atthapaññatti*) và làm cho ý nghĩa đó nương tựa theo, có nghĩa là các loại tên đó với *Nāmakamma* (danh chế định) mà tất cả bậc trí giả trong thời cổ đại thường gọi (từ thời xưa đã gọi cho đến bây giờ) như là đất đai, núi non v.v... *Nāmadheyya* (có tên là) đó là danh chế định mà tất cả bậc trí giả trong thời đại cổ xưa đặt tên cho đến tận hôm nay, như đặt tên là đất đai, núi non

v.v... *Nirutti* (ngôn ngữ) đó là danh chế định mà tất cả bậc trí giả đã nghĩ ngợi suy xét đặt tên gọi lên rồi những tên đó cũng có mặt. Byañjana (âm chương) đó là danh chế định mà có thể hiển lộ ý nghĩa cho xuất hiện, như gọi là đất đai, núi non v.v... có thể trình bày ý nghĩa tức nghĩa chế định được hiện bày. *Abhilāpa* (đối thoại) đó là danh chế định mà người nói gọi tất cả hẳn muốn vào thẳng ý nghĩa rồi cũng nói gọi tên hiện bày.

Chi pháp của câu 1 đó là: Thinh chế định có thể cho người nghe (*Suṇantapuggala*) biết được, đó là âm thanh phát ra có ngữ chế định (*Saviññattikavacībhedasadda*).

- **Câu 2**: *Adhivacanapathā dhammā*

  Tất cả pháp thực tính là nhân của thinh chế định được phát sanh do có âm thanh làm chánh hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Nghĩa chế định có thể cho người nghe (*Vadantapuggala*) biết được đó là 89 tâm, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn.

c. Nhị đề vô minh (Avijjāduka)

- **Câu 1**: Avijjā ca atthi (cũng gọi vô minh).

  Tất cả pháp thực tính không biết 4 Thánh đế, hay không biết điều nên biết và biết những điều không nên biết hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu si.

- **Câu 2**: Bhavataṇhā ca atthi (cũng gọi hữu ái).

  Tất cả pháp thực tính là tham có sự mong mỏi hữu, hay tham có sự vừa lòng, thích thú trong hữu hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tham.

d. Nhị đề hữu kiến (Bhavadiṭṭhiduka)

- **Câu 1**: Bhavadiṭṭhi ca atthi (cũng gọi hữu kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, hẳn có hiện hữu, hay tất cả pháp thực tính có sự thấy sai rằng: chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ sanh hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu tà kiến là hữu kiến.

- **Câu 2**: Vibhavadiṭṭhi ca atthi (cũng gọi ly hữu kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, không phải hiện hữu mà sẽ không còn (biến mất), hay tất cả pháp thực tính thấy sai rằng chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ không sanh hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu tà kiến là ly hữu kiến.

6. **Hỏi**: **Trong** cả 42 nhị đề kinh, có bao nhiêu nhị đề dù cho là ý nghĩa khác nhau nhưng chi pháp siêu lý và nơi nương giống nhau, hãy liệt kê?

Đáp: Có 14 nhị đề là

Ba nhị đề *bāladuka, kaṇhaduka, tapanīyaduka* này có chi pháp giống nhau.

Ba nhị đề *adhivacanaduka, niruttiduka, paññattiduka* này có chi pháp giống nhau.

Bốn nhị đề *bhāvadiṭṭhiduka, sassatadiṭṭhiduka, antavādiṭṭhiduka, pubbantānudiṭṭhiduka* này có chi pháp giống nhau.

Hai nhị đề *āpattikusalatāduka, samāpattikusalatāduka* có chi pháp giống nhau.

Hai nhị đề *dhātukusalatāduka, āyatanakusalatāduka* có chi pháp giống nhau.

7. **Hỏi**: Cảnh thinh là thinh chế định và tâm, sở hữu, sắc pháp, níp-bàn là nghĩa chế định phải chăng? Hãy giải thích dẫn chứng nhị đề.

   Đáp:

   Có thể nói như vậy được bởi vì cảnh thinh là âm thanh phát ra có thể làm cho người nghe, người biết được cũng gọi là thinh chế định.

   Còn tâm, sở hữu, sắc pháp, níp-bàn được gọi là nghĩa chế định bởi vì người nói có thể biết được. Những pháp tâm, sở hữu, sắc pháp, níp-bàn này khi được gặp, được thấy bằng nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý theo cách thích hợp cho người ấy, cũng có thể biết được đây là danh, đây là sắc, đây là tâm, đây là sở hữu, đây là sắc pháp, đây là níp-bàn. Ví như người đang tu tiến quán minh sát, trong lúc phát sanh sự tham muốn, sự muốn thấy, không hài lòng, phiền muộn, phóng tâm, v.v… cũng ghi nhớ rằng tham muốn phải chăng, muốn thấy phải chăng, hay không hài lòng phải chăng, buồn rầu phải chăng, phóng tâm phải chăng, v.v… đây gọi là sở hữu tham, sở hữu sân, sở hữu si hay trong lúc phát sanh đức tin hay sự biết cũng ghi nhớ rằng đức tin phải chăng, sự biết phải chăng v.v… cũng gọi là sở hữu tín, sở hữu trí tuệ v.v… còn sắc pháp đó, khi thấy được cảnh sắc, nghe được âm thanh v.v… cũng nói được đây là màu vàng, đây là màu đen, đỏ, trắng v.v… hay đây là âm thanh của chuông, âm thanh người nói v.v… còn níp-bàn, khi một người nào thành tựu được quả vị thánh, hẳn phải có lộ tâm phản khán đạo quả, níp-bàn luôn khi. Như bậc thánh này cũng có thể biết níp-bàn được nên cũng gọi bậc níp-bàn lậu tận.

   Xin dẫn chứng adhivacanaduka để cho suy xét.

8. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của nhị đề gọi là nhị đề hàm tận (*sabbaladdhanāmaduka*)?

   Đáp:

   1. Nhị đề danh sắc (Nāmarūpaduka)

   - **Câu 1**: *Nāmañca* (cũng gọi là danh).

     Tất cả pháp thực tính là danh hay có trạng thái tựa được vào cảnh hay là có tâm và sở hữu nương được vào ta hiện bày.

     Chi pháp của câu 1 đó là: 89 tâm, 52 sở hữu, Níp-bàn.

   - **Câu 2**: *Rūpañca* (cũng gọi là sắc).

     Tất cả pháp thực tính là sắc, hay có trạng thái tiêu hoại, đổi thay. Hay tất cả pháp thực tính vào đến sự tiêu hoại, đổi thay. Bởi vì sự nóng, sự lạnh và pháp đối nghịch nhau hiện bày.

     Chi pháp của câu 2 đó là: 28 sắc pháp.

   2. Nhị đề chánh niệm lương tri (Satisampajaññaduka)

- **Câu 1**: *Satica atthi* (cũng gọi niệm).

  Tất cả pháp thực tính là niệm có thể nhớ đặng hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu niệm.

- **Câu 2**: *Sampajaññañca atthi* (cũng gọi lương tri).

  Tất cả pháp thực tính là trí tuệ có thể hiểu biết một cách tốt đẹp (lương tri) hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ.

3. Nhị đề chỉ quán (Samathavipassanāduka)

- **Câu 1**: *Samathoca atthi* (cũng gọi chỉ).

  Tất cả pháp thực tính là định (*samādhi*) làm cho pháp bất thiện đối nghịch với pháp thiện được yên lặng hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu nhất hành thành chánh định.

- **Câu 2**: *Vipassanāca atthi* (cũng gọi quán).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ thấy rõ pháp hành (*sankhāradhamma*) bởi những biểu hiện khác nhau do mãnh lực của vô thường tướng v.v... hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ.

9. **Hỏi**: Hãy dịch những nhị đề có chi pháp là sở hữu tà kiến?

   Đáp:

a. Nhị đề hữu kiến (Bhavadiṭṭhiduka)

- **Câu 1**: *Bhavadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, hẳn có hiện hữu, hay tất cả pháp thực tính có sự thấy sai rằng: chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ sanh hiện bày.

- **Câu 2**: *Vibhavadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi ly hữu kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng sự hiện hữu của chính bản ngã và chúng sanh thế gian, không phải hiện hữu mà sẽ không còn (biến mất), hay tất cả pháp thực tính thấy sai rằng chính bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ không sanh hiện bày.

b. Nhị đề thường kiến (Sassatadiṭṭhiduka)

- **Câu 1**: *Sassatadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi thường kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng có hiện hữu của bản ngã và chúng sanh thế gian là thường hằng hiện bày.

- **Câu 2**: *Ucchedadiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi đoạn kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng có hiện hữu bản ngã và chúng sanh thế gian sẽ chẳng có gì hiện bày.

c. Nhị đề hữu tận kiến (Antavādiṭṭhiduka)

- **Câu 1**: *Antavādiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu tận kiến).

Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng: có hiện hữu của bản ngã và chúng sanh thế gian luôn có nơi cùng tận hiện bày.

- **Câu 2**: *Anantavādiṭṭhica* (cũng gọi vô tận kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai rằng: bản ngã và chúng sanh thế gian đều không có nơi cùng tận hiện bày.

d. Nhị đề hữu tiền kiến (Pubbantānudiṭṭhiduka)

- **Câu 1**: *Pubbantānudiṭṭhi ca atthi* (cũng gọi hữu tiền kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh diễn tiến theo 5 uẩn quá khứ, hay tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh do làm cho 5 uẩn quá khứ thành cảnh hiện bày.

- **Câu 2**: *Apanrantānudiṭṭhica* (cũng gọi hữu hậu kiến).

  Tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh diễn tiến theo 5 uẩn vị lai, hay tất cả pháp thực tính thấy sai phát sanh do làm cho 5 uẩn vị lai thành cảnh hiện bày.

10. **Hỏi**: Trạng thái làm cho không có sự hổ thẹn trước điều nên hổ thẹn và không ghê sợ trước điều nên ghê sợ, đó là gì? Mô tả mức độ tội lỗi của pháp đó.

Đáp: Trạng thái làm cho không có sự hổ thẹn trước điều nên hổ thẹn đó là sở hữu vô tàm và không ghê sợ trước điều nên ghê sợ đó là sở hữu vô úy.

Cả hai pháp này có tội lỗi rất nhiều nhưng ở đây chỉ giải thích vừa phải, tức là tội lỗi nhận lãnh, bởi vì sanh từ vô tàm, vô úy khi nói theo kiếp sống có hai trường hợp là:

1. *Diṭṭhadhammikadosa* tội lỗi nhận lãnh trong kiếp hiện tại.
2. *Samparāyikadosa* tội lỗi nhận lãnh trong kiếp sau.

Tội lỗi nhận lãnh trong kiếp này tức là người nhận lãnh sự chỉ trích, sự chê bai từ mọi người, nhận lãnh sự trừng phạt từ người cai quản quốc độ, cũng đều là do hành động sai trái ác hạnh bởi năng lực của vô tàm và vô úy cả thảy. Bởi vì, người không hổ thẹn trước điều nên hổ thẹn, không ghê sợ trước điều nên ghê sợ hẳn có thể làm những điều ác hạnh khác liên quan đến đời sống như là sát sanh, trộm cướp v.v… khi đã như vậy dù đi phương nào cũng không có người nào muốn gặp, hội họp, lưu tâm, không có ai tin tưởng và thương xót được chỉ có người sợ hãi hay đôi khi bị luật pháp trừng phạt, giam cầm hay bị tử hình. Hành vi phải nhận lãnh quả khổ như đã nói cũng bởi từ vô tàm, vô úy đó vậy.

Tội lỗi nhận lãnh trong kiếp vị lai tức là những người này khi tử rồi cũng đi tái tục trong khổ thú, một trong bốn cõi như là ngã quỷ, bàng sanh v.v… bởi vì những hành vi ác hạnh, ác mạng, liên hệ với vô tàm vô úy không chỉ nhận lãnh quả xấu trong khổ thú, sau khi thoát ra rồi nếu có cơ hội sanh làm người cũng là người khổ cực, ngu si, điên dại, đuôi, mù, đau bịnh, thân thể không đầy đủ, yểu thọ, những điều này cũng do ác hạnh, ác mạng, ác nghiệp phát sanh do năng lực của vô tàm, vô úy, trong tiền kiếp.

11. **Hỏi**: Người có sự hổ thẹn, ghê sợ trước điều ác hạnh diễn tiến do trạng thái gì và khi nói theo chi pháp siêu lý, người khó dạy, dễ dạy và người thích hội họp với bạn xấu, người thích hội họp với bạn tốt, đó là gì?

Đáp: Người có sự hổ thẹn trước hành động ác hạnh diễn tiến do trạng thái của tàm.

Người có sự ghê trước hành động ác hạnh diễn tiến do trạng thái của úy.

Người có sự khó dạy khi nói theo chi pháp siêu lý diễn tiến do trạng thái của 2 tâm căn sân, 22 sở hữu.

Người có sự dễ dạy khi nói theo chi pháp siêu lý diễn tiến do trạng thái của 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

Người thích hội họp với bạn xấu khi nói theo chi pháp siêu lý đó là 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 23 sở hữu.

Người thích hội họp với bạn tốt, khi nói theo chi pháp siêu lý đó là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần, vô lượng phần).

12. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp làm nhân làm cho hiểu thấu được những vấn đề sau:

a. Thân nghiệp, khẩu nghiệp là tội lỗi.

b. Cách không phạm lỗi.

c. 8 thiền chứng, 9 thiền chứng.

d. Xuất thiền.

Đáp: a. Chi pháp đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết những điều tội lỗi.

b. Chi pháp đó là: Sở hữu trí tuệ hợp trong 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách không phạm lỗi.

c. Chi pháp đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách nhập thiền.

d. Chi pháp đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí trong sát-na biết cách xuất thiền.

13. **Hỏi**: Hãy dịch những nhị đề có sở hữu trí tuệ là chi pháp của cả câu một và câu hai.

Đáp:

a. Nhị đề như thiểm lôi (tỷ dụ như điển chớp) (Vijjūpamaduka)

- **Câu 1**: *Vijjūpamā dhammā*

  Tất cả pháp như thiểm lôi (chớp nhoáng) hiện bày.

- **Câu 2**: *Vajirūpamā dhammā*

  Tất cả pháp như lôi cực (sấm sét giết tuyệt) hiện bày.

b. Nhị đề biết rành phạm luật (rành lỗi) (Āpattikusalatāduka)

- **Câu 1**: *Āpattikusalatā ca atthi* (cũng thành người biết rành phạm lỗi).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong sự biết phạm lỗi hiện bày.

- **Câu 2**: *Āpattivuṭṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người biết rành xuất quá).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong việc không phạm lỗi hiện bày.

c. Nhị đề rành nhập thiền (Samāpattikusalatāduka)

- **Câu 1**: *Samāpattikusalatā ca atthi* (cũng thành người rành nhập thiền).

Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 8 thiền chứng hay 9 thiền chứng, tức thiền hữu sắc, thiền vô sắc hiện bày.

- **Câu 2**: *Samāpattivuṭṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành xuất thiền).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo trong việc xuất thiền hiện bày.

d. *Nhị đề rành thập bát giới (Dhātukusalatāduka)*

- **Câu 1**: Dhātukusalatā ca atthi (cũng thành người rành (thập bát) giới).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 18 giới hiện bày.

- **Câu 2**: *Manasikārakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành tác ý).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự khéo léo trong khi quán xét 18 giới hiện bày.

e. *Nhị đề rành thập nhị xứ (Āyatanakusalatāduka)*

- **Câu 1**: *Āyatanakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành thập nhị xứ).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 xứ hiện bày.

- **Câu 2**: *Paṭiccasamuppādakusalatā ca atthi* (cũng thành người hiểu rành y tương sinh).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết 12 chi trong y tương sinh hiện bày.

f. *Nhị đề rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh) (Ṭhānakusalatāduka)*

- **Câu 1**: *Ṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành sở sanh).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết nhân thích hợp (rành sở sanh) hiện bày.

- **Câu 2**: *Aṭhānakusalatā ca atthi* (cũng thành người rành phi sở sanh).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người khéo léo biết nhân không thích hợp (rành phi sở sanh) hiện bày.

g. *Nhị đề đoạn trừ phiền não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (Khayeñāṇaduka)*

- **Câu 1**: *Khayeñāṇaṃ atthi* (tuệ trừ tuyệt (trong đạo).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ 4 tâm đạo làm cho tất cả phiền não đoạn tuyệt hiện bày.

- **Câu 2**: *Anuppādeñāṇaṃ atthi* (tuệ tùng sanh trong quả).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ trong 4 tâm quả tột bực, tức là không có sự phát sanh của tất cả phiền não đã bị đoạn trừ hoàn toàn do đạo hiện bày.

14. **Hỏi**: Hãy trình bày ngoại nhị đề của những nhị đề sau:

a. *Dovacassatāduka.*
b. *Sovacassatāduka.*
c. *Āpattikusalatāduka.*
d. *Dhātukusalatāduka.*
e. *Ṭhānakusalatāduka.*

Đáp:

a. 89 tâm, 52 sở hữu (trừ tâm sân phát sanh thành người nan giáo và tâm tham, tâm si phát sanh thành người có ác hữu), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

b. 89 tâm, 52 sở hữu (trừ pháp đại thiện phát sanh, pháp đại tố phát sanh trong sát-na thành người dị giáo, người có thiện hữu), 28 sắc pháp, níp-bàn là ngoại nhị đề.

c. 89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với tâm đại thiện tương ưng trí, đại tố tương ưng trí trong sát-na biết những điều lỗi và trong sát-na biết cách không phạm lỗi), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

d. 89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp trong đại thiện, đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 18 giới và sự suy xét 18 giới), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

e. 89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 2 tâm thông, 4 tâm đạo trong sát-na biết 12 xứ và 12 chi y tương sinh), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

15. **Hỏi**: Nói rằng trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông, có sự nhận biết, sự hiểu trong cách suy xét 18 giới, 12 xứ. Biết và suy xét như thế nào, giải thích?

Đáp:

Cách biết và suy xét 12 xứ, 18 giới của trí tuệ hợp trong tâm đạo và tâm thông không giống với sự biết và suy xét của trí tuệ hợp trong tâm đại thiện, tâm đại tố dù chỉ là một phần nào. Có nghĩa là cách biết và suy xét của trí tuệ hợp trong tâm đại thiện và đại tố diễn tiến theo nhân chế định cũng đặng, diễn tiến theo pháp siêu lý cũng đặng. Còn cách biết và suy xét của trí tuệ trong tâm đạo và tâm thông chỉ diễn tiến theo pháp siêu lý thôi. Tức là sở hữu trí tuệ này hợp ở nơi nào cũng vậy cũng dịch là trạng thái biết thôi. Do nhân này ở nhị đề rành thập bát giới và nhị đề rành thập nhị xứ, cũng trình bày rằng người có sự khéo rành trong sự suy xét xứ, giới cũng được kể luôn là sở hữu trí tuệ hợp trong đại thiện, đại tố, và trong tâm đạo và tâm thông.

Hơn nữa, lại nói rằng trí tuệ hợp trong tâm đạo có sự biết, sự hiểu trong cách suy xét giới, xứ ấy cũng bởi vì trí tuệ hợp với đại thiện phát sanh trong sát-na suy xét giới, xứ sanh tiếp nối nhau liên tục theo trình tự của tuệ minh sát. Do đó, trí tuệ hợp với đại thiện có sự tỏ rõ trong cách suy xét giới để cũng được cho là trí tuệ phát sanh đoạn đầu, đoạn giữa. Còn trí tuệ hợp với tâm đạo có sự tỏ rõ, suy xét cũng là trí tuệ phát sanh đoạn cuối, bởi vì chỉ biết níp-bàn là pháp giới, pháp xứ thôi. Ví như là đang đá bóng trong sân, người chơi cũng chia ra hai đội khác nhau để cho banh vào khung thành, phút cuối trái banh cũng vượt qua người coi khung thành để vào lưới. Câu này như thế nào thì trí tuệ hợp với tâm đại thiện cũng như đang chơi bóng trên sân, giới – xứ là danh sắc giống như người chơi của hai đội. Trí tuệ hợp với tâm đạo cũng như trái banh vượt mặt người coi khung thành để vào níp-bàn là pháp xứ, pháp giới như trái banh vượt qua ranh giới của sân banh và người chơi đá đi.

Còn trí tuệ biết rõ, suy xét giới xứ của tâm thông bởi vì sự thành tựu các loại thông, là giới, xứ này diễn tiến do mãnh lực của tâm thông và giữa các loại thông với tâm thông này có sự liên hệ với nhau do bản chất cảnh, pháp biết cảnh (*ārammaṇika*) nhưng tâm thông này chỉ phát sanh một lần, sau đó đại thiện, đại tố cũng phát sanh bắt cảnh là cách loại thông chính là bản chất giới, xứ tiếp tục cho đến khi chấm dứt các thông đó. Cũng ví như

lửa phát sanh trong que diêm với lửa sanh trong cục than hay củi. Lửa phát sanh từ than hay củi. Lửa ở trong than hay củi đó sanh từ lửa trong cây diêm. Trí tuệ ở trong tâm thông giống với lửa có trong cây que diêm. Còn trí tuệ ở trong tâm đại thiện và đại tố giống như lửa sanh trong than hay củi. Do vậy, lửa trong than hay củi sanh được, bởi vì nương lửa sanh trong que diêm làm nhân. Cũng giống hình ảnh ẩn dụ, trí tuệ trong đại thiện, đại tố bắt cảnh các loại thông là giới, xứ này cũng do nương trí tuệ hợp trong tâm thông đó vậy. Là nhân khác nhau, chỉ có trí tuệ ở trong thông đó là nhân khởi đầu. Còn trí tuệ trong đại thiện, đại tố là đoạn giữa và đoạn cuối. Cảnh đó giống nhau tức các loại thông đó là giới, xứ.

16. **Hỏi**: Hãy trình bày chi pháp về bản chất biết và tỏ rõ của người sau đây:

    a. Sự biết, hiểu thành tựu bằng cách nương trí não làm nhân.

    b. Sự biết, hiểu thành tựu bằng danh pháp nương trái tim phát sanh làm nhân, không phải trí não làm nhân.

    Đáp: a. Chi pháp đó là sở hữu tà kiến gọi là kiến điêu tàn (*diṭṭhivipatti*).

    b. Chi pháp đó là sở hữu trí tuệ gọi là rành sở sanh (*ṭhānakusalatā*) và rành phi sở sanh (*aṭhānakusalatā*).

17. **Hỏi**: Thực tính pháp làm cho thành người chánh trực, nhu mì và có sự nhẫn nại, nghiêm tịnh trong thiện hạnh, là những thực tính pháp nào?

    Đáp: Tất cả pháp thực tính làm cho thành người chánh trực hiện bày.

    Chi pháp đó là: Sở hữu chánh thân, chánh tâm

    Tất cả pháp thực tính làm cho thành người nhu mì hiện bày.

    Chi pháp đó là: Sở hữu nhu thân, nhu tâm.

    Tất cả pháp thực tính làm cho thành người có sự nhẫn nại hiện bày.

    Chi pháp đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có vô sân làm hướng đạo, 38 sở hữu.

    Tất cả pháp thực tính làm cho thành người nghiêm tịnh trong thiện hạnh hiện bày.

    Chi pháp đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố có sở hữu giới phần làm hướng đạo và 8 tâm siêu thế, 36 sở hữu (trừ vô lượng phần).

18. **Hỏi**: **Trong** một tổ chức, người có nhiệm vụ tiếp đón với hành vi nhẹ nhàng, lịch sự nói lời chào hỏi, mời nước. Sau đó giới thiệu cho hiểu pháp. Muốn biết rằng diễn tiến như đã nói nương những tâm và sở hữu nào, hãy suy xét đưa nhị đề trình bày.

    Đáp: Sự diễn tiến như đã nói, do nương 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu trong lúc nói lời cam ngôn và trong lúc làm việc tiếp đãi. Xin đưa nhị đề cam ngôn (*sākhalyaduka*) dẫn chứng.

19. **Hỏi**: Hãy trình bày những người chế định sau theo pháp siêu lý:

    a. Người không thu thúc trong 6 quyền.

    b. Người có sự thu thúc 6 quyền.

    c. Người thất niệm.

    e. Người bất tri độ thực.

    f. Người tri độ thực.

    g. Người thất trí.

d. Người có niệm.

h. Người trí.

Đáp:

a. 8 tâm căn tham, 2 tâm căn sân, 26 sở hữu hợp.

b. 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu.

c. 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu đối nghịch với niệm.

d. Sở hữu niệm.

e. 8 tâm căn tham, 2 tâm căn si, 23 sở hữu hợp.

f. 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố trong sát-na biết tri độ thực, 33 sở hữu (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).

g. 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu đối nghịch với trí tuệ.

h. Sở hữu trí tuệ.

20. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp của những nhị đề sau:

a. Nhị đề sức quán tưởng (quán vững vàng) (*Paṭisaṅkhānabaladuka*)

b. Nhị đề chỉ quán (*Samathavipassanāduka*)

c. Nhị đề ấn chứng chỉ (*Samathanimittaduka*)

d. Nhị đề chiếu cố (*Paggāhaduka*).

Đáp:

a. Nhị đề sức quán tưởng (quán vững vàng) (Paṭisaṅkhānabaladuka)

- **Câu 1**: *Paṭisaṅkhānabalañca atthi* (cũng gọi tu lý lực).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ quán xét không rung động trong quán xét (quán tưởng lực) hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ.

- **Câu 2**: *Bhavanābalañca atthi.*

  Tất cả pháp thực tính không rung động phát sanh cho người tiến hóa 7 giác chi, bởi có sở hữu cần làm hướng đạo hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: 21 tâm thiện, 38 sở hữu

b. Nhị đề chỉ quán (Samathavipassanāduka)

- **Câu 1**: *Samathoca atthi* (cũng gọi chỉ).

  Tất cả pháp thực tính là định (samādhi) làm cho pháp bất thiện đối nghịch với pháp thiện được yên lặng hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu nhất hành thành chánh định.

- **Câu 2**: *Vipassanāca atthi* (cũng gọi quán).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ thấy rõ pháp hành (sankhāradhamma) bởi những biểu hiện khác nhau do mãnh lực của vô thường tướng v.v... hiện bày.

Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu trí tuệ.

c. Nhị đề ấn chứng chỉ (Samathanimittaduka)

- **Câu 1**: *Samathanimittañca atthi* (cũng gọi ấn chứng (tu) chỉ).

  Tất cả pháp thực tính có định sanh trước là nhân của định sanh sau (ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sanh hậu) hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu nhất hành là chánh định sanh đầu tiên.

- **Câu 2**: *Paggāhanimitttañca atthi* (cũng gọi ấn chứng chiếu cố).

  Tất cả pháp thực tính có sự siêng năng sanh trước là nhân của sự siêng năng sanh sau (cần tiền sanh thành nhân dữ chỉ sanh hậu).

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần là chánh cần sanh đầu tiên.

d. Nhị đề chiếu cố (Paggāhaduka)

- **Câu 1**: *Paggāhoca atthi* (cũng gọi chiếu cố).

  Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng yểm trợ cho pháp tương ưng (thành ra chiếu cố) hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu cần thành chánh cần.

- **Câu 2**: *Avikkhepoca athhi* (cũng gọi điệu cữ).

  Tất cả pháp thực tính là định làm cho tâm không điệu cử, trụ vững trong cảnh hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu nhất hành là chánh định.

21. **Hỏi**: Mãn túc giới, mãn túc kiến, giới điêu tàn, kiến điêu tàn có chi pháp là gì?

    Đáp: Mãn túc giới chi pháp đó là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu.

    Mãn túc kiến chi pháp đó là: Sở hữu trí tuệ thành chánh kiến.

    Giới điêu tàn chi pháp đó là: 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu.

    Kiến điêu tàn chi pháp đó là: Sở hữu tà kiến.

22. **Hỏi**: Hãy trình bày sự khác nhau giữa *sīlasampadā* với *sīlavisuddhi* và *diṭṭhisampadā* với *diṭṭhivisuddhi.*

    Đáp: *Sīlasampadā* là sự tròn đủ giới có chi pháp là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 38 sở hữu. Còn *sīlavisuddhi* là sự thanh tịnh giới có chi pháp là 8 tâm siêu thế, 38 sở hữu.

    diṭṭhisampadā là sự tròn đủ của kiến có chi pháp là sở hữu trí tuệ tức chánh kiến. Còn *diṭṭhivisuddhi* là sự thanh tịnh kiến có chi pháp là Sở hữu trí tuệ là trí biết về nghiệp (*kammasakatāñāṇa*) và trí biết về quán (*vipassanāñāṇa*) gọi là đế thuận tùng (*saccānulomika*), tuệ đạo, tuệ quả.

23. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày chi pháp trong nhị đề sau:

    a. Diṭṭhivisuddhikhopanaduka; b. Saṅvejanīyaṭṭhānaduka.

    Đáp:

    a. Nhị đề tịnh kiến đặc biệt (Diṭṭhivisuddhikhopanaduka)

- **Câu 1**: *Diṭṭhivisuddhi kho pana atthi* (cũng gọi kiến tịnh).

  Tất cả pháp thực tính thành sự thanh tịnh đặc biệt của kiến (kiến tịnh) hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ là trí biết về nghiệp (*kammasakatāñāṇa*) và trí biết về quán (*vipassanāñāṇa*) gọi là đế thuận tùng (*saccānulomika*), tuệ đạo, tuệ quả.

- **Câu 2**: *Yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ atthi* (tinh tấn của người có kiến tịnh).

  Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng thích hợp với kiến tịnh trí hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần sanh cùng với cả 4 tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí, 4 tâm đại tố tương ưng trí, 8 tâm siêu thế.

b. Nhị đề căn bản bi điệu (hay nhị đề thê thảm) (Saṃvejanīyaṭhānaduka)

- **Câu 1**: *Saṃvego ca saṃvejanīyesu ṭhānesu atthi* (thê thảm nơi sở y thê thảm).

  Tất cả pháp thực tính là động tâm, bởi vì có nhân là sanh, già, bệnh, chết mà có trạng thái làm cho động tâm hiện bày.

  Chi pháp của câu 1 đó là: Sở hữu trí tuệ hợp với 4 tâm đại thiện tương ưng trí trong sát-na phát sanh động tâm với sanh, già, bệnh, chết.

- **Câu 2**: *Saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ atthi* (tinh tấn khéo của người thê thảm).

  Tất cả pháp thực tính là sự siêng năng suy xét một cách thiện xảo của người có sự động tâm với sanh, già, bệnh, chết hiện bày.

  Chi pháp của câu 2 đó là: Sở hữu cần thành chánh cần hợp trong 21 tâm thiện, 4 tâm quả.

24. **Hỏi**: Hãy giải thích sự sầu muộn động tâm trong sanh già bịnh chết và sự cố gắng để thoát khỏi trạng thái ấy.

Đáp: Lẽ thường tất cả những người có cơ tánh bình thường sanh trong thế gian này, hẳn không thấy được tội lỗi của bốn sự khổ là: sanh, già, bệnh, chết. Chỉ khi nhớ đến sanh thành người hay chư thiên v.v… rồi cũng hân hoan, vui thích, đó là pháp tham phát sanh (tâm tham + sở hữu) sanh khởi và khi nghĩ đến cái già, bệnh, chết thì có sự buồn rầu, lo lắng, sợ hãi, đó là pháp sân phát sanh sanh khởi mà thôi, và hành vi đang diễn tiến với thân, khẩu, ý của những người này không phải là tu tập để thoát khỏi ra bốn sự khổ mà còn ủng hộ cho bốn sự khổ này tiến hóa thêm nữa.

Còn tất cả bậc hiền trí, khi nghĩ đến những sự khổ liên hệ với sanh, già, bệnh, chết cũng suy xét rằng tất cả chúng sanh vẫn đang trôi lăn luân chuyển trong vòng luân hồi. Chưa níp-bàn thì chưa thoát khỏi bốn sự khổ, sẽ bị bốn sự khổ hành hạ, dày vò làm phát sanh sự động tâm sầu muộn, có nghĩa là thấy được tội lỗi và sợ hãi phát sanh đó là trí tuệ sanh cùng với úy gọi là sahottappañāṇa, rồi cố gắng tu tiến theo tứ chánh cần là:

1. Cố gắng trừ đi pháp bất thiện đã sanh tức là khi suy xét biết đến đúng sai cũng có sự cố tâm rằng ta sẽ không làm ác hạnh sát sanh v.v… và những chuyện xung quanh ta sẽ không nghĩ tới.
2. Cố gắng không cho pháp bất thiện mới sanh nghĩa là cẩn thận giữ gìn thân, khẩu, ý cho trọn vẹn trong thập phúc hành tông là bố thí, trì giới, tu tiến v.v… thực hành pháp chân chánh làm mẹ, cha, thầy, học hỏi, dạy pháp học, thọ đầu đà v.v…

3. Cố gắng để cho pháp thiện chưa sanh sanh khởi tức là nếu người đó chưa từng cúng dường chư tăng, chưa từng thọ ngũ giới, bát quan trai giới, chưa từng tu tiến chỉ nghiệp xứ, quán nghiệp xứ cũng phải cố gắng làm cho những việc trên thành tựu.
4. Cố gắng làm cho pháp thiện đã sanh càng tiến hóa nghĩa là sự suy xét đến bố thí, trì giới, tu tiến của người đã làm rồi như những pháp thiện này là nơi nương nhờ của ta như thật, ngoài ra pháp thiện này thì cha mẹ, vợ chồng, con cái và những tài sản đó không phải là nơi nương nhờ của ta. Những pháp thiện này có thể làm tư lương cho ta đến níp-bàn. Suy nghĩ như vậy cũng làm pháp hỷ lạc phát sanh. Hay nữa là người từng đặt bát, thọ trì ngũ giới, bát quan trai giới, tu tiến chỉ nghiệp xứ, quán nghiệp xứ từ trước, cũng cố gắng luôn duy trì và nếu người ấy đã thành tựu là bậc sơ thiền nhân cũng cố gắng tiến hóa bậc thiền tiếp theo để cho nhị thiền v.v… phát sanh. nếu người đó đã thành tựu bậc Tu-đà-hoàn cũng cố gắng tiến hóa quán nghiệp xứ tiếp theo để thành tựu tư dà hàm v.v…

Biểu hiện diễn tiến và hành vi tu tập như đã nói gọi là động tâm trong sanh, già, bệnh, chết rồi cố gắng chân chánh để thoát ra tứ khổ. Như bậc chánh đẳng chánh giác của chúng ta, trước khi Ngài chưa giác ngộ trí vô thượng cũng bởi do Ngài có sự động tâm trong tứ khổ sanh, già, bịnh, chết với sa-môn đang tu tập để thoát những khổ ấy, sau đó Ngài cũng cố gắng đi tìm *mokkhadhamma* (pháp giải thoát) cho đến khi thành tựu bậc toàn giác.

25. **Hỏi**: Hãy dịch và trình bày ngoại nhị đề của những nhị đề sau:

a. Nhị đề vô bảo thiện (*Asaṇtuṭṭhitākusaladhammaduka*).

b. Nhị đề minh (*Vijjāduka*).

c. Nhị đề đoạn trừ phiền não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (*Khayeñāṇaduka*).

Đáp:

a. Nhị đề vô bảo thiện (Asaṇtuṭṭhitākusaladhammaduka)

- **Câu 1**: *Asantuṭṭhitā ca kusalesu dhammesu atthi* (không biết no trong pháp thiện).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người không biết no với pháp thiện hiện bày.

- **Câu 2**: *Appaṭivānitā ca padhānasmiṃ atthi* (cũng gọi cần bất thối chuyển).

  Tất cả pháp thực tính làm cho thành người tinh tấn không lui sụt để cho pháp thiện tiến hóa lên, hay tất cả pháp thực tính làm cho thành người không lui sụt trong sự tu tiến chỉ nghiệp xứ và quán nghiệp xứ hiện bày.

  12 tâm bất thiện, 36 tâm quả, 20 tâm tố, 52 sở hữu, 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

b. Nhị đề minh (Vijjāduka)

- **Câu 1**: *Vijjāca atthi* (cũng gọi là minh).

  Tất cả pháp thực tính là trí tuệ trừ tuyệt si mê và làm cho sự thật lộ ra hiện bày.

- **Câu 2**: *Vimutti ca atthi* (cũng gọi giải thoát).

  Tất cả pháp thực tính là bát thiền chứng thoát khỏi pháp cái là pháp đối trị với mình, hay Níp-bàn xuất ly do sát trừ hoàn toàn tất cả phiền não hiện bày.

54 tâm dục giới, 9 tâm quả đáo đại, 8 tâm siêu thế, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ là tam minh), 28 sắc pháp là ngoại nhị đề.

c. *Nhị đề đoạn trừ phiền não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (Khayeñāṇaduka)*

- **Câu 1**: *Khayeñāṇaṃ atthi* (tuệ trừ tuyệt (trong đạo).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ 4 tâm đạo làm cho tất cả phiền não đoạn tuyệt hiện bày.

- **Câu 2**: *Anuppādeñāṇaṃ atthi* (tuệ tùng sanh trong quả).

  Tất cả pháp thực tính là tuệ trong 4 tâm quả tột bực, tức là không có sự phát sanh của tất cả phiền não đã bị đoạn trừ hoàn toàn do đạo hiện bày.

  89 tâm, 52 sở hữu (trừ sở hữu trí tuệ là tuệ đạo, tuệ quả), 28 sắc pháp, Níp-bàn là ngoại nhị đề.

Dứt Phần Vấn Đáp Nhị Đề Kinh

__________()__________

Châu Đốc – An Giang

Ngày 21 tháng Tám năm Kỷ Hợi

Nhằm ngày 19 tháng 9 năm 2019